ĐẠI LỄ PHẬT ĐẢN VESAK LIÊN HỢP QUỐC 2019

THÍCH NHẬT TỪ và THÍCH ĐỨC THIỆN chủ biên

CÁCH TIẾP CẬN CỦA PHẬT GIÁO

VỀ SỰ LÃNH ĐẠO TOÀN CẦU VÀ TRÁCH NHIỆM CÙNG CHIA SẺ VÌ XÃ HỘI BỀN VỮNG

NHÀ XUẤT BẢN HỒNG ĐỨC

CÁCH TIẾP CẬN CỦA PHẬT GIÁO VỀ SỰ LÃNH ĐẠO TOÀN CẦU VÀ TRÁCH NHIỆM CÙNG CHIA SẺ VÌ XÃ HỘI BỀN VỮNG

BAN CHỨNG MINH

HT. Thích Trí Quảng
Phó Pháp chủ Hội đồng Chứng minh GHPGVN
HT. Thích Thiện Nhơn
Chủ tịch Hội đồng Trị sự GHPGVN
HT.TS. Brahmapundit
Chủ tịch Ủy ban Tổ chức quốc tế Đại lễ Vesak LHQ (ICDV)
HT. Thích Thiện Pháp
Phó Chủ tịch thường trực Hội đồng Trị sự GHPGVN
HT. Thích Thanh Nhiễu
Phó Chủ tịch thường trực Hội đồng Trị sự GHPGVN

ỦY BAN HỘI THẢO

TT.TS. Thích Đức Thiện
HT. Thích Huệ Thông
TT.TS. Thích Nhật Từ
TT. Thích Thiện Thống
GS.TS. Lê Mạnh Thát

BAN ĐIỀU PHỐI DỊCH THUẬT

TT.TS. Thích Đồng Trí
NS.TS. Hương Nhũ
SC. Liễu Pháp
TS. Trần Tiễn Khanh
Phan Trung Hưng
TT. TS. Thich Chúc Tín
ĐĐ. Thích Đồng Đắc
NS.TS. Như Nguyệt (HL)
TS. Thang Lai
TS. Lê Thị Kiều Vân

TRỢ LÝ BIÊN TẬP

ĐĐ.TS. Thích Hoằng Hòa
ĐĐ. Thích Tuệ Nhật
Nguyễn Mạnh Đạt
Giác Thanh Hà
ĐĐ. Thích Ngộ Dũng
SC. Nhuận Bình
TS. Lê Thanh Bình
Nguyễn Thị Linh Đa

TÙNG THƯ HỌC VIỆN PHẬT GIÁO VIỆT NAM

CÁCH TIẾP CẬN CỦA PHẬT GIÁO VỀ SỰ LÃNH ĐẠO TOÀN CẦU VÀ TRÁCH NHIỆM CÙNG CHIA SẺ VÌ XÃ HỘI BỀN VỮNG

Chủ biên:
TT. TS. Thích Đức Thiện
TT. TS. Thích Nhật Từ

NHÀ XUẤT BẢN HỒNG ĐỨC

MỤC LỤC

Lời nói đầu ..... **ix**
Lời giới thiệu ..... **xi**
Đề dẫn ..... **xvii**

I. Các bài thông điệp quan trọng

1. Đức Pháp chủ HĐCM GHPGVN, HT. Thích Phổ Tuệ **3**
2. Chủ tịch HĐTS GHPGVN, HT. Thích Thiện Nhơn **7**
3. Phó Chủ tịch HĐTS kiêm Trưởng Ban Hoàng pháp trung ương GHPGVN, HT. Thích Bảo Nghiêm **11**

II. Các bài tham luận tiêu biểu

4. Việt Nam đồng hành cùng cộng đồng Phật Giáo toàn cầu phấn đấu cho một thế giới yên bình và phát triển bền vững
Vũ Khoan *17*
5. Cách tiếp cận Phật giáo về sự lãnh đạo toàn cầu và trách nhiệm cùng chia sẻ vì xã hội bền vững
GS. TS. S. R. Bhatt *23*
6. Sự lãnh đạo Phật giáo: Một phối cảnh thực hành
Hòa thượng Khemadhammo *39*
7.Cách Tiếp Cận Của Phật Giáo Về Sự Lãnh Đạo Toàn Cầu và Trách Nhiệm Cùng Chia Sẻ Vì Xã Hội Bền Vững
HT. Thích Gia Quang *59*
8.Cách tiếp cận của Phật giáo về sự lãnh đạo toàn cầu và trách nhiệm cùng chia sẻ vì xã hội bền vững - Thời đại cách mạng công nghiệp 4.0
TT. Thích Đức Thiện *71*
9. Phật giáo trong vai trò chủ đạo hướng đến sự lãnh đạo toàn cầu
HT. Thích Huệ Thông *103*
10. Công tác hoằng pháp thời cách mạng công nghiệp 4.0
HT. Thích Tấn Đạt *117*
11. Sự lãnh đạo bằng chánh niệm vì hòa bình bền vững
HT. Thích Minh Thiện *125*
12. Năm nguyên lý của lãnh đạo toàn cầu
TT. Thích Nhật Từ *135*

13. Một cách tiếp cận chánh niệm và sự lãnh đạo có chánh niệm
TT. Thích Minh Thành 163

III. Sự lãnh đạo toàn cầu và trách nhiệm cùng chia sẻ

14. Vấn đề của chủ nghĩa độc quyền và chủ nghĩa địa phương trong quan điểm Phật giáo
TS. Amrita Nanda 185
15. Thời khắc khởi nguồn và sự tản cư: Sự thiết yếu cho một lãnh đạo Phật giáo
TS. Devin Combs Bowles.....199
16. Tầm nhìn về sự phát triển và lãnh đạo của giới trẻ: Một nghiên cứu quan trọng về sự ra đi của Thái tử Tất Đạt Đa trẻ tuổi (Siddhartha)
ĐĐ. Thích Tâm Tiến.....209
17. Sự trao quyền cho người phụ nữ: Từ góc nhìn Phật giáo sơ khai
PGS.TS Meena Charanda.....223
18. Các yếu tố triết lý Chính trị của Đức Phật trong kinh điển Pali và sự liên quan của nó đối với các vấn đề lãnh đạo toàn cầu và các quan hệ chính trị bền vững
TS. Robert Szuksztul.....235

IV. Xã hội bền vững

21. Sự gắn kết xã hội và kinh Thánh cầu
TS. Jeff Wilson 255
22. Tính thích ứng của Phật giáo với những sự thay đổi của xã hội hiện đại
TT. Thích Viên Trí.....269
23. Bình đẳng giới và xã hội bền vững: Quan niệm Phật giáo ở thời hiện đại
Arpita Mitra.....277
24. Công dân toàn cầu và sự bền vững, mô hình Phật giáo đương đại trên toàn quốc
TS. James Bruce Cresswell.....289
25. Đóng góp của người Phật tử nhằm xây dựng xã hội hòa hợp và bền vững: Bảng phân tích xã hội học
José A. Rodríguez Díaz.....301

V. Các bài được lựa chọn theo chủ đề

Sự lãnh đạo chánh niệm và hòa bình thế giới

26. Để thành tựu sự lãnh đạo có chánh niệm vì nền hòa bình bền vững: Giới thiệu tông thiền Josaseon
TS. Young Ho Lee (Ven. Jinwol Dowon) *331*
27. Ba con đường đan xen dẫn đến hòa bình bền vững
Phe Bach & W. Edward Bureau *347*
28. Vị bồ tát với cương vị lãnh đạo: Lãnh đạo tinh thần cho hòa bình bền vững
GS.TS. Phra Rajapariyatkavi *377*
29. Sự lãnh đạo chánh niệm vì nền hòa bình bền vững theo định hướng của Phật hoàng Trần Nhân Tông
ĐĐ. Thích Thanh An *385*

Gia đình và chăm sóc sức khỏe

30. Phương pháp tiếp cận của Phật giáo đến hòa hợp gia đình trong xã hội đang thay đổi
GS. Kyoung-Hee Lee *405*
31. Chăm sóc tâm linh bằng cách thể hiện lòng từ bi như lời Phật dạy: Góc nhìn từ một tu sĩ Phật giáo
Rev. Fuminobu (Eishin) Komura *421*
32. Những đóng góp của Phật giáo để cải thiện các mối quan hệ
Hoàng Minh Phú *439*
33. Phương pháp tiếp cận Phật giáo về sức khỏe và an sinh: Con đường hướng tới một tương lai bền vững
TS. A. Sarath Ananda *453*

Giáo dục và môi trường

34. Sự tiếp cận của Phật giáo đối với vấn đề tiêu dùng có trách nhiệm và sự phát triển bền vững
GS. TS. Karam Tej Singh Sarao *471*
35. Mô hình tiêu thụ bền vững
Trợ lý. GS. TS. Gábor Kovács *491*
36. Xây dựng chương trình giảng dạy toàn diện cho giáo dục môi trường - Giáo dục bền vững
TS. Padmasiri de Silva *509*

37. Giáo lý đạo đức Phật giáo nguyên thủy đối với giáo dục đạo đức toàn cầu
PGS.TS. Gunatilake Athukoralalage Somaratne.....519
38. Dùng giáo dục Phật pháp thay đổi cách tương tác thúc đẩy giáo dục đạo đức trong trường học
TS. Sue Erica Smith.....541
39. Vai trò giáo dục Phật giáo trong cuộc khủng hoảng về bản sắc tại phương Tây hiện nay
TS. Đỗ Kim Thêm.....563

Phật giáo và cuộc cách mạng 4.0

40. Mặt trái của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0
TT. Thích Nhật Từ.....595
41. Cách mạng công nghiệp 4.0 quan điểm Phật tử về xã hội bền vững và hạnh phúc
TS. Peter Daniels.....611
42. Phản ứng đối với nền công nghiệp 4.0: Bước tiến triển quyết định
GS. TS. Geoffrey Bamford.....661
43. Phật giáo tại khu vực Châu Á Thái Bình Dương nhân văn học kỹ thuật số / không gian và bảo tồn di sản
GS. TS. David Blundell.....683
Tiểu sử các tác giả.....705
Vài nét về các chủ biên.....716

LỜI NÓI ĐẦU

Vào năm 1999, Đại hội đồng Liên Hợp Quốc thông qua Nghị quyết công nhận ngày Vesak là ngày lễ hội văn hóa thế giới và thừa nhận các đóng góp to lớn của đức Phật cho thế giới. Từ năm 2004, Chính phủ Hoàng gia và nhân dân Thái Lan nói chung và Đại học Mahachulalongkornrajavidyalaya nói riêng vô cùng vinh dự đăng cai đại lễ Vesak LHQ 12 lần tại thủ đô Bangkok, Thái Lan.

Từ năm 2004 đến nay, cộng đồng Phật giáo thế giới đã đi một chặng đường dài của đại lễ Vesak LHQ. Đất nước Thái Lan rất vinh dự và vui mừng đóng vai trò là nước đăng cai nhiều lần nhất. Quảng thời gian 16 năm đã giúp Ủy ban Tổ chức Vesak LHQ được trưởng thành và phát triển với bốn phương diện: Hội thảo, văn hóa, nghi lễ và phụng sự. Nhiều kinh nghiệm đã đạt được và đây là thời gian chúng tôi có thể chia sẻ cơ hội đăng cai với các nước khác. Dĩ nhiên, sẽ luôn có chỗ cho sự tăng trưởng, phát triển và tất cả chúng ta rất phấn khởi để chứng kiến sự phát triển đó.

Vào năm 2006, sau khi tham gia vào Ủy ban Tổ chức quốc tế Đại lễ Vesak LHQ với vai trò Phó Tổng thư ký, Thượng tọa TS. Thích Nhật Từ đóng vai trò quan trọng trong việc thiết lập mối quan hệ hữu nghị giữa Giáo hội Phật giáo Việt Nam với Ủy ban Tổ chức quốc tế Vesak LHQ nói riêng và cộng đồng Phật giáo thế giới nói chung. Nhờ đóng góp năng động của Thượng tọa, đại lễ Vesak LHQ 2008 đã được tổ chức rất thành công tại Trung tâm Hội nghị quốc gia và đại lễ Vesak LHQ 2014 tổ chức thành công tại Trung tâm Hội nghị quốc tế Chùa Bái Đính.

Ủy ban Tổ chức quốc tế đại lễ Vesak LHQ đã ủng hộ và chúc mừng đất nước Việt Nam và Giáo hội Phật giáo Việt Nam (GHP-GVN) đăng cai thành công mỹ mãn Đại lễ Vesak LHQ và hội thảo quốc tế tại Trung tâm Hội nghị quốc gia, Hà Nội vào năm 2008 và Trung tâm Hội nghị Quốc tế Chùa Bái Đính, tỉnh Ninh Bình vào năm 2014. Lần này, chúng tôi có thêm niềm tin đầy đủ với Việt Nam với tư cách là nước đăng cai đại lễ Vesak LHQ 2019 tại Trung

tâm Hội nghị Quốc tế Chùa Tam Chúc, tỉnh Hà Nam, lần thứ ba. Chúng tôi tán dương và tri ân Hội đồng Trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam và những người đã đóng góp cho sự thành công của các đại lễ Vesak LHQ trong những năm trước và mong mỏi rằng đại lễ Vesak LHQ năm nay cũng như các năm sau sẽ tiếp tục thành công.

Những lời dạy minh triết và đạo đức của đức Phật vượt qua mọi ranh giới, vì tâm trí của tất cả là như nhau, những đau khổ của con người đều giống nhau và tiềm năng giải thoát của tất cả là như nhau. Tôi rất vui mừng cho sự khởi động Vesak LHQ như một tiến trình, phát triển phạm vi hoạt động của Vesak LHQ. Bây giờ là thời gian mà các quốc gia khác và tất cả chúng ta đi theo con đường tương tự, phát triển lễ Vesak LHQ, tưởng niệm đức Phật đản sinh, thành đạo và nhập niết-bàn như sự kiện quốc tế thực sự đặc biệt và thiêng liêng, có thể chia sẻ với cộng đồng thế giới, bất luận tôn giáo, màu da, sắc tộc.

Hãy để giáo pháp của đức Phật là ngọn hải đăng cho thế giới, chuyển hóa vô minh và khổ đau trong tâm chúng ta, mang lại sự phát triển vào năng lực bền vững cho nhân loại và quan trọng hơn, cho hòa hợp và hòa bình thế giới.

HT.TS. Brahmapundit

- Chủ tịch Ủy ban Tổ chức quốc tế Đại lễ Vesak LHQ
- Chủ tịch Hiệp hội các trường Đại học Phật giáo thế giới

LỜI GIỚI THIỆU

Lịch sử nhân loại ghi nhận rằng Sa-môn Gotama giác ngộ thành Phật tại Bồ-đề đạo tràng, Ấn Độ và giới thiệu con đường tỉnh thức, dẫn dắt thế giới cho đến ngày hôm nay. Đó là con đường tỏa chiếu trí tuệ và cung cấp tuệ giác, giúp con người vượt qua vô vàng thách đố và thành tựu các phúc lợi cho nhân loại.

Thừa nhận các giá trị minh triết mang tính thực tiễn của đức Phật cũng như các giá trị và đóng góp của đạo Phật, vào ngày 15.12.1999, LHQ đã quyết định tưởng niệm đại lễ Vesak thiêng liêng (Đản sinh, thành đạo, nhập Niết-bàn của Phật) vào rằm tháng 4 âm lịch, nhằm trung tuần tháng 5 dương lịch. Đại lễ Vesak LHQ lần đầu tiên được tổ chức trọng thể tại Trụ sở LHQ ở New York vào năm 2000. Cho đến năm 2019, LHQ đã tổ chức thành công 19 lần đại lễ Phật đản LHQ trên toàn cầu. Từ năm 2004-2019, cộng đồng Phật giáo thế giới đã tổ chức thành công 16 lần đại lễ Phật đản LHQ.

Ngày nay, hành tinh chúng ta đang đối diện với hàng loạt các khủng hoảng và các thiên tai không tiên liệu được. Sự đe dọa của chủ nghĩa khủng bố, bạo lực sắc tộc, cũng như nỗ lực khắc phục sự nghèo đói, cung ứng giáo dục và sự phát triển bền vững đã thôi thúc chúng ta cần nỗ lực nhiều hơn nữa cho công bằng xã hội. Nhu cầu cấp bách cho các kế hoạch khẩn thiết và nỗ lực đúng phương pháp ở phạm vi quốc tế nhằm mang lại hòa bình vĩnh viễn trong các xã hội cũng như cuộc sống của mỗi cá nhân.

Trong bối cảnh của những xung đột và bất hạnh lan rộng dẫn đến các vấn nạn và khủng hoảng phức tạp, Phật giáo với di sản phong phú về sự độ lượng, bất bạo động, từ bi, hóa giải hận thù có thể đóng góp to lớn, gây cảm hứng với thông điệp từ bi của Phật, sự hòa bình và hòa hợp trên thế giới ngày nay. Đại lễ Phật đản LHQ 2019 là một minh chứng cho sự kiện này.

Việt Nam được vinh dự đăng cai đại lễ Phật đản LHQ vào năm 2008 tại Hà Nội và năm 2014 tại Ninh Bình. Sự kiện quốc tế này

chứng minh cảnh tượng tuyệt vời về lễ hội thiêng liêng, với sự tham dự của hàng ngàn Tăng Ni, Phật tử khắp thế giới, hội tụ tại Việt Nam nhằm truyền bá thông điệp hòa bình, từ bi và hòa hợp của đức Phật.

Năm 2019 là lần thứ 3 Việt Nam đăng cai sự kiện quốc tế quan trọng này. Đối với cộng đồng Phật giáo thế giới thì đây là cơ hội truyền bá thông điệp và các giá trị về tình thương, hòa bình, bất bạo động và độ lượng của đức Phật trên toàn thế giới.

Thật là vinh dự lớn lao cho đất nước Việt Nam, nhân dân Việt Nam và Giáo hội Phật giáo Việt Nam (GHPGVN) cũng như cộng đồng Phật giáo thế giới tham dự đại lễ Phật đản LHQ và truyền bá di sản văn hóa Phật giáo, đặc biệt là những lời dạy của đức Phật về bình đẳng, công bằng, tôn trọng và hiểu biết vì lợi ích của nhân loại. Cộng đồng Phật giáo thế giới và đặc biệt là cộng đồng Việt Nam trên toàn cầu vô cùng vui mừng khi Việt Nam đăng cai sự kiện quốc tế quan trọng và an lành lần thứ 3. Các diễn đàn học thuật, biểu diễn văn hóa và nghi lễ thiêng liêng mang tính quốc tế tại đại lễ này chắc chắn đẩy mạnh sự tương tác và giao lưu các giá trị văn hóa và tri thức giữa các quốc gia và các tổ chức Phật giáo.

Hội thảo Phật giáo quốc tế với chủ đề "Cách tiếp cận của Phật giáo về sự lãnh đạo toàn cầu và trách nhiệm cùng chia sẻ vì xã hội bền vững" (Buddhist Approach to Global Leadership and Shared Responsibilities for Sustainable Societies) không chỉ mang tính thích ứng mà còn tính hợp thời. Tác phẩm này và kết quả một trong năm diễn đàn được thuyết trình trong hội thảo quốc tế. Các phương diện khác của hội thảo quốc tế bao gồm:

(i) Sự lãnh đạo bằng chánh niệm vì hòa bình bền vững (*Mindful Leadership for Sustainable Peace*);

(ii) Cách tiếp cận của Phật giáo về gia đình hòa hợp, chăm sóc sức khỏe và xã hội bền vững (*Buddhist Approach to Harmonious Families, Healthcare and Sustainable Societies*);

(iii) Cách tiếp cận của Phật giáo về giáo dục đạo đức toàn cầu (*Buddhist Approach to Global Education in Ethics*);

(iv) Phật giáo và Cách mạng công nghiệp lần thứ tư (*Buddhism and the Fourth Industrial Revolution*);

(v) Cách tiếp cận của Phật giáo về tiêu thụ có trách nhiệm và

phát triển bền vững (*Buddhist Approach to Responsible Consumption and Sustainable Development*).

Hội thảo này nhằm mục đích khuyến khích sự hợp tác giữa các cộng đồng và các tổ chức Phật giáo nhằm ứng dụng các giải pháp Phật giáo, giải quyết các vấn nạn toàn cầu. Các tham luận trong tác phẩm này phù hợp với chủ đề chính và các diễn đàn phụ, có ý nghĩa nghiên cứu từ nguồn tài liệu gốc cũng như đáp ứng được các chiều kích học thuật mới mẻ với phong cách trình bày dễ hiểu.

Đại lễ Phật đản LHQ 2019 chắc chắn là cơ hội quan trọng đối với cộng đồng Phật giáo thế giới và GHPGVN nhằm đạt được nhiều lợi ích từ các truyền thống và giá trị phong phú cũng như các lý tưởng tâm linh trong đạo Phật. Con đường tỉnh thức mang tính thực tiễn được đức Phật chỉ dẫn có khả năng làm cho thế giới này trở thành nơi hòa bình, hòa hợp, an toàn và tốt đẹp hơn vì phúc lợi và an lạc cho con người và tất cả chúng sinh.

Với tư cách chủ tịch Ủy ban tổ chức quốc tế Đại lễ Vesak LHQ 2019 tại Việt Nam, thay mặt Giáo hội Phật giáo Việt Nam và nhân danh cá nhân, tôi hân hoan chào mừng Chủ tịch quốc hội Nguyễn Thị Kim Ngân, Thủ tướng Nguyễn Xuân Phúc, Chủ tịch MTTQVN Trần Thanh Mẫn, Phó Thủ tướng thường trực Trương Hòa Bình, Phó thủ tướng kiêm Bộ trưởng Bộ ngoại giao Phạm Bình Minh, các vị nguyên là lãnh đạo Đảng và Nhà nước Việt Nam đã đến tham dự và chúc mừng Đại lễ Vesak LHQ 2019.

Tôi trân trọng đón tiếp Tổng thống Miến Điện U Win Myint, Phó Tổng thống Ấn Độ Venkaiah Naidu, Chủ tịch Thượng viện Bhutan Tashi Dorji, Phó tổng thư ký LHQ Armida Salsiah Alisjahbana, Tổng giám đốc UNESCO Audrey Azoulay, các Đại sứ, các ngài Tăng vương, Tăng thống, Chủ tịch các Giáo hội Phật giáo và 1600 đại biểu quốc tế đến từ 115 quốc gia và vùng lãnh thổ, tham dự Đại lễ Vesak LHQ 2019.

Tôi thành kính chào đón các vị Tăng vương, Tăng thống, Pháp chủ, Lãnh đạo các Giáo hội, Lãnh đạo các tổ chức Phật giáo, các thành viên Tăng đoàn và các học giả đến từ 115 quốc gia và vùng lãnh thổ, tham dự đại lễ và hội thảo quốc tế này. Tôi thành kính tri ân sự hiện diện và đóng góp của chư Tôn đức và liệt vị vì sự thành công của đại lễ.

Tôi bày tỏ lòng tri ân sâu sắc đối với sự giúp đỡ Đảng, Nhà nước, các Bộ, Ban, Ngành chính phủ, đặc biệt là Tổ công tác liên ngành chính phủ hỗ trợ đại lễ Vesak LHQ 2019, nhờ đó, đại lễ Vesak LHQ 2019 đã thành công mỹ mãn tại Việt Nam lần thứ 3. Nhân dịp này, tôi kính tri ân HT.GS.TS. Brahmapundit đã liên tục 3 lần ủng hộ Việt Nam đăng cai sự kiện quốc tế thiêng liêng này. Tôi cũng cám ơn các thành viên của Ủy ban Tổ chức quốc tế đại lễ Vesak LHQ, Ủy ban Hội thảo và các thành viên Ban biên tập về những cống hiến có ý nghĩa.

Tôi thành kính tri ân chư tôn đức Hội đồng Chứng minh và Hội đồng Trị sự GHPGVN đã đồng hành với Ban tổ chức. Tôi ghi nhận và tán dương các đóng góp to lớn của HT. Thích Thanh Nhiễu và TT. Thích Đức Thiện trong việc điều phối tổng quát 25 chuyên ban phụ trách Đại lễ Vesak LHQ, nhờ đó, Vesak LHQ 2019 đã thành tựu mỹ mãn. Tôi tán dương HT. Thích Gia Quang, HT. Thích Huệ Thông và TT. Thích Minh Nhẫn đã đóng góp tích cực vào các hoạt động truyền thông phục vụ Vesak LHQ.

Các đóng góp của TT. Thích Thọ Lạc và các thành viên Ban Văn hóa Trung ương cho các sự kiện Văn hóa Phật giáo gồm: Lễ đài Hòa bình thế giới, lễ hoa đăng, triển lãm văn hóa Phật giáo và tuần lễ hội chợ văn hóa Phật giáo... đáng được khen ngợi. Tôi tán dương TT. Thích Thanh Phong đã bảo trợ toàn bộ ẩm thực trong suốt những ngày Đại lễ Vesak LHQ và điều phối hơn 1000 Phật tử chùa Vĩnh Nghiêm làm công việc hậu cần. Những đóng góp của chư tôn đức và các thành viên thuộc 25 chuyên ban của GHPGVN phục vụ Vesak LHQ đã góp phần tạo nên sự thành công của đại lễ Vesak lần thứ 3 tại Việt Nam.

Tôi gửi lời chức mừng và cầu nguyện an lành đến tất cả đại biểu quốc tế và đại biểu trong nước; đặc biệt là chư tôn đức tham gia 25 Tiểu ban chuyên trách của Đại lễ. Tôi mong rằng sự kiện trọng đại này thắt chặt chúng ta vào trách nhiệm và cam kết cải thiện thế giới bằng cách thực tập chánh đạo được đức Phật truyền bá.

Tôi tán dương công đức cư sĩ Xuân Trường và gia đình ông về sự bảo trợ nơi tổ chức, vé máy bay, khách sạn cho 1.600 đại biểu quốc tế và lãnh đạo GHPGVN trong nước. Tôi tán dương các mạnh thường quân khác, các phụng sự viên, các tổ chức và cá nhân… đã góp phần tạo nên sự thành công của đại lễ.

Tôi rất cảm kích các đóng góp công sức, chất xám và kinh nghiệm của TT. Thích Nhật Từ trong việc mời các phái đoàn quốc tế, biên tập sách này và các sách Vesak khác, làm tổng điều phối hội thảo quốc tế và hội thảo quốc gia, cũng như phụ trách nội dung chương trình biểu diễn nghệ thuật Phật giáo, nhờ đó, đại lễ Vesak LHQ thành công mỹ mãn. Tôi khen ngợi Ban lãnh đạo Quỹ Đạo Phật Ngày Nay đã bảo trợ ấn tống quyển sách này và gần 30 quyển sách khác phục vụ Đại lễ Vesak LHQ 2019.

Xin hồi hướng công đức của Đại lễ Vesak LHQ 2019 và việc ấn tống gần 30 tác phẩm phục vụ Vesak, mang lại phúc lợi và hạnh phúc cho nhân loại. Tôi mong rằng, nhờ ân Tam bảo, các loài hữu tình trải nghiệm hạnh phúc và giải phóng khỏi các khổ đau.

Tôi cầu chúc đại lễ Vesak LHQ 2019 tại Việt Nam thành công mỹ mãn.

Hòa thượng THÍCH THIỆN NHƠN
- Chủ tịch Hội đồng Trị sự GHPGVN
- Chủ tịch Ủy ban Tổ chức quốc tế Đại lễ Vesak LHQ 2019

ĐỀ DẪN

Ngày nay thế giới có quá nhiều biến đổi lớn vậy nên cụm từ Phát triển Bền vững và Lãnh đạo Toàn cầu không còn mang nghĩa riêng biệt diễn đạt một tình huống hỗn loạn nhất thời nữa. Những biến đổi liên miên này đặt ra mối băn khoăn rằng liệu chúng ta có còn đang sống trong công lý, bình đẳng, hòa bình và thịnh vượng không. Bản chất của những biến đối ấy và cách tiếp cận của nhà Phật là tâm điểm của cuốn sách này. Dưới ánh sáng Phật pháp chúng tôi muốn nhấn mạnh đến việc thấu hiểu kinh Phật khi xử lý các vấn đề chúng ta phải đối mặt. Chúng tôi cho rằng khi tìm hiểu đặc điểm và bối cảnh thay đổi trong thời hiện tại cần phải nhận thức triết lý Phật giáo. Sách tập trung vào việc cung cấp một sự thấu hiểu xuyên suốt và tích cực sự thay đổi để làm xuất phát điểm. Vậy nên chúng tôi cố gắng làm sáng tỏ bản chất trong cách tiếp cận của nhà Phật. Để giúp độc giả nắm vấn đề một cách thấu đáo hơn chúng tôi đã sắp xếp những nhóm luận điểm phức tạp, chưa chắc chắn, và cần trao đổi gọi là "cách tiếp cận" trong sách này. Chúng tôi không hàm ý rằng những khung sườn dựa trên Phật pháp đều đã cố định và được mọi người chấp nhận. Thay vào đó, chúng tôi hướng tới những nhóm luận điểm công cần bàn thảo thêm.

Dựa vào đó, chúng tôi tập hợp một số tài liệu đã được trình bày tại hội thảo quốc tế về "*Cách tiếp cận của Phật giáo về sự lãnh đạo toàn cầu và trách nhiệm cùng chia sẻ vì xã hội bền vững*" - diễn ra ngày 13 tháng 5 năm 2019 tại Trung tâm Hội nghị Quốc tế Tam Chúc, Hà Nam, Việt Nam nhân dịp ĐẠI LỄ PHẬT ĐẢN LIÊN HIỆP QUỐC LẦN THỨ 16, 2019 trong quyển sách này.

Các nghị viên trong hội thảo không đại diện cho luồng tư tưởng hay sự hiểu biết truyền thống về lĩnh vực này, tuy rằng tập sách này phản ánh sự phong phú và đa dạng ấy. Khi nghiên cứu Phật pháp dùng làm công cụ tái xây dựng lý thuyết cơ bản chúng tôi đã đi sâu tìm hiểu mối quan hệ giữa các xã hội và trách nhiệm của Phật tử.

Chúng tôi kết hợp phân tích những mâu thuẫn, xu hướng, và biến động đang ảnh hưởng tới sự phát triển tương lai bằng những nghiên cứu chuyên sâu hơn về một loạt các lĩnh vực chính trị: di dân, giáo dục, lãnh đạo, biến đổi khí hậu v.v...

Hai giả thiết chủ chốt đó là, hoằng dương Phật pháp trong thời hạ nguyên là bổn phận đầu tiên và hàng đầu; tiếp đến, trách nhiệm Phật tử góp phần xây dựng một nền tảng mới cho nền Lãnh đạo Toàn cầu và Phát triển Bền vững.

NỘI DUNG

I. CÁC BÀI THAM LUẬN TIÊU BIỂU

Bài thuyết trình chính của cựu Thủ tướng Vũ Khoan về *"Việt Nam đồng hành cùng cộng đồng Phật Giáo toàn cầu phấn đấu cho một thế giới yên bình và phát triển bền vững"* phân tích nghịch cảnh của thế giới khi công nghệ và kinh tế đạt đỉnh cao thì đó cũng là lúc các giá trị về đạo đức bị đảo lộn, tệ nạn xã hội gia tăng, mâu thuẫn sắc tộc, xung đột vũ trang và huỷ hoại môi trường. Lấy Việt Nam làm ví dụ điển hình, tác giả đề nghị sử dụng triết lý Phật giáo trong quản trị quốc gia, chia sẻ các trách nhiệm chung, góp phần thay đổi thế giới theo hướng lành mạnh và bền vững. Sống đời đạo đức và thực hành minh triết Phật giáo giúp chúng ta đẩy lùi cái ác, xiển dương cái thiện để thế giới này là nơi đáng sống hơn.

Phân tích về chủ đề chính của Vesak 2019, "Cách tiếp cận Phật giáo về sự lãnh đạo toàn cầu và trách nhiệm cùng chia sẻ vì xã hội bền vững", Giáo sư S. R. Bhatt, Chủ tịch Hội đồng Nghiên cứu Triết học Ấn Độ, chứng minh sự thích ứng của lời Phật dạy trong xã hội đương đại, đề cao lối sống hoà hợp nhằm chia sẻ tương lai. Theo tác giả, cần phát triển sự toàn cầu hoá về đời sống tinh thần như nền tảng phát triển bền vững, bên cạnh sự thành tựu các mục đích vật chất. Chân tri thức về thực tại, sống đời đạo đức và thực tập thiền định được xem là ba trụ cột quan trọng của chuyển hoá. Tác giả đề nghị công dân toàn cầu cần chia sẻ trách nhiệm toàn cầu, thành lập các xã hội bền vững nhằm đạt mục đích cao quý, góp phần xây dựng thế giới hoà bình.

Hoà thượng Khemadhammo, Trụ trì Tịnh thất Rừng (The Forest Hermitage), hành giả nổi tiếng tại Vương quốc Anh, trình bày sự trải nghiệm cá nhân bằng những câu chuyện thú vị: *"Sự lãnh đạo Phật giáo: Phối cảnh thực hành."* Trong bài viết này, Hoà thượng tập trung vào hai tổ chức do ông sáng lập và lãnh đạo. Đầu tiên là Tổ chức Angulimala, Tuyên úy Phật giáo cho Tù nhân trong các nhà tù của Anh, xứ Wales và Scotland và thứ hai là TBSUK - Tăng đoàn Phật giáo Nam tông ở Anh. Hoà thượng đặt câu hỏi: Chúng ta học được những gì từ lời Đức Phật đã dạy và từ kinh nghiệm lãnh đạo thực tế của cá nhân? Hoà thượng kết luận rằng Phật giáo luôn thừa nhận sự lãnh đạo toàn cầu là vì mẫu gương ấn tượng là các đất nước và cộng đồng Phật giáo. Hoà thượng hi vọng rằng chúng ta có thể thuyết phục dân chúng sống theo năm điều đạo đức và chứng thực rằng bằng cách áp dụng các tiêu chuẩn Phật giáo đơn giản về đạo đức con người sẽ được an toàn và cộng đồng sẽ được sống trong hòa bình và hòa hợp. Khi ấy chúng ta có thể thay đổi thế giới!

II. CÁC BÀI THAM LUẬN TIÊU BIỂU

Phản ánh chủ đề chính của Vesak 2019 *"Cách tiếp cận của Phật giáo về sự lãnh đạo toàn cầu và trách nhiệm cùng chia sẻ vì xã hội bền vững"* HT. Thích Gia Quang kêu gọi các nhà lãnh đạo thực hiện các mục tiêu thiên niên kỷ của LHQ trên nền tảng của tầm nhìn và trách nhiệm toàn cầu. Tác giả đề nghị áp dụng Bát chánh đạo như giải pháp hữu hiệu cho các vấn nạn toàn cầu, theo đó, nâng cao chất lượng cuộc sống của các cá nhân, hướng đến việc xây dựng xã hội bền vững và hòa bình thế giới.

Bài nghiên cứu *"Cách tiếp cận của Phật giáo về sự lãnh đạo toàn cầu và trách nhiệm cùng chia sẻ vì xã hội bền vững - Thời đại cách mạng công nghiệp 4.0 "* của TT. Thích Đức Thiện nhấn mạnh đến hai phương diện: lợi ích và tác hại của các cuộc cách mạng công nghiệp. Theo tác giả, con người hiện đại cần nhận diện được các phương diện tích cực của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 để tiết kiệm thời gian, công sức nhằm nâng cao hiệu quả và hiệu suất của các quy trình sản xuất. Đồng thời, tác giả kêu gọi áp dụng thiền và các phương pháp trị liệu Phật giáo, nhằm vượt qua các mặt tiêu cực do lạm dụng cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 4, nhờ đó sống hạnh phúc hơn.

Bài viết *"Phật giáo trong vai trò chủ đạo hướng đến sự lãnh đạo toàn cầu"* của HT. Thích Huệ Thông nhấn mạnh đến tầm nhìn lãnh đạo của giới Phật giáo trong việc đề cao trí tuệ tập thể và tiếng nói thống nhất đối với các vấn đề toàn cầu. Theo đó, kịp thời đề xuất các giải pháp Phật giáo thích hợp nhằm góp phần giảm thiểu các xung đột, chiến tranh, ngăn chặn sự hâm nóng toàn cầu; xây dựng xã hội bền vững và hòa bình thế giới.

Bài tham luận *"Công Tác Hoằng Pháp Thời Cách Mạng Công Nghiệp 4.0"* của HT. Thích Tấn Đạt cảnh báo các tác hại về việc sử dụng quá mức các phương tiện truyền thông hiện đại. Thay vào đó, tác giả đề nghị sử dụng các tiện ích của truyền thông kỹ thuật số vào việc hoằng pháp, chia sẻ chân lý Phật đến với quần chúng tại gia, nhờ đó giúp mọi người sống hạnh phúc hơn.

Bài tham luận của HT. Minh Thiện về *"Sự lãnh đạo bằng chánh niệm vì hòa bình bền vững"*, nhằm nhấn mạnh tầm quan trọng của sự lãnh đạo và giá trị vô cùng to lớn của sự lãnh đạo bằng chánh niệm theo quan niệm nhà Phật, để xây dựng một thế giới hòa bình bền vững. Không riêng gì người theo đạo Phật, chánh niệm là một phương cách sống tỉnh thức mà tất cả mọi người ai cũng thiết lập và sống với chánh niệm tỉnh thức. Đây là một phương thức sống của khoa học và của xã hội loài người văn minh phát triển. Sự lãnh đạo bằng chánh niệm chính là xây dựng một ý thức hệ tỉnh thức để nhìn nhận mọi sự vật hiện tượng, các vấn đề một cách khách quan và trung thực. Khi thấy rõ được mọi vấn đề thì người lãnh đạo sẽ đưa ra những phương thức giải quyết một cách tốt đẹp nhất. Đây chính là giá trị đích thực của chánh niệm trong đạo Phật.

Bài viết *"Năm nguyên lý của lãnh đạo toàn cầu"* của TT. Thích Nhật Từ phân tích về tầm nhìn toàn cầu, sự thay đổi hành vi thích hợp, tránh các xung đột văn hóa, nhận diện và vượt qua các trở ngại cũng như sử dụng các phương diện tích cực của truyền thông kỹ thuật số. Theo tác giả, trong bối cảnh toàn cầu hóa hiện nay, để góp phần phát triển các xã hội bền vững, hướng đến thế giới hòa bình, các nhà lãnh đạo chính trị, tôn giáo và xã hội cần vượt qua chủ nghĩa dân tộc, nỗ lực vì lợi ích của công dân toàn cầu và hành tinh này.

Bài nghiên cứu của TT. Thích Minh Thành về *"Cách tiếp cận chánh niệm và sự lãnh đạo có chánh niệm"* không chỉ là một cách tiếp

cận chánh niệm trong đời sống mà còn áp dụng chánh niệm trong quản trị quốc gia, các tổ chức xã hội và kinh tế cũng như trong sinh hoạt dân sự. Theo tác giả, chánh niệm không chỉ là cuộc cách mạng xả stress ở phương Tây, mà còn là phong trào thực tập phổ biến trong các trường công lập ở phương Tây, góp phần làm thay đổi tích cực sức khỏe thể chất, cảm xúc và tâm trí của con người.

III. SỰ LÃNH ĐẠO TOÀN CẦU VÀ TRÁCH NHIỆM CÙNG CHIA SẺ

Tiến sĩ Amrita Nanda, Đại học Hồng Kông, khảo sát các *"Vấn đề của chủ nghĩa độc quyền và chủ nghĩa địa phương trong quan điểm Phật giáo."* Vì trên thực tế chủ nghĩa bao hàm và quan điểm cởi mở chính là những giáo huấn căn bản của nhà Phật, vậy nên chúng ta có thể khẳng định rằng tính dân tộc, tính nòi giống, và chủ nghĩa văn hóa thường thay thế Phật tính của nhiều Phật tử Á châu. Kết quả là, chúng ta nhận thấy rằng những trung tâm văn hóa chỉ cho cộng đồng của chính họ ở Tây phương và việc hành Pháp đã không còn quan trọng bằng việc chú tâm tới các khía cạnh văn hóa. Chúng ta thường tự tách mình ra khỏi cộng đồng và dân chúng địa phương. Điều tệ nhất là chúng ta không đối thoại với truyền thống của các tôn giáo khác. Các cuộc trao đổi giữa các truyền thống Tiểu thừa và Đại thừa rất hiếm khi xảy ra và thường dẫn đến nhiều hiểu lầm và thiếu hợp tác. Học theo thầy mình mà không biết tư duy, chúng ta đang chấp nhận giáo huấn của họ là thật và tuyệt đối. Cuối cùng, tác giả đặt câu hỏi: Chủ nghĩa riêng biệt và chủ nghĩa địa phương trong cộng đồng Phật tử có dẫn đưa đến một xã hội có tính Phật không? Trong chương này, ông tiếp tục khai triển những vấn đề ấy và một số nguyên nhân nền tảng.

Tiến sĩ Devin Combs Bowles, Đại học Quốc gia Australia, đi sâu vào vấn đề *"Thời khắc khởi nguồn và sự tản cư: Sự thiết yếu cho một lãnh đạo Phật giáo."* Ông lưu ý rằng biến đổi khí hậu và sự suy thoái môi sinh làm tăng số người di dân khắp nơi trên thế giới và những người mới đến có thể sẽ phải sống trong những khu ổ chuột. Căng thẳng chính trị và đạo đức cũng gia tăng, và chuyển biến thành bạo lực. Xuất phát từ thực tế tràn lan tội ác trong những điều kiện không an toàn, các vấn đề cấp bách trong nền chính trị nội địa của các quốc gia phát triển giờ đây chính là chủ nghĩa dân tộc dân túy, các chính khách phải tăng cường kiểm soát biên giới để phòng dân nhập

cư. Trong bài luận ông cho rằng nắm vững quan điểm nhà Phật về nguồn gốc lệ thuộc sẽ thúc đẩy hành động giảm thiểu di dân và cuối cùng ngăn chặn biến đổi khí hậu.

Đại Đức Thích Tâm Tiến tham luận về *"Tầm nhìn cho sự phát triển và lãnh đạo của giới trẻ - Một nghiên cứu quan trọng về sự ra đi của Thái tử Siddhartha."* Bài viết phân tích về cuộc sống của Siddhartha giúp cho những người trẻ tuổi quán chiếu các giá trị cuộc sống của họ, bao gồm sự phát triển cá nhân, lối sống, lãnh đạo và làm thế nào để hướng cuộc sống của họ đi đúng hướng. Chúng ta có thể học cách từ bi với người khác, không sợ hãi khi đưa ra những lựa chọn không chắc chắn và hiểu sự cần thiết phải hy sinh để đạt được mục tiêu. Trong bài viết này, tác giả chỉ ra rằng để đạt được bất kỳ nền tảng thành tựu vĩ đại nào của cuộc sống cần phải dựa trên các nguyên tắc nhất định. Hành vi đạo đức là nền tảng vững chắc để chúng ta vượt qua những khó khăn trong cuộc sống. Sự từ bỏ của Thái tử Siddhartha đã là nguồn cảm hứng cho những người trẻ tuổi dưới nhiều hình thức khác nhau liên quan đến sự biến đổi cá nhân, thách thức xã hội và cách mạng tinh thần. Hiểu được sự từ bỏ của Thái tử Siddhartha sẽ thúc đẩy chúng ta có một cuộc sống có ý nghĩa và chánh niệm.

Meena Charanda đã trình bày về *"Sự trao quyền cho người phụ nữ từ góc nhìn Phật giáo nguyên thủy."* Bài viết này là một nỗ lực để nghiên cứu khía cạnh trao quyền cho phụ nữ như được mô tả trong đạo Phật và cố gắng đánh giá vai trò của phụ nữ trong Phật giáo. Thông qua nghiên cứu về kinh điển Phật giáo nguyên thủy, tác giả khẳng định đức Phật là bậc Tôn sư đầu tiên tạo ra sự bình đẳng cho nữ giới trong vấn đề tu tập. Người nữ có những cơ hội bình đẳng so với nam giới và không bị ảnh hưởng trong lĩnh vực phát triển tâm linh. Đức Phật cho phép nữ giới xuất gia tu học trong Tăng đoàn Tỳ kheo ni và họ có thể đạt được quả vị Thánh không kém so với các Tỳ kheo trong giáo đoàn. Điều này đã thực sự mở đường cho phụ nữ có một cuộc sống tâm linh trọn vẹn. Quan niệm của Phật giáo về trao quyền cho rằng người nữ muốn trao quyền thì cần phải tự nhận ra tiềm năng và năng lực thực sự của mình và có nỗ lực cao để đạt được mục tiêu đặt ra.

IV. XÃ HỘI BỀN VỮNG

Jeff Wilson phân tích chi tiết về chủ đề *"Sự gắn kết xã hội và kinh Thánh cầu."* Bài viết đề cập đến sự gắn kết xã hội và những tác động của nó trong trật tự thế giới toàn cầu hóa hiện nay dưới mục tiêu phát triển thế giới trong thiên niên kỷ mới được LHQ thông qua. Sự thành công của một nền kinh tế là yếu tố chính để tạo ra một cuộc sống tương đối thịnh vượng và hạnh phúc trong thời kỳ cạnh tranh khốc liệt. Cần phải loại trừ tính ích kỷ, hẹp hòi trong nỗi nền kinh tế vì nó chỉ làm thỏa mãn nhu cầu của bản thân, đánh mất tinh thần cộng đồng thực sự. Để nhấn mạnh quan điểm của mình, tác giả đã trích dẫn một số bài kinh để hướng tới cách giáo dục đúng đắn có thể dẫn đến hạnh phúc và lối sống bền vững cho mọi người. Sự gắn kết xã hội và tầm quan trọng của nó trong thời kỳ đương đại dưới ánh sáng của Phật Pháp.

TT. Thích Viên Trí trình bày *"Tính thích ứng của Phật giáo với những sự thay đổi của xã hội hiện đại."* Bài viết tìm hiểu sự thích nghi của Phật giáo trong thế giới thay đổi nhanh bởi công nghệ, kỹ thuật 4.0. Nhiều câu hỏi cũng như những bí ẩn của con người về các hành tinh như Mặt trăng, Sao Hỏa hay lòng đại dương đều đang được khoa học dần dần làm sáng tỏ - điều đã được đức Phật đề cập 26 thế kỷ trước. Tác giả thảo luận về tương lai của Phật giáo trong thời đại hiện nay, vai trò của Phật giáo trong xã hội hiện đại? Phật giáo phải làm gì để đáp ứng nhu cầu của con người trong thời đại 4.0 này? Bài viết đề cập đến mọi khía cạnh của thời đại 4.0 dưới góc nhìn của Phật giáo với những trích dẫn hay suy luận đúng đắn được rút ra từ những lời dạy của Đức Phật.

Arpita Mitra thảo luận *"Bình đẳng giới và xã hội bền vững: Quan niệm Phật giáo ở thời hiện đại."* Bài viết này giới thiệu quan điểm của Phật giáo về bình đẳng giới trên nhiều phương. Giới luật trong đạo Phật nhằm hướng tới sự nâng cấp sự bình đẳng của mỗi cá nhân từ trong tâm thức. Phật giáo làm rõ sự khác biệt giữa bản chất và hình thức. Bản chất cơ bản của tâm trí con người là không phân biệt và thuần khiết. Trí tuệ Phật giáo khẳng định rằng tất cả chúng sinh đều bình đẳng về bản chất nhưng hiện diện dưới nhiều hình thức khác nhau như địa vị, hình dạng và màu sắc. Phụ nữ có thể có những đóng góp lớn vào sự hồi sinh chung của Phật giáo và xã hội bền vững. Nếu phụ nữ có sức khỏe về tinh thần tốt có khả năng tư

vấn, hòa giải cho các gia đình, tranh chấp, hướng tới cộng đồng an toàn, thiết lập các chính sách công và xây dựng một xã hội bền vững thông qua việc thực hiện các giá trị của Phật giáo về lòng khoan dung và lòng từ bi.

James Bruce Cresswell chia sẻ chủ đề *"Công dân toàn cầu bền vững và mô hình Phật giáo đương đại trên toàn quốc."* Bài viết tìm hiểu các khía cạnh khác nhau của công dân toàn cầu và phát triển bền vững với trọng tâm là tăng trưởng lợi nhuận và kinh tế; ý tưởng và mô hình phát triển con người là những điều kiện tiên quyết cơ bản để đạt được sự phát triển bền vững. Sự tham gia và giáo dục tích cực của giới trẻ, sự phát triển của <Công dân toàn cầu> vì hòa bình và thịnh vượng và chương trình giáo dục thúc đẩy sự bền vững trong đó bao gồm nâng cao nhận thức toàn diện về học tập, phản ánh và trao quyền được thảo luận. Tác giả cũng phân tích về lý thuyết và ứng dụng giáo pháp của đức Phật để đạt được những kết quả này.

José A. Rodríguez Díaz tham luận về *"Đóng góp của người Phật tử nhằm xây dựng xã hội hòa hợp và bền vững: Bản phân tích xã hội học."* Bài viết này phân tích cách Phật tử đóng góp vào việc xây dựng xã hội tương lai tốt đẹp hơn, tập trung vào những thái độ và hành động nhằm cải thiện mối quan hệ xã hội và giúp tạo ra xã hội bền vững về môi trường. Bài viết tìm hiểu về hiểu biết và thực hành của Phật tử trong xây dựng niềm tin và mối quan hệ với người khác, hòa bình-chiến tranh và bảo vệ môi trường. Tác giả dẫn giải hiểu biết sâu sắc những kiến thức về hình thái cấu trúc được xã hội thực hiện bởi hệ thống liên kết và ảnh hưởng phức tạp giữa nhiều quan điểm và hành động đối với các quan điểm khác. Các giá trị (Ý nghĩa) và hành động (Thực tiễn) của người Phật tử ở một số nước châu Á đối với người khác và với môi trường được trình bày. Các phân tích mong muốn tìm hiểu đặc thù, sự tương đồng và sự khác biệt của người Phật tử của các quốc gia và khu vực khác nhau. Bài viết đưa ra một bản đồ DNA xã hội Phật giáo, miêu tả những cách mà Phật giáo góp phần tạo ra xã hội hài hòa và bền vững hơn.

V. CÁC BÀI ĐƯỢC LỰA CHỌN THEO CHỦ ĐỀ

Sự lãnh đạo chánh niệm và hòa bình thế giới

Thượng tọa Tiến sĩ Jinwol Dowon kiến giải *"Để thành tựu sự lãnh*

đạo có chánh niệm vì nền hòa bình bền vững: Giới thiệu tông thiền Josaseon." Bài viết giới thiệu một thực hành chiêm nghiệm truyền thống, Josaseon (Thiền sư) ở Hàn Quốc được truyền từ Ấn Độ qua Trung Quốc, như một cách thiền cổ điển và chân chính như một cách để đạt được sự lãnh đạo chánh niệm và hòa bình bền vững thông qua thực tập đưa tất cả tinh thần và năng lượng vào sự chú ý chánh niệm. Do đó, họ sẽ nuôi dưỡng sự lãnh đạo chánh niệm và thúc đẩy hòa bình bền vững trên toàn thế giới. Thực hành Josaseon sẽ là một trong những đóng góp có giá trị để thúc đẩy sự lãnh đạo chánh niệm cho hòa bình bền vững liên quan đến lợi ích cho tất cả chúng sinh và trái đất.

Phe Bach & W. Edward Bureau xem xét *"Ba con đường đan xen dẫn đến hòa bình bền vững."* Để trở thành một nhà lãnh đạo chánh niệm bắt đầu bằng việc thực hành chánh niệm hàng ngày bất chấp những thách thức bên ngoài. Kết hợp việc thực hành chánh niệm với sự hiểu biết về các hệ thống tư duy mở ra những con đường để duy trì hòa bình. Hơn nữa cần phải nắm rõ về dòng chảy liên tục tâm thức và sự sống theo thuyết 'O' - một kết thúc dường như chỉ là một khởi đầu mới. Hòa bình có thể duy trì chúng ta trong các hành trình vòng tròn qua các hệ thống và thời gian.

Hoà thượng Tiến sĩ Rajapariyatkavi, Hiệu trưởng trường Đại học Mahachulalongkorn Rajavidyalaya, Thái Lan trình bày một nghiên cứu đặc biệt *"Vị bồ tát với cương vị lãnh đạo: Lãnh đạo tinh thần cho hòa bình bền vững."* Tác giả trình bày tầm quan trọng của Phật Pháp bằng cách giải thích các lý tưởng và hạnh nguyện của các vị Bồ tát. Cụ thể, Hoà thượng đề cao việc thực hành Thập Thiện. Tác giả giả định ba cấp độ tu tập: trí tuệ, niềm tin và năng lượng. Liên quan đến chất liệu tinh thần, bốn tiềm năng của con người được phân tích chi tiết, bao gồm: kiến thức về cuộc sống, từ bỏ những dục vọng thấp kém, sự thanh cao và tập trung cho quyền lực đích thực. Tất cả những điều này là những đặc tính đặc biệt cần thiết cho sự lãnh đạo vì hòa bình bền vững.

ĐĐ. Thích Thanh An đã chia sẻ về *"Sự lãnh đạo chánh niệm vì nền hòa bình bền vững theo định hướng của Phật hoàng Trần Nhân Tông."* Bài viết này giới thiệu các lý thuyết kiểm soát chánh niệm của Vua Trần Nhân Tông, điều đã dẫn đến sự thành công của ông trong quản lý dựa trên nhiều phương diện như kiểm soát cảm xúc,

ra quyết định và tha thứ. Trong thời gian tại vị, ông luôn áp dụng chánh niệm trong suy nghĩ, hành động, bài phát biểu cũng như các biện pháp của mình để đối phó với các tình hình của đất nước. Bài viết thảo luận về các lý thuyết lãnh đạo chánh niệm không chỉ thấm vào chính quyền của ông mà còn được thể hiện trong các tác phẩm của ông. Cho dù đó là phán quyết của ông hay các tác phẩm của ông. Ngài luôn đưa lý thuyết chánh niệm vào thực tiễn theo cách tuyệt đối. Đây là điều kiện tiên quyết để khiến ông thành công trong việc cai trị đất nước và xây dựng một nền hòa bình bền vững. Do vậy, thế giới trong giai đoạn hiện nay với sự tăng trưởng vượt bậc trong các lĩnh vực khác nhau như kinh tế, chính trị, xã hội, công nghiệp và dịch vụ xã hội thì việc áp dụng những định hướng này của ngài sẽ rất hữu ích cho các nhà lãnh đạo để đạt được những phẩm chất tốt trong lãnh đạo.

Gia đình và chăm sóc sức khỏe

Giáo sư Tiến sĩ Kyoung-Hee Lee, Giám đốc Phòng khám Trị liệu Tâm lý, Hàn Quốc, nghiên cứu *"Phương pháp tiếp cận của Phật giáo đến hòa hợp gia đình trong xã hội đang thay đổi."* Phạm vi nghiên cứu của ông chủ yếu là nghiên cứu văn bản trong khi dữ liệu thu thập được dựa trên nền tảng lịch sử và so sánh. Về mặt khái niệm, gia đình là một đơn vị xã hội cơ bản, và chức năng của nó là duy trì xã hội thông qua việc sinh sản và xã hội hóa. Kinh điển Phật giáo sơ khai cho chúng ta biết nhiều hơn về minh họa này: cha mẹ được so sánh với Brahmā, Devas và các vị Thầy đầu tiên. Brahma-sutta và Sabrahmakāni-sutta, và Itivuttaka của Khuddaka Nikāya nêu nghĩa vụ hỗ trợ cha mẹ của con cái. Những câu chuyện về Jātaka có thể cho chúng ta những ví dụ phù hợp về trị liệu cho các gia đình. Do đó, phải đối mặt với sự tan rã của gia đình, ngày hôm nay, chúng ta đang gặp thử thách với nhiệm vụ hội nhập xã hội. Trong ánh sáng này, ông giải thích rằng Phật giáo có thể được coi là một liệu pháp tích hợp cho các gia đình. Nó tiếp cận với giải pháp xuyên thế hệ, cấu trúc, chiến lược và kinh nghiệm là khá phù hợp. Rõ ràng để kết luận rằng Phật giáo hỗ trợ các gia đình hài hòa, thúc đẩy xã hội thân thiện với gia đình và cuối cùng duy trì xã hội trong thế giới đang thay đổi.

Rev. Fuminobu (Eishin) Komura, Bệnh viện Đại học Pennsylvania, Philadelphia, Hoa Kỳ, đề cập đến câu hỏi *"Sự chăm sóc tâm linh của các tuyên uý Phật giáo được xem như hiện thân của lòng từ bi: Góc nhìn của một Tuyên uý Phật giáo."* Đầu tiên, ông chứng minh rằng có một mối quan hệ giữa giáo lý Phật giáo và các tuyên úy, và sự chăm sóc tâm linh là thể hiện của lòng từ bi của Phật giáo. Ông lưu ý rằng chăm sóc tinh thần là một yếu tố thiết yếu của một cách tiếp cận toàn diện. Thứ hai, giáo lý Phật giáo cho các tuyên úy hiểu biết sâu sắc hơn về sự hỗ trợ tinh thần cho những người có nhu cầu. Ông nói với chúng ta ba ví dụ cụ thể: Vimalakīrti trải qua đau khổ vì sự đau khổ của các chúng sinh khác; Antideva nhấn mạnh sự không thể tách rời của bản thân và người khác; Saichou dạy chúng ta: Hãy quên đi bản thân và mang lại lợi ích cho người khác. Những hình minh họa vị tha này đóng vai trò hình mẫu cho các tuyên úy. Dựa trên kinh nghiệm của mình, ông thảo luận về giáo lý của Đức Phật và vai trò của giáo phái. Quan trọng nhất, tuyên úy là một mô hình của con đường bồ tát. Chánh niệm có thể giúp họ sẵn sàng phục vụ vô điều kiện. Cuối cùng, ông kết luận rằng sự chăm sóc tâm linh có thể được coi là hiện thân của giáo lý từ bi của Phật giáo.

Hoàng Minh Phú, Viện Giáo dục và Quản lý Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam, đề cập đến chủ đề *"Những đóng góp của Phật giáo để cải thiện các mối quan hệ."* Sau khi giới thiệu một số khái niệm cơ bản liên quan đến mối quan hệ giữa các cá nhân trong bài viết của mình, ông đã tiết lộ vai trò quan trọng của giáo lý Phật giáo đối với thế hệ trẻ. Phật giáo trong việc duy trì mối quan hệ giữa các cá nhân của họ. Ông kết luận rằng có sự khác biệt đáng kể giữa thanh niên Phật giáo và phi Phật giáo trong mối quan hệ của họ với cha mẹ, giáo viên và bạn bè của họ. Đó là kết quả nghiên cứu trường hợp của ông với 90 người tham gia tại Thành phố Hồ Chí Minh. Dựa trên thực tế rằng Phật giáo có những đóng góp quý giá cho xã hội đương đại, ông kêu gọi chương trình giảng dạy Phật giáo nên được dạy cho mọi người.

Tiến sĩ A. Sarath Ananda, Đại học Sabaragamuwa của Sri Lanka, Sri Lanka, tập trung vào *"Phương pháp tiếp cận Phật giáo về sức khỏe và an sinh: Con đường hướng tới một tương lai bền vững."* Ông Nhằm mục đích xác định phương pháp tiếp cận của Phật giáo với cuộc sống lành mạnh. Khi làm như vậy, ông phân tích kiến thức của các cá

nhân về phương pháp tiếp cận Phật giáo với cuộc sống lành mạnh. Ông nhìn vào câu hỏi: "Làm thế nào hệ thống chăm sóc sức khỏe có thể thiết lập và thúc đẩy các xã hội bền vững? Và cách tiếp cận của Phật giáo đối với chăm sóc sức khỏe có thể tăng cường sự bền vững của xã hội loài người." Cuối cùng, ông đề nghị rằng phương pháp này nên được cung cấp cho các cá nhân để hiểu được sự đơn giản và to lớn của phương pháp Phật giáo đối với cuộc sống lành mạnh và hạnh phúc để cải thiện mọi thành phần trong xã hội.

Giáo dục và môi trường

Karam Tej Singh Sarao phân tích về *"Sự tiếp cận của Phật giáo đối với vấn đề tiêu dùng có trách nhiệm và sự phát triển bền vững."* Bài viết cố gắng chỉ ra rằng có nhiều điểm chung giữa các mục tiêu và lý tưởng của ECOSOC và lời dạy của đức Phật. Lời dạy của đức Phật hướng tới phát triển bền vững và có thể đóng góp cho những nỗ lực của ECOSOC. Hơn nữa, tác giả cũng đã cố gắng chỉ ra rằng hệ thống toàn cầu hóa hiện nay thúc đẩy cạnh tranh hơn là hợp tác. Một xã hội được thành lập dựa trên Phật pháp nghĩa là mục đích thúc đẩy phát triển của đơn vị luôn đặt lên hàng đầu; sự phát triển cá nhân không gây hại cho người khác.

Gábor Kovác đã giới thiệu *"Mô hình tiêu thụ bền vững"* hành tinh này hiện đang ở một kỷ nguyên mới trong lịch sử của nó, Anthropocene, trong đó loài người tác động rất lớn đến các hành tinh. Các hoạt động của con người tạo ra áp lực rất lớn lên hệ thống cấu trúc và chức năng của trái đất với những hậu quả bất lợi. Theo mô hình tăng tốc, xu hướng kinh tế xã hội đang xấu đi làm thay đổi tương lai của hành tinh và tương lai của loài người. Một phần quyết định của hệ thống kinh tế xã hội bên cạnh sản xuất và phân phối là tiêu thụ năng lượng; sử dụng nước, tiêu thụ phân bón và giấy, và tiêu thụ các dịch vụ khác nhau đã được tăng theo cấp số nhân. Liên quan đến tính bền vững, vai trò trung tâm của tiêu dùng đã được Liên Hợp Quốc công nhận là đảm bảo tiêu dùng bền vững và mô hình sản xuất. Bài viết cho rằng Phật giáo nên và có thể đáp ứng các vấn đề căng thẳng thông qua tiêu dùng có trách nhiệm, tức là tiêu thụ đúng được hiểu là ở cấp độ cá nhân, khôn ngoan và chánh niệm và cũng tạo cơ hội để thực hành các đức tính chia sẻ, sự hài lòng và điều độ.

Bài tham luận *"Xây dựng chương trình giảng dạy toàn diện cho giáo dục môi trường - Giáo dục bền vững"* được Padmasiri de Silva giới thiệu ngắn gọn về quan điểm của Phật giáo về chủ nghĩa môi trường, sinh thái, kinh tế và cung cấp cái nhìn sâu sắc về cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu, guồng quay khoái cảm hiện tại và làm thế nào để đạt được một lối sống bền vững. Để làm được như vậy, tác giả nhấn mạnh rằng có hai yếu tố quan trọng để có cuộc sống bền vững: Thứ nhất là môi trường tổng thể pha trộn cùng sự đổ vỡ của vòng tròn sinh thái, kinh tế, đạo đức và phúc lợi của con người; thứ hai là tái suy nghĩ về đạo đức lãnh đạo tập trung đến các vấn đề của cuộc khủng hoảng tài chính lớn và sự sụp đổ thực sự của nền kinh tế. Trong bài viết này, tác giả chia sẻ bài Kinh dự đoán tiến trình tương lai của loài người, đang đi xuống một thế giới nơi việc khai thác thiên nhiên đang lan tràn. Đức Phật cũng nói rằng nếu con người sống một cuộc sống tồi tệ được nuôi dưỡng bởi lòng tham của con người, bốn yếu tố, lửa, nước, đất và không khí sẽ nổi dậy. Và do đó, ngày nay chúng ta có những đám cháy rừng, lũ lụt, động đất và ngư lôi trong sự diễn ra liên tục không ngừng ở khắp nơi trên thế giới. Để cải thiện hiện trạng, mọi người nên chú ý hơn khi sử dụng tài nguyên thiên nhiên và sống hài hòa với thiên nhiên.

Gunatilake Athukoralalage Somaratne diễn giải về *"Giáo lý đạo đức Phật giáo nguyên thủy đối với giáo dục đạo đức toàn cầu."* Bài viết tập trung chuyên sâu vào lý thuyết đạo đức Phật giáo sơ khai bao gồm 3 nguyên tắc cực kỳ quan trọng. Quy luật nhân quả của các hành động có chủ ý là một trong ba quy tắc cấu thành nên lý thuyết đạo đức Phật giáo từ sớm. Hai nguyên tắc còn lại là nguyên tắc cần thiết để gieo những hạt giống tốt (kiriya-vāda) và nguyên tắc thực thi năng lượng để thực hiện những hành động tốt về mặt đạo đức (viriya-vāda). Bài viết sẽ đi sâu vào từng nguyên tắc một với nỗ lực nhấn mạnh tầm quan trọng tương tự của từng nguyên tắc (Chỉ ra định nghĩa thực sự của lý thuyết đạo đức Phật giáo) và chỉ ra sự hiểu lầm về lý thuyết nghiệp lực trong cộng đồng Phật giáo bằng cách được nói chuyện một cách đơn độc trong quy luật đầu tiên và bỏ bê hai quy luật còn lại. Kết quả là, các thành viên trong cộng đồng Phật giáo thực hiện những hành động tốt với hy vọng đạt được may mắn trong cuộc sống ở kiếp sau.

Trong bài viết hấp dẫn của Sue Erica Smith có tên *"Dùng giáo dục Phật pháp thay đổi cách tương tác thúc đẩy giáo dục đạo đức trong*

trường học", giải thích về sự ích lợi của Phật Pháp cho sự phát triển của giáo dục toàn cầu đương đại, đặc biệt tập trung vào các hành giả thực hành Phật pháp, thường là những giáo viên và những người khác quan tâm đến việc giáo dục giới trẻ. Nỗ lực như vậy để cải thiện kết quả giáo dục của học sinh bao gồm cả khu vực Úc và xa hơn sẽ là thay đổi cả viễn cảnh giáo dục trên thế giới.

Bài nghiên cứu của TS. Đỗ Kim Thêm về *"Vai trò Giáo dục Phật giáo trong cuộc khủng hoảng về bản sắc tại phương Tây hiện nay"* đánh giá sự bất thường của các đất nước phương Tây khi kinh tế bị khủng hoảng, nợ công cao ngất, nạn di dân đe doạ, xã hội bất bình đẳng kéo theo sự khủng hoảng về bản sắc trên toàn cầu. Tác giả đề xuất tầm nhìn về giải pháp Phật giáo như triết lý giáo dục về đạo đức và lối sống, đề cao sự tỉnh thức, lòng nhân ái, trên nền tảng tương thuộc và tương ứng nhằm mang lại đạo đức bình đẳng, hiếu hoà và khoan dung, góp phần xây dựng gia đình hạnh phúc, xã hội bền vững và thế giới hoà bình.

Phật giáo và cuộc cách mạng 4.0

Qua bài nghiên cứu *"Mặt trái của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0"* của TT. Thích Nhật Từ, khái quát về các cơ hội và thách thức, các tác động tích cực và tiêu cực của cách mạng công nghiệp 4.0. Thừa nhận sự đảo lộn thị trường lao động, kinh tế quốc gia, ảnh hưởng tiêu cực đến cộng đồng, tạo bất bình đẳng xã hội, tội phạm mạng và suy thoái đạo đức, tác giả kêu gọi mọi người nên áp dụng Phật pháp, thực tập thiền định, một mặt tận dụng các giá trị của công nghiệp hiện đại, mặt khác tăng cường chăm sóc sức khỏe thể chất và cảm xúc để sống an nhiên và hạnh phúc trong mọi biến cố.

Peter Daniels thảo luận các vấn đề *"Cách mạng công nghiệp 4.0 quan điểm Phật tử về xã hội bền vững và hạnh phúc."* Trọng tâm của bài tham luận này là phân tích sự phát triển của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0, sự nổi lên của thế giới vật lý và thế giới kỹ thuật số (kinh tế, xã hội, môi trường) theo quan điểm của Phật giáo hướng đến một xã hội bền vững và nhân loại hạnh phúc. Bài viết bao gồm sự phân tích sơ bộ cách mạng công nghiệp 4.0 ảnh hưởng Phật giáo, những kết quả liên quan đến các tác động môi trường và bàn luận nhiều hơn các phương diện căn bản của những nguyên nhân gốc rễ của khổ đau luân hồi. Chánh niệm và tỉnh thức, những nguồn an

lạc thật sự, là các khía cạnh chìa khóa trong việc phân tích dựa trên nguồn cảm hứng Phật giáo đối với các kết quả thích hợp và nhận diện các hồi ứng để hướng dẫn cách mạng công nghiệp 4.0.

Geoffrey Bamford tập trung vào *"Phản ứng đối với nền công nghiệp 4.0 - Bước tiến triển quyết định."* Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ IV ít nhiều tương đương với cuộc cách mạng kỹ thuật số trên thế giới vào cuối thế kỷ 20. Nó ảnh hưởng mọi mặt của thế giới một cách mạnh mẽ, và di sản Phật giáo cũng phải ngoại lệ. Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ IV chứng kiến công nghệ tiên tiến trong tất cả lĩnh vực, chẳng hạn như phục hồi đồ thủ công, ghi âm dữ liệu, lưu trữ, triển lãm, giao thông vận tải và quảng cáo với công nghệ kỹ thuật số. Điều này được sử dụng nhiều bởi các nhà buôn hàng mỹ nghệ ở các quốc gia châu Á và các nhà bán đấu giá ở Tây phương, đặc biệt tại London và New York. Bài tham luận này sẽ khảo sát sâu về việc làm thế nào mà nó có thể được sử dụng trong tất cả các giai đoạn và chỉ rõ cách thức các đồ cổ Phật giáo được bày bán trong Thị trường Tây phương bởi cướp bóc và buôn bán bất hợp pháp các cổ vật Phật giáo. Bài viết cũng tìm hiểu phương thức nào mà nó tác động đến Di sản Phật giáo và nỗ lực đề ra một số giải pháp bảo vệ Di sản Phật giáo từ những tình trạng bất ổn này. Hơn nữa, các bài báo và trang web liên quan đến khía cạnh này cũng sẽ được nghiên cứu cẩn thận. Cuối cùng, giải pháp thực tiễn để tối thiểu hóa việc mậu dịch phi pháp các cổ vật Phật giáo và đưa ra các đề xuất để giảm thiểu tình trạng cướp bóc và buôn bán các Di sản Phật giáo. Đây là một việc làm cần thiết trong thời đại cách mạng công nghiệp lần thứ IV.

Giáo sư David Blundell khái quát *"Phật giáo tại khu vực Châu Á Thái Bình Dương nhân văn học kỹ thuật số / không gian và bảo tồn di sản."* Bài tham luận tổng hợp các nghiên cứu minh họa các cách tiếp cận không gian kỹ thuật số đối với việc bảo tồn di sản xuyên các nền kinh tế và là cầu nối những khác biệt của các nền văn hóa. Địa lý học tiếp tục đóng vai trò then chốt trong môi trường toàn cầu năng động đa dạng đa văn hóa trải dài xuyên suốt các vùng miền khác nhau đang tăng cường tìm kiếm di sản như là mẫu số chung. Bài viết cũng nêu bật cứ liệu lịch sử của các mạng lưới mậu dịch của các nhà thám hiểm Nam Đảo lưu truyền chánh pháp ở Ấn Độ Dương, đồng bằng và hải đảo của Đông Nam Á và Trung Hoa. Điều này

trùng ý tưởng với công việc Thiết lập bản đồ Phật giáo đường biển của Lewis Lancaster. Đó là Công trình khởi xướng bản đồ văn hóa điện tử (ECAI) với Jeanette Zerenke và các thành viên Nam hải mà chúng ta đã sử dụng hệ thống thông tin địa lý (GIS).

TT. TS. THÍCH ĐỨC THIỆN
TT. TS. THÍCH NHẬT TỪ

I. CÁC BÀI THÔNG ĐIỆP QUAN TRỌNG

GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM
HỘI ĐỒNG CHỨNG MINH

THÔNG ĐIỆP ĐẠI LỄ PHẬT ĐẢN PL.2563 - DL.2019 CỦA ĐỨC PHÁP CHỦ GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM

Nam mô Bản Sư Thích Ca Mâu Ni Phật

Kính bạch Chư tôn đức Tăng Ni,

Kính thưa Quý vị khách quý,

Thưa Quý vị Phật tử ở trong nước và ở nước ngoài.

Vesak là sự kiện thiêng liêng gắn liền với cuộc đời của Đức Phật: ngày Đức Phật đản sinh, ngày Đức Phật thành đạo, và ngày Đức Phật nhập Niết bàn. Đây là sự kiện hy hữu của toàn nhân loại như trong Kinh điển Nikaya có ghi: "Một chúng sinh duy nhất, một con người phi thường xuất hiện trong thế gian này, vì lợi ích cho số đông, vì hạnh phúc cho số đông, vì lòng bi mẫn, vì sự tốt đẹp, vì lợi ích và hạnh phúc cho chư thiên và loài người. Đó là Đấng Như Lai Chánh đẳng Chánh giác". Đức Phật là bậc Đạo sư đại Giác ngộ. Ngài đã đem đến cho nhân loại bức thông điệp hòa bình, hạnh phúc thương yêu, mở ra con đường mà tự thân mỗi người phải vượt

qua sự cám dỗ và chi phối của lòng tham, sự sân hận, si mê của con người để tiến đến cảnh giới giác ngộ, đó chính là con đường tu tập Giới - Định -Tuệ hướng đến sự an lạc, giải thoát là lẽ đích thực và cứu cánh của cuộc sống.

Năm nay, hòa trong không khí hân hoan của cộng đồng Phật giáo trên toàn thế giới kỷ niệm ngày Vesak trọng đại, Giáo hội Phật giáo Việt Nam vô cùng vinh dự là nước chủ nhà đăng cai tổ chức Đại lễ Vesak Liên hợp quốc lần thứ 16, PL. 2563- DL. 2019. Thay mặt Hội đồng Chứng minh, Hội đồng Trị sự, và toàn thể Tăng Ni, Phật tử Việt Nam, tôi hoan nghênh và nhiệt liệt chào mừng Chư tôn đức lãnh đạo các Giáo hội Tăng già, các tổ chức hệ phái truyền thừa Phật giáo từ khắp các Châu lục đã hội tụ về Việt Nam lần thứ 3 kỷ niệm ngày Vesak Liên hợp quốc. Đây là cơ hội quý báu để chúng ta cùng nhau tăng trưởng niềm tin vào chân lý giải thoát, phát huy giá trị những di sản mà Đức Thế tôn đã để lại cho nhân loại chúng ta trong hệ thống tư tưởng giáo lý vô giá về trí tuệ, lòng từ bi, triết lý vô ngã, tinh thần bất bạo động, những giá trị hòa bình và phát triển bền vững.

Đại lễ Vesak Liên hợp quốc lần thứ 16 tại Việt Nam hân hạnh được chào đón các quý vị Nguyên thủ các quốc gia đến từ quê hương của Đức Phật, các quốc gia Phật giáo, Lãnh đạo Đảng, Nhà nước, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tham dự Đại lễ Vesak Liên hợp quốc 2019 cùng nhau chia sẻ những giải pháp để thực hiện thành công mục tiêu thiên niên kỷ của Liên hợp quốc vì một thế giới hòa bình, ổn định và phát triển thịnh vượng.

Kính thưa quý liệt vị!

Lịch sử 2000 năm Phật giáo Việt Nam đã minh chứng về một nền Phật giáo nhập thế. Trong giai đoạn lịch sử Việt Nam giành được nền độc lập tự chủ vào đầu Thế kỷ thứ X, trải qua các triều đại Đinh, Tiền Lê, Lý, Trần, Phật giáo đã trở thành nền tảng tư tưởng chủ đạo trong đời sống chính trị, kinh tế, xã hội, là bộ phận chủ yếu góp phần tạo nên bản lĩnh, bản sắc văn hoá tinh thần của dân tộc Việt Nam. Các vị Thiền sư cao Tăng, đồng thời cũng là những nhà lãnh đạo kiệt xuất, nhà ngoại giao xuất sắc của thời đại, là những người có công lớn đối với sự nghiệp xây dựng và bảo vệ đất nước. Thời kỳ Phật giáo vàng son, cũng đồng thời là thời kỳ hưng vượng của quốc gia dân tộc.

Giáo hội Phật giáo Việt Nam kế thừa và phát huy những giá trị tinh hoa của Phật giáo Việt Nam trong lịch sử, luôn luôn đồng hành cùng dân tộc. Nhìn lại quá trình hội nhập quốc tế của Việt Nam, chúng ta có thể vui mừng trước những đóng góp tích cực, chủ động và có trách nhiệm của Việt Nam với cộng đồng quốc tế đã được Liên hợp quốc ghi nhận và đánh giá cao. Việc Giáo hội Phật giáo Việt Nam đăng cai tổ chức Đại lễ Vesak Liên hợp quốc năm nay càng khẳng định điều đó. Đồng thời khẳng định vai trò và vị thế của Giáo hội Phật giáo Việt Nam trong hội nhập quốc tế.

Đại lễ Vesak Liên hợp quốc 2019 trao đổi các vấn đề, trong đó có cách tiếp cận của Phật giáo về sự lãnh đạo toàn cầu và trách nhiệm cùng chia sẻ vì xã hội bền vững, sự lãnh đạo có chính niệm vì hòa bình bền vững. Đặc biệt, các vấn đề Phật giáo trong đời sống như cách tiếp cận của Phật giáo về gia đình hòa hợp, chăm sóc sức khỏe và xã hội bền vững, cách tiếp cận của Phật giáo về giáo dục đạo đức toàn cầu, cách mạng Công nghiệp 4.0 và Phật giáo, và cách tiếp cận của Phật giáo về tiêu thụ có trách nhiệm và phát triển bền vững. Qua đó, cộng đồng Phật giáo thế giới đưa ra những giải pháp căn bản nhất xuất phát từ chính tâm con người để thực hiện thành công mục tiêu chương trình nghị sự phát triển bền vững toàn cầu mà Liên hợp quốc hướng tới.

Tôi tin tưởng rằng, Đại lễ Vesak Liên hợp quốc lần thứ 16 tổ chức tại Trung tâm văn hóa Phật giáo Tam Chúc, tỉnh Hà Nam sẽ thành tựu viên mãn. Kính chúc Quý vị khách quý, Chư tôn đức Tăng Ni, nhân sĩ trí thức, cùng đồng bào Phật tử hưởng trọn mùa Vesak an lạc trong chính pháp, vô lượng cát tường!

Nam mô Thường Tinh Tiến Bồ tát ma ha tát.

Trưởng lão Hòa thượng
THÍCH PHỔ TUỆ
Pháp Chủ
Giáo Hội Phật giáo Việt Nam

DIỄN VĂN
ĐẠI LỄ PHẬT ĐẢN PL.2563 - DL.2019

Nam mô Bổn Sư Thích Ca Mâu Ni Phật

Kính bạch Chư tôn đức Tăng Ni,

Kính thưa Quý vị khách quý,

Thưa Quý vị Phật tử ở trong nước và ở nước ngoài.

Ngược dòng lịch sử cách đây hơn 26 thế kỷ, tại vườn Lâm-tì-ni (Lumbini), nơi thành Ca Tỳ La Vệ (Kapila-vastu) thuộc Ấn Độ cổ đại, nay là đất nước Nepal đã diễn ra một sự kiện vô cùng trọng đại trong lịch sử nhân loại đó là Đức Thế tôn sinh ra đời mang theo bức thông điệp đề cao trí tuệ, sự hiểu biết và lòng từ bi hướng tới xây dựng một xã hội bình đẳng, không có giai cấp, một xã hội hòa bình, không xung đột chiến tranh, hận thù. Ngài đã đưa ra con đường Trung đạo và sự kết hợp giữa từ bi với trí tuệ là giải pháp hữu hiệu để cùng nhau giải quyết những mâu thuẫn giữa con người với con người, giữa quốc gia với quốc gia trên thế giới.

Ngày nay, chân lý đó của bậc Đạo sư Giác Ngộ - Phật Thích Ca Mâu Ni vẫn tiếp tục là kim chỉ nam và đã mang lại ý nghĩa cho cuộc đời của hàng triệu triệu người trên thế giới. Liên hợp quốc đã quyết định kỷ niệm ngày Đại lễ Vesak thiêng liêng hàng năm nhằm phát huy tinh thần từ bi – trí tuệ và hòa bình mà Phật Tổ đã truyền trao.

Trong bối cảnh thế giới đang phải đối mặt với những xung đột, khủng bố, chiến tranh, bất bình đẳng, khủng hoảng môi trường sinh thái và biến đổi khí hậu, sự phát triển như vũ bão của khoa học công nghệ, cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 đang làm thay đổi mọi mặt đời sống và các cấu trúc truyền thống, thì hơn lúc nào hết, chúng ta phải cùng nhau phát huy những giá trị cốt lõi của Đạo Phật về tinh thần khoan dung, vô ngã, vị tha, hòa hợp và hòa bình thông qua con đường Bát chánh đạo nhằm góp phần giải quyết những thách thức vấn nạn toàn cầu. Điều đặc biệt nhất là vạn vật trở nên kết nối, mọi thứ đều có thể xóa nhòa khoảng cách về mặt địa lý, các cộng đồng và các quốc gia ngày càng trở nên phụ thuộc lẫn nhau, thế giới dần dần bắt đầu giống như một xã hội toàn cầu. Chính vì vậy, để giải quyết các vấn đề đặt ra cần thiết phải có một sự lãnh đạo toàn cầu. Sự lãnh đạo này phải đảm bảo được sự bình đẳng, dung hòa được lợi ích và hóa giải được xung đột giữa các niềm tin, các nền kinh tế, các nền văn hóa, các tầng lớp xã hội, hay các quốc gia lãnh thổ, cân bằng được môi trường, hệ sinh thái.

Chủ đề của Đại lễ Vesak Liên hợp quốc 2019 là "Cách tiếp cận của Phật giáo về sự lãnh đạo toàn cầu và trách nhiệm cùng chia sẻ vì xã hội bền vững" cho thấy tầm vóc và ý thức trách nhiệm cao cả của Phật giáo trước tình hình biến động của thế giới trên nhiều phương diện đời sống, qua đó cho thấy thái độ tích cực cũng như niềm tin về khả năng góp phần hóa giải những vấn nạn thời đại của Phật giáo ngày càng được khẳng định. Trong chương trình phát triển bền vững toàn cầu của Liên hợp quốc đến năm 2030 nhắm tới đích xóa bỏ nghèo đói, đảm bảo cuộc sống khỏe mạnh và nâng cao phúc lợi, đảm bảo giáo dục chất lượng, bình đẳng giới, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế bền vững, tiêu thụ và sản xuất bền vững, ứng phó với biến đổi khí hậu, đảm bảo nguồn tài nguyên và đa dạng sinh học, thúc đẩy xã hội hòa bình, đem lại sức sống mới cho quan hệ đối tác toàn cầu để phát triển bền vững. Hội thảo khoa học quốc tế tại Đại lễ Vesak Liên hợp quốc năm nay mong muốn tăng cường sự hợp tác giữa các cộng đồng và tổ chức Phật giáo thế giới nhằm tìm kiếm và ứng dụng các giải pháp Phật giáo đối với các mục tiêu mà Liên hợp quốc theo đuổi, sẽ tập trung vào các khía cạnh chủ đề:

(i) Sự lãnh đạo bằng chính niệm vì hòa bình bền vững;

(ii) Cách tiếp cận của Phật giáo về gia đình hòa hợp, chăm sóc sức khỏe và xã hội bền vững;

(iii) Cách tiếp cận của Phật giáo về giáo dục đạo đức toàn cầu;

(iv) Phật giáo và Cách mạng công nghiệp 4.0;

(v) Cách tiếp cận của Phật giáo về tiêu thụ có trách nhiệm và phát triển bền vững.

Kỷ niệm ngày Vesak là cơ hội để tất cả chúng ta cùng nhau suy ngẫm và tôn vinh giá trị tư tưởng nhân văn của Phật giáo, thông qua cuộc đời của Đức Phật đã dạy cho chúng ta rằng hạnh phúc thực sự của mỗi con người không phải chỉ tìm trong vật chất, mà thay vào đó, phải đi tìm sự an lạc trong tâm hồn. Xét trên bình diện quốc gia thay vì theo đuổi tăng trưởng vô độ, không giới hạn, mà thay vào đó, là tăng trưởng sự giàu có tâm linh, an lạc, hạnh phúc và tôn trọng, bảo vệ môi trường. Soi chiếu với những tư tưởng, giáo lý cốt lõi của mình như học thuyết Duyên khởi, học thuyết về Nghiệp và luật Nhân quả…, Phật giáo có nhiều lợi thế trong việc tham gia với sứ mệnh lãnh đạo toàn cầu và trách nhiệm cùng chia sẻ vì xã hội bền vững.

Thông điệp của Đại lễ Vesak Liên hợp quốc 2019 tại Việt Nam kêu gọi lãnh đạo Phật giáo thế giới hãy đoàn kết và dấn thân hành động nhập thế, chia sẻ các giải pháp trị liệu đối với các thách thức xã hội trong thời đại của chúng ta. Đại lễ Vesak Liên hợp quốc 2019 sẽ mang lại tâm thiện lành, trí tuệ tập thể và tiếng nói thống nhất của Phật giáo thế giới, tạo nguồn cảm hứng và hướng tới sự nhập thế xã hội, phụng sự nhân sinh, giải phóng khổ đau, mang lại an vui, thịnh vượng và phát triển bền vững cho nhân loại trên hành tinh này.

Thay mặt Trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam, tôi chân thành tri ân Chư tôn đức lãnh đạo Phật giáo thế giới, Pháp chủ, Tăng thống các Giáo hội Tăng già Phật giáo, các dòng truyền thừa và tổ chức Phật giáo từ hơn 110 quốc gia và vùng lãnh thổ đã vân tập về Đại lễ Vesak 2019 tại chùa Tam Chúc, Hà Nam, Việt Nam; tri ân quý vị Nguyên thủ các quốc gia, Liên hợp quốc và các tổ chức quốc tế, các phái đoàn ngoại giao; Lãnh đạo Đảng, Nhà nước, Mặt trận tổ quốc Việt Nam đã tham dự và có thông điệp chào mừng Vesak chung vui cùng với Tăng Ni, Phật tử Giáo hội Phật giáo Việt Nam trong một mùa Phật đản PL. 2563 vô cùng đặc biệt, trang nghiêm và long trọng, góp phần tôn vinh giá trị truyền thống Phật giáo Việt Nam luôn đồng hành cùng dân tộc Việt Nam trong nhiều thiên niên kỷ tiếp tục góp phần xây dựng đất nước Việt Nam giàu đẹp, hòa bình, phát triển bền vững trong hội nhập quốc tế.

Trong niềm cảm ứng vô biên như đang được đón nhận hào quang tỏa ra từ kim thân của Đức Bổn Sư, đấng Từ phụ, tôi chân thành kính chúc Chư tôn đức Tăng Ni; Quý vị Phật tử một mùa Phật đản an lạc, vô lượng cát tường, thành tựu viên mãn các Phật sự lợi đạo ích đời, trong tinh thần xương minh Đạo Pháp, phụng sự chúng sinh là thiết thực cúng dường chư Phật nhân ngày Đại lễ Phật đản - Vesak năm nay.

Nam Mô Bổn Sư Thích Ca Mâu Ni Phật tác đại chứng minh.

HT. THÍCH THIỆN NHƠN
Chủ tịch Hội đồng Trị sự
Giáo hội Phật giáo Việt Nam

THÔNG ĐIỆP CHÚC MỪNG VESAK LIÊN HIỆP QUỐC 2019

Mùa Phật đản lần thứ 2643, PL. 2563, DL. 2019 là sự kiện tâm linh, văn hóa quốc tế, rất thiêng liêng đối với cộng đồng Phật giáo Việt Nam, khi Liên Hợp Quốc và cộng đồng Phật giáo thế giới tin tưởng và ủng hộ Giáo hội Phật giáo việt Nam đăng cai Đại lễ Vesak Liên Hợp Quốc lần 16 trên toàn cầu và lần thứ 03 tại Trung tâm Phật giáo quốc tế Chùa Tam Chúc, tỉnh Hà Nam, Việt Nam vào ngày 12-14/5/2019.

Đại lễ Vesak LHQ 2019 thu hút 1500 đại biểu quốc tế, gồm 487 phái đoàn đến từ 120 quốc gia và hàng vạn Tăng, Ni Phật tử Việt Nam, góp phần khẳng định niềm tin của Liên Hiệp Quốc về Phật pháp có khả mang lại hòa bình, tiến bộ, thịnh vượng và hạnh phúc cho nhân loại trên hành tinh này.

Đại lễ Vesak hàng năm nhắc nhở chúng ta về sự kiện hy hữu và kỳ thú: "Thái tử Tất-đạt-đa (Siddhārtha) được Hoàng hậu Māyā sinh ra tại vườn Lâm-tỳ-ni (Lumbini), nay thuộc Nepal, "trong tư thế đứng, mặt hướng phía Bắc, bước đi bảy bước, tay chỉ trời, tay chỉ đất, tuyên bố dõng dạc: Ta là tối thượng trên cõi đời này, đây là kiếp sống cuối cùng của ta." Từ góc độ giá trị thực tiễn, sự có mặt của Phật Thích-ca trên quả địa cầu này được kinh điển Phật giáo khẳng định là: "Có một không hai, bậc tối thượng giữa các loài hai chân."

Nói về sự siêu tuyệt của đức Phật trên thế gian này, Kinh Trung Bộ dùng ẩn dụ: "Như bông sen hồng hay sen trắng sinh ra từ bùn, nước, lớn lên, vươn khỏi nước, không bị nước thấm. Đức Phật được sinh ra và lớn lên trong đời, đã chinh phục đời, không bị nghiệp đời làm cho thấm ướt." Về mục đích và giá trị, sự có mặt của đức Phật trên đời này được ghi nhận như sau: "Ta sinh ra đời vì hạnh phúc lớn cho các chúng sinh, vì lòng thương đời và vì phúc lạc lớn cho loài người."

Các giá trị cốt lõi được đức Phật đóng góp cho nhân loại là các chân lý mầu nhiệm và đạo đức thanh cao, có khả năng trị liệu, giúp mọi người vượt qua các nỗi khổ và niềm đau, như đức Phật đã tuyên bố: "Xưa cũng như nay, này các đệ tử, ta chỉ nói lên hiện thực khổ đau và con đường kết thúc khổ đau."

Để thực hiện sứ mệnh và sự nghiệp chấm dứt khổ đau cho nhân loại, bằng tấm gương của bản thân, đức Phật kêu gọi các đệ tử của Ngài thể hiện trách nhiệm và cam kết cao quý: "Này các đệ tử, hãy đi nhiều hướng, truyền bá chân lý toàn thiện quãng đầu, toàn thiện quãng giữa, toàn thiện quãng sau, cả văn và nghĩa."

Để soi sáng chân lý, suốt 45 năm từ lúc giác ngộ đến lúc qua đời, vì lòng từ bi, mưu cầu hạnh phúc cho nhân sinh, đức Phật đã khai sáng và thiết lập truyền thống triết lý mới, có giá trị khép lại khổ đau, mở ra an vui và hạnh phúc. Là bậc Đạo sư vĩ đại nhất trong lịch sử nhân loại, "Đức Phật chỉ dẫn con đường giác ngộ, phương pháp điều phục, có khả năng kết thúc khổ đau và đưa đến chứng đắc Niết-bàn ngay trong hiện tại."

Đức Phật là bậc đạo sư chỉ đường: "Những gì cần dạy, cần làm, đức Phật đã làm với tâm từ bi lớn". Trong thời đức Phật, các thành phần xã hội tiếp nhận chân lý và đạo đức của đức Phật gồm 8/16 vua, hàng trăm quan văn, quan võ, hàng nghìn đạo sĩ và hàng triệu tín đồ khác tôn giáo tại Ấn Độ tình nguyện trở thành đệ tử của đức Phật. Nương vào chân lý Phật, suốt 26 thế kỷ qua, bằng con đường minh triết, xây dựng hòa bình, hòa hợp để cùng phát triển, từ viếng sáng Á Châu, hiện nay, đạo Phật đã có mặt tại 5 châu lục, gồm 175 quốc gia và khu vực, với khoảng 800.000.000 tín đồ

Năm nay, tưởng niệm 3 sự kiện trọng đại trong đời đức Phật gồm sự đản sinh, sự giác ngộ và nhập Niết-bàn vô dư, hơn 55.000 Tăng Ni và hàng chục triệu Phật tử tại Việt Nam bày tỏ lòng tôn kính vô biên đối với những đóng góp to lớn của đức Phật trong việc mang lại hạnh phúc cho nhân loại. Từ thế giới quan không có nguyên nhân đầu tiên; nhân sinh quan lấy con người làm trọng tâm; xã hội quan đề cao bình đẳng, công bằng, dân chủ; đạo đức quan nhấn mạnh bỏ ác, làm lành với động cơ cao quý, cho đến giải thoát quan hướng về mục đích cởi trói tâm khỏi khổ đau và ràng buộc, đạo Phật góp phần xây dựng thế giới Cực Lạc tại nhân gian.

Chủ đề của Đại lễ Vesak LHQ 2019 là "Cách tiếp cận của Phật giáo về sự lãnh đạo toàn cầu và trách nhiệm cùng chia sẻ vì xã hội bền vững", một mặt, thể hiện mối quan tâm của cộng đồng Phật giáo thế giới về các vấn nạn toàn cầu, mặt khác, giới thiệu các giải pháp Phật giáo nhằm giải quyết các vấn nạn khổ đau của con người, vốn có gốc rễ từ sự tham lam, giận dữ, si mê và cố chấp. Nhân dịp này, Tăng Ni và cộng đồng Phật giáo Việt Nam nói riêng và toàn cầu nói chung cùng chia sẻ trí tuệ tập thể và tiếng nói thống nhất về các vấn đề trọng yếu sau đây:

(i) Sự lãnh đạo bằng chính niệm vì hòa bình bền vững;

(ii) Cách tiếp cận của Phật giáo về gia đình hòa hợp, chăm sóc sức khỏe và xã hội bền vững;

(iii) Cách tiếp cận của Phật giáo về giáo dục đạo đức toàn cầu;

(iv) Phật giáo và cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư;

(v) Cách tiếp cận của Phật giáo về tiêu thụ có trách nhiệm và phát triển bền vững.

Dựa vào nguồn văn học thánh điển Pali, thánh điển A-hàm và thánh điển Đại thừa, chúng ta có cơ hội khám phá, chiêm nghiệm và chia sẻ các kỹ năng giải quyết dứt điểm các vấn nạn của con người qua phương pháp tâm linh gồm bốn bước (Tứ thánh đế). Bước một, thừa nhận các khổ đau là hiện thực. Tránh thái độ phớt lờ vì như thế là liều mạng. Tránh thái độ đào tẩu, vì như thế là thiếu trách nhiệm. Tránh thái độ cường điệu vì như thế là tự hành hạ cảm xúc bản thân. Bước hai, truy tìm nguyên nhân khổ đau từ các động cơ gồm tâm tham ái, giận dữ, si mê và cố chấp. Khoanh vùng các nguyên nhân là giải quyết khổ đau được phân nửa. Bước ba, trải nghiệm hạnh phúc Niết-bàn bây giờ và tại đây, khi nỗi khổ, niềm đau và nguyên nhân gây tạo chúng đã kết thúc. Bước bốn, thực tập chánh đạo gồm ba trụ cột. Trụ cột trí tuệ gồm tầm nhìn chân chính và tư duy chân chính. Trụ cột đạo đức gồm lời nói chân chính, hành động chân chính, nghề nghiệp chân chính và nỗ lực chân chính. Trụ cột thiền định gồm chánh niệm hiện tiền và đại định nhất tâm. Phương pháp tâm linh được đức Phật khám phá và truyền bá là giải pháp hữu hiệu, có khả năng khép lại các vấn nạn nhân sinh ở phạm vi quốc tế, châu lục, quốc gia, vùng lãnh thổ, cộng đồng, gia đình và cá nhân.

Để đại lễ Vesak LHQ 2019 được tưởng niệm một cách thiết thực, Tăng Ni và Phật tử hãy đề cao tinh thần nhập thế: "Phụng sự nhân sinh,

tốt đời đẹp đạo; sáng soi đạo pháp, hộ quốc an dân." Nghĩa là, chúng ta cùng noi gương đức Phật, vì lòng thương tưởng đời, nỗ lực làm những gì tốt nhất có thể, nhằm góp phần xây dựng hòa bình, kết thúc chiến tranh, xóa tan thù hận, khép lại quá khứ, hòa hợp hiện tại, xây dựng tương lai bằng các phẩm chất trí tuệ, từ bi, tha thứ và vô ngã. Trên tinh thần này, cộng đồng Phật giáo Việt Nam tích cực tham gia bảo vệ độc lập chủ quyền thiêng liêng của Tổ quốc, phát triển đất nước Việt Nam bền vững, môi trường sống ngày càng tốt đẹp hơn, để xứng đáng là người con Phật, kế thừa truyền thống "hộ quốc an dân" của Phật giáo Việt Nam suốt 2000 năm qua.

HT. THÍCH BẢO NGHIÊM
Phó Chủ tịch Hội đồng Trị sự, Trưởng Ban Hoằng pháp trung ương GHPGVN

II. CÁC BÀI THAM LUẬN TIÊU BIỂU

VIỆT NAM ĐỒNG HÀNH CÙNG CỘNG ĐỒNG PHẬT GIÁO TOÀN CẦU PHẤN ĐẤU CHO MỘT THẾ GIỚI YÊN BÌNH VÀ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG[1]

Vũ Khoan[2]

Thật là vinh dự lớn đối với tôi được tham dự sự kiện văn hóa mang tầm cỡ toàn cầu, Đại lễ Vesak LHQ 2019. Hơn thế nữa, tôi lại được mời phát biểu tại Diễn đàn cao quý này bàn về chủ đề "Cách tiếp cận của Phật giáo về sự lãnh đạo toàn cầu và trách nhiệm cùng chia sẻ vì xã hội bền vững" (*Buddhist Approach to Global Leadership and Shared Responsibilities for Sustainable Societies*).

Mỗi người Việt Nam chúng tôi đều cảm thấy rất hãnh diện khi nước Việt Nam lần thứ ba được đăng cai Đại lễ Vesak LHQ – một sinh hoạt cực kỳ quan trọng không những của cộng đồng Phật giáo mà còn của toàn thế giới. Vinh dự này thể hiện sự tín nhiệm của Liên Hợp Quốc cũng như cộng đồng Phật giáo toàn cầu dành cho nhân dân Việt nam và GHPGVN vì những đóng góp không mệt mỏi vào nỗ lực chung của nhân loại phấn đấu cho hòa bình lâu dài trên thế giới, sự an lạc của mọi người, sự hợp tác bình đẳng giữa mọi quốc gia vì một xã hội bền vững.

Đại lễ Vesak LHQ 2019 nhóm họp vào thời điểm thế giới trải qua nhiều biến động mà Giáo sư S.R Bhatt từ Ấn Độ đánh giá là:

1. Phát biểu ngay trong phiên khai mạc tại Hội thảo quốc tế nhân Đại lễ Vesak LHQ 2019 được GHPGVN tổ chức tại Trung tâm Hội nghị quốc tế Tam Chúc, Hà Nam, ngày 12-14/5/2019
2. Cựu Phó thủ tướng nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam

"Chúng ta đang trải qua một thời kỳ đầy thử thách của sự giành giật giữa những khả năng tốt nhất và những khả năng xấu nhất" (We are passing through a critical period struggling between best posibilities and worst posibilities). Hoàn toàn đồng cảm với nhận xét trên, tôi xin mạn phép mô tả thực trạng ngày nay là "sự giành giật giữa những điều thiện và điều ác, giữa cái tốt và cái xấu".

Nghịch cảnh của thế giới là trong khi trình độ phát triển khoa học – công nghệ và kinh tế đạt tới nhiều đỉnh cao chưa từng thấy, cuộc sống vật chất của con người ngày càng đủ đầy thì lòng người lại không yên, những biểu hiện vô minh (Aviya) ngày một nhiều. Nhiều giá trị đạo đức bị đảo lộn, các tệ nạn xã hội không ngừng gia tăng; những mối hiểm họa truyền thống và phi truyền thống ngày một nhiều; mâu thuẫn sắc tộc, tôn giáo, xung đột vũ trang, những hành động khủng bố đẫm máu diễn ra liên tục, nhiều thảm họa nhân đạo bùng phát; môi trường sinh thái bị hủy hoại nghiêm trọng; dịch bệnh rình rập mọi nơi, mọi lúc…

Vậy điều gì đã đưa tới những biểu hiện đáng ngại trên? Phải chăng những gì đang diễn ra chung quy lại đều thể hiện mối quan hệ nhân – quả giữa phát triển và nhu cầu bền vững? Cuộc chạy đua phát triển kinh tế bằng mọi giá, không tính đến sự công bằng xã hội và môi trường sinh thái đã đào sâu thêm hố ngăn cách giầu nghèo giữa các tầng lớp dân cư và các quốc gia, tâm trạng bất mãn trong xã hội ngày một tăng, những biểu hiện tham lam, giận dữ, si mê (tam độc) nở rộ, đời sống tinh thần hướng thiện bị thách thức. Bên cạnh đó, những biểu hiện của chính sách cường quyền áp đặt, can thiệp, trừng phạt… đã đẩy nhiều dân tộc vào thảm cảnh nồi da xáo thịt, hàng triệu triệu con người phải rời bỏ quê hương, tha phương cầu thực, tâm lý hận thù dân tộc, giai tầng, tôn giáo bị kích động.

Tất nhiên bức tranh toàn cảnh của thế giới ngày nay không chỉ có màu tối; ngược lại khát vọng của các dân tộc về một thế giới yên bình, một cuộc sống ấm no, hạnh phúc và sự hợp tác bình đẳng giữa các quốc gia vẫn tiếp tục mạnh mẽ, đem lại niềm hy vọng về một tương lai sáng sủa hơn.

Làm thế nào để tương lai ấy sớm trở thành hiện thực? Đó có lẽ là điều ai ai cũng trăn trở. Thiết nghĩ, tương lai như vậy không tự đến mà cần có sự đồng lòng, chung sức của mọi người, mọi dân tộc, mọi

quốc gia, mọi tôn giáo, trong đó cộng đồng Phật giáo với trên một tỷ Phật tử khắp năm châu đóng vai trò rất quan trọng. Chắc chắn rằng, Hội thảo quốc tế của chúng ta với sự tham gia của nhiều nhà nghiên cứu uyên bác và các bậc cao tăng thông tuệ sẽ gợi mở nhiều ý tưởng sâu sắc, những biện pháp thiết thực để đóng góp vào nỗ lực chung của cộng đồng quốc tế nhằm làm cho thế giới chúng ta yên bình hơn, phát triển bền vững hơn. Cá nhân tôi không đủ năng lực gợi ra điều gì lớn lao mà chỉ xin trình bày ba điều ước:

Một là, nói cho cùng thì thế giới có yên bình không, sự phát triển của loài người có bền vững không một phần quan trọng tùy thuộc vào con người, từ người dân thường tới các nhà cầm quyền. Những giáo lý của đạo Phật chứa đựng biết bao điều hay lẽ phải, góp phần nuôi dưỡng điều thiện, đẩy lui điều ác. Với lợi thế ấy, cộng đồng Phật giáo có thể đóng vai trò dẫn dắt (leadership), góp phần hữu hiệu vào sự phát triển bền vững và xây dựng một thế giới yên bình bằng cách truyền bá rộng rãi những điều hay lẽ phải trong giáo lý của đức Phật, khuyến khích điều thiện, đẩy lui điều ác trong mỗi con người không phân biệt cương vị xã hội, giai tầng, dân tộc.

Cũng với lợi thế riêng có của mình, cộng đồng Phật giáo có thể tìm ta phương cách hóa giải hoặc chí ít là làm dịu đi những mâu thuẫn, những hận thù giữa các dân tộc, các tôn giáo, các giai tầng. Về phương diện này, tôi nghĩ ý tưởng của Giáo sư Emeritous Peter van den Berg từ Trường Đại học Tilburg (Hà Lan) về "sự dẫn dắt minh triết" (Leading with wisdom) rất đáng trân trọng.

Hai là, trên thế giới có nhiều tôn giáo với những giáo lý, giáo luật khác nhau song quy tụ lại đều hướng tới điều thiện, đẩy lùi điều ác. Nếu các tôn giáo trên toàn thế giới đồng tâm hiệp lực với nhau vì mục tiêu cao cả ấy thì có thể tạo nên hiệu ứng hết sức lớn lao. Thật là một diễm phúc lớn đối với nhân loại nếu như một ngày nào đó sẽ diễn ra Đại hội tôn giáo toàn cầu dưới sự lãnh đạo của Liên Hợp Quốc với sự tham gia của đại diện mọi tôn giáo, nhằm tìm ra những đường hướng và biện pháp làm sự an bình trên thế giới thêm vững chắc, cuộc sống của con người tràn đầy hạnh phúc.

Ba là, những ý tưởng nảy sinh, những biện pháp thiết thực của Đại lễ Vesak LHQ có đi vào cuộc sống hay không tùy thuộc đáng kể vào sự hưởng ứng của các Chính phủ, cũng như các tổ chức quốc tế. Hy

vọng rằng, những khuyến nghị của Vesak LHQ 2019 sẽ được lồng ghép với những quyết sách cụ thể của các chính phủ cũng như của Liên Hợp Quốc và các tổ chức quốc tế khác, tạo nên sức mạnh tổng hợp thay đổi thế giới theo hướng bền vững, lành mạnh hơn.

Trên con đường đổi mới Việt Nam hơn 30 năm qua, Nhà nước chúng tôi luôn nhấn mạnh yêu cầu phát triển bền vững theo tinh thần: Phát triển kinh tế phải gắn bó mật thiết với nhiệm vụ phát triển xã hội, xóa đói giảm nghèo và nhu cầu bảo vệ thiên nhiên. Trong khuôn khổ đường hướng lớn đó, nhiệm vụ xây dựng văn hóa, xây dựng con người phát triển toàn diện, hướng đến chân – thiện – mỹ được coi là nền tảng tinh thần vững chắc của xã hội, là sức mạnh nội sinh để thực hiện mục tiêu "dân giầu nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh".

Với nhận thức như vậy, đất nước chúng tôi đã tích cực, chủ động thực hiện các Mục tiêu thiên niên kỷ (MDG) mà Liên Hợp Quốc đã đề ra (2001-2015) cũng như Mục tiêu phát triển bền vững (SDG). Những nỗ lực của chúng tôi đã được Liên Hợp Quốc đánh giá cao. Nhờ những nỗ lực ấy, năm 2010 Việt Nam đã đứng vào hàng các nước có thu nhập trung bình, công cuộc xóa đói giảm nghèo gặt hái được những thành tựu đầy ấn tượng, tỷ lệ hộ nghèo chỉ còn khoảng trên 3% dân số so với trên 50% vào giữa những năm 80 thế kỷ trước, khi Việt Nam khởi đầu công cuộc đổi mới. Có được những thành tựu kinh tế - xã hội như vậy là nhờ công sức của mọi tầng lớp nhân dân, trong đó có tín đồ của các tôn giáo khác nhau, bao gồm đông đảo tín đồ của đạo Phật.

Tuy nhiên, nước chúng tôi vẫn còn phải đối mặt với không ít thách thức. So với nhiều quốc gia, trình độ phát triển kinh tế còn hạn chế, trong một thế giới biến đổi hàng ngày dưới tác động của những thành tựu kỳ diệu về khoa học – công nghệ, nước chúng tôi còn phải nỗ lực gấp bội để không bị bỏ lại phía sau; nhiều vấn đề xã hội, trong đó có sự chênh lệch giàu – nghèo có thiên hướng ngày càng rõ rệt, sự xuống cấp đáng quan ngại về đạo đức, lối sống có phần gia tăng, bên cạnh đó Việt Nam lại là một trong những nước chịu ảnh hưởng nghiêm trọng nhất của hiện tượng biến đổi khí hậu toàn cầu.

Thực trạng ấy càng đòi hỏi phải có những nỗ lực vượt bậc vì sự phát triển bền vững, trong đó con người phải vừa là trung tâm, vừa là động lực chủ yếu của sự phát triển – những con người lành mạnh về thể chất và tâm hồn, vừa có tài năng sáng tạo, có trách nhiệm xã hội cao, vừa có nhân cách, đạo đức trong sáng. Theo thiển ý của tôi, đây sẽ là nhân tố quyết định đưa Việt Nam sánh vai cùng bạn bè năm châu.

Xem như vậy thì những khát vọng của chúng tôi hoàn toàn trùng hợp với mục tiêu của Đại lễ Vesak LHQ 2019; những ý tưởng của Đại lễ LHQ, trong đó có cuộc Hội thảo quốc tế hôm nay sẽ gợi mở cho chúng tôi nhiều điều bổ ích trong công cuộc phát triển đất nước.

Xin cảm ơn quý vị không quản đường xa đến với đất nước chúng tôi, chia sẻ cùng chúng tôi nhiều điều hay lẽ phải. Xin chúc quý vị mọi điều an lành, chúc cho thế gian an hưởng hạnh phúc.

CÁCH TIẾP CẬN CỦA PHẬT GIÁO VỀ SỰ LÃNH ĐẠO TOÀN CẦU VÀ TRÁCH NHIỆM CÙNG CHIA SẺ VÌ XÃ HỘI BỀN VỮNG [1]

Prof. Dr. S. R. Bhatt[2]

"Caratha bhikkhave Carikam
Bahujanahitaya bahujana sukhaya lokanukampaya
Atthaya, hitaya, sukhaya
Devamanussanam".
" *Hỡi các Tỳ kheo!*
Hãy đi khắp nơi vì an lành của mọi người,
vì hạnh phúc của mọi người, tươi mát bằng lòng từ cho toàn thế giới;
vì lợi ích, vì phúc lợi, vì hạnh phúc của thần linh và con người ".

Vinaya pitaka I.23.

Tôi thực sự rất hoan hỷ và cảm thấy vinh dự được tham dự hội nghị quốc tế này. Tôi cảm ơn các nhà tổ chức, đặc biệt là Thượng tọa đáng kính, Tiến sĩ Thích Nhật Từ đã mời tôi. Tôi xin chúc mừng họ vì đã nhận thức chủ đề này vì chủ đề này có tầm quan trọng toàn cầu và cần thiết để đáp ứng nhu cầu của thời đại hiện nay. Chủ đề của hội nghị cũng có ý nghĩa rất quan trọng trong bối cảnh về quan điểm cho rằng thế kỷ 21 thuộc về Châu Á để lãnh đạo thế giới và các hình thức tư duy và lối sống của Phật có thể và nên cung cấp những

1 Người dịch: Phan Trung Hưng

2 Chairman, Indian Philosophy Congress, Former Chairman, Indian Council of Philosophical Research, Government of India, Former Professor & Head, Department of Philosophy, University of Delhi, India, Tel: (+91) 9599955780

hiểu biết sâu sắc và cách tiếp cận mới mẻ cho thế giới hỗn loạn ngày nay. Có một số ý tưởng và lý tưởng cao cả và cao siêu trong tư tưởng Phật giáo mà thế giới phải thi đua vì hòa bình, sự phồn vinh và khỏe mạnh.

Như chúng ta cảm nhận sâu sắc, tất cả đều không tốt trong kịch bản hiện sinh đương đại và điều này đòi hỏi một sự thay đổi mô hình trong nhận thức giá trị của chúng ta, trong cách suy nghĩ và cách sống của chúng ta. Chúng ta đang trải qua một giai đoạn quan trọng của đấu tranh giữa những khả năng tốt nhất và những khả năng tồi tệ nhất. Vào thời điểm này, loài người đang phải đối mặt với một cuộc khủng hoảng đa dạng và đa chiều. Sự tồn tại của con người đang ở giao thời. Đó là thời điểm mà các lực lượng đoàn kết và hòa hợp có thể chiến thắng, và những tuyệt tác của khoa học và công nghệ có thể được sử dụng để cải thiện sự chịu đựng của con người và đảm bảo chất lượng của cuộc sống, chính xác là vào thời điểm này, các lực lượng khủng bố, bạo lực và các xung đột của bản chất thấp kém của con người đang tiến triển một cách đe dọa trên quy mô toàn cầu. Tâm trí logic của con người phải đối mặt với một vấn đề nan giải là làm thế nào để đáp ứng với kịch bản hiện tại. Sự hợp lý trong đó con người đã đặt kỳ vọng vào việc thực hiện những lý tưởng về kiến thức thực sự và sự tồn tại đích thực của nó dường như đã bị cuốn đi bởi cơn bão của sự bất hợp lý và niềm tin mù quáng và những niềm đam mê cơ bản. Do đó, nó trở nên cấp thiết để khám phá các chiều sâu hơn và cao hơn của nguồn nhân lực bằng cách chúng ta có thể thực hiện thành công để chiến thắng các lý tưởng và các giá trị đã truyền cảm hứng cho sự tiếp bước của các nền văn minh. Tiến lên trong thế kỷ hai mươi mốt với sự giàu có, phong phú và đa dạng di sản của loài người vẫn đang tìm kiếm những mô hình mới, tìm kiếm những hiểu biết mới, trực giác mới lạ và cách tiếp cận mới mẻ và do đó cần phải "suy nghĩ lại" một cách nghiêm túc về những người có hiểu biết trên toàn thế giới. Có một sự hiểu lầm bị lan rộng về bản chất và ý nghĩa của Hiện thực và sự tồn tại của con người và hậu quả là sự xói mòn của các giá trị trên toàn cầu, mất đi phẩm giá và tính xác thực trong cuộc sống, và sự lấn át trong việc giả mạo vô giá trị được coi như là những giá trị thực.

1. Ý NGHĨA ĐÍCH THỰC CỦA GIÁO LÝ PHẬT GIÁO

Sự ra đời của Thích Ca Mâu Ni, Đức Phật, ban đầu là ánh sáng của Châu Á và bây giờ là của toàn thế giới, đã là một sự kiện quan trọng trong lịch sử văn hóa và văn minh của thế giới. Được sinh ra trong một gia đình hoàng tộc với tất cả sự thịnh vượng vật chất và mọi tiện nghi vật chất, Ngài lại bị đánh thức bởi những nỗi khổ đau và cam chịu, nghèo đói và chia ly của cuộc sống trần tục. Sau khi nghiên cứu sâu, những suy tư thâm thúy và thiền định sâu sắc, Ngài đã hiểu rõ hơn về cội nguồn của Hiện thực và thế giới hiện tượng. Đạt được giác ngộ, Ngài không còn tự cho mình là trung tâm. Ngài không tự bằng lòng với sự giải thoát cho chính mình và khao khát tìm kiếm sự giải thoát cho tất cả chúng sinh đau khổ. Ngài đã chỉ cho nhân loại con đường chắc chắn của *Niết-bàn*, một cách để xóa bỏ khổ đau và thoát khỏi mê cung lầm tưởng của vòng luân hồi sinh tử (*bhava cakra*), trong đó có sự cộng sinh của trí tuệ (*Prajna*) và đạo đức (*sila*), lòng từ bi và thực hành thiền định. Ngài đã nhận thức ra "*Tứ diệu đế*" (Bốn sự thật vĩnh cửu) (*Arya Astangika Marga*) trong chính cuộc đời của mình và được bảo đảm tính xác thực của chúng (*Tứ diệu đế*), sau đó Ngài đã rao giảng khắp nơi để khai sáng cho tất cả chúng sinh về chúng. Các *nidana* (quán chiếu) và *upaya* (con đường giải thoát) được đưa ra bởi Ngài đã rất thành công, hiệu quả, đền đáp lại cho cả cuộc đời riêng của Ngài được mọi người tôn kính như *Phật Dược sư (Bhaisajya Guru) (* "Vị thầy chữa lành vĩ đại"), Đấng cứu rỗi (*Tayin), Đức Phật* (Đấng khai sáng), Đấng Nhất thiết trí (*Sarvajna)* (Đấng Toàn tri) và Đấng Thiện thệ (*Sugata)* (là một người đã hình dung và nhận thức được lẽ chí thiện tận mỹ của cuộc sống). Giáo lý của Đức Phật rất phù hợp trong thời hiện đại. Triết lý của Phật giáo là một sự phản ánh có hệ thống và phê phán về kinh nghiệm sống của chúng ta mà nó có nhiệm vụ ắt có là phải đưa ra được một sự giải thoát khỏi những lầm tưởng này với kiến thức và trí tuệ tự do không bị trói buộc và do vậy, đó là trách nhiệm của những người được tiếp cận với tư duy và lối sống của Phật giáo để đưa ra những suy nghĩ mới mẻ và những đường lối mới hơn bằng cách thiểu thâm sâu và sáng tạo những lời dạy của Đức Phật và đưa ra những mô hình sáng tạo của việc theo đuổi các giá trị để hướng dẫn nhân loại. Cần phải giải quyết những vấn đề sắp xảy ra mà loài người phải đưa ra các giải pháp đích thực, hiệu quả và mang lại lợi ích mà nếu thất bại thì nền văn hóa Phật giáo phong phú và đa dạng sẽ không còn phù hợp với nhu cầu và nguyện vọng thế giới đương đại.

Trong bối cảnh hiện tại, người ta kỳ vọng rằng tư tưởng Phật giáo vì cái tư tưởng triết học phong phú và thực tiễn của nó. Do đó, điều bắt buộc là nội dung triết học và giải thích triết học phải ở giai đoạn trung tâm để thấy các ứng dụng khả thi của chúng cho cuộc sống đương đại trong xã hội hiện đại.

Triết học Phật giáo là hiện thân của dữ liệu kinh nghiệm và yêu cầu quan trọng, là phản ánh các hiện tượng học và phân tích tâm lý. Chúng cung cấp hạt nhân và tinh túy cho tư tưởng và văn hóa Phật giáo. Thế giới của các học thuật ngày nay đã được hoàn thiện với những hiểu biết mới và sự đánh giá lại của các học thuật cũ và do đó, các nội dung lý thuyết và triết học của Phật giáo phải được áp dụng để xóa bỏ khổ đau của con người.

2. CUỘC SỐNG HÒA HỢP VÀ CHIA SẺ TƯƠNG LAI

Trong kỷ nguyên của toàn cầu hóa và hệ thống giao thông nhanh chóng này, thế giới đã bị thu hẹp dẫn đến sự cùng tồn tại của nhiều nền văn hóa đòi hỏi cuộc sống hòa bình và hài hòa vì cuộc sống tốt đẹp mạnh hơn và có sức khỏe. Nhưng nó phải là toàn cầu hóa toàn diện liên quan đến sự chung sống hòa bình, hợp tác qua lại và chăm sóc và chia sẻ lẫn nhau. Nói cách khác, nó không chỉ đơn thuần là toàn cầu hóa kinh tế chỉ giới hạn trong kinh doanh và thương mại mà còn phải về tinh thần, một cách toàn diện, trong đó mọi người đều tham gia và được hưởng lợi. Phương thức của bất kỳ kế hoạch chiến lược và việc thực thi như vậy với sự phát triển bền vững và toàn diện và sức khỏe, hạnh phúc cho các bên liên quan thường dựa trên sự hiểu biết và chia sẻ lẫn nhau về quá khứ lịch sử, tình trạng hiện tại và triển vọng tương lai. Điều này đòi hỏi các bên phải cho và nhận lẫn nhau mà không có bất kỳ sự cân nhắc ích kỷ nào. Điều này phải ở cấp độ toàn cầu, khu vực và địa phương một cách đồng thời. Điều cần thiết là một cách tiếp cận toàn diện và không thể tách rời, tất cả được bao gồm và toàn diện. Nó tính đến thực tế trong bản chất đơn nhất, không biểu hiện của nó cũng như trong hình thức đa dạng, có biểu hiện của nó. Quan điểm hữu cơ này chứa tất cả các đối lập như là một khác biệt. Nó không phải là tiêu cực và cũng không độc quyền và do đó nó bất chấp logic của các nhị phân. Nó chấp nhận kinh nghiệm thuần túy về nhận thức bản thân ở cấp độ siêu việt và logic quan hệ của các tương tác phức tạp ở cấp độ thực

nghiệm. Một là cấp độ sâu và một là cấp độ bề mặt. Một là cấp độ của tổng thể và một là cấp độ của các bộ phận trong một tổng thể. Cái một thì trong nhiều cái và cái nhiều thì trong một. Ý tưởng cơ bản là một và nhiều không tương thích với nhau mà củng cố lẫn nhau, vì chúng là hai khía cạnh của cùng một thực tế. *Kinh Hoa Nghiêm (Avatamsaka Sutra)* đưa ra sự tương đồng của túi các viên ngọc trong đó mỗi viên ngọc phản ánh tất cả các viên ngọc còn lại cùng một lúc và tất cả hiện ra cùng một lúc trong một viên ngọc. Nếu bạn ở trong một viên ngọc, thì bạn đang ở mọi hướng bởi vì trong một viên ngọc có tất cả các viên ngọc. Phật giáo Hua-yen của Trung Quốc dựa trên kinh sách này và nêu bật điểm này. Như Phật giáo Hua-yen nói:

"*Trong một* là nhiều, *trong nhiều là một,*

Một cái giống hệt với tất cả, nhiều cái giống hệt với một cái".

Học thuyết trung tâm của Phật giáo về *Duyên khởi (Pratityasamutpada) là* đại diện cho thực tế này về sự kết nối, phụ thuộc lẫn nhau và sự thâm nhập của tất cả các hiện tượng và "trật tự ngụ ý" đang thịnh hành trong vũ trụ. *Pháp thân (Dharmakaya)* là phổ quát toàn diện trên-mọi lĩnh vực, thích nghi- với mọi thứ, tất cả-thống nhất và hoàn toàn-thâm nhập. Không có gì tách rời ra ngoài Nó và bên ngoài Nó. Nhưng bên trong Nó có sự đa dạng vô hạn tất cả đan xen vào nhau như những bông hoa trong một vòng hoa.

Vũ trụ là một mạng lưới liên kết rộng lớn và tinh tế của nhiều kiếp sống liên quan đến nhau và phụ thuộc lẫn nhau mà đang ở trong một dòng luôn luôn biến chuyển. Nó có kích thước vật lý, tinh thần và tâm linh. Có tính quyết định ở cấp độ vật lý nhưng tự do và tự phát ở cấp độ tâm linh. Cõi tinh thần được quyết định một phần và một phần là tự do. Con người là một thể thống nhất hữu cơ của các quá trình tâm sinh lý được làm sống động bởi yếu tố tâm linh.

3. TOÀN CẦU HÓA TINH THẦN VÀ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

Thuật ngữ "phát triển bền vững" là một thuật ngữ bắt kịp thời sự ngày nay và nó khá thịnh hành Nhưng chúng ta phải hiểu rõ ràng về ý nghĩa chính xác của nó. Con người ta không sống chỉ nhờ vào cơm (bánh mì), mà còn là thức ăn, chỗ ở và trang phục, mặc dù chúng rất

là cơ bản và tối cần thiết, chúng không phải là yêu cầu duy nhất của cuộc sống con người mà thay vào đó, xung đột, hợp tác và hỗ trợ lẫn nhau là cơ bản hơn cho sự tồn tại của con người. Do vậy, khi nói về chất lượng cuộc sống và mức sống, nó không chỉ là vật chất bởi vì cùng với một cơ thể và tâm trí con người còn có một tinh thần. Chủ nghĩa Phúc lợi toàn dân (welfarism) và sự phát triển bền vững được đưa ra trong tư tưởng Phật giáo không phải là duy vật mà là chủ nghĩa phúc lợi toàn diện trong đó phúc lợi không phải cho một cá nhân mà toàn bộ dân chúng và toàn bộ vũ trụ được xem xét tới. Đó là cái chủ nghĩa phúc lợi mang tính tâm linh bao trùm nhưng cũng vượt qua hạnh phúc vật chất.

Với sự rõ ràng của các xác nhận nêu trên trong bài viết này, một nỗ lực đã được thực hiện để đưa ý nghĩa của cụm từ "phát triển bền vững" ra khỏi các giới hạn vật chất của nó và cung cấp cho nó ý nghĩa rộng nhất có thể bằng cách sử dụng nó theo nghĩa phát triển *tổng thể* hoặc *toàn diện* bởi vì chỉ có điều đó mới thực sự là bền vững. Bất kỳ sự phát triển nào chỉ liên quan đến một phần của Hiện thực không bao giờ có thể mang lại hạnh phúc đích thực và lâu dài. Do đó, trên cơ sở logic này, tôi tạo ra việc sử dụng độc đáo này bằng cách tôi luyện và làm cho phù hợp quan điểm duy vật với quan điểm tâm linh và do đó mở rộng bức tranh về những cân nhắc của chúng ta bao gồm tất cả những gì đã chưa được nêu ra sẽ được đưa vào. Đó là một cách sử dụng hoàn toàn khác biệt, không có nghi ngờ gì, nhưng có lẽ nó có ý nghĩa sâu sắc hơn trong bối cảnh con người.

"*Hãy để mọi người được hạnh phúc. Hãy để mọi người không bị đói khát và bệnh tật. Hãy để mọi người trải nghiệm những điều tốt đẹp và cao quý và đừng để ai gặp phải đau khổ*".

Nhắc nhở chúng ta và toàn thể nhân loại về khát vọng cao cả và mục tiêu cao thượng này, chúng ta hãy tiến vào thế kỷ 21 với sự chuẩn bị đầy đủ cho sự phát triển toàn diện và trên tất cả các lĩnh vực của không chỉ loài người mà của toàn bộ vũ trụ. Với kỳ vọng lạc quan này, bài viết này được trình bày như một mô hình của sự phát triển toàn diện và tích hợp từ quan điểm toàn diện, bởi vì đây là quan điểm phát triển bền vững *thực sự có* ý nghĩa và đáng giá.

Quan điểm phát triển của Phật giáo được thể hiện bởi các thuật ngữ "svasti" (tốt đẹp), "sivam" (khéo léo), "kalyana" (đạo đức),

"mangala" (điềm lành) v.v. có nghĩa là hạnh phúc phổ quát đã thực sự bền vững nhờ tính toàn diện, tích hợp, toàn diện và tương lai có tính đến các khía cạnh cá nhân, xã hội và vũ trụ của sự tồn tại trong các khía cạnh vật chất cũng như tinh thần.

Nó dự tính không có sự không tương thích hay đối kháng lẫn nhau trong số chúng bởi vì chúng được nhận thức và trải nghiệm là những yếu tố liên quan với nhau, lệ thuộc nhau của một và của toàn thể. Mô hình mối quan hệ tương tác của chúng được đưa ra trong tư tưởng Phật giáo không phải là xung đột lẫn nhau mà là sự hợp tác lẫn nhau và tăng cường lẫn nhau. Đó là lý do tại sao thay vì nói bằng ngôn ngữ gây bất đồng, nó có thể nói trong những từ ngữ tích hợp để không chiếm đoạt những gì hợp pháp không thuộc về chúng ta và không tích lũy bất cứ điều gì nhiều hơn mức cần thiết. Tất cả những điều này nghe có vẻ không liên quan hoặc vô nghĩa hoặc không tưởng đối với một tâm trí duy vật nhưng tầm nhìn tâm linh của các nhà hiền triết và nhà tiên tri luôn dự đoán những lý tưởng cao cả này như là mục tiêu tối thượng của con người, đó là điều có thể nhận thức được và xứng đáng được thực hiện bởi một con người hợp lý, tự do và có trách nhiệm.

Một đặc điểm nổi bật khác của quan điểm Phật giáo là nó luôn nói về phúc lợi nhiều hơn là trao quyền, pháp (trách nhiệm) hơn là quyền. Sự sở hữu các tài nguyên vật chất và hưởng thụ các tài nguyên vật chất đó luôn luôn đòi hỏi việc quản lý thích hợp thông qua pháp. Pháp là nguyên tắc điều chỉnh nguyên tắc và văn hóa Phật giáo không chấp thuận (lên án) việc theo đuổi vật chất và tiện nghi vật chất mà không được pháp quy định. Chủ nghĩa tiêu dùng ngày nay là một sự hồi sinh không biết hổ thẹn của hệ tư tưởng duy vật không được đánh giá cao đã và đang làm tổn hại to lớn đến tâm lý của con người.

Phát họa cái lý tưởng đầy cảm hứng của toàn bộ vũ trụ là một gia đình hoặc một ngôi làng toàn cầu, văn hóa Phật giáo đã cố gắng khắc sâu thái độ nhận thức sự tự tại ở mọi nơi và tham gia vào hạnh phúc của mọi hình thức tồn tại mà *không có* sự xem xét ích kỷ nào cả.

Chúng ta nhận thấy biểu hiện cao nhất của tư tưởng này trong *Tịch Thiên (Aryavatara)* của *Bồ đề Hạnh luận (Santideva)*. Thù hận và ác ý đối với không ai cả, lòng thân thiện và lòng từ bi đối với tất cả, không có sự tước đoạt và khai thác trong tất cả các khía cạnh,

điều này đã trở thành tinh hoa của văn hóa Phật giáo.

Chỉ những cái cao quý và đề cao tầm nhìn như vậy, nguyện vọng và chứng ngộ như vây, chỉ có ý nghĩa cao xa của tâm linh như vậy, đã cho phép các nhà tiên tri, các nhà hiền nhân Phật giáo và các chính khách để đưa ra thế giới những nguyên tắc nổi tiếng của Lý thuyết Triết học cơ bản (Pancasila) của sự hiểu biết lẫn nhau, tôn trọng lẫn nhau, khoan dung lẫn nhau, sống chung với nhau và tương tác lẫn nhau ở cấp độ quốc gia và quốc tế mà tự thân mình có thể cung cấp một cơ sở đích thực của sự phát triển bền vững.

4. TÌNH TRẠNG ĐÁNG BUỒN HIỆN TẠI

Hãy để tôi nhân cơ hội này để chỉ ra cách thức phương pháp tiếp cận duy vật khập khiểng chúng tôi đối với sự phát triển đã như thế nào mà dẫn đến sự nhân rộng của sự khập khiểng và thiếu thốn, bất công và mất cân bằng, sự khuất phục và bất bình đẳng.

Đã có sự suy thoái đạo đức toàn diện dẫn đến sự gia tăng đáng báo động của tội phạm và tham nhũng. Không thể phủ nhận thực tế là trong suốt thế kỷ 19 và 20, đã có những tiến bộ nhanh chóng và to lớn về khoa học, công nghệ và trong mọi lĩnh vực của đời sống vật chất. Nhưng thành quả của tất cả những tiến bộ này không chỉ được phân phối một cách không công bằng mà còn phản tác dụng và biến mất. Chưa bao giờ có những thảm họa và sự tàn phá như vậy đe dọa hủy diệt sự sống và sự tồn tại. Cách thức ô nhiễm đang gia tăng và tốc độ tội phạm và tội phạm đang mọc lên như nấm khiến chúng ta nghi ngờ liệu đó có phải là một sự phát triển bền vững và đáng giá hay không. Người ta phải đến để chứng kiến những cụm nhà ổ chuột để hiểu được chất lượng cuộc sống của dân chúng mà họ đang lãnh đạo.

5. CẦN SỰ HIỂU BIẾT THỰC SỰ CHO THỰC TẠI

Trên thực tế ở quy mô rộng hơn, toàn bộ thế giới là sự tổng thể và tích hợp của một hệ thống hỗ trợ cuộc sống. Chỉ có sự hiểu biết không đúng đắn và không hoàn hảo của chúng ta về nó dẫn đến những vấn đề như những vấn đề đã buộc chúng ta phải nói về sự bền vững. Có hai điều chúng ta phải lưu ý ở đây. Đầu tiên, chúng ta nên nhận thức ra rằng thế giới vật chất là sở hữu chung toàn cầu. Nó có thể được chia sẻ một cách đồng đều và tất cả chúng ta phải

chia sẻ nó vì sự cải thiện tốt hơn lẫn nhau. Có giới hạn đối với khả năng của chúng ta để tận hưởng nó và chúng ta không nên tích trữ nó vượt quá giới hạn đó.

Điều thứ hai cần lưu ý là Thiên nhiên có khả năng tự điều chỉnh và tự bảo tồn. Nó có tính bền vững và khả năng phục hồi. Nó có thể chịu đựng đến một mức độ nào đó những cú xâm hại và căng thẳng từ bên ngoài do sự điên cuồng của con người gây ra nhưng chúng ta lại không can thiệp vào hoạt động tự nhiên này của Thiên nhiên và cho phép chúng ta có được sự quản lý nguồn tài nguyên tái tạo. Nhưng tất cả điều này đòi hỏi sự hiểu biết đúng đắn về Tự nhiên và thực hành đúng đắn đối với Thiên nhiên. Chúng ta phải hợp tác với Thiên nhiên để cho phép nó hợp tác với chúng ta. Ở đây, một lần nữa, quan điểm Phật giáo trở nên hữu ích. Trong triết lý của Phật giáo, chúng ta có một khái niệm rất nhạy cảm về *Vật chất (Prakrti)*, tức là vật chất vũ trụ là ma trận của toàn bộ sự tiến hóa của vật chất. Nó được coi là có giá trị tuyệt vời đối với chúng ta, những sinh vật có ý thức. Đó là lòng tốt và nhân từ đối với chúng ta. Đó là giàu có và bội thu và vui mừng phục vụ chúng ta và làm như vậy một cách vô tư. Nhưng nó rất dịu dàng và tinh tế. Nó cảm thấy e ngại về khai thác và lạm dụng. Vì vậy, nó cần được quan tâm và chăm sóc với tình yêu, tình cảm và yêu quý. Nó rất khéo léo so với một con bò và một vũ công tinh tế phục vụ chúng ta nhưng lại cảm thấy bị tổn thương nếu bị lợi dụng. Tương tự như vậy, Thiên nhiên cũng phục vụ chúng ta nhưng lại phản ứng khi bị khai thác và lạm dụng. Ban đầu, nó làm như vậy một cách nhẹ nhàng để cảnh báo chúng ta, để sửa chữa chúng ta, để khiến cho chúng ta khắc phục những sai trái mà chúng ta đã làm đối với nó. Nhưng nếu chúng ta chẳng màn quan tâm đến nó, nó sẽ phản ứng mạnh bạo. Những gì Thiên nhiên muốn là sự sử dụng khôn ngoan các nguồn tài nguyên cho sự phát triển và thịnh vượng và phải không phải là sự khai thác không quan tâm, không chọn lọc. Thiên nhiên sẽ cung cấp cho chúng ta sự nuôi dưỡng và hòa bình chỉ khi chúng ta sống trong hòa bình với Thiên nhiên. Thờ phượng thiên nhiên đã là chủ đề của lối sống của người dân Ấn Độ. Vì vậy, nếu văn hóa Ấn Độ quy định thờ phượng sự tôn kính với cây và thực vật, sông núi, đất và động vật, trời và đất, thì đó không phải là một sự biểu thị của thuyết vật linh nguyên thủy như một số học giả nhầm tưởng có thể có xu hướng tin vào đó nhưng thực ra đó là

sự thể hiện mối quan tâm của chúng ta và quan tâm đến thiên nhiên mà nó duy trì chúng ta và cung cấp cho chúng ta sự nuôi dưỡng.

Nhu cầu của thế kỷ 21 để phát triển bền vững là ngăn chặn trò chơi điên rồ đối kháng với Thiên nhiên và làm bạn với nó một lần nữa. Ở đây chỉ nằm trong con đường chắc chắn dẫn tới tiến bộ và thịnh vượng. Vì mục đích này, chúng ta sẽ phải nhân cách hóa khoa học và công nghệ và làm cho nhân văn trở nên khoa học. Do đó, giáo dục cho sự phát triển bền vững là lời kêu gọi cái ngày và chúng ta càng sớm nhận thức được điều này thì càng tốt hơn cho sự sống còn và chất lượng của cuộc sống của chúng ta.

6. SỰ CHUYỂN HÓA BA Ý NGHĨA

Bất kỳ mô hình tổng thể nào về phát triển bền vững đều phải tính đến sự chuyển hóa ba ý nghĩa của cá nhân con người, xã hội loài người và thế giới. Đây phải là mục tiêu cuối cùng và là tất cả của tất cả các kế hoạch và chiến lược phát triển ở cấp độ toàn cầu. Chỉ khi đó, nó mới có thể là một sự phát triển toàn diện mà nó có thể thực sự bền vững và lâu dài.

Sự chuyển hóa và cải tạo của cá nhân con người là yêu cầu đầu tiên và quan trọng nhất. Nó thể hiện sự phát triển của tất cả các khía cạnh của tính cách con người, thể chất, tinh thần, trí tuệ, đạo đức và tâm linh. Chỉ đơn thuần là sự phát triển về thể chất hoặc tinh thần hoặc trí tuệ thì khập khiễn và không bao giờ có thể là bền vững. Điều này đòi hỏi một chương trình giáo dục định hướng giá trị, một đề cương rõ ràng mà chỉ có thể được soạn thảo bởi một cơ quan thế giới như UNESCO và có thể được áp dụng phổ biến bằng cách sửa đổi phù hợp theo nhu cầu và nguyện vọng và điều kiện của khu vực. Tình trạng lý tưởng là có một kế hoạch và chiến lược mang tính toàn cầu. Điều này tất nhiên có thể là ước mơ không tưởng nhưng nếu có trí tuệ và ý chí, thì nó sẽ không là không thể thực hiện được.

Sự chuyển hóa xã hội là một nền tảng khác cho sự phát triển bền vững. Nó là sự thiết lập trật tự xã hội và các tổ chức trong hình thức dân chủ mà trong đó sự bình đẳng phải được tương đồng với công lý, và tự do phải được tôi luyện bằng kỷ luật, trong đó khoan dung là kim chỉ nam cho các mối quan hệ và hợp tác lẫn nhau là quy luật tương tác, nơi có thực hành dân chủ trong tư tưởng, lời nói và hành động. Nhưng điều này một lần nữa đòi hỏi một loại hình giáo dục

thích hợp trong đời sống xã hội.

Sự chuyển hóa tự nhiên là điều kiện tiên quyết thứ ba của sự phát triển bền vững. Nó bao gồm tất cả các nỗ lực chính sách như vậy cho phép chúng ta bảo vệ nguồn vốn tự nhiên của tất cả năm yếu tố vật chất (pancabhuta) của đất, nước, lửa, không khí và không gian, theo cách mà nó không bị ô nhiễm và cạn kiệt. Điều đó có nghĩa là trong Thiên nhiên không nên có thay đổi tiêu cực, không có suy thoái môi trường, không phá rừng nông nghiệp, không có nhà ở trên đất nông nghiệp, không có sự tuyệt chủng của hệ thực vật và động vật rừng và nguồn sống tự nhiên, v.v... Mặc khác, nên có những thay đổi tích cực bằng quản lý tài nguyên rừng, đất, nước, không khí, không gian, và tài nguyên Đồng thời cần có những nỗ lực hỗ trợ như kiểm tra tăng trưởng dân số, hồi sinh các tập quán bền vững truyền thống, v.v... Ngày nay, nhận thức đang gia tăng về những biện pháp chính sách này. Thật không may là với tâm lý con người hiện tại, tất cả các chính sách và chương trình này hầu hết chỉ bị giới hạn trong các giấy tờ và không có gì cụ thể và thực tế được thực thi mặc dù số liệu thống kê có thể cho thấy điều khác.

Phát triển bền vững vừa là quan điểm vừa là hành động, là công cụ chính sách và là phong trào toàn cầu cho một trật tự quốc tế mới dựa trên các nguyên tắc tâm linh được giác ngộ nhằm nâng cao chất lượng cuộc sống của toàn thế giới chứ không chỉ của con người. Chúng ta sống bằng hy vọng và chúng ta có thể hy vọng rằng ý thức lành mạnh hơn sẽ chiếm ưu thế đối với loài người cho việc thực hiện những việc làm cần thiết trong vấn đề này. Chúng ta hãy cầu nguyện rằng: "Hãy để chúng ta sống cùng nhau, ăn cùng nhau và làm việc cùng nhau. Hãy để trí tuệ của chúng ta trong sạch và tươi sáng. Chúng ta đừng ganh tị với nhau".

7. THÀNH LẬP XÃ HỘI DÂN CHÚNG HÒA HỢP

Mục tiêu

Mục tiêu của chúng ta là phải thành lập một xã hội toàn cầu về sự phụ thuộc lẫn nhau, có quan hệ lẫn nhau. Điều này có nghĩa là chúng ta phải quan tâm lẫn nhau, không được tước đoạt tài sản hợp pháp của người khác. Mỗi người là một phần và là một nhóm nhỏ của của thế giới rộng lớn này và mọi người phải có cuộc sống và thực phẩm dinh dưỡng tối thiểu trên thế giới này. Đó là bổn phận

và nghĩa vụ của mỗi người để đảm bảo rằng sự tồn tại và cuộc sống của mọi người được bảo vệ và không bị đe dọa. Nhưng chúng ta chỉ nên thỏa mãn nhu cầu chính đáng của mình và không nên xuôi theo lòng tham của mình. Do vậy, nguyên tắc thắt lưng buộc bụng, chỉ dự trữ những thứ mà chúng ta cần. Điều này sẽ đảm bảo công lý nội-thế hệ và liên-thế hệ. Bình đẳng và công bằng đi đôi với nhau. Chúng là hai trụ cột của lý thuyết tốt về quản lý. Đây là những điều kiện tiên quyết được mong muốn nhất của sự phát triển bền vững và quản lý môi trường.

Phải khẳng định rằng việc theo đuổi sự hoàn hảo (*Paramitas: Ba-la-mật*) và phấn đấu để cải thiện cuộc sống đã là mối quan tâm và khát vọng vĩnh cửu của con người. Được tự do khỏi những cái không hoàn hảo và hậu quả của khổ đau là yếu tố thúc đẩy chính cho các doanh nghiệp của con người. Nhưng đây phải là một tầm nhìn toàn cầu và một nhận thức phổ quát mà không có bất kỳ định kiến nào đối với bất kỳ phần nào của vũ trụ. Đây phải là hàm ý của câu nói của Đức Phật: "Bahujana hitaya bahujana sukhaya" *(vì hạnh phúc và lợi lạc của dân chúng)*. Sự nhận thức này đòi hỏi phải được truyền bá và thực hành đạo đức toàn cầu.

Phương tiện

Trong thực tế, các tổ chức xã hội, kinh tế và chính trị được thành lập và nhằm vào yêu cầu này. Chúng phải phục vụ nhu cầu và yêu cầu của con người nhưng phải được quản lý đúng cách để phục vụ các mục đích mà chúng được thành lập. Có hai giai đoạn rộng lớn của doanh nghiệp con người. Họ đang sản xuất, và sau đó phân phối và hưởng thụ. Các nguyên tắc hướng dẫn của sản xuất là sử dụng tài nguyên một cách thận trọng để chúng được bảo vệ cho việc sử dụng tiếp và không bị cạn kiệt. Khả năng sử dụng hơn nữa là tự nhiên và sự suy giảm của chúng là không tự nhiên. Giai đoạn thứ hai là tăng cường tài nguyên và tạo ra các tài nguyên mới hơn và mới hơn. Đây là những gì có nghĩa đối với phát triển bền vững. Quản lý môi trường và thân thiện với môi trường là một phần của chiến lược này. Nhưng sinh thái học thực sự là sinh thái tinh thần vì nó là tâm trí tạo ra nỗ lực tốt đẹp hoặc biến thái của con người. Đây là đạo đức nghề nghiệp. Nó là một quản lý hiệu quả của kết thúc, phương tiện và phương thức. Sau khi sản xuất, kế đến là phân phối và sử dụng.

Công bằng và chỉ phân phối và sử dụng hợp pháp hoặc hưởng thụ cả hai đều cần thiết cho công lý giữa nội thế hệ và liên-thế hệ. Chính sách đoàn thể cuộc sống, quan tâm và chia sẻ, ngụ ý rằng chúng ta phải quan tâm đến thế hệ hiện tại cũng như cho các thế hệ tương lai. Nhưng cuối cùng, tất cả các nỗ lực của con người và doanh nghiệp nên là một phương tiện và hướng tới việc thực hiện hạnh phúc của thế giới mà đó là *lẽ chí thiện tận mỹ của cuộc đời* (*summum bonum*). Việc thực hành thắt lưng buộc bụng đòi hỏi phải tuân thủ sự hạn chế trong tiêu dùng. Nó thể hiện việc phải kiềm chế các ham muốn, và lấy nhiều thứ cần thiết cho sự tồn tại. Không nên có lòng tham vô đáy, không kiểm soát được. Người ta phải đặt giới hạn cho việc mua lại cá nhân, mong muốn và tiêu thụ không cần thiết. Những điều này ngụ ý thực hành công lý liên-thế hệ chưa tính đến công lý của nội-thế hệ. Đây là trách nhiệm toàn cầu của chúng ta.

8. MỤC TIÊU CỦA ĐỜI SỐNG CON NGƯỜI VÀ CHIA SẺ TRÁCH NHIỆM TOÀN CẦU

Việc theo đuổi sự xuất sắc, phấn đấu để cải thiện và đạt được chất lượng cuộc sống đã là mối quan tâm và khát vọng lâu năm của con người. Tất cả những nỗ lực của con người trong các lĩnh vực văn hóa và văn minh đa dạng đã được hướng tới việc thực hiện mục tiêu này. Tự do khỏi sự không hoàn hảo và hậu quả là những yếu tố thúc đẩy chính cho tất cả các doanh nghiệp nhận thức và tiến bộ công nghệ. Mặc dù mỗi con người đều trân trọng và phấn đấu vì những điều này và đặt chúng là mục tiêu của cuộc sống, nhưng việc thực hiện chúng đòi hỏi những nỗ lực của công ty theo kế hoạch. Nó không thể là một doanh nghiệp cá nhân. Một cá nhân có thể lập ra một kế hoạch nhưng việc thực hiện nó phải mang tính tập thể. Hơn nữa, mục tiêu này ngụ ý đạt được sự xuất sắc và chất lượng cuộc sống tốt nhất có thể không chỉ của cá nhân mà còn của toàn bộ vũ trụ vì cả hai có liên quan và phụ thuộc lẫn nhau và tạo thành một tổng thể hữu cơ và do đó nó cũng đòi hỏi nỗ lực tập thể. Ngoài ra, người ta không thể cố gắng nhận ra một chất lượng tốt của cuộc sống theo quan điểm của một cá nhân, xã hội, quốc gia hoặc khu vực bị cô lập. Nó phải là một tầm nhìn toàn cầu và một nhận thức phổ quát mà không có bất kỳ định kiến nào đối với bất kỳ một phần nào của thế giới. Mọi người phải tham gia và chia sẻ thành quả của công việc này là một doanh nghiệp tập thể. Mọi người nên có thể

đóng góp bằng cách thể hiện khả năng của mình thông qua một khám phá năng động về tiềm năng của một người được xã hội và môi trường thiên nhiên xung quanh hỗ trợ trong quá trình này. Vì vậy, khi chúng ta lập kế hoạch cho tiến bộ xã hội, triển vọng của chúng ta phải là toàn cầu mặc dù khả năng của chúng ta phải vẫn còn ở cấp địa phương. Tiến bộ xã hội chân chính bao gồm việc thực thi hạnh phúc phổ quát, với ý thức quan tâm và chăm sóc đến tất cả mọi người, cảm giác hòa đồng với tất cả, thái độ chia sẻ và hợp tác. Đối với doanh nghiệp tập thể này, tất cả các nền văn hóa trên thế giới phải kết hợp với nhau, chia sẻ một nền tảng chung và làm việc vì sự tiến bộ và thịnh vượng chung.

9. CHIA SẺ TOÀN CẦU VỀ NỀN TẢNG GIAO TIẾP

Để đảm bảo rằng sự tồn tại chung của các nền văn hóa khác nhau là hòa bình và vì lợi ích chung, cần phải chia sẻ một nền tảng chung và có giao tiếp trực tiếp và đối thoại hoặc đa ngôn ngữ. Những tương tác đa văn hóa như vậy sẽ không chỉ giúp và góp phần xây dựng sự hiểu biết lẫn nhau, tin tưởng lẫn nhau, đồng cảm lẫn nhau và làm giàu lẫn nhau, chúng còn sẽ củng cố và tăng cường sức sống và nguồn lực vật chất và tinh thần chung. Điều này sẽ cho phép chúng ta đánh giá cao hơn quan điểm không thể tách rời và toàn diện như để chống lại quan điểm chia rẽ và nhị phân. Chúng ta có thể thông qua Hội nghị này để kêu gọi, mà không phải là người địa phương, tất cả các trí thức, học giả, chuyên gia trong nhiều lĩnh vực khác nhau và các tầng lớp trong cuộc sống để nhìn nhau kỹ hơn, để khám phá điểm chung của chúng ta, để nắm bắt điểm mạnh và điểm yếu của nhau, để học hỏi kinh nghiệm và kiến thức của nhau để tất cả các quốc gia có thể cùng tiến vào các thế kỷ và thiên niên kỷ trong tương lai với tư cách là đối tác trong hạnh phúc phổ quát, như những người hàng xóm thân thiết và anh em văn hóa.

Vào thời điểm hiện tại, nhân loại đang trải qua thời kỳ hỗn loạn và phải đối mặt với một cuộc khủng hoảng đa dạng và đa chiều. Nhân loại ở giao thời. Một mặt có những tuyệt tác của khoa học và công nghệ, mặt khác có giá trị bị xói mòn, suy thoái đạo đức và các loại thiếu thốn khác nhau dẫn đến căng thẳng, xung đột và khổ đau. Bên cạnh đó, những vấn đề phát sinh từ toàn cầu hóa cũng đang thúc đẩy tâm trí con người quyết đoán tìm kiếm triết lý sống

mới. Với sự xuất hiện của xã hội toàn cầu, trong đó chúng ta đang tương tác với những người có ý tưởng và lý tưởng, văn hóa và truyền thống khác nhau, các chuẩn mực tôn giáo và đạo đức nảy sinh nhu cầu ngày càng gia tăng về đạo đức toàn cầu về sự tương hỗ và phụ thuộc lẫn nhau và đối thoại liên văn hóa cho mô tuýp mới phù hợp với mối quan hệ giữa các cá nhân. Trong thời đại hiện nay, các nền văn hóa truyền thống của chúng ta đang bị biến dạng và đang đối mặt với nguy cơ tuyệt chủng khủng khiếp dưới ảnh hưởng biến thái của cái gọi là hiện đại hóa mà nó gây chia rẽ, tước đoạt và phá hoại. Lần đầu tiên kể từ khi thành lập, một tình huống đe dọa quy mô lớn như vậy đã phát sinh. Cho đến nay, chúng tôi vẫn không quan tâm chia sẻ một cách chân tình một nền tảng chung để đáp ứng thách thức theo cách mang tính quyết định và toàn cầu mà có thể là do sự thờ ơ, xao lãng, tự cho mình là trung tâm hoặc bị mê hoặc bởi hiện đại hóa, v.v ... Đã đến lúc bắt đầu một sự phục hưng văn hóa, một sự thay đổi mô hình trong quan điểm và cách sống của chúng ta mà những lời dạy của các nhà hiền triết và nhà tiên tri có thể đóng một vai trò quan trọng và then chốt. Một sự đổi mới của các tương tác các nền văn hóa dưới biểu ngữ này sẽ không chỉ giúp và đóng góp cho sự hiểu biết lẫn nhau, sự đồng cảm lẫn nhau và làm giàu lẫn nhau; nó cũng sẽ củng cố nguồn gốc và nguồn lực tinh thần chung của chúng ta. Nó sẽ cho phép chúng ta đánh giá cao quan điểm tinh thần, toàn diện và không thể tách rời như chống lại thế giới quan chia rẽ và nhị phân.

10. KẾT LUẬN

Bằng cách kết luận, có thể nói rằng Đức Phật là một trong những nhà tư tưởng cách mạng nhất và là những vị thần linh thiêng nhất từng sống trên trái đất. Thông điệp của Ngài về chân lý, hòa bình, hòa hợp, lòng từ bi, sự phục vụ vị tha, độ lượng v.v ... vẫn còn ý nghĩa đến ngày hôm nay cũng như trong quá khứ. Sự khuyến khích của Ngài trong việc theo đuổi *Trí tuệ / Bát nhã (Prajna)* và thực hành lòng *Từ bi (Karuna)*, tầm nhìn của Ngài về sự giống nhau (selfsameness) với mọi người (paratma samata và paratma parivartana) và khao khát nhiệt thành xóa bỏ khổ đau của người khác khi vượt qua mọi rào cản của chủng tộc, tín ngưỡng, quốc gia và thậm chí cả nhân loại. Những lời dạy nhân từ của Ngài về lòng từ bi phổ quát và thiện chí thế giới, sự nhấn mạnh của Ngài về những đức tính cao quý của

maitri, karuna, Mudita và upeksa được gọi là *Tứ Vô lượng Tâm (Từ, Bi, Hỷ, Xả) Brahmavihara* (ví dụ sống và làm việc cho cái toàn thể, hay cho toàn thể giới). Tất cả những điều này có một thông điệp quan trọng cho loài người bị phân tâm ngày nay đang chịu đựng sự kiệt quệ tinh thần và mòn mỏi trong sự giam hãm hẹp hòi và cứng nhắc của chủ nghĩa trung tâm, bạo lực, chủ nghĩa địa phương và chủ nghĩa duy vật tàn khốc, chủ nghĩa hiện đại hư hỏng, v.v...

SỰ LÃNH ĐẠO PHẬT GIÁO: MỘT PHỐI CẢNH THỰC HÀNH[1]

Luangpor Khemadhammo[2]

Khi nghĩ về chủ đề chính của hội nghị này, 'Sự Tiếp Cận Phật Giáo Tới Sự Lãnh Đạo Toàn Cầu và Trách Nhiệm Chia Sẻ Đối Với Các Xã Hội Bền Vững'. Tôi cảm thấy rằng sự cống hiến hữu ích và có ý nghĩa nhất mà tôi có thể làm là mô tả hai tổ chức kể từ khi thành lập chúng, tôi đã có một vài trách nhiệm cho việc này và kể từ khi chúng là hai tổ chức Phật giáo được hoạt động theo các nguyên tắc Phật giáo. Tôi hy vọng rằng thí dụ và kinh nghiệm thực tiễn của cả hai tổ chức sẽ dùng trong sự chứng minh việc có thể và tôi tin tưởng một ngày nào đó nên trở thành một sáng kiến toàn cầu Phật giáo. Có phải thế giới chúng ta đã được hoạt động theo các nguyên tắc Phật giáo, nó chắc chắn sẽ là một nơi tốt hơn và vì vậy tôi tin rằng chúng ta có một trách nhiệm để chứng minh và xúc tiến các nguyên tắc đó cho điều thiện, lợi ích và phúc lợi của tất cả chúng sinh. Tôi cũng tin rằng đạo Phật phải dạy nhiều cho thế giới về sự lãnh đạo có kỹ năng và có ý nghĩa và tôi hy vọng sự trình bày ở đây bằng sự mô tả một điều gì đó về kinh nghiệm của tôi tại Anh quốc trên 40 năm qua làm thế nào điều này có thể là một thực tế.

Trong bài tham luận này, trọng tâm điểm của tôi là về hai tổ chức mà tôi đã giúp đỡ thành lập ra và tôi đã lãnh đạo kể từ khi khởi đầu của chúng. Thứ nhất là Hội Vô Não (Angulimala), Tuyên Úy Nhà Tù Phật Giáo hoạt động trong các nhà tù ở Anh quốc và Scotland; và thứ hai là Tăng đoàn Nguyên Thủy tại Anh quốc (TBSUK). Hội Vô Não (Angulimala) đã được ra mắt trong Đại lễ vào năm 1985 và TBSUK bắt đầu tại một cuộc họp của Tăng đoàn vào tháng 9

1. Người dịch: Hải Hạnh
2. Abbot, The Forest Hermitage, UK

năm 2006. Hội Vô Não (Angulimala) được thành lập với mục đích làm cho Phật giáo có mặt trong các nhà tù và để hỗ trợ hợp lý và có tổ chức cho những tù nhân đó, những người đã là Phật tử hoặc đang trong quá trình phát triển mối quan tâm hoặc chỉ tò mò. TB-SUK nảy sinh từ sự lo lắng của tôi rằng Phật giáo đang phát triển ở phương Tây, nó ngày càng bị dẫn dắt bởi những người Phật tử. Tôi lo lắng khi thấy Tăng đoàn bị tan rã và giảm giá trị, Giáo pháp vỡ ra từng mảnh và giải thích sai lầm. Tôi cũng cảm thấy rằng đã đến lúc các Tăng đoàn, bất kể nguồn gốc từ người Á châu nào của họ và văn hóa của ngôi chùa họ, để chấp nhận rằng khi họ đặt nền tảng tại Anh quốc, đã đến lúc Tăng đoàn được tổ chức một cách đúng đắn và được thừa nhận hợp pháp ở đây. Nó cũng rõ ràng rằng bằng cách làm việc chung nhau, chúng ta sẽ có cơ hội tốt hơn để tìm giải pháp cho các vấn nạn khác nhau mà chúng ta có chung.

Trước khi tôi rời Anh quốc vào đầu tháng 9 năm 1971, tôi đã đến thăm Tu viện Phật giáo Hampstead và có một cuộc trò chuyện với 'Kappy', cựu Tỳ kheo Kapilavaddho, hai lần xuất gia và sau đó hai lần hoàn tục, người đã thành lập Tổ chức Tăng đoàn người Anh và Tăng đoàn này đã có mặt nhiều năm trước khi người Âu châu đầu tiên được thọ giới Tỳ kheo ở Thái Lan. Tôi nhớ ông ấy nói với tôi rằng một nhà tù đã gọi điện để hỏi nếu một tù nhân Phật giáo có thể tự xuống tóc không. Vì vậy, trước khi tôi rời Anh, tôi đã biết người đầu mối liên lạc giữa Dịch vụ Nhà tù và Tu viện Phật giáo Hampstead. Những gì tôi đã không biết là Tu viện Phật giáo Hampstead là địa chỉ chính thức mà Dịch vụ Nhà tù dành cho các vấn đề Phật giáo. Đây là nơi mà lần đầu tiên tôi phát hiện ra Phật giáo và lần đầu tiên học thiền và cũng là nơi tôi trở lại vào năm 1977 với một vị cao tăng Ajahn Chah khi Ngài được mời đến Luân Đôn. Ngoài ra, tại cuộc phỏng vấn đó, Kappy đã yêu cầu tôi hứa sẽ quay trở lại. Ông ấy đưa ra quan điểm rằng các chàng trai trẻ đi tới châu Á để tìm hiểu Phật giáo và có lẽ hiếm khi xuất gia trở lại để giảng dạy và truyền bá đạo Phật ở Anh. Dĩ nhiên Ngài có ước mơ là thành lập một Tăng đoàn Tỳ kheo người Anh. Đó là một giấc mơ Ngài chưa bao giờ thực hiện được. Tôi đã hứa sẽ trở về.

Thật không lâu sau khi Ngài Ajahn Chah đến, cùng với Ajahn Sumedho và tôi, tại Tu viện Phật giáo Hampstead vào đầu tháng 5 năm 1977, chúng tôi đã hỏi thăm ba nhà tù khác nhau để ai đó

đến thăm các tù nhân Phật giáo của họ. Có một lá thư từ nhà tù Parkhurst trên hòn đảo nhỏ của Wight, một bức thư khác từ Pentonville ở Luân Đôn và một cuộc gọi từ nhà tù nữ Holloway gần đó ở Luân Đôn. Tôi đã tò mò. Chỉ có ba chúng tôi và điều này rõ ràng không phải là điều gì đó đối với Ngài Ajahn Chah, đi hoằng pháp quá nhiều và Ngài không nói được tiếng Anh. Ajahn Sumedho đã bận tâm với việc chăm sóc và dịch cho Ngài Ajahn Chah và vì là một người Mỹ vẫn còn mới đối với đất nước này. Vì vậy, dường như đối với tôi, đây là điều gì đó đặc biệt vì nó giống như một cam kết đang diễn ra và Ngài Ajahn Chah đã bảo Sumedho và tôi rằng trong khi Ngài sẽ phải quay lại Thái Lan trước mùa an cư (Vassa), chúng tôi đã ở lại.

Tôi nghĩ về vấn đề đó, nghĩ về việc hoặc là tôi có bất cứ điều gì để cống hiến và thiết nghĩ rằng trong khi tôi chưa bao giờ ở trong một nhà tù hay là một tù nhân, giống như ai đó bị nhốt trong xà lim, dành nhiều thời gian một mình trong những túp lều nhỏ ở trong rừng. Dĩ nhiên, tôi đã làm điều đó một cách hoàn toàn tự nguyện và có mục đích nhưng tôi cho rằng các kỹ thuật thiền mà tôi đã sử dụng cũng có thể mang lại lợi ích cho các tù nhân mà tôi tưởng tượng, một mình trong nhiều giờ, chắc chắn sẽ phải đối mặt với chính họ, suy nghĩ và cảm xúc của họ, nhưng không có bất kỳ phương tiện làm như vậy một cách khéo léo. Vì vậy, tôi quyết định thử nó.

Một mình trong một ngày nọ trên một chuyến tàu lửa với Ngài Ajahn Chah ở đâu đó gần Guildford, tôi nói với Ngài về những yêu cầu và hỏi Ngài nghĩ gì về câu trả lời của tôi. Theo tôi nhớ thì Ngài vừa nói, 'Đi.' Và thế là xong. Đó là sự khởi đầu của một hành trình bốn mươi hai năm làm Tuyên Úy Nhà Tù.

Lúc đó tôi nghĩ chỉ có một vài nhà tù ở Anh. Tôi đã nghe nói về những người nổi tiếng hơn mà thỉnh thoảng tìm thấy trong các bộ phim và trên báo nhưng tôi không biết rằng có một cái gì đó giống như 140 nhà tù trải khắp nước Anh và xứ Wale, với một số ít khác ở Scotland và Bắc Ireland. Kế đó tôi cũng không biết làm thế nào các nhà tù được tổ chức thành các loại và các tù nhân thường có thể được di chuyển như thế nào khi họ tiến bộ qua hệ thống. Nhưng tôi sớm phát hiện ra. Nhất là khi tôi nhìn thấy những người đàn ông ở hai nhà tù Isle của Wight, cả hai đều là nhà tù rải rác hoặc an ninh cao, đã bị hạ cấp và chuyển đến các nhà tù được thoải mái hơn. Tôi

cũng phát hiện ra rằng khi họ bị di chuyển, họ mong đợi tôi đi theo, điều đó có nghĩa là tôi đã sớm nhận được nhiều cuộc hẹn của nhiều nhà tù hơn.

Tại thời điểm này tôi sẽ cố gắng tốt hơn và giải thích sơ qua các nhà tù của Anh quốc được tổ chức như thế nào. Trước hết bạn phải hiểu rằng Anh quốc bao gồm bốn quốc gia và vì vậy các nhà tù của Anh và xứ Wale được quản lý thông qua nhà tù Hoàng gia và Dịch vụ Quản chế từ Westminster bởi Bộ trưởng Tư pháp (trong quá khứ trước khi tạo ra MOJ, đó là Thư ký Nội Vụ) đã hỗ trợ bởi Bộ trưởng Nhà tù; những người ở Scotland được điều hành bởi các Dịch vụ Nhà tù Scotland theo chính phủ Scotland; và những người ở Bắc Ai-Len bởi Dịch vụ Nhà tù N I. Tôi làm việc chủ yếu là với HMPPS tại Anh và xứ Wale và đến một mức độ thấp hơn với các Dịch vụ Nhà tù Scotland. Tạm thời như bài tham luận này được nhắc đến các nhà tù Hoàng gia và Dịch vụ Quản chế (HMPPS) của Anh và xứ Wale rằng tôi sẽ đang đề cập đến.

Đối với các nhà tù của Anh và xứ Wale, có một Đạo luật của Quốc Hội được thông qua vào năm 1952 khi Anh là một quốc gia rất khác so với hiện tại. Lúc đó, hầu như không có bất kỳ người nhập cư da đen hoặc Á châu nào. Đạo luật Nhà tù năm 1952 vẫn còn hiệu lực nhưng cách giải thích của nó đã được sửa đổi qua nhiều năm, nhất là thành phần dân tộc và tôn giáo và sự đa dạng của cả đất nước và dân số nhà tù của nó đã thay đổi và phát triển. Tham khảo đến sự tuân thủ tôn giáo, Đạo luật Nhà tù chỉ đề cập đến Cơ đốc giáo và đặc biệt là Giáo hội Anh được thành lập bởi vì trở ngược về nước Anh vào năm 1952, mà tôi đủ lớn để nhớ, chúng tôi biết rất ít hoặc không có gì về tín ngưỡng ngoài Cơ đốc giáo. Đạo luật Nhà tù đó tuyên bố rằng mọi nhà tù đều phải có một Giáo sĩ, người sẽ là tu sĩ của Giáo hội Anh và kế đó tiếp tục đưa vào điều khoản bổ nhiệm các Bộ trưởng Thăm viếng các giáo phái khác nhưng thực sự không nói gì về các tín ngưỡng khác. Giải pháp khi tôi bắt đầu vào năm 1977 là kéo dài việc giải thích các giáo phái khác để bao gồm các tín ngưỡng khác và do đó, tôi đã từng được bổ nhiệm là Thầy Phật giáo thăm viếng. Qua nhiều năm và như đất nước đã thay đổi, vì vậy mọi thứ đã thay đổi đáng kể về quyền con người và sự bình đẳng, và bởi vậy, với việc từ từ thành lập một Tuyên Úy Đa Tín Ngưỡng trong Dịch vụ Nhà tù, tất cả chúng ta bây giờ có niềm tin vào bất kỳ điều gì được chỉ định làm các Giáo sĩ Nhà tù.

Điều tiếp theo cần hiểu về các nhà tù của chúng tôi hoạt động như thế nào là tất cả các nhà tù nam và các tù nhân được chỉ định là Loại A, B, C hoặc D. Loại A là an ninh cao nhất và một tù nhân như vậy thường được coi là nguy hiểm và là loại người mà chúng ta sẽ không muốn anh ta trốn thoát trong bất kỳ trường hợp nào. Anh ta sẽ được theo dõi và kiểm tra thường xuyên, anh ta sẽ phải đi cùng với một con chó bảo vệ và người quản lý nó khi được chuyển từ phòng này sang phòng khác trong một nhà tù và sẽ có một chiếc xe đặc biệt và cảnh sát hộ tống khi anh ta được chuyển từ nhà tù này sang nhà tù khác. Loại B là một bước xuống rõ ràng, mặc dù có khả năng một tù nhân như vậy sẽ vẫn ở trong nhà tù an ninh cao hoặc dài hạn. Loại C là một sự an toàn hơn nữa về an ninh nhưng vẫn trong một môi trường khép kín và an toàn và Loại D đôi khi được gọi là Nhà tù mở, nơi không có hàng rào, ít nhân viên và nơi tù nhân sẽ dần dần được phép ra khỏi nhà tù mỗi ngày để làm việc hoặc học tập. Các nhà tù loại D đôi khi được chỉ định là trung tâm tái định cư và cung cấp cơ hội vô giá cho người đã ở tù trong một thời gian rất dài để thích nghi dần với một thế giới bên ngoài có thể đã thay đổi rất nhiều trong hai mươi năm trở lên mà anh ta là tù nhân. Có ít phụ nữ hơn đàn ông ở tù ở Anh quốc và họ không được phân loại giống như vậy nhưng vẫn có một số nhà tù của họ rất an toàn trong khi những người khác thì thoải mái hơn. Rõ ràng, mức độ bảo mật thường phản ánh khoảng thời gian của bản án và số năm được chấp hành và bản án tương ứng với mức độ nghiêm trọng của tội phạm.

Tóm tắt và sự quan tâm của tôi chỉ đơn giản là giảng dạy giáo lý và tu tập cho phép trong các nhà tù của chúng tôi. Từ lâu tôi đã chấp nhận rằng tôi không thể làm mọi thứ và vì vậy mặc dù tôi có thể quan tâm đến cải cách nhà tù, lo lắng đến những câu chuyện về sự bất công và niềm tin sai trái và nhiệt tình về những phát triển như Công lý Phục hồi, tôi phải kiềm chế và làm tốt nhất là vẫn tập trung một cách chắc chắn vào việc đơn giản làm cho các tù nhân có thể tiếp cận và thực tập Phật pháp. Đó là lý do tại sao tôi có mặt ở đó. Sự khởi đầu của tôi trong tù là nhà tuyên úy cùng lúc với sự quan tâm tăng trưởng về Hoạt động Xã hội của Phật giáo và đã có một số nỗ lực vào thời điểm đó để liên kết tôi và những gì tôi làm với phong trào đó nhưng tôi đã từ chối chúng. Tôi không tán thành chia các phần tạp nhạp của việc tu tập Phật giáo như nếu các phạm vi khác

của một cái gì người ta làm như một người Phật tử không phải là vấn đề nhiều hay không cần thiết. Theo quan điểm của tôi bạn chỉ nên thực hành Pháp. Điều đó tất nhiên có nghĩa là nếu nó rơi vào bạn để giúp cải thiện rất nhiều tù nhân thì tự nhiên bạn sẽ làm điều đó. Trở nên hữu ích khi bạn có thể là một phần của những gì bạn làm với tư cách là một Phật tử, cũng như tụng kinh hàng ngày và thiền định là một phần của những gì bạn làm như một Phật tử. Tôi thường đưa ra quan điểm rằng những gì tôi làm trong các nhà tù cũng giống như những gì tôi làm trong chùa, nhưng, điều này đã trở thành một câu khẩu hiệu với tôi, vì các tù nhân không thể đến chùa, chúng tôi phải đem chùa đến với họ!

Vai trò đầu tiên và quan trọng nhất của tôi là vai trò của một giáo sĩ Phật giáo, có nghĩa là người hướng dẫn các tù nhân, nam và nữ, đôi khi có nhiều điều thích thú trong đạo Phật và bổn phận là có thể biết, thực hành và phát triển giáo lý của đức Phật trong cuộc sống của họ. Tôi đã làm điều này trong các nhà tù nhiều như bất cứ nơi nào khác, kể cả trong ngôi chùa riêng của tôi. Trên thực tế, khi mọi người đôi khi bày tỏ sự ngạc nhiên về một nhà sư trong rừng như tôi rời khỏi khu rừng ẩn dật để làm việc trong các nhà tù, tôi đã giải thích rằng trong nhà tù tôi cũng làm tương tự như những gì tôi làm với du khách trong một ngôi chùa trong rừng. Tất nhiên, môi trường thì khác, nhưng khi cuộc sống trong rừng phơi bày và thách thức những phiền não, thì cuộc sống trong nhà tù cũng vậy, dù là tù nhân hay giáo sĩ Phật giáo. Ngài Ajahn Chah, người mà đã đào tạo tôi, đã từng nói rằng Ngài đã học được nhiều hơn từ việc ngồi dưới bộ đòn của mình, tiếp đón đoàn người liên tiếp đến thăm Ngài hơn những năm Ngài sống tĩnh mịch trong rừng. Tôi gần như có thể nói giống như những năm tôi ở trong các nhà tù. Mặc dù, như tôi đã nói, tôi làm khá nhiều trong các nhà tù như trong chùa, có những khác biệt bởi vì tôi đang làm việc trong các nhà tù nơi mọi người không thể đến chùa, không thể tham dự các nhóm khác nhau, không thể đến và đi như họ muốn, không có quyền tự do thử nghiệm và tìm hiểu như họ ở bên ngoài và chỉ có quyền truy cập hạn chế vào sách và không có Internet. Nó cũng đúng là hầu hết những người đăng ký và tham dự các nhóm Phật giáo trong các nhà tù của chúng tôi đã phát triển mối quan tâm của họ đối với đạo Phật khi ở trong tù và do đó ít có liên hệ với thế giới Phật giáo và các truyền thống và

phong tục khác nhau bên ngoài. Tất cả điều này có nghĩa là những người đến với các nhóm Phật giáo của tôi trong tù phụ thuộc rất nhiều vào tôi vì tôi như là giáo sĩ Phật giáo của họ cho mọi vấn đề thực tập đạo Phật. Và họ cũng phụ thuộc vào tôi để đảm bảo và bảo vệ quyền tu tập đạo Phật của họ. Do đó, sự lãnh đạo được yêu cầu của một giáo sĩ nhà tù Phật giáo không chỉ là một người truyền cảm hứng và chỉ dẫn mà nó còn phải là một trong những điều khoản. Chúng tôi trở thành nguồn cho sự thực tập và những gì về Phật giáo của họ.

Đây là cả một đặc quyền và một thách thức. Để bắt đầu với tôi đã diễn xuất một mình với rất ít hoặc không có sự hỗ trợ, rất ít hướng dẫn và về mặt thực hành không có sự đào tạo cụ thể cho những gì tôi đang làm hoặc những gì được mong đợi ở tôi. May mắn thay, tôi đã có giới luật và quyết tâm xuất phát từ việc được đào tạo và thực hành như một diễn viên, theo sau một vài năm của sự tồn tại khá bền bỉ như là một tu sĩ sống trong rừng dưới Ngài Ajahn Chah. Quyết tâm, giới luật và sự kiên trì đã giúp tôi vượt qua rất nhiều trong những ngày đầu ở nhà tù khi tôi không ở vị trí rất cao. Lúc đó nhà Tuyên úy trong mỗi nhà tù vẫn được điều hành bởi một giáo sĩ của Giáo hội Anh, nhà thờ được thành lập, và các tín ngưỡng khác hầu như không được biết đến và hầu như không được dung thứ. Cuối cùng, tôi quyết định rằng tôi nên thử và liên lạc với hệ thống phân cấp của Nhà Tuyên úy và quản lý để sắp xếp một cuộc họp ở Luân Đôn với Phó Tổng Giáo sĩ. Ông ấy là một người xứ Wale rất đáng mến và tôi đã rời buổi họp đó với cảm giác rằng tôi đã bắt đầu đạt được một số sự công nhận, đặc biệt là ông ấy đã đồng ý rằng trong tương lai trong suốt các nhà tù, một ngày lễ Phật giáo sẽ được công nhận mỗi năm. Vào khoảng thời gian đó, một xu hướng bắt đầu giữa các Phật tử phương Tây gọi là Ngày Kỷ Niệm Đức Phật hay là ngày Tam Hợp 'Ngày của Đức Phật' và vì vậy chúng tôi đã đồng ý rằng Ngày Tam Hợp sẽ được công nhận và có thể được các Phật tử tổ chức hàng năm tại các nhà tù của Anh và xứ Wale. Đây là một bước tiến lịch sử.

Ngay cả cho đến ngày nay, khi chính sách chính thức rằng nhà Tuyên úy nên là đa tín ngưỡng với điều khoản hợp lý bình đẳng cho tất cả các tín ngưỡng, tuy nhiên, các cơ sở có thể và khác nhau từ nhà tù này đến nhà tù nọ nhưng vẫn ở mọi nơi, các nhóm được

khuyến khích và có thể đáp ứng. Ba mươi và bốn mươi năm trước, đó là một câu chuyện khác nhau với rất nhiều tùy thuộc vào tính cách và thái độ của các giáo sĩ Cơ đốc giáo và đôi khi những thành viên khác ở đó cũng vậy. Không có gì lạ khi chúng tôi bị từ chối nhà nguyện, không gian họp duy nhất có sẵn, mặc dù nó có thể được sử dụng cho các cuộc họp nhân viên và các buổi chiếu phim. Do đó, trong những ngày đầu tiên, tôi chủ yếu gặp gỡ các tù nhân. Tôi thường đi bộ xung quanh các nhà tù và ngồi với các tù nhân trong phòng giam của họ, chủ yếu chỉ nói chuyện với họ. Trong một số nhà tù tôi đã phải được hộ tống, điều này thường có nghĩa là mất nhiều thời giờ để đợi được hộ tống: sự kiên nhẫn và quyết tâm hết lần này đến lần khác!

Vào khoảng năm 1984, khi chúng tôi đang nói về việc tổ chức một chỗ riêng thích hợp để đảm bảo có một vị Thầy Phật giáo thăm viếng và được chỉ định đến mọi nhà tù trong vùng đó, một vài tù nhân đã nói với tôi về Thượng Nghị Viện Avebury. Một tù nhân đã từng trao đổi thư từ với ông ta trong một thời gian và bảo tôi rằng Thượng Nghị Viện Avebury là một Phật tử và một người khác cho tôi xem một bộ sách Phật giáo có ấn tượng mà nhà tù đã tìm thấy cho người tù nhân sau khi người tù nhân đó khiếu nại đến Thượng Nghị Viện Avebury rằng không có sách Phật giáo nào trong thư viện nhà tù. Tôi quyết định rằng tôi nên tìm hiểu về Thượng Nghị Viện Avebury và vì vậy tôi đã viết thư cho ông ấy và yêu cầu một cuộc họp. Và đó là khởi đầu của một tình bạn lâu dài và rất hiệu quả. Dĩ nhiên Thượng Nghị Viện Avebury là một thành viên của Nghị Viện và rất nổi tiếng và hoạt động trong lĩnh vực Nhân quyền. Ông ấy và tôi thường gặp nhau bất cứ khi nào tôi ở Luân Đôn và hai hoặc ba lần một tuần, chúng tôi có nhiều cuộc điện thoại rất dài vào ban đêm. Cũng như các vấn đề Phật giáo và những thứ khác, chúng tôi đã thảo luận về tình trạng của các nhà tù và nhất là một Tuyên úy trong tù. Ông ấy đã lắng nghe và chuyển một số lời đề nghị của tôi tới những người ảnh hưởng của ông ấy, sau đó Giáo Sĩ cao cấp được yêu cầu thiết lập một cuộc tham vấn với các tín ngưỡng khác. Điều này đã trở thành một cuộc họp thường xuyên, mặc dù cuộc họp đã rất rặng nề đối với ân huệ của Cơ đốc giáo. Cuối cùng, nó đã biến thành Hội đồng Tuyên giáo Phục vụ Nhà tù mà chúng ta có ngày hôm nay. Thượng Nghị Viện Avebury là một người đàn ông tuyệt

vời và giúp đỡ tôi rất nhiều trong việc bảo đảm cho Phật tử những điều kiện và cơ hội tốt hơn để nghiên cứu và thực hành đạo Phật.

Khi thời gian trôi qua và sự quan tâm trong số các tù nhân trong Phật giáo bắt đầu đều đặn để tăng cường trách nhiệm đưa ngôi nhà tâm linh đến các tù nhân trở nên nhiều hơn tôi có thể quản lý. Lúc đó tôi đã dành nhiều giờ mỗi tuần để đi hoằng pháp khắp đất nước, chủ yếu bằng tàu hỏa, nhưng lúc đó, vì tôi không mang theo tiền, vẫn phải đi bộ đường dài giữa các nhà ga hoặc từ nhà ga đến nhà tù và trở lại. Đây không phải là điều có thể tiếp tục lâu dài và cũng không đúng khi các nhà tù không nên làm gì và chỉ bắt đầu tìm kiếm một Thầy tâm linh Phật giáo khi một tù nhân yêu cầu. Tôi và một hoặc hai người ủng hộ quyết định rằng chúng tôi thực sự cần phải được tổ chức tốt hơn và vì thế vào khoảng năm 1984, ý tưởng về Nhà Tuyên úy Phật giáo đã ra đời. Để nó bắt đầu và để thành công, chúng tôi thấy rằng nó cần phải có một sự hỗ trợ rộng rãi và phổ biến. Điều đó có nghĩa là thuyết phục các đoàn thể Phật giáo và cá nhân của tất cả các trường phái Phật giáo chính hợp tác và giúp chúng tôi làm cho Phật pháp có mặt trong khu vực không phổ biến và bị lãng quên này trong xã hội của chúng ta. Cần phải nhớ rằng Phật giáo thời đó không được thành lập tốt ở Anh quốc. Vâng, tất cả các trường phái chính đều được có mặt nhưng họ đã không thành công về điều đó và không có gì giống như những gì chúng tôi đã đề xuất trước đây đã từng được thử.

Chúng tôi đã thành lập Tổ chức Tuyên Giáo Nhà tù Phật giáo tại Đại lễ lớn vào năm 1985 và đặt tên là Hội Vô Não (Angulimala), Ngài là đệ tử phi thường và tuyệt vời của đức Phật, câu chuyện của Ngài là một nguồn cảm hứng và nhắc nhở rằng ngay cả trong hoàn cảnh khắc nghiệt và tuyệt vọng nhất, con người có thể và thay đổi. Vâng, họ có thể và thực hiện theo đạo Phật và thực hành để cải thiện bản thân và đối phó với sự đau khổ của họ. Tôi đã kể câu chuyện về Ngài Vô Não (Angulimala) vô số lần và nhiều lần cho nhân viên trại giam khi tôi được kêu gọi giải thích đạo Phật cho họ. Và tôi luôn đưa ra quan điểm rằng, giống như Ngài Vô Não (Angulimala), những người đã phạm tội và đang ở tù và đã làm sai, thậm chí những điều khủng khiếp, có thể và thay đổi, và tôi chỉ ra rằng sự thay đổi đó ở Ngài Vô Não (Angulimala), một kẻ giết người hàng loạt, đang thức tỉnh về những phẩm chất tốt đẹp tiềm ẩn và ngấm ngầm

trong con người của Ngài, đã được đưa ra không phải bằng vũ lực mà bằng sự thuyết phục và trên hết.

Khi chúng tôi bắt đầu Hội Vô Não (Angulimala), đầu tiên chúng tôi phải thuyết phục Tuyên Úy Dịch vụ Nhà tù về đề nghị của chúng tôi, ban đầu họ đã hoài nghi nhưng khi họ nhận ra rằng họ sẽ phải trả giá cho bất cứ điều gì họ lập tức hâm nóng ý tưởng. Lúc đó, có hai yêu cầu ngay lập tức đối với chúng tôi: một là đại diện cho toàn bộ phong trào Phật giáo ở Anh và hai là cung cấp các Thầy tâm linh Phật giáo cho mọi nhà tù trong nước. Hai vấn đề đã được liên kết. Trừ khi tất cả các trường phái và đoàn thể chính đã hỗ trợ chúng tôi, chúng tôi không thể hoàn thành việc đầu tiên, và không có sự giúp đỡ và hỗ trợ của các đoàn thể khác nhau trên toàn quốc, bất kể bổn phận hay phong cách của họ, chúng tôi không thể hy vọng hoàn thành điều thứ hai. Ngay từ đầu, chúng tôi đã nói rõ rằng Ngài Vô Não (Angulimala) không là người nổi tiếng gì hết trong những trường phái Phật giáo và đó là những gì chúng tôi sẽ cung cấp là những giáo lý thiết yếu được tìm thấy trong tất cả các trường phái lớn và hợp pháp của Phật giáo. Mục đích của chúng tôi đã phát triển và học cách thể hiện nó đã và đang 'tạo các điều kiện thuận lợi cho sự giảng dạy và thực tập về đạo Phật trong những nhà tù Hoàng Gia và những trại giam hợp pháp khác.

Cụ thể: Tuyển dụng và tư vấn cho một nhóm các giáo sĩ viếng thăm của Phật giáo có mặt ngay khi có cuộc gọi cho các dịch vụ của họ; Để hoạt động trong khả năng tư vấn, và liên lạc với Bộ Tư pháp của các quan chức giáo sĩ, với các giáo sĩ độc lập trong Nhà tù Hoàng gia, và với bất kỳ cơ quan hoặc quan chức nào khác có liên quan; và để cung cấp một dịch vụ chăm sóc và tư vấn cho các tù nhân sau khi được thả ra.' Chúng tôi thiết lập về sự hỗ trợ từ các đoàn thể Phật giáo chính và sau đó tuyển người để phục vụ như các giáo sĩ viếng thăm của Phật giáo. Chúng tôi thích sử dụng thuật ngữ 'giáo sĩ' (chaplain), ngay từ đầu, mặc dù chúng tôi không được phép sử dụng nó trong các nhà tù. Đó là một thuật ngữ Cơ đốc giáo và vì vậy chỉ có thể được sử dụng bởi các Cơ đốc hữu, chúng tôi đã nói. Chắc chắn trong những ngày đầu chúng tôi gặp phải một số định kiến và nghi ngờ và tôi chấp nhận rằng đó sẽ là một phần trong nhiệm vụ của chúng tôi để đối phó với điều đó và vượt qua nó. Cuối cùng chúng tôi đã đạt được một nhóm gồm khoảng năm mươi giáo

sĩ Phật giáo từ nhiều truyền thống và qua nhiều năm, với một số lượng nhất định đến và đi khi một số đã nghỉ hưu và một số đã tham gia, chúng tôi đã duy trì một số lượng khá ổn định trong khoảng bốn mươi lăm đến năm mươi giáo sĩ Phật giáo, một số người, phải nói rằng, đã ở lại với chúng tôi trong hai mươi hoặc ba mươi năm. Và kể từ khi thành lập Hội Vô Não (Angulimala), tôi đã trở thành Giám đốc Tâm linh của Hội Vô Não và bây giờ tôi cũng là Cố vấn Phật giáo cho Nhà tù Hoàng Gia và Dịch vụ Quản chế.

Huấn luyện về an ninh và các vấn đề liên quan đến nó từ phía của nó được cung cấp và thậm chí được yêu cầu bởi Dịch vụ Nhà tù nhưng ở đó, không có cách nào dễ dàng để học làm thế nào để trở thành một Giáo sĩ Nhà tù Phật giáo ngoài việc nhận lời khuyên và hỗ trợ từ chúng tôi và học hỏi bằng cách làm. Ngay từ đầu, chúng tôi đã tổ chức các hội thảo mỗi quý cho các giáo sĩ của chúng tôi và chúng tôi đã yêu cầu tham dự thường xuyên. Lúc đầu, các hội thảo được tổ chức ở nhiều địa điểm khác nhau ở nhiều nơi trên đất nước, nhưng cuối cùng chúng tôi quyết định rằng việc tập trung chúng ở Tu Viện Trong Rừng là nơi tôi luôn có thể tổ chức cho một bữa ăn trưa và nơi chúng tôi giữ một kho sách, hạt chuỗi và những tượng Phật nhỏ để phân phát giữa các tù nhân Phật giáo. Như một tu sĩ Thái Lan ẩn dật, tôi đặc biệt lo lắng về những điều cần làm với đức Phật và Giáo pháp không được bán và tôi luôn khăng khăng rằng những cuốn sách, hạt chuỗi và các tượng Phật nhỏ nên được tự do trao tặng. May mắn thay, nhiều người rộng lượng đã biến điều này thành có thể bằng cách quyên góp các vật phẩm hoặc tiền để mua chúng. Ngoài ra, vấn đề phải được đưa ra là các tù nhân đã bị lấy đi rất nhiều từ họ - sự tự do của họ để bắt đầu - và nó có ý nghĩa rất lớn khi một thứ đặc biệt như một cuốn sách hoặc hình tượng Phật nhỏ được trao cho họ. Nó cũng chứng tỏ rằng chúng tôi muốn nói những gì chúng tôi nói, đó không phải là lời nói và lý thuyết mà chúng tôi cung cấp nhưng đó là một thực tiễn, một cái gì đó đang tồn tại và được thực hiện. Cũng như tham dự các hội thảo của chúng tôi, tôi cũng nhấn mạnh rằng tất cả các giáo sĩ của chúng tôi giữ giới tốt bằng cách quan sát ít nhất Năm giới. Và tôi đặc biệt nhấn mạnh vào một quan điểm đúng đắn cho giới thứ năm. Thật không may, ở phương Tây và trong số các đoàn thể nhất định đã có xu hướng xác định lại giới thứ năm. Về cơ bản, đôi khi người ta nghĩ rằng để quan

sát giới thứ năm, chỉ đơn giản không nên say sưa, vì vậy có những thứ thường được mô tả là đồ uống không thường là đúng. Nhưng nếu bạn uống rượu, đâu là điểm dừng khi bạn bị phạm giới? Việc uống rượu không chỉ vi phạm giới luật thứ năm mà còn là một ví dụ tồi tệ cho những người khác. Điều này đặc biệt và quan trọng là trường hợp trong một nhà tù nơi có một tỷ lệ lớn tù nhân ở đó vì các tội liên quan đến rượu và ma túy và đấu tranh với nghiện ngập. Đối với họ chỉ có một cách để đối phó với điều đó và đó là điểm dừng lại và giáo sĩ Phật giáo không sử dụng rượu và ma túy và trong nhiều trường hợp ai đã dừng lại và bây giờ sự tiết chế có thể là một ví dụ mạnh mẽ và quan trọng. Tôi cho rằng các giáo sĩ Phật giáo phải làm gương tốt và thực hành không chỉ nói suông.

Một ví dụ to lớn về bố thí (dana) trong hành động đã diễn ra hàng năm hơn hai mươi năm qua là lễ kỷ niệm đức Phật tại Khu rừng Springhill. Vào năm 1992, một tù nhân tại nhà tù mở Springhill đã nảy ra ý tưởng thành lập cái mà người tù nhân gọi là Khu Rừng Phật. Chúng tôi không có phòng dành riêng hoặc không gian bên trong dành cho Phật tử nên anh ta cho rằng bên ngoài có rất nhiều phòng và đặc biệt là một rừng cây nhỏ là nơi lý tưởng cho một ngôi chùa Phật giáo nhỏ. Chúng tôi đã nhận được sự ủng hộ của Thống đốc, tôi nói rằng tôi đã nhận cho họ một tượng Phật lớn từ Thái Lan và những người chuẩn bị làm việc. Nó hóa ra là một công việc lớn hơn và tham vọng hơn chúng ta mong đợi nhưng rất đẹp. Một buổi lễ khai mạc đã được sắp xếp và vào một buổi tối lạnh lẽo vào tháng 10, một đám đông lớn ấn tượng đã tụ tập để chứng kiến tiếng tụng kinh và làm thành một vòng tròn dưới ánh nến. Sau đó, một số thành viên của cộng đồng Thái Lan đã hỏi liệu năm tới họ có thể cung cấp thức ăn không, và vì vậy họ đã làm và sau đó mỗi năm, nhưng một ngày trong tháng chín, chúng tôi đã có một lễ kỷ niệm tại Khu rừng Phật với một bữa ăn chay Thái cho tất cả các tù nhân trong tù giam. Chứng kiến hàng chục người dân Thái vui vẻ dành thời gian và chuyên môn của họ cũng như thực phẩm để cung cấp bữa ăn đó tạo ra một tác động to lớn, đặc biệt, như tôi đã nói, khi còn là một tù nhân, bạn đã quen với việc lấy đồ từ bạn.

Để trở lại các hội thảo huấn luyện của chúng tôi mà tất cả các giáo sĩ Phật giáo của chúng tôi phải tham dự. Một ngày bắt đầu bằng thiền định và sau đó, điều đó thường là một bản cập nhật từ tôi về

các vấn đề Dịch vụ Nhà tù có khả năng ảnh hưởng đến chúng tôi. Một bữa ăn trưa tuyệt vời được cung cấp và được phục vụ bởi một số người ủng hộ Thái Lan của tôi và có thời gian trong giờ nghỉ trưa dài cho các cuộc trò chuyện không chính thức và cơ hội duyệt qua trong trung tâm Vô Não (Angulimala) và nhập thêm sách và các hình tượng Phật nhỏ để phân phát cho các tù nhân. Lúc đó, chúng tôi có thể có một diễn giả khách mời, và chúng tôi đã có một số người rất ấn tượng trong những năm qua: tất cả các Chánh Thanh tra gần đây đã nói chuyện với chúng tôi, một số thống đốc nhà tù, hai người đứng đầu của Tuyên úy Dịch vụ Nhà tù - danh sách vẫn tiếp tục. Chức năng của họ là cho chúng tôi biết thêm về thế giới của công lý hình sự và nhà tù nơi chúng tôi làm việc. Một số cựu tù nhân cũng có mặt trong số các diễn giả của chúng tôi và nói với chúng tôi về kinh nghiệm bị cầm tù của họ. Bất kể nhu cầu nào đối với chương trình của chúng tôi trong ngày, kéo dài từ 10 giờ sáng đến 5 giờ chiều và đôi khi sau đó, chúng tôi thường dành thời gian cho một phiên đào tạo về chống tham nhũng cũng như thời gian để giải quyết và tư vấn về những lo ngại cụ thể mà các giáo sĩ có thể có. Chống tham nhũng chủ yếu nhằm mục đích ngăn chặn nhân viên, bao gồm cả giáo sĩ, vô tình trở thành điều kiện hoặc bị xâm phạm và sau đó làm những việc họ không nên, như buôn lậu thuốc ma túy hoặc điện thoại di động. Khi tư vấn cho các giáo sĩ, tôi thường xuyên nhắc nhở họ về thực hành không chấp trước của đạo Phật. Như bạn có thể mong đợi, chúng tôi nghe một số câu chuyện khủng khiếp, những câu chuyện về quá khứ của một tù nhân và đôi khi vì những khó khăn hiện tại của anh ta với gia đình hoặc những vấn đề khác bên ngoài nhà tù mà anh ta có thể làm rất ít, nhưng có thể rất đau đớn: tan vỡ hôn nhân, ví dụ, không phải là hiếm.

Cũng có những người tuyên bố, đôi khi rất thuyết phục, rằng họ vô tội và đã bị kết án sai, và một số người sau nhiều năm trong tù đã được tha bổng và bản án của họ bị hủy bỏ. Nếu các giáo sĩ không cẩn thận, những câu chuyện đau lòng và thương tâm này có thể dẫn họ đến một sự liên quan mang tính cảm xúc và đôi khi tích cực, với liền đó là hậu quả không lành mạnh và đôi khi tai hại, thậm chí bất hợp pháp. Họ có thể cảm thấy rằng họ đang từ bi và thực sự có thể có lợi ích tốt nhất cho tù nhân hoặc tù nhân trong tâm nhưng bằng cách trở thành dính mắc vào kiến thức và ý thức thông thường vượt

khỏi họ và hoặc là nó trở thành quá nặng nề và làm cho họ mất hết năng lượng và từ chức hoặc có những hành động không thích hợp. Để tồn tại và thực sự hữu ích, để trở thành người bạn tốt đó, bạn phải có khả năng duy trì khoảng cách giữa bạn và những người tù nhân. Bạn phải có thể từ bỏ những gì bạn đã nghe khi bạn rời khỏi nhà tù sau một chuyến viếng thăm và bạn cũng có thể buông xả khi một tù nhân hoặc được di chuyển từ một nhà tù này đến một nhà tù khác hoặc được thả ra. Không dính mắc, tuy khó và không tốt đôi khi nó có thể xuất hiện, không bằng sự ác cảm, không thích hoặc thù hận - ngược lại, đó là một phản ứng khôn ngoan và được cân nhắc cho phép giúp đỡ đúng đắn và phù hợp khi cần thiết.

Mặc dù vai trò ban đầu và chính của tôi trong các nhà tù là của một giáo sĩ, tuy nhiên, kể từ khi thành lập Hội Vô Não (Angulimala) năm 1985, tôi có vai trò là Giám đốc Tâm linh của nhà tù phải lãnh đạo một nhóm giáo sĩ của nhiều trường phái khác nhau, trong sự lãnh đạo của họ với một chuỗi nhà tù phức tạp như nhau. Tất nhiên nhiều người trong số họ giữ quan điểm và giải thích mà tôi không đồng ý nhưng tất cả những gì tôi đã gạt sang một bên và từ lâu đã quyết định rằng sự thực tập cá nhân của họ nên là vấn đề của họ và thầy của họ chứ không phải của tôi, ngoại trừ khi họ duy trì một cách chắc chắn tiêu chuẩn và có khả năng cung cấp giáo lý Phật giáo cốt lõi. Đây là một sự cân bằng không phải lúc nào cũng được đánh giá cao nhưng điều mà tôi đã phải hết sức cẩn thận.

Bây giờ chúng tôi nói đến Tăng đoàn Phật giáo Nguyên thủy ở Anh (TBSUK). Kể từ khi trở về Anh quốc vào năm 1977, tôi đã theo dõi số lượng các ngôi chùa và số lượng các nhà sư Nguyên thủy (Theravada) ở đây tăng dần. Trở lại những năm cuối thập niên bảy mươi và đầu thập niên tám mươi, tất cả chúng tôi đều biết nhau và được mời đến những ngôi chùa khác cho các buổi lễ khác nhau, nhưng đến những năm đầu của thế kỷ này, tất cả đã thay đổi và chúng tôi không còn biết đến nhau hay đến thăm những ngôi chùa khác. Sau đó, đã có một sự gia tăng đều đặn ở phương Tây và thế giới sử dụng tiếng Anh trong số lượng giáo viên cư sĩ và trong số các Phật tử người phương Tây tôn trọng Tăng đoàn đã suy giảm. Những lo lắng của tôi xung quanh vấn đề này đã xuất hiện khi tôi được yêu cầu tham dự một cuộc họp ở Birmingham để thảo luận về việc thành lập một Bệnh viện Phật giáo và Tuyên úy Chăm sóc sức

khỏe. Trong cuộc họp đó, tôi được hỏi làm thế nào tôi quyết định ai là người phù hợp để trở thành giáo sĩ của nhà tù và tôi đã mô tả mô hình và các câu hỏi mà người nộp đơn bắt buộc phải hoàn thành. Tôi giải thích rằng nó bao gồm một câu hỏi về năm giới và với sự ngạc nhiên của tôi, điều này đã được tiếp nhận với một sự bùng nổ không ngớt bao gồm ai đó hét lên rằng có rất nhiều Phật tử ăn thịt và uống rượu! Tất cả những gì tôi làm được là đề cập đến năm giới. Sự hỗn loạn lắng xuống và tôi được phép tiếp tục cho đến khi ai đó hỏi tôi rằng tôi đã làm gì nếu ai đó uống rượu, tôi trả lời rằng tôi đã không chỉ định họ. Điều này đã được chào đón bởi một sự bùng nổ thậm chí còn lớn hơn bao gồm một người viết về một nhà thơ thiền nổi tiếng, người đã viết những câu thơ tuyệt vời nhất và luôn luôn say rượu! Tôi thực sự bị sốc bởi tất cả điều này. Sau khi tất cả Phật giáo xuất hiện ở phương Tây một khoảng thời gian và ở đây mọi người đã sửa đổi và loại bỏ một phần không thích hợp hoặc họ không thích. Ngài Ajahn Chah từng nói rằng bạn phải uốn mình theo Pháp, đừng cố gắng uốn cong Giáo pháp cho phù hợp với bạn! Sau khi tôi nghĩ về nó, tôi thực sự kinh ngạc về cách mà Tăng đoàn trong hai nghìn năm rưỡi bảo vệ và duy trì Phật pháp và tôi quyết định rằng tôi phải làm gì đó để cố gắng và giúp củng cố và hỗ trợ sự tăng trưởng và ổn định của Tăng đoàn ở Anh.

Điều đầu tiên cần làm, tôi nghĩ, là cố gắng kết hợp Chư Tăng lại với nhau và để chúng tôi ít nhất biết lại nhau. Vì vậy, một cuộc họp đã được sắp xếp với các đại diện từ nhiều ngôi chùa khác nhau và tại cuộc họp đó, họ đã đồng ý thành lập một hiệp hội. Sau một vài cuộc thảo luận, chúng tôi quyết định gọi nó là Tăng đoàn Phật giáo Nguyên thủy ở Anh (TBSUK) và tôi trở thành Chủ tịch của nó với một ủy ban gồm các nhà sư Thái Lan, Miến Điện, Tích Lan và Anh. Kể từ đó, chúng tôi đã gặp nhau hai lần một năm, mỗi năm và tại các ngôi chùa khác nhau, mặc dù những nơi gần hoặc ở Birmingham, Oxford và Luân Đôn là thuận tiện nhất. Trong các cuộc họp đó, chúng tôi đã có nhiều bài thuyết trình và thảo luận về các vấn đề như những vấn đề được đặt ra bởi các hạn chế của Anh quốc về Di trú. Một ví dụ ban đầu về lợi thế của việc hợp tác là khi bạn bè và người hỗ trợ của tôi, Thượng Nghị Viện Avebury, sắp xếp một cuộc họp cho tôi với Bộ trưởng Bộ Di trú và khi tôi ngồi lại với ông ấy để thảo luận về những khó khăn mà chúng tôi đã đưa các nhà sư từ

nước ngoài, tôi đã có thể thông báo rằng tôi đã đại diện cho năm mươi ngôi chùa. Nếu tôi chỉ đại diện cho một người thì nó sẽ có ít hoặc không có tác động, nhưng năm mươi, điều đó có nghĩa là cái gì đó, và tôi đã lắng nghe một cách thông cảm và mặc dù tôi đã nhận được tất cả những gì tôi muốn nhưng vẫn được giúp đỡ. Gần đây nhất, chúng tôi đã quyết định tổ chức một hội nghị một ngày vào tháng 6 với Đại Đức Bodhi làm diễn giả chính. Tôi muốn nhấn mạnh rằng TBSUK ở đó để hỗ trợ và chăm sóc Tăng đoàn và các thành viên của hội. Gần như không thể tránh khỏi rằng ở một đất nước không có truyền thống, tăng ni sẽ gặp khó khăn và đối với một tu sĩ hoặc nữ tu ở nước ngoài, xa nhà, với tiếng Anh kém và ít hiểu biết về luật pháp và phong tục của đất nước này, đó có thể là một kinh nghiệm rất cô đơn và đau đớn. TBSUK có mặt để giúp đỡ. Ở Anh, chúng tôi tin vào một cộng đồng chăm sóc các thành viên của mình và đó là điều tôi hy vọng TBSUK sẽ làm cho Chư Tăng và Chư Ni theo truyền phái Nguyên Thủy (*Theravada*) ở Anh.

Vậy chúng ta phải học những gì, cả hai từ những gì chúng ta biết về những gì đức Phật đã dạy và từ thực tập và kinh nghiệm lãnh đạo cá nhân? Trước hết, tôi có thể làm lại một việc từ 'Đêm thứ mười hai' của Shakespeare: một số được sinh ra là lãnh đạo, một số trở thành lãnh đạo và một số có quyền lãnh đạo đối với họ. Rất ít người trong chúng ta có khả năng kế thừa các vị trí tin cậy và lãnh đạo nhưng một số người trong chúng ta có thể có năng lực lãnh đạo đối với chúng ta, như trong trường hợp khẩn cấp. Nhiều khả năng, chúng ta có thể thấy rằng khi chúng ta già đi và có nhiều kinh nghiệm hơn, chúng ta phát triển và có được các vị trí tin cậy và lãnh đạo. Nó là một sự tiến hóa dần dần và tự nhiên phát sinh ra từ kinh nghiệm của chúng tôi. Nếu chúng ta lấy trường hợp của đức Phật, hoặc của Ngài Ajahn Chah, hoặc của nhiều nhà lãnh đạo và những người thầy vĩ đại khác, thì điều chúng ta thấy là họ đã không đặt ra là những người lãnh đạo nhưng sự lãnh đạo của họ đã phát triển, không suy nghĩ, thông qua sự cống hiến của họ và phát nguyện cho một lý tưởng. Khi đức Phật nói với các đệ tử của Ngài rằng sau khi Ngài qua đời, họ phải lấy giới luật (*Vinaya*) là thầy của mình, đức Phật đã đưa ra một điểm căn bản quan trọng luôn luôn là đặc tính quan trọng chính và đức Phật đã cố gắng đảm bảo rằng sự lãnh đạo của Tăng đoàn không rơi vào tay những người không đầy đủ giới hạnh và không phù hợp.

Trong trường hợp của riêng tôi, lúc đầu tôi đã bắt đầu tìm thấy một Tuyên úy Nhà tù Phật giáo và sau đó điều hành nó. Để bắt đầu, tôi chấp nhận lời mời để cố vấn hướng dẫn và chăm sóc cho các tù nhân được xác định là Phật tử. Ý tưởng về một Tuyên úy Phật giáo là một ý tưởng mà trong thời gian phát triển để đáp ứng nhu cầu và là một giáo sĩ giàu kinh nghiệm nhất, nó tự nhiên làm tôi trở thành động lực và vì vậy tôi đã nổi lên như là Giám đốc Tâm linh của nó. Với TBSUK thì khác. Đó là điều mà tôi đã khởi xướng để đáp lại những gì không phải là một trường hợp khẩn cấp nhưng vẫn là điều khiến tôi lo lắng.

Vậy thì trong hai vai trò lãnh đạo này, điều gì đã được tôi mong đợi, tôi phải rút ra những nguồn lực nào và tôi đã học được gì? Tôi khẳng định không có khả năng đặc biệt nào, ngoài quyết tâm và, khi nói đến sự kiên nhẫn, lâu dài. Cả hai vai trò đều có những vấn đề phức tạp cần giải quyết, nhưng trọng tâm của cả hai đều là những mục tiêu rõ ràng mà tôi đã quyết tâm không để mất và để làm điều đó, tôi tin là trách nhiệm chính của tôi. Để duy trì các mục tiêu đó, trong cả hai trường hợp, tôi đã phải ý thức về sự khác biệt về quan điểm và quan niệm trong tư cách thành viên và phải cẩn thận để giữ những cái khác biệt giữa những cá nhân và những đoàn thể khác nhau. Điều đó có nghĩa là tôi đã phải học ngoại giao và ghi nhớ nghĩa vụ chăm sóc đối với những thành viên. Những nguồn lực nào tôi đã phải rút ra? Tôi là một tu sĩ Phật giáo và một tu sĩ ẩn dật và tôi đã có may mắn được đào tạo sớm dưới sự hướng dẫn của Ngài Ajahn Chah vĩ đại. Đó là một thời gian không dễ dàng. Khi tôi mới đến tu viện của Ngài, tôi đã bỏ lại sau lưng một cuộc sống rất khác, mặc dù việc đào tạo và kinh nghiệm làm diễn viên của tôi đã dạy tôi giữ kỷ luật. Tuy nhiên, tôi phải đối phó với một nền văn hóa và khí hậu hoàn toàn xa lạ với tôi, và một ngôn ngữ mà tôi không thể nói, một chế độ ăn uống không quen thuộc, và một lối sống không giống như những gì tôi đã làm trước khi tôi có chút tài năng và năng khiếu. Ví dụ, nóng và khó chịu, tôi đã phải ngồi hàng giờ và hàng giờ nghe pháp và những cuộc trò chuyện mà tôi không thể hiểu được một từ. Trong vài tháng đầu tiên, tôi đã nghe thấy sau đó, đó là ý kiến của các nhà sư khác - bao gồm cả một số người cuối cùng đã bỏ cuộc và không hài lòng - rằng tôi sẽ là người cuối cùng. Nhưng tôi đã làm, quyết tâm và kiên nhẫn đã giúp tôi vượt qua. Và

tôi đã học được gì? Đối với cả hai, nhưng đặc biệt đối với Hội Vô Não (*Angulimala*), tôi đã phải trở thành một người thực tập làm được nhiều việc. Trong cả hai trường hợp, tôi đã học được rằng nó đã phụ thuộc vào tôi để chăm sóc và hỗ trợ tất cả mọi người có liên quan. Và trong Hội Vô Não (*Angulimala*), điều đó có nghĩa là hỗ trợ các giáo sĩ của mình và ở đó vì họ cũng như chăm sóc cho bất kỳ tù nhân nào theo đạo Phật hoặc quan tâm đến đạo Phật hoặc đến nhờ tôi giúp đỡ và hỗ trợ. Một trong những lời khen tuyệt vời nhất từng được khen tôi bởi một tù nhân nhiều năm, tôi nghĩ anh ấy đã ở trong khoảng ba mươi năm, và anh ấy nói về tôi, 'Điều gì khác biệt về bạn là bạn yêu *thương chúng tôi!*'

Rõ ràng tôi đã được đức Phật truyền cảm hứng và giáo lý của Ngài và bởi nhiều thầy khác nhau và những người gương mẫu khác đã ảnh hưởng đến tôi. Tôi nghĩ cảm hứng có thể truyền cảm hứng cho người khác là rất quan trọng và đi một chặng đường dài trong sự lãnh đạo của người khác. Nếu bạn có thể truyền cảm hứng cho họ thì họ sẽ tự nhiên muốn làm theo. Tôi không tin rằng để truyền cảm hứng cho một người cần phải có sức lôi cuốn nhưng bạn cần phải có một cam kết không lay chuyển đối với những gì bạn làm với quyết tâm thành công và kiên nhẫn để giữ vững nó. Nói cách khác, bạn cần phải tận tụy với chủ đề của mình và mục đích của nó và cho việc tu luyện cả nhẫn nhục (*adhitthana*) và nhẫn nhục ba la mật (*khanti parami*). Và để làm tất cả những điều này bạn phải thanh lọc tất cả trong tâm những gì bạn đang cố gắng làm. Bạn phải rõ ràng về mục tiêu siêu hạng của bạn là gì, đó là mục tiêu chính và vượt trội của bạn, được hỗ trợ bởi các hành động ít hơn và lớn hơn bằng cách bạn tiếp cận ngay cả những vấn đề trần tục và hàng ngày.

Tiếp theo, nó rất quan trọng để dẫn dắt bằng ví dụ. Làm như tôi nói nhưng không làm như tôi làm là rác rưởi. Tôi có thể nhớ lại liệu đức Phật có bao giờ nói gì về việc lãnh đạo hay không nhưng Ngài chắc chắn đã chứng minh điều đó. Sau cùng tất cả những gì Ngài đã để lại cho chúng ta hôm nay là những ví dụ, nguồn cảm hứng và sự hiện thân của những gì mà những người theo Ngài và các đệ tử của Ngài đã làm. Hãy nhớ rằng tác động phi thường của đức Phật đối với Ngài Vô Não (*Angulimala*). Hãy tưởng tượng hình ảnh đó là một người khỏe mạnh và là kẻ hung dữ giết người hàng loạt với một danh tiếng đáng sợ ở một nơi hoang vắng mà không có ai dám nghĩ

có thể giúp đỡ anh ta một mình, một người đạo sĩ không phòng thủ và không vũ trang. Và chuyện gì đã xảy ra? Kẻ giết người hung dữ đã quen với bạo lực và mọi người ghét anh ta và sợ anh ta không thể giải quyết điều này, chỉ có một người không sợ hoặc không ghét mới có thể nói chuyện tử tế và vui vẻ với anh ta. Nếu tôi mong đợi một cam kết từ các thành viên trong đoàn thể của mình, tôi phải chứng minh rằng tôi có cam kết đó. Nếu tôi phải mong đợi các thành viên trong đoàn thể của mình hiểu và khoan dung với nhau, tôi phải chứng minh rằng tôi cũng có thể cẩn thận và khoan dung với quan điểm và diễn giải của họ. Trong cuộc sống của tôi, tôi đã nhận thấy rằng đó là những gì mọi người đã làm và họ làm điều đó như thế nào đã ảnh hưởng đến tôi nhiều nhất. Tôi đã có may mắn được biết một số người phi thường và nó là một vài trường hợp tôi không nhận ra sự hội nhập của họ như một ví dụ.

Nếu Phật giáo đã từng đảm nhận vai trò Lãnh đạo Toàn cầu, và tôi tin rằng nó nên và hy vọng sẽ xảy ra, thì đó sẽ là một ví dụ ấn tượng của các quốc gia và cộng đồng Phật giáo. Nếu chúng ta có thể trình bày, như tại hội nghị này và với việc xuất bản các văn bản Phật giáo thông thường - rằng hợp tuyển xuất sắc từ các truyền thống, rằng các nhánh Phật giáo khác nhau có thể kết hợp và hợp tác; nếu chúng ta có thể thuyết phục người Phật tử của chúng ta sống theo năm giới và chứng minh rằng chỉ cần áp dụng các tiêu chuẩn đạo đức của đạo Phật, mọi người có thể được an toàn và cộng đồng có thể sống trong hòa bình và hòa hợp: thì chúng ta có thể thay đổi thế giới.

CÁCH TIẾP CẬN CỦA PHẬT GIÁO VỀ SỰ LÃNH ĐẠO TOÀN CẦU VÀ TRÁCH NHIỆM CÙNG CHIA SẺ VÌ XÃ HỘI BỀN VỮNG

HT. Thích Gia Quang[1]

Đạo Phật đã có lịch sử hơn 2500 năm, ngày nay trong xã hội phát triển, tiến bộ về mọi mặt đã nâng cao đời sống con người, thế giới ngày càng văn minh hơn. Tuy nhiên, trong quá trình vận động và phát triển đã nảy sinh những mặt trái của xã hội. Đứng trước những thách thức đó giáo lý Phật giáo cần phải tiếp cận vấn đề như thế nào, ở góc độ tôn giáo - giáo lý đạo Phật sẽ giúp được gì trong việc giải quyết những thách thức của nhân loại trong xã hội đương đại?

CÁCH TIẾP CẬN CỦA PHẬT GIÁO QUA GÓC NHÌN VỀ NHỮNG MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN THIÊN NIÊN KỶ CỦA LHQ

Những mục tiêu phát triển thiên niên kỷ chứng minh rằng Liên Hiệp Quốc đang đặt tầm quan trọng tinh tế cho sự phát triển tương lai bền vững. Những lĩnh vực được bao trùm bởi mục tiêu Thiên Niên Kỷ, hay mở rộng ra là mục tiêu chính yếu trong xã hội loài người, các mục tiêu đó hầu hết đều là những lĩnh vực mà Phật giáo hết sức coi trọng.

Mục tiêu đầu trong tám mục tiêu là xóa đói, giảm nghèo. Nghèo khổ là khổ thân, khổ tâm, nên đời sống sẽ không thể an lạc và hạnh phúc. Khi hiểu được điều này theo lăng kính Phật giáo phải hiểu đúng

1. Tiến sĩ, Phó Chủ tịch Hội đồng Trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam.

và không nên bị nhầm lẫn với sự giản dị và tiết kiệm, vốn là những lựa chọn có mục đích theo như cách sống "biết đủ" của đạo Phật.

Mục tiêu thứ hai là hoàn thành phổ cập giáo dục tiểu học toàn cầu. Từ thời của đức Phật, Giáo pháp đã đóng vai trò là sự giáo dục phổ cập, nó là một trong ba báu vật của Phật giáo đảm bảo những phương thức đúng đắn và kiến thức căn bản dành cho các tín đồ đạo Phật.

Mục tiêu thứ ba là thúc đẩy bình đẳng giới và trao quyền cho phụ nữ. Mục tiêu thứ tư là giảm tỉ lệ tử vong ở trẻ em. Mục tiêu thứ năm là cải thiện sức khỏe của bà mẹ. Mục tiêu thứ sáu là chiến đấu chống lại bệnh HIV/AIDS, bệnh sốt rét và những căn bệnh khác.

Mục tiêu thứ bảy là bảo đảm sự bền vững môi trường. Trong thời đại của đức Phật, hoạt động của con người ít ảnh hưởng hơn đến sự suy thoái môi trường, đa dạng sinh học và tính nguyên vẹn của hệ sinh thái.

Mục tiêu thứ tám làphát triển của quan hệ đối tác toàn cầu. Tinh thần của mối quan hệ đối tác có thể tìm thấy trong những cộng đồng Phật giáo.

TẤT CẢ CÁC MỤC TIÊU VÀ CÁCH TIẾP CẬN CỦA PHẬT GIÁO ĐỀU VÌ HẠNH PHÚC CỦA CON NGƯỜI

Mục tiêu cao nhất của Phật giáo là để chấm dứt đau khổ, Tứ diệu đế đề cập đến việc chấm dứt đau khổ bằng đời sống Trung đạo, là công cụ thanh lọc tâm tính của con người. Tám phần của phương pháp này có thể được gộp thành ba nhóm: (i) trí tuệ (bao gồm Chánh kiến và Chánh tư duy); (ii) đức hạnh (bao gồm Chánh ngữ, Chánh nghiệp và Chánh mạng); và (iii) sự tập trung (bao gồm Chánh tinh tấn, Chánh niệm và Chánh định). Lối sống của Phật giáo nhằm vào việc hoàn thiện ba khả năng hỗ trợ này để đạt được sự hoàn hảo bằng việc thực hành liên tục, vốn là một quá trình phát triển. Tuy nhiên, trong trường hợp này, sự phát triển chỉ là một sản phẩm của việc thực hành giáo pháp, không phải là mục tiêu trực tiếp cần phải đạt được. Quá trình phát triển là một sự tiến bộ về tinh thần bên trong, được thể hiện bởi việc thực hành liên tục, để đưa tới sự giải phóng (giải thoát).

Quan niệm về sự phát triển được đề cập trong Phật pháp, nhưng với ba sự khác biệt chính, bởi vì nó được diễn giải theo xu hướng tiếp

cận: Quá trình phát triển là sự tiến bộ về tinh thần, ở bên trong (loại trừ sự phát triển về vật chất không được ca ngợi và chỉ quan trọng ở mức đủ để phục vụ cho sự tiến bộ bên trong của con người); Quá trình phát triển chính nó không phải là mục tiêu trực tiếp, nhưng là kết quả trực tiếp của việc thanh lọc tâm tính của con người; Sự thanh lọc tâm chính là sự phát triển bền vững.

PHẬT GIÁO HƯỚNG ĐẾN CĂN NGUYÊN CUỘC SỐNG CỦA CON NGƯỜI VÀ SỰ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

Thực tiễn kinh tế hiện đại đang tạo ra một chu kỳ khắc nghiệt, môi trường hình xoắn ốc theo chiều đi xuống, trong đó sự suy thoái môi trường đang gia tăng với một quy mô lớn hơn bao giờ hết. Mục tiêu phát triển thứ bảy được đề ra bởi Liên Hiệp Quốc nhằm ngăn ngừa những hậu quả tiêu cực này và làm đảo ngược quá trình theo hướng đi lên để chuyển hóa những thay đổi khắc nghiệt thành một chu kỳ tốt hơn. Có thể khẳng định, một trong những mục tiêu cao nhất là để bảo vệ sự bền vững môi trường, mặc dù các bản báo cáo chỉ ra rằng mục tiêu này đạt được thành tựu thấp nhất trong số tám mục tiêu. Các giá trị chỉ tiêu đã được thiết lập, nhưng các phương tiện để đạt được chúng chưa được định rõ. Phật giáo không thể giải quyết vấn đề về bền vững môi trường một cách trực tiếp như cách được giải quyết trong các mục tiêu phát triển Thiên Niên Kỷ, bởi vì, theo vô thường, sự bền vững không thể trực tiếp đạt được. Các phật tử phải hiểu xa hơn khái niệm về tính bền vững và sự phát triển bền vững và tiếp cận sự bền vững môi trường từ một mức độ sâu hơn.

Ngày nay cả thế giới đều đang tích cực triển khai các dự án toàn cầu về phát triển bền vững. Hầu hết các nước đều đã có các chính sách để phát triển bền vững hệ thống chính trị, kinh tế và giáo dục của mình nhằm giúp cho việc cải thiện đời sống người dân. Tuy nhiên, do sự tập trung cao nhất được đặt cho việc phát triển giá trị vật chất, đời sống của người dân đang dựa nhiều vào các giá trị vật chất nhiều hơn là các quan tâm đến đạo đức. Như vậy, xã hội ở quy mô toàn cầu đã thay đổi theo chiều hướng tiêu cực hơn. Từ góc độ Phật giáo, tất cả các hiện tượng đều có căn nguyên để giải quyết một vấn đề chúng ta phải khám phá nguyên nhân của nó. Trong thực tế, nguyên nhân của tất cả các cuộc xung đột trên thế giới bắt đầu từ mâu thuẫn nội tại trong tâm con người. Chừng nào tâm thức vẫn

còn chứa chấp sự tham lam, sân hận, si mê, thì xung đột nội bộ luôn luôn xảy ra. Những tâm lý này ảnh hưởng đến suy nghĩ, lời nói, và hành động của người dân một cách tiêu cực, khiến con người luôn luôn suy nghĩ đến lợi ích và ham muốn ích kỷ cá nhân nhiều hơn. Vì vậy, để thúc đẩy sự phát triển bất cứ điều gì trong xã hội và trên quy mô thế giới, cần phải bắt đầu từ việc thanh lọc tâm thức con người khỏi các cảm xúc tiêu cực dẫn dắt bởi tham lam, thù hận và si mê.

Sau khi giác ngộ, Đức Phật khám phá ra Quy luật Tự nhiên (hay còn gọi là Pháp) cho phép tất cả chúng sinh có một đời sống hạnh phúc và an bình. Ngài biết rằng tất cả chúng sinh đang phải chịu đựng đau khổ (*dukkha*) do sinh, lão, bệnh, tử, và do tính chất vô thường của sự vật.

Tuy nhiên, Đức Phật có một phát hiện quan trọng hơn là kinh nghiệm đau khổ có nguyên nhân của nó (khổ tập). Chính sự vô minh đã thúc đẩy sự vô đạo đức trong suy nghĩ, lời nói và hành động. Đức Phật đã nói rằng vô minh chính là gốc rễ của tham độc. Nó khiến cho người ta không còn biết xấu hổ và không sợ hãi trong việc thực hiện các hành vi sai trái. Khi người ta chìm đắm trong vô minh, tà kiến sẽ nảy sinh và sau đó dẫn dắt người ta đi vào các con đường sai trái khác, bao gồm tà tư duy (ý định sai), tà ngữ (lời nói sai trái), tà nghiệp (hành động sai trái), tà mạng (nghề nghiệp sai trái), tà tinh tấn (nỗ lực sai), tà niệm và tà định.

Như vậy, chúng ta có thể thấy rằng căn nguyên của bất kỳ cuộc xung đột và bạo động nào đều bắt nguồn từ tâm trí. Vì vậy, để phát triển bền vững xã hội và thế giới trong hòa bình, chúng ta phải trước hết giải quyết được các vấn đề về tâm thức của con người.

MỘT SỐ CÁCH TIẾP CẬN CỦA PHẬT GIÁO

Phật giáo với tư cách là một tôn giáo sẽ tiếp cận với các vấn đề xã hội mang tính toàn cầu như thế nào?. Tham luận này sẽ nêu qua một số ví dụ tiêu biểu hy vọng phần nào sẽ trả lời được câu hỏi trên.

Phật giáo đã có mặt trên quả địa cầu trên 2500 năm, trải qua thời gian Phật giáo với nền giáo dục đạo đức, hướng thượng đã sớm nhận thức được sứ mệnh truyền bá chính pháp và nhanh chóng trở thành tôn giáo có ảnh hưởng lớn đến đời sống tôn giáo toàn cầu.

Trải qua bao thăng trầm lịch sử, qua mỗi giai đoạn Phật giáo có

những đóng góp giá trị trên các lĩnh vực đời sống, kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội, ở các vai trò, vị trí và cấp độ khác nhau. Tư tưởng nhập thế của Phật giáo đã đem lại hạnh phúc, an vui đến cho vạn loại chúng sinh, giáo lý đức Phật chỉ dạy cách đây hơn 2500 năm đến nay vẫn còn nguyên giá trị, dù chân lý đó được diễn giải theo nhiều cách khác nhau thì mục đích cuối cùng vẫn giúp con người trở về với bản tính "chân – thiện – mỹ".

Tiếp cận qua tư tưởng và nhận thức

Một khi nói đến tính nhập thế của Phật giáo đối với xã hội đương đại,là chúng ta đang nói đến tính ứng dụng của giáo pháp Phật giáo trong cuộc sống, mục đích ra đời của đạo Phật là để khơi nguồn tuệ giác trong đời sống nhân gian, đem lại ánh sáng giác ngộ và tinh thần giải thoát cho vạn loại chúng sinh.

Chính vì vậy mà ngay từ khi mới du nhập vào nước ta, thông qua nguồn tuệ giác, tâm từ bi, vị tha, vô ngã và nhất là hạnh nguyện độ sinh của các bậc chân tu hoằng pháp, Phật giáo đã sớm hòa hợp, dung thông với văn hóa các dân tộc chịu ảnh hưởng của Phật giáo, nhờ đó mà Phật giáo đã nhập thế độ sinh, gieo mầm đạo đức, nhân quả, ban rải tâm từ bi, yêu thương soi rọi ánh sáng Phật pháp thấm nhuần sâu rộng trong đời sống nhân loại.

Tiếp cận qua các vấn đề giáo dục

Giáo dục là một trong những vấn đề được xã hội đặc biệt quan tâm trong bất kỳ thời đại nào, bởi vì giáo dục là nền tảng để xây dựng đời sống hạnh phúc, xây dựng xã hội hòa bình, xây dựng nhân gian tịnh lạc.

Trải qua hơn 2500 năm nhìn lại, những quan điểm về giáo dục Phật giáo đến nay vẫn còn nguyên giá trị. Ngày nay giáo dục Phật giáo không những tập trung ở Tăng đoàn mà còn phát triển ra ngoài cộng đồng xã hội ở các tầng lớp từ các em thiếu niên nhi đồng đến tầng lớp thanh thiếu niên, người trung tuổi và người cao tuổi, có xu hướng tìm hiểu Phật giáo ngày càng tăng.

Đường hướng giáo dục Phật giáo không đề cao, cổ vũ niềm tin mù quáng, ngược lại lấy chính trí, chính kiến làm nền tảng cho giác ngộ giải thoát, làm động lực thúc đẩy sự phát triển xã hội, cũng là nền móng cho sự thương yêu, cảm thông. Vì chỉ có trí tuệ và từ bi

mới đẩy lùi những hành vi bất chính như các tệ nạn xã hội, bạo lực học đường, gia đình; tranh dành quyền lợi… vốn xuất phát từ vô minh.

Giáo dục Phật giáo rất giàu nhân bản, nhân quả luôn luôn nhắm đến mục tiêu đào tạo con người hướng thiện, có niềm tin chân chính, đem đến lợi lạc cho bản thân, gia đình và xã hội, cùng cộng đồng chung tay xây dựng nền hòa bình, thịnh vượng.

Giáo dục Phật giáo có thành công hay không chính là dựa vào đội ngũ tăng, ni phải ra sức học tập, rèn luyện, trao dồi "giới – định – tuệ" để trở thành một vị tu sĩ có phẩm chất, đạo hạnh chân chính thì mới đem lại niềm hạnh phúc, an lạc cho mình và cho xã hội.

Phật giáo có thể đưa ra các nguyên nhân căn bản làm suy thoái đạo đức chính là bởi lòng "*tham – sân – si*". Ba nguồn độc này đã dẫn các em đi vào các con đường sai lạc trong hành vi đạo đức. Vì vậy, ngoài việc giảng dạy chữ nghĩa ra, nhà trường cần phải dạy các em con đường đạo đức*"tiên học lễ, hậu học văn"*. Bằng cách đưa vào nhà trường những bài học hiếu thảo đối với cha mẹ, biết kính trọng thầy cô giáo, và cần hun đúc cho tâm linh các em bằng những phương pháp giáo dục của Phật giáo để đánh thức thiện tâm của các em.

Bản chất của nền giáo dục Phật giáo là từ bi hỷ xả, tất cả vì con người, vì hòa bình và an lạc cho mọi chúng sinh. Nói về giáo dục có thể hiểu thành hai phần đó là giáo dục về chuyên ngành và giáo dục về đạo đức.

Giáo dục về kỹ năng, giáo dục về chuyên ngành, giáo dục về kiến thức khoa học thì phải cần giáo dục về đạo đức, khơi gợi tinh thần sáng tạo, khoa học, tư duy độc lập, thích nghi được với cuộc sống hiện đại, làm được như vậy chính là đang áp dụng chính kiến, chính tư duy vào việc giáo dục.

Tiếp cận qua đời sống gia đình và xã hội

Đức Phật đặc biệt quan tâm đến đời sống hạnh phúc con người, Ngài đã có những bài pháp giảng về đời sống hôn nhân gia đình như trong kinh Đỉnh Lễ Sáu Phương - Ca Thi La Việt hay Singalovada đức Phật đã dạy: Chồng đối với vợ thì phải thương yêu vợ, chung thủy với vợ, săn sóc đời sống vật chất cho vợ, trao cho vợ quyền quản lý những công việc trong gia đình, kính trọng gia đình vợ; Còn vợ đối với chồng thì phải thương kính chồng, chung thủy với chồng, quản lý gia đình tốt, siêng năng làm việc, đối đãi thân thiện

với gia đình chồng và bạn bè của chồng. Đấy là những phép ứng xử rất hợp tình hợp lý, là nếp sống đạo đức lành mạnh, là nhân tố tạo nên hạnh phúc trong đời sống hôn nhân gia đình.

Trong kinh *Tăng Chi Bộ* I (chương 4), đức Phật dạy: "*Này các gia chủ, có bốn hạng người sống chung: Một là, người đàn ông thấp hèn sống chung với người phụ nữ thấp hèn. Hai là, người đàn ông thấp hèn sống chung với người phụ nữ cao thượng. Ba là, người đàn ông cao thượng sống chung với người phụ nữ thấp hèn. Bốn là, người đàn ông cao thượng sống chung với người phụ nữ cao thượng. Đức Phật kết luận, hạng người sống chung thứ tư, tương đồng phẩm chất tâm lý cao thượng là "đời sống nhiều hạnh phúc, chờ đợi hai người."*

Như vậy, giáo lý đức Phật dạy cách đây hơn 2500 năm đã có những bài pháp để xây dựng hạnh phúc gia đình. Bằng trí tuệ và lòng thương yêu, đức Phật đã chỉ dạy những vấn đề hết sức thiết thực và trọng yếu để tạo lập một cuộc sống hôn nhân hạnh phúc. Dù ở quốc gia nào hay thời đại nào đi nữa, những lời dạy của đức Phật về hôn nhân gia đình vẫn phù hợp và rất có giá trị.

Tương tự như vậy, Phật giáo có thể đến với xã hội thông qua các phương pháp tiếp cận các việc từ thiện, nhân đạo; Tiếp cận qua vấn đề xây dựng và phát triển kinh tế: Với những tín đồ có niềm tin chính tín vào Phật giáo họ sẵn sàng đóng góp một phần kinh phí vào các công trình phúc lợi xã hội như xây chùa, xây trường học, xây nhà tình nghĩa, xây cầu đường và nhiều công trình phúc lợi xã hội khác đã thực hiện mỗi năm.

Ngược lại, sự suy giảm đạo đức trong xã hội là nguyên nhân kinh tế phát triển không bền vững, khi đó sẽ xảy ra hiện tượng tham nhũng, cạnh tranh không lành mạnh, các nhà kinh doanh tìm đủ mọi cách để thu hồi lợi nhuận, bất chấp thủ đoạn như khai thác tài nguyên bừa bãi, làm ăn dối trá, tạo ra hàng nhái, hàng kém chất lượng, họ bất chấp để đạt được mục đích mà bỏ qua tác động xấu trong tương lai.

Tiếp cận phát huy Giáo lý Phật giáo trong việc giải quyết các vấn đề môi trường, biến đổi khí và các thảm họa thiên tai

Chúng ta đang đứng trước nhiều thảm họa thiên tai, sự nóng lên của trái đất, môi trường ô nhiễm xảy ra liên tục trong những năm gần đây, hàng trăm người bị cướp đi sinh mạng do bão lũ, sạt lở đất,

chất thải ngành công nghiệp hủy hoại hệ sinh thái trên diện rộng.

Khi môi trường thay đổi, các điều kiện khí hậu cũng sẽ thay đổi. Khi chúng thay đổi một cách mạnh mẽ thì nền kinh tế và rất nhiều lĩnh vực khác cũng sẽ thay đổi theo. Thậm chí sức khỏe thể chất của con người cũng sẽ bị ảnh hưởng nghiêm trọng.

Lý thuyết duyên khởi trong Phật giáo cho rằng sự sống là sự hỗ tương giữa các loài và vạn vật, thiên nhiên chính là một bộ phận cơ thể của con người, con người không thể tồn tại được nếu không có môi trường. Nếu môi trường bị ô nhiễm trầm trọng thì cơ thể vật lý của con người, hay đời sống của con người sẽ bị hủy diệt.

Việc bảo vệ môi trường cũng là bảo vệ sự sống của con người. Phật giáo tôn trọng sự sống của muôn loại chúng sinh, khuyến khích việc giữ gìn mối quan hệ thân thiện, sống hòa hợp bền vững giữa con người với vạn vật, với tự nhiên và vũ trụ là điều kiện để bảo vệ sự sống.

Đứng trước vấn đề môi trường đang xuống cấp như hiện nay, tính nhập thế của Phật giáo trong việc bảo vệ môi trường trước hết là khuyến khích tín đồ phật tử ăn chay, ăn chay ngoài việc bảo vệ sức khỏe chính bản thân người ăn chay, còn là cách hiệu quả nhất để bảo vệ môi trường sống; tổ chức các khóa tu với nhiều nội dung phong phú và đa dạng, trong đó vấn đề bảo vệ môi trường được chú trọng.

Song song đó giáo dục nhận thức rõ con người có mối liên hệ mật thiết với thiên nhiên và môi trường sống và đặc biệt là hướng dẫn mọi người thực hành nếp sống trên nền tảng đạo đức Phật giáo là hướng thiện, là tôn trọng sự sống của vạn loài; khuyến khích tín đồ sống gần gũi với môi trường, hòa mình với thiên nhiên, giảm thiểu các tác động trực tiếp đến môi trường. Tránh việc khai thác các nguồn tài nguyên thiên nhiên bừa bãi để trục lợi làm giàu, điều này sẽ gây ra nhiều thảm họa thiên tai, gây ra khổ đau cho con người.

Phật giáo đã và đang làm hết sức mình để cùng cộng đồng xây dựng một xã hội an lành, con người được hưởng sự thanh bình và hạnh phúc, xây dựng một cõi cực lạc thực sự tại thế gian.

Tiếp cận đạo đức Phật giáo về vấn đề phát triển khoa học công nghệ

Thời đại của chúng ta là thời đại khoa học, văn minh của nhân

loại đã tiến bộ vượt bậc. Nền khoa học phát triển với tốc độ vũ bão tại các nước văn minh. Khoa học ngày nay đã chứng minh được những điều Phật dạy cách đây hơn 2500 năm.

Thế giới ngày nay được làm sáng tỏ với tốc độ nhanh chóng những gì còn khuất lấp tồn tại hay không tồn tại của vũ trụ, càng làm sáng tỏ thêm sự tương đồng của thế giới quan Phật giáo với thế giới quan vũ trụ, chúng ta cần nghiên cứu Phật giáo một cách nghiêm túc để có phương án ứng xử đúng với những giá trị nhân đạo của Phật giáo đem đến cho thế gian.

Trong thời buổi công nghệ phát triển như hiện nay, các nhà khoa học phải thừa nhận rằng Phật giáo đã trước khoa học cách đây mấy nghìn năm, những gì đức Phật thuyết chưa bao giờ lạc hậu mà vẫn còn nguyên giá trị trong xã hội hiện đại. Trong thời đại công nghiệp 4.0, thời đại công nghệ số phát triển trong các lĩnh vực của đời sống, con người đang chạm tới sự văn mình của thời đại mới,... bên cạnh đó những hậu quả của sự phát triển khoa học công nghệ để lại cho toàn nhân loại cũng rất nghiêm trọng như: vấn đề vũ khí hạt nhân, vũ khí sinh học là sức mạnh tiềm ẩn của quốc gia này nhưng lại đe dọa trực tiếp đến sự an toàn của quốc gia khác, và một khi con người mất kiểm soát sẽ có nguy cơ hủy diệt toàn bộ Trái đất.

Ngoài ra, những vấn đề ảnh hưởng trực tiếp như bệnh stress, trầm cảm, nghiện game online, thích sống trong thế giới ảo và công nghệ số đã kết nối con người một cách nhanh chóng nhưng đồng thời cũng đưa con người xa nhau hơn trong thế giới thực.

Đó là vấn đề mà khoa học phát triển nhưng chưa giải quyết được, thực tế dù khoa học có phát triển đến đâu thì cũng không ngoài mục đích đưa con người đến cuộc sống hòa bình và hạnh phúc.

Những giá trị đạo đức Phật giáo luôn luôn song hành cùng sự phát triển của con người, con người không thể đánh mất những giá trị đạo đức đó, bởi đó là nền tảng để xây dựng đời sống hạnh phúc, xây dựng xã hội hòa bình và phát triển bền vững.

Phật giáo đóng vai trò quan trọng trong việc đồng hành cùng con người trong thời đại cách mạng công nghiệp kỹ thuật số đúng như lời của Nhà khoa học Albert Einstein đã nói: *"Phật giáo không*

cần xét lại quan điểm của mình để cập nhật hóa với những khám phá mới của khoa học. Phật giáo không cần từ bỏ những quan điểm của mình để chấp nhận khoa học, bởi vì Phật giáo bao gồm khoa học, đồng thời cũng vượt qua khoa học. Phật giáo là một chiếc cầu nối liền tôn giáo và những tư tưởng khoa học. Chiếc cầu Phật giáo đã kích thích con người khám phá ra những tiềm năng lớn lao nằm sâu kín trong chính con người và trong môi trường sống chung quanh. Phật giáo siêu việt thời gian và mãi mãi có giá trị."

Tổng thống Nga Putin từng phát ngôn tại Liên hoan Thanh niên và Sinh viên Thế giới lần thứ 19 đã cảnh báo về một loại siêu vũ khí vượt trội cả siêu bom hạt nhân. Theo lời Tổng thống Putin, nhân loại đang bước vào một giai đoạn phát triển mới khi bỏ qua các giá trị đạo đức và có thể gây ra một thảm họa còn lớn hơn cuộc chiến tranh hạt nhân. Trong tương lai gần, nhân loại có thể bước vào và chắc chắn sẽ bước vào giai đoạn rất khó khăn và quan trọng vì sự phát triển và tồn tại... Những gì tôi nói bây giờ có thể nguy hiểm hơn một quả bom hạt nhân. Do đó, bất kể chúng ta đang làm gì, chúng ta không bao giờ quên được cơ sở đạo đức và đạo đức trong mọi hành động. Tổng thống Putin khuyến khích: Tất cả mọi thứ mà chúng ta sẽ làm phải mang lại lợi ích cho người dân và nâng cao vị thế cho nhân loại, chứ không phải là hủy diệt nó. Ông Putin cũng từng cảnh báo về sự phát triển trí tuệ nhân tạo có thể gây nên các thách thức khổng lồ bởi "*Quốc gia nào dẫn đầu trong lĩnh vực này sẽ trở thành kẻ thống trị thế giới*".

Cuối tháng 10/2017, robot mang tên Sophia trở thành người máy đầu tiên trong lịch sử được cấp quyền công dân tại đất nước Ả-rập Xê-út. Đây là một sự phát triển vượt bậc đối với nhân loại, đánh dấu một kỷ nguyên mới, nơi robot và con người hòa nhập, chung sống với các quyền bình đẳng như nhau.

Như vậy, vấn đề trí tuệ nhân tạo đang là thách thức đối với nhân loại, tinh thần nhập thế của Phật giáo sẽ được giải quyết vấn đề như thế nào, phải nhận thức như thế nào về tâm thức, hành vi của trí tuệ nhân tạo sẽ tác động đến nhân loại ra sao.

Tiếp cận Phật giáo trong các mối quan hệ quốc tế

Trong bối cảnh sự phát triển của thế giới, các quốc gia ngày càng phụ thuộc lẫn nhau nên việc giải quyết các vấn đề quốc tế và của

mỗi quốc gia nó phụ thuộc vào mối quan hệ tương hỗ và nhân quả liên hoàn, không một quốc gia nào phát triển mà không phụ thuộc vào quốc gia khác.

Tóm lại, Phật giáo thông qua cơ chế toàn cầu cần phải đưa ra những vấn đề chọn lọc, giải quyết được bài toán thực tiễn trong đời sống của xã hội loài người. Bằng tinh thần nhập thế của Phật giáo qua giáo lý Bát chính đạo trong Tứ diệu đế và giáo lý Duyên khởi nhất định nhân loại sẽ có được cuộc sống an lạc và hạnh phúc bền vững.

***

TÀI LIỆU THAM KHẢO

https://giacngo.vn/PrintView.aspx?Language=vi&ID=166250

https://thuvienhoasen.org/images/file/P9nlqZtG0QgQAG-gR/114-muctieuphattrientrongthiennienkymoi.pdf

https://quangduc.com/a28599/giao-duc-phat-giao

https://phatgiao.org.vn/quan-diem-giao-duc-cua-phat-giao-d29059.html

https://thuvienhoasen.org/a28247/nhung-gia-tri-nen-tang-cua-triet-hoc-phat-giao

https://phatgiao.org.vn/nhung-gia-tri-phat-giao-can-duoc-phat-huy-trong-thoi-dai-ngay-nay-d13343.html

http://doc.edu.vn/tai-lieu/tieu-luan-gia-tri-va-han-che-cua-phat-giao-anh-huong-cua-phat-giao-den-viet-nam-35427/

http://www.daophatngaynay.com/vn/phatgiao-vn/25296-suy-ngam-doi-dieu-ve-su-tiep-can-giao-ly-dao-phat-trong-gioi-tre-duong-dai-hien-nay.html

https://thuvienhoasen.org/a15790/phat-giao-va-thoi-dai

http://www.daophatngaynay.com/vn/tu-sach-dao-phat-ngay-nay/5634-Phat-giao-va-khoa-hoc.html

CÁCH TIẾP CẬN CỦA PHẬT GIÁO VỀ SỰ LÃNH ĐẠO TOÀN CẦU VÀ TRÁCH NHIỆM CÙNG CHIA SẺ VÌ XÃ HỘI BỀN VỮNG - THỜI ĐẠI CÁCH MẠNG CÔNG NGHIỆP 4.0

TT. Thích Đức Thiện*

Chúng ta đang ở buổi bình minh của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 4 hay thường được gọi là công nghiệp 4.0. Đây là một cuộc cách mạng công nghệ được dự báo sẽ làm thay đổi căn bản mối quan hệ của chúng ta với những người xung quanh cũng như cách sống và làm việc của chúng ta. Những thay đổi này, về tầm quan trọng, phạm vi và mức độ phức tạp của chúng, sẽ không giống như những gì nhân loại đã biết cho đến tận bây giờ. Chúng ta có thể chưa biết điều gì sẽ xảy ra trong tương lai với cuộc cách mạng công nghệ mới này, nhưng có một điều chắc chắn là ảnh hưởng và tác động của nó sẽ mang tính toàn cầu. Cụ thể, cuộc cách mạng này liên quan đến tất cả các đối tượng cũng như các lĩnh vực: khu vực công, khu vực tư nhân, giới khoa học, các nhà hoạt động văn hóa và tôn giáo và xã hội dân sự.

Không thể phủ nhận rằng cuộc cách mạng 4.0 đã đem tới rất nhiều thành công chưa từng có trên tất cả các khía cạnh của xã hội. Thế nhưng bên cạnh những thành công đó, cuộc cách mạng này cũng đã tạo ra một số vấn đề nghiêm trọng và khó giải quyết trên qui mô toàn cầu. Đó là sự xuống cấp của môi trường và hệ sinh thái, biến đổi khí hậu, bạo lực chính trị có tổ chức, sự nghèo đói và bất bình đẳng. Từ thực trạng này đặt ra vấn đề: *L*àm thế nào để xây dựng một xã hội bền vững? Lực lượng nào sẽ đủ sức để thực hiện được điều này?

* Tiến sĩ, Phó Chủ tịch, Tổng Thư ký Hội đồng trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam

Phật giáo được đánh giá không chỉ đơn thuần là một tôn giáo mà nó còn là cả một tư tưởng triết học, đạo đức, và tư duy. Vậy trong thời đại của cuộc cách mạng 4.0 này, *Phật giáo có cách tiếp cận như thế nào về lãnh đạo toàn cầu và trách nhiệm cùng chia sẻ để hướng tới một xã hội bền vững trên toàn cầu?* Đó là những nội dung sẽ được đề cập đến trong bài viết này.

1. THẾ GIỚI HIỆN TẠI VÀ KỈ NGUYÊN CÁCH MẠNG CÔNG NGHIỆP 4.0

1.1. Cách mạng công nghiệp 4.0

1.1.1. Khái niệm và sự xuất hiện

Theo Klaus Schwab, người sáng lập và chủ tịch điều hành Diễn đàn Kinh tế Thế giới, «*Cách mạng công nghiệp đầu tiên sử dụng năng lượng nước và hơi nước để cơ giới hóa sản xuất. Cuộc cách mạng lần 2 diễn ra nhờ ứng dụng điện năng để sản xuất hàng loạt. Cuộc cách mạng lần 3 sử dụng điện tử và công nghệ thông tin để tự động hóa sản xuất. Bây giờ, cuộc* Cách mạng công nghiệp *thứ tư đang nảy nở từ cuộc* Cách mạng lần ba, nó kết hợp các công nghệ lại với nhau, làm mờ ranh giới giữa vật lý, kỹ thuật số và sinh học».

Thuật ngữ Công nghiệp 4.0 xuất hiện lần đầu tiên vào năm 2011 tại Diễn đàn Công nghiệp Hannover. Dự án «*Công nghiệp 4.0*» hay «*Công nghiệp của tương lai*» là một cách mới để tưởng tượng các phương tiện sản xuất. Thuật ngữ này có thể được hiểu là bao gồm một tập hợp các công nghệ và khái niệm liên quan đến việc sắp xếp lại chuỗi giá trị [Hermann, 2015]. Do đó, tầm nhìn của Công nghiệp 4.0 dựa trên giao tiếp thời gian thực để giám sát và hành động trên các hệ thống thực. Các hệ thống này không chỉ giao tiếp và tương tác với nhau, mà còn giáo tiếp và tương tác với con người, để phân cấp việc ra quyết định. Do đó, Công nghiệp 4.0 tập trung vào kết nối, từ đó thúc đẩy sự phát triển của các quy trình, sản phẩm và dịch vụ mới. Việc triển khai của nó đòi hỏi sự tích hợp các kĩ năng khác nhau đặc trưng của công nghệ kỹ thuật số.

Khái niệm này sau đó đã là một trong những điểm trọng tâm của một báo cáo mô tả kế hoạch về nền công nghiệp Đức được trình bày bởi một nhóm làm việc liên ngành cũng trong khuôn khổ của Hội chợ Hanover vào năm 2013. Theo báo cáo này, 73% số công ty được

hỏi (trong số 1.300) nghĩ rằng Công nghiệp 4.0, tức là sự kết nối của máy móc, các trang mạng và quy trình sản xuất, sẽ tăng cường thúc đẩy nền kinh tế của nước Đức. Tuy nhiên, theo 80% các công ty, việc thực hiện nó sẽ không thể thực hiện được trước năm 2025 do có rất nhiều khó khăn cần được giải quyết ví dụ như các vấn đề về bảo mật máy tính, thiếu các định mức và tiêu chuẩn, và thiếu nhân sự có trình độ. Các tổ chức giáo dục đại học sẽ không được chuẩn bị đầy đủ cho sự chuyển đổi này vào thời điểm hiện tại và cần phải lấp đầy khoảng trống này càng sớm càng tốt. Các ngành công nghiệp dự kiến sẽ được hưởng lợi nhiều nhất từ Công nghiệp 4.0 là ô tô, cơ khí, kỹ thuật điện và CNTT.

1.1.2. Các yếu tố cốt lõi của công nghiệp 4.0

Công nghiệp 4.0 là xu hướng hiện thời trong việc tự động hóa và trao đổi dữ liệu trong công nghệ sản xuất nhằm cải thiện quy trình sản xuất. Tuy nhiên, sự hiện diện ngày càng tăng của các cảm biến và trao đổi thời gian thực cũng mở ra các cơ hội mới trong việc định nghĩa về các sản phẩm truyền thông, cũng như trong «*dịch vụ hóa*» sản phẩm [Kohler & Weisz, 2015]. Về cơ bản, những đóng góp của kỹ thuật số có thể được chia thành ba trục chính:

* *Về mặt quy trình, Công nghiệp 4.0 hứa hẹn sẽ chuyển đổi phương thức sản xuất từ sản xuất hàng loạt sang sản xuất cá nhân hóa.* Các quy trình sẽ nhanh gọn hơn và có thể được cấu hình lại để phù hợp với nhu cầu của khách hàng và tối đa hóa việc tạo ra giá trị. Các quyết định liên quan tới sản xuất được điều chỉnh theo thời gian thực nhờ có sự xuất hiện của các máy tự chủ cũng như nhờ sự giao tiếp giữa các máy và các hệ thống không gian mạng thực-ảo.

Trong trục này ta có thể thấy các mô-đun nhà máy thông minh (smart factory) như một phần của tầm nhìn Công nghiệp 4.0 với việc tự động cấu hình lại dây chuyền sản xuất và máy móc để đáp ứng nhu cầu sản xuất phù hợp theo nhu cầu cá nhân chứ không phải sản xuất hàng loạt. Trong các nhà máy thông minh này, hệ thống giám sát thực-ảo các quy trình thực tế, tạo ra một bản sao ảo của thế giới thực và đưa ra các quyết định phân tán. Qua Internet Vạn Vật, các hệ thống thực-ảo giao tiếp và cộng tác với nhau và với con người trong thời gian thực, và với sự hỗ trợ của Internet Dịch vụ, dịch vụ nội hàm và dịch vụ xuyên tổ chức được cung cấp cho các bên tham gia chuỗi giá trị sử dụng.

Ví dụ đặc trưng của loại hình chuyển đổi phương thức sản xuất này có thể kể đến Uber và Grab. Với việc áp dụng công cụ phần mềm khiến cho sản phẩm dịch vụ (ở đây là các chuyến đi) được đến tay người sử dụng với sự minh bạch về giá cả, quãng đường cũng như chi phí rẻ và hạn chế lừa gạt, Uber và Grab mặc dù không sở hữu bất kì một chiếc xe nào đã dần thay thế vị trí của các hãng taxi truyền thống trước kia và trở thành một trong những hãng taxi lớn trên thế giới. Thậm chí dù tuổi đời còn rất trẻ nhưng giá trị các công ty này đã vượt qua cả đế chế sản xuất xe hơi có tuổi đời hàng trăm năm. Cùng một nguyên tắc hoạt động, ta có Airbnb trong lĩnh vực khách sạn. Đây là trang web đặt phòng du lịch kết nối nhiều nguồn cung cấp dịch vụ từ những cá nhân có phòng trống, nhà trống cho thuê đến các khách sạn, nhà nghỉ v.v…

Những ví dụ tiêu biểu khác ta có thể thấy là Netflix, dịch vụ xem phim trực tuyến của Mỹ đã chính thức đặt chân vào thị trường Việt Nam vào năm 2016[1] hay phiên bản tương đương ở Việt Nam là FPT play, Fim+ v.v… Cùng một nguyên lý như Uber hay Grab, cũng nhờ vào sự kết nối Internet, các dịch vụ xem phim trực tuyến này cung cấp cho người dùng toàn bộ các phim đã có bản quyền, video chất lượng cao và có app để xem phim trên rất nhiều loại thiết bị, từ laptop, điện thoại, tablet, cho đến smart TV và và cả một số hệ thống giải trí như các máy chơi game console Playstation, X box... Thay vì đến các rạp truyền thống, người tiêu dùng có thể hoàn toàn chủ động về thời gian và không gian khi xem phim cũng như khối lượng phim muốn xem với một chi phí rẻ hơn hẳn so với cùng lượng phim nếu xem ở rạp truyền thống.

* *Các sản phẩm được kết nối cho phép thu thập dữ liệu thời gian thực.* Những dữ liệu này có thể được phân tích ngay lập tức và cho phép hệ thống thích nghi với môi trường của nó một cách tự chủ, hoặc được sử dụng sau đó để phát triển các sản phẩm hoặc dịch vụ mới.

Ví dụ về chiếc xe tự lái minh họa cho khả năng thích ứng với môi trường bên ngoài của các hãng Tesla hay Google, hay cô người máy nổi tiếng Sophia[2] của công ty Hanson Robotics Hồng Kông,

1. Nhân sự kiện Hiệp hội Công nghệ Người tiêu dùng CES 2016 diễn ra tại Mỹ, Netflix tuyên bố mở rộng dịch vụ tại 130 quốc gia và vùng lãnh thổ, trong đó có Việt Nam.

2. Sophia là một robot hình dạng giống con người được phát triển bởi công ty Hanson

một robot có ý thức, có sự sáng tạo và có khả năng như bất kỳ con người nào để giúp con người trong các vấn đề cuộc sống thường ngày như để phục vụ chăm sóc sức khỏe, điều trị, giáo dục và các ứng dụng dịch vụ khách hàng.

** Sự sẵn có của dữ liệu và khả năng phân tích chúng dẫn đến cơ hội phát triển các dịch vụ mới* (dịch vụ dựa trên dữ liệu - [PWC, 2016]). Sự ra đời của các dịch vụ thế hệ mới cho phép phát triển các thị trường mới.

Ví dụ về việc sản xuất thiết bị gắn trên găng tay cho người chơi golf được kết nối trên điện thoại thông minh, nhiều công ty như Sensosolutions của Đức hay Zepp của Mỹ cung cấp dịch vụ cho người dùng thông qua phân tích dữ liệu. Người dùng nhận thông tin và tư vấn kỹ thuật nhằm giúp cải thiện cách chơi của mình. Các găng tay này có lắp các cảm biến cực nhạy cho phép phân tích áp lực của các cú swing thông qua các phản hồi bằng âm thanh và hình ảnh ở thời gian thực khoảng 80 lần mỗi giây. Cảm biến này cũng cho phép cảnh báo ngón tay nào đang nắm quá chặt để giúp điều chỉnh độ bám.

Các ví dụ khác như: Watson với những phần mềm khám chữa bệnh có khả năng giúp các y tá chẩn đoán ung thư chính xác hơn tới 4 lần so với y tá là người, Facebook hiện nay cũng đã có những thuật toán nhận diện khuôn mặt tốt hơn cả chính con người. Nhiều nơi trên thế giới, để phát triển nông nghiệp còn có những ứng dụng cho phép các cảm biến cảnh báo khi nào đất khô tới mức cần phải tưới và thậm chí kết hợp luôn cả hệ thống tưới tự động. Tất cả các thông tin hay hoạt động này đều được thực hiện một cách tự động, động lập và gửi báo cáo về máy tính hoặc điện thoại thông minh của chủ đất canh tác.

Theo đề xuất từ Tập đoàn tư vấn Boston [BCG, 2015], các yếu tố cốt lõi về đòn bẩy công nghệ của CMCN 4.0 gồm 9 nhóm sau:

- Dữ liệu lớn (Big Data): là một thuật ngữ cho việc xử lý một tập hợp dữ liệu rất lớn và phức tạp mà các ứng dụng xử lý dữ liệu

---

Robotics ở Hồng Kông. Sophia được kích hoạt ngày 19 tháng 4 năm 2015, xuất hiện lần đầu tại Liên hoan South By Southwest (Liên hoan thường niên hàng năm tổ chức tại Texas, Austin vào trung tuần tháng 3 với các sự kiện lớn về công nghệ, ca hát hay phim truyện).

truyền thống không xử lý được. Dữ liệu lớn bao gồm các thách thức như phân tích, thu thập, giám sát dữ liệu, tìm kiếm, chia sẻ, lưu trữ, truyền nhận, trực quan, truy vấn và tính riêng tư.

- Trí tuệ nhân tạo (AI): là một ngành thuộc lĩnh vực khoa học máy tính. Là trí tuệ do con người lập trình tạo nên với mục tiêu giúp máy tính có thể tự động hóa các hành vi thông minh như con người. Trí tuệ nhân tạo khác với việc lập trình logic trong các ngôn ngữ lập trình là ở việc ứng dụng các hệ thống học máy (machine learning) để mô phỏng trí tuệ của con người trong các xử lý mà con người làm tốt hơn máy tính. Cụ thể, trí tuệ nhân tạo giúp máy tính có được những trí tuệ của con người như: biết suy nghĩ và lập luận để giải quyết vấn đề, biết giao tiếp do hiểu ngôn ngữ, tiếng nói, biết học và tự thích nghi v.v...

- Điện toán đám mây (Cloud Computing): Thuật ngữ cloud computing ra đời giữa năm 2007 không phải để nói về một trào lưu mới, mà để khái quát lại các hướng đi của cơ sở hạ tầng thông tin đã và đang diễn ra. Quan niệm này có thể được diễn giải một cách đơn giản: các nguồn điện toán khổng lồ như phần mềm, dịch vụ và các dịch vụ sẽ nằm tại các máy chủ ảo (đám mây) trên Internet thay vì trong máy tính gia đình và văn phòng (trên mặt đất) để mọi người kết nối và sử dụng mỗi khi họ cần. Với các dịch vụ sẵn có trên Internet, doanh nghiệp không phải mua và duy trì hàng trăm, thậm chí hàng nghìn máy tính cũng như phần mềm. Họ chỉ cần tập trung vào kinh doanh lĩnh vực riêng của mình bởi đã có người khác lo cơ sở hạ tầng và công nghệ thông tin thay họ. Google nằm trong số những hãng ủng hộ điện toán máy chủ ảo tích cực nhất bởi hoạt động kinh doanh của họ dựa trên việc phân phối các cloud (virtual server). Đa số người dùng Internet đã tiếp cận những dịch vụ đám mây phổ thông như e-mail, album ảnh và bản đồ số.

- Vạn vật kết nối (Internet of Things IoT): tổ chức Global Standards Initiative on Internet of Things (IoT-GSI) đinh nghĩa IoT là «hạ tầng cơ sở toàn cầu phục vụ cho xã hội thông tin, hỗ trợ các dịch vụ (điện toán) chuyên sâu thông qua các vật thể (cả thực lẫn ảo) được kết nối với nhau nhờ vào công nghệ thông tin và truyền thông hiện hữu được tích hợp.

- Hệ thống không gian mạng thực-ảo (cyber-physical system)
- An ninh mạng
- Robot/máy móc tự động
- Liên lạc giữa các máy (Machine-to-Machine, M2M)
- Các hệ thống mô phỏng và tăng cường thực tế.

Các nhóm công nghệ này tập hợp nhiều công nghệ, phương pháp tiếp cận, phương pháp và kỹ thuật, như được hiển thị sơ đồ trong hình dưới đây. Sự kết hợp một cách khôn ngoan các yếu tố này sẽ cho phép thực hiện các chiến lược kỹ thuật số của công ty.

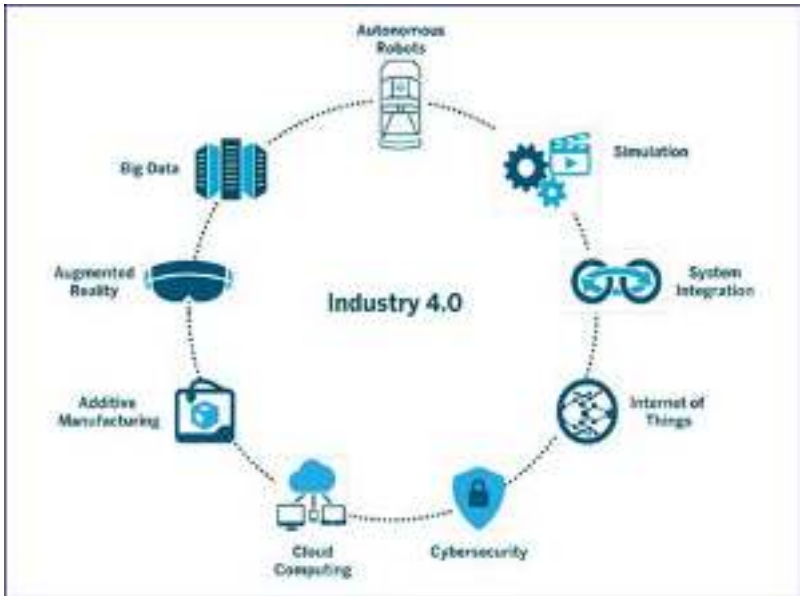

Nguồn: BCG - Institute_Aethon.com

1.2. Thực trạng xã hội và ảnh hưởng của cách mạng công nghiệp 4.0

Trong vòng gần 300 năm qua, kể từ năm 1750 lúc bắt đầu cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ nhất với sự ra đời của đầu máy hơi nước dân số toàn cầu đã tăng gấp gần 10 lần từ 0,8 tỷ người lên đến 7,7 tỷ người vào năm 2018[3]. Với tỷ lệ tăng dân số hiện nay là 1,1% mỗi năm, trong vòng 30 năm nữa chúng ta sẽ đạt tới khoảng 10 tỷ người trên hành tinh này.

3. Số liệu cung cấp bởi Wouldometers

Khoa học và công nghệ đã phát triển với tốc độ kỷ lục trong thời gian này. Công nghiệp hóa đã biến đổi một cách căn bản toàn bộ cấu trúc kinh tế xã hội của nhân loại.

Tuy nhiên, trong giai đoạn đặc biệt phong phú này của lịch sử nhân loại, nền kinh tế của các quốc gia khác nhau đã phát triển đặc biệt không đồng đều. Tổng sản phẩm quốc dân bình quân đầu người ở các nước phát triển, cao hơn gấp 80 lần so với các nước đang phát triển[4]. Sự phát triển về công nghệ cũng đã dẫn đến một sự thay đổi to lớn trong lối sống, đặc biệt là ở các nước giàu, đòi hỏi nhiều tài nguyên hơn và song song với nó là tạo ra nhiều chất thải hơn. Thêm vào đó là sự gia tăng dân số, điều này một mặt dẫn đến sự khai thác quá mức nhiều tài nguyên thiên nhiên và mặt khác là sự ô nhiễm nghiêm trọng và suy kiệt môi trường. Cuộc sống và điều kiện sống của người dân ở các nơi khác nhau trên thế giới chính vì vậy ngày càng trở nên phụ thuộc lẫn nhau hơn. Các quyết định và hành vi của một quốc gia và cư dân của nó ảnh hưởng ngày càng nhiều tới các quốc gia khác. Thế giới với cộng đồng các quốc gia khác nhau đã dần dần bắt đầu giống như một xã hội toàn cầu - xã hội này còn kém phát triển vì nó thiếu các quy tắc và thể chế đồng nhất làm chuẩn chung (pháp lý, sự bảo vệ xã hội, hệ thống giáo dục, bảo vệ môi trường v.v...). Bên cạnh đó, xung đột lợi ích đã trở nên phổ biến hơn và nghiêm trọng hơn, thậm chí giữa các quốc gia nằm ở vị trí địa lý rất xa nhau.

Trong bối cảnh xã hội như vậy, cuộc Cách mạng Công nghệ 4.0 chắc chắn cũng dẫn tới những thay đổi sâu rộng hơn nữa trên mọi khía cạnh khác nhau. Nó ảnh hưởng trực tiếp đến khía cạnh kinh tế, đồng thời cũng có tác động mạnh mẽ tới khoa học, xã hội, chính trị và môi trường.

1.2.1. Cơ hội mang lại của cuộc Cách mạng 4.0

Liên quan tới kinh tế, Công nghiệp 4.0 cho phép cải thiện cách thức và quy trình sản xuất, phân phối, cũng như tiết kiệm chi phí, tăng hiệu năng nên cơ hội đầu tiên mà cuộc cách mạng này đem lại đó chính là tăng trưởng thu nhập và kinh tế.

4. Theo cuốn những thách thức lớn nhất của thời đại của lászló szombatfalvy

Với Công nghiệp 4.0, các doanh nghiệp có khả năng sản xuất hàng hóa thông qua máy in 3D, điều này có thể dẫn đến phân cấp và định vị lại sản xuất, hoặc thậm chí thay đổi định hướng của một phần của các hoạt động kinh tế, thay vì lấy trọng tâm làm cung thì giờ sẽ tập trung vào nhu cầu. Ngoài ra, thay vì sản xuất hàng hàng loạt và sản xuất sản phẩm trước khi tìm được người mua, sau đó mới tìm kiếm người mua thông qua chi phí quảng cáo và tiếp thị đáng kể, một phần của sản xuất với cuộc cách mạng lần thứ 4 này có thể trở nên cá nhân hóa hơn và gắn với nhu cầu cụ thể của khách hàng cụ thể. Thêm vào tất cả những yếu tố này, Cách mạng 4.0 cho phép làm việc từ xa, bán sản phẩm và dịch vụ trực tuyến, tiếp thị dựa trên dữ liệu lớn hoặc quảng cáo trên mạng xã hội. Tất cả những yếu tố này đã hoặc sẽ sớm có ảnh hưởng mạnh mẽ đến cuộc sống hàng ngày của các tác nhân kinh tế.

Liên quan tới năng lượng và môi trường: cuộc Cách mạng Công nghiệp 4.0 với việc số hóa các hoạt động kinh tế sẽ giúp chúng ta cải thiện được hiệu quả sử dụng năng lượng và tài nguyên bằng cách giảm tiêu thụ năng lượng và tăng cường bảo vệ tài nguyên môi trường. Theo dự báo của Sáng kiến bền vững điện tử toàn cầu (GeSi), số hóa có thể giúp chúng ta tiết kiệm đến năm 2020 khoảng 16% lượng khí thải CO_2 toàn cầu. Thành phố thông minh, nhà thông minh, lưới điện thông minh, nhà máy thông minh: những đổi mới này có thể làm cho nền kinh tế của chúng ta xanh hơn hay việc tạo ra các nguyên vật liệu và năng lượng mới thay thế cho những nguyên vật liệu và năng lượng cũ làm trầm trọng hóa việc phát thải khí nhà kính hoặc không thích ứng tốt với BĐKH. Các sản phẩm của Cách mạng 4.0 như vậy giúp chúng ta bảo vệ được môi trường và ứng phó với BĐKH. Ngoài ra, được sử dụng đúng cách, các công nghệ kỹ thuật số có thể giúp sản xuất hàng hóa phù hợp hơn với nhu cầu và hiệu quả hơn, giảm lãng phí năng lượng và nguyên liệu thô và tăng khả năng cạnh tranh của các công ty.

Công nghiệp 4.0 cũng cho phép kiểm soát thông minh hơn các luồng vận chuyển và hàng hóa, giảm tiêu thụ năng lượng và chi phí. Tuy nhiên, có một điểm cần lưu ý đối với cuộc cách mạng này đó là cần ngăn chặn việc tiêu thụ năng lượng điện quá mức, liên quan đến các hệ thống hỗ trợ tin học cho quá trình số hóa.

Đối với cuộc sống của con người, cuộc Cách mạng Công nghiệp 4.0 sẽ cho phép con người hưởng lợi từ những phát minh và tiến bộ khoa học vượt bậc, đơn giản hóa, hiện đại hóa và tiện nghi hóa cuộc sống của con người. Sức khỏe của con người trong môi trường làm việc cũng sẽ được đảm bảo hơn do những phần việc nguy hiểm đã được máy móc xử lý còn con người chỉ tham gia giám sát. Các sản phẩm và dịch vụ được cung cấp một cách phong phú hơn, rẻ hơn và đáp ứng tốt hơn nhu cầu của mỗi cá nhân. An toàn thực phẩm sẽ được kiểm soát chặt hơn, tốt hơn, sạch hơn. Môi trường sống sẽ tốt hơn vì chất thải được kiểm soát tốt. Ngoài ra, con người cũng có thể được làm những việc vui vẻ hơn, hấp dẫn hơn, không bị nhàm chán. Những công việc nhàm chán như phân loại thư từ, đơn hàng hay các công việc nặng nhọc sẽ được thực hiện bởi máy móc. Quỹ thời gian nhàn rỗi của con người có thể được tăng lên. Trong những môi trường làm việc nguy hiểm, con người không phải xuất hiện nên giảm tỉ lệ tử vong, bệnh tật cho người lao động. Và với sự tăng trưởng của nền kinh tế, thu nhập của người lao động cũng như phúc lợi xã hội sẽ được tăng cao.

1.2.2. Thách thức và rủi ro của cuộc Cách mạng 4.0

Hiện Cách mạng Công nghiệp 4.0 đang diễn ra tại các nước phát triển như Mỹ, châu Âu, một phần châu Á. Bên cạnh những cơ hội mới, Cách mạng Công nghiệp 4.0 cũng đặt ra cho nhân loại nhiều thách thức phải đối mặt.

Thứ nhất, mặt trái của Cách mạng Công nghiệp 4.0 là nó có thể gây ra sự bất bình đẳng. Đặc biệt là nó có thể phá vỡ thị trường lao động. Khi tự động hóa thay thế lao động chân tay trong nền kinh tế, khi robot thay thế con người trong nhiều lĩnh vực, hàng triệu lao động trên thế giới có thể rơi vào cảnh thất nghiệp, nhất là những người làm trong lĩnh vực bảo hiểm, môi giới bất động sản, tư vấn tài chính, vận tải, lắp ráp cơ khí v.v...

Báo cáo của Diễn đàn Kinh tế Thế giới đã đặt ra vấn đề này theo các giai đoạn khác nhau. Giai đoạn đầu tiên sẽ là thách thức với những lao động văn phòng, trí thức, lao động kỹ thuật. Giai đoạn tiếp theo sẽ là lao động giá rẻ, có thể sẽ chậm hơn. Với sự chuyển động của cuộc cách mạng này, trong khoảng 15 năm tới thế giới sẽ có diện mạo mới, đòi hỏi các doanh nghiệp thay đổi.

Sự bất bình đẳng này cũng làm tăng thêm khoảng cách giàu nghèo không chỉ giữa các tầng lớp khác nhau trong xã hội và còn giữa quốc gia này với quốc gia khác. Giai cấp lao động chân tay hay tham gia công việc thuần túy ít sử dụng chất xám cũng như các quốc gia tụt hậu sẽ ngày càng bị tụt lại và khó có khả năng bắt kịp sự phát triển như vũ bão diễn ra hàng ngày, hàng giờ của công nghệ ở thời đại Cách mạng 4.0.

Thứ hai, những bất ổn về kinh tế nảy sinh từ cuộc Cách mạng Công nghiệp 4.0 sẽ dẫn đến những bất ổn về đời sống. Hệ lụy của nó sẽ là những bất ổn về chính trị, sắc tộc, tôn giáo. Bên cạnh đó, những cuộc chạy đua vũ trang chưa bao giờ nguội cũng góp phần làm trầm trọng thêm các bất ổn này. Nếu chính phủ các nước không hiểu rõ và chuẩn bị đầy đủ cho làn sóng Công nghiệp 4.0, nguy cơ xảy ra bất ổn trên toàn cầu là hoàn toàn có thể.

Những nghiên cứu mới về sinh học cũng có thể sẽ dẫn đến việc hệ sinh thái bị mất cân bằng hoặc đột biến ví dụ như sự xuất hiện của những sản phẩm biến đổi gen: cà chua lai dâu tây, cá lai gà v.v...

Thứ ba, những thay đổi về cách thức giao tiếp trên Internet cũng đặt con người vào nhiều nguy hiểm về tài chính, sức khoẻ. Thông tin cá nhân nếu không được bảo vệ một cách an toàn sẽ dẫn đến những hệ lụy khôn lường. Việc tăng cường khả năng kết nối từ xa (Vạn vật kết nối) cũng sẽ khiến các giao tiếp giữa người với người bị giảm thiểu.

Thứ tư, con người có khả năng ngày càng bị bó hẹp lại và sống chủ yếu trong giao tiếp ảo hay giao tiếp giữa người và máy (ví dụ như con người và máy smart phone, các robot phục vụ trong các cơ sở y tế, văn hóa thay vì con người v.v…). Những giá trị xã hội cũng như các mối quan hệ giữa người và người sẽ biến đổi. Những vấn đề về tinh thần hay tâm sinh lý có thể bị trầm trọng hóa nếu không được phát hiện sớm và kịp thời xử lý.

2. PHẬT GIÁO

2.1. Sự ra đời của Phật giáo

Phật giáo được Đức Phật Thích-ca Mâu-ni (Sakyamuni) truyền giảng ở miền Bắc Ấn Độ vào thế kỷ 6 TCN. Đức Phật sau khi giác ngộ chứng đạo tại Bodgaya, Ngài đã truyền bá giáo lý thoát khổ

cho chúng sinh trong khoảng thời gian 49 năm đến nhiều nơi, đến nhiều chủng tộc nên lịch sử phát triển của đạo Phật khá đa dạng về các bộ phái cũng như các nghi thức hay phương pháp tu học. Ngay từ buổi đầu, đức Bản sư Thích-ca Mâu-ni, người sáng lập đạo Phật đã tổ chức được một giáo hội với các giới luật chặt chẽ. Nhờ vào sự uyển chuyển của giáo pháp, đạo Phật có thể thích nghi với nhiều hoàn cảnh xã hội, nhiều đối tượng con người khác nhau, nhiều tập tục ở các thời kỳ khác nhau. Do đó ngày nay, Phật giáo vẫn tiếp tục tồn tại và ngày càng phát triển rộng rãi trên toàn thế giới ngay cả trong các nước có nền khoa học tiên tiến như Hoa Kỳ và Tây Âu.

2.2. Hiện trạng Phật giáo hiện nay trên Thế giới

Trong một tài liệu được công bố vào tháng 8 năm 2018 của Viện nghiên cứu Phật giáo tại Pháp, hiện tổng số thành viên của Phật giáo trên toàn thế giới lên đến 630 triệu người tập trung chính ở Đông Nam Á với khoảng 220 triệu người. Tại khu vực này, tỷ lệ dân chúng theo Phật giáo cao nhất là Lào (96% tổng số dân), Cam-pu-chia (95%), Thái Lan (95%), Myanmar (90%), Việt Nam (85%), tiếp đó Sri Lanka (70%), Singapore (55%), Mã Lai (22%), và cuối cùng là Phi-lip-pin (2.5%) và In-đô-nê-si-a (1%). Các nước mà số lượng dân chúng theo Phật giáo chiếm tỷ lệ lớn trong dân số có thể kể đến là Mông Cổ (90%), Bu-tan (75%), Ti-bê (100%). Xét về số lượng người, Trung Quốc là nước có số lượng người theo Phật giáo đông nhất lên tới 275 triệu người dù chỉ chiếm 20% dân số. Tiếp đó là Việt Nam 72 triệu người – đông thứ 2 trên thế giới sau Trung Quốc, Thái Lan 61 triệu người – đông thứ 3, Nhật Bản 51 triệu người (40% dân số) xếp thứ 4, Myanmar 43 triệu người xếp thứ 5 và Hàn Quốc 40 triệu người (55% dân số) xếp thứ 6. Tại Ấn Độ, chiếc nôi của Phật giáo, số lượng người theo tôn giáo này chỉ chiếm 1% dân số tức 11.3 triệu người. Tại Châu Âu, Nga là nước có số lượng người theo đạo Phật đông nhất lên tới 1.4 triệu người, chiếm 1% dân số, Pháp đứng thứ 2 với 1 triệu người chiếm 1.5% dân số, Đức và Anh đứng thứ 3 với 824.000 người Đức – 1% dân số và 732.000 người Anh – 1.2% dân số. Tại Châu Mỹ, Hoa Kỳ dẫn đầu với 6 triệu người chiếm 2% dân số, tiếp đó là Canada 1,17 triệu người chiếm 3.5% dân số và Châu Mỹ la tinh 820.500 người chiếm 0.2% dân số. Tại Châu Đại Dương, Úc có 430.500 người chiếm 2.1% dân số, còn lại các nước khác là 68.900 người chiếm 0.7% dân số.

Tại các nước phát triển số người theo đạo Phật trong những năm gần đây gia tăng nhanh chóng. Tại Mỹ, công chúng yêu mến đạo Phật cũng có sự gia tăng đáng kể. Trong một cuộc khảo sát về tình cảm của người Mỹ đối với các nhóm tôn giáo khác nhau được tiến hành vào năm 2017, Pew nhận được kết quả khá bất ngờ khi những người trẻ trong độ tuổi từ 18 đến 29 tuổi yêu mến đạo Phật chiếm tỷ lệ cao nhất. Theo Scott A. Mitchell, chuyên gia thuộc viện Nghiên cứu Phật học có trụ sở tại California, ngày nay dễ dàng tìm kiếm và nhận biết các cơ sở tâm linh hải ngoại đặt tại Hoa Kỳ xuất phát từ các tông phái Phật giáo có nguồn gốc châu Á. Tại Pháp, từ những năm 1970, cũng như ở các nước khác, Phật giáo đã phát triển rất mạnh mẽ. Một số bậc thầy của các nhánh khác nhau đã thành lập các trung tâm tại đây như: Ryotan Tokuda, Taisen Deshimaru hoặc Thích Nhất Hạnh, Kalou Rinpoche, Guendune Rinpoche, Dilgo Khyentse Rinpoche, Tharchin Rinpoche v.v... Một số tổ chức Phật giáo được Văn phòng Trung ương giáo phái công nhận là hội đoàn tôn giáo, phụ thuộc vào Bộ Nội vụ, theo luật ngày 09 tháng 12 năm 1905 liên quan đến việc tách Nhà thờ và Nhà nước. Và cũng giống như các tôn giáo được thành lập ở Pháp trong một thời gian dài hơn, Phật giáo ngày nay cũng có các chương trình phát sóng trên truyền hình. Theo Liên đoàn Phật giáo Pháp, có khoảng 800.000 Phật tử tại Pháp vào năm 1986, 3/4 trong số đó có nguồn gốc châu Á. Số lượng Phật tử được TNS Sofres công bố vào tháng 4 năm 2007 là 500.000 Phật tử (trên 15 tuổi), và năm 2018 theo Viện nghiên cứ Phật giáo số lượng này đã tăng gấp đôi. Năm 1999, nhà xã hội học Frédéric Lenoir ước tính rằng có năm triệu người «đồng cảm» với Phật giáo tại Pháp.

Bản đồ phân bố thành viên của Phật giáo trên thế giới (số lượng người theo Phật giáo chiếm số % trong tổng số dân)

3. CÁCH TIẾP CẬN CỦA PHẬT GIÁO VỀ SỰ LÃNH ĐẠO TOÀN CẦU VÀ TRÁCH NHIỆM CÙNG CHIA SẺ VÌ XÃ HỘI BỀN VỮNG - THỜI ĐẠI CÁCH MẠNG CÔNG NGHIỆP 4.0

"*Cách tiếp cận của Phật giáo về sự lãnh đạo toàn cầu và trách nhiệm cùng chia sẻ vì xã hội bền vững*", Vesak 2019 trao đổi các vấn đề, trong đó có cách tiếp cận của Phật giáo về sự lãnh đạo toàn cầu và trách nhiệm chia sẻ vì xã hội bền vững; sự lãnh đạo có chánh niệm vì hòa bình bền vững. Đặc biệt, các vấn đề Phật giáo trong đời sống, như cách tiếp cận của Phật giáo về gia đình hòa hợp, chăm sóc sức khỏe và xã hội bền vững, cách tiếp cận của Phật giáo về giáo dục đạo đức toàn cầu, cách mạng công nghiệp 4.0 và Phật giáo và cách tiếp cận của Phật giáo về tiêu thụ có trách nhiệm và phát triển bền vững cũng được đề cập đến.

3.1. Xã hội bền vững

Khái niệm về một xã hội bền vững đã được đưa ra vào đầu những năm 80s. Năm 1981, Lester Brown, người sáng lập ra Viện Worldwatch[5], đã định nghĩa nó là "*Một xã hội có thể thỏa mãn nhu cầu của mình mà không làm giảm cơ hội của các thế hệ tương lai*".

Trong những năm qua, khái niệm này đã phát triển và tích hợp thêm một loạt các vấn đề về xã hội và môi trường. Nhiều nhà hoạt

5. . Viện Theo dõi Môi trường Thế giới Worldwatch là một tổ chức nghiên cứu môi trường tập trung toàn cầu có trụ sở tại Washington, D.C.

động hình dung một xã hội bền vững như một sơ đồ tập hợp (dạng biểu đồ Venn) gồm ba mối quan tâm chồng chéo lẫn nhau là: Môi trường, Xã hội, và Kinh tế.

Trong một thế giới bền vững, mỗi một khía cạnh, lĩnh vực phải hoạt động hài hòa với nhau. Con người của ngày hôm nay được trao mọi cơ hội để phát triển và trở nên thịnh vượng nhưng những tài nguyên của ngày mai cần được bảo vệ và gìn giữ.

Để đánh giá về một xã hội bền vững, Quỹ xã hội bền vững Hà Lan[6] đã công bố một chùm các chỉ số gọi là chỉ số xã hội bền vững (Sustainability Society Index SSI)[7] vào năm 2006. Chỉ số này được cập nhật 2 năm một lần và cho phép đánh giá mức độ tiến bộ theo hướng bền vững ở khoảng 150 quốc gia. Hiện nay, SSI cũng đã được triển khai ở cấp khu vực và đang được nghiên cứu phát triển ở cấp địa phương.

Chỉ số xã hội bền vững xếp hạng mỗi quốc gia theo ba "chiều phúc lợi":

- *Sức khỏe môi trường*: Thiên nhiên và môi trường (ví dụ: chất lượng không khí), khí hậu và năng lượng (ví dụ: giảm khí thải nhà kính) và tài nguyên thiên nhiên (ví dụ: đa dạng sinh học).

- *Sức khỏe của con người*: Nhu cầu cơ bản (ví dụ: nước an toàn), phát triển cá nhân và xã hội (ví dụ: bình đẳng giới) và sức khỏe (ví dụ: nước sạch).

- *Sức khỏe kinh tế*: Chuyển đổi (ví dụ: canh tác hữu cơ, chuyển đổi sinh kế) và kinh tế (ví dụ: việc làm).

Dưới đây là kết quả chỉ số xã hộ bền vững được thực hiện vào năm 2016. Chỉ số càng cao thì mức độ bền vững càng lớn, nổi bật trong đó là các nước Bắc Mỹ và Tây Âu. Các nước Châu Phi là nước có chỉ số này thấp nhất do cả ba yếu tố môi trường, con người và kinh tế cộng lại.

6. Quỹ Xã hội Bền vững - SSF – là một quỹ tư nhân đã được Geurt van de Kerk và Arthur Manuel thành lập vào năm 2006 tại Hà Lan. Mục tiêu chính vẫn là phát triển Chỉ số xã hội bền vững - SSI - công bố và phổ biến kết quả sau mỗi hai năm.

7. http://www.ssfindex.com/

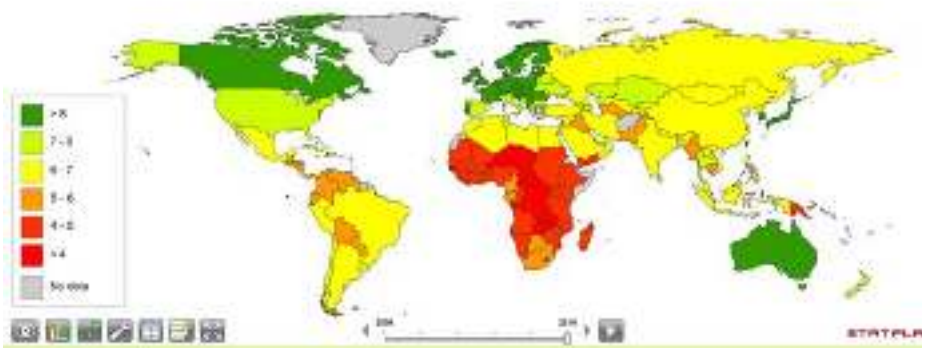

SSI 2016 – Quỹ Xã hội Bền vững

Vậy câu hỏi đặt ra là một xã hội như thế nào được gọi là xã hội bền vững ở thế kỷ 21 nhất là trong thời đại công nghiệp 4.0?

Hiểu một cách cơ bản nhất thì xã hội đó phải là xã hội tự túc, không gây ô nhiễm, các nguồn năng lượng tái tạo cung cấp được năng lượng nhằm tạo các hệ thống năng lượng bền vững thay thế các năng lượng cũ tạo phát thải cao, kỹ thuật sản xuất hiệu quả hơn và ứng dụng công nghệ mới, tăng tiêu dùng có trách nhiệm để giúp giảm bớt hoặc loại bỏ các chất thải. Nhờ đó, môi trường có thể được bảo tồn cho các thế hệ tương lai, nhiệt độ toàn cầu có thể ngừng tăng cao, chất lượng không khí, nước, môi trường sống tự nhiên và hệ sinh thái quan trọng sẽ được bảo vệ và bảo hộ bởi luật pháp.

Ngày 25/9/2015, hội nghị thượng đỉnh phát triển bền vững của Liên Hiệp Quốc với sự tham gia của 193 quốc gia thành viên đã chính thức thông qua chương trình Nghị sự phát triển bền vững toàn cầu đến năm 2030, bao gồm 17 mục tiêu phát triển bền vững đó là: (1) Xóa nghèo, (2) Xóa đói, (3) Đảm bảo cuộc sống khỏe mạnh và nâng cao phúc lợi, (4) Đảm bảo giáo dục chất lượng, (5) Đạt được bình đẳng giới và trao quyền cho tất cả phụ nữ và trẻ em gái, (6) Đảm bảo việc tiếp cận nguồn nước sạch và cải thiện các điều kiện vệ sinh cho tất cả mọi người, (7) Đảm bảo việc tiếp cận năng lượng với giá cả hợp lý, tin cậy, (8) Thúc đẩy tăng trưởng kinh tế bền vững, tạo việc làm và công việc tốt cho tất cả mọi người, (9) Xây dựng cơ sở hạ tầng vững chắc, đẩy mạnh công nghiệp hóa và

bền vững, khuyến khích đổi mới, (10) giảm bất bình đẳng trong mỗi quốc gia và giữa các quốc gia, (11) Các thành phố trở nên an toàn, vững chắc và bền vững, (12) Các chương trình 10 năm nhằm hướng tới các mô hình tiêu dùng và sản xuất bền vững, (13) ứng phó với biến đổi khí hậu và các tác động của nó, (14) Bảo tồn và sử dụng bền vững các đại dương, biển và các nguồn tài nguyên biển, (15) Quản lý tài nguyên rừng bền vững, chống sa mạc hóa, chống xói mòn đất và mất đa dạng sinh học, (16) Thúc đẩy xã hội hòa bình, (17) đem lại sức sống mới cho quan hệ đối tác toàn cầu để phát triển bền vững.

Trong Chiến lược Phát triển bền vững Việt Nam giai đoạn 2011 – 2020 (ban hành kèm theo Quyết định số 432/QĐ-TTg ngày 12 tháng 4 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ) cũng đã xác định rõ mục tiêu tổng quát và các mục tiêu cụ thể.

Mục tiêu tổng quát: Tăng trưởng bền vững, có hiệu quả, đi đôi với tiến độ, công bằng xã hội, bảo vệ tài nguyên và môi trường, giữ vững ổn định chính trị - xã hội, bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ quốc gia.

Các mục tiêu cụ thể :

- Bảo đảm ổn định kinh tế vĩ mô, đặc biệt là các cân đối lớn; giữ vững an ninh lương thực, an ninh năng lượng, an ninh tài chính. Chuyển đổi mô hình tăng trưởng sang phát triển hài hòa giữa chiều rộng và chiều sâu; từng bước thực hiện tăng trưởng xanh, phát triển kinh tế các bon thấp. Sử dụng tiết kiệm, hiệu quả mọi nguồn lực.

- Xây dựng xã hội dân chủ, kỷ cương, đồng thuận, công bằng, văn minh; nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc; gia đình ấm no, tiến bộ, hạnh phúc. Con người phát triển toàn diện về trí tuệ, đạo đức, thể chất, tinh thần, năng lực sáng tạo, ý thức công dân, tuân thủ pháp luật. Giáo dục và đào tạo, khoa học và công nghệ trở thành động lực phát triển quan trọng. Giữ vững ổn định chính trị - xã hội, bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ quốc gia.

- Giảm thiểu các tác động tiêu cực của hoạt động kinh tế đến môi trường. Khai thác hợp lý và sử dụng có hiệu quả các nguồn tài nguyên, thiên nhiên, đặc biệt là tài nguyên không tái tạo. Phòng

ngừa, kiểm soát và khắc phục ô nhiễm, suy thoái môi trường, cải thiện chất lượng môi trường, bảo vệ và phát triển rừng, bảo tồn đa dạng sinh học. Hạn chế tác hại của thiên tai, chủ động thích ứng có hiệu quả với biến đổi khí hậu, nhất là nước biển dâng.

Điều đó cho thấy để đạt tới xã hội bền vững, mỗi quốc gia và toàn thế giới đều cần xác lập những mục tiêu cụ thể với các tiêu chí định lượng rõ ràng. Bên cạnh đó, cần có các chỉ tiêu giám sát, đánh giá mức độ phát triển bền vững có thể đạt được. Điều này không mâu thuẫn với những ưu điểm mà Cách mạng 4.0 mang lại. Bởi vì, đặc trưng cơ bản của Cách mạng Công nghiệp 4.0 là sự hợp nhất giữa các lĩnh vực công nghệ, kỹ thuật số, sinh học v.v… để giải quyết những vấn đề kinh tế, xã hội, sự kết hợp giữa các hệ thống ảo và thực, các hệ thống kết nối Internet. Cách mạng Công nghiệp 4.0 làm thay đổi mạnh mẽ phương thức sản xuất và phương pháp quản trị "các nhà máy thông minh", "công sở và thành phố thông minh" được kết nối Internet, liên kết với nhau thành một hệ thống thay vì các dây chuyền sản xuất và phương pháp quản trị hành chính trước đây. Nhờ khả năng kết nối bằng máy tính, các thiết bị di động tiếp cận với các cơ sở dữ liệu lớn từ nhiều nguồn, những tính năng xử lý thông tin được nhân lên nhờ những đột phá về công nghệ bằng trí tuệ nhân tạo, người máy, công nghệ in 3D, công nghệ na-nô, công nghệ điện toán đám mây, công nghệ sinh học, công nghệ lượng tử, công nghệ vật liệu mới v.v… Cách mạng Công nghiệp 4.0 sẽ mở ra kỷ nguyên mới của sự lựa chọn các phương án đầu tư kinh doanh, tối ưu hóa sử dụng các nguồn lực, thúc đẩy năng suất lao động và hiệu quả, tạo bước đột phá về tốc độ phát triển, phạm vi mức độ tác động làm biến đổi cơ bản hệ thống sản xuất và quản trị xã hội cả chiều rộng lẫn chiều sâu.

Về khía cạnh con người, trong một xã hội bền vững của thế kỷ 21, mỗi người dân đều có quyền truy cập như nhau vào các nhu cầu cơ bản như dinh dưỡng, nơi ở, giáo dục và chăm sóc sức khỏe. Trong thời đại Công nghiệp 4.0, con người thậm chí còn phải được thỏa mãn thêm những nhu cầu về mặt tinh thần. Các hệ thống kinh tế minh bạch, công bằng và bền vững, và các công ty sử dụng các phương pháp sản xuất và phân phối bền vững.

3.2. Cách tiếp cận của Phật giáo

Cuộc Cách mạng Công nghiệp 4.0 mang tới những tiến bộ khoa học và công nghệ vượt bậc. Nó cho phép xã hội có những bước phát triển như vũ bão trên mọi bình diện, kinh tế, văn hóa, xã hội và tất nhiên cả cuộc sống tinh thần và vật chất của con người. Cũng giống như các cuộc cách mạng trước đó, cuộc CMCN 4.0 có tiềm năng nâng cao mức thu nhập toàn cầu và cải thiện chất lượng cuộc sống cho người dân trên toàn thế giới.

Tuy nhiên, bên cạnh những cơ hội mới, cuộc Cách mạng Công nghiệp lần thứ tư này cũng đặt ra cho nhân loại nhiều thách thức phải đối mặt, đó là sự xuống cấp của môi trường, sự mất cân bằng và biến đổi của hệ sinh thái, biến đổi khí hậu, xung đột lợi ích, bạo lực chính trị có tổ chức, sự nghèo đói và bất bình đẳng. Công nghiệp 4.0 với vạn vật kết nối, thế giới phẳng, trí tuệ nhân tạo, bảo mật thông tin, sự phụ thuộc ngày càng cao vào công nghệ, máy móc khiến cho những vấn đề nêu trên có thể sẽ trở nên ngày càng trầm trọng và tinh vi hơn. Những vấn đề này của xã hội liệu có được ý thức từ sớm để được giải quyết hay không và giải quyết ở mức độ nào thì hoàn toàn tùy thuộc vào sự chia sẻ và chịu trách nhiệm của các thành phần khác nhau trong xã hội. Mức độ giải quyết các vấn đề trên còn phụ thuộc vào việc ra quyết định của giới lãnh đạo đại diện cho các quốc gia, việc tư duy tìm tòi sáng kiến khoa học của các nhà trí thức, khoa học gia, việc nghiên cứu và ứng dụng các mô hình sản xuất của các nhà kinh tế, doanh nghiệp, việc phục vụ nhu cầu tinh thần và định hướng tinh thần của các nhà văn hóa và các nhà hoạt động tôn giáo, và hơn hết chính là ý thức của cá nhân mỗi người. Chung quy lại khoa học, công nghệ, văn hóa, kinh tế, xã hội, chính trị v.v… đều phải nhằm một mục đích tối thượng là phục vụ con người và làm sao để con người được sung sướng, hạnh phúc hơn.

Thế giới hiện tại và tương lai với sự xuất hiện của cuộc Cách mạng Công nghiệp lần thứ 4 thay đổi phương thức sản xuất từ đó dẫn tới những thay đổi sâu sắc và triệt để tất cả các vấn đề của xã hội. Điều đặc biệt nhất là vạn vật trở nên kết nối, mọi thứ đều có thể xóa nhòa khoảng cách về mặt địa lý, các cộng đồng và các quốc gia ngày càng trở nên phụ thuộc lẫn nhau, thậm chí mất ranh giới. Ví dụ như cùng một phần mềm Uber ta có thể sử dụng dịch vụ này ở nhiều nước trên thế giới. Thế giới với cộng đồng các quốc gia khác

nhau dần dần bắt đầu giống như một xã hội toàn cầu. Tuy nhiên, xã hội này còn phải đối mặt với nhiều vấn đề và xung đột (về kinh tế, văn hóa, chính trị v.v…) vì nó thiếu các quy tắc và thể chế đồng nhất làm chuẩn chung do việc mỗi nước đều có hệ thống pháp lý, hệ thống giáo dục, cùng các quy tắc về bảo vệ xã hội, bảo vệ môi trường riêng của mình. Chính vì vậy, để giải quyết các vấn đề xung đột này cần thiết phải có một sự lãnh đạo toàn cầu. Sự lãnh đạo toàn cầu này hiện nay đang được thực thi thông qua Liên Hiệp Quốc nhưng cách thức hay hình thức lãnh đạo toàn cầu có lẽ cần phải được đổi mới để phù hợp với sự phát triển của xã hội mà bên cạnh những tác động tích cực thì kèm với đó là sự gia tăng của các thách thức và các vấn đề phát sinh. Sự lãnh đạo này phải đảm bảo được sự bình đẳng, dung hòa được lợi ích và xung đột giữa các nền kinh tế, tầng lớp xã hội hay quốc gia lãnh thổ, cân bằng được môi trường, hệ sinh thái.

Bên cạnh những vấn đề của xã hội, con người là một động vật bậc cao tiến hóa nhất và phức tạp nhất còn chịu tác động bởi những vấn đề bên trong của bản thân. Xã hội càng phát triển con người càng có nhiều vấn đề khiến bản thân bị áp lực hay bị lôi kéo, định hướng một cách tiêu cực. Những áp lực này đến từ xã hội, từ gia đình, thậm chí từ chính bản thân mỗi người có thể khiến con người rơi vào những trạng thái khủng hoảng về tinh thần từ đó ảnh hưởng đến sức khỏe thể chất. Trong kỷ nguyên Công nghiệp 4.0, bên cạnh những khía cạnh tích cực mang lại lợi ích cho nhiều người thì việc sử dụng máy móc gia tăng, giao tiếp và chia sẻ giữa người với người giảm, thất nghiệp, bất bình đẳng, phân biệt đối xử, phân biệt chủng tộc, khủng bố, bạo hành v.v… cũng khiến chất lượng cuộc sống suy giảm. Và thực tế là chưa chắc xã hội phát triển vượt trội sẽ khiến con người có cuộc sống hài lòng hơn, hạnh phúc hơn, có cảm giác an toàn hơn, được yên tâm hơn, và những lợi ích của họ không ít bị xâm hại một cách thiếu chính đáng bởi những người đồng loại hơn.

Lợi thế của Phật giáo khi tiếp cận về sự lãnh đạo toàn cầu và trách nhiệm cùng chia sẻ vì xã hội bền vững - thời đại Cách mạng Công nghiệp 4.0.

Với những vấn đề đặt ra cần giải quyết trong thời đại Cách mạng Công nghiệp 4.0, soi chiếu với những tư tưởng, giáo lý cốt lõi của mình, Phật giáo đang có nhiều lợi thế trong việc tham gia với sứ mệnh lãnh đạo toàn cầu và trách nhiệm cùng chia sẻ vì xã hội bền vững.

Thứ nhất, Phật giáo không chỉ đơn thuần là một tôn giáo mà nó còn là cả một tư tưởng triết học, đạo đức, và tư duy. Moni Bagghee, trong cuốn "Đức Phật của chúng ta" đã viết: "*Điều đáng chú ý nhất nơi đức Phật là sự kết hợp gần như độc nhất một đầu óc khoa học trầm tĩnh với lòng thiện cảm sâu xa của từ tâm. Thế giới ngày nay ngày càng hướng về đức Phật, vì Ngài là người duy nhất tiêu biểu cho lương tâm của nhân loại*". Phật giáo nhập thế lấy con người và xã hội làm trong tâm không thể tách rời và bàng quan với xã hội. Và như một văn hào phương Tây đã nói, "*Phật giáo là một phương thức làm sao để đạt được lợi lạc cao nhất từ cuộc sống. Phật giáo là một tôn giáo của trí tuệ mà ở đấy kiến thức và thông minh chiếm ưu thế. Đức Phật không thuyết giảng để thâu nạp tín đồ mà là để soi sáng người nghe*". Đạo Phật là đạo giác ngộ, là đạo của con người, là đạo của tình thương, vì con người mà đạo Phật đem lại niềm an vui, hạnh phúc cho những ai có đầy đủ nhân duyên. Như vậy, cũng giống như cuộc Cách mạng Công nghiệp 4.0 cái đích cuối cùng hướng tới của đạo Phật là làm cho cuộc sống của con người tốt đẹp hơn, hạnh phúc hơn.

Thứ hai, về tư tưởng, trong Phật giáo chúng ta có đạo lý Duyên khởi. Đây là một là một cái nhìn khoa học và khách quan về thế giới hiện tại. Duyên khởi nghĩa là sự nương tựa lẫn nhau mà sinh tồn và tồn tại. Không những các sự kiện thuộc thế giới con người như thành, bại, thịnh, suy mà tất cả những hiện tượng về thế giới tự nhiên như: cỏ, cây, hoa, lá cũng điều vâng theo luật duyên khởi mà sinh thành, tồn tại và tiêu hoại. Đạo lý vạn vật nương tựa, kết nối, ảnh hưởng tới nhau này cũng là một nguyên lý cơ bản của cuộc Cách mạng Công nghiệp 4.0 lấy vạn vật kết nối (Internet of things) làm trung tâm.

Đạo lý quan trọng thứ hai là luật nhân quả theo đạo lý Duyên sinh, một nhân đơn độc không bao giờ có khả năng sinh ra quả, và một nhân bao giờ cũng đóng vai trò quả, cho một nhân khác. Phật giáo cũng có giáo lý từ bi, hỷ xả, tinh thần hiếu hòa, hiếu sinh khiến cho con người có thể sống hài hòa với nhau và với xã hội, với thiên nhiên để tiến đến hạnh phúc chân thực và bền vững.

Qua đây có thể thấy, với những đạo lý cốt lõi nêu trên, đạo Phật có lợi thế rất lớn và rất phù hợp để là lực lượng có thể xây dựng một xã hội bền vững trong thời đại của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0.

Thứ ba, đạo Phật cũng có Bát chính đạo[8] và Tứ diệu đế[9] là những nguyên lý có thể thay đổi thế giới. Giáo sư T.W. Rhys Davids (1843-1922) - Giáo sư người Anh dạy tiếng Pali - thánh ngữ của Phật giáo và tiếng Phạn (Sanskrit) đã nói *"Là Phật tử hay không phải là Phật tử, tôi đã quan sát mọi hệ thống của các tôn giáo trên thế giới, tôi đã khám phá ra là, không một tôn giáo nào có thể vượt qua được sự quán triệt Bát chính đạo và Tứ diệu đế của đức Phật. Tôi rất mãn nguyện hướng cuộc đời tôi đi theo con đường đó".*

Quả thực, nhìn từ quan điểm Phật giáo, những vấn đề tiêu cực của xã hội đều có gốc rễ từ tham, sân và si trong trong hành vi của con người. Chúng thúc đẩy con người phạm vào những hành động phi đạo đức như hủy hoại sự sống, gây hại hoặc làm tổn thương cho các sinh linh, biển thủ tài sản của người khác, phóng túng trong các tà hạnh và hưởng thụ quá đáng những khoái lạc của giác quan, sử dụng những lời lẽ dối trá, cay độc, phỉ báng, phù phiếm, điều đó đã tạo nên những vấn đề nổi cộm đã được nêu ở trên v.v…

Tiến bộ vượt bậc của khoa học và công nghệ không thể giải quyết giải quyết được gốc rễ này và chừng nào mà chúng chưa được khắc phục một cách đáng kể hoặc chưa được kiềm chế trong những giới hạn hợp lý thì vẫn khó có thể nghĩ đến thanh bình, hòa hợp, hạnh phúc và hài lòng trong xã hội con người hay nói một cách khái quát hơn là khó mà đạt tới một xã hội hạnh phúc và bền vững.

Phật giáo có thể được xem là con đường dẫn tới sự hoàn hảo về mặt đạo đức. Mục đích của Phật giáo là việc biến đổi hành vi của một người cùng với sự chuyển hóa kết cấu nhận thức và tình cảm của người ấy. Hậu quả của sự biến đổi và chuyển hóa ấy là con người này quan tâm đến việc vượt qua những điều xấu xa của sự sinh tồn và chấm dứt việc gây tạo những đau khổ cho người khác10.

---

8. Bát Chính (Chánh) Đạo là con đường "Trung Đạo" mà Đức Phật đã tìm ra để chứng ngộ Niết-bàn. Con đường gồm có tám điều chân chính, tám phương tiện mầu nhiệm mà người Phật tử phải làm: "Chánh Kiến, Chánh Tư Duy, Chánh Ngữ, Chánh Nghiệp, Chánh Mạng, Chánh Tinh Tấn, Chánh Niệm và Chánh Định". Đó là con đường giác ngộ duy nhứt. Đứng về mặt triết học, tám yếu tố ấy là tám trạng thái tinh thần (hay tâm sở) nằm trong tám loại tâm siêu thế có đối tượng là Niết-bàn.

9. "Tứ" là bốn; "Diệu" là huyền diệu, mầu nhiệm, cao quý; "Đế", là sự thật, là chân lý. Tứ Diệu Đế là bốn chân lý mầu nhiệm. Đó là: khổ (Khổ Đế); nguồn gốc của khổ (Tập Đế); sự diệt khổ (Diệt Đế) và con đường dẫn đến sự diệt khổ (Đạo Đế).

10. Buddhist Ethics, Moral Perfection and Modern Society, P.D. Premarisi, Hiệp hội

Một trong những đặc điểm quan trọng nhất phân biệt đời sống giữa loài người với đời sống giữa loài thú là loài người không chỉ mong muốn được sống mà còn mong muốn được sống hạnh phúc, có lý tưởng. Loài người tìm kiếm ý nghĩa của đời sống; đồng thời, mưu cầu đạt tới một lý tưởng đạo đức chính đáng và hợp lý. Về phương diện này, so với các tôn giáo khác, có lẽ Phật giáo có thể đem lại nhiều đóng góp cho con người hiện đại.

Từ những quan điểm, nguyên lý nêu trên, rõ ràng chúng ta thấy được dưới góc độ tiếp cận của Phật giáo thì vấn đề về sự chia sẻ và chịu trách nhiệm của các thành phần khác nhau trong xã hội sẽ được giải quyết một cách tự nhiên và thuận lợi hơn rất nhiều.

Như vậy, Phật giáo với những tư tưởng và triết lý của mình hoàn toàn có thể chia sẻ trách nhiệm hướng tới một xã hội bền vững trên toàn cầu.

3.3. Tăng cường sự lan tỏa giá trị của Phật giáo dưới sự hỗ trợ của cuộc Cách mạng Công nghiệp 4.0 hướng tới một xã hội bền vững trên toàn cầu

Như đã phân tích ở trên, Phật giáo có thể được coi như một cách thức hữu hiệu để giải quyết các vấn đề phát sinh của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 của loài người dựa trên các qui tắc, triết lý, đạo đức và tư tưởng của mình. Ngược lại cuộc cách mạng lần này cũng là một cơ hội để tăng cường sự lan tỏa giá trị của Phật giáo thông qua các công cụ công nghệ như vạn vật kết nối, trí tuệ nhân tạo, cơ sở dữ liệu lớn v.v…

Tuy nhiên, nhìn lại tình hình hiện tại, những giáo lý, tư tưởng của Phật giáo vẫn đang chủ yếu được truyền đạt, lan tỏa theo phương pháp truyền thống tức là việc học đạo, học tu tập (thiền, vv) của các Phật tử vẫn diễn ra chính tại các chùa. Bên cạnh đó, với sự bùng nổ mạnh mẽ của cuộc khoa học công nghệ 4.0 đang tạo ra rất nhiều sản phẩm đáp ứng nhu cầu và thu hút con người tham gia, từ đó đưa giá trị của Phật giáo đến cộng đồng nhiều hơn nữa.

Vậy giải pháp đưa ra là gì?

Trước hết để bắt nhịp được với sự phát triển của cuộc Cách mạng 4.0, Phật giáo cần xác định nhiều giải pháp nhằm thay đổi, đa

---

Xuất bản Phật giáo, Sri Lanka, 2002

dạng hóa phương thức truyền tải những tư tưởng, giáo lý đến được nhiều người hơn nữa, qua đó, đưa được những giá trị của Phật giáo sâu rộng hơn đời sống xã hội.

Nhìn về thời quá khứ, khi chưa có thiết bị công nghệ hiện đại người ta truyền bá kiến thức bằng hình thức truyền miệng nói chung hay đức Phật và các đệ tử của Ngài phải đi khắp các vùng miền để giáo hóa, chỉ dạy cho mọi người bằng kim khẩu của mình nói riêng. Nhưng nhìn chung thì phương thức truyền miệng khó nhớ, nhiều dị bản khi lưu lại đời sau, để truyền đi xa rất khó, vất vả, tốn nhiều thời gian, công sức.

Sau này, tiến bộ hơn đã có chữ viết, khắc chữ vào bản gỗ để in, viết vào lá bối, sau thì giấy mực ra đời thì họ truyền bá bằng chữ viết có thể lưu lại cho con cháu đời sau. Hình thức này tuy tiến bộ nhưng vẫn còn một số nhược điểm là dễ mai một, bản khắc di chuyển nặng nề, giấy bị mục nát, chữ viết nhòe theo thời gian, muốn sao chép thành nhiều bản rất tốn công sức, mất nhiều thời gian, thậm chí là cả về kinh tế.

Nhưng khi có những thiết bị công nghệ thông tin hiện đại chúng ta có thể dễ dàng xem, lưu trữ, tìm kiếm v.v… Chẳng hạn như một bộ sách kinh quý, theo thời gian sẽ bị hỏng, mục nát nhưng nếu được soạn thảo, lưu trữ dưới dạng file word và pdf thì ta có thể sao chép thành rất nhiều bản trong thời gian ngắn, không tốn nhiều công sức và đặc biệt khi bộ kinh đó được đăng tải trên các trang mạng thì sẽ được bảo quản lâu, rất khó mai một, có vô số người được tiếp cận, được đọc vì thế mà được lưu trữ lâu dài. Như vậy đó là lợi ích, ưu điểm đầu tiên của việc áp dụng công nghệ thông tin vào việc truyền bá chính pháp mà chúng ta dễ dàng thấy được.

Bên cạnh đó, việc đăng tải các video, bài pháp thoại của các vị thầy đức hạnh, tu chân chính có khả năng diễn giải một cách dễ hiểu giáo lí của Phật, giải đáp các vấn đề của xã hội thông qua triết lý đạo Phật v.v... trên mạng xã hội hay đơn giản chỉ là những bài chia sẻ kinh nghiệm tu tập của các vị tôn túc trên kênh Youtube, Website v.v... khi đăng tải như vậy sẽ có hàng trăm ngàn, thậm chí là hàng triệu lượt xem với mỗi video và như thế số người được xem, được tiếp cận, được mở rộng. Số lượng người được thấy biết rất lớn chứ không còn gò bó, giới hạn chỉ vài trăm người hay vài chục người

tham dự khi chỉ diễn ra trong hội trường, giảng đường vì điều kiện cơ sở vật chất không cho phép.

Hoặc khi diễn ra buổi pháp thoại đó có những người vì bận công việc, vì gia duyên, vì khoảng cách địa lí v.v… họ không thể đến tham dự được nhưng nếu bài pháp thoại đó được đăng tải trên mạng thì họ vẫn có thể xem, học tập những gì mà vị thầy đã truyền dạy. Thêm vào đó là những người đã tham dự buổi pháp thoại hôm ấy về nhà họ vẫn có thể xem lại nhiều lần, có thời gian để nghiền ngẫm, suy nghĩ kĩ hơn về những điều đã được truyền dạy, thậm chí khi những vị đó không còn đủ sức khỏe để đi giảng dạy hay đã tịch thì thế hệ sau vẫn được nghe những lời chỉ dạy của người. Ví dụ như các bài pháp thoại của Hòa thượng Thích Nhất Hạnh, Hòa thượng Thích Thanh Từ, Hòa thượng Tịnh Không v.v…

Không những thế, ứng dụng CNTT vào việc truyền bá chính pháp của Phật giáo còn là việc phát trực tiếp những thời tụng kinh, tu tập ở các đạo tràng giúp cho mọi người có thể tham dự vào thời tụng niệm đó cùng thời điểm mặc dù không cùng địa điểm, khoảng cách địa lí đã bị xóa tan thay vào đó họ được gặp nhau trong những tâm niệm hướng đến sự thánh thiện, cùng sách tấn nhau tu tập.

Hay như việc sử dụng mạng xã hội để đăng tải những dòng trạng thái tích cực, truyền năng lượng bình an đến với những người hữu duyên đọc được v.v... Và cũng có thể là việc chia sẻ kinh nghiệm, hướng dẫn đại chúng tu tập, chia sẻ một bài kinh ý nghĩa trên trang facebook của mình để biết đâu có ai đó họ đang buồn, đang đau khổ về những điều không mong muốn trong cuộc sống họ đọc được những điều này và từ đó nhận ra được đạo lí tốt đẹp của cuộc đời và có những suy nghĩ tích cực hơn giúp họ vơi đi phần nào nỗi khổ niềm đau do nghiệp mình đã tạo hoặc sẽ mạnh mẽ hơn để đương đầu với nghiệp.

Phật giáo cũng có thể nghĩ tới những phần mềm dựa trên trí tuệ nhân tạo, big data. Những phần mềm hay ứng dụng này có thể thu nạp những thông tin do người sử dụng khai, sau đó đưa ra những kết luận về tâm trạng, tinh thần hoặc định hướng về một loại hình học tập hay sinh hoạt nào đó ví dụ như những khóa tu tập hay những khóa thiền v.v… Bên cạnh đó, các thư viện, không gian Thiền, khoá tu trên không gian mạng là hoàn

toàn khả thi trong thời kỳ 4.0.

Trong bối cảnh hiện nay, nhu cầu của con người về thông tin được đòi hỏi ngày càng cao. Do đó, ngôn ngữ truyền đạt của Phật giáo cũng cần nghiên cứu thay đổi để phật tử có thể hiểu rõ nội dung, suy ngẫm và vận dụng. Việc giảng dạy giáo lí sẽ gần gũi, dễ nhớ, dễ hiểu tạo sức lôi cuốn hơn khi vị giảng sư biết sử dụng máy chiếu, soạn các bài giảng PowerPoint ấn tượng để trình bày bài giảng với những hình ảnh, âm thanh, video sống động, gần gũi chân thực để từ đó mọi người không bị nhàm chán, trái lại có thể dễ dàng áp dụng vào đời sống thường nhật của mình khi mà những giáo lí siêu tuyệt, chân thật của đức Phật đã đi sâu vào lòng người và khoảng cách không gian, thời gian được xóa nhòa.

Như vậy, chúng ta có thể thấy CNTT đang mang đến rất nhiều ích lợi, giá trị to lớn và đang được cộng đồng xã hội hưởng ứng hết sức nhiệt tình và được ứng dụng rộng rãi. Nhưng bên cạnh đó vẫn còn tồn tại một số vấn đề đáng lo ngại của việc ứng dụng công nghệ thông tin vào việc truyền bá chính pháp của đức Phật.

Thứ nhất, mạng xã hội không dành riêng cho ai, ai cũng có quyền đăng tải và xem bất cứ cái gì trên đó khi được để chế độ công khai (public) vì thế mà có một số kẻ xấu đã lợi dụng để trà trộn vào, lồng ghép vào những giáo điều sai trái, truyền bá tư tưởng xấu làm sai lệch đi ý nghĩa thánh thiện giải thoát của kinh điển. Hay những bài giảng đăng tải một số thầy sư học và trải nghiệm chưa đủ để thuyết pháp, còn thuyết giảng với tư tưởng, suy nghĩ, quan điểm của cá nhân và cho rằng đó là ý của Phật vì thế làm sai lệch, mất đi giá trị của những bài pháp thoại theo đúng nghĩa của nó.

Từ đó khiến những người mới học đạo hay mới tìm hiểu về giáo lí giác ngộ của đức Phật bị mơ hồ, nghi hoặc, chao đảo thậm chí làm thối lui tâm bồ đề ban đầu của họ bởi thật giả lẫn lộn hay dẫn đến những tư tưởng lệch lạc cho rất nhiều người vì họ chưa đủ sức để phân biệt đâu là chính pháp đâu là tà pháp và tất cả những video đó tràn lan không có sự xác nhận đâu là chính pháp, đâu là tà pháp.

Thứ hai, sử dụng Internet phần lớn là những người trẻ, là học sinh, sinh viên - những người cả tin, luôn tò mò muốn biết mọi thứ nhưng họ chưa có kinh nghiệm sống, còn non nớt, thiếu chín chắn, luôn quyết định và hành động nhanh, hấp tấp, vội vàng vì thế mà rất dễ bị lợi dụng

niềm tin tôn giáo, lôi kéo, dụ dỗ đi theo tà giáo, mê tín dị đoan.

Thứ ba, là sự giả mạo trang facebook của chùa, quý sư thầy, sư cô có uy tín để lừa đảo, lợi dụng lòng tin của người khác nhằm thỏa mãn mục đích cá nhân ích kỉ như phá hoại thanh danh, lừa tiền của của những người hảo tâm.

Tương tự như vậy, là các nhóm từ thiện, thiện nguyện lợi dụng danh nghĩa Phật giáo để nhằm mục đích lừa đảo hay vụ lợi cá nhân. Không những thế, điều đó còn làm ảnh hưởng xấu, tai tiếng cho pháp bố thí của những người chân chính.

Thứ tư, bất cập tiếp theo của việc ứng dụng CNTT vào việc truyền bá chính pháp là việc bị các hãng quảng cáo tự ý chèn video, hình ảnh quảng cáo không phù hợp vào bài thuyết pháp cần sự tôn nghiêm hoặc các bài quảng cáo làm gián đoạn video thuyết pháp, gián đoạn dòng suy nghĩ của người thính pháp. Đó là vấn đề hết sức nan giải và chưa có cách giải quyết triệt để. Nhiều video thuyết pháp bị tùy tiện chèn quảng cáo vào vì họ biết được đó là những video có hàng triệu lượt xem vì thế mà quảng cáo của họ cũng sẽ có hàng triệu lượt xem mà không tốn phí.

Giải pháp khắc phục

Bên cạnh sự phức tạp của thế giới mạng, của Vạn vật kết nối mà chúng ta buộc phải chấp nhận cả những điều tích cực lẫn tiêu cực, Phật giáo các nước và các tổ chức hay hội đoàn Phật giáo quốc tế có uy tín nên công bố những trang truyền thông chính thống của mình để làm cơ sở tra cứu chuẩn mực cho Phật tử khắp nơi. Những trang này có thể đăng tải các tài liệu về Phật giáo hay các bài thuyết pháp chính pháp có chất lượng về âm thanh, hình ảnh cũng như tạo ra các mục nhằm trao đổi và giải đáp những thắc mắc của người đọc hay người tìm hiểu về Phật pháp.

Ngoài ra, trong chương trình giảng dạy, ngoài những tư tưởng cốt lõi của đạo Phật cũng cần được cập nhật những giáo lý về toán học, y học, công nghệ IT v.v… để Phật tử có thể cảm nhận rõ ràng về sự tiến bộ, khoa học của Phật giáo trong bối cảnh xã hội mới. Đồng thời, tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý, điều hành của các cơ quan Phật giáo.

KẾT LUẬN/THÔNG ĐIỆP:

Con người là trung tâm của xã hội. Mọi tiến bộ khoa học, kĩ thuật, xã hội, kinh tế, chính trị, tôn giáo đều phải vì con người, phục vụ cho con người và cải thiện cuộc sống của con người. Lịch sử nhân loại cho thấy, chưa có cuộc cách mạng khoa học nào bên cạnh những thành quả đạt được mà không mang theo những thách thức, tiêu cực và hiểm họa cho con người. Trước những cơ hội cũng như thách thức đặt ra của cuộc Cách mạng Công nghiệp 4.0, các vấn đề của con người và xã hội ngày càng trở nên phức tạp. Tôn giáo được coi là cứu cánh để giúp con người xử lý các vấn đề này. Trong các tôn giáo, Phật giáo với triết lý và tư tưởng của mình xứng đáng chiếm một chỗ đứng quan trọng trong xã hội hôm nay và mai sau.

Phật giáo nhập thế lấy con người làm trọng tâm trong mối giao hoà với xã hội và chia sẻ trách nhiệm xã hội, trong mối quan hệ hài hòa giữa con người với thiên nhiên, được thiên nhiên bao bọc, nuôi dưỡng. Do đó, trong bối cảnh phát triển của cuộc Cách mạng Công nghiệp 4.0 hiện nay, Phật giáo *hoàn toàn* có thể giúp đỡ thế giới hướng tới một xã hội bền vững trên toàn cầu, tham gia xây dựng và hình thành một xã hội phát triển bền vững ở phạm vi quốc gia và trên toàn thể giới. Bởi vì, Phật giáo thúc đẩy tinh thần khoan dung trong mỗi người, đây chính là chìa khóa để ngăn ngừa xung đột (chiến tranh), giúp xây dựng được nền văn hóa hòa bình trên thế giới. Phật giáo giúp giải quyết những xung đột đang diễn ra, không phải bằng cách can thiệp trực tiếp vào các xung đột mà có thể tư vấn cho các nhà chính trị cách giải quyết được xung đột một cách dung hòa. Tuyên truyền triết lý nhà Phật là dùng sự tha thứ và lòng yêu thương để đáp lại lòng thù hận, thì mới hóa giải được sự thù hận cũng như các đạo lý gốc rễ khác như duyên sinh, duyên khởi, và giáo lý căn bản Bát chính đạo, Tứ diệu đế v.v… sẽ góp phần duy trì được nền hòa bình một cách bền vững trên thế giới. Vesak 2019 hôm nay là một diễn đàn như thế. Cách tiếp cận của Phật giáo về sự lãnh đạo toàn cầu và trách nhiệm cùng chia sẻ vì xã hội bền vững - thời đại cách mạng công nghiệp 4.0 sẽ giúp mỗi chúng ta cùng chiêm nghiệm, nhìn nhận lại con đường đi, phương hướng đã lựa chọn để có được cho mình sự lựa chọn đạo đức nhất, hoàn hảo nhất và bền vững nhất.

Như Einstein, nhà vật lý học người Đức đã phát triển thuyết tương đối tổng quát, một trong hai trụ cột của vật lý hiện đại, cũng là một trong những nhà khoa học vĩ đại nhất mọi thời đại đã nói:

"The religion of the future will be a cosmic religion. It would transcend

a person God and avoid dogmas and theology. Covering both the natural and the spiritual, it should be based on a religious sence, arising from the experience of all things, natural and spiritual, as a meaningful unity. Buddhism answers this description"

(Tôn giáo của tương lai sẽ là một tôn giáo toàn cầu, vượt lên trên mọi thần linh, giáo điều và thần học. Tôn giáo ấy phải bao quát cả phương diện tự nhiên lẫn siêu nhiên, đặt trên căn bản của ý thức đạo lý, phát xuất từ kinh nghiệm tổng thể gồm mọi lĩnh vực trên trong cái nhất thể đầy đủ ý nghĩa. Phật giáo sẽ đáp ứng được các điều kiện đó).

Phát biểu này của A. Einstein được nêu trong cuốn *Welcoming Flowers* from *Across the Cleansed Threshold of Hope: An Answer to the Pope's Criticism of Buddhism*, của tác giả Thinley Norbu (Nxb. New York: Jewel Publishing House, 1997).

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Thinley Norbu (1997), *Đón hoa từ khắp ngưỡng cửa của hy vọng: Trả lời phê bình của Giáo hoàng về Phật giáo (Welcoming Flowers from Across the Cleansed Threshold of Hope: An Answer to the Pope's Criticism of Buddhism)*, NXB New York: Jewel Publishing House.

P.D. Premarisi (2002), *Buddhist Ethics, Moral Perfection and Modern Society*, Hiệp hội Xuất bản Phật giáo, Sri Lanka.

László szombatfalvy (2009), *Những thách thức lớn nhất của thời đại của*, NXB Ekerlids Publishing House.

Hoang Phong chuyển ngữ (2012), BUDDHADASA, *Quyển sách cho nhân loại Tóm lược Đạo Pháp của Đức Phật*, Nhà Xuất Bản Phương Đông.

Chiến lược Phát triển bền vững Việt Nam giai đoạn 2011 – 2020 (ban hành kèm theo Quyết định số 432/QĐ-TTg ngày12 tháng 4 năm 2012 của Thủ tướng Chính Phủ)

Kagermann, H., Wahlster, W., & Helbig, J. (2013), Các khuyến nghị để thực hiện sáng kiến chiến lược CÔNG NGHIỆP 4.0. Báo cáo cuối cùng về Công nghiệp 4.0 (Recommendations for implementing the strategic initiative INDUSTRIE 4.0. Final report of the Industrie 4.0)

BCG: Boston Consulting Group (2015), Công nghiệp 4.0. Tương lai của năng suất và tăng trưởng trong các ngành sản xuất (Industry 4.0. The Future of Productivity and Growth in Manufacturing Industries).

Hermann M, Pentek T., & Otto, B (2015), *Nguyên tắc chung cho các kịch bản công nghiệp 4.0: Xem xet hiện trạng tài liệu (Design principles for industrie 4.0 scenarios: A literature review)*. Working paper No. 01 / 2015. ISO/IEC CD 30141 - Internet of Things Reference Architecture (IoT RA)

Kohler & Weisz (2015), *"Cách mạng 4.0 : Chiến lược số nào ?"*, NXB Bpifrance Industrie 4.0.

Nhiều tác giả, 2016, *Bộ dẫn luận Phật giáo*, NXB Hồng Đức.

PwC 2016, Báo cáo Hoạt động kỹ thuật *số* toàn cầu 2016

Klaus Schwab (2017), *Cách mạng công nghiệp lần thứ 4 (The Fourth Industrial Revolution)*, NXB Currency.

Viện nghiên cứu Phật giáo Pháp: https://bouddhismes.net/

Viện Theo Dõi Môi Trường Thế Giới Worldwatch : www.worldwatch.org

Chỉ số xã hội bền vững: www.ssfindex.com

Cổng thông tin điện tử Phật giáo tại Việt Nam: www.phatgiao.org.vn

PHẬT GIÁO TRONG VAI TRÒ CHỦ ĐẠO HƯỚNG ĐẾN SỰ LÃNH ĐẠO TOÀN CẦU NHẰM CHIA SẺ TRÁCH NHIỆM VÌ MỘT XÃ HỘI BỀN VỮNG

HT. Thích Huệ Thông*

Cách đây hơn 25 thế kỷ, tại vườn Lâm Tỳ Ni (*Lumbini*) thuộc vùng Népal của Ấn Độ cổ đại xuất hiện một bậc vĩ nhân, đó là Thái tử Tất Đạt Đa (*Sidhatta*) con vua Tịnh Phạn (*Sudhodana*) và Hoàng hậu Ma Gia (*Maya*), ngài là hậu thân của Bồ tát Hộ Minh, ngay trong đời ngài đã tu hành thành Phật dưới cội Bồ đề, hiệu là Thích Ca Mâu Ni; cuộc đời của ngài từ lúc đản sanh cho đến khi nhập niết bàn đều mang ý nghĩa tỉnh thức và giác ngộ, ngài đã biểu hiện nhân cách tuyệt vời bằng sự nỗ lực tu hành giải thoát và lợi ích chúng sanh.

Hôm nay, ngày trăng tròn tháng Tư năm Kỷ Hợi Pl. 2563, Dl. 2019 Tăng Ni Phật tử Việt Nam cùng những người con Phật trên toàn thế giới hân hoan đón mừng Đại lễ kỷ niệm ngày Khánh đản, ngày xuất hiện trên đời của Đức Bổn sư Thích Ca Mâu Ni, đấng Điều Ngự Đại Pháp Vương đem ánh đạo vàng cứu độ chúng sanh tìm về bến giác.

Trong mười danh hiệu cao quý tột bậc của đấng Điều Ngự Đại Pháp Vương, "Điều ngự trượng phu" là khả năng điều phục và chế ngự của bậc đại trượng phu, Đức Phật không chỉ tự điều phục và chế ngự tâm mình mà ngài còn khéo điều phục được tất cả chúng sinh, ngài giúp con người xả ly tham ái phiền trược, tỉnh thức thế nhân hướng đến chân trời giác ngộ, mang nguồn sống chân hạnh phúc đến cho nhân loại.

* Phó Tổng Thư ký HĐTS, Chánh Văn phòng 2 TWGH.

Trong ý nghĩa thiêng liêng và tích cực từ thông điệp tình thương và tuệ giác của Đức Phật, trong không khí trang nghiêm thanh tịnh của ngày Đại lễ Phật đản, trước hết chúng ta hãy cùng nhau hướng về Thánh địa Lâm Tỳ Ni lắng lòng đón nhận suối nguồn đại bi và ánh sáng tuệ giác mà bậc chí tôn đã thị hiện nơi đời, chan hòa trong niềm hỷ lạc vô biên đó, chúng ta hãy cùng nhau thành tâm nguyện cầu cho Phật pháp trường tồn, thế giới hòa bình, chúng sanh an lạc.

Mục đích ra đời của Đấng Từ Phụ là khai thị tri kiến Phật luôn hiện hữu nơi mỗi con người, trên phương diện rộng, giáo pháp của Đức Phật mang ý nghĩa khai sáng nhân sinh, đây là cơ hội vô cùng quý báu để tất cả chúng ta nắm bắt đạo lý giải thoát và ứng dụng vào đời sống hiện tại, ngõ hầu kiến tạo nguồn an lạc nơi mỗi tâm hồn, thiết lập nền văn minh đạo đức, ổn định, phát triển, làm nền móng xây dựng một thế giới hòa bình thịnh vượng. Sự thị hiện của Đức Phật cách nay đã hơn 25 thế kỷ, nhưng giáo pháp của ngài vẫn luôn thiết thực, sống động, thích ứng mọi hoàn cảnh, mọi thời đại, làm lợi ích chúng sanh trong muôn một, chính vì vậy mà sự kiện Đại lễ Phật đản từ năm 1999 đã được Đại hội đồng Liên Hiệp Quốc công nhận là ngày "Lễ hội Văn hóa Tôn giáo" thiêng liêng, trọng đại nhất của loài người trên hành tinh.

Năm nay, được sự đồng thuận của Uỷ ban Tổ chức Quốc tế Đại lễ Phật đản Liên Hiệp Quốc Vesak và sự cho phép, ủng hộ của Nhà nước, Chính Phủ Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam, Giáo hội Phật giáo Việt Nam đăng cai tổ chức Đại lễ Vesak Liên Hiệp Quốc 2019 – Phật lịch 2563, tại chùa Tam Chúc, thuộc quần thể du lịch Tam Chúc trên địa bàn tỉnh Hà Nam, đây là niềm vinh dự của toàn thể Phật giáo đồ Việt Nam nói riêng và đất nước Việt Nam nói chung, khi một lần nữa, Giáo hội Phật giáo Việt Nam đứng ra tổ chức một lễ hội văn hóa tôn giáo thế giới của Liên Hợp Quốc, một sự kiện trọng đại thiêng liêng bậc nhất của Phật giáo toàn cầu; đặc biệt, nội dung chủ đề chính của Hội thảo quốc tế nhân Đại lễ Vesak Liên Hiệp Quốc 2019 tại Việt Nam lần này đã nói lên tính cấp thiết về sự có mặt đầy trách nhiệm của Phật giáo trước những yêu cầu thúc bách thời đại. Hòa trong niềm hân hoan phấn khởi đón mừng ngày Đức Phật đản sanh, đồng thời thể hiện trách nhiệm của người con Phật, chúng tôi mạo muội đóng góp cùng Hội thảo bài tham luận "**Phật giáo trong vai trò chủ đạo hướng đến sự lãnh đạo toàn cầu nhằm chia sẻ trách nhiệm vì một xã hội bền vững**".

Đức Phật ra đời mang theo thông điệp tình thương và tuệ giác, đến nay đã hơn 25 thế kỷ, những giá trị đạo lý nhân sinh và con đường giải thoát khổ đau vẫn không ngừng được hàng tứ chúng đệ tử của ngài kiên trì vận dụng vào đời sống tu hành và nỗ lực tuyên dương hoằng hóa như lời ngài ân cần chỉ dạy "*Cánh cửa giải thoát đã mở toang cho hết thảy những người nào muốn nghe và đón nhận giáo pháp của Như Lai*"[1]. Và trên 2500 năm qua, những giá trị cao quý đó ngày càng tỏa sáng, ngày càng được phát huy và kết tinh thành chuỗi giá trị chất liệu chuyển hóa nghiệp lực, được biểu hiện qua những nhân cách sống trong sáng thuần thiện của hàng trăm triệu Tăng, Ni, tín đồ Phật tử trên toàn thế giới, những nhân cách sống đó đã thấm sâu vào nền văn hóa của mỗi quốc gia, vùng miền lãnh thổ, tạo nên nguồn năng lượng tràn đầy sinh khí, có công năng thúc đẩy quân bình hệ sinh thái môi trường cũng như kiến tạo một thế giới hòa bình an lạc, góp phần to lớn cho công cuộc phục hồi nền đạo đức nhân bản và tái tạo đời sống chân thiện mỹ của loài người trên khắp hành tinh, những giá trị tuyệt vời đó xuất phát từ giáo pháp của Như Lai, từ niềm tin, trách nhiệm và việc làm cụ thể của những người con Phật luôn hướng về một tương lai tươi sáng, nhất là những giá trị tối ưu bất diệt đó khởi nguồn từ sự ra đời của đấng Từ Phụ Thích Ca Mâu Ni, đây là điểm nhấn quan trọng mà mỗi người con Phật hiện diện tại Đại lễ hôm nay cần phải tạc ghi trong thời khắc thiêng liêng của ngày khánh đản.

Chủ đề Hội thảo Đại lễ Vesak Liên Hiệp Quốc 2019 – Phật lịch 2563 do ngài Chủ tịch Hội đồng Trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam đề xuất, được Liên Hiệp Quốc và Chư Tôn đức lãnh đạo Phật giáo toàn cầu tán thành, nội dung chủ đề chính và năm chủ đề phụ đều cùng hướng đến cách tiếp cận của Phật giáo đối với giới lãnh đạo trên toàn cầu nhằm chia sẻ trách nhiệm vì một xã hội bền vững, điều này cho thấy ý thức trách nhiệm cao cả của Phật giáo trước hiện tình thế giới hàm tàng nhiều nguy cơ bất ổn và biến động tiêu cực trên nhiều phương diện đời sống, tính thời sự và cấp thiết mà chủ đề Hội thảo đặt ra đã nói lên thái độ sống tích cực cũng như khẳng định niềm tin về khả năng hóa giải những vấn nạn thời đại của Phật giáo, trong phạm vi tham luận này, trước hết chúng tôi xin nêu lên ba đặc tính ưu việt của Phật giáo có mối quan hệ sâu sắc

1. Kinh Trung bộ I.

với công cuộc hoạch định một chiến lược thống nhất và phát trển của Phật giáo để đóng góp hiệu quả hơn nữa cho tiến trình phụng sự nhân sinh, bởi đây là tiền đề quan trọng để Phật giáo có thể tiếp cận giới lãnh đạo toàn cầu nhằm chia sẻ trách nhiệm vì một xã hội bền vững.

Nhìn lại cuộc đời của Đức Phật, từ khi ngài ra đời cho đến khi ngài giác ngộ thành Phật và nhập niết bàn, trong quảng đời 80 năm thị hiện đó, ngài luôn thể hiện trọn vẹn những đức tính ưu việt, nhân bản và cao quý.

Đức tính ưu việt đầu tiên đó là đức tính hướng thượng, đây là đức tính luôn gắn chặt với bản chất giác ngộ giải thoát, tinh thần hướng thượng được thể hiện sinh động trên bước đường tầm cầu đạo giải thoát của đấng Từ Phụ, nhờ đức tính hướng thượng mà ngài đã nỗ lực tu hành đạt đến cảnh giới cứu cánh viên mãn làm lợi lạc chúng sinh, như lời ngài dạy trong kinh *Pháp Cú*: "*Từ vũng bùn ô uế vất bỏ bên lề đường, một đóa sen xuất hiện làm đẹp ý mọi người; Từ vũng bùn sanh tử phiền não của thế gian, xuất hiện một bậc Thánh với trí tuệ siêu phàm làm lợi lạc quần sanh*"[2]. Trong kinh *Hoa Nghiêm*, Đức Phật dạy rất rõ: "*Bồ tát gieo trồng hạt giống Bồ đề, không thể gieo ở hư không; trái lại phải gieo trên đất chúng sanh. Lấy nước từ bi để tưới, cây Bồ đề sẽ đơm hoa kết trái, hoa là hoa trí tuệ, trái là quả Bồ đề, tức Phật quả. Cũng vậy, từ sa mạc hoang vắng, sinh tử trần lao, Bồ tát hóa độ chúng sanh, khuyên chúng sanh nỗ lực tu tập, chứng quả Bồ đề trong sanh tử phiền não của thế gian, không thể ngoài cảnh giới ấy mà có quả Bồ đề, Niết bàn riêng*"[3]. Như vậy, tinh thần hướng thượng đã hình thành nhận thức bản chất giác ngộ vốn không phân biệt tuổi tác, giới tính, chủng tộc, giai cấp hay vị trí xã hội, bởi bản lai chúng sanh đều là Phật, Phật trong mỗi chúng ta, nhờ đó những người con Phật luôn tự tin với khả năng tuệ giác, năng lực tu hành và các khả năng tốt đẹp khác vốn tiềm tàng nơi mỗi con người. Tinh thần hướng thượng giúp người con Phật dù ở nơi nào, rơi vào hoàn cảnh nào cũng đều giữ gìn Giới - Luật của Phật, nhờ đó chế ngự được cám dỗ, loại trừ phiền trược, vươn cao đến ánh sáng giác ngộ giải thoát, cũng chính nhờ đức tính hướng thượng mà Tăng Ni Phật tử

2. Pháp cú 58, 59.

3. Kinh Hoa Ngiêm, phẩm Phổ Hiền.

khắp năm châu suốt hơn 25 thế kỷ qua đã tạo cho mình một vành đai bảo vệ rất hữu hiệu trong sự nghiệp tu hành giải thoát, cũng như đóng góp đáng kể vào sự nghiệp hoằng dương chánh pháp; với đức tính hướng thượng của Phật giáo, người con Phật trên toàn thế giới sẽ tự tin cùng nhau chia sẻ trách nhiệm vì một xã hội đạo đức văn minh và phát triển bền vững.

Đức tính ưu việt thứ hai của Phật giáo là tinh thần tự giác, nhờ đức tính tự giác mà người con Phật luôn tỉnh thức chánh niệm, luôn thực hành lời Phật dạy không làm điều xấu ác, thực hành việc thiện lành, chế ngự sáu căn, đoạn trừ thất tình lục dục, tu tập bốn chân lý, thành tựu Giới - Định - Huệ thanh tịnh vô nhiễm, nhờ đức tính tự giác mà mỗi vị Tăng Ni Phật tử sẽ kiến tạo cho bản thân một tâm hồn an tịnh, đóng góp cho đời sống nhân loại những viên gạch quý báu để xây dựng nên một thế giới hòa bình thịnh vượng. Có thể nói rằng, với đức tính tự giác của Phật giáo, người con Phật trên toàn thế giới có thể dễ dàng thành tựu những thiện pháp trên bước đường phụng sự nhân sinh, sẽ có nhiều thuận lợi trong việc thiết lập một xã hội đạo đức, nhân văn và thánh thiện.

Đức tính ưu việt thứ ba của Phật giáo là đức tính trách nhiệm, như chúng ta đã biết, sự hình thành Tăng già là nhằm thành tựu hai mục tiêu quan trọng, đó là giúp cho tất cả thành viên của Tăng già đều đạt Thánh quả, thành tựu lý tưởng giác ngộ giải thoát, hai là truyền bá Phật pháp cứu độ chúng sinh, giúp con người có được một đời sống an lạc hạnh phúc, tiến tới giải thoát, chấm dứt khổ đau luân hồi sanh tử. Với sứ mạng cao cả tập trung vào hai mục tiêu cụ thể này, đã cho thấy, sinh hoạt của Tăng già được thể hiện bởi tính thống nhất của tập thể trên tinh thần hòa hợp, kỷ cương và tự giác, đồng thời lại vừa mang tính dấn thân và tinh thần trách nhiệm rất cao không chỉ đối với từng thành viên trong hệ thống Tăng già mà còn đối với cả đời sống nhân loại. Theo đó, trách nhiệm của Tăng Ni Phật tử, dù ở bất kỳ trú xứ nào trên thế giới này cũng đều phải thực hành theo Pháp và Luật của Như Lai, luôn xác định việc cần làm và phải làm của mình, việc cần làm và phải làm này không ra ngoài mục tiêu thăng tiến trên con đường tu hành giải thoát và dấn thân cứu độ chúng sanh thông qua các ngã đường giáo dục, hoằng pháp và công ích xã hội. Tinh thần trách nhiệm của người con Phật thường được thể hiện qua việc làm cụ thể trong đời sống

sinh hoạt, tu hành và công tác Phật sự, chính ý thức trách nhiệm đã thúc đẩy sự dấn thân của Phật giáo trên bước đường hoằng pháp lợi sanh. Như lời Đức Phật dạy trong kinh *Pháp Cú*: *"Ai dùng các hạnh lành, xóa mờ các nghiệp ác, chiếu sáng rực đời nầy, như trăng thoát mây che"*[4]. Như vậy, với đức tính trách nhiệm cao cả của Phật giáo, người con Phật trên toàn thế giới sẽ tự giác và tích cực, không quản ngại khó khăn gian khổ trên bước đường cùng nhau kiến tạo một thế giới hòa bình thịnh vượng.

Bản chất Phật giáo là giáo dục tâm linh, hướng con người đến chân trời giác ngộ giải thoát, Phật giáo cũng là nền giáo dục đa văn hóa không bị giới hạn bởi không gian và thời gian, dù trong bất kỳ hoàn cảnh nào, thời đại nào, Phật giáo cũng thích ứng và mang lại lợi ích thiết thực cho đời sống con người. Người con Phật ở bất kỳ trú xứ nào trên thế giới này cũng đều tu hành trên căn bản Giới và Luật, luôn tỉnh thức bốn lẽ thật (Tứ Diệu Đế) và ứng dụng Bát Chánh Đạo vào đời sống, nhờ đó nhận ra nguyên nhân gây nên luân hồi sanh tử, thấu tỏ nhân sinh quan (sanh, lão, bệnh, tử) và vũ trụ quan (thành, trụ, hoại, không) nhận thức về đời sống vô thường, bình an trước sự hoại diệt và những biến động trong đời sống thế gian, người con Phật luôn tỉnh thức chánh niệm trong sinh hoạt để khống chế bản năng, vô hiệu những thói quen không tốt, xây dựng nếp sống lành mạnh, thuần hòa, thanh tịnh, nâng cao chất lượng tu hành và phụng sự.

Hệ thống giáo lý đạo Phật vô cùng phong phú với nguồn tuệ giác tràn đầy tinh thần khai sáng, cùng với muôn ngàn đức tính ưu việt của Phật giáo, nhất là với ba đức tính hướng thượng, tự giác và trách nhiệm rất ưu việt trong sự nghiệp hoằng pháp lợi sinh như chúng tôi đã trình bày, chắc hẳn sẽ góp phần đáng kể trong việc chia sẻ trách nhiệm vì một xã hội bền vững, song công tâm mà nói, nguồn năng lượng và những hiệu quả cống hiến của Phật giáo cho đời sống con người vẫn còn rất khiêm tốn so với những gì mà Phật giáo sở hữu, minh chứng cho điều này, đó chính là thực trạng đời sống nhân loại vẫn còn nhiều biến động tiêu cực và bất ổn, vấn nạn khổ đau của nhân sinh ngày càng gia tăng, những cuộc khủng bố man rợ đầy thú tính vẫn đang diễn ra tại nhiều nơi trên thế giới,

4. Pháp Cú 173.

chiến tranh vũ trang, chiến tranh thương mại vẫn tiếp diễn tại một số quốc gia có mâu thuẩn và tranh chấp quyền lợi, thế giới ngày càng xuất hiện nhiều căn bệnh nan y, bệnh lạ mà khoa học chưa có thuốc men chữa trị, khủng hoảng tài chánh, khủng hoảng năng lượng và khủng hoảng sinh thái, thực chất vốn là khủng hoảng tu tưởng, khủng hoảng văn hóa và khủng hoảng tâm linh, tất cả đều phát sinh bởi tâm tham lam, sân hận và si mê của con người, đáng lưu ý là những vấn nạn do biến đổi khí hậu gây nên tại một số quốc gia trên toàn thế giới, trong đó Việt Nam là một trong số những quốc gia gánh chịu hậu quả nghiêm trọng. Mặt khác, sự phát triển như vũ bão của khoa học kỹ thuật kèm theo sự phong phú đa dạng tiện nghi vật chất đang tỷ lệ thuận với sự tụt hậu của các nền tảng đạo đức truyền thống, những vấn nạn này làm cho guồng quay của những bất an, xung đột ngày càng gia tăng, đặc biệt là chúng ta đang sống trong thời đại truyền thông kỹ thuật số và trong giai đoạn khởi đầu cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư của nhân loại ngày càng phát triển mạnh mẽ ở cả chiều tích cực lẫn tiêu cực, ở chiều tiêu cực, nó đã tạo ra quá nhiều sự thay đổi trong đời sống xã hội, ảnh hưởng đến chính trị, kinh tế, tài chánh toàn cầu và mọi phương diện khác trong cuộc sống, cùng với hệ lụy phát sinh vô số căn bệnh thời đại như trầm cảm, bi quan, chán chường, âu lo, bế tắc, đau khổ, tuyệt vọng; từ đó tạo ra chuỗi hiệu ứng tiêu cực rất đáng lo ngại cho đời sống nhân loại. Trước tình hình thực tế nhức nhối này, một mệnh đề được đặt ra cho Phật giáo thời đại ngày nay, đó chính là việc Phật giáo cần phải tiếp cận lãnh đạo toàn cầu để cùng đưa ra những giải pháp hữu hiệu nhằm tháo gở và giải quyết rốt ráo những vấn nạn thời đại một cách an toàn và bền vững như chủ đề Hội thảo lần này khởi xướng.

Có thể nói, Phật giáo sở hữu nguồn năng lượng quý báu phát sinh từ công phu tu hành của hàng trăm triệu Tăng Ni tín đồ Phật tử trên toàn thế giới, đây là nhịp cầu và là chất xúc tác quan trọng để nguồn tuệ giác được khơi dẫn vào đời sống nhân gian; đặc biệt Phật giáo có cả một hệ thống giáo lý Phật giáo rất đa dạng và phong phú, mà ở đó mỗi lời kinh đều có công năng chuyển hóa nghiệp lực thành nguyện lực cho mỗi con người, mỗi ý kinh đều có thể hóa giải những vấn nạn thời đại khi chúng ta ứng dụng đúng pháp. Ngoài ra, Phật giáo còn có truyền thống đoàn kết, hòa hợp, kỷ cương và ý

thức trách nhiệm cao cả của hệ thống Tăng già, chắc chắn sẽ tạo nên những lợi thế rất lớn trên bước đường phụng sự nhân sinh. Về thuận lợi mang tính khách quan, kể từ khi Đại Hội Đồng Liên Hiệp Quốc chính thức công nhận Phật giáo là tôn giáo toàn cầu vào ngày15 tháng 12 năm 1999 và tổ chức Đại lễ Phật đản (còn gọi là Đại lễ Tam hợp, kỷ niệm ngày Đức Phật Đản sinh, Thành đạo và Nhập niết bàn) vào tháng 5 năm 2000 tại trụ sở Liên Hiệp Quốc với sự tham dự của các truyền thống tông môn pháp phái Phật giáo thuộc 34 quốc gia, từ mốc thời gian đó trở đi, Đại lễ Vesak Liên Hiệp Quốc được tổ chức 16 lần, chủ đề hội thảo Đại lễ Vesak mỗi năm đều gắn kết với mối quan tâm hàng đầu của Liên Hiệp Quốc về các vấn nạn thời đại, lãnh đạo Phật giáo toàn cầu được Liên Hiệp Quốc dành cho sự quan tâm đặc biệt, nhất là sự kỳ vọng của Liên Hiệp Quốc đối với những đóng góp trí tuệ của Phật giáo trên bước đường hóa giải những vấn nạn, chính nhờ đó mà trong suốt hai thập niên qua lãnh đạo Phật giáo trên thế giới có cơ hội trực tiếp tham gia vào các kỳ Đại lễ Vesak Liên Hiệp Quốc, các sự kiện Phật giáo quốc tế và các chương trình văn hóa, giáo dục do Liên Hiệp Quốc khởi xướng, từ suy nghĩ này chúng tôi mạo muội nêu lên một vài quan điểm về vai trò chủ đạo của Phật giáo hướng đến sự lãnh đạo toàn cầu nhằm chia sẻ trách nhiệm vì một xã hội bền vững.

1. Vai trò của Phật giáo rất quan trọng trong việc kiến tạo một đời sống ổn định và phát triển, tuy nhiên để chu toàn trách nhiệm này, chúng tôi chủ quan cho rằng, trước hết Phật giáo nơi mỗi quốc gia cần phải thống nhất thành một tổ chức và nhất quán trong tư tưởng và hành động xuyên suốt từ trên xuống dưới mới có thể ổn định và tập trung được nguồn lực dồi dào của mình vào sự nghiệp phát triển và công cuộc phụng sự đất nước.

Nhìn lại lịch sử Phật giáo, thời Đức Phật tại thế, Tăng già là một đoàn thể thống nhất nên Phật giáo rất phát triển dù lúc đó Bà La Môn giáo đã có mặt từ rất sớm, đồng thời đất nước Ấn Độ cổ đại lúc bấy giờ rất hưng thịnh, dù xã hội có phân chia thành bốn giai cấp, nhưng Phật giáo đã dần dần xóa tan những định kiến cổ hủ này, nhất là trong tổ chức Tăng đoàn hoàn toàn triệt tiêu tư tưởng phân chia giai cấp, riêng đối với Phật giáo Việt Nam, vào thời nhà Trần, kể từ khi Phật giáo ở nước Đại Việt được Phật hoàng Trần Nhân Tông thống nhất thành một tổ chức Giáo hội duy nhất là Phật giáo

Trúc Lâm, Phật giáo lúc bấy giờ được triều đình ủng hộ, vua quan và dân chúng đa phần theo đạo Phật cho nên Phật giáo trở nên cực kỳ hưng thịnh, đồng thời đường lối trị nước theo giáo lý nhà Phật cũng đã được áp dụng nên nhờ đó đất nước thái bình thịnh trị. Nói về Phật giáo Việt Nam thời đại ngày nay, nhờ sự hợp nhất các tổ chức, hệ phái thành một tổ chức Giáo hội Phật giáo Việt Nam, mọi hoạt động của Giáo hội nhất quán xuyên suốt từ trên xuống dưới nên đã phát triển rực rỡ, đồng thời phát huy được sức mạnh tổng hợp để đóng góp hiệu quả vào sự nghiệp xây dựng và phát triển đất nước cũng như góp phần ổn định xã hội.

Trên thế giới hiện nay, ngoài một số quốc gia như Ấn Độ, Tích Lan, Trung Hoa, Việt Nam, Nhật Bản, Hàn Quốc, Thái Lan, Myanmar, Lào, Campuchia được xem là những quốc gia có truyền thống Phật giáo lâu đời, bên cạnh đó Phật giáo tại nhiều quốc gia khác trên khắp các châu lục cũng đã phát triển mạnh mẽ, tuy nhiên công tâm mà nói, nhìn chung Phật giáo tại các quốc gia chưa có một tổ chức thống nhất lãnh đạo điều hành, cho nên sự đóng góp của Phật giáo vẫn còn mang tính rời rạc và tự phát, chưa thật sự khẳng định vai trò của mình và tạo sức thu hút đối với giới lãnh đạo, bằng những kinh nghiệm thực tiễn trong hoạt động của Phật giáo Việt Nam trong suốt chiều dài lịch sử hình thành và phát triển, nhất là trong gần bốn thập niên trở lại đây; chúng tôi chủ quan cho rằng, Phật giáo tại các quốc gia cần phải gắn kết các tổ chức hệ phái thành một tổ chức Giáo hội thống nhất như kinh nghiệm của Phật giáo Việt Nam mà chúng tôi vừa chia sẻ.

2. Đức Phật ra đời với bổn hoài cứu khổ chúng sanh, giáo pháp của Đức Phật là nguồn minh triết ưu việt và tối thượng để khai sáng vô minh của con người, hơn 25 thế kỷ qua, những người con Phật trên khắp hành tinh chưa hề ngưng nghỉ trách nhệm vì một thế giới ổn định, hòa bình, hạnh phúc, thế nhưng đời sống xã hội vẫn ngỗn ngang những điều bất toại, thế giới loài người vẫn triền miên đau khổ, và dường như sự bất ổn vẫn phảng phất đâu đó ngay trong lòng Phật giáo khi sự gắn kết và sự điều hòa chưa thể bắt nhịp với những yêu cầu và thách thức của thời đại, chính vì vậy mà Đại lễ Vesak năm nay với Hội thảo quốc tế chủ đề "*Cách tiếp cận của Phật giáo về sự lãnh đạo toàn cầu và trách nhiệm cùng chia sẻ xã hội bền vững*", có thể nói đây là một chủ đề hợp thời và liên quan mật thiết với xã hội

nhằm hướng đến một viễn cảnh tươi sáng cho tương lai nhân loại.

Chúng ta cần lưu ý, khái niệm "sự lãnh đạo toàn cầu" trong bối cảnh toàn cầu hóa với cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 4 đang phát triển mạnh mẽ, theo đó các quốc gia trên thế giới ngày càng gia tăng mối liên kết và sự hiểu biết lẫn nhau, ngày càng ảnh hưởng mạnh mẽ từ sự tác động của những tiến bộ trong lĩnh vực tin học và viễn thông, thường xuyên trao đổi về thương mại, kinh tế, tài chánh, khoa học kỹ thuật, văn hóa giáo dục và nhiều lĩnh vực khác trong đời sống xã hội, đáng lưu ý là sự thông thương trao đổi và ảnh hưởng lẫn nhau không chỉ xảy ra trong đời sống xã hội mà còn lan tỏa đến trong đời sống sinh hoạt của Tăng Ni Phật tử trên toàn thế giới, chính vì vậy, trước khi nói đến vai trò của giới lãnh đạo toàn cầu, chúng ta cần nêu lên tầm quan trọng về vai trò chủ đạo của Phật giáo hướng đến sự lãnh đạo toàn cầu, trong ý tưởng này, trước tiên, Phật giáo các quốc gia trên toàn thế giới cần hợp nhất thành một tổ chức thống nhất và duy nhất, đó là "Đại Hội Đồng Điều Hành Phật Giáo Thế Giới", đây được xem ngôi nhà chung của Phật giáo toàn cầu, khi đó các nhà lãnh đạo Phật giáo toàn cầu sẽ có đều kiện thuận lợi hơn để thúc đẩy và truyền cảm hứng cho tổ chức Phật giáo tại các quốc gia thành viên tích cực tham gia Phật sự và cụ thể hóa tầm nhìn về tương lai đã được định hướng. Trong bối cảnh toàn cầu hóa, vai trò chủ đạo của Phật giáo hướng đến sự lãnh đạo toàn cầu sẽ không còn đóng khung trong không gian riêng biệt của Phật giáo mà còn mở ra hướng tích cực dấn thân trên khắp mọi lĩnh vực của đời sống xã hội, khi đó Phật giáo sẽ có cơ hội và điều kiện nhiều hơn trong việc can thiệp và giải quyết các vấn nạn thời đại.

Phật giáo thời cận hiện đại đã có nhiều tổ chức khá quy mô, chẳng hạn như Hội Liên Hữu Phật Giáo Thế Giới thành lập vào năm 1924; Hội Đồng Tăng Già Phật Giáo Thế Giới được thành lập vào tháng 5 năm 1966 tại Thủ đô Colombo, Tích Lan; Liên minh Phật giáo Thế giới được thành lập vào tháng 11 năm 2011 tại New Delhi (Ấn Độ); Tổng Liên Đoàn Phật Giáo Quốc Tế và Hiệp hội Tăng già Phật giáo Thế giới cũng được thành lập vào đầu thời kỳ hiện đại nhằm thể hiện sự quan tâm của Phật giáo đối với các vấn đề đương đại mang tính toàn cầu, góp phần chia sẻ trí tuệ và trách nhiệm phổ quát của Phật giáo, giải quyết xung đột, mang lại hòa bình thế giới; bên cạnh đó, các sự kiện của Phật giáo mang tầm quốc tế cũng đã

được một số quốc gia tổ chức như Hội nghị Thượng đỉnh Phật giáo Thế giới do Phật giáo Nhật Bản khởi xướng và Diễn đàn Phật giáo Thế giới do Hiệp hội Phật giáo Trung Quốc đứng ra tổ chức nhằm kết nối tất cả các tổ chức, hệ phái Phật giáo, các nhà nghiên cứu học giả, các nhà hoạt động thực tiễn trên toàn thế giới, hay sự kiện Đại lễ Phật đản Vesak hằng năm do Uỷ ban Tổ chức Quốc tế Đại lễ Phật đản Liên Hiệp Quốc Vesak của Phật giáo Thái Lan đảm trách… Thực tế hiện nay, toàn cầu có khá nhiều tổ chức Phật giáo mang tầm quốc tế, song hiệu quả đóng góp cho xã hội vẫn còn khiêm tốn, đặc biệt chưa khẳng định vị trí cũng như vai trò chủ đạo, điều này dẫn đến việc Phật giáo đã gặp phải không ít khó khăn trong việc chia sẻ trách nhiệm đối với cộng đồng một cách hiệu quả, do vậy chúng tôi thiết nghĩ, để Phật giáo có điều kiện thuận lợi và tập trung được nguồn lực dồi dào của mình vào mục đích phụng sự nhân sinh, thì Phật giáo tại các quốc gia trên toàn thế giới nên gắn kết lại thành một tổ chức thống nhất "Đại Hội Đồng Điều Hành Phật Giáo Thế Giới" để lãnh đạo điều hành Phật sự toàn cầu.

Đời sống con người trên thế giới vẫn luôn đối mặt với những cuộc khủng hoảng trầm trọng, những bất bình đẳng trở nên sâu sắc, mâu thuẩn ngày càng gia tăng, thù hận, chiến tranh, bạo lực, sự cạn kiệt tài nguyên thiên nhiên, sự mất cân bằng của môi trường sống, sự nghèo đói, thiên tai, tật bệnh, nhất là vấn đề đạo đức đang suy đồi trong một bộ phận quần chúng thể hiện đầy dãy qua những sự việc làm trái với luân thường đạo lý vẫn đang diễn ra hàng ngày trong đời sống xã hội, trong bối cảnh này, nếu chúng ta kết hợp và thống nhất các tổ chức Phật giáo dù mang tầm quốc tế nhưng hoạt động mang tính riêng lẻ như hiện nay thống nhất thành một tổ chức Phật giáo toàn cầu thì đây không chỉ là mong ước của Tăng Ni Phật tử trên toàn thế giới, mà còn là yêu cầu của xã hội trong kỷ nguyên toàn cầu hóa, nhằm thúc đẩy và nâng cao hiệu quả phụng sự, góp phần giải quyết những vấn nạn thời đại mà Phật giáo vốn không tách rời đời sống cùng với hoài bão của mình.

3. Vào tháng 9 năm 2012, Tổng Thư ký Liên Hiệp Quốc, ông Ban Ki Moon, đã đưa ra chương trình "Sáng kiến đầu tiên của giáo dục toàn cầu" với mục đích bồi dưỡng công dân toàn cầu giữ vị trí trung tâm trong các hoạt động giáo dục, thúc đẩy giáo dục cho sự phát triển bền vững vì nền hòa bình nhân loại, chương trình này

được UNESCO thực hiện đã tạo sự liên kết các quốc gia lại với nhau trong mọi hoạt động giáo dục; liên hệ đến hoạt động này, nếu Phật giáo cũng đưa ra chương trình "Sáng kiến đầu tiên về liên kết Phật sự toàn cầu" nhằm làm tiền đề cho sự gắn kết Phật giáo các quốc gia trên toàn thế giới trong công tác Phật sự, đồng thời tập trung sức mạnh tổng hợp vào một mục tiêu cấp bách nào đó thì sự đóng góp của Phật giáo sẽ trở nên hiệu quả, sẽ tạo sự chú ý cũng như niềm tin của lãnh đạo các quốc gia trên thế giới nhiều hơn vào vai trò trách nhiệm của Phật giáo, chúng tôi cho rằng, đây cũng là một trong những phương cách thể hiện vai trò chủ đạo của Phật giáo hướng đến sự lãnh đạo toàn cầu nhằm chia sẻ trách nhiệm vì một xã hội bền vững. Thiết nghĩ, điều này chúng ta hoàn toàn có thể thực hiện được nếu chúng ta ý thức sâu sắc vai trò và trách nhiệm của Phật giáo trong bối cảnh thời đại, và nếu chương trình "Sáng kiến đầu tiên về liên kết Phật sự toàn cầu" được Phật giáo các quốc gia đồng tình đón nhận, cùng nhau triển khai thực hiện, chúng tôi chủ quan cho rằng, đây sẽ là cơ hội để thắt chặt mối quan hệ Phật giáo trên toàn thế giới và là tiền đề để Phật giáo phát huy vai trò chủ đạo của mình trong việc hướng đến sự lãnh đạo toàn cầu một cách khả thi và thực tiễn.

4. Hiện nay viêc ký kết Hiệp định Thương mại giữa các quốc gia với các Liên minh Kinh tế trên thế giới luôn kèm theo các điều kiện nhân bản, nhân văn; chúng tôi thiết nghĩ, khi một tổ chức Phật giáo với quy mô thống nhất toàn cầu ra đời, khi đó "Đại Hội Đồng Điều Hành Phật Giáo Thế Giới" trên cương vị lãnh đạo Phật giáo toàn cầu, sẽ làm việc với các tổ chức liên minh kinh tế tài chánh trên toàn thế giới nhằm đề xuất việc buộc các quốc gia thành viên của tổ chức hay các quốc gia là đối tác của tổ chức liên minh kinh tế cần phải thực hiện bộ quy tắc ứng xử chung bao gồm chất lượng môi trường, sản phẩm hàng hóa, văn hóa thương mại, an toàn lao động (được ứng dụng từ những phương pháp chuyển hóa nghiệp lực trong hệ thống giáo lý đạo Phật), chúng tôi cho rằng, cách tiếp cận này sẽ nâng cao vị thế cũng như vai trò chủ đạo của Phật giáo hướng đến sự lãnh đạo toàn cầu, cùng chia sẻ trách nhiệm vì một xã hội bền vững.

Hội thảo khoa học "Cách tiếp cận của Phật giáo với lãnh đạo toàn cầu vì xã hội bền vững", cùng với năm chủ đề phụ "Sự lãnh đạo có chánh niệm vì hòa bình bền vững"; "Cách tiếp cận của Phật giáo

về gia đình hòa hợp, chăm sóc sức khỏe và xã hội bền vững"; "Cách tiếp cận của Phật giáo về giáo dục đạo đức toàn cầu"; "Cách mạng công nghiệp lần thứ tư và Phật giáo"; "Cách tiếp cận của Phật giáo về tiêu thụ có trách nhiệm và phát triển bền vững" cho thấy tinh thần trách nhiệm của Phật giáo trước những diễn biến thực tế đáng quan ngại trong xã hội thời đại, tuy nhiên, nhìn nhận một cách công tâm và sâu sắc thì các nội dung Hội thảo hướng đến đều là những mục tiêu căn bản mà Phật giáo đã đề cập bàng bạc trong hệ thống các tác phẩm kinh điển, đã được chư tôn đức tiền bối từng thực hiện qua nhiều giai đoạn lịch sử trên tiến trình phụng sự nhân sinh, nếu có khác chăng, đó là ở mức độ, phạm vi và phương cách thực hiện trong hoàn cảnh mỗi thời kỳ, nêu lên như vậy để chúng ta có niềm tin tuyệt đối vào vai trò chủ động và chủ đạo của Phật giáo trong việc ứng dụng hệ thống giáo lý Phật Đà một cách khế cơ khế lý vào tiến trình hội nhập toàn cầu nhằm chia sẻ trách nhiệm đối với cộng đồng.

Để thực hiện tốt vai trò chủ đạo hướng đến sự lãnh đạo toàn cầu, cụ thể là chủ động đưa tư tưởng Phật học và ứng dụng nguồn tuệ giác vào đời sống một cách hiệu quả, điều kiện tiên quyết, các nhà lãnh đạo Phật giáo cần phải thể hiện tinh thần "tri hành hợp nhất", khi chúng ta nói đến "Tứ Vô Lượng Tâm" thì tâm hồn mỗi chúng ta phải thật sự "Từ, Bi, Hỷ, Xả", từ đó các đặc tính khác cũng vậy, vì Tâm làm chủ các pháp như lời Phật dạy: "*Trong các pháp, tâm dẫn đầu, tâm làm chủ, tâm tạo tác! Nếu nói năng hoặc hành động với tâm thanh tịnh, sự vui sẽ theo nghiệp kéo đến như bóng theo hình*"[5] và "*Tâm an - Thế giới an*", cho nên mỗi người con Phật trên thế giới này cần phải thường xuyên tỉnh giác chánh niệm để kiến tạo tâm thái an hòa, chân thiện; hiệu ứng tích cực này sẽ tạo nên nguồn năng lượng vô biên, kiến tạo nên một xã hội bền vững, một thế giới hòa bình thịnh vượng.

Nhìn nhận những mặt hạn chế của Phật giáo toàn cầu trong quá trình phụng sự nhân sinh, Đại lễ Vesak Liên Hiệp Quốc 2019 tổ chức Hội thảo quốc tế "Cách tiếp cận của Phật giáo về sự lãnh đạo toàn cầu và trách nhiệm cùng chia sẻ xã hội bền vững" là xuất phát từ hoài bão "Cứu khổ chúng sanh là cúng dường chư Phật", đồng thời cũng xuất phát từ những yêu cầu thúc bách của xã hội, cho nên

5. Pháp Cú số 2.

khái niệm "Cách tiếp cận của Phật giáo về sự lãnh đạo toàn cầu" cần được hiểu đó là một quan niệm về vai trò chủ động và chủ đạo của Phật giáo hướng đến sự lãnh đạo toàn cầu, do đó, trước hết bản thân Phật giáo cần phải hoạch định một chương trình hành động cụ thể phù hợp với tình hình thực tế, tiến đến việc hình thành một cơ quan lãnh đạo điều hành Phật giáo gắn kết với sự lãnh đạo trên toàn thế giới nhằm đáp ứng yêu cầu thời đại, đây là định hướng mang tầm nhìn chiến lược của Phật giáo thời đại trong sứ mạng độ sanh, mục tiêu này, sứ mạng này sẽ tùy thuộc rất nhiều vào sự đồng tâm nhất trí của tất cả quý vị đại biểu tham gia Hội thảo quốc tế quan trọng lần này.

Chúng ta cần nhận thức sâu sắc rằng, thời đại ngày nay, mỗi cá thể trong chúng ta đều đang phải gánh chịu những hệ lụy bởi cộng nghiệp chung của toàn nhân loại, trong tình hình cấp bách hiện nay, đòi hỏi Phật giáo đồ trên toàn thế giới phải gắn kết thành một cơ thể thống nhất, đem hết trí tuệ tâm huyết dấn thân phụng sự đạo đời, chúng tôi tin tưởng sự hình thành một kế hoạch cụ thể, trong đó có những nội dung chúng tôi mạo muội nêu lên trong tham luận này sẽ là việc làm thiết thực ý nghĩa để chúng ta cùng nhau dâng lên những nén tâm hương cúng dường đấng Từ Phụ Thích Ca Mâu Ni nhân Đại lễ Vesak Liên Hiệp Quốc 2019 –PL.2563.

***

CÔNG TÁC HOẰNG PHÁP THỜI CÁCH MẠNG CÔNG NGHIỆP 4.0

HT. Thích Tấn Đạt*

TÓM TẮT:

Cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 là một thành tựu lớn của nhân loại ngày nay. Nó ảnh hưởng trực tiếp đến mọi mặt đời sống con người, trong đó có hoạt động hoằng pháp của chúng ta. Cho nên, bài viết này chính là những suy nghĩ của chúng tôi về các hồi ứng của Phật giáo, của ngành hoằng pháp để thích nghi, tận dụng những thành tựu của nó trong việc hướng dẫn tu tập, hoằng truyền chánh pháp ở Việt Nam hiện nay. Đây là những vấn đề mà chúng ta cần thảo luận để tìm ra các giải pháp hợp lý, thiết thực hơn nữa.

1. LỜI DẪN

Hoằng pháp hay hoằng dương chánh pháp trở thành nhiệm vụ then chốt, quan trọng của Giáo hội Phật giáo Việt Nam trong hiện tại và tương lai. Mục đích chính là làm lan tỏa giáo lý của Đức Thế Tôn, đem lại sự an lạc, giải thoát cho con người. Bên cạnh đó, đặc trưng của hoạt động hoằng pháp là luôn linh hoạt, nhất là gắn liền với tinh thần khế lý, khế cơ, khế xứ, khế thời. Mỗi thời đại, quốc độ, xứ sở khác nhau thì Tăng, Ni phải có cách thức hoằng pháp phù hợp, đem đạo vào đời một cách hợp lý, thành công. Ngày nay, thế giới loài người đang bị tác động mạnh mẽ bởi nền công nghiệp 4.0, trong đó có Việt Nam. Vì thế, Phật giáo nói chung lẫn công tác hoằng pháp nói riêng vẫn không thể đứng ngoài sự tác động của nền công nghiệp hiện đại, tối tân đang diễn ra.

*. Tiến sĩ, (UVTK HĐTS, Phó Trưởng Ban TT Ban Hoằng pháp TW)

Như vậy, ngành hoằng pháp cần phải làm gì để thích nghi, khế hợp và hồi ứng với nền công nghiệp 4.0?

Bài viết này mới chỉ là một vài suy nghĩ ban đầu của chúng tôi để góp phần định hướng cho công tác hoằng pháp trong thời đại mới. Dĩ nhiên, đây là một vấn đề lớn, cần có các cuộc tọa đàm chuyên sâu hơn nữa mới hi vọng có thể nhận thức rõ và sâu sắc về nền công nghiệp này.

2. NỀN CÔNG NGHIỆP 4.0 LÀ GÌ?

Một câu hỏi đặt ra cho chúng ta là nền công nghiệp 4.0 là gì và nó có những đặc điểm nổi bật nào? Bằng hiểu biết của mình, tôi xin trình bày một số ý như sau:

- Thứ nhất, cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 xuất phát từ các nước phát triển (Châu Âu và một phần Châu Á) với tên gọi Industrie 4.0 trong một báo cáo của chính phủ Đức. "*Industrie 4.0*" kết nối các hệ thống nhúng và cơ sở sản xuất thông minh để tạo ra sự hội tụ kỹ thuật số giữa Công nghiệp, Kinh doanh, chức năng và quy trình bên trong. Tuy nhiên, để dễ hiểu hơn, tôi nhắc đến Klaus Schwab, người sáng lập và chủ tịch điều hành Diễn đàn Kinh tế Thế Giới mang đến cái nhìn đơn giản hơn về Cách mạng Công nghiệp 4.0 như sau:

"*Cách mạng công nghiệp đầu tiên sử dụng năng lượng nước và hơi nước để cơ giới hóa sản xuất. Cuộc cách mạng lần 2 diễn ra nhờ ứng dụng điện năng để sản xuất hàng loạt. Cuộc cách mạng lần 3 sử dụng điện tử và công nghệ thông tin để tự động hóa sản xuất. Bây giờ, cuộc Cách mạng Công nghiệp Thứ tư đang nảy nở từ cuộc cách mạng lần ba, nó kết hợp các công nghệ lại với nhau, làm mờ ranh giới giữa vật lý, kỹ thuật số và sinh học*" (Nguồn: https://news.zing.vn/cach-mang-cong-nghiep-40-la-gi-post750267.html. Ngày truy cập: 12/9/2018).

- Thứ hai, tốc độ của cuộc cách mạng này là vô cùng nhanh chóng, mang tính đột phá, phá vỡ các ngành công nghiệp ở mọi quốc gia, làm chuyển đổi trực tiếp toàn bộ hệ thống sản xuất, quản lý và quản trị. Vì thế, cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 tác động to lớn vào mọi phương diện kinh tế của con người, làm thay đổi phương thức kinh doanh, thay thế vị trí giữa người giàu và nghèo

trong xã hội hiện nay. Không chỉ vậy, nó tạo ra sự biến đổi lớn cho nền giáo dục đại học đương đại-một động lực tạo nên sự phát triển cho trí tuệ xã hội:

"Tạo cơ hội cho một số đại học bứt phá lên thành đại học hàng đầu. Số ít đó là các nước, các đại học dám đi đầu. Cách mạng 4.0 đột phá về việc học: Chung qui chỉ có một chữ là LÀM NGƯỢC. Cách mạng 4.0 mở ra một cơ hội về sự làm ngược nhưng mang lại kết quả bất ngờ, cơ hội của các đột phá, cơ hội cho những người đi sau, nhưng không phải những người đi sau mong muốn giống người đi trước, đi theo cách này thì mãi mãi là người đi sau" (Phát biểu của Quyền Bộ trưởng Bộ thông tin truyền thông Nguyễn Mạnh Hùng. Nguồn: http://kiddicode.org/phat-bieu-khac-biet-cua-tan-quyen-bo-truong-nguyen-manh-hung-ve-cmcn-4-0/.Ngày truy cập: 12/9/2018)

- Thứ ba, hệ quả xã hội của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 là điều mà chúng ta cần phải suy nghĩ, bàn bạc nhiều hơn nữa. Tuy nhiên, ở đây tôi muốn nhấn mạnh rằng, nhiều hệ lụy, thách thức mà người ta đang nói đến là tình trạng thất nghiệp của người lao động chân tay, nhân viên văn phòng và một số ngành nghề khác do sự phá vỡ thị trường lao động, áp lực dịch chuyển nguồn lao động ở nhiều quốc gia trên thế giới. Sự tiếp xúc giữa người với người dần thay thế bằng thiết bị điện tử, nhất là robot thay thế con người trong nhiều lĩnh vực y khoa, sản xuất công nghiệp, ngân hàng, tài chánh, lao động gia đình, … Cho nên, con người sẽ trở nên xơ cứng và khô khan, xã hội dần mất đi tính nhân văn. Còn tại Việt Nam, cuộc cách mạng 4.0 lần này đặt ra thách thức xã hội, như nhận định của TS Nguyễn Bá Ân – Tổng thư ký quốc gia về Phát triển bền vững và nâng cao năng lực cạnh tranh:

"Tuy nhiên, CMCN 4.0 lần này cũng đang đặt ra nhiều thách thức mới đối với các nước đang phát triển như Việt Nam. Đó là thách thức tụt hậu xa hơn, lao động chi phí thấp mất dần lợi thế, khoảng cách công nghệ và tri thức nới rộng hơn dẫn đến phân hóa xã hội sẽ sâu sắc hơn... Chính phủ, các doanh nghiệp, các trung tâm nghiên cứu và cơ sở giáo dục tại Việt Nam cần phải nhận thức được và sẵn sàng thay đổi và có chiến lược phù hợp cho việc phát triển công - nông nghiệp, dịch vụ và kinh tế hay nguồn nhân lực trong thời kỳ Internet vạn vật và cuộc CMCN 4.0" (Nguồn: https://baomoi.com/cach-mang-cong-nghiep-4-0-co-hoi-va-thach-thuc/c/23508186.epi. Ngày truy cập: 16/9/2018)

3. NGÀNH HOẰNG PHÁP HỒI ỨNG NHƯ THẾ NÀO VỚI CUỘC CM CÔNG NGHIỆP 4.0?

Đây là câu hỏi khiến chúng tôi suy nghĩ, trăn trở trong nhiều năm qua với mong muốn ngành hoằng pháp làm sao vừa tận dụng được thành tựu cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 này, để nắm bắt và tạo ra thế mạnh hoằng pháp của thời đại mới vừa giúp khắc phục những hệ lụy xã hội của nền công nghiệp sẽ xảy ra. Chúng tôi đưa ra một số suy nghĩ, định hướng hoạt động của ngành hoằng pháp trong thời gian tới để thích nghi với những thay đổi của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 mang lại:

- Một là, Tăng, Ni thuyết giảng Phật pháp cần tăng cường học hỏi, trau dồi kỹ năng liên quan đến tin học, cách sử dụng các thiết bị điện tử hiện đại. Hoằng pháp ngày nay không chỉ thuyết giảng trên pháp tòa và bên dưới có đại chúng tham dự mà còn thông qua các trang mạng xã hội Facebook, Zalo, youtube,… để đưa bài pháp đến rộng rãi quần chúng, nhất là những người bận rộn, không có thời gian đến chùa để họ có điều kiện học hỏi giáo pháp của Đức Thế Tôn. Trong thời gian qua, tôi nhận thấy nhiều vị giảng sư đã vận dụng thành công điều này. Nhờ thành tựu của cuộc cách mạng 4.0 mà giáo pháp vi diệu của Đức Phật đến với đại đa số quần chúng nhân dân sâu rộng hơn trước kia rất nhiều, trong đó ảnh hưởng, lan tỏa đến những người dân ở vùng nông thôn xa xôi, vùng núi cao biên giới hiểm trở. Cho nên, chúng ta cần phát huy, nhân rộng các mô hình này hơn nữa.

- Hai là, hình ảnh Tăng Ni xuất hiện ngày một nhiều hơn trên các phương tiện truyền thông. Xã hội ngày càng hiểu rõ về vị trí, vai trò của người tu sĩ với sứ mạng tu tập giải thoát và nhập thế hành đạo. Cho nên, trong hoạt động tương tác với truyền thông, các vị Tăng, Ni cần phải thể hiện sự trang nghiêm, oai nghi tế hạnh của người xuất gia, tránh đưa những hình ảnh vô tình làm phản cảm hoặc bị những người chưa hiểu biết Phật pháp phát tán, gây ảnh hưởng đến Tăng đoàn nói riêng và Giáo hội nói chung. Điều này trong thực tế đã diễn ra.

- Ba là, truyền thông ngày nay là một thế giới đa chiều, đa thông tin. Vì thế, Tăng, Ni hoằng pháp cần chọn lựa những thế mạnh của mình để thích hợp với đặc điểm những nhóm xã hội khác nhau

(thanh niên, sinh viên, công nhân, nông dân, doanh nghiệp, doanh nhân, các tập đoàn, công chức văn phòng,...). Mặt khác, việc thuyết pháp qua truyền thông hiện nay cần hết sức ngắn gọn, mạch lạc, logic và truyền cảm cho quần chúng vì nhiều người không có thời gian. Do vậy, Tăng Ni tham gia thuyết giảng cần biết cách sắp xếp tư duy hợp lý để bài pháp dễ đi sâu vào lòng người, truyền cảm hứng cho họ tu học gắn với thực tiễn cuộc sống.

- Bốn là, ngành hoằng pháp cần ngồi lại với nhau bằng các buổi tọa đàm để vạch ra những kế hoạch hỗ trợ về vật chất, tinh thần cho những nhóm xã hội, nghề nghiệp dễ rơi vào tình trạng thất nghiệp trong tương lai do hệ lụy cuộc cách mạng 4.0 đem lại. Hay nói cách khác, họ là những nhóm dễ bị tổn thương, rất cần chúng ta giúp đỡ bằng tấm lòng từ bi. Theo tôi, Phật giáo cần có biện pháp hỗ trợ họ bằng nhiều cách như: Chuyển đổi sinh kế, giáo dục kỹ năng, tư vấn, hỗ trợ về tâm lý, nhận thức, định hướng sao cho ổn định, thăng bằng cuộc sống trong cách sống mới. Qua đó, chúng ta sẽ hướng họ về với giáo pháp, về với Phật pháp một cách dễ dàng. Như thế, trong cuộc cách mạng 4.0 tại Việt Nam, Phật giáo sẽ giữ một vai trò, vị trí quan trọng đối với người dân, cũng như đã từng gắn bó, đồng hành cùng dân tộc qua hơn 2000 năm dựng nước và giữ nước.

- Năm là, cuộc cách mạng 4.0 này sẽ làm cho con người giao tiếp, tương tác với nhau nhiều hơn. Nhưng giao tiếp chủ yếu là qua các thiết bị điện tử, mạng truyền thông mà ít có cơ hội tiếp xúc trực tiếp lẫn nhau. Như vậy, tôi muốn nhấn mạnh rằng, điều này phải chăng sẽ làm giảm đi tính nhân văn trong xã hội? Liệu rằng văn hóa giao tiếp giữa người với người để học hỏi về đạo đức, nhân cách, lối sống lẫn nhau sẽ phai mờ trước những hiện tượng do truyền thông dẫn dắt. Tôi suy nghĩ rất nhiều về điều này. Hoằng pháp qua các phương tiện truyền thông là qui luật, là mục tiêu hàng đầu. Nhưng các vị giảng sư cũng cần tiếp xúc, trải nghiệm, chia sẻ trực tiếp với hàng Phật tử và cộng đồng xã hội để thông qua đó họ tiếp cận, lý giải Phật pháp không chỉ bằng ý giáo, khẩu giáo mà còn cả thân giáo. Tôi nghĩ đây là điều mà những người hoằng pháp cần phải lưu ý. Chẳng hạn, chúng ta nói về lễ Vu Lan qua các phương tiện truyền thông, nhiều người biết đến ý nghĩa, giá trị của nó. Thế nhưng, làm sao để họ đến chùa, được trực tiếp cài hoa hồng lên áo, dự khóa lễ tâm linh, nghe lời giáo hóa của vị chủ trì, họ sẽ dâng trào bao cảm xúc của

người con đối với đấng sinh thành của mình. Lễ hội Vu Lan đi vào lòng người, đọng lại trong tâm họ lâu dài là như thế.

- Sáu là, theo tôi, các vị giảng sư trong Ban Hoằng pháp TW nên cố gắng tạo cho mình, cho chùa một facebook hay zalo để đăng tải các hoạt động của chùa, các bài thuyết giảng nhanh chóng đến với Phật tử. Để kết nối với đạo tràng tu tập của chùa, cũng như nắm bắt kịp thời tâm tư và mong muốn của Phật tử, chúng ta cần tạo nhóm để hiểu và đồng thời hướng dẫn họ tu tập một cách lành mạnh, dễ dàng và nhanh chóng hơn.

- Bảy là, quyền Bộ trưởng Bộ thông tin truyền thông Nguyễn Mạnh Hùng nhấn mạnh rằng: Trong thời đại 4.0, Người học cần tích hợp kiến thức đa ngành. Cơ hội nằm ở liên kết các ngành, các tri thức khác nhau. Tôi vô cùng tâm đắc về nhận định này của ông. Vì vậy, theo tôi, chư Tăng Ni hoằng pháp thời nay cần học tập nhiều hơn nữa, hiểu biết nhiều hơn nữa, tích hợp và nắm vững tri thức đa ngành, từ Phật học cho đến các ngành khoa học xã hội và nhân văn, khoa học tự nhiên cũng như các kiến thức khác để có thể đáp ứng nhu cầu truyền bá Chánh pháp trong thời đại mới. Đặc biệt, trong sứ mạng Đào tạo Tăng ni đang theo học các Lớp Cao - Trung cấp giảng sư, Ban tổ chức sẽ cố gắng thay đổi nội dung đào tạo để đáp ứng xu thế này trong các khóa tiếp theo.

- Tám là, hiện tại Giáo hội Phật giáo Việt Nam, Văn Phòng 2 Trung ương, đã có trang tin và kênh truyền hình Phật sự online TV, ra mắt Tổ công tác Số hóa các sự kiện của Giáo hội. Đây chính là một bước chuyển biến sinh động về công tác hoằng pháp của Giáo hội, đáp ứng được phần nào với sự phát triển như vũ bão của công nghệ 4.0. Tuy nhiên, theo chúng tôi chừng ấy cũng chưa đủ mà phải ứng dụng, áp dụng nhiều hơn nữa, mới có thể phát triển, đáp ứng được công tác Phật sự trong tương lai. Trong thời gian qua, Trung ương giáo hội, đặc biệt là cá nhân Hòa thượng Thích Thiện Nhơn- Chủ tịch Hội đồng Trị sự Trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam luôn quan tâm chỉ đạo, ủng hộ, giúp đỡ kịp thời, nên trang tin và kênh truyền hình Phật sự Online phát triển liên tục, mang tính qui mô ba miền Nam, Trung, Bắc cũng như chuyển tải thông tin hoạt động Phật sự của Giáo hội, các tự viện đến Tăng Ni, Phật tử trong và ngoài nước. Đây là thành tựu đáng khích lệ, niềm tự hào của Giáo hội Phật giáo Việt Nam ngay trong nhiệm kỳ VIII (2017-2022). Mặt

khác, trong thời gian qua, nhờ vào trang tin và kênh truyền hình Phật sự online, Giáo hội Phật giáo Việt Nam đã kịp phản bác, đồng thời định hướng dư luận xã hội trước các thông tin tùy tiện, bịa đặt và mang tính chất bôi nhọ Phật giáo trên mạng gây ảnh hưởng đến niềm tin xã hội nói chung cùng Phật tử nói riêng. Đây chính là mục tiêu hàng đầu của truyền thông Phật giáo theo sự chỉ đạo của Hòa thượng Thích Thiện Nhơn là "Ẩn ác dương thiện" nhằm tịnh hóa công dân mạng. Theo suy nghĩ của cá nhân tôi, phải chăng cũng từ điều này mà Phật giáo trở thành một nhân tố quan trọng đóng góp vào việc xây dựng đạo đức con người hiện nay, phát triển xã hội theo hướng bền vững và văn minh? Đây chính là cơ hội quí báu để Phật giáo tiếp tục đóng góp cho xã hội, cho đất nước trong thời đại Cách mạng công nghiệp 4.0.

4. LỜI KẾT

Cuối cùng, tôi muốn đúc kết lại rằng, cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 là một xu thế, một tiến bộ lớn của loài người mà không ai có thể đảo ngược. Chúng ta, hàng Tăng Ni với trọng trách cầm ngọn đuốc chánh pháp, với trí tuệ của người con Phật cùng tinh thần khế lý, khế cơ, khế xứ, khế thời rất cần học hỏi, nắm bắt và tận dụng thành tựu của cuộc cách mạng này để áp dụng vào lĩnh vực hoằng pháp độ sinh. Làm được như thế, chúng ta sẽ hoằng truyền giáo lý vi diệu của đức Phật một cách hữu hiệu trong thời đại văn minh với những thành tựu tiên tiến của khoa học kỹ thuật.

Tuy nhiên, với trải nghiệm của bản thân, tôi xin nhấn mạnh rằng dù nền văn minh loài người phát triển như thế nào, dù xã hội chúng ta chuyển biến ra sao, việc tu tập, trau dồi Tam vô lậu học, chí nguyện độ sanh và lộ trình giải thoát, giác ngộ vẫn là cứu cánh cho bản thân mỗi người, cho Tăng ni Phật tử cũng như toàn xã hội. Cho nên, cố gắng nắm bắt công nghệ 4.0 để ứng dụng trong sứ mạng hoằng pháp, nhưng chúng ta vẫn không quên phát huy những giá trị cốt lõi, tinh hoa của giáo pháp sinh động của Đức Thế Tôn. Nguồn năng lượng an lành nơi thân tâm, một trí tuệ tuyệt vời, một kiến giải vô ngã vị tha, dung nhiếp tất cả các pháp, giúp lòng người thanh thoát an vui, chuyển hóa não phiền, ra khỏi đau khổ, luân hồi sanh tử.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Bhikkhu Bodhi (2016), *Lời Phật dạy về sự hòa hợp trong cộng* đồng *và xã hội,* Thành phố Hồ Chí Minh, Nxb. Hồng Đức.

Phan Xuân Dũng (2018), *Cách mạng công nghiệp lần thứ tư cuộc cách mạng của sự hội tụ và tiết kiệm,* Hà Nội, Nxb.Khoa học kỹ thuật.

Thích Nhất Hạnh (2008), Đạo *Phật hiện* đại *hóa,* Hà Nội, Nxb. Văn hóa thông tin.

Philip Kotler, Hermawan Kartajaya, Iwan Setiawan (2018), *Tiếp thị 4.0 dịch chuyển từ truyền thống sang công nghiệp số,* Thành phố Hồ Chí Minh, Nxb. Trẻ.

Thích Nhật Từ (soạn dịch) (2017), *Kinh Phật về* đạo đức *xã hội,* Thành phố Hồ Chí Minh, Nxb. Hồng Đức.

SỰ LÃNH ĐẠO BẰNG CHÁNH NIỆM VÌ HÒA BÌNH BỀN VỮNG

HT. Thích Minh Thiện

DẪN NHẬP

Từ ngàn xưa cho đến ngày nay, xã hội loài người lúc nào và bao giờ cũng cần một sự lãnh đạo của một cá nhân hay tập thể để bảo vệ và dẫn dắt quần chúng số đông thực hiện theo những mục đích lợi ích chung nhất. Sự lãnh đạo ấy giúp cho quần thể xã hội hoạt động vận hành một cách ổn định và phát triển. Điều này như một quy luật bất di bất dịch của cuộc sống, từ thế giới của các loài động vật cho đến xã hội hiện đại văn minh của nhân loại. Đặc biệt nhất là sự lãnh đạo đối với xã hội của loài người, ngoài sự hoạt động ổn định, còn đưa con người phát triển đến những giá trị đạo đức cao đẹp Chân - Thiện - Mỹ.

Chúng ta đang sống trong thế kỷ thứ XXI, với một nền văn minh hiện đại thể hiện qua sự phát triển vượt bậc của khoa học, kỹ thuật và công nghệ… Con người đã phát minh ra rất nhiều phương tiện vật chất để phục vụ cho đời sống xã hội ngày một tốt đẹp hơn. Thế nhưng, xã hội loài người vẫn đang quay cuồng trong nỗi lo âu và sợ hãi trước những xung đột, khủng bố, bạo động, giao tranh và đặc biệt là sự cực đoan của ý thức hệ… giữa các quốc gia, bộ tộc, tôn giáo đã và đang diễn ra hằng ngày trên thế giới. Đứng trước những diễn biến phức tạp của xã hội đầy bất an, bao nỗi khổ niềm đau của khủng bố, chiến tranh luôn rình rập và ập đến bất cứ lúc nào trong đời sống… Vì vậy, từ bao đời con người luôn ao ước có được một đời sống an bình hạnh phúc và một thế giới hòa bình không còn bóng dáng của bạo động, chiến tranh. Hơn bao giờ hết, nhân loại đang cần những vị lãnh đạo của quốc gia, của tổ chức, hay của tôn

giáo… có đầy đủ trí tuệ, sự thông minh sáng suốt, có tầm nhìn xa, trông rộng và đặc biệt nhất là lòng thương yêu con người, để dẫn dắt xã hội loài người đi đến chấm dứt chiến tranh, xây dựng một nền hoà bình độc lập bền vững cho thế giới.

Năm nay, Đại lễ Phật Đản Liên Hiệp Quốc Vesak lại được tổ chức tại Việt Nam lần thứ 03. Đây là một niềm vinh dự và cũng là cơ hội để cho những người con Phật nói riêng và dân tộc Việt nam nói chung chuyển tải thông điệp nhân văn ngàn đời góp phần đem lại hoà bình cho nhân loại. Với chủ đề của Đại lễ Vesak là "*Cách tiếp cận của Phật giáo về sự lãnh đạo toàn cầu và trách nhiệm cùng chia sẻ vì xã hội bền vững*", người viết xin được góp phần chia sẻ đề tài tham luận *"Sự lãnh đạo bằng chánh niệm vì hoà bình bền vững"*, nhằm nói lên tầm quan trọng của sự lãnh đạo và giá trị vô cùng to lớn của sự lãnh đạo bằng chánh niệm theo quan niệm nhà Phật, để xây dựng một thế giới hoà bình bền vững.

Đề tài tuy rộng nhưng góc nhìn và sự hiểu biết của người viết vẫn còn nhiều hạn chế, cho nên trong lúc trình bày những lập luận và quan điểm của mình, người viết không sao tránh khỏi những điều thiếu sót, kính mong quý đọc giả, quý thiện hữu tri thức đóng góp và cùng hoan hỷ.

Kính chúc Đại lễ Kính mừng Phật Đản Vesak 2019 được thành công tốt đẹp, và đem lại những lợi ích thiết thực cho nhân loại.

II. NỘI DUNG

1. Khái niệm về lãnh đạo

Chắc hẳng rằng trong mỗi chúng ta ai cũng đã nghe qua danh từ "lãnh đạo", trên thông tin báo chí, đài truyền thanh truyền hình hay trên các trang mạng xã hội… và đôi khi danh từ ấy nghiễm nhiên mặt định không thể thiếu trong một tập thể hay một tổ chức từ những cấp bật nhỏ nhất như gia đình, nhóm bạn, xóm làng… cho đến lớn lao vĩ đại như quốc gia, tổ chức quốc tế. Khái niệm về lãnh đạo không phải trong thời hiện đại mới có mà nó đã có từ khi con người xuất hiện trên trái đất này, nó là một thành tố không thể thiếu trong cuộc sống xã hội.

Khi nói về lãnh đạo thì có rất nhiều định nghĩa và khái niệm khác nhau, nhưng tất cả đều có chung một quan điểm: Lãnh đạo là

một quá trình ảnh hưởng mang tính xã hội trong đó lãnh đạo tìm kiếm sự tham gia tự nguyện của cấp dưới nhằm đạt mục tiêu chung của tổ chức. Lãnh đạo là quá trình sử dụng và phối hợp hoạt động của các cá nhân trong tổ chức bằng cách gây ảnh hưởng và dẫn đắt hành vi của cá nhân hay nhóm người nhằm hướng tới mục tiêu của tổ chức. Lãnh đạo là một trong những khái niệm quan trọng nhất trong khoa học về tổ chức - nhân sự[1].

Thật vậy, trong tất cả các tổ chức của quần thể xã hội không thể không có lãnh đạo, người đứng ra dẫn dắt và chịu trách nhiệm trước số đông về định hướng cũng như thống nhất thực hiện những mục tiêu mà tập thể tổ chức ấy cần đạt được. Và quan trọng hơn hết lãnh đạo là sự điều hành và điều phối các cá thể trong một tổ chức hay một quần thể xã hội vận hành một cách nhịp nhàng và an ổn nhất. Lãnh đạo chính là linh hồn của tập thể ấy.

2. Tầm quan trọng của sự lãnh đạo

Tất cả các loài động vật sống trên trái đất này đều có sự lãnh đạo của chúng, từ các loài nhỏ bé hay các loài động vật sống bầy đàn tập thể to lớn khác đều có con đầu đàn hay còn gọi là "chúa" để thống nhiếp các thành viên theo một mô tiếp sống nhất định của quần thể loài vật ấy. Loài người chúng ta cũng vậy, không thể tách rời với sự vận hành chung của vũ trụ tạo hoá, tuy rằng loài người chúng ta có một ý thức hệ cực kỳ cao thông qua lao động và sự sáng tạo, tạo nên của cải vật chất và không ngừng phát triển về thể chất lẫn tinh thần, nhưng không thể thiếu đi sự lãnh đạo của một cá nhân hay một tổ chức trong xã hội.

Trong đời sống xã hội, vai trò của lãnh đạo rất quan trọng, nó là chất liệu tạo sự liên kết hoà hợp cho tập thể, cho quần chúng số đông. Chúng ta thử đặt một giả thuyết rằng xã hội loài người sẽ như thế nào nếu không có sự lãnh đạo? chắc chắn rằng một sự hỗn loại khủng khiếp sẽ xảy ra hay nói đúng hơn đó chính là thời kỳ huỷ diệt nhân loại. Một minh chứng cho chúng ta thấy rằng, từ ngàn xưa cho đến ngày nay, xã hội loài người luôn có sự lãnh đạo theo từng cấp bực từ tổ chức nhỏ đến tổ chức lớn… Nhưng chúng ta vẫn thấy có sự mâu thuẫn giao tranh và loạn lạc, huống chi là không có lãnh đạo.

1. vi.wikipedia.org

Một thế giới, một quốc gia, hay một tổ chức xã hội có yên ổn hay bất an, có phát triển hay lạc hậu là do nhân tố lãnh đạo ấy quyết định.

3. Lãnh đạo bằng chánh niệm

Ngày nay, xã hội loài người đã phát triển một nền khoa học kỹ thuật được xem là đỉnh cao với cuộc cách mạng công nghiệp 4.0, nhưng những giá trị về đời sống tinh thần vẫn còn bấp bênh và đầy biến động qua các cuộc giao tranh, các cuộc khủng bố đẫm máu đã diễn ra trên khắp thế giới. Lại càng nguy hiểm hơn khi lãnh đạo của các quốc gia đang sở hữu những loại vũ khí hạt nhân, vũ khí huỷ diệt hàng loạt….nếu không giữ được chánh niệm, tỉnh táo thì chỉ cần một cái nhấn nút nhẹ đã tàn phá đi một phần hoặc một nửa trái đất[2].

Chính vì vậy, con người càng phát triển về vật chất thì đòi hỏi sự phát triển về đạo đức tinh thần phải song hành. Sự cân bằng giữa đời sống vật chất và đời sống đạo đức rất cần thiết của một con người, mà đặc biệt hơn đó là đối với một người lãnh đạo. Sự chánh niệm tỉnh thức giúp cho người lãnh đạo hay tổ chức lãnh đạo nhìn nhận thấu đáo được vấn đề và đưa ra những quyết định đúng đắn nhất. Như vậy, chánh niệm là gì? và tầm quan trọng của chánh nhiệm như thế nào?

3.1. Định nghĩa về Chánh niệm

Chánh niệm (*samma sati*) là một trong những giáo lý, là phương pháp sống, phương pháp tu tập cốt lõi nhất của đạo Phật. Sự thiết lập chánh niệm chính là thiết lập một đời sống tỉnh thức luôn biết rõ những gì đang xảy ra ngay trong giây phút hiện tại của tự thân và sự vật hiện hữu.

"Có một pháp này các tỳ kheo, Như lai không thấy có một pháp nào có nhiều năng lực như sự chuyên cần chú niệm, để làm phát sinh những tư tưởng thiện chưa phát sanh, và làm tan biến những tư tưởng bất thiện đã phát sanh. Với người hằng có chánh niệm, những tư tưởng thiện, nếu chưa phát sanh sẽ phát sanh, và những tư tưởng bất thiện, nếu đã phát sanh sẽ tan biến".[3]

Thật vậy, một trạng thái tâm thức thường xuyên giác tỉnh và kiên

2. Chiến tranh hạt nhân.

3. Anguttara Nikaya, Kinh Tăng Chi Bộ I, Chương một pháp, phẩm thiền định, HT. Thích Minh Châu dịch, NXB Tôn Giáo 2005, trang 89.

trì tinh tấn là điều kiện thiết yếu để tránh những hành động bất thiện và để thực hiện những thiện nghiệp.

3.2. Tầm quan trọng của Chánh niệm trong đời sống

Tầm quan trọng của chánh niệm trong tất cả mọi hành động của ta được diễn tả một cách rõ ràng. Một tâm trí thông minh mà không chánh niệm thường dẫn dắt con người đi sai đường lạc nẻo và quyết rũ con người bước ra khỏi con đường chân chánh. Chí đến những người đầy đủ kiến thức và trí não minh mẫn cũng không thấy được sự vật một cách chân chánh trong giây phút để duôi để tâm buông lung, trong khoảng khắc không an trú trong chánh niệm tỉnh giác. Điều này đã minh chứng rằng có những người quyền quý cao sang phải bị chỉ trích nghiêm khắc mà không thể chối cãi được chỉ vì hành động vô ý thức, hay có những lời nói bất cẩn trong lúc không chú tâm đến hậu quả của nó, huống hồ chi là những quyết định trọng đại nếu thiếu đi chánh niệm tỉnh thức thì dẫn đến những hệ quả tai hại vô cùng to lớn cho tự thân và cho nhân loại. Chỉ khi nào giác tỉnh chú niệm và nhận biết đầy đủ những hành động của mình thì con người mới có thể phân biệt được điều nào tốt điều nào xấu, đâu là chính đâu là tà; cũng trong chánh niệm con người mới nhìn nhận ra hành động của chính mình là đẹp hay xấu, đúng hay sai…

Tóm lại chánh niệm là đặc tính chính yếu của tất cả những hành động thiện có chiều hướng đem lại lợi ích to lớn cho tự thân và cho người khác. "Chánh niệm dẫn đến lợi ích to lớn" (*Appamado mahato atthaya Samvattati*)[4]. Đây chính là con đường phát triển nhận thức đạt đến mức độ cao nhất và đó chính là con đường và là phương thức để thiết lập hạnh phúc và giải quyết mọi khổ đau trong đời sống hiện tại và tương lai.

4. Tầm quan trọng của sự lãnh đạo bằng chánh niệm

Như trên đã phân tích sự lợi ích to lớn của chánh niệm đối với đời sống của một con người trong xã hội nếu thiết lập được sự chánh niệm tỉnh thức, còn ngược lại sự tác hại của một đời sống thiếu tỉnh thức sẽ gây ra những hậu quả cũng không nhỏ cho chính mình và những người xung quanh. Cho nên người lãnh đạo phải hết sức cẩn trọng trong việc hành xử và đưa ra những quyết định của mình.

4. *Kinh Tiểu Bộ*, Phẩm Sagathaka Vagga, HT. Thích Minh Châu dịch, NXB Tôn Giáo 2005.

4.1. Tác hại của sự lãnh đạo không chánh niệm

Lãnh đạo là một quá trình ảnh hưởng mang tính xã hội chính vì vậy người lãnh đạo là người có sức ảnh hưởng rất lớn đến quần chúng xung quanh họ. Ở cấp độ càng cao thì sức ảnh hưởng càng lớn, cho nên tác hại của lãnh đạo thiếu tập trung và tỉnh giác sẽ gây ra những hậu quả nghiêm trọng khi đưa ra một quyết định sai lầm. Lịch sử đã ghi lại những quyết định sai lầm của những nhà lãnh đạo, những nhà độc tài đã gây nên các cuộc chiến tranh gieo đau thương và tổn thất đối với nhân loại.

Với đạo Phật, tâm thức của con người quyết định mọi hành vi của họ, vì thế để giữ cho tâm thức được tỉnh táo và sáng suốt không phải là việc làm đơn giản. Đa phần khi phân tích tâm lý của con người thì tâm thường khởi đam mê cá nhân và chạy theo những tham vọng; bước đầu chỉ là những đam mê và ước vọng bình thường, nhưng sự đam mê được đẩy lên cao độ thì nó sẽ trở thành tham vọng, sự cố gắng để đạt được những tham vọng ấy mà bất chấp tất cả thì đó chính là hành động bất thiện.

"*Ta không thấy một pháp nào khác, này các Tỳ kheo, đưa đến bất lợi lớn, này các tỳ kheo như tâm không được điều phục, không được hộ trì, không được phòng hộ, không được bảo vệ*".[5]

Điều này chúng ta đã thấy một khi tâm của con người không được điều phục, không được phòng hộ và không được bảo về bằng chánh niệm tỉnh giác thì đưa đến sự bất lợi lớn. Sự bất hạnh lớn đưa đến đời sống của những vị tâm không được điều phục đó chính là lòng tham và sự sân hận rất dễ phát sinh. Một khi sự tham lam và sân hận bùng phát trong tâm thức thì những quyết định được đưa ra đa phần là sai lầm và gây nên hậu quả vô cùng nghiêm trọng.

Một người chủ gia đình nếu đưa ra một quyết định sai lầm có thể làm cho nhà tan cửa nát, một lãnh đạo của công ty nếu thiếu chánh niệm sẽ làm cho công ty bị phá sản, nếu một nguyên thủ quốc gia thiếu chánh niệm sẽ làm cho đất nước và nhân dân phải lầm than cơ cực, nếu những vị lãnh đạo của các nước đều nung nấu lòng tham chiếm hữu và thù hằng thì sẽ đến những cuộc chiến tranh tàn khóc,

5. *Kinh Tăng Chi Bộ* I, Chương một pháp, Phẩm tam không điều phục, HT. Thích Minh Châu dịch, NXB Tôn Giáo 2005, trang 19.

nếu một lãnh đạo của tổ chức tôn giáo thiếu chánh niệm thì sẽ làm cho hàng triệu tín đồ phải lầm đường lạc lối đi vào u mê đen tối…

4.2. Lợi ích của sự lãnh đạo bằng chánh niệm

Ngược lại với những tác hại của sự lãnh đạo thiếu chánh niệm là lợi ích của sự lãnh đạo bằng chánh niệm tỉnh thức. Sự lãnh đạo bằng tỉnh thức là sự lãnh đạo tối thắng nhứt trong tất cả lãnh đạo, sự lãnh đạo này không cần dùng vũ lực hay các biện pháp để hàng phục nhân tâm mà mọi người tự quy phục. Tất cả mọi vấn đề trên thế gian này đều có cách giải quyết bằng phương pháp hoà bình, chỉ có điều là con người chúng ta chưa tìm ra hướng giải quyết đó. Sự bình tĩnh trong tinh thần chánh niệm lạc quan với tình thương đồng loại thì phương án giải quyết bằng hoà bình sẽ xuất hiện. Giải quyết các vấn đề từ mâu thẫn nội bộ đến cấp độ rộng lớn vượt tầm kiểm soát giữa các quốc gia… đều có phương án, quan trọng ở chỗ là các nhà lãnh đạo có được bình tĩnh và chánh niệm sáng suốt để nhìn nhận thấu đáo vấn đề hay không. Một khi đã nhìn nhận mọi vấn đề một cách thấu đáo và tường tận thì chắc chắn sẽ có phương án giải quyết một cách êm đẹp.

Với cuộc sống của con người ai cũng yêu thích sự hoà bình thịnh vượng, yêu thích điều hay lẽ phải và sự chân chánh. Sự lãnh đạo với tâm không vụ lợi cá nhân, vì lợi ích cho số đông vì mọi người vì tập thể thì chắc chắn rằng sẽ được tập thể và số đông đồng tình và ủng hộ. Sự lãnh đạo bằng chánh niệm chính là thiết lập tình thương yêu nhân loại, bảo vệ nhân loại, mọi suy nghĩ hành động hay quyết định đều đặt sự lợi ích của số đông của con người lên hàng đầu thì sẽ đem lại những kết quả tốt đẹp và lợi ích lớn.

Một gia đình sống chánh niệm thì gia đình đó an vui hạnh phúc, một lãnh đạo địa phương chánh niệm tỉnh giác thì địa phương đó bình an êm ấm, một nguyên thủ quốc gia sống chánh niệm tỉnh thức thì quốc gia đó phồn vinh hưng thịnh, một lãnh đạo tổ chức sống chánh niệm thì tổ chức đó hoà hợp đoàn kết và vững mạnh, một lãnh đạo tôn giáo có chánh niệm tỉnh giác thì tôn giáo đó đem lại lợi ích lớn cho tín đồ và quần chúng tin theo…..

5. Đời sống chánh niệm là chất liệu để xây dựng thế hoà bình bền vững

Đời sống chánh niệm chính là một đời sống tỉnh thức, làm chủ được tâm tư và suy nghĩ của chính mình. Trong kinh đức Phật có dạy:

"Dù ở bãi sa trường,
Thắng ngàn ngàn quân địch,
Cũng không bằng thắng mình,
Là chiến thắng lớn nhất"[6].

Lãnh đạo là dẫn dắt, chỉ đạo và đưa ra những phương hướng hay kế hoạch cho tập thể thực hiện để đạt được những mục đích chung nhất. Nhưng trước khi lãnh đạo được những người xung quanh mình trước hết là phải lãnh đạo được chính mình. Ngoài những tố chất lãnh đạo do thiên phú bẩm sinh ra, người lãnh đạo còn phải được đào tạo và học tập một cách căn bản với những tiêu chí nhất định của tập thể tổ chức đưa ra. Bênh cạnh đó người lãnh đạo còn phải rèn luyện tính cách cao thượng của một người lãnh đạo, mà trong đó yếu tố chánh niệm là không thể thiếu.

Thế giới con người luôn ao ước được sống trong cảnh hoà bình an vui và xây dựng mưu cầu hạnh phúc. Nhưng chủng nghiệp của con người còn mang đầy sự tham lam, sân hận và mê mờ trong tâm thức, vì vậy có những lúc mất đi sự tỉnh thức để rồi gây nên những hậu quả đau buồn cho tự thân và nhân loại.

Sự thiết lập chánh niệm chính là một chìa khóa để tháo gỡ tất cả những gút mắt, là chất liệu để ngăn ngừa mọi nỗi khổ niềm đau trong cuộc đời. Từ một nhân tố sống có chánh niệm tỉnh thức sẽ đem lại kết quả tức thời trong hiện tại, nhiều nhân tố sống chánh niệm sẽ tạo nên một tập thể bình an và hạnh phúc, nhiều tập thể sống trong chánh niệm tỉnh thức sẽ tạo nên một xã hội hoà bình thịnh vượng. Sự chánh niệm tỉnh thức không còn là của riêng đạo Phật. Đức Phật chính là người thiết lập nên phương pháp khoa học này cho nhân loại để giữ gìn tâm thức luôn minh mẫn và sáng suốt.

Cho đến thời điểm này, nguyên nhân dẫn đến sự xung đột và chiến tranh đó chính là sự thất niệm mất tỉnh giác của lãnh đạo quốc gia hay tổ chức, đồng thời thiếu vắng đi tình thương đối với nhân loại và một sự tham vọng quá đáng.

Chính vì vậy, cuộc sống chánh niệm tỉnh thức đối với từ cá nhân,

6. *Kinh Pháp Cú*, phẩm Chiến Thắng.

từng tổ chức, từng quốc gia, chính là phương pháp và chất liệu thiết thực để xây dựng một thế giới hòa bình bền vững.

III. KẾT LUẬN

Con người sinh ra trong cuộc đời này ai cũng có một ước ao chung đó là được sống, được tự do và được mưu cầu hạnh phúc bình an. Không ai trong chúng ta muốn sự bất hạnh và khổ đau đến với chính mình, người thân, gia đình và xã hội. Nhưng những nỗi khổ niềm đau ấy nó cứ đến và dày xéo xã hội, gia đình, người thân và tâm hồn của mình như một quy luật không thể chối bỏ được. Đã bao thế kỷ trôi qua, con người luôn đi tìm câu trả lời cho vấn nạn xã hội ấy. Thế nhưng nhân loại dường như đã quên đi rằng cách nay hơn 2563 năm một bậc vĩ nhân đã xuất hiện, đã tìm ra, truyền lại cho nhân loại về bản chất thật của cuộc đời là khổ đau, nguyên nhân đưa đến khổ đau, sự đoạn tận khổ đau và phương pháp đưa đến đoạn tận khổ đau… xây dựng một đời sống an lạc hạnh phúc ngay trong hiện tại đó chính là đức Thích Ca Mâu Ni Phật.

Hơn 25 thế kỷ trôi qua lời dạy ấy và phương pháp ấy vẫn còn lưu giữ một cách nguyên vẹn, mà đôi khi chúng ta lại có xu hướng thất niệm, vất vả đi tìm những thứ xa xôi ảo vọng khác để xây dựng sự bình an và hạnh phúc, nhưng rốt cuộc vẫn không hề đạt được. Dù trải qua bao nhiêu ngàn năm đi chăng nữa thì chân lý của Đức Phật vẫn tồn tại mãi mãi, vì bản chất của nó là như vậy.

Chánh niệm là một phương cách sống tỉnh thức mà tất cả mọi người ai cũng thiết lập và sống với chánh niệm tỉnh thức, chứ không riêng gì người theo đạo Phật. Đây là một phương thức sống của khoa học và của xã hội loại người văn minh phát triển.

Sự lãnh đạo bằng chánh niệm chính là xây dựng một ý thức hệ tỉnh thức để nhìn nhận mọi sự vật hiện tượng, các vấn đề một cách khách quan và trung thực. Khi thấy rõ được mọi vấn đề thì người lãnh đạo sẽ đưa ra những phương thức giải quyết một cách tốt đẹp nhất. Đây chính là giá trị đích thực của chánh niệm trong đạo Phật.

Ngày nay, khoa học và kỹ thuật đang phát triển trên một tầm cao mới, nhưng vẫn không ngăn chặn được những trào lưu tư tưởng tiêu cực đem nỗi đau thương tổn thất đến nhân loại như thảm sát, khủng bố, bạo động và chiến tranh… Đó chính là những thành tố lãnh đạo

thiếu chánh niệm và tình thương đối với nhân loại gây nên những hậu quả như vậy.

Hơn bao giờ hết, chúng ta phải thiết lập sự chánh niệm tỉnh thức, phát triển tình thương nhân loại ngay trong đời sống hiện tại của chính mình, thiết lập sự chánh niệm trong nhà trường để giáo dục cho thế hệ trẻ, thiết lập chánh niệm trong công ty xí nghiệp, trong bệnh viện, trong cơ quan tổ chức quốc gia và quốc tế… đó chính là sự lãnh đạo bằng chánh niệm vì một thế giới hoà bình bền vững.

***

NĂM NGUYÊN LÝ CỦA LÃNH ĐẠO TOÀN CẦU

TT. Thích Nhật Từ (*)

Tôi chọn đề tài "Vai trò 5T của lãnh đạo toàn cầu" nhằm hồi đáp lại chủ đề chính của Đại lễ Phật đản LHQ tổ chức lần thứ 3 vào ngày [1]12-14/05/2019 tại Trung tâm Hội nghị Quốc tế Tam Chúc- tỉnh Hà Nam, Việt Nam.

Chủ đề chính của Đại lễ Phật Đản Liên Hiệp Quốc là "Cách tiếp cận của Phật giáo về sự lãnh đạo toàn cầu và các trách nhiệm cùng chia sẻ vì xã hội bền vững" (*Buddhist Approach to Global Leadership and Shared Responsibilities for Sustainable Societies*). Chủ đề đó do Hoà thượng Dhammaratana, Phó chủ tịch Uỷ ban Tổ chức Quốc tế và Hòa thượng Thích Thiện Nhơn, Chủ tịch GHPGVN đề xuất trong phiên họp chuyển giao quyền đăng cai Đại lễ Vesak LHQ cho Việt Nam. Mỗi năm, lãnh đạo Phật giáo thế giới qua Uỷ ban Tổ chức Quốc tế của Vesak (ICDV) chọn chủ đề mà về bản chất là sự quan tâm và chủ trương của lãnh đạo Liên Hiệp Quốc trong năm đó.

Trong chương này, tôi nhấn mạnh vai trò 5T gồm (i) Tầm nhìn toàn cầu, (ii) Tránh xung đột văn hoá, (iii) Thay đổi hành vi thích hợp, (iv) Thấu hiểu và quản trị lực lượng ngoài, (v) Truyền thông vượt chướng ngại. Tôi trình bày các vấn đề nêu trên với tư cách là người có kinh nghiệm tham gia ba tổ chức quốc tế của Phật giáo trên toàn cầu. Tôi tham gia Ủy ban tổ chức quốc tế Đại lễ Phật đản LHQ từ năm 2006 với vai trò Phó tổng thư ký. Tôi làm thành viên

*. Bài pháp thoại của TT. Thích Nhật Từ được Giác Minh Duyên phiên tả trong Khóa tu An Lạc tại Học viện Phật giáo Việt Nam tại TP.HCM, ngày 21-10-2018

1. Tiến sĩ Triết học tại Đại học Allahabad, Ấn Độ, hiện là Ủy viên Hội đồng Trị sự GHPGVN, Phó viện trưởng Học viện Phật giáo Việt Nam tại TP.HCM

sáng lập của Liên minh Phật giáo thế giới (International Buddhist Confederation) được thành lập tại New Delhi, Ấn Độ vào năm 2011 bởi cộng đồng Phật giáo thế giới dưới sự bảo trợ của chính phủ Ấn Độ. Tổ chức thứ 3 tôi làm vai trò Phó chủ tịch sáng lập là Liên minh Phật giáo Châu Á vì Văn hoá, thành lập năm 2013 tại Hong Kong.

Trong giai đoạn làm Tổng thư ký của Đại lễ Vesak LHQ, tôi đã nối kết Hoà thượng Brahmapundit, Chủ tịch sáng lập và Tổng thư ký sáng lập của Hội nghị Thượng đỉnh Phật giáo Thế giới (World Buddhist Summit), Nhật Bản, thỉnh mời Tổng thư ký của tổ chức này làm Phó chủ tịch Đại lễ Vesak LHQ 2008 tại Việt Nam. Thông qua sự nối kết đó, GS. Lê Mạnh Thát và tôi vận động chính phủ Việt Nam trở thành nước đăng cai Hội nghị Thượng đỉnh Phật giáo Thế giới lần 5 tại Hà Nội, nhân kỷ niệm 1000 năm Thăng Long.

Thủ tướng Nguyễn Tấn Dũng đã ban hành quyết định cho Việt Nam tổ chức đăng cai sự kiện quốc này. Có nhiều phiên họp giữa Uỷ ban quốc tế của Hội nghị Thượng đỉnh Phật giáo thế giới và Ban thường trực Hội đồng Trị sự GHPGVN, Ban tôn giáo chính phủ và một số ban ngành trung ương. Phía Nhật Bản và Việt đã ký một số văn bản, trong đó có 3 văn bản của Phó thủ tướng Phạm Gia Khiêm kiêm Bộ trưởng Bộ Ngoại Giao lúc bấy giờ. Nhưng rất tiếc, do những bất đồng lớn về địa điểm tổ chức, cuối cùng Giáo hội Phật giáo Việt Nam và lãnh đạo sáng lập của Hội nghị Thượng đỉnh Phật giáo Thế giới đã huỷ việc tổ chức Hội nghị thượng đỉnh Phật giáo thế giới vào đầu năm 2010.

Vì trực tiếp tham gia vai trò thành viên sáng lập của ba tổ chức lớn của cộng đồng Phật giáo thế giới, các kinh nghiệm tôi chia sẻ sau đây là những góc nhìn cá nhân, hy vọng giúp quý vị đang tràn đầy nhiệt huyết và lý tưởng, có thể tham khảo như một dữ liệu. Tôi hy vọng, các Tăng, Ni trẻ có thể trở thành các vị lãnh đạo Phật giáo đẳng cấp vượt trội hơn. Nếu điều đó xảy ra thì đây là đại phúc cho cộng đồng Phật giáo Việt Nam.

I. TẦM NHÌN TOÀN CẦU (GLOBAL VISION)

Để trở thành lãnh đạo toàn cầu, nhà lãnh đạo trước nhất phải có tầm nhìn và tâm thái toàn cầu (llobal vision & global mind-set), không giới hạn lý tưởng của mình trong công việc gia đình, cộng đồng, quốc gia và khu vực. Phải mở tầm nhìn theo hướng tương tác, nối kết những hoạt động đẳng cấp của thế giới. Muốn

vậy, các bạn phải tham khảo các mô hình đẳng cấp quốc gia và quốc tế.

Khi mô hình quốc gia đẳng cấp có tầm ảnh hưởng, chi phối rộng trên toàn quốc gia đó thì lập tức nó trở thành mô hình toàn cầu mới, nhất là khi những người đứng đầu quốc gia có kế hoạch giới thiệu mô hình, nhân bản mô hình, thậm chí áp đặt mô hình đẳng cấp ở phạm vi toàn cầu.

Trung Quốc thường chủ trương biến mô hình quốc gia, tầm nhìn quốc gia trở thành mô hình toàn cầu với tầm nhìn toàn cầu. Để làm công việc này, người lãnh đạo phải có tâm thế chuẩn bị tình huống xấu nhất có thể xảy ra, khi chúng ta rời khỏi bến cảng quốc gia mình hoà nhập vào đại dương thế giới, nơi có vô số trận cuồng phong và lực lượng ngoại tại xem chúng ta như trở ngại vật hoặc đối thủ. Họ sẽ chủ trương "Tiên hạ thủ vi cường", nghĩa là tấn công trước để tạo sức mạnh cho sự tồn tại. Thách thức lớn là văn hoá, tôn giáo và chính trị ở quốc gia, khu vực và các châu.

Thế chiến thứ nhất diễn ra đầu thế kỷ 20, sau đó thế chiến thứ 2 vào thập niên 40-50 của thế kỷ trước đã làm cho nhân loại chia thành hai liên minh đối lập. Những thách thức về văn hoá, tôn giáo, chính trị dù chúng ta có thừa nhận hay không đã trở thành vấn nạn toàn cầu. Nếu không nhận diện dưới cái nhìn của *kinh Chuyển Pháp Luân*, gồm bốn bước: (i) thừa nhận bế tắc, (ii) truy tìm nguyên nhân, (iii) trải nghiệm hạnh phúc của niết-bàn và (iv) Thực hành chánh đạo gồm 8 yếu tố, thì lý tưởng cao quý mang tính toàn cầu của các bạn chỉ dừng lại ở ước mơ.

Nhiều chiến lược rất thành công ở cấp quốc gia khi đem áp dụng ở phạm vi và môi trường toàn cầu thì bị không thích hợp. Hàng trăm quốc gia nỗ lực toàn cầu hoá chính sách văn hoá, tôn giáo và chính trị của họ nhưng không thành công.

Một trong những quốc gia điển hình nhất, bị quan ngại nhất là Trung Quốc. Thập niên vừa qua, Trung Quốc đã dùng tiền chính phủ, bằng con đường ngoại giao văn hoá, ngoại giao nhân dân, bảo trợ việc xây dựng Viện Khổng Tử, đồng thời tổ chức việc giảng dạy, truyền bá tư tưởng Khổng Tử trên phạm vi toàn cầu mà mục đích chính là khẳng định sức mạnh mềm (soft power) qua học thuyết Khổng Tử trên toàn cầu.

Cần nhớ rằng khi cuộc cách mạng văn hoá diễn ra tại Trung Quốc thì các nền triết học quá khứ trong đó nổi trội nhất là triết học Khổng giáo được xem là chướng ngại vật lớn của Trung Quốc. Lúc đó, Trung Quốc muốn loại trừ Nho giáo và một số các tôn giáo khác. Trong thời vươn vai ra toàn cầu, Trung Quốc lấy ý thức hệ Khổng giáo làm chính vì nó đã có chỗ đứng 2500 năm.

Về phương diện học thuật cấp cử nhân, thạc sĩ, tiến sĩ, hậu tiến sĩ trong phạm vi rộng gồm các ngành xã hội nhân văn, hoặc cụ thể, triết học phương Đông, triết học Trung Quốc thì các nước phương Tây như Mỹ, Canada, Úc và một số nước châu Âu hoan hỷ hợp tác với Viện Khổng Tư. Khi nhận thấy sự bành trướng về quyền lực mềm của Trung Quốc qua viện này đe doạ nền học thuật tự do trên toàn cầu, thì các quốc gia nêu trên đã không còn ủng hộ Viện Khổng Tử và thậm chí nỗ lực tẩy chay viện này.

Sau một thập niên, hiện nay, Việt Nam vẫn chưa rút ra bài học kinh nghiệm của phương Tây nên tiếp tục ủng hộ Viện Khổng Tử như một dấu hiệu ngoại giao văn hoá và học thuật với Trung Hoa. Chiến lược của Trung Quốc về quyền lực mềm thông qua thuyết Khổng Tử rất thành công trong giai đoạn hiện tại ở nước Trung Quốc và một số vùng lãnh thổ trực thuộc như Hong Kong, Ma Cao, Đài Loan, Tây Tạng và Nội Mông, nhưng đã chứng minh sự thất bại khi các cường quốc phương Tây vận động cộng đồng thế giới tẩy chay. Đó là thất bại về phương diện ngoại giao của Trung Quốc.

Ngày 21/06/2016, Thủ tướng Ấn Độ Narendra Modi đã thành công khi vận động 175 quốc gia khu vực trong Đại hội đồng Liên Hiệp Quốc chính thức công nhận ngày dài nhất mùa hè trở thành ngày Yoga Quốc tế (International Yoga Day). Đây là cách thức giới thiệu sức mạnh mềm của Ấn Độ qua góc độ văn hoá. Về phương diện này, Ấn Độ khéo léo hơn Trung Quốc ở chỗ không phô trương, không bành trướng sức mạnh quân sự để bắt buộc các nước nhỏ phải nhượng địa, nhượng biển, nhượng chủ quyền dưới mọi hình thức. Trên thực tế như bị áp lực mà phải hợp tác.

Ấn Độ dưới thời của Thủ tướng Modi đề cao văn hoá yoga, tăng cường sức khoẻ thể chất. Thủ tướng Modi hàng năm vào ngày 21/6/2016 trở đi đã cùng các bộ trưởng và đại biểu quốc hội Ấn Độ tham gia tập yoga. Các đài truyền hình và báo chí Ấn Độ đã

truyền thông sự kiện quan trọng này suốt ba năm qua nhằm nỗ lực quốc tế hóa sức mạnh văn hóa Ấn Độ trên toàn cầu.

Để chiến lược thành công ở đẳng cấp quốc gia được chấp nhận ở phạm vi thế giới, chúng ta phải thấy rõ sự thích ứng giữa các nền văn hoá dị biệt dưới sự lãnh đạo của các vị lãnh đạo chính trị và tôn giáo toàn cầu. Chủ trương "chân thật bất hư" của Phật giáo là chính sách thích hợp trong các nỗ lực tương tác với quốc tế.

Khi dùng các chiêu thuật đánh bóng bản thân với những mưu đồ thể hiện quyền lực thì trước sau gì cũng bị phanh phui và tẩy chay. Chính sách này chỉ có thể toàn thiện ở đoạn khởi sự nhưng không toàn thiện ở đoạn giữa và đoạn cuối, nói theo ngôn ngữ của đức Phật. Chân lý của đức Phật được mô tả trong kinh điển pali là toàn thiện cả nghĩa lẫn văn ở đoạn đầu, đoạn giữa và đoạn sau cùng. Chính sách thể hiện quyền lực mềm của Trung Quốc trên toàn cầu chỉ được chấp nhận ở giai đoạn đầu, sau đó bị kháng cự, tẩy chay và bị xem là đối thủ cạnh tranh ở đoạn giữa và đoạn sau cùng với các quốc gia khác.

Thích ứng với các nhóm văn hoá khác nhau trong môi trường đa dạng phức tạp là một thực thể mà nhà lãnh đạo toàn cầu phải quan tâm. Không nên chủ quan cũng không nên dùng chiêu thuật bất chánh. Lãnh đạo thế giới là những người dày dạn kinh nghiệm về các hoạt động quốc tế, sự kiện quốc tế, đẳng cấp quốc tế, quy mô quốc tế, cao hơn rất nhiều so với các nước BRIC mới nổi lên gồm Brazil, Nga, Ấn Độ và Trung Hoa.

Tầm nhìn toàn cầu phải thể hiện được tính toàn vẹn, hài hoà, tương tác để dẫn đến sự tình nguyện tham dự của các quốc gia thành viên Liên Hợp Quốc. Nếu bản chất công việc/ sự kiện mà các bạn đề xướng không tương thích với LHQ và các mục đích quốc tế thì các nỗ lực đó được xem như "Dã tràng se cát biển Đông".

Năm 1999, đại biểu Sri Lanka và Thái Lan, hai nước Phật giáo trong Liên Hiệp Quốc đã vận động Đại hội đồng Liên Hiệp Quốc thừa nhận ngày trăng tròn Vesak là sự kiện văn hoá thế giới, tưởng niệm sự đản sinh, sự giác ngộ và sự nhập Niết-bàn của đức Phật Thích Ca. Vận động và quốc tế hóa lễ Vesak không phải chuyện dễ vì phần lớn các nước đại biểu LHQ phần lớn Công giáo và Tin Lành, một thiểu số theo Hồi giáo. Vì giá trị, thông điệp hoà bình,

tuệ giác giải quyết các vấn nạn khổ đau từ triết lý đến hành động thực tiễn qua lịch sử 2600 năm tồn tại của đạo Phật làm cho lãnh đạo Liên Hiệp Quốc cảm thấy bị thuyết phục nên đã công nhận ngày Vesak là ngày lễ hội văn hoá toàn cầu.

Tổng thư ký Liên Hiệp Quốc Kofi Annan người theo Tin Lành nhưng ông đã thuyết phục Đại hội đồng LHQ thông qua nghị quyết mà không có phiếu chống. Đó là điều hiếm có trong lịch sử Đại hội đồng Liên Hiệp Quốc. Nghị quyết này được ban hành ngày 15-12-1999 khẳng định rõ từ tháng 5/2000 trở đi, tại trụ sở Liên Hiệp Quốc ở New York và các văn phòng đại diện Liên Hiệp Quốc ở các khu vực đồng loạt tổ chức lễ Vesak, còn gọi là Đại lễ Tam hợp.

Tính đến tháng 05/2018, lãnh đạo Liên Hiệp Quốc tổ chức thành công Đại lễ Phật đản 18 lần. Hoà thượng Brahmapundit, nguyên Hiệu trưởng trường Đại học Mahachulalongkorn nương vào sự kiện Đại hội đồng Liên Hiệp Quốc tổ chức tại New York, suốt năm 2003 đã vận động chính phủ Thái Lan và Hội đồng Tăng tống tối cao Thái Lan biểu quyết thông qua việc ủng hộ Thái Lan làm nước đăng cai Đại lễ Vesak Liên Hiệp Quốc vào năm 2004. Đồng thời, Hoà thượng đã vận động các quốc gia trong khu vực ủng hộ đại lễ Vesak này. Rất may mắn, Hòa thượng đã thành công trong việc hơn 30 quốc gia tham dự sự kiện quốc tế này lần đầu vào năm 2004 thành công mỹ mãn.

Nhìn xa trông rộng trên phạm vi toàn cầu, tham gia tương tác các hoạt động toàn cầu là lý tưởng cao quý mà chúng ta cần quan tâm. Tấm gương đức Phật Thích Ca thể hiện tầm nhìn xuyên vũ trụ. Từ 26 thế kỷ trước, đức Phật thấy rõ ngoài quả địa cầu chúng ta đang sống, nói theo văn học Phật giáo là "cõi Diêm Phù Đề", đức Phật thấy các dãy thiên hà, ngân hà, trong số đó có các hệ mặt trời, trong số đó, có các quả địa cầu có sự sống của con người. Đang là Thái tử đông công, đức Phật quyết định từ bỏ cơ hội làm vua là một tầm nhìn toàn cầu, vì lý tưởng cứu độ nhân loại.

Với cái nhìn tiến bộ, thái tử Tất-đạt-đa thấy rõ, khi làm vua nước Sakya, cùng lắm chỉ xoá bỏ được chủ nghĩa giai cấp trong nước Sakya. Vào thời Phật, Sakya là tiểu quốc nhỏ nhất so với 15 nước thuộc liên bang cộng hoà Ấn Độ bấy giờ. Hai nước mạnh nhất trong liên bang Ấn Độ cổ đại là Magadha dưới sự trị vì của vua Tần-bà-

sa-la và Kosala dưới sự trị vì của vua Ba-tư-nặc. Chưa đầy một năm hoằng truyền chân lý, đức Phật đã độ vua Tần-bà-sa-la và vua Ba-tư-nặc làm đệ tử. Khi hai vị đại vương lớn nhất thời kỳ đức Phật trở thành đệ tử góp phần truyền bá chân lý, ảnh hưởng chân lý đó đến mọi gia đình, nhất là một nửa đất nước Ấn Độ chắc chắn diễn ra trong vòng vài năm.

Chọn con đường làm nhà minh triết vĩ đại, đức Phật đã có tầm nhìn vĩ đại rằng chân lý của Ngài sẽ được 5 châu và hằng trăm quốc gia tiếp nhận bằng con đường hoà bình. Đức Phật chọn con đường tỉnh thức chứ không chọn chính trị để làm vua. Tương tác với các châu lục và thế giới mà chỉ có tầm nhìn quốc gia là lạc hậu. Đối với trong nước, khi các bạn chủ trương sai có thể sửa lại thành chủ trương đúng, đi con đường hoá độ sai có thể sửa thành hoá độ đúng, vấn đề đó có thể được người dân thông cảm bỏ qua vì chủ nghĩa yêu nước và tinh thần dân tộc. Khi lỡ một chuyến đò quốc tế là coi như mất cơ hội. Thành kiến của cộng đồng quốc tế nhìn vào sự thất bại của chúng ta về việc nào đó sẽ mất vài chục năm chưa chắc tháo mở nổi. Nếu không chấp nhận luật chơi này của thế giới, chúng ta sẽ bị cô lập và bị gây áp lực.

Cách các nước phương Tây thường gây áp lực Việt Nam và các nước yếu khác là nhấn mạnh vào tự do tôn giáo, nhân quyền, dân chủ mà ở nước họ đã phát triển đến cực đỉnh. Những quốc gia yếu về kinh tế muốn hội nhập với khu vực và toàn cầu thì phải thích ứng với các luật tắc quốc tế. Muốn hội nhập quốc tế thì các quốc gia phải đảm bảo tự do tôn giáo. Điều này, trong một số trường hợp, dưới áp lực của Hoa Kỳ, được hiểu đồng nghĩa với việc mở cửa cho Tin Lành và Công giáo phát triển mạnh.

Khi Nam Hàn tiếp nhận chủ nghĩa tư bản và trở thành đồng minh của Mỹ tại Châu Á thì Hàn Quốc phải tiếp nhận Công giáo và Tin Lành. Chỉ từ năm 1953 đến nay, Công giáo chiếm 24% dân số, Tin Lành chiếm 23% dân số. Phật giáo có mặt tại Hàn Quốc vào đầu thế kỷ thứ 4 Tây lịch, một nước Đại thừa chỉ đứng sau Việt Nam (tiếp nhận đạo Phật vào TK I trước Tây lịch) và Trung Quốc (tiếp nhận đạo Phật vào năm 68 sau Tây lịch), hiện nay chỉ còn lại 18% dân số Phật tử và trở thành tôn giáo thiểu số, trong khi Tin Lành mới có mặt khoảng 400 năm trên toàn cầu.

Mô hình phạm vi toàn cầu truyền cảm hứng rất lớn cho lãnh đạo đẳng cấp quốc gia. Nhà lãnh đạo có tầm nhìn toàn cầu phải biết tự hy sinh quyền lợi quốc gia, quyền lợi khu vực, quyền lợi cộng đồng và gia đình mình mới có thể trở thành những con đại bàng sải cánh tung bay khắp mười phương. Bằng không, chúng ta chỉ hài lòng theo mô thức cố thủ "Ta về ta tắm ao ta. Dù trong dù đục ao nhà vẫn hơn". Đó là thái độ hãnh diện tự hào với những cái lạc hậu. Ao là tù đọng, nhiều rong rêu, nhiều côn trùng, không sử dụng được. Ở lãnh vực kinh tế thì ao nhà là nền kinh tế nhỏ, lạc lậu. Chúng ta phải mạnh dạn rời ao nhà, hội nhập vào biển lớn, quốc tế hóa chính mình tại các châu lục lớn.

Giai đoạn tôi làm Phó tổng thư ký Ban Phật giáo quốc tế GHPGVN từ năm 2002-2007, tôi đã nỗ lực thiết lập các mối quan hệ ngoại giao Phật giáo quốc tế để năm 2008 vận động thành công, đưa Đại lễ Vesak LHQ về Việt Nam lần đầu tiên. Đây là sự kiện ngoại giao và văn hóa quốc tế lớn nhất trong lịch sử 2000 năm của Việt Nam. Với tầm nhìn toàn cầu, các nhà lãnh đạo quốc gia mới làm được những công trình đẳng cấp thế giới, có lợi ích cho dân tộc và cho toàn cầu.

II. TRÁNH XUNG ĐỘT VĂN HOÁ

Xung đột văn hoá liên quốc gia, liên châu lục cũng như xung đột văn hoá tôn giáo khiến nhiều quốc gia không thể ngồi lại với nhau chỉ vì sự thủ cựu vào văn hoá truyền thống của mình, vốn đã trở thành rào cản đối với những quốc gia thuộc nền văn hoá và tôn giáo khác nhau.

Tôi gọi xung đột văn hoá giống như phản ứng của cơ thể đối trước các vật thể lạ đưa vào cơ thể. Năm 1975, tôi được 6 tuổi, vai trái tôi có đến hơn chục mũi chích ngừa trước các mùa dịch bệnh nhằm giúp cơ thể đối kháng dịch bệnh. Dị ứng văn hoá tạo ra cú sốc văn hoá còn nguy hại hơn cách thức kháng thể của chúng ta khoanh vùng vật lạ xâm nhập vào cơ thể. Khi chúng ta lấy hệ văn hoá dân tộc mình, văn hoá tôn giáo mình làm hệ quy chiếu để nhìn ra thế giới, chúng ta đã bị chủ quan hoá. Tính chủ quan hoá tạo ra cái tôi văn hoá. Cái tôi văn hoá tạo nên xung đột văn hóa, dẫn đến tình trạng kháng chọi, loại trừ, một mất một còn trong văn hóa. Loại trừ văn hóa là sự tàn phá văn hóa nhân loại.

Nhà lãnh đạo toàn cầu phải nhận diện tình huống có thể dẫn đến những cú sốc văn hoá, xung đột văn hoá. Nếu không thấy rõ điều này thì lý tưởng toàn cầu của các bạn sẽ bị dừng chân giống như xe đua giữa đường bị nổ lốp, đành thất bại ngồi nhìn những tay đua khác vượt qua và về đích.

Trước tiên, chúng ta cần phơi bày nền văn hoá của mình trước các nền văn hoá của cộng đồng khác, quốc gia khác, châu lục khác. Cần xoá đi cái nhìn độc tôn, độc quyền vì phần lớn trở thành độc đoán, độc tài và độc ác. Các bạn cần có tâm thế rộng mở và chân thành. Những người rộng mở tâm hồn ở phạm vi toàn cầu mới có thể ngoại giao, tương tác, vận động để quần chúng ủng hộ quốc gia mình, nâng tầm quốc gia lên phạm vi khu vực và quốc tế. Đó là quá trình dài, có khi mất vài thập niên vận động cũng chưa chắc đã thành công.

Cần hiểu chiều kích văn hoá dị biệt của các quốc gia, các châu lục. Không hiểu người khác mà buộc người khác hiểu mình là thái độ độc đoán. Bài *kinh Thất Tri*, tức 7 hiểu biết đúng thuộc kinh tạng Pali, tôi đã đưa vào quyển *Kinh Phật Cco Người Tại Gia*, trong đó có "tri tha" tức hiểu người khác ở phạm vi rộng hơn. Biết quốc gia khác, châu lục khác, biết ý thức hệ và văn hoá khác, chúng ta mới có khả năng làm cho người khác, cộng đồng khác và quốc gia khác chấp nhận mình.

Để giải quyết xung đột văn hoá xuyên quốc gia, lục địa thì công việc không đơn giản là sao chép mô hình ở quốc gia A và dán vào quốc gia B vì bản chất xung đột văn hoá mỗi nơi khác nhau. Xung đột ý thức hệ chính trị của Bắc Việt Nam dưới sự ủng hộ của Liên Xô và Trung Quốc, và Nam Việt Nam dưới sự ủng hộ của Hoa Kỳ đã dẫn đến cuộc chiến tương tàn gần 30 năm và cướp đi sinh mệnh của mấy triệu người Việt nam, 300.000 binh lính Việt Nam chết trên chiến trường và 58.000 quân nhân Mỹ bỏ mạng. Bài học lịch sử của Việt nam khó có thể áp dụng cho các quốc gia khác vốn có bối cảnh xã hội, chính trị khác.

Hoa Kỳ can thiệp vào các quốc gia khác khi được thỉnh mời hay can thiệp có chú ý như trận Iraq đánh Kuwait, hay ở Afghanistan có sự hiện diện của Mỹ, mà theo họ là ủng hộ lực lượng tiến bộ vì quyền lợi của quốc gia đó. Bài học chiến tranh Việt Nam không phải là bài học lý

tưởng mà Mỹ có thể sử dụng để giải quyết những vấn nạn có cùng cấu trúc và cùng bản chất ở các quốc gia khác, gồm Iraq và Afghanistan.

Năm 2007 với vai trò Phó Tổng thư ký của Uỷ Ban Tổ chức quốc tế (ICDV), tôi mơ ước đưa Vesak Liên Hiệp Quốc về Việt Nam. Lúc đó trong Uỷ Ban chỉ có hai thành viên Việt Nam là Hoà thượng Thích Thiện Tâm, Phó chủ tịch GHPGVN và tôi. Để tạo thêm biểu quyết cho Việt Nam trong tổ chức này, tôi nghĩ đến việc giới thiệu giáo sư Lê Mạnh Thát và vận động ICDV chấp nhận giáo sư Lê Mạnh Thát, một sử gia nổi tiếng của Việt Nam và là nhà triết học Phật giáo. Khi giáo sư Lê Mạnh Thát được chấp nhận trong ICDV thì Việt Nam có ba phiếu biểu quyết. Việc vận động Ban tổ chức quốc tế gồm mấy chục quốc gia thời điểm năm 2007 đưa Vesak LHQ về Việt Nam là một câu chuyện dài.

Khó khăn đầu tiên là chính phủ Việt Nam và Giáo hội Phật giáo Việt Nam chưa có chủ trương về việc đăng cai Vesak LHQ. Khó khan thứ hai là các thành viên ICDV năm 2007 còn dè dặt Việt Nam theo chủ nghĩa xã hội. Khi tôi và GS. Lê Mạnh Thát đề xuất ICDV chấp nhận cho Việt Nam đăng cai Vesak LHQ thì một Hoà thượng Việt Nam, quốc tịch Úc, chống đối kịch liệt, tạo ra sự phản đối Domino trong các thành viên ICDV còn lại. ICDV đã phải thảo luận về đề xuất này thật lâu, cuối cùng Hòa thượng Brahmapundit với tư cách Chủ tịch sáng lập ICDV quyết định ủng hộ Việt Nam làm nước đăng cai Vesak LHQ.

Rất cảm động khi Hòa thượng Brahmapundit giải thích rằng Hòa thượng đã từng đến tham dự Đại lễ Phật đản ở những nước Hồi giáo như Pakistan, Bangladesh, Afghanistan mà trước đây là những nước theo Phật giáo Đại thừa. Không lý do gì các thành viên ICDV không thể đến nước Việt Nam thời chủ nghĩa cộng sản để tổ chức Đại lễ Vesak LHQ. Hơn nữa, Phật giáo Việt Nam đã đồng hành với dân tộc Việt Nam trên 2000 năm. Cộng sản là một thể chế chính trị, còn Giáo hội Phật giáo Việt Nam không phải là thể chế chính trị. Ở đây, chúng ta tổ chức tưởng niệm đức Phật, người khai sáng đạo Phật trên đất nước Việt Nam có thể chế chính trị cộng sản chứ không phải chúng ta tổ chức để tôn vinh nhà sáng lập đảng cộng sản. Hòa thượng Brahmapundit lấy quyền biểu quyết của chủ tịch ICDV, yêu cầu ngừng các tranh luận chống đối Việt Nam. Kết quả là lễ Vesak LHQ lần đầu tiên được đưa về Việt Nam năm 2008.

Để tạo đẳng cấp Việt Nam, tôi đã thỉnh mời thiền sư Nhất Hạnh làm người thuyết trình chính. Tôi điện đàn với người đại diện của sư ông Làng Mai. Sau khi được bật đèn xanh của Thiền sư Nhất Hạnh, tôi thuyết phục ICDV ra nghị quyết thỉnh Thiền sư Nhất Hạnh làm người thuyết trình chính (keynote speaker) của Đại lễ Vesak LHQ năm 2008. Thiền sư Nhất Hạnh làm người thuyết trình chính đã góp phần xây dựng hình ảnh Việt Nam trên toàn cầu.

Khi thông tin chính thức về việc Thiền sư Nhất Hạnh được mời diễn giả chính thì chính phủ Trung Quốc gây áp lực với chính quyền Việt Nam bằng vài công hàm. Công hàm của Đại sứ Trung Quốc tại Việt Nam và công hàm của Bộ Ngoại giao Trung Quốc yêu cầu chính phủ Việt Nam cân nhắc mối quan hệ chính trị ngoại giao giữa hai nước, không nên cho phép thiền sư Nhất Hạnh về Việt Nam làm diễn giả chính của Đại lễ. Có vài phiên họp do thủ tướng Nguyễn Tấn Dũng chủ trì về vấn đề này. Cuối cùng, Thủ tướng Nguyễn Tấn Dũng quyết định cho phép Thiền sư Nhất Hạnh làm diễn giả chính. Trung Quốc không thể can thiệp chủ quyền về tri thức trên lãnh thổ Việt Nam.

Trước khi về Việt Nam thì tại Ý trong một chuyến hoằng pháp, đài truyền hình Italy đã phỏng vấn thiền sư Nhất Hạnh về vấn đề Tây Tạng. Thiền sư Nhất Hạnh chia sẻ rằng bản thân ông ủng hộ cộng đồng Tây Tạng. Ông dẫn chứng rằng Việt Nam từng trở thành thuộc địa của Trung Quốc 1000 năm từ thế kỷ I đến thế kỷ X. Người Việt Nam không bỏ cuộc trong đấu tranh giành lại độc lập chủ quyền thiêng liêng. Cuối cùng Việt Nam đã thắng. Lời phát biểu của Thiền sư Nhất Hạnh nêu trên đã làm cho cửa ngõ thiền sư Nhất Hạnh hoằng pháp Trung Quốc bị khép lại vĩnh viễn. Câu chuyện nêu trên là ví dụ về sự xung đột ý thức hệ chính trị, tạo ra nhiều trở ngại.

Ở phạm vi rộng, trong từng giai đoạn lịch sử, mỗi chính thể có thể theo khuynh hướng chính trị A, lúc khác theo khuynh hướng chính trị B. Là nước nhỏ, Việt Nam dễ dàng bị áp đặt, chi phối và bị tác động đa chiều từ các nước lớn và liên minh lớn trên thế giới. Hiện nay, Việt Nam đứng giữa Trung Quốc và Hoa Kỳ, đang thiên hướng Hoa Kỳ để Trung Quốc bớt gây áp lực với chúng ta. Hãy suy gẫm câu thơ của Tố Hữu: "Bâng khuâng đứng giữa hai dòng nước/ Chọn một dòng hay để nước trôi?"

Giải quyết xung đột văn hoá ở phạm vi khu vực và toàn cầu phải được diễn ra theo cách, các quan ngại về nhau phải được tháo mở. Phật giáo gọi đó "giải oan, thích kết" tức "tháo mở hận thù và oan trái."

Vào năm 2007, ICDV có hơn 40 quốc gia thành viên đều quan ngại chủ nghĩa cộng sản đối lập với tôn giáo nên lo ngại là không thể tổ chức thành công lễ Vesak LHQ tại Việt Nam. Tại sao không chứ? Việt Nam chứng minh với thế giới rằng lễ Vesak LHQ 2008 tổ chức tại Việt Nam đã thành công mỹ mãn, thậm chí vượt trội hơn cả các lần tổ chức tại Thái Lan và Tích Lan, hai nước Phật giáo là quốc giáo. Tháo mở các xung đột văn hoá và ý thức hệ chính trị sẽ giúp cho các bên khai thông vì mục đích và lợi ích của các bên.

III. THAY ĐỔI VÀ ĐIỀU CHỈNH HÀNH VI

Các nhà lãnh đạo độc tài thường có khuynh hướng biến chủ trương giả định thành công của bản thân thành chủ trương quốc gia và toàn cầu. Trong một số tình huống, các nhà lãnh đạo độc tài có chính sách xâm lăng các nước nhỏ, hoặc sử dụng các bằng quyền lực mềm về văn hoá và giáo dục để mở rộng sự bành trướng trên toàn cầu. Đó là ý chí của các nhà lãnh đạo độc tài. Đẳng cấp đó có thể chống lại quyền lợi của loài người nhưng nó tạo ra đẳng cấp lớn trên phạm vi toàn cầu mà bắt đầu từ phạm vi quốc gia.

Chẳng hạn, Tần Thuỷ Hoàng khi ra lệnh làm Vạn Lý Trường Thành có mục đích ban đầu là ngăn chặn giặc ngoại xâm vào Trung Hoa. Ông đã ban hành chủ trương độc tài trên toàn quốc, ai kháng lệnh sẽ chết. Hầu như các đế chế độc tài với các vị vua độc tài thỉnh thoảng tạo ra các công trình quốc tế lớn đều nhưng về bản chất là những công trình xây dựng trên xương máu của người dân. Khi nhìn lại quá khứ với những công trình đẳng cấp thế giới, một mặt chúng ta thấy được trí tuệ và lý tưởng nhưng mặt trái, các công trình đó chứa đầy máu, nước mắt và cái chết.

Điều chỉnh hành vi là tạo ra tương tác tích cực nhưng không gây phương hại đến lợi ích và tiếng nói độc lập của các bên. Đó là xu thế mà Liên Hiệp Quốc chủ trương trong 7 thập niên qua. Một số thành viên Liên Hiệp Quốc thừa nhận rằng họ ảnh hưởng từ cách giải quyết xung đột toàn cầu theo tinh thần đức Phật dạy, đặc biệt

các thông điệp từ bi, hòa giải, khép lại quá khứ, xây dựng hiện tại bằng trí tuệ.

Có châm ngôn hay như sau: "Người bi quan trách gió, người lạc quan hy vọng gió đổi chiều. Người thích ứng thì tiếp tục điều chỉnh cánh buồm để thẳng buồm mà đi". Hai quan niệm sau trong ba quan niệm nêu trên yêu cầu chúng ta cần thay đổi nhận thức, điều chỉnh hành vi để thích ứng với các hoàn cảnh sống.

Về bản chất, vấn đề nào cũng có tối thiểu ba nhóm khuynh hướng. Nhóm tiêu cực thì than khóc, cằn nhằn, kể lể, bỏ cuộc. Nhóm tích cực kỳ vọng tích cực nhưng chỉ dừng ở kỳ vọng, đức Phật gọi là "Cầu bất đắc khổ", nỗi khổ tâm lý vì ước muốn không được toại nguyện. Đạo Phật khích lệ quan điểm thứ ba, đó là chuyển hướng cánh buồm, tận dụng điều kiện nghịch cảnh để tạo ra thành công. Cũng giống như hoa sen đã tỏa ngát và có giá trị trong khi tồn tại trong bùn nhơ, nước đọng.

Trong kinh điển Đại thừa, đức Phật đề cập khái niệm trí tuệ phương tiện quyền xảo. Về sau người ta bỏ chữ "trí tuệ" và "quyền xảo". "Quyền xảo" trong thuật ngữ hiện đại tương đương với "thông minh cảm xúc" (Emotional Intelligence). Người thông minh cảm xúc biết uyển chuyển trong mọi tình huống để thích ứng, hội nhập, tiến bộ và phát triển bền vững. Tính uyển chuyển và thích ứng (phương tiện quyền xảo) phải được đạo diễn bằng trí tuệ.

Kỹ năng đọc tình huống, hiểu tâm trạng người, cộng đồng, quốc gia, các châu lục và toàn cầu thuộc về tha tâm thông, một trong 6 pháp thần thông. Hiểu ở phạm vi hẹp là biết tâm lý cũng như chủ trương của người nào đó, còn ở phạm vi rộng là chúng ta biết khuynh hướng và chủ trương của một quốc gia hay liên minh nhiều quốc gia.

Thị trường tài chính thế giới thay đổi hàng giờ chỉ vì một câu nói của các nguyên thủ của các siêu cường quốc. Một câu nói của tổng thống Mỹ Donald Trump có thể thay đổi giá vàng, giá đô la và thị trường chứng khoán. Không nắm bắt được diễn biến này thì hôm trước là triệu phú, hôm sau có thể là thường dân. Tác động đó tạo ra vô thường nhanh chóng.

Những nhà lãnh đạo toàn cầu phải theo dõi xu thế toàn cầu, các lời phát biểu toàn cầu, các chủ trương toàn cầu vốn có thể tác động đa quốc gia. Người có tầm nhìn quốc gia giống như trùm chăn phủ đầu nghĩ rằng ma không thấy mình. Thực tế không có ma, nhưng nếu có thì dù mình không thấy ma, ma vẫn thấy mình vì ma có tầm nhìn xuyên vật lý.

Mọi điều chỉnh đều bắt đầu bằng nhận thức đúng, đức Phật gọi là "Như lý tác ý", tức nhận thức đúng với sự thật đang là. Trong triết học có khái niệm "Sự vật trong chính nó" (Things in itself) và sự vật qua lăng kính nhìn của chúng ta. Một sự vật có hàng triệu lăng kính. Hiện nay 7,3 tỷ người trên thế giới nếu xem một chương trình trực tiếp sẽ có 7,3 tỷ góc nhìn khác nhau cho cùng một sự việc. Do đó áp đặt cảm xúc chủ quan, thái độ chủ quan, ước muốn chủ quan vào sự vật hiện tượng sẽ làm cho sự vật hiện tượng biến dạng. Thiền Minh Sát (Vipassana) đức Phật dạy là cách chúng ta phát triển trí tuệ trên nền tảng loại trừ chủ quan. Bằng cách này, chúng ta mới có trí tuệ toàn cầu để hội nhập toàn cầu.

Điều chỉnh nhận thức bằng như lý tác ý hoặc bằng trí tuệ Phật, chúng ta sẽ điều chỉnh được sứ mệnh, sự tương tác, đóng góp để từ phạm vi gia đình nâng tầm lên phạm vi cộng đồng, quốc gia, khu vực và quốc tế. Nó là một quá trình tiệm tiến khó có thể nhảy vọt.

Để việc điều chỉnh hành vi được chấp nhận trên toàn cầu thì bằng con đường ngoại giao nhiều hình thức, chúng ta mới đạt được mục đích cao quý. Thiền sư Nhất Hạnh đại diện Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống Nhất, năm 1966 đến Hoa Kỳ vận động hoà bình cho Việt Nam. Cũng ở thời điểm đó khi học chương trình thạc sĩ tâm lý ứng dụng tại Đại học Columbia, Hoa Kỳ, thiền sư Nhất Hạnh phát hiện trong thư viện trường có tác phẩm *kinh An Ban Thủ Ý*, tương đương kinh *Mười Sáu Pháp Quán Niệm Hơi Thở*, tức là 16 kỹ năng thở thiền. Đây là bước thay đổi cách tu và hành đạo của thiền sư Nhất Hạnh từ đó.

Trước khi du học Mỹ, thiền sư Nhất Hạnh đã rất giỏi về thiền công án qua hai tác phẩm *Nẻo Vào Thiền Học* và *Nẻo Về Của Ý*. Ngài viết hai tác phẩm này ở tuổi đời mới ngoài 20 nhưng rất sâu sắc. Cũng như triết gia Phạm Công Thiện viết quyển sách *Ý Thức Mới trong Văn Nghệ và Triết Học* đã ảnh hưởng các đại học miền Nam

Việt Nam khi ông mới 19 tuổi. Quan niệm triết học, văn học, xu thế chính trị trên toàn cầu không chỉ được ông dẫn chứng mà còn đánh giá phê phán rất thuyết phục những mặt giới hạn của các học thuyết đó.

Thiền sư Nhất Hạnh đã thay đổi tầm nhìn và phương pháp tu tập dựa vào thiền tông Trung Hoa mà Ngài được đào tạo từ chùa Từ Hiếu, tiếp tục ảnh hưởng ở Phật học đường Nam Việt chùa Ấn Quang, suốt nhiều năm giảng dạy tại các trường đại học trong nước. Sau khi qua Hoa Kỳ gần 2 thập niên, thiền sư Nhất Hạnh chính thức xây dựng Làng Mai ở Pháp. Thay đổi khuynh hướng và lý tưởng để điều chỉnh hành vi, chủ trương, sứ mệnh đối với thiền sư Nhất Hạnh phải mất gần 20 năm.

Năm 2005, tôi làm Phó Ban tiếp rước thiền sư Nhất Hạnh tại TP.HCM. Lúc đó tôi là giảng viên Trường Cao đẳng Phật học TP.HCM, phụ trách MC điều phối chương trình giao lưu giữa tăng thân Làng Mai và tăng ni sinh lớp cao đẳng Phật học. Hôm đó, Thiền sư Nhất Hạnh tâm sự với thiền sư Từ Thông rằng: "Thầy Từ Thông à, mấy chục năm trước, khi dạy ở Phật học đường Ấn Quang, tôi và thầy đã cam kết chúng ta không cần độ đệ tử, không xây dựng chùa chiền, chỉ chuyên tâm đầu tư vào giáo dục Phật học thật chuẩn. Các thầy đi trước chúng ta chỉ là các thầy gia giáo, không bài bản về giáo dục nên truyền đạt Phật học có những giới hạn nhất định. Dạy đệ tử người khác suốt một kiếp người còn chưa đủ thời gian, cần chi bận tâm việc xây chùa vốn tốn nhiều thời gian". Thiền sư Từ Thông mỉm cười. Từ năm thập niên 1950 đến bây giờ, thiền sư Từ Thông vẫn giữ quan điểm không xây chùa, không độ đệ tử, chỉ chuyên tâm hoằng pháp. Thiền sư Nhất Hạnh đã bắt đầu độ đệ tử xuất gia khi thành lập Làng Mai tại Pháp.

Thiền sư Nhất Hạnh thành lập Trường Thanh niên phụng sự xã hội (nay là chùa Pháp Vân ở đường Lê Thúc Hoạch, quận Bình Tân), chủ yếu thu hút giới trí thức trẻ tham gia các hoạt động vì hoà bình, dấn thân vào xã hội Việt Nam. Vì là cư sĩ có gia đình, với trách nhiệm gia vụ và xã hội nên họ không thể dâng hiến 100% thời gian cho Phật sự. Đến lúc thành lập Làng Mai năm 1982, thiền sư Nhất Hạnh phải tiếp tục đấu tranh tư tưởng cho đến năm 1991 mới tiếp độ xuất gia đệ tử. Năm 1994, thiền sư Nhất Hạnh xuất gia thêm hai

mươi mấy vị. Đó là quá trình thay đổi nhận thức dẫn đến thay đổi chủ trương và sứ mệnh phụng sự.

Từ năm 1997, 15 năm kể từ khi thay đổi phương pháp phụng sự thì Làng Mai mới bắt đầu được biết đến ở phương Tây và thiền sư Nhất hạnh mới hóa độ cộng đồng dân da trắng, đặc biệt là giới trí thức. Trước đó, thiền sư đầu tư viết sách. Sách của Ngài bán rất chạy, dịch ra nhiều ngôn ngữ, tạo tác động tích cực trên toàn cầu. Nếu không có những đầu sách bán chạy đó thì Làng Mai tại thôn quê của miền Nam nước Pháp, cải tạo từ chuồng ngựa thành thiền viện thì chưa chắc có tầm ảnh hưởng lớn như hiện nay. Thiền sư Nhất Hạnh là một chứng nhân lịch sử góp phần tạo ra những thay đổi xã hội, thông qua sự thực tập thiền Phật giáo ở phạm vi toàn cầu.

HT. Thích Trí Quảng qua các bài pháp thoại trước năm 2000, chủ trương ngôi chùa tâm linh, không xây chùa vì Ngài ảnh hưởng từ hai vị giáo thọ là thiền sư Nhất Hạnh và thiền sư Từ Thông. Đến năm 2000, HT. Thích Trí Quảng bắt đầu xây chùa; trong khi với uy tín của Ngài nếu xây chùa từ tuổi ba mươi thì đến nay Ngài đã có thể xây dựng vài chục ngôi chùa.

Điều chỉnh hành vi từ tầm nhìn cá nhân, gia đình, nâng lên thành tầm quốc gia, khu vực và toàn cầu. Chỉ khi thiền sư Nhất Hạnh chuyển đổi thích ứng với phạm vi toàn cầu thì Làng Mai có chỗ đứng trên toàn cầu, đóng góp cho sự thay đổi xã hội của cộng đồng da trắng ở nhiều châu lục.

IV. TRUYỀN THÔNG VƯỢT CHƯỚNG NGẠI

Chướng ngại vật lớn nhất trong phạm vi toàn cầu bắt đầu từ ngôn ngữ, văn hoá, ý thức hệ tôn giáo và ý thức hệ chính trị. Không nhận diện các trở ngại này, chúng ta không thể vượt qua được. Phương pháp tứ thánh đế Phật dạy gồm bốn bước: thừa nhận khổ đau, truy tìm nguyên nhân, trải nghiệm hạnh phúc và thực tập chính đạo, tức giải pháp thích hợp. Nếu chỉ dừng lại ở sự trấn an tâm lý thì đó không phải là giải pháp.

Chúng ta cần thấy rõ tầm quan trọng của truyền thông toàn cầu tạo ra sự thay đổi toàn cầu mà bắt đầu là tính toàn cầu hoá. Toàn cầu hoá mới diễn ra trong vòng hai thập niên trở lại đây, xuất phát từ kinh doanh trong một châu lục, mở rộng ra ở các châu lục còn

lại. Toàn cầu hoá từ việc vận chuyển hàng hoá sản xuất trong các tỉnh, thành phố trên toàn quốc, sau đó được lan rộng trong phạm vi khu vực và toàn cầu. Đó là sự tăng trưởng hiệu quả sản xuất đến tay người tiêu dùng.

Quá trình toàn cầu hóa đã tác động đến tiến trình tiếp biến văn hoá, ý thức hệ chính trị, tôn giáo, lý tưởng sống từ quốc gia A có mặt khắp trên các quốc gia khác. Toàn cầu hoá tác động chi phối như trận cuồng phong, càn quét không thương tiếc các nền văn hoá, chủ trương, kinh tế bản địa.

Nền văn hoá Việt Nam đang bị xâm thực bởi nền văn hoá Trung Quốc. Chúng ta đang bị tàn phá bởi trận cuồng phong toàn cầu hoá đến từ phương Tây. Chúng ta đang đánh đổi nền văn hoá bản địa và môi trường thiên nhiên để tiếp nhận sự tăng trưởng về kinh tế. Đó là bài toán mà các nguyên thủ quốc gia cần cân nhắc kỹ.

Nếu không có chủ trương bằng luật chặt chẽ thì khi nền kinh tế Việt Nam tiến bộ bằng ¾ Hàn Quốc thì lúc đó chúng ta sẽ mất dần bản sắc văn hoá Việt Nam và phá hoại môi trường và nguồn tài nguyên Việt Nam.

Đối chiếu 70 năm trước, văn hoá y phục Việt Nam là áo dài, khăn đóng, áo bà ba, áo tứ thân, nón quai thao, nón lá. Hiện nay bao nhiêu người Việt Nam giữ truyền thống đó ngoài những ngày lễ hội, ăn cưới, lúc tiếp tân? Chúng ta đánh mất văn hoá y phục Việt Nam quá nhanh chóng chỉ trong vòng 70 năm qua. Nhà cửa Việt Nam xây theo kiểu châu Âu, kiểu Mỹ, mất dần bản sắc nhà mái ngói, mái chùa, mái đình vốn thể hiện kiến trúc, mỹ thuật Việt Nam. Âm nhạc bị Tây phương hoá, cải lương bị Trung Quốc hoá. Hầu như văn hoá Việt Nam đã và đang bị giằng xé bởi các nền văn hoá lớn, thông qua tiến trình toàn cầu hoá.

Lý tưởng quốc tế cao quý sẽ trở thành ý niệm nếu nó không được truyền thông ở phạm vi toàn cầu và đặc biệt khi chúng ta không giải thích rõ cho mọi người hiểu và chấp nhận. Phải sử dụng các phương tiện truyền thông kỹ thuật số một cách có hiệu quả.

Facebook ra đời năm 2003, lúc đầu dành cho nhóm nhỏ sinh viên trường Đại học Harvard, dần dần Facebook trở thành tập đoàn truyền thông lớn nhất hiện nay với số lượng khoảng 3 tỷ người sử

dụng. Mark Zuckerberg, người đồng sáng lập Facebook trở thành tỷ phú nhanh chóng nhờ vào sức mạnh truyền thông kết hợp với công nghệ của cuộc cách mạng công nghiệp lần 4.

Trong giai đoạn truyền thông kỹ thuật số, mọi trở ngại văn hoá, địa dư, chính trị, thể chế tôn giáo cần phải được vượt qua. Khi Việt Nam độc lập vào ngày 30-4-1975, do dị biệt ý thức hệ chính trị, người dân Việt Nam trở thành cộng đồng di dân lớn thứ 3 trên toàn cầu sau Trung Quốc và Ấn Độ.

Lúc đầu, người Việt Nam có mặt ở các quốc gia khác với tư cách người tị nạn, lao động phổ thông. Ở Nhật Bản, Đài Loan, Hàn Quốc, phụ nữ Việt Nam chủ yếu làm cô dâu. Sau 2, 3 thập niên định cư, người Việt Nam ở Mỹ, Úc, Canada và châu Âu đã tham gia chính trị, giáo dục, xã hội và trở thành người bản địa, có tiếng nói được lắng nghe, thừa nhận, các phát minh sáng tạo của họ được đề cao. Theo dự đoán của tôi, hình ảnh toàn cầu của Việt Nam rất trong sáng và cao quý. Người Việt Nam cần cù, thông minh, chỉ có nhược điểm cần khắc phục là thiếu đoàn kết, chống đối nội bộ vì các mâu thuẫn, xung đột.

Để truyền thông xuyên quốc gia, chúng ta phải sử dụng ngôn ngữ mang tính quốc tế. Trước khi trao trả thuộc địa, nữ hoàng Anh với sự tham vấn của các chuyên gia chính trị Anh buộc các thuộc địa phải ký hiệp ước làm thành viên vĩnh viễn của khối thịnh vượng Anh. Bằng chính sách này, Anh vẫn đóng vai trò chủ đạo của trên 50 quốc gia mà Anh từng chiếm đóng.

Ngay cả Pháp có nền chính trị quân sự bành trướng thế giới bằng con đường xâm lăng và viễn chinh, hoặc Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha cũng không theo kịp Anh. Anh đi tới đâu là làm thay đổi cục diện bản địa tới đó. Khi Anh rời khỏi các thuộc địa, người bản địa rất biết ơn về nền giáo dục và kỹ thuật. Pháp đi tới đâu đều áp dụng chính sách ngu dân, phân chia để cai trị. Khi Pháp rời khỏi thuộc địa thường mang theo nguồn tài nguyên của nước thuộc địa, để lại sự lạc hậu. Dù Pháp được xem là cái nôi văn minh của Châu Âu nhưng ứng xử với các nước thuộc địa rất kém văn minh.

Tiếng Anh, tiếng Pháp là ngôn ngữ truyền thông phổ biến trên toàn cầu vì những cuộc xâm lăng viễn chinh các quốc gia nhược tiểu bằng chính sách nguỵ biện là mang khoa học kỹ thuật, giáo dục đến nước lạc hậu.

DT Suzuki sinh năm 1870, qua đời năm 1966 là bậc thầy góp phần làm thay đổi nhận thức của thế giới về Phật giáo thông qua việc giải thích thiền và ứng dụng thiền bằng tiếng Anh. Khi còn là sinh viên nổi bật tại Nhật Bản, Suzuki đã được thiền sư Saku Soen vốn là thiền sư nổi tiếng tại Mỹ, bảo trợ du học Mỹ và trở thành thông dịch viên các bài giảng thiền của thiền sư Saku. Bằng con đường thông dịch, Suzuki rất cảm kích phương pháp thiền truyền thống của Trung Quốc và Nhật Bản. Ông viết rất nhiều bài viết đăng trên các tạp chí quốc tế, bắt đầu từ Hoa Kỳ, về sau tập hợp thành ba tập *Essays in Zen Buddhism* (Các tiểu luận về Phật giáo thiền). Tập 1 được cư sĩ Trúc Thiên dịch năm 1966. Tập 2&3 được Hoà thượng Tuệ Sỹ dịch năm 1972-1974.

Phong trào nghiên cứu thiền của thiền sư Suzuki tác động về mặt học thuật tại Hoa Kỳ, sau đó mở ra phạm vi các nghiên cứu so sánh về thiền Phật giáo và phân tâm học của Freud. Thế hệ học trò của Freud đã áp dụng thiền Phật giáo để trị liệu tâm thần, mở ra phong trào nghiên cứu thiền rộng trong các nước phương Tây bấy giờ.

Giai đoạn đó, các nhà khảo cổ Anh, các nhà Sanskrit học, Ấn Độ học của Đức đã công bố những công trình lớn về văn học Phật giáo qua thánh điển Pali, giúp thế giới trở thành trường tương tác tập trung nghiên cứu châu Á đặc biệt là Ấn Độ.

Về phạm vi tri thức thế giới thì ảnh hưởng của Suzuki được xem là bậc nhất trong cộng đồng Phật giáo cho đến hiện nay. Nếu Suzuki không biết tiếng Anh, chỉ giảng bằng tiếng Nhật như thầy của mình là thiền sư Soen thì cũng không đi tới đâu.

Nói về đóng góp xây dựng chùa, không ai có thể ngang bằng đại sư Tinh Vân, năm nay 90 tuổi, đang sống tại Phật Quang Sơn, TP. Cao Hùng, Đài Loan. Thiền sư Tinh Vân sáng tác từ tuổi 18, để lại khoảng 200 tác phẩm, 1 Đài truyền hình, 4 trường Đại học quốc tế, mấy chục trường trung học và khoảng 250 ngôi chùa đẳng cấp thế giới tại năm châu lục. Ngay cả ở châu Phi, Ngài cũng xây dựng mấy ngôi chùa. Vì giới hạn ngôn ngữ tiếng Trung nên sự vươn rộng ra thế giới của đại sư Tinh Vân đã không thành công như Suzuki, thiền sư Nhất Hạnh, hay thiền sư cư sĩ Goenka.

Về tính hiệu quả của truyền thông hiện đại thì trên mạng Facebook, đức Dalai Lama đang có 13,9 triệu lượt Like; thiền sư Nhất Hạnh có 1,7 triệu lượt Like. So với các chính trị gia và những nhà có ảnh hưởng về công nghệ số thì vẫn còn cách rất xa. Mark Zuckerberg, nhà đồng sáng lập Facebook có lượng truy cập lớn nhất thế giới, gần 40 triệu Like.

Kế đến là tổng thống Mỹ Dolnald Trump. Những nhân vật khi sử dụng truyền thông làm sức mạnh thì ảnh hưởng của họ khổng lồ. Trump là tổng thống thông minh cảm xúc nhất trong 45 đời tổng thống Mỹ khi sử dụng Twitter và Facebook làm vũ khí chống các truyền thông đối kháng. Ông là tổng thống Mỹ mạnh miệng nhất xem truyền thông chánh thống và truyền thông bên lề là kẻ thù của ông. Chưa từng có tổng thống nào chủ trương như thế. Ông có mấy chục triệu lượt Like. Để có 1 triệu lượt Like thì phải có ít nhất 4 triệu lượt truy cập, cứ 4 người truy cập thì có 1 người Like. Facebook, Twitter của Donald Trump đã trở thành Đài truyền hình online lớn.

Nếu tăng ni không sử dụng truyền thông mạng xã hội là lạc hậu. Phải biết sử dụng mặt tích cực của mạng xã hội để truyền thông Phật pháp. Cộng đồng Việt Nam trong nước mới sử dụng Facebook cách đây vài năm. Bản thân tôi đến năm 2018 có 270.000 lượt Like. Các giảng sư khác có khoảng mấy chục nghìn Like.

Nếu so tu sĩ Phật giáo Việt Nam với các nhân vật giải trí như điện ảnh, thời trang, ca sĩ, diễn viên hài thì khoảng cách lượt like quá xa. Chẳng hạn, danh hài Hoài Linh dẫn đầu với mười mấy triệu lượt Like.

Nếu biết sử dụng mạng xã hội làm công cụ truyền thông thì quần chúng sẽ thưởng thức trực tuyến những điều chúng ta giảng dạy. Ví dụ, khi tôi chia sẻ "góc nhìn Phật giáo" về "Hội thánh của đức Chúa trời mẹ" thì trong vòng ba ngày đầu sau khi đăng trên Youtube đã có 1,9 triệu lượt xem. Tuần lễ đó, bài pháp thoại này đứng thứ 3 trên toàn cầu về trend truy cập. Chùa Hoằng Pháp mỗi tháng tu chủ nhật có khoảng 10 ngàn người, các khoá tu Phật thất chỉ chứa tối đa 3600 người. Giảng đường lớn nhất thế giới của chùa Dhammakaya, Thái Lan, chứa 1 triệu chỗ ngồi. Tất cả con số nêu trên không thể so sánh với hàng triệu lượt xem.

Mạng truyền thông xã hội Facebook như là kênh truyền hình lớn mà chúng ta không thể lấy bất cứ kênh truyền hình nào so sánh được. Không sử dụng mạng xã hội là lạc hậu, lỗi thời. Chưa kể, sau khi quý vị chết khoảng 100 năm, 1000 năm, các bài pháp thoại của quý vị trên Facebook, Youtube vẫn tiếp tục tồn tại và trở nên hữu ích đối với quần chúng.

Đừng nghĩ truyền thông kỹ thuật số là khoe cái tôi. Đó là lối suy nghĩ thiển cận. Truyền thông kỹ thuật số là kênh hoằng pháp, truyền bá chân lý Phật, đạo đức Phật, các sự kiện Phật sự làm thay đổi nhận thức, lối sống, lý tưởng ở phạm vi quốc gia và toàn cầu. Đại lễ Vesak LHQ được đăng cai tại Việt Nam năm 2008, 2014 và 2019 đã làm thay đổi tầm nhìn của Bộ chính trị, Quốc hội, các cấp lãnh đạo Việt Nam đối với các giá trị minh triết của Phật giáo. Tôi vinh dự làm Tổng thư ký của Ủy ban tổ chức quốc Đại lễ Vesak LHQ 2008, Phó tổng thư ký của đại lễ này năm 2006, 2007, 2014 và 2019.

Theo nghiên cứu của tôi, năm 2008 trở về trước, GHPGVN có 39,000 tăng ni và khoảng 13.000 ngôi chùa. Sau 10 năm, dưới tác động của Đại lễ Vesak LHQ 2008 & 2014, nay Việt Nam có 55.000 tăng ni và 18.663 ngôi chùa chính thức, khoảng 4000 ngôi chùa chưa được thừa nhận. Sự tăng trưởng dân số Phật tử và số lượng tự viện Phật giáo là do tác động tích cực của Đại lễ Vesak LHQ cũng như những nỗ lực tích cực của lãnh đạo GHPGVN các cấp.

Tháng 4/2008, với vai trò Tổng thư ký của Đại lễ Vesak LHQ 2008, tôi được sự trợ giúp của Ban tuyên huấn Trung ương, buổi họp báo về Vesak LHQ được Ban biên tập của hơn 400 tờ nhật báo, tuần báo và kênh truyền hình tại miền Nam tham dự, để lắng nghe Uỷ ban tổ chức quốc tế (IOC) giải thích về Đại lễ Vesak Liên Hiệp Quốc. Tôi làm đĩa CD thông cáo báo chí về các phương diện và lợi ích của Đại lễ ở phạm vi quốc gia, quốc tế cũng như hình ảnh của Việt Nam trên thế giới, các lợi ích chính trị, văn hoá, giáo dục, xã hội và các phương diện nhằm giúp giới nhà báo vốn xa lạ với đạo Phật có cái nhìn về giá trị minh triết của đạo Phật.

Lễ khai mạc, bế mạc chương trình Vesak LHQ được truyền trực tiếp trên VTV và 63 kênh truyền hình toàn quốc tiếp sóng. Chưa từng có sự kiện nào của Phật giáo trong lịch sử 2000 năm tại Việt Nam được truyền hình đặc biệt như thế. Hơn 400 tờ nhật báo và

tuần báo đưa tin miễn phí về sự kiện Vesak LHQ 2008. Đại lễ Vesak LHQ 2014, do là lần thứ 2 nên mật độ và phạm vi truyền thông hơi giảm. Năm 2019, Giáo hội Phật giáo Việt Nam quyết tâm tiếp tục đăng cai Đại lễ Vesak LHQ 2019 nhằm tăng cường sự hiểu biết của quần chúng Việt Nam về các giá trị của Phật giáo đối với cuộc sống con người.

Lợi ích của việc giải nghiệp nhận thức thông qua Vesak LHQ là rất lớn. Thay đổi nghiệp nhận thức dẫn đến thay đổi chủ trương, chính sách, hành vi, lý tưởng. Truyền thông hiện đại đã góp phần tạo ra các thay đổi tích cực. Truyền thông kỹ thuật số là quyền lực mềm (soft power) chi phối các quyền lực khác bao gồm chính trị và tiền tệ.

Học thuyết cái này có cái kia có, cái này sanh cái kia sanh của đức Phật trong kinh Hoa Nghiêm và kinh Tương Ưng đã đi trước thời đại về khái niệm mà cuộc cách mạng công nghiệp lần 4 nêu ra, đó là "vạn vật kết nối" (*internet of things*). Rất tiếc tăng ni vẫn sống trong ốc đảo của chùa, chỉ tuân theo pháp môn như kinh A-di-đà dành cho người chết; kinh Dược Sư, Phổ Môn dành cho người bệnh; Nghi thức sám hối dành cho người có tội, đang khi 38.000 bài kinh về thế giới quan, nhân sinh quan, đạo đức quan, xã hội quan, tu tập quan, giải thoát quan, nhập thế quan của đức Phật thì chẳng có bao nhiêu tu sĩ quan tâm, truyền bá và ứng dụng trong cuộc sống. Đó là một trong các lý do nền minh triết của Phật giáo rất siêu tuyệt nhưng chỗ đứng của Phật giáo trên toàn cầu vẫn còn quá yếu. Đầu thế kỷ 19, Phật giáo mới lan toả trên toàn cầu, vẫn sau các tôn giáo thế giới như Thiên chúa giáo, Tin lành giáo và Hồi giáo.

Tăng, Ni và Phật tử kém năng động trong nhập thế. Nhiều Tăng, Ni chỉ ngồi trong chùa chờ quần chúng đến. Tôi thường ví cách làm đạo đó giống như cô gái làng quê cứ nghĩ mình là hoa hậu thế giới, ngồi chờ các anh chàng giàu có trên thế giới đến ve vãn mình, tức là đề cao mình.

Đức Phật từ 6 giờ sáng đến 2 giờ chiều, đi vào các ngõ ngách cuộc đời để truyền bá chân lý, cứu độ nhân loại. Mỗi ngày đức Phật đi đến địa điểm mới, không trùng lặp. Nhiều người giải thích thiển cận rằng Phật sợ quần chúng không có tiền cúng dường nên mới đi các địa điểm mới. Thực ra,việc đi vào làng xã mới là nhằm tiếp xúc

và hóa độ những con người mới, chia sẻ chân lý, tháo mở bế tắc, giúp họ vượt qua khổ đau, hướng đến hạnh phúc, giác ngộ và Niết Bàn.

Trong thời hiện đại, bỏ truyền thống hành khất là một sai lầm. Làm tăng sĩ mà không giảng kinh, thuyết pháp cũng là một sai lầm. Hãy thuyết pháp từ nhóm nhỏ năm bảy người như đại sư Minh Đăng Quangở miền Nam Việt Nam. Trường phái Đại thừa hãnh diện tự hào mình là cỗ xe lớn, phương pháp lớn, độ nhiều chúng sinh, nhưng thực chất lại ngồi trong chùa chờ người đến mới hóa độ, không đến thì thôi, ngày tụng ba thời kinh, an tâm tu học cho mình là đủ. Bằng cách đó, quần chúng không được dẫn dắt tâm linh, dễ bị dụ dỗ đi theo các tôn giáo khác vốn có cách tổ chức hấp hẫn hơn đạo Phật.

Đối với truyền thông kỹ thuật số, tăng ni khi thuyết giảng, quay phim, cần biên tập kỹ, đừng vội truyền hình trực tiếp nếu chưa đủ đẳng cấp để không bị sai sót. Biên tập kỹ lưỡng xong mới đăng lên mạng xã hội dưới dạng truyền hình trực tiếp, vừa an toàn về nội dung mà vẫn tạo hiệu ứng lớn.

Năm 2000, chùa Giác Ngộ thiết lập trang web daophatngaynay.com song ngữ Anh Việt. Năm 2004 trang tusachphathoc.com ra đời, nay đổi thành trang chuagiacngo.com giới thiệu Đại tạng Kinh âm thanh, sách nói Phật giáo, phim ảnh Phật giáo, âm nhạc Phật giáo. Năm 2007 trang banhoangphap.com tập hợp hàng ngàn pháp thoại của gần 100 tăng ni tại TP. Sài Gòn. Song song năm đó có trang phatam.com là mạng lớn nhất trong cộng đồng thế giới về các video clip, hiện có hơn 30.000 bài pháp thoại của khoảng 100 tăng ni trong nước và nước ngoài. Mục đích thiết lập các trang web, kênh youtube và facebook là nhằm giúp Phật tử tại gia xoá mù Phật pháp thông qua con đường tự học Phật pháp online.

Trong số mười mấy ngàn ngôi chùa tại Việt nam có bao nhiêu chùa tổ chức thuyết giảng Phật pháp cho Phật tử tại gia vào ngày cuối tuần? Tỉnh hội Phật giáo nào cũng có ít nhất 25 giảng sư. Tại TPHCM ngoài 25 giảng sư còn có giảng sư đoàn hơn 150 người. Ban Hoằng pháp trung ương có đoàn giảng sư vài tram vị nhưng có bao nhiêu giảng sư chịu khó đi hoằng pháp cho quần chúng trong thực tế? Rất ít. Cần vận dụng truyền thông kỹ thuật số một cách

thông minh để góp phần thay đổi xã hội theo hướng tích cực, nhờ đó, mọi người được an vui trong chân lý Phật.

V. THẤU HIỂU VÀ QUẢN TRỊ LỰC LƯỢNG NGOẠI TẠI

Lực lượng ngoại tại là các chướng ngại vật mà chúng ta cần nhận diện và vượt qua. Nên thích ứng với các ảnh hưởng toàn cầu về phương diện xã hội, địa dư, địa chính trị, tâm lý học, tôn giáo học,… Tất cả những điều này tác động đa chiều đến cuộc sống con người. Ảnh hưởng truyền thông đại chúng, những sáng tạo trong kỹ thuật số, cuộc cách mạng công nghiệp lần 4 cũng như các hiện tượng toàn cầu hoá đã làm thay đổi cách thức chúng ta kinh doanh, giải quyết vấn đề, tổ chức hành chánh, sinh hoạt tôn giáo và cách tu tập trong thời hiện đại. Nếu các bạn không nhận diện sự thay đổi này thì chính điều đó trở thành lực lượng trở ngại ngoại tại.

Những tập đoàn lớn khi nỗ lực thay đổi các lực lượng ngoại tại, đã chủ trương chịu lỗ vài tháng, thậm chí năm để thay đổi thói quen tiêu thụ của người tiêu dung trên toàn cầu.

Năm 2004 lần đầu tiên tôi sang Hoa Kỳ thuyết giảng, một thầy địa phương dẫn tôi đến quán cà phê Starbuck. Tôi thấy lạ vì tài xế gọi điện đặt cà phê từ xa, khi đến khỏi phải chờ. Khách uống cà phê đến nhận ly tặng miễn phí rồi nhận cà phê uống. Đối với người biết thưởng thức cà phê thì Starbuck mang danh hiệu cà phê chứ không đậm đà vị cà phê như ở Việt Nam. Cà phê Việt Nam mới là cà phê đích thực. Tuy không biết uống cà phê nhưng tôi cảm nhận điều đó. Cho đến hiện nay, Việt Nam bán cà phê dạng thô, chiếm 60% thị phần thế giới, chỉ với giá 2USD/1kg. Các thương hiệu thế giới mua cà phê của Việt Nam rồi bán trên thị trường với giá cao, có nơi 200USD/1kg. Theo cách kinh doanh hang hóa dạng thô, doanh nghiệp Việt Nam đang làm oshin cho các tập đoàn lớn trên thế giới. Với quy trình mua đất, khai khẩn đất, đầu tư nhân công giá rẻ, chịu nhiều rủi ro thiên nhiên, chấp nhận cạnh tranh giá cả, cạnh tranh thương lái, khi thu hoạch chỉ bán cà phê với giá 2USD/1kg, nhà đầu tư thu lời chẳng bao nhiêu. Trong khi các thương hiệu lớn chẳng làm gì lại lời 198USD/1kg. Nhiều tập đoàn đa quốc gia và đa ngành đầu tư số tiền rất lớn để giết chết các công ty nhỏ, doanh nghiệp nhỏ, cấp quốc gia. Các tập đoàn lớn chấp nhận lỗ một thời gian ở một quốc gia nhưng lấy lời ở những quốc gia khác đắp vào nhưng tổng doanh thu vẫn lời.

Pepsi và Cocacola khi sang thị trường Châu Á vốn rất xa lạ với người tiêu dùng. Đầu tiên, họ cho uống miễn phí để người dân nghiện mùi vị. Đó là phương pháp thay đổi thói quen tiêu dùng toàn cầu của các tập đoàn lớn. Họ nắm bắt nhu cầu tiêu thụ, thị trường, khuynh hướng tiêu thụ và mạnh dạn thay đổi thói quen tiêu thụ của quần chúng. Trong bối cảnh Việt Nam hiện nay thì Phạm Nhật Vượng là một trong những người có tầm nhìn toàn cầu đó, đã đầu tư 5 tỷ USD, mua công nghệ Đức, sản xuất xe hơi Vinfast. Cách ra mắt xe Vinfast rất ấn tượng, danh thủ Beckham có mặt cùng hoa hậu Việt Nam, được báo chí thế giới đưa tin hàng loạt. Đâu là sựthắng lợi về truyền thông của Vinfast.

Chuyên gia toàn cầu phải nắm rõ những tác động của yếu tố kinh tế, văn hoá, lịch sử, luật lệ vì luật chơi ở mỗi quốc gia khác nhau và thay đổi liên tục. Khi chiến tranh thương mại xảy ra giữa Mỹ và Trung Quốc vào năm 2018-2019 thì Việt Nam hưởng lợi. Các nhà đầu tư quốc tế tháo chạy khỏi Trung Quốc vì sợ rủi ro. Họ chạy sang Việt Nam vì Việt Nam là mảnh đất hứa với GDP đang tăng trưởng. Nắm được những yếu tố tác động, ảnh hưởng thì những nhà đầu tư sẽ nắm lấy cơ hội trở thành con rồng mới.

Cách đây vài năm, chính phủ Việt Nam đưa ra dự án sân bay quốc tế Long Thành. Nhiều nhà đầu tư mua đất và chấp nhận rủi ro nếu đất nằm trong khu quy hoạch. Họ chấp nhận bị lỗ. Nếu đất nằm cạnh khu quy hoạch thì từ một mảnh đất giá rất bình thường sẽ tăng gấp nhiều lần. Nắm chính sách hoặc nối kết được với người lập ra chính sách trước khi chính sách đó công bố thì đầu tư sẽ nắm trọn phần thắng.

Năm 2007-2008, tôi đề xuất Giáo hội Phật giáo Việt Nam thành lập Tổng hội Phật giáo Thế giới. Thông qua Ban Tôn giáo chính phủ, Tổng cục A88 thì chính phủ Việt Nam đã đồng thuận. Nhiều vị lãnh đạo GHPGVN tán đồng cao, nhưng rất tiếc ngài Hòa thượng Chủ tịch GHPGVN chưa đồng thuận nên tất cả phải khép lại.

Năm 2007, chúng tôi phải vận động các tổ chức lớn ủng hộ Việt Nam đăng cai đại lễ Vesak LHQ tại Việt Nam. Khi đưa Vesak LHQ về Việt nam, chúng ta lại bị rất nhiều áp lực, phải thoả thuận những điều kiện đặt ra đôi lúc rất bất công. Nếu chúng ta là tổ chức lớn, có các vệ tinh ở các châu lục, chúng ta sẽ xây dựng hình ảnh Việt Nam đẳng cấp trên toàn cầu.

Năm 2007, Uỷ ban tổ chức quốc tế của Liên Hiệp Quốc có khoảng 40 nước thành viên. Với vai trò Tổng thư ký Vesak LHQ 2008 tôi nâng thành 75 nước thành viên. Vesak LHQ 2014, tôi nâng lên 89 quốc gia. Để tổ chức Đại lễ Vesak LHQ 2019 thành công hơn, tôi yêu cầu các trợ lý của tôi nỗ lực mở rộng cơ sở dữ liệu lên thành 110 đến 108 quốc gia tham dự. Điều đó cho thấy thiện cảm của cộng đồng thế giới đối với Việt Nam và GHPGVN rất lớn.

Tư duy toàn cầu và nỗ lực vượt qua chướng ngại toàn cầu để người khác hiểu mình và ủng hộ mình không phải là chuyện không thể. Vấn đề là chúng ta đang còn bị kẹt bởi một số rào cản pháp lý.

Cần linh hoạt trong tâm thế chứ không nên cố chấp, khư khư, "ngang ngay sổ thẳng" sẽ rất khó thích ứng và vượt qua các trở ngại toàn cầu. Cần dựa vào các tiêu chuẩn xã hội, mặc định xã hội, mặc định toàn cầu để tạo ra sự tương tác, sự thích ứng.

Tôi kỳ vọng lúc nào đó, đất nước Việt Nam sẽ có tổ chức lớn về Phật giáo thế giới, thu hút cộng đồng Phật giáo thế giới đến Việt Nam, góp phần phát triển Phật giáo Việt Nam trở nên đẳng cấp, không chỉ đơn thuần là đơn vị tổ chức sự kiện quốc tế mà Phật giáo Việt Nam phải là truyền thống tâm linh tu tập lớn, có những giá trị để cộng đồng thế giới tham khảo và học hỏi.

Những chia sẻ trên là cái nhìn của cá nhân, có thể chủ quan và chưa hoàn chỉnh. Trong giai đoạn 16 năm tham gia vào Ban Phật giáo Quốc tế của GHPGVN, những gì cần nỗ lực và cần làm, tôi đã làm hết mình. Mục đích là góp phần phát triển Phật giáo Việt nam, giúp người Việt Nam tiếp cận chân lý, thực tập chân lý và truyền bá chân lý Phật giáo, mang lợi lạc cho nhiều người.

Tôi tin rằng thành tựu Vesak LHQ tại Việt Nam dẫn đến sự tăng trưởng dân số Phật tử ở Việt Nam, phát triển Phật giáo Việt Nam, thay đổi tầm nhìn của lãnh đạo chính trị Việt Nam về Phật giáo.

Tôi mong các thầy và sư cô không nên dừng lại ở việc lấy bằng cử nhân, thạc sĩ, tiến sĩ. Bằng cấp chỉ là công cụ hữu ích, nếu biết cách sử dụng, chứ không phải là cứu cánh. Các thầy và sư cô hiện nay có lợi thế hơn thế hệ chúng tôi trước đây, vì sống trong thời đại cuộc cách mạng công nghiệp lần 4. Mỗi người hãy sử dụng truyền thông kỹ thuật số một cách hữu ích, chọn lựa hình ảnh, nội dung để gây

các tạo tác động tích cực đối với người sử dụng online. Nếu 56.000 tăng ni Việt Nam đồng loạt làm như thế thì ngay từ lúc ngồi dưới ghế nhà trường, quý vị đã có những đóng góp lớn.

Tôi rất mong rằng song song với việc giỏi Phật học, vì nó là sở trường của tăng sĩ, các thầy/sư cô nên tự học thêm về quản trị học và kỹ thuật số. Đức Đạt Lai Lạt Ma khi định cư tại Ấn Độ vào năm 1959, trong quyển tự truyện Ngài nói rõ, đầu tiên Ngài yêu cầu cải cách giáo dục cho Ngài học khoa học và chính trị học. Bằng nhận thức và tầm nhìn này, Đạt Lai Lạt Ma đã vươn ra thế giới, trở thành nhà lãnh đạo Phật giáo nổi tiếng nhất hiện nay.

Tôi tin tưởng các thầy/sư cô với phương pháp đúng, nỗ lực đúng sẽ tạo một lịch sử huy hoàng cho Phật giáo Việt Nam trong thời hiện đại.

MỘT CÁCH TIẾP CẬN CHÁNH NIỆM VÀ SỰ LÃNH ĐẠO CÓ CHÁNH NIỆM

TT. Thích Minh Thành[1]

TOÁT YẾU:

Chánh niệm xuất hiện như là nhân vật chính trên bảng hiệu dẫn đầu của hội thảo nhóm trong hội nghị được Ủy ban đại lễ Vesak của Liên hiệp quốc 2019 tổ chức. Bài viết bắt đầu như là một cố gắng xem xét chánh niệm đã được tư duy như thế nào trong những hội nghị trước đây của Ủy ban đại lễ Vesak. Sau đó việc xem xét được mở rộng với việc chuyển hướng nhìn đến chuyện chánh niệm là gì để cho công dân của mạng lưới toàn cầu thưởng thức. Tất cả đều dẫn dắt đến chuyện thừa nhận rằng chánh niệm của nhà Phật đang ở trong quá trình thế tục hóa, đặc biệt là khi nó được giảng dạy và đưa vào thực tế ở các nước phương Tây. Giáo sư J. Abraham Vélez de Cea là người quan ngại chuyện thế tục hóa và nêu lên vấn đề phải chăng dạng chánh niệm đã được chế biến là cái biến dạng hay cái khế hợp và ông đã cố gắng giải quyết. Bài viết này chia sẻ mối quan ngại đó và cống hiến một ánh nhìn mới, trong đó cái lõi của chánh niệm có một trung điểm có mối liên quan hay cầu nối với sự chứng ngộ mà đức Phật Thích ca đạt được khi chánh niệm xuất hiện như là một yếu tố mấu chốt trong thiền thứ ba. Chánh niệm còn một cầu nối khác tinh tế với sự lãnh đạo, đặc biệt được gia công trong một quyển sách tựa là *Nghệ Thuật Quyền Lực* của Thích Nhất Hạnh. Điều chót nhưng không kém, bài viết dường như đã dợm nêu lên một ánh nhìn bứt phá nền tảng. Nó khơi gợi một cầu nối giữa nụ niêm hoa của Thiền sư Nhất Hạnh và nụ niêm hoa thần tích của vị sư già thời xa xưa Đại Ca-diếp.

1. TS., Ủy viên Thường trực GHPGVN, Phó Viện trưởng Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam.

Sự kiện ngày đại lễ Vesak của Liên hiệp quốc 2019 đã được quyết định bởi Hội đồng quốc tế cho ngày đại lễ Vesak (ICDV) sẽ tổ chức ở tỉnh Hà Nam từ ngày 12 tháng Năm đến ngày 14 tháng Năm. Hội đồng quốc tế cho ngày đại lễ Vesak cũng quyết định chủ đề chính của sự kiện là Cách tiếp cận của Phật giáo đối với sự lãnh đạo toàn cầu và chia sẻ trách nhiệm cho những xã hội bền vững. Chủ đề chính sẻ được triển khai cùng với năm chủ đề phụ khác như dưới đây:

1. Lãnh đạo có chánh niệm cho một nền hòa bình bền vững.

2. Cách tiếp cận của Phật giáo đối với gia đình hòa thuận, săn sóc sức khỏe và xã hội bền vững.

3. Cách tiếp cận của Phật giáo đối với nền giáo dục toàn cầu về đạo đức.

4. Phật giáo và cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư.

5. Cách tiếp cận của Phật giáo đối với sự tiêu thụ có trách nhiệm và sự phát triển bền vững.

Thuật ngữ nhà Phật chánh niệm đã trở nên phổ biến và xuất hiện dày đặc trong những bài giảng về thiền định, lý thuyết và thực hành, chuyên sâu và thường nhật. Không cần phải nói, nó đã thăng hoa thật sự trong những bài giảng của Làng Mai. Hội đồng quốc tế cho ngày đại lễ Vesak (ICDV) đã đưa nó vào vị trí hàng đầu chắc chắn nhằm gợi lên tầm quan trọng của nó. Điều này đã khiến tôi chú ý, do đó bài viết này được thực hiện. Điều đầu tiên mà tôi muốn nói là chánh niệm nên được áp dụng đại trà và thông thường trong tất cả mọi phương diện hoạt động của người con Phật, không phân biệt truyền thống, sông môn, hệ phái, tông phái. Việc thực hiện chánh niệm cần rộng khắp và lưu cữu trong bầu không khí của thế giới Phật giáo. Chủ đề Lãnh đạo có chánh niệm cho một nền hòa bình bền vững vì vậy chỉ là một mảng được chọn lựa từ bức tranh tổng thể của Phật giáo. Bài viết của tôi sẽ cố gắng khảo sát cả ba tiêu đề chính sau đây:

1. Nhận xét thuật ngữ chánh niệm trong tiến trình của những ngày đại lễ Vesak của Liên hiệp quốc.

2. Đọc qua thuật ngữ "Lãnh đạo có chánh niệm" trên thế giới mạng.

3. Lãnh đạo có chánh niệm dưới ánh sáng tuệ giác của Thiền sư Nhất Hạnh.

1. NHẬN XÉT THUẬT NGỮ "CHÁNH NIỆM" VÀ "SỰ LÃNH ĐẠO" TRONG DIỄN TIẾN CỦA NHỮNG SỰ KIỆN TRƯỚC ĐÂY VỀ NGÀY VESAK CỦA LIÊN HIỆP QUỐC

Trong hơn một trăm bài tham luận được đăng vào và được lên danh sách cho 5 hội thảo nhóm của hội nghị thuộc lễ Vesak Ninh Bình 2014, chỉ có bốn tham luận bàn về chánh niệm và không có tham luận nào bàn về nhà lãnh đạo hay sự lãnh đạo có chánh niệm.

1. *Thực tập thiền chánh niệm trên thế giới* của Hozan Roshi.

2. *Thiền chánh niệm có thể làm lành bệnh* của Hồng Quang.

3. *Cơ cấu "Thực tập chánh niệm" vào chương trình cấp đại học: Nâng cao lòng khoan dung và sự đồng cảm trong một môi trường đã văn hóa đa tín ngưỡng* của Padmasiri de Silva.

4. *Chánh niệm vì những mục tiêu thế tục: Làm biến dạng hay làm khế hợp những lời Đức Phật dạy* của J. Abraham Vélez de Cea.

Sự im lặng như đã đề cập trên đây đối với đề tài về sự tương tác giữa chánh niệm và sự lãnh đạo, nó tương ứng với nhận thức sơ khởi của tôi: Có một cầu nối giữa hai bên. Thoạt nhìn thì thấy lý do là chánh niệm có nhiều liên quan với sự chú ý sâu sắc khoảnh khắc này đến khoảnh khắc kế tiếp, sự chú ý ở đây và bây giờ. Chẳng có điều gì liên can tới địa điểm cần phải đi tới hay chương trình cần phải hoàn thành trong tương lai. Chỉ có cái hiện tại mà thôi. Trong khi đó, sự lãnh đạo thì lại có nhiều liên quan với sự lèo lái mọi sự kiện bất kỳ loại nào hay tầm cở ra sao theo một chiều hướng tốt nhất như đã được tính toán đúng mức từ trước trong quá khứ ngõ hầu đạt đến chổ tốt nhất trong tương lai. Sự lãnh đạo do vậy rõ ràng là vướng mắc với dòng suy nghĩ trong quá khứ về cái sẽ được thực hiện, vướng mắc với việc vận hành cái thích hợp trong hiện tại và vướng mắc với cái kết quả trong tương lai như đã được kỳ vọng. Giờ đây, chúng ta hãy xem xét bốn bài viết ấy.

Bài viết của Hozan Roshi đã trao cho chúng ta một vài mảnh thông tin tốt về sự phát triển của những xuất bản phẩm về chánh niệm như sách, tập san, DVD. Năm 1998 khởi đầu với 13 xuất bản

phẩm; con số tăng liên tục suốt 14 năm cho đến năm 2012 đạt đến 477 xuất bản phẩm. Một khảo sát theo kiểu thống kê được thực hiện vào năm 2007 cho chúng ta biết rằng gần 20 triệu người Hoa kỳ đã thực tập chánh niệm. Thực tập chánh niệm chắc chắn có thể sản sinh nhiều lợi lạc đáng mong muốn. Hồng Quang trong phần của mình đã trình bày một cách chi tiết, đôi khi bằng kiểu nói của khoa học thần kinh, đôi khi bằng kiểu nói của thi ca như "*Tôi đang đến từ cái sinh và cái chết. Trên đỉnh núi ta ngồi cười nụ với vầng trăng. Kiếm một việc làm để nuôi ta và gia đình và đóng góp những điều thiện lành cho xã hội. Chánh niệm giúp chúng ta hoàn thành công việc hiệu quả hơn và tạo nên tinh thần đồng đội với những người đồng sự với của chúng ta.*"[2]

Tựa đề "*Cơ cấu 'Thực tập chánh niệm'* vào chương trình cấp đại học" đã được đặt cho bài viết của Padmasiri de Silva là một đề xuất đầy tham vọng trong đôi mắt của ba phần năm hay hai phần ba của dân số Việt Nam. Họ là con nhà Phật hay có cảm tình với đạo Phật. Tựa phụ của bài viết là "*Nâng cao lòng khoan dung và đồng cảm trong một môi trường đa văn hóa và đa tín ngưỡng*"[3]. Đó là điều mà ông đã trích dẫn từ Tuyên bố Băng Cốc Ngày Vesak Liên hiệp quốc năm 2012 "*Nâng cao ứng dụng đạo đức của chánh niệm theo một cách có thể áp dụng phổ quát trong những lãnh vực như săn sóc y tế, giáo dục, quản trị và giáo dục cộng đồng.*" trong đó "*Nâng cao ứng dụng đạo đức của chánh niệm*" có thể phục vụ như một quan điểm hàng đầu.

Tôi thấy có độ nhất quán trong cách hiểu chánh niệm dù nó được gợi ý nhẹ nhàng bởi Hội đồng quốc tế của ngày lễ Vesak (ICVD) vào năm 2012 hay nó được trực tiếp đề xuất bởi ICVD của năm 2019. Câu chuyện được bàn ở đây là chiếc cầu nối giữa hai định nghĩa – nghĩa căn bản và nghĩa đạo đức của từ chánh niệm; hoặc nói một cách tổng quát hơn, giữa nghĩa cơ bản và nghĩa vận dụng của từ chánh niệm.[4] Quả là ích lợi, Padmasiri de Silva đã bắt đầu nói đến một dạng cầu nối bắt ngang qua hai bên theo một cách hàn lâm học thuật. Đó là chánh niệm có tính quan sát và chánh

2. daophatngaynay.com/vn/files/sach/vesak2014/ (Unfortunately the address seems to collapse)

3. daophatngaynay.com/vn/files/sach/vesak2014/ws5_01_en__Integrating_____Mindfulness_Practice_____932596010.pdf

4. Or I can put it in more critical terms: Rigid sense and liberalist sense.

niệm hướng đến tuệ giác. Ông nói: "Trong môi trường Phật giáo khi mà niệm (*sati*) chỉ là sự tỉnh thức khoảnh khắc này rồi khoảnh khắc kế tiếp, nhận thức điều mà bạn đang làm trong khoảnh khắc ấy, nhưng chúng ta cũng cần sử dụng *sati-sampajañña vì sampajañña* phục vụ như cầu nối giữa chức năng quan sát và tính chất hướng đến tuệ giác của chánh niệm. Chính ý nghĩa định hướng ấy đã mở thông cho tính cách tương tục gắn bó của chánh niệm."[5] Ông đã thi thiết dạng chánh niệm trị liệu này trong phạm vi đạo đức. Nhân đây, tôi muốn nói rằng tôi cảm thấy hứng thú với sự tương thích giữa những điểm nhấn trong ngành Tây Tạng học và truyền thống thiền khi cả hai đối xử với những cảm xúc tiêu cực, đặc biệt là khi sử dụng dạng ngôn ngữ hình ảnh: "Có những tác phẩm tuyệt vời trong truyền thống thiền và trong truyền thống Phật giáo Tây Tạng liên quan đến việc ứng đối với những cảm giác. Ngành Tây Tạng học tập trung ở chuyện chuyển hướng và chuyển hóa khối năng lượng của những cảm xúc tiêu cực qua việc sử dụng ẩn dụ con công nó ăn cái có độc và chuyển hóa chất độc thành những màu sắc rực rỡ trên bộ lông của nó. Trong khi đó, nhà thiền thấy được vai trò nhận thức và trị liệu trong việc chuyển hóa những cảm xúc tiêu cực thành tuệ giác". Silva trích dẫn Wheeler và nói: "Sự hiện hữu của tâm và chánh niệm giúp cho việc phát triển của sự quân bình và sự mềm dẻo cho những cuộc thương lượng, cho việc trở nên tỉnh thức đối với dòng suy nghĩa và những cảm xúc nơi bản thân một cách vô chấp thủ – nhận ra trạng thái tự điều hành hay những quấy quá đầu tiên của sự khó chịu mà không có một thành kiến tiên định nào về chúng: Có giá trị hay không phù hợp. Hãy chấp nhận sự có mặt của chúng và tiếp tục như thể đang là một khách lữ hành ngồi bên trong khung cửa sổ của một toa tàu nhìn ra bên ngoài: Dòng chảy của những cảnh trí bên ngoài đang trôi qua. Đừng cố gắng hủy diệt những phát quấy quá đầu tiên của cơn giận bên trong mà hãy quan sát nó bằng tuệ giác của nhà Phật. Cảm giác tức tối bộc phát, ở lại một lúc và trôi đi mất."[6] Quan sát như vậy giúp cho việc kiến tạo nên một tính khí tự chủ đối với cảm xúc nơi những người thuộc diện lãnh đạo, gợi lên ý nghĩa: Lãnh đạo có chánh niệm.

---

5. http://daophatngaynay.com/vn/files/sach/vesak2014/ws5_01_en__Integrating_____Mindfulness_Practice_____932596010.pdf

6. Sđd.

Bài viết "*Chánh niệm cho những mục tiêu thế tục: Làm cho méo mó hay làm cho khế hợp những lời Phật dạy?*"[7] do J. Abraham Vélez de Cea[8] biên soạn đã thỏa mãn phần lớn việc tìm hiểu của tôi đối với chánh niệm được áp dụng trong những môi trường thế tục. Bài viết vốn là một chương trong tác phẩm "*Tầm quan trọng của việc thúc đẩy giáo dục Phật giáo*" [9]. Trên nền tảng đó tôi đã thấy được khá tốt về những gì đang diễn ra ở trời Tây trong mối liên quan đến chánh niệm. Với sự cẩn trọng J. Abraham Vélez de Cea gọi nó là chánh niệm thế tục, tiên định rằng chánh niệm có tính tôn giáo. Lý do cho việc thế tục hóa này được nêu ra: "*Một cách tiếp cận thế tục dành cho chánh niệm đã phổ biến rộng khắp trong thế giới phương Tây, làm lợi lạc cho nhiều người dù có nền tảng nhân thân là con nhà Phật hay không phải là con nhà Phật; những người này nếu chánh niệm không như thế thì sẽ không có cảm hứng đối với thiền tập.*"[10] Tôi còn có thêm thông tin nói rằng trong hàng ngũ những nhà tiên phong nổi trội trong việc thế tục hóa chánh niệm để làm lợi lạc cho nhiều người phương Tây có Kabat-Zinn và Scott R. Bishop. Tuy nhiên, điều gây cho tôi cảm hứng hơn nữa lại phát xuất từ Tse-fu Kuan với tác phẩm của ông tựa đề là *Chánh niệm trong Phật giáo thời kỳ đầu*[11] bởi vì quyển này đề cập tới điều mà tôi xem là quan trọng: Mục tiêu tối hậu của chánh niệm để một hành giả nhắm đến: "*Quyển sách này chỉ ra rằng chánh niệm không chỉ giới hạn trong vai trò làm thành pháp môn thiền quán (vipassana) như đã được nhiều nhà xiển dương Thượng tọa bộ trình bày, chánh niệm còn có vai trò chủ chốt trong thiền tịnh chỉ (samatha). Quyển sách làm sáng tỏ làm thế nào mà chánh niệm thực hiện những chức năng của nó trên con đường giải thoát từ góc độ tâm lý học. Tức là, làm cách nào mà nó giúp cho người ta đạt được năng lực nhận thức và trạng thái cảm xúc thù thắng, nhờ vậy mà nó*

7. Chánh niệm trong đời sống: Chuyển hóa và ứng dụng lời Phật dạy

8. Sinh tại Saragossa, Tây Ban Nha, Dr. J. Abraham Vélez de Cea dạy Phật học và Tôn giáo Thế giới tại Trường Đại học Eastern Kentucky từ năm 2006. Trước đó, ông dạy môn Đạo đức học Phật giáo và Đối thoại liên tôn Phật giáo-Tin Lành tại khoa Thần học, trường Đại học Georgetown. https://philosophy.eku.edu/people/velez-de-cea.

9. Thich Nhat Tu and Thich Duc Thien (Eds.), *The Importance of Promoting Buddhist Education*, Vietnam Buddhist University Publications, Phu Nhuan 2014.

10. ibid. p. 110.

11. Chánh niệm trong Phật giáo Nguyên thủy: Cách tiếp cận mới thông qua Tâm lý học và Văn bản học tiếng Pali, Trung Quốc và Sanskrit

khiến cho người ta đạt đến mục tiêu tối hậu của việc tu Phật"[12]. Tôi sẽ quay trở lại gia công thêm cho điểm này.

Giờ đây tôi muốn diễn đạt lại đều mà J. Abraham Vélez de Cea đã viết về Chánh niệm trong Phật giáo thời kỳ đầu một cách đơn giản và hình tượng hơn. Chánh niệm có thể phác họa như là có một cái lõi ở giữa và ba lớp bao quanh. Cái lõi biểu trưng cho bản chất của chánh niệm; ba lớp bao quanh biểu trưng cho những tương tác của nó với những phương diện khác nhau của hoạt động tâm thức như được miêu tả trong Thánh điển Phật giáo. Cái lõi của chánh niệm trước hết cần được tu tập để khiến cho nó trở nên hiếu kỳ, cởi mở, cả nhận, không gia công và không lượng giá. Cái lõi đó có cao nhất là ba chức năng: "*(a) Quan sát và ghi nhận từng cái trình hiện trong dòng chảy của tâm thức; (b) Nhận ra và phân biệt những loại trải nghiệm: Một ý tưởng, một cảm xúc hay một cảm xúc... (c) Xem xét những trình hiện mà một người trải nghiệm và xem xét làm thế nào mà một trải nghiệm kích khởi một trải nghiệm khác*"[13]. Theo tôi, khi chánh niệm hoạt động nhiều hơn ba điều đã nói ở trên thì nên xem là chánh niệm đã bị rơi khỏi cái lõi của nó.

Tôi thấy rằng cái tinh thể cốt lõi đó, tuy nhiên, nên là sự tỉnh thức mang phẩm tính siêu vượt đối với tất cả mọi trình hiện nơi bản thân của dòng tâm thức, một dạng phân biệt siêu thế hay là một dạng vô phân biệt đỉnh cao. Thật khó mà diễn đạt. Cái đó là tiên đề cho cái mà tôi xem là cái xuyên phá tận nền tảng để đi vào cảnh giới giác ngộ mà Đức Phật Thích Ca Mâu Ni đã trải nghiệm.

Tầng đầu tiên của chánh niệm là khi nó tương tác với cái mà bất kỳ cá nhân hành giả nào đang trải nghiệm từ khoảnh khắc này sang khoảnh khắc kế tiếp. Tầng chánh niệm mang tính thiền tập cao độ này bắt đầu bằng sự tương tác của nó với những trải nghiệm về thân hay về thọ, về tâm hay về pháp đã được nhận thức. Trong ánh nhìn của tôi thì rất có thể rằng khi triển khai đến những tầng càng xa (tầng hai, tầng ba) thì càng cách biệt với cái lõi của chánh niệm.

Tầng thứ hai là khi chánh niệm (*sati*) thực hiện chức năng trong mối tương tác của nó với việc thực hành Thánh đạo tám ngành, nơi

12.https://www.bookdepository.com/Mindfulness-Early-Buddhism-Tse-fu-Kuan/9780415437370

13. Thich Nhat Tu and Thich Duc Thien (Eds.) op cit., 114.

mà chánh niệm được gọi bằng thuật ngữ "Chánh niệm" (*Samma sati*). Thánh đạo tám ngành là nếp sống của người con Phật, nó bao quát mọi phương diện của việc tu Phật hàng ngày: Đạo đức, thiền định và trí tuệ. Chánh niệm cùng với chánh kiến và chánh tinh tấn sẽ phục vụ cho tất cả ba phương diện nêu trên. Chánh niệm là lực nâng nó giúp cho việc tu tập Thánh đạo tám ngành đi đến chổ rốt ráo viên mãn. *Đại Tứ Thập Kinh* nói: "*Ai tinh tấn đoạn trừ tà kiến, thành tựu chánh kiến, đó là chánh tinh tấn của vị ấy. Chánh niệm, vị ấy đoạn trừ tà kiến; chánh niệm vị ấy chứng nhập và an trú trong chánh kiến. Đây là chánh niệm của vị ấy. Như vậy ba pháp này chạy vòng quanh và chạy theo chánh kiến. Đó là chánh kiến, chánh tinh tấn và chánh niệm.*"[14] Dạng chánh niệm này rõ ràng là diệu dụng và phổ quát.

Tầng thứ ba có lẽ là tầng xa nhất tính từ cái lõi chánh niệm. Nó tham dự vào khía cạnh cảm xúc trong đời sống của người con Phật – lòng từ ái[15]. Đây là nơi mà chánh niệm song song với cảm xúc có nhiều liên quan với việc lãnh đạo. Ý tưởng "*Lãnh đạo có chánh niệm cho một nền hòa bình bền vững*" trở nên khả tín khả hành trong khung nhìn bao quát của nhà Phật nói chung và trong đấu trường chính trị toàn cầu nói riêng, nơi mà tình yêu thương, sự khoan dung và lòng thành tín đối với nhau càng lúc càng trở nên thiếu thực chất đến mức nguy hiểm.

Đây là điều mà tôi sẽ gia công thêm khi tôi đọc thiền sư Nhất Hạnh về đề tài Lãnh đạo có chánh niệm. Tiện đây, tôi muốn nói rằng tôi rất cảm kích điều mà Abraham Vélez de Cea đã nói về chuyện này: "Làm méo mó hay làm cho khế hợp những lời Phật dạy?" Ông đã nêu lên những mối quan ngại mà người con Phật cần có trong mối liên quan với chuyện Chánh niệm bị thế tục hóa ở phương Tây. Ông nói: "*Tôi thành thật tin rằng những người con Phật có lý do chí ít để quan ngại: Nhiều bản trình bày về chánh niệm thế tục đã tác động như thế nào đối với những lời Phật dạy và đối với tương lai của Phật giáo ở những quốc gia phương Tây. Sự thật là ngày nay nhiều bản trình bày về dạng chánh niệm thế tục có xu hướng lơ đi thuật ngữ*

14. The Collection of the Middle Length Sayings, I. B. Horner, O.B.E., M.A. (transl.), The Pali Text Society, Oxford 1996, p. 115.

15. The mettāsutta understands loving-kindness, not as a meditation that has nothing to do with mindfulness, but rather as a particular way of practicing mindfulness... op cit., J. Abraham Vélez de Cea, p. 125.

Chánh niệm của nhà Phật hoặc tinh giản ý nghĩa của nó thành sự chú ý đơn thuần. Trừ phi những người Phật tử xúc tiến để có một vai trò năng động hơn trong cách mà dạng thiền chánh niệm được giảng dạy bởi những người không phải là Phật tử thì những lời mà Đức Phật dạy đang trôi vào nguy cơ bị đánh mất trong những dịch phẩm và trở nên hoàn toàn không liên can gì với những người đang thực tập kiểu chánh niệm thế tục."[16]

2. NHÌN VỀ THUẬT NGỮ "LÃNH ĐẠO CÓ CHÁNH NIỆM" TRÊN KHÔNG GIAN MẠNG

Giờ đây tôi muốn xem lãnh đạo có chánh niệm trên thế giới mạng. Ngày nay, mạng toàn cầu có thể nhanh như chớp chuyển đến cho chúng ta một biển thông tin về bất cứ một đề tài nào mà chúng ta có thể nghĩ ra được cố gắng khám phá. Tôi tra google cụm từ "lãnh đạo có chánh niệm" vào ngày 15 tháng 12 năm 2018 vào lúc 8:32 sáng, kết quả thật sửng sờ: Khoảng 37 triệu 400 ngàn mảnh thông tin được chuyển đến trong khoảng thời gian là 48 giây. Số lượng thông tin này vượt quá khả năng xử lý của bất cứ một bộ não người thật nào. Tôi chỉ tùy tiện rút ra từ đó một vài hạt thông tin và chú ý đến ba mục trong thể loại điểm sách và chín đoạn trích dẫn, xem đó là một thí dụ: Vài hạt cát trong sa mạc Sahara thông tin. Tôi sẽ sao chép chúng, dán xuống và gia công thêm một chút.

1. Quyển *Mũi Nhọn của Chánh Niệm: Làm sao thiết kế lại bộ não của bạn cho việc lãnh đạo* của Matt Tenney và Tim Gard, đã được điểm sách với hơn 800 từ. Để tránh lượm thượm và đi thẳng vào trọng điểm, tôi trích ra đoạn chót: "*Chứa đầy những mảnh nghiên cứu hấp dẫn, những mẹo nhỏ lợi hại và những bài tập, và những câu chuyện đầy sức mạnh, quyển Mũi Nhọn của Chánh Niệm không chỉ đơn giản là mở ra cánh cửa để cho chúng ta có thể trở nên tỉnh thức hơn đối với chúng ta, đối với những thiên lệch và đối với dòng tư tưởng của chúng ta, mà nó còn giúp chúng ta phát hiện ra những nhà lãnh đạo đầy uy lực bên trong chúng ta.*"[17]

2. Quyển *Nhà lãnh đạo có chánh niệm: Bảy phương cách đã được chứng nhận để chuyển hóa sự lãnh đạo của bạn, tổ chức của bạn và cuộc*

16. Thich Nhat Tu and Thich Duc Thien (Eds.) op cit.

17. https://psychcentral.com/lib/book-review-the-mindfulness-edge-how-to-rewire-your-brain-for-leadership/

sống của bạn. Quyển này được cộng đồng tặng cho năm sao trong mục đánh giá và những lời sau đây: "*Nhà lãnh đạo có chánh niệm là một quyển sách không thể không đọc. Michael Bunting khai phá ra nền tảng mới, tạo thêm một lăng kính quan trọng cho sự nhận thức của chúng ta về lãnh đạo và thực hành lãnh đạo. Ông đã cống hiến những tia sáng tuệ giác về chánh niệm, những tía sáng này minh họa một cách rõ ràng làm thế nào mà sự phát triển của sự lãnh đạo bắt đầu từ bên trong, và ông cũng đem khoa học vào chánh niệm, cống hiến những điều được áp dụng trong thực tiễn để đối ứng những thách thức trong việc lãnh đạo ngày nay, để tạo nên sự khác biệt phi thường cho thế giới.*"[18]

3. Quyển *Lãnh đạo có chánh niệm những công cụ hiệu quả giúp bạn tập trung và thành công* của Wibo Koole và một phần của điểm sách về quyển này nói: "*Quyển sách này chứa đầy những nhận thức sáng suốt và những bài thực tập. Nó hướng dẫn những nhà lãnh đạo và những người sẽ lãnh đạo làm cách nào để thực tập chánh niệm. Nó cho bạn thấy làm cách nào chánh niệm cho phép bạn trở nên bền bỉ hơn về tâm lý và thể chất, nhanh nhạy hơn trong việc chuyển trạng thái hành động sang trạng thái tư duy, và trang bị tốt hơn cho biệc nhận ra lúc nào phải tập trung nơi bản thân hay nơi thế giới chung quanh. Nhưng sự lãnh đạo có nền tảng là chánh niệm không dừng ở đó. Nhờ việc học được cách chuyên chú, bạn học được cách làm việc với nhóm một cách hiệu quả hơn. Nuôi dưỡng một nếp văn hóa hoạt động nhóm có chánh niệm giúp cho bạn giải tỏa những vấn đề và xây dựng được những chiến lược lợi lạc cho bạn, lợi lạc cho đồng nghiệp và lợi lạc cho tổ chức.*"[19]

Lật qua một số trang, tôi không thể không nói rằng dường như chúng không ý thức hay cố tình lờ đi mục tiêu tối hậu trong tôn giáo của chánh niệm. Đó chỉ là điều mà tôi cảm thấy nghi nan; dĩ nhiên, tôi có thể sai lầm và mong rằng như vậy. Tuy nhiên, nếu đó là sự thật thì mối quan ngại của Abraham Vélez de Cea về sự biến dạng của những lời dạy của Đức Phật là mối quan ngại có lý lẽ.

Giờ đây, tôi chuyển qua thưởng lãm một số câu trích dẫn trên mạng lưới thông tin, ở trang nhà: themindfulnessedge.com[20], tôi có

18. https://www.mindfulleaderbook.com/

19. https://metadata.isbn.nl/88880/mindful-leadership.html

20. https://themindfulnessedge.com/mindful-leadership-quotes-practical-and-inspiring-quotes-on-mindful-leadership/

thể có một bộ những câu trích dẫn dưới tựa đề là "50+ những câu trích dẫn thực tiễn và gây cảm hứng về lãnh đạo có chánh niệm", tôi chỉ tùy ý chọn lấy chín câu sau đây,

1. "Một câu thần chú đơn giản cho sự lãnh đạo có chánh niệm, một sự lãnh đạo gây cảm hứng và tạo hiệu quả: Tu tập sự an tĩnh trong tâm và lên đường làm điều tốt."

• Matt Tenney, tác giả *The Mindfulness Edge.*

2. "Đối với tôi, có lẽ điều mang lại cho chúng ta tất cả những tốt đẹp là những hành động từ trái tim thường xuyên hơn nữa. Chúng ta sẽ ngạc nhiên khi nhận ra làm cách nào mà những hành động quan tâm và tử tế nho nhỏ có thể mở khóa cho nguồn năng lượng, sự nhiệt tình, và khả năng tưởng tượng; những thứ đã bị kìm hãm nơi thân thể và tâm thức đã chịu đầy áp lực của chúng ta."

• Tim Ryan, congressman for the state of Ohio, author of A Mindful Nation*: How a Simple Practice Can Help Us Reduce Stress, Improve Performance, and Recapture the American Spirit.*

3. "Cuộc hành trình phát triển những phẩm chất của sự lãnh đạo có chánh niệm yêu cầu chúng ta phải có mặt trong khoảnh khắc hiện tiền, 'vẫn có mặt ngay trong vòng xoáy hoạt động'. Hoặc, nói một cách chính xác hơn cho thế giới ngày nay đó là có mặt trong trùng vây của hỗn tạp, thường là đặc trưng của cuộc sống của chúng ta. Khi mà chúng ta bắt đầu tu tập một pháp nào đó để phát triển những phẩm chất của sự lãnh đạo có chánh niệm, chúng ta bắt đầu nhận ra sự ngu ngốc của việc tin rằng chỉ cần chúng ta có thể tiến tới nhanh hơn, chúng ta rốt cuộc sẽ bắt kịp."

• Janice Marturano, founder of the Institute for Mindful Leadership and author of *Finding the Space to Lead: A Practical Guide to Mindful Leadership.*

4. "Một tâm thức bất an là một tâm thức không có hiệu xuất, nó không gây cảm hứng tốt nhất cho người khác. Ưu tiên một của những nhà lãnh đạo có chánh niệm là tu tập sự bình an nơi tâm thức."

• Matt Tenney, author of *The Mindfulness Edge: How to Rewire Your Brain for Leadership and Personal Excellence*

Without Adding to Your Schedule.

5. "Đối với những nhà lãnh đạo có chánh niệm thì việc bồi bổ sức khỏe của tổ chức trước tiên cần nắm vững hành vi của tổ chức. Đó là thông thạo chín mũi nhọn căn bản: Loại trừ độc tố. Xây dựng độ tinh cẩn. Đưa ra những thông điệp rõ ràng. Ôm lấy sự phản kháng. Nhận thức sự mù quáng. Chấp nhận những mời gọi. Làm lành những tổn thương. Luôn thực tiễn."

> • Michael Carroll, author of *The Mindful Leader: Ten Principles for Bringing Out the Best in Ourselves and Others.*

...

6. "Chánh niệm là một trạng thái hoàn toàn hiện tiền, tỉnh thức đối với bản thân và người khác, và nhạy bén đối với những phản ứng của bản thân đối với những tình thế nhiều áp lực. Nhà lãnh đạo có chánh niệm thời thường hiệu quả hơn trong việc hiểu người khác và kết nối với người khác, và thúc đẩy những người ấy tiến tới mục tiêu đã chia sẻ với nhau. Do vậy, nhà lãnh đạo trở nên hiệu quả hơn trong những vai trò lãnh đạo."

> •Bill George, professor of Management Practice, and a Henry B. Arthur Fellow of Ethics, at Harvard Business School, former chairman and CEO of Medtronic, and author of *True North: Discover Your Authentic Leadership.*

7. "Cách mà chúng ta dùng cà phê và cách mà chúng ta đi vào phòng tắm có tác động đối với tâm thức và sự lãnh đạo của chúng ta. Xin đừng xem nhẹ những khoảnh khắc ấy."

> • Matt Tenney, author of *The Mindfulness Edge: How to Rewire Your Brain for Leadership and Personal Excellence Without Adding to Your Schedule.*

8. "Nhà lãnh đạo đích thực không bao giờ để cho những tổ chức đánh mất nhận thức về một cảm thức được chia sẻ với nhau đối với mục tiêu và những giá trị chung."

> • Bill George, professor of Management Practice, and a Henry B. Arthur Fellow of Ethics, at Harvard Business School, former chairman and CEO of Medtronic, and author of *True North: Discover Your Authentic Leadership.*

9. "Để đạt năng suất cao nhất, chúng ta nên làm ít đi, chứ không phải làm nhiều hơn. Làm ít giúp chúng ta thấy rõ hơn cái gì là quan trọng và làm tốt những cái đó."

> • Matt Tenney, author of *The Mindfulness Edge: How to Rewire Your Brain for Leadership and Personal Excellence Without Adding to Your Schedule.*

Nên được nhắc lại rằng trong hệ thống tư tưởng nhà Phật có ba phương diện tu tập và một định hướng để những hành giả luôn luôn ý thức đến. Tất cả mọi hoạt động bao gồm cả việc lãnh đạo mà một hành giả có thể thực hiện đều nên đặt trên nền tảng của đạo đức, thiền định và trí tuệ. Những hoạt động trên, bất kỳ loại nào, nên được định đặt theo hướng tiến đến đạo đức, thiền định và trí tuệ, xem đó là mục tiêu cần hướng đến. Nói gọn, ba pháp này vừa là động lực thúc đẩy từ đằng sau vừa là mục tiêu đằng trước cần hướng đến. Tin vui lại đến, hầu hết tất cả mọi việc trong ánh nhìn của nhà Phật trong căn cơ đều có thể làm phương tiện để một hành giả thực hiện chuyến du hành một cách khéo léo và vui tươi từ biển khổ sang qua bến bờ giải thoát. Ba mục điểm sách và chính mục trích dẫn về chánh niệm ở trên nên được soi sáng và lượng định bởi những tiêu chí gồm ba phương diện tu tập và một định hướng duy nhất ở trên.

3. SỰ LÃNH ĐẠO CÓ CHÁNH NIỆM DƯỚI ÁNH SÁNG CỦA TUỆ GIÁC THÍCH NHẤT HẠNH

Giờ đây, tôi muốn nói về chuyện chánh niệm theo những gì nó được đề cập trong quyển *Nghệ Thuật Quyền Lực* của Thích Nhất Hạnh, người mà tôi xem là người nằm trong hàng ngũ của những tác gia vĩ đại, xét về cách mà chánh niệm được tiếp cận, dễ thực hành và nhiều sáng tạo. Liên quan đến những nền tảng của quyền lực đích thực, kể cả quyền lãnh đạo, truyền thống nhà Phật sẽ thảo luận bộ năm quyền lực của tâm linh: Đức tin, tinh cần, chánh niệm, thiền định và trí tuệ. Ngoài việc nói về bộ năm pháp giống kiểu nói giáo khoa, quyển *Nghệ Thuật Quyền Lực* còn khởi đầu cho việc nói về bộ ba đức tính mà một nhà lãnh đạo đúng nghĩa nên tu tập. Đó là đức tính xả ly, đức tính thương yêu và đức tính sáng suốt. Quyển sách nói rằng: "*Nếu bạn lãnh đạo bằng ba đức tính gồm xả ly, yêu thương và sáng suốt, bạn có quyền lực đích thực. Chỉ có chức danh lãnh đạo thì không đủ. Chức danh không trao cho bạn quyền lực đích thực.*

Khi bạn thực tập chánh niệm nhuần nhuyễn, từ bạn tỏa ra niềm vui, sự vững chải và sự bình yên, bạn đang thủ đắc một quyền lực sâu sắc hơn nhiều. Khi bạn nói, người ta lắng nghe, không phải bởi vì người ta phải lắng nghe mà bởi vì bạn tươi tắn, thanh thoát và sáng suốt. Một nhà lãnh đạo tốt là một người chỉ thi thiết dạng quyền lực kiểu như vậy. Cô ấy không cố đạt được quyền lực hay muốn vận dụng quyền lực; thế mà quyền lực tự đến một cách tự nhiên. Cô ấy tạo cảm hứng cho mọi người bằng nếp sống của cô ấy, và người ta lắng nghe cô ấy bởi vì phẩm chất đích thực của cô ấy."[21]

Đọc được hai bộ thuật ngữ pháp hành ở trên, tôi có cảm giác rằng quyển *Nghệ Thuật Quyền Lực* không bàn thảo về việc lãnh đạo theo kiểu làm thế nào để chiến thắng trong trò chơi quyền lực hay thủ thuật hay chiến lược nào nên được sử dụng để tạo nền tảng thế lực hay ưu thế trong các trận chiến tranh kinh tế hay chính trị. Thay vì vậy nó lại bàn về những phẩm chất của nhà lãnh đạo. Bộ năm quyền lực của tâm linh gợi ý rằng ngoài cách tiếp cận hàn lâm hay tỉ mẫn xem xét văn điển nhà Phật ghi lại bằng cổ ngữ Pali, Sanskrit hay dịch ngữ Trung văn, Tạng văn, để có được câu trả lời chính xác cho câu hỏi chánh niệm là gì, còn có một cách tiếp cận phổ quát hơn nhiều. Cách tiếp cận ấy bắt đầu với đức tin và thi thiết ngang qua sự tinh cần, chánh niệm, thiền định và rốt ráo là trí tuệ. Nói về bộ ba đức hạnh – xả ly, tình thương và trí tuệ – là nói về những tố chất thu phục nhân tâm. Những tố chất này được năm uy lực của tâm linh nuôi dưỡng và được những hoạt động trong đời sống thực tiễn của những nhà lãnh đạo có chất lượng cao làm hiển lộ ra bên ngoài. Nên tin tưởng sâu sắc rằng khi những nhà lãnh đạo được trang bị tâm thái xả ly, lòng từ ái và trí sáng suốt, họ sẽ không ưu tiên một cho chiếc ghế mà họ đang chiếm giữ dù nó to hay nhỏ cỡ nào. Đối lại, họ sẽ dành ưu tiên một cho sự lợi lạc và hạnh phúc của số đông. Dưới đây là một bộ những câu trích thuật từ tác phẩm *Nghệ Thuật Quyền Lực*.

- Chánh niệm là có mặt hoàn toàn ngay đây và bây giờ, là tiếp xúc với cái đang diễn tiến bên trong chúng ta hay chung quanh chúng ta. TAOP, p.3.

- Chánh niệm là năng lượng tỉnh thức đối với cái đang diễn bày trong giây phút hiện tiền. Khi chúng ta có năng lượng chánh niệm nơi

21. Thich Nhat Hanh, "*The Art of Power*" Harper Collins Publishers, New York 2007, p. 34.

chúng ta, chúng ta có mặt trọn vẹn, chúng ta sống viên mãn và sâu sắc mỗi một khoảnh khắc của cuộc sống hằng ngày. Đang nấu ăn, đang giặt đồ, đang dọn dẹp, đang ngồi chơi hay đang ăn uống, mỗi việc đều là một thời gian để tạo ra nguồn năng lượng chánh niệm. Và năng lượng chánh niệm giúp cho bạn biết cái mà bạn nên làm và cái mà bạn không nên làm. Nó giúp cho bạn tránh khỏi những điều khó khăn và những sai lầm. Nó bảo vệ bạn và chiếu ánh sáng lên tất cả những hoạt động hàng ngày của bạn. TAOP, p. 22.

- Có thể có nhiều khổ đau, sợ hãi, hay lo âu trong gia đình của chúng ta. Chánh niệm giúp chúng ta nhận thức nỗi đau khổ này, ôm nó lại và chuyển hóa nó. Bạn có thể nói với những người mà bạn yêu thương, "Tôi đang có mặt ở đây cho bạn. Chúng ta hãy cùng nhau ôm lấy nỗi đau và chuyển hóa nó." Chánh niệm là khả năng có mặt tại đây, có mặt một cách trọn vẹn. Khi bạn thương yêu ai đó, món quà quý giá nhất mà bạn có thể trao cho người mà bạn thương yêu là sự có mặt thật sự của bạn. Bạn không thể mua được khả năng đem lại niềm vui và chuyển hóa khổ đau. TAOP, p. 46.

- Một trong những thực hành chánh niệm cốt lõi là săn sóc những cảm giác đau khổ. Nhiều người trong chúng ta chạy trốn khỏi chúng ta, khỏi nỗi đau của chúng ta. Thông thường khi chúng ta có niềm đau, chúng ta không muốn đối mặt với nó vì chúng ta không biết cách săn sóc nó. TAOP, p.50.

- Chánh niệm là một dạng năng lượng nó có thể làm dừng lại nỗi đau khổ, cơn tức giận, và tình trạng tuyệt vọng, nếu bạn biết cách làm dừng lại nỗi đau khổ đủ lâu, bạn nguôi ngoai.

- Nếu chúng ta đánh mất năng lực chánh niệm, chúng ta đánh mất mọi thứ. Không có chánh niệm, chúng ta làm ra tiền và sử dụng đồng tiền theo cách hủy diệt chúng ta và những người khác. Chúng ta sử dụng danh tiếng theo cách hủy diệt chúng ta và những người khác, chúng ta sử dụng sức mạnh quân sự để hủy diệt chúng ta và những người khác. TAOP, p. 23.

- Cuộc sống gia đình và cuộc sống nghề nghiệp của chúng ta sẽ bị nhiễm độc nếu chúng ta không biết cách tạo dựng và bảo trì một mái ấm tỉnh thức và một nơi làm việc tỉnh thức. TAOP,p. 42.

- Chánh niệm luôn luôn là Chánh niệm về cái gì đó. Bạn không

thể tập trung tâm ý hay trở nên chánh niệm không về cái gì cả. Vì vậy, để thực tập Chánh niệm bạn cần có một đối tượng. Khi bạn tập trung sự chú ý nơi hơi thở, hơi thở của bạn là đối tượng của chánh niệm và của sức chú ý. Khi bạn sản sinh ra nguồn năng lượng của Chánh niệm thì nguồn năng lượng ấy sẽ ôm lấy đối tượng và làm cho đối tượng đó luôn sống động trong tâm thức của bạn. TAOP, p. 177-8.

- Chánh niệm là năng lượng của sự chú ý. Nó là khả năng nơi mỗi người chúng ta, khả năng có mặt hoàn toàn với cái đang diễn bày bên trong hay chung quanh chúng ta. Nó là một mầu nhiệm cho phép chúng ta sống trọn vẹn trong mỗi một khoảnh khắc. Nó là cái tinh chất nền tảng để trị liệu và chuyển hóa bản thân chúng ta và kiến tạo sự hòa hợp hơn nữa nơi gia đình, nơi làm việc và trong xã hội. TAOP, p. 42.

Bằng một dạng ngôn thuyết vô cùng thực tế và dễ thực hành, TAOP đã nêu lên một bức tranh khác cho thấy Chánh niệm là gì. Nhiều người có lẽ xem bức tranh đó như là một phiên bản thấp kém hơn so với chánh bản của Chánh niệm Phật giáo, thậm chí chỉ là một phiên bản bị cắt xén và đơn giản hóa quá độ vì nó ít liên quan với những niệm xứ và nó không đá động gì đến Chánh niệm như là một chi phần của Bát thánh đạo. Tôi không nghĩ như vậy. Tại sao? Bởi vì tôi có cảm giác rằng nó là một dạng tiếp cận trực tiếp tới cái tinh thể hay cái lõi của Chánh niệm. Hơn nữa điều ấy phản ánh một mẫu mực từ thực tiễn đời sống đã được những hành giả Làng Mai thiết lập và vẫn đồng điệu với những điều mà Giáo sư Abraham Vélez de Cea đề nghị những người tu theo Phật nên làm: "*Lý tưởng mà nói, tất cả những người con Phật gắn bó với việc giảng dạy thiền chánh niệm nên có khả năng tiếp nhận một cách tiếp cận Phật giáo hay phi-Phật giáo tùy theo hoàn cảnh và căn cơ của thính chúng. Chỉ những người được rèn luyện trong cả hai, Chánh niệm nhà Phật và Chánh niệm thế tục, mới có thể phân biệt hai dạng Chánh niệm và giảng dạy Chánh niệm theo cách thức không gây xung đột với những cảm thức phi-Phật giáo, cũng không hạ thấp những lời Phật dạy, khiến cho những lời ấy về lâu dài trở nên chẳng liên can gì với nhau.*"[22] Tuy nhiên, điều đã bị đánh mất ở đây là: Cái lõi Chánh niệm với phẩm tính thù

22. http://daophatngaynay.com/vn/files/sach/vesak2014/ws5_08_en__Mindfulness_for_secular_purposes_400086783.pdf

thắng nhất của nó thì chỉ còn cách biệt một khoảng cách ngắn nữa là đến cảnh giới giác ngộ mà đức Phật Thích Ca chứng đạt. Là một hành giả, tôi thấy sự chứng đạt mục tiêu tối hậu như vậy của việc tu tập nói chung trong mối liên quan đến Chánh niệm, xem Chánh niệm là tiền đề là điều tôi cảm thấy hứng thú và điều ấy sẽ gây cảm hứng nơi những hành giả có nguyện vọng đạt được mục tiêu thù thắng nhất. Khoảng cách giữa Chánh niệm và cái thù thắng có thể được khéo thấy từ cách mà tầng thiền thứ ba được miêu tả trong bài kinh Bhayabheravasutta. Bài kinh ấy nói: *"...và Ta trải nghiệm một lạc thọ mà các bậc Thánh gọi là 'Với niệm xả, vị ấy chánh niệm lạc trú,' Ta chứng và trú thiền thứ ba."*[23] Tiến trình: Thiền thứ ba với chánh niệm trong cái lõi của nó, chánh niệm là yếu tố thiết yếu. Thiền thứ ba chỉ còn một bước cách biệt nữa với Thiền thứ tư, và sau đó là cảnh giới của sự chứng đạt.

Giờ đây, ngắn gọn thôi, điều mà chúng ta có thể nói về cái cầu nối giữa chánh niệm và lãnh đạo là: Chánh niệm giúp cho việc kiến tạo nên những phẩm chất thù thắng nơi người lãnh đạo trong mối liên quan đến phương diện đạo đức, sức tập trung và ánh nhìn sáng suốt. Cô ấy sẽ thi thiết mọi thứ quyền lực để mang lại lợi lạc cho số đông, hạnh phúc cho số đông, hữu hình và vô hình, hiện tại và mai sau. Tất cả mọi điều mà cô ấy thực hiện bằng thân thể, lời nói và tâm ý, những điều mà cô ấy thực thi quyền lực mà vị trí của cô ta trong cơ quan hay do cuộc sống cá nhân của cô ta mang lại đều sẽ thiện thành, thấm đẫm tình thương và trí tuệ. Trong gia đình, nơi làm ăn và ở những trường phạm vi rộng lớn hơn, chắc chắn sẽ có sự an lành vững chải một cách rất tự nhiên. Trong một quyển sách viết bằng tiếng Việt *Cho Đất Nước Mở Ra (For the Country to Open),* Thiền sư Thích Nhất Hạnh nói: *"Khi ta có khả năng mang lại sự bình yên trong thân và trong tâm rồi thì ta có thể giúp những người trong gia đình, trong tập đoàn, trong xã hội. Hòa bình an lạc luôn luôn bắt đầu bằng tự thân, 'Bình an bắt đầu nơi bản thân bạn.' Chúng ta đừng đòi hỏi người kia phải thế này, phải thế kia. Hãy bắt đầu bằng chính mình, bằng một hơi thở, bằng một nụ cười, bằng một bước chân, bằng một lời nói, bằng một cử chỉ hòa bình, an lạc."*[24] Nên ghi nhận rằng thời xa xưa, từ nụ

23. The Collection of the Middle Length Sayings, I. B. Horner, O.B.E., M.A. (transl.), The Pali Text Society, Oxford 1995, p. 27.

24. Thích Nhất Hạnh, *Cho Đất Nước Mở Ra (For the Country to Open)*, Vietnam 2007, p.

niêm hoa thần tích trên môi của Tổ Đại Ca Diếp đã là điểm phát xuất của cả một trường lưu lịch sử mạnh mẽ của truyền thống thiền Tổ sư. Nụ niêm hoa của Thiền sư Thích Nhất Hạnh ngày nay tuy thường được xếp vào phạm trù đạo đức hay thiền định nhưng trong thực chất và trong nhiều biểu diện khác -- một hơi thở, một lời nói, một bước chân, một cử chỉ an tĩnh và thảnh thơi -- lại mang phẩm chất của hạt mầm. Có lẽ, tiến trình tu tập với bước sơ khởi là một nụ niêm hoa được chỉ định và có mục tiêu mà nó cần hướng tới. Nụ niêm hoa ấy, ở giai đoạn cuối của tiến trình tu tập sẽ trở thành một nụ niêm hoa tối thắng nở trên môi một cách trực cảm và tự nhiên.

190.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

The Collection of the Middle Length Sayings, I. B. Horner, O.B.E., M.A. (transl.), The Pali Text Society, Oxford 1995-6.

Thích Nhất Hạnh, Cho Đất Nước Mở Ra (ebook).

Thich Nhat Hanh, The Art of Power, Harper Collins Publishers, New York 2007. .

Thich Nhat Tu and Thich Duc Thien (Eds.), The Importance of Promoting Buddhist Education, Vietnam Buddhist University Publications, Phu Nhuan 2014.

https://www.mindfulleaderbook.com/

https://www.bookdepository.com/Mindfulness-Early-Buddhism-Tse-fu-Kuan/9780415437370

https://themindfulnessedge.com/mindful-leadership-quotes-practical-and-inspiring-quotes-on-mindful-leadership/

https://psychcentral.com/lib/book-review-the-mindfulness-edge-how-to-rewire-your-brain-for-leadership/

https://philosophy.eku.edu/people/velez-de-cea.

https://metadata.isbn.nl/88880/mindful-leadership.html

http://daophatngaynay.com/vn/files/sach/vesak2014/ws5_08_en__Mindfulness_for_secular_purposes_400086783.pdf

http://daophatngaynay.com/vn/files/sach/vesak2014/ws5_01_en__Integrating____Mindfulness_Practice_____932596010.pdf

III. SỰ LÃNH ĐẠO TOÀN CẦU VÀ TRÁCH NHIỆM CÙNG CHIA SẺ

VẤN ĐỀ CỦA CHỦ NGHĨA ĐỘC QUYỀN VÀ CHỦ NGHĨA ĐỊA PHƯƠNG TRONG QUAN ĐIỂM CỦA PHẬT GIÁO

TS. Amrita Nanda[1]

TÓM TẮT

Chủ nghĩa bao quát và tư tưởng rộng rãi là những nguyên tắc cơ bản của giáo lý Phật giáo. Tuy nhiên, người ta có thể chứng kiến quốc tịch, dân tộc và văn hóa thường thay thế bản sắc Phật giáo trong số nhiều tín đồ của Phật giáo. Nhiều Phật tử gắn bó quá mức với quốc tịch hoặc giá trị văn hóa của riêng họ làm phát sinh chủ nghĩa độc quyền và chủ nghĩa địa phương. Điều này thể hiện rõ trong số các Phật tử châu Á. Một điều chúng ta thường thấy ở phương Tây là Phật tử châu Á có trung tâm cho quốc tịch hoặc dân tộc của họ. Trong các trung tâm này, các khía cạnh văn hóa chiếm ưu thế hơn so với thực hành Phật Pháp. Do đó, các trung tâm này thường tự cô lập với cộng đồng địa phương và người dân từ các nền văn hóa và dân tộc khác nhau.

Một khía cạnh khác của chủ nghĩa địa phương là sự miễn cưỡng tham gia đối thoại với các truyền thống tôn giáo lớn trên thế giới hoặc giữa các giáo phái Phật giáo khác nhau. Chẳng hạn, cuộc thảo luận song phương giữa những người theo Phật giáo Theravāda và Mahāyāna không phải là rất hiếm. Điều này dẫn đến nhiều hiểu lầm giữa những người theo hai truyền thống. Sự miễn cưỡng phát sinh từ việc không thể nhìn mọi thứ từ một quan điểm rộng hơn.

1. Lecturer of the Centre of Buddhist Studies, The University of Hong Kong, Hong Kong
Người dịch: Trang Nguyễn

Điều này dẫn đến việc thiếu sự hợp tác lẫn nhau giữa hai truyền thống Phật giáo. Một khía cạnh khác của chủ nghĩa địa phương là mù quáng theo dõi các giáo viên và chấp nhận mọi thứ mà một giáo viên cụ thể nói là đúng và tuyệt đối. Và xây dựng một cộng đồng trong những người theo giáo viên cụ thể đó và bị cô lập với những người khác. Câu hỏi đặt ra là, chủ nghĩa độc quyền và chủ nghĩa địa phương của cộng đồng Phật giáo có dẫn đến các xã hội Phật giáo bền vững trong thế kỷ 21 hay dẫn đến sự không bền vững? Nếu về sau, những trở ngại là gì và những gì có thể là giải pháp? Bài viết này thảo luận về vấn đề chủ nghĩa độc quyền và chủ nghĩa địa phương và một số nguyên nhân cơ bản dẫn đến chủ nghĩa độc quyền và chủ nghĩa địa phương.

1. GIỚI THIỆU

Khi tôi đến thăm các quốc gia Phật giáo phi truyền thống, đặc biệt là ở phương Tây, tôi rất ngạc nhiên khi thấy rằng hầu hết các tu viện Phật giáo ở các hạt ở phương Tây hầu như chỉ là trung tâm của người di cư châu Á. Ví dụ, các tu viện Phật giáo Sri Lanka ở phương Tây, chỉ có tín đồ Phật giáo Sri Lanka có mặt. Tình trạng cũng tương tự như vậy đối với các tu viện ở Thái Lan và Trung Quốc. Và thiếu vắng sự hiện diện của những người dân địa phương như thường thấy.

Để Phật giáo tiếp tục tồn tại và có thể có một tác động lớn hơn trên thế giới, nó phải tiếp cận với phần lớn người dân. Phật giáo sẽ không bền vững với những lý tưởng vĩ đại, hiện thân triết học và tâm lý cao cả của nó, nhưng sẽ phụ thuộc vào những người theo đạo, những Phật tử cam kết ẩn náu trong Tam Bảo. Rõ ràng, có vẻ như Phật giáo đang phát triển rất tốt ở phương Tây khi ngày càng nhiều tu viện Phật giáo được xây dựng. Tuy nhiên, quan sát cẩn thận sẽ thấy rằng những biểu tượng bên ngoài này không phải là dấu hiệu của việc thành lập Phật giáo ở phương Tây. Sự vắng mặt của cộng đồng địa phương cho thấy rằng Giáo pháp không hấp dẫn cộng đồng địa phương. Đây có thể là thất bại của chúng tôi trong việc truyền đạt đạo lý của Dhamma và rằng họ quá chú trọng vào các khía cạnh văn hóa của Phật giáo hơn là tinh thần của Phật giáo. Chúng tôi phải điều tra các nguyên nhân cơ bản cho những vấn đề này và tìm cách giải quyết điều này, nếu không, hy vọng của Phật

giáo bên ngoài các nước truyền thống sẽ bị mai một. Không chỉ ở các quốc gia Phật giáo phi truyền thống, như Tỳ kheo Bodhi trong bài viết của ông "*Tăng đoàn ở Ngã Tư Đường*" chỉ ra rằng Phật giáo sẽ phải đối mặt với rất nhiều thách thức để tồn tại ở các quốc gia Phật giáo truyền thống. Tôi ở hơn chín năm tại một quốc gia Phật giáo truyền thống như Sri Lanka và hơn tám năm với truyền thống Phật giáo Mahāyāna ở Hồng Kông, tôi nhận thấy rằng có rất nhiều quan niệm sai lầm trong số những người theo hai truyền thống Phật giáo lớn. Tuy vậy, không có sự hợp tác lẫn nhau giữa các truyền thống chính của Phật giáo, truyền thống Mahāyāna và truyền thống Theravāda.

2. ĐỘC QUYỀN

Chủ nghĩa độc quyền trong bối cảnh tôn giáo là một hình thức của chủ nghĩa cơ bản tôn giáo. Đó là một thái độ cứng nhắc rằng những gì người ta tin là sự thật tuyệt đối. Trong các diễn ngôn của Phật giáo, điều này được định nghĩa là chỉ điều này đúng, tất cả những thứ khác là sai *(idaṃ eva saccaṃ moghaṃ aññaṃ)* hoặc vượt qua quan niệm của con người *(idaṃ saccābhinivesa)*. Trong bài viết này, thuật ngữ này được sử dụng để chỉ thái độ cứng nhắc truyền thống của Phật giáo đối với các nghi lễ Phật giáo và các khía cạnh văn hóa xã hội và quan điểm không thích nghi về các giá trị văn hóa xã hội mới.

Tôi nghĩ, vấn đề chính mà các Phật tử truyền thống phải đối mặt, là sự phân biệt tinh thần của Phật pháp từ nền văn hóa và nghi thức đã phát triển trong một thời gian dài ở các quốc gia Phật giáo truyền thống. Mặc dù tinh thần của pháp cộng hưởng với thế giới hiện đại và phù hợp với tất cả mọi người, không phân biệt sự khác biệt về xã hội, văn hóa và tâm lý ở các địa điểm khác nhau, nhưng Phật giáo truyền thống dự kiến theo truyền thống Phật giáo châu Á có thể đụng độ với các nền văn hóa và giá trị hiện đại ở phương Tây. Người phương Tây hiện đại, những người có nền tảng văn hóa xã hội và giáo dục khác nhau, có thể không cảm nhận được sự đa dạng của nền văn hóa liên quan đến nghi lễ của Phật giáo truyền thống.

Tinh thần của Phật giáo về cơ bản là một sự giải thoát khỏi những đau khổ về thể chất và tâm lý. Dựa vào nó, Phật giáo, nhằm mục đích thiết lập một xã hội đạo đức; nơi mọi người thực hiện lòng tốt và yêu thương nhau. Tự do hào phóng và quan tâm đến hạnh phúc bản thân và hạnh phúc cộng đồng. Cuối cùng, nơi không có sự phân

biệt giữa phúc lợi của bản thân và phúc lợi của người khác. Tuy nhiên, những lý tưởng này không thể được trình bày theo cách trừu tượng. Thay vào đó, Phật giáo đã phải sử dụng truyện ngụ ngôn, ví von, các khía cạnh văn hóa và xã hội mà mọi người trong môi trường đã quen thuộc. Theo dòng thời gian, nhiều hình thức nghi lễ và nghi lễ Phật giáo khác nhau đã phát triển đồng hóa các giá trị văn hóa và tâm lý địa phương với Phật giáo. Chúng được sử dụng như những thiết bị phù hợp để làm cho Giáo pháp trở nên dễ hiểu đối với mọi người. Những ví von, truyện ngụ ngôn, nghi lễ và khía cạnh văn hóa của Phật giáo không có giá trị phổ quát, có nghĩa là chúng có thể áp dụng cho mọi người và mọi nơi. Nhưng, Giáo pháp là phổ quát và vượt thời gian và không gian (akālika). Tinh thần thiết yếu của Pháp là hiệu quả và áp dụng cho mọi người không phân biệt vị trí địa lý và chênh lệch múi giờ. Nói cách khác, chúng ta phải thay đổi phương pháp diễn dịch tinh thần của Giáo pháp cho khán giả về không gian và thời gian. Chúng ta phải hiểu rằng các thế hệ trẻ ở phương Tây có nguồn gốc xã hội, văn hóa, và thái độ tâm lý khác nhau. Do đó, các khía cạnh văn hóa và nghi lễ của Phật giáo đã được phát triển ở phương Đông từ lâu sẽ không hấp dẫn họ. Họ sẽ không cảm thấy Giáo pháp phù hợp với cuộc sống của họ. Họ có nhu cầu tâm lý khác nhau. Nếu chúng ta chọn bỏ qua nhu cầu của họ, tiếp tục với phương pháp cũ và coi những phương pháp truyền thống và khía cạnh văn hóa đó là sự thật thì tương lai của Phật giáo sẽ không sáng sủa lắm. Đối với bất kỳ tôn giáo nào để duy trì, nó nên thích ứng với sự thay đổi trong môi trường và thời gian mới.

Các bài giảng Phật giáo chứa thái độ thích nghi này. Ví dụ, trong văn học Phật giáo tiếng Phạn, có dạy về Bốn điều y cứ (catvāri pratiśaranāni):

i. Dựa vào ý nghĩa, không phụ thuộc vào lời nói (artha-pratiśaraṇatā na vyañjana-pratisaraṇatā).

ii. Dựa vào trí tuệ, không phụ thuộc vào kiến thức (jñāna pratiśaraṇatā na vijñāna-pratisaraṇatā).

iii. Dựa vào bài văn có ý nghĩa rõ ràng, không phụ thuộc vào bài văn mà ý nghĩa của nó không được rõ ràng (nīta-artha-pratiśaraṇatā na neya-artha pratiśaraṇatā).

iv. Dựa vào giáo pháp, không phụ thuộc vào cá nhân (pháp-pratiśaraṇatā na pudgala-pratiśaraṇatā).

Bốn nền tảng tín nhiệm này có thể đáp ứng như là một phương pháp để giải quyết những vấn đề của chủ nghĩa địa phương và chủ nghĩa cá nhân độc quyền. Dựa trên bốn nền tảng ấy thì điều đầu tiên và điều cuối cực kì có liên quan đến cuộc thảo luận ngay bây giờ của chúng ta. Nền tảng tín nhiệm thứ nhất, kinh pháp có ý nghĩa là phụ thuộc vào nghĩa (artha), chứ không phải ở ký tự (na uyñjana). Thuật ngữ artha có thể bao gồm cả linh hồn. Chính vì thế mà nền tảng tín nhiệm thứ nhất nhắc nhở chúng ta rằng hãy nên tin tưởng vào bên trong tâm hồn của Giáo pháp, không phải chỉ ở mặt từ ngữ. Nền tảng này ngụ ý rằng chúng ta không thể tin tưởng mù quáng vào những con chữ trong kinh Phật như một cách dạy tuyệt đối của đức Phật thậm chí cả khi chúng có xuất hiện trong những bài diễn thuyết của các tín đồ Phật giáo. Chúng ta phải hiểu rõ những ngụ ý từ sâu trong tâm hồn mà những bài diễn thuyết truyền đạt. Ở đây, những chữ cái hay từ ngữ bao gồm cả truyền thuyết, hay các phương pháp luận dạy học của tín đồ Phật giáo. Những câu chuyện hay truyền thuyết ấy hoặc cả những từ ngữ được sử dụng để giải thích Giáo pháp không thể mang lại được tuyệt đối ý nghĩa bản chất của sự thật. Họ giống như những đốt ngón tay chỉ đến mặt trăng. Mà mặt trăng lại mang ý nghĩa là tâm hồn. Nếu một người dành ra quá nhiều sự chú ý cho điều gì đó, thì họ có thể sẽ không tìm ra được bản chất cốt lõi của Giáo pháp là gì. Nhân tố cuối cùng nhắc chúng ta nhớ rằng phải tin tưởng vào Giáo pháp, không phải ở con người (ý ở đây là những người thầy truyền đạt). Mặc dù từ «pudgala» có nghĩa là một cá thể nhưng trong bối cảnh này nó mang một hàm ý rộng, ở đây nó có thể bao gồm những người thầy, những bài văn hay truyền thống. Có nghĩa là chúng ta không nên chỉ đơn thuần tin rằng đó là nghĩa truyền thống hay văn hoá hoặc kể cả những bài văn, đúng hơn là ta nên nghiên cứu chúng cùng với một tâm hồn của Giáo pháp. Với những hàm ý này chúng ta có thể thay đổi những phương sách miễn là chúng ta có thể dịch nghĩa được theo tâm hồn của Giáo pháp.

Một cuộc khảo sát thận trọng về lịch sử của chủ nghĩa Phật giáo sẽ chỉ ra rằng suốt lịch sử ấy thì thái độ phù hợp này là được duy trì. Phật giáo có nguồn gốc ở Ấn Độ, là biểu tượng trong nhiều hoạt động văn hoá xã hội và quy mô tôn giáo. Khi tôn giáo ấy du hành đến nước ngoài, nó không mang theo những quy mô ấy. Chẳng hạn

như khi Phật giáo du hành đến Trung Quốc, nó được chú ý nhiều và được đồng hoá với những hoạt động văn hoá xã hội và quy mô tôn giáo của Trung Quốc để tạo nên một Giáo pháp thích hợp hơn với những người dân bản địa nhưng vẫn không làm mất đi bản chất tâm hồn của Giáo pháp. Cũng giống như vậy khi Phật giáo giới thiệu Phật pháp đến Tây Tạng, nó cũng được đồng hoá với những hoạt động văn hoá xã hội và quy mô tôn giáo ở đó. Bất kể nơi nào mà Phật giáo du nhập đến, nó đều được đồng hoá với nền văn hoá và khía cạnh xã hội ở đó mà vẫn không làm mất đi bản chất tâm hồn của Giáo pháp. Do đó, ngày nay chúng ta thấy được có rất nhiều hình thức khác nhau của Phật giáo như Phật giáo Trung Quốc, Phật giáo Tây Tạng, Phật giáo ở Nhật hay Phật giáo Sri Lanka. Nói cách khác thì khi du nhập đến bất cứ một quốc gia nào, chủ nghĩa Phật giáo đều không bao giờ từ chối sự đa dạng văn hoá ở đó để tạo nên một nền văn hoá khác. Giáo sư Karunadsa đã nhận xét rằng:

"...Chủ nghĩa Phật giáo thúc đẩy tính đa dạng văn hoá, do đó chủ nghĩa Phật giáo không trở thành một tôn giáo mang tính ràng buộc văn hoá. Điều này có nghĩa giống như một con chim bay từ nơi này sang nơi khác để lại đằng sau là chiếc lồng của nó, thậm chí hơn thế là Phật giáo có thể bay từ nơi này sang nơi khác, từ Hong Kong đến Mỹ, để lại phía sau là hành lý văn hoá của nó. Phập giáo là một nền tôn giáo rất thoáng và đa dạng. Phật giáo thậm chí không gây trở ngại đến đời sống cá nhân bằng việc áp đặt những hạn chế trong phạm vi đời sống của một người và không làm tổn hại người khác. Do đó, nó không quy định về trang phục và thức ăn hay việc kết hôn, v..v. Bởi vì những tín đồ Phật giáo sớm đã nhận được nền văn hoá và những nghi thức xã hội dần dần sẽ thay đổi từ vùng này đến vùng khác.

Khi cho Phật giáo du nhập đến các nước phương Tây, chúng ta nên hợp thức hoá nền văn hoá, giá trị xã hội và nhu cầu tâm lý của con người ở đó. Chúng ta phải bàn đến việc Giáo pháp theo cách của chúng ta cảm nhận về sự liên quan của giáo pháp. Chúng ta nên công nhận những giá trị văn hoá xã hội của họ mà vẫn không làm mất đi bản chất tâm hồn của Giáo pháp. Văn hoá xã hội và bối cảnh tâm lý của con người phương Tây rất khác so với truyền thống tín đồ Phật giáo phương Đông. Chúng ta phải thông hiểu tâm hồn của Giáo pháp theo nhiều khái cạnh c mới có thể thu hút tín đồ ở những thời khác nhau. Đó không chỉ là trường hợp gặp phải ở các nước

phương Tây, mà thậm chí Giáo pháp sẽ không hấp dẫn với những thế hệ trẻ hiện đại của các tín đồ Phật giáo châu Á. Chúng ta phải thừa nhận rằng sự trôi đi của thời gian và sự thay đổi của điều kiện kinh tế - xã hội, khiến những nhu cầu tâm lý của con người cũng sẽ thay đổi theo. Nếu chúng ta không chèn thêm những điều nêu trên thì thế hệ trẻ sẽ cảm thấy rất mâu thuẫn giữa nền văn hoá hiện đại và Phật giáo. Khi đó thì thế hệ trẻ ấy sẽ chống lại hoặc sẽ không để tâm gì đến Giáo pháp, và nhắc đến Phật giáo giống như một nền chủ nghĩa lỗi thời, những thứ liên quan cũng trở nên không phù hợp với đời sống thực tại. Điều đó sẽ không giúp ích được cho sự phát triển bền vững của Giáo pháp.

Ở đây, chúng ta phải nhớ rằng các nghi lễ Phật giáo, các chuỗi văn hoá chỉ là hình thức bên ngoài của chủ nghĩa Phật giáo. Nếu chúng ta chú trọng đến chúng như một sự thật tuyệt đối không thể cải biên, điều đó không chỉ làm giảm bớt đi sự truyền bá cũng như sự tồn tại của giáo pháp, mà còn là một sự trở ngại cho việc thực hiện sự giải thoát cứu sinh độ thế. Chẳng hạn như trong vô số những bài viết ghi chép lại lời giáo huấn của đức Phật, có đề cập đến một người đã cắt bỏ 3 kiết sử (samyojanāni) để đạt tới cảnh giới được xem là giai đoạn đầu tiên để đạt được quả vị. Một trong 3 kiết sử ấy là sự chuyên tâm phi lý với các nghi thức và lời khấn (sīlabbatapāramāsa(6)). Một số học giả cho rằng Phật giáo ban đầu bác bỏ mọi hình thức nghi lễ, nghi thức. Việc đọc cẩn thận các bài giảng lúc đầu được bảo tồn trong Pāli Nikāya cho thấy những lập luận như vậy là vô căn cứ. Thay vào đó, chúng ta thấy chủ nghĩa Phật giáo luôn thích nghi với một vài nghi thức và nghi lễ trong phạm vi cho phép vì chúng phụ thuộc vào mục tiêu thiết yếu của Phật giáo. Thuật ngữ "sīlabbatapāramāsa" ngụ ý những chấp ngộ phi lý vào các nghi thức và mảng văn hoá của Phật giáo là sự thật tuyệt đối. Hay nói cách khác, đó là sự mê đắm với các nghi thức và mảng văn hoá của Phật giáo. Đó là một thái độ cứng nhắc đối với các nghi lễ. Những nghi thức được chấp nhận và sử dụng trong Phật giáo giống như những thiết bị để thông dịch tâm hồn trong Giáo pháp. Học thuyết về đồng phát sinh phụ thuộc cho thấy rằng bất kì chấp ngộ nào cũng dẫn đến sự u mê (tanhā - paccayā upādānam). Những sự u mê ấy được chia làm bốn loại: u mê khoái lạc nhục dục (kāmāpādāna); u mê vào các nghi thức nghi lễ (sīlabbatūpādāna); u mê vào những quan

điểm (ditthūpādāna) và bám víu vào tự thuyết (attavādupādāna(7)). Do đó, chấp ngộ vào các hình thức bên ngoài thậm chí không hữu ích để nhận định ra bản chất của Giáo pháp.

3. CHỦ NGHĨA ĐỊA PHƯƠNG

Chủ nghĩa địa phương có nghĩa là "một tầm nhìn thu hẹp, đặc biệt là tập trung vào một khu vực địa phương; hẹp hòi. Trong bài viết này, thuật ngữ được sử dụng để chỉ sự thu hẹp của truyền thống Phập giáo hướng tới một đối tượng khác. Đặc biệt, là sự thu hẹp của truyền thống Phật giáo Thượng tọa bộ (Theravāda) và Phật giáo Đại thừa (Mahāyāna). Có một sự thật là để phát triển và tiếp xúc một cách tốt hơn trên thế giới, thì điều cần thiết là sự hợp tác, sự tôn trọng và đánh giá cao giữa hai truyền thống. Mặc dù rõ ràng thì có vẻ như hai truyền thống này có sự giao thoa tốt, nhưng ở nơi của tôi - một đất nước thành trì của Phật giáo Thượng toạ bộ như Sri Lanka, và với một đất nước truyền thống Phật giáo Đại thừa là Hồng Kông, cũng như những nước tôi ghé thăm là Thái Lan, Đài Loan, Trung Quốc, Việt Nam, v..v. Tôi vẫn cảm thấy ở đó thiếu đi sự đánh giá và tôn trọng lẫn nhau. Chúng ta có nhiều những hiểu lầm hời hợt về nhau. Mặc dù vẫn còn một số lượng lớn các tu sĩ Phật giáo Thương tọa bộ nắm giữ lòng tự trọng cao về truyền thống của riêng họ, cái gọi là "Phật giáo thuần tuý nguyên thuỷ" hay "Chủ nghĩa Phật giáo nguyên thuỷ" thường có cách nhìn thiếu chính xác đối với Phật giáo Đại thừa. Mặc dù những điều này không được thảo luận cởi mở, nhưng quan điểm ấy cho rằng Phật giáo Đại thừa (Mahāyāna) không phải là Phật giáo chân chính hay sự chân chính không chiếm ưu thế bên trong đó. Vài năn trước, trong một cuộc trò chuyện với một học giả Phật giáo Thượng toạ bộ (Theravāda), tôi đã rất ngạc nhiên khi nghe định nghĩa của ông về Phật giáo Đại thừa như là một nền Phật giáo bị biến chất. Khi được hỏi về sự khẳng định ấy, ông cứ lặp đi lặp lại những khác biệt nhỏ về văn hoá và nghi thức giữa truyền thống Thượng tọa bộ và Đại thừa. Đây không phải là quan điểm của một cá nhân cụ thể, nhưng nhiều tu sĩ và phi tu sĩ Thượng toạ bộ cũng giữ quan điểm tương tự. Các tín đồ Phật giáo Thượng toạ bộ cố gắng tìm hiểu Phật giáo Đại thừa qua lăng kính riêng của họ, và họ chỉ cảm nhận được vỏ bọc, các hình thức bên ngoài của Phật giáo Đại thừa, như thức ăn, trang phục, nghi thức và các khía cạnh văn hoá của Phật giáo Đại thừa. Họ thấy những nghi thức và khía cạnh văn hoá này khác với những gì họ tin là Phật giáo.

Họ hoàn toàn không biết gì về sức sống bên trong và tinh thần của Phật giáo Mahãyãna vì họ không nhận thức được khía cạnh tôn giáo-xã hội của Phật giáo Mahãyãna.

Mặt khác, nhiều tín đồ của Mahãyãna có sự hiểu lầm lớn về Phật giáo Nguyên thủy. Họ cho rằng Phật giáo Nguyên thủy là tự tâm. Nó không quan tâm đến phúc lợi và giải phóng của người khác. Họ thường định nghĩa Phật giáo Nguyên thủy là «phương tiện thấp kém» (Hĩnayãna). Điều này một lần nữa là bởi vì những người theo Phật giáo Mahãyãna không hiểu được tinh thần Phật giáo Nguyên thủy cũng như bối cảnh lịch sử và xã hội. Quan điểm như vậy là kết quả chấp nhận một cách mù quáng những từ ngữ trong một vài bài giảng tương đối của Mahãyãna mà không hiểu bối cảnh lịch sử đúng đắn của chúng. Đây là sự hiểu lầm cơ bản đối với Phật giáo Nguyên thủy. Bản chất của tất cả các hình thức Phật giáo là vượt lên trên lợi ích của bản thân. Làm thế nào có thể có Phật pháp trong tự tâm.

Ngay cả khi những tín đồ của Mahãyãna đọc văn học Mahãyãna được ra sớm nhất, họ sẽ cho thấy rõ rằng những người theo giáo phái Mahãyãnist sớm thời đó không có thành kiến gì với Tăng đoàn tu sĩ truyền thống. Thay vào đó, họ rất kính trọng và ngưỡng mộ đối với Tăng thân truyền thống (Theravãda). Chẳng hạn, A.K Warder lập luận rằng Phật giáo Mahãyãna bắt đầu trong tăng đoàn tu sĩ, người được truyền cảm hứng rất lớn từ tinh thần tâm linh và những câu chuyện kiếp trước của Đức Phật Gotama lịch sử như được ghi lại trong các nguồn Pãli. Edward Conze và Jan Nattier đã chỉ ra rằng những người theo giáo phái Mahãyãna sớm đã rất tôn trọng tu sĩ truyền thống. Astasãhasrarika-Prajnãpãmitã mô tả tu viện arahant-s là:

Dòng chảy khô cạn, không bị ô nhiễm, được kiểm soát hoàn toàn, được giải phóng trong trái tim của họ, được giải thoát tốt, khôn ngoan, được nuôi dưỡng kỹ lưỡng, con rắn lớn, công việc của họ đã hoàn thành, với nhiệm vụ của họ bị ràng buộc để bị dập tắt, trái tim của họ được giải thoát bằng cách hiểu đúng, kiểm soát hoàn hảo toàn bộ tâm trí của họ, v..v...

Ở Ugrapariprcchã, một Mahãyãna sũtra bất khuất khác, đời tu được đánh giá cao. Bồ-tát cư sĩ được khuyên nên tôn trọng, không chỉ là vị phật tử, mà ngay cả một thành viên tăng đoàn bình thường. Lay-Bodhisattva-s thậm chí còn được khuyến khích rời khỏi cuộc sống gia đình càng sớm càng tốt. Vì vậy, không sai khi kết luận rằng

Mahãyãna bắt đầu như một phong trào tâm linh với thành viên của tăng đoàn tu sĩ và cộng đồng cư sĩ tâm linh, những người được truyền cảm hứng rất nhiều từ những câu chuyện về cuộc đời của Đức Phật Gotama và sự nghiệp Bồ-tát của ông. Nếu các tín đồ của Phật giáo Mahãyãna và Theravãda tìm hiểu một cách cẩn thận như vậy, họ sẽ khám phá ra rằng cả hai truyền thống đều giống nhau về phương diện giảng dạy thiết yếu của Phật giáo. Nói cách khác, tất cả các hình thức của Phật giáo là sự bắt nguồn từ giáo lý Phật giáo sơ khai. Vì vậy, chúng tương tự nhau về bản chất của Phật giáo. Ví dụ:

i. Cả hai truyền thống thường chấp nhận rằng mục tiêu thần học tối thượng của Phật giáo là hoàn toàn vượt qua mọi sự không thỏa mãn và nhận ra Nibbãna.

ii. Cả hai truyền thống thường cho rằng giáo lý cơ bản của Phật giáo sơ khai là:

a. Tứ diệu đế (caturãriya saccãni)

b. Bát thánh đạo (ariya attangika maggã)

c. Lý duyên khởi (paticcasamudpãda)

d. Gió lý về nghiệp - tất cả các hành động có chủ ý đạo đức và vô đạo đức tạo ra các nghiệp báo.

e. Ba đặc điểm chung của hiện tượng có điều kiện (sankhata dhama) - bản chất nhất thời (vô thường - anccã), bản chất của sự không tương hợp (khổ - dukkha) và không có linh hồn vĩnh viễn (vô ngã - annattã)

iii. Liên quan đến mật mã của đệ tử (vinaya), Mahãyãnist đã không phát triển phiên bản riêng của họ. Họ theo vinaya pitaka của Dharmaguptaka, đó là một tiểu giáo phái của Sthaviravãda (Theravãda). Vì vậy, mật mã của đệ tử (vinaya) của hai giáo phái rất giống nhau, trong khi Theravãda vinaya pitaka chứa 227 quy tắc, Mahãyãna có 250 quy tắc, sự khác biệt chỉ là số lượng sekhiya, như 10 lời nguyện Bồ-tát, ăn chay bắt buộc. Theo cuốn nhật ký của du khách Trung Quốc I Ching (635-713), không có sự khác biệt đáng kể nào trong lối sống của các tu sĩ Theravãda và Mahãyãna thời bấy giờ với năm loại tội lỗi, được gắn liền với Noble Truths. Những người tôn thờ các vị Bồ-tát và đọc Mahãpãna sũtra-s được biết đến như những người theo đạo Mahãyãnist, những người này không phải là những người theo kiểu Hin.

Mặc dù có một số khác biệt giữa hai truyền thống, nhưng chúng ta có nhiều điểm chung hơn. Cả hai truyền thống đều chia sẻ những giáo lý căn bản của Đức Phật. Việc giải thích giáo lý khác nhau không nhất thiết ngụ ý rằng chúng đã lệch khỏi giáo pháp gốc có thể được trình bày theo nhiều cách khác nhau. Nhiều cách trình bày giáo pháp khác nhau được khuyến khích trong các cuộc tranh luận Phật giáo thời kỳ đầu. Ví dụ, bài kinh Bahuvedanīya của Majjhimanik kể lại nhiều cách phân tích cảm xúc khác nhau. Trong bài luận của Dhamma không phải là sự mô tả, trong bài kinh Alagaddūpama của Majjhimanik không dành cho con cháu (gahanatthāya), nhưng nhận ra bản chất của Pháp (nittharanatthāya). Do đó, miễn là tinh thần của Phật giáo được quan tâm, cả hai truyền thống là thống nhất. Sự khác biệt chỉ có trong mô tả của nó. Thật không may là có quá nhiều sự hiểu lầm giữa những người theo truyền thống vĩ đại của Phật giáo. Sự hiểu lầm này dẫn đến chủ nghĩa địa phương và hợp tác, Phật giáo có thể không thể đóng một vai trò quan trọng trong thế giới hiện đại.

4. KẾT LUẬN

Vấn đề của chủ nghĩa độc quyền và chủ nghĩa địa phương phát sinh do thiếu sự giáo dục và việc giao tiếp. Hệ thống giáo dục tu viện Phật giáo đã lỗi thời và nền giáo dục chương trình giảng dạy không đào tạo thành viên tu sĩ đúng cách để truyền tải được hết tinh hoa của Giáo pháp và các giáo lý phù hợp của Giáo pháp. Quá tập trung vào các hình thức bên ngoài của Phật giáo được nhấn mạnh. Bhikkhu Bodhi phản ánh chính xác rằng:

"Nếu người ta đem so sánh hệ thống hướng dẫn trong các tu viện Phật giáo với chương trình giảng dạy của các chủng viện Kitô giáo, sẽ dễ dàng nhận ra sự chênh lệch. Trong các cuộc hội thảo, các linh mục và nữ tu tương lai được đào tạo, không chỉ về tiếng Latin, thuyết thần học và kinh điển cũng nằm trong tất cả các lĩnh vực của kiến thức hiện đại, đó là thứ họ sẽ cần để đóng một vai trò hàng đầu trong thế giới ngày nay, bao gồm các nghiên cứu quan trọng và so sánh về tôn giáo. Bên trong các trường cao đẳng tu viện hoặc các trường phái tu viện Phật giáo, cho đến nay tôi có thể thấy các nhà sư trẻ (không phải nữ tu) được đào tạo để trở thành linh mục của vùng có khả năng bảo tồn tôn giáo văn hóa, đây là điều không khác lắm so với thế kỷ XVI.

Để giải quyết vấn đề độc quyền và chủ nghĩa địa phương, chúng ta cần thay đổi chương trình giảng dạy của hệ thống giáo dục tu viện. Nó nên bao gồm thêm các môn như triết học, tâm lý học, so sánh tôn giáo, lịch sử, văn học và ngôn ngữ hiện đại v..v... Nên cần nhấn mạnh vào việc nghiên cứu các bài giảng Phật giáo, bối cảnh và sự phát triển lịch sử và giáo lý của các truyền thống Phật giáo khác nhau. Cần nhiều hơn nữa sự đối thoại về giáo dục giữa những người theo truyền thống Mahāyāna và Phật giáo Nguyên thủy, chẳng hạn như thông qua các hội nghị về lịch sử và giáo lý phát triển hai truyền thống, có thể giúp giải quyết vấn đề này. Nếu những vấn đề này không giải quyết, nó sẽ đặt ra một mối đe dọa cho sự bền vững của giáo pháp trong tương lai.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Nguồn chính

Morris R., Hardy E., Hunt M. và Rhys Davids C.A.F., biên tập bởi (1888-1995). *Aṅguttaranikāya* tập. I-V. London: Hiệp hội văn bản Pali.

Rhys Davids T.W., Carpenter J.E. 1889-2007 biên soạn, *Dī Afghanistanikāya*, tập. I-III. . London:

Hội văn bản Pali.

Trenckner V., Chalmers R., Yamazaki và Ousaka, biên tập, *Majjhimanikāya tập. I-IV.*

Y. 1888-2006. London: Hiệp hội văn bản Pali.

Rhys Davids C.A.F. và Somaratne G.A. 1884 – 2006. *Saṃyuttanikāya, Tập. I-VI.* Luân Đôn: Hội văn bản Pali.

Nguồn thứ cấp

Bhikkhu Bodhi (2002) *Đối mặt với tương lai: Bốn bài luận về sự liên quan xã hội của Phật giáo, Sri Lanka*: Hội Xuất bản Phật giáo.

Dhammjoti Bhikkhu KL (2011) *" Từ Abhidharma đến Mahāyāna: Nhận xét về đầu*

Học thuyết Abhidharma của 3 yāna-s: Tạp chí Nghiên cứu Phật giáo, tập 9, Sri Lanka: Trung tâm nghiên cứu Phật giáo.

(2015) Đọc các văn bản tiếng Phạn của Phật giáo: Hướng dẫn ngữ pháp tiểu học, Hồng Kong: Phật- Trung tâm Phật pháp Hồng Kông

Edward Conze (tr.) (1975) Sự hoàn hảo của trí tuệ trong tám nghìn dòng chữ & câu thơ của nó được

tóm tắt, California: Four Seasons Foundation Bolinas,

(2008) Phật giáo: Lịch sử ngắn, Oxford: Ấn phẩm Một thế giới.

Edward Conze, Arthur Waley (2007) Phật giáo: Sự phát triển bản chất của nó Kessinger .Xuất bản bởi LLC.

Karunadasa, Y (2013) *Giáo lý Phật giáo sớm: Vị trí trung gian trong lý thuyết và Thực hành, Hồng Kông: Trung tâm nghiên cứu Phật giáo,* Đại học Hồng Kông.

Kimura Ryuhan (1927) *Một nghiên cứu lịch sử về các điều khoản của Hinayāna và Mahāyāna và Nguồn gốc của Phật giáo Mahāyāna, Kalkata:* Đại học Calcutta.

Hammer Neils (1999) *Tầm quan trọng của triết học châu Á của Tiểu thừa và đại thừa,* -tập. 9, số 2: 135-145.

Nattier Jan (2003), *Con đường Bồ tát: dựa trên Ugraparipṛcchā a Mahāyāna Sūtra,*Delhi: Nhà xuất bản Motilal Banarsidass.

Skilling Peter (2010) *Bản xác thực Kinh điển và các trường học Śrāvaka: Một tiểu luận hướng tới một quan điểm Ấn Độ*. Phật giáo phương Đông 41/2: 2-47. Xã hội Phật giáo phương Đông.

THỜI KHẮC KHỞI NGUỒN VÀ SỰ TẢN CƯ: SỰ THIẾT YẾU CHO MỘT LÃNH ĐẠO PHẬT GIÁO

TS. Devin Combs Bowles[1]

TÓM TẮT

Số người di cư trên toàn cầu tăng đáng kể trong thập kỷ qua. Năm 2018, đã có gần 70 triệu người di cư, đạt đến một mức cao mới. Những người di cư này chạy trốn khỏi những bi kịch và bị thúc đẩy phần lớn bởi xung đột bạo lực. Sự gia tăng căng thẳng dân tộc và chính trị đã làm dấy thêm khả năng xung đột và hàng triệu người phải di cư trong tương lai.

Đồng thời, biến đổi khí hậu và các suy thoái sinh thái khác có thể sẽ làm tăng số lượng người di cư, với khả năng ở một quy mô chưa từng có trong lịch sử loài người. Mực nước biển dâng cao đe dọa nhiều cộng đồng ven biển và một vài người số trong họ khó có khả năng thích ứng trong khoảng thời gian trung và dài hạn, đặc biệt khi kết hợp với sự phá hủy của các rặng san hô và sự gia tăng các cơn bão mạnh. Năng suất nông nghiệp sẽ giảm xuống cực hạn, khiến hàng triệu người ở các nước xích đạo đang phát triển không được tiếp cận với các phương tiện sinh hoạt cơ bản. Những yếu tố này và các yếu tố tương tự sẽ làm tăng nguy cơ xung đột bạo lực. Một số bình luận viên đã liên kết biến đổi khí hậu với sự khởi đầu của cuộc xung đột Syria, vốn là tác nhân chính trong sự gia tăng người di cư trong thập kỷ qua. Ngay cả khi không có xung đột, việc mất đi sinh kế sẽ khiến nhiều người phải tìm kiếm nhà mới.

---

1. Lecture, Australian National University, President of Benevolent Organisation for Development, Health and Insight (BODHI), Australia. Người dịch: Trang Nguyễn

Phần lớn những người tị nạn này thường đến từ các nước đang phát triển. Nhiều cộng đồng tiếp nhận dường như không có đủ các nguồn lực cần thiết cho việc chăm sóc sức khỏe thậm chí cho cư dân hiện tại của họ và sau đó cho những người dân di cư. Những người mới đến bị buộc phải sống trong điều kiện không an toàn ở các khu ổ chuột, tạo điều kiện lây lan của các dịch bệnh. Sự căng thẳng sắc tộc và chính trị từ đó gia tăng, lan sang bạo lực và kéo dài chu kỳ di cư.

Trong khi đó, ngoài việc Châu Âu chấp nhận một số lượng lớn người tị nạn đến từ cuộc xung đột Syria là một ngoại lệ, thì xu hướng toàn cầu của các nước phát triển là tăng cường củng cố biên giới, chống lại người tị nạn, gia tăng chủ nghĩa dân tộc và bài ngoại. Trí tuệ Phật giáo là một giai thoại hữu ích cho những xu hướng này. Việc hiểu rõ hơn về khái niệm nguồn gốc ảnh hưởng sẽ thúc đẩy hành động để hạn chế và cuối cùng ngăn chặn biến đổi khí hậu. Hiểu rõ hơn giá trị của khái niệm vô thường và vô ngã sẽ cho phép các nước phát triển hỗ trợ các nước đang phát triển về sự thay đổi khí hậu không thể tránh khỏi và nâng cao tinh thần nhân đạo. Điều này sẽ mở ra một cuộc đàm thoại toàn cầu tốt hơn về việc phân bổ các nguồn tài nguyên.

1. GIỚI THIỆU

Số người di cư đang tăng nhanh toàn cầu, gần 70 triệu người. Sự gia tăng này không cân bằng trong lịch sử, UNHCR ước tính rằng cứ sau hai giây, một người mới di cư bắt đầu (*Cao ủy Liên Hiệp Quốc về người tị nạn, 2019*). Hầu hết thường trải qua nhiều đau khổ để khiến cho họ phải rời khỏi nhà và trở thành người tị nạn. Xung đột bạo lực hoặc đàn áp chính trị là nguyên nhân phổ biến nhất của sự dịch chuyển này, dù thảm họa môi trường là một trong các tác nhân (*UNESCO, 2019*). Mặc dù đúng là hầu hết những người tị nạn đều giảm được sự đau khổ bằng cách di cư (vì ước muốn của chính họ), nhưng thường chính sự dịch chuyển này sẽ kéo theo thêm đau khổ. Hai nguyên nhân chủ yếu của sự di cư lại dẫn đến sức khỏe kém hơn, vì họ thường phải sống trong điều kiện dễ lây lan của bệnh tật (*Bowles và cộng sự, 2014c, Bowles và cộng sự, 2014b, Butler và cộng sự, 2014, Bowles và cộng sự, 2014a, Bowles và cộng sự, 2015*).

Số lượng người di cư có thể sẽ tăng đáng kể trong tương lai. Trên toàn cầu, loài người đang làm suy giảm môi trường tự nhiên ở một tốc độ chóng mặt. Điều này kết hợp với sự gia tăng số lượng người

tạo ra nhiều dịch chuyển hơn để đối phó lại với các thảm họa sinh thái, bao gồm từ các sự kiện thời tiết cực đoan ngắn hạn và các xu hướng dài hạn làm giảm vĩnh viễn khả năng cư trú của một số khu vực. Môi trường xuống cấp khiến cho con người không nơi sản xuất, có thể làm căng thẳng các mối quan hệ kinh tế, xã hội và chính trị. Trong những trường hợp không được quản lý đúng cách có thể làm trầm trọng thêm các căng thẳng sắc tộc hoặc tôn giáo hiện có, làm tăng nguy cơ xung đột bạo lực. Đổi lại, tỷ lệ xung đột bạo lực gia tăng sẽ dẫn đến nhiều người phải di dời.

2. KHỦNG HOẢNG MÔI TRƯỜNG

Hệ thống sinh thái hỗ trợ nền văn minh nhân loại và dân số toàn cầu của gần 8 tỷ người đang bị suy thoái nhanh chóng. Khả năng tiếp tục vai trò của hệ thống sinh thái đang gặp rủi ro. Các nhà khoa học đã chỉ ra rằng một số hệ thống quan trọng của trái đất đang gặp nguy hiểm, bao gồm từ biến đổi khí hậu, sự gián đoạn cho đến những chu trình phốt pho và nitơ (*Rockström và cộng sự, 2009*). Tốc độ tuyệt chủng của giống loài hiện nay có thể tương đương với năm sự kiện tuyệt chủng hàng loạt, bao gồm thảm họa quét sạch toàn bộ khủng long (*Barnosky và cộng sự, 2011*).

Mỗi một vấn đề đều có quy mô toàn cầu và có thể ảnh hưởng đến hàng tỷ người, dù điều kiện không cho phép họ kiểm tra đầy đủ từng rủi ro và mối liên kết của chúng, và biến đổi khí hậu là một ví dụ minh họa cho việc này. Sự phát thải khí nhà kính nhân tạo là sự phát thải bao gồm cả khí cacbon điôxít và khí metan, kết hợp với sự xuống cấp của các bể chứa cacbon như rừng đã làm tăng nhiệt độ trung bình toàn cầu. Việc gia tăng nồng độ khí thải nhà kính giống như một tấm chăn phủ quanh trái đất, hấp thụ nhiều năng lượng mặt trời hơn và làm tăng nhiệt độ toàn cầu. Điều này đang phá vỡ hệ thống khí hậu.

Con người đã làm thay đổi khí hậu và những những hành động nhằm giảm bớt tốc độ của sự biến đổi khí hậu lại không có hiệu quả. Có một tác nhân ảnh hưởng rất lớn đối với trái đất đó là mực nước biển dâng, điều đó sẽ làm giảm diện tích đất mà con người sinh sống. Mực nước biển có thể dâng tương đối nhanh, mặc dù rất khó để dự đoán chính xác. Người ta cho rằng sự gia tăng này sẽ có ảnh hưởng không tốt đến các vùng đồng bằng sông nước, hiện là trung tâm sản xuất nông nghiệp và định cư của con người. Các cộng đồng

dân cư ven biển có thể cảm thấy rất khó khăn hoặc thậm chí không thể thích nghi với môi trường, và điều đó sẽ thúc đẩy quá trình di dân.

Với sự thay đổi khí hậu và bối cảnh thời tiết khắc nghiệt, bao gồm bão, lũ lụt, hạn hán và những khoảng thời gian nhiệt độ khắc nghiệt xảy ra phổ biến hơn và/hoặc nghiêm trọng hơn. Mỗi sự kiện này đều có thể gây hại trực tiếp cho con người, nhưng quan trọng hơn là làm gián đoạn đến năng suất và an ninh lương thực, thực phẩm và nguồn nước. Biến đổi khí hậu có khả năng làm giảm năng suất làm việc của công nhân ở một số nơi và các ngành công nghiệp vì những hạn chế sinh học đối với khả năng hoạt động của con người ở nhiệt độ cực cao (*Kjellstrom và cộng sự, 2009, Hana và cộng sự, 2011, Tawatsupa và cộng sự, 2012*).

Thời tiết khắc nghiệt có thể tàn phá nguồn nước, thông qua hạn hán và lũ lụt hay thì bão làm tổn hại các hồ chứa nước sạch. Trồng trọt cũng gặp nguy cơ, trên quy mô ảnh hưởng đến toàn bộ quốc gia hoặc khu vực (*Butler, 2014, Butler, 2009, Butler và cộng sự, 2014*). Các nước ở khu vực xích đạo chịu tác động xấu nhất của biến đổi khí hậu đối với việc sản xuất lương thực. Dù có khả năng thích nghi ở một mức độ nào đó nhưng cũng có giới hạn về lý thuyết và thực tế. Quan trọng là phần lớn những người thiệt thòi nhất thế giới, lại là những người ở các nước xích đạo, ít có khả năng thích nghi nhất do thiếu tiếp cận thông tin và nguồn vốn. Về lâu dài, nhiệt độ khắc nghiệt sẽ xuất hiện thường xuyên hơn, cản trở việc trồng trọt và đe đọa những nơi ở an toàn. Một số khu vực sẽ mất khả năng tiếp tục sản xuất lương thực như hiện nay.

Cá và các sinh vật biển khác sẽ bị ảnh hưởng xấu bởi nước ấm. Các rạn san hô, hiện đang hỗ trợ các hệ sinh thái phong phú, sẽ trải qua quá trình tẩy trắng thường xuyên hơn. Đại dương hấp thụ một phần đáng kể lượng khí thải carbon dioxide dư thừa, làm tăng nồng độ axit của chúng. Điều này ảnh hưởng đến khả năng phát triển của nhiều loài sinh vật biển, bao gồm cả động vật có vỏ (*Baumann và cộng sự, 2012, Cooley và Doney, 2009, Barnett, 2011*). Sự đa dạng sinh thái sẽ giảm mạnh dẫn đến việc nguồn cá cung cấp các loại protein và calo quan trọng cho hàng triệu người đang gặp rủi ro (*Barnett, 2011, Baumann và cộng sự, 2012*). Một số nhà khoa học cho rằng loài người nên lập kế hoạch để đối phó với hệ sinh thái rạn san hô đang trên đà sụp đổ, bởi vì chúng có rất ít cơ hội sống sót do sự kết hợp của sự axit hóa đại dương, ô nhiễm môi trường và đánh bắt quá mức (*Bradbury, 2012*).

Bối cảnh thời tiết khắc nghiệt luôn và đã dẫn đến sự dịch chuyển của con người. Khi thời tiết trở nên quá cực đoan và thường xuyên hơn, điều này sẽ trở nên trầm trọng hơn. Nền văn minh toàn cầu chưa bao giờ trải qua sự thay đổi dài hạn đối với khí hậu mà biến đổi khí hậu nhân tạo đang mang đến, nhưng những thay đổi dài hạn có thể làm tăng số lượng người phải di tản lên nhiều lần. Theo ước tính của các chuyên gia đã thay đổi bởi hơn một trong số mười nhân tố, và đã lên tới 300 triệu.

3. MÔI TRƯỜNG VÀ XUNG ĐỘT

Các nhà lãnh đạo quốc phòng của nhiều quốc gia nhận ra mối liên hệ giữa biến đổi khí hậu và xung đột bạo lực, và đã bắt đầu chuẩn bị cho những sự biến đổi khí hậu tiếp theo (*Bowles và Butler, 2014, Schwartz and Randall, 2003, Bộ Quốc phòng, 2010, Bộ Quốc phòng Hoa Kỳ, 2014*). Sự đảm bảo an ninh lương thực thực phẩm và nguồn nước rất quan trọng cho hòa bình và sự thiếu hụt của chúng làm tăng nguy cơ xung đột (*Bowles và cộng sự, 2014a, Bowles và cộng sự, 2014b, Bowles và cộng sự, 2015*). Quản trị kém làm tăng rủi ro, vì nó ức chế khả năng của chính phủ để giải quyết những bất bình chính đáng của công dân. Các tác nhân vô đạo đức có thể sử dụng thực phẩm không an toàn để làm tăng căng thẳng sắc tộc, tôn giáo hoặc kích động bạo lực (*Kahl, 2006, Bowles và cộng sự, 2014a*).

Có bằng chứng cho thấy sự biến đổi khí hậu có khả năng đã giúp khởi xướng cuộc xung đột dân sự ở Syria. Syria đã trải qua một trận hạn hán nghiêm trọng dẫn đến xung đột, đã gây ra hoặc bị làm trầm trọng thêm bởi sự biến đổi khí hậu. Điều này đã làm giảm đáng kể sự sản xuất lương thực, thực phẩm ở vùng nông thôn tại Syria, tạo ra những quan ngại cho nông dân. Đồng thời chế độ Assad đã giảm hỗ trợ cho các gia đình nông thôn. Kết quả là, những người trẻ từ các gia đình ở thôn quê đều đi đến các thành phố tìm việc làm để nuôi sống bản thân và gia và có nhiều người đã không tìm được việc làm. Sau đó, các thành phố đã trở thành điểm nóng của sự bất mãn với chế độ và làm thúc đẩy các cuộc xung đột dân sự (*Gleick, 2014, Kelley và cộng sự, 2015*).

4. SỰ XUNG ĐỘT VÀ DI CƯ

Hơn một phần tư trong số 24,5 triệu người tị nạn trên thế giới đến từ Syria. Ngoài ra, trong số 6,3 triệu người đến từ Syria, phía Nam Sudan và Afghanistan, còn có thêm 5 triệu người tị nạn đến từ quốc gia khác (*Cao ủy Liên Hiệp Quốc về người tị nạn, 2019*), điều này

đã thể hiện rõ ràng tầm quan trọng của việc tránh xung đột nhằm hạn chế số lượng người phải di cư.

Những người di cư đang cần sự giúp đỡ, nhưng những người dân địa phương đã nhận thức được sự cạnh tranh vì bị hạn chế nguồn tài nguyên bao gồm cả việc làm. Nhận thức này thường làm ảnh hưởng đến sự tiếp nhận của những người di cư. Vì những người di cư thường có nguồn gốc từ các nước đang phát triển, nhiều nước phát triển lo lắng về một dòng người tị nạn hoặc dòng người di cư khác. Sự bài ngoại này thường được diễn ra trong các cuộc bầu cử, với những hậu quả quan trọng gần đây đối với sự lãnh đạo và các chính sách chiến lược dài hạn của một số nền dân chủ (*Welzer, 2012, Magregor-Bowles và Bowles, 2017*).

Trong khi công dân của các nước phát triển thường lo lắng về dòng người tị nạn, thì trên thực tế, 85% số người di cư trên thế giới đang ở các nước đang phát triển (*Cao ủy Liên Hiệp Quốc về người tị nạn, 2019*). Điều này bất chấp thực tế là các nước đang phát triển có ít nguồn lực hơn để phù hợp với người di cư mới và thường đóng góp ít hơn cho sự suy thoái sinh thái toàn cầu và được dự đoán là sẽ tăng làm tăng số lượng di cư. Khả năng cung cấp của các nước đang phát triển cho người tị nạn với sự cứu trợ mà họ cần có thể được tăng cường nhờ sự hỗ trợ về vật chất và chuyên gia từ các nước phát triển.

5. SỰ THIẾT YẾU CỦA TRÍ TUỆ PHẬT GIÁO

Trí tuệ Phật giáo và các khái niệm cốt lõi nên chứng minh là một liều thuốc giải độc hữu ích cho những xu hướng này. Hành động về sự biến đổi khí hậu sẽ được tăng cường với sự hiểu biết nhiều hơn về các khái niệm cốt lõi của Phật giáo, chẳng hạn như vô ngã, nguồn gốc phụ thuộc và vô thường (*Bowles, 2015, Bowles, 2014*). Điều này sẽ tạo điều kiện cho thế giới phát triển khôi phục lại sự đóng góp không cân xứng của nó vào nỗi đau khổ liên quan đến biến đổi khí hậu và các hình thức suy thoái môi trường khác và những hành động để giảm bớt những đau khổ đó. Điều này sẽ bao gồm cả hành động để giảm thiểu suy thoái môi trường bao gồm biến đổi khí hậu và nỗ lực hỗ trợ các nước đang phát triển thích nghi với những vấn đề không thể tránh khỏi. Vấn đề trước có thể liên quan đến việc chuyển đổi sang các nguồn năng lượng tái tạo, vốn gần bằng giá thành với một số hình dạng của nhiên liệu hóa thạch.

Hỗ trợ thế giới đang phát triển thích nghi với một thế giới có hệ sinh thái bị suy thoái sẽ phải tăng cường đối thoại với sự hiểu biết về các nước đang phát triển đó có thể bị tổn hại nhiều nhất bởi sự biến đổi khí hậu. Các hành động hữu ích có thể bao gồm gia tăng số lượng người di cư được chấp nhận bởi các quốc gia phát triển và nâng cao triển vọng của họ khi đến nơi, cho vai trò của kiều hối ở một số nền kinh tế. Điều quan trọng, họ cũng sẽ nhận ra rằng hành động di cư thường là gian khổ, và nên tránh khi có thể. Điều này cũng có nghĩa là hỗ trợ các nước đang phát triển thích ứng với sự biến đổi khí hậu để ngăn chặn sự di cư. Thực tế, điều này sẽ giúp giảm bất bình đẳng toàn cầu giữa người dân và quốc gia. Lý tưởng nhất, trí tuệ Phật giáo có thể giúp hướng dẫn một cuộc đàm thoại về cải thiện công bằng toàn cầu.

Trí tuệ Phật giáo có thể là một ánh sáng dẫn đường, giúp giảm bớt đau khổ trong sự di cư liên quan đến suy thoái môi trường đã tạo ra. Để tiềm năng này được hiện thực hóa, điều quan trọng là các Phật tử tích cực thể hiện rõ ràng lòng từ bi đối với các dân tộc thiểu số và tôn giáo. Thế giới cần những tấm gương tốt thể hiện sự chấp nhận khoan dung với phần còn lại của thế giới. Hành động như vậy sẽ nâng cao danh tiếng vốn đã mạnh mẽ của Phật giáo trên toàn cầu. Đổi lại, điều này sẽ làm tăng số người tìm được nơi nương tựa trong giáo huấn của nó và có thể giảm bớt đau khổ.

6. PHẦN KẾT LUẬN

Sự dịch chuyển của con người là do những xung đột hoặc thảm họa môi trường, gây ra nỗi đau khổ tột cùng. Suy thoái môi trường sẽ làm tăng số lượng người bị di dời vốn đã quá nhiều trên toàn cầu, qua cả hai thảm họa môi trường và xung đột bạo lực. Điều này sẽ gây ra vô kể những nỗi đau khổ. Trí tuệ Phật giáo có thể giúp ngăn chặn suy thoái môi trường và nuôi dưỡng lòng từ bi cho những người bị ảnh hưởng xấu bởi nó.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Barnett, J. 2011. Dangerous climate change in the Pacific Islands: food production and food security. *Regional Environmental Change,* 11, 229-237.

Barnosky, A. D., Matzke, N., Tomiya, S., Wogan, G. O. U., Swartz, B., Quental, T. B., Marshall, C., Mcguire, J. L., Lindsey, E. L., Maguire, K. C., Mersey, B. & Ferrer, E. A. 2011. Has the Earth's sixth mass extinction already arrived? *Nature,* 471, 51-57.

Baumann, H., Talmage, S. C. & Gobler, C. J. 2012. Reduced early life growth and survival in a fish in direct response to increased carbon dioxide. *Nature Climate Change,* 2, 38-41.

Bowles, D. C. 2014. The concept of dependent arising in reducing the likelihood and effects of climate-related conflict. *In:* THICH, N. T. & THICH, D. T. (eds.) *Buddhist Response to Environmental Protection.* Religion Press.

BOWLES, D. C. Year. Religious regulation of humanity's interactions with the environment: Can Buddhism meet the challenges of modernity? *In:* Vuddhikaro, P. S., Shammahaso, P. H., Cittapalo, R. R. & Peoples, D., eds. Buddhism and World Crisis, 2015 Thailand. Mahachulalalongkornrajavidyalaya University, 248-255.

Bowles, D. C., Braidwood, M. & Butler, C. D. 2014a. Unholy Trinity: Climate change, conflict and ill health. *In:* BUTLER, C. D. (ed.) *Climate change and global health.* Wallingford: Cabi.

Bowles, D. C. & Butler, C. D. 2014. Socially, politically and economically mediated health

effects of climate change: Possible consequences for Africa. *South African Medical Journal,* 104.

Bowles, D. C., Butler, C. D. & Friel, S. 2014b. Climate change and health in Earth's future. *Earth's Future*, 60-67.

Bowles, D. C., Butler, C. D. & Morisetti, N. 2015. Climate change, conflict and health. *Journal of the Royal Society of Medicine,* 108, 390-395.

Bowles, D. C., Reuveny, R. & Butler, C. D. 2014c. Moving to a better life? Climate, migration and population health. *In:* BUTLER, C. D. (ed.) *Climate change and global health.* Wallingford: CABI.

Bradbury, R. 2012. A world without coral reefs. *New York Times.* New York: The New York Times Company.

Butler, C. D. 2009. Food security in the Asia-Pacific: Malthus, limits and environmental challenges. *Asia Pacific journal of clinical nutrition,* 18**,** 577-84.

Butler, C. D. 2014. Famine, hunger, society and climate change. *In:* BUTLER, C. D. (ed.) *Climate Change and Global Health.* Wallingford: Cabi.

Butler, C. D., Mathieson, A., Bowles, D. C. & Godson, A. 2014. Climate Change And Health In Africa. *In:* Butler, C. D. (ed.) *Climate change and global health.* Wallingford: CABI.

Cooley, S. R. & Doney, S. C. 2009. Anticipating ocean acidification's economic consequences for commercial fisheries. *Environmental Research Letters,* 4**,** 024007.

Department Of Defense 2014. Quadrennial Defense Review 2014. Washington, D.C.: Department of Defense.

Gemenne, F. 2011. Why the numbers don't add up: A review of estimates and predictions of people displaced by environmental changes. *Global Environmental Change,* 21, Supplement 1**,** S41-S49.

Gleick, P. H. 2014. Water, drought, climate change, and conflict in Syria. *Weather, Climate and Society,* 6**,** 331-340.

Hanna, E. G., Kjellstrom, T., Bennett, C. & Dear, K. 2011. Climate Change and Rising Heat: Population Health Implications for Working People in Australia. *Asia-Pacific Journal of Public Health,* 23**,** 14S-26S.

Kahl, C. H. 2006. *States, Scarcity and Civil Strife in the Developing World,* Princeton, Princeton University Press.

Kelley, C. P., Mohtadi, S., Cane, M. A., Seager, R. & Kushnir, Y. 2015. Climate Change In The Fertile Crescent and implications of the recent Syrian drought. *Proceedings of the National Academy of Sciences,* 112**,** 3241-3246.

Kjellstrom, T., Holmer, I. & Lemke, B. 2009. Workplace heat stress, health and productivity–an increasing challenge for low and middle-income countries during climate change. *Global Health Action,* 2.

Macgregor-Bowles, I. & Bowles, D. C. 2017. Trump, Brexit, Right-wing Anti-globalisation, and An Uncertain Future for Public Health. *AIMS public health,* 4**,** 139-148.

Ministry Of Defence 2010. Securing Britain In An Age Of Uncertainty: The strategic defence and security review. London: HMSO.

Rockström, J., Steffen, W., Noone, K., Persson, A., Chapin, F. S., Lambin, E. F., Lenton, T. M., Scheffer, M., Folke, C., Schellnhuber, H. J., Nykvist, B., De Wit, C. A., Hughes, T., Van Der Leeuw, S., Rodhe, H., Sorlin, S., Snyder, P. K., Costanza, R., Svedin, U., Falkenmark, M., Karlberg, L., Corell, R. W., Fabry, V. J., Hansen, J., Walker, B., Liverman, D., Richardson, K., Crutzen, P. & Foley, J. A. 2009. A Safe Operating Space For Humanity. *Nature,* 461**,** 472-475.

Schwartz, P. & Randall, D. 2003. An Abrupt Climate Change Scenario And Its Implications For United States National Policy. Pasadena: Jet Propulsion Laboratory.

Tawatsupa, B., Lim, L. L., Kjellstrom, T., Seubsman, S.-A. & Sleigh, A. 2012. Association Between Occupational Heat Stress and kidney disease among 37 816 workers in the Thai Cohort Study (TCS). *J Epidemiol,* 22**,** 251-260.

UNESCO. 2019. *Displaced Person/Displacement* [Online]. Available: http://www.unesco.org/new/en/social-and-human-sciences/themes/international-migration/glossary/displaced-person-displacement/ [Accessed 30 January 2019].

United Nations High Commissioner For Refugees. 2019 *Figures at a Glance* [Online]. UNHCR. Available: https://www.unhcr.org/figures-at-a-glance.html [Accessed 30 January 2019].

Welzer, H. 2012. *Climate Wars: Why people will be killed in the twenty-first century,* Cambridge, Polity Press.

TẦM NHÌN VỀ SỰ PHÁT TRIỂN VÀ LÃNH ĐẠO CỦA GIỚI TRẺ: MỘT NGHIÊN CỨU QUAN TRỌNG VỀ SỰ RA ĐI CỦA THÁI TỬ TẤT ĐẠT ĐA TRẺ TUỔI (SIDDHARTHA)

ĐĐ. Thích Tâm Tiến[1]

TÓM TẮT

Theo lịch sử Phật giáo truyền thống, trên hành trình tìm kiếm sự giải thoát, ngay từ khi còn rất nhỏ, Siddhartha đã nhận được giáo lý từ hai trong số những vị thầy nổi tiếng nhất thời bấy giờ, đó là Arala Kalama và Uddaka Ramaputta. Họ dạy Ngài rất nhiều những kỹ năng thiền định, và sau cùng Ngài đã thực hành thành công nhưng đồng thời Ngài nhận ra mình vẫn không thể giải quyết được mối quan tâm lớn hơn của mình: giải thoát khỏi đau khổ của luân hồi. Không nao núng, Ngài từ bỏ hai người thầy. Một số tài liệu lịch sử cho rằng Ngài đã dành vài năm tiếp theo vật lộn với nhiều loại hình thiền định khác nhau, một số trong đó khiến Ngài suýt phải trả giá bằng mạng sống. Với quyết tâm mạnh mẽ của tuổi trẻ, cuối cùng, Siddhartha trẻ tuổi đã hoàn thành con đường tâm linh tối thượng và trở thành Đức Phật.

Trong bài nghiên cứu này, tôi hy vọng sẽ bàn luận được liên kết giữa sự rời bỏ của Siddhartha với các kinh điển Pali. Lập luận chính của tôi sẽ nhấn mạnh vào cuộc đời của Siddhartha và quyết định từ bỏ thế giới để tìm kiếm sự giác ngộ tâm linh của Ngài. Tôi sẽ nói rõ cách làm thế nào mà sự từ bỏ của Ngài ấy có thể trở thành nguồn cảm hứng cho tuổi trẻ để phát triển những phẩm chất cần thiết cho vai trò

1. Instructor by Pro. Dr. Goldstein, Harvard Divinity School, USA. Người dịch: Nhật Linh

lãnh đạo. Trong lúc đưa ra lập luận của mình qua những ý tưởng chi tiết về những yếu tố của sự lãnh đạo lý tưởng, tôi hy vọng sẽ khám phá thêm về những trở ngại mà người trẻ có thể sẽ gặp phải và cách mà những giáo lý Đức Phật có thể giúp họ vượt qua những thử thách đó. Mặc dù đã có rất nhiều tài liệu về sự kiện ra đi của Siddhartha, tôi vẫn muốn tìm hiểu về khía cạnh con người của việc này, hơn là khía cạnh thần linh hay huyền thoại, như nhiều Phật tử thường tin. Từ sự hiểu biết này, tôi hy vọng có thể làm sáng tỏ con đường phát triển và lãnh đạo thanh niên để dẫn dắt nhiều nhà lãnh đạo trẻ còn đang u tối.

Có một loạt giả thuyết về việc Siddhartha từ bỏ cuộc sống chốn cung điện để trở thành một nhà tu hành. Một trong những lập luận nổi bật nhất cho rằng mặc dù sống một cuộc sống xa hoa, Ngài không hài lòng với hạnh phúc bắt nguồn từ thú vui nhục dục. Ngài khao khát một con đường thay thế để đạt được sự hài lòng vĩnh cửu. Hơn nữa, Ngài có thể đã hiểu rõ bản chất của luân hồi, đó là sự đau khổ của sanh và tử mà Ngài không thể làm ngơ. Những người khác lập luận rằng Ngài đã thực hành và tích lũy con đường Bồ tát trong nhiều kiếp và chính trong lần sinh cuối cùng, Siddhartha đã thực hiện cam kết của mình. Những lập luận này hợp lý và được chấp nhận rộng rãi bởi nhiều tín đồ Phật giáo. Điều tôi đang tập trung vào là làm thế nào những lập luận này có thể trở thành một động lực truyền cảm hứng cho những người trẻ sống một cuộc sống có ý nghĩa. Một nghiên cứu điều tra sâu hơn về thời trẻ của Ngài trước khi rời khỏi cuộc sống gia đình chắc chắn sẽ cung cấp một số hiểu biết về lý do tại sao Ngài từ bỏ cuộc sống giáo dân của mình.

Theo lẽ tự nhiên, bản chất con người có xu hướng tìm sự thỏa mãn trong những thú vui nhục dục. Thế nhưng, vị thái tử trẻ không hề thấy vui với những cảm giác trần tục đó. Ban đầu, chúng ta có thể sẽ nghĩ rằng với vị thế của một người kế vị, Ngài cho rằng những thú vui khoái lạc sẽ luôn ở đó khi cần. Và rằng cha Ngài là đức vua, vậy nên Ngài hoàn toàn có thể dựa vào quyền lực của cha để làm bất cứ điều gì Ngài muốn. Tuy nhiên, Ngài đã không hề làm vậy. Đã có rất nhiều trường hợp trong xã hội của chúng ta mà những đứa trẻ sinh ra trong gia đình giàu có và quyền lực dựa dẫm quá nhiều vào bố mẹ, dần tạo ra thói quen phụ thuộc vào sự giàu có của gia đình. Họ tin rằng việc có bố mẹ giàu có và có sức ảnh hưởng thì họ không cần thiết phải phấn đấu cho bất cứ điều gì. Siddhartha, ngược lại, thấu hiểu rằng những nguồn vui thú nhục dục trần tục đó không tồn tại lâu dài, thỏa mãn;

thay vào đó, là nguồn cơn của sự khao khát và đau khổ nhiều hơn. Trong đoạn văn sau đây của Hạnh Phật (Buddhacariya), Asvaghosa mô tả cách Siddhartha từ chối những thú vui trần tục:

'Ta không khinh miệt những thú vui của cảm giác,

Ta biết mọi người bị ám ảnh bởi chúng;

Nhưng biết thế giới là nhất thời,

Trái tim ta không hề cảm thấy niềm vui ở đó'.

Dường như đoạn văn trên ngụ ý rằng Siddhartha đã từng trải qua thú vui nhục dục nhưng không cảm thấy thích thú hay gắn kết. Ngài muốn tìm điều gì đó khác với phần còn lại của những gì con người luôn mong ước. Nói cách khác, Ngài nhận ra bản chất biến động của cuộc sống và rằng không có gì là vĩnh viễn. Một số người có thể lập luận rằng Siddhartha đã tu luyện con đường này qua nhiều vòng đời; do đó, trong lần sinh cuối cùng này, Ngài không mong muốn những thú vui nhục dục nữa. Điều đó có thể đúng, nhưng tôi muốn nhìn cuộc sống của Ngài ấy từ góc độ rất con người, điều mà có thể giúp truyền cảm hứng cho những người trẻ tuổi phản ánh về các giá trị cuộc sống của họ, bao gồm sự phát triển cá nhân, lối sống và khả năng lãnh đạo.

Từ việc từ chối các thú vui nhục dục, Siddhartha đã đi ngược lại dòng luân hồi để tìm kiếm điều mà sau này Ngài đã gọi, trong Kinh *Thánh Cầu* - sự tầm cầu cao thượng, "Thánh Cầu". Để giải thích Thánh Cầu là gì, chúng ta sẽ thảo luận về phi Thánh Cầu. Đức Phật đã xác định "phi Thánh Cầu" như sau: "Một trường hợp, có người tự mình bị sanh lại tầm cầu cái bị sanh." Sự phi Thánh Cầu có vẻ giống với những điều mà hầu hết mọi người đều đang cố gắng phấn đấu cho. Tôi nghĩ rằng thật không phải khi cứ theo đuổi một điều gì đó trong cuộc sống, đặc biệt là khi mọi người sống trong một gia đình. Ngay cả Đức Phật, trước khi Giác Ngộ, ngài đã tìm cầu cái phi Thánh Cầu, và ngài đã thừa nhận nó. Có một đoạn trong bài kinh này ngài đã tuyên bố: "Ta cũng vậy, này các Tỳ-kheo, trước khi Ta giác ngộ, chưa chứng Chánh Đẳng Giác, còn là Bồ-tát, tự mình bị sanh lại tìm "cầu cái bị sanh." Điều này dường như cho thấy rằng bất cứ ai còn u mê sẽ tiếp tục tìm kiếm hạnh phúc, tìm cầu cái bị sanh, bị già, bị bệnh, bị chết. Do đó, tôi cho rằng có lẽ công cuộc tìm kiếm

hạnh phúc của chúng ta bằng cách nào đó là phi Thánh Cầu, thế nhưng phấn đấu cho một mục đích nào đó thì chắc chắn không vô nghĩa, nhất là khi nó mang lại lợi ích cho nhiều người khác.

Ở một bài kinh khác có một đoạn Đức Phật sử dụng cụm từ "chưa chứng Chánh Đẳng Giác, còn là Bồ-tát" (unawakened bodhisatta), nhưng cho thấy một chứng nghiệm khác, ngài nói: "Chính Ta, trước khi Giác Ngộ, chưa chứng Chánh Đẳng Giác, còn là Bồ-tát, đã nhìn nhận đúng đắn rằng dục vọng mang rất nhiều căng thẳng, nhiều tuyệt vọng và còn nhiều mặt trái lớn hơn nữa…" Ở đoạn này, Đức Phật dù chưa Giác Ngộ đã nhận ra rằng những thú vui nhục dục là nguồn gốc của đau khổ. Liệu giai đoạn "chưa chứng Chánh Đẳng Giác, còn là Bồ-tát" của bài kinh này và kinh Thánh Cầu là tương đương nhau? Tôi cho rằng cách mà ở cả hai giai đoạn "chưa chứng Chánh Đẳng Giác" này đã được mô tả một cách thực truyền động lực. Chúng dường như gợi ý rằng có những giai đoạn khác nhau trong cuộc đời của chúng ta cho thấy rằng đó là những giai đoạn "chưa chứng Chánh Đẳng Giác", và rằng đôi khi chúng ta bị cuốn vào những suy nghĩ dẫn đến hậu quả tiêu cực và những suy nghĩ giải thoát chúng ta khỏi những tình trạng khốn khổ. Chúng ta có cơ hội để chèo lái cuộc sống của mình đi đúng hướng mặc dù chúng ta còn chưa thức tỉnh.

Rất nhiều người trẻ trong thế hệ của chúng ta đang bị lôi kéo bởi những dòng truyền thông xã hội. Họ tiếp nhận thông tin từ những bảng tin (newsfeeds) từ những người trên mạng xã hội ảo mà họ thậm chí còn không biết. So sánh cuộc sống của bản thân họ và cuộc sống của những người khác và cảm thấy "chưa đủ tốt" là một căn bệnh phổ biến của thế hệ này. Họ không hiểu được rằng con người có thể sở hữu một cuộc sống tốt đẹp trên mạng xã hội, nhưng họ có thể đang khổ đau ở cuộc sống thực. Đức Phật đã đưa ra 2 nhận thức khác nhau từ 2 giai đoạn "chưa chứng Chánh Đẳng Giác" để khuyến khích chúng ta bằng một thực tế rằng mặc dù chúng ta còn đang mê muội theo nhiều nghĩa khác nhau, chúng ta vẫn có thể nhận thấy những điều có ý nghĩa trong cuộc sống mình. Có thể ta không có được một cuộc sống hoàn hảo và có thể những mưu cầu của ta đương là "phi Thánh Cầu", nhưng thừa nhận rằng đó là một hành động quan trọng và chúng ta có thể bắt đầu từ đó.

Tôi sẽ lập luận thêm rằng một sự thừa nhận về sự tìm kiếm "phi Thánh Cầu" nói chung của chúng ta có thể mang lại sự chỉ dẫn có đạo

đức cho những người trẻ tuổi. Chúng ta sống trong một thế giới nơi đau khổ và sự bất mãn là luôn luôn không thể tránh khỏi, và là nơi mà tất cả mọi người đều đã từng trải qua một điều gì đó trong cuộc sống mà tồn tại khổ đau. Nhiều người có thể không nhận ra rằng những mục tiêu mà họ đang tìm kiếm, hay thậm chí là chính bản thân họ, là đang chịu luân hồi của sinh, lão, bệnh, tử. Hiểu được điều đó, chúng ta sẽ cảm thông hơn với mọi người xung quanh. Chúng ta có thể tạo ra nhiều lòng trắc ẩn hơn đối với họ hay ít nhất sẽ không gây hại gì cho họ. Đó là bởi vì chúng ta cũng đang có những vấn đề tương tự với sự tìm kiếm "phi Thánh Cầu" của chính mình, đơn giản ước muốn về hạnh phúc. Do đó, nếu những người trẻ hiểu điều này, họ sẽ không bị trầm cảm bởi việc so sánh bản thân với người khác; họ sẽ từ bi hơn đối với người khác bởi vì sâu thẳm, họ hiểu rằng mọi người đang đau khổ.

Nhận ra những thiếu sót của phi Thánh Cầu, hoàng tử Siddhartha đã tìm cách tìm kiếm một thứ khác mà những thú vui trần tục không thể thay thế. Tôi cho rằng Ngài đã không thực sự biết chính xác những gì Ngài đang tìm kiếm khi lần đầu tiên rời khỏi cung điện của mình. Ngài chỉ biết về "sự tầm cầu cao thượng" sau này, mà đó là để "tìm kiếm những gì còn lại chưa được sanh ra, chưa được hoàn thành từ ách: Tháo gỡ." Vấn đề là khi bắt đầu nhiệm vụ tâm linh của mình, Ngài không chắc chắn về những gì Ngài sẽ làm. Ngài chỉ là không hài lòng với cuộc sống hoàng gia và muốn tìm một cách khác để giải phóng bản thân và những người khác khỏi vòng tròn sinh tử. Thật ấn tượng khi nói về một hành trình mà ta không biết nó sẽ đưa ta đi đâu. Can đảm là một phẩm chất khác mà theo tôi nghĩ chúng ta có thể học hỏi từ sự từ bỏ của Ngài ấy.

Nhiều nhà lãnh đạo truyền cảm hứng trẻ thường gặp phải nỗi sợ hãi khi họ thử làm điều mới. Sợ thất bại, sợ sự thiếu chắc chắn và sợ những lời phán xét là những thế lực chi phối kìm hãm họ khỏi những gì họ mong muốn theo đuổi. Sợ hãi là kết quả của việc não bộ của chúng ta cố gắng bảo vệ chúng ta khỏi nguy hiểm. Sẽ là không khôn ngoan khi nghĩ rằng Siddhartha không cảm thấy sợ hãi khi Ngài rời khỏi gia đình và đi tu trước khi Giác Ngộ. Trong một bài kinh, Đức Phật đã mô tả Ngài đã kinh hoàng đến mức nào khi, một lần nữa, khi chưa chứng Chánh Đẳng Giác, còn là Bồ-tát, sống một mình trong khu rừng biệt lập: "Không dễ gì khi chịu đựng những khu rừng bị cô lập hay trú ngụ nơi hoang dã. Không dễ để duy trì sự ẩn dật, không dễ để tận hưởng việc ở một mình. Các khu rừng, như đã từng, cướp đi tâm trí của người tu sĩ nếu không

đạt được sự tập trung". Tuy nhiên, Ngài không để nỗi sợ hãi cản trở việc theo đuổi tâm linh của mình. Nếu Ngài từ bỏ con đường của mình vì sợ hãi, chúng ta sẽ không được thừa hưởng những lời dạy tuyệt vời mà đã mang lại lợi ích cho nhiều người. Nếu vì sợ hãi, những nhà lãnh đạo truyền cảm hứng trẻ đã không theo đuổi lời kêu gọi của họ cho lợi ích của bản thân và của nhiều người khác, và hãy xem có bao nhiêu người sẽ phải chịu đựng khổ đau vì thất bại đó. Do đó, nhìn vào sự từ bỏ của Siddhartha trẻ có thể thúc đẩy và truyền cảm hứng cho chúng ta vượt qua nỗi sợ hãi và có thể làm điều tốt cho bản thân và xã hội.

Một chi tiết khác về phẩm chất can đảm trong sự từ bỏ của Ngài là Ngài dám làm điều mà nhiều người nghĩ là không thể. Trong xã hội Ấn Độ cổ đại, một cuộc đời người đàn ông phải trải qua bốn giai đoạn: học hành, lập gia đình, nghỉ hưu tuổi già, và xuất thế sống đời đạo sĩ. Dường như không một ai chấp thuận sự lựa chọn của Ngài. Ngài nói rằng bố mẹ Ngài đã khóc "với nước mắt dàn dụa trên khuôn mặt họ" và không đành lòng để Ngài ra đi. Thế nhưng, khi đã nhìn thấy đủ đau khổ của mọi người và khả năng của chính mình, Ngài biết rằng mình phải ra đi. Điều mà những người trẻ tuổi có thể học được từ điều này là dám làm những điều không thể. Nó sẽ rất đau đớn khi mọi người, đặc biệt là những người thân yêu của chúng ta, không tán thành những gì chúng ta làm, nhưng đó là lời kêu gọi, quyết định của chúng ta. Tôi nghĩ đây chính là một thông điệp mà Siddhartha muốn các nhà lãnh đạo trẻ hiểu.

Không có gì lạ khi Siddhartha, sau khi rời khỏi cung điện của mình, đã tìm đến những vị thầy tâm linh có thể hướng dẫn Ngài tìm câu trả lời cho mối quan tâm của mình. Theo lịch sử, người thầy dạy thiền đầu tiên của Ngài là Alara Kalama, một thiền sư bị chối bỏ ở thời điểm bấy giờ. Tu hành dưới sự hướng dẫn của Alara Kalama, Ngài sớm nhận ra rằng những lời dạy đó không đủ để giải đáp các câu hỏi của Ngài. Trong khi Ngài hy vọng học được những lời dạy có thể dẫn đến sự phân tán, kiến thức trực tiếp và Giải thoát, thì những lời dạy từ Alara Kalama đã không dẫn đến kết quả như vậy; thay vào đó, những lời giảng đó đã dẫn đến một giai đoạn thiền định trong chiều kích của hư vô, bị ràng buộc bởi luân hồi. Tương tự, nó đã xảy ra khi Siddhartha tu hành dưới sự hướng dẫn của Uddaka Ramaputta - người thầy thứ hai của Ngài. Việc thiền định mà Ngài học được từ Uddaka chỉ dẫn đến một giai đoạn khác của thiền

định, và điều đó vẫn không thể giúp Ngài trả lời câu hỏi của mình về sự giải thoát khỏi luân hồi sanh tử. Cuộc gặp gỡ và thiền định dưới sự dẫn dắt của hai người thầy này có thể là sự thật lịch sử, Siddhartha có thể đã tu hành và đạt được những giai đoạn thiền định cao độ này, nhưng điều tôi muốn nhấn mạnh là thái độ của Ngài đối với những bài giảng mà Ngài thấy không thỏa đáng; Ngài nói, "Vậy nên, vì không hài lòng với Giáo pháp đó, ta đã rời đi."

Siddhartha đã rời bỏ hai người thầy một cách lạnh lùng giống như khi Ngài rời khỏi cuộc sống gia đình. Nó thể hiện một loại phẩm chất đóng góp cho tính cách của một con người và một nhà lãnh đạo, cụ thể là, nỗ lực. Chúng ta có thể tự hỏi nỗ lực nào đã đi đến quyết định ra đi của Ngài. Nói chung, nỗ lực được hiểu là năng lượng thể chất hoặc tinh thần mà chúng ta cần để hoàn thành một số nhiệm vụ nhất định. Trong bối cảnh này, nỗ lực được coi là một thành phần quan trọng xuất phát từ bốn nỗ lực tối thượng (Tứ chánh cần), là một trong ba mươi bảy cách để Giác Ngộ. Khái niệm bốn nỗ lực tối thượng xây dựng ý tưởng rằng người ta nên từ bỏ bất cứ điều gì không thuận lợi cho con đường giải thoát, và người ta nên tu luyện bất cứ điều gì có lợi cho con đường này. Nỗ lực không chỉ có nghĩa là phấn đấu cho điều tốt, mà còn chỉ ra rằng bất cứ điều gì không lành mạnh nên được loại bỏ. Ngài thấy rằng các thực hành của hai giáo viên này không thể giải phóng Ngài; do đó, một lần nữa, Ngài lại ra đi để đến với một hành trình khác mà với Ngài, không hoàn toàn có thể dự đoán được.

Nỗ lực đóng một vai trò quan trọng trong mọi khía cạnh của cuộc sống của chúng ta, giống như trong việc tu hành của Siddhartha. Rất nhiều lúc trong cuộc sống của chúng ta đòi hỏi nỗ lực rất lớn cho việc ra quyết định. Chúng ta có thể có một ý tưởng tuyệt vời có thể mang lại lợi ích cho nhiều người trên thế giới. Tuy nhiên, nếu chúng ta không thực hiện nó với nỗ lực, chúng ta sẽ không bao giờ thành công trong việc hoàn thành nó. Mặc dù nỗ lực có nghĩa là chúng ta luôn cố gắng vì mục đích đúng đắn, nhưng điều đó cũng chỉ ra rằng bất cứ điều gì không có thiện chí đều nên bị từ bỏ. Chẳng hạn, trên con đường lãnh đạo, sẽ luôn có nhiều tình huống khó xử đòi hỏi quyết định đúng đắn của chúng ta để giải quyết một cách thích hợp nhằm bảo vệ sự chính trực của mình. Đây là nơi nỗ lực tối thượng đến trước. Nỗ lực tối thượng cho biết hành động khéo

léo nhất cho bất kỳ tình huống nào. Trong khuôn khổ của nỗ lực tối thượng, "nên làm" và "không nên làm" cho thấy một sự cân nhắc có đạo đức là rất cần thiết cho sự phát triển và lãnh đạo của giới trẻ. Chúng tôi sẽ thảo luận thêm về thành phần đạo đức của sự phát triển và lãnh đạo thanh niên trong phần tiếp theo của bài tiểu luận này.

Sự từ bỏ của Siddhartha là một trong những khó khăn lớn nhất mà Ngài từng gặp phải. Người ta thường tin rằng từ bỏ không mang lại bất kỳ điều tốt đẹp nào cho xã hội. Liệu đây có phải là từ chối một cuộc sống xã hội để sống ẩn dật? Trên thực tế, tác giả Hajime Nakamura, trong cuốn sách mang tên Phật Gotama, đã chỉ ra rằng việc từ bỏ của Siddhartha, gặp phải những chỉ trích khác nhau từ việc chống đối lúc hiện thời về ý nghĩ từ bỏ gia đình. Điều đó dường như còn khó chấp nhận hơn khi Ngài từ bỏ bổn phận của người kế vị vua, một người chồng và một người cha của một đứa trẻ sơ sinh. Điều đó là hợp lý và hợp lệ từ một quan điểm hiện đại. Ngài viết, "có một sự phản kháng hiện thời đối với ý nghĩ từ bỏ gia đình để đến với cuộc sống của một nhà tu khổ hạnh... Những lời chỉ trích như vậy đã được đưa ra trong quá khứ bởi người Hindu, đặc biệt là những người trong trường Mimamsa, có xu hướng coi trọng cuộc sống giáo dân; bởi các nhà Nho Trung Quốc; và bởi các học giả theo chủ nghĩa tự nhiên của Nhật Bản trong thế kỷ thứ mười tám và mười chín." Quay trở lại, Nakamura nói rằng chúng ta phải xem xét các điều kiện xã hội của Ấn Độ cổ đại, khi rời khỏi gia đình là điều cần thiết để người ta có thể theo đuổi con đường tâm linh.

Đức Phật nói rằng Ngài rời khỏi gia đình với mục đích cao hơn có thể mang lại lợi ích cho nhiều người hơn là chỉ gia đình thân yêu của mình. Trong kinh Niết Bàn, ngài dạy: "Khi ta ở độ tuổi hai mươi chín, Subhadda, là khi ta từ bỏ thế giới để tìm kiếm Điều tốt lành." "Điều tốt lành" mà Ngài đã phát hiện ra và dạy cho thế giới là gần như không thể thay thế bởi bất cứ điều gì Ngài có thể làm nếu không rời xa gia đình. Tuy vậy, để khám phá ra Điều tốt lành, Ngài đã phải chịu đựng những khó khăn to lớn về thể xác và tinh thần. Ví dụ, Siddhartha đã tu hành-xác trong vài năm, điều suýt chút nữa đã giết chết Ngài. Nidanakatha mô tả các loại khổ hạnh khác nhau mà Siddhartha đã thực hiện, chẳng hạn như Ngài đã "sống bằng một hạt vừng", và thậm chí là "nhịn ăn hoàn toàn" khiến cho "cơ thể Ngài hốc hác đến cực độ" với "cơ thể bị tàn phá với những cơn đau dữ dội và mất đi ý thức". Không thể mường tượng hết được tất cả những hy sinh của Ngài để hoàn thành hành trình

của mình. Thật vậy, luôn có những hy sinh cho sự đúng đắn mà mọi người đều sẽ phải đối đầu.

Tôi không nghĩ rằng bỏ lại một gia đình yêu thương và một sự nghiệp vĩ đại để theo đuổi điều gì đó không chắc chắn sẽ được coi là một nhiệm vụ dễ dàng. Siddhartha trẻ tuổi đã trải qua những hy sinh to lớn, từ những thử thách tình cảm đến những đổ vỡ về thể xác, với hy vọng tìm thấy ngưỡng cửa cho cuộc cách mạng tâm linh. Đó là một bài học tuyệt vời mà các nhà lãnh đạo trẻ nên tham khảo. Khi được hỏi "chúng ta đang mong muốn điều gì?" nhiều người trong chúng ta có thể có một câu trả lời tương tự: "chúng tôi muốn được hạnh phúc, thành công và có một cuộc sống tốt." Không có gì lạ khi ước những điều này. Thế nhưng, để đạt được những phẩm chất này cho cuộc sống của mình, chúng ta nên tự hỏi "Sự hy sinh nào chúng ta muốn thực hiện?" Không có điều gì là "thành công dễ dàng" trong cuộc sống. Nó phụ thuộc vào mức độ khó khăn mà chúng ta có thể chịu đựng, bao nhiêu khó khăn chúng ta có thể vượt qua, và chúng ta sẵn sàng hy sinh bao nhiêu để đạt được mục tiêu của mình. Siddhartha không đạt được giác ngộ thông qua một con đường dễ dàng. Sự hy sinh của Ngài có thể được coi là bằng chứng sống cho thành tích của Ngài về mục tiêu tinh thần tối thượng.

Sau khi đạt được giác ngộ, Siddhartha trẻ tuổi trở thành Phật Gotama trẻ, và Ngài đã không giữ sự am hiểu cho riêng mình. Với lòng từ bi, Ngài đã truyền bá Giáo pháp để phục vụ thế giới. Đó là một cuộc cách mạng tinh thần chống lại niềm tin rằng ra đi đồng nghĩa với việc chối từ thế giới. Hành động trở lại để dạy cho mọi người những gì Ngài giác ngộ được mâu thuẫn với khái niệm từ chối trần tục. Điều Ngài quan tâm chính là sự phức tạp của các giáo lý triết học khác nhau đã gây ra sự nhầm lẫn cho mọi người. Có nhiều nhà tư tưởng đương thời mà Đức Phật không đồng ý. Xét rằng Ngài còn trẻ khi trở thành Đức Phật, trái ngược với những triết gia đó, Ngài không ngại nêu lên những mối quan tâm của mình về sự không chính xác của những triết gia đó. Đây là một tài liệu thú vị xứng đáng được xây dựng thêm và có thể đóng góp một bài học quý giá cho các nhà lãnh đạo trẻ.

Theo truyền thống, tiếng nói những người trẻ tuổi không có nhiều trọng lượng trong gia đình và xã hội. Niềm tin rằng những người trẻ tuổi thì không có đủ kinh nghiệm sống so với những người cao tuổi đã thống trị ở nhiều xã hội khác nhau. Cụ thể, trong xã hội

châu Á, sự vâng phục hoàn toàn đối với cha mẹ được xem là thể hiện tính cách tốt của một người, điều này có thể hạn chế sự sáng tạo, hành động và quyền tự chủ của người đó. Siddhartha, tuy nhiên, đã vượt qua hệ thống phân cấp này để nêu lên ý kiến của mình và quả quyết về những điều đúng hoặc sai. Về thành tựu tâm linh, một sự thật thú vị là nhiều nhà tư tưởng đương thời của Ngài lớn tuổi hơn Ngài rất nhiều, nhưng mặc dù tuổi còn trẻ, Siddhartha đã có thể đạt được sự giải thoát mà nhiều nhà tư tưởng lớn tuổi khác có thể không có. Đương nhiên sự nghi ngờ về việc thiền định với tinh thần cao độ của Ngài là không thể tránh khỏi. Một vị vua tên là Pasenadi của Kosala, một trong những đệ tử của Đức Phật, đã hỏi Ngài về việc một người trẻ như Đức Phật nói về "sự thức tỉnh khi Giác Ngộ chưa hoàn toàn", trong khi những triết gia đó thì không.

Đức Phật, cũng trong bài kinh đó, đã trả lời nhà vua rằng mặc dù cho dù bất kỳ ai hoặc bất cứ điều gì có vẻ nhỏ bé, họ đều có khả năng hoàn thành các nhiệm vụ quan trọng. Trong đoạn văn sau, để trả lời mối nghi hoặc của vua, Đức Phật đã minh họa một ví dụ về bốn hiện tượng không nên xem thường: "Một chiến binh cao quý, vị vua vĩ đại, không nên bị coi thường và chê bai vì còn trẻ. Một con rắn... một ngọn lửa… và một tu sĩ không nên bị coi thường và chê bai vì còn trẻ." Đức Phật giải thích thêm rằng mỗi điều trong bốn điều này, mặc dù đã trẻ, nhưng hóa ra lại rất to lớn và có thể có ảnh hưởng to lớn đối với nhiều cuộc đời khác. Đây là một lời khích lệ nhắc nhở những người trẻ tuổi rằng tuổi tác không thể quyết định giá trị của một người. "Được trẻ" là một đặc quyền để khám phá tiềm năng ảnh hưởng đến xã hội của bản thân. Đức Phật cũng cho rằng các nhà lãnh đạo trẻ có cơ hội thách thức sự kỳ thị cổ hủ về khả năng của những người trẻ tuổi. Hơn nữa, Siddhartha trẻ tuổi là một bằng chứng sống về điều này, người đã thách thức toàn bộ xã hội Ấn Độ cổ đại bằng thành công của mình.

Không khó để nâng cao mối quan tâm của chúng tôi về việc thách thức sự bất công xã hội, bất bình đẳng giới hay bất cứ điều gì trên thế giới. Tuy nhiên, các nguyên tắc mà các lập luận và cuộc sống của chúng ta đang dựa vào để làm cho những thách thức đó có giá trị là rất quan trọng. Siddhartha không đưa ra lập luận của mình dựa trên lý lẽ đơn thuần hay suy đoán vô ích. Cuộc sống của Ngài là bằng chứng của những gì Ngài đã nói. Những người trẻ có thể được truyền cảm hứng bằng cách tìm hiểu về sự từ bỏ và thành quả của Ngài, nhưng nếu cuộc

sống của họ không được xây dựng dựa theo những nguyên tắc nhất định, sẽ khó đạt được bất kỳ thành tựu lớn nào. Do đó, một trong những nguyên tắc quan trọng nhất có thể giúp thiết lập nền tảng của cuộc sống và sự lãnh đạo của họ là hành vi đạo đức hoặc giới luật đạo đức. Ai đó có thể nghĩ rằng các quy tắc đạo đức mà Đức Phật đã dạy chỉ hữu ích cho việc thực hành tâm linh, đặc biệt là cho cộng đồng thầy tu. Tuy nhiên, chúng rất quan trọng đối với mọi khía cạnh trong cuộc sống, đặc biệt là cho sự phát triển đạo đức của những người trẻ và những người khao khát trở thành nhà lãnh đạo.

Lợi ích của yếu tố đạo đức trong giới luật của giáo lý Đức Phật dành cho giới trẻ rất đa dạng. Đầu tiên, đó là sự hướng dẫn để sống một cuộc sống đạo đức kết nối với các khía cạnh "nên" và "không nên" được chỉ ra ở trên với nỗ lực đúng đắn. Thứ hai, nó bảo vệ chúng ta khỏi những hoạt động bất thiện có thể thực hiện từ một tâm trí chưa hiểu vấn đề. Quan trọng nhất, nó được coi là điểm khởi đầu thiết yếu của mọi hành trình, dù là về tâm linh hay thế gian. Thanissaro Bhikkhu đã nói trong một trong những bài viết của mình có tựa đề *Sức mạnh chữa bệnh của giới luật*: "Con đường Phật không chỉ bao gồm chánh niệm, sự tập trung và thực hành tuệ giác, mà còn về đức hạnh, bắt đầu từ năm giới. Trên thực tế, giới luật tạo thành bước đầu tiên trên con đường" chỉ ra rằng [năm] giới luật là nền tảng của mọi thành tựu vĩ đại, không chỉ trong thực hành tâm linh, mà còn cho lối sống lành mạnh và phát triển cá nhân. Theo đó, sự phát triển và lãnh đạo của giới trẻ bắt đầu từ thực tiễn rất khiêm tốn để có những hành vi đạo đức.

Với nền tảng vững chắc được xây dựng dựa trên hành vi đạo đức, những người trẻ tuổi có thể gặp phải những thử thách trong cuộc sống. Đức Phật đã nhận thức rõ về những khó khăn mà nhiều người trẻ cuối cùng sẽ phải đối mặt. Trong kinh Đại Tạng, Đức Phật đã chỉ ra ba chướng ngại vật khác nhau mà thông thường một người trẻ sẽ phải đối mặt, đó là ba hình thức kiêu ngạo: kiêu ngạo về tuổi trẻ, kiêu ngạo về sức khỏe và kiêu ngạo về cuộc sống. Trên thực tế, ba loại kiêu ngạo này đã được Siddhartha trải nghiệm khi Ngài còn là một người trẻ sống một cuộc sống xa hoa trong cung điện của mình. Ba sự kiêu ngạo này chỉ ra rằng trẻ là một đặc quyền và đồng thời, có thể dẫn đến các chướng ngại vật. Ví dụ như, thông thường người ta hay nghĩ rằng tuổi trẻ có nghĩa là có nhiều thời gian hơn để làm bất kỳ việc gì; do đó, chúng ta có thể nghĩ "tại sao phải làm điều đó ngay bây

giờ", điều mà sẽ dẫn đến sự trì hoãn. Do đó, nếu những người trẻ xem việc "còn trẻ" là điều đương nhiên, họ sẽ không tận dụng những đặc quyền của tuổi trẻ và có thể bỏ lỡ cơ hội cho thành công lớn.

Chắc chắn sẽ có nhiều trở ngại, nhiều thách thức và vấn đề mà những người trẻ và các nhà lãnh đạo trẻ phải đối mặt. Bất kể những khó khăn đó phát sinh như thế nào, dù ở bên ngoài hay bên trong, luôn có những khoảnh khắc khi sự bối rối và hoang mang tác động vào các quyết định của chúng ta và khiến chúng ta tự hỏi phải làm gì. Đức Phật có thể không có câu trả lời trực tiếp cho mọi thứ vì sự khác biệt về thời gian và không gian. Những gì chúng ta có thể thừa hưởng từ những lời dạy của Ngài là sức mạnh của sự sáng suốt xuất phát từ những bài học và ý nghĩa của sự từ bỏ của Ngài. Trong đoạn văn sau đây trích từ Kinh Kalama, Đức Phật cho phép chúng ta tìm cách giải quyết sự bối rối của mình dựa trên kinh nghiệm của chính Ngài: "Khi bạn biết rằng 'những phẩm chất này là vô ích; những phẩm chất này là đáng trách; những phẩm chất này bị chỉ trích bởi người khôn ngoan; những phẩm chất này, khi được chấp nhận và thực hiện, dẫn đến tổn hại và đau khổ '- thì bạn nên từ bỏ chúng." Có thể chúng ta không hoàn toàn chắc chắn về việc hành động như thế nào là phù hợp, nhưng chúng ta thử và học hỏi từ nó để biết [về bản thân mình]. Siddhartha đã tự mình tìm ra con đường giải thoát bằng cách đi ngược lại nhiều niềm tin thường thấy. Ngài cho rằng một niềm tin, có thể xuất phát từ truyền thống, kinh sách hoặc truyền thuyết, không thể được chấp nhận như thể đó là sự thật mà thiếu đi sự hiểu biết từ chính bản thân mình. Do đó, khi nói đến những lời kêu gọi chúng ta, chúng ta chính là tác giả của cuộc sống của mình và chúng ta phải tự quyết định những việc nên làm. Cuối cùng, chúng ta chính là người thừa kế của các quyết định của chính mình.

Sự từ bỏ của Siddhartha đã được hiểu và dịch theo nhiều cách khác nhau. Nhiều người có thể coi sự từ bỏ của chàng trai trẻ Siddhartha như một thánh thần hay một huyền thoại, và những người khác có thể chỉ trích Ngài ấyvì đã từ bỏ gia đình, nghĩa vụ và đất nước của mình, thực tế là sự từ bỏ của Ngàiđã góp phần thay đổi cách thức con người đang sống. Sự từ bỏ của Ngài đã là nguồn cảm hứng cho những người trẻ tuổi dưới nhiều hình thức từ sự biến đổi cá nhân, thách thức xã hội đến cách mạng tinh thần. Nó đòi hỏi sự hy sinh, sự táo bạo, nỗ lực và nhiều phẩm chất riêng biệt mà nhiều người nghĩ là không thể thực hiện được. Từ sự từ bỏ của mình, Siddhartha đã chứng minh rằng mọi thứ đều có

thể. Mặc dù giới trẻ được truyền cảm hứng để thách thức thế giới, để đạt được thành công to lớn và theo đuổi ước mơ của mình, tất cả bắt đầu với một bước đơn giản, đó là có một nền tảng đạo đức. Hành vi đạo đức là nền tảng vững chắc để chúng ta đứng trước những khó khăn trong cuộc sống.

Hiểu được sự từ bỏ của Siddhartha từ phương diện và quan điểm của con người thúc đẩy chúng ta sống cuộc sống có ý nghĩa. Chúng tôi có thể có mưu cầu khác của Siddhartha, và sự tìm kiếm của chúng ta có thể không phải "Thánh Cầu", nhưng tất cả chúng ta đều có tham vọng, ước mơ và mục đích. Chúng ta mong muốn đạt được một điều đó lớn hơn chính bản thân mình. Chúng ta muốn đóng góp cho thế giới và làm cho nó trở thành một nơi tốt hơn. Đây là những theo đuổi thực sự hợp pháp. Tuy nhiên, chúng ta cũng lúng túng, bối rối và hoang mang. Chúng ta rất sợ thất bại đến nỗi chúng ta không dám thực hiện điều ta nên làm. Tôi nghĩ Siddhartha cũng vậy, lúng túng và bối rối khi Ngài chạm trán thế giới sau một thời gian dài ở trong cung điện. Ngài muốn hiểu thế giới để biến đổi nó. Vì vậy, ít nhất chúng ta có điểm chung với ngài, và chúng ta có thể bắt đầu từ đó. Tôi thực sự tin rằng nếu chúng ta nghiên cứu sự từ bỏ của Ngài và đưa nó vào trái tim mình, điều đó sẽ có lợi cho cuộc sống trần tục của chúng ta, đặc biệt là cho những người trẻ tuổi và những người được truyền cảm hứng để trở thành nhà lãnh đạo trong xã hội của họ.

SỰ TRAO QUYỀN CHO NGƯỜI PHỤ NỮ: TỪ GÓC NHÌN PHẬT GIÁO SƠ KHAI

PGS.TS Meena Charanda[1]

TÓM TẮT

Bài viết này là một nỗ lực để nghiên cứu khía cạnh trao quyền cho người phụ nữ được miêu tả trong Phật giáo và xem xét vai trò của họ trong đạo Phật. Bài viết nghiên cứu tài liệu hiện có về chủ đề này và hi vọng đóng góp vào con đường nghiên cứu mới với sự giúp đỡ của văn học Tiểu thừa. Đức Phật là người thầy tôn giáo đầu tiên đã mang đến cho người phụ nữ những cơ hội bình đẳng và tự do trong phạm trù phát triển tâm linh. Ngài thực sự mở đường cho người phụ nữ có một cuộc sống tôn giáo trọn vẹn. Đức Phật không phải là một nhà cải cách nhưng ông đã thu nhận các nữ Phật tử vào trật tự tu viện. Khái niệm trao quyền của Phật giáo cho thấy rằng một người phụ nữ muốn trao quyền cho bản thân không chỉ nhận ra tiềm năng và bản chất thực sự của mình mà còn phải tự nỗ lực để đạt được mục tiêu cá nhân. Đức Phật giúp người phụ nữ hội đủ điều kiện Phật quả khi mở cổng cho họ và thành lập các Tăng đoàn Tỳ kheo ni. Một số nữ tu và nữ cư sĩ là một trong những đệ tử khôn ngoan và thông thái nhất. Theo ghi chép trong Tăng, có sự xen kẽ tự do của các tu sĩ nam nữ. Nghiên cứu hiện tại sẽ phân tích quan điểm của Phật giáo về việc trao quyền cho phụ nữ với tài liệu tham khảo đặc biệt về Phật giáo buổi sơ khai.

1. GIỚI THIỆU

Liên Hợp Quốc đã phát triển các Mục tiêu Phát triển Thiên niên

1. Department of Political Science, Kalindi College, University of Delhi, Delhi-110008 India. Người dịch: Nguyễn Kỳ Mai Anh

kỷ (MDG) cho sự phát triển gắn kết của xã hội. Mục tiêu 3 của MDG thúc đẩy bình đẳng giới và trao quyền cho phụ nữ. MDG tập trung vào giáo dục phụ nữ để loại bỏ sự bất bình đẳng giới tính và chỉ ra rằng các nước đang phát triển bao gồm Ấn Độ nói chung phải đạt được mục tiêu xóa bỏ bất bình đẳng giới tính trong giáo dục tiểu học, trung học và đại học. Phụ nữ ở Ấn Độ tiếp tục trải qua những thiệt thòi đáng kể trong phương diện nghèo đói, thị trường lao động và lương bổng, cũng như khi tham gia vào việc ra quyết định của cộng đồng và cá nhân. Trao quyền liên quan đến việc nâng cao năng lực của một cá nhân để hiểu biết, hành động và tận hưởng. Trao quyền mang lại sự tự tin, nhận thức, tính cơ động, khả năng lựa chọn và khả năng kiểm soát tất cả các loại tài nguyên và trên hết là sở hữu quyền quyết định. Trao quyền có thể đạt được thông qua việc phát triển các mô hình vai trò tích cực. Nhu cầu trao quyền cho các cá nhân là rất quan trọng để xác định nhu cầu thực sự và phù hợp, khuyến khích cam kết, đảm bảo tính bền vững và phát triển cá nhân và khắc sâu lòng tự trọng và cơ hội bình đẳng để chia sẻ quyền lực. Mục đích của việc trao quyền nhằm để thay đổi xã hội thông qua sự thay đổi của các cá nhân. Khi một cá nhân được trao quyền, họ có thể thay đổi và tác động vào xã hội theo những cách khác nhau. Ví dụ, giáo dục được coi là phương tiện trao quyền chính. Trao quyền kinh tế liên quan đến việc loại bỏ sự bất an, phát triển các kỹ năng và kiểm soát các nguồn lực và quá trình ra quyết định.

Việc trao quyền cho phụ nữ được khởi xướng trong thời kỳ Phật giáo trong khi ở thời kỳ tiền Phật giáo đã có mầm mống giải thích về việc trao quyền cho phụ nữ. Vai trò của phụ nữ đã được đề cập trong văn hóa Vệ đà, sử thi của Ramayana và Mahabharta. Phụ nữ trong các xã hội này không được coi trọng trong lĩnh vực cốt lõi của xã hội và vấn đề nâng cao tiềm năng của họ không phát sinh. Những người phụ nữ trong gia đình là một đơn vị bao gồm cha mẹ, mẹ, con dâu, chồng, vợ con. Các thành viên trong gia đình đã sử dụng sự cân bằng và quyền lực và kiểm soát hành vi của cô ấy với các thành viên khác trong gia đình, trong quá trình ra quyết định và điều hành các hoạt động hàng ngày.

Việc trao quyền cho phụ nữ trong thời kỳ Phật giáo cần xem xét các cân nhắc sau đây như quan điểm của phụ nữ về bản thân, quan điểm của người phụ nữ về xã hội và quan điểm của xã hội về người phụ nữ.

2. VỊ THẾ CỦA NGƯỜI PHỤ NỮ VÀ PHẬT GIÁO

Vị thế của phụ nữ trong xã hội được phân tích thông qua vị trí của cô ấy như một cá nhân, vị trí trong gia đình, vị trí trong việc ra quyết định và vị trí trong xã hội. Phụ nữ trong khả năng cá nhân và sự được trao quyền ở cấp độ cá nhân của cô ấy nâng cao tất cả các loại năng lực của cá nhân về tinh thần, kinh tế, xã hội và đạo đức. Sự tự tin của người phụ nữ đã phát triển những năng lực này và giúp họ hình thành lòng tự trọng. Bản chất của lòng tự trọng thúc đẩy cô ấy đưa ra quyết định của riêng mình và tăng cường mối quan hệ với xã hội. Để hiểu được việc trao quyền cho người phụ nữ như một cá nhân trong giai đoạn này, chúng ta nên phân tích năng lực tổng thể của người phụ nữ trong việc chuyển đổi sự độc lập về tinh thần, kinh tế của họ và cho phép họ tham gia vào việc đưa ra các quyết định.

Việc phân tích các tài liệu hiện có như "Purizertha và khác" giải thích địa vị của người phụ nữ trong xã hội tại thời điểm bắt nguồn của Phật giáo. Phụ nữ trong khả năng cá nhân trong gia đình được phân tích thông qua các khía cạnh tinh thần, kinh tế, xã hội và tôn giáo cá nhân. Phân tích của Purizertha về cá nhân được giải thích như sau: có bốn mục tiêu của cuộc sống con người: đó là Pháp, Artha, Kama và Moksa. Địa vị, vị thế của người phụ nữ liên quan đến Pháp, là không đáng kể. Người ta cho rằng người phụ nữ không cần tiền vì cô ấy được chăm sóc bởi cha, chồng hoặc con trai. Trong thực tế, phụ nữ không có vị trí quan trọng như liên quan đến artha. Phụ nữ không có quy định để đạt được các nguồn lực kinh tế và kết quả là, hiếm có cơ hội trao quyền cho phụ nữ tại thời điểm đó. Khái niệm về Mokṣa liên quan trực tiếp đến việc đạt được kiến thức và phụ nữ thời kỳ này nói chung bị tước bỏ kiến thức và giáo dục. Kết quả là, việc phụ nữ được trao quyền trong Moksa, bị thất bại. Lịch sử của thời kỳ đó đã không tôn vinh sự thành đạt của phụ nữ của Mokṣa. Nhìn chung, những người phụ nữ trong thời kỳ này đã bị ảnh hưởng bởi Pháp, Artha và Moksa và chỉ được coi là dành cho Kama. Phụ nữ chủ yếu được coi là niềm vui nhục dục đối với chồng và đáp ứng xu hướng kama trong xã hội.

Khái niệm hôn nhân được coi là một bí tích tôn giáo hay tiếng Phạn xây dựng mối quan hệ nam nữ thành một mối quan hệ xã hội và một mối quan hệ tình cảm. Vị thế này đã được người phụ nữ đón nhận và cô ấy hết sức cẩn thận trong việc thực hiện vai trò của mình như một người vợ và sinh con trai. Điều này phản ánh vị thế của phụ nữ trong gia đình và coi vị trí của người phụ nữ là một đối tác thực sự trong tất cả các hoạt

động của họ bao gồm cả sự hy sinh tôn giáo. Nó phản ánh ánh sáng trên xã hội rằng phụ nữ có nghĩa là chấp nhận bất công, bóc lột và sự đàn áp phụ nữ dựa trên sự phân biệt đối xử về tình dục. Bản chất của xã hội coi đàn ông và phụ nữ là được xây dựng từ nhu cầu của xã hội, trong đó phụ nữ đóng vai trò làm mẹ, một cá nhân từ bi, tha thứ, v.v ... Theo cách này, tiêu chí trao quyền cũng như hiểu biết về nữ quyền về các khái niệm, học thuyết và suy nghĩ trong triết học xã hội và đạo đức Ấn Độ cho thấy phụ nữ thuộc thời đại tiền Phật giáo không được trao quyền. Nhìn chung, tại thời điểm bắt đầu của Phật giáo, khái niệm về người phụ nữ được trao quyền ít khi được nhắc đến còn ý định thực hành trao quyền thì không bao giờ được thực hiện trong xã hội cũ. Kết quả là, người phụ nữ đã không được xem có bất kỳ tầm quan trọng nào trong gia đình và câu hỏi về việc nâng cao năng lực cho họ nâng cao năng lực cũng chưa được đề ra.

3. ĐỊA VỊ CỦA NGƯỜI PHỤ NỮ TRONG THỜI KỲ PHẬT GIÁO

Triết lý của Phật giáo không xây dựng trực tiếp khái niệm trao quyền cho phụ nữ. Nhưng các chi tiết của các văn bản Phật giáo đã đề cập đến những người phụ nữ trong xã hội cho phép nói rõ khái niệm Phật giáo về trao quyền cho phụ nữ. Triết lý Phật giáo nhấn mạnh vào việc tự thực hiện của phụ nữ và sự tham gia tích cực của cô ấy vào việc ra quyết định trong đời sống xã hội và cá nhân của cô ấy: tất cả những việc ấy chính là việc trao quyền cho phụ nữ. Sự phát triển toàn diện của người phụ nữ làm nổi bật sự phát triển xã hội, văn hóa, kinh tế, chính trị, tinh thần và tinh thần. Điều đó cũng xây dựng thêm việc người phụ nữ nhận ra năng lực và sức mạnh của chính mình, giúp bản thân vượt qua các rào cản văn hóa và xã hội và tăng cường hơn nữa sự tham gia tích cực của cô ấy vào việc ra quyết định liên quan đến cô ấy và gia đình. Triết lý Phật giáo nhấn mạnh rằng việc trao quyền không phải là thứ gì đó bên ngoài đối với cô ấy mà nó được xây dựng trong cô ấy và nó phải được khai quật để thực hiện tự giác.

Việc tự thực hiện của người phụ nữ có liên quan đến việc hiện thực hóa các khả năng trao quyền khác nhau và hiện thực hóa nó liên quan đến ứng dụng của họ trong xã hội nơi phụ nữ cũng như xã hội có vai trò quan trọng. Việc hiện thực hóa sự tự nhận thức của người phụ nữ chỉ có thể xảy ra khi có sự thay đổi trong thái độ tinh thần của họ và của xã hội. Thay đổi thái độ tinh thần của phụ nữ cho phép cô ấy phá vỡ các rào

cản xã hội và văn hóa và thay đổi thái độ tinh thần của xã hội cho phép xã hội chấp nhận sự tồn tại độc lập của phụ nữ và tạo cơ hội cho phụ nữ và cũng khuyến khích họ có thể khám phá tiềm lực bản thân. Triết lý Phật giáo giải thích thêm về việc phụ nữ tự thực hiện bằng cách phân tích quan điểm của người phụ nữ về bản thân, quan điểm của người phụ nữ về xã hội và quan điểm của xã hội về người phụ nữ.

Điều quan trọng tương tự chính là việc trao quyền cho phụ nữ đạt được thông qua việc tự thực hiện khi có sự phát triển về tinh thần và tâm linh và sự độc lập.

Sự tự nhận thức của phụ nữ khiến cô ấy nhận thức được các thuộc tính, phẩm chất của mình và các quá trình mã hóa và xã hội hóa. Người phụ nữ trong xã hội có sự hiểu biết rõ ràng về bản chất cùng tồn tại sẽ phát triển bản chất toàn diện của xã hội. Đức Phật Gautama qua các bài giảng của mình luôn cố gắng khai sáng cho mọi người về sự bí ẩn của sự khác biệt giới tính. Trong giai đoạn Đức Phật ngày xưa cũng vậy, sự ra đời của nữ nhi không được hoan nghênh. Sự ra đời của cô khiến cha mẹ không hạnh phúc. Có thể là do bố mẹ đẻ cô cho rằng sau khi kết hôn, con gái về nhà chồng thì ai sẽ chăm sóc họ khi về già. Nhưng nếu họ có con trai thì con trai họ vẫn sống với họ ngay cả sau khi kết hôn. Vì vậy, các con trai có thể chăm sóc mình. Chính vì quan niệm này, cha mẹ thích sinh con trai. Đức Phật đã cố gắng loại bỏ quan niệm này khỏi tâm trí của mọi người. Hơn nữa, Đức Phật giải thích rằng không có lý do gì để cảm thấy buồn bã khi sinh con gái. Chẳng hạn, vua Pasenadi không hạnh phúc vào thời điểm sinh ra một cô con gái với Nữ hoàng Mallikā. Ông đã đến gặp Đức Phật để báo tin này và khi Đức Phật quan sát thấy Vua không vui, Ngài giải thích: "Quả thực, một người phụ nữ về mặt đó nào đó tốt hơn một người đàn ông, với những đức tính: khôn ngoan, đức hạnh, một người vợ tận tụy. Người đàn ông sinh ra từ người phụ nữ như vậy là một anh hùng, người cai trị các vùng. Một người con của người vợ tốt là người đã đưa vương quốc của anh ta đi lên (SN.I.86).

4. PHỤ NỮ VÀ TỰ DO PHÁT TRIỂN TÂM LINH

Phật giáo không xem phụ nữ đơn thuần là người sinh con, và không chấp nhận rằng hôn nhân là mục đích duy nhất của phụ nữ. Đó là bởi vì người phụ nữ trưởng thành chưa lập gia đình giữ một vai trò hợp pháp, và cô cũng có thể trở thành nữ tu Phật giáo. Người

ta nói rằng nữ cư sĩ trung thành sẽ khuyến khích con trai duy nhất của mình thi đua với các cư sĩ hay tu sĩ tốt nhất, và con gái duy nhất của cô ấy để mô phỏng các nữ cư sĩ hay nữ tu tốt nhất.

Các tài liệu Phật giáo giải thích về hôn nhân là bản thân cuộc hôn nhân không được tổ chức là bắt buộc như trong trường hợp của văn hóa Vệ đà. Một cuộc sống độc thân không được coi là một cuộc sống lãng phí. Ngay cả một thiếu nữ cũng được phép sống một cuộc sống độc thân và cống hiến hết mình cho các vấn đề thế tục hoặc tâm linh khác. Tấm gương của những người con gái thợ kim hoàn vẫn không kết hôn trong suốt cuộc đời của họ và cống hiến cho việc quản lý các công việc gia đình của họ. Văn bản Phật giáo nói rằng vợ theo chồng luôn được quý trọng trong gia đình. Trong sự lựa chọn nghề nghiệp cho con, vợ có quyền quyết định giống như chồng dành cho đứa trẻ ấy. Những ví dụ này chắc chắn khiến người ta tin rằng tình trạng của phụ nữ trong gia đình đã được cải thiện.

Việc kết hôn sớm trước tuổi dậy thì không được đề cập trong các tài liệu kinh điển. Do đó tuổi kết hôn là mười sáu tuổi. Phụ nữ có quyền tự do hơn trong việc lựa chọn chồng trong thời đại Phật giáo so với các thời kỳ trước. Đức Phật xé bỏ sự tuân thủ của parda (che mặt) và đưa ra phán quyết rõ ràng rằng phụ nữ có toàn quyền trong đời sống tôn giáo độc lập hàng đầu. Phụ nữ có quyền lựa chọn chia sẻ cuộc gọi của chồng họ và gọi bất kỳ lao động sản xuất nào. Vì vậy, họ thường là công cụ mang lại sự thịnh vượng cho ngôi nhà của họ. Sự sắp xếp xã hội này đã làm việc rất tốt trong xã hội Phật giáo. Trong thời đại Phật giáo, hôn nhân không còn là bí tích và thay vào đó trở thành một vấn đề dân sự và trong nước. Đức Phật Gautama tự xuất gia trong những điều khoản không chắc chắn như tàn sát sự sống, trộm cắp, nói dối và ngoại tình.

Phật giáo đã không phân biệt giới tính trong quá trình thuyết pháp. Đức Phật vào thời kỳ giác ngộ đã nói, đó là vì lợi ích của các nhà sư, nữ tu, cư sĩ và nữ cư sĩ và cả bốn nhóm được cho là có tác dụng tương tự đối với sự kiên trì hoặc biến mất của kiến thức và thực hành Phật giáo. Do đó, Sa ~ gha được chiếu sáng bởi một tu sĩ, nữ tu, cư sĩ và nữ cư sĩ đặt được thành tựu trong sự khôn ngoan, kỷ luật và tự tin, v.v. thực hành theo Pháp và cùng một đức tính hay tật xấu dẫn đến địa ngục hay thiên đàng cho một người đàn ông hoặc phụ nữ. Ông nói thêm, phụ nữ có cả những giới hạn tâm linh và sức mạnh tâm linh giống như đàn ông (Harvey, Brian).

Các nữ tu có thể phát triển tâm linh đến cùng mức độ với các nhà sư. Phật giáo nhấn mạnh rằng triết học sẽ không chết cho đến khi ông có các tu sĩ, nữ tu, và cư sĩ, và nữ cư sĩ, người có thể dạy Phật pháp, thiết lập nó, giải thích nó, phân tích nó, và làm cho nó rõ ràng. Phật đã đưa ra những giáo lý giống nhau cho cả nam và nữ, và đôi khi đi ra ngoài để dạy phụ nữ. Đức Phật từ chối lời mời bữa ăn từ một người đàn ông trẻ tuổi giàu có và tự hào, vì anh ta đã chấp nhận lời mời từ triều thần và được vinh danh ngay cả khi những chàng trai trẻ phản đối.

Đức Phật đã đưa ra một cái nhìn mới cho xã hội. Quan điểm của Ngài là hợp lý: đó là xã hội phải đối xử công bằng với phụ nữ. Phật giáo về cơ bản là một tôn giáo đạo đức, giới luật đạo đức đã chạm đến tất cả các tầng lớp bất kể giới tính. Trong thời gian sống của Đức Phật và vào thời Asoka khi Phật giáo đang ở đỉnh cao, địa vị, thân phận của phụ nữ được cải thiện đáng kể. Quan điểm của Đức Phật là tự do và trong việc truyền bá giáo lý của mình, ông đối xử với phụ nữ và đàn ông như nhau. Ngài đã đưa Giáo pháp cho cả hai giới mà không phân biệt. Đây thực sự là một thành tựu lớn đối với phụ nữ vì trong các thế kỷ trước, phụ nữ đã mất cá tính của mình.

5. NỮ PHẬT TỬ, TỲ KHEO NI TĂNG VÀ SỰ PHÁT TRIỂN TÂM LINH

Từ tôn giáo có nghĩa là Giáo pháp trong triết học của Phật giáo. Phụ nữ có quyền tự do lắng nghe những suy nghĩ của Đức Phật và có quyền tự do đi theo Giáo pháp. Tôn giáo là tôn giáo cá nhân tự do. Phật giáo tin rằng sống đơn thuần không phải là điều tốt nhất nhưng sống ngay chính với sự tự chủ, tâm thanh tịnh, trái tim trong sạch và lương tâm trong sạch là thành tựu tối cao mà nhân loại cần phải phấn đấu. Giáo lý của Phật giáo khẳng định rằng, không có sự khác biệt giữa nam và nữ nếu cả hai đều mạnh về tâm lý. Trong nhiều bài giảng, Đức Phật nói rằng phụ nữ có thể phát triển tâm trí của họ đến mức giải thoát.

Phụ nữ có thể đạt được những thành quả cao nhất như đàn ông và đưa ra ví dụ về *Cul Culavagga, Bhikkhunī khandakaiên*. Triết lý Phật giáo đã cố gắng loại bỏ các vị trí thấp của phụ nữ trong xã hội. Khi nghe tin sinh con gái, Quốc vương Kosala đã thất vọng. Đức Phật khuyến khích ông và nói rằng phụ nữ cũng tốt khi họ tu luyện công đức và giải thích rằng: "Những người muốn gắn bó với sự hoàn mỹ, liên tục trong khi sống, sức khỏe tốt, sắc đẹp, trời cao và sinh cao, nên làm công đức, và đánh giá cao sự siêng năng. Siêng năng, phục vụ cho phúc lợi của thế giới này và thế giới khác. Khi

người siêng năng đạt được mục đích của mình, anh ta được gọi là người đàn ông khôn ngoan (SN.S. 127).

Không một người phụ nữ nào có thể chạm đến vùng đất cao của người khôn ngoan một khi bất kỳ ai làm nhục phụ nữ vì cô ta chỉ có "kiến thức hai ngón tay". "Kiến thức hai ngón tay" ám chỉ việc nấu ăn - khi kiểm tra gạo đã chín đều chưa bằng cách nhấn nó giữa các ngón tay. Sự bác bỏ đã được đề cập trong các văn bản Phật giáo và được đề cập như sau: "Khi tâm trí được hình thành, việc là một người phụ nữ không quan trọng bằng việc tôi có kiến thức và phản ánh giáo lý một cách đúng đắn, cho dù phụ nữ hay đàn ông, bất cứ điều gì miễn là phù hợp với quyền lực của Māra Mùi (SN.S. 163).

Người mẹ nuôi của Đức Phật được kích hoạt bởi cảm giác về phúc lợi tinh thần của cô đã đến gặp Đức Phật và nhờ Ngài cho bà vào Dòng. Đó là một trải nghiệm khá mới mẻ lần đầu tiên đối với Đức Phật Gautama. Một người phụ nữ đã tiếp cận anh ta một cách độc lập với một yêu cầu kết nạp vào tổ chức tôn giáo. Ānanda, đệ tử của Đức Phật, tự mình nhận nhiệm vụ và được Ngài đồng ý. Đức Phật tham khảo ý kiến với Ānanda đã thành lập nhóm của các nữ tu như một tổ chức tôn giáo riêng biệt. Theo cách này, địa vị của phụ nữ đã được nâng lên rất nhiều. Phụ nữ có thể tự mình làm ra số phận và đạt được sự cứu rỗi. Bài thuyết giảng đầu tiên mà Đức Phật giao cho Mahāpajāpatê và các cộng sự của cô là giống như những gì Ngài đã cho những người đàn ông khi họ nhập học theo lệnh của các nhà sư. Bằng bài giảng giống hệt này với các đệ tử nam và nữ, Đức Phật đã quyết định thừa nhận sự bình đẳng của cả hai giới trong phạm vi tôn giáo. Chỉ riêng ở Rajpriha, không dưới sáu ngàn nữ tu với Mahāpajāpatī trong đầu họ đã thực hành khổ hạnh khắc nghiệt với khát khao tâm linh trong lòng. Bản thân giáo viên rất ấn tượng với hành động của họ một cách nghiêm túc đến nỗi nanda, ông buộc phải thừa nhận một lần nữa rằng phụ nữ có khả năng La Hán (Arhatship có nghĩa là hiểu biết sâu sắc về bản chất thực sự của sự tồn tại và đã đạt được niết bàn).

Phụ nữ không còn có thể bị gò bó khi tăng chiều cao. Do đó, chính Đức Phật đã quan tâm và cho phép phụ nữ tham gia vào cuộc sống khổ hạnh và đạt được bất kỳ chiều cao tâm linh nào từ những nỗ lực của chính họ.

Ānanda, đệ tử trung thành của Đức Phật đã đưa vấn đề thừa nhận phụ nữ vào Sa ~ gha và Đức Phật trả lời: Có phải các vị Phật được sinh ra chỉ vì

lợi ích của đàn ông? Không phải Visākhā và nhiều người khác đã vào Cõi? Lối vào dành cho phụ nữ cũng như nam giới. Do đó, Đức Phật đã ban cho người phụ nữ một địa vị độc lập và đặt cô ta lên một vị thế bình đẳng với đàn ông. Các nguyên tắc nhất quán của Giáo pháp, không thấy sự khác biệt giữa nam và nữ ngoại trừ những điều có thể tồn tại bởi sự ưu việt của đức hạnh. Bước đi của Đức Phật thực sự rất táo bạo, xem xét tình trạng đạo đức đồi trụy của Ấn Độ cổ đại và hệ quả là thân phận thấp kém của người phụ nữ. Rằng cuộc nổi dậy của Phật giáo chống lại điều kiện xã hội và đạo đức đồi trụy này đã chứng minh một thành công được thể hiện bởi Therīgāthā, một tác phẩm chứa những câu thơ được gán cho Bhikkhunīs. Rất nhiều trong số những câu này không chỉ đẹp về hình thức mà còn đưa ra bằng chứng về mức độ rất cao của văn hóa tinh thần đó đã đóng một vai trò rất lớn trong lý tưởng Phật giáo về cuộc sống hoàn hảo. Nhiều phụ nữ tham gia trật tự đã trở nên nổi bật vì thành tựu trí tuệ cao cũng như sự nghiêm túc về đạo đức.

Một số nữ tu hay Bhikkhunīs đang dạy đàn ông Phật giáo, những người đàn ông. Điều này cho thấy phụ nữ không chỉ thể hiện được những điểm sâu sắc và tinh tế hơn của Giáo pháp mà còn đạt được sự bình an tuyệt vời, là kết quả cuối cùng của sự soi sáng trí tuệ và sự nghiêm túc về đạo đức.

Mahāpajāpatī, Kīsā Gautamī, Somā, Khemā, Uppalvannā và những người khác được công nhận là những nhà hiền triết thành đạt, những nhà hùng biện tài giỏi và thông thái. Subha là một trong những giáo viên nổi tiếng nhất về đức tin cùng với Mahāprjāpatī và PaÔāchārā. Một trong những nhà hùng biện xuất sắc của tôn giáo là Khemā, người cùng với đức vua và nữ hoàng Mallikā đã thuyết phục chồng mình là vua Pasenadi được chuyển đổi sang đức tin mới của Phật giáo. Tương tự như vậy, Sāmāvatī và Khemā đã thành công trong việc thuyết phục chồng của họ lần lượt là Udayana và Bimbisāra để chấp nhận giáo lý Phật giáo. Ngoài ra, Sujāta, Sigalmātā, Bhadda Kundalakesa đã đạt được La hán. Subhaddā Nanda Mātā, Suppiyā và Visākhā là những nữ cư sĩ đạt được các vị trí tôn giáo cao như nữ cư sĩ Visākhā và các nữ cư sĩ khác với lòng nhiệt thành tôn giáo của họ, đặt nền tảng và nguyên tắc của cộng đồng Phật giáo lâu đời nhất.

Cải cách Phật giáo là một phản ứng đạo đức chống lại một nhà nước tham nhũng của xã hội và đó là điều cần thiết khi các mối quan hệ giữa hai giới cần được bảo vệ cẩn thận. Do đó, các quy tắc nghiêm ngặt đã được đặt ra cho hành vi của Tỳ kheo với phụ nữ và của Tỳ kheo với đàn ông. Đức Phật không làm cho bất kỳ sự khác biệt giữa người

đàn ông và phụ nữ. Nếu ông tôn kính Moggallāna và Sārīputta, ông cũng có lòng kính trọng Khemā, vợ của Vua Bimbisāra và Dhammadinnā, người đứng đầu trong số các Bhikkhunīs đã thuyết giảng Pháp. Không có tôn giáo nào có một người phụ nữ đóng vai trò nổi bật như Visākhā đã làm trong Phật giáo. Phật giáo là một vấn đề tự kiểm soát và tự văn hóa, nó coi mọi cá nhân, dù là đàn ông hay phụ nữ như một tổng thể hoàn chỉnh. Theo đó, Giáo pháp không quan tâm đến những mối quan hệ giữa nam và nữ trong đó một giới được coi là hoàn thành khác.

6. KẾT LUẬN

Khái niệm Phật giáo về việc trao quyền giải thích cho việc trao quyền đích thực cho phụ nữ với tư cách cá nhân và trong xã hội. Sự hiểu biết về việc trao quyền cho phụ nữ trong Phật giáo phân tích rằng một người phụ nữ đã trao quyền cho bản thân trong việc nhận ra bản chất của chính mình và phải nỗ lực đủ để đạt được mục tiêu của mình.

Tóm lại, Phật giáo và nữ quyền là một lĩnh vực đang được quan tâm trong bối cảnh hiện nay. Phật giáo trở thành một lực lượng toàn cầu hóa ngày càng phù hợp tất cả các trường học có sẵn cho phụ nữ xuất gia. Ngày nay, các nguồn kinh điển khác nhau có thể đưa ra một quan niệm mơ hồ về phụ nữ, và thực tiễn và thái độ phân biệt đối xử vẫn còn tồn tại ở các quốc gia Phật giáo và bao gồm cả Ấn Độ. Vẫn có những nghi ngờ về tính chính xác của kinh sách, cũng như sự sai lệch của họ được nhìn qua lăng kính mờ đục của mỗi nền văn hóa khi Phật giáo kết hợp nhiều tín ngưỡng và chuẩn mực văn hóa hiện có khi nó lan truyền khắp các vùng khác nhau. Tuy nhiên, thiền không chỉ là giai đoạn cao nhất và quan trọng nhất của Con đường lập thể Phật giáo mà còn là khía cạnh thực tế, kinh nghiệm và giáo dục của nó, luôn luôn mở ra cho mọi người để thử nghiệm. Giáo pháp thúc đẩy việc xóa bỏ mọi thái độ tiêu cực và quan điểm sai lầm là không có giới tính ở cốt lõi nguyên sơ và biến đổi của nó.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Harvey, Brian, Peter; *An introduction to Buddhist ethics: foundations, values, and issues*, p. 357.

SN.S. 127. 'Itthīpi hi ekacciyā, seyyā posa janādhipa; Medhāvinī sīlavatī, sassudevā patibbatā. Tassā yo jāyati poso, sūro hoti disampati; Tādisā subhagiyā putto, rajjampi anusāsatī''ti.

SN.S. 163. Itthibhāvo kiṃ kayirā, cittamhi susamāhite; Ñāṇamhi vattamānamhi, sammā dhammaṃ vipassato.Yassa nūna siyā evaṃ, itthāhaṃ purisoti vā; Kiñci vā pana aññasmi [asmīti, taṃ māro vattumarahatī''ti.

SN.I.86. Itthīpi hi ekacciyā, seyyā posa janādhipa; Medhāvinī sīlavatī, sassudevā patibbatā. Tassā yo jāyati poso, sūro hoti disampati. Tādisā subhagiyā putto, rajjampi anusāsatī''ti.

CÁC YẾU TỐ TRIẾT LÝ CHÍNH TRỊ CỦA ĐỨC PHẬT TRONG KINH ĐIỂN PALI VÀ SỰ LIÊN QUAN CỦA NÓ ĐỐI VỚI CÁC VẤN ĐỀ LÃNH ĐẠO TOÀN CẦU VÀ CÁC QUAN HỆ CHÍNH TRỊ BỀN VỮNG

TS. Robert Szuksztul[1]

TÓM TẮT

Bài thuyết trình sẽ được dành riêng để chỉ ra rằng giáo lý Đức Phật có trong Kinh điển Pali mang đến một số quan sát quan trọng về những cách thức tham gia đúng đắn của chính phủ và chính trị. Những yếu tố đó có thể được chia thành hai nhóm:

1. Giảng dạy rõ ràng về các quan hệ chính trị xã hội và lãnh đạo đúng đắn. Trong nhóm này, chúng ta sẽ tìm thấy một thông điệp rất rõ ràng ủng hộ các giá trị và trật tự dựa trên quy tắc mà trong đó người quản lý sẽ dẫn ra những ví dụ về việc duy trì các tiêu chuẩn cao (charisma) chứ không phải bằng vũ lực. Chiến tranh và sử dụng sức mạnh áp lực, nói chung được dẫn ra để thể hiện không chỉ là sai trái về mặt đạo đức, mà cuối cùng còn là vô ích, dẫn đến sự sụp đổ của những người dùng đến chiến tranh.

2. Giáo lý tiềm ẩn là những giả thuyết phổ quát của Phật giáo hàm chứa các vấn đề chính trị. Người ta phải bắt đầu với khái niệm về "chúng sinh hữu tình" mà nó thoát khỏi những cạm bẫy của chủ nghĩa dân tộc hẹp hòi để tìm kiếm cái cao xa hơn ở quốc gia nào đó

1. Senior Lecture, Centre for Comparative Studies of Civilisations, Jagiellonian University, Krakow, Poland. Người dịch: Lê Thị Kiều Vân & Phan Trung Hưng

mà vốn được coi là vượt trội hơn so với bất kỳ quốc gia nào khác, và mở rộng phạm vi quan tâm của con người vượt ra ngoài thế giới của con người vào thế giới của thiên nhiên. Từ quan điểm này, Phật giáo bác bỏ tất cả các yêu sách liên quan đến sự vượt trội và tất cả sự phân tầng xã hội dựa trên nơi sinh ra, quốc gia, hay nói chung là sức mạnh. Sự phân tầng duy nhất mà Phật giáo duy trì dựa trên những thành tựu cá nhân tích cực - dựa trên các đức hạnh. Tất cả những điều này đều hướng đến sự hoàn hảo trong quan hệ quốc tế nơi các quốc gia hùng mạnh và các quốc gia tương đối yếu có liên quan bình đẳng bằng cách tuân thủ một bộ quy tắc chung đã được thống nhất (cấp độ sân chơi). Các giáo lý khác có tính chất chung (ví dụ như tầm quan trọng của tính minh bạch và sự thật trong bất kỳ mối quan hệ nào ở bất kỳ cấp độ nào) sẽ được thảo luận đầy đủ trong tài liệu.

Cần nhấn mạnh rằng, có xu hướng rời xa việc là một giấc mơ không thể thực hiện được của một người theo chủ nghĩa duy tâm thì các yếu tố của giáo lý đã nêu trên đang được thực hiện trong các tổ chức khác nhau trong thế giới đương đại (như Cộng đồng Châu Âu hoặc Liên Hiệp Quốc). Đồng thời chúng ta thấy những phát triển rất gần đây trong chính trị quốc tế đi ngược lại với quan điểm đó. Không chắc ai trong số họ (nếu có) sẽ giành chiến thắng về lâu dài, nhưng quan điểm của Phật giáo chắc chắn là đề xuất mang lại tương lai ổn định hơn và có thể dự đoán được, nơi mà các quốc gia cùng nhau thảo luận về mục tiêu của họ dựa trên các bộ quy tắc được đặt ra với các quốc gia khác được nhìn nhận trên nguyên tắc là đối tác bình đẳng và không phải là kẻ thù của nhau.

1. GIỚI THIỆU

Trong King tạng Pali, ta có thể tìm thấy dấu hiệu rõ ràng những quan điểm của Đức Phật liên quan đến các vấn đề của thế gian mà theo quan điểm hiện đại ngày nay có thể được mô tả như chính trị, chính quyền dân sự, quan hệ quốc tế và xung đột. Rõ ràng những vấn đề này không phải tâm điểm của những lời Đức Phật dạy, nhưng không làm chúng bị lạc lõng vì những lời dạy liên quan đến chính trị được tích hợp sâu sắc với các bình diện nền tảng của giáo pháp. Vì vậy, không có gì đáng ngạc nhiên khi các quy tắc cho sự tăng trưởng được Đức Phật thuyết pháp cho liên minh xứ Vajji rất giống nhau (một số điểm giống hệt nhau) cho Tăng đoàn.

Bài viết sẽ được chia thành ba phần:

i. Những lời dạy bộc lộ rõ ràng về các mối quan hệ chính trị xã hội và sự lãnh đạo đúng đắn trong Kinh tạng Pali.

ii. Giáo lý ngầm ẩn liên quan đến các giả định phổ quát của Phật giáo với các vấn đề chính trị.

iii. Một số nhận xét súc tích về giá trị của quan điểm của Đức Phật đối với hiện tại.

2. TƯ TƯỞNG CHÍNH TRỊ VÀ XÃ HỘI TRONG KINH TẠNG PALI

Dưới thời Đức Phật tại thế có hai hình thức cạnh tranh chính của các tổ chức nhà nước trên vùng đồng bằng sông Hằng. Thứ nhất là vương quốc mà đặc trưng của nó là thể chế của một quốc vương tận hiến theo luật cha truyền con nối. Các vương quốc hùng mạnh quan trọng nhất được đề cập trong cuốn kinh đó là Ma Kiệt Đà cai trị bởi Bimbisara và sau đó bởi con trai ông Ajātasattu, với thủ đô ở Thành Vương Xá và sau đó Pāṭaliputta, Kosala, cai trị bởi Pasenadi và con trai ông Lưu Ly vốn ở Savatthi, Vamsa cai trị bởi Udena với thủ đô ở Kosambi, và Avanti với thủ đô ở Ujjenī, cai trị bởi vua Pajjota.

Hình thức thứ hai của chính phủ - *gana-sangha* - không để dàng để dịch ra. Nó thường được mô tả là một nước cộng hòa có nền chính trị đầu sỏ hoặc thủ lĩnh (Thapar 2003, p. 147 ff.). Nó chứa một số yếu tố mang tính tham dự, chẳng hạn như các cuộc hội họp, thảo luận và biểu quyết, nhưng những người được dành riêng cho các đại diện của gia tộc cầm quyền, hay gia tộc - trong trường hợp của một chức thủ lĩnh Liên bang. Số nhỏ hơn là những người xử lý công việc hành chính hàng ngày. Các quốc vương cũng được dùng trong, *gana-sangha* nhưng ý nghĩa của nó là khác nhau từ việc sử dụng trong vương quốc. Nó có thể được áp dụng cho bất kỳ thành viên gia tộc với quyền lực để thảo luận hoặc biểu quyết về vấn đề nhà nước, nhưng đặc biệt hơn là nó được mô tả như sự lựa chọn một vài gaṇarā-jās, người quyết định về những vấn đề liên quan đến chính sách đối ngoại, chiến tranh và các vấn đề hành chính (Barua 2003, p. 297). Một gana-sangha có thể bao gồm một gia tộc duy nhất (Sākyas, Mallas, Koliyas) hoặc một nhóm liên minh của gia tộc. Các ví dụ tiêu biểu sau này là liên minh Vajji, bao gồm tám hoặc chín tộc (Barua 2003, p. 294 ff., Thapar 2003, p. 138). Những thực thể chính trị, cho dù là tổ chức chính trị cũng liên tục cạnh tranh cho quyền lực. Đôi khi cuộc thi này diễn ra

dưới hình thức một cuộc xung đột quân sự.

Chính Đức Phật được sinh ra trong thể chế *gana-sangha* của Thích Ca, và rõ ràng đã thấu hiểu hình thức này của chính phủ. Ông nhìn nhận nó như là một chính thể bền vững hơn, nhưng đồng thời ông đã chắc chắn nhận thức mong manh của nó như những câu chuyện sau đây về cuộc xung đột sắp tới giữa người Vajjis và vương quốc Ma Kiệt Đà. Câu chuyện là một phần của câu chuyện của Kinh Đại Bát Niết Bàn (Trường bộ kinh 16) nhưng nó cũng là một câu chuyện độc lập trong Tăng chi bộ kinh 7,22 (Bodhi 2012, p. 1010 ff.).

Khi nhà vua *Ajatasattu (A xà thế)*, xứ Maghada (Ma-kiệt-đà), lúc bấy giờ rất hùng mạnh sau khi chinh phục được xứ Kosala, có ý muốn dấy binh chinh phạt dân Vajjin (Bạc-kỳ). Vua công bố: "Ta quyết chinh phạt dân Vajjì này, dầu chúng có uy quyền, có hùng mạnh; ta quyết làm cỏ dân Vajjì; ta sẽ tiêu diệt dân Vajjì; ta sẽ làm cho dân Vajjì bị hoại vong». (Bodhi 2012, p. 1010), liền gửi một vị đại thần tới tham vấn đức Phật "Các bậc Thế Tôn không bao giờ nói lời hư vọng". (Bodhi 2012, p. 1011) . Sau khi nghe đức Phật phân tích 7 lý do vì sao dân Vajjin tiếp tục cường thịnh, không suy đồi và không thể bị đánh bại được, nhà vua từ bỏ ý định xâm lấn xứ Vajji. Và 07 bất thối đó là: (1) *Tụ họp* và *tụ họp* đông đảo *với nhau*; (2) *Tụ họp* trong niệm đoàn kết, giải tán trong niệm đoàn kết, và làm việc Tăng sự trong niệm đoàn kết; (3) *Không ban hành* những *luật lệ* không được *ban hành, không hủy bỏ những luật lệ* đã được *ban hành, sống đúng với truyền thống* của dân Vajjì như đã *ban hành thời xưa*; (4) *D*ân Vajji *tôn sùng, kính trọng,* đảnh lễ*, cúng dường* các bậc Tỷ-kheo *thượng tọa,* những vị này là những vị giàu *kinh nghiệm, niên cao lạp trưởng, bậc cha của chúng Tăng, bậc thầy của chúng Tăng* và nghe theo lời dạy của những vị này; (5*) Không bị chi phối* bởi *tham ái, tham ái* này *tác thành một đời* sống khác; (6) *D*ân Vajjì *tôn sùng, kính trọng*, đảnh lễ*, cúng dường* các tự miếu của Vajjì ở tỉnh thành và ngoài tỉnh thành, không bỏ phế các cúng lễ đã cúng từ trước, đã làm từ trước đúng với quy pháp; (7) Dân Vajjì bảo hộ, che chở, ủng hộ đúng pháp các vị A-la-hán ở tại Vajjì khiến các vị A-la-hán chưa đến sẽ đến trong xứ, và những vị A-la-hán đã đến được sống an lạc. (Bodhi 2012, pp. 1011–12).

Tất cả những hoạt động trên hướng đến một hệ thống được dựa trên sự thỏa hiệp mang tính chất bảo toàn, tìm kiếm để được hướng dẫn về các vấn đề hiện tại trong kinh nghiệm quá khứ (các trưởng

lão) và hướng giải quyết ("nguyên tắc Vajji cổ đã được ban bố thống nhất"), và bảo vệ những người cần và đáng được bảo vệ. Đức Phật thông báo với Vassakāra, rằng chính người đã dạy những người Vajji bảy nguyên tắc trên. Vassakāra trả lời: "Đại sư Gotama, nếu người Vajjis chỉ mới quan sát được một trong những quy tắc không suy thoái, mà họ đã phát triển không ngừng, không suy giảm. Vậy điều gì sẽ xảy ra nếu họ được quan sát cả thảy? Thưa Đức Phật Gotama, Vua Ajātasattu Vedehiputta Magadha không thể lấy chiến tranh để thu phục Vajjis, ngoại trừ thông qua sự phản bội hay chia rẽ nội bộ"(Bodhi 2012, p. 1013).

Trên thực tế, Vassakāra đã thành công với chính sách ngoại giao (upalāpana) và gieo mối bất hòa (mithubheda) như chúng ta vẫn biết. Giả mạo cãi nhau với vua Ajātasattu thay vì đồng cảm đối với Vajjis, ông thả Magadha đến lãnh thổ Vajjian, và trong vòng ba năm là có thể hoàn toàn phá vỡ sự kết hợp của Liên bang. Quy tắc Phật đang bị lãng quên và Ajātasattu đã có một trận thắng dễ dàng (Malalasekera 1938a, p 846).

Đức Phật chắc chắn đã không đồng thuận việc sử dụng giải pháp quân sự để giải quyết xung đột. Chiến tranh hiếm khi là chính đáng (ngoại trừ với lí do phòng thủ); chiến tranh dẫn đến sự đau khổ của nhiều người và hầu như không bao giờ giải quyết được gì. Câu chuyện về cuộc xung đột trong làng Kasi giữa vua Pasenadi và Ajātasattu đã minh họa điều đó. Pasenadi cưới chị gái vua Tần Bà Sa La, cha Ajātasattu, và tặng cho cô ấy ngôi làng như một phần của hồi môn. Khi Ajātasattu giết cha mình, và mẹ ông qua đời vì đau buồn, Pasenadi đã trách Kasi vì cho rằng người giết cha mẹ không có quyền thừa kế. Ajātasattu tiến hành chiến tranh chống lại người chú của mình và đánh bại hắn trong trận chiến. Đức Phật đã từng dạy: "*Tỳ Kheo, vua Ajātasattu Magadha có bạn bè ác, người đồng hành ác, đồng chí ác. Vua Pasenadi xứ Kosala có bạn bè tốt, đồng hành tốt, đồng chí tốt. Tuy nhiên, trong ngày này, các Tỳ kheo, Vua Pasenadi, sau khi bị đánh bại, sẽ có một giấc ngủ tồi tệ tối nay*" (SN 3.14, Bodhi 2000, p. 177). Tuy nhiên, vận mệnh trong chiến tranh thường xuyên thay đổi và vua Pasenadi cuối cùng đánh bại vua Ajātasattu tịch thu quân đội của ông và giữ ông ta làm tù binh. Đức Phật trả lời trong câu: "[...] *Kẻ ngu dại nghĩ may mắn đứng về phía anh ta / Chỉ do tội ác của anh ta chưa chín muồi, / Nhưng khi tới lúc thích hợp / Kẻ ngu*

dại tất nhiên gánh chịu đau khổ. [...]"(SN 3,15, Bodhi 2000, p. 178). Sau đó, sau khi Ajātasattu tuyên bố từ bỏ ngôi vị của mình, Pasenadi thả ông, gả con gái của mình cho ông ta để trở thành cô dâu người Vajirā , và được hồi môn một món quà cưới với cùng một ngôi làng Kasi (Malalasekera 1938a, p. 171-72). Rõ ràng để thấy chiến tranh chưa bao giờ là một hành động chính nghĩa, đặc biệt là dù cho kết quả cuối cùng như thế nào, sẽ vẫn có những vấn đề sâu sắc hơn cần được cân nhắc. Một là hành vi trái ngược của hai vua - Pasenadi và Ajātasattu. Nó có thể được so sánh với cuộc xung đột giữa chư thiên, đại diện cho cựu và A tu la tương tự như sau. Như Tỳ Bodhi nhận xét trong phần giới thiệu của mình trong Kinh Tạp A Hàm:

Trong kinh Phật chư thiên, huyền thoại Tāvatiṃsa vẫn luôn bị tấn công bởi các vị A tu la, những vị thần khổng lồ, đứa con của sức mạnh vật chất tuyệt vời và tham vọng bạo lực, người đã tìm cách chinh phục họ và chiếm quyền kiểm soát lãnh thổ của họ. Các Sakkasaṃyutta liên tục tấn công Thiên vương trong cuộc đấu tranh chống lại vị lãnh đạo của A tu la, Vepacitti và Verocana. Hai bên có thể được tượng trưng cho triết lý chính trị thay thế. Các nhà lãnh đạo ủng hộ A tu la cai trị bằng vũ lực và trả đũa chống lại kẻ thù; họ hợp lý hóa cơn giận và ca tụng quy luật đạo đức về "sức mạnh làm cho đúng." Sakka, ngược lại, là viết tắt của nguyên tắc của sự công bình, sự kiên nhẫn đối với giặc ngoại xâm, và lấy từ bi làm gốc để thay đổi người làm sai (Bodhi 2000, pp. 86-87).

Quan sát thứ hai rút ra được là chiến tranh đến cuối cùng vẫn vô nghĩa vì chính nó không giúp giải quyết được gì. Điều này khá là thú vị, trong đó những nhận xét về chiến tranh trong Bộ Sưu Tập Điển Lễ Pali gồm: (i) Trường A Hàm: Digha-Nikaya; (ii) Trung A Hàm: Majjhima-nikaya; (iii) Tạp A Hàm: samyutta-nikaya; (iv) Tăng Nhứt: Anguttara-nikaya; và (v) Khuddaka-nikaya rất giống với nhận xét về hành động liều lĩnh (gambling) hiện tại, bởi chúng đều là sự không chắc chắn về kết quả hiện tại, và thứ hai, chúng đều để lại những ảnh hưởng sâu sắc với những người tham gia dù kết quả cuối cùng có ra sao đi chăng nữa. Chúng ta hãy so sánh các mô tả về sự nguy hiểm của hành động liều lĩnh từ Kinh Thi Ca La Việt (DN 31) với kinh kể trên liên quan đến mâu thuẫn giữa vua Ba tư Nặc và vua A Sà Thế:

[...] việc dâng hiến sự may rủi của hành động liều lĩnh là một con đường dẫn đến mất mát; [...] 'theo Young, có sáu nguy từ việc dâng hiến sự may rủi trong hành động liều lĩnh: người thắng sẽ tạo ra hận thù, kẻ thua thì tiếc nuối những thứ đã mất, giá trị của một người giảm đi, lời nói của một người không có thẩm quyền trong cuộc gặp, người sẽ bị coi thường bởi chính bạn bè và người đồng hành, người không được coi là đối tượng đáng mong chờ cho hôn nhân, vì người đàn ông hành động liều lĩnh không có cách nào để hỗ trợ vợ của anh ta. (Gethin 2008, pp. 131-32). Chiến thắng sinh hận thù, / Người bị đánh bại không thể có giấc ngủ bình yên. / Một giấc ngủ an yên ngủ thoải mái tồn tại, / Sau khi bỏ qua chiến thắng và thất bại. (SN 3.14, Bodhi 2000, p. 177)

Vì vậy, quan sát cuối cùng của Phật giáo là chiến tranh không phải là phương pháp để giải quyết xung đột nhưng kéo dài mãi mãi. Sự xâm lược và áp bức càng lớn, sự chống đối và chống lại áp bức càng lớn:

Kẻ sát nhân tạo ra kẻ sát nhân/ người chinh phục chính là một chinh phục gia/ Kẻ lạm dụng tạo ra kẻ lạm dụng / người đi chửi rủa chính là kẻ chửi rủa/ Thế nhưng theo qui luật nghiệp chướng, kẻ cướp bóc sẽ bị cướp bóc (SN 3,15, Bodhi 2000, p. 178).

Đức Phật đã chấp nhận sự tồn tại của các loại hình chính phủ khác nhau, và những thực tiễn đáng nghi ngờ mà chính phủ tham gia, như một thực tế của thời đại của Ngài. Tuy nhiên, điều này không bao giờ ngăn cản Ngài dạy về hình thức chính trị hoàn hảo và mục tiêu cuối cùng mà nó hướng tới. Nói một cách đơn giản, Đức Phật muốn một chính phủ dưới bất kỳ hình thức nào để phục vụ mục đích của nó (duy trì trật tự và bảo vệ người dân) và được giáo pháp dẫn đường. Để minh họa điều này, trước tiên chúng ta hãy chuyển sang bài kinh Khởi thế Nhân Bổn sau đó hãy đến bài kinh Đại Thiện Kiến Vương, mô tả lý tưởng của người cai trị - một Đấng Minh vương.

Kinh Khởi Thế Nhân Bổn (Aggañña sutta) (DN 27) là một văn bản rất đạt được trong nội dung mô tả - trong số những thứ khác – nguồn gốc của thế giới hiện tại, của xã hội với sự phân tầng thành bốn giai cấp (vanna), và của thể chế vương quyền, điều gì là quan trọng nhất cho cuộc thảo luận hiện tại. Bối cảnh cho câu chuyện là sự giải thể của hệ thống thế giới này, do kết quảmà hấu hết chúng sanh được tái sinh trong Quan Âm Thiên ("Sán lạn").

'Ở đó, họ tồn tại làm bằng tâm trí, nuôi dưỡng niềm vui, tự khai sáng, di chuyển xuyên không, luôn luôn đẹp đẽ. Họ giữ được như thế này suốt một thời gian rất dài. Rồi đến một lúc,[...] khi đến một thời điểm nhất định nào đó, sau một thời gian dài thế giới tiến hóa. Khi thế giới tiến hóa chúng sinh, phần lớn, rơi khỏi cảnh giới Sán lạn và đến thế giới này; và chúng tồn tại bằng tâm trí, nuôi dưỡng niềm vui, tự phát sáng, di chuyển xuyên không, luôn luôn đẹp đẽ. Họgiữ được như thế này suốt một thời gian rất dài'. (Gethin 2008, p. 120).

Câu chuyện miêu tả một trạng thái hoàn hảo của sự tồn tại, nơi chúng sanh đều tự túc, và không có sự phân biệt giữa họ - không có nam và nữ, chúng sinh chỉ được tính là chúng sinh. Trạng thái hoàn thiện này sớm bắt đầu xấu đi. Bản chất của trái đất hình thành như da trên sữa sôi, và một người có khuynh hướng tham lam trở nên tò mò, nếm thử nó và bị khống chế bởi ái dục (taṇhā). Từ đó trở đi, tham ái tăng cường, nhiều điều xuất hiện, chúng sinh trở nên thô hơn và sự khác biệt của họ trở nên rõ ràng. Cuối cùng nam và nữ xuất hiện cùng với sự quan hệ tình dục. Sau đó gạo xuất hiện, có thể ăn được, mà không có cám hoặc trấu. Mỗi khi chúng sanh lấy gạo nấu cho bữa tối, gạo được giữ và nấu chín lại lần nữa để phục vụ bữa sáng. Một người lười biếng nào đó đã quyết định lấy đủ số gạo cho cả hai bữa ăn. Những người khác theo gương của anh ta và từ đó các phương thức lưu trữ thức ăn được phát minh ra. Như một hệ quả, lúa được trồng có cả trấu và cám, tuy nhiên những cây lúa đã được thu hoạch sẽ không mọc lại nữa. Đối mặt với tình trạng thiếu lương thực, con người đã quyết định chia những cánh đồng thành những thửa ruộng, và cũng từ đó, quyền sở hữu và tài sản được phát minh Nhưng sau đó một cá nhân tham lam nào đó đã lấy cắp những phần gạo không thuộc về mình. Từ đó trở đi, lấy của không phải của mình, những hình phạt, nói dối, và sự trừng phạt cũng bắt đầu xuất hiện.

'Sau đó, con người lại tụ tập lại với nhau, than vãn, "Than ôi, tập quán xấu đã xuất hiện trong đám chúng sinh, và chắc chắn rằng những thứ đó ngày trước không tồn tại nhưng rồi hình phạt, nói dối, và trừng phạt cũng sẽ xuất hiện. Giả sử chúng ta đã đồng ý và tin tưởng một con người: ông có thể buộc tội bất cứ ai xứng đáng bị buộc tội, ông có thể khiển trách bất cứ ai xứng đáng bị khiển trách, ông có thể xua đuổi bất cứ ai xứng đáng để bị trục xuất, trong khi đó chúng tôi sẽ bàn giao một phần gạo cho anh ta. "

'Sau đó, chúng sanh sẽ tiếp cận những con người có vẻ ngoài sáng láng nhất, cuốn nhất và có tính chỉ huy nhất trong số họ và nói với anh ta: "Hãy đến, con người tốt, kết tội bất cứ ai xứng đáng để bị cáo, khiển trách bất cứ ai xứng đáng bị khiển trách, xua đuổi bất cứ ai xứng đáng được trục xuất, trong khi chúng tôi sẽ bàn giao một phần gạo cho bạn."Và như đã đồng ý với yêu cầu của họ, mà bị cáo buộc bất cứ ai xứng đáng để bị buộc tội, bị khiển trách bất cứ ai xứng đáng được khiển trách, bị trục xuất bất cứ ai xứng đáng để được trục xuất, trong khi họ bàn giao một phần gạo cho anh ta. (Gethin 2008, p. 125)

Rõ ràng, câu chuyện dự tính khế ước xã hội giữa những người cai trị và các đối tượng. Với cách nhìn này cả nhà vua, và các đối tượng đều có quyền và bổn phận. Nhà vua được bầu dựa trên phẩm chất của cá nhân mình (uy tín, thành tựu đạt được), với mục đích phục vụ những người đã bầu anh ta, nhưng không có sự khác biệt đáng kể giữa ông và chúng sanh khác. Nói cách khác, sự khác biệt trong tầng lớp xã hội, chức vụ, quyền là hời hợt và không có nền tảng vững chắc về sự khác biệt đáng kể giữa các chúng sanh, trái với yêu cầu của người Bà La Môn. Các đoạn sau đây từ Kinh khởi thế nhân bổn minh họa rõ điều này:

[...] "*Mahāsammata" có nghĩa là "được sự đồng thuận của tất cả mọi người (Maha-jana-sammata)"; nó đã được "Đồng ý Great" đó là biểu hiện đầu tiên đã xuất hiện. "Thống trị (Khattiya)" có nghĩa là "chúa tể của các lĩnh vực (khettānaṃ pati)"; đó là biểu hiện thứ hai xuất hiện. "Vua (Rajan)" có nghĩa là "ông làm hài lòng (rañjeti) người khác bằng sự chân thật của mình"; là "Vua" đó là biểu hiện thứ ba xuất hiện. Bằng cách này, [...] dựa vào những biểu hiện từ xưa, vòng tuần hoàn của Thống trị xuất hiện trong thế giới chúng sanh-tạo thành từ những sinh vật như con người, không phải là các sinh vật khác, , không khác nhau về chủng loại, phù hợp với thực hành tốt, không thực hành xấu. Và vì sự thật là quan trọng nhất trên thế giới, cả ở tại đây và bây giờ và trong tương lai.* (Gethin 2008, p. 125)

Đoạn trích dẫn vừa rồi đã giải thích một yếu tố quan trọng. Vai trò quan trọng của một vị vua là làm theo và hành động theo sự hướng dẫn đạo đức - những sự thật hoặc công bình (hay giáo pháp). Mối liên hệ giữa quyền lực của vua và pháp được giải thích trong khái niệm về người thống trị vũ trụ, cơ chế "một biến ý chí" –đấng Minh vương. Trong nhiều khía cạnh, các minh vương được mô tả

rất giống với Đức Phật. Cả hai đều có 32 dấu hiệu của một con người vĩ đại (mahāpurisa), cả hai đều độc đáo trên thế giới (không thể xuất hiện một bản thể tương tự cùng lúc), nghi thức tang lễ của họ phải được tiến hành theo cùng một cách, v.v. (Gokhale 1969, p. 737). Lý do cho sự giống nhau này là cả hai đều coi Giáo Pháp như hướng dẫn của họ. Dĩ nhiên Đức Phật nhận ra nó một cách toàn diện và minh vương chỉ ở một chừng mực nào đó cho bản chất trần tục của mình, nhưng dù sao Ngài ấy được gọi là dhammiko dhammarāja, "Một vị vua công bình, cai trị bằng Giáo Pháp"

"*Tỳ Kheo, ngay cả một chuyển luân thánh vương, một vị vua cai trị theo chánh pháp, không thể chuyển pháp luân nếu không có một vị vua đi trước" Khi điều này được khẳng định, một Tỳ-kheo nào đó nói với Thế Tôn: "Nhưng, thượng tọa, ai có thể là vị vua ở chuyển thánh luân vương, người cai trị bằng chánh pháp?" 'Đây là Giáo Pháp, Tỳ kheo,' Thế Tôn nói.* (AN 5,133, Bodhi 2012, p. 746)

Chúng ta nhận thấy bản chất hướng chánh pháp của đấng minh vương trong những mô tả lịch sử về sự cai trị của ông. Theo vòng luân hồi (dấu hiệu về sự cai trị công bình), kinh vua Đại Sư Hống thực hiện cuộc hành quân với quân đội gấp bốn lần, đầu tiên đi về phía Đông và sau đó đến hướng khác. Ở khắp mọi nơi ông được chào đón với niềm hân hoan của những người cai trị địa phương, người đã sẵn sàng chấp nhận uy quyền của ông và yêu cầu sự giảng dạy của ông. Vua Đại Sư Hống thuyết giảng cho họ các hình thức của năm giới để cho phép họ duy trì quyền lực:

Vua Mahāsudassana nói: "Đừng giết chúng sinh. Đừng lấy những gì là không thuộc về mình. Đừng thưởng thức trong tà dâm. Đừng nói dối. Không uống rượu say. Cai trị như cách bạn đã cai trị."Và thế là các hoàng tử đối thủ ở phía đông đều vâng phục vua Đại Sư Hống. (DN 17, Gethin 2008, p. 101)

Đó là một sự khác biệt hoàn toàn với nghệ thuật chính trị thường được hiểu, khi mà đường biên giới thường thay đổi cách thức và đạo đức không phải là cái gì đó nhà cầm quyền phải bận tâm. Trong cuốn kinh đó người ta có thể tìm thấy một số thuật ngữ mô tả khoa học về người có địa vị, thường là trong một bối cảnh miệt thị. Có khattadhamma hoặc khattavijjā ("khoa học của những người cai trị"), daṇḍanīti, và nītisattha. Nó được mô tả như tiracchāna

vijjā - một nghệ thuật thấp, một giả khoa học và nghề nghiệp sai - micchājīva (Goyal 2002, p 129, Rhys Davids và Stede 1972, p 303..). Từ điển PTS cho chúng ta một mô tả về khattavijjavādin, "một trong những người tham gia vào khoa học cai trị": "thậm chí phải trả giá bằng giết chết cha và mẹ là để thỏa mãn mong muốn giàu có của bản thân" (. Rhys Davids và Stede 1972, p 232) . Không cần phải lặp lại nhiều lần vì định nghĩa này đã định nghĩa một cách chính xác trường hợp của đức vua Ajātasattu.

Đức Phật không chấp nhận điều này và thiết lập mục đích lý tưởng cho sự tồn tại của nhà vua và nhà nước trong mô hình của cakkavattin. Những gì được mô tả ở đây, trong câu chuyện của Mahāsudassana, là một cuộc chinh phục đạo đức, trong đó người chỉ cai trị chinh phục trái tim và khối óc của người dân, những người luôn sẵn sàng trở thành thần dân của ông. Cuối cùng, trong lý thuyết chính trị phát triển trong Nikayas, chức năng của nhà nước là bảo vệ và thực hiện chánh pháp. Lý tưởng này, đã tác động được đến những đơn vị nhỏ nhất thông qua các tu viện địa phương, chắc chắn được dùng để kiểm soát những hành động ngông cuồng và đầy nghi vấn của những nhà cầm quyền. Trong ý nghĩa này Phật giáo và Giáo hội Phật giáo từng là nhân tố tinh thần tinh tế chi phối sự cân bằng với sức mạnh quân sự, chính trị và kinh tế của nhà nước (Gokhale 1969, p. 738). Tuy nhiên, rất khó để phân biệt một cách rạch ròi giữa chính trị và tinh thần, giới và pháp để đến cuối cùng được kết nối với nhau, và Đức Phật đã rất cố gắng để xây dựng các giáo hội Phật giáo với mục đích tạo ra những xã hội thu nhỏ tuân theo mô hình hoàn hảo để bắt chước xã hội ở tầm lớn hơn. (Nakamura 1999, p. 88).

Chức năng chính của giáo hội Phật Giáo là để cung cấp một môi trường tinh thần (hoặc "trường" - khetta) để thực hành tu tập đạt đến sự giác ngộ. Nhưng Giáo hội Phật giáo cũng có những vai trò gián tiếp khác cho xã hội. Đức Phật luôn luôn giảng giáo để những nhà tu hành không thực hiện phương thức tu khổ hạnh nơi rừng rậm và cắt đứt các mối liên hệ với xã hội. Chính xác đó là nỗ lực của Đề Bà Đạt Đa với ý định gây ra chia rẽ trong Tăng đoàn. Đề Bà Đạt Đa đã yêu cầu năm quy định được thực hiện bắt buộc đối với tất cả các tu sĩ nam nữ: (1) Tất cả Tỳ-kheo nên sống cuộc sống của họ trong rừng, (2) rằng họ nên chấp nhận không được mời đến các bữa ăn, nhưng sống hoàn toàn vào bố thí thu được bằng cách ăn xin, (3) rằng họ nên chỉ mặc áo

choàng làm bằng vải vụn bỏ đi và chấp nhận không có áo choàng từ giáo dân, (4) rằng họ phải cư ngụ dưới chân một cây và không được dưới một mái nhà, (5) rằng họ nên tránh hoàn toàn cá và thịt.

Đáp lại, Phật dạy rằng, bất cứ ai muốn đều có thể tuân theo các điều lệ trên ngoại trừ việc phải tu tập dưới một gốc cây trong mùa mưa-tuy nhiên những quy luật trên là không bắt buộc. Sự từ chối này đã làm thỏa mãn Đề Bà Đạt Đa, ông ta đã lan truyền với phe phái của mình rằng Đức Phật đã bị cám dỗ bởi phú quý và sa hoa. (Malalasekera 1938b, tr. 1109)

Tuy nhiên, lí do mà Đức Phật từ chối khá rõ ràng. Ngài tưởng tượng Tăng, và xã hội mà tổ chức đó, trong mối quan hệ tương hỗ - cả hai đều nhận và cho đi một cái gì đó của nhau. Xã hội cung cấp cho Tăng thức ăn, thuốc men, quần áo, chỗ ở, v.v... Tăng, về phần mình, thực hiện thuyết pháp giảng giải để có một cuộc sống đủ đầy, một xã hội đạo đức và làm sao để tích đức cho kiếp sau. Nhưng nó cũng có thể là một cái gì đó nhiều hơn nữa. Tăng đoàn là một ví dụ điển hình hoặc vi mô hình của xã hội lý tưởng.

Rất nhiều đặc tính đã chỉ ra sự nỗ lực để "quay ngược kim đồng hồ", hay nói nôm na, để khôi phục lại mọi thứ sang một trạng thái tốt hơn, được mô tả bởi các sutta Aggañña. Trong thời gian trước khi sự cần thiết của việc bầu vua, không có lưu trữ thực phẩm, không cần đun nấu, không có sở hữu tư nhân, không có sự trừng phạt bằng vũ lực, v.v... Khi chúng ta nhìn vào giới luật, những điểm tương đồng là đáng chú ý. Tăng Ni phải chấp nhận với tài sản tối thiểu, phân bố đều, vì vậy không có sự bất bình đẳng, họ không lưu trữ các thực phẩm (ngoại trừ một thời gian hạn chế trong quá trình bệnh tật), không nấu ăn, tầm vóc của họ dựa trên uy tín cá nhân gắn liền với những thành tựu trên đường. Các giáo pháp cũng rất nghiêm khắc trong việc giữ gìn hòa bình bên trong và ngoài. Hiện tại không có nhục hình và không có hình phạt buộc tội - các thủ tục trừng phạt chỉ được thiết lập sau khi các Tỳ kheo và Tỳ kheo ni nhận ra lỗi lầm của mình và chính thức nhận tội. Tất nhiên khó có thể nói rằng Saṅgha đóng vai trò như một mô hình cho một xã hội nói chung, bởi vì nó phụ thuộc vào mà xã hội rất để sản xuất của cải vật chất (thực phẩm, quần áo, v.v...), và giữ gìn chánh pháp, lựa chọn những cá nhân hướng về tâm linh. Có lẽ đó là như vậy, nhưng nó không có nghĩa, rằng Tăng đoàn không thể đóng vai trò như một nguồn cảm hứng cho xã hội chỉ đạo và chính thể. Và là một trong những ví dụ

chính xác về vai trò của các cá nhân. Xã hội chỉ có thể là tốt và các thể thức chính trị có thể được thay đổi đều phải bắt đầu từ việc thay đổi của các cá nhân.

Bài học thứ hai liên quan đến khía cạnh tổ chức của giáo hội, mà trong một khía cạnh quan trọng tương tự như việc tổ chức một Gana-giáo hội. Chúng ta hãy xem lại Bảy quy tắc không suy giảm, lần này dành cho các nhà sư Phật giáo:

(1) "Miễn là các Tỳ kheo gặp mặt thường xuyên và thường xuyên tổ chức các hội nghị, [...] (2) "Miễn là các Tỳ kheo hội họp trong hòa bình, kết thúc hội họp trong yên bình và thường tổ chức các buổi nghi lễ Phật Giáo trong hòa bình [...] (3) "Các Tỳ kheo không ban hành các nghị định chưa được thông qua và không bác bỏ những nghị định đã được thông qua, thực tu và thực hành theo các quy tắc theo chuẩn mực đã được quy định, [...] (4) "Tỳ kheo phải kính trọng, tôn trọng đối với những Tỳ kheo lớn tuổi hơn, nhiều kinh nghiệm hơn, nhiều năm tu tập hơn, tuân theo và cân nhắc học tập theo những lời chỉ dẫn Phật Pháp của họ, [...] (5) Tỳ kheo không để những nhục dục phát sinh dẫn đến vòng lặp luân hồi [...] (6) Các Tỳ Kheo vẫn phải hài lòng với việc sống tu tập trong rừng, [...] (7) "Miễn là các Tỳ kheo mỗi cá nhân thiết lập và giữ gìn chánh niệm thường xuyên [toàn tâm toàn ý]: Làm thế nào để các Đại Sư với cốt cách tốt chưa đến đây sẽ đến nơi đây, và làm thế nào để các đại sư với cốt cách tốt đã ở đây có thể được thoải mái an yên?' chỉ có sự phát triển dành cho họ, không thể có suy thoái. (AN 7,23, Bodhi 2012, pp. 1013-1014)

Chúng ta có thể lưu ý rằng các quy định này rất giống với những quy luật đã được trao cho người Vajjis; thực tế thì ba điều đầu tiên là giống hệt nhau. Hình thức Gana-Tăng của tổ chức xã hội và chính trị, với hội đồng thường xuyên, thảo luận và bỏ phiếu, cũng là một bài học quan trọng đối việc tái tạo cơ cấu của xã hội nói chung cũng như các mối quan hệ quốc tế. Như chúng ta đã thấy trong trường hợp của Vajjis, ý định phá hủy thể chế chính trị của kẻ địch vẫn có thể thành công, nhưng các bài học quan trọng ở đây là – khi không có các mối nguy từ kẻ thù- thì đây là một thế chế chính trị trong dó các thành viên đều được tham gia điều hành một cách chủ động và nhìn chung có rất nhiều những phẩm chất phát triển bền vững. Chúng ta có thể đề cập đến cảm giác được tôn trọng ý kiến và trách nhiệm đối với xã hội bằng cách tích cực tham gia xây dựng, giảm nguy cơ bị lệ thuộc vào sai lầm từ góc nhìn xã hội hay chính trị của

một cá nhân nào dẫn đến sự suy sụp, và nhìn chung hướng tiếp cận này hướng đến sự đàm phán những khác biệt bằng các buổi hội nghị, hội thảo, thay vì những cuộc đàm phán bí mật hay những hoạt động quân sự- và đây có thể là bài học quan trọng cho hợp tác quốc tế.

3. THUYẾT GIẢNG PHẬT PHÁP ÁP DỤNG VÀO CÁC VẤN ĐỀ CHÍNH TRỊ

Phần còn lại của cuộc thảo luận sẽ được rút gọn những ý chính vì hạn chế về số lượng từ. Điều quan trọng nhất cần lưu ý là ý tưởng chính trị trong Nikayas được tích hợp chặt chẽ với các giáo lý tổng quát. Những điều sẽ được thảo luận ở đây là sự quan sát về một thuộc tính chung cơ bản của tất cả con người và trên thực tế của tất cả chúng sinh (satta) kết nối với kinh nghiệm phổ quát về đau khổ do sa-bát, sự nhận thức về bản chất liên quan sâu sắc của thực tại và vai trò của sự thật.

Không có gì tóm tắt chính xác tính chất chung của chúng sinh hơn những câu này từ Pháp Cú:

Tất cả run rẩy trước bạo lực; tất cả đều sợ chết. Đặt mình vào vị trí của người khác, người ta không nên giết chóc hay khiến người khác giết chóc. Tất cả run rẩy trước bạo lực; cuộc sống là đáng quý với tất cả. Đặt mình vào vị trí của người khác, người ta không nên giết chóc hay khiến người khác giết chóc. (DHP 129-130, Buddharakkhita 1985, p. 30)

Mặc dù có những lời nói bằng tiếng Pali mô tả một con người (purisa, puggala), thuật ngữ được ưa chuộng hơn cả là từ "chúng sinh" - *satta*, như trong đoạn trích dẫn trên. Sự lựa chọn như vậy nhấn mạnh thực tế rằng tất cả con người về cơ bản là giống nhau, chia sẻ cùng một khát vọng, khó khăn và nỗi sợ hãi. Thuật ngữ satta, cũng đòi hỏi mở rộng một cách hợp lý lĩnh vực quan tâm của con người vượt xa cõi người vào thế giới tự nhiên. Trên bình diện chính trị, các chủng loại "chúng sinh" cung cấp các công cụ để thoát khỏi những cạm bẫy của chủ nghĩa dân tộc hẹp hòi, nơi người ta khẳng định sự ưu thế của dân tộc bằng hận thù và phỉ báng các quốc gia khác. Từ quan điểm này Phật giáo bác bỏ mọi khái niệm liên quan đến ưu thế vốn có dựa trên các quốc gia, và tất cả những sự phân tầng xã hội gắn liền với nơi sinh ra, sự giàu có, giáo dục chính quy hoặc, nói chung, quyền lực. Các phân tầng chỉ Phật giáo duy trì được dựa trên những thành tựu tích cực cá nhân đạt được - về mặt đạo đức.

Ý tưởng về tình bằng hữu giữa tất cả chúng sanh khi mà họ vẫn đang luẩn quẩn trong vòng sinh tử luân hồi được thực hành bằng từ bi hỷ xả (brahmavihāra), còn gọi là "vô lượng" thiền định, nơi mà cả thế giới chỉ còn tràn ngập trong tâm nghiệm yêu thương (Metta), từ bi (Karuna), niềm vui vị tha (muditā), và xả (upekkhā) (Xem ví dụ AN 4,190, Bodhi 2012, p. 560). Lòng nhân ái được mô tả trong bài kinh Metta của Suttanipāta:

[...] Cầu cho toàn thể chúng sanh sống trong an lành và an yên, / và trái tim của họ được ngập tràn trong tình yêu với bản thân họ. / Dù cho bất cứ lúc nào cũng có thể là hơi thở cuối cùng của cuộc sống / cho dù họ là yếu đuối hoặc rất mạnh mẽ, / không có ngoại lệ, dù cuộc sống dài hay ngắn, / hoặc trung bình, hoặc là lớn hay nhỏ, / hoặc dày đặc, hoặc hữu hình hay vô hình / hoặc cho dù họ sống xa hoặc gần, / những người đang ở đây, những người đang tìm kiếm sự tồn tại- / cầu cho toàn thể chúng sanh an lạc với bản thân mình. (Sn 145-147, Laurence Khantipalo Mills năm 2015, p. 48)

Bài giảng còn lại, quan trọng nhất gắn liền với khái niệm tương đồng của tất cả chúng sinh là Thập Nhị Nhân Duyên, giáo huấn về duyên khởi. Nó thường được trình bày như là một danh sách mười hai-yếu tố mô tả các yếu tố chịu trách nhiệm về tính luân hồi của sự tồn tại, nhưng ở đây chúng tôi đang quan tâm đến hình thức trừu tượng của nó:

Khi cái này tồn tại, cái kia xuất hiện; cái này phát sinh, cái kia xuất hiện. Khi điều này không tồn tại, cái kia sẽ không xuất hiện; với sự chấm dứt này, cái kia kết thúc. (SN 12.37, Bodhi 2000, p. 575)

Ý nghĩa của khái niệm này là rất sâu sắc trừu tượng cho việc giảng dạy Phật giáo, và không thể được khai thác hết ở đây. Trong khía cạnh xã hội và chính trị có nghĩa là chúng ta đều kết nối với nhau và phụ thuộc lẫn nhau. Nó không chỉ áp dụng cho các chúng sinh (sattaloka), mà còn với thế giới (môi trường và các sinh vật - bhājanaloka). Nó không chỉ có nghĩa là chúng ta nên đối xử với nhau (có thể là cá nhân, công ty hoặc quốc gia) như các đối tác, mà ta không có lựa chọn nào khác ngoài tình cảm yêu thương. Liên kết này của thế giới được nhìn thấy một cách rõ ràng và là rất cần thiết cho thế giới ngày nay, ví dụ như trong các hiện tượng môi trường, nhân khẩu học hoặc kinh tế.

Nhưng các đối tác cần phải tin tưởng lẫn nhau. Ở đây chúng ta đã tìm thấy tuyên ngôn đúng (sammāvācā). Khía cạnh chính của bài phát biểu chân chính là nói lên sự thật, đó là để nói rằng đó là phù hợp với thực tế khách quan và hành động của mình và ý định. Ngoài ra còn có ba khía cạnh khác của chánh ngữ: cố gắng không nói thô lỗ với các đối tác đang đối kháng, tránh từ bài phát biểu gây chia rẽ mà người ta gây ra các cuộc tranh cãi và chia rẽ, và kiềm chế những lời nói nhàn rỗi hoặc không cần thiết. Cho dù chúng ta nói về cá nhân hay quốc gia, không thể có niềm tin, nếu không có nỗ lực chung và không tôn trọng lẫn nhau (chỉ có sự xuất hiện của lòng tin và tôn trọng) khi không có hình thức nào thích hợp của truyền thông.

4. GIÁ TRỊ CỦA GIÁO LÝ PHẬT GIÁO CHO CÁC VẤN ĐỀ XÃ HỘI VÀ CHÍNH TRỊ TRONG THẾ GIỚI ĐƯƠNG ĐẠI

Chúng ta hãy tóm tắt ngắn gọn một số nguyên lý liên quan đến việc giảng dạy Phật giáo về các khía cạnh xã hội và chính trị của hoạt động của con người. Khi quan tâm đến các cá nhân, Phật giáo nhấn mạnh đến nhu cầu phát triển bản thân và nền tảng đạo đức của các tương tác giữa người và người, dựa trên nhận thức về tính phổ biến và sự phụ thuộc lẫn nhau của chúng sinh. Trong khía cạnh xã hội, các cá nhân nên thể hiện thái độ chủ động, tham gia. Quan hệ của họ nên được xây dựng trên sự tin tưởng và tôn trọng người khác, bằng phương tiện của sự thật.

Đối với nhà nước và các chủ thể xuyên cá nhân khác, Nikāyas nhắc nhở rằng họ có trách nhiệm đối với các thành viên của mình. Sự khác biệt xã hội về sự giàu có, giáo dục, địa vị hoặc tiếp cận với chăm sóc sức khỏe nên được giảm thiểu càng nhiều càng tốt. Bài học này đến từ tổ chức của Phật giáo Saṅgha, cũng như từ bài kinh Aggañña, khi ở trong trạng thái hoàn thiện, chúng sinh chỉ được tính là chúng sinh, không có sự khác biệt, định kiến hay bất bình đẳng. Ngoài ra, trong hoạt động của Tăng đoàn, chúng ta có thể tìm thấy những bài học mà một tổ chức minh bạch, dựa trên sự thật, các hội họp, các thỏa hiệp, đàm phán và thảo luận thường xuyên diễn ra, sẽ được tìm kiếm. Ngoài ra còn có một luận điểm mạnh mẽ rằng chiến tranh (hoặc tổng quát hơn - cuộc xung đột) cuối cùng sẽ không bao giờ giải quyết được điều gì cả. Các bài học khác là những bài học dành cho cá nhân. Phải có một nền tảng đạo đức cho việc hành động, đan xen với nhận thức về tính phổ biến và sự phụ thuộc lẫn nhau của tất cả giống loài.

Nó cần nhấn mạnh rằng, khác xa với một giấc mơ không tưởng của một người duy tâm, các yếu tố của các giáo lý đã nói ở trên và đang được thực hiện trong các tổ chức khác nhau trong thế giới đương đại. Tại châu Âu, sau hai cuộc chiến tranh thế giới thảm khốc, đã khao khát về một nền hòa bình lâu dài. Cộng đồng than và thép châu Âu (ECSC) là một sáng kiến của Robert Schuman nhằm điều chỉnh tập trung việc sản xuất tài sản nói trên tại sáu quốc gia châu Âu. Mục tiêu chính của dự án, bên cạnh những lợi thế kinh tế, là hợp nhất chặt chẽ các quốc gia đối thủ truyền thống để khiến cho chiến tranh không chỉ đơn thuần là không thể tưởng tượng mà còn không thể về mặt vật chất (Ẩn danh 2016). Ý tưởng đã chứng minh thành công và nhường chỗ cho sự hình thành Liên minh châu Âu (EU). Là một tổ chức phải đàm phán về lợi ích, nguyện vọng và quan điểm thế giới của 28 quốc gia, EU không có lựa chọn nào khác ngoài việc trở thành một cơ quan chính trị công khai, dựa trên luật lệ - do đó, EU đặt ra một giai đoạn trên đó các quốc gia mạnh và yếu có sự bình đẳng bằng cách tuân theo một bộ quy tắc chung đã được thống nhất (sân chơi cấp độ cấp độ). EU cũng chứng minh rằng một cơ quan chính trị xuyên quốc gia (không giống như gaṇa-saṅgha) có thể trở nên khá mạnh, tuy nhiên trong trường hợp này không phải bởi sức mạnh quân sự, mà bởi sức mạnh thể chế và kinh tế.

Họ đã và đang là những tổ chức khác thể hiện những phẩm chất phản ánh những giáo lý trong Nikāyas. Các tổ chức có thể đóng vai trò là một ví dụ là Liên minh các quốc gia và các quốc gia kế thừa, Liên hiệp quốc và các tiểu bang. Vai trò của họ là cung cấp một diễn đàn đàm phán để giải quyết xung đột, và qua đó để tạo điều kiện cho hòa bình và hợp tác quốc tế. Các kết quả có thể được mô tả là hỗn hợp, nhưng nhìn chung là tích cực. Đó chắc chắn là một hiện tượng đương đại, rằng phương pháp gây áp lực chính trị và kinh tế, hoặc một cuộc chiến tranh lai được ưa thích hơn trong cuộc xung đột quân sự mở. Khi xảy ra chiến tranh, hiếm khi xảy ra chiến tranh mở rộng lãnh thổ - một hình thức xung đột quân sự tiêu chuẩn trong quá khứ. Dường như các quan sát của Phật giáo liên quan đến chiến tranh, cuối cùng đã được thực hiện bởi các xã hội đương đại .

Tương lai sẽ được xác định bởi nhu cầu ngày càng tăng cao của việc nhận thức được sự tương đồng và tương hỗ lẫn nhau ở cấp độ các quốc gia đơn lẻ và giữa các quốc gia cá nhân với nhau. Dân số thế giới đang ngày càng tăng cao, cùng với sự hội nhập thị trường

và những thách thức về hệ sinh thái đã khiến cho điều đó trở nên thiết yếu. Trong thời gian gần, chúng ta sẽ phải đối mặt với những khó khăn như di cư hàng loạt, luân chuyển lực lượng lao động, cần nhân công bên ngoài, xây dựng những mô hình hoạt động bền vững cho các công ty đa quốc gia, chất lượng và số lượng thực phẩm, nước uống, thay đổi khí hậu, và khí thải, v.v.... Những vấn đề trên về bản chất đều mang tính toàn cầu, và cần phải được giải quyết với thái độ kiên quyết của giáo pháp Phật giáo bởi toàn bộ chúng sanh. Trên bình diện chính trị, việc đó đòi hỏi một tập hợp các quy tắc chuẩn mực có thể áp dụng trên toàn cầu và vì lợi ích chung của toàn bộ chúng sanh và môi trường. Tuy nhiên cần phải nhớ rằng những quy tắc đó sẽ không phù hợp để d. Ở cấp độ cá nhân mà họ gọi cho cuộc sống chánh niệm, với nhận thức rằng cách tôi tiêu thụ hàng hóa, những điều tôi đề cao hay thể hiện sức mạnh của bất cứ quốc gia nào, lấy trường hợp của khối liên minh Châu Âu như một ví dụ minh họa. Còn trên phương diện cá nhân, nó nhắc nhở về chánh niệm, mọi chúng sinh đều phải ý thức được rằng cách mà ta sử dụng hàng hóa, những thứ ta chọn để mua, phương tiện di chuyển ta chọn để sử dụng và những quyết định hàng ngày khác đều một cách trực tiếp hay gián tiếp có ảnh hưởng đến các chúng sinh khác.

Hướng đi này đường như là tất yếu trong bối cảnh hiện tại của muôn loài, nhưng chúng ta phải lựa chọn việc thực hiện, nắm lấy nó một cách tích cực và định hình nó theo tinh thần Nikayas, hay để chống lại nó. Toàn cầu hóa là một quá trình liên tục, những khó khăn thử thách sẽ luôn xuất hiện, mà trong đó sẽ ảnh hưởng một cách nghiêm trọng đến các nhóm xã hội. Một số tìm cách chống lại nó bằng cách đưa ra luận cứ cho ý thức hệ chủ nghĩa biệt lập và chủ nghĩa dân tộc. Điều này có thể được minh họa bằng việc bỏ phiếu Brexit ở Anh, phong trào "Nước Mỹ là trên hết" ở Mỹ, hoặc làn sóng của các chính phủ dân tộc chủ nghĩa trong EU.Đó không phải là cách chắc chắn cách để giải quyết những thách thức trong tương lai và nếu có sẽ giành chiến thắng trong tương lai xa.Tuy nhiên, quan điểm Phật giáo mang lại những đề xuất ổn định và có thể dự đoán được tương lai, nhờ đó mà các quốc gia có thể thảo luận mục tiêu cùng nhau và dựa trên các quy tắc họ đã đặt cùng với các quốc gia khác ví dụ như nguyên tắc bình đẳng như những đối tác không phải như kẻ thù.

IV. XÃ HỘI BỀN VỮNG

SỰ GẮN KẾT XÃ HỘI VÀ KINH THÁNH CẦU

TS. Jeff Wilson[1]

TÓM TẮT

Tám mục tiêu phát triển thế giới trong thiên niên kỷ mới, được Liên Hợp Quốc thông qua năm 2000 và đến năm 2015, được mở rộng thành mười bảy mục tiêu phát triển bền vững , có một định hướng nền tảng, đó là việc gắn kết xã hội trên phạm vi toàn cầu. Một hệ thống kinh tế mà ở đó cho phép mọi người thuộc mọi tầng lớp mọi quốc gia và dân tộc được sống một cuộc sống tương đối hạnh phúc và thịnh vượng, rõ ràng là hết sức cần thiết. Thật không may, hệ thống kinh tế hiện nay lại được thiết lập dựa trên tư tưởng về sự cạnh tranh, cho rằng sự cạnh tranh - giữa các cá nhân, nhóm và quốc gia - là căn bản cho sự thành công của nền kinh tế. Adam Smith đã phát triển khái niệm "kinh tế thị trường tự do" vào năm 1776 khi đó ông lập luận rằng các cá nhân cấu thành một xã hội để quản lý sản xuất hàng hóa và dịch vụ mà họ cần, chỉ đơn giản bằng cách hành động vì lợi ích cá nhân của chính họ. Mặt khác, một nền kinh tế sẽ hoạt động tốt hơn, nếu mọi người đềuchỉ hướng đến nhu cầu cá nhân của bản than mình . Những người trung thành với triết lý kinh tế này tin rằng mọi người sẽ làm việc chăm chỉ hơn nếu họ làm việc chỉ đơn giản là để thỏa mãn nhu cầu của riêng họ và rằng một tinh thần cộng đồng thực sự không thể nào thành tựu được. Rõ ràng quan điểm đó khuyến khích mọi người biến cuộc sống của họ thành một cuộc tìm cầu sự giàu có và quyền lực. Đây là một quan điểm mà Đức Phật Thích Ca Mâu Ni kiên quyết bác bỏ.

1. Người dịch: Hà Linh

Trong kinh Thánh cầu (Pariyesanā Sutta) có hai sự tìm cầu; tìm cầu cao thượng và tìm cầu thấp hèn (*ariyā ca pariyesanā, anariyā ca pariyesanā)*. Thuật ngữ Pali *pariyesanā* có thể được giải thích là "sự tìm cầu", "sự truy tìm" hay "sự tìm hiểu". Đức Phật khi còn trẻ Ngài không đam mê sự tìm cầu những thứ chỉ tạo ra quyền lực và giàu có. Ngài nhìn thấy vòng luân hồi bất tận của sinh, lão và chết, Ngài thấu cảm sâu sắc với nỗi khổ của nhân loại, và cống hiến cả cuộc đời để cứu giúp chúng sinh giải thoát nỗi khổ niềm đau đó. Sự tìm cầu của Ngài nhằm tìm ra nền giáo dục đúng đắn có thể đưa đến hạnh phúc và đờisống bền vững cho mọi người. Đó là lý do tại sao, trong bài kinh Sigalaka, Đức Phật giảng về Tứ vô lượng tâm (*Saṅgaha-vatthus)*, bốn nền tảng của sự hòa hợp xã hội. Bao gồm: khoan dung và bố thí (*dāna*), ái ngữ (*peyyavajja*), hành động mang lại lợi lạc (*atthacariyā*) và công bằng xã hội (*samānattatā*).

Rõ ràng là một tinh thần khoan dung có thể giải quyết vấn đề đói nghèo toàn cầu. Cũng cần phải hiểu rõ ràng rằng lời nói chân thật và trong sáng (*peyyavajja*), đặc biệt đối với những người có quyền lực, có thể tạo ra sự minh bạch hơn là sự nhầm lẫn; đây là cách mà "lời nói chân chánh" (chánh ngữ - *samma ditthi*) được sử dụng trong Bát Chánh đạo. Cộng them hai yếu tố đó là sống một cuộc sống mang lại lợi lạc (*atthacariyā*) và công bằng xã hội (*samānattatā*) sẽ hoàn thành mô hình của Đức Phật cho sự thống nhất xã hội, đây là điều quan trọng hơn bao giờ hết trong sự hỗn loạn trên toàn cầu ngày nay.

1. GIỚI THIỆU

Một cửa hàng ngoại ô ở phía bắc Sydney có tên là "Samsara". Cửa hàng bán các mặt hàng xa xỉ, đặc biệt là đồ hiệu thời trang. Tên cửa hàng được lựa chọn một cách kỹ lưỡng; nó ám chỉ cho khách hàng tiềm năng biết rằng những gì đang được bày bán ở đây thuộc bộ sưu tập những thứ được xem là đáng khao khát theo xu thế thời đại mang tính toàn cầu. Từ Samsara thường được hiểu là đại diện cho các giá trị hoàn toàn tiêu cực trong Phật giáo; nó ám chỉ tất cả những điều gì nên tránh nếu muốn thành tựu trạng thái buông xả và an lạc. Tuy nhiên, từ quan điểm của kinh tế hiện đại toàn cầu, việc mua bán các mặt hàng xa xỉ có ý nghĩa hoàn toàn tích cực. Hàng hóa xa xỉ mang theo nó địa vị xã hội và vì vậy rất được ưa chuộng trên thị

trường toàn cầu. Những đồn thổi lớn dần lên xung quanh một hang hóa nào đó, và đặt thêm cho chúng một giá trị bơm phồng , trong khi mỗi đồ vật giá trị thực sự của nó là hệ thống giá trị cấu thành nên nó, và đó là những thứ giúp nó được tạo thành. Hệ tư tưởng nền tảng ẩn đằng sau sự bơm phồng giá trị này là thúc đẩy tiêu thụ nhiều hơn những gì chúng ta cần nhằm gia tăng nền kinh tế. Tất nhiên có những lúc Phật tử đi mua sắm nhiều lần. Mọi người phải mua sắm nhu yếu phẩm, và việc bố thí sẽ không được thực hiện, ngay cả việc cúng dường cho chư Tăng cũng không thể thực hiện nếu người Phật tử không mua sắm.

Tuy nhiên, các bài giảng của Đức Phật thể hiện một triết lý xã hội rất khác với sự mê hoặc đối với sự xa xỉ và địa vị này. Nó dường như cho thấy nền kinh tế hiện đại toàn cầu, với sự chú trọng vào quyền sở hữu tư nhân, đối lập với thông điệp căn bản của đạo Phật.

Trong khi Phật giáo khuyến khích chúng ta rộng lượng và thúc đẩy công bằng xã hội, nền kinh tế hiện đại toàn cầu lại khuyến khích chúng ta ích kỷ và tìm kiếm địa vị xã hội lớn hơn so với những người xung quanh. Mặc dù Tam tạng (*Tipiṭaka*) tiết lộ rằng Đức Phật không quan tâm đến chính trị, song những giáo pháp khác của Ngài - chẳng hạn như kinh Thánh Cầu (*Ariyapariyesanā Sutta)* – làm tài liệu tham khảo rõ ràng với sự gắn kết xã hội.

"Tám mục tiêu cho sự phát triển thế giới", được LHQ thông qua vào năm 2000, có một chủ đề chung và đó là vấn đề về sự gắn kết xã hội. Chủ đề được ngầm hiểu trong tám mục tiêu thiên niên kỷ. Để giảm bớt gánh nặng về nghèo đói, bệnh tật và sự bất bình đẳng trong giáo dục, giới tính và kinh tế thì rõ ràng cần thiết phải cải thiện phương tiện của chúng ta để tạo ra sự gắn kết xã hội và đảm bảo sự bình đẳng. Đức Phật đã đề xuất một hệ thống gắn kết xã hội dựa trên lòng từ bi và bình đẳng trong khi các hệ thống kinh tế thống trị nhất định lại phụ thuộc vào tính cạnh tranh và bất bình đẳng. Mặc dù sẽ không thực tế khi tưởng tượng về một thế giới không có chủ nghĩa tiêu dùng và không theo đuổi lợi nhuận, nhưng điều chắc chắn hợp lý khi tìm giải pháp cho những vấn đề toàn cầu này là thông qua việc thay đổi tầm quan trọng của những sự vật mà chúng ta tìm kiếm.

Rõ ràng rằng một hệ thống cho phép tất cả mọi người sống hòa thuận với nhau là cần thiết. Nhiều hệ thống như vậy đã được thiết lập, một số hệ thống thành công và công bằng hơn một số khác. Đức Phật đã chỉ dạy một nghệ thuật sống dựa trên tính vô ngã. Mặt khác, "Samsara" trong chủ nghĩa duy vật của nền kinh tế hiện đại, nhấn mạnh sự bất bình đẳng "tự nhiên" giữa người chủ sở hữu và người lao động. Triết lý của nó dựa trên tư tưởng của Adam Smith, người đã xây dựng một hệ thống kinh tế dựa trên sự ích kỷ. Hệ thống của Smith cho rằng con người có thể không tốt hơn chính họ bây giờ, rằng họ có bản chất con người căn bản mà họ không thể vượt lên trên hay vượt ra khỏi. Thế nhưng, những lời dạy của Phật có đầy đủ những câu chuyện về những người có sức truyền cảm vượt lên trên "bản chất" con người của họ.

2. TÌM CẦU CAO THƯỢNG

Trong kinh Thánh Cầu (*Ariyapariyesanā Sutta*), Đức Phật nói về hai loại tìm kiếm hay tìm cầu mà một người có thể dấn thân trong suốt cuộc đời của mình. Một cuộc tìm cầu cao thượng và một cuộc tìm cầu thấp hèn. Sự tìm cầu thấp hèn nói đến tất cả những điều sinh, già, bệnh, chết, sầu bi và phiền não. Đó là những đối tượng của lòng tham ái[(2)]. Mặt khác, nếu một người chọn lựa việc tìm cầu cao thượng, anh ta hay cô ta sẽ tìm kiếm "sự an ổn thường hằng tối thượng và tự do khỏi các trói buộc, Niết Bàn"[(3)]. Cụm từ "sự an ổn thường hằng tối thượng tự do khỏi các trói buộc" được lặp đi lặp lại đối với mỗi đối tượng của lòng tham ái, đối với sanh, già, bệnh, chết, sầu bi và phiền não. Cụm từ này mô tả về Niết Bàn từ quan điểm của người hành thiền. Nó cho biết sự trải nghiệm rốt ráo về thiền là cái mà người thực hành cảm thấy an ổn , "không còn bị trói buộc" và hoàn toàn không còn lo lắng đến cái chết. Đây là cách mô tả về Niết bàn và là cái hữu ích theo phương diện ngôn ngữ hiện tượng và kinh nghiệm trong thiền định. Khái niệm "thường hằng " nói chung quan trọng như sự mô tả về trạng thái tâm lí-vật lí đạt được trong lúc thực hành thiền định. Điều này được chứng minh qua các bài hướng

2. Bhikkhu Ñāṇamoli and Bhikkhu Bodhi, 1995, The Middle Length Discourses of the Buddha (Kinh Trung Bộ), Wisdom Publications, Boston, pp.254-256 (MN, I.162-164).

3. Ibid, p.256: amataṃ anuttaraṃ yogakkhemaṃ nibbānaṃ pariyesati (amataṃ = eternal; anuttaraṃ = incomparable; yogakkhemaṃ = security; pariyesati = to seek for).

dẫn về thiền của người Khmer và Thái được khám phá những năm gần đây, sử dụng các ví dụ và ẩn dụ nhằm mô tả cái không thể mô tả được trong ngôn ngữ văn chương [4].

Vì thế, có hai "con đường" mà mỗi cá nhân phải lựa chọn. Một là con đường đưa đến thành công trong Samsara; đưa đến năng lực xã hội, đến việc tiếp nhận ngôn ngữ biểu tượng về địa vị xã hội và đến việc thỏa mãn nhiều hơn những nhu cầu cá nhân. Và Con đường khác mà Đức Phật chỉ ra; đó là đối mặt với những nhu cầu và ham muốn có gốc rễ sâu xa của nó, hóa giải tham luyến và "tiến tới" trạng thái an định. Nhiều bức tượng trong nghệ thuật Phật giáo Kiền-đà-ra (Gandhāra) và những câu chuyện Tiền thân của Đức Phật đều nhấn mạnh điểm này của kinh Thánh cầu (*Ariyapariyesanā sutta)* này, là sự tìm cầu cao thượng. Đức Phật để lại một nền tảng an toàn và lợi ích để theo đuổi, một hình thức khác biệt hoàn toàn về sự an toàn. Đó là sự an toàn dựa trên nhận biết nguyên nhân của khổ và việc tìm cầu thực hiện để giải thoát khỏi lòng tham ái đối với các nhân tố đó. Nó liên quan đến sự thay đổi toàn diện về nhận thức, tạo ra những phương cách và chiến lược giúp thay đổi "bản chất" của cá nhân, khi mà bản chất cá nhân được xem là yếu tố cấu tạo nên những nhu cầu và ham muốn của người đó.

3. TÌM CẦU ĐỂ TỰ THỎA MÃN

Đây là sự tìm cầu trái ngược hoàn toàn với quan điểm của nền kinh tế thị trường tự do hiện đại và mang tính toàn cầu. Người sáng lập chính cho phong trào này là triết gia và nhà kinh tế học người Scotland - Adam Smith. Margaret Thatcher được cho là đã giữ trong túi sách của bà một bản copy về cuốn sách của ông "Sự giàu có của các quốc gia". Nó ẩn chứa trong những tranh luận của Smith rằng bản chất con người là không thể thay đổi. Nếu bản chất chúng ta được nhận biết qua các nhu cầu cũng như lòng ham muốn của chúng ta thì cách hợp lí để tạo ra sự gắn kết xã hội là tìm kiếm phương tiện hiệu quả nhất thỏa mãn ham muốn đó. Chính vì thế, triết lí kinh tế của ông căn bản dựa trên tính tự lợi. Sự phân chia lao động tạo ra tình trạng mà ở đó công nhân và những cổ đông đều cạnh tranh nhau và do đó một hệ thống các giá trị kinh tế nổi lên. Mỗi đối tượng hay hiện tượng

4. See for example François Bizot, 1976, Le Figuier a Cinq Branches: Recherche sur le Bouddhisme Khmer, L'Ecole Française d'Extrême Orient.

xuất hiện trong môi trường xã hội đều có một giá trị đặt vào nó. Hệ thống biểu thị được dựng lên trong muôn hình vạn trạng các giá trị lên xuống mang tính thần thoại và tính kinh tế trong những trào lưu tư tưởng tân thời của thời gian.

Tiền lương phổ biến của người lao động là gì, nó phụ thuộc vào hợp đồng được ký kết giữa hai bên, và những quyền lợi của họ không hề giống nhau. Người công nhân muốn nhận nhiều tiền hơn, người chủ lại muốn càng ít càng tốt. Do đó, người công nhân có khuynh hướng kết hợp lại để đòi tăng lương lên, trong khi người chủ làm thấp tiền lương lao động[5] xuống.

Mỗi công việc theo tính ích lợi riêng của mỗi người và mỗi giá trị xuất hiện theo sự cân bằng "tự nhiên" giữa những người cạnh tranh nhau. Nếu bản chất con người không thay đổi thì cách tốt nhất cho mọi người sống với nhau gắn kết là công nhận thực tế này và thiết lập hệ thống các giá trị dựa trên thực tiễn ham muốn của con người. Tính chất thấp hèn trong đặc tính con người được thừa nhận và một hệ thống nổi lên để đạt đến sự cân bằng "tự nhiên" giữa các nhu cầu cạnh tranh. Quan điểm Phật giáo đối với tính gắn kết xã hội hoàn toàn ngược lại. Phật giáo luôn công nhận khả năng con người để thay đổi, và được hình thành dựa trên khả năng đó để thực hiện những chọn lựa tốt hơn – để đi theo con đường dẫn đến nhiều sự hài lòng hơn là những bản năng căn bản.

Alain de Botton thấy được sự mê hoặc toàn cầu này đối với của cải và sự thành công như là "sự bất an về địa vị"[6]. Điều này phổ biến khi mô tả những người có địa vị xã hội là "những ai đó" và những người đối nghịch lại là "chẳng là ai" - những từ ngữ vô nghĩa, vì tất cả chúng ta bởi nhu cầu cá nhân với sự nhận biết và sự xác nhận có tính so sánh về sự hiện hữu… Với những ai không có địa vị thì không được công nhận, họ bị đối xử thô lỗ[7] …

Botton viện dẫn lời của Adam Smith: "cảm thấy không được quan tâm tất yếu sẽ làm chúng ta thất vọng bởi những tham muốn

5. Adam Smith, 1776/1784, An Inquiry into the Nature and Causes of the Wealth of Nations, Pennsylvania State University: Electronic Classics, p.60.

6. Alain de Botton, 2004, *Status Anxiety*, Penguin London. 6. Ibid, p.12. 7. Ibid, p.13.

7. Ibid, p.12.

mãnh liệt nhất trong bản chất con người"[8]. Bản chất con người chúng ta, theo quan điểm này, là cảm thấy mình quan trọng và đây là gốc rễ của tình trạng bất an về địa vị. Một khái niệm đặc biệt về bản chất con người mà đạo Phật cho biết nó là hữu vi, ám ảnh và ngu si. Môi trường mà trẻ em phương Tây được sinh ra trong điều kiện mà chúng tin rằng, chúng vô dụng nếu chúng không trở nên quan trọng và có quyền lực. Các dấu ấn về lòng tự trọng được thúc đẩy bởi văn hóa đại chúng, đã tạo ra cảm giác sai lạc về bản sắc được xâu chuỗi vào các đối tượng tân thời của lòng ham muốn qua các phương tiện truyền thông toàn cầu. Một hình ảnh sống động từ lý thuyết nam nữ bình quyền là cái "thực thể tưởng tượng"[9], thực thể mà phụ nữ (phương tây) bị bắt buộc tự mình chuyển đổi thành. Được nhào nặn bởi cấu trúc chính trị-xã hội, tất cả phẩm chất và giá trị nhận được từ những chỉ thị của thương trường thế giới là một thực thể hoàn toàn tân thời, sở hữu "loại nhu cầu và ham muốn riêng biệt"[10]. Cuộc tìm kiếm đang diễn ra tại đây nhưng nó không được tự do lựa chọn. Các biểu hiện của kinh tế-xã hội tạo ra áp lực lôi kéo những người tìm kiếm hướng đến thực thể tưởng tượng giống như những cánh bướm đêm đang lao đầu vào lửa.

Đức Phật liệt kê các chủ thể về sự tìm cầu thấp hèn trong kinh Thánh Cầu (*Ariyapariyesanā Sutta*) như sau: Vợ và con đều được sinh ra, đàn ông, đàn bà, nô lệ, dê, cừu, gà, heo, voi, gia súc, ngựa, lừa, vàng và bạc đều được sinh ra. Những tìm cầu này đều được sinh ra; và những ai bị buộc chặt vào chúng, đắm say chúng, hoàn toàn tận tâm với chúng, là chính mình sinh ra, tìm kiếm những gì cũng là đối tượng để sinh ra[11].

Mặc dù vợ con không còn được coi là vật sở hữu, song phần còn lại của danh sách liệt kê rõ ràng bao gồm những đối tượng của tham ái và ham muốn tạo nên địa vị người công dân hoàn hảo. Bài kinh khẳng định rằng Đức Phật đang nói về những sở hữu hữu hình

8. Ibid, p.13.

9. Moira Gatens, 1996*, Imaginary Bodies: Ethics, Power and Corporeality*, Routledge, London.

10. Michel Foucault, quoted in Moira Gatens, 1996, *Imaginary Bodies*, op cit, p.52.

11. Bhikkhu Ñāṇamoli and Bhikkhu Bodhi, 1995, *The Middle Length Discourses of the Buddha*, op cit, p.254.

khi Ngài cảnh báo sự nguy hiểm của lòng tham ái. Nhiều mặt khác của cuộc sống có thể là chủ thể của lòng tham ái quá mức nhưng cái hiện hữu nhìn thấy được thì có ý nghĩa quan trọng trong việc xây dựng hình tướng. Như đã nói ở trên, mỗi chủ thể đều trải qua với sinh, lão, bệnh, tử, sầu bi và phiền não; mà cá nhân đó được xây dựng theo những cách thức riêng biệt qua sự tham ái với nó. Kết quả là con người này bị tác động mãnh liệt qua các mối liên hệ mật thiết với trải nghiệm. Tuy nhiên, những ai chọn lựa con đường cao thượng sẽ đạt được sự bất sanh, bất lão, bất bệnh, bất tử, không sầu bi và không phiền não, an toàn khỏi lòng tham ái. Chính xác hơn là thường xuyên vô ngã với những áp lực của ham muốn, khổ đau với tình trạng bất an về địa vị và sợ hãi về mất mát, đạo Pháp được hình thành để đi vào trạng thái an tĩnh nội tâm, nơi mà những biểu tượng cám dỗ của địa vị và chủ nghĩa vật chất không còn chiếm ưu thế.

4. TÌM CẦU SỰ CỐ KẾT XÃ HỘI

Danh từ *pariyesanā* trong tiếng Pali, được thảo luận ở trên, liên quan đến khái niệm về sự tìm cầu hay sự truy tìm. Nó cũng xuất hiện trong bản kinh này với hình thức lời nói về ngôi thứ 3 là *pariyesati* "anh ta/cô ta tìm cầu" (là cái phải chịu sự chết đi v.v.). Vì thế, sự tìm cầu là tích cực - trong giây phút hiện tại - tích cực hướng đến mục tiêu của nó. Cá nhân đang kiếm tìm điều gì, cho dù nó là mục đích "cao thượng" của sự tương tác với người khác qua lòng từ bi và bình đẳng; hay mục đích "thấp hèn" của sự đạt được bằng ganh đua và bất đồng. Trong bài kinh này, con người có thiên hướng sâu sắc để tiến đến mục tiêu đó. Những ai đi theo đạo Pháp có thiên hướng sâu sắc để trụ vững trên con đường dẫn đến thoát khỏi luyến ái và ham muốn, trong khi đó những người đang mua sắm tại cửa hiệu Samsara đang đi theo sự phó thác sâu xa để thỏa mãn lòng ham muốn.

Một bài kinh khác thảo luận về khái niệm sự gắn kết xã hội là Kinh Giáo thọ Thi-ca-la-việt (Sigālaka), lời khuyên đưa ra cho người đời trong mối liên hệ giữa các cá nhân với nhau. Hướng dẫn trước tiên cho trẻ em làm thế nào để kính trọng cha mẹ; những người chồng, người vợ tôn trọng lẫn nhau trong đời sống hôn nhân. Nhưng rồi Ngài hướng sự chú ý vào bậc Thánh nhân *(ariyaka)*, nhà lãnh đạo, và bài pháp làm chuyển hướng kinh tế-xã hội rõ rệt. Quan

điểm căn bản khuyến nghị đối với các người sở hữu lao động là lòng từ bi và sự công bằng.

Có năm cách mà người chủ nên giúp đỡ người đầy tớ và người làm công không bị cùng cực: sắp đặt công việc phù hợp với sức lực của họ, cung cấp thực phẩm và tiền lương, chăm sóc họ khi họ bệnh, chia sẻ cho họ thức ăn ngon, và cho phép họ nghỉ việc vào thời điểm thích hợp[12].

Người làm công đáp trả bằng hiện vật: họ nên làm việc một cách phù hợp, giữ gìn thanh danh cho chủ và chu đáo trong công việc. Một cách tiếp cận mang tính hỗ tương đối với việc quản lí được thiết lập, một tiếp cận công nhận sự ham muốn hợp lí - và đúng đắn - của người làm công để san sẻ trong sự thịnh vượng của tổ chức. Đó chính là học thuyết về Tứ vô lượng tâm (*Saṅgaha-vatthus)*, trong tiếng Anh là "bốn nền tảng của sự gắn kết xã hội"[13]. Khái niệm này được hình thành bởi hai từ trong tiếng Pali. Thứ nhất là *Saṅgaha*, hàm chỉ các khái niệm của sự liên kết, thu thập và nhóm họp[14]. Do vậy, nó thể hiện khái niệm về sự cùng nhau tồn tại, sau đó là cùng chung sống hòa bình hay gắn kết xã hội. Thứ hai là *Vatthu*, hàm chỉ vô số vấn đề, nguyên nhân hay thực thể mà sự gắn kết có thể xuất hiện[15]. Từ Tứ vô lượng tâm (*Saṅgaha-vatthus*) cấu thành sự liên kết, rồi thì, các mặt chính yếu của sự gắn kết xã hội, các đặc điểm nền tảng phải có mặt cho một xã hội phát triển. Bốn thành tố của Tứ vô lượng tâm (*Sangaha-vatthūni*) là[16]: *Dāna, peyyavajja, atthacariyā* và *samānattatā*, hay "tính rộng lượng, lời nói tử tế, đời sống lợi lạc và bình đẳng".

a) *Dāna* hàm chỉ lòng khoan dung và rộng lượng cũng như tinh thần "bố thí" và cúng dường[17]. Với nền tảng ngữ nghĩa chung này, nó sản sinh ra sự gắn kết xã hội khi nó biến thành lĩnh vực kinh tế-

12. Sigālovāda Sutta, (Sigālaka Sutta), DN31, Verse 32, in Bhikkhu Ñāṇamoli and Bhikkhu Bodhi, 1995, *The Middle Length Discourses of the Buddha*, op cit.

13. Sigālovāda Sutta, DN 31, Verse 3.

14. R.C.Childers, 2005, A Dictionary of the Pali Language, Munshiram Manoharlal, New Delhi, p.446.

15. Ibid, p.558.

16. T.W.Rhys Davids and William Stede, Pali-English Dictionary, Motilal Banarsidass, Delhi, 1993, p.666.

17. R.C.Childers, 2005, A Dictionary of the Pali Language, Munshiram Manoharlal, New Delhi, p.111.

xã hội nơi những người công dân trở thành người nắm giữ cổ phần trong xã hội bằng việc đầu tư vào nó. Đây vẫn là cách giải nghĩa mang tính thực dụng, vì khái niệm về *dāna* đã đi quá xa các vấn đề như quyền lợi và nghĩa vụ. Đức Phật giáo huấn rằng sự gắn kết xã hội thật sự phụ thuộc vào mỗi người chân thành theo đuổi tinh thần bố thí, quan tâm tới sự bố thí mang lại niềm hạnh phúc và an lạc cho người bố thí cũng như người nhận bố thí. Người rộng lượng có lợi ích bằng việc "cho đi" quyền sở hữu và các đối tượng của tham đắm. Chấp thủ dẫn đến nỗi khổ và có thể chỉ được giải quyết bằng cách dấn thân vào con đường tìm cầu cao thượng, vì con đường này thoát khỏi tham đắm vào sở hữu vật chất.

b) Phương diện thứ hai của tính hợp nhất xã hội là *Peyyavajja*, hình thức danh nghĩa của *piyavādī*, có nghĩa "lời nói dễ nghe" hay hòa nhã. "*Piyo*" nghĩa là tử tế và yêu thương, trong khi *vādī* đến từ *vadati*, nghĩa là nói, kể và tuyên bố. Vì thế nó chỉ cho tất cả những hoạt động của lời nói, hoạt động xã hội mà chúng ta thực hiện bằng phương tiện của từ ngữ chúng ta nói cho mọi người. Hoạt động thực hiện qua việc nói năng của chúng ta có thể tác động to lớn vào những người chúng ta gặp. Lời nói chân thật và tốt bụng tạo ra hòa bình và thiện chí. Một bầu không khí của chân thật và thực tại xuất hiện từ lời nói hơn là sự vô minh và phiền não. Nó liên kết chặt chẽ với học thuyết chánh ngữ (*samma ditthi*), và tạo ra sự trong sáng bằng phương tiện thương yêu trong giao tiếp.

c) Cái thứ ba là *Atthacariyā*,, hàm chỉ việc tạo ra những hành động khôn ngoan, hành động tạo lợi ích và "hành vi lợi ích"[18]. Hành động nói năng là hệ quả mà phát ngôn của chúng ta tạo ra trong môi trường xã hội; nhưng đây là những hoạt động vật lí của cuộc sống hàng ngày tác động đến người khác theo cách thức trực tiếp và cụ thể. Tìm cầu cao thượng lại dẫn tới học thuyết Bát Chánh đạo chỉ ra chánh nghiệp (*samma ajjiva*), (nghề nghiệp đúng đắn) và từ bỏ nghề nghiệp gây tổn hại cho người khác. Hơn nữa, quan điểm của Đức Phật đối với tính thống nhất xã hội được khẳng định dựa vào lòng từ bi như chúng ta chọn nghề nghiệp đóng góp cho sự vận hành trơn tru của cộng đồng và hạnh phúc của mọi người xung quanh. Ngày này qua ngày khác, chúng ta xây dựng thế giới quanh

18. Alwis, in Childers, p.66: Rhys Davids and William Stede, p.24.

ta, chuyển biến môi trường bằng việc "mang lại sức sống cho cả thế giới". Ngành sinh học thần kinh hiện đại đã bày tỏ sự nghi ngờ khái niệm cho rằng thế giới là "ở đằng kia", không biết thế nào lại "độc lập với nhận thức của chúng ta", và ý thức chỉ là một "sự biểu hiện của thế giới độc lập đó"[19]. Nhận thức của con người được cấu thành đến mức nó liên tục tái tạo thế giới của nó. Thật là không nhất quán khi thừa nhận với Adam Smith rằng bản chất con người là một nổi ám ảnh của sự tự bám chấp với cái tự ngã; và rằng chúng ta bị mắc kẹt vào trong bản thể ấy. Pháp Phật dạy rằng những tiềm năng tốt hơn nằm ở bên trong và chúng ta có thể giải phóng những tiềm năng đó.

d) Nghĩa đen của từ bình đẳng xã hội (*Samānattatā*), thành phần thứ tư về sự gắn kết xã hội, cho thấy khái niệm thú vị về "sự bình đẳng bản thân". Khái niệm *attā* trong tiếng Pali là một khái niệm khó và thử thách trong học thuật Phật giáo. Các giải thích đặc biệt của thuật ngữ và sự mơ hồ liên quan của nó xuất hiện trong tất cả các lĩnh vực của thế giới Phật giáo. Tuy nhiên, mọi người đều đồng ý rằng không có một bản ngã nào thực sự tồn tại trong bất kỳ trạng thái vĩnh viễn nào hoặc là một đơn vị độc lập. Điều này đặt ra những câu hỏi về hình tướng, làm thế nào chúng ta có thể bị ảo tưởng bởi những quan niệm sai lầm về bản thân và cách bản thân tự tái tạo thông qua khát vọng và ham muốn. Những tài liệu tham khảo chính trị - xã hội này hiếm khi được trả lời trực tiếp trong giáo lý của Đức Phật, nhưng chúng vẫn tiềm ẩn. Rõ ràng rằng lợi ích cá nhân là điều mà Đức Phật tìm cách tránh và rằng sự hợp nhất xã hội bị đe dọa bởi sự tự mê đắm bản thân và sự tham ái quá mức vào những ham muốn cá nhân.

5. KẾT LUẬN

Chúng ta có thể đạt thành tựu mục tiêu thiên niên kỷ của Liên Hợp Quốc về việc loại bỏ đói nghèo, bệnh AIDS và tử vong trẻ em, và chúng ta có thể mang lại môi trường bền vững bằng việc áp dụng tìm cầu cho sự bình đẳng thế giới, công bằng và điều thiện to lớn hơn (*ariyapariyesanā*). Các yếu tố này sẽ không thành tựu được bằng các chính sách khuyến khích một mô hình kinh tế dựa vào lợi ích

19. Francisco J.Varela, Evan Thompson and Eleanor Rosch, 1993, *The Embodied Mind: Cognitive Science and Human Experience*, MIT Press, Cambridge, p.85.

nhóm và tham vọng cá nhân (*anariyapariyesanā*). Sự gắn kết xã hội thật sự có thể được thiết lập bằng phương tiện của thái độ từ bi và vị tha đối với tha nhân và với môi trường. Theo lời Phật dạy, những thay đổi cần thiết chỉ thành tựu được trong bốn lĩnh vực chính yếu của hoạt động xã hội. Đó là: sự tham gia vào việc xây dựng và duy trì nền kinh tế, thông tin giao tiếp chân thật và trong sáng với người khác, cùng nhau làm việc với người khác để tạo ra những lợi ích xã hội và giao thiệp với những người khác trong môi trường xã hội bình đẳng, hợp pháp. Chúng ta có thể cải thiện tình trạng về sự thua thiệt toàn cầu bằng việc chuyển biến những đối tượng mà chúng ta tìm cầu (*pariyesanā*), bằng việc "đem lại" một thế giới khác biệt, là cái được xây dựng dựa trên tấm lòng khoan dung (*dāna*), lời nói chân thật và thương yêu (*peyyavajja*), hành động mang lại lợi lạc (*atthacariyā*) và bình đẳng xã hội (*atthacariyā*).

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. BhikkhuÑāṇamoli and Bhikkhu Bodhi, 1995, The Middle Length Discourses of the Buddha, Wisdom Publications, Boston, pp.254-256 (MN, I.162-164).
2. Ibid, p.256: amataṃ anuttaraṃ yogakkhemaṃ nibbānaṃ pariyesati (amataṃ = eternal; anuttaraṃ = incomparable; yogakkhemaṃ = security; pariyesati = to seek for).
3. See for example François Bizot, 1976, Le Figuier a Cinq Branches: Recherche sur le Bouddhisme Khmer, L'EcoleFrançaised'Extrême Orient.
4. Adam Smith, An Inquiry into the Nature and Causes of the Wealth of Nations, Pennsylvania State University: Electronic Classics, p.60.
5. Alain de Botton, 2004, Status Anxiety, Penguin London.
6. Ibid, p.12.
7. Ibid, p.13.
8. Moira Gatens, 1996, Imaginary Bodies: Ethics, Power and Corporeality, Routledge, London.
9. Michel Foucault, quoted in Moira Gatens, 1996, Imaginary Bodies, p.52
10. BhikkhuÑāṇamoli and Bhikkhu Bodhi, 1995, The Middle Length Discourses of the Buddha, p.254.
11. SigālovādaSutta, (SigālakaSutta), DN31, Verse 32, in BhikkhuÑāṇamoli and Bhikkhu Bodhi, 1995, The Middle Length Discourses of the Buddha.
12. SigālovādaSutta, DN 31, Verse 3.
13. R.C.Childers, 2005, A Dictionary of the Pali Language, MunshiramManoharlal, New Delhi, p.446.
14. Ibid, p.558.
15. T.W.RhysDavids and William Stede, Pali-English Dictionary, MotilalBanarsidass, Delhi, 1993, p.666.

16. R.C.Childers, 2005, A Dictionary of the Pali Language, MunshiramManoharlal, New Delhi, p.111.

17. Alwis, in Childers, p.66: Rhys Davids and William Stede, p.24.

18. Francisco J.Varela, Evan Thompson and Eleanor Rosch, 1993, The Embodied Mind: Cognitive Science and Human Experience, MIT Press, Cambridge, p.85.

TÍNH THÍCH ỨNG CỦA PHẬT GIÁO VỚI NHỮNG SỰ THAY ĐỔI CỦA XÃ HỘI HIỆN ĐẠI

TT. Thích Viên Trí[1]

TÓM TẮT

Với sự tiến bộ nhanh chóng của khoa học và công nghệ, mọi vấn đề trong cuộc sống hiện nay dường như được con người làm rõ thông qua lăng kính khoa học. Từ các vấn đề cá nhân, gia đình, xã hội, tâm lý đến tâm linh, các ngành khoa học khác nhau đã và đang thể hiện vai trò quan trọng của chúng trong cuộc sống con người. Thêm vào đó, từ những hành tinh xa xôi nhất như Mặt trăng và Sao Hỏa đến tận cùng của đại dương, cây đũa thần của khoa học đã dần dần làm sáng tỏ những điều từ lâu đã là một bí ẩn đối với sự hiểu biết của con người. Nhiều bí ẩn, bao gồm cả những điều, những hiện tượng sự kiện có thật hay những điều mà khoa học chưa thể giải mã được, đã được con người thần thánh hóa và trở thành đối tượng của tín ngưỡng và tôn giáo. Tuy nhiên, dưới ánh sáng của khoa học, bản chất thực sự của những bí ẩn không thực đã dần xuất hiện. Những gì không còn phù hợp với khoa học, với lợi ích của con người, bao gồm các lĩnh vực tín ngưỡng và tôn giáo, đã liên tục bị loại bỏ. Ngay cả các giá trị của văn hóa vật chất và tinh thần hoặc các tổ chức xã hội và tôn giáo, tuy đã chứng minh giá trị của chúng trong quá trình tồn tại và phát triển nhưng hiện tại không còn có thể thay đổi và thích ứng với các thay đổi cuộc sống, cũng dần bị

1 Vice Rector, Vietnam Buddhist University in Ho Chi Minh City, Viet Nam, vientri@yahoo.com, Người dịch: Nguyễn Kỳ Mai Anh

con người lãng quên, đặc biệt là trong thời đại Cách mạng công nghiệp lần thứ tư hay gọi là Nền Công nghiệp 4.0. Đây là một mối quan tâm lớn đối với nhiều người, đặc biệt là những người trong các lĩnh vực tín ngưỡng và tôn giáo.

Vậy tương lai của Phật giáo sẽ như thế nào? Vai trò của Phật giáo trong xã hội hiện đại là gì? Phật giáo phải làm gì để đáp ứng nhu cầu của con người trong thời đại 4.0 này? Đây là một trong những chủ đề quan trọng nhất của Lễ hội Vesak - 2019 được tổ chức tại Hà Nội, Việt Nam.

1. MỤC ĐÍCH VÀ SỨ MỆNH CỦA PHẬT GIÁO

Trước khi tìm ra câu trả lời cho các câu hỏi nêu trên, chúng ta cần xác định lại mục đích của Phật giáo là gì, vai trò của Phật giáo khi tồn tại trong cuộc sống này. Những câu hỏi trên sẽ được trả lời qua giáo lý của Đức Phật sau đây: Hỡi Tỳ kheo, cả trước đây và bây giờ những gì tôi dạy là đau khổ và sự chấm dứt đau khổ. Nói cách khác, chỉ khi nào mọi người trên hành tinh này hoàn toàn thoát khỏi đau khổ thì khi đó con người sẽ không cần sự tồn tại của Phật giáo trong cuộc sống này nữa. Nhiệm vụ của Phật giáo sẽ chỉ được hoàn thành nếu thế giới này biến thành một thế giới hạnh phúc tột cùng! Tuy nhiên, nỗi khổ của con người trên thế giới này từ xưa đến nay dường như chưa bao giờ được giảm thiểu. Những khổ đau của sinh, lão, bệnh, và tử, cũng như những khổ tập khác của chúng sinh vì không thể có được những gì chúng sinh mong muốn, nỗi đau của việc phải chia tay những người mình yêu, v.v., vẫn còn trong cuộc sống của con người. Ngoài ra, sự đau khổ của con người dường như ngày càng nghiêm trọng hơn khi mọi người mang đau khổ cho nhau với mục đích thỏa mãn sự khao khát của chính họ đối với những thú vui nhục dục (kāma-taṇhā), khao khát sự tồn tại (bhava-taṇhā), và khao khát sự không hiện hữu (vibhava-taṇhā). Để thỏa mãn ba loại tham ái này, con người ngày trở nên ích kỷ và lạnh lùng hơn.

Hiện tượng thiếu đồng cảm với nhau, ngay cả đối với cha mẹ, con cái, họ hàng, hàng xóm là một căn bệnh nghiêm trọng của xã hội. Chưa bao giờ trong lịch sử loài người có nhiều cảnh báo về các mối đe dọa của sự tồn tại của con người như chiến tranh, cướp bóc, giết người, khủng hoảng môi trường sống, thiên tai và dịch bệnh như trong thế giới đương đại. Bài phát biểu của Tổng thư ký Liên Hợp

Quốc về thế giới của Phật tử nhân Ngày Quốc hội Liên Hợp Quốc tại Thái Lan năm 2018 đã minh họa cho các lập luận trên: *Thế giới đối mặt với nhiều thách thức, từ xung đột đến biến đổi khí hậu, từ định kiến đến bất bình đẳng ngày càng tăng. Chúng tôi thấy mọi người dần trở nên hướng nội. Và chúng ta thấy một cuộc khủng hoảng của tính đoàn kết.*

Quan trọng hơn, Tổng thư ký Liên Hợp Quốc đã khẳng định tầm quan trọng của Phật giáo đối với con người cũng như mục đích mà Liên Hợp Quốc đang hướng tới: *Những lời Phật dạy có thể truyền cảm hứng cho mọi người trở thành công dân toàn cầu. Và sự tập trung trong Phật giáo vào phẩm giá vốn có của cuộc sống tìm thấy sự cộng hưởng ngày hôm nay trong Chương trình nghị sự 2030 của chúng tôi cho sự phát triển bền vững.*

Tuyên bố trên của Tổng thư ký Liên Hợp Quốc đã khẳng định rằng Phật giáo vẫn chứng minh giá trị của nó đối với cuộc sống này, giáo lý Phật giáo vẫn rất cần thiết cho con người trong thời đại văn minh ngày nay, đặc biệt là khả năng điều chỉnh khủng hoảng. Cần lưu ý rằng, là một tôn giáo, giáo lý Phật giáo không chỉ tập trung vào việc giải phóng sự đau khổ của cuộc sống con người thông qua con đường thử nghiệm tâm linh để đạt được mục đích tối thượng của Niết bàn, mà còn giải quyết các vấn đề của đời sống cá nhân, gia đình và xã hội tại từng thời điểm cụ thể trong lịch sử. Nhận thức được giá trị xã hội của Phật giáo sơ khai, Max Weber, một trong những học giả có thẩm quyền nhất trong xã hội học, cho biết: *"Phật giáo là sự sáng tạo của một nền văn hóa đô thị."* Tuyên bố của Max Webber được liên kết chặt chẽ với bối cảnh của xã hội Ấn Độ tiền Phật giáo ở thế kỉ thứ 6 trước Công Nguyên khi xã hội Ấn Độ có nhiều thay đổi về chính trị, văn hóa, xã hội, tôn giáo và đặc biệt là kinh tế. Đây là bước ngoặt của trí tuệ con người với sự ra đời của Thời đại đồ sắt, ứng dụng các kỹ thuật canh tác mới trong đời sống nông nghiệp - thay đổi nhận thức và giá trị sống của Ấn Độ cổ đại. Một yếu tố quan trọng hơn là sự giao thoa văn hóa và nhân học giữa hai dân tộc Dravidian và Aryan đã tạo ra quá trình đồng hóa và hợp nhất. Một chủng tộc người mới đã được tạo ra, dẫn đến nhu cầu về những thay đổi thiết yếu trong mọi lĩnh vực của cuộc sống. Theo tôi, những khủng hoảng và đòi hỏi phải thay đổi trong xã hội ngày nay cũng tương tự như trong lịch sử của xã hội Ấn Độ tiền Phật giáo.

Đóng vai trò của lý tưởng sống, triết lý đa thần, đặc biệt là triết học Veda, không đáp ứng được các yêu cầu nêu trên. Là một tôn giáo, đạo Bà la môn cũng cho thấy những điểm yếu của nó trong hệ thống giáo điều và trong vai trò lãnh đạo đời sống tinh thần của Ấn Độ lúc bấy giờ. Sự bùng nổ của một cuộc cách mạng trong hai lĩnh vực triết học và tôn giáo là không thể tránh khỏi và không thể khác biệt. Kết quả của cuộc cách mạng này là việc tạo ra một hệ thống triết học và tôn giáo mới, được gọi là tư tưởng Sramanic, ủng hộ xu hướng nhân văn thay vì các vị thần, tự chịu trách nhiệm thay vì chủ nghĩa chí mạng và nhấn mạnh chủ nghĩa khổ hạnh thay vì nghi lễ. Hệ thống triết học Sramanic bao gồm Ajivaka, Lokayata, Jaina, Ajnana (Thuyết bất khả tri) và Phật giáo. Tuy nhiên, sau gần 27 thế kỷ, hầu hết các hệ tư tưởng này đã bị mất theo thời gian; ngược lại, Phật giáo vẫn chứng minh ý nghĩa và giá trị của nó trong sự tồn tại và cùng tồn tại với nhân loại, đặc biệt là trong bối cảnh xã hội văn minh hiện đại của chúng ta ngày nay. Tại sao Phật giáo có sức sống mãnh liệt như vậy theo quy luật vô thường của thời gian? Tuyên bố sau đây của Albert Einstein có thể làm rõ vấn đề này: *"Tôn giáo của tương lai sẽ là một tôn giáo vũ trụ. Nó nên vượt qua một Thiên Chúa cá nhân và tránh giáo điều và thần học. Bao gồm cả tự nhiên và tâm linh, nó nên dựa trên ý nghĩa tôn giáo phát sinh từ kinh nghiệm của tất cả mọi thứ, tự nhiên và tinh thần như một sự thống nhất có ý nghĩa. Nếu có tôn giáo nào đáp ứng được nhu cầu khoa học hiện đại, thì đó sẽ là Phật giáo".*[(2)]

2. NHỮNG THÁCH THỨC SỐNG CÒN CỦA PHẬT GIÁO

Bất chấp lời tuyên bố tích cực ở trên, điều đó không có nghĩa là Phật giáo chưa bao giờ phải đối mặt với những thách thức đối với sự tồn tại của nó. Một số trường hợp sau đây có thể minh họa những thăng trầm của Phật giáo. Sau sự suy thoái và sụp đổ của vương triều Maurya vào cuối thế kỷ thứ hai trước Công nguyên, triều đại Sunga bắt đầu cai trị Ấn Độ. Phật giáo đã phải trải qua nhiều cuộc khủng bố tàn khốc trong thời gian này. Vua Pusyamitra, một Sa môn đạo Bà la môn, là kẻ thù khốc liệt nhất của Phật giáo. Ông ta đã tàn phá các đền chùa và bảo tháp, đốt cháy nhiều tu viện từ Madhyadesa đến Jalandhar ở Punjab, và giết chết nhiều Tỳ kheo với mục tiêu loại bỏ Phật giáo và truyền bá đạo Hindu (hậu duệ của đạo Bà la môn).

2 Albert Einstein, *Ideas and Opinions, Ru & Co, New Delhi, 1995.*

Bên cạnh đó, khi đạo Bà la môn thực sự chiếm lại thế thượng phong và nắm quyền trên diễn đàn tôn giáo, sự hồi sinh của việc thực hành tín ngưỡng đa thần đã thu hút một số lượng lớn người bao gồm cả Phật tử. Ngoài ra, khi các nhà sư Phật giáo quá bận rộn tranh luận nội bộ về triết lý, cho thấy sự thiếu quan tâm đến nguyện vọng và lợi ích của Phật tử, đặc biệt là không cập nhật để thích nghi với sự tiến bộ của xã hội, Phật giáo đã mất đi vị trí và sức sống trong xã hội. Hơn nữa, mưu đồ biến Đức Phật Thích Ca Mâu Ni thành hóa thân thứ chín của Vishnu, một vị thần Hindu, trong tín ngưỡng của người dân Ấn Độ đã trở thành hiện thực vào thế kỷ thứ chín. Do đó, trở về sau hầu hết người Ấn Độ đã coi Đức Phật là hóa thân của thần Vishnu. Nói cách khác, Phật giáo đã được Ấn Độ giáo hóa, trở thành một phần của Ấn Độ giáo, mất đi bản sắc và tên gọi trong một thời gian khá dài. Dưới sự đe dọa đến sự sống còn của chính họ, các Phật tử đã phải linh hoạt và thích nghi, thực hiện sứ mệnh duy trì và phát triển Phật giáo để thích nghi với từng hoàn cảnh lịch sử.

Cần lưu ý rằng dù Phật giáo có thích nghi hay linh hoạt đến đâu, trong bất kỳ hoàn cảnh nào, nền tảng cơ bản của triết học không thể tách rời khỏi trí tuệ của Đức Phật được đưa vào Tam tạng trong các văn bản thiêng liêng của Phật giáo, bởi vì Phật giáo thực sự không có đổi mới , nhưng những gì có vẻ như vậy trên thực tế là một sự thích nghi tinh tế của những ý tưởng đã có từ trước. Lý do là giáo lý của Đức Phật chưa bao giờ cũ hoặc lạc hậu trên con đường phát triển tri thức của con người, và không bao giờ đánh mất những giá trị thực tiễn mà cuộc sống luôn cần. Những lời Phật dạy vẫn là một ánh sáng vào giữa đêm để giúp chúng sinh thực sự nhận thức được mình là ai, mình muốn gì và làm thế nào mình có thể đạt được hạnh phúc thực sự trong cuộc sống này. Xác định như vậy là để loại bỏ một số người ý tưởng rằng hiện đại hóa Phật giáo là cần thiết để phù hợp với những tiến bộ của khoa học, bởi vì theo Albert Einstein, thời đại của chúng ta cần một loại tôn giáo gọi là vũ trụ cảm giác tôn giáo và Phật giáo chứa yếu tố mạnh mẽ hơn như vậy. Vì vậy, vấn đề còn lại của Phật tử là làm thế nào để áp dụng một cách khéo léo chân lý mà Đức Phật đã khám phá ra vì lợi ích và hạnh phúc của nhân loại trong từng tình huống lịch sử cụ thể.

3. ĐIỀU KIỆN ĐỂ ÁP DỤNG TÍNH THÍCH ỨNG CỦA PHẬT GIÁO

Mọi người sẽ đồng ý rằng giá trị đích thực của Phật giáo, hoặc của bất kỳ tôn giáo nào, nằm trong giáo lý và giới luật của nó. Tuy nhiên, sức mạnh thực sự của hệ thống này chỉ có thể được đo lường thông qua tổ chức của nó, đó là hội chúng hoặc Tăng đoàn, bao gồm hai yếu tố giáo sĩ và giáo dân. Do đó, mỗi đời sống đạo đức cá nhân và sức mạnh nội tâm thực sự phản ánh sức mạnh hay điểm yếu của một tôn giáo. Vì lý do này, phẩm chất của một Phật tử, với tư cách là sứ giả của Như Lai, là một trong những yếu tố quyết định sự thịnh vượng hay suy đồi của Phật giáo. Cần lưu ý rằng phương pháp truyền bá Phật pháp của Pháp, luôn luôn dựa trên cơ sở phù hợp không chỉ sự thật mà còn cả khả năng của mỗi cá nhân. Do đó, một sứ giả của Như Lai (giáo sĩ và giáo dân) ở mọi thời điểm lịch sử cần phải đáp ứng hai khả năng này.

Trước hết, yếu tố phù hợp với sự thật chỉ có thể đạt được khi một sứ giả Như Lai thấu hiểu một cách thấu đáo và đầy đủ bản chất và tinh hoa của con đường trung đạo mà Đức Phật đã đạt được và thuyết giảng trong suốt cuộc đời truyền bá Phật pháp của mình. Nó được bao gồm trong học thuyết về Tứ diệu đế, Năm uẩn, Duyên khởi, Vô ngã, Nghiệp, Niết bàn, v.v., và nó đã được các thế hệ tộc trưởng của chúng ta sử dụng một cách khéo léo trong sứ mệnh duy trì và phát triển Phật giáo từ quá khứ cho đến hôm nay. Để thực sự hiểu và trải nghiệm tinh thần thực tiễn và giá trị giải thoát mà con đường trung đạo đã mang lại, Phật tử phải nghiêm túc nghiên cứu, trải nghiệm và thực hành giáo lý Phật trong cuộc sống hàng ngày của chính họ. Sự hoàn thiện đạo đức và sức mạnh bên trong của mỗi học viên sẽ phát sinh trong quá trình nghe, chiêm nghiệm và thiền định. Đây là tài liệu nuôi dưỡng sự tồn tại và phát triển của mỗi thành viên trong Tăng đoàn nói riêng và Phật giáo nói chung. Trái lại, nếu Phật tử chỉ am hiểu về triết học, đủ điều kiện nghiên cứu học thuật, có khả năng thuyết giảng Pháp, nhưng thiếu thực hành và áp dụng, nghĩa là hiểu không đi cùng với tu luyện hoặc nói không đi cùng với hành động, điều này sẽ là mầm mống của sự hỗn loạn cho Phật giáo chẳng sớm thì muộn. Do đó, niềm tin của Phật tử và quần chúng sẽ cạn kiệt và Giáo pháp sẽ khô héo khi những lời của các sứ giả Như Lai trái ngược với cuộc sống thực sự của họ. Các giai đoạn suy tàn của Phật giáo trong quá khứ cũng như hiện tại đều là kết quả của một lối sống thiếu lý tưởng,

đạo đức và các yếu tố tinh thần của Phật tử. Như Đức Phật đã dạy: "*Hầu hết các vị sư già sống vô cùng sung sướng, kỷ luật chưa nghiêm, đi đầu trong cuộc sống trần tục, trốn tránh cuộc sống ẩn dật, họ không nỗ lực để đạt được mục đích, giành lấy mục tiêu mà không tự chiến thắng, để hiện thực hóa những điều chưa thực hiện; Vì vậy, thế hệ tiếp theo đi theo và tin tưởng vào quan điểm của họ. Điều này, các nhà sư, là điều thứ tư dẫn đến sự nhầm lẫn, làm biến mất Saddhamma*." Hiện tượng này theo Đức Phật là nguyên nhân chính của sự hủy diệt của Phật Pháp khi Đức Phật dạy rằng chỉ những con sâu trong sư tử mới có thể giết sư tử. Các tài liệu lịch sử được ghi lại bởi ngài Huyền Trang đã chứng minh rằng một lối sống phi đạo đức, hưởng thụ khoái lạc nhục dục, nuông chiều, tiêu tan, giáo phái, xã hội hóa, thế tục hóa, trở thành công cụ quyền lực, tranh giành của cải, tiền bạc và danh tiếng là nguyên nhân chính dẫn đến sự suy giảm Phật giáo Ấn Độ trong một thời gian rất dài.

Ngoài ra, Đức Phật thường được gọi là Vua y học vì những lời dạy của ông được ví như những phương thuốc khác nhau để chữa bệnh. Có nhiều bệnh khác nhau nên các bác sĩ cần tìm hiểu kỹ về nguyên nhân của từng bệnh để có thể chữa khỏi bệnh. Tương tự như vậy, chúng sinh có vô số khả năng, cấp độ và tâm lý khác nhau. Vì vậy, để việc truyền bá Giáo pháp chân chính có hiệu quả vào từng thời điểm cụ thể và thích ứng với nhu cầu của người học Phật pháp, một người truyền bá Phật pháp cần có khả năng suy nghĩ về cảm xúc và mong muốn của người học để chọn giáo lý thích hợp để thuyết giảng. Đây là năng lực của khả năng phù hợp, còn được gọi là sử dụng các phương tiện khéo léo trong việc áp dụng những lời Phật dạy mà một sứ giả của Như Lai cần phải đáp ứng. Lý do là, như trong lĩnh vực y học, một thành phần dược liệu có thể rất tốt, rất có giá trị, rất hiệu quả, nhưng nếu sử dụng không đúng cách, dược liệu có thể trở thành độc dược. Tương tự, sự thật, mặc dù đó là lời dạy Phật, nhưng được nói sai chỗ và sai thời điểm, truyền đạt đến sai người; sự thật cũng sẽ trở nên lố bịch.

Để mà đạt được năng lực thực sự về khả năng phù hợp, một sứ giả của Như Lai phải học các môn thế tục như triết học, tâm lý học, giáo dục, đạo đức, chính trị, khoa học xã hội, v.v., để phục vụ công việc truyền bá giáo pháp. Đặc biệt, trong kỷ nguyên Công nghiệp 4.0, Phật tử cần được đào tạo và trang bị kiến thức và phương tiện cần thiết về khoa học máy tính để linh hoạt và thích nghi với những tiến bộ của tri thức và nhu cầu của con người trong xã hội hiện đại. Nếu

không linh hoạt và thích nghi với những thay đổi của thời đại này, Phật giáo sẽ thiếu sức sống và dần trở nên cứng nhắc. Phật giáo Ấn Độ đã trải qua một giai đoạn khó khăn như vậy và đã bị lãng quên trong một thời gian khá dài. Vì lý do này, N. Dutt, một học giả cao cấp của Ấn Độ, đã từng tuyên bố rằng Phật giáo không bao giờ là một phong trào xã hội. Đây có thể được xem là một bài học lịch sử mà thế giới Phật giáo cần chú ý. Tuy nhiên, có một kinh nghiệm quan trọng khác mà các Phật tử, đặc biệt là các tu sĩ, nữ tu và trí thức trong xã hội ngày nay, cần phải xem xét cẩn thận. Đó là nếu tập trung quá nhiều vào khía cạnh của chủ nghĩa hình thức hoặc giải thích tùy tiện về giáo lý của Đức Phật để thỏa mãn nhu cầu và thị hiếu của tín đồ và quần chúng (khả năng phù hợp) với mục đích đạt được những thành tựu nhất thời, những người truyền bá giáo pháp sẽ coi thường đạo đức và tâm linh các yếu tố (phù hợp với sự thật); sớm hay muộn, Phật giáo sẽ suy tàn. Khi các yếu tố (tăng ni, trí thức) đóng vai trò chính trong việc truyền bá Phật giáo nhưng lại đánh giá thấp thí nghiệm đạo đức và tâm linh của chính bản thân thì chắc chắn rằng họ đang đi theo con đường thất bại tương tự của Phật giáo Ấn Độ cổ đại. Nghiêm trọng hơn, các giáo lý Phật giáo sẽ có khả năng bị trộn lẫn và đan xen với các ý tưởng phi Phật giáo, như chúng đã có trong Hội đồng Phật giáo thứ ba dưới triều đại Asoka Nam thông qua cách truyền bá Phật pháp như vậy.

Rõ ràng, trong một thế giới mà chủ nghĩa duy vật đang trỗi dậy và tâm trí thực dụng đang được coi trọng trong cuộc sống hàng ngày, Phật giáo thực sự cần một thế hệ những người truyền bá pháp có thể đáp ứng hai yêu cầu vừa phù hợp với sự thật và khả năng phù hợp để Phật giáo có thể linh hoạt và thích nghi với một xã hội luôn luôn thay đổi. Ngoài ra, cần nhấn mạnh rằng vô thường luôn là luật cho tất cả mọi thứ trong vũ trụ; do đó, sự thịnh vượng hoặc suy đồi của các tổ chức Phật giáo là không thể tránh khỏi. Tuy nhiên, sự khôn ngoan của sự giải thoát đó là con đường trung gian mà Đức Phật đã đạt được và tuyên bố hơn 2.600 năm trước sẽ tồn tại mãi mãi, bởi vì *"Lõi âm thanh sẽ tồn tại,* và những gì tối quan trọng vẫn sẽ còn đó." (Yo Sàro So Thassati).

BÌNH ĐẲNG GIỚI VÀ XÃ HỘI BỀN VỮNG: QUAN NIỆM PHẬT GIÁO Ở THỜI HIỆN ĐẠI

Arpita Mitra(*)

Trong thế kỷ 21, vai trò của người phụ nữ trong Phật giáo đã được khắc họa qua nhiều lăng kính. Trong thời hiện đại, phụ nữ đang cạnh tranh với đàn ông trong mọi lĩnh vực đã hình thành nên sự bình đẳng ở cả nam và nữ. Bình đẳng giới là điều cần thiết để đảm bảo rằng tất cả đều có thể đóng góp hoàn toàn trong công việc, gia đình và trong cộng đồng để cải thiện nền kinh tế và xã hội nói chung. Đàn ông và phụ nữ được ví như một chiếc xe đẩy. Một bánh xe không thể di chuyển về trước nếu bánh xe này nhỏ hơn bánh xe kia. Ấn Độ là xã hội do đàn ông làm chủ. Phụ nữ phải chịu sự kiểm soát từ gia đình và người chồng. Họ phải được cha mẹ chăm nom từ nhỏ, khi còn trẻ thì chịu sự bảo hộ của người chồng và khi về già họ phải chịu sự kiểm soát của con trai. Bức tranh về những người phụ nữ Ấn Độ thể hiện sự điềm đạm trước sự ra đời của Đức Phật. (Goyal, 1987:292-98). Trong bối cảnh đó, Phật giáo mang tới cơ hội cho những người phụ nữ có thể rời bỏ gia đình và tìm kiếm sự cứu rỗi cho cá nhân họ, quả thực là một cuộc cách mạng. Vì vậy, người ta có thể thấy được rằng, tất cả các hình thức phân biệt đối xử thực dụng đã được loại bỏ, nhưng khát vọng bình đẳng giới, bất chấp sự hạn chế của thời đại, một số lượng lớn phụ nữ đạo Phật được phép xuất gia trong Dòng Phật giáo . Trong thời kỳ đầu, cả nam và nữ đều là những nhà hảo tâm nổi bật cho những ngôi đình, hang động và các bức tượng. Bhikkhunīs và Upāsikās cũng tham gia quyên góp cho những hình tượng Phật Giáo đầu tiên. Ở Sri Lanka, mười trong số những bản khắc đầu tiên của Brāhmī (thế kỷ thứ

*. PhD Research Scholar, Department of Pāli, University of Calcutta, India. Người dịch: Vân Lê

III Trước Công Nguyên đến Thế kỉ I trong Công Nguyên) được biên tập bởi Paranavitana ghi lại việc quyên tặng các hang động cho các khất sĩ (bhikkhunīs) với gần 300 khất sĩ nam (Paranavitana 1970: cv-cvi). Có nhiều bản khắc từ Sāñcī, Bhārhut, Kaṇheri, Kārle, Kuḍa, Nāsik, Pauni, Amrāvātī và Mathurā cho thấy các nữ tu sĩ là những nhà quyên góp chính tại các di tích đầu tiên. Gregory Scopchen đã tính được tại Sāñcī có 129 sư thầy và 125 ni cô, Bhārhut có 16 nữ tu và 26 thầy tu, Amrāvātī có 12 nữ tu. (Scophen, 1988-89: 164). Ngay cả tại Nāgārjunakoṇḍa ở Andhra Pradesh, nữ giới từ các gia đình hoàng tộc chính là những nhà hảo tâm nổi bật nhất. (Chaudhury, 1982: 229-232). Chữ khắc thế kỷ thứ 2 trước Công nguyên đến thế kỷ thứ 3 cho thấy các nữ tu đóng vai trò tích cực trong việc dựng lên những ngôi đình và đền thờ. Các nữ hoàng và các bà mẹ đóng một vai trò quan trọng, và nếu không có sự tham gia của họ, các di tích Bhikkhunīs Upāsikās sẽ bị ít đi rất nhiều.

Ở Ấn Độ cổ đại, vai trò của người phụ nữ có vẻ không mấy hạnh phúc. Những người phụ nữ bị lãng quên trong xã hội của thời kỳ Phật Giáo. Họ không có ý chí tự do. Họ bị giới hạn trong bốn bức tường của chính gia đình mình. Sayutta Nikāya (Samyutta, 86) liên hệ rằng vua Kosala Pasenadi không vui khi nữ hoàng Mallikā sinh hạ một bé gái. Đức Phật an ủi ông bằng cách nói rằng con gái sinh ra những người đàn ông cao quý bảo vệ thế giới. Nhưng không thể bác bỏ rằng xu hướng chung của mọi người là sinh con trai đầu lòng. Bên cạnh thể chất yếu đuối, nữ nhi cũng không thể đưa ra các quyết định cho Phật quả. Những cô gái ấy phải cố gắng trở thành nam nhi và sau đó sẽ đủ điều kiện nhận Phật quả. (Barua, 1997: 65). Karma Lekshe Tsomo đã có bài phát biểu tại Hội nghị Phật giáo toàn cầu năm 2006 tại Perth; bà đã có bài phát biểu về sự bình đẳng giữa nam và nữ trong Phật giáo. Theo truyền thống của Theravada, bà nói, phụ nữ bình đẳng có cơ hội được giải thoát khỏi luân hồi và được phép trở thành *A La Hán (arhats)*, giác ngộ, nhưng không có cơ hội bình đẳng để xuất gia. Ở phái Đại thừa, có một sự chênh lệch về bình đẳng, bởi vì khi trở thành một vị Phật giác ngộ hoàn toàn, người đó phải là đàn ông, một ý tưởng xuất phát từ *Kinh Pháp Hoa*. Vimaladattā Sūtta cho thấy rằng một người phụ nữ tên là Vimaladattā, nhờ vào tu hạnh đại nguyện của bà mà đạt được Phật quả, hóa thân thành một người đàn ông. Đức Phật ngưỡng mộ người. Ngài nói rằng Vimaladattā đã tu thành chánh quả và giác ngộ được

một số đạo của đại niệm Bồ Tát và thậm chí là Mañjusrī trước đó. Giả định về sự biến đổi thể xác được đề cập trong nhiều văn bản khác, như Vimaladattā Paripṛcchā, Mahāratnakūṭa Sūtta, Sumati dārikā Paripṛcchā, Stirīvivarta vyākaraṇa, Aśokadattā. Nhưng không có văn bản nào trong số này đưa ra bằng chứng về sự bất công bằng cảm tính. Học thuyết tathāgatagarbha (Phật tính) bao gồm cả những ý niệm cơ bản nghĩa là chỉ một người sinh ra đã là nữ giới mới có thể tu được Phật quả. Khái niệm biến đổi xác thịt để giác ngộ dường như là một chiến lược mà sau cùng dẫn đến một học thuyết về sự giác ngộ trong cơ thể của người phụ nữ. Nhưng Đức Phật đã lưỡng lự khi cho phép việc này vì ông ý thức được việc duy trì sự thanh tịnh trong giới tăng đoàn. Trên toàn thế giới đã chứng minh rằng cực kỳ khó khăn để có được cuộc sống trong sạch và thánh thiện trong khi đàn ông và phụ nữ ở gần nhau. Trong một vài bài kinh, Đức Phật khuyên mọi người nên tôn trọng mẹ, vợ, con gái của họ. Ông không khuyến khích chế độ đa thê và cố gắng nhấn mạnh lợi ích của việc giới hạn đối với một người vợ. Lý do chính để từ chối yêu cầu đầu tiên của các ni sư là vì ngài quan ngại đến sự an toàn của nữ giới. Therī Uppalavaṇṇā đã phải đối mặt với tình trạng bi thảm của sự quấy rối tình dục. *Bài tường thuật của Dhammapada* (Dhp-Ath, 178) ghi chép rằng Uppalavaṇṇā trở về và nằm xuống giường nghĩ ngơi, rồi em họ của bà Ānanda đang núp trong túp lều của bà tại Andhavana, đột nhiên xuất hiện và cưỡng hiếp bà. Từ đó trở đi theo lệnh của Đức Phật, các ni cô bị cấm sống trong rừng. (Vin, III: 35) Therigāthā cho thấy sự nhẹ nhõm có được bởi những người phụ nữ phải đối mặt với nhiều bạo lực gia đình. Trong một vài bài kinh, Đức Phật khuyên mọi người nên tôn trọng cha mẹ mình. Từ các quy tắc cơ bản của Phật giáo gọi là năm giới (Pañcasīla), hay gọi là hành vi sai trái nhục dục. Đức Phật ở Sigālowāda Sutta ngưỡng mộ Upasikas(cư sĩ), những người tôn trọng vợ của họ, và cung cấp cho phật giáo nhu yếu phẩm. Vào thế kỷ thứ 6 Trước Công Nguyên, ý thức của Đức Phật về bình đẳng giới và bạo lực đối với phụ nữ là một hiện thực tuyệt vời. Lịch sử ghi lại rằng phụ nữ Sri Lanka cổ đại đã chứng minh tài năng của họ trong giảng dạy, ngành giáo dục và ngành y tế khi các y tá và phụ nữ tham dự đã đóng góp đáng kể cho ngành nông nghiệp và thương mại của đất nước. Sự thật nổi bật nhất là, họ đã được trả với mức thù lao và địa vị xã hội tương tự như nam giới. (Indrani, 35-48.) Vì vậy, có tám quy tắc chính được gán vào người phụ nữ trước khi kết nạp vào Dòng. Những quy tắc này đã đặt

phụ nữ vào vị trí hạ cấp. Mặc dù điều kiện khó khăn như vậy, phụ nữ chấp nhận tất cả vì khao khát được hiểu biết và giải phóng của họ là rất lớn. Trong thời kỳ hiện đại, nhiều phụ nữ Phật giáo thông qua sự kiên trì và đàm phán khéo léo, nhiều phụ nữ đã tham gia khóa tu và các hoạt động Phật pháp khác. Những người phụ nữ này cũng tham gia vào việc cố gắng truyền bá các hoạt động Phật pháp, phụ nữ vẫn thua xa đàn ông về số lượng và sự phát triển nhưng tình hình đang dần cải thiện theo cách riêng của họ. Các lớp tu dưỡng và Phật pháp của phụ nữ trên toàn thế giới ngày nay được dẫn dắt bởi những người phụ nữ tận tụy này. Nữ phật tử từ thành thị đến nông thôn dù họ được giáo dục, mù chữ, giàu hay nghèo, những nữ tăng này đều rất quan tâm đến việc tìm hiểu thêm về Phật Pháp và phát triển sự hiểu biết của họ thông qua thiền định và suy tư. Phụ nữ ở thành thị đạt được mục tiêu của mình từng ngày, nhưng ở phía bên kia, những nữ phật gia Tai Phake thuộc Assam đang phải đối mặt với nhiều vấn đề tâm lý, kinh tế, phân biệt giới tính và bạo lực gia đình do của hồi môn hay vì một số lý do khác. Ngay cả bây giờ cả nam và nữ đều mặc trang phục truyền thống khi đến những nơi tôn nghiêm cũng như là trong bất kỳ lễ hội nào. Tai Phake bị ảnh hưởng bởi hiện đại hóa trong nhiều khía cạnh khác nhau như kinh tế, chính trị, xã hội và văn hóa. Trình độ học vấn ngày càng cao. Nữ Phật tử ở Tai Phake ngày nay đã đạt được mục tiêu của họ trong mọi lĩnh vực, và xã hội của những người phụ nữ đã không còn bị bỏ bê.

Phụ nữ nên có nhiều cơ hội giáo dục hơn bất cứ khi nào trong lịch sử. Phật giáo đóng vai trò trong việc duy trì bất bình đẳng giới trong giáo dục. Mục đích của giáo lý Phật giáo là giáo dục nam hay nữ để vượt qua khổ đau hay thống khổ. Vì vậy, bước đầu tiên là nhấn mạnh vào các cơ hội được giáo dục bình đẳng cho phụ nữ. Sau đó, các cơ hội bình đẳng trong giáo dục, chức vị và phát triển kinh tế sẽ gần như mang lại nhiều thay đổi cho phụ nữ. Theo Đức Phật, tất cả chúng sinh đều có tiềm năng giác ngộ như nhau. Nhưng các nữ Phật tử ngày nay lại năng động hơn trong công nghệ và chúng ta nên hỗ trợ họ, những người sử dụng công nghệ đó để giải quyết các vấn đề bao gồm bạo lực đối với phụ nữ, trao quyền chính trị, giáo dục, thuyết pháp và chăm sóc sức khỏe ở những vùng xa xôi và hẻo lánh. Sáng kiến công nghệ sẽ đạt được không gian trực tuyến an toàn hơn cho phụ nữ và trẻ em gái hoặc phụ nữ tổ chức quyền, để nâng cao quyền của phụ nữ về thiết kế và định hình công nghệ cho lãnh đạo ở các nước phía đông và

phía tây.

Trong xã hội đương đại, phụ nữ trong thế giới Phật giáo thường đảm nhận vai trò phục tùng hơn bất kỳ đối tác nam nào khác. Vì vậy, hiện tại phụ nữ nên được trao quyền thực hành và đạt được sự khai sáng, bất kể nền tảng hay quốc tịch của họ. Các nhà sư như Bhikkhu Bodhi, Bhikkhu Analayo, và Hòa thượng Ajahn Brahm trong số nhiều người khác, các Tỳ kheo cũng đảm bảo với chúng ta rằng phụ nữ xuất gia sẽ phù hợp với Vinaya và không gây hại cho Phật giáo. Những người phụ nữ xuất gia đầu tiên Mahāpajāpati Gotami nhưng Hòa thượng nanda đã ủng hộ bà và cũng là năm trăm phụ nữ Sākya. Đức Phật đặt ra tám quy tắc có thể là do một số yếu tố tôn giáo-xã hội thịnh hành ở Ấn Độ thời đó. Do đó, mối quan hệ giữa bhikkhu và bhikkunis sẽ giống như giáo viên và học sinh. Theo quy định, giáo viên nên có một số quyền và đặc quyền để hướng dẫn học sinh. Đức Phật thông cảm và yêu thương phụ nữ không biết ràng buộc. Lịch sử cho thấy ông là ân nhân lớn nhất của phụ nữ thậm chí sinh ra ở Ấn Độ. Đức Phật giữ cho con đường của mình mở ra cho tất cả các tầng lớp phụ nữ, kết hôn, chưa lập gia đình, nô lệ, góa phụ và thậm chí cả những người tán tỉnh. Phật giáo thông báo tất cả mọi người đều bình đẳng về nhân phẩm và quyền được xem xét một cách trung lập như đẳng cấp, màu da, chủng tộc, tín ngưỡng, giới tính, v.v ... Phật giáo không công nhận quyền và tự do cho nam giới mà không thể mở rộng cho nữ giới. Thật vậy, do người phụ nữ Thergāthā sinh ra thực sự được hưởng một vị trí tự do trí tuệ cao hơn theo Phật giáo, nhờ đó có thể đạt được sự tiến bộ về tinh thần trên cơ sở bình đẳng. Đức Phật mô tả phụ nữ là một trong bảy viên ngọc (Samyutta, 1960: 83). Mahāpajāpatī đã thành công trong việc thành lập bhikkhunī Saṅgha và khéo léo dẫn dắt sự phát triển của nó cho đến khi bà qua đời. Mahāpajāpatī và những người theo bà đã giải thoát mình khỏi những vai trò được đề nghị đã phân bổ chúng. Họ rạo rực tạo ra những con đường mới cho phụ nữ cả về mặt cá nhân và xã hội. Thay vì bị giới hạn trong các vai trò phụ nữ được mong đợi của vợ và mẹ, hàng ngàn phụ nữ vào thời Đức Phật trở thành người tìm kiếm, nhiều người trong số họ đã được Đức Phật công nhận là mô thức xuất sắc của chứng tâm linh. Một cô con gái của một thương gia giàu có, Sujātā, người đã dâng một bát sữa gạo cho kẻ bị ruồng bỏ và gầy cọc, Siddhartha và là người đã duy trì niềm tin với Đức Phật của Siddhartha trong những ngày

quan trọng dẫn đến sự giác ngộ cuối cùng của ông, bà là một trong những người phụ nữ đầu tiên bước vào con đường mới dẫn đến sự giải phóng. Hàng ngàn phụ nữ đã trở thành những vị thần đáng kính và được chính Đức Phật công nhận vì những thành tựu phi thường của họ: Uppalavaṇṇa và Patācāra vì kỷ luật xuất sắc của họ, Khemā vì sự thông thái tuyệt vời của bà, Dhammadinnā vì sự thành thạo trong việc truyền Pháp của bà, Nada vì những cống hiến, và Sona vì nghị lực quyết tâm, và cứ như vậy. Không chỉ các nữ tu mà cả Upāsikās(nữ phật gia) nổi tiếng cũng được Đức Phật công nhận. Visākhā (Kassapa, 306- 310). Cô con gái ngoan đạo của một người đàn ông giàu có trở nên nổi tiếng vì sự hào phóng đặc biệt với Sangha(giới phật tăng). Từ những phẩm chất nổi bật và thành tựu tâm linh của những người phụ nữ xuất chúng, Đức Phật bắt đầu thách thức những quan điểm cổ hũ về người phụ nữ như là đối tượng cho sự thất bại và loại bỏ. Câu chuyện về những người phụ nữ nổi tiếng này, lòng dũng cảm đã chịu đựng hai mươi lăm trăm năm kể và đã mang lại ý nghĩa và sự khích lệ đáng kể cho hàng triệu phụ nữ trong các thế hệ đi theo. Các sắc lệnh của Bhābrū và Schism Trụ cột của Asokā đề cập đến các Tỷ-kheo và Tỳ-kheo cũng mạnh mẽ như nhau trong vấn đề hiệp nhất hoặc chia rẽ trong Hội huynh đệ Phật giáo. (Barua, 1997: 75). Trong thời kỳ đương đại, nữ phật tử ở Mỹ có thể tiến bộ hơn về chất lượng so với các đồng nghiệp của họ tại Anh, họ thích học Pháp với các bhikhus(khất sỹ nam), nhưng bhikhus cũng muốn học hỏi từ các bhikkhuns(khất sỹ nữ). Sau đó, các Tỳ kheo đã mời Amaravati và Chithurst Siladhara thành lập một tu viện đào tạo cho các nữ tu ở Hoa Kỳ. Sau đó, các vị Tỳ kheo như Bhikkhu Bodhi, Bhikkhu Analayo, và Bhikkhu Sujato đã đàm đạo về sự ủng hộ của họ. Thông qua công việc của Karma Lekshe Tsomo, nhiều nữ Phật tử được xuất gia, được giáo dục và việc làm tốt hơn. Nữ Phật gia theo mô hình vai trò của nam giới, và điều này cho thấy sự bất bình đẳng giữa nam và nữ. Công việc nhân đạo đang được thực hiện ở châu Á bởi phụ nữ Phật giáo cho thấy có hy vọng cho xã hội bền vững tốt hơn.

Phát triển bền vững được định nghĩa là phát triển nhu cầu hiện tại mà không ảnh hưởng đến khả năng đáp ứng nhu cầu của thế hệ tương lai. (Ủy ban thế giới, 43). Tầm quan trọng của kinh nghiệm giáo dục và văn hóa trong các chương trình giáo dục của họ, ví dụ,

về số lượng trường học ở Ấn Độ giáo dục số lượng bé gái và phụ nữ. Ấn Độ là một quốc gia đang trên con đường dần chiếm tới vị trí các quốc gia hàng đầu thế giới. Một trong những thách thức lớn nhất đối với sự phát triển sức mạnh này là giáo dục khoa học cho lượng dân số mà chủ yếu là dân số trẻ của đất nước này. Phần lớn dân số Ấn Độ vẫn sống trong điều kiện kinh tế. Trong hoàn cảnh như vậy, để các tổ chức giáo dục bắt kịp với những đổi mới khoa học và công nghệ là một thách thức của chính họ. Có những mệnh lệnh quốc tế được công bố rộng rãi thúc đẩy giáo dục cho phụ nữ và các em gái trong các lĩnh vực Khoa học, Công nghệ, Giáo dục và Toán học (STEM), hiếm khi trong giáo dục STEM liên quan đến việc trao quyền cho các bhikkhun Phật giáo (những nữ tu). Giáo dục STEM thúc đẩy tất cả các cấp độ dạy và học nói riêng trong giáo dục đại học và cao đẳng, cho các nữ tu và người mới tu trong các lĩnh vực STEM. Nó coi giáo dục là một nhu cầu cơ bản của con người và nó đồng tình với Karma Lekshe Tsomo, một trong những người ủng hộ giáo dục của nữ tu Phật giáo Tây Tạng, rằng cơ hội giáo dục không thiên vị cho phụ nữ là quyền của con người. Nghiên cứu này coi giáo dục STEM là một loại giáo dục biến đổi dành cho việc giảm bớt thống khổ vật chất và xã hội trên thế giới. Giáo dục này giúp phụ nữ, bé gái đạt được mục tiêu tâm linh, phát triển bản sắc và trong các lĩnh vực STEM thì chuẩn bị cho các nữ tu về vai trò lãnh đạo không chỉ trong giáo dục khoa học mà trong các dự án cơ sở hạ tầng và bền vững. Ngày nay, hơn 160.000 bhikkhuniz của Phật giáo trên toàn thế giới đang hoạt động trong vô số những hoạt động, như là một biểu hiện về lời khấn tu của họ trên toàn thế giới. (Nghiệp, 2004, 342-366.)

Theo Phật giáo, tranh luận, không khoan dung và bất hòa nảy sinh từ ham muốn, hận thù và vô minh. Để phát triển sự tự tin, khoan dung và hài hòa, điều quan trọng là phải trau dồi các giá trị chung hoặc đạo đức phổ quát. Do đó, thúc đẩy giáo dục, đối thoại, phát triển kinh tế và xã hội sẽ dẫn đến sự phát triển hòa bình bền vững trên thế giới. Nghiên cứu thử nghiệm và khám phá văn hóa đạo Cơ đốc đã bắt nguồn bền vững trong các sáng kiến quốc tế để thúc đẩy nữ quyền và trao quyền. Nó khám phá ra quan điểm của Dalai Lama ở phương Tây, chương trình ngoại khóa về khoa học và sư phạm trong cộng đồng tu viện. Trong thế giới hiện đại, giáo dục STEM

được coi là công cụ trao quyền cho các bhikkhunī của Phật giáo. Là những chủ thể có đạo đức và đạo đức quan trọng trong việc thực hiện lời thề của họ để cải thiện các điều kiện tinh thần và vật chất cho tất cả chúng sinh. Đức Đạt-Lai Lạt-Ma từ khi ban hành một mệnh lệnh tiến bộ vào năm 1999 đã tích cực thúc đẩy giáo dục thế tục và giáo dục dựa trên khoa học trong cộng đồng tu viện.

Giáo dục STEM tích hợp kiến thức Phật giáo và phương Tây tại Saṅgha cũng như các tổ chức Phật giáo. Nghiên cứu này cho thấy sự ngoài lề lịch sử và tôn giáo của các bhikkhun vẫn tồn tại trong bối cảnh các chương trình và tài nguyên giáo dục khoa học. Nó hỗ trợ sự phát triển của các tổ chức và lãnh đạo Phật giáo bao gồm nhiều giới hơn vì nó hỗ trợ sử dụng hướng dẫn đạo đức và đạo đức Phật giáo để giải quyết gian lận và tham nhũng đặc hữu liên quan đến các dự án phát triển và cơ sở hạ tầng bền vững. Nghiên cứu này cũng được chứng minh dựa trên sự hiểu biết của Phật giáo về sự không trung thực như là một biểu hiện của lòng tham, thù hận và sự ảo tưởng. Giáo dục STEM rất quan trọng vì thế giới hiện đại của chúng ta phụ thuộc vào nó. Kinh tế, xã hội và sức khỏe nói chung - tất cả đều được hỗ trợ bởi khoa học, công nghệ, kỹ thuật và toán học. Đức Đạt Lai Lạt Ma, lãnh đạo tinh thần không thể chối cãi của Phật tử Himalaya, lên tiếng mạnh mẽ và liên tục vì sự bình đẳng tôn giáo, cá nhân và tán thành quyền của phụ nữ, bất kỳ sự phản kháng nào đối với ý tưởng cải thiện điều kiện cho các nữ tu thường được thể hiện theo những cách tinh tế hơn, như là sự thờ ơ với việc giúp đỡ. Năm 1998, Đức Đạt-Lai Lạt-Ma đã thúc đẩy cải cách giáo dục đối với giáo trình Phật giáo mà trong một số trường hợp đã không thay đổi trong nhiều thế kỷ. (Yee, 2009). Đức Đạt-Lai Lạt-Ma - chương trình Giáo dục vì sự phát triển bền vững (ESD), một phần trong chiến lược của UNESCO cho thập kỷ (2005-2014), định nghĩa giáo dục cho sự phát triển bền vững là một quá trình học cách đưa ra quyết định xem xét tương lai lâu dài của nền kinh tế, sinh thái và công bằng của tất cả các cộng đồng. Các chương trình Giáo dục STEM (khoa học, công nghệ, kỹ thuật và toán học) đặc biệt tập trung vào việc mang lại sựu tự tin, tinh thần đổi mới và các kỹ năng cần thiết để cạnh tranh trong lực lượng lao động cho phụ nữ và trẻ em gái. Giáo dục thế giới hiện nay sẽ là một cộng tác viên mạnh mẽ của các nữ tu Phật giáo. Những sáng kiến STEM tạo cơ hội cho các

bhikkhun của Phật giáo tôn vinh lời thề tu hành của họ để chăm sóc chúng sinh và cam kết tham gia vào thế giới ở các tỉnh kỷ luật không thể tiếp cận được với phụ nữ. Những sáng kiến này có thể báo trước một sự biến đổi của truyền thống giáo dục nữ tu sĩ và việc làm nhân đạo cũng như đánh giá lại các giáo lý cốt lõi của Phật giáo. Các sáng kiến giáo dục STEM dành cho các nữ tu Phật giáo, cũng như bồi dưỡng các nữ tu như các nhà lãnh đạo nhân đạo tích cực thực hành lòng từ bi trong bối cảnh phát triển bền vững của xã hội hiện đại.

Đó là nền tảng cho xã hội giáo dục trẻ em về sự bình đẳng của giới tính và bản chất có hại của sự phân biệt đối xử ở gia đình. Chúng tôi biết rằng gia đình là trường học đầu tiên và phụ huynh là giáo viên đầu tiên. Thực hành chánh niệm một phương tiện một cách khéo léo cho phép chúng ta đi dưới mức bề mặt của giây phút của chúng ta đến giây phút ta trải nghiệm cuộc sống. Nó cho phép nhìn thấy sự thật của những gì đang xảy ra bị che mờ bởi những cảm xúc, suy nghĩ theo thói quen. Chúng ta có thể phát triển chánh niệm thông qua thực hành thiền định chính thức. Thiền làm tăng nhận thức về đời sống tinh thần của một người có thể làm giảm thói quen cảm xúc và nhận thức. Thiền liên quan đến cơ thể với mục tiêu làm giảm tầm quan trọng của nó, lòng tốt yêu thương, nó thuộc về Tứ vô lượng -Āppamānas, cung cấp một chủ đề thiền định khác có ý nghĩa lớn cả về việc tiêu diệt sự nhạy cảm tiêu cực và thúc đẩy cảm xúc tích cực. (Nanamoli, 2010: 236-258). Trong thời đại hiện đại, thiền đã trở thành kỹ thuật thế tục chủ đạo quan trọng hơn ở phương Tây, phần lớn thoát khỏi nguồn gốc Phật giáo, nó không chỉ được sử dụng trong tâm lý trị liệu mà còn trong mọi lĩnh vực của xã hội từ giáo dục, thể thao, kinh doanh đến quân sự. (Kwee, 2006). Sự suy ngẫm về Thân xác (kāyānupassanā) là một trong mười Hồi ức và một trong Bốn nền tảng của chánh niệm (satipatthāna) liên quan đến việc quan sát và phân loại cơ thể đến ba mươi ba phần và các quá trình nó tập trung vào nhu càcầu hão huyền và có tính nhất thời của nó . (Nanamoli, 2010). Cơ hội để đào tạo và tham gia nghiên cứu nên dành cho tất cả các thành phần của xã hội, bao gồm các nhóm thiểu số, các lớp kém và các lớp lạc hậu về kinh tế.

Giáo dục hiện đại hầu như chỉ liên quan đến tâm trí, thực hành Dāna(chánh niệm). Chỉ khi nào chúng ta cống hiến nhiều hơn cho xã hội thì khi đó ta mới có thể thấy thực hành chánh niệm quan

trọng hơn việc nhận được. Chúng ta nên chia sẻ sự giàu có, tài năng, trí tuệ hoặc sự sáng suốt của mình. Phật giáo đóng góp có ý nghĩa trong việc giải phóng thế giới hiện đại khỏi bạo lực và áp bức; chúng ta nên đối đầu với nguyên nhân sâu xa của sự xấu xa, tham lam, tham lam và si mê trong xã hội. Đối với tất cả những điều này chúng ta nên thực tập chánh niệm. Con đường tám nhánh (bát chính đạo) bao gồm Lời nói đúng, Hành động đúng, Sinh kế đúng đắn, Nỗ lực đúng đắn, Chánh niệm, Tập trung đúng đắn, Chánh kiến và Chánh tâm - cuối cùng dẫn đến paññā (tuệ giác). đây là giai đoạn cuối của sự rèn luyện dần trong tâm trí. Chúng ta phải có được sự thanh thản bên trong cùng với sự hiểu biết về thực tế xã hội và cấu thành của bạo lực như là lợi ích thêm cho cả giải phóng cá nhân và tập thể. Giải phóng hoàn toàn là cả cá nhân và xã hội. Trong Phật giáo, yêu cầu quan trọng nhất để rèn luyện tâm trí là đạt được sự yên tĩnh (samatha), bản chất thực sự về thể chất tâm lý của một người, một kỹ thuật của sự hiểu biết . Nó trở thành một yếu tố không thể thiếu cho sự hiểu biết đúng đắn từ kiến thức trí tuệ. Tự nhận thức cũng có thể được sử dụng trên xã hội của chính mình, quốc gia, văn hóa và thậm chí cả Truyền thống Phật giáo của chúng ta.

Chánh niệm ủng hộ ý định theo từng khoảng khắc để không gây hại, trở nên tử tế và từ bỏ những suy nghĩ và hành động dẫn đến sự vô tâm. Không có ý định khôn ngoan và hiểu biết khôn ngoan, chánh niệm là vô mục đích. Sau đó chúng ta có thể cải biến xã hội của chúng ta hòa bình và bền vững hơn, một xã hội sẽ tràn đầy lòng tốt cho tất cả chúng sinh và sẽ không có bất kỳ sự bất bình đẳng nào. Đức Phật dạy rằng mọi người đều giống nhau và kinh Phật chứng minh rằng sự chuyển giới được sử dụng như một công cụ để thúc đẩy sự bình đẳng giữa các giới bằng cách sử dụng một người chuyển giới. Có thể nói giới tính là một khái niệm trần tục. The Vinaya (giới luật nguyên thủy) cho thấy các thành viên được vinh danh với thành tựu tâm linh cao cũng là người chuyển giới. Đức Phật rõ ràng chấp nhận một người vào cộng đồng tôn giáo ngay cả khi họ chuyển đổi giới tính. Tuy nhiên, Đức Phật nhìn xa hơn giới hạn sự gia trưởng và tính cá nhân cũng như sự phi thường. Mọi người đều có khả năng trở nên chứng ngộ để trở thành vị phật bất kể giới tính, tuổi tác, tầng lớp xã hội và chủng tộc. Đức Phật dạy rằng ai cũng đều bình đẳng với các đặc tính vật lý của một người, nó sẽ không

ảnh hưởng đến năng lực tâm trí của họ đối với pháp hoặc khả năng của họ để đạt được niết bàn. Giới luật Phật giáo được thiết kế để cải biến sự bình đẳng trong tâm trí một con người. Sẽ không có ích gì cho xã hội nếu hai người dù họ có giới tính khác nhau là quan hệ đồng tính nam, thẳng tính hay đồng tính nữ miễn là họ cư xử khéo léo với người khác. Do đó, Phật giáo làm rõ sự khác biệt giữa bản chất và biểu hiện, tiêu thụ bình đẳng Phật giáo. Một ý tưởng cốt lõi của Phật giáo khẳng định rằng bản chất cơ bản của tâm trí con người là vô tội và thuần khiết. Trí tuệ Phật giáo phân biệt giữa bản thể và biểu hiện, sáng suốt rằng tất cả chúng sinh đều bình đẳng về bản chất nhưng hiện diện dưới nhiều hình thức khác nhau như địa vị, hình dạng và màu sắc.

KẾT LUẬN

Ngày nay, phụ nữ đã chứng tỏ mình là phi thường. Họ đã xứng đáng với một vai trò lớn hơn và ngang bằng so với những người đàn ông với những công việc khó khăn và thậm chí vượt trội hơn đàn ông trong nhiều trường hợp. Phật tử gần như có những cơ hội bình đẳng về giáo dục, xuất gia và cơ sở vật chất cho các hoạt động tôn giáo. Trong các xã hội Phật giáo, phụ nữ thường được dạy để khiêm tốn và tự lập, nhưng các nhà sư có sức mạnh và tự do để nói ra và do đó có thể là những người ủng hộ tuyệt vời thay mặt cho các cơ hội bình đẳng cho họ. Trong khi phụ nữ phải có được tiếng nói riêng của họ, người khất thực cũng có thể rất hữu ích trong việc thay đổi thái độ xã hội đối với phụ nữ. Một trong những trở ngại lớn nhất mà phụ nữ Phật giáo gặp phải hiện nay là khả năng tiếp cận hạn chế của họ đối với giáo viên có trình độ và cơ sở giáo dục đầy đủ. Bất chấp sự bình đẳng giới trong các quan điểm riêng của Phật, trong thời đại sau này, quan điểm của Phật giáo về phụ nữ đã thay đổi dưới ảnh hưởng của các quy tắc và hệ thống xã hội có ảnh hưởng đến lợi ích của phụ nữ. Điều này dẫn đến những giáo lý này, chúng phải được loại trừ khỏi thánh địa. Không còn nghi ngờ gì nữa, sự giao thoa giữa Phật giáo và nữ quyền là một lĩnh vực đang được quan tâm, thể hiện qua nhiều nghiên cứu được thực hiện trong những năm gần đây. Ở Ấn Độ, Phật giáo thấy tất cả con người đều bình đẳng về phẩm giá và quyền lợi bất kể sự cân nhắc như màu sắc, đẳng cấp, chủng tộc, tín ngưỡng, giới tính v.v ... Thượng Tọa Độ cho rằng phụ nữ thực sự thích tự do vào thời Đức Phật. Họ đã có thể đạt được sự tiến bộ về

tinh thần trên cơ sở bình đẳng. Những kỳ vọng bình đẳng hiện đại đòi hỏi đàn ông và phụ nữ phải có quyền tiếp cận bình đẳng với các tập tục Phật giáo và để những điều này có ý nghĩa ngang nhau. Phụ nữ đương đại đang thiết lập quyền truy cập bình đẳng vào các thành tựu lập thể, xây dựng con đường Phật giáo theo những cách nữ giới dễ nhận biết hơn. Thậm chí, cũng có nhiều lợi ích có thể có được từ việc công nhận sự bình đẳng của phụ nữ, bao gồm cả sự hỗ trợ lớn hơn cho Saṅgha (giáo hội) tự nhiên sẽ tích lũy cho người khất thực. Phụ nữ có thể giúp làm sống lại truyền thống bằng cách tận tâm tu dưỡng theo những cách mà sẽ làm khơi dậy đạo đức trong họ. Họ có thể đóng góp vào sự hồi sinh chung của sự thông thái của Phật giáo, và giúp giáo dục một thế hệ tín đồ Phật giáo, những người sẽ mở rộng cơ sở của các mô hình tâm linh và đạo đức. Cho phụ nữ một cơ hội bình đẳng là hết lòng khuyến khích họ trong các giáo lý và thực hành thiền định. Nó có thể có nhiều kết quả có lợi. Một người phụ nữ được nuôi dưỡng tinh thần có khả năng tư vấn cho các gia đình, thiền định tranh chấp, tồn tại trong các cộng đồng an toàn, thiết lập các chính sách công đồng và xây dựng một xã hội bền vững thông qua việc thực hiện các giá trị của Phật giáo về lòng khoan dung và từ bi.

CÔNG DÂN TOÀN CẦU VÀ SỰ BỀN VỮNG, MÔ HÌNH PHẬT GIÁO ĐƯƠNG ĐẠI TRÊN TOÀN QUỐC

TS. James Bruce Cresswell(*)

1. GIỚI THIỆU

Bền vững không phải là một đặc quyền hay thậm chí là một vấn đề chính thức của xã hội. Đó cơ bản là việc chúng ta chọn và sống cuộc sống của chúng ta như thế nào, cùng với sự cảnh tỉnh rằng mọi thứ chúng ta làm sẽ ảnh hưởng tới 7 tỉ người trên thế giới, cũng như hàng tỉ người nữa trong tương lai (Clark,2012).

Đấy là một lời tuyên bố đầy động lực trong bài phát biểu mà Helen Clark thuộc chương trình phát triển của Anh Quốc, đã trình bày vào lúc bắt đầu trong hội thảo Liên Bang về sự phát triển bền vững (Rio+20) vào năm 2012.

Nhiều quốc gia tiếp tục xem tăng trưởng kinh tế như một sự ưu tiên, mặc dù để đạt được cái bền vững mà Helen Clark đã đề cập ở trên thì cần phải phát triển từ con người, cộng đồng và xã hội, đó là những người tạo nên lợi ích cộng đồng và tiên phong trong việc tích cực và sáng tạo trên mọi khía cạnh.

Cốt lõi của sự bền vững là công cuộc xây dựng một xã hộ dựa trên mức ưu tiên cao nhất đối với nhân cách sống và nhân phẩm của mọi người cả trong tương lai và hiện tại cũng như đối với môi trường xung quanh chúng ta.

---

*. Director, Centre for Applied Buddhism - UK. Người dịch: Vân Lê

Có thể nhận ra rằng xã hội hiện nay là một xã hội của quyền lực bằng cách liên tục tìm kiếm những ưu tiên về lợi nhuận, và sự hào phóng trong việc cho phép những lợi thế về kinh tế và chính trị. Xã hội ngày nay có vẻ như bị mê hoặc bởi sự theo đuổi vô luân với những cơ hội mà phần lớn không bị ràng buộc bởi phạm vi đạo đức. Điều này có thể thấy trong việc chạy đua vũ trang, nhằm mục đích đe dọa người khác, và cũng như trong những cuộc cạnh tranh kinh tế dẫn đến tình trạng nghèo đói, thờ ơ, và chênh lệch mức thu nhập.

Đương nhiên, Phật giáo hiểu rất rõ vòng xoáy của dục vọng, sau cùng đó là thứ có thể thoát ra khỏi sự kiểm soát của bản thân. Vấn đề cốt lõi của tham lam và dục vọng nằm trong những thử thách mà chúng ta phải đối mặt ở hiện tại. Thật đáng tiếc nó cũng là cốt lõi của đa số những thách thức mà thế giới phải đối mặt của ngày nay. Chúng ta nhận thức được sự ưu tiên của việc tăng trưởng kinh tế trong khi phớt lờ đi sự suy thoái của sinh thái, và sự khủng hoảng kinh tế nổ ra cũng bởi sự đầu cơ quá nóng.

Điều này không có nghĩa là bỏ qua việc theo đuổi những cơ hội mà thường là thiết yếu của khía cạnh phát triển trong một khu vực cấp thiết về thực phẩm, quần áo, cải thiện sức khỏe và phúc lợi. Dẫn đến sự tiến bộ trong đời sống của mọi người.

Có những lợi ích to lớn với những sự theo đổi này. Điều này hướng tôi đến một nhà tư tưởng giáo dục Nhật Bản, Tsuneburo Makiguchi. Ông đã phát triển một ý tưởng về việc cạnh tranh tích cực. Điều này được ông thể hiện như là 'Trau dồi và hoàn thiện năng lực của mọi người cũng như giải phóng tiềm năng của họ'(Makiguchi) Date?

Ông ấy tiếp tục nói:

"Trong một cuộc cạnh tranh mạnh mẽ và vững chắc, chúng ta thấy được tiến bộ và phát triển; còn tại nơi nó bị cản trở, bởi nhân tố tự nhiên hay con người, chúng ta thấy sự trì trệ, bất động và những sự thối lui." (Makiguchi Date)

Trong bài viết của Makiguchi, ông thấy được sự cần thiết để tránh xa những cuộc chạy đua quân sự, chính trị và kinh tế. Đó là những thứ chỉ có lợi cho một cá nhân mà không hề nghĩ đến những hy sinh được áp đặt vào người khác. Ông kêu gọi một hình thức cạnh tranh mới mà ông gọi là cạnh tranh nhân đạo: "Con người chở che, mở rộng, và nâng cao đời sống vì người khác cũng chính là làm điều tương tự đối với họ"

và "Con người hưởng lợi từ việc phục vụ cho lợi ích của người người khác cũng giống như hưởng lợi từ bản thân họ."

Ở ý này, sự thúc đẩy để làm một điều gì đó cho hoàn cảnh của người khác được định hướng là dẫn tới những kết quả tốt đẹp hơn, gây dựng sự hạnh phúc cho cả bản thân và cộng đồng.

Nói cách khác, như trong Phật giáo thường dạy, giận dữ và thất vọng, tham lam và ích kỷ, dẫn tới những hành động có thể gây hại hoặc làm mất phẩm giá của người khác, những điều đó có thể được chuyển đổi thành động lực cho những hành vi chống lại tệ nạn xã hội cũng như các hiểm họa và khai sáng cho xã hội bằng những phẩm chất của sự can đảm và kỳ vọng.

Chạy đua chính trị, dựa trên đấu tranh quyền lực cứng và lợi ích cá nhân, chính là điều mà hiện nay xuất hiện đầy rẫy và có thể cực kì nguy hại đối với xã hội. Chúng có thể được chuyển thể thành quyền lực mỏng nhằm phát triển các chính sách sáng tạo và gia tăng uy tín đối với các quốc gia khác.

Điều này đã được ghi nhận trong lịch sử gần đây. Ví dụ như; vài năm trước,một số chính phủ mong muốn cùng với các tổ chức phi chính phủ hợp tác với nhau nhằm mang lại những hiệp ước đa phương để cấm mìn và bom chùm. Hiệp ước này được thành lập thông qua sự xúc tác nổ lực của mọi người và thông qua việc gây áp lực của những quốc gia khác nhau nhằm ưu tiên khía cạnh nhân đạo hơn là chạy đua vũ trang quân sự.

Tôi cho rằng mấu chốt ở đây chính là tiềm năng của con người thì vô hạn, ví dụ như tạo ra giá trị bất kể tình huống. Bền vững, phải được xem như là một khái niệm năng động dựa trên nỗ lực của con người để tạo ra những giá trị tích cực trong mọi khía cạnh của cuộc sống. Phật giáo đặt ra động lực để kiến tạo lối sống vững chắc cho một người trong vòng tay của một thực thể độc lập. Tiềm lực của con người, không giống như các nguồn lực vật lý, là vô hạn giống như năng lực tạo ra giá trị của một cá nhân riêng biệt.

Cùng đề cập lại câu nói của Henlen Clark, Tôi muốn nói rằng, bền vững là một khái niệm năng động mà chúng ta ngộ được từ những nỗ lực, hoặc từ dự định kiến tạo những giá trị tích cực và chia sẻ nó cho toàn thế giới.

2. BỒ TÁT HIỂN HIỆN TRONG LÒNG THẾ GIỚI:

Kinh Saddharma Pudarika thường được biết đến với cái tên "Diệu Pháp Liên Hoa", là một kinh phật rất nổi tiếng và phổ biến trong lòng Phật giáo Đông Á. Kinh có nguồn gốc từ Ấn Độ và được dịch từ tiếng Phạn sang tiếng Hán bởi Kumarajiva - Cưu-ma-la-thập (344 - 413), Trung Quốc. Căn cứ dựa vào một số trường phật giáo từng được thành lập, nó là một trong những Kinh phật Đại thừa phổ biến và có sức ảnh hưởng lớn nhất.

Kinh này chứa đựng những dụ ngôn và các điển tích, đó là một trong những bộ kinh quyền lực nhất của văn học Phật giáo. Chủ đề của bộ kinh này rất rộng lớn, nhưng tôi muốn tập trung vào một vài khía cạnh cụ thể trong những điều răn của nó.

Chương 11 của Diệu Pháp Liên Hoa mở màn với một khung cảnh kỳ diệu. Khi mà Phật đang giảng dạy và trước mặt ngài xuất hiện một bảo tháp khổng lồ.

"Lúc bấy giờ trước sự hiện diện của Đức Phật là một tòa tháp được trang hoàng bởi bảy món báo vật, có chiều cao năm trăm do tuần, về chiều rộng và chiều sâu là hai trăm năm mươi do tuần, nó vươn lên khỏi mặt đất và lơ lửng trong không trung. Có nhiều món đồ quý giá tô điểm cho nó. Tòa tháp có năm nghìn lan can, mười nghìn căn phòng, vô số dây ruy băng và biểu ngữ trang trí. Một tràng hoa làm bằng đá quý được treo lung chừng và 10 nghìn triệu chiếc chuông quý được đính vào. Từ bốn phía tỏa ra một hương thơm của lá cây nguyệt quế và gỗ đàn hương tràn ngập nhân gian. Các phướn và tán của nó được tạo thành từ bảy loại báu vật, cụ thể là: vàng, bạc, đá quý, vỏ sò, thạch anh, ngọc trai, cẩm thạch, và nó cao đến tận cung điện trên trời của bốn vị thiên vương. Chúng sanh trên thiên đàng của ba mươi ba vị thần đã trút hoa Bỉ Ngạn xuống để dâng lên tháp kho báu. Cùng với những vị thiên tinh khác như rồng, yakshas (dạ xoa), gandharvas (Càn Thát Bà), asuras (A Tu La), garudas (Kim Sí Điểu), kinnaras (Khẩn Na La), mahoragas (Ma Hầu La Già), nhân loại và phi nhân loại, một tập hợp của hàng ngàn, hàng triệu, dâng *hiến tất cả các loại hoa, hương, vòng cổ, dãi cờ, lộng che, và âm nhạc như dâng hiến cho tháp châu báu, nhằm thể hiện sự tôn kính, danh dự, và sự ngợi khen.*

Lúc đó một giọng nói lớn phát ra từ tháp kho báu, thốt lên những lời khen ngợi: "tuyệt vời, xuất sắc! Thích Ca Mâu Ni, một người được tôn vinh trên toàn cõi, rằng người có được trí tuệ siêu phàm về sự bình đẳng. Ngài có

những giáo điều được bảo vệ và lưu tâm bởi các chư Phật, đó chính là Diệu Pháp Liên Hoa của pháp qui tuyệt diệu, và ngài thuyết giáo nó vì lợi ích của giáo hội, để chỉ dẫn cho các vị Bồ Tát ! Giống như những gì ngài truyền đạt, Thích Ca Mâu Ni, người được tôn vinh trên toàn cõi, tất cả *những gì Ngài trần thuyết đều là chân lý! (watson dịch 1993)."*

Giọng nói này là từ Đức Phật Bảo Hưu La Lan (Prabhūtaratna), một vị Phật sống đang ngồi bên trong tòa tháp. Theo yêu cầu của các đệ tử Phật Thích Ca Mâu Ni bay lên không trung và chiếm vị trí bên cạnh Đức Phật Bảo Hưu La Lan (Prabhūtaratna). Hình ảnh hai vị Phật ngồi cạnh nhau có thể được nhìn thấy thường xuyên trong nghệ thuật Phật giáo. Trong hình ảnh của tháp kho báu và trong các bức tranh tường.

Trước sự kiện này và trong thời gian Phật Thích Ca Mâu Ni giảng dạy, hàng triệu vị Bồ Tát đã xuất hiện từ các thế giới và vũ tụ khác nhau, trong chương 15, họ xác định rằng họ sẽ tự nguyện ở lại thế gian để giảng dạy và bảo tồn Diệu Pháp Liên Hoa.

Tuy nhiên, Phật Thích Ca Mâu Ni phần nào làm cho họ ngạc nhiên khi tuyên bố rằng có rất nhiều Bố Tát sẽ thực hiện nhiệm vụ này. Rồi từ bên trong mặt đất, hàng tỉ vị Bồ Tát xuất hiện " mọc lên từ mặt đất". Phật Thích Ca Mâu Ni giải thích rằng những người này là đệ tử mà ông đã dạy trước đây và họ đang trên con đường đi đến Phật quả. Đấy chính là " Bồ Tát của nhân gian"

Nichiren, một tu sĩ Phật giáo thế kỹ 13 đã diễn giải rằng tháp kho báu trong Diệu Pháp Liên Hoa là tượng trưng cho thực tại cuối cùng của cuộc sống, mà trong giáo lý của ông, ông xác định là Nam-myoho-renge-kyo (nam mô a di đà). Bản chất pháp hoặc thực tại này luôn tồn tại nhưng chỉ xuất hiện trong những điều kiện nhất định. Đức Phật Bảo Hưu La Lan (Prabhūtaratna) là người đại diện cho thế giới vĩnh cữu của Phật quả. Đức Phật Thích Ca Mâu Ni đại diện ở đây là một vị Phật phàm trần, hay xuất hiện toàn giác (phật quả) và thoáng qua thế giới thực. Hành động Phật Thích Ca Mâu Ni ngồi bên cạnh Phật Bao Hưu La Lan (Prabhūtaratna) đại diện cho thực tế là hai khía cạnh của Đức Phật và sự vĩnh cữu thoáng qua là như nhau.

Như Nichiren nói " không có tháp kho báo nào tồn tại ngoài hình tượng những người đàn ông và phụ nữ những người mà đang nắm giữ Diệu Pháp Liên Hoa" ở đây ông đang đề cập đến những vị Bồ Tát của nhân gian, những người thề sẽ thực hiện và thực hành các giáo lý của

Diệu Pháp Liên Hoa và thực hiện mục đích sống trọn vẹn cùng với lòng vị tha hoàn toàn.

Trong một bức thư gửi người đồng hành, Nichiren giải thích rằng nơi thực tại cuối cùng tồn tại đó là trong sâu thẳm cuộc sống của tất cả mọi người. Ông viết "không có tháp kho báu nào khác ngoài hình tượng của những người đàn ông và phụ nữ, những người mà đang nắm giữ Diệu Pháp Linh Hoa". Loại hành vi mà Phật giáo thể hiện như một cách sống lý tưởng trên thế giới được gọi là trạng thái sống của Bồ Tát .

Nguyền rằng Bồ Tát vốn là trung tâm của giáo lý Đại Thừa, đề cập tới việc làm người phải cứu độ chúng sanh, tu dưỡng theo đại nguyện từ bi hỷ xả. Đây là lời hứa mà Bồ Tát dành cho chúng sanh. Bồ Tát khước từ, người dễ nản lòng trước những gian nan thử thách.

Diệu Pháp Liên Hoa nói về những bông sen trắng tinh khiết mọc lên từ vùng nước bùn của ao. Sự tương tự này minh họa con đường của Bồ Tát trong kinh Diệu Pháp Liên Hoa. Điều này được giải nghĩa rằng, như những con người bình thường như chúng ta cũng có thể vươn lên từ đáy sâu bùn lầy của nghiệp chướng và thống khổ của ta để rồi bộc lộ bản chất Phật pháp tuyệt vời cũng như tinh thần Bồ Tát của chúng ta. Những người này sau đó được gọi là Bồ Tát sống, họ xuất hiện từ trái đất trong chương thứ 15 và được coi là những giáo lý cốt yếu của kinh Pháp Hoa. Giải thích của kinh Pháp Hoa đồng ý rằng thực tiễn Bồ Tát được giải thích trong nhiều chương trong văn bản.

Một tổ chức Phật Giáo đương đại của Nichiren, Soka Gakkai, giải thích trên trang web của mình, các thuộc tính và phẩm chất của Đức Phật đã có trong cuộc sống của mỗi cá nhân. Mục đích của kinh Diệu Pháp Liên Hoa và sứ mệnh của những người thực hiện nó là để kích hoạt những phẩm chất của Đức Phật vốn tồn tại trong sâu thẳm của cuộc sống và đưa chúng ra đến thế giới. Diệu Pháp Liên Hoa là thứ kết nối hai thực tại này. Nichiren đã hình thành tập tục tụng kinh Nam-myoho-renge-kyo (nam mô a di đà) như là phương tiện để thực hiện kinh Pháp Hoa, nó cho phép tháp kho báo xuất hiện trong cuộc sống của chúng ta. Là một công cụ cho việc thực hành, ông đã viết một bản Mandala (một loại giấy thư pháp treo) - Gohonzon (một đối tượng tôn giáo được tôn kính trong Phật Giáo ở Nhật), để miêu tả trong thư pháp Trung quốc một nghi lễ trên không và là một đại diện cho Phật tánh có mặt trong vạn vật.

Thông thường trong Phật Giáo, Bồ Tát thường được coi là thiên thể, tuy nhiên rõ ràng từ câu chuyện của tháp kho báu mà Bồ Tát đã đề cập đến ở đây là những con người bình thường đã quyết định làm việc để sống một cuộc sống vị tha và trao quyền.

Họ là những con người bình thường xuất hiện trên thế giới và nhận lấy trách nhiệm làm việc để giúp đỡ người khác - Bồ Tát hiện ra từ mặt đất.

Bồ Tát là người nắm giữ các cuộc đấu tranh trên thế giới, họ mở rộng tâm trí để nhìn thấy sự đau khổ của nhân loại và người quyết định tạo ra sự thay đổi, sự thay đổi tích cực trong thế giới "saha" hay thế giới khổ đau của nhân loại. Diệu Pháp Liên Hoa cuối cùng miêu tả sự thay đổi của các cá nhân đang tìm cách biến đổi hành động cá nhân để giúp người khác thoát khỏi đau khổ, chuyển từ trao quyền sang lãnh đạo.

Phật dạy rằng cách để vượt qua đau khổ không tồn tại theo một cách nào đó bên ngoài chúng ta, mà thông qua việc thức tỉnh và biểu hiện tiềm năng bên trong của chúng ta, chúng ta thay đổi bản thân và tâm trí của mình để dẫn dắt người khác đến hạnh phúc và an toàn. Theo cách này, sự thay đổi bên trong của chính mình cho phép bản thân biến sự đau khổ của mình thành ý định và quyết tâm cải thiện xã hội. Sự thay đổi bên trong cá nhân này là điểm khởi đầu hướng đến hòa bình. Điều này trái ngược với những nỗ lực cải cách bên ngoài dựa trên các nguyên tắc trừu tượng. Những nỗ lực trong chuyển đổi nội tâm được tìm thấy trong tâm trí con người, vạch ra cả sự tích cực và tiêu cực và không bất nhị. Giữ vững và dựa vào các thay đổi từ bên ngoài thường cho thấy những tiêu cực bên ngoài tâm trí của chúng ta được tiếp nhận như là kẻ ác hoặc những tư tưởng xấu, và những tích cực được tiếp nhận như là nội tâm của chúng ta.

Daisaku Ikeda, nhà tư tưởng Phật giáo và nhà tạo lập hòa bình đã nói rằng xu hướng xác định tội ác hoặc tiêu cực bên ngoài chúng ta đã gây ra đau khổ lớn cho nhân loại, và điều này đã được chứng minh hết lần này đến lần khác thông qua các cuộc cách mạng bạo lực, những cuộc chiến tranh nhân dân, chiến tranh có tổ chức và cứ thế. Xu hướng xác dịnh "kẻ ác nhân" ngoài bản thân ta thường dẫn đến sự hy sinh trong thực tại cho một lý tưởng trừu tượng. Do đó, chúng ta có thể nói rằng tiến trình hướng tới hòa bình bắt đầu và kết thúc bằng sự tự làm chủ và xác định tội ác hoặc tiêu cực là từ một

cá nhân, khuynh hướng bên trong cần phải được khắc phục và biến đổi thông qua những gì chúng ta có thể gọi là sự biến đổi hay cách mạng của con người.

Như chúng ta thấy trong phần mở đầu của hiến pháp UNESCO

Chính phủ của các quốc gia thành viên của hiến pháp này thay mặt cho dân tộc của họ - tuyên bố rằng: từ khi các cuộc chiến tranh bắt đầu trong tâm trí của loài người, chính từ trong suy nghĩ của họ, việc bảo vệ một nền hòa bình phải được kiến tạo.

Rằng sự thiếu hiểu biết về cách sống và làm việc của nhau đã trở thành *một nguyên cớ phổ biến, trong suốt chiều dài lịch sử của nhân loại sự ngờ vực* và *bất tin đó giữa các dân tộc trên thế giới mà nhờ nó, chính sự khác biệt của họ thường xuyên khơi dậy chiến tranh;*

(Hiến pháp UNESCO 16/11/1945)

3. QUYỀN CÔNG DÂN TOÀN QUỐC.

Trong sự hỗn loạn mà thế giới vận hành hiện nay, mà tại đó, họ hướng tới chủ nghĩa siêu dân tộc, ghét tội ác, phân biệt chủng tộc cực đoan và phân biệt giới tính nhiều hơn, nhu cầu cấp bách nhất là những người sẽ đáp lại bằng lòng can đảm và những quan niệm vùng lên trước cuộc khủng hoảng thế giới ngày càng sâu sắc về phẩm chất của con người.

Như Karl Jaspers đã nói:

Hôm nay chúng ta đang đứng trên bờ vực. Chúng ta phải lựa chọn: lao xuống vực thẳm như những con người lạc lối, cùng với hậu họa tuyệt diệt của tất cả cuộc đời non trẻ, hoặc một bước nhảy vọt *trở thành những người đàn ông / phụ nữ đích thực và cơ hội vô biên thông qua việc tự thay đổi của họ. (Jaspers 1967)*

Chúng ta không thể nào bỏ qua những thống khổ và hiểm họa đối với phẩm giá của những người cùng chia sẻ thế giới này nếu chúng ta muốn nói về tương lai của loài người.

Việc thay đổi bản thân thành một người đàn ông / phụ nữ chững chạc là bước quan trọng đầu tiên đối với nhân quyên trên thế giới hoặc dân quyền toàn cầu. Do đó, sự thay đổi tập trung vào phúc lợi của loài người là một yêu cầu thực sự và cần thiết. Đây không chỉ là một sự thay đổi về mặt khái niệm, mà là kinh nghiệm hàng ngày

dựa trên kỷ luật của tinh thần chúng ta. Ý tưởng về quyền công dân toàn cầu và một nền văn minh toàn cầu không phải chủ yếu được hiểu là nỗ lực dẫn đầu của các nước phương Tây nhằm áp đặt các tiêu chuẩn kinh tế xã hội giống nhau ở mọi nơi trên thế giới, thông qua việc phát triển thị trường toàn cầu về lao động, hàng hóa và dịch vụ, đây có thể được coi là một hình thức hiện tại của chủ nghĩa áp đặt văn hóa đế quốc, thường được thông qua bằng can thiệp bạo lực. Thay vào đó, một nền văn minh toàn cầu có thể được coi là một khuôn khổ cho phép mọi người thuộc các nền tảng và các hệ ý thức khác nhau cùng tham gia vào việc xây dựng một thế giới tốt đẹp hơn. Điều này sẽ phải phụ thuộc vào sự chung tay của mọi người để thay đổi từ bên trong, hoặc cuộc cách mạng nhân loại. Ikeda mô tả điều này như sự tu luyện đời sống nội tâm của con người" và nâng cao tinh thần của họ đối với hòa bình. "Dân quyền toàn cầu có thể được coi là một phần của phong trào những người có liên quan, và dành riêng cho họ để khuyến khích mọi người nhận thức được sức mạnh nội tâm vô biên của chính họ và chịu trách nhiệm cho hạnh phúc của loài người" (Ikeda). Đây có thể được coi là một nền tảng đương đại của đại nguyện Bồ Tát . Những chúng sinh nguyện làm việc hướng tới sự giác ngộ của tất cả chúng sinh. Chương bốn của kinh Diệu Pháp Liên Hoa đặt ra khái niệm Nội tâm phổ quát. Nói một cách đơn giản, khái niệm này khẳng định tiềm năng và giá trị nội tại của mỗi người. Đây là cơ sở của sự chuyển đổi khái niệm bên trong. Chủ nghĩa phổ quát bên trong có thể chống lại sự áp đặt từ không có và một kích thước phù hợp với tất cả chủ nghĩa phổ quát thường thấy trong các Mô hình phương Tây. Dân quyền toàn quốc không từ bỏ các bản sắc khác, chẳng hạn như trung thành với các quốc gia dân tộc hoặc tín ngưỡng chính trị. Thay vào đó, họ có thêm một lớp trách nhiệm để trở thành thành viên của một cộng đồng trên gồm những người có chung bản sắc trên toàn thế giới. Mặc dù các cá nhân có thể chưa được giác ngộ hoàn toàn với trách nhiệm này, nhưng nó vẫn được chấp nhận nhằm xây dựng một cộng đồng trên thế giới dựa trên các giá trị bền vững.

Chúng ta có thể nói rằng quyền công dân toàn cầu liên quan đến ba khía cạnh: nhận thức (về bản thân và người khác), trách nhiệm và sự tham gia. Có thể khi mọi người tự nguyện sống theo những chuẩn mực này, sống với tinh thần Bồ Tát , từ chối sự khước từ hoặc

cảm thông những người đang thống khổ, thực hiện những hành động vì lợi ích của người khác và khuyến khích mọi người. Chúng ta có thể bồi dưỡng trong cuộc sống của mỗi cá nhân loại cơ sở độc lập tích cực dựa trên hành vi vị tha được minh họa trong đại nguyện Bồ Tát . Chúng ta có thể thiết lập nền tảng cơ bản cho một đạo đức trách nhiệm và cam kết mà trên đó một nền văn hóa chân chính về quyền con người và sự bền vững có thể phát triển. Là những người thực hành Phật giáo đương đại, chúng ta cũng có thể coi mình là Công dân toàn cầu. Trên thực tế, nghĩa của từ công dân toàn cầu có thể phù hợp hơn đối với một thế giới đương đại.

Điều quan trọng là công việc và hành động này dựa trên một châm ngôn: "cùng làm giàu và cố gắng đưa ra những điều tốt nhất ở bản thân và cho những người khác." Thông qua sự thay đổi từ bên trong, người ta có thể tăng cường lòng can đảm, trí tuệ và lòng trắc ẩn của họ. Truyền thống Đại thừa của Diệu Pháp Liên Hoa (và nhiều người khác) cho thấy rằng, mục tiêu tối hậu trong đời của Thích Ca Mâu Ni được bộc lộ thông qua đạo hạnh mà ông thể hiện trong việc đối nhân xử thế của người. Theo truyền thống Phật giáo, Sự tu luyện và hoàn thiện nhân cách của người được cho là mục tiêu tối hậu của việc tu đạo. Sau đó, người ta có thể phát triển một bản sắc như một công dân toàn cầu và góp phần thực hiện các yếu tố của một nền văn minh toàn cầu hòa hợp và gắn kết với nhau.

Trong văn bản này, tôi đã bắt đầu phác thảo nên bức tranh về Phật Giáo và những khía cạnh của tư tưởng Phật Giáo, đặc biệt là tinh thần và đại nguyện của Bồ Tát để có thể góp phần, theo hướng tích cực và giá trị cho nhân loại. Có nhiều thứ có thể chia sẻ và phát triển. Ví dụ như là, chúng ta cần xem xét làm sao để đưa những ý tưởng về một công dân toàn cầu vào việc giáo dục. Không chỉ ở mỗi lớp học mà còn ở những lớp văn hóa. Cũng vậy, khái niệm rằng liệu sự tương quan có phải là tâm điểm của tư tưởng Phật Giáo, và liên quan mật thiết đến một tương lai bền vững và quyền con người. Tôi tin rằng nó rất quan trọng cho tương lai của Phật Giáo và tương lai của nhân loại, đồng thời chúng ta có thể tiếp tục phân loại những nguyên tắc Phật Giáo vào ngôn ngữ và cho thấy rằng những ý tưởng này có thể phát triển và đồng thời xã hội có thể sẽ có ích hơn từ đó.

Phật Giáo là một đạo cổ xưa, sự thông thái dựa trên việc dạy học, và quan trọng hơn, một con đường đầy trong sạch và giá trị để cân nhắc và hành động hướng đến việc giải quyết những vấn đề nan giải trên thế giới.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Jaspers. Karl, Triết học thuộc là cho mọi người, được dịch bởi R.F.C Hall và Grete Wels (New York) năm 1967. trang 124

Clark, *"Báo cáo về sự phát triển nhân loại 2011,"* phần 4. Bài diễn văn được gửi tới Hội nghị Liên Bang về "Phát triển Bền vững" (Rio+20) tháng Sáu năm 2012

Makiguchi, *Những sứ mệnh,* Bản 2, trang 204, được dịch vào năm 1987 - 1991

Lopez, Donalds, *Diệu Pháp Liên Hoa* , tiểu thuyết, Đại học Princeton ấn bản năm 2016

Watson. Burton, *Diệu Pháp Liên Hoa,* nhà xuất bản Soka Gakkai. được dịch năm 1993

ĐÓNG GÓP CỦA NGƯỜI PHẬT TỬ NHẰM XÂY DỰNG XÃ HỘI HÒA HỢP VÀ BỀN VỮNG BẢNG PHÂN TÍCH XÃ HỘI HỌC

José A. Rodríguez Díaz(*)

TÓM TẮT

Hòa hợp xã hội & bền vững là hai vấn đề chính và con đường trung tâm của hoạt động chính trị xã hội toàn cầu của Phật giáo hướng tới một thế giới tương lai tốt đẹp hơn.

Bài viết này phân tích cách Phật tử đóng góp vào việc xây dựng xã hội tương lai tốt đẹp, vì nó tập trung vào những thái độ và hoạt động nhằm cải thiện mối quan hệ xã hội và giúp tạo ra xã hội bền vững về môi trường.

Sử dụng dữ liệu khảo sát, bài viết phân tích ý nghĩa và sự thực hành của Phật tử về niềm tin và mối quan hệ với người khác, vấn đề hòa bình-chiến tranh và bảo vệ môi trường. Bài viết phân tích mối tương quan giữa các giá trị và hoạt động cùng với sự tương đồng và khác biệt giữa Phật tử của các quốc gia khác nhau hoặc/ và các đặc điểm xã hội khác nhau để hiểu một số cấu trúc nhận thức và hoạt động xã hội hiện có. Điều này có thể hữu ích cho việc đóng góp mạnh mẽ hơn cho các xã hội toàn cầu hài hòa và bền vững.

Các phương pháp lý thuyết và phương pháp được sử dụng trong bài viết là kết quả của sự kết hợp và trong một số trường hợp hợp nhất, Phật giáo với Xã hội học.

---

*. Người dịch: Ngô Đức Thắng và Võ Thị Thu Hằng

Sử dụng khảo sát xã hội học toàn cầu tốt nhất và lớn nhất hiện đang được thực hiện (Khảo sát giá trị thế giới) tập trung vào các giá trị và thái độ chung của xã hội và có các câu hỏi và chỉ số liên quan đến niềm tin và quan tâm đến người khác, chiến tranh và bảo vệ môi trường. Làn sóng mới nhất của cuộc khảo sát (2014) tập hợp thông tin từ hơn 90 nghìn người từ 62 quốc gia trên toàn thế giới với sự hiện diện quan trọng của các quốc gia có nhóm Phật giáo lớn. Bộ dữ liệu phong phú này sẽ cho phép tôi nghiên cứu và so sánh các Phật tử ở Châu Á, nơi có đại đa số (99%) Phật tử sinh sống. Bộ dữ liệu bao gồm Thái Lan, Việt Nam, Malaysia và Singapore cùng với Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc, Hồng Kông, Đài Loan và Ấn Độ. Nó sẽ cung cấp cái nhìn thoáng qua về cách thức, thông qua các vị trí và hoạt động của họ, Phật tử giúp xây dựng thế giới tốt đẹp hơn.

Việc phân tích những đóng góp của Phật tử để xã hội hòa hợp và bền vững đưa chúng ta khám phá các khía cạnh xã hội của Phật giáo và để xem Phật giáo là con đường xã hội. Mặc dù có những đóng góp quan trọng cho các khía cạnh xã hội, quan điểm chủ đạo của Phật giáo được xem là con đường của cá nhân. Tuy nhiên, một số yếu tố chính và trung tâm của Phật giáo (và sự thực hành Phật giáo) nằm ngoài lãnh vực độc lập cá nhân và hướng đến địa hạt của xã hội (như những mối quan hệ tương hỗ).

Điều này chỉ ra rằng, việc thực hành Phật giáo ngụ ý là con đường xã hội. Vô ngã, duyên khởi, tính không, tính bất nhị, tất cả đều dẫn đến sự tương quan (xã hội) như nơi chỉ ra bản sắc. Định luật của Nghiệp chỉ ra quan hệ nhân quả trong hệ thống các mối quan hệ tương hỗ. Và tư tưởng về Bồ-tát, hay tư tưởng về lòng từ bi hay Bốn tâm vô lượng(1) có hình thái xã hội trong sự thực tập đó. Tất cả đều tập trung vào mối tương quan với những sinh vật khác (người hoặc không phải con người) để tìm kiếm sự an lành và hạnh phúc. Chúng tạo thành con đường chính yếu của các giá trị và sự thực hành hướng tới việc tạo ra các mối quan hệ hòa hợp với người khác trong, giữa các xã hội với nhau.

Để khám phá các khía cạnh xã hội và con đường xã hội này, chúng tôi tập trung vào ý nghĩa được đưa ra và việc thực hành được triển khai theo hướng quan hệ hòa hợp và bền vững.

1. Mettam Sutta: The Brahma-viharas. SN 46.54

Sử dụng dữ liệu khảo sát, bài viết phân tích ý nghĩa và sự thực hành của Phật tử về niềm tin và mối quan hệ với người khác, vấn đề hòa bình-chiến tranh và bảo vệ môi trường. Bài viết phân tích mối tương quan giữa các giá trị và hoạt động cùng với sự tương đồng và khác biệt giữa Phật tử của các quốc gia khác nhau hoặc/ và của các khu vực khác nhau để hiểu một số cấu trúc nhận thức và hành động xã hội hiện có.

Các phương pháp lý thuyết và phương pháp luận được sử dụng trong bài viết là kết quả của sự kết hợp, và trong một số trường hợp hợp nhất Phật giáo với Xã hội học.

1. CÁI GÌ

Bài viết này nhằm mục đích đóng góp với một số hiểu biết sâu sắc về kiến thức của hình thái cấu trúc được hệ thống các mối quan hệ liên kết phức tạp thực hiện trên bình diện xã hội và ảnh hưởng giữa nhiều quan điểm và hoạt động đối với người khác. Để làm như vậy, bài viết phân tích các giá trị (Ý nghĩa) và hoạt động (Thực hành) của người Phật tử ở một số nước Châu Á đối với người khác và môi trường. Bản phân tích mong muốn tìm hiểu đặc thù, sự tương đồng và sự khác biệt của người theo đạo Phật trong các quốc gia và khu vực khác nhau.

Phần đầu tiên của bài viết tìm hiểu thực nghiệm, sử dụng dữ liệu khảo sát, giá trị (Ý nghĩa) và hoạt động (Thực hành) của người Phật tử. Chúng tôi sử dụng các chỉ số đóng góp của họ cho một thế giới tốt đẹp hơn bằng cách tập trung vào hạnh phúc, môi trường và an lành của người khác. Do đó, tạo điều kiện cho sự hòa hợp và bền vững. Để làm nổi bật phép so sánh, tôi sử dụng Thang đo đa chiều (MDS) và Phân tích cụm phân cấp (HCA) để xây dựng các bản đồ xã hội mô tả các quốc gia theo khoảng cách xã hội của họ.

Khi tôi thấy các quốc gia được đặt vào bản đồ xã hội mới về ý nghĩa và sự thực hành như thế nào, chúng tôi khám phá, trong phần thứ hai của bài viết, cấu trúc xã hội của nó. Đó là nói về cách làm thế nào nó tạo thành hình thái kết hợp cấu trúc của các biến số. Sự kết hợp của các hệ thống quan hệ, của các giá trị, quan điểm và hoạt động đó xác định lĩnh vực xã hội hoạt động- nhận thức. Bản đồ lĩnh vực xã hội cho thấy bản chất của bản sắc văn hóa xã hội của người Phật tử.

Như một ví dụ rõ ràng về cách tiếp cận bất nhị, sự tương quan giữa Ý nghĩa và Thực hành mang đến cấu trúc hoạt động và nhận thức xã hội mà chúng ta có thể nghĩ là DNA xã hội của Phật giáo. Cấu trúc xã hội Ý nghĩa và Thực hành này là phần trung tâm của hệ thống tương quan với các điều kiện Xã hội và với sự biểu trưng của một xã hội hòa hợp và bền vững được hình thành bởi hạnh phúc, sức khỏe và sự hài lòng về cuộc sống (Cuộc sống) của người Phật tử. Cuộc sống vừa là quả vừa là nhân được gắn vào hệ thống tương tác hoạt động - nhận thức to lớn này.

2. NHƯ THẾ NÀO

Tôi sử dụng khảo sát xã hội học toàn cầu tốt nhất và lớn nhất hiện đang được thực hiện (Khảo sát giá trị thế giới) tập trung vào các giá trị và quan điểm chung của xã hội và có những câu hỏi và chỉ số liên quan đến niềm tin, quan tâm đến người khác, chiến tranh và bảo vệ môi trường. Làn sóng khảo sát gần đây nhất (2014) thu thập thông tin từ hơn 90 nghìn người từ 62 quốc gia trên toàn thế giới với sự hiện diện quan trọng của các quốc gia có dân số là Phật tử lớn. Bộ dữ liệu phong phú này cho phép tôi nghiên cứu và so sánh các Phật tử ở Châu Á, nơi đại đa số (99%) Phật tử sinh sống(2). Bộ dữ liệu bao gồm Thái Lan, Việt Nam, Malaysia và Singapore cùng với Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc, Hồng Kông, Đài Loan và Ấn Độ. Nó sẽ cung cấp tầm nhìn đại cương, thông qua thái độ và hoạt động của họ, Phật tử giúp xây dựng thế giới tốt đẹp hơn như thế nào.

Chúng tôi xác định và làm việc với các chỉ số (biến) của Ý nghĩa đại diện cho quan điểm và định hướng đối với người khác và mối quan hệ hòa hợp: liên quan đến chiến tranh và bạo lực, môi trường, lòng vị tha và lòng khoan dung, lòng tin, tầm quan trọng của người khác và xã hội nhân văn hơn. Về sự Thực hành, chúng tôi đã lựa chọn các hoạt động và hành vi hướng tới sự hòa hợp trong mối quan hệ với người khác và môi trường như: Sẵn sàng chiến đấu vì đất nước, là thành viên tích cực trong các tổ chức dân sự và môi trường, làm điều tốt cho xã hội, quan tâm đến người khác và môi trường, tin tưởng cả những người quen biết lẫn chưa quen biết. Tất cả các chỉ số này cung cấp cái nhìn sâu sắc về vai trò của người Phật tử góp phần vào mối quan

2. Pew Research Center: The Global Religious Landscape. http://www.pewforum.org/2012/12/18/global-religious-landscape-buddhist/

hệ hòa hợp và xây dựng xã hội tương lai tốt đẹp hơn và bền vững hơn.

Về mặt công cụ kỹ thuật và khái niệm, tôi sử dụng Thang đo đa chiều (MDS) và Phân tích cụm phân cấp (HCA) với chương trình thống kê SPSS (cho phần đầu tiên của bài viết) cùng với phân tích mạng xã hội bằng UCINET (trong phần thứ hai của bài viết).

MDS, sử dụng thuật toán ALSCAL trong SPSS, là quy trình thống kê tính toán sự tương đồng và khác biệt giữa các quốc gia và chuyển chúng thành khoảng cách Euclide để đặt các quốc gia trong không gian hai chiều. Định vị trong không gian Euclide tương đương về mặt số lượng với khoảng cách vật lý giữa tất cả các quốc gia đồng thời tạo ra bản đồ địa lý tiêu chuẩn. Ở đây, tôi thay thế khoảng cách vật lý cho khoảng cách xã hội tạo ra bản đồ xã hội.

Phân tích cụm phân cấp (HCA), sử dụng phương pháp tiếp cận láng giềng gần nhất, về mặt toán học xác định và nhóm các quốc gia giống nhau nhất theo những gì chúng ta có thể nghĩ là các khu vực xã hội.

Phân tích mạng xã hội (SNA) hoạt động với các ma trận quan hệ. Trong trường hợp này, chúng là các biểu thức toán học về mối quan hệ giữa tất cả các biến được sử dụng trong phần một của bài viết. Chúng ta có thể xác định và hình dung, sử dụng chương trình trực quan đặc biệt Netdraw, cấu trúc xã hội, lưới và mạng lưới xã hội của hệ thống xã hội Phật giáo này.

Trong phần đầu của bài viết, chúng tôi sử dụng cách tiếp cận cá nhân về lý thuyết và phương pháp luận, chúng tôi xem các biến là các thực thể độc lập và tự chủ và chúng tôi tạo ra tính hai mặt nhân tạo của Ý nghĩa và Thực hành, giá trị và hoạt động, theo cách tiếp cận đầu tiên cho vấn đề. Chúng tôi nghiên cứu sự phân bổ của chúng và các tiệm cận xã hội được tạo ra. Trong phần thứ hai của bài viết, chúng tôi tiến thêm một bước và chúng tôi sử dụng phương pháp xã hội học quan hệ. Trong đó, chúng tôi không xem các biến là độc lập và tự chủ mà thay vào đó chúng tôi tập trung vào mối quan hệ giữa chúng và cách các mối quan hệ liên kết đó tạo ra một loại DNA xã hội Phật giáo.

Hệ thống quan hệ liên kết giữa tất cả các yếu tố đó là không gian xã hội trong đó định hướng xã hội, hòa hợp xã hội được tạo

ra. Trong phần cuối của bài viết này, chúng tôi cũng xem xét cách các quan hệ liên kết này được kết nối với nhau (trong mối quan hệ nhân quả) với hạnh phúc, hài lòng, sức khỏe. Chúng là biểu trưng, thậm chí một phần của các xã hội hòa hợp tốt hơn. Và như là một cơ sở của cấu trúc, chúng ta có các điều kiện Xã hội và Tôn giáo hoàn thành mô hình của toàn bộ hệ thống tương tác giữa các quan điểm và sự thực hiện. Toàn bộ cấu trúc tạo ra một bản đồ, một hệ thống mà sự hòa hợp xã hội dựa trên đó. Đây là hệ thống mang lại, tạo điều kiện cho sự hòa hợp xã hội và bền vững, và chúng ta có thể xem nó như một DNA xã hội của người Phật tử.

Trong bài viết này, chúng tôi tìm hiểu và cố gắng đóng góp, làm thế nào các phương diện xã hội của Phật giáo được hiểu và thực hành bởi những người Phật tử, xác định vai trò xã hội của họ góp phần vào xã hội tương lai hòa hợp và bền vững hơn.

3. Ý NGHĨA VÀ SỰ THỰC HÀNH VÌ NHỮNG XÃ HỘI TỐT ĐẸP HƠN

Các giá trị và sự thực hành của người Phật tử ở các quốc gia Châu Á được nghiên cứu có thể được xem là một phần của Lòng từ bi(3) và Bốn tâm vô lượng.(4) Chúng là những chỉ số về tầm nhìn và hoạt động của họ góp phần làm cho thế giới tốt đẹp hơn bằng cách tập trung vào hạnh phúc của người khác, tạo điều kiện cho hòa bình, hòa hợp và bền vững (Bảng 1).

4. Ý NGHĨA

Bảng phân tích tổng thể đầu tiên về Ý nghĩa (hệ thống giá trị) cho thấy các quan điểm rõ ràng của người Phật tử đối với các mối quan hệ hòa hợp. Như hầu hết những người không là Phật tử, họ phản đối chiến tranh (hơn hai phần ba trong số họ) và không biện minh cho bạo lực chống lại người khác (giá trị 1,95 trong thang điểm từ 1 đến 10). Trên thực tế, họ coi trọng lòng vị tha và khoan

3. Loving-Kindness is an English equivalent for the term Metta, described in the Metta Sutta of the Pali Canon's Sutta Nipata (Sn 1.8) and Khuddakapatha (Khp 9)

4. Mettam Sutta: The Brahma-viharas. SN 46.54

May all sentient beings have happiness and its causes,
May all sentient beings be free of suffering and its causes,
May all sentient beings never be separated from bliss without suffering,
May all sentient beings be in equanimity, free of bias, attachment and anger.

dung là những phẩm chất tốt đẹp để dạy trẻ em và nổi bật niềm tin rằng, hầu hết mọi người đều có thể được tin tưởng (hơn một phần ba số Phật tử) và điều quan trọng là tiến tới một xã hội nhân văn hơn, trong đó của cải có thể được chia sẻ tốt hơn (Bảng 1).

Hầu hết Phật tử xem những người xung quanh họ rất quan trọng: gia đình rất quan trọng đối với đa số họ (91%) và gần một nửa (42%) xem bạn bè là rất quan trọng trong cuộc đời. Nhưng sự gần gũi của họ với người khác không chỉ giới hạn ở con người mà còn mở rộng ra tất cả chúng sinh, tiêu biểu là mối quan tâm của họ đối với môi trường. Một phần tư số Phật tử (gấp đôi tỷ lệ so với người dân nói chung và người không theo đạo Phật) tin rằng sự suy thoái của môi trường là vấn đề nghiêm trọng nhất hiện nay. Họ cũng ủng hộ, nhiều hơn một chút so với người dân nói chung và không theo đạo Phật, bảo vệ môi trường hơn phát triển kinh tế.

Nhìn chung, các giá trị của người Phật tử mang đến hình ảnh gần gũi và quan tâm đến những người xung quanh, định hướng, mong muốn hòa hợp với mọi người và môi trường. Nhưng sự phân bổ các giá trị này không đều nhau trong toàn bộ dân số Phật tử, tồn tại một số vị trí tương phản và điểm tương đồng giữa các quốc gia và cũng có một số khác biệt với nhóm không phải Phật tử. Một số điểm tương đồng và khác biệt có thể được nhìn thấy trong biểu đồ 1 và biểu đồ 2.

Mặc dù hầu hết Phật tử chống lại chiến tranh và chống bạo lực, nhưng ở một số quốc gia, người Phật tử biện minh cho chiến tranh nhiều hơn một chút (hơn một nửa ở Trung Quốc, Hồng Kông, Thái Lan), ở Ấn Độ và Singapore, họ biện minh cho bạo lực trên mức trung bình. Ngược lại, Hàn Quốc và Nhật Bản nổi bật vì sự phản đối mạnh mẽ của họ đối với chiến tranh và bạo lực. Nhật Bản nổi bật vì xem môi trường suy thoái là vấn đề nghiêm trọng trong khi Ấn Độ thì ở thái cực ngược lại. Người Phật tử ở Ấn Độ là những người ủng hộ nhất tư tưởng vị tha ở trẻ em, những Phật tử ở Đài Loan và Hồng Kông là những người ủng hộ giá trị của Lòng khoan dung. Trong khi đó, Phật tử ở Hàn Quốc lại ở thái cực ngược lại thấp dưới mức trung bình (biểu đồ 1).

Ở Trung Quốc và Ấn Độ, hơn một nửa số Phật tử (65% và 53%) tin rằng hầu hết mọi người đều có thể tin tưởng được, trong khi, ở

đầu kia, Hàn Quốc chưa đến một phần tư. Ấn Độ là quốc gia nơi nhiều Phật tử hơn tin vào tầm quan trọng của việc tiến đến một xã hội nhân văn hơn trong khi ở Trung Quốc không phải là mục tiêu thích đáng. Mối liên quan của bạn bè đến cuộc sống của họ khá giống với hầu hết tất cả các Phật tử ngoại trừ những người Việt Nam với tỷ lệ rất thấp.

Biểu đồ 1

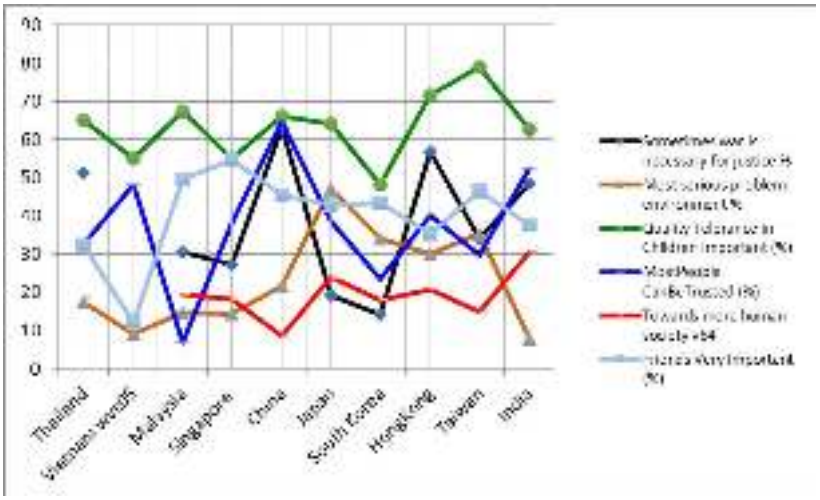

So sánh các nhóm dân số lớn, sự khác biệt nổi bật nhất liên quan đến sự biện minh cho chiến tranh và bạo lực giữa Phật tử Châu Á và những người không phải Phật tử Châu Á, là những nhóm cuối cùng có khuynh hướng biện minh nhiều hơn. Tuy nhiên, Phật tử không thuộc Châu Á nổi bật về tầm quan trọng của sự khoan dung và đối với bạn bè. Nhìn chung, những Phật tử nổi bật (vượt trên nhiều so với những người không phải Phật tử) vì tin rằng hầu hết mọi người đều có thể tin tưởng được, ngoại trừ Phật tử không thuộc Châu Á, vì xem môi trường suy thoái là vấn đề nghiêm trọng nhất (biểu đồ 2).

Biểu đồ 2

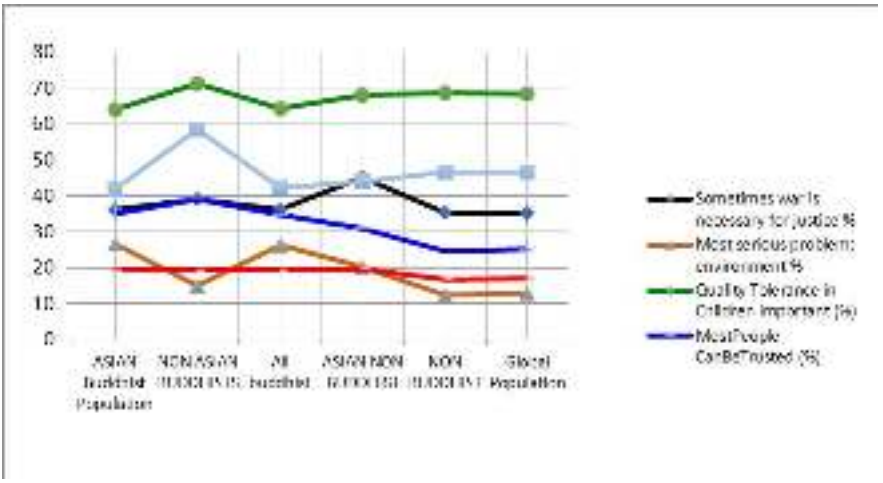

Sự thể hiện khoảng cách (tương đồng và khác biệt) giữa nhóm Phật tử Châu Á được thực hiện với MDS tạo ra một bản đồ xã hội (với các đặc điểm tương tự như bản đồ địa lý) theo các giá trị của họ đối với người khác và với những mối quan hệ hòa hợp.

Mặc dù có một số khác biệt, vẫn có mức độ tương đồng cao giữa các Phật tử đối với hầu hết các giá trị. MDS đặt các quốc gia (dựa trên số Phật tử của các quốc gia đó) lan rộng khắp nơi, một số quốc gia tập trung gần trung tâm (Đài Loan, Hồng Kông, Hàn Quốc, Singapore, Thái Lan) và các quốc gia khác về phía rìa (Nhật Bản trên đỉnh trung tâm, Việt Nam hướng tới góc dưới bên phải và Malaysia ở góc dưới bên trái). (biểu đồ 3).

Biểu đồ 3

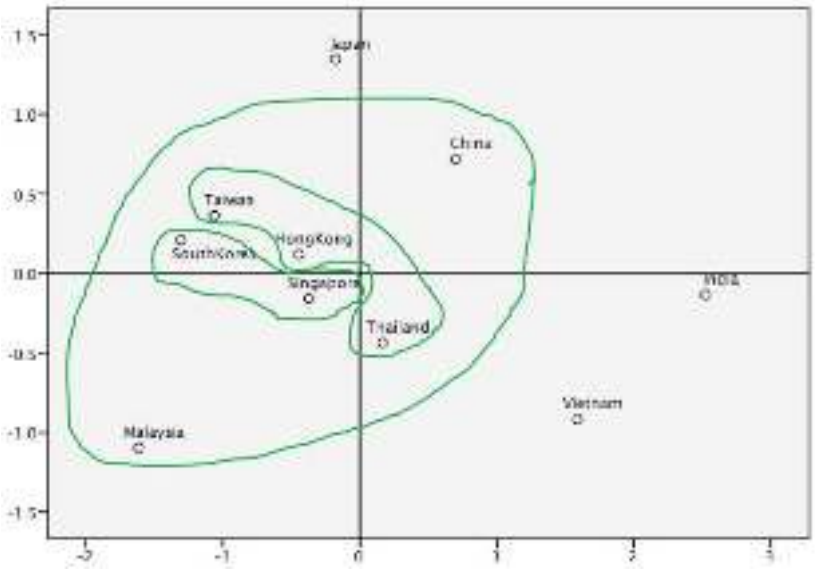

Phân cụm phân cấp (HQ) xác định một cụm lớn các quốc gia có mức độ tương đồng cao ở trung tâm, Trung Quốc và Malaysia về phía rìa của nó. Nhật Bản, Ấn Độ và Việt Nam chiếm các vị trí cực tách biệt trên cùng, bên phải và dưới cùng bên phải của biểu đồ. Các trục tọa độ cắt không gian mang đến ý nghĩa cho các vị trí. Từ trái sang phải các nước dường như được đặt theo tầm quan trọng của gia đình, quan trọng hơn ở bên trái và ít hơn ở bên phải. Và từ trên xuống dưới chúng được đặt theo mức độ liên quan đến sự suy thoái của môi trường, ít hơn ở phía dưới và nhiều hơn ở trên.

Vị trí vùng cực phía trên của Nhật Bản phản ánh niềm tin mạnh mẽ vào tầm quan trọng của các vấn đề môi trường, vị trí cực ở phía dưới bên phải của Việt Nam phản ánh sự ít quan trọng đối với gia đình và bạn bè, và vị trí của Malaysia là kết quả của việc coi trọng gia đình nhưng không xem suy thoái môi trường là vấn đề trọng tâm. Trung Quốc đơn độc đứng về phía biện minh cho chiến tranh và Ấn Độ là vì ủng hộ lòng vị tha như một giá trị và mục tiêu của một xã hội nhân văn.

Để hiểu rõ hơn về vai trò của hệ thống các giá trị của người Phật tử, chúng tôi tạo ra các nhóm dân số và so sánh chúng: Nhóm Phật tử (Châu Á, không phải Châu Á và Tổng số), Không phải Phật tử (Châu Á, không thuộc Châu Á) và tổng dân số toàn cầu.

Trong sự trình bày không gian của những giá trị tiệm cận ở các loại nhóm được tạo bởi MDS (biểu đồ 4), trung tâm bị trống và các loại nhóm được đẩy về phía các rìa của không gian phản ánh bốn ý nghĩa vũ trụ quan khác nhau. Ở bên trái, trên đỉnh chúng ta có Phật tử không thuộc Châu Á mà như chúng ta đã thấy có một hệ thống các giá trị khác khác biệt so với Phật tử Châu Á, và ở phía dưới là Nhóm không là Phật tử cùng với nhóm toàn cầu. Cả hai nhóm bên trái trùng hợp không xem môi trường suy thoái là vấn đề quan trọng nhất nhưng xem sự khoan dung và bạn bè là rất quan trọng. Họ có quan điểm trái ngược đối với những nhóm khác: Phật tử không thuộc Châu Á nổi bật (40% trong số họ) vì tin rằng hầu hết mọi người đều có thể tin tưởng được trong khi nhóm không phải Phật tử và nhóm toàn cầu là những người ít tin vào điều đó nhất.

Biểu đồ 4

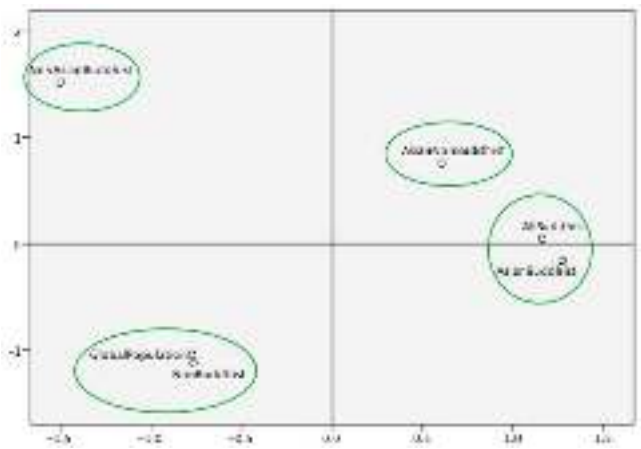

Ở bên phải chúng ta có nhóm không phải Phật tử Châu Á, ở trung tâm của góc phần tư trên cùng và về phía trung tâm bên phải của không gian, chúng ta thấy nhóm tất cả Phật tử và Phật tử Châu Á rất gần nhau. Nhóm không phải Phật tử Châu Á nổi bật vì sự hợp pháp hóa cao hơn của họ về chiến tranh và bạo lực (vì nhóm Phật tử không thuộc Châu Á cũng ở phần trên cùng của không gian) và đồng thời vì sự hỗ trợ của họ trong việc giảng dạy sự vị tha đến trẻ nhỏ. Cụm Phật tử ở trung tâm về phía đường biên bên phải (đại diện cho đại đa số Phật tử) nổi bật vì tin rằng hầu hết mọi người đều có thể tin tưởng được, sự suy thoái của môi trường là vấn đề quan trọng nhất hiện nay và của cải có thể được phân phối tốt hơn cho tất cả mọi người.

SỰ THỰC HÀNH

Các Phật tử cũng nổi bật bởi mức độ hoạt động xã hội cao của họ, trên mức trung bình của nhóm toàn cầu và không phải Phật tử, bảo vệ, quan tâm đến người khác và môi trường. Việc thực hành quan tâm đến người khác và môi trường của họ đặt họ vào vị trí hàng đầu ở hoạt động xã hội hướng đến một xã hội hòa hợp và bền vững hơn.

Mặc dù họ chống chiến tranh, nhưng phần lớn sẽ chiến đấu để bảo vệ đất nước mình, hơn cả những người không phải Phật tử nói chung và hơn nhiều so với những người không phải Phật tử ở Châu Á. Ngược lại, có thể là kết quả niềm tin của họ rằng, hầu hết mọi người đều có thể tin tưởng được, mức độ khép kín xã hội của họ (số loại người không muốn làm hàng xóm) là thấp nhất trong tất cả.

Người Phật tử nổi bật bởi hành động và sự thực hành của họ hướng đến an lành và hạnh phúc của người khác, làm điều gì đó tốt cho xã hội và quan tâm đến người khác và cũng quan tâm đến môi trường. Mức độ hoạt động xã hội càng cao của họ phù hợp với cấp độ thành viên càng cao trong các tổ chức dân sự và môi trường. Điều này chỉ ra đặc điểm có tổ chức về mặt xã hội ở hoạt động của họ hướng đến người khác, đó là kết quả của sự hợp tác với những người khác. Việc tham gia vào các tổ chức xã hội làm tăng niềm tin và sự gắn kết tạo điều kiện cho các mối quan hệ rộng rãi và hòa hợp hơn.

Cũng như các chỉ số khác được phân tích trước đây, sự phân bố các hoạt động và việc thực hành này không đều trong toàn bộ nhóm Phật tử, tồn tại một số vị trí tương phản và điểm tương đồng giữa các quốc gia và cũng có một số khác biệt với nhóm không phải là Phật tử. Một số điểm tương đồng và khác biệt có thể được nhìn thấy trong biểu đồ 5 và biểu đồ 6.

Mặc dù hoạt động xã hội ở mức độ cao về tổng thể, có một số khác biệt giữa các Phật tử đáng đề cập đến. Phật tử có tổ chức và hoạt động xã hội tích cực nhất là những người Ấn Độ và Đài Loan và ít nhất là những người đến từ Trung Quốc và Malaysia. Phật tử Việt Nam nổi bật làm những việc tốt cho xã hội (cùng với Ấn Độ), quan tâm đến người khác (cùng với Hồng Kông) và quan tâm đến môi trường (cùng với Malaysia). Nhật Bản ở cực ngược lại với mức độ hoạt động thấp hơn đối với hạnh phúc của người khác (biểu đồ 5).

Biểu đồ 5

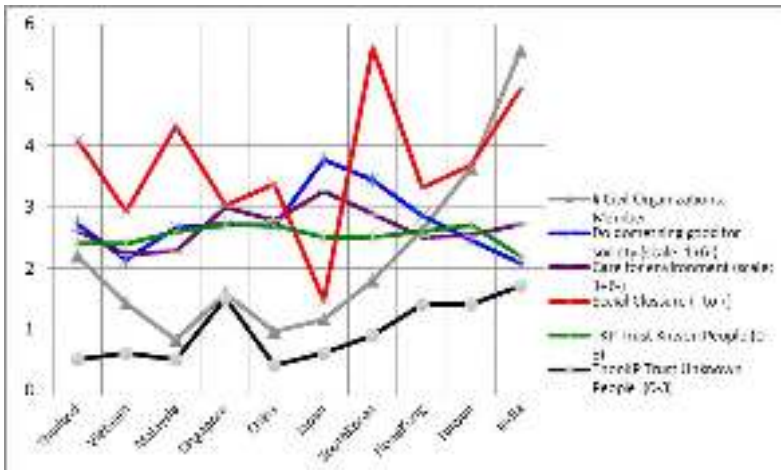

Phật tử ở Hàn Quốc và Ấn Độ dường như là những người khép kín nhất về mặt xã hội trong khi những Phật tử đến từ Nhật Bản và Việt Nam chắc chắn là những người cởi mở hơn với những người khác nhau xung quanh họ.

Một dấu hiệu khác về sự gần gũi với người khác là mức độ tin tưởng đối với những người không quen biết (người không quen biết, người từ các tôn giáo khác, người từ các quốc tịch khác). Nhìn chung, Phật tử cũng như người không phải Phật tử, không tin tưởng nhiều người không quen biết. Ấn Độ, Singapore, Đài Loan và Hồng Kông nổi bật với mức độ tin tưởng cao hơn trong khi Trung Quốc, Thái Lan, Malaysia và Việt Nam dường như ít tin tưởng hơn và do đó xa cách với những người không quen biết.

So sánh các nhóm dân số, chúng ta thấy hai điểm đặc biệt đáng nói. Những người không phải là Phật tử ở Châu Á khác với những người còn lại bởi mức độ khép kín xã hội rất cao. Phật tử không thuộc Châu Á cho thấy sự khác biệt với quan điểm cởi mở với những người khác và chương trình hoạt động xã hội mạnh mẽ với sự tham gia rất cao vào các tổ chức dân sự và tỷ lệ quan tâm đến môi trường và hoạt động tích cực cho xã hội rất cao. Tất cả cộng thêm với mức độ tin cậy cao nhất ở những người không quen biết và tỷ lệ khép kín xã hội thấp nhất. Các nhóm còn lại (Phật tử và không phải Phật tử) có mô hình hành vi và thực hành xã hội rất giống nhau (biểu đồ 6).

Biểu đồ 6

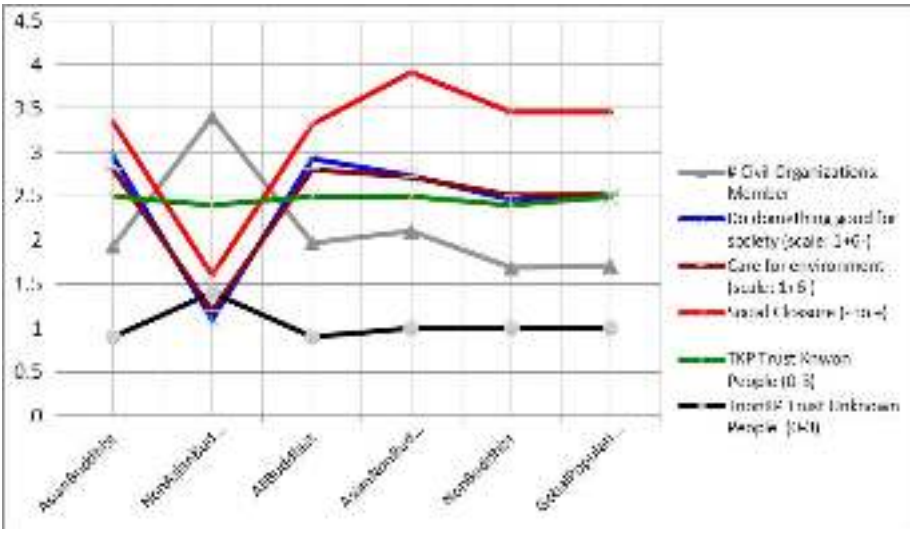

Sự biểu thị khoảng cách (tương đồng và khác biệt) giữa các nhóm Phật tử Châu Á được thực hiện với MDS tạo ra bản đồ xã hội (với các đặc điểm tương tự như bản đồ địa lý) theo sự thực hành và hoạt động của họ đối với những người khác dưới dạng quan hệ hòa hợp.

Mặc dù có khác biệt, nhưng về mặt tổng thể vẫn có mức độ tương đồng cao giữa các Phật tử đối với hầu hết các hoạt động. MDS đặt các quốc gia (dựa theo số người là Phật tử của quốc gia đó) lan rộng khắp không gian, một số quốc gia tập trung gần trung tâm (Trung Quốc, Hàn Quốc, Singapore và Malaysia cùng với Đài Loan và Thái Lan) và các quốc gia khác về phía rìa (Nhật Bản trên đỉnh trái, Hồng Kông ở phía dưới bên trái, Việt Nam ở góc trên bên phải và Ấn Độ ở dưới cùng chính giữa. (biểu đồ 7).

Phân cụm phân cấp (HQ) xác định một cụm lớn các quốc gia có mức độ tương đồng cao. Ở ngay trung tâm của hệ thống và của cụm lớn này, chúng ta thấy một nhóm các quốc gia rất gắn kết và tương đồng nhau (Hàn Quốc, Singapore, Trung Quốc và Malaysia). Đài Loan và Thái Lan (ở góc bên phải phía dưới cùng) rất gần nhau và cũng là một phần của cụm lớn này cùng với Việt Nam (ở trên hai nước này). Nhật Bản, Hồng Kông và Ấn Độ chiếm vị trí vùng cực và biệt lập về phía rìa trái và đáy của hệ thống thực hành.

Các trục tọa độ cắt không gian xã hội của sự thực hành mang đến ý nghĩa cho các vị trí. Các quốc gia từ trái sang phải dường như được đặt theo khuynh hướng của họ đấu tranh cho đất nước, từ ít quyết tâm chiến đấu hơn ở bên trái sang quyết tâm nhiều hơn ở bên phải. Các quốc gia từ trên xuống dưới được đặt theo sự tham gia của họ vào các tổ chức xã hội (là thành viên hoặc/ và đang hoạt động), với những quốc gia ở phía dưới tham gia nhiều hơn và những quốc gia ở phía trên tham gia ít hơn.

Ở trung tâm, như sự tham chiếu của hệ thống, Hàn Quốc và Singapore trùng hợp với mức độ quan tâm cao đối với môi trường. Ở vùng cực, Phật tử Ấn Độ nổi bật bởi mức độ hoạt động xã hội rất cao và hỗ trợ của họ đối với cảnh quan môi trường. Việt Nam (trên cùng bên phải) vượt ra khỏi bởi mức khép kín xã hội thấp sau Nhật Bản (tách biệt ở phía bên trái). Thái Lan và Đài Loan trùng hợp và đứng ngoài cuộc bởi sự sẵn sàng chiến đấu cho đất nước của họ nếu cần.

Biểu đồ 7

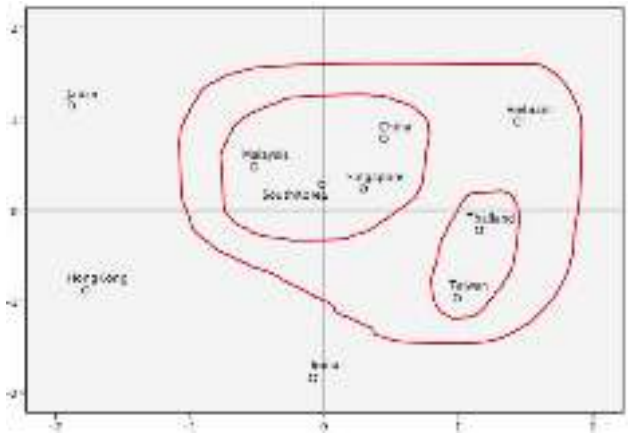

Việc biểu thị khoảng cách (tương đồng và khác biệt) giữa các nhóm dân số được thực hiện với MDS tạo ra một hình ảnh (biểu đồ 8) khá giống với bản đồ về ý nghĩa đã thấy trước đó. Phật tử không thuộc Châu Á, với hệ thống thực hành khá khác biệt, ở phía dưới bên trái trong khi người không phải Phật tử ở Châu Á ở đối diện phía dưới bên phải. Các nhóm không phải Phật tử và toàn cầu nằm cùng nhau ở trung tâm của hệ thống, và tất cả Phật tử và Phật tử Châu Á ở trung tâm bên trên của bản đồ xã hội (biểu đồ 8).

Không gian xã hội được sắp xếp thông qua các trục tọa độ theo quyết tâm tham gia chiến tranh (ít hơn ở bên trái và nhiều hơn ở bên phải) và mức độ hoạt động xã hội (từ cao hơn ở dưới lên thấp hơn ở trên).

Biểu đồ 8

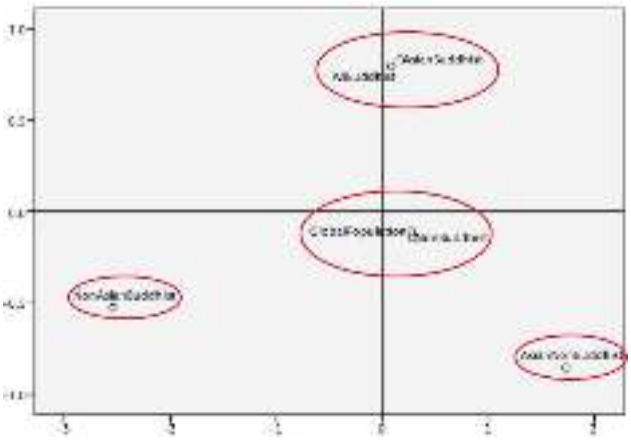

Tất cả Phật tử và Phật tử Châu Á đứng bên ngoài ở trên cùng vì họ rất tích cực về mặt xã hội. Mức độ hoạt động xã hội thấp đặt nhóm không phải Phật tử Châu Á ở thái cực đối lập (phía dưới bên phải) trong khi nhóm không phải Phật tử và nhóm toàn cầu ở chính giữa.

Phật tử không thuộc Châu Á được phân biệt rõ ràng với những nhóm còn lại bởi mức độ hoạt động xã hội và sự thực hành rất cao của họ hướng đến hạnh phúc cho người khác và sự phản đối tham gia chiến tranh của họ.

Ý NGHĨA VÀ SỰ THỰC HÀNH

MDS- Thang đo đa chiều của sự kết hợp tất cả các ý nghĩa và sự thực hành tạo ra một bản đồ xã hội tóm tắt các tiệm cận và khoảng cách của tất cả các nhóm Phật tử theo cách của họ để thấy và thực hiện, theo cách của họ để hiểu và nhìn thấy những người khác và theo cách của họ để thiết lập quan hệ và hành động hòa hợp vì hạnh phúc của người khác và sự bền vững của hành tinh (biểu đồ 9).

Nó tạo ra khoảng cách xã hội khá giống với những khoảng cách được thấy trước đó (về ý nghĩa và sự thực hành). Một cụm lớn gồm sáu quốc gia (Singapore, Hàn Quốc, Đài Loan, Thái Lan, Trung Quốc và

Malaysia) có mức độ tương đồng cao ở vị trí trên trung tâm của không gian, với Singapore là tham chiếu chính cho toàn hệ thống. Điểm đặc biệt nằm ở các quốc gia tách biệt ở các góc (biểu đồ 9).

Cụm lớn dường như đại diện cho mô hình nhận thức và hành động tham chiếu (điểm chung chiếm ưu thế) được định hình bởi mức độ định hướng xã hội cao và hành động hướng đến các mối quan hệ hòa hợp và sự bền vững. Các thái cực đại diện cho các khối đơn lẻ đáng được biết đến vì chúng tạo ra các phiên bản khác biệt của mô hình tham chiếu. Nhật Bản và Hồng Kông (ở phía trên bên trái) khác biệt vì phản đối chiến tranh, Ấn Độ vì mức độ hoạt động và định hướng xã hội rất cao, Việt Nam vì mức độ khép kín xã hội rất thấp và Malaysia vì tầm quan trọng của gia đình.

Biểu đồ 9

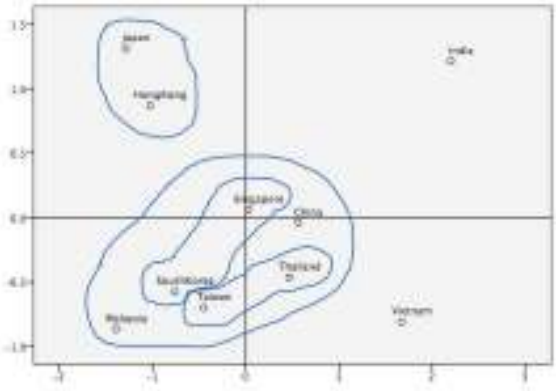

Khoảng cách xã hội của các nhóm dân cư do MDS tạo ra với tất cả ý nghĩa và sự thực hành mang đến một bản đồ xã hội thể hiện khoảng cách hành động nhận thức giữa các nhóm này.

Nó xác nhận bốn mô hình khác nhau mà chúng ta đã thấy cho đến bây giờ. Nhóm Phật tử và không phải Phật tử được phân biệt rõ ràng trong không gian xã hội, với nhóm đầu ở phía trên và nhóm sau xếp ở phía dưới (biểu đồ 10). Sự khác biệt là kết quả của việc Phật tử nói chung nổi bật bởi niềm tin của họ rằng hầu hết mọi người đều có thể tin tưởng được. Chỉ số này về sự gần gũi với người khác phù hợp với mức độ tham gia và hoạt động xã hội cao hơn của họ và, ngoại trừ Phật tử không thuộc Châu Á, vai trò hàng đầu của họ trong quan điểm và hành động hướng tới một hành tinh bền vững. Các đặc điểm chính phân biệt các nhóm là:

Tất cả Phật tử / Phật tử Châu Á nổi bật vì họ tin rằng hầu hết mọi người đều có thể tin tưởng được và môi trường suy thoái là vấn đề nghiêm trọng nhất. Có lẽ như một sự hưởng ứng với điều đó, họ là những người hoạt động xã hội tích cực nhất.

Phật tử không thuộc Châu Á khác biệt bởi sự biện minh bạo lực cao hơn của họ và không xem môi trường là vấn đề quan trọng nhất nhưng giống với Phật tử Châu Á khi tin rằng hầu hết mọi người đều đáng tin cậy và mức độ hoạt động xã hội rất cao.

Biểu đồ 10

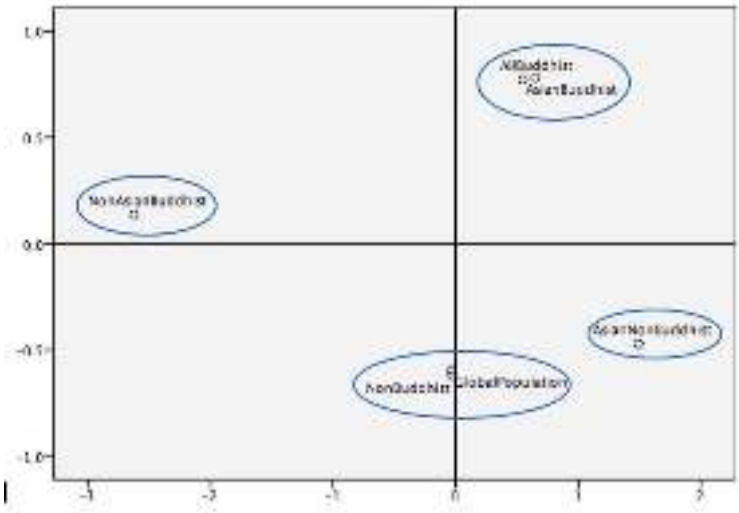

Nhóm Không phải Phật tử Châu Á nổi bật bởi mức độ hợp pháp hóa chiến tranh cao.

Nhóm không phải Phật tử toàn cầu và Châu Á rất gần nhau về mặt không gian như là dấu hiệu của việc chia sẻ tỷ lệ hoạt động xã hội thấp hơn.

VẼ NÊN CON ĐƯỜNG XÃ HỘI PHẬT GIÁO

Chúng tôi khắc phục tính nhị nguyên Ý nghĩa – Sự thực hành và cá nhân hóa các giá trị và hành động tập trung vào sự kết nối giữa chúng. Việc sử dụng phương pháp phân tích mạng lưới xã hội mang đến các biểu diễn đồ họa của hệ thống tương tác / quan hệ. Chúng ta có thể xem và hiểu cấu trúc hành động nhận thức này như một loại DNA. Đó là bản đồ DNA xã hội của Phật giáo, mô tả những cách mà Phật tử đóng góp vào việc tạo ra các xã hội hòa hợp và bền vững hơn.

Trong các nút đồ thị là các yếu tố hình thành hệ thống hành động nhận thức - xã hội của người Phật tử. Các đường kết nối các nút (các yếu tố đó) biểu thị sự tồn tại(5) của mối quan hệ nhân quả giữa các yếu tố. Kích thước của các nút chỉ ra tính trung tâm của nó trong hệ thống (số lượng các quan hệ trực tiếp của nó) và độ dày của các đường kết nối các nút cho biết cường độ (mức tương quan) của mối quan hệ nhân quả giữa chúng.

Biểu đồ 11 mô tả hệ thống quan hệ giữa các ý nghĩa (các nút màu đỏ) và sự thực hành (các nút màu nâu vàng). Trong mạng lưới, chúng ta có thể phân biệt hai thành phần riêng biệt (cấu trúc nơi tất cả các nút được kết nối). Một thành phần rất lớn, bao gồm hầu hết tất cả các yếu tố của hệ thống và một phần nhỏ (trên cùng bên phải) với hai giá trị liên quan đến môi trường không được kết nối với phần còn lại.

Trong thành phần lớn chiếm gần như toàn bộ không gian xã hội, chúng ta có thể phân biệt hai cấu trúc được kết nối. Phần lớn hơn, rất gắn kết và trung tâm nhất là mạng Hành động-thực hành (B) và được hình thành bởi hai mạng con dày đặc. Cấu trúc con trên cùng đại diện cho hành động xã hội có tổ chức (b1), và cấu trúc còn lại bên dưới thể hiện mối quan hệ hòa hợp (b2), hành động và sự thực hành hướng đến người khác. Mạng hành động lớn này được liên kết với hai mạng nhỏ hơn. Từ mạng hành động xuống, có một cấu trúc nhỏ các giá trị liên quan đến người khác và quan hệ với họ (C). Cấu trúc còn lại ở bên trái thể hiện sự tin tưởng và gần gũi với người khác (D). Chúng tôi có thể định nghĩa nó là mạng tín nhiệm.

Có hai kết nối chính giữa mạng hành động và mạng tín nhiệm. Kết nối thứ nhất (đường dưới) là thông qua các yếu tố nhấn mạnh sự hòa hợp trong các không gian xã hội nhỏ hơn: giữa gia đình là quan trọng và giúp đỡ người xung quanh. Kết nối quan trọng hơn (đường cao hơn) liên kết tín nhiệm những người không quen biết, là thành viên và tích cực trong các tổ chức xã hội và hỗ trợ tài chính cho các tổ chức môi trường. Con đường này miêu tả phép chiếu mở rộng về mặt xã hội của hành động xã hội có tổ chức.

5. Significative correlations with a moderate-strong relational intensity (r larger than 0,120).

Biểu đồ 11

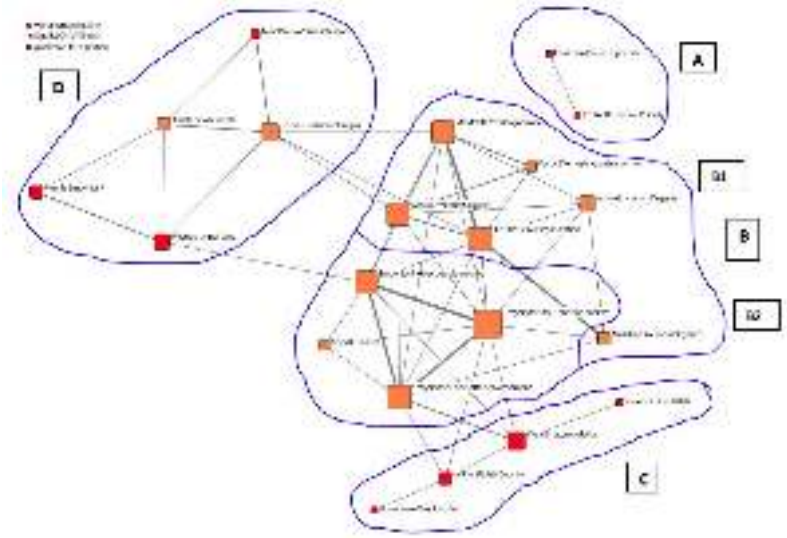

Mạng hành động được tạo thành từ hành động xã hội có tổ chức (bao gồm việc là thành viên và tích cực trong các tổ chức dân sự Xã hội và trong các tổ chức môi trường cộng với việc đóng góp tiền bạc cho các tổ chức môi trường và tham gia biểu tình vì môi trường) và quan hệ hòa hợp (bao gồm việc quan trọng là người đó giúp đỡ những người xung quanh, làm những việc tốt cho xã hội và quan tâm đến môi trường).

Tóm lại, hệ thống quan hệ Ý nghĩa và Thực hành bị chi phối bởi một tập hợp những sự thực hiện rất gắn kết, được tổ chức và hướng đến người khác, nằm ở trung tâm. Nó được liên kết với cấu trúc phụ nhỏ của các giá trị định hướng hòa hợp (bên dưới) và cấu trúc phụ lớn hơn của các giá trị và sự thực hành cho thấy sự tín nhiệm và gần gũi với người khác, do đó tạo điều kiện cho các mối quan hệ xã hội hòa hợp. Ở phía trên bản đồ, chúng ta thấy một nhóm các giá trị theo hướng bảo vệ môi trường (A) không được kết nối với mạng lưới chính ở cường độ quan hệ này, bởi là những quan hệ yếu hơn.

Cấu trúc Ý nghĩa và sự Thực hành này sẽ là yếu tố trung tâm trong mô hình nhằm tìm hiểu những đóng góp của Phật tử vì một xã hội hòa hợp và bền vững hơn. Đối với đoạn DNA chính này, trước tiên chúng tôi thêm một tập hợp các yếu tố đại khái đại diện

cho sự hòa hợp (hạnh phúc, hài lòng, sức khỏe) được xem là mục tiêu xã hội cho một xã hội tốt đẹp hơn. Chúng tôi sẽ thêm các điều kiện xã hội và các chỉ số tôn giáo vào đó. Tất cả cùng nhau đại diện cho DNA xã hội Phật giáo tượng trưng cho những đường lối và phương pháp được người Phật tử sử dụng để đóng góp cho xã hội tốt đẹp, hòa hợp và bền vững hơn.

Việc bổ sung các yếu tố bộ ba (hạnh phúc, hài lòng, sức khỏe) mà chúng ta gọi là Cuộc sống (các nút màu xanh lá cây), làm phong phú thêm tầm nhìn của chúng ta về các con đường xã hội Phật giáo này (biểu đồ 12). Ở đây cần lưu ý mối quan hệ nhân quả (hai chiều) giữa hạnh phúc và hài lòng với mạng tín nhiệm (tin tưởng và gần gũi với người khác) thông qua mối quan hệ trực tiếp với gia đình và bạn bè là quan trọng trong cuộc sống của họ. Sự hài lòng với cuộc sống (kết nối mạnh mẽ với hạnh phúc và sức khỏe) có liên quan đến quan niệm rằng tích lũy của cải có thể dẫn đến sự phân phối tốt hơn và gián tiếp đến cấu trúc phụ của các giá trị định hướng hòa hợp (ở phía dưới).

Các hành động và sự thực hành được kết nối gián tiếp với hạnh phúc, Sức khỏe và sự hài lòng thông qua mạng tín nhiệm đóng vai trò là cầu nối nhân quả giữa chúng. Tóm lại, tín nhiệm bắc nhịp cầu nối liền con đường giữa hành động và hạnh phúc.

Biểu đồ 12

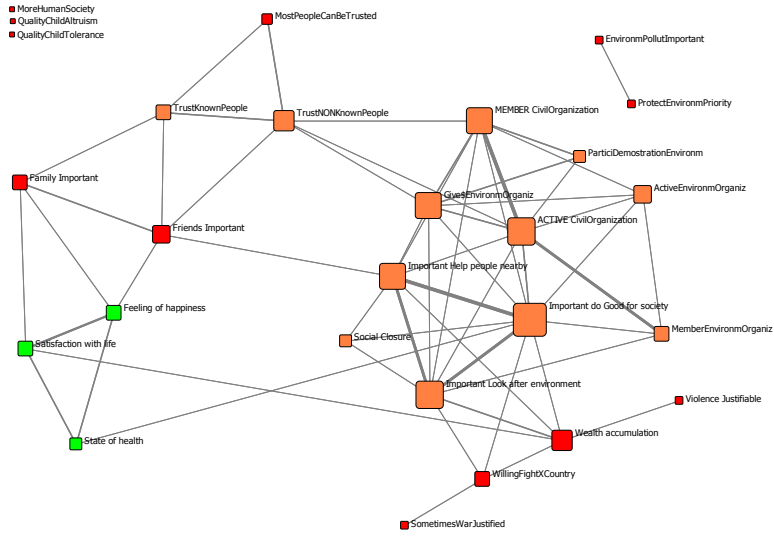

Biểu đồ 1.3

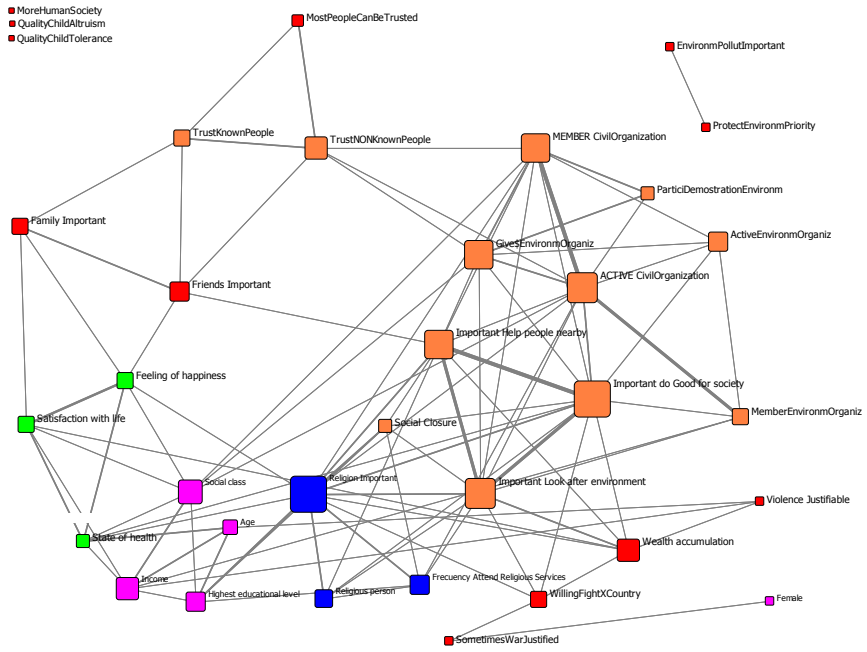

Các điều kiện xã hội (các nút màu tím) và các chỉ số tôn giáo (các nút màu xanh lam) hoạt động giống như các cơ sở của hệ thống. Khi được đưa vào hệ thống quan hệ (biểu đồ 13), mức độ tương tác trong toàn hệ thống tăng lên rất nhiều. Các điều kiện xã hội và tôn giáo trở thành cầu nối mới bổ sung quan hệ nhân quả kết nối cuộc sống với hành động. Cả tầm quan trọng của tôn giáo và giai cấp xã hội đều được kết nối trực tiếp với hạnh phúc, sức khỏe và sự hài lòng.

Trong hình cuối cùng của hệ thống xã hội (mà chúng ta gọi là DNA xã hội), chúng ta thấy mạng lưới trở nên tuần hoàn như thế nào, có dòng chảy nhân quả liên tục lưu thông. Từ hành động, tín nhiệm, cuộc sống, các điều kiện xã hội, tôn giáo, các giá trị định hướng hòa hợp (dưới cùng) đến hành động v.v. Đó là hệ thống tương quan nhân quả tuần hoàn.

Sau đó, chúng ta có thể sử dụng bản đồ này để tìm kiếm các con đường đến các xã hội hòa hợp (mà cụ thể là hạnh phúc). Con đường đi đến (và từ) hạnh phúc được xây dựng với sự kết hợp của các giá trị và hành động. Chúng ta có thể phân biệt hai con đường chính hướng đến hạnh phúc. Con đường đầu tiên (đường trên cùng) sẽ bắt đầu ở bên phải kết nối bộ giá trị ở dưới cùng với toàn bộ hành

động ở trên cùng của nó. Sau đó, nó sẽ di chuyển sang bên trái, đến phạm vi tín nhiệm và hướng tới phạm vi cuộc sống và kết thúc ở hạnh phúc. Con đường thứ hai (đường phía dưới) sẽ đi từ phạm vi hành động và các giá trị theo định hướng hòa hợp đến tôn giáo và điều kiện xã hội, điều này sẽ mở ra một con đường khác vào phạm vi cuộc sống và hạnh phúc, hoặc ngược lại.

Sự thể hiện bản đồ của DNA xã hội Phật giáo cung cấp một cái nhìn đại cương về hệ thống tương tác phức hợp góp phần hướng tới các xã hội tốt đẹp hơn, hòa hợp hơn và bền vững hơn.

KẾT LUẬN

Các giá trị thực hành của người Phật tử mang đến hình ảnh gần gũi và quan tâm đến người khác và một định hướng mong muốn hòa hợp với mọi người và môi trường. Có một mức độ tương đồng cao giữa chúng nhưng sự phân phối các giá trị và sự thực hành này không bằng nhau trong toàn bộ dân số Phật tử. Có tồn tại một số vị trí tương phản và tương đồng giữa các quốc gia và cũng có một số khác biệt với dân số không phải là Phật tử.

Sự tương đồng dẫn đến một nhóm lớn gồm sáu quốc gia (Singapore, Hàn Quốc, Đài Loan, Thái Lan, Trung Quốc và Malaysia) đại diện cho mô hình nhận thức và hành động tham chiếu (điểm chung chiếm ưu thế) đặc trưng bởi mức độ định hướng xã hội và hành động cao đối với các mối quan hệ hòa hợp và hướng tới sự bền vững.

Điểm đặc biệt là Nhật Bản và Hồng Kông, những người đứng sang bên vì phản đối chiến tranh, Ấn Độ vì mức độ hoạt động xã hội và định hướng rất lớn và Việt Nam vì mức độ khép kín xã hội rất thấp.

Nhóm Phật tử và không phải Phật tử được phân biệt do về tổng thể niềm tin của người Phật tử mạnh mẽ hơn rằng hầu hết mọi người đều có thể tin tưởng được, mức độ tham gia và hoạt động xã hội cao hơn, ngoại trừ những Phật tử không thuộc Châu Á, vai trò hàng đầu của họ trong quan điểm và hành động hướng tới một hành tinh bền vững. Phật tử không thuộc Châu Á khác biệt với Phật tử Châu Á bởi sự biện minh mạnh mẽ hơn về bạo lực và ít cân nhắc hơn về việc xem môi trường là vấn đề quan trọng nhất. Và nhóm

không phải Phật tử ở Châu Á nổi bật bởi sự hợp pháp hóa mạnh mẽ của họ về chiến tranh và, trùng hợp với nhóm không phải Phật tử toàn cầu với tỷ lệ hoạt động xã hội ít hơn của họ.

Việc phân tích mối liên kết giữa tất cả các ý nghĩa và sự thực tập, sử dụng phương pháp phân tích mạng xã hội, đưa ra một bản đồ DNA xã hội Phật giáo, miêu tả những cách mà Phật tử góp phần tạo ra xã hội hòa hợp và bền vững hơn. Các kết luận phù hợp nhất xuất phát từ mạng lưới quan hệ nhân quả này là:

Vai trò kết nối quan trọng của tín nhiệm giữa hành động và sự thực hành với hạnh phúc, sức khỏe và sự hài lòng. Tín nhiệm bắc nhịp cầu nối con đường giữa hành động và hạnh phúc.

Mạng lưới trở nên tuần hoàn với dòng chảy nhân quả liên tục lưu thông. Từ hành động, tín nhiệm, cuộc sống, các điều kiện xã hội, tôn giáo, các giá trị định hướng hòa hợp (dưới cùng) đến hành động v.v… Đó là hệ thống tương quan nhân quả tuần hoàn.

Sử dụng bản đồ này để tìm kiếm các con đường đến các xã hội hòa hợp (và cụ thể là hạnh phúc), chúng ta có thể phân biệt hai con đường chính (kết hợp các giá trị và hành động) hướng đến (hoặc từ) hạnh phúc: qua phạm vi tín nhiệm và con đường kia thông qua tôn giáo và các điều kiện xã hội.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Bell, I.P (1979) "Buddhist Sociology: Some Thoughts on the Convergence of Sociology and Eastern Paths of Liberation" in Scott G. McNall, ed. Theoretical Perspectives in Sociology. New York: St Martin's Press.

Borg, I., Groenen, P. (2005). Modern Multidimensional Scaling: theory and applications (2nd ed.). New York: Springer-Verlag.

Borgatti, S. P., Everett, M. G., & Johnson, J. C. (2013). Analyzing social networks. SAGE Publications Limited.

Borgatti, S.P., Everett, M.G. and Freeman, L.C. 2002. Ucinet for Windows: Software for Social Network Analysis. Harvard, MA: Analytic Technologies.

Bhikkhu Bodhi, The Buddha's Teachings on Social and Communal Harmony: An Anthology of Discourses from the Pali Canon. Wisdom Publications (2016).

Buddhadasa Bhikkhu, Handbook for Mankind, Mahachula Buddhist University (1980)

Cox, T.F., Cox, M.A.A. (2001). Multidimensional Scaling. Chapman and Hall.

Dhammahaso, Hansa. Wisdom for a Hamonious and Awakening Society. Ayutthaya, Thailand: MCU, 2014.

Guruge, A., Buddhist Answers to Current Issues: Studies in Socially Engaged Humanistic Buddhism. AuthorHouse, 2005

Hanh, Thich Nthat, Thich Hhat Hanh's Sociological Imagination: Essays and Commentaries on Engaged Buddhism. Human Architecture, 2009

Hastie, Trevor; Tibshirani, Robert; Friedman, Jerome (2009). "14.3.12 Hierarchical clustering". The Elements of Statistical Learning (2nd ed.). New York: Springer

Heine, S. & Prebish, C. Buddhism in the Modern World: Adaptations of an Ancient Tradition. Oxford University Press, 2003.

Inglehart R. y Wayne E. Baker (2000): Modernization, Cultural

Change, and the Persistence of Traditional Values, American Sociological Review , Vol. 65, No. 1, pg. 23

Inglehart, R., Basáñez, M., Díez-Medrano, J., Halman, L. & Luijkx, R. (2004). Human beliefs and values. A cross-cultural sourcebook based on the 1999-2002 values surveys. México: Siglo XXI Editores.

Kaufman, L.; Rousseeuw, P.J. (1990). Finding Groups in Data: An Introduction to Cluster Analysis (1 ed.). New York: John Wiley.

Kruskal, J. B., and Wish, M. (1978), Multidimensional Scaling, Sage University Paper series on Quantitative Application in the Social Sciences. Beverly Hills and London: Sage Publications.

Loyd D., The Great Awakening: A Buddhist Social Theory. NY. Wisdom Publications, 1997

Mohr, John, and Vincent Duqenne. 1997. "The Duality of Culture and Practice" Theory and Society 26:305-356.

Payutto, Phra. Buddhadhamma (Suny Series, Buddhist Studies). SUNY Press, 1995.

Pew Research Center, The Global Religious Landscape. December 2012: http://www.pewforum.org/2012/12/18/global-religious-landscape-exec/

Puntarigvivat, Tavivat. Thai Buddhist Social Theory. World Buddhist University (2013)

Rodríguez, J.A. , "Being Buddhist in New Lands: Mapping Buddhist Social-Cultural Identities" in IABU, Teaching Dhamma in New Lands: Academic Papers presented at the 2nd IABU, Ayutthaya, Thailand (Bangkok, Thailand: Mahachulalongkornrajavidyalaya University, 2012).

Rodríguez Díaz. José A. " Being Buddhist in the XXI Century Society. A Sociological Analysis of Buddhist People Social Values and Attitudes" in M.V.Dr. Thich Nhat Tu and M.V.Dr. Thich Duc Then (editors), Buddhism for Sustainable Development and Social Change. Ho Chi Minh: Religion Press. Vietnam Buddhist Universities Series 21, 2014.

Rodríguez Díaz. José A., John W. Mohr, Laura Halcomb, "Be-

coming a Buddhist: The Duality of Ritual and Belief" in Research in the Sociology of Organizations 53 (2017)

Ratnapala, Nandasena. Buddhist Sociology. India: Sri Satguru Publications, 1993.

Schipper, Janine, "Toward a Buddhist Sociology: Theories, Methods, and Possibilities". American Sociologist, v43 n2 p203-222 Jun 2012.

Sharon Salzberg, Lovingkindness: The Revolutionary Art of Happiness.Shambhala Classics, 2002.

Sivaraksa, Sulak, Seeds of Peace: Buddhist Vision for Renewing Society. Parallax Press, 1993

Sivaraksa, Sulak, Conflict, Culture, Change: Engaged Buddhism in a Globalizing World, Wisdom

Publications, 2005.

Thich Nhat Hanh, Being Peace, Parallax Press; 2nd edition (2005)

Thich Nhat Tu and M.V.Dr. Thich Duc Then (editors), Buddhism for Sustainable Development and Social Change. Ho Chi Minh: Religion Press. Vietnam Buddhist Universities Series 21, 2014.

Thich Nhat Tu, Engaged Buddhism, Social Change and World Peace. Hanoi: Religion Press. 2014.

Wasserman, Stanley K. Faust, Social Network Analysis: Methods and Applications (New York: Cambridge University Press, 1994).

World Values Survey, WVS 2005-2007: http://www.worldvaluessurvey.org/

World Values Survey

V. SỰ LÃNH ĐẠO CHÁNH NIỆM VÀ HÒA BÌNH THẾ GIỚI

ĐỂ THÀNH TỰU SỰ LÃNH ĐẠO CÓ CHÁNH NIỆM VÌ NỀN HÒA BÌNH BỀN VỮNG: GIỚI THIỆU TÔNG THIỀN JOSASEON (TỔ SƯ THIỀN)

TS. Young Ho Lee (Ven. Jinwol Dowon)(*)

1. GIỚI THIỆU

Những Mục tiêu Phát triển Bền vững (tiếng Anh viết tắt là SDGs) của Liên Hiệp Quốc còn được biết đến như Những Mục tiêu Toàn cầu, là tiếng gọi chung cho tất cả chúng ta hành động chấm dứt đói nghèo, bảo vệ hành tinh và đảm bảo rằng mọi người có được hòa bình và thịnh vượng. Trong đó, "hòa bình" là mục tiêu thứ 16 trong bộ 17 Mục tiêu SDGs này. Xét toàn diện, dù hòa bình là một mục tiêu riêng được nhấn mạnh trong Bộ mục tiêu phát triển nhưng Phát triển Bền vững nhìn chung và từng mục tiêu nói riêng không thể nào đạt được nếu như chúng ta không thành tựu vấn đề hòa bình cho thế giới. Hòa bình là một khái niệm mang tính toàn diện và rất quan trọng đối với tất cả các mặt của SDGs. Hòa bình thật sự không được mang tính tạm thời mà phải là ổn định và vĩnh viễn. Hòa bình bền vững có thể đạt được và dẫn dắt bởi những nhà lãnh đạo tài ba ở nhiều lĩnh vực khác nhau như chính trị xã hội, kinh tế, văn hóa và tôn giáo trên bình diện địa phương và toàn cầu. Những nhà lãnh đạo này phải có chánh tư duy để quan tâm chăm lo cho người dân ở

*. Dongguk University Gosung Monastery, CA, USA. President, Korean Buddhist Sangha of North California, USA. Người dịch: Phạm Hải Thy

mọi tầng lớp xã hội, ở những quốc gia khác nhau và trên thế giới. Nhà lãnh đạo phải thực sự có Trí tuệ, sống cuộc đời chánh niệm và an lạc. . An lạc cơ bản được phát triển trong và từ trí tuệ của con người. Rõ ràng rằng sẽ không có hòa bình thực sự nếu như không có an tĩnh trong tâm hồn. Nếu như tâm thức của chúng ta đều an lạc và từ bi thì xã hội và thế giới này sẽ tràn ngập an bình và nhân văn.

Để nuôi dưỡng sự an lạc và trí tuệ, dường như hành thiền là một trong những cách tốt nhất và hiệu quả nhất. Hành thiền không chỉ tốt cho sự an lạc của tâm thức mà còn đạt được sự khai sáng và chánh niệm trong từng lời nói và hành động. Tôi muốn giới thiệu một phương pháp hành thiền truyền thống, Josaseon (Tổ Sư Thiền) tại Hàn Quốc, đây là một phương pháp lâu đời và chân thật được truyền từ Ấn Độ sang Trung Hoa. Bài nghiên cứu này đầu tiên sẽ tổng quát và nhắc lại các mục tiêu SDGs bên trên thông qua việc xoay quanh Mục tiêu thứ 16, trước khi đi vào bàn luận phương cách lãnh đạo có sự ảnh hưởng của tư duy chánh niệm. Thứ hai, tôi sẽ giới thiệu Josaseon, một cách hành thiền Phật giáo truyền thống, bao gồm những chi tiết về bối cảnh và cách thức. Kết luận được đưa ra là cách hành thiền Josaseon nên được phổ biến rộng rãi và tập luyện thường xuyên để phát huy sự lãnh đạo có chánh niệm vì hòa bình bền vững. Đây là một trong những sự đóng góp giá trị trong việc phát huy nền hòa bình bền vững mang lại lợi ích cho tất cả chúng sanh trên trái đất này.

2. TỔNG KẾT LẠI VÀ NHẮC NHỞ VỀ Ý NGHĨA VÀ GIÁ TRỊ CỦA HÒA BÌNH VÀ SỰ LÃNH ĐẠO

2.1. Hòa bình

Tôi cho rằng hòa bình là mối quan tâm cơ bản và duy nhất của Đạo Phật dành cho cá nhân, cộng đồng và vũ trụ này. Phật giáo luôn được biết đến là một tôn giáo hòa bình nhất trên thế giới. Lịch sử nhân loại đã cho chúng ta thấy các tín đồ Phật giáo chưa bao giờ gây ra bất cứ cuộc chiến tranh nào dưới danh nghĩa Phật giáo kể từ khi Đức Phật Thích Ca Mâu Ni, người luôn dạy môn đồ của mình về bất bạo động và lòng từ bi với tất cả chúng sanh, khai lập ra đạo Phật. Những môn đồ của Đức Phật, như là Tỳ Kheo/Tỳ Kheo Ni, Sa Di/Sa Di Ni, Bồ Tát và Phật tử tại

gia thọ nhận giáo lý khác nhau tùy theo tình trạng thực tế của từng người nhưng tất cả đều phải lấy việc tránh xa giết hại và làm đau tất cả chúng sanh làm giáo lý căn bản chủ yếu. Tôn trọng và chăm sóc các loài hữu tình và vô tình là chủ thuyết cơ bản của Phật giáo và nguyên tắc cơ bản của đạo đức. Không giết hại và làm đau chúng sanh khác là cơ sở của hòa bình và công lý trong cộng đồng Phật tử cũng như trong xã hội nói chung. Rõ ràng không có hòa bình khi có giết chóc, làm đau hay có thù hận và bạo lực xảy ra. Silla và Vinaya, những quy tắc ứng xử đạo đức hay còn gọi là Tạng luật được viết ra để ngăn ngừa sự bao lực và xung đột trong Tăng đoàn và xã hội. Thiền định (Samadhi) giúp đầu óc con người an tĩnh và sáng suốt. Nó cũng có tác dụng làm cho tâm thức con người an lạc và từ bi cũng như có trí huệ và công bằng.

Mục tiêu cuối cùng của đạo Phật là đạt đến Niết Bàn, một trạng thái an lạc và tự do hoàn toàn khỏi tà dâm, đau khổ, tuyệt vọng và nghiệp chướng, hay nói cách khác một trạng thái giác ngộ hoàn toàn với trí tuệ hoàn hảo. Do đó, chúng ta có thể nói những Phật tử chân chính là những người tìm kiếm sự an lạc dưới danh nghĩa tìm cầu Niết Bàn, nơi của sự an lạc hoàn toàn và niềm hạnh phúc vĩnh hằng. Tôi cho rằng hòa bình và hạnh phúc trong cõi Niết Bàn của đạo Phật có chất lượng hoàn hảo nhất so với những khẳng định của những tôn giáo khác về vấn đề hạnh phúc và an lạc. Nhưng vấn đề là làm sao chúng ta có thể đạt đến Niết Bàn ở cấp độ cả xã hội và cá nhân. Tạo ra thế giới Niết Bàn, một xã hội an lạc tuyệt đối, là mục tiêu và nhiệm vụ chung của tất cả chún ta. Chúng ta cần thảo luận và phát triển cách thức hiệu quả để đạt đến Niết Bàn trong bối cảnh của xã hội ngày nay.

Trong xã hội hiện đại, hòa bình đã và đang là vấn đề chính yếu cùng với những vấn đề như công bằng, công lý cho tất cả những mối quan hệ tương hỗ. Do đó, hòa bình nên là hòa bình công bằng của nó vì có những thứ trông giống như hòa bình nhưng thực tế lại có nhiều bất công đã diễn ra bên trong dưới cái tên của hòa bình do những yếu tố chính trị.

Hòa bình với thực tế bất công không phải hòa bình thực sự mà chỉ là sự giả tạo hay hòa bình trên danh nghĩa. Do đó, để có hòa bình bền vững, tôi muốn mọi người quan tâm đến hòa bình công bằng hơn là chỉ là hòa bình mà thôi.

Chúng ta hãy phân tích nghĩa và ý nghĩa sâu xa của "công bằng" ("Just") và "hòa bình" ('peace") trong bối cảnh xã hội. "Công bằng" ám chỉ công bằng, đúng đắn, chân lý, đạo đức, chân thực, vinh dự, không thiên vị hay công bằng; nó cũng có nghĩa hiện tại, gần đây, mới đây, duy nhất, hiếm khi, chắc chắn, hoàn toàn hay hoàn hảo; nó cũng có thể ám chỉ đơn giản là, thực sự là, rỏ x ràng, cụ thể là. "Hòa bình" có thể có nghĩa là sự tĩnh tâm, yên tĩnh, bất động, an nhiên hay im lặng; nó cũng có nghĩa là sự hài hòa, sự thanh bình, sự hòa thuận hay tình hữu nghị; nó cũng có nghĩa là sự thấu hiểu, sự dung hòa, thỏa thuận, thỏa hiệp, sự đồng bộ, thiện ý, hay mối quan hệ tốt; nó cũng có nghĩa là ngừng bắn, chấm dứt chiến tranh, tự do khỏi xung đột hay không có bạo lực.[1] Tôi nghĩ rằng tất cả những ý nghĩa trên đều có liên quan nhau và phù hợp với những thảo luận của chúng ta trong bài nghiên cứu này.

2.2. Sự lãnh đạo

Lịch sử thế giới cho thấy Hoàng đế Asoka được xem như một vị Cakravartin, hay một vị Chuyển Luân thánh vương. Bánh xe pháp nghĩa là Pháp giới (Dharma) và nó có nghĩa là Hoàng đế đã cai trị vương quốc mình bằng Pháp giới, chân lý và giáo lý của Đức Phật, tránh bạo lực, thúc đẩy hòa bình và lòng từ bi có trí tuệ và công bằng. Lịch sử cho thấy Hoàng đế đã thực hành Đạo Phật và cố gắng truyền bá Đạo Phật đến khắp nơi trên thế giới. Ngài đã hoàn thành sứ mệnh truyền bá Đạo Phật cũng như cai trị dân chúng bằng những phương tiện hòa bình. Tôi cho rằng Ngài là một trong những nhà cai trị giỏi nhất và một trong những nhà lãnh đạo tài ba nhất trong lịch sử thế giới từ đó đến giờ. Sự lãnh đạo có chánh niệm và cai trị vì mục tiêu an dân của Ngài xứng đáng là mô hình mẫu về chính trị xã hội cho các thế hệ kế tiếp noi theo.

Tuy nhiên, trong thời đại ngày nay, bối cảnh thế giới mang tính đa văn hóa và có tính chất phức tạp. Như David E. Wright đã nói, thế giới của chúng ta đang sống ngày một thiên về kỹ thuật. Hầu như tất cả các hoạt động liên quan đến kinh doanh đều gắn liền với

1. Mattie J.T. Stepanek with Jimmy Carter ed. By Jennifer Smith Stepanek, Just Peace: A Message of Hope; (Andrews MeMee Publishing: Kansas City, 2006), p.x vi

nhiều tầng lớp kỹ thuật nhưng một trong những vấn đề quan trọng nhất liên quan đến thành công của kinh doanh và con người thì không hề liên quan đến kỹ thuật. Nó liên quan đến não trạng và trái tim con người về phương diện lãnh đạo. Không có sự lãnh đạo đáng tin cậy, tất cả những tiến bộ khoa học kỹ thuật trên thế giới sẽ không thể nào cứu vãn nổi một tổ chức hay một xã hội đang phải chật vật đấu tranh.[2] Bàn về lãnh đạo, Alexander M. Haig, Jr. đã chỉ rõ rằng một số sinh ra đã có những phẩm chất thao lược của một nhà lãnh đạo tài ba. Nhưng ngược lại cũng có một số người thành tựu được tài năng của mình thông qua học tập và chuyên cần. Họ nhận ra rằng họ có thể học được và phát triển các nguyên tắc lãnh đạo nếu như họ chuyên tâm nghiên cứu học tập và phân tích những đặc tính đã được chứng minh bởi những thiên tài trước đó. Thật công bằng khi nói rằng cả những người tài năng và kém tài năng hơn đều luôn luôn có thể phát triển và cải thiện kỹ năng lãnh đạo của mình và có thể thực hiện điều đó bằng cách chú ý cải thiện những đặc tính tốt về lãnh đạo.[3]

Như Ed Oakley và Doug Krug đã đề nghị, chúng ta cần một nền lãnh đạo đã được giác ngộ mà trong đó các nhà lãnh đạo không chỉ có tầm nhìn mà còn có khả năng thu hút người khác chấp nhận tầm nhìn đó như của chính họ, và kế tiếp cam kết thực hiện tầm nhìn đó đến khi hoàn thành. Những nhà lãnh đạo đã ngộ giác cần phải có sự quyết tâm và khả năng lôi cuốn mọi người và tạo cảm hứng cho họ biết nên làm gì để biến tầm nhìn thành hiện thực. Một điều quan trọng là các nhà lãnh đạo phải nuôi dưỡng và khuyến khích cấp dưới của mình cởi mở, sáng tạo và cách tân và tìm hiểu xem điều gì sẽ làm cho họ có cùng mục tiêu với mình. Điều đó giúp họ thể hiện được những điều tốt nhất. các nhà lãnh đạo nên hiểu tình trạng của cấp dưới mà mình tiếp xúc.[4] Tôi cho rằng nhà lãnh đạo nên nhận thức đầy đủ về thực tế của thế giới và nên tư duy tỉnh thức về nhân loại trên thế giới này.

Các nhà lãnh đạo nên tạo cơ hội và môi trường an lạc trong đó vừa cho phép mọi người tận hưởng công việc của mình vừa có thể

2. David E. Wright, Leadership Defined (Insight Publishing Co.: Serviervill, 2005), p.vii.

3. *Ibid*, p.6

4. Ed Oakley and Doug Krug, Enlightened Leadership (Simon & Schuster. New York, 1991), p.19

đặt ra những yêu cầu cao về thành tích hoạt động, và đợi xem thành tích công việc tốt từ từ diễn ra. Chúng ta thấy rằng khi hiệu suất làm việc của một người tăng lên thì lòng tự tôn cũng như niềm thỏa mãn trong công việc và trong bản thân cũng dần tăng lên, điều đó sẽ giúp ảnh hưởng tích cực đến khả năng làm việc. Một nhà lãnh đạo có chánh niệm cần biết rằng để thu phục được trái tim và trí óc của người khác thì chỉ khi những người đó cảm nhận được rằng họ đang làm việc vì một mục đích mà họ cảm thấy xứng đáng. Họ biết rằng mọi người sẽ cảm thấy tốt về chính bản thân mình trước khi họ có đủ dũng khí để quán chiếu bên trong tìm sự thay đổi. Họ biết rằng càng làm tăng sự tự ý thức của bản thân sẽ khuyến khích sự phản chiếu chân thật cần thiết cho sự tăng trưởng cá nhân. Họ biết điều đó bởi vì họ đã kinh qua cả hai mặt của những tình huống mà thông qua đó họ đã học cách làm mới bản thân. Những nhà lãnh đạo có chánh niệm biết rằng mọi người sẽ nỗ lực làm việc chung với nhau để hoàn thành tầm nhìn chung. Chúng ta đều biết về sức mạnh ngạc nhiên của cộng đồng và xã hội khi tập thể cùng nhau nỗ lực làm việc hướng đến mục tiêu chung. Nhà lãnh đạo có chánh niệm là người hiểu được vai trò căn bản của mình chính là hỗ trợ và quan tâm mọi người. Các nhà lãnh đạo hiểu rằng lãnh đạo chính là chịu trách nhiệm khuyến khích một mối quan hệ phụ thuộc, và họ nhận lãnh trách nhiệm đó để ủng hộ mọi người dù là quan hệ độc lập hay phụ thuộc vì lợi lạc của mọi người cũng như của xã hội.[5]

3. GIỚI THIỆU CÁCH HÀNH THIỀN ĐỂ CÓ ĐƯỢC SỰ LÃNH ĐẠO CÓ CHÁNH NIỆM VÀ GIÁC NGỘ & NỀN HÒA BÌNH CÔNG BẰNG: THIỀN JOSASEON

3.1. Giới thiệu chung về Hành thiền Josaseon

Josaseon nghĩa là Soen (Thiền của Josa. Josa, một vị Tổ sư Thiền đã có sự giác ngộ giáo pháp vốn bắt nguồn từ Tổ Bồ Đề Đạt Ma, vị Sơ Tổ Thiền Tông Trung Hoa. Thực sự, Bồ Đề Đạt Ma được biết đến là vị tổ thứ hai mươi tám ở Ấn Độ nơi mà Ngài Ca Diếp là vị Sơ Tổ đã được chân truyền từ Đức Phật Thích Ca Mâu Ni, theo như Jeondeungrok (quyển Record of the Transimisson of the Light).[6] Kể từ đó, đạo Pháp đã được truyền từ Bồ Đề Đạt Ma đến Doui

5. *Ibid*. p.247

6. Tao Yuan comp, Kim Wolun trans. Jeondeungnok (Donggukyeokgyeongwon: Seoul, 2016), pp148 - 176

Myeongjeok, một vị Tổ người Triều Tiên, người mà đã được chân truyền từ Seodang Jijang (Xitang Dicang 734 – 814), một vị thầy người Trung Hoa xếp thứ chín tính từ Bồ Đề Đạt Ma.[7] Doui được công nhận là Jogyejongjo ở Triều Tiên, có nhĩa là vị Sơ Tổ Thiền của Phật Giáo Triều Tiên. Vì vậy, Josaseon ở đây đề cập đến Thiền tông truyền thống từ thời Bồ Đề Đạt Ma và tôi muốn giới thiệu giáo pháp và thực hành của Ngài trong bài viết này.

3.2. Pháp Josa (Tổ Sư Thiền Bồ Đề Đạt Ma)

Nói chung, Bồ Đề Đạt Ma đã nổi tiếng khắp thế giới như là một vị Tăng người Ấn Độ và là vị Tổ đời thứ nhất của Thiền tông Trung Hoa. Bồ Đề Đạt Ma sinh vào khoảng năm 440 ở Kanch của nước Tamil Nadu, vùng đông nam Ấn Độ. Ngài là vị Hoàng Tử thứ ba của quốc vương Hương Chí (Simhavarnam[8]). Gần đây, người ta đã công nhận Kanchporum gần Chennai là quê hương của Ngài. Theo lịch sử Ấn Độ thì Kanchiporum là kinh thành của triều đại Palava và không chỉ là trung tâm chính trị mà còn là trung tâm văn hóa tôn giáo thời đó. Thế nhưng, Ngài đã trở thành môn đồ Phật giáo và là đệ tử của Tổ Bát Nhã Đa La (Panyadara) và thực hành giáo lý đạo Phật cũng như hành thiền. Ngài sống theo lối khổ hạnh hay còn gọi là lối sống Duta, một lối sống tiết chế về ăn uống, ăn mặc và ngủ. Điều đáng chú ý là lối sống khổ hạnh này ít nhiều liên quan đến lối sống khổ hạnh của Ngài Ca Diếp, một trong mười môn đồ vĩ đại của Đức Phật Thích Ca Mâu Ni và là vị Sơ tổ Thiền. Đạt Ma sư Tổ luôn chú tâm vào việc tự thức tỉnh và khai ngộ như là mục đích duy nhất của việc tu học. Ngài đã từng phê phán những hiện tượng liên quan đến đạo Phật lúc bấy giờ nhằm mục đích khai tỏ sứ mệnh Phật giáo là để khai sáng chúng sinh bằng việc thiền định. Ngài được mọi người ngưỡng mộ như một vĩ nhân huyền thoại không thể được mô tả bằng lời mà phải bằng nghệ thuật và cảm nhận.

3.3. Hệ tư tưởng và Thực hành của Đạt Ma Sư Tổ

3.3.1. Hệ tư tưởng

Bàn về vấn đề tư tưởng của Bồ Đề Đạt Ma Sư Tổ, chúng ta đánh giá cao rằng Ngài không quan tâm về những yếu tố huyền bí mà chỉ

7. Cheng Chien Bhikshu, Sun Face Buddha: The Teachings of Ma-tsu and the Hung-chou School of Ch'an (Asian Humanitice Press: Berkeley, CA, 1992), 97.

8. Red Pine, *The Zen Teaching of Bodhidharma* (North Point Press: New York, 1987), p.ix.

quan tam đến trí tuệ thực sự. Là một chân giá trị, trí tuệ hiện tại không thể chỉ diễn tả bằng lời nói thông thường mà cả phải bằng thực nghiệm tâm linh và thực hành một cách siêu phàm. Phần lớn mọi người đều chỉ quan tâm đến giá trị góp phần tạo phần thưởng trần tục dựa trên nguyên tắc nhân quả. Những tư tưởng đó không thể là cứu cánh khỏi luân hồi mà chỉ làm tăng thêm nghiệp sinh tử. Tổ Bồ Đề Đạt Ma đã chỉ rõ hiện thực và những giá trị tối thượng vượt xa khuôn khổ của những ước mơ bình thường. Lịch sử ghi lại trước khi Bồ Đề Đạt Ma đến Trung Quốc thì Phật giáo đã rất phát triển kể từ khi đạo Phật du nhập vào Trung Hoa khoảng đầu thế kỉ thứ nhất sau Công nguyên. Tuy nhiên, thời đó vẫn chưa có nhiều nỗ lực để đạt đến sự khai sáng, mục đích rốt ráo của đao Phật. Do đó, Tổ Bồ Đề đã cố gắng thay đổi những sự quan tâm trần tục hướng đến sự giác ngộ thực sự. Ngài muốn mang sự chú ý của con người đến việc thực hành nội tại hơn là những hoạt động bên ngoài. Ngài tập trung vào giải quyết những cái căn cơ gốc rễ và mục tiêu nguyên thủy của đạo Phật hơn là chỉ chuyên chú những vấn đề bên ngoài mang tính hiện tượng hay những điều trần tục.[9] Hãy cùng xem lại đoạn vấn đáp Gwansimnon Những Phương cách để đạt được Tâm Thiền)[10], từ đó chúng ta có thể hiểu được hệ tư tưởng của Tổ Bồ Đề:

'Nếu như một người muốn đạt đến sự giác ngộ, thì đâu là phương pháp quan trọng nhất mà một người có thể thực hành? Phương pháp quan trọng nhất, bao gồm tất cả phương pháp, đó chính là quán tâm của mình. Nhưng làm sao một phương pháp có thể bao hàm tất cả các phương pháp còn lại? Tâm là gốc rễ để mọi thứ hình thành. Nếu một người có thể hiểu được tâm, mọi thứ khác sẽ tự nhiên theo sau. Giống như rễ của cây. Tất cả những cái như trái, hoa, nhánh và lá đều phụ thuộc vào rễ cây. Nếu như chúng ta nuôi dưỡng bộ rễ tốt, cây sẽ đâm chồi. Nếu như chúng ta chặt nó, cây sẽ chết. Những người nào hiểu được tâm của mình sẽ dễ dàng đạt đến sự giác ngộ. Những người nào không hiểu được tâm sẽ chỉ thực hành một cách vô ích mà thôi. Mọi điều tốt hay xấu đều do tâm sinh. Để tìm thấy điều gì đó ngoài tâm thì là không thể nào… Chúng luân phiên nhau như nhân quả tùy thuộc vào duyên, tâm trong sáng sẽ sinh những việc làm tốt, tâm mờ ám sẽ thu hút vào những

9. Tao Yuan comp, Sohaku Ogata trans., *The Transmission of the Lamp* (Longwood Academic: Wolfeboro NH, 1990), pp.57-67.

10. Gheongheo Seongu ed. *Seonmunchalyo* (Geumjeongsan Beomeosa: Busan, 1968), pp123-135..

ý nghĩ đen tối. Tâm ai không bị ô nhiễm là người tỉnh thức. họ chuyển hóa khổ đau và trải nghiệm trong niềm vui Niết Bàn. Những người còn bị dính mắc bởi tâm ô nhiễm và bao quanh bởi nghiệp chướng sẽ vướng vào sinh tử luân hồi. Những chúng đó sẽ trôi nổi ba đường và chịu thống khổ vô biên và tất cả chỉ vì tâm ô nhiễm của mình làm mờ đi tự ngã thực sự của mình'.[11]

Từ đoạn trích dẫn trên, chúng ta có thể hiểu được sự nhấn mạnh của tổ Bồ Đề Đạt Ma đối với tâm và chú ý đến nó như thế nào. Tất cả mọi thứ và cả sự sống đều phụ thuộc vào tâm. Tâm con người lèo lái và quản lý cuộc sống và thế giới. Tâm có thể tạo hòa bình hay chiến tranh phụ thuộc vào ý thích chúng muốn hoặc cần làm gì với thế giới này.

Nhân đây người viết muốn mượn câu chuyện thiền tông nổi tiếng về cách làm sao cho tâm an giữa Bồ Đề Đạt Ma Sư Tổ và môn đồ của Ngài là Huệ Khả. Huệ Khả bạch hỏi Đạt Ma Sư Tổ rằng: "Tâm con vẫn chưa an được. Xin Hòa thượng chỉ cho con cách!". Đạt Ma Sư Tổ đáp rằng: "Đem tâm ra ta an cho con!". Huệ Khả nói: "Con tìm tâm không được". Sư tổ nói: "Ta đã an tâm cho con rồi đó". Câu chuyện này được biết đến như là Ansimbeommun (Tìm đường vào Tâm) Nếu như ai đó có vấn đề với tâm mình hay nói cách khác là tâm cứ lăng xăng, tốt hơn hết chúng ta nên nghĩ lại câu chuyện trên đây giữa Tổ và ngài Huệ Khả. Đặc tính của Thiền tông là nếu một người có thể thấy bản chất của tâm mình thì người đó đã thấy được Phật tánh của mình. Xét về các văn tự giáo lý của Tổ Bồ Đề Đạt Ma thì đáng chú ý nhất là sự việc mà Tổ nói với ngài Huệ Khả: "Ta có bốn cuộn kinh Lăng già muốn truyền trao lại cho con. Kinh này chứa đựng những tinh hoa giáp pháp của Như Lai cho phép tất cả chúng sanh có thể dần đạt đến sự khai ngộ". Từ câu nói này, chúng ta biết được rằng Tổ Bồ Đề Đạt Ma khuyến khích chúng ta học theo Kinh và luyện tập những giáo lý của Kinh Lăng Già. Kinh Lăng Già được phân loại là Kinh điển Đại thừa. Kinh Lăng Già tập trung phương pháp giác ngộ bên trong và triết lý về Phật tính (hay còn gọi là Như Lai Tạng hay Chân như), về Duy Thức hay Duy Thức Tông. Hơn nữa, giáo pháp này cũng dạy chúng ta rằng ngôn từ không còn cần thiết cho việc diễn đạt ý tưởng nữa.

11. Red Pine, *op.cit*, pp77-78.

Do đó, triết lý của Tổ Bồ Đề được biết là dựa trên giáo lý về Bản thể và Duy Thức của Đức Phật cũng như sự tự khai ngộ từ bên trong.[12]

3.3.2. Hành thiền

Để tìm cầu phương cách hành thiền của Tổ Bồ Đề Đạt Ma, chúng ta nên nhìn lại Bản tóm tắt cách hành thiền của Tổ như sau:

'Có nhiều con đường để vào Đạo, nhưng cơ bản có hai cách: lý nhập và hạnh nhập. Hiểu thế nào là lý nhập thì phải hiểu rằng và tin rằng tất cả chúng sanh đều có chung bản thể, nhưng lại không nhận ra vì nó bị những ảo ảnh vọng tưởng che mờ chi phối. Nếu như khách trần chịu rời hư dối trở về thực, dừng lại trong bích quán (ngồi thiền tọa trước bức tường), không thấy có mình có người, phàm thánh là một, cũng không theo chữ nghĩa, đó là hợp với lý, không phân biệt tịch diệt vô vi, thì chúng ta đã có lý nhập. Hạnh nhập có bốn hạnh đó là: Báo Oan Hạnh, Tùy Duyên Hạnh, Vô Sở Cầu Hạnh, và Xứng Pháp Hạnh. Báo Oan Hạnh: Tôi chấp nhận khổ đau bất công với trái tim rộng mở mà không chút phàn nàn về những khổ đau đó. Kinh nói "khi chúng ta gặp những đau khổ thì không nên khởi lên oán ghét, bởi vì đó là điều bình thường tất yếu phải như thế". Hiểu rõ như vậy, chúng ta đã tương ứng với Lý nhập. Và bằng cách chịu được khổ đau chúng ta bước vào Đạo. Thứ hai là Tùy Duyên Hạnh ….. được mất tùy theo duyên, tâm không vọng động. Những ai tâm không bị lay chuyển bởi cơn gió vui thì sẽ bước vào Đạo. Thứ ba, Vô Sở Cầu Hạnh… *Vạn vật đều là không. Trong vạn vật rỗng không và không có chỗ cho ham muốn… Kinh nói "Có cầu tất có khổ. Không cầu được vui". Vậy khi chúng ta không tìm cầu, chúng ta đã bước vào Đạo. Thứ tư là Xứng Pháp Hạnh… Các Pháp là chân lý và thanh tịnh. Theo đó, mọi vật đều là không. Không nhiễm, không trước, không chủ, không khách… Vì thế, thông qua thực hành những cách này, chúng ta có thể giúp đỡ những chúng sanh khác và làm rạng danh cho giáo pháp Khai ngộ. Và như với hạnh bố thí, những hạnh này cũng có thể thực hành cùng với những đức hạnh khác'.*

Như trên, chúng ta có thể thấy thông điệp của việc hành thiền rất đơn giản và dễ hiểu để thực hành cho tất cả mọi người. Điều này có thể áp dụng không chỉ cho từng cá nhân mà còn cho tất cả mọi người trên thế giới. Ở đây, Đạo đề cập đến Pháp, Bề Đề, và Niết

12. Kenneth Ch'en, *Buddhism in China: A Historical Survey* (Prinston University Press: Prinston, 1973), pp352-353.

Bàn hay Thiền. [13] Chúng ta có thể điều chỉnh Đạo cho cả cấp độ cá nhân và xã hội xét về mặt hòa binh và hạnh phúc. Giáo lý Bồ Đề Đạt Ma hài hòa cân bằng với lý nhập và hạnh nhập. Chúng ta nên tin sâu và đối xử với những người khác như chính chúng ta để hiểu rằng "tất cả chúng sanh đều có chung một chân tánh" mặc dù "nó bị che mờ bởi cảm xúc và hư vọng", mà điều này có thể được loại bỏ, từng bước vượt qua bằng cách quay về thực tại thông qua thiền (Seon/Zen). Rõ ràng rằng nếu một người tìm cầu an bình và hạnh phúc thì những người khác cũng sẽ tìm kiếm giống nhau; nếu một người không thích tranh đấu và sự bất hạnh, thì những người khác cũng sẽ không thích những điều đó, bởi vì đây là quy luật vàng của vũ trụ. Nếu như chúng ta vượt qua bản ngã cũng như sự cấu nhiễm, chúng ta có đạt đến tự do và giải phóng khỏi những căng thẳng và chịu đựng mâu thuẫn với người khác.

Chúng ta nên phản chiếu hiện thực khi nói đến cách thức của giáo pháp. Khi chúng ta tìm cầu cái gọi là Đạo hòa bình gặp phải chướng ngại, thì chúng ta nên nghĩ về bản thân chúng ta, "trong những kiếp quá khứ, tôi đã lang thang lạc đường với muôn ngàn hình dạng, thường xuyên giận dữ không nguyên cớ, và phạm nhiều tội lỗi. Kiếp này, dù tôi không làm gì sai, nhưng tôi vẫn bị trừng phạt cho những tội lỗi tôi đã gây ra trong quá khứ đó. Không có thần thánh hay con người nào có thể dự báo khi nào ác nghiệp sẽ trổ quả. Vì vậy hiểu được lẽ đó, tôi chấp nhận những đau khổ này với trái tim rộng mở mà không chút oán ghét sự bất công". [14] Đó chính là cách luyện tập sự kiên nhẫn để vượt qua tỉnh vị kỷ và sự oán ghét của bản thân cũng như thực hành hạnh quan tâm chăm soc những người khác. Giống như cái chết, chúng ta đều do nhân duyên chi phối, chứ không do chính chúng ta. Nhân duyên chi phối sự đau khổ và niệm hạnh phúc của chúng ta. Nếu như chúng ta cảm thấy an lạc thảnh thơi, đó là kết quả của hạt giống mà chúng ta đã gieo trong quá khứ. Nếu những điều kiện nhân duyên thay đổi, thì kết quả trên sẽ chấm dứt. Nếu chúng ta mong ước an lạc, chúng ta nên gieo trồng và vun đắp những duyên lành hỗ trợ cho sự an bình hạnh phúc đó. Chúng ta phải nhận biết nguyên lý duyên sinh..

13. *Ibid*., p.115.
14. *Ibid*. p4-5.

Phần lớn con người đều bị vọng tưởng tham lam mong muốn nhiều điều. Nhưng trí tuệ bừng tỉnh và chọn lựa sự hiểu biết. Họ thay đổi tâm thức và để thân tùy duyên. Nếu chúng ta muốn vui vẻ an lạc, chúng ta nên bỏ đi tâm tham lam và làm hạnh bố thí cho người khác. Chúng ta nên biết Pháp (Dharma) sẽ giúp chúng ta có được an lạc và hạnh phúc. Pháp là định luật xây dựng và gìn giữ sự an lạc hạnh phúc trong tâm con người và trong xã hội. Nếu muốn bình yên, chúng ta nên luyên tập Pháp và hiểu Pháp [15] Do đó, cách tốt nhất đạt đến giác ngộ, cũng như an lạc và hoan hỷ cho từng người và mọi người thì không gì ngoài luyện tập giáo pháp của Bồ Đề Đạt Ma Sư Tổ với tâm không oán ghét, không tham lam và không si mê. [16]

Tại Hàn Quốc có Jogyejong, một tông phái thiền, đã duy trì truyền thống và trao truyền theo Tổ thiền Josaseon. Ngày nay phái thiền này đã sử dụng Ganhwaseon, cách hành thiền phát triển dựa trên truyền thống thiền Josaseon. Ganhwaseon là suy ngẫm và tìm hiểu "Hwadu" (một cụm câu hỏi quan trọng) mà thông qua đó hành giả có thể hiểu được thâm ý của Tổ và cuối cùng là thấy được Chân Như của chính mình. Ví dụ, một vị tăng người Trung Quốc đã hỏi sư phụ của mình "ý định của Tổ từ Thiên Trúc phương tây đến đây là gì?" (ở đây Tổ là chỉ ngài Bồ Đề Đạt Ma Sư Tổ, người đến từ phương Tây, Ấn Độ). Tổ đã trả lời "Một cây thông phía trước vườn". Câu trả lời của Tổ với vị Tăng này chính là một loại Hwadu. Các vị hành giả nên cố gắng hiểu thâm ý của Tổ thông qua cái Hwadu này "một cây thông phía trước vườn", hãy cố tìm hiểu "tại sao Tổ lại nói như vậy?". Thông qua Ganhwaseon hay Hwaduseon, chúng ta cuối cùng có thể đột phá và hòa làm một với Tổ và nhận ra Phật tánh của chúng ta. Giác ngộ bằng cách hiểu được Hwadu, cũng được gọi là "Gyeonseong seongbul' ở Hàn Quốc, nghĩa là "kiến tánh thành Phật". Phật chính là giác ngộ và đạt được niết bàn, một trạng thái an tĩnh và tự do tuyệt đối.

3.3.3. Sự lãnh đạo của những Thiền giả Josaseon và Nền Hòa bình

Lịch sử Hàn Quốc cho thấy Hòa thượng Cheongheo Hyujeong (1520-1604) và môn đồ của Ngài là Hòa Thượng Samyeong

15. Ibid. p5-7.

16. Jinwol, "A practical Way of Buddhist Peace –building for the World peace: An Applying the Zen Teaching of Bodhidharma to Everyone's Life for peace," in *Buddhist Contribution to Global Peace-building* (TP.HCM Religion Press: Vietnam, 2014), pp142-144.

Yujeong (1544-1610) đều là những thiền giả Josaseon và đều là những bậc lãnh đạo đất nước trong thời kì Hàn Quốc bị Nhật Bản xâm lăng giai đoạn 1592 – 1598. Các Ngài chiến đấu vì cứu dân chúng ra khỏi đau khổ tàn phá của chiến tranh. Hòa Thượng Samyeong là người đứng đầu trong đoàn công sứ ngoại giao đến Nhật sau khi chiến tranh kết thúc đảm trách việc thương thuyết hòa bình hữu nghị. Ngài đã thành công hoàn thành sứ mệnh và mang tù binh quay về. Hòa Thượng Youngseong Jinjong (1864-1940) và Manhae Youngun (1879-1944) là hai vị có xuất thân từ Phật giáo là thành viên của Phong trào 1 tháng 3 gồm 33 thành viên đấu tranh đòi độc lập cho Hàn Quốc vào năm 1919.. Họ là những Thiền giả Josaseon masters và đã dẫn đầu những phong trào đấu tranh phi bạo lực. Hòa thượng Goam Sangeon và Toeong Seongcheol, đều là môn đồ và dòng truyền thừa của Hòa thượng Youngseong, tất cả họ đều là những nhà lãnh đạo tài ba, và là những vị Trưởng lão tối thượng của Thiền tông Jogye trong lịch sử Phật giáo Hàn Quốc, đã thể hiện một sự lãnh đạo có chánh niệm và những nỗ lực vì hòa bình bền vững của cộng đồng và đất nước.

Các vị Tổ hay những hành giả thiền đều có một đặc điểm đặc biệt tập trung vào một điểm nào đó hoặc một vấn đề nào đó để có được sự lý giải bằng tất cả thiền định chánh niệm. Họ phải thành thật và chân thật để đạt được mục tiêu cuối cùng. Nếu hành giả xem xét vấn đề lãnh đạo hay hòa bình xét về cách Hwadu, họ sẽ có thể làm hết sức mình giải quyết vấn đề thách thức của thế giới. họ phải nhận lấy nhiệm vụ với sự luyện tập chánh niệm về con người trên khắp thế giới. họ là một nhà lãnh đạo đã giác ngộ có chánh niệm và có khả năng giác ngộ được những người xung quanh. Họ phải cố gắng tạo ra hòa bình cho mọi người cũng như cho chính bản thân họ xét về mặt bên trong hay bên ngoài hay xét về mặt bối cảnh xã hội. Việc tìm kiếm và đạt được hòa bình phải là vĩnh viên và bền vững cho mọi người và cho chính họ để đạt được đến thế giới Niết Bàn. Tôi tin rằng những ai thực tập thiền Josaseon về phương cách lãnh đạo và hòa bình như là Hwadu của họ để có hòa bình đều có khả năng làm được. Họ sẽ gặt hái được sự lãnh đạo có chánh niệm và thúc đẩy hòa bình bền vững trên thế giới.

KẾT LUẬN

Trước tiên tôi đã khái quát lại những khái niệm về "lãnh đạo" và "hòa bình". Dù cho lãnh vực chính trị xã hội, kinh tế, văn hóa và tâm linh, chúng ta đều cần một nhà lãnh đạo đã giác ngộ và có chánh niệm để tạo ra hòa bình bền vững cho thế giới. Chúng ta rất cần những nhà lãnh đạo như Vua Asoka (A Dục Vương), Bidhidharma, Cheongheo và Samyeong, Đạt Lai Lạt Ma, và Thích Nhất Hạnh. Do đó, tôi đã giới thiệu Thiền Josaseon như là một cách đạt được sự lãnh đạo có chánh niệm và hòa bình bền vững. Đặc tính suy ngẫm và thái độ thẩm thấu hoặc cách thức cống hiến của các Tổ thiền Josaseon và những hành giả rất xứng đáng là phương thức để phát triển và cải thiện chất lượng lãnh đạo như là sự lãnh đạo giác ngộ có chánh niệm cho mọi người và cho xã hội. Hành thiền Josaseon có thể giúp đạt được hòa bình công bằng bền vững cho mọi người và dù ở bất cứ đâu nếu như chúng ta thực sự nghiêm túc muốn thực hành nó cho chúng ta và cho mọi người. Nếu chúng ta chia sẻ và lan truyền những ý tưởng này và thực hành cùng với mọi người, sẽ có nhiều nhà lãnh đạo giác ngộ, những người mà có khả năng đạt được những mục tiêu SDG trong hòa bình. Chúng ta chỉ có một nhiệm vụ là làm sao lan truyền để mọi người biết đến và thực hành thiền Josaseon, một trong những cách tốt nhất để thấy và hiểu được bản chất thực sự của con người, đó là sự an lạc và từ bi.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Bhikshu, Cheng Chien, Sun *Face Buddha: The Teachings of Ma-tsu and the Hung-chou School of Ch'an,* Asian Humanitice Press: Berkeley, CA, 1992.

Ch'en, Kenneth, *Buddhism in China: A Historical Survey,* Prinston University Press: Prinston, 1973.

Gyeongheo Seongu ed. *Seonmunchalyo,* Geumjeongsan Beomeosa: Busan, 1968.

Jinwol, "A practical Way of Buddhist Peace –building for the World peace: An Applying the Zen Teaching of Bodhidharma to Everyone's Life for peace," in *Buddhist Contribution to Global Peace-building,* TP.HCM Religion Press: Vietnam, 2014.

Oakley, Ed and Doug Krug, *Enlightened Leadership,* Simon & Schuster: New York, 1991.

Stepanek, Mattie J.T. with Jimmy Carter ed. by Jennifer Smith Stepanek, *Just Peace: A Message of Hope,* Andrews McMee Publishing: Kansas City, 2006.

Tao Yuan comp, Kim Wolun trans. *Jeondeungnok,* Donggukyeokgyeongwon: Seoul, 2016.

Tao Yuan comp, Ogata, Sohaku trans., *The Transmission of the Lamp,* Longwood Academic: Wolfeboro NH, 1990.

Wright, David E. *Leadership Defined,* Insight Publishing Co.: Serviervill, 2005.

BA CON ĐƯỜNG ĐAN XEN DẪN ĐẾN HÒA BÌNH BỀN VỮNG

Phe Bach và W. Edward Bureau

LỜI TỰA

Hòa bình bền vững nằm trong chánh niệm của hiện tại, con người và các vi mô mà chúng ta tồn tại. Thay vì tồn tại như một trạng thái tĩnh, hòa bình là có tổ chức và năng động, tự chảy chung quanh sự bất thường của "tánh không yên tĩnh". Do đó, trở thành một nhà lãnh đạo chánh niệm bắt đầu bằng việc thực hành Bát chánh đạo và tìm sự bình an trong chính mình và tiếp tục bằng cách thể hiện sự bình an đó mỗi ngày. Làm như vậy thì hạt giống để các hệ thống và hoàn cảnh có thể tự duy trì hòa bình.

Suy nghĩ về cách lãnh đạo chánh niệm có thể duy trì hòa bình, chúng ta phải xem xét cách trau dồi chánh niệm trong mỗi cá nhân và làm thế nào người đó có thể duy trì chánh niệm hàng ngày bất chấp những thách thức bên ngoài. Kết hợp việc luyện tập chánh niệm với sự hiểu biết về "suy nghĩ hệ thống" mở ra những con đường để duy trì hòa bình trong và khắp các tổ chức, chính phủ và các cơ cấu chính trị. Tuy nhiên, các nhà lãnh đạo, giáo viên và những người khác cũng phải đón nhận "dòng chảy liên tục" và biết rằng "kết thúc" bề ngoài chỉ là một "khởi đầu" mới. Hòa bình có thể giữ chúng ta trong các hành trình xoay vòng qua các hệ thống và thời gian.

Do đó, có ba con đường đan xen để dẫn đến hòa bình bền vững.

Học tập và duy trì hòa bình bằng cách luyện tập chánh niệm

Các nhà lãnh đạo sẽ duy trì hòa bình mà không phải tìm và nuôi dưỡng nó trong chính họ. Không phải là vấn đề ý chí hay vấn đề tầm cỡ, chánh niệm bắt đầu và tiếp tục bằng cách thực hành hàng ngày. Chánh niệm làm thay đổi cuộc sống, tái tạo bộ não, giúp giảm nỗi đau thể chất và cảm xúc và thúc đẩy việc học tập. Luyện tập chánh

niệm trong một tổ chức mang lại văn hóa và không khí tôn trọng, khoan dung hơn và hòa bình hơn. Dạy người khác cách sống một cuộc đời chánh niệm và cách tập luyện thiền định giúp cho có kỹ năng cả đời để đối phó với những áp lực của cuộc sống hiện đại trong một thế giới hỗn loạn và gặt hái hòa bình bền vững.

Hòa bình, hòa hợp phổ quát và trách nhiệm chung bắt đầu từ bên trong, và hòa bình bên trong bắt đầu bằng chánh niệm và thiền định. Chánh niệm và thực hành bằng cách hòa giải trước khi bắt đầu các khóa học nhóm hoặc công việc hàng ngày giúp mọi người thư giãn, và các nghiên cứu cho thấy chánh niệm giúp cải thiện sự tập trung đồng thời làm giảm sự lo lắng. Các tổ chức chánh niệm trở nên hoan hỷ và ổn định khi mọi người học cách thư giãn, cảm thấy được đánh giá cao và từ bỏ sự lo lắng.

Suy nghĩ có hệ thống là con đường dẫn đến hòa bình bền vững

Trong thời đại thay đổi như vũ bão và bất định, các nhà lãnh đạo phải đối mặt với sự phức tạp sẽ thách thức hòa bình. Chỉ nhìn thấy và phản ứng với các bộ phận cụ thể trong một hệ thống sẽ dẫn đến các phản ứng rời rạc giải quyết các vấn đề tức thời. Bằng cách nhìn và ở cùng với hệ thống như một tổng thể có hệ thống, nhà lãnh đạo có thể cùng tạo ra hòa bình bền vững. Hiểu rằng một hệ thống sống sẽ tự tái tạo sẽ mở ra khả năng hòa bình là cốt lõi của các mối quan hệ, các quy trình và bối cảnh trong hệ thống.

Nhìn rộng hơn, sẽ không còn cái nhìn về hệ thống phong phú hơn để tạo cơ hội hoặc cam kết mơ hồ. Giống như chánh niệm, hệ thống tư duy phải được học và thực hành hàng ngày. Trong các tác phẩm của Peter Senge và Otto Scharmer (Thuyết U) là các khái niệm và phương pháp để các nhà lãnh đạo trở thành những người thực hành tư duy hệ thống. Làm như vậy cho phép họ chủ ý nuôi dưỡng sự thay đổi có hệ thống và tạo ra các nguyên tắc hòa bình trên và giữa các hệ thống, bao gồm cả Phật giáo.

Ôm lấy dòng chảy liên tục

Một số nhà lãnh đạo tin rằng, khi một cái gì đó được duy trì, nó đã đạt đến trạng thái tĩnh và tiếp tục ở trạng thái đó theo thời

gian. Các nhà lãnh đạo và những người trong một hệ thống có thể cố gắng giành lấy và gìn giữ hòa bình, chỉ để thấy nó vuột khỏi tầm tay. Hòa bình, theo quan điểm này, không bền vững. Tuy nhiên, hòa bình có thể bền vững, nếu chúng ta chấp nhận rằng hòa bình không có bắt đầu hay kết thúc. Thay vào đó, hòa bình là một hiện tượng năng động và có hệ thống, một hiện tượng liên tục chảy từ quá khứ đến hiện tại đến tương lai.

Ôm lấy dòng chảy liên tục mang lại hiện tượng hòa bình cho một nhà lãnh đạo luyện tập chánh niệm về hòa bình hàng ngày. "Thuyết O" (Tiến sĩ Bạch và Bureau) soi sáng con đường cho các nhà lãnh đạo để sống chánh niệm theo dòng chảy hòa bình. Nói riêng trong tự nhiên, "Thuyết O" chảy tuần hoàn qua các yếu tố: Nhận biết, chấp nhận, ôm lấy, học hỏi, thực hành, biến đổi, chia sẻ, hoàn chỉnh. Nếu một nhà lãnh đạo nhận thức và sống chánh niệm, người đó sẽ sống hòa bình, sẽ được hòa bình. "Hòa bình" duy trì hòa bình. Đó là một đề xuất khác cho cách tiếp cận của Phật giáo đối với Lãnh đạo toàn cầu và Trách nhiệm chung của các xã hội bền vững.

1. HỌC TẬP VÀ DUY TRÌ HÒA BÌNH BẰNG CÁCH LUYỆN TẬP CHÁNH NIỆM

"Chúng ta có thể chọn cách sống cuộc đời của mình trong hiện tại. Chúng ta có thể nắm bắt mọi khoảnh khắc và bắt đầu lại từ đầu", và "Bạn cần tỉnh giấc khỏi chế độ lái tự động. Bạn phải sống sâu và nhận thức nhiều hơn để có thể chú ý đến từng khoảnh khắc" - Thích Nhất Hạnh.

Là người thực hành và nhà giáo dục Phật giáo, tác giả chính đã thực hành và giảng dạy Lãnh đạo chánh niệm, là mô hình luyện tập chánh niệm dựa trên hòa bình trong cách sống và sinh kế của mình (xem Phụ lục A, Lãnh đạo bằng Từ bi). Hay như Malala Yousafzai (người đoạt giải Nobel năm 2014) đã nói, "Hãy để chúng tôi mang lại sự bình đẳng, công bằng và hòa bình cho tất cả mọi người. Không chỉ các chính trị gia và các nhà lãnh đạo thế giới, tất cả chúng ta cần phải góp sức. Tôi. Bạn. Đó là nhiệm vụ của chúng ta". Trọng trách của chúng ta là mang kiểu lãnh đạo tinh thần, hòa bình và chánh niệm cho chính mình và cho người khác.

Chánh niệm, là nhận thức được điều gì đó có thể quan trọng

(Từ điển Merriam-Webster), hoặc theo định nghĩa trong Từ điển Oxford, Ý thức hoặc nhận thức được điều gì đó; Thiên về hoặc sẵn sàng làm điều gì đó. Sự sẵn sàng để làm một điều gì đó là luyện tập chánh niệm trong cuộc sống hàng ngày. Chánh niệm luyện tập sự tập trung và nhận thức; là nền tảng để thành công và là một kỹ năng đòi hỏi phải thực hành để cho phép chúng ta cảm nhận cảm xúc mà không cần phản ứng, đáp lại thay vì phản ứng khi bị kích thích. Riêng trong giáo dục, theo Parker, và cộng sự (2014), chánh niệm tăng cường khả năng tự điều chỉnh của trẻ em, cho thấy sự cải thiện đáng kể về kỹ năng hoạt động thực hành đáng kể, và đã phát hiện giảm đáng kể các vấn đề về sự thù địch và các hành vi xã hội. Black, D. S., & Fernando, R. (2014) cũng cho biết các giáo viên đã báo cáo hành vi của học sinh trong lớp đã được cải thiện (nghĩa là chú ý, tự kiểm soát, tham gia vào các hoạt động và quan tâm/tôn trọng người khác). Hơn nữa, có hơn hàng trăm ngàn nghiên cứu về chánh niệm và hiệu quả của chánh niệm. Các nhà nghiên cứu đã báo cáo những lợi ích được minh chứng bằng kinh nghiệm về chánh niệm như: Giảm trầm tư, giảm căng thẳng, tăng trí nhớ làm việc, tập trung hơn, ít phản ứng cảm xúc, nhận thức linh hoạt hơn, tăng sự hài lòng trong mối quan hệ, tăng trí tuệ cảm xúc và kết nối xã hội, tăng đạo đức, tăng điều tiết sợ hãi, tăng chức năng miễn dịch, cải thiện sức khỏe tổng thể, tăng tốc độ xử lý thông tin, giảm suy nghĩ lan man, giảm huyết áp, tăng sự đồng cảm/lòng trắc ẩn, giảm lo lắng, tăng cường hiểu biết, cải thiện mối quan hệ, điều chỉnh sự chú ý, hành vi và cảm xúc, sức khỏe và hạnh phúc cũng như nâng cao kết quả học tập và trí tuệ khác.

Chánh niệm, như trong Chánh niệm, trong Bát chánh đạo, là nghệ thuật sống, là ý niệm về lối sống hòa bình, hài hòa và chính đáng, giúp nâng cao sự an toàn và hạnh phúc của gia đình, cộng đồng và xã hội. Vì vậy, các thực hành hàng ngày về chánh niệm và thiền định là cách sống. Nói ngắn gọn, như ông Bạch (2014) đã chỉ ra, chánh niệm là năng lượng của 'chú ý', tự quan sát và nhận thức về thời điểm hiện tại, không phán xét, và với thái độ ân cần và từ bi, về những gì đang diễn ra xung quanh bạn và bên trong bạn. Chánh niệm đưa bạn trở lại thời điểm hiện tại. Khoảnh khắc hiện tại là thứ duy nhất chúng ta thực sự có vì theo một câu tục ngữ, *"Ngày hôm qua là lịch sử và Ngày mai là điều bí ẩn. Hôm nay là món quà - ở đây và bây giờ". (Đó là lý do tại sao*

nó được gọi là HIỆN TẠI). Vì vậy, các tác giả sử dụng Tứ diệu đế và Bát chánh đạo làm cách sống, dạy dỗ và lãnh đạo.

Boorom (2009) cho rằng lãnh đạo có nguồn gốc từ tôn giáo, vì có mối tương quan trực tiếp giữa lãnh đạo và phẩm chất tâm linh. Marques (2010) biện chứng rằng, "hoàn toàn có thể là tâm linh chứ không tôn giáo. Có nhiều người tâm linh là những người vô thần, bất khả tri, hoặc theo nhiều tôn giáo cùng một lúc" (trang 13). Đối với bà, "người làm việc tâm linh là người chỉ đơn giản duy trì các giá trị tốt đẹp của con người, như tôn trọng, khoan dung, thiện chí, hỗ trợ và nỗ lực tạo nhiều điều có ý nghĩa hơn tại nơi làm việc của mình" (trang 13). DeVost (2010) nhấn mạnh rằng nghiên cứu hiện tại trong các tổ chức đã tìm ra mối quan hệ giữa tâm linh của các nhà lãnh đạo và tâm linh nơi làm việc. Trong nghiên cứu này, Devost (2010) đã phát hiện ra rằng việc thực hành 'khích lệ trái tim' - một trong năm giá trị lãnh đạo mẫu mực - có ý nghĩa tích cực. Theo Kouzes & Posner (1995), năm cách thực hành lãnh đạo tốt là: "Thách thức quá trình, truyền cảm hứng cho tầm nhìn chung, cho phép người khác hành động, làm mẫu và khích lệ trái tim" (trang 9).

Trong khi đó, các nhà lãnh đạo thường thực hành đời sống tinh thần cũng như niềm tin đạo đức và giá trị đạo đức của họ. Như Northouse (2004) đã tranh luận về đạo đức và khả năng lãnh đạo "liên quan đến các loại giá trị và đạo đức mà một cá nhân hoặc xã hội thấy mong muốn hoặc phù hợp" (trang 34). Hơn nữa, ông chỉ ra mô hình lãnh đạo đạo đức bao gồm năm thành phần: a) Thể hiện sự tôn trọng, b) Phục vụ người khác, c) Thể hiện sự công bằng, d) Thể hiện sự trung thực và e) Xây dựng cộng đồng. Trong một nghiên cứu khác, Zhu, May & Avolio (2004) định nghĩa lãnh đạo đạo đức là "làm những gì đúng, công bằng và tốt" (trang 16). Zhu và cộng sự (2004) cũng nói rằng các nhà lãnh đạo thể hiện hành vi đạo đức khi họ đang làm những gì đúng đắn về mặt đạo đức, công bằng và tốt, và khi họ giúp nâng cao nhận thức đạo đức và tự giác về đạo đức. Bass và Steidlmeier (1998) đề xuất rằng một lãnh đạo thực sự biến đổi và hiệu quả phải dựa trên: a) Tính cách đạo đức của người lãnh đạo và mối quan tâm của họ đối với bản thân và những người khác, b) Các giá trị đạo đức nằm trong tầm nhìn

của người lãnh đạo và c) Đạo đức của các quá trình và các lựa chọn và hành động đạo đức xã hội trong đó có sự tham gia của các nhà lãnh đạo và môn đồ.

Thay vì một gợi ý hoặc một ý tưởng cho các nhà lãnh đạo và các tổ chức, chánh niệm có thể dệt thành kết cấu của tổ chức. Việc đó phải có chủ ý và không cần thiết, nhưng các tổ chức và nhà lãnh đạo có thể cần một khuôn khổ để làm việc đó. Cách tiếp cận đó được trình bày trong bản tóm tắt Hiện diện và các tác phẩm của Otto Scharmer, như đã thấy trong các cuốn sách Thuyết chữ U của ông: Lãnh đạo từ tương lai khi tương lai xuất hiện (Schramer, 2017 và 2013). Viện tiếp tục kết nối mọi người từ khắp nơi trên thế giới lại với nhau để tìm hiểu cách "đi qua chữ U" theo hướng thay đổi và hòa bình bền vững. Trên quan điểm nhìn lướt qua, tham gia vào sự thay đổi có chủ ý đó có thể biến đổi các hệ thống và con người trong đó, thay vì chỉ hy vọng thay đổi. Với phần lớn "sự không hòa bình" trong các hệ thống trên toàn cầu, hai tác giả tin rằng, bằng cách thực hành các quy trình theo hình chữ U, mọi người có thể biến đổi các hệ thống.

Khái niệm và việc luyện tập chánh niệm chuyển sang các giai đoạn đầu của hình chữ U. Chúng ta phát triển các khả năng "tạm ngừng" các khái niệm và phán đoán định trước của chúng ta. Theo ngôn ngữ hình chữ U, chúng ta nhận thức việc "tải về" các khái niệm giúp ngăn chúng ta nhìn bằng mắt thường và chúng ta học cách quan sát (một cách tỉnh táo) cách định kiến đó hình thành quan điểm của chúng ta về con người, hệ thống và tình trạng con người. Nói riêng và nói chung, chúng ta học cách "buông bỏ" để "đón nhận" những gì chúng ta không thể thấy trước đây, những gì có thể là chính ta trong tương lai. Khi chúng ta làm vậy, chúng ta đang "hiện diện" - trạng thái cùng hiện diện trong hiện tại và cảm nhận những gì có thể xảy ra trong tương lai. Khi đó, hiện diện là "trải nghiệm về sự ra đời của cái mới và sự biến đổi của cái cũ" (Scharmer, 2013).

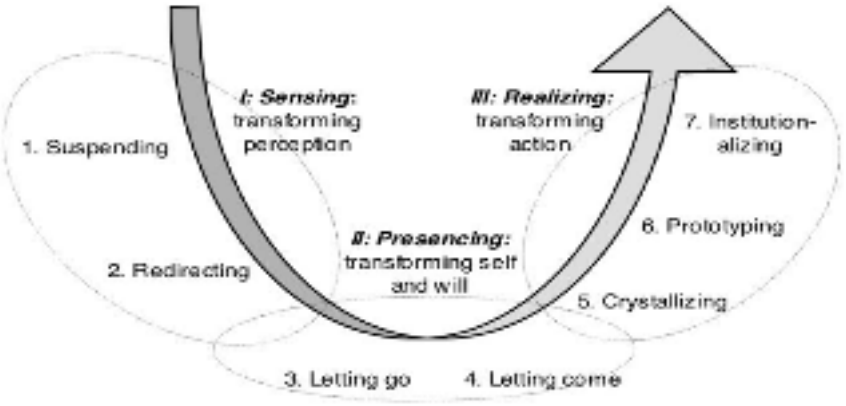

Figure 1 The U Movement: Three Spaces, Seven Capacities

Hình 1 Chuyển động hình chữ U: Ba không gian, bảy khả năng

Theo ngôn ngữ của Thuyết chữ U, có những "điểm mù" riêng và chung có thể khiến chúng ta mất khả năng tạo ra sự thay đổi có ý thức xã hội và chuyển đổi hệ thống. Chính những điểm mù này đã bẫy chúng ta vào những lối suy nghĩ và mô hình hành vi hiện tại, cả riêng lẫn chung, sẽ ngăn chúng ta tạo ra hòa bình toàn cầu bền vững. Nếu chúng ta có thể chú ý đến những điểm mù của mình, chúng ta có thể bắt đầu nhìn bằng một tâm hồn cởi mở, trái tim rộng mở và ý chí cởi mở. Mỗi một điểm mù trong số ba điểm mù đó là các phạm trù của con người. Làm thế nào chúng ta có thể đủ tỉnh táo để sống trong "trạng thái mở" của các phạm trù? Các quy trình trong Thuyết chữ U, thông qua chánh niệm, cung cấp cho chúng ta những con đường có chủ ý để nắm bắt chúng và tìm kiếm hòa bình bền vững trong các hệ thống.

Hành trình thực hành của ông Phẻ!

"Tập luyện chánh niệm có nghĩa là chúng ta cam kết đầy đủ trong từng khoảnh khắc hiện diện; mời gọi bản thân giao tiếp với khoảnh khắc này trong nhận thức đầy đủ, chủ ý thể hiện tốt nhất định hướng bình tĩnh, chánh niệm và bình tâm ngay tại đây và ngay bây giờ" – Jon Kabat-Zinn.

Trong thế giới ngày nay, đạo đức của hàng ngũ lãnh đạo có xu hướng suy giảm. Quyền lợi cá nhân, lợi ích và lòng tham dường như vượt xa các giá trị và sự thịnh vượng công cộng và/hoặc cộng đồng.

Các nhà lãnh đạo thường thiếu hiểu biết sâu sắc về thực tiễn lãnh đạo tinh thần của bản thân, vì vậy các tác giả này bắt đầu hướng nội để tìm giải pháp cho vấn đề này, bắt đầu bằng lối sống chánh niệm, và trong trường hợp này là sống theo Bát chánh đạo. Những phẩm chất lãnh đạo này tăng cường các thực hành tâm linh như từ bi, trí tuệ, chánh niệm hoặc hiểu biết có thể dẫn đến hậu quả luân lý và đạo đức.

Hành trình của Phẻ bắt đầu từ Hội Thanh niên Phật giáo Việt Nam tại GĐPT Linh Quang vào năm 1991 và bắt đầu với vị trí lãnh đạo vào năm 1994 khi là sinh viên năm nhất Đại học Nebraska, Lincoln. Ông được đào tạo thành người lãnh đạo GĐPT năm 1996 tại Trại Huấn Luyện A Dục Lộc Uyển ở Houston, TX. Kể từ đó, ông ấp ủ và thực hiện Thân Giáo, ông viết một bài nghiên cứu sâu rộng về các vị lãnh đạo, có tựa đề Lãnh đạo Hội Thanh niên Phật giáo Việt Nam (VBYA) còn được gọi là GĐPT. Đây là phần cuối của bài nghiên cứu trong cuốn sách của ông, Tinh hoa lãnh đạo chánh niệm: Học tập thông qua chánh niệm và lòng trắc ẩn (ông Bạch, 2015).

… Lãnh đạo Hội Thanh niên Phật giáo Việt Nam (VBYA), còn được gọi là GĐPT, phải thực hành và thực hiện giá trị Thân giáo; tất nhiên là cần thiết cho sự thành công của tổ chức. Theo ông Bạch (2012), "Thân giáo mới là một bài học vô giá mà Đức Phật đã dạy chúng ta, dựa trên suy nghĩ, lời nói và hành động chánh niệm của chúng ta trong cuộc sống hàng ngày. Những lời dạy của Ngài đã tiếp cận và biến đổi vô số người thuộc mọi tầng lớp. Sự phát triển hòa bình của nhân loại phần lớn nhờ vào những giáo lý giác ngộ của Đức Phật. Ngày nay, Phật giáo có thể là một giải pháp khả thi cho cuộc khủng hoảng của con người" (trang 5). Ông cũng đề xuất các nhà lãnh đạo thanh niên Phật giáo thiết lập các khuyến nghị này: 1) Thiết lập tư duy đạo đức và luân lý; 2) Hiểu và diễn đạt nguyên tắc nhân quả (Luật Nghiệp quả); 3) Suy nghĩ toàn cầu và hành động cục bộ - trước tiên hãy tạo ra sự khác biệt xung quanh bạn; 4) Tôn trọng lẫn nhau và cùng có lợi; 5) Hiện diện với nhau - (Hiện diện như trong Thuyết U), 6) Sức mạnh đoàn kết hoặc Hợp tác với các tổ chức khác để thay đổi bền vững; và 7) Trở thành người thực hành (Phật giáo) chứ không chỉ là một học viên (trang 6).

Là một nhà lãnh đạo, đặc biệt đối với các nhà lãnh đạo trong các tổ chức Phật giáo phải chánh niệm và có một nền tảng vững chắc

trong Pháp (giáo lý của Đức Phật). Như Michael Carroll (2008) viết trong cuốn sách của mình, Nhà lãnh đạo chánh niệm, gợi ý, mười tài năng của một nhà lãnh đạo chánh niệm là: đơn giản, đĩnh đạc, tôn trọng, can đảm, tự tin, nhiệt tình, kiên nhẫn, ý thức, khéo léo và khiêm tốn. Ông cũng nói rằng mang sự hiện diện đầy đủ của chúng ta: Đồng bộ hóa, gắn kết tổng thể, truyền cảm hứng sức khỏe và hạnh phúc trong các tổ chức và thiết lập tính xác thực, tất cả các yếu tố này kết hợp với nhau xác định một nhà lãnh đạo thành công.

Hơn nữa, các nhà lãnh đạo nên sống một cuộc sống tinh thần và lãnh đạo bằng cách đưa ra tấm gương tích cực. Đây là một nghiên cứu khác của Andre L. Delbecq (2008), giáo sư Phân tích và Quản lý tổ chức tại Đại học J. Thomas và Kathleen L. McCarthy và là giám đốc của Viện lãnh đạo tinh thần và tổ chức tại Trường kinh tế Leavey thuộc Đại học Santa. Delbecq (2008) nói rằng các nhà quản lý, những người đang làm việc với ông, có những thay đổi tích cực nhờ thiền định và kỷ luật tâm linh (trang 495):

- Cải thiện năng lực để lắng nghe, giảm bớt nhu cầu thống trị
- Kiên nhẫn hơn với những người khác, ít phán xét và tự khẳng định
- Khả năng thích ứng tuyệt vời - bớt ham muốn kiểm soát các sự kiện và những người khác
- Tập trung cao độ - ít phân tâm và lo lắng
- Khả năng cống hiến hết mình cho dịch vụ bằng cách làm việc - bớt thất vọng với gánh nặng và yếu tố kích thích trong công việc
- Nhiều hy vọng và niềm vui hơn ngay cả trong những thời điểm khó khăn - bớt hoài nghi và bi quan
- Thanh thản và tin tưởng hơn về tổng thể
- Tự tin hơn trong việc sử dụng năng lực cá nhân - Kiến thức sâu sắc hơn về giới hạn bản thân, tin tưởng nhiều hơn rằng mọi việc sẽ có hiệu quả
- Kiên trì và siêng năng - Ít rút lui và tự kiểm soát khi bị áp lực

Theo ông, nuôi dưỡng tâm hồn của người lãnh đạo và sự phát triển bên trong chắc chắn là quan trọng. Do đó, tinh thần của lãnh đạo là đặc biệt quan trọng và thiết yếu để thành công trong mọi tổ chức. Nói tóm lại, một khi là nhà lãnh đạo Phật giáo, nhà lãnh đạo

suốt đời và ông Phẻ tiếp tục giảng dạy về Lãnh đạo chánh niệm cho các nhà giáo dục đồng hương ở bang California và trên khắp đất nước. Ông đã đào tạo hơn 3000 nhà giáo dục trong 5 năm qua (xem Phụ lục B).

2. HỆ THỐNG SUY NGHĨ LÀ CON ĐƯỜNG DẪN ĐẾN HÒA BÌNH BỀN VỮNG

"Chúng ta không bao giờ có thể có được hòa bình ở thế giới bên ngoài cho đến khi chúng ta tạo ra hòa bình cho chính mình" - Đạt Lai Lạt Ma.

"Hy vọng tồn tại khi người ta nhớ đến nó" - Simon Wiesenthal.

Tạo ra hòa bình bền vững có thể sinh sôi nhờ những khám phá của chúng ta về hai khái niệm: 'Hòa bình là một hiện tượng năng động và có hệ thống, liên tục chảy từ quá khứ đến hiện tại đến tương lai' và 'Hệ thống sống sẽ tự tái tạo và mở ra khả năng hòa bình là trung tâm của các mối quan hệ, quy trình và bối cảnh trong hệ thống'. Cả hai khái niệm này có thể được đóng khung trong "suy nghĩ hệ thống". Trong bài này chúng ta bắt đầu khám phá cả hai, nhưng khái niệm thứ nhất không tìm ra hạt giống hòa bình trong bài viết và thực hành của Thích Nhất Hạnh và những người khác. Phần này kết luận về cách các hệ thống suy nghĩ vì hòa bình là cầu nối từ Thuyết U đến Thuyết O.

Quan trọng hơn, lấy tác phẩm của Thiền sư Việt Nam Thích Nhất Hạnh là một ví dụ. Ông là một nhà hoạt động vì hòa bình, một nhà văn, một nhà thơ, một học giả và một tu sĩ Phật giáo, và là nhà vô địch của chánh niệm. Tác phẩm của ông đã mang những tập luyện chánh niệm vào văn hóa chính thống. Trí tuệ và thực hành chánh niệm của ông đã đưa ra hướng dẫn và cách tiếp cận thực tế, có lợi cho các cá nhân, gia đình và tổ chức. Thích Nhất Hạnh (1993, 2007) nhấn mạnh: "Với chánh niệm, chúng ta nhận thức được những gì đang diễn ra trong cơ thể, cảm xúc, tâm trí và thế giới của chúng ta và chúng ta tránh làm hại chính mình và những người khác". Ông cũng nói "Chánh niệm bảo vệ chúng ta, gia đình và xã hội của chúng ta, và đảm bảo một hiện tại an toàn và hạnh phúc và một tương lai an toàn và hạnh phúc. Giới luật là biểu hiện cụ thể nhất của việc tập luyện chánh niệm" (Trang 2).

Giới luật hay Sila (tiếng Sankrit và Pali - ngôn ngữ cổ của Ấn Độ) là "bộ quy tắc ứng xử bao gồm cam kết hòa hợp và tự kiềm chế với động lực chính là nguyên tắc không bạo lực, hoặc tự do gây hại" Bodhi (2005). Giới luật có thể được mô tả theo nhiều cách khác nhau như đức hạnh (Gethin, 1998, trang 170; Harvey, 2007, trang 199), hành vi đúng đắn (Gethin (1998), trang 170), đạo đức (Gombrich, 2002, trang 89; Nyanatiloka, 1988 và Saddhatissa, 1987, trang 54, 56), kỷ luật đạo đức (Bodhi, 2005, trang 153) và giới luật.

Trong cuốn sách "Vì một tương lai khả thi: Đạo đức Phật giáo trong cuộc sống hàng ngày", ông đã khuyến khích chúng ta thực hành giới luật mà chúng ta đã tuân thủ. Năm giới luật cơ bản nhất của thời cổ đại (tức là không giết, ăn cắp, thực hiện hành vi tình dục sai trái, nói dối hoặc uống rượu/say rượu) vẫn áp dụng cho tất cả các Phật tử ngày nay (Bodhi, 2005; Thích, 1993, 2011). Thích Nhất Hạnh (Thích 1993, 2007, 2011) đã dịch một cách khéo léo và trắc ẩn những giới luật này trong thời hiện đại của chúng ta và gọi chúng là "Tu tập năm chánh niệm". Theo ông, 5 chánh niệm "đại diện cho tầm nhìn của Phật giáo về tinh thần và đạo đức toàn cầu, là biểu hiện cụ thể của những lời dạy của Đức Phật về Tứ diệu đế và Bát chánh đạo, con đường hiểu biết đúng đắn và tình yêu đích thực, dẫn đến sự cứu rỗi, biến đổi và hạnh phúc cho chính chúng ta và cho thế giới".

Ngoài ra, Thích Nhất Hạnh (Thích 1993, 2007, 2011) chỉ ra rằng, "thực hành tu tập Năm chánh niệm là trau dồi cái nhìn sâu sắc, hay Chánh kiến, có thể xóa bỏ mọi sự phân biệt đối xử, không khoan dung, tức giận, sợ hãi và tuyệt vọng". Năm giới luật cổ xưa đã được điều chỉnh theo thời hiện đại của chúng ta dưới tầm nhìn của Thích Nhất Hạnh với tư cách là Năm phương pháp chánh niệm như sau:

2.1. Tu tập chánh niệm thứ nhất - Tôn kính cuộc sống

Nhận thức được sự đau khổ do sự hủy hoại cuộc sống, tôi cam kết trau dồi cái nhìn sâu sắc về sự hiện diện và lòng trắc ẩn và học cách bảo vệ cuộc sống của con người, động vật, thực vật và khoáng sản. Tôi quyết tâm không giết người, không để người khác giết, và không ủng hộ bất kỳ hành động giết chóc nào trên

thế giới, trong suy nghĩ hay trong cách sống của tôi. Nhìn thấy những hành động có hại phát sinh từ sự tức giận, sợ hãi, tham lam và không khoan dung, xuất phát từ suy nghĩ nhị nguyên và phân biệt đối xử, tôi sẽ nuôi dưỡng sự cởi mở, không phân biệt đối xử và không bám víu các quan điểm để chuyển đổi bạo lực, cuồng tín và giáo điều trong bản thân và trên thế giới.

2.2. Tu tập chánh niệm thứ hai - Hạnh phúc thật sự (Sự rộng lượng)

Nhận thức được những đau khổ do bóc lột, bất công xã hội, ăn cắp và áp bức, tôi cam kết thực hành sự hào phóng trong suy nghĩ, lời nói và hành động của mình. Tôi quyết tâm không ăn cắp và không sở hữu bất cứ thứ gì thuộc về người khác; và tôi sẽ chia sẻ thời gian, năng lượng và tài nguyên vật chất của mình với những người có nhu cầu. Tôi sẽ tập luyện nhìn sâu để thấy rằng hạnh phúc và đau khổ của người khác không tách rời khỏi hạnh phúc và đau khổ của chính tôi; không thể có hạnh phúc thực sự nếu không có sự hiểu biết và lòng trắc ẩn; và chạy theo sự giàu có, danh tiếng, quyền lực và thú vui nhục dục có thể mang lại nhiều đau khổ và tuyệt vọng. Tôi nhận thức được rằng hạnh phúc phụ thuộc vào thái độ tinh thần của tôi chứ không phụ thuộc vào điều kiện bên ngoài, và tôi có thể sống hạnh phúc trong thời điểm hiện tại chỉ bằng cách nhớ rằng tôi đã có quá nhiều điều kiện để được hạnh phúc. Tôi cam kết thực hành Sinh kế đúng đắn để tôi có thể giúp giảm bớt sự đau khổ của những sinh vật sống trên Trái đất và đảo ngược quá trình nóng lên toàn cầu.

2.3. Tu tập chánh niệm thứ ba - Tình yêu đích thực (Trách nhiệm tình dục)

Nhận thức được sự đau khổ do hành vi tình dục sai trái gây ra, tôi cam kết trau dồi trách nhiệm và học cách bảo vệ sự an toàn và toàn vẹn của cá nhân, cặp vợ chồng, gia đình và xã hội. Biết rằng ham muốn tình dục không phải là tình yêu, và hoạt động tình dục do ham muốn thúc đẩy luôn làm hại bản thân tôi cũng như những người khác, tôi quyết tâm không vướng vào quan hệ tình dục mà không có tình yêu đích thực và cam kết lâu dài, sâu sắc với gia đình và bạn bè của tôi. Tôi sẽ làm mọi thứ trong khả năng của mình để bảo vệ trẻ em khỏi bị lạm dụng tình dục và ngăn chặn các cặp vợ chồng và gia đình không bị phá vỡ bởi các hành vi tình dục sai trái. Thấy rằng cơ thể và tâm trí là

một, tôi cam kết học những phương pháp thích hợp để chăm sóc năng lượng tình dục của mình và nuôi dưỡng lòng nhân ái, lòng trắc ẩn, niềm vui và sự bao dung - đó là bốn yếu tố cơ bản của tình yêu đích thực - cho hạnh phúc lớn hơn của tôi và hạnh phúc lớn hơn của người khác. Thực hành tình yêu đích thực, chúng tôi biết rằng chúng tôi sẽ tiếp tục tốt đẹp trong tương lai.

2.4. Tu tập chánh niệm thứ tư - Lời nói yêu thương và lắng nghe

Nhận thức được những đau khổ do lời nói không trung thực và không thể lắng nghe người khác, tôi cam kết luyện tập lời nói yêu thương và lắng nghe từ bi để giảm bớt đau khổ và thúc đẩy hòa giải và hòa bình trong tôi và giữa những người khác, các nhóm sắc tộc và tôn giáo, và các quốc gia. Biết rằng lời nói có thể tạo ra hạnh phúc hay đau khổ, tôi cam kết nói thật bằng cách sử dụng những từ truyền cảm hứng cho sự tự tin, niềm vui và hy vọng. Khi sự giận dữ đang biểu lộ trong tôi, tôi quyết tâm không nói lời nào. Tôi sẽ tập thở và đi bộ chánh niệm để nhận ra và nhìn sâu vào cơn giận của mình. Tôi biết rằng gốc rễ của sự tức giận là từ những nhận thức sai lầm và thiếu hiểu biết của tôi về sự đau khổ trong bản thân và ở người khác. Tôi sẽ nói và lắng nghe theo cách có thể giúp bản thân và người khác biến đổi đau khổ và tìm cách thoát khỏi những tình huống khó khăn. Tôi quyết tâm không loan truyền tin tức mà tôi không biết chắc chắn và không thốt ra những lời có thể gây chia rẽ hoặc bất hòa. Tôi sẽ siêng năng luyện tập nuôi dưỡng năng lực hiểu biết, tình yêu, niềm vui và sự bao dung của mình, và dần dần biến đổi sự tức giận, bạo lực và nỗi sợ hãi ẩn sâu trong ý thức của tôi.

2.5. Tu tập chánh niệm thứ năm - Nuôi dưỡng và chữa bệnh (Chế độ ăn uống vì một xã hội chánh niệm)

Ý thức được những đau khổ do tiêu thụ không có chừng mực, tôi cam kết nuôi dưỡng sức khỏe tốt, cả về thể chất và tinh thần, cho bản thân, gia đình và xã hội bằng cách thực hành ăn, uống và tiêu thụ chánh niệm. Tôi sẽ tập luyện nhìn sâu vào cách tôi tiêu thụ Bốn loại chất dinh dưỡng, cụ thể là thực phẩm ăn được, ấn tượng giác quan, ý chí và ý thức. Tôi quyết tâm không đánh bạc, hoặc uống rượu, sử dung ma túy hoặc bất kỳ sản phẩm nào có chứa độc tố, chẳng hạn như một số trang web, trò chơi điện

tử, chương trình TV, phim, tạp chí, sách và hội thoại. Tôi sẽ luyện tập quay trở lại thời điểm hiện tại để tiếp xúc với các yếu tố làm mới, chữa lành và nuôi dưỡng trong tôi và xung quanh tôi, không để sự hối tiếc và buồn phiền kéo tôi trở về quá khứ cũng như không để những lo lắng, sợ hãi hay thèm muốn kéo tôi ra khỏi thời điểm hiện tại. Tôi quyết tâm không cố gắng che đậy sự cô đơn, lo lắng hoặc đau khổ bằng cách đánh mất bản thân lao vào tiêu dùng. Tôi sẽ suy ngẫm về việc hòa nhập và tiêu thụ theo cách gìn giữ hòa bình, niềm vui và hạnh phúc trong cơ thể và ý thức của tôi, và trong cơ thể tập thể và ý thức của gia đình tôi, xã hội và Trái đất.

Sau đây là ví dụ về một hạt giống khác cho một lãnh đạo mạnh mẽ. Tôn giả Thích Minh Đạt (2011) tin rằng ảnh hưởng lãnh đạo bằng cách: 1) Ví dụ: Giảng dạy thông qua hành động hoặc hành vi. Người ta phải sống một cuộc sống đạo đức và luân lý. Tự mang lại lợi ích cho bản thân và mang lại lợi ích cho người khác, sau đó ảnh hưởng và đóng góp tích cực cho cộng đồng và xã hội của chúng ta. 2) Giảng dạy bằng lời nói yêu thương: Tìm kiếm sự hiểu biết và trí tuệ. 3) Giảng dạy bằng cách thực hành Bát chánh đạo: Điều đầu tiên là Tư tưởng đúng: Suy nghĩ của bạn phải mang tính xây dựng và luôn dựa trên những lời dạy của Đức Phật - Từ bi và Trí tuệ.

Muốn cương quyết điểm này, ta phải sống theo giáo lý của Đấng giác ngộ, Đức Phật. Tác giả đưa điều đó vào thực tiễn cuộc sống hàng ngày của mình. Ông đang áp dụng và thực hiện bằng cách giảng dạy nhiều hội thảo cho các giáo viên ở bang California. Một số hội thảo nói đến đó là Lãnh đạo chánh niệm: Hội thảo phát triển chuyên nghiệp dựa trên chánh niệm cho tất cả các nhà giáo dục; Thần kinh học về chánh niệm: Nghệ thuật trau dồi sự hiểu biết, tôn trọng, thành công trong học tập và hạnh phúc về mặt cảm xúc xã hội; Chánh niệm trong lớp học; Chánh niệm; Lãnh đạo chánh niệm: Tập luyện chánh niệm trong một lớp học công bằng, an toàn về mặt cảm xúc; Lãnh đạo chánh niệm: "Hãy sẵn sàng" và "Chọn đúng hướng đi hàng ngày" theo Tinh thần của người Mỹ gốc Việt; và kỹ năng cảm xúc xã hội trong cuộc sống.

Khi đó, nếu chúng ta biết rằng hòa bình sinh ra từ bên trong việc tập luyện chánh niệm hàng ngày của các cá nhân, chúng ta sẽ tự hỏi làm thế nào các hệ thống mà con người tạo ra có thể tạo ra bối cảnh hòa bình lớn hơn. Những gì tạo thành một "hệ thống" mà chúng ta định nghĩa rất rộng - mọi thiết kế con người tạo ra để đáp ứng nhiều mục đích, có thể là tinh thần, chính trị, từ thiện, tài chính, v.v. Thế thì, làm thế nào "hòa bình có thể là một hiện tượng năng động và có hệ thống, một hiện tượng liên tục chảy từ quá khứ đến hiện tại đến tương lai - trong các hệ thống?

Trước tiên, chúng ta phải thấy các hệ thống trong tổng thể và biết rằng các hệ thống là hữu cơ và có sự sống. Mặc dù có nhiều ẩn dụ để nhìn từ những góc nhìn rộng, nhưng "nhìn lướt qua" giúp chúng ta học cách nhìn và biết hệ thống trong tất cả sự phức tạp, động lực tăng trưởng và sự trì trệ của hệ thống. Tuy nhiên, muốn trở thành một "người suy nghĩ có hệ thống", chúng ta khoan hãy đưa ra phán đoán của mình về hệ thống, và đặc biệt nhất là những người trong hệ thống. Chúng ta không thể nhìn thấy và tham gia vào một hệ thống sống, hữu cơ, nếu "các điểm mù" của chúng ta bắt chúng ta phải nhìn những gì đã có trong hệ thống và trên các bộ phận của con người trong hệ thống đó. Các đầu mối đó dẫn đến "những thất bại chung" được mô tả rất chi tết trong các tác phẩm của Scharmer. Nhìn lướt qua, nhìn mà không phán xét sẽ cho chúng ta tầm nhìn từ bên ngoài và mở ra khả năng di chuyển lên phía bên phải của Thuyết chữ U, thành đồng sáng tạo và cùng phát triển với những người khác trong "các hệ thống hòa bình".

Nếu có tính tuần hoàn ở đây, thì đây là: Muốn nhìn từ bên ngoài, chúng ta hãy khoan đưa ra phán đoán của mình, cùng sáng tạo và cùng tiến hóa với người khác, chúng ta phải duy trì thực hành chánh niệm. Làm như vậy "hạt giống lãnh đạo thế giới bằng tấm gương" (Thích Nhất Hạnh). Đối với các nhà lãnh đạo sẽ cùng phát triển với những người khác trong một hệ thống vì hòa bình bền vững, chúng tôi được Tiến sĩ Bạch Phẻ nhắc nhở rằng "Nhà lãnh đạo có đầu óc là người lãnh đạo từ trong ra ngoài bằng sự hiểu biết, lòng trắc ẩn và trí tuệ". Các hệ thống có thể chuyển thành hòa bình bền vững nhờ con người trong các hệ thống. Do đó, trong dân chúng, trong hệ thống,

"hòa bình ở từng bước chân" - mượn cụm từ của Thích Nhất Hạnh. Bằng cách đó, chúng ta hiểu rằng, "một hệ thống sống sẽ tự tái tạo và mở ra khả năng hòa bình là trung tâm của các mối quan hệ, quy trình và bối cảnh của hệ thống".

Là những nhà lãnh đạo nhân ái với cái nhìn lướt qua một hệ thống, chúng ta có thể cùng phát triển với những người khác để tạo ra các hệ thống thể hiện hòa bình bền vững. Chúng ta có thể thực hiện điều đó bằng cách di chuyển qua "chữ U" để tạo ra các nguyên mẫu của các hệ thống mới nổi dựa trên nền tảng hòa bình và lòng trắc ẩn. Theo thuyết chữ U, việc tạo ra các nguyên mẫu vì hòa bình và đánh giá các nguyên mẫu sẽ được thực hiện, không phải là một quá trình kết thúc. Quan điểm nhìn sơ bộ và tập luyện của chúng ta sẽ liên tục, tuần hoàn và trôi chảy theo Thuyết O.

3. ÔM LẤY DÒNG CHẢY LIÊN TỤC

"Sống 24 giờ chánh niệm đáng giá hơn sống 100 năm không có chánh niệm." - Đức Phật.

"Thuyết O" là sự tiếp nối của dòng chảy Phật pháp này. O không có điểm bắt đầu hay kết thúc. O tượng trưng cho sự trọn vẹn hoặc tổng thể và cuối cùng là sự trống rỗng. Như Watson (2014) đã nói, "triết lý về sự trống rỗng giúp chúng ta thừa nhận sự vô thường, sự bất ngờ và cảm giác bi đát về cuộc sống và sự thịnh vượng trên con đường ở giữa sự chối bỏ và mất tập trung và mất đi giá trị hư vô". Cái đẹp của Thuyết O là tập trung vào nền tảng của bất kỳ nguyên tắc Tam giáo trong Phật giáo như Phật, Pháp, Tăng; Tam Vô Lậu Học (Giới, Định, Tuệ): Higher virtue (adhisīla-sikkhā), Tâm trí cao hơn (adhicitta-sikkhā), Trí tuệ cao hơn (adhipaññā-sikkhā); Bi-Trí-Dũng. "Thuyết O" có giá trị cốt lõi về chánh niệm, tình yêu, sự hiểu biết, sự kiên trì, sự siêng năng, quyết tâm, hài hòa, tin tưởng, sự tin cậy, niềm vui, lòng biết ơn, liêm chính, trung thực và trách nhiệm.

Theo truyền thống Phật giáo Nguyên thủy, tuân theo Tam giáo, như Thanissaro Bhikkhu (dịch) (1998b) dịch từ văn bản Phật giáo có thể dẫn đến việc từ bỏ dục vọng, hận thù và si mê. Cuối cùng, bất cứ ai hoàn thành xuất sắc khóa tu luyện này đều đạt được Niết bàn.

Thuyết "O" có 8 thành phần, giống như con đường Bát chánh đạo; các thành phần này là: Nhận biết, chấp nhận, ôm lấy, học hỏi, thực hành, biến đổi, chia sẻ, hoàn chỉnh.

3.1. Nhận biết: Trước tiên và trên hết, chúng ta phải nhận thức rõ ràng hoặc nhận ra mọi thứ như vốn có. Chúng ta cần phải thừa nhận rằng hòa bình bên trong tạo ra cái đẹp, và hòa bình bên trong là nền tảng cho một xã hội hài hòa hơn. Người ta phải nhận ra chân lý. Ví dụ, loài người giành không thể giải quyết vấn đề biến đổi khí hậu và/hoặc sự nóng lên toàn cầu nếu chúng ta phủ nhận điều đó. Chúng ta phải nhận biết rằng các hoạt động của con người là yếu tố chính dẫn đến cuộc khủng hoảng này. Chúng tôi phải công nhận và kiểm tra ở cả cấp độ vi mô lẫn vĩ mô.

Figure 2: The foundation of O Theory

Giống như một nhà hóa học nhận ra rằng mọi thứ đều bao gồm các hạt nhỏ hơn và thậm chí là vi lượng và cách các thành phần cơ bản này tương tác và hành xử. Thoạt nhìn vào đại dương, chúng ta có thể thấy nước, không gian, bờ biển và sự mênh mông của đại dương. Nhưng đó chỉ là một cái nhìn vĩ mô đối với tất cả các vấn đề, ở góc độ vi mô, tất cả chỉ là sự kết nối hoặc liên kết, lực liên kết phân tử và lực hút giữa các phân tử. Chúng ta phải có một cách tiếp cận khoa học để giải quyết mọi vấn đề và thậm chí bắt đầu bằng cách thừa nhận rằng chúng ta có vấn đề, và cần phải xác định vấn đề. Chúng ta nhận biết rằng chúng ta có vấn đề, có sự trở ngại và chúng ta phải nêu rõ vấn đề đó để chúng ta có thể làm mọi thứ tốt hơn cho chúng ta.

3.2. Chấp nhận: Sau thời gian nhận biết, người ta phải chấp nhận thực tế để có thể đi tiếp. Chấp nhận là kỹ thuật để được thoải mái. Ví dụ, nếu chúng ta không chấp nhận sự thật rằng không có sự nóng lên toàn cầu, thì chúng ta không thể tìm ra giải pháp.

3.3. Ôm lấy: Theo từ điển Merriam-Webster, ôm lấy nghĩa là *'giữ (ai đó) thật chặt trong vòng tay, đặc biệt là dấu hiệu tình cảm; chấp nhận (một niềm tin, lý thuyết hoặc thay đổi) một cách tự nguyện và nhiệt tình; bao gồm hoặc chứa (một cái gì đó) như là một bộ phận cấu thành'*. Dù

đó là gì đi nữa, người ta phải sẵn sàng ôm lấy người khác như thể họ là một đứa trẻ đang khóc, trước tiên người ta phải ôm ấp và an ủi.

Thuyết O – Chuyển đổi bản thân, biến đổi tổ chức và xã hội

Một số nhà lãnh đạo tin rằng, khi một cái gì đó được duy trì, nó đã đạt đến trạng thái tĩnh và tiếp tục ở trạng thái đó theo thời gian. Các nhà lãnh đạo và những người trong một hệ thống có thể cố gắng ôm chặt và gìn giữ hòa bình, chỉ để thấy nó vuột khỏi tầm tay. Hòa bình, theo quan điểm này, là không bền vững. Tuy nhiên, hòa bình có thể bền vững, nếu chúng ta chấp nhận rằng hòa bình không có điểm bắt đầu hay kết thúc. Thay vào đó, hòa bình là một hiện tượng năng động và hữu cơ, một hiện tượng liên tục chảy từ quá khứ đến hiện tại đến tương lai. Ôm lấy dòng chảy liên tục sẽ mang lại hiện tượng hòa bình cho người lãnh đạo luyện tập chánh niệm hàng ngày.

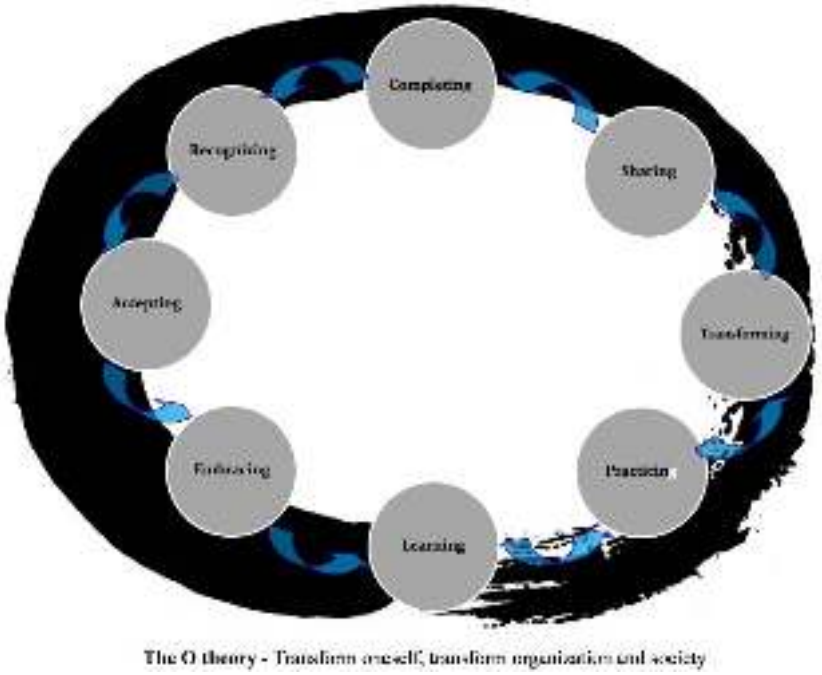

Hình 3: Sơ đồ Thuyết O

3.4. Học tập: Từ điển Merriam-Webster định nghĩa là *'tiếp thu kiến thức hoặc kỹ năng bằng cách học tập, trải nghiệm hoặc được dạy'*.

Trong thời đại thay đổi nhanh chóng và bất định, các nhà lãnh

đạo phải đối mặt với những vấn đề phức tạp và thách thức hòa bình. Chỉ nhìn thấy và phản ứng với các bộ phận cụ thể của một hệ thống dẫn đến các phản ứng rời rạc giải quyết các vấn đề tức thời. Bằng cách nhìn và ở cùng với hệ thống như một tổng thể hữu cơ, nhà lãnh đạo có thể cùng tạo ra hòa bình bền vững. Hiểu được một hệ thống sống sẽ tự tái tạo sẽ mở ra khả năng hòa bình là trung tâm cốt lõi của các mối quan hệ, quy trình và bối cảnh trong hệ thống.

3.5. Thực hành: Từ điển Merriam-Webster định nghĩa là *'Chủ động theo đuổi hoặc tham gia một ngành nghề, nghề nghiệp hoặc cách sống cụ thể'.*

Hòa bình bền vững nằm trong chánh niệm của hiện tại, con người và các vi mô mà chúng ta tồn tại. Thay vì tồn tại ở trạng thái tĩnh, hòa bình là hữu cơ và năng động, tự chảy xung quanh những điều mơ hồ của sự "không bình yên". Do đó, trở thành một nhà lãnh đạo chánh niệm, bắt đầu bằng việc thực hành Bát chánh đạo và tìm sự bình an trong chính mình, và tiếp tục bằng cách thể hiện sự bình an đó mỗi ngày. Làm như vậy là hạt giống sẽ sinh sôi các hệ thống và hoàn cảnh có thể tự mình duy trì hòa bình.

3.6. Biến đổi: Từ điển Merriam-Webster định nghĩa là *'tạo ra sự thay đổi rõ rệt về hình thức, tính chất hoặc bề ngoài',* sau các giai đoạn học tập và thực hành, người ta sẽ biến đổi trở nên tốt hơn, từ tiêu cực thành tích cực. Biến đổi là nghệ thuật của sự tiến bộ. Không có biến đổi, đơn giản là không có sự phát triển và tiến bộ.

3.7. Chia sẻ: Bước tiếp theo sau khi biến đổi là nghệ thuật chia sẻ để đảm bảo những người khác thậm chí còn tốt hơn chính mình, như trong Quy tắc Vàng. Quan niệm "Tiến tới" của người Mỹ là vô giá và làm cho thế giới đáng sống hơn.

3.8. Hoàn chỉnh: Cuối cùng, khái niệm về sự hoàn chỉnh hay trọn vẹn là rất cần thiết trong cuộc sống của con người chúng ta. Chúng ta chỉ là du khách đến hành tinh này; chúng ta sẽ đến và đi giống như mọi người khác, những gì chúng ta để lại là di sản của chính chúng ta. Vì vậy, chúng ta phải làm mọi thứ có thể trong khi chúng ta ở đây trên Trái đất này để làm cho thế giới này trở nên hài hòa, hòa bình và tử tế hơn để con cháu chúng ta có thể sống và ưu việt. Bây giờ toàn bộ vòng tròn đã hoàn chỉnh.

Thuyết O này là một phương pháp tỉ mỉ nhắc nhở chúng ta rằng chúng ta cần sống trong thời điểm hiện tại, không phải lo lắng về tương lai vì tương lai vẫn chưa đến cũng không bị mắc kẹt trong quá khứ. Với chánh niệm và thiền định, sử dụng hơi thở làm chỗ dựa, giúp chúng ta tập trung vào thời điểm hiện tại và cho phép chúng ta có mặt hoặc 'hiện diện' như trong thuyết U, dùng thực hành để tu luyện tâm trí của chúng ta để hiện diện. Tu luyện sẽ giúp tâm trí chúng ta ngày càng tốt hơn, giống như có thể nối lại các tế bào thần kinh và 'các tế bào thần kinh cùng nhau hoạt động cùng kết nối với nhau'; nói cách khác, 'những gì bạn tập luyện sẽ phát triển mạnh mẽ hơn', bao gồm chánh niệm, hòa bình và các giá trị nội tại. Giáo sư Tiến sĩ Phramaha Hansa Dhammahaso, Giám đốc Văn phòng Hiệp hội Đại học Phật giáo Quốc tế, trong tác phẩm của mình, Làng Hòa bình, đã nhận ra rằng hòa bình mang lại lòng nhân ái, hạnh phúc, đoàn kết và hòa hợp cho con người và xã hội.

Ngoài ra, tác giả chính đã viết một bài ngắn có tiêu đề, THAY ĐỔI: KHÔNG LÀM TÔI SỢ HÃI - HÃY ÔM LẤY TÔI: Năm tư tưởng thúc đẩy thay đổi, đó là một ví dụ về dòng chảy liên tục này. (Phụ lục C), như thể không hề có bắt đầu và không có kết thúc.

4. KẾT LUẬN

Kết luận có thể rút ra từ bài viết này là chúng ta hiểu được trải nghiệm cuộc sống, niềm tin, thực hành và phong cách lãnh đạo và tập luyện hàng ngày. Hòa bình, chánh niệm và biến đổi đang diễn ra vì không thể khác đi. Suy ngẫm về thuyết U, chúng ta học cách để "buông bỏ" để "đón nhận" và chúng ta học cách "hiện diện" - trạng thái vừa hiện diện trong hiện tại vừa cảm nhận được những gì có thể xảy ra ở tương lai. Bằng cách đó, chúng ta đã tham gia vào thuyết O - vòng tròn hoàn chỉnh.

Thuyết O cũng cho thấy một khái niệm mạnh mẽ nhưng đơn giản: Thà làm người còn hơn là người chỉ làm. Những gì bao hàm trong phong cách lãnh đạo của các nhà sư Phật giáo Việt Nam là cách thực hành hàng ngày của họ đã thay đổi cuộc sống của những người trong cộng đồng của họ. Đó là ý tưởng sống từ trong ra ngoài; đó là ý tưởng của hòa bình. Những phát hiện cho thấy phong cách lãnh đạo này dựa trên sự khôn ngoan,

hiểu biết, thực hành, sự an tâm, hài hòa và lòng trắc ẩn. Tất cả những yếu tố này được liên kết với sự tồn tại bình an.

Thế thì, chúng ta có thể sống, Tam đạo dẫn đến hòa bình bền vững. Chúng ta có thể học hỏi và duy trì hòa bình dựa trên thực hành chánh niệm. Tư duy hệ thống có thể là một con đường duy trì hòa bình. Chúng ta có thể sống và ôm lấy dòng chảy liên tục của Thuyết O. Duy trì hòa bình thông qua ba con đường này có thể là điều tốt nhất mà chúng ta có thể làm khi chúng ta là con người.

LỜI CẢM ƠN

Đặc biệt cảm ơn đến vợ của chúng tôi, Trang Nguyễn và Chris Cúc. Cảm ơn Keith Carmona, giáo viên tiếng Anh IB của trường trung học Mira Loma, vì đã xem qua bài viết này.

PHỤ LỤC A: LÃNH ĐẠO CHÁNH NIỆM.
LÃNH ĐẠO BẰNG SỰ TỪ BI

Xuôi theo dòng văn thơ của Tiến sĩ Bạch Xuân Phẻ là những khái niệm về chánh niệm trong chúng ta và những người khác. Đó là cốt lõi của sự lãnh đạo luôn luôn hiện diện trong thời đại ngày nay mà chúng ta chia sẻ với những người khác. Lãnh đạo chánh niệm tồn tại trong tự nhiên, ngay lúc này và vô cùng tận.

Là một Phật tử thực hành, Tiến sĩ Bạch đưa Pháp vào, vừa là khái niệm vừa là thực hành lãnh đạo vượt qua các định nghĩa phổ biến về lãnh đạo ở phương Tây. Trong lãnh đạo chánh niệm, chúng ta lãnh đạo từ trong ra ngoài, thực hành năm "nghệ thuật sống" được mô tả trong cuốn "Nghệ thuật sống theo các nhà lãnh đạo tinh thần". Trở thành một nhà lãnh đạo chánh niệm được nuôi dưỡng bằng cách thiền định hàng ngày, là phương pháp thực hành giúp chúng ta bình tâm.

Trong các diễn giải của phương Tây về lãnh đạo, Tiến sĩ Bạch có giao thoa với lãnh đạo công chức nhưng đào sâu cách chúng ta có thể hiểu và thực hành lãnh đạo thông qua chánh niệm, vị tha và hòa bình. Điều đó được phản ánh trong bài thơ của ông, "Lãnh đạo bằng cách lãnh đạo nêu gương". Là lãnh đạo chúng ta phải thể hiện những gì chúng ta sẽ dạy cho người khác, chẳng hạn như cách thực hành chánh niệm mà Tiến sĩ Bạch dạy cho thanh niên Phật

giáo. Chúng ta trở thành những tấm gương lãnh đạo có đầu óc, như đã thảo luận trong bài viết của ông về "Lãnh đạo bằng tấm gương - Cách tiếp cận của Phật giáo về Lãnh đạo và Đạo đức".

Nhìn ra bên ngoài, chúng ta lãnh đạo với lòng trắc ẩn, tránh những sai lầm khi lãnh đạo mà không có lòng trắc ẩn, được mô tả một cách khéo léo trong bài viết của Tiến sĩ Bạch, "Học hỏi từ những sai lầm của người khác - Lãnh đạo mà không có lòng trắc ẩn". Chúng ta lãnh đạo bằng cách chúng ta nhận ra con người là sự phức tạp đẹp đẽ và những gì chúng ta làm cùng nhau là những nỗ lực xã hội. Những khoảnh khắc của chúng ta cùng nhau tìm kiếm sự hòa hợp nảy sinh từ cái bể đồng cảm và khoan hãy đưa ra phán xét về nhau.

Lãnh đạo bản thân và những người khác bằng cách thay đổi, nói một cách ẩn dụ, là nước trong dòng sông chảy quanh những tảng đá, luôn luôn chuyển động, luôn luôn chảy. Chúng ta học cách nắm lấy sự thay đổi và từ bỏ những gì chúng ta không thể kiểm soát, khái niệm này được phản ánh trong "Thay đổi: Không làm tôi sợ - Hãy ôm lấy tôi". Là nhà lãnh đạo chân chính, hành động hàng ngày của chúng ta giúp chúng ta tìm được sự kiên nhẫn với hàng triệu thay đổi và hòa bình, khi giúp người khác thoát khỏi những gì có vẻ là dòng nước đục.

Là nhà hiện tượng học, nghiên cứu của Tiến sĩ Bạch tập trung vào vai trò lãnh đạo tinh thần của các nhà sư Phật giáo Việt Nam tại Mỹ. Nổi lên từ tiếng nói của họ và những diễn giải của ông là những cấu trúc và thực tiễn của sự lãnh đạo chánh niệm, những chủ đề xuất hiện trong các tác phẩm của ông ở đây. Gần đây nhất, Tiến sĩ Bạch đã trình bày nghiên cứu của mình vào Ngày Vesak của Liên Hợp Quốc, 2015, tại Bangkok, Thái Lan.

Tính phổ quát trong khái niệm về lòng trắc ẩn của Tiến sĩ Bạch, về sự lãnh đạo từ bi, chánh niệm và hòa bình vượt qua thời gian, quốc gia và bối cảnh có thể đưa chúng ta đến sự hoàn thiện trong chính chúng ta. Có thể những bài thơ và văn xuôi trong bộ sưu tập này giúp chúng ta lắng lại để suy ngẫm và biến đổi.

Tiến sĩ W. Edward Bureau
Philadelphia, Pennsylvania
Tháng 7/2015

PHỤ LỤC B: HỘI THẢO VÀ THUYẾT TRÌNH

Hội thảo và thuyết trình từ tháng 7 năm 2018

1. Ngày 23 tháng 3 năm 2019 Hội nghị Giáo viên California Hội thảo giảng dạy giỏi Miền Nam, San Garden Grove, CA
2. Ngày 16 tháng 3 năm 2019 - Hội Giáo viên Quốc gia, Hội nghị Thượng đỉnh Lãnh đạo, Denver, CO.
3. Ngày 01 tháng 3 năm 2019 - Hội nghị Công bằng và Nhân quyền CTA, San Jose, CA
4. Ngày 02 tháng 2 năm 2019 - Hội nghị giảng dạy giỏi của Hiệp hội giáo viên Bắc California, San Jose, CA
5. Ngày 07 tháng 1 năm 2019 - SJUSD Sự phát triển chuyên nghiệp dành cho các nhà giáo dục tiểu học tại Nhà thờ Fair Oaks Presbyterian, Carmichael, CA.
6. Ngày 13 tháng 11 năm 2018 - Đại học Girona, Hội nghị quốc tế, Girona, Tây Ban Nha.
7. Ngày 09 tháng 11 năm 2018 - SJUSD Phát triển chuyên môn dành cho các nhà giáo dục trung học tại trường trung học El Camino
8. Ngày 18 tháng 10 năm 2018. Thuyết trình tại trường Plaza Vista, Irvine, CA. https://www.sbtn.tv/tag/bach-xuan-phe/
9. Ngày 13 tháng 10 năm 2018. Thuyết trình tại Hội nghị Lãnh đạo Giảng dạy Cordelia 2018, Vacaville, CA
10. Ngày 7 tháng 8 năm 2018. Thuyết trình tại CampEd 3 cho Học khu Thống nhất Colton tại Trường Trung học Grand Terrace, Grand Terrace, CA. (2 buổi và hơn 100 người tham dự). Một tờ báo tiếng Việt cũng viết về sự kiện này. https://www.sbtn.tv/tien-si-bach-xuan-phe-gioi-thieu-loi-ich-thuc-tap-tinh-thuc-tai-hoc-khu-colton-joint/
11. Ngày 27 tháng 7 năm 2018 - Người hướng dẫn cho Hội nghị thượng đỉnh giáo viên CA Cùng nhau tiến bộ, Đại học bang Sacramento, Sacramento, CA.

HỘI THẢO HÀNG QUÝ SAN JUAN:

1. **Tiêu đề khóa học:** SJTA - LÃNH ĐẠO CHÁNH NIỆM: HỘI THẢO CHÁNH NIỆM DÀNH CHO CÁC NHÀ GIÁO DỤC

   Mã khóa học: 47 SRN: 1940247901

   Giờ học: 09/18/18 @ 04:00 PM; 10/02/18; 01/22/2019 và 01/29/2019 @ 04:00 PM

   Địa điểm: SJTA - 5820 Landis Avenue; Suite 1. Carmichael, CA 95608

   Lưu ý khi đăng ký:

   Phải tham dự tất cả (2) buổi mới được nhận 6 tín chỉ. Không cấp tín chỉ từng phần.

2. **Tiêu đề khóa học:** SJTA. LÃNH ĐẠO CHÁNH NIỆM TIÊN TIẾN: HỘI THẢO CHÁNH NIỆM DÀNH CHO CÁC NHÀ GIÁO DỤC

   Mã khóa học: 47 SRN: 1940247905

   Giờ học: 10/24/18 @ 04:00 PM; 11/07/18 @ 04:00 PM; 03/06/2019 và 03/13/2019 @ 04:00 PM

   Địa điểm: SJTA - 5820 Landis Avenue; Suite 1. Carmichael, CA 95608

   Lưu ý khi đăng ký:

Hội thảo này tiếp tục đào tạo chánh niệm ở mức độ sâu hơn, tiếp tục thực hành nghiên cứu và thực hành phương pháp chánh niệm để sử dụng trong lớp học. Chánh niệm giúp giáo viên và học sinh quản lý sự căng thẳng trong cảm xúc và tinh thần, tạo ra hạnh phúc và làm mới năng lượng của giáo viên và học sinh. Mục đích là để biến đổi các cá nhân và không khí trong lớp học, đồng thời xây dựng và nuôi dưỡng các mối quan hệ tích cực giữa các cá nhân.

Phải tham dự tất cả (2) buổi mới được nhận 6 tín chỉ. Không cấp tín chỉ từng phần.

PHỤ LỤC C: Ví dụ về Ôm Lấy Dòng Chảy Liên Tục

THAY ĐỔI: KHÔNG LÀM TÔI SỢ - HÃY ÔM LẤY TÔI

Năm tư tưởng về thúc đẩy thay đổi

"Vũ trụ là tiếng vang từ suy nghĩ và hành động của chúng ta"- Đức Đạt Lai Lạt Ma.

Hầu hết mọi người đều cưỡng lại sự thay đổi. Điều này đúng với mọi xã hội và mọi người từ mọi tầng lớp. Thay đổi đòi hỏi nhiều việc hơn, cam kết nhiều hơn và tốn năng lượng hơn; và chúng ta thường thích chọn con đường nào ít kháng cự nhất. Chúng ta thích được ở trong vùng thoải mái của chúng ta, và có xu hướng sợ thay đổi, bởi vì thay đổi mang lại sự không chắc chắn và dẫn chúng ta vào những điều chưa biết. Có lẽ nỗi sợ lớn nhất của tất cả là nỗi sợ những điều chưa biết. Sợ hãi là điều tự nhiên, nhưng nếu chúng ta nhận ra và nắm lấy nó, chúng ta có thể biến nó thành một điều gì đó tích cực và hiệu quả.

Giống như thù hận và định kiến, sợ hãi là một cảm xúc rất mạnh mẽ, có thể sinh ra một lượng năng lượng khổng lồ. Năng lượng đó có thể có sức hủy diệt rất lớn. Chúng ta cần tạm dừng lại, suy nghĩ và nhận ra nó. Khi đó, chúng ta sẽ thấy rằng nguyên nhân của sự sợ hãi là không biết. Những người sợ thay đổi thường cảm thấy không an toàn, không chuẩn bị và không đủ khả năng để chinh phục những nỗ lực mới. Đôi khi, thay đổi khiến họ cảm thấy mình giống như nạn nhân và mất kiểm soát. Nhưng trong thực tế, chúng ta hoàn toàn có kiểm soát.

Dù chúng ta không thể kiểm soát suy nghĩ, lời nói, hành động hoặc cảm xúc của người khác, chúng ta có thể kiểm soát chính mình. Kiểm soát suy nghĩ, lời nói, hành động và cảm xúc của chính chúng ta là bước đầu tiên khi đối mặt với sự thay đổi. Một khi chúng ta nhận ra và đối mặt với sự thay đổi bằng chánh niệm, chúng ta có thể nắm lấy và biến đổi nó. Dưới đây là năm suy nghĩ có thể thúc đẩy sự thay đổi.

1. Đặt nền tảng của lòng trắc ẩn/tình yêu thương bằng mục đích đạo đức
2. Kiểm soát cảm xúc và hạnh phúc của chính mình
3. Hãy chân thành với ý định và nhiệm vụ của mình
4. Tự tin vào khả năng và sự linh hoạt của chính mình
5. Gặt hái thành quả tình yêu và tự hào về việc mình làm

Nuôi dưỡng sự thay đổi là quá trình gieo hạt giống từ bi cho những điều tốt đẹp hơn. Nói một cách ngắn gọn, thay đổi giống như một cái cây dại, dễ mọc hoặc phản ứng tiêu cực hơn. Nhưng phải mất rất nhiều

thời gian và tình yêu để xây đúc một thứ gì không đẹp mắt thành một thứ đẹp như cây cảnh. Thay đổi tạo ra cơ hội tuyệt vời cho bạn thực hiện. Khi chúng ta thử thách bản thân, kết quả cuối cùng có thể có khả năng cực kỳ thỏa mãn và có lợi cho tất cả mọi người. Vì vậy, tại sao phải sợ hãi? Cuộc sống là một quá trình không ngừng thay đổi, đó là sự vô thường. Hãy ôm lấy nó và tận hưởng vẻ đẹp của nó.

***

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bạch Phẻ (2015). *Bản chất lãnh đạo chánh niệm: Học tập thông qua chánh niệm và từ bi.* Nhà xuất bản LAP LAMBERT, Đức.

2. Bạch Xuân Phẻ (2014). *Lãnh đạo chánh niệm - Nghiên cứu hiện tượng các nhà sư Phật giáo Việt Nam tại Mỹ về vai trò lãnh đạo tinh thần và đóng góp của họ cho xã hội.* (Luận án tiến sĩ, Đại học Drexel).

3. Bass, B. M., & Steidlmeier, P. (1998). *Đạo đức, tính cách, và lãnh đạo biến đổi đích thực.* Nguồn http://cls.binghamton.edu/bassSteid.html

4. Bhikkhu, T. (1997). *Sức mạnh cứu rỗi của giới luật.* Nguồn http://www.accesstoinsight.org/lib/authors/thanissaro/precepts.html

5. Black, D. S., & Fernando, R. (2014). Huấn luyện chánh niệm và hành vi trong lớp học ở trẻ tiểu học dân tộc thiểu số và tầng lớp thu nhập thấp. *Tạp chí Nghiên cứu Gia đình và Trẻ em,* 23(7), 1242-1246.

??. Bhikkhu, Thanissaro (dịch) (1998b). AN 3.89: Kinh hữu học - Tu tập (2). Trực tuyến tại http://www.accesstoinsight.org/tipitaka/an/an03/an03.089.than.html.

7. Bồ tát, B. (2005). Theo lời của Đức Phật - Tuyển tập bài giảng từ Kinh sách Pali, - Nhà xuất bản Trí tuệ.

8. Boorom, R. (2009). *Lãnh đạo tinh thần: Nghiên cứu về mối quan hệ giữa lý thuyết lãnh đạo tinh thần và lãnh đạo biến đổi.* (Luận án tiến sĩ). Nguồn: Cơ sở dữ liệu Luận án và Luận án tiến sĩ. (UMI số 3377759).

9. Carroll, M. (2008). *Lãnh đạo chánh niệm: Đánh thức các kỹ năng quản lý tự nhiên thông qua Thiền chánh niệm,* Trumpeter.

10. Đạt Lai Lạt Ma. (1999). *Đạo đức thiên niên kỷ mới.* New York: Nhà sách Riverhead.

11. Đạt Lai Lạt Ma. (2011). *Trên cả tôn giáo - Đạo đức cho cả thế giới.* Boston: Houghton Mifflin Harcourt.

12. Dhammahaso, H. (2015). Phật giáo và khủng hoảng thế giới. Hội nghị Phật giáo Quốc tế lần thứ 12 vào Ngày Vesak của

Liên Hợp Quốc 2015. 28-30 tháng 5 năm 2015. Bangkok, Thái Lan.

13. Tu viện Lộc uyển. (2014). Thích Nhất Hạnh: *Tiểu sử của thầy Thích Nhất Hạnh.* Nguồn: *http://deerparkmonastery.org/about-us/thich-nhat-hanh*

14. DeVost, R. (2010). *Mối tương quan giữa thực tiễn lãnh đạo của các bộ trưởng lãnh đạo và tâm linh nơi làm việc tại các nhà thờ của họ theo báo cáo của các thành viên nhà thờ*. Nguồn: Cơ sở dữ liệu Luận án và Luận án tiến sĩ. (UMI số 3454721)

15. Fox, M. (2014). Hiểu về hòa bình. New York: Routledge.

16. Kabat-Zinn, J. (1999). *Cuộc sống đầy thảm họa: Sử dụng trí tuệ thân xác và tâm trí để đối mặt với sự căng thẳng, đau đớn và bệnh tật.* New York: Tập đoàn xuất bản Dellam Doubleday Dell

17. Kabat-Zinn, J. (2003). Can thiệp bằng chánh niệm trong bối cảnh: Quá khứ, hiện tại và tương lai. *Tâm lý học lâm sàng: Khoa học và thực hành,* 10(2), 144-156.

18. Kouzes, J. M., & Posner, B. Z. (1995). *Sự thay đổi lãnh đạo: Làm thế nào để tiếp tục nhận được những điều phi thường do tổ chức thực hiện.* San Francisco: Jossey-Bass.

19. Marques, J. (2010). Tâm linh, ý nghĩa, liên kết, lãnh đạo và đồng cảm: MỈM CƯỜI. Liên kết, 4(2), 7.

20. Northouse, P. (2004). *Lý thuyết và thực hành lãnh đạo* (tái bản lần 3). Thousand Oaks, CA: Nhà xuất bản Hiền Triết

21. Rahula, W. (1974). *Đức Phật đã dạy gì?* (Tái bản sửa đổi và mở rộng). New York: Nhà in Grove.

22. Scharmer, O. and Kaufer, K. (2013). *Lãnh đạo từ tương lai mới nổi: Từ hệ thống bản ngã đến nền kinh tế hệ sinh thái.* San Francisco, CA: Berrett-Koehler.

23. Scharmer, C. O. (2007). *Thuyết U.* Cambridge, MA: Hội học tập tổ chức.

24. Thích Nhất Hạnh (1976). *Phép lạ của chánh niệm: Giới thiệu về thực hành thiền* (Dịch bởi Mobi Hồ). Boston, MA: Nhà in Beacon.

25. Thích Nhất Hạnh (2007). *Vì một tương lai khả thi: Đạo đức*

Phật giáo trong cuộc sống hàng ngày. Berkeley, CA: Nhà in Parallax.

26. Thích Nhất Hạnh (2011). *Thành thật: Cách tạo mối quan hệ yêu thương lâu dài.* Berkeley, CA: Nhà in Parallax.

27. Thích Nhất Hạnh (1991). *Hòa bình ở mỗi bước chân.* New York, Nhà sách Bantam.

28. Thích Minh Đạt, (11/7/2011). *Mô hình lãnh đạo và thực hành: Phỏng vấn Hòa thượng Thích-Minh-Đạt/* Người phỏng vấn: Bạch Phẻ.

29. Watson, G. (2014). *Triết lý tánh không.* Bản tin bộ óc khôn ngoan. Tập 8,4.

30. Zhu, W., May, D.R., & Avolio, B.J. (2004). "Tác động của hành vi lãnh đạo đạo đức đối với kết quả của nhân viên: Vai trò trao quyền tâm lý và tính xác thực". Tạp chí Nghiên cứu Lãnh đạo & Tổ chức, 11 (1), 16.

VỊ BỒ TÁT VỚI CƯƠNG VỊ LÃNH ĐẠO: LÃNH ĐẠO TINH THẦN CHO HÒA BÌNH BỀN VỮNG

GS.TS. Phra Rajapariyatkavi (*)

TÓM TẮT

Trong công việc này, một sự nỗ lực lớn đã được thực hiện một cách có chủ ý để đưa ra các tính chất cốt lõi Phật pháp bắt nguồn từ mười pháp ba la mật thông qua việc dẫn chứng chúng từ các hạnh nguyện và bổn phận trách nhiệm của Bồ tát, và sau đó đưa ra các cách giải quyết sự cố vụ việc và phát triển xã hội hiện đại thông qua các hạnh nguyện và bổn phận trách nhiệm của vị Bồ tát. Ở đây, các pháp ba la mật hay Pāramī như là Dāna (bố thí)…, một hạnh nguyện rộng lượng do Bồ tát tu tập có thể tạo ra sự lãnh đạo tuyệt vời, một vị trí cao thượng của Bồ tát so với những chúng sinh khác.

Liên quan các pháp ba la mật dẫn đến sự thành công của mục tiêu tối thượng, ba cấp độ rèn luyện tu tập cần phải được dần dần hoàn thiện tùy thuộc theo phẩm hạnh đạo đức của các hành giả: (i) Bốn giai đoạn không thể đếm xuể và 100.000 đại kiếp đạt được bởi người có trí tuệ ba la mật (Paññadhikapāramī), (ii) Một người có niềm tin ba la mật (Saddhādhikapāramī) cần tám giai đoạn không thể đếm xuể và 100.000 đại kiếp, và (iii) Một người có tinh tấn ba la mật (Viriyādhikapāramī) cần mười sáu giai đoạn không thể đếm xuể và 100.000 đại kiếp. Một khi được phát triển tốt, những điều đó luôn có lợi ích cho một Đấng giác ngộ hoàn toàn và nhờ vào các hạnh nguyện đạo đức không thể điểm xuể, sức mạnh trí tuệ tối

* Rector Mahachulalongkornrajavidyalaya University Wang Nio, Ayutthaya, ***Thailand***

thượng đã tạo ra thân hình với 32 tướng tốt và 80 vẻ đẹp của Bậc Đại nhân.

Vị trí và cách ứng xử nhã nhặn của vị Bồ-tát là vô cùng cần thiết trong việc lãnh đạo xã hội. Mức độ cao thượng của việc hành thiện giống như là vị Bồ tát đứng trước nhu cầu cần thiết và vấn đề này có thể đạt được thông qua sự phát huy các pháp ba la mật. Liên quan đến chất lượng tinh thần, bốn loại tiềm năng tinh thần được phú cho một cách tự nhiên với: (i) Vijjā (sự hiểu biết cao cả, sự sáng suốt), vị ấy có kiến thức nhất định về đời sống thực tế là cuộc đời luôn tuân theo qui luật của ba tính chất phổ biến (Tam Pháp Ấn): vô thường, khổ và vô ngã; (ii) Vimutti (sự giải thoát), vị ấy luôn thoát khỏi ràng buộc mọi thứ; (iii) Visuddhi (sự trong sạch), giới luật của vị Bồ tát luôn được thanh tịnh trong sạch; và (iv) Sức mạnh, khi vị Bồ tát đạt được khả năng thiền định cao trong thế gian và rồi nhờ vào tính chất có ích của nó, vị ấy có thể thực hiện nhiều việc làm kỳ diệu khác nhau khi vị ấy thấy phù hợp. Đó là sự lãnh đạo đặc biệt, một sự lãnh đạo vì hòa bình bền vững.

Trong nhiều kiếp quá khứ trước khi giác ngộ, đức Phật đã thực hiện viên mãn hạnh nguyện của Bồ tát hạnh trải qua 547 lần tái sinh để tu tập mười ba la mật trải qua nhiều sự thăng trầm trong cuộc sống và tinh tấn thực hành các hạnh thiện dù ít nhiều cũng dẫn đến đạt được Phật quả ở kiếp cuối cùng.

Về mặt từ nguyên 'Pāramī' được thực hành viên mãn bởi vị Bồ tát, với ý nghĩa cơ bản là sự kiên định, thể hiện các đức hạnh tốt hướng vị ấy đạt đến các ba la mật của hạnh thiện. Các ba la mật này gắn liền chặt chẽ với người hành thiện cố tình chấp nhận mọi khổ đau trong sự tu tập các ba la mật để đạt đến cảnh giới cao nhất của nó. Phạm hạnh cao tột này được xem như là người đáng tôn kính ngang bằng vị trí cảnh giới hiện tại của vị Bồ tát trong địa vị tôn kính nhất hơn các loài chúng sinh khác. Theo đó các phiền não dần dần chấm dứt mang lại sự thánh thiện soi sáng con đường cho mọi người. Nhờ những đức hạnh này, vị Bồ tát lãnh đạo cũng được trao quyền trong nhiệm vụ trợ giúp tất cả các chúng sinh.

Mười ba la mật này là: bố thí, trì giới, xuất gia, trí tuệ, tinh tấn, nhẫn nại, chân thật, quyết định, tâm từ, và tâm xả. Ngoài mười ba la mật này, chúng được phân chia thành ba cấp độ; mỗi cấp có mười

hạng mục và tổng cộng trở thành con số ba mươi với tên danh là mười loại ba la mật thông thường, vượt trội và tối cao. Người ta tin rằng tất cả các pháp ba la mật đã được học và thực hành đầy đủ bởi tất cả vị Bồ tát. Do đó, tóm lại rõ ràng có thể được đề cập đến là mười phạm hạnh đạo đức là cái mà khiến cho vị ấy trở thành Phật hoặc *Buddhakārakadhamma*. Để đạt được chúng, các chu kỳ thời gian được quy định khác nhau như sau:

Người được phú cho trí tuệ (Paññādhikapāramā) trải qua bốn con số không thể lường và một trăm ngàn đại kiếp của niên đại thế giới.

Người được phú cho với đức tin (Saddhādhikapāramā) trải qua tám con số không thể lường và một trăm ngàn đại kiếp của niên đại thế giới.

Người được phú cho tinh tấn (Viriyadhikapāramā) trải qua mười sáu con số không thể lường và một trăm ngàn đại kiếp của niên đại thế giới.

Trong thực tế, một người khi muốn đưa ra vấn đề gì đó với đầu óc không căng thẳng có thể làm tất cả các công việc lớn. Nếu vị ấy sẵn sàng cúng dường bất cứ thứ gì mà không có đòi hỏi bất kỳ điều kiện nào thì người như vậy có thể làm một công việc vĩ đại như thể là một vị Bồ tát với tâm sẵn sàng mang lại lợi ích cho những người khác mà không cần bất kỳ điều kiện gì.

Một người thường xuyên tuân theo giới luật: năm giới, tám giới, mười giới hoặc thậm chí với số lượng giới còn nhiều hơn thế. Khi đó vị ấy luôn xem xét giữ gìn cẩn thận các giới cho tốt thì sẽ không hối hận cho chính mình vì không bị phê phán về những thiếu sót của việc giữ gìn các giới đó. Trong những tình huống này, vị ấy đạt được sự tự tin nhất định và sẵn sàng làm rất nhiều việc. Hơn nữa, khi vị ấy trở nên hoàn hảo về mặt đạo đức thì niềm tin và sự ngưỡng mộ ở mức độ nào đó sẽ được tôn vinh bởi nhiều người.

Một người có xu hướng xả ly sẽ được tinh thần thanh tịnh, trong đó loại trừ dính mắc với lòng ham muốn sắc dục và do đó mang lại sự an ổn trong cuộc sống của vị ấy, cho dù vị ấy có đi đâu, sẽ không còn phải lo lắng về bất cứ điều gì. Dựa trên điều kiện này, tâm trí của vị ấy luôn rộng mở như bầu trời mênh mông, mát mẻ như dòng

sông lớn, nặng như trái đất và uyển chuyển làm việc như một cái bao tải làm bằng da mèo. Điều này nói rằng một người như vậy chắc chắn xứng đáng để đảm trách nhiệm vụ lớn.

Một người được phú cho trí tuệ có khả năng hiểu biết sâu sắc về cuộc sống của chính mình và những người khác trong quá khứ, tương lai và hiện tại bao gồm các hiện tượng xung quanh bên ngoài và cũng từ đó chúng gắn kết chặt chẽ nhau từ quả đến nhân và từ nhân dẫn đến quả. Một người như vậy có thể làm được mọi việc cho dù công việc đó lớn như thế nào.

Một người có khả năng kiên trì mạnh mẽ sẽ không từ bỏ trong khi gặp phải những khó khăn lớn, cho dù nó có khó khăn hay dễ dàng đến đâu, vị ấy sẽ thành công vượt qua chúng bằng cách đưa ra sự đo lường bình đẳng để mang lại lợi ích lớn nhất cho nhân loại. Cuộc sống hằng ngày của vị ấy luôn mang lại lợi ích cho mọi người. Do đó, vị ấy sẽ không cảm thấy mệt mỏi trong khi thực hiện nhiệm vụ được giao. Một người như vậy luôn sẵn sàng làm các nhiệm vụ lớn.

Một người có nội lực nhẫn nhục tốt có thể kiên trì chịu đựng với những cảm giác khó chịu về thể chất, tinh thần và sự gian khổ thông qua đức tính bền bỉ chịu khó, theo đó tính nóng vội bên trong sẽ được cải thiện. Một người như vậy đã sẵn sàng làm tất cả các công việc vĩ đại.

Một người với tâm đầy sự chân thật sẽ có một cái tâm chơn chánh được gọi là sự thành thật về lời nói, hành động và tâm ý. Trong khi nói, vị ấy thốt ra những lời nói thật; Trong khi suy nghĩ, vị ấy sẽ suy nghĩ đúng đắn; Trong khi hành động, vị ấy luôn làm bất cứ việc gì miễn là có lợi cho mọi người tùy theo cách giải quyết vấn đề của vụ việc và mục tiêu của nó. Bằng những phương thức hành động này, niềm tin vững chắc được tạo ra đáng kể. Một người như vậy chắc chắn được chuẩn bị để nhận nhiệm vụ lớn.

Một người mà ý chí của họ có bản tính lập trường quyết tâm sẽ trở nên kiên quyết đối với những gì đã được thiết lập, không bao giờ thay đổi, bất kể vấn đề đó nguy hiểm hay khó khăn đến đâu, cho dù vụ việc đó có mất thời gian bao lâu để thực hiện chúng, vị ấy không bao giờ từ chối với bất kỳ lý do gì. Vị ấy luôn hướng đến trọng tâm mục tiêu đã được đề ra. Điều này nói rằng một người luôn theo

đuổi sự quyết tâm như một cây cột cờ và tảng đá đục. Một người như vậy cũng đã sẵn sàng để hoàn thành công việc vĩ đại.

Một người có tâm đầy lòng nhân ái sẽ luôn yêu thương tất cả chúng sinh không thiên vị và điều kiện; Mọi lúc, vị ấy luôn mở rộng sự thân thiện đối với nhiều người mà không có tư tưởng giận hờn ngay cả khi phải đối mặt với những thăng trầm không hài lòng trong cuộc sống; Vị ấy luôn dành tình thương vô điều kiện cho những người thân quyến, các bạn bè, bao gồm luôn cả các kẻ thù. Một người như vậy có khả năng làm công việc vĩ đại.

Cuối cùng, một người có tâm trí bình đẳng sẽ không thiên vị về bất kỳ bên nào ví như bị ảnh hưởng bởi lòng tham cầu và làm hài lòng một ai đó. Một người như vậy có khả năng thành công khi làm các nhiệm vụ lớn chính nhờ sự uyển chuyển khéo léo của vị Bồ-tát ở mọi mặt trong thể chất và tinh thần, các ba la mật được trau dồi đầy đủ dẫn đến sự sẵn sàng trở thành một nhà lãnh đạo thế giới.

Nhìn chung, thế giới hiện nay đang diễn ra trong sự phức tạp nơi mà các vấn đề và nguyên nhân của nó luôn biến đổi trong nhiều tình huống. Nếu một người có trí tuệ ở mức độ thông thường, sở hữu những đức hạnh và các ứng xử đạo đức nói chung, nắm quyền lãnh đạo dễ dàng sẽ không thể không biết cách lãnh đạo và giải quyết tốt các vấn đề của một xã hội; một người với sự thông minh, những đức hạnh và đạo đức, bao gồm luôn cả cách thức lãnh đạo của họ ở cùng cấp độ như là hành hạnh Bồ-tát có thể đảm nhận nhiệm vụ khó khăn như vậy.

Đối với nhà lãnh đạo tinh thần dẫn dắt phù hợp với một xã hội kỹ thuật số thì tâm cởi mở của vị Bồ tát rất cần thiết: nó thể hiện theo các khía cạnh: 1) Nó tồn tại mọi lúc; 2) Nó duy trì trong bất kỳ thử thách gì; Mặc dù có rất nhiều tình huống hoặc các yếu tố tác động lên nó hoặc buộc con người phải làm theo những hành vi xấu trong suy nghĩ, lời nói và hành động, dù cho nó có nghiêm trọng đến đâu nhưng cách cư xử nhã nhặn của Bồ tát vẫn luôn duy trì mãi mãi như vậy. Mặc dù là những đức tính và đạo đức của phàm tục nhưng vị ấy vẫn giữ được bình thản như những vị thánh nhân.

Người ta tin tưởng mạnh mẽ rằng sự cư xử nhã nhặn của vị Bồ tát lãnh đạo này bắt nguồn tự nhiên từ việc tu tập mười pháp ba la mật trong những cách thức ứng xử đa dạng; nó liên tục được làm

tốt, một khi lòng tốt được hoàn thiện lâu dài thì nó trở nên hoàn hảo một cách ổn định tự nhiên, từ đó chuẩn bị cho lộ trình tu tập cao của Prāmī. Điều này rõ ràng được tạo ra bởi hành động tốt liên tục phù hợp với mười khuôn khổ của phạm hạnh, đạo đức theo như bối cảnh đưa ra. Nhờ vào phạm hạnh này, một tư tưởng đã được nêu ra rằng nếu một người thực sự muốn có được ba la mật của lòng tốt mang lại rất nhiều lợi ích lớn thì người đó cần phải rèn luyện tu tập ba la mật này như những lối sống hằng ngày của mình, như là từ ngữ 'Kiccavatta' đề cập đến những gì người ta làm mỗi ngày; Đôi khi nó không nên được thực hiện như một dự án. Tương tự như vậy, việc tu luyện các ba la mật đã được đề cập trong khi vị Bồ tát đang ở dưới bánh xe của cuộc đời trước khi giác ngộ trở thành Phật. Các giai đoạn của vị ấy trong sự thực hành viên mãn các ba la mật không thể chỉ được tính vào thời điểm nhận được một dự đoán vào một thời gian nhất định nào đó thành Phật tên là 'Dīpaṁkara', nhưng nó đã được thực hiện viên mãn trước khoảng thời gian đó với vô số kiếp không thể đếm xuể.

Hiện tại, các vấn đề xã hội thay đổi rất nhiều so với quá khứ theo bốn phương diện: 1) Các vấn đề về số lượng nhiều hơn quá khứ; 2) Các sự phức tạp của các vấn đề ở nhiều cấp độ khác nhau là nhiều hơn so với quá khứ, 3) Các nguyên nhân của vấn đề trong nhiều hình thức khác nhau là nhiều hơn quá khứ, và 4) Các vấn đề tồn tại không thể kiểm soát được bởi các yếu tố xung quanh, chẳng hạn như có nhiều phương tiện truyền thông. Khi giải quyết những vấn đề đó, họ không thể giải quyết hoàn toàn chỉ bằng kiến thức thông thường và lòng tốt trên cơ sở sự trung thực, trừ khi được thể hiện bằng các trình độ kiến thức của "Pāramī"; Một người với cái tâm trong kinh nghiệm ứng xử tốt với cấp độ cao như là vị Bồ tát là rất cần thiết. Người ta tin rằng người tốt ở cấp độ thứ hai như vị Bồ tát thì người đó đã tu luyện mười pháp ba la mật có thể giải quyết các vấn đề tồn tại và làm phát triển kỷ nguyên số của xã hội. Trong các pháp ba la mật này, về cơ bản, chúng có nghĩa là một người hành thiện cố tình trau dồi không ngừng nghỉ và nghiêm túc tu tập. Những gì được mang lại bởi lòng tốt cao thượng như vậy cuối cùng sẽ trở thành vị 'SammāsamBuddha'; quá trình phát triển vĩ đại của vị Bồ tát là đạt được vị trí cao nhất tối thượng.

Trong đời sống thời đại kỹ thuật số của xã hội, con người thực sự rất cần thế giới quan mới; nó cần được tạo ra để con người có thể sống an toàn và có ý nghĩa. Đó là thế giới quan của Bồ tát, nơi đó người ta có thể nhận thức, giải thích sáng tỏ và hình dung ra bao quanh một xã hội với những cái có thể được nghĩ là có một tư tưởng mới, niềm tin, thái độ hoặc cách cư xử bao gồm giá trị tích cực, cái đó sẽ lợi ích cho sự khuyến khích đạo đức mang lại khái niệm tốt làm nền tảng trong cuộc sống. Thế giới quan mới như vậy chắc chắn được đặt tên là thế giới quan của Bồ-tát; nó duy trì bối cảnh hiện tại làm nền tảng dẫn đến mục tiêu cần đạt được, mang lại rất nhiều điều thuận lợi và hạnh phúc lớn cho số lượng lớn nhất của nhân loại bằng câu châm ngôn rằng " Từ bối cảnh hiện tại, là nó có vấn đề hay không, làm thế nào chúng ta có thể hướng tới sự thánh thiện ". Với cách cư xử lịch sự của rộng lượng, lương thiện, hỷ xả, mạnh mẽ, nhẫn nhịn và trung thực, vị ấy cần phải nỗ lực rất lớn, vị ấy cần những đức hạnh có được từ sự tu tập không ngừng nghỉ của mười pháp ba la mật, vị lãnh đạo tương lai có thể được hiện thực đầy đủ để thúc đẩy mạnh mẽ phúc lợi chung cộng đồng nơi mà số lượng lợi ích lớn và hòa bình bền vững có thể được tạo ra cho toàn thế giới.

SỰ LÃNH ĐẠO CHÁNH NIỆM VÌ NỀN HÒA BÌNH BỀN VỮNG THEO ĐỊNH HƯỚNG CỦA PHẬT HOÀNG TRẦN NHÂN TÔNG

ĐĐ. Thích Thanh An[1]

LỜI NÓI ĐẦU

Trong thời đại ngày nay, điều đáng chú ý là thế giới đã trải qua sự tăng trưởng mạnh mẽ trong nhiều lĩnh vực khác nhau như kinh tế, chính trị, xã hội, công nghiệp, và các dịch vụ cộng đồng. Tuy nhiên, các vấn đề về tâm lý lại trở thành mối quan tâm hàng đầu cho nhân loại. Do đó, các nhà quản lý không chỉ tập trung vào việc rèn luyện tâm thức của chính mình mà còn cho cả nhân viên của họ. Liên quan đến một phương pháp thực tập phổ biến trong quá trình rèn luyện, thực tế cho thấy tồn tại một số phạm trù xác đáng, một trong số đó được biết tới là "Thực hành chánh niệm". Phương pháp này được khẳng định như là một trong những chìa khóa thành công của một nhà lãnh đạo. Ví dụ, một nhà lãnh đạo thành công trước tiên nên lắng nghe một cách chân thành để có thể suy ngẫm và đưa ra những quyết định sáng suốt bằng chánh niệm của mình, và hướng dẫn cấp dưới của mình cách để nâng cao sự tập trung tinh thần và loại bỏ căng thẳng bằng việc nuôi dưỡng sự an tĩnh nội tâm. Những vấn đề như vậy đã được khắc họa một cách sinh động qua cuộc sống hằng ngày cũng như nguồn thơ văn của Phật Hoàng Trần Nhân Tông. Thông qua cuộc đời và những tác phẩm của Ngài mà các phương thức ưu việt nhất đã giúp thiết lập nên một nền hòa bình bền vững dựa trên sự lãnh đạo chánh niệm đã được truyền đạt và áp dụng. Hơn nữa, sự thành tựu giới

1. 忽必烈 (Hốt Tất Liệt): Ông là Đại Khả Hãn thứ năm của Đế quốc Mông Cổ, trị vì từ năm 1260 đến 1294. Ông cũng thành lập triều đại nhà Nguyên ở Trung Quốc như một triều đại chinh phạt vào năm 1271, và cai trị như là hoàng đế đầu tiên của nhà Nguyên cho đến khi băng hà vào năm 1294.

đức trong đời sống cùng với việc gìn giữ an bình nội tại nhằm chứng đạt sự an tĩnh nội tâm và trải rộng lòng từ đã hoàn toàn được thấm nhuần. Theo đó, Phật Hoàng Trần Nhân Tông đã sử dụng các yếu tố trên để xây dựng một nền hòa bình bền vững, và được coi như là một định hướng để xây dựng nền hòa bình dựa trên sự lãnh đạo chánh niệm.

Trong quá trình đấu tranh giành độc lập và xây dựng đất nước thời kỳ hậu chiến, Phật Hoàng Trần Nhân Tông đã thể hiện các kỹ năng lãnh đạo tuyệt vời bằng cách thực hành chánh niệm để đối mặt với những hoàn cảnh khó khăn trong suốt thời kỳ chiến tranh cũng như vạch ra nhiều phương thức chiến lược để vượt qua những hoàn cảnh vô cùng bất lợi. Hơn nữa, khi đất nước hòa bình, với tài trí và kinh nghiệm của mình, Ngài đã thực hiện nhiều biện pháp để phục hồi đất nước. Đối mặt với hàng loạt khó khăn và khối lượng công việc khổng lồ, Ngài vẫn giữ được sự bình tĩnh tuyệt đối. Thực sự là Ngài không biểu lộ bất kì sự bất ổn, khiếp sợ hay hoảng loạn nào. Ngài kiểm soát cảm xúc của mình bằng chánh niệm và loại bỏ những suy nghĩ tiêu cực bằng cách rèn luyện tâm trí. Ngoài ra, Ngài ưu tiên và giải quyết các vấn đề một cách trật tự. Sự kiên trì và nhẫn nại trong chánh niệm của Ngài là một điều đáng khâm phục trong những lúc phải đối mặt với vô vàn nguy hiểm cận kề. Mặt khác, Phật Hoàng Trần Nhân Tông hiểu rất rõ tâm tư của các thần tử dưới trướng của mình để thúc đẩy, khuyến khích và san sẻ với họ những trách nhiệm quốc gia cho sự hòa bình ổn định hiện thời. Ngài đã tự nhận thức về các giá trị của việc lắng nghe những người dưới cấp của mình để có thể hiểu họ một cách sâu sắc. Đặc biệt, Phật Hoàng Trần Nhân Tông không chỉ có cái hiểu sâu sắc về người của mình, mà Ngài còn ban rải lòng từ của mình đến với kẻ thù. Đây là một ví dụ điển hình cho những thế hệ tiếp nối sau Ngài – những người muốn thành công trong việc lãnh đạo chánh niệm ở thế giới đương đại. Hình ảnh của Ngài đóng vai trò như một tấm gương sáng để chúng ta noi theo trong việc lãnh đạo. Ngoài ra, các tác phẩm của Hoàng đế Trần Nhân Tông cho chúng ta một mô tả chi tiết các triết lý hữu ích về nghệ thuật lãnh đạo. Điều chắc chắn là định hướng của Ngài có thể mang lại nhiều lợi ích cho xã hội ngày nay.

1. CUỘC ĐỜI VÀ SỰ NGHIỆP CỦA HOÀNG ĐẾ TRẦN NHÂN TÔNG LÀ MỘT VÍ DỤ ĐIỂN HÌNH CỦA LÃNH ĐẠO CHÁNH NIỆM.

1.1. Nghệ thuật quản lý cảm xúc trong việc lãnh đạo của Hoàng đế Trần Nhân Tông.

Trong lịch sử, Phật Hoàng Trần Nhân Tông đã có những đóng góp to lớn cho nền hòa bình bền vững của đất nước. Ngài đã thành công trong việc áp dụng một cách thông minh triết lý Phật giáo vào trong cuộc sống và sự nghiệp của mình dựa trên nền tảng của chánh niệm. Để hiểu chi tiết những cách vận hành tuyệt vời này, một ví dụ điển hình là sự lãnh đạo của Ngài sau khi lên ngôi, chiến đấu chống quân xâm lược cũng như xây dựng nền hòa bình cho đất nước thời hậu chiến. Thời niên thiếu, Ngài đã được giáo dục chu đáo và thấm nhuần giáo lý nhà Phật, Ngài trở thành Thái tử khi mới 16 tuổi. Ngài đã bắt đầu thực tập những lời dạy của Phật và thiền quán khi còn là một vị hoàng tử. Đây là nền tảng vững chắc để giải quyết các tình huống thách thức sẽ có về sau. Điều đó đã sớm đến với Ngài như là một thách thức lớn trong khi kẻ thù phương Bắc đang ráo riết thực hiện kế hoạch xâm chiếm Việt Nam thì ông nội của Ngài mất cách đó hai tháng. Như được đề cập chi tiết trong sử liệu "Đại Việt sử ký toàn thư" của Phan Phu Tiên và cộng sự (trang 235, 2017):

"Nghe tin Thái Tông mất, vua Nguyên là Hốt Tất Liệt đã có ý định xâm chiếm đất nước ta. Ông ta đã ra lệnh cho Thượng thư bộ Lễ là Sài thung đến nước ta".

Đối mặt với một tình huống cực kỳ khó khăn, vua Trần Nhân Tông đã giải quyết vấn đề đó như thế nào? Trên thực tế, hiếm có ai có thể tránh được khỏi cảm giác đau khổ, lo lắng và sợ hãi trong trường hợp này và Phật Hoàng Trần Nhân Tông cũng không phải ngoại lệ. Ngài đã trải qua một nỗi đau đớn và rơi vào suy sụp tinh thần do cái chết của ông nội, song bên cạnh đó cũng bộc lộ lòng căm tức tột cùng với kẻ thù cũng như ruột gan như lửa đốt trước vận mệnh của dân tộc. Giữa những cảm xúc tiêu cực như vậy, nếu Ngài không tỉnh thức hoặc chú tâm quán chiếu cảm xúc buồn bã của chính mình thì Ngài không thể đương đầu với trạng thái tinh thần bị xáo trộn của mình. Những yếu tố này thuộc về những cảm xúc tiêu cực như được trình bày bởi Tiến sĩ Erantha De Mel (trang 44, 2010):

"Những cảm xúc khó chịu như sợ hãi, tức giận, bất lực, thất vọng, ghen tuông,...có hại cho sức khỏe và sự phát triển của một cá nhân được coi là những cảm xúc tiêu cực."

Những cảm xúc tiêu cực chắc chắn sẽ đưa tới sự lệch lạc trong cả suy nghĩ lẫn hành động. Lúc đó, con người sẽ trở thành kẻ thù tồi tệ nhất của chính mình. Nếu bạn không thể kiểm soát cảm xúc của mình thì mọi thứ liên hệ đến cuộc sống, sự nghiệp và nhiều thứ khác cũng theo đó mà bị hủy hoại. Nếu cứ xem khó khăn là điều không thể khắc phục được thì bạn sẽ chỉ làm cho suy nghĩ, hành vi và cảm xúc của mình trở nên tồi tệ và nghiêm trọng thêm. Nhưng nếu lúc đó bạn đủ tự tin để kiểm soát các vấn đề tiêu cực như vậy thì bạn sẽ thay đổi chúng theo cách của riêng mình. Nhưng việc nhiếp phục được các tầng cảm xúc hay để chúng nhiếp phục ta lại còn phụ thuộc vào tâm thức và phương pháp tu tập của mình. Một khi tâm đã được huân tu để có thể đáp ứng những yêu cầu đó, bạn có thể phá bỏ hết mọi chướng ngại từ nội tâm cho đến ngoại cảnh. Những người có sự thực tập thiền quán đều đặn thì chắc chắn sẽ đạt tới những mức độ chánh niệm khác nhau một cách rất tự nhiên. Họ có được sự thiện xảo trong việc nhiếp phục các cảm xúc, và chủ yếu là đối trị với những cảm xúc tiêu cực. như Tiến sĩ Erantha (2010, tr.45) khẳng định:

"Năng lực cảm xúc là để chỉ cho khả năng bày tỏ và biểu hiện các tầng cảm xúc của một người. Khả năng cảm xúc có mang đến một đời sống an vui hơn bằng cách xóa bỏ các chướng ngại có thể có từ việc kìm chế cảm xúc. Điều đó cũng giúp cải thiện các mối quan hệ khi mà những cảm xúc không phù hợp ít được biểu hiện và hành vi tương xứng sẽ tự nhiên đến bất kể nỗi sợ hãi của vài cảm xúc ở khởi điểm."

Dựa trên cách mà Phật Hoàng Trần Nhân Tông xử lý các vấn đề rắc rối của mình, chúng ta có thể nói rằng Ngài có một nghệ thuật quản lý cảm xúc tuyệt vời. Nghệ thuật này đến từ đâu? Như đã mô tả ở trên, nó xuất phát từ việc hành thiền điều đặn mỗi ngày. Nhà vua đã quản lý cảm xúc của mình và chuyển hóa những cảm xúc tiêu cực thành một nguồn năng lượng chánh niệm để xử lý những tình huống khó khăn bằng con đường chánh niệm. Thật vậy, Ngài đã vượt qua nỗi đau vì mất đi người thân, chế ngự sự sợ hãi và loại bỏ lo lắng bất an, nhờ đó mà Ngài có thể thực thi các chiến lược quan

trọng để ứng chiến với kẻ thù. Thay vì để thân tâm bị chinh phục bởi những đau khổ tàn khốc, Ngài vượt qua nó một cách thành công. Ngài chuyển hóa những cảm xúc tiêu cực thành kỹ năng đưa ra quyết định, điểm này sẽ được phân tích trong phần tiếp theo.

Mất đi người thân cũng không thể làm nhà vua gục ngã; khổ đau này không làm ảnh hưởng xấu đến sự lãnh đạo của nhà vua. Ngài sử dụng liệu pháp chánh niệm để điều trị đau khổ của mình. Đó được coi là một quá trình vượt qua những đau khổ của Ngài với bốn chi phần. Thứ nhất, bằng sự tỉnh thức nội tâm, Ngài nhận ra rằng đây là khổ. Ngài thấy rõ rằng bản chất của ưu não hay khổ đau đều không đến từ ngoại cảnh. Thực chất, khổ vốn là hư vọng vì nó chỉ tồn tại trong tầng tư duy và nhận thức. Ngài nhìn thẳng điều đó bằng thiền tập, nhìn ưu não hay khổ đau như bản thể vốn có của nó. Ngài đưa sự tỉnh thức an tịnh đến nó và để nó yên đó. Và rồi Ngài tìm thấy sự khuây khỏa. Bằng cách mang chánh niệm quay về, Ngài như rưới nước mát lên ngọn lửa tranh đấu nội tâm của mình. Khi nhận diện được khổ, Ngài hiểu rằng khổ này đến từ bên trong. Do vì nhận thức của con người về thực tế thường bị bóp méo nên gây ra những thương tổn, chứ không phải do vì thực tế. Cho dù vì những lý do bên ngoài đi nữa, nhưng nếu người ta có đủ sự chứng nghiệm để dành thời gian cho việc thở, quán chiếu về bản chất của vấn đề, hiểu được bản chất của vạn vật, thì đó sẽ là thoát khổ. Nói cách khác, nguyên nhân chính của khổ là do si mê và tham dục ở đời. Bước thứ ba, dựa trên sự thấu hiểu về khổ và nguyên nhân sinh ra khổ, Ngài tìm thấy lối ra khỏi những khổ ải bằng phương pháp thực tập và sự tỉnh thức trong tâm. Ngài an trú vào chánh niệm và quán chiếu về thân cũng như tâm của chính mình. Từng bước một, Ngài khéo thực hành sự tu tập của mình và chinh phục những cảm xúc tiêu cực, khổ đau. Đây được xem như một kỹ năng trong sự lãnh đạo chánh niệm của Phật Hoàng Trần Nhân Tông.

1.2. Nghệ thuật ra quyết định trong cách lãnh đạo của Phật Hoàng Trần Nhân Tông

Khi Phật Hoàng Trần Nhân Tông chuyển hóa khổ não, sợ hãi và bất an, Ngài chú tâm vào mục đích duy nhất là đương đầu với sự xâm lược của Kẻ thù phương Bắc. Như trích dẫn của Giáo sư, Tiến sĩ Lê Mạnh Thát (trang 26, 2006):

"Phật Hoàng Trần Nhân Tông khẩn trương thực hiện một loạt các biện pháp nhằm tăng cường sức mạnh của người dân về chính trị, kinh tế, quân sự và ngoại giao để chuẩn bị cho cuộc chiến sắp tới, một cuộc chiến mà Ngài và triều đình thấy không thể tránh khỏi."

Những biện pháp này là gì? Đó là việc thực hiện chính sách thống nhất lòng dân và ổn định xã hội bằng việc giải phóng tù nhân; Ngài ra lệnh giải quyết các cáo buộc sai trái và các phiên tòa bất công còn tồn đọng trong quần chúng; nâng cao đời sống kinh tế của người dân trong nước. Ngài cũng thực hiện một cuộc điều tra dân số. Để sống hòa hợp, Ngài đã thiết lập mối quan hệ thân thiết với Champa và thực hiện chính sách linh hoạt với Triều đình Phong Kiến Trung Quốc. Chúng ta có thể thấy rằng Ngài đã thực hiện các chiến lược quan trọng trong thời gian khẩn cấp. Những chiến lược này nhằm ổn định xã hội, phát triển kinh tế, tái cấu trúc đất nước và kéo dài thời gian chuẩn bị cho chiến tranh. Do đó, các vấn đề thiết yếu đáng tập trung ở đây là việc đánh giá chính xác được thực hiện vào thời điểm thích hợp. Được biết, vào thời điểm đó, Ngài là một vị vua trẻ còn non kinh nghiệm lãnh đạo, nhưng đã có một phân tích sâu sắc về thời cuộc của đất nước. Để đưa ra quyết định chính xác, Ngài đã chuẩn bị chu toàn về tất cả các mặt.

Thứ nhất, đối với các chính sách đối nội, Ngài hiểu rằng sức mạnh quốc gia là sức mạnh tuyệt đối để chống lại bất kỳ kẻ xâm lược nào. Ngài củng cố và tăng cường quốc phòng với sự ủng hộ của toàn dân. Phật Hoàng Trần Nhân Tông muốn phát triển đầy đủ sức mạnh tổng hợp của đất nước để bảo vệ lãnh thổ quốc gia. Khi người dân đã đồng lòng, và xã hội đã ổn định bằng cách giải phóng tù nhân hoặc ra lệnh giải quyết các cáo buộc sai trái và các phiên tòa bất công trong quần chúng nhân dân, người dân cảm thấy phấn khích đáng kể và bày tỏ sự ngưỡng mộ lớn lao. Có thể nói rằng Ngài có khả năng đánh vào tâm lý của quần chúng và xã hội. Cuộc điều tra về tâm lý của người dân đã được kiểm tra trước khi Ngài đưa ra quyết định. Không cần phải nghi ngờ, con người luôn khao khát tự do và cuộc sống tốt đẹp trong một xã hội công bằng. Công dân của một quốc gia chỉ đơn thuần phục tùng và vâng lệnh một chính phủ công bằng nơi mà người lãnh đạo luôn giải quyết vấn đề thuận tình hợp lý thì sẽ có được lòng dân. Đây là sự hiểu biết của nhà vua về cái gọi

là thiên hướng chung. Làm thế nào đạt được điều này? Nó hoàn toàn phụ thuộc vào sự chú tâm đến những xu hướng chung của nhân loại. Khi đã nắm bắt được nó, bạn sẽ đưa ra được những quyết định chính xác.

Thứ hai, đối với các vấn đề đối ngoại, nhờ các phương pháp đã nói ở trên, chúng ta có thể thấy rằng các chính sách dựa trên sự hiểu biết về thực tại của đất nước mình và tinh thần của kẻ thù. Ngài đã thông qua các quy tắc cơ bản trong quá trình tìm hiểu kẻ thù, tình hình thực tế hoặc khả năng trong tương lai. Để đạt được những điều này, khi còn nhỏ, Ngài đã phải học về mọi lĩnh vực bao gồm nghệ thuật tác chiến, tâm lý học, quản trị, quản lý, v.v. Ngài tư duy tất cả những điều đó và cố gắng tích lũy kiến thức từ nhiều lĩnh vực và khía cạnh khác nhau của cuộc sống. Sau đó, Ngài tạo lập một cách thức để tìm hiểu tình hình của quốc gia và liên kết thành một cơ cấu tổ chức chặt chẽ.

Từ hai vấn đề nêu trên, chúng ta thấy rằng có một kỹ năng ra quyết định, đã được Phật Hoàng Trần Nhân Tông đúc kết. Ngài đã áp dụng kiến thức mà Ngài có được trong quá khứ vào các tình huống thực tế cận kề để hiểu thấu đáo tâm lý con người. Các yếu tố quan trọng nhất dẫn đến thành công trong việc đưa ra quyết định của nhà vua chính là trí tuệ và khả năng lãnh đạo trực quan. Bằng cách tập trung vào việc quán chiếu các yếu tố bên trong và bên ngoài, đối nội và đối ngoại, Ngài đã vạch ra những chiến lược chính xác như một nhà lãnh đạo vĩ đại. Đây là yếu tố thứ hai trong sự nghiệp lãnh đạo chánh niệm của Hoàng đế Trần Nhân Tông - kỹ năng ra quyết định.

1.3. Nghệ thuật đắc nhân tâm bằng lòng từ trong sự lãnh đạo của Phật Hoàng Trần Nhân Tông.

Một trong những vấn đề đã nói ở trên trong lĩnh vực ra quyết định là việc thả tù nhân chiến tranh. Yếu tố này thể hiện tình thương của một vị vua đối với người dân của mình, điều có thể thấy được qua một số trường hợp từ sự lãnh đạo của Ngài. Về các chiến lược phòng bị để chuẩn bị cho chiến tranh cũng như duy trì hòa bình thời kỳ hậu chiến, Ngài đã thực hiện các chính sách như trong "Đại Việt sử ký toàn thư" của Phan Phu Tiên (trang 246, 2017) đã khẳng định:

"Vào mùa hạ, tháng thứ 4 năm Mậu Tý (1288) Thượng hoàng ngự ở hành lang Thị Vệ (vì cung điện bấy giờ đã bị giặc đốt hết), ban hành sắc lệnh "đại xá thiên hạ". Những nơi bị binh lửa, cướp phá thì miễn giảm tô thuế theo mức độ khác nhau."

Đây là bằng chứng rõ ràng nhất về tình yêu của nhà vua đối với người dân của mình. Ngài đồng cảm với những đau khổ và mất mát của họ do chiến tranh để lại. Đã từng kinh qua và vượt khỏi được những gian khó trong cuộc đời mình, Ngài hiểu được những khổ lụy mà con người phải chịu đựng trong chiến tranh. Vô số gia đình phải chịu sự mất mát về người, nhà cửa và mùa màng của họ cũng tan hoang. Họ phải đương đầu với hậu quả của chiến tranh. Hoàng đế sát cánh cùng họ, và lãnh đạo họ chống lại kẻ thù. Ngài coi người dân của mình như con cháu một nhà. Ngài luôn lắng nghe tiếng nói của họ và đồng cảm sâu sắc với những nỗi đau của họ. Với sự thương cảm đó, Ngài dường như đã đau cùng nỗi đau của họ. Ngài nghe bằng cả trái tim để có thể hiểu được những nỗi đau mà người dân phải gánh. Đây chính là nền tảng căn bản của lòng từ. Như phát biểu của Thiền sư Thích Nhất Hạnh (trang 130, 2006):

"Bằng sự lắng nghe thấu hiểu và cảm thông, bằng ngôn từ của yêu thương, chúng ta có thể mang lại sự an hòa cho gia đình mình, và cộng đồng của chúng ta có thể trở thành cộng đồng của sự thấu thiểu, hòa bình và hạnh phúc."

Trên thực tế, Phật Hoàng Trần Nhân Tông đã lắng nghe bằng cả trái tim mình, và thấu hiểu những gì họ đã trải qua. Nhờ có chánh niệm, Ngài có được tuệ quán trên những đau khổ của nhân sinh. Bởi vì mỗi khi chúng ta lắng nghe một người khác, chúng ta nhận ra những ảo tưởng của mình cũng như sự phân biệt giữa ta và người. Giao tiếp chánh niệm này là điều cần thiết để tránh những oán giận, đau khổ và thù hận. Chánh niệm của Ngài đã mở một cánh cửa bước vào tâm trí của họ và giúp Ngài nhìn thấy những vết sẹo còn hằn sâu bởi chiến tranh hoặc bởi hoàn cảnh nào đó của riêng họ. Chánh niệm đã đánh thức nội tâm của nhà vua, đã chú tâm vào những gì đang xảy ra ngay lúc đó. Nó khuyến khích tâm thức Ngài từ bỏ những ảo vọng của quá khứ hoặc của tương lai: tâm Ngài ngừng nhớ nghĩ những gì họ đã sai trong quá khứ, hoặc tự hỏi về những gì họ sẽ làm trong tương lai, để thực sự cho phép mình hoàn toàn nắm lấy khoảnh khắc hiện tại khi Ngài hiện

diện trước mặt người dân, kể cả tù nhân. Chánh niệm thay thế cho sự tò mò thái quá về những chứng nghiệm đã được gói gọn trong nhiều cuộc đối thoại, nhưng thay vì bận tâm đến những điều đó, nó xuất hiện chỉ để chú tâm và quan sát mà không hề phán xét, phản ứng hay tức giận. Ngài không hề bực tức với những sai lầm đã được tạo ra trong quá khứ của các tù nhân cũng như bởi kẻ thù đã xâm chiếm đất nước. Đó chỉ còn là quá khứ, tại thời điểm này, nó không còn hiện hữu trong tâm thức của Ngài, cảm xúc tiêu cực hoặc sự phân biệt giữa hai loại người: người thân hay kẻ thù nay đã không còn.

Thêm vào đó, trong quá trình xây dựng hòa bình sau chiến tranh, cuộc sống của người dân bị ảnh hưởng xấu bởi thiên tai. Do thời tiết thay đổi không thuận lợi, hạn hán nghiêm trọng kéo dài, từ tháng 6 đến tháng 10 năm 1289. Không có một giọt mưa nào, và đất khô như đá. Cái nóng tàn phá tất cả hoa màu. Trong khoảng cùng năm đó, có mưa lớn vào mùa hè. Vào năm 1290, nạn đói kéo dài đã khiến nhiều người phải chết, xác phơi đầy đường. Đối mặt với khổ cảnh đó, nhà vua đã khẩn trương ra lệnh phát lương thực miễn phí và miễn thuế cho người nghèo. Hành động này bắt nguồn từ trái tim từ bi của một vị Hoàng đế. Ngài yêu người dân như chính những đứa con của mình. Mặc dù gạo và tiền là tài sản quốc gia, không ít các vua chúa đã không cho người dân và giảm bớt đói khổ cho họ. Một số khác đã ích kỷ đến độ họ cất tài sản quốc gia để làm tổ cho mình. Khác với họ, vua Trần Nhân Tông thương yêu người dân của mình: ông luôn trang trải lòng từ, lan tỏa tình yêu thương, cảm thông với những đau khổ và coi người dân như người thân của mình. Với quyết định này, Phật Hoàng không chỉ cho họ tài sản mà còn cả lòng trắc ẩn và đức hạnh của Ngài. Không hề có bất kì một mưu tính nào trong sự giúp đỡ đó. Ngài ban phát lương thực bởi vì người dân của Ngài đang đau khổ. Họ muốn được sống hạnh phúc và họ cần thực phẩm, tiền bạc để duy trì cuộc sống. Đức vua đã cho vì lòng trắc ẩn và vì họ là người dân của Ngài. Lập luận này cũng được khẳng định bởi Garchen Rinpoche (trang 156, 2006):

"Sự hào phóng thật sự không yêu cầu đáp lại. Bất cứ điều gì được cho đi không có điều kiện đi kèm hoặc hy vọng sẽ có lại được gì. Với lòng quảng đại thực sự, chúng ta không tìm kiếm lòng biết ơn. Chúng ta chắc chắn đòi hỏi quyền kiểm soát, ảnh hưởng hoặc quyền lực. Vì vậy, khi bạn cho, hãy cho đi mà đừng chần chừ, đừng do dự. Chỉ cần cho đi."

Bằng quyết định này, vua Trần Nhân Tông đã sử dụng các phương tiện như vậy để mang lại hạnh phúc và hòa bình cho mình, cho người dân cũng như tạo dựng nền hòa bình bền vững cho đất nước.

Ở một mức độ khác của từ bi, sự tha thứ cho kẻ thù là thực tập cao nhất của thiền tâm từ. Do đó, chúng ta có thể thấy rằng Ngài đã phát triển lòng từ bằng chánh niệm trong thái độ của mình đối với kẻ thù, mặc dù thực tế là kẻ thù phương Bắc đã xâm chiếm đất nước ta. Chúng đã tàn phá mọi thứ trên đường mà chúng đi qua. Chúng đã giết những người dân vô tội, đốt cháy làng mạc và đền thờ, phá hủy các pháo đài, nhà cửa cũng như đào và phá hủy các ngôi mộ của tổ tiên, và vô số hành động tàn phá man rợ khác. Những cảnh đau lòng ở nước ta thời đó là do những hành động xấu xa của kẻ thù gây ra. Mặc dù Ngài đã phải chứng kiến những hành động man rợ như vậy từ phía kẻ thù, Ngài đã tha thứ cho các tù nhân chiến tranh và thả họ về với gia đình. Ngài thấu hiểu được đau khổ của người khác. Không phải ai trên thế giới cũng có thể tha thứ cho kẻ thù và đồng cảm sâu sắc với họ, nhưng nhà vua đã chuyển hóa lòng thù hận của mình thành tha thứ và cảm thông. Đây là do ảnh hưởng của Phật giáo đã đi vào sâu trong tiềm thức, hành động và thái độ sống của Ngài. Thông qua sự thực tập thiền tâm từ - Mettābhavana, nhà vua nhận ra rằng những đau khổ xuất phát từ những suy nghĩ bất thiện cũng như nỗi đau tinh thần nếu người ta không thể chuyển hóa hay làm cho chúng giảm thiểu. Tình trạng này dẫn đến rối loạn tâm thần hoặc hành vi bất thường. Cách duy nhất để chuyển hóa chúng là trau dồi tâm trí của chúng ta theo con đường đúng đắn và ban rải tình yêu và sự tử tế của chúng ta bằng chánh niệm. Phật Hoàng cũng dùng nó để yêu chính bản thân mình và những người khác. Nhờ có một sự hiểu biết sâu sắc về chánh niệm, Ngài đã khéo léo áp dụng vào cuộc sống của mình. Ngài đã sống và chịu đựng qua hai cuộc chiến tranh tàn khốc, vì vậy, Ngài hiểu sâu sắc hơn bất kỳ ai về những đau khổ mà cả hai bên phải trải qua. Ngài cảm thấy thương cảm cho tất cả những ai phải ở trong chiến cuộc và đó là lý do tại sao Ngài tập trung vào việc tạo lập nên nền hòa bình lâu dài không chỉ cho người dân của mình mà còn cho tất cả mọi người. Vì lòng từ rộng lớn của Ngài với hết thảy nhân sinh. Ngài luôn ca ngợi và sử dụng lối tư duy đầy từ ái không chỉ trong các tác phẩm văn học mà còn trong cuộc sống của mình. Ngài thấy được tầm quan trọng của thiền tâm từ trong cuộc sống và làm thế nào để

nó có thể là phương thuốc trị liệu cho tất cả các loại tâm bệnh và nỗi đau tinh thần của nhân loại. Mettā – lòng từ là vũ khí tốt nhất để đánh tâm sân hận, ghét bỏ và oán thù; Mettābhavana - thiền tâm từ được biết đến như một phương pháp trị liệu để chữa các chứng rối loạn tâm lý và các hành vi khó chịu do hận thù gây ra. Mettā được biết đến trong Phật giáo sơ kỳ là một trong bốn phạm trú. Đó là sự đối nghịch của sân tâm (dosa). Trước khi nó hủy diệt người khác, hận thù sẽ hủy hoại chính mình trước. Sân tâm liên hệ với (câu hữu) với khổ thọ khiến tâm bị khuynh đảo. Mettā là phương pháp hiệu quả nhất để duy trì sự an tịnh của tâm. Vì vậy, từ tâm nên được tu tập để xóa bỏ đi hận thù. Hận thù có thể được xoa dịu bằng yêu thương. Khi lòng từ được phát triển trong tâm, thì hận thù sẽ được giảm thiểu. Không nên tu tập lòng từ đến với đối tượng là một xác chết. Mettā là phương thuốc tốt nhất cho những người tức giận với ta. Bằng cách trải từ tâm, tâm của một người sẽ được lắng dịu, an tĩnh và đầy hỷ lạc. Sẽ không ai làm tổn hại được vị ấy vì vị ấy đã chiếm được tình yêu của mọi người.

Thiền tâm từ là mức độ cao nhất của sự thực hành tha thứ. Kẻ thù không có chỗ đứng trên đất từ và nơi nơi người ta đối xử thiện lành với nhau. Phật Hoàng Trần Nhân Tông đã áp dụng phương pháp này trong việc cai trị đất nước, để đất nước đó có được nền hòa bình bền vững, người dân yêu thương nhau và điều này giúp tránh những xung đột không cần thiết. Luận điểm của E. Bayda (trang 171, 2006) biện minh rằng:

"Nhiều cuộc xung đột của chúng ta, cả cá nhân và trên cấp độ chính trị toàn cầu, xuất phát từ việc chúng ta không thể thoát khỏi những vòng luẩn quẩn của sợ hãi và hiềm hận. Thực hành trực tiếp nhất để đối trị với điều này chính là tha thứ. Tha thứ là việc thực hành với sự oán giận và chữa lành nó. Để thực chứng được, hãy tưởng nhớ đến một người hoặc một nhóm đã làm cho bạn có một mối hiềm hận thâm sâu nhất".

Theo các lập luận nêu trên, chúng ta có thể thấy rằng trong thời gian cầm quyền, vua Trần Nhân Tông luôn áp dụng chánh niệm từ trong suy nghĩ, hành động, lời nói cũng như các biện pháp xử lý quốc gia đại sự. Ngài đã thành công trong việc quản lý dựa trên sự lãnh đạo chánh niệm trong nhiều lĩnh vực như kiểm soát cảm xúc, ra quyết định và cả sự tha thứ.

2. CÁC TÁC PHẨM CỦA PHẬT HOÀNG TRẦN NHÂN TÔNG VÀ NHỮNG NGUYÊN LÝ LÃNH ĐẠO CHÁNH NIỆM

Các nguyên lý lãnh đạo chánh niệm của Phật Hoàng Trần Nhân Tông không chỉ thấm nhuần trong việc lãnh đạo quốc gia mà còn được thể hiện trong các tác phẩm của Ngài. Nếu chúng ta nói rằng sự lãnh đạo của nhà vua là ví dụ thực tế thì những sáng tác văn học của Ngài là sự mô tả bằng lời về những nguyên lý đó. Bằng thực chứng của mình, Ngài thể hiện trực tiếp những nguyên lý ấy trong những bài thơ dài của mình với tựa đề "Cư Trần Lạc Đạo Phú " và "Đắc Thú Lâm Tuyền Thành Đạo Ca". Trong thực tế, những tác phẩm liên hệ tới việc áp dụng sự thực hành chánh niệm trong lãnh đạo nhà nước. Những nguyên lý này đã được được làm tỏ lộ bằng những mô tả tinh tế với hàm ý sâu sắc. Các nguyên lý về lãnh đạo chánh niệm đã định hình phong thái qua hầu hết các tác phẩm của nhà vua. Như Thiền sư Lê Mạnh Thát (trang 238, 2006) đã trích dẫn, Phật Hoàng Trần Nhân Tông đã nói trong Hội thứ nhất của "Cư Trần Lạc Đạo Phú" rằng:

"Mình ngồi thành thị, nết dụng sơn lâm - 命懔城市, 涅用山林".

Do đó, chúng ta có thể thấy rằng Phật Hoàng muốn nhấn mạnh rằng mặc dù Ngài đang phải sống nơi đời thế tục, với nhiều phận sự phải làm, nhưng tâm Ngài luôn hướng về núi rừng. Đó là sự tĩnh lặng của tâm giữa cuộc đời đầy hỗn loạn, như thể Ngài đang sống trong thực tại, trong chánh niệm và tránh xa những phiền lụy của tâm. Ngay từ bước đầu chính là sự hiện diện của tự giác, tự tỉnh thức. Khi chúng ta thực hành tự nhận thức, chúng ta có thể giữ tâm an tịnh, sẽ không bị vẩn đục bởi sự tham, sân, si, những cảm xúc tiêu cực, ảo tưởng, bất thiện tâm và những điều tương tự. Khi chúng ta tự nhận thức, chúng ta có thể chế ngự được cảm xúc, hành vi và tính cách của mình. Sau đó tạo nên những thay đổi như ý chúng ta muốn. Đây là một quá trình tâm giúp chế ngự tâm theo đúng đường lối của nó. Khi chúng ta thực sự tập trung vào việc giữ cho tâm được an tĩnh, chúng ta có thể đạt được sự an tâm đích thực. Erantha De Mel (2010, tr.82) khẳng định:

"Khi bạn tập trung sự chú ý, cảm xúc, tương tác, tính cách và hành vi, những điều đó định hình hướng đi của cuộc đời. Trước khi

2. Cư Trần Lạc Đạo Phú - 居 塵 樂 道: đây là một bài thơ dài của Hoàng đế Trần Nhân Tông.

bạn có được sự tỉnh thức nhận về những uy lực đã chi phối suy nghĩ, tình cảm, lời nói, hành vi của bạn, thì bạn sẽ khó mà thay đổi hướng đi đời mình được".

Bất kể thế giới bên ngoài có như thế nào, thì một tâm thái an tịnh sẽ phản vệ lại nó khi bạn biết chế ngự tâm ý của mình: ngoại cảnh không thể khiến bạn sợ hãi, bất an, lo rầu hay phiền não được. Để đạt được điều này, chúng ta phải nuôi dưỡng tâm của mình. Việc này rất cần đến chánh niệm. Điều quan trọng nhất không phải là nơi bạn sống, bạn là ai vào lúc này hay bạn sống trong gia đình như thế nào, mà là làm thế nào để giác ngộ chân lý. Chúng ta có thể thấy rằng sự an tâm có thể có được ở bất cứ nơi nào, ngay cả trong đời sống thế tục còn nhiều phận sự phải làm.

Thêm vào đó, như Thiền sư Lê Mạnh Thát (trang 240, 2006) trích dẫn trong Hội thứ nhất của Cư Trần Lạc Đạo Phú:

"Muôn nghiệp lặng an nhàn thể tính; nửa ngày rồi tự tại thân tâm - 咏業朗安閑體性, 姅翑耒自在身心.

Là người đứng đầu Việt Nam lúc bấy giờ, Phật Hoàng Trần Nhân Tông gánh vác cả đối nội lẫn đối ngoại. Tuy nhiên, chúng ta có thể thấy trong các tác phẩm của Ngài sự hiện diện liên tục của một cuộc sống ung dung tự tại và gìn giữ một hệ thống triết lý nhân sinh đã được đưa vào sáng tác. Phải đối mặt với thế cuộc vô thường và thực tế nghiệt ngã của cuộc sống, Ngài nhận thức được giá trị của cái gọi là an tịnh và tuệ quán của Phật giáo. Phương pháp thiết yếu nhất này được Đức Phật thuyết giảng và được Phật Hoàng Trần Nhân Tông nhấn mạnh trên con đường thực tiễn. Bằng cách điều phục tâm và an trú trong an tịnh, không sống trong quá khứ và vọng tưởng tương lai mà thay vào đó là hoàn toàn trở về thực tại bây giờ và ở đây, bạn sẽ sống với tâm buông thư. Không cần tìm kiếm gì thêm. Khi các nhà lãnh đạo thực hành theo cách này, thì sự giác hiểu sẽ tự phơi bày bản thể của nó trong tâm thức các vị ấy. Trạng thái tâm này không ngừng nhắc nhở chúng ta hãy quay về an trú hiện tại, để duy trì sự thanh tịnh và nhất tâm tỉnh giác đối với những điều đang diễn ra và trong từng sát na biến hiện của dòng tâm thức. Tôi gọi đây là trạng thái tâm chánh niệm: Chánh niệm sẽ luôn luôn hiện diện trong tâm trí của họ khi họ có '皓耒'(sự tự tại) – tâm của một vị giác ngộ.

Một khi tâm đã giác ngộ, thân và nghiệp sẽ đi theo chánh đạo. Đời sống của chúng ta sẽ hướng về giới đức, hướng thượng và tính nhân văn sẽ dựa trên nền tảng giới đức và bao dung. Khi các nhà lãnh đạo tu tập tính nhân văn và chính trực, tích lũy các đức hạnh cũng gìn giữ giới đức và nhổ tận gốc tham dục, họ nhờ đó mà thành công trong mọi quyết định họ đưa ra. Họ cũng có một cuộc sống thuần khiết không chỉ về thể xác mà cả tâm hồn. Đây là yếu tố quyết định thành công.

Hơn nữa, Phật Hoàng Trần Nhân Tông cũng đề cập tới cách mà một vĩ nhân về sự trung thành và hiếu thảo phải phải gìn giữ giới thể và giới tướng một cách hoàn bị, cả bên trong lẫn bên ngoài. Từ những vấn đề đó, họ phải tận trung với vua, tận hiếu với cha. Đây là một nền tảng quan trọng để xây dựng một nền hòa bình bền vững và duy trì hòa bình và đoàn kết trong xã hội. Thật vậy, chúng ta có thể thấy sự nhất quán đi từ lý thuyết đến thực tiễn trong việc quản lý của Ngài với đặc tính lãnh đạo chánh niệm, trong đó nghệ thuật quản lý cảm xúc và nghệ thuật ra quyết định đã được đề cập ở trên.

Để đưa ra quyết định sáng suốt trong quy trình quản lý, các nhà lãnh đạo phải có một tâm trí thuần khiết cũng như gìn giữ thể tính quang minh của chính mình. Phật Hoàng Trần Nhân Tông đã khẳng định trong Hội thứ ba của "Cư Trần Lạc Đạo Phú" rằng:

"Gìn tính sáng, mưa lạc tà đạo. Sửa mình học, cho phải chính tông -纏性瞥罵落邪道, 所命學朱沛正宗" Lê Mạnh Thát đã trích dẫn (trang 275, 2006).

Phật Hoàng Trần Nhân Tông nhấn mạnh vào sự chói sáng - năng lượng tuệ quán. Bằng cách thực tập chánh niệm, một người có thể đem tâm của mình về an trú thực tại và tập trung vào một mục tiêu cụ thể. Khi một người cố gắng tập trung vào một cái gì đó, một cuộc đấu tranh tự nhiên giữa những tư duy có chủ ý với những thói quen tư duy bất thiện của tâm. Khi vị thiền sư chế ngự lấy tâm bằng thiền quán, cuộc xung đột này liền bị đoạn diệt và tâm vị ấy duy trì một cách liên tục sự tỉnh thức về mọi sự hàm chứa hết trong tâm thức. Vì vậy, khi chúng ta tu tâm theo phương thức ấy, thì tâm sẽ được an tịnh và lắng dịu. Chúng ta có hiểu thấu những gì đang xảy ra trong tâm thức của chúng ta: những hiểu lầm, những tư duy bất thiện, hay tâm rong ruổi, chúng ta có thể nhận diện chúng một

cách rõ ràng. Trạng thái tâm này sẽ được chứng đạt chỉ khi nào chúng ta thực tập thiền chánh niệm. Như Erantha De Mel (trang 374, 2010) khẳng định:

"Thiền là một nghệ thuật làm yên lặng tâm trí. Khi tâm đã yên, thì định theo đó được tăng trưởng và chúng ta chứng nghiệm được sự an tĩnh nội tâm giữa thế gian đầy phiền trược. Sự an tĩnh nội tâm này vô cùng vi tế và thu hút rất nhiều người đến với thiền và là quá trình mang đến lợi ích cho tất cả, vừa là một công cụ vô giá để khám phá tự thân, thiền là một phương pháp buông thư, tập trung và cải thiện sức khỏe".

Do đó, Phật Hoàng Trần Nhân Tông đã thực hành sâu sắc trong phương pháp này và Ngài không để lạc đường trong suốt thời lãnh đạo của mình. Đây là phương pháp áp dụng chánh niệm trong lãnh đạo của Phật Hoàng Trần Nhân Tông lúc bấy giờ. Từ những vấn đề đã giải thích, chúng tôi hiểu rằng dù trong việc điều hành đất nước hay sáng tác văn chương, thì vua Trần Nhân Tông luôn đưa sự chánh niệm vào thực tiễn một cách tuyệt đối. Đây là điều kiện tiên quyết để giúp Ngài thành công trong việc cai trị đất nước và xây dựng một nền hòa bình bền vững.

PHẦN KẾT LUẬN

Hiện nay, áp dụng những định hướng của vua Trần Nhân Tông, các nhà lãnh đạo sẽ giải quyết được nhiều vấn đề trong công việc quản lý. Với sự phát triển vượt bậc trong giao thương, kinh tế, chính trị, xã hội, công nghiệp và dịch vụ xã hội trên thế giới hiện thời, việc áp dụng những định hướng này sẽ giúp ích cho các nhà lãnh đạo để đạt được những phẩm chất tốt trong lãnh đạo. Những cảm xúc tiêu cực là vấn đề phổ biến mà các nhà lãnh đạo cũng như đội ngũ nhân viên phải gặp trong nhiều tình huống hiện nay. Đặc biệt, căng thẳng, áp lực công việc, thất vọng và trầm cảm là những cảm xúc khốc liệt khiến họ suy sụp về tinh thần và cả thể chất. Nhưng, đối với một nhà lãnh đạo có chánh niệm, nó lại khác. Ngài hiểu rõ việc đưa chánh niệm vào đời sống thường nhật và cả trong quá trình quản lý. Người lãnh đạo đó có thể quản lý được cảm xúc của chính mình và chuyển hóa những cảm xúc tiêu cực thành nguồn năng lượng chánh niệm để giải quyết các khó khăn trong chánh niệm. Đó là thực tế quan trọng nhất của chánh niệm đối với một nhà lãnh đạo thực thụ. Do đó, một

nhà lãnh đạo có chánh niệm sẽ truyền cảm hứng cho nhân viên hoặc đồng nghiệp của mình để thực hành và đạt chất lượng tốt trong công việc cũng như cuộc sống của họ. Đó là do họ không còn căng thẳng, áp lực công việc hoặc thất vọng tồn đọng trong tâm thức. Đây là định hướng đầu tiên của nhà vua trong sự lãnh đạo có chánh niệm, được gọi là Định hướng quản lý cảm xúc.

Thứ hai, thông qua thực hành chánh niệm, Phật Hoàng Trần Nhân Tông cũng chỉ cho người lãnh đạo mẫu mực một phương pháp để đưa ra quyết định. Dựa trên chánh niệm, thực hành chú tâm lắng nghe và thấu hiểu sẽ giúp nhà lãnh đạo nhận ra bản chất của vấn đề một cách đúng đắn. Quá trình này có thể giúp họ hiểu rõ bản thân mình. Do đó, tập trung vào sự quán chiếu các yếu tố bên trong và bên ngoài, nhà lãnh đạo sẽ có thể phản ánh và đưa ra quyết định đúng đắn. Sự lắng nghe và thấu hiểu sẽ làm cho mối liên kết giữa các nhà lãnh đạo và nhân viên của họ trở nên tốt hơn và bền chặt hơn. Đây là phương pháp mà nhà vua đã áp dụng trong thời lãnh đạo của mình.

Thứ ba, nếu một nhà lãnh đạo muốn thành công trong công việc quản lý, chính họ phải trau dồi và phát triển lòng từ thông qua thiền tâm từ. Điều này đã bị bỏ qua trong quá trình làm việc của đoàn thể, nhưng một nhà lãnh đạo có chánh niệm sẽ luôn tha thứ và khuyến khích nhân viên của mình để họ hoàn thiện bản thân và làm việc chăm chỉ hơn. Khi một nhà lãnh đạo biết lắng nghe người khác hoặc nhân viên, người đó sẽ nhận ra những ảo tưởng của họ cũng như tâm phân biệt giữa ta và người. Tuy nhiên, nhà lãnh đạo chánh niệm luôn đặt lợi ích số đông lên hàng đầu. Đây là cách tốt nhất để xây dựng một cộng đồng mạnh mẽ và phát triển bền vững.

Cuối cùng, định hướng của Phật Hoàng Trần Nhân Tông để trở thành những nhà lãnh đạo chánh niệm là việc kiểm soát cảm xúc của chính mình và giữ sự tỉnh thức trong tâm để xây dựng một nền hòa bình bền vững. Người ta nên thực tập chánh niệm trong việc lắng nghe và đối thoại với người khác, tu tập từ tâm cũng như thực hành thiền tâm từ. Hơn nữa, giữ cho tâm an trú trong chánh niệm và duy trì tâm thái đó trong mọi lời nói, hành động và suy nghĩ của mình. Đây là đóng góp quan trọng nhất của Phật Hoàng Trần Nhân Tông để xây dựng hòa bình bền vững trong xã hội ngày nay.

***

TÀI LIỆU THAM KHẢO

E. Bayda (2006). The Path to Forgiveness (Tạm dịch: Con đường dẫn đến sự tha thứ). Trong: "Mindful Politics a Buddhist Guide to Making the World a Better Place" (Tạm dịch: Chính trị chánh niệm - hướng dẫn Phật giáo để biến thế giới thành một nơi tốt đẹp hơn, M. McLoed, chủ biên, xuất bản lần thứ nhất, Boston: Ấn phẩm Trí tuệ.)

Erathan De Mel (2010). Optimizing the Infinite Mind (Tạm dịch: Tối ưu hóa Tầm trí Vô hạn). Las Vegas: Phòng Xuất bản Khoa học Quốc tế.

Liz Hall (2013). Mindful Coaching – How Mindfulness Can Transform Coaching Practice (Tạm dịch: Huấn luyện chánh niệm - Làm thế nào chánh niệm có thể biến đổi thực hành huấn luyện). New Delhi: Ấn phẩm KoganPage.

A K Kamath (2018). Positive Mind Power (Lessons that Guide & Inspire) (Tạm dịch: Sức mạnh tâm trí tích cực - Bài học hướng dẫn & truyền cảm hứng). New Delhi: Nhà xuất bản & Nhà phân phối Lotus Press.

Lê Mạnh Thát (2006). Toàn tập Trần Nhân Tông. Dịch bởi S. Đạo. Hồ Chí Minh:

Ấn phẩm Thành phố Hồ Chí Minh.

Phan Phu Tiên và cộng sự (2017). Đại việt sử ký toàn thư. Dịch bởi Đ. T. Nguyễn và V. L. Hoàng, xuất bản lần thứ nhất. Hà Nội: Nhà xuất bản Văn học.

Garchen Rinpoche (2006). Giving and Taking: A Practice to Develop Compassion (Tạm dịch: Cho và nhận: Một thực hành để phát triển lòng trắc ẩn). Trong: M. McLoed, chủ biên, Mindful Politics a Buddhist Guide to Making the World a Better Place, lần xuất bản thứ nhất. Boston: Ấn phẩm Trí tuệ.

Thích Nhất Hạnh (2006). We Have Compassion and Understanding (Tạm dịch: Chúng tôi có lòng trắc ẩn và hiểu biết). Trong: M. McLoed, chủ biên, Mindful Politics a Buddhist Guide to Mak-

ing the World a Better Place, lần xuất bản thứ nhất. Boston: Ấn phẩm Trí tuệ.

Geshe Tashi Tsering (2006). Buddhist Psychology – The Foundation of Buddhist Thoughts (Tạm dịch: Tâm lý học Phật giáo - Nền tảng của tư tưởng Phật giáo). Boston: Ấn phẩm Trí tuệ.

Geshe Tashi Tsering (2008). The Awakening Mind– The Foundation of Buddhist Thoughts (Dịch nghĩa: Tâm thức thức tỉnh Nền tảng của tư tưởng Phật giáo). Boston: Ấn phẩm Trí tuệ.

V. GIA ĐÌNH VÀ CHĂM SÓC SỨC KHỎE

PHƯƠNG PHÁP TIẾP CẬN CỦA PHẬT GIÁO ĐẾN HÒA HỢP GIA ĐÌNH TRONG XÃ HỘI ĐANG THAY ĐỔI

Giáo sư Kyoung-Hee Lee*

1. NỀN TẢNG

Không thể phủ nhận rằng "gia đình" là một tổ chức xã hội quan trọng. Chức năng của gia đình là duy trì xã hội thông qua việc sinh sản và xã hội hóa. Cấu trúc gia đình đã thay đổi trong vài thập kỷ qua. Dù cấu trúc đã thay đổi như thế nào, gia đình vẫn luôn được kỳ vọng mang đến sự ổn định ở các mặt sinh lý, cảm xúc, trí tuệ và xã hội mà không gì khác có thể thực hiện được.OECD (Tổ chức hợp tác và phát triển kinh tế) đã cung cấp một cái nhìn tổng quan về những thay đổi trong sự hình thành gia đình, cơ cấu hộ gia đình, cân bằng cuộc sống- công việc và hạnh phúc của trẻ em. Ngày nay, nhiều gia đình đang phải đối mặt với các vấn đề như ly thân, ly dị, tài chính, tình dục, nghiện rượu hoặc ma tuý, xâm hại giữa cha mẹ và con cái và xung đột gia đình. Những vấn đề này sẽ gây ra khổ đau và có thể dẫn đến những cảm xúc tiêu cực, rối loạn nhận thức và hành vi và các bệnh tâm thần. Do đó, một số gia đình có nguy cơ tan rã. Khi gia đình yếu đi, xã hội bắt đầu tan rã. Cuộc khủng hoảng gia đình và nhiệm vụ hội nhập xã hội đang là những thách thức cần phải vượt qua.Với tư cách là một trong những tác nhân quan trọng nhất của xã hội hóa và kiểm soát xã hội, tôn giáo đã đóng vai trò quan trọng trong việc tổ chức và định hướng đời sống xã hội. Phật giáo vạch trần thực tế cuộc sống của con người và cũng nhấn mạnh hạnh phúc thế tục cho người tại gia. Theo đó, mối quan tâm chính

*. Chuyển ngữ: Võ Thị Thu Hằng (PD- Diệu Nguyệt)

trong bài viết này nằm ở cách Phật giáo hỗ trợ để gia đình hòa hợp, thúc đẩy xã hội theo hướng thân thiện và cuối cùng duy trì xã hội trong thế giới đang thay đổi.

2. MỤC TIÊU & PHƯƠNG PHÁP

Mục tiêu chính của bài viết này là xem xét cách tiếp cận của Phật giáo đối với hòa hợp gia đình để xã hội bền vững trong sự thay đổi. Nghiên cứu chủ yếu là nghiên cứu văn bản. Những dữ liệu thu thập được quan sát trên các cơ sở lịch sử, so sánh và phê bình.

3. THẢO LUẬN

3.1. Gia đình nghĩa là gì?

3.1.1. Từ nguyên học

Gia đình, về mặt từ nguyên, có nghĩa là người hầu của một gia đình, từ tiếng Latin '*familia*'[1]- danh từ trừu tượng được hình thành từ từ'famulus'(người hầu, nô lệ).Từ Latin hiếm khi xuất hiện theo nghĩa từ sinh ra giống hoàn toàn với từ gốc vì thế mà từ 'domus' đã được sử dụng. Các từ phát sinh của 'famulus' bao gồm '*famula*' (người hầu nữ, người giúp việc nữ), 'famulanter' (theo cách của một người hầu), 'famulitas' (nô lệ), 'familiaris' (của một gia đình, tư nhân), 'familiaricus' (của nô lệ gia đình) và 'familiaritas' (tình bạn thân thiết)[2].

3.1.2. Định nghĩa

Trong định nghĩa cơ bản nhất, gia đình được định nghĩa là một nhóm người có liên kết hợp pháp (hoặc chung một dòng máu).Các gia đình bị ràng buộc về mặt pháp lý thông qua sinh sản, kết hôn, nhận con nuôi và giám hộ bao gồm các quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của những khế ước hợp pháp đó. George Murdock và Talcott Parsons là những nhà lý luận chính thường được đề cập trong các cuộc thảo luận liên quan đến gia đình. George Murdock (1965) định nghĩa gia đình là một nhóm xã hội có đặc điểm là có chung

1. Thuật ngữ này có nghĩa là 'người giúp việc gia đình', 'người hầu nói chung', 'người giúp việc trong hộ gia đình','thành viên của một hộ gia đình', 'gia sản','tài sản' và 'hộ gia đình bao gồm người thân và người hầu.'

2. Từ điển Từ nguyên học trực tuyến, 'Gia đình'. Ở địa chỉ: http://www.etymonline.com [Truy cập: 15 tháng 6 năm 2016].

nơi cư trú, cùng hợp tác kinh tế và sinh sản. Murdock lập luận rằng gia đình hạt nhân là một tổ chức xã hội phổ quát vì nó đáp ứng bốn chức năng cơ bản: sinh lý, sinh sản, kinh tế và giáo dục. Tuy nhiên, mô tả của ông mang lại rập khuôn về gia đình. Mặc dù gia đình hạt nhân vẫn được sử dụng làm cấu trúc cơ bản trong xã hội hiện đại, định nghĩa Murdock đã lỗi thời để bao hàm hết các dạng gia đình mới xuất hiện khác. Talcott Parsons (1951) đã phát triển quan điểm chức năng về gia đình bằng cách tập trung nhiều vào các gia đình hạt nhân, dị tính để loại trừ các hình thức gia đình khác. Ông nhận thấy rằng gia đình hạt nhân, chỉ bao gồm cha mẹ và những đứa con của họ, chiếm ưu thế trong xã hội công nghiệp.

3.2. Gia đình trong giai đoạn chuyển đổi

"Gia đình" một từ đơn nhưng nó có nhiều nghĩa khác nhau. Hơn nữa, nó thường được sử dụng một cách ẩn dụ để tạo ra các phạm trù tổng quát hơn như cộng đồng, quốc gia, làng toàn cầu và chủ nghĩa nhân văn. Gần đây, số lượng thành viên gia đình đã giảm và các hình thức gia đình đã thay đổi. "Gia đình" là vấn đề quan trọng ngày nay và xã hội mới bắt đầu chấp nhận các dạng gia đình khác nhau- gia đình hạt nhân, gia đình đơn thân, gia đình nhiều thế hệ, gia đình nhận nuôi, gia đình không bao giờ kết hôn, gia đình hỗn hợp, ông bà là cha mẹ, cha mẹ đồng giới, v.v.[3]

Levine và Levine đã xác định Mười bốn Xu hướng xảy ra trong cấu trúc gia đình, quan hệ gia đình và các hiện tượng liên quan (Levine & Levine, 1996: 102-108).[4]Những xu hướng đó có liên quan đến sự phát triển của trẻ em và cách cư xử của chúng trong hệ thống giáo dục và những tổ chức xã hội hiện đại khác. Ellwood và Jencks đã hướng đến các Xu hướng cơ bản và Tám giả thuyết về những thay đổi nhanh chóng trong cấu trúc gia đình (Ellwood &

3. Học viện Nhi khoa Hoa Kỳ, "Các hình thức gia đình khác nhau: Sự miêu tả sinh động". Truy cập tại:

https//www.aap.org [Truy cập: 20 tháng 11, 2018].

4. Đó là ① sự gia tăng trong các gia đình có cha mẹ đơn thân, ② gia tăng tỷ lệ bà mẹ đi làm, ③ quy mô gia đình nhỏ hơn, ④bỏ bê và xâm hại con cái, ⑤ gia tăng tỷ lệ hộ gia đình không con cái, ⑥ con cái ở những gia đình kết hôn nhiều lần, ⑦gia đình có thế hệ lỡ nhịp, ⑧gia đình không có cha, ⑨gia tăngviệc sống thử, ⑩ gia tăng sự xuất hiện các nền văn hóa đồng đẳng trong giới trẻ, ⑪ ảnh hưởng ngày càng tăng của truyền hình và các phương tiện truyền thông khác, ⑫ mất sự chăm sóc từ ông bà, ⑬gia tăng những gia đình đơn thân do cha làm chủ và ⑭ gia tăng tội phạm bạo lực ở giới trẻ.

Jencks, 2001:6).[5]Mặc dù hình thức các gia đình có thể thay đổi, nhưng các giá trị khiến chúng hoạt động không biến mất. Nói cách khác, hệ thống gia đình truyền thống có thể biến mất, nhưng điều đó không có nghĩa là nó vô giá trị.

3.3. Gia đình đang gặp nguy cơ

Trong hầu hết các xã hội, gia đình là tổ chức chính cho việc xã hội hóa trẻ em. Gần đây, những hệ thống gia đình đang phải đối mặt với những thách thức nảy sinh lớn hơn từ số lượng hôn nhân giảm, ly dị nhiều hơn, tỷ lệ sinh thấp hơn, dân số già tăng cao, bạo lực gia đình, xâm hại trẻ em và tỷ lệ tự tử cao hơn. Nhìn chung, "những gia đình đang gặp nguy cơ", muốn nói đến các gia đình có thể gặp khó khăn trong việc giữ an toàn cho con cái họ. Các yếu tố rủi ro chủ yếu là do thất nghiệp, nghèo đói, nghiện ngập, bạo lực và các vấn đề sức khỏe tâm thần. Những điều này đặc biệt liên quan đến việc xâm hại hoặc bỏ bê trẻ em.

3.3.1. Cha mẹ đơn thân trên toàn thế giới

Cha mẹ đơn thân rất phổ biến ở thế kỷ 17 và 18 và nguyên nhân phổ biến nhất là cái chết của người cha hoặc mẹ. Khoảng 1/3 đến 1/2 số trẻ em trong thời đại này đã trải qua cái chết của người cha hoặc mẹ trong thời thơ ấu. Kể từ đó, những tiến bộ và cải thiện y tế trong vệ sinh và chăm sóc bà mẹ đã làm giảm đáng kể tỷ lệ tử vong của những người trong độ tuổi sinh sản. Ngày nay, những lý do hàng đầu cho sự gia tăng số lượng cha mẹ đơn thân là do ly hôn, mang thai ngoài ý muốn và lựa chọn làm cha mẹ đơn thân. Theo cơ sở dữ liệu của OECD (2014), số gia đình đơn thân đang gia tăng trên toàn thế giới: 17% trẻ em trong độ tuổi từ 0 đến 14 sống trong các gia đình đơn thân, phụ nữ làm chủ khoảng 88% các gia đình này và phần lớn cha mẹ đơn thân đang đi làm. Sự gia tăng lớn nhất trong các gia đình đơn thân là ở các nước công nghiệp phát triển nhất như

5. Gia đình đã thay đổi theo vô số cách. Hôn nhân đang bị hoãn lại và đôi khi bị tránh né hoàn toàn. Sống thử tăng lên, ly hôn cũng tăng. Tình trạng cha mẹ đơn thân đã phát triển. Chính xu hướng cuối cùng làm động cơ thúc đẩy chính bài viết này. Nếu người lớn thay đổi kiểu cam kết của họ, có lẽ đó không phải là một mối quan tâm lớn của công chúng vì sự thực là trẻ em thường không được quan tâm.Nhưng có bằng chứng mạnh mẽ rằng trẻ em trong gia đình đơn thân có cuộc sống tồitệ hơn so với những đứa trẻ ở gia đình có đầy đủ cha mẹ. Thu nhập của chúng thấp hơn mức tối thiểu và chúng thường làm việc kém hơn trong nhiều lĩnh vực từ học tập đến hoạt động tội phạm.

Mỹ, Anh, Đan Mạch, Thụy Điển, Pháp, v.v. Theo Tổng điều tra dân số Hoa Kỳ năm 2016, cha mẹ đơn thân đã tăng gấp ba lần trong tỷ lệ gia đình Mỹ kể từ năm 1960: 27% trẻ em dưới 18 tuổi sống trong các gia đình đơn thân ở Mỹ (hơn 23% trẻ em Mỹ đang được nuôi dưỡng mà không có cha và 4% trẻ em được nuôi dưỡng mà không có mẹ).Trong số các hộ gia đình này, 80% là bà mẹ đơn thân. 1/3 có bằng đại học và 1/6 chưa tốt nghiệp trung học. Khoảng 60% bà mẹ đơn thân ở Mỹ sống trong nghèo khó. Chỉ 29% bà mẹ đơn thân từng nhận được trợ cấp nuôi con hàng tháng.(6)

3.3.2. Sự gia tăng lớn về số lượng bà mẹ đi làm

Sự gia tăng liên tục về số lượng các bà mẹ đi làm là một "đặc điểm chính" của thị trường lao động trên thế giới. Những bà mẹ đi làm đã nỗ lực để tạo ra một vị trí cho chính họ trong thế giới lao động, đồng thời cân bằng vai trò làm mẹ. Theo tổng quan số liệu thống kê về các bà mẹ đang đi làm ở Hoa Kỳ, lực lượng lao động với các bà mẹ đi làm có con ở mọi nhóm lứa tuổi có tỷ lệ cao hơn so với bốn thập kỷ trước (Statista, 2018). Những phát hiện khác cho thấy đã có sự gia tăng lớn về số lượng bà mẹ đi làm trong hai thập kỷ qua ở Anh. Văn phòng Thống kê Quốc gia (ONS) cho biết 4,9 triệu phụ nữ vừa đi làm vừa nuôi con trong năm 2017 tăng 1,2 triệu kể từ năm 1996. Có một bước nhảy vọt đặc biệt lớn trong tỷ lệ việc làm ở những bà mẹ có con từ ba hoặc bốn tuổi, từ 56% đến 65%. Đây là kết quả khi chính phủ mở rộng việc cung cấp dịch vụ chăm sóc trẻ em miễn phí từ 15 đến 30 giờ một tuần ở Anh. Chính sách này được thiết kế để giúp thúc đẩy việc làm cho các bậc cha mẹ, đặc biệt là các bà mẹ, muốn quay trở lại làm việc hoặc tăng giờ làm việc của họ (ONS, 2017).

3.3.3. Thất bại trong việc chia sẻ trách nhiệm nuôi con: Tình trạng không có cha và rủi ro

Trong một thời gian dài, những người cha chủ yếu hướng dẫn con cái trong các quyết định hôn nhân và trực tiếp giám sát việc đưa con cái, đặc biệt là con trai vào thế giới bên ngoài gia đình. Quan

6.Spaced-Out Scientist (2017),"Cha mẹ đơn thân trên toàn thế giới: Số liệu thống kê và xu hướng". Truy cập tại: https://spacesoutsellectist.com [Truy cập: 22 tháng 11 năm 2018].

trọng nhất, người cha nhận trách nhiệm chính cho nhiệm vụ thiết yếu nhất của bậc cha mẹ, đó là giáo dục tôn giáo và đạo đức cho con cái. Kết quả là, sự khen ngợi hay đổ lỗi của xã hội đối với thành quả của đứa trẻ không dành cho (như ngày nay) người mẹ mà là người cha (Wilson & Neckerman, 1986: 239). Hiện nay, số lượng trẻ em đang được nuôi dưỡng mà không có cha ngày càng tăng.

Gia đình không có cha bắt nguồn từ cuộc cách mạng công nghiệp. Công nghiệp hóa và nền kinh tế hiện đại dẫn đến sự tách biệt vật lý giữa nhà và nơi làm việc. "Sự phân chia lao động tiến bộ, kết hợp với sản xuất hàng loạt và quản trị phức tạp, sự tách biệt nhà ra khỏi nơi làm việc và chuyển từ nhà sản xuất độc lập sang nhân viên được trả lương những người sử dụng hàng tiêu dùng" của thế kỷ XIX đã dẫn đến "một sự mất dần về uy quyền của người cha và sự suy giảm quyền lực người cha trong gia đình" (Blankenhorn, 1996: 13). Vào giữa những năm 1960, các rào cản xã hội đối với ly hôn bắt đầu sụp đổ và tỷ lệ ly hôn bắt đầu tăng lên nhanh theo hình xoắn ốc. Tỷ lệ ly hôn đã tăng gấp đôi kể từ những năm 1960 ở Bỉ, Pháp và Thụy Sĩ, tăng gấp ba ở Canada, Anh và Hà Lan (Furstenberg & Cherlin, 1994).

"Tình trạng không có cha" là xu hướng nhân khẩu học có hại nhất của thế hệ này. Bất chấp quy mô và hậu quả xã hội của nó, tình trạng không có cha là một vấn đề thường xuyên bị phớt lờ. Đây là nguyên nhân hàng đầu khiến giảm sút hạnh phúc ở trẻ em trong xã hội. Và nó cũng là động cơ thúc đẩy các vấn đề xã hội cấp thiết nhất, từ tội phạm đến mang thai ở tuổi vị thành niên, đến xâm hại tình dục trẻ em, đến bạo lực gia đình đối với phụ nữ (Blankenhorn, 1996: 1). Tình trạng không có cha cho thấy sự thất bại trong việc chia sẻ trách nhiệm nuôi con hoặc gia đình không ổn định để nuôi dạy con cái. Lớn lên mà không có cha hàm ý rằng trẻ em bị đặt vào những nguy cơ nghiêm trọng.

Trên tất cả, có những nguy cơ bạo lực tình dục và hành vi tình dục sớm đang gia tăng. Là vấn đề phổ biến, "Xâm hại tình dục trẻ em" (CSA) có nhiều tác động bất lợi đối với sức khỏe tâm lý, thể chất, hành vi và giữa các cá nhân với nhau của nạn nhân (Singh, Parsekar, & Nair, 2014). Tổ chức Y tế Thế giới (WHO) định nghĩa "Xâm hại tình dục trẻ em" là "sự tham gia của một đứa trẻ vào hoạt động tình dục mà đứa trẻ đó không có ý thức đầy đủ và không có

khả năng đưa ra sự chấp thuận tham gia, hoặc hoạt động tình dục mà đứa trẻ đó chưa đủ phát triển cả về mặt tâm sinh lý để tham gia, hoặc hoạt động tình dục trái với các quy định của pháp luật hoặc các thuần phong mỹ tục của xã hội" (WHO, 2003). Nguy cơ leo thang của xâm hại tình dục trẻ em trong xã hội chủ yếu bắt nguồn từ sự thiếu vắng ngày càng tăng của những người cha ruột và sự hiện diện ngày càng tăng của cha dượng, bạn trai và những người đàn ông không quan hệ máu mủ hoặc quan hệ nhất thời khác (Blankenhorn, 1996). Thanh thiếu niên thường có nhiều cơ hội hơn tham gia vào các hành vi vô đạo đức vì ít có sự giám sát của cha mẹ trong một gia đình đơn thân.

Ở Hoa Kỳ, năm 1995, 50% trẻ em ở các gia đình có người mẹ đơn thân sống trong nghèo khó so với mức 10% trong gia đình có đầy đủ cha mẹ (*Diễn đàn liên ngành về thống kê trẻ em và gia đình*, 1998). Trẻ em sống trong nghèo khó dễ gặp rủi ro về môi trường, giáo dục, sức khỏe và an toàn. So với các bạn đồng trang lứa, trẻ em sống trong nghèo khó (đặc biệt là trẻ nhỏ) có nhiều khả năng gặp khó khăn về nhận thức, hành vi và cảm xúc xã hội hơn. Chúng bị giới hạn khả năng học và bị thất nghiệp nhiều hơn (*Diễn đàn liên ngành về thống kê trẻ em và gia đình*, 2018: 6). Trên 1/3 thanh niên nam nữ trong độ tuổi từ 19 đến 29 có ít hoặc không có lý tưởng, sau mười năm khi cha mẹ họ ly hôn. Họ sống mà không đặt ra mục tiêu nào và với một cảm giác bất lực. Quan sát ở nhiều trẻ em có cha mẹ ly hôn, chúng có lòng tự trọng thấp, trầm cảm, hành vi phạm pháp và nóng giận thường xuyên (*Wallerstein & Blakeslee*, 1996). Nhiều nghiên cứu cho thấy các cậu bé được nuôi dưỡng mà không có sự hiện diện mạnh mẽ của người cha trong cuộc đời bộc lộ sự thiếu tự tin về giới tính, lòng tự trọng thấp và về sau này, gặp rắc rối trong việc xây dựng các mối quan hệ tình cảm. Các vấn đề nảy sinh từ việc sống thiếu vắng hình mẫu của người cha, thường không xuất hiện cho đến tuổi thiếu niên hoặc trễ hơn và bao gồm khó khăn trong việc hình thành các mối quan hệ nam/nữ thành công ở tuổi trưởng thành (*Kennedy*, 1994: 39).

4. NHỮNG KẾT QUẢ

4.1. Hạnh phúc bắt đầu từ đâu?

Theo xã hội học, Tình trạng kinh tế xã hội- SES- bao gồm uy tín xã hội, nghề nghiệp và trình độ học vấn được coi là một chỉ số thành công trong xã hội tư bản. Mọi người muốn thành công. Thật khó để phủ nhận rằng hầu hết mọi người đã đổ xô kiếm nhiều tiền hơn và tận hưởng sự dư dả vật chất hơn, do mong muốn không giới hạn của họ. Đôi khi con người không hài lòng với sự giàu có và thành công của mình, nhưng đúng hơn chính suy nghĩ tích cực mang lại cho họ sự bình yên, hài lòng và hạnh phúc trong tâm hồn con người. Đó là lý do tại sao đức Phật dạy loài người "không nên bị tài sản chi phối mà hãy sống một cuộc đời tự do". "Mưu cầu hạnh phúc" là chủ đề cốt lõi của Phật giáo.Đức Phật nhấn mạnh đến hạnh phúc ngay trong hiện tại hoặc hạnh phúc ở thế gian mà có thể bắt đầu từ gia đình. Hạnh phúc là sự vui vẻ và học cách yêu thương bản thân thông qua những niềm vui nhỏ từ cuộc sống hàng ngày. Trước hết, hạnh phúc đến từ những mối quan hệ tốt đẹp với gia đình.

4.2. Những điều kiện của hạnh phúc thế gian

Đức Phật đã nói đến bốn điều hạnh phúc mà người tại gia, người thích hưởng thụ những thú vui nhục dục có thể đạt được tuỳ từng thời điểm: hạnh phúc sở hữu, hạnh phúc hưởng thụ, hạnh phúc không nợ nần và hạnh phúc không lỗi lầm.(7) Trong kinh *Lời khuyên dạy Dīghajāṇu*, đức Phật đã giải thích bốn điều kiện để có được thịnh vượng và hạnh phúc trong cuộc sống này(8): đầy đủ sự tháo vát (*uhāna-sampadā*), đầy đủ sự phòng hộ (*ārakkha-sampadā*), làm bạn với thiện lành (*kalyāṇamittatā*) và sống cân bằng điều hoà (*sam-ajīvitā*). *Kinh Hạnh Phúc Lớn-Mahāmaṅgala-sutta* nói đến những điều kiện để có được hạnh phúc thế gian một cách chi tiết hơn như là hạnh phúc cao nhất trong cuộc đời: 'siêng học hỏi'(bāhu-sacca), 'có tay nghề ' (sippa), 'có đạo đức'(sīla), 'hành trì đúng đắn'(susik-khita), 'biết bố thí'(dāna), 'biết làm điều lành'(kata-puññatā), vân vân. Đức Phật nhấn mạnh việc đào tạo và kỹ năng để được hạnh phúc trong cuộc sống thế gian cho người tại gia.(9) Những điều này

7. A. II. 69; NDB, 4:62, WP, trang 452; W. Rahula (1978), trang 83.
8. A. IV. 281-2; NDB, 8:54, WP, trang1194-1195.
9. M. I. 370-80; MDB, 56:18, WP, trang 485.

có thể thúc đẩy người ta học tập chăm chỉ hơn ở trường để có thể có một việc làm tốt hơn. Có một nghề nghiệp là điều kiện tiên quyết để sống trong xã hội hiện đại. Để có một sự nghiệp thành công, điều kiện tiên quyết là tốt nghiệp đại học.

4.3. Ai là người giữ vai trò chỉ đạo ở các gia đình hòa hợp?

4.3.1. Chồng và vợ: Đôi bạn đồng hành tốt nhất

Đàn ông và phụ nữ kết hôn hợp pháp được pháp luật trao cho các quyền và nghĩa vụ cụ thể do mối quan hệ đó. Người chủ gia đình nên sử dụng những tài sản hợp pháp để có được hạnh phúc và sức khỏe cho cha mẹ, vợ con, người giúp việc và người làm thuê cho mình, bạn bè và người thân.[10] Theo Kinh Giáo Thọ Thi-Ca-La-Việt (kinh Thiện Sinh), có năm cách mà một người chồng nên chăm nom cho vợ mình là tôn trọng vợ, không hà khắc đối với vợ, không phản bội vợ, trao quyền cho vợ, mua sắm trang sức cho vợ. Và cũng có năm cách mà một người vợ, được người chồng của mình chăm nom như phương Tây, sẽ đáp lại: thi hành tốt đẹp bổn phận của mình, tử tế, chung thủy với chồng, khéo gìn giữ tài sản của chồng, khéo léo và nhanh nhẹn làm mọi công việc.[11]

Hôn nhân hạnh phúc tốt cho các cặp vợ chồng về sức khỏe thể chất lẫn tinh thần. Nó cũng tốt cho trẻ em lớn lên trong một gia đình hạnh phúc, bảo vệ chúng khỏi các vấn đề về tinh thần, thể chất, giáo dục và xã hội. Nhưng, gánh nặng của việc cố gắng duy trì mối quan hệ, chăm sóc con cái và tiếp tục đi làm, thường là quá nhiều để các cặp vợ chồng xử lý, dẫn đến tranh cãi và ly hôn. Các mối quan hệ tồi tệ- nghĩa là sắp ly hôn, họ có lẽ thấy mình rơi vào vòng xoáy tiêu cực. Những năm gần đây, tỷ lệ kết hôn suy yếu và tỷ lệ ly hôn tăng lên. Một số kinh sẽ là tài liệu tốt cho việc 'Giáo dục hôn nhân' (ME) cũng như tư vấn gia đình. *Kinh Uggaha- Người gia chủ-* nói đến 5 phẩm chất của người vợ với tư cách cô dâu tương lai.[12] *Kinh Sujātā* chỉ ra bảy loại vợ khác nhau như kẻ sát nhân, kẻ trộm, bạo chúa, mẹ, chị gái, bạn bè và người hầu.[13] Người chồng cũng có bảy loại tương tự. Có điều gì đó bí hiểm ở trái tim phụ nữ. Do đó, người chồng nên

10. A. III. 45ff; NDB, 5:41, WP, trang 665.
11. D. III. 190; LDB, 31:30, WP. trang 467.
12. A. III. 36ff; NDB, 5:33, WP. trang 657ff.
13. A. IV. 92; NDB, 7:63, WP. trang 1064.

hoà vào cảm giác của vợ mình khi có những trạng thái khác thường ở phụ nữ. *Kinh Āveṇika* giải thích những khổ đau đặc biệt mà chỉ người phụ nữ phải trải qua còn đàn ông thì không.(14)

Kết hôn đúng người là điều quan trọng đối với cả vợ và chồng. *Kinh Samajivī-sutta* chỉ ra những tiêu chuẩn cho cặp vợ chồng lý tưởng. Khi đức Phật đến thăm nhà của Nakulapitā, cả Nakulapitā và vợ của anh đều thừa nhận rằng họ chung thủy với nhau và mong muốn trở thành vợ chồng không chỉ trong kiếp này mà còn cả những kiếp sau nữa. Và sau đó đức Phật nói rằng điều đó khả thi nếu họ cùng có chung bốn đức tính sau: đức tin (*saddhā*), giới hạnh (*sīla*), hào phóng (bố thí cúng dường) (*cāga*) và trí tuệ (*paññā*).(15) Như đã đề cập ở trên, đức Phật đã thuyết giảng bổn phận và vai trò phụ nữ trong nhiều kinh điển. Ở đây, một điều cần lưu ý rằng đàn ông cũng có bổn phận và vai trò tương ứng. Những người ủng hộ quyền phụ nữ thời hiện đại đã thúc đẩy bình đẳng giới, nhưng điều đó đã được dạy qua Giáo pháp từ 2.600 năm trước.

4.3.2. Cha mẹ và con cái

Mối quan hệ giữa cha mẹ và con cái hình thành nền tảng cho tất cả các mối quan hệ của con người về sau. *Kinh Giáo thọ Thi-Ca-La-Việt (kinh Thiện Sinh)* mô tả những nghĩa vụ của cha mẹ và con cái theo năm cách. Cha mẹ nên chăm nom con cái mình theo năm cách như ngăn con làm điều xấu, khuyến khích con làm điều tốt , tạo dựng nghề nghiệp chân chính cho con, tìm nơi chốn xứng đáng dựng vợ gả chồng và trao gia tài cho con vào thời điểm thích hợp. Cũng vậy, con cái nên chăm sóc cha mẹ theo năm cách như phụng dưỡng cha mẹ, làm tròn bổn phận với tư cách con cái, giữ truyền thống gia đình, xứng đáng kế thừa di sản và cúng dường cho những người quá cố sau khi cha mẹ qua đời.(16)

Cha mẹ, những người thầy đầu tiên

Trong Kinh điển Phật giáo sơ khai, cha mẹ được so sánh với Phạm Thiên (Brahmā), chư Thiên (Devas) và những vị Thầy đầu tiên. *Kinh Brahma (Phạm Thiên)* và *kinh Sabrahmakāni* trong kinh

14. A. III. 239; CDB, 37:3, WP. trang 1287.
15. A. II. 61ff; NDB, 4:56, WP. pp.445-6.
16. D. III. 189; LDB, Ch. 31:28, WP, p. 467.

Tăng Chi Bộ *và kinh Bản Sự* trong kinh Tiểu Bộ nói đến bổn phận con cái báo hiếu cha mẹ. Theo những kinh này, những gia đình mà con cái kính trọng cha mẹ mình giống như sống với Phạm Thiên (Brahmā), chư Thiên (Devas) và những vị Thầy đầu tiên.[17] Cha mẹ xứng đáng được con cái mình báo hiếu vì sự tận tâm thiết tha của họ đối với con cái với tình thương (mettā) và lòng từ (karuṇā) vô lượng. Con cái nên tôn kính cha mẹ, bày tỏ cho họ thấy sự tôn trọng, phụng dưỡng cha mẹ với thức ăn nước uống, quần áo và giường nằm, mát-xa và tắm, rửa chân cho cha mẹ. Vì những hành động chăm sóc cha mẹ này, con cái xứng đáng được tán dương trong đời hiện tại và có được niềm vui sướng trên thiên đàng sau khi chết.[18] Giống như người vợ là người bạn đồng hành tốt nhất của chồng, con cái thực sự là chỗ dựa của cha mẹ.[19]

Con cái: Chỗ dựa của cha mẹ

Nhìn chung, cha mẹ thường mong có con trong gia đình. *Kinh Putta* thuộc Tăng Chi Bộ đưa ra lời giải thích lý do bởi năm hy vọng sau: Đứa con mà chúng ta nuôi dưỡng, về sau, khi chúng ta già yếu, con sẽ phụng dưỡng lại chúng ta; Con sẽ giúp lo công việc của chúng ta; Con sẽ nối dòng dõi của tổ tiên; Con sẽ kế thừa của cải sự nghiệp của chúng ta khi chúng ta qua đời; Con sẽ làm phước thiện hồi hướng đến chúng ta.[20]Vì sự tận tâm thiết tha của cha mẹ đối với con cái, mẹ và cha xứng đáng được con cái mình báo hiếu. "Lòng hiếu thảo (tiếng Trung: xiào) là một truyền thống và đức hạnh của xã hội phương Đông. Có sự nhấn mạnh đặc biệt về việc tôn trọng người già ở Đông Á, gắn liền với học thuyết của Khổng Tử về lòng hiếu thảo, có nghĩa là sự vâng lời, tôn kính và phụng dưỡng cha mẹ già. Đó là một trong những yếu tố chính của triết học Nho giáo. Khổng Tử đã dạy rằng lòng hiếu thảo là "một đức tính thể hiện sự tôn kính đối với cha mẹ và tổ tiên." Theo kinh Pháp Cú, việc chăm sóc mẹ (matteyyatā) và chăm sóc cha (petteyyatā) là hạnh phúc (sukhā) trong thế giới này.[21] Những thuật ngữ này nói đến phẩm chất tốt đẹp (sammā-paṭipatti) đối với cha mẹ. Trong thực

17. A. I. 132; NDB, 1:31, WP, p. 228; A. II, 70; NDB, 4:63, WP, p.454; Iti, 106.
18. A. II. 70; NDB, 4:63, WP, trang. 454.
19. S. I. 37; CDB, 1:54, WP, trang. 128.
20. A. V. 43; NDB, 5:39, WP, trang. 663.
21. Dhp, vs. 332; Dhp, 23:13, CBBEF, trang. 258.

tế, lòng hiếu thảo là nền tảng của nhân phẩm và là nguồn gốc của các đức tính cao đẹp qua thời gian và không gian.

5. KẾT LUẬN

Hệ thống gia đình về căn bản đã thay đổi trong vài thập kỷ qua. Ngày nay những gia đình hiện đại đang phải đối mặt với những thách thức lớn hơn. Các khảo sát gần đây cung cấp một cái nhìn tổng quan về các gia đình đang trong quá trình biến đổi. Tỷ lệ sinh sản liên tục ở mức thấp trong nhiều nước OECD dẫn đến các gia đình nhỏ hơn. Khi tỷ lệ kết hôn giảm và tỷ lệ ly hôn tăng lên, ngày càng có nhiều trẻ em lớn lên trong gia đình đơn thân hoặc gia đình hoàn nguyên. Những gia đình đơn thân là mối quan tâm đặc biệt do tỷ lệ nghèo khó ở mức cao trong các hộ gia đình như vậy. Những thành tựu quan trọng đạt được trong giáo dục cho nữ giới và đầu tư vào các chính sách thân thiện với gia đình hơn đã góp phần làm tăng việc làm của phụ nữ và bà mẹ, nhưng sự gia tăng trong việctham gia thị trường lao động của các bà mẹ chỉ có hiệu quả hạn chế đến tỷ lệ nghèo đói ở trẻ em. Các chỉ số về hạnh phúc của trẻ em cho thấy thu nhập trung bình của hộ gia đình tăng nhưng tỷ lệ nghèo đói ở trẻ em cũng tăng. Gia đình là một đơn vị xã hội căn bản. Chúng tôi tin rằng "hạnh phúc khởi đầu từ gia đình." Gia đình hạnh phúc tạo nên một xã hội lành mạnh, cần thiết cho xã hội để cải thiện những khổ đau của con người và xã hội bền vững.

Phật giáo hướng đến chấm dứt khổ đau và tìm hạnh phúc. Đức Phật đã chỉ ra Tám con đường Thánh (Bát chánh đạo)(aṭṭhaṅgika-magga) như là con đường trung đạo (*majjhimā-paṭipadā*) quân bình giữa hai thái cực: đắm chìm trong nhục dục (*kāma-sukhallikānuyoga*) và khổ hạnh ép xác (*atta-kilamatha*). Phật giáo có thể được xem là một liệu pháp tích hợp cho các gia đình bằng các liệu pháp xuyên thế hệ, chiến lược, kinh nghiệm. *Kinh* Āveṇika, *Kinh Bhariya, Kinh Phạm Thiên (Brahma), Lời khuyên dạy Dīghajāṇu, Kinh Hạnh Phúc Lớn (Mahāmaṅgala, Kinh Putta, Kinh Sabrahmakāni, Kinh Samajivī, Kinh Giáo thọ Thi-Ca-La-Việt (kinh Thiện Sinh- Siṅgālovāda), Kinh Uggaha* sẽ giúp chúng ta hiểu sâu hơn mối quan hệ gia đình và hoạt động gia đình phức tạp. Các kinh này sẽ là kim chỉ nam cho cuộc sống gia đình hòa hợp. Những câu chuyện về Jātaka cho thấy những ví dụ phù hợp về trị liệu gia đình:

Gijjha-Jātaka, Kaccani-Jātaka, Keḷisīla-Jātaka, Māhadhammpāla-Jātaka, v.v bóc trần nhiều vấn đề, bao gồm xung đột hôn nhân và rắc rối gia đình (Harischandrea: 1998). Người hiện đại dường như bị cô lập hơn, nhưng họ luôn kết nối với gia đình mình.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

"Nghèo đói và cấu trúc gia đình: Khoảng cách ngày càng lớn giữa bằng chứng và các vấn đề chính sách công" (Poverty and Family Structure: The Widening Gap Between Evidence and Public Policy Issues,) Wilson, William Julius & Neckerman, Kathryn M. (1986). Trong tác phẩm của Sheldon H. Danziger & Weinberg, do Daniel H. phiên dịch, *Chống đói nghèo*: Điều gì hiệu quả và điều gì không (Fighting Poverty: What Works and What Doesn't). MA: Harvard University Press, từ trang 232-259.

"Sự khác biệt ngày càng tăng trong cấu trúc gia đình: Chúng ta biết gì? Chúng ta tìm câu trả lời ở đâu?"(The Growing Differences in Family Structure: What Do We Know? Where Do We Look for Answers?). Ellwood, David T. và Jencks, Christopher (2001). Thạc sĩ: Trường Chính phủ John F. Kennedy tại Đại học Harvard- Cambridge, từ trang 1-6. Truy cập tại: https://www.russellsage.org/sites/all/files/u4/Ellwood&Jencks.pdf [Tải về: ngày 29 tháng 10, 2018].

"Tổng quan về dịch tễ học về xâm hại tình dục trẻ em"(An Epidemiological Overview of Child Sexual Abuse). Singh, M. M., Parsekar, S. S. và Nair, S. N. (2014).*Tạp chí y học gia đình và chăm sóc chínhyếu*, 3(4), từ trang. 430-435.

"Xâm hại tình dục trẻ em"(Child Sexual Abuse). Hướng dẫn chăm sóc pháp y cho nạn nhân của bạo lực tình dục, Tổ chức Y tế thế giới (2003).Tổ chức Y tế thế giới- Geneva, từ trang 75-93.

Các bài kinh có con số của đức Phật (The Numerical discourses of the Buddha) (*Kinh Tăng Chi*)(2012). Ấn bản thứ 4. Tỳ-kheo Bodhi phiên dịch. Những xuất bản phẩm Tuệ giác - Boston.

Các khía cạnh tâm thần ở những câu chuyện của Jataka. (*Psychiatric Aspects of Jataka Stories.*) Harischandrea, D.V.J. (1998)-Galle-Sri Lanka: Upuli.

Cấu trúc xã hội (Social Structure). Murdock, G.P. (1965).NXB MacMillan-New York.

Cơ hội thứ hai: Đàn ông, phụ nữ và trẻ em một thập kỷ sau khi ly hôn. (*Second Chances: Men, Women, and Children a Decade after*

Divorce). Wallerstein, Judith và Sandra Blakeslee (1996).NXB Houghton Mifflin-Boston.

Cơ sở dữ liệu gia đìnhOECD. (OECD Family Database)(OECD(2014)..

Gia đình chia rẽ: Điều gì xảy ra với trẻ em khi cha mẹ chia tay.(*Divided Families: What Happens to Children When Parents Part)*. Furstenberg, Frank F. Jr. và Cherlin, Andrew J. (1994, MA: Khoa báo chí đại học Harvard -Cambridge

Gia đình đơn thân: Sống hạnh phúc trong một thế giới thay đổi. (*The Single-parent Family: Living happily in a Changing World)*. Kennedy, Marge M. (1994). New York: Crown Trade bản bìa mềm.

Hệ thống xã hội (*The Social System)*. Parsons, Talcott (1951)- New York: The Free Press.

Học viện Nhi khoa Hoa Kỳ (American Academy of Pediatrics), Truy cập tại: https//www.aap.org [Truy cập ngày 20 tháng 11, 2018].

Kinh Pháp Cú (The Dhammapada)(1993).Naradada Thera phiên dịch. Cơ quan doanh nghiệp của Tổ chức giáo dục Phật giáo-Đài Loan.

Nhà khoa học ngoài không gian (Spaced-Out Scientist), Truy cập tại: https://spacedoutscientist.com [Truy cập ngày 22 tháng 11, 2018].

Những bài kinh dài của Đức Phật (The Long Discourses of the Buddha) (*Trường Bộ*)(2012). Maurice Walshe phiên dịch phiên dịch.Những xuất bản phẩm Tuệ giác- Boston.

Những bài kinh dài vừa của đức Phật (The Middle Length Discourses of the Buddha) (*Kinh Trung Bộ*)(2009). Ấn bản thứ 4. Tỳ-kheo Bodhi phiên dịch. Những xuất bản phẩm Tuệ giác-Boston.

Những bài kinh mang tính gắn kết của đức Phật (The Connected Discourses of the Buddha) *(Tương Ưng Bộ)*(2000).Tỳ-kheo Bodhi phiên dịch. Những xuất bản phẩm Tuệ giác- Boston.

Nước Mỹ không cha: Đối mặt với vấn đề xã hội cấp bách nhất của

chúng ta (*Fatherless America: Confronting Our Most Urgent Social Problem)*. Blankenhorn, David G. Jr. (1996). NXB Harper Collins-New York:

Trẻ em ở nước Mỹ : Các chỉ số quốc gia chính về hạnh phúc.(America's Children: Key National Indicators of Well-Being) Diễn đàn liên ngành về thống kê trẻ em và gia đình (1995-2018).

Từ điển Từ nguyên trực tuyến (Online Etymology Dictionary),Truy cập tại: http://www.etymonline.com [Truy cập ngày 15 tháng 6, 2016].

Xã hội và giáo dục (Society and Education). Levine, Daniel U. và Levine, Rayna F. (1996). Ấn bản thứ 9.*NXB Allyn và Bacon-Boston.*

CHĂM SÓC TÂM LINH BẰNG CÁCH THỂ HIỆN LÒNG TỪ BI NHƯ LỜI PHẬT DẠY: GÓC NHÌN TỪ MỘT TU SĨ PHẬT GIÁO

Rev. Fuminobu (Eishin) Komura*

TÓM TẮT

Tâm linh là mối quan hệ của một người với một thứ gì đó lớn hơn, nó mang lại ý nghĩa trong cuộc sống của người đó. Bệnh nhân đến thăm hoặc ở trong một cơ sở y tế thường trải qua nỗi đau tinh thần, chẳng hạn như nỗi đau mất tự do cá nhân, sợ chết và những câu hỏi về đức tin khi phải đối mặt với những chẩn đoán nghiêm trọng. Chăm sóc tinh thần được coi là một phần quan trọng của chăm sóc y tế bên cạnh chăm sóc về thể chất và tâm lý xã hội. Đặc biệt trong chăm sóc giảm nhẹ cho bệnh nhân, chăm sóc tinh thần là một yếu tố thiết yếu của cách tiếp cận toàn diện.

Một giáo sĩ ngồi với một người đang gặp khủng hoảng tinh thần và cảm xúc, tạo ra một không gian an toàn để người ấy mở lòng và hỗ trợ người ấy đối mặt và xoa dịu nỗi đau của họ. Lắng nghe chăm chú những gì bệnh nhân nói và thừa nhận những gì họ chia sẻ là cốt lõi của nhiệm vụ này. Khi được yêu cầu, các nghi lễ như cầu nguyện phù hợp với truyền thống đức tin của họ cũng được thực hiện. Sự hiện diện với thái độ không lo lắng, không phán xét là thái độ quan trọng của một giáo sĩ. Giáo sĩ nên luôn túc trực ở đấy. . Một giáo sĩ luôn nhận biết bệnh tình của bệnh nhân, với kinh nghiệm của mình

* Staff Chaplain, Hospital of the University of Pennsylvania, Philadelphia, PA, U.S.A.
Người dịch: Trương Quang Vinh

và môi trường hiện tại, vị giáo sĩ nắm bắt tất cả những yếu tố này trong trái tim của bệnh nhân một cách nhẹ nhàng.

Phật giáo và liên tôn giáo đang dần phát triển ở Nhật Bản, Hoa Kỳ và các nơi khác. Dựa trên Các giáo lý Phật giáo căn bản như Prajñā (trí tuệ), maitrī (từ ái) và karuṇā (từ bi), các giáo sĩ của trung tâm Phật giáo Mahāyāna đã hỗ trợ trong việc thực hành giáo lý, đặt sự quan tâm đến người khác và mong họ được hạnh phúc cũng như thoát khỏi đau khổ. Trong kinh Vimalakīrti Sūtra, Vimalakīrti đã sống vì sự đau khổ của chúng sinh khác. Trong Kinh Bodhicaryāvatāra, Antideva nhấn mạnh đến tính không thể tách rời của bản thân với người khác. Saichou, người sáng lập Trường Phật giáo Tendai ở Nhật Bản, đã dạy các sinh viên của mình rằng, ông luôn quên đi bản thân và luôn mang lại lợi ích cho người khác. Những ví dụ về sự thuần khiết, vị tha này của các giáo sĩ luôn là là tấm gương cao quý.

Đối với một giáo sĩ, sự luôn hiện diện với thái độ không lo lắng và không phán xét là một mô hình của sự tồn tại mà không bị ràng buộc. Khi đối mặt với một người đang đau khổ, một giáo sĩ sẽ nhận và chấp nhận nỗi đau đó của người đó, đồng thời thừa nhận như là nỗi đau của chính mình. Nhìn thấy mọi thứ khi chúng đang trở thành một thực hành của sự biến đổi bên trong, hoặc phát triển Prajñā, không thể tách rời khỏi lòng nhân ái và từ bi. Theo cách này, chaplaincy là một mô hình của con đường bồ tát hạnh. Thực hành thiền, chẳng hạn như chánh niệm, bốn vô lượng tâm, có thể giúp một giáo sĩ tương lai sẵn sàng tâm lý để gặp gỡ những người đau khổ và tăng thêm đức tin của chính họ.

LỊCH SỬ TÂM LINH CÁ NHÂN VÀ ĐỘNG LỰC CHO NGHIÊN CỨU NÀY

Tôi sinh ra và lớn lên trong một gia đình giáo dân ở Nhật Bản nơi Phật giáo được lồng ghép vào các khía cạnh khác nhau của văn hóa và đời sống. Tôi đã quan tâm đến Phật giáo từ khi còn trẻ và tôi bắt đầu nghiên cứu nó một cách nghiêm túc sau khi tôi bước sang tuổi năm mươi thông qua một chương trình đại học trực tuyến tại Nhật Bản trong khi vẫn làm việc như một kỹ sư. Một ngày nọ, khi đang đi dạo trong một công viên ở trung tâm thành phố Tokyo, tôi đang suy ngẫm về cụm từ yêu thích của mình là từ *Avataṃsaka Sūtra*, "一卽一切、一切卽一、一入一切、一切入一" nghĩa là: các thế giới, nhiều thế giới là một thế giới, một thế giới đi vào nhiều

thế giới, đặc biệt là nhiều thế giới đi vào một thế giới (Cleary, 1984, tr. 406). Đây là một ví dụ về các biểu hiện tương tự xuất hiện liên tục trong thế giới để mô tả thế giới quan của Indra>s Net, trong đó, mọi khía cạnh của sự tồn tại được kết nối với nhau. Một viên ngọc ở mỗi nút phát ra ánh sáng của nó cho tất cả các viên ngọc khác và mỗi viên ngọc phản chiếu ánh sáng từ tất cả các viên ngọc khác. Các cụm từ trên có thể được trình bày đơn giản là vì "*Một là tất cả. Tất cả là một*". Đột nhiên, tôi có một bản hùng ca. Tôi nhận ra rằng, một trong tất cả là người. Ý có nghĩa là mỗi sự tồn tại, hay pháp, được kết nối với nhau và tương tác không chỉ trong không gian vô biên mà còn trong thời gian không bắt đầu và kết thúc. Một sự tồn tại là một nút thắt trong một mạng, quay trong thời gian và không gian vô hạn. Tôi còn sống ở đây và bây giờ là một nút thắt nhờ các kết nối với vô số sự tồn tại khác trong các nút thắt của họ trong quá khứ và tôi sẽ tiếp tục nhận được ảnh hưởng từ những người khác trong khi chuyển sang một nút khác. Mặt khác, tất cả là một người có nghĩa là tôi đã ảnh hưởng đến người khác và tôi sẽ tiếp tục làm như vậy ngay cả sau khi tôi chết. Tôi cảm thấy như thể tôi là một phần của vũ trụ hài hòa vĩnh cửu. Ngay lúc đó, tôi nghĩ rằng tôi đã đạt được một cái nhìn thoáng qua về thực tại của Phật trống rỗng. Tôi xấu hổ vì nước mắt sẽ không ngừng chảy ra từ đôi mắt của tôi. Kinh nghiệm tốt lành này đã thôi thúc tôi tìm kiếm một sự nghiệp thứ hai với tư cách là một giáo sĩ, đó là một thực hành sống động của lòng từ bi của Phật giáo.

Vài tháng sau trải nghiệm này, tôi đã bỏ công việc kỹ sư của mình và đến Mỹ để ghi danh vào chương trình Thạc sĩ Thần học (MDiv) tại Đại học Naropa ở Boulder, CO. Trong chương trình này, tôi đã nghiên cứu những điều cơ bản về giáo lý Phật giáo và chăm sóc tâm linh dựa trên Trí tuệ Phật giáo: từ ái và từ bi. Sau khi nhận được bằng MDiv, tôi bắt đầu đào tạo giáo sĩ về các chương trình CPE (Giáo dục Mục vụ lâm sàng) tại các bệnh viện nổi tiếng ở Mỹ: Bệnh viện Kuawkini ở Honolulu, HI, Bệnh viện Johns Hopkins ở Baltimore, MD và Bệnh viện Đại học Pennsylvania (HUP) ở Philadelphia, PA. Hiện tại tôi là một giáo sĩ tại HUP phục vụ bệnh nhân, gia đình và nhân viên tại các đơn vị y tế khác nhau, bao gồm các đơn vị chăm sóc đặc biệt.

Trong khóa đào tạo này, tôi chính thức bắt đầu đào tạo cho chức tư tế trong trường Phật giáo Tendai dưới sự giám sát của vị trụ trì

của ngôi chùa ở Yokohama, Nhật Bản, với sự hỗ trợ thêm từ các giáo viên hàng đầu khác cả ở Nhật Bản và Hoa Kỳ. Vào năm 2014 tôi vinh dự được thụ phong linh mục Tendai tại trụ sở ở Mt. Hiei gần Kyoto, Nhật Bản.

Trong khi phục vụ mọi người, nhu cầu tâm linh của một giáo sĩ, tôi tiếp tục suy ngẫm về câu thơ "*Một là tất cả. Tất cả là một*". Tôi đã trở thành một *Koan* đối với tôi. Tôi đã suy nghĩ về cách tôi có thể vừa là một Phật tử và vừa là một người chăm sóc tâm linh. Tôi đã suy ngẫm về cách mà các giáo lý và thực hành Phật giáo có thể hỗ trợ tôi trong việc tuyên giáo, và cách thực hành này có thể giúp tôi hiểu sâu hơn về giáo lý Phật giáo và đức tin của tôi. Dần dần tôi đã hiểu ra rằng giáo phái là một con đường thực hành bồ tát hạnh đối với tôi. Nó thúc đẩy tôi thực hiện nghiên cứu mối quan hệ giữa các giáo lý của Phật giáo, và để làm rõ rằng chăm sóc tinh thần là sự ban trải của lòng từ bi và lòng từ bi của Phật giáo.

PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Ôn tập văn học (1)

Sách và bài viết về suy nghĩ và hoạt động của các nhà lãnh đạo giáo phái Phật giáo ở Nhật Bản và Hoa Kỳ đã được xem xét, bao gồm cả tuyển tập các bài báo của họ được xuất bản tại Nhật Bản (Watts, J. và Tomatsu, Y. ed., 2012) và ở Hoa Kỳ (Gilles, CA và Miller, WB ed., 2012) Các ấn phẩm khác của các nhà lãnh đạo này cũng được tham khảo trong nghiên cứu này.

Ôn tập văn học (2)

Một số Mahāyāna Sūtras lớn, các bình luận của các giáo viên và nhà nghiên cứu lịch sử Phật giáo đã được xem xét để xác định các giáo lý hướng dẫn các giáo sĩ để hỗ trợ tinh thần cho những người cần. Lòng nhân ái và lòng trắc ẩn là những giáo lý chính cho việc tuyên giáo. Tôi đã chọn một nhân vật trong Mahāyāna Sūtra chính và hai nhân vật Phật giáo lịch sử làm hình mẫu cho người chăm sóc tâm linh. Họ phục vụ như những ví dụ về lòng vị tha thuần túy cần có cho các giáo sĩ.

Phỏng vấn

Tôi đã gặp một số giáo sĩ Phật giáo hàng đầu ở Nhật Bản và Hoa

Kỳ và phỏng vấn họ về động lực của họ để trở thành một giáo sĩ, thái độ của họ để gặp gỡ những người tiếp nhận chăm sóc, giáo lý và niềm tin của Phật giáo hỗ trợ họ, và chiến lược của họ để tự chăm sóc. Mỗi người trong số họ chia sẻ rằng họ coi giáo phái là con đường Phật giáo của họ.

Kinh nghiệm cá nhân và suy ngẫm

Phật giáo và giáo phái không tách rời đối với tôi, mà là một con đường thống nhất. Bằng cách suy ngẫm về những kinh nghiệm gặp gỡ những người đau khổ, tôi đã nhiều lần quay lại nghiên cứu và suy ngẫm về những giáo lý của Phật giáo và giáo phái. Điều này đã giúp tôi đào sâu sự hiểu biết và niềm tin vào tôn giáo và sự kêu gọi. Tôi đã vinh dự được viết một bài báo về kinh nghiệm và suy ngẫm của tôi về việc tuyên giáo cho Tạp chí Chăm sóc Sức khỏe và Chăm sóc Giảm nhẹ của Nhật Bản. (Komura, 2016). Tôi đã thuyết trình tại các hội thảo do Viện Phật giáo đính hôn ở Tokyo tổ chức và tại một hội nghị của Hiệp hội các trường đại học Phật giáo quốc tế (Komura, 2017) Ngoài ra, tôi đã trình bày poster tại các hội nghị thường niên của Hiệp hội các giáo sĩ chuyên nghiệp ở Hoa Kỳ. Đây là những cơ hội tốt lành thúc đẩy tôi tiếp tục nghiên cứu như hiện tại.

TÌNH TRẠNG CỦA PHẬT GIÁO TẠI NHẬT BẢN VÀ HOA KỲ

Nhật Bản (Komura, 2014, pp.15-26)

Ở Nhật Bản chỉ có một vài giáo sĩ trong các bệnh viện liên kết với các nhà thờ Thiên chúa giáo. Khoảng hai mươi năm trước, một số ít học viên Phật giáo trẻ đã tham gia khóa đào tạo CPE hoặc tương đương, và bắt đầu phục vụ tại các bệnh viện ở một số thành phố tại Nhật Bản. (Taniyama, 2008) Chaplains không được các tổ chức y tế hoan nghênh do chính sách tách biệt tôn giáo và chính phủ, bao gồm cả bệnh viện. Công chúng nghĩ rằng vai trò của các giáo sĩ Phật giáo là cung cấp các dịch vụ tang lễ và tưởng niệm, không phục vụ người bệnh. Tình hình đã thay đổi mạnh mẽ sau trận động đất và sóng thần ở Đông Nhật Bản năm 2011. Nhiều bộ trưởng tôn giáo, bao gồm cả Phật tử, đã đổ xô đến địa điểm thảm họa để giúp đỡ hàng ngàn người bị ảnh hưởng. Họ cung cấp các hình thức hỗ trợ khác nhau, bao gồm chăm sóc tinh thần. Các hoạt động của họ đã được báo cáo rộng rãi trên TV và trên các tờ báo, báo hiệu một sự

thay đổi trong thái độ của các phương tiện truyền thông đại chúng Nhật Bản để thảo luận về tôn giáo và tâm linh một cách cởi mở. Trong lịch sử, các chủ đề như vậy đã bị cấm kỵ.

Một chương trình cấp đại học đã được bắt đầu bởi Giáo sư Y. Taniyama và những người khác để đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng của các giáo sĩ tại Đại học Tohoku vào năm 2012. Hy vọng đào tạo mọi người từ các tôn giáo khác nhau để trở thành giáo sĩ liên tôn, chương trình này đã thu hút nhiều sinh viên và đã được chuyển giao đến các trường đại học Phật giáo khác ở Nhật Bản. Mục sư H. Jin của Viện Phật giáo đính hôn ở Tokyo đang điều hành một chương trình nhằm đào tạo Phật tử trẻ. (Viện Phật giáo đính hôn, 2013) Ông cũng đang cộng tác với các giáo sĩ Phật giáo tại Đài Loan. Chăm sóc đau buồn cho những người sống sót của các thành viên gia đình quá cố đã trở thành một vai trò quan trọng đối với các giáo sĩ Phật giáo (Takagi, 2012).

Chương trình Thạc sĩ Thần học tại Đại học Naropa là một trong những chương trình đào tạo Phật giáo lâu đời nhất cho các giáo sĩ ở Hoa Kỳ Các chương trình giáo dục ba năm tương tự dựa trên giáo lý Phật giáo đã lan rộng đến các trường đại học khác trong nước, và ngày càng có nhiều giám sát viên CPE được chứng nhận là Phật tử. Trung tâm Zen New York về Chăm sóc chiêm niệm (Ellison, 2016) và Trung tâm Zen Upaya ở New Mexico nổi tiếng vì cung cấp đào tạo dựa trên Pháp và thiền. Cốt lõi là phát triển lòng nhân ái và lòng trắc ẩn để chăm sóc bản thân và người khác. Điều này được gọi là chăm sóc chiêm nghiệm. Các chương trình giáo dục và đào tạo Phật giáo này thu hút sinh viên từ cả hai truyền thống đức tin Phật giáo và phi Phật giáo. Như Rev. Koshin, giám sát viên của Trung tâm Zen New York, cho biết, các giáo sĩ Phật giáo được chào đón như những người chăm sóc tâm linh liên tôn bởi nhiều tổ chức và bởi những người tiếp nhận chăm sóc. Điều này là do Hoa Kỳ là một xã hội thường chấp nhận các tôn giáo và tâm linh đa dạng.

CHĂM SÓC TINH THẦN VÀ CHAPLAINCY

Tâm linh là mối quan hệ của một người với một thứ gì đó lớn hơn, nó mang lại ý nghĩa trong cuộc sống của người đó.

Chăm sóc tinh thần là một nhà cung cấp dịch vụ chăm sóc tinh thần cho khách hàng, người đang trong cơn khủng hoảng hiện sinh,

được thể hiện dưới nhiều hình thức khác nhau. Nó không bao gồm sự tư vấn. Chăm sóc tinh thần được tập trung lên thế giới quan của khách hàng. Nhà cung cấp làm việc cùng với khách hàng trong việc nhận ra danh tính sâu sắc hơn hoặc thứ gì đó hỗ trợ khánh hành. Đó là một bầu không khí và một mối quan hệ giữa người cho và khách hàng. Chăm sóc tinh thần không quan trọng ngay cả khi nỗi đau không được loại bỏ. Nó không phải là một mục tiêu trung tâm. Chăm sóc tinh thần là hỗ trợ cho khách hàng sống bằng cách xác nhận nhận thức trên về bản thân sâu sắc hơn. (Taniyama, 2009, tr.28)

Bệnh nhân đến thăm hoặc ở trong một cơ sở y tế thường trải qua nỗi đau tinh thần, chẳng hạn như đau khổ mất tự do cá nhân, sợ chết và các câu hỏi về đức tin, khi phải đối mặt với các chẩn đoán nghiêm trọng. Chăm sóc tinh thần được coi là một phần quan trọng của chăm sóc sức khỏe toàn diện bên cạnh chăm sóc về thể chất, xã hội và cảm xúc. (Roberts, Donovan và Handzo, 2012, tr.63) Đặc biệt trong chăm sóc giảm nhẹ cho bệnh nhân cuối, chăm sóc tinh thần là một yếu tố thiết yếu của cách tiếp cận toàn diện.

Ở Hoa Kỳ, một giáo sĩ cung cấp dịch vụ chăm sóc tâm linh thường có bằng Thạc sĩ Thần học và được chứng thực bởi một tổ chức tôn giáo. Trong bối cảnh hiện đại, các giáo sĩ liên tôn phục vụ mọi người bất kể những bệnh nhân đó là tín ngưỡng tôn giáo hay tâm linh, thậm chí còn hỗ trợ những người phi tâm linh. Các gia đình và nhân viên y tế chăm sóc bệnh nhân thường phải chịu đựng những nỗi đau tinh thần của chính họ, và các giáo sĩ cũng hỗ trợ những người đó. Ngoài các tổ chức y tế, các giáo sĩ phục vụ mọi người trong các tổ chức khác nhau, như quân đội, trường đại học, tập đoàn và các đội thể thao chuyên nghiệp. Các giáo sĩ cũng được phái đến các địa điểm thảm họa để hỗ trợ những người bị ảnh hưởng (Marino, 2012, tr.235-236).

Một giáo sĩ ngồi với một người đang gặp khủng hoảng tinh thần và cảm xúc, tạo ra một không gian an toàn để bệnh nhân mở rộng trái tim và hỗ trợ bệnh nhân đối mặt và xoa dịu nỗi đau của họ. Lắng nghe chăm chú những gì bệnh nhân nói và thừa nhận những gì họ chia sẻ là cốt lõi của vị giáo sĩ này. Một giáo sĩ thường được gọi đến tham dự một cuộc họp nơi bác sĩ và gia đình gặp nhau để quyết định cách điều trị cho bệnh nhân. Khi một bệnh nhân sắp

chết, một giáo sĩ được mời đến tham dự cùng họ và gia đình. Giáo sĩ đứng cạnh giường bệnh nhân và cung cấp một sự hiện diện từ bi cho họ. Khi được yêu cầu, các nghi thức như cầu nguyện phù hợp với truyền thống đức tin của bệnh nhân cũng được cung cấp. Sự hiện diện không lo lắng, không phán xét là thái độ quan trọng của một giáo sĩ. Không có chương trình nghị sự và không có gì để sửa chữa khi gặp một người đau khổ. Một giáo sĩ nhìn thấy và chấp nhận tình huống của bệnh nhân, kinh nghiệm của chính giáo sĩ và môi trường như hiện tại, nhẹ nhàng nắm lấy tất cả những yếu tố này trong trái tim của bệnh nhân.

Thông qua kinh nghiệm đào tạo CPE và thực hành giáo điều, tôi đã xác định được các giá trị hoặc niềm tin cốt lõi sau đây để nhận ra mục vụ chăm sóc tâm linh: 1) Không lo lắng, không phán xét, 2) Hãy nhẹ nhàng với chính mình, 3) Đừng sửa chữa mà hãy hỗ trợ, thay vì giải quyết một vấn đề, 4) Sẵn sàng tìm hiểu những điều chưa biết, 5) Lắng nghe hơn là nói chuyện.

Nguyên tắc cốt lõi của CPE là mô hình học tập Hành động-Phản xạ-Hành động được hiển thị bên dưới. (Wikipedia, 2019) Bằng cách phản ánh những kinh nghiệm trong thực tế phục vụ mọi người trong nhu cầu tâm linh hoặc tình cảm, một giáo sĩ có thể học hỏi và phát triển. Đó là một quá trình phát triển và cải thiện chuyên nghiệp, và nó cũng hỗ trợ sự phát triển tâm linh của người chăm sóc. Chuyên gia tôn giáo phải trải qua một sự biến đổi bên trong để trở thành một giáo sĩ. '(Jin và Watts, 2016, tr.11) Rev. Tôi vào phòng bệnh nhân để gặp Đức Phật A Di Đà. Rằng trở thành một giáo sĩ là một con đường làm sâu sắc đức tin của chính mình.

Action-Reflection-Action Lerning Model

CÁC MÔ HÌNH VAI TRÒ CỦA CÁC GIÁO SĨ TRONG LỊCH SỬ VÀ VĂN HỌC PHẬT GIÁO (KOMURA, 2014, PP.33-38)

Vimalakīrti Sūtra nổi tiếng trong số những người theo đạo Phật Mahāyāna. Vimalakīrti là một vị đại bồ tát. Các đại đệ tử của Đức Phật, vốn là biểu tượng của các học viên. Bước đầu tiên, các học viên viếng thăm Vimalakīrti. Trong chương thứ năm của kinh sách, Bồ tát Mahāsattva Mañjuśrī được Đức Phật phái đi gặp Vimalakīrti trên giường bệnh. Mañjuśrī hỏi anh ta tại sao anh ta bị bệnh.

Vimalakīrti trả lời, thưa Ngài đại Mañjuśrī, bệnh của tôi xuất phát từ sự thiếu hiểu biết và khao khát tồn tại và nó sẽ kéo dài chừng nào bệnh tật của tất cả chúng sinh chấm dứt. Khi tất cả chúng sinh được giải thoát khỏi bệnh tật, tôi cũng sẽ không bị bệnh. Tại sao? Thưa Ngài Đại Mañjuśrī, đối với Bồ tát, thế giới chỉ bao gồm những sinh vật sống, và bệnh tật là cố hữu khi sống trong thế giới. Một khi tất cả chúng sinh không có bệnh tật, thì Bồ tát cũng sẽ không còn bệnh tật. ((Thurman, 2003, tr.43).

"Khi một vị bồ tát nhìn thấy chúng sinh đang bối rối và đau khổ, Ngài sẽ tự nguyện tái sinh vào thế giới ta bà. Ngài lấy cái khổ chúng sinh làm *cái khổ mình và lấy bệnh tật của chúng sinh làm bệnh tật của mình. Nó cũng giống như cha mẹ đau khổ khi đứa con duy nhất của họ bị bệnh. Những căn bệnh của các vị bồ tát phát sinh từ lòng từ bi vĩ đại (Thurman, 2003, tr.43). Lòng từ bi vĩ đại, hay mahākaruṇā, được xuất phát từ trí tuệ, từ tánh Không. Một vị bồ tát vứt bỏ cuộc sống và thân thể của chính mình để hợp nhất với chúng sinh đau khổ. Bồ tát và chúng sinh cùng nhau trải nghiệm bệnh tật. Bằng cách này, Ngài thấy bản chất thực sự của bệnh tật của họ là trống không. Nguyên nhân gây ra bệnh tật của chúng sinh là chấp trước vào bản thân, và nguyên nhân gây ra bệnh của Bồ tát là lòng từ bi vĩ đại. Đối với Vimalakīrti, một người hiểu sự thật này là một vị bồ tát thực sự'.* (Kamata, 1990, tr.139).

Śantideva từ Bodhicaryāvatāra Chương 8: *"Lấy sự đau khổ của người khác làm của riêng tôi". Antideva là một học giả và học viên vĩ đại của Ấn Độ về Madhyamaka trong thế kỷ thứ bảy và thứ tám. (Hirakawa, 2004, tr.204) Kiệt tác của Ngài - Bodhicaryāvatāra, là một cuốn sách hướng dẫn tốt cho con đường hành bồ tát đạo, đặc biệt là thực hành thiền định để phát triển và nuôi dưỡng bồ đề tâm. Trong chương*

thứ tám, cách liên hệ với người khác như một người chăm sóc được thể hiện trong sự hợp nhất của bản thân và người khác. Người ta chia sẻ với nhau những niềm vui và nỗi buồn vì mỗi người chúng ta phụ thuộc lẫn nhau giống như các bộ phận của cơ thể con người. Mọi người bị ám ảnh bởi niềm tin và khái niệm về tính hai mặt của bản thân và người khác. Đó là nguyên nhân của đau khổ. (Chödrön, 2005, tr.310) Antideva nhấn mạnh trong Câu 8.136 rằng lòng từ bi của Mahāyāna là lòng vị tha, mang lại lợi ích cho người khác, đồng thời, mang lại lợi ích cho bản thân khi giải thoát bản ngã.

Để giải thoát bản thân khỏi sự tổn hại

Và những người khác từ những đau khổ của họ,

Hãy để tôi cho đi

Và trân trọng người khác như tôi yêu chính mình'. (Chödrôn, 2005, tr.322)

Saichō (767—822 CE)

Vào đầu thế kỷ thứ tám, Saichou thành lập trường phái Tendai của Nhật Bản sau khi học Tiantai, Phật giáo bí truyền, Thiền, và Mahāyāna vināya ở Trung Quốc. Ông dự định hình thành một giáo lý hoàn hảo của Phật giáo, tích hợp hoàn toàn bốn khóa học trên. Cốt lõi của giáo lý là một tinh thần bồ tát để cứu tất cả chúng sinh. Tại một tu viện ở Mt. Hiei, ông đã hướng dẫn các sinh viên của mình trong một chương trình mười hai năm để đào tạo các học viên tâm linh có thể phục vụ cho lợi ích của người khác. Hướng dẫn của Saichound là để quên đi bản thân và mang lại lợi ích cho người khác (忘 己 利他). Lời mở đầu nêu rõ:

"Kho báu quốc gia là gì? Kho báu là bồ đề tâm, hay khát vọng giác ngộ. Một người có bồ đề tâm được xem là báu vật của quốc gia. Thắp sáng một góc của thế giới là kho báu quốc gia. Quên bản thân và mang lại lợi ích cho người khác. Đây là lòng tù và lòng bi. (Komura, 2014, tr.37).

Tất cả Vimalakīrti, antideva và Saichō đều nhấn mạnh đến việc không phân biệt bản thân và người khác. Đó là một cách diễn đạt khác của giáo lý Avataṃsaka Sūtra, "Một là tất cả, Tất cả là một". Trọng Người thực hiện ý tưởng này là chủ nghĩa vị tha thuần túy là Bồ tát đạo Mahāyānist. Ba nhân vật này đã chứng minh điều đó và họ đóng vai trò là hình mẫu cho các giáo sĩ.

CHAPLAINCY NHƯ MỘT CON ĐƯỜNG BỒ TÁT

Đối với một giáo sĩ, sự luôn hiện diện với tâm không lo lắng và không phán xét luôn là một mô hình của sự hiện diện mà không bị ràng buộc. Khi tiếp xúc với một người đau khổ, giáo sĩ nhận lấy và chấp nhận nỗi đau đó của người đó, đồng thời thừa nhận nỗi đau của chính giáo sĩ. Để thấy mọi thứ khi chúng đang biến đổi bên trong, hoặc phát triển Prajñā, không thể tách rời khỏi lòng nhân ái và từ bi. Theo cách này, chaplaincy là một mô hình của con đường bồ tát.

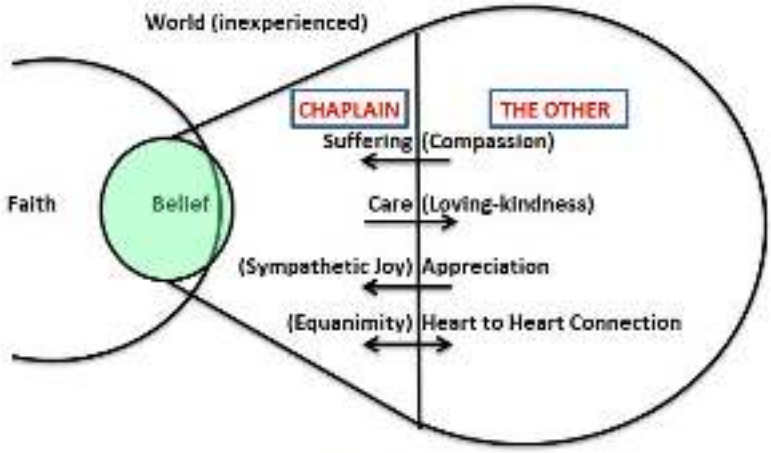

Model of Spiritual Care

Sơ đồ trên là một mô hình chăm sóc tinh thần dựa trên kinh nghiệm của tôi. Khi tôi ngồi trước một người có đau khổ về tinh thần hoặc cảm xúc, tôi cảm nhận và tiếp nhận nó, mong muốn người đó thoát khỏi đau khổ (karuṇā). Sau đó, tôi gửi lòng tốt từ trái tim của tôi trở lại cho người ấy (maitrī). Thông thường, tôi nhận thấy sự đánh giá cao của người đó qua ánh mắt của họ (niềm vui thông cảm, hoặc Muditā). Sau đó, một trái tim giáo sĩ được kết nối với trái tim người khác (trái tim bình đẳng, hoặc upekṣā). Không gian an toàn trở thành không gian linh thiêng. Đây là một thực hành thiền định của Bốn vô lượng tâm, hay Brahma Vihāra, (Johnson, 2012, tr.310). Một thiền sư người Mỹ và nhà giáo dục giáo sĩ đã bày tỏ thái độ lý tưởng của một giáo sĩ Phật giáo là (Halifax, 2008, tr.142) Tôi có niềm tin vào Phật giáo và các giá trị hoặc niềm tin cốt lõi được giữ trong xương tủy của tôi, mà những người khác không thể nhìn

thấy. Tôi mở và thể hiện trái tim của tôi về lòng từ bi. Điều này tạo ra một không gian an toàn cho những người tôi gặp và mở ra trái tim ốm yếu của họ. Tôi đã thực hiện cụm từ này phương châm của tôi.

Ngoài Tứ vô lượng tâm, một thực hành thiền định, chẳng hạn như tonglen (Chödrön, 2001) hoặc chánh niệm sẽ giúp cho một giáo sĩ sẵn sàng gặp gỡ, và luôn có mặt với những người đau khổ. Chánh niệm được định nghĩa là chú ý theo một cách đặc biệt: về mục đích trong thời điểm hiện tại và không phán xét. (Kabat-Zinn, 2005, tr.4) Chú ý chặt chẽ đến 1) Trạng thái của tâm trí và cơ thể của người kia, 2) Trạng thái của tâm trí và cơ thể của chính mình và 3) Bầu không khí trong phòng cho phép một giáo sĩ luôn có mặt trước người đang gặp khủng hoảng tinh thần hoặc cảm xúc. Điều này nhận ra sự không lo lắng, không phán xét, là giá trị đầu tiên và cốt lõi của giáo phái như được hiển thị trước đây. Chỉ với sự chú ý như vậy trên một phần của giáo sĩ, người khác có thể mở trái tim của họ trong hòa bình. (Komura, 2017, tr.337) Tôi rất vui khi được nghe từ một bệnh nhân hoặc gia đình họ rằng họ cảm thấy yên bình chỉ bằng sự hiện diện của tôi. Chánh niệm chuẩn bị một nền tảng để tôi gặp gỡ các bệnh nhân và gia đình như được thể hiện trong các ví dụ sau đây về các cuộc gặp gỡ.

Cuộc gặp gỡ 1

Tôi đã đến thăm một bệnh nhân tâm thần thường xuyên để lắng nghe câu chuyện cuộc đời của cô ấy. Một hôm tôi ngồi trước mặt cô ấy không nói một lời. Tôi nhận được nỗi đau của cô ấy vào trái tim tôi chỉ bằng cách lặng lẽ nhìn vào mắt cô ấy. Sau đó, tôi có thể cảm nhận được sự đánh giá cao của cô ấy đối với sự chăm sóc của tôi đối với cảm giác của cô ấy trong mắt cô ấy. Tôi không thể không khóc khi tôi cảm thấy rằng trái tim tôi và trái tim cô ấy được kết nối.

Cuộc gặp gỡ 2

Một ngày nọ, tôi được nhắn tin khi thấy một bệnh nhân nữ trung niên bị ung thư di căn. Cô ấy đã cảnh giác và hỏi tôi "Làm sao tôi có thể tìm thấy một người trên Trái đất có thể trả lời câu hỏi của tôi về lý do tại sao điều này xảy ra với tôi?". Câu trả lời đầu tiên của tôi là bị sốc bởi câu hỏi khó mà tôi không có câu trả lời. Tôi tập trung sự chú ý vào sự tổn thương của tôi và sự lo lắng đau đớn của cô ấy để khiến

bản thân tôi luôn có mặt. Cô quan tâm đến tiên lượng của mình, cũng như tương lai của đứa con tuổi thiếu niên. Tôi nhìn vào mắt cô ấy và gửi trái tim mình cho cô ấy, mong muốn cô ấy có cơ hội gặp được Chúa, Lòng thương xót và được ôm ấp với nó. Tôi lấy hết can đảm và trả lời cô ấy, người đó là bạn. Cô ấy có vẻ bối rối và nói "tôi sẽ nghĩ về điều đó". Sau khi xin lỗi, tôi không thể ngừng rơi nước mắt.

Khi tôi gặp một người đau khổ như một giáo sĩ, những lo lắng của tôi biến mất và tôi cảm thấy như trái tim mình được gột rửa. Tôi đang suy ngẫm về sự bất lực của mình và đọc lại các giáo lý Phật giáo ngoài việc ngồi thiền (Shikan, śamatha-vipaśyanā) mỗi ngày. Mô hình truyền thống phương Tây của việc học tập theo giáo phái là "Hành động-Phản xạ-Hành động", trực tiếp như thể hiện trước đây. Việc học và thực hành cả Phật giáo và giáo phái song song trong suốt chu kỳ này giúp tôi chuẩn bị cho tôi như một giáo sĩ, đồng thời, phục vụ như một giáo sĩ cung cấp cho tôi cơ hội để tăng cường đức tin.

Bây giờ tôi đã rõ ràng hơn rằng, "Một là tất cả" những gì có nghĩa là sự khôn ngoan để tự cứu mình khỏi đau khổ và tất cả là một người có nghĩa là lòng từ bi để cứu người khác khỏi sự đau khổ của họ. Tôi cảm thấy trong tâm trí và cơ thể của mình rằng hai thứ này được kết nối và không thể tách rời với nhau. Tôi vui mừng vì cụm từ này đã trở thành một khẩu hiệu hướng dẫn tôi trong giáo phái. Tôi đánh giá cao sự gặp gỡ tốt lành với cụm từ này và lời kêu gọi của giáo phái. Như người giám sát khóa đào tạo CPE đầu tiên của tôi đã nói với tôi, Càng không có một giáo sĩ mới làm quen, cũng không phải là một giáo sĩ kỳ cựu. Tôi đã quyết định đi theo con đường bồ tát này trong suốt quãng đời còn lại.

KẾT LUẬN

Chăm sóc tinh thần là để cung cấp hỗ trợ cho những người bị đau đớn về tinh thần, chẳng hạn như sợ mất tự do cá nhân hoặc gia đình, sợ chết và các câu hỏi về đức tin. Giáo sĩ là những người chăm sóc tâm linh chuyên nghiệp là linh mục hoặc thừa tác viên từ các truyền thống đức tin khác nhau. Số lượng giáo sĩ Phật giáo đang dần tăng lên ở Nhật Bản, Hoa Kỳ và các nơi khác.

Một giáo sĩ ngồi với một người trong cuộc khủng hoảng tinh thần và cảm xúc và tạo ra một không gian an toàn để người ấy mở lòng của họ ra. Lắng nghe những gì người đó nói và thừa nhận là cốt lõi của việc chăm sóc này. Sự hiện diện với thái độ không lo lắng, không phán xét là

thái độ quan trọng của một giáo sĩ. Không có chương trình nghị sự và không có gì để sửa chữa khi gặp một người đau khổ. Một giáo sĩ nhìn thấy và chấp nhận hoàn cảnh của bệnh nhân, cảm xúc của chính giáo sĩ và môi trường như hiện tại, nhẹ nhàng nắm lấy tất cả những yếu tố này trong trái tim bệnh nhân.

Các giáo lý Phật giáo về maitrī (từ ái) và karuṇā (từ bi) hỗ trợ cho việc thực hành giáo phái. Đó là hành động mong muốn người khác được hạnh phúc và thoát khỏi đau khổ. Các ý tưởng của dāna không sợ hãi được thảo luận trong Mahāprajñāpāramitāupadeśa và ba sự thanh tịnh của người tặng, người nhận và món quà thể hiện trong Mahāprajñāpāramitā Sūtra cung cấp một nguyên tắc hướng dẫn cho một giáo sĩ. Người đau khổ Trong Vimalakīrti Sūtra, Vimalakīrti đã trải qua đau khổ vì những chúng sinh khác phải chịu đựng. Trong Bodhicaryāvatāra, antideva nhấn mạnh đến tính bất nhị của bản thân và người khác. Saichou, người sáng lập Trường Phật giáo Tendai Nhật Bản, đã dạy các học sinh của mình, ông quên đi bản thân và mang lại lợi ích cho người khác. Những nhân vật có trái tim vị tha thanh tịnh này đóng vai trò là hình mẫu cho các giáo sĩ.

Đối với một giáo sĩ, khi đối mặt với một người đau khổ, hiện diện đầy đủ là nhận và chấp nhận nỗi đau đó của người đó, đồng thời thừa nhận nỗi đau của chính giáo sĩ, mà không có bất kỳ phán xét nào. Nhìn thấy mọi thứ khi chúng đang trở thành một thực hành của sự biến đổi bên trong, hoặc phát triển trí tuệ (Prajñā), không thể tách rời với lòng từ bi. Theo cách này, chaplaincy trở thành một con đường bồ tát. Thực hành thiền, chẳng hạn như chánh niệm, Bốn vô lượng tâm hoặc tonglen, có thể giúp một giáo sĩ sẵn sàng gặp gỡ những người đau khổ và làm sâu sắc đức tin của cô ấy. Sự chăm sóc tâm linh các giáo sĩ Phật giáo thực hiện có thể được coi là một hiện thân của giáo lý từ bi của Phật giáo.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Chödrön, P. (2001) *Tonglen, the Path of Transformation.* Halifax, Canada: Vajradhatu Publications.

Chödrön, P. (2005) *No Time To Lose: A Timely Guide to the Way of the Bodhisattva.* Boston, MA: Shambhala Publications.

Cleary, T. (1984) *The Flower Ornament Scripture: The Avatamsaka Sutra Translated from the Chinese.* vol1. Boulder, CO: Shambhala Publishing, Inc.

Ellison, K.P. and Weingast, M. (ed.) (2016) *Awake at the Bedside: Contemplative Teachings on Palliative and End-of-Life Care.* Somerville, MA: Wisdom Publications.

Halifax, J. (2008) *Being with Dying: Cultivating Compassion and Fearlessness in the Presence of Death.* Boston, MA: Shambhala Publications.

Hirakawa, A. (2004) *History of Buddhism in India (2).* Tokyo, Japan: Shunjusha. (in Japanese).

Giles C. and Miller, W. (ed.) (2012) *The Arts of Contemplative Care: Pioneering Voices in Buddhist Chaplaincy and Pastoral Work.* Boston, MA: Wisdom Publications.

Jin, H. and Watts, J.S. (2016) *Contemplative Engagement: The Development of Buddhist Chaplaincy in the United States & Its Meaning for Japan* [on line]. Available at: http://www.zenseikyo.or.jp/rinbutsuken/pdf/chaplaincy.pdf (Accessed: 5 January 2019).

Johnson, R. (2012) 'Buddha, Dharma and Community Ministry in the City' in Giles C. and Miller, W. (ed.) *The Arts of Contemplative Care: Pioneering Voices in Buddhist Chaplaincy and Pastoral Work.* Boston, MA: Wisdom Publications, pp.309-313.

Kabat-Zinn, J. (2005) *Wherever You Go There You Are*: Mindfulness Meditation in Everyday Life. New York, NY: Hyperion.

Kamata, S. (1990) *Lectures on the Vimalakīrti Sūtra.* Tokyo, Japan: Kodansha Publications. (in Japanese).

Komura, F. (2014) *Chaplaincy as a Bodhisattva Path – Thus Have I Learned-,* A Master's Thesis presented to Naropa University. Boulder, CO.

Komura, F. (2016) 'Training of Chaplains at the U.S. Hospitals', *The Japanese Journal of Hospice and Palliative Care,* vol 26 (3). Tokyo, Japan: Seikaisha. (in Japanese).

Komura, F. (2017) 'Mindfulness in Chaplaincy: From the Perspective of a Buddhist Priest' in *Mindfulness: Traditions and Compassionate Applications, Proceedings of the Third Conference: The International Association of Buddhist Universities.* Mahachulalongkornrajavidjalaya University: Ayutthaya, Thailand, pp. 337-338.

Marino, M. (2012) 'Working with Community Religious Resources' in Roberts, S.B. (ed.) *Professional Spiritual & Pastoral Care: A Practical Clergy and Chaplain's Handbook*. Woodstock, VT: Skylight Paths Publishing, pp.233-239.

Nakamura, H. (2010) *Loving-kindness and Compassion.* Tokyo, Japan: Kodansha. (in Japanese).

Roberts, S.B., Donovan, D.W. and Handzo, G. (2012) 'Creating and Implementing a Spiritual/Pastoral Care Plan' in Roberts, S.B. (ed.) *Professional Spiritual & Pastoral Care: A Practical Clergy and Chaplain's Handbook*. Woodstock, VT: Skylight Paths Publishing, pp.61-80.

Strong, J.S. (2001) *The Buddha: A Short Biography.* Oxford, England: Oneworld Publications.

Takagi, K. (ed.) (2012) *Introduction to Grief Care: Support People in Spiritual Distress*. Tokyo, Japan: Keiso Shobo. (in Japanese)

Taniyama, Y. (2008) (ed.) (2008) *Buddhism and Spiritual Care*. Osaka, Japan: Toho Shuppan. (in Japanese)

Taniyama, Y. (2009) 'Spiritual Care and Religious Care', *The Japanese Journal of Hospice and Palliative Care,* vol 19 (1). Tokyo, Japan: Seikaisha. (in Japanese).

The Institute of Engaged Buddhism (ed.) (2013) *Introduction to Clinical Buddhism*. Kyoto, Japan: Hakuba Sha. (in Japanese)

Thurman, R. (2003) *The Holy Teaching of Vimalakīrti: A Mahāyāna Scripture*. University Park, PA: The Pennsylvania State University Press.

Wikipedia. *Clinical Pastoral Education* [on line]. Available at: https://en.wikipedia.org/wiki/Clinical_pastoral_education (Accessed: 20 January 2019).

Watts, J.S. and Tomatsu, Y. (ed.) (2012) *Buddhist Care for the Dying and Bereaved*. Boston, MA: Wisdom Publications.

NHỮNG ĐÓNG GÓP CỦA PHẬT GIÁO ĐỂ CẢI THIỆN CÁC MỐI QUAN HỆ

Hoàng Minh Phú(*)

TÓM TẮT

Những lời răn dạy của Phật giáo đã đóng góp ý nghĩa to lớn cho xã hội. Bài viết này giới thiệu một nghiên cứu khoa học về những đóng góp của Phật giáo để cải thiện các mối quan hệ giữa các cá nhân, đặc biệt là mối quan hệ của giới trẻ với cha mẹ, giáo viên, bạn bè và với những người đã làm tổn thương họ. Phần đầu tiên của bài viết này giới thiệu về các khái niệm cơ bản liên quan đến mối quan hệ giữa các cá nhân và các phương pháp sử dụng trong nghiên cứu này. Phần thứ hai ghi lại kết quả của nghiên cứu. Từ những phát hiện của nghiên cứu này, nó chỉ ra rằng các bạn trẻ theo Phật giáo có mức độ hiểu biết và sâu sắc hơn với những người không làm theo. Hơn nữa nó giúp cải thiện tốt hơn trong việc phát triển và duy trì mối quan hệ giữa các cá nhân, đặc biệt là mối quan hệ của họ với cha mẹ, giáo viên, bạn bè và với những người đã làm tổn thương họ.

1. GIỚI THIỆU

Đối với tất cả chúng ta, các mối quan hệ cá nhân luôn là vấn đề đóng góp quan trọng cuộc sống. Chúng ta dành cả đời để đối phó với người khác. Trong khi mọi người dành thời gian cho nhau, họ xây dựng các mối quan hệ và hạn chế các khả năng tự nhiên không tốt xảy ra trong tương lai. Tất cả các hoạt động diễn ra trong các mối quan hệ đều đã hình thành trong suốt cuộc đời của chúng ta. Không

*. Giảng viên, Học viện Giáo dục và Quản lý, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

dễ để chúng ta sống thiếu nhau. Chúng ta luôn giúp đỡ lẫn nhau trong cuộc sống và chúng ta không thể tồn tại một mình trong thế giới này. Dường như con người có nhu cầu thuộc về, để kết nối, được gắn kết trong một mạng lưới quan hệ phong phú.

Theo triết lý Phật giáo, cuộc sống là một quá trình cho và nhận. Chúng sinh được tái sinh để thực hiện nghiệp lực của mình, để nhận được sự giúp đỡ từ người khác và đồng thời giúp đỡ người khác. Do đó, cuộc sống là một quá trình cho và nhận về thể chất, tinh thần và cảm xúc.

Mối quan hệ giữa các cá nhân có một tầm quan trọng lớn trong cuộc sống, nó giúp chúng ta phải thiết lập, phát triển và duy trì chúng, đặc biệt là các mối quan hệ giữa các cá nhân tích cực. Thiếp lập được mối quan hệ tốt hơn, chúng ta càng hạnh phúc và ngược lại.

Theo Hewstone và Geoffrey (1996), thuật ngữ mối quan hệ đề cập đến mối quan hệ bền vững giữa hai người, đề cập đến những gì diễn ra giữa hai cá nhân. Các tính năng đặc biệt của mối quan hệ là:

- Mối quan hệ tồn tại trong khuôn khổ thời gian, bao gồm cả lịch sử quá khứ và tương lai tưởng tượng. Các sự kiện trong quá khứ có thể ảnh hưởng đến hành vi hiện tại bằng cách thúc đẩy kỳ vọng và bối cảnh trong đó các kinh nghiệm hiện tại được đánh giá. Tương tự như vậy, kỳ vọng, mục tiêu và tưởng tượng về tương lai thường ảnh hưởng đến hành vi của các đối tác đối với nhau. Nói chung, hai đối tác càng thân thiết và cam kết của họ đối với mối quan hệ càng lớn thì sự ảnh hưởng sẽ càng mạnh.

- Các mối quan hệ đặc biệt luôn có liên quan ảnh hưởng lẫn nhau. Bản chất của mối quan hệ này được xem là chìa khóa để hiểu các thuộc tính đặc biệt của các mối quan hệ khác. Ảnh hưởng lẫn nhau rất phức tạp và có thể không rõ ràng trong một tập tương tác duy nhất.

- Mối quan hệ có các đặc điểm nguyên mẫu lâu dài về việc đối tác phát triển nhận thức về mối quan hệ, chẳng hạn như tập hợp các hiểu biết về bản chất của mối quan hệ và những gì mỗi đối tác có thể mong đợi từ đối tác khác. Những niềm tin này có thể có ý thức và đồng thuận, hoặc chúng có thể tiềm ẩn và bình dị.

- Mối quan hệ cá nhân cũng có ảnh hưởng lớn trên mạng xã hội. Do đó, các đối tác phải cân bằng nhu cầu của một mối quan hệ với các mối quan hệ khác. Ngoài ra, mọi người thường tham gia vào các mạng xã hội như là thành viên của một mối quan hệ. Đặc biệt mối quan hệ Dyadic cũng có thể ảnh hưởng đến cách thức và mức độ mà các đối tác giao tiếp với các thành viên mạng khác.

- Mối quan hệ khác nhau ở mức độ mà chúng là một hoặc nhiều mặt. Một số mối quan hệ được giới hạn trong một lĩnh vực hoạt động, trong khi đó, có một số mối quan hệ khác đa dạng hơn. Nói chung, mối quan hệ càng nhiều mặt thì càng khó để đặc trưng hóa mối quan hệ từ các quan sát đơn lẻ hoặc với các nguyên tắc đơn chiều.

Bởi vì mối quan hệ giữa các cá nhân có vai trò quan trọng trong cuộc sống của chúng ta, nên Đức Phật đã dạy nhiều giáo lý liên quan đến vấn đề này. Trong phạm vi của bài nghiên cứu này, tác giả tập trung vào những lời dạy của Đức Phật về bốn mối quan hệ giữa các cá nhân như sau:

- Mối quan hệ giữa con cái và cha mẹ:

Đức Phật nói rằng: *"Cha và mẹ là hai vị Phật trong gia đình"*. Trong Kinh điển hiếu thảo, Đức Phật đã nêu ra mười loại lòng tốt mà người mẹ ban cho đứa trẻ: *thứ nhất là lòng tốt của sự bảo vệ và chăm sóc khi đứa trẻ còn trong bụng mẹ, thứ hai là lòng tốt chịu đựng khi sinh con, thứ ba là lòng tốt quên đi tất cả nỗi đau khi đứa trẻ được sinh ra, thứ tư là sự tử tế khi tự mình ăn đắng và tiết kiệm ngọt ngào cho đứa con của mình, thứ năm là sự tử tế khi đưa đứa trẻ đến một nơi khô ráo và tự làm ướt mình, thứ sáu là lòng tốt khi cho con bú và nuôi dưỡng* đứa trẻ, thứ bảy là lòng tốt rửa sạch ô uế, thứ tám là lòng tốt luôn nghĩ về đứa trẻ khi nó đi xa*, thứ chín là lòng tốt của sự chăm sóc sâu sắc và tận tụy, thứ mười là lòng tốt của sự thương con vô cùng"* (Đức Phật).

Có thể nói rằng công đức của cha mẹ chúng ta, lòng tốt là vô hạn và mãi mãi. Ngay cả khi một người mẹ sống cả trăm năm, thế nhưng không ngừng lo lắng về đứa con tám mươi tuổi của mình. Vì điều này, những đứa trẻ nên biết ơn cha mẹ của mình, tôn trọng, và hiếu thảo. Thật khó khăn để trả ơn tình yêu thương con vô tận đó!

Một lần nữa trong Kinh điển Đức Phật đã dạy: "*Nếu bạn muốn trả ơn cha mẹ của bạn, hãy viết ra bản kinh này thay cho họ. Hãy đọc kinh này*

thay mặt họ. Thay mặt họ ăn năn tội lỗi và phạm tội. Vì lợi ích của cha mẹ, hãy cúng dường Tam Bảo. Vì lợi ích của cha mẹ bạn, giới luật của việc ăn uống tinh khiết. Vì lợi ích của cha mẹ hãy tu luyện phước lành. Nếu bạn có thể làm những điều này, bạn đang là một đứa trẻ hiếu thảo. Nếu bạn không làm những điều này, bạn là một người được định sẵn vàotầng địa ngục" (Đức Phật).

Cha mẹ đã hy sinh tất cả những gì tốt nhất cho chúng ta, vì vậy khi còn nhỏ, chúng ta phải hiếu thảo. Tội bất hiếu là tội lỗi nặng nề nhất của một con người. Nếu chúng ta không tôn trọng họ và cư xử với họ như những người xa lạ, chúng ta không xứng đáng là một con người. Là một con người, điều đầu tiên người ta phải trau dồi là trở thành một đứa trẻ hiếu thảo.

- Mối quan hệ giữa học sinh và giáo viên:

Giáo viên đóng một vai trò quan trọng trong cuộc sống của chúng ta. Họ là người cung cấp cho chúng ta kiến thức và kinh nghiệm, giúp chúng ta hiểu những thứ xung quanh, quan niệm về cuộc sống thực, biết cách xử lý các vấn đề gặp phải trong cuộc sống và cách chuẩn bị cho các kế hoạch tương lai của chúng ta.

Đức Phật đã dạy những cách mà thanh niên nên học hỏi thầy cô. Trong Kinh Giáo thọ Thi-ca-la-việt (Sigālaka) (lời khuyên cho cư sĩ) Đức Phật nói rằng: "*Ở đó có năm cách mà thanh niên nên làm: bằng cách cố gắng vươn lên, kiên trì bằng cách chăm chú, lắng nghe,tôn trọng họ, và làm chủ những kỹ năng mà họ đã dạy*" (Đức Phật, 1995, trang 46).

Với những lời dạy này, Đức Phật khuyên các bạn trẻ nên tôn trọng giáo viên, tuân theo lời dạy của họ và nghĩ đến việc đền đáp công ơn của thầy cô. Tuy nhiên, một trong những cách trả ơn có ý nghĩa là nắm vững giáo viên giảng dạy, cố gắng trở thành một con người tốt và cố gắng áp dụng kiến thức đã học vào công việc cũng như vào cuộc sống hàng ngày để giúp cho xã hội phát triển.

- Mối quan hệ giữa thanh niên và bạn bè

Tình bạn là một mối quan hệ cá nhân có tính riêng biệt, tùy theo mức độ thân thiết và lợi ích họ đem lại. Trong Kinh Giáo thọ Thi-ca-la-việt (Sigālaka), Đức Phật đã dạy rằng: "*có năm cách mà một người nên truyền đạt cho bạn bè và bạn đồng hành của mình: bằng sự rộng lượng và lòng nhân từ, bằng những lời nói tử tế, bằng cách đối xử với họ như đối xử*

với chính mình, bằng cách chăm sóc phúc lợi cho họ, trở nên tốt đẹp hơn" (Đức Phật, 1995, tr. 46-468).

Để duy trì và phát triển một người bạn đồng hành tốt, mọi người phải tôn trọng và mang lại lợi ích cho bạn bè cũng như nói những lời nói chân thật và chia sẻ hạnh phúc và nỗi buồn với bạn bè.

- Mối quan hệ giữa thanh niên và những người đã làm tổn thương họ

Thông thường, khi ai đó làm tổn thương chúng ta, chúng ta dễ dàng tức giận hoặc ghét họ, và không muốn thân thiện với họ nữa. Và đôi khi chúng ta muốn trả đũa họ. Những thái độ này gây hại cho bản thân chúng ta trước và chúng có thể ảnh hưởng đến những người khác. Trong Kinh Pháp Cú (Dhammapada) Đức Phật đã nói: "*Bất cứ ai mà gây hại cho kẻ thù của mình, hay ghét một kẻ đáng ghét, thì một tâm trí xấu sẽ gây ra cho chính mình và xảy ra một tác hại lớn"* (Đức Phật, 1985, trang 22).

Theo Đức Phật, nếu chúng ta áp dụng các phương pháp mạnh mẽ và bạo lực để giải quyết vấn đề của mình, chúng ta không thể tìm ra giải pháp thực sự để khắc phục chúng. Nếu chúng ta hành động theo cách bạo lực, chúng ta không bao giờ có thể tìm thấy hòa bình lâu dài. Đây là lý do tại sao Đức Phật từng nói trong Kinh Pháp cú (Dhammapada): "*Hận thù không bao giờ được xoa dịu bởi hận thù trong thế giới này.* Đây là một đạo luật vĩnh cửu" (Đức Phật, 1985, trang 18). Để thoát khỏi sự thù hận và giận dữ của chúng ta và suy nghĩ của chúng ta về sự trả thù, chúng ta cần có lòng trắc ẩn, lòng nhân ái, sự kiên nhẫn và tha thứ. Những phẩm chất này phụ thuộc lẫn nhau và hỗ trợ lẫn nhau. Khi chúng ta tu luyện lòng từ bi yêu thương, sự kiên nhẫn và tha thứ cũng tăng lên trong tâm trí của chúng ta và tương tự, khi chúng ta thực hành từ bi, những phẩm chất khác cũng lớn lên trong tâm trí ta. Một khi chúng ta có những phẩm chất này trong tâm trí, sự tức giận và thù hận và ý nghĩ trả thù sẽ giảm đi và chúng ta có thể chịu đựng những người đã làm tổn thương chúng ta dễ dàng hơn.

2. PHƯƠNG PHÁP

2.1. Người tham gia

Một bộ mẫu gồm 90 người trẻ ở thành phố Hồ Chí Minh đã tham gia vào nghiên cứu này. Bộ mẫu bao gồm 45 thanh niên Phật

giáo và 45 thanh niên không theo đạo Phật. Trong số họ có 45 nam và 45 nữ. Họ ở trong độ tuổi từ 22 đến 34 tuổi. Đặc biệt, để tiếp cận giới trẻ Phật giáo, chúng tôi đã đến thăm một số chùa ở thành phố Hồ Chí Minh và gặp gỡ các thanh niên Phật giáo sau thời gian cầu nguyện của chùa và mời họ tham gia vào nghiên cứu này. Về thanh niên không theo đạo Phật, chúng tôi đã mời sinh viên tốt nghiệp và sau đại học tại một số trường đại học ở Hồ Chí Minh tham gia nghiên cứu của chúng tôi.

2.2. Tiêu chuẩn đánh giá

Để thu thập dữ liệu cho nghiên cứu này, chúng tôi sử dụng bảng câu hỏi định hướng quan hệ. Một bảng câu hỏi bao gồm 23 đề mục trắc nghiệm đã được chuẩn bị. Mỗi mục có 4 lựa chọn thay thế. Việc tạo lập phương pháp này dựa trên tư tưởng của Phật giáo cũng như mô hình hành vi thường được thể hiện trong các mối quan hệ giữa các cá nhân. Nội dung câu hỏi tập trung vào năm vấn đề: Niềm tin và hiểu biết về Phật giáo, Mối quan hệ của thanh niên với cha mẹ, Mối quan hệ của thanh niên với giáo viên, Mối quan hệ của thanh niên với bạn bè và Mối quan hệ của thanh niên với những người đã làm tổn thương họ.

2.3. Quy trình thực hiện

Nghiên cứu này được thực hiện từ ngày 08/2016 đến 07/2017. Để thực hiện nghiên cứu này, bảng câu hỏi định hướng quan hệ được chuẩn bị đã được trao cho hai nhóm thanh niên như đã đề cập trước đó. Những người tham gia được hướng dẫn cách trả lời bảng câu hỏi. Ý tưởng không có câu trả lời đúng hay sai trong các câu hỏi đối với người tham gia. Khi những người tham gia hiểu rõ cách trả lời, bảng câu hỏi chuẩn bị được đưa ra.

Khi việc thu thập dữ liệu được hoàn thành phù hợp, việc chấm điểm các bài kiểm tra đã được bắt đầu. Dữ liệu thô thu được đã được chuyển đổi thành biểu đồ chính và ghi nhớ các giả thuyết được đưa ra, các kỹ thuật thống kê được áp dụng đã được quyết định đưa ra.

Sau khi hoàn thành điều chỉnh thống kê, các giả thuyết đã được chấp nhận hoặc từ chối, nghiên cứu liên quan đến công việc thăm dò và mối quan hệ khác nhau đã được khám phá.

3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

3.1. Niềm tin và sự giác ngộ của giới trẻ về Phật giáo

Nghiên cứu hiện tại được thực hiện để khảo sát sự ảnh hưởng của Phật giáo đối với mối quan hệ giữa các cá nhân trong giới trẻ. Tuy nhiên, niềm tin và sự giác ngộ của mỗi cá nhân đóng vai trò quan trọng trong việc định hướng thái độ, tư tưởng, hành vi của mỗi một con người, những điều này có ảnh hưởng rất lớn đến cách cư xử giữa con người với con người. Do đó, trước hết nghiên cứu này nghiên cứu về niềm tin và sự giác ngộ của giới trẻ về Phật giáo. Từ dữ liệu thu thập được, chúng tôi thấy rằng có sự khác biệt đáng kể về niềm tin và sự giác ngộ giữa thanh niên giác ngộ Phật giáo và thanh niên chưa giác ngộ ($p = 0.000; < 0.1$). Bên cạnh đó, theo như kết quả khảo sát, điểm trung bình của thanh niên giác ngộ Phật giáo về niềm tin và sự hiểu biết của họ ($M = 19.15$) cao hơn giá trị trung bình của thanh niên chưa giác ngộ ($M = 14.88$). Từ những dữ liệu này, chúng ta có thể kết luận rằng thanh niên giác ngộ về Phật giáo có sự hiểu biết sâu sắc hơn và niềm tin vững chắc hợp lý hơn vào giáo lý Phật pháp so với những người trẻ chưa giác ngộ về giáo lý Phật pháp. Cụ thể, họ nghĩ rằng thành công và thất bại trong cuộc sống bị ảnh hưởng bởi luật nhân quả, không phải do cơ hội hay số phận; họ nghĩ rằng sự khác biệt giữa các chúng sinh là do nghiệp lực chứ không phải do Đấng tạo hóa; và họ biết rằng cái chết không phải là kết thúc, thay vào đó, họ nghĩ rằng chúng sinh sẽ tái sinh vào một nơi nào đó ứng với nghiệp lực của người đó đã làm. Hầu hết thanh niên giác ngộ giáo lý Phật pháp, họ hiểu rằng Đức Phật Thích Ca Mâu Ni là một con người và nhờ tu luyện nghiêm túc, Ngài đã trở thành Đấng giác ngộ. Ngài không phải là Đấng toàn năng, Ngài không có quyền giáng họa cho ai và cũng không tự dưng ban phước cho ai, và họ nghĩ rằng giáo lý Phật pháp là một cách tiếp cận trí tuệ đối với thực tế, Phật pháp không phải là một tôn giáo mà Phật pháp là một trường học. Đây là một chân lý mãi mãi trường tồn. Là một Phật tử, đương nhiên người đó sẽ nghiên cứu giáo lý của Đức Phật để có sự hiểu biết sâu sắc hơn so với những người chưa phải là Phật tử. Kết quả là, với sự hiểu biết của mình về giáo lý của Đức Phật, người đó có niềm tin sâu sắc hơn về Phật giáo.

Xét về khía cạnh giới tính, kết quả của ANOVA (Phân tích phương sai) không thể hiện sự khác biệt đáng kể giữa nam và nữ. Tuy nhiên, từ kết quả của giá trị trung bình, khi so sánh giữa nam và nữ, điểm trung bình của nữ về niềm tin và sự hiểu biết của họ về Phật giáo (M = 17,28) cao hơn giá trị trung bình của nam (M = 16,75).Mặc dù sự khác biệt này không đủ lớn để tạo ra sự khác biệt đáng kể trong phân tích phương sai, nhưng ít nhiều cũng đã thể hiện sự khác biệt về niềm tin và sự hiểu biết về Phật giáo giữa nam và nữ. Dựa trên điều này, chúng ta có thể nói rằng phụ nữ có niềm tin và giác ngộ sâu sắc hơn về Phật giáo so với nam giới. Phát hiện này phù hợp với khẳng định chung cũng như kết quả nghiên cứu của không ít nhà nghiên cứu cho rằng phụ nữ có tín ngưỡng cao hơn nam giới. Walter và Davie (1998) tuyên bố rằng phụ nữ có tín ngưỡng cao hơn đàn ông về mọi phương tiện tôn giáo. Stark (2002) đã kết luận rằng, phụ nữ có tín ngưỡng nhiều hơn nam giới đến nỗi mọi nghiên cứu định lượng có thẩm quyền về tôn giáo thường bao gồm tình dục như một biến đối chứng. Theo Sullins (2006), trong thập kỷ vừa qua, người ta đã phát triển mối quan tâm mới trong việc giải thích sự khác biệt giới tính hiển nhiên này. Vào những năm 1960, dường như việc phụ nữ sùng đạo cao hơn đã phản ánh qua sự tự do của họ khỏi những ràng buộc của lao động tiền lương và vai trò được nuôi dưỡng của họ trong gia đình, đó là vị trí cấu trúc khác nhau của phụ nữ so với nam giới trong phân công lao động xã hội giới. Theo Luckmann (1967), cam kết của nam giới đối với lực lượng lao động cung cấp một nguồn giá trị thay thế và ý nghĩa khiến tôn giáo trở nên ít cần thiết hơn.

Bảng 1: Tóm tắt về thiết kế giai thừa ANOVA hai chiều, tôn giáo x giới tính, trong các khía cạnh của mối quan hệ

Phạm vi khảo sát	Tôn giáo			Giới tính			Tôn giáo x Giới tính		
	MS	F	p	MS	F	p	MS	F	p
1.Niềm tin và sự giác ngộ đối với Phật giáo	407.52	66.32	0.000	4.32	0.704	0.404	3.58	0.583	0.447
2.Mối quan hệ với cha mẹ	12.85	2.761	0.100	21.74	4.67	0.033	2.73	0.588	0.445
3.Mối quan hệ với giáo viên	36.76	10.36	0.002	6.54	1.84	0.178	0.727	0.205	0.652
4.Mối quan hệ với bạn bè	5.315	1.44	0.232	0.338	0.092	0.762	7.18	1.95	0.165
5.Mối quan hệ với những người đã làm họ tổn thương	7.03	2.85	0.095	0.635	0.258	0.613	9.62	3.90	0.051

Bảng 2: *Điểm trung bình của phạm vi các mối quan hệ như một chức năng có tác động về giới tính*

Phạm vi khảo sát	Nữ		Nam	
	Điểm trung bình	SD	Điểm trung bình	SD
1. Niềm tin và sự giác ngộ đối với Phật giáo	17.28	3.12	16.75	3.40
2. Mối quan hệ với cha mẹ	18.15	1.50	17.15	2.67
3. Mối quan hệ với giáo viên	16.28	1.94	16.8	1.99
4. Mối quan hệ với bạn bè	17.35	2.04	17.22	1.80
5. Mối quan hệ với những người đã làm họ tổn thương	9.71	1.67	9.86	1.54

3.2. Mối quan hệ của thanh niên đối với cha mẹ

Với khía cạnh mối quan hệ với cha mẹ, kết quả trong Bảng 1 cho thấy rằng có sự khác biệt đáng kể giữa nữ và nam trong mối quan hệ của họ đối với cha mẹ (p = 0,033; <0,1). Thêm vào đó, giá trị trung bình của nữ trong chiều này như được hiển thị trong Bảng 2 (M = 18,15) cao hơn giá trị trung bình của nam (M = 17,15). Đối với người theo đạo Phật và người chưa theo đạo Phật, mặc dù không có sự khác biệt đáng kể về kết quả của ANOVA, nhưng giá trị trung bình của thanh niên đã theo đạo Phật (M = 18.04) lớn hơn giá trị trung bình của thanh niên chưa theo đạo Phật (M = 17,26). Kết quả này cho thấy thanh niên đã theo Phật giáo cư xử với cha mẹ của họ hiếu đạo hơn so với thanh niên không theo đạo Phật. Theo bảng thống kê, sự khác biệt về chất lượng mối quan hệ với cha mẹ giữa thanh niên Phật giáo và thanh niên không theo đạo Phật là không nhiều. Kết quả này là hợp lý. Trong mọi truyền thống văn hóa, tình cảm giữa con cái và cha mẹ thường được đề cao. Đây là một tiêu chuẩn quan trọng trong tính cách con người và nó cũng là một nghĩa vụ và nguồn hạnh phúc cho con cái. Có thể nói rằng yêu thương cha mẹ của chúng ta không phải là vấn đề về đạo đức hay đức hạnh, đó là hạnh phúc. Đặc biệt, ở Việt Nam, lòng hiếu thảo là một giá trị đạo đức cực kỳ quan trọng. Vì quan điểm này, hầu hết người Việt Nam rất tôn kính cha mẹ của họ, bất kể anh ta có phải là người theo tôn giáo hay không, và đây là một trong những lý do có thể giải thích tại sao sự khác biệt giữa thanh niên đã theo đạo Phật và không theo đạo Phật trong mối quan hệ với cha mẹ của họ không nhiều lắm

3.3. Mối quan hệ của học sinh đối với giáo viên

Trong mối quan hệ với giáo viên, kết quả ANOVA được thể hiện trong Bảng 1 cho thấy sự khác biệt đáng kể giữa thanh niên giác ngộ Phật giáo và thanh niên chưa giác ngộ trong mối quan hệ với giáo viên của họ (p = 0,002; <0,1). Hơn nữa, giá trị trung bình của thanh niên Phật giáo trong mối quan hệ với giáo viên của họ (M = 17,17) cao hơn giá trị trung bình của thanh niên chưa theo đạo Phật (M = 15,91). Những chỉ số này cho thấy mối quan hệ của thanh niên Phật giáo với giáo viên của họ tốt hơn so với thanh niên chưa theo đạo Phật. Đặc biệt, thanh niên Phật giáo thường đợi giáo viên khi thầy/

cô đến lớp muộn, hoặc khi giáo viên dạy một chủ đề trừu tượng, họ thường chú ý đến đến bài giảng chứ không làm việc riêng, nếu giáo viên nói điều gì đó mâu thuẫn với sự hiểu biết của họ, thanh niên Phật giáo thường lắng nghe cho đến khi giáo viên trình bày xong và sau đó mới bày tỏ suy nghĩ của mình, nếu giáo viên cũ của họ rơi vào hoàn cảnh khó khăn, hầu hết thanh niên Phật giáo thường đến thăm và giúp đỡ họ hết mình.

3.4. Mối quan hệ của thanh niên đối với bạn bè

Đối với mối quan hệ với bạn bè, không có sự khác biệt đáng kể về kết quả ANOVA giữa thanh niên theo đạo Phật và thanh niên chưa giác ngộ, và giữa nam và nữ, cũng như không có sự khác biệt đáng kể về hiệu ứng tương tác giữa tôn giáo và giới tính trong mối quan hệ này. Tuy nhiên, khi xem xét các giá trị trung bình, chúng tôi nhận thấy giá trị trung bình của thanh niên giác ngộ Phật giáo (M = 17,53) và của nữ (M = 17,35) trong mối quan hệ của họ với bạn bè của họ cao hơn một chút so với giá trị trung bình của thanh niên chưa theo đạo Phật (M = 17,04) và của nam (M = 17,22). Những chỉ số này cho thấy không có nhiều sự khác biệt giữa thanh niên giác ngộ Phật giáo và thanh niên chưa theo đạo Phật cũng như giữa nữ và nam trong mối quan hệ của họ với bạn bè.

3.5. Mối quan hệ với những người đã làm họ tổn thương

Đối với mối quan hệ với những người đã làm tổn thương họ, theo kết quả trong Bảng 1, chúng tôi thấy rằng có sự khác biệt đáng kể giữa thanh niên Phật giáo và người chưa theo đạo Phật ($p = .095$; <0.1); và có hiệu ứng tương tác đáng kể giữa tôn giáo và giới tính ($p = .051$; <0.1). Ngoài ra, giá trị trung bình của thanh niên theo đạo Phật (M = 10,06) lớn hơn giá trị trung bình của thanh niên chưa theo đạo Phật (M = 9,51) trong mối quan hệ của họ với những người đã làm họ tổn thương. Những dữ liệu này cho thấy mối quan hệ của thanh niên Phật giáo với những người đã làm tổn thương họ tốt hơn so với những người trẻ chưa theo đạo Phật. Nói cách khác, thanh niên Phật giáo có thái độ và hành vi đối với những người đã làm tổn thương họ tốt hơn những thanh niên chưa theo đạo Phật. Đó là, thanh niên Phật giáo thường thực tập từ bi và nhân ái với những người làm họ tổn thương, đồng cảm với những người đó và cố gắng chuyển đổi mối quan hệ đó thành một mối quan hệ hài hòa và thân thiện hơn.

Thông qua bốn phạm vi trong các mối quan hệ cá nhân của giới trẻ, chúng ta có thể tự tin kết luận rằng có sự khác biệt đáng kể giữa thanh niên theo đạo Phật và thanh niên chưa giác ngộ trong mối quan hệ của họ với cha mẹ, giáo viên, bạn bè và với những người đã làm họ tổn thương. Hơn nữa, theo kết quả trong Bảng 3, tổng giá trị trung bình của cả 5 phạm vi đối với thanh niên Phật giáo (M = 81,97) trong nghiên cứu này lớn hơn tổng giá trị trung bình của thanh niên chưa theo đạo Phật (M = 74,62);tổng giá trị trung bình của cả 5 phạm vi đối với nữ (M = 78,8) cũng cao hơn tổng giá trị trung bình của thanh niên chưa giác ngộ Phật pháp (M = 77,8).

Vì thế, có thể kết luận rằng thanh niên theo đạo Phật biết cách phát triển và duy trì mối quan hệ giữa các cá nhân tốt hơn so với thanh niên chưa giác ngộ Phật pháp. Và nữ giới có thể tốt hơn một chút trong việc phát triển và duy trì mối quan hệ giữa các cá nhân so với nam giới.

Bảng 3: *Tổng số điểm trung bình về phương diện tôn giáo và giới tính*

Phạm vi		**Trung bình**	**SD**
Tôn giáo	Phật tử (n=45)	81.97	5.30
	Chưa phải Phật tử (n=45)	74.62	6.55
Giới tính	Nữ (n=45)	78.8	5.31
	Nam (n=45)	77.8	6.55

Từ những kết luận này, chúng ta có thể tin rằng những lời dạy của Đức Phật thực sự có giá trị và mang lại lợi ích cho những người thực hành giáo lý của Ngài. Bằng cách thực hành giáo lý của Đức Phật, mọi người đều có thể trở nên tốt hơn, hữu ích và có thể giúp ích cho đời. Không cần phải đợi đến sau này, mọi người đều có thể có cuộc sống hạnh phúc hơn bằng cách thực hành và luyện tập những lời dạy của Đức Phật tại đây và ngay bây giờ, tại thời điểm thực hành Pháp trong cuộc sống hàng ngày của chính mình.

4. KẾT LUẬN

Những giáo lý của Đức Phật rất thực tế, hợp lý và chứa đựng một cái nhìn thực tế về cuộc sống. Phật giáo không lôi kéo con người sống trong thiên đường hư ảo, không làm cho con người sợ hãi, hay làm khổ người ta với tất cả các loại nỗi sợ ảo tưởng và những cảm giác tội lỗi. Giáo lý Phật pháp tạo ra cảm giác tự lực bằng cách răn dạy rằng toàn bộ số phận của nhân loại nằm trong tay của chính họ, và chính họ sở hữu trường phát triển năng lượng và sự sáng suốt của chính mình để đạt được mục tiêu cao nhất.

Hơn nữa, Phật giáo bồi dưỡng sự thăng tiến tâm linh bằng cách kêu gọi sức mạnh tư duy của con người. Đồng thời, thúc đẩy ý thức của sự khoan dung bằng cách vượt ra khỏi sự bó buộc về tôn giáo, quốc gia và chủ nghĩa cuồng tín. Phật giáo đã mang đến thái độ cơ bản tốt đẹp và đạo đức cho những người tiếp nhận giáo lý dưới hình thức này hay hình thức khác.

Nói một cách chính xác và khách quan, Phật pháp cho chúng ta biết chúng ta là ai, thế giới xung quanh chúng ta là gì, và chỉ cho chúng ta cách để thực hiện tự do, hòa bình, tĩnh lặng và hạnh phúc.

Giáo lý Phật pháp có khả năng thúc đẩy tiềm năng của cá nhân và tất cả các tiềm lực hay vị thế đã bị lu mờ trước những đóng góp của Phật giáo đối với triết học, nghệ thuật và văn học. Một khía cạnh của Phật giáo có tầm quan trọng tối cao trong suốt chiều dài lịch sử là chủ nghĩa duy lý trọn vẹn. Lý trí, mặc dù thường bị chế ngự bởi sự hối tiếc của con người, là thứ thuộc về loài người, để khai sáng cho họ, dù bị che khuất bởi một trong những bản năng của con người là cảm xúc. Phật giáo sẽ tiếp tục khuyến khích con người trở thành một thực thể lý trí, được dẫn dắt bởi ý chí, nhưng cũng không thiếu yếu tố tình cảm.

Ngày nay, Phật giáo tiếp tục góp phần xây dựng cho các ngành khoa học, trong đó tâm lý học là một trong những ngành có liên quan gần nhất đến giáo lý của Đức Phật và có thể được thúc đẩy bằng cách áp dụng các giáo lý của Ngài vào học thuật và các lĩnh vực thực hành, đặc biệt là tâm lý trị liệu.

Trong nghiên cứu này, chúng tôi thấy rằng Phật giáo có những đóng góp đáng kể để phát triển và duy trì mối quan hệ giữa các cá nhân của giới trẻ. Đặc biệt, thanh niên giác ngộ Phật giáo có thể duy trì và phát

triển tốt hơn mối quan hệ của họ với cha mẹ, giáo viên, bạn bè và có thể ứng xử hợp lý với những người đã làm họ tổn thương hơn những thanh niên chưa theo đạo Phật. Nói cách khác, thái độ, hành vi và tình cảm của thanh niên Phật giáo đối với cha mẹ, thầy cô, bạn bè và những người đã làm tổn thương họ tốt hơn những thanh niên chưa giác ngộ đạo Phật.

Phật giáo có những đóng góp quý giá cho xã hội đương đại, vì thế những giáo lý của Đức Phật nên được truyền bá cho tất cả mọi người, đặc biệt là thế hệ trẻ. Để tránh sự thiên vị của sự phân biệt tôn giáo và vượt qua những thách thức trong việc hướng dẫn giáo lý, giảng sư và người hướng dẫn nên khéo léo trong quá trình này, không cần phải nhấn mạnh vào các nghi lễ tôn giáo, mà nên hướng tới những nguyên tắc đạo đức, phương pháp rèn luyện tâm trí và những nhân cách được Đức Phật đề cao.

Ngoài ra, chúng tôi phải thừa nhận rằng nghiên cứu này chưa phải là một nghiên cứu hoàn chỉnh. Mặc dù chúng tôi đã phân tích nghiêm ngặt và kỹ lưỡng những dữ liệu thu thập được, nhưng kết quả chúng tôi trình bày ở trên chỉ mang tính tương đối. Điều này xuất phát từ cả yếu tố khách quan lẫn yếu tố chủ quan. Mặt khác, bảng câu hỏi chúng tôi xây dựng có thể chưa hoàn hảo để truyền tải được tất cả các vấn đề cần giải quyết, hay không thể thu thập được thông tin quan trọng giúp ích cho nghiên cứu này. Mặt khác, có những người tham gia đã không thực hiện câu hỏi một cách nghiêm túc và trung thực, do đó câu trả lời của họ có thể đã không phản ánh chính xác các vấn đề được đề cập trong bảng câu hỏi.

Vì thế, để phát triển đề tài này, tôi đề xuất cần thực hiện các nghiên cứu chuyên sâu hơn để thu hút sự chú ý của cộng đồng đối với Phật giáo, đặc biệt là các nguyên tắc đạo đức và phương pháp khoa học trong việc trau dồi nhân cách. Các nghiên cứu nên được thực hiện theo xu hướng định tính và định lượng, hoặc kết hợp cả hai. Bởi vì với các nghiên cứu định tính, nhà nghiên cứu có thể xem xét các vấn đề dưới nhiều khía cạnh, từ đó có thể khám phá ra những điều quan trọng mà nghiên cứu định lượng không thể đạt được.

PHƯƠNG PHÁP TIẾP CẬN PHẬT GIÁO VỀ SỨC KHỎE VÀ AN SINH: CON ĐƯỜNG HƯỚNG TỚI MỘT TƯƠNG LAI BỀN VỮNG

TS. A. Sarath Ananda (*)

TÓM TẮT

Phương pháp tiếp cận theo Phật giáo về chăm sóc sức khỏe là phương pháp vô cùng có giá trị, các học giả đã nghiên cứu những bài học về giá trị của sức khỏe và hạnh phúc ở nhiều phần trong bộ Tam Tạng, các bài thuyết pháp và các kinh điển khác.Một số nhà tâm lý học hiện đại như WilliamJames, Carl Jung và Eric Fromm cũng đã xác định quan điểm triết học củaP hật giáo về chăm sóc sức khỏe. Đức Phật đã thuyết giảng, nếu một người kiểm soát được thân, khẩu, ý thì hầu hết các điều ác của người này sẽ không có cơ hội phát triển.Chính sự không thanh tịnh của thân tâm đã gây ra nhiều bệnh tật kể cả khi tâm ác bị giấu bên trong mà không để lộ ra bên ngoài. Có thể thấy trong xã hội hiện nay, hầu như mỗi người đều có các loại bệnh khác nhau,chủ yếu là do họ không thể kiểm soát được thân và tâm của mình.

Vấn đề nghiên cứu chính trong bài viết này là tìm hiểu làm thế nào để phương pháp nâng cao sức khỏe và hạnh phúc cho mỗi cá nhân của Phật giáo có thể được sử dụng để thiết lập một xã hội bền vững.Khi tiến hành nghiên cứu này, người nghiên cứu muốn đạt các mục tiêu sau: Đầu tiên là xác định phương pháp tiếp cận theo Phật

*. Department of Social Sciences, Sabaragamuwa University of Sri Lanka
Người dịch: Hà Linh

giáo để có cuộc sống lành mạnh.Thứ hai, cố gắng phân tích sự hiểu biết về phương pháp tiếp cận này của mỗi cá nhân. Thứ ba, phân tích cách thức thiết lập hệ thống chăm sóc sức khỏe và thúc đẩy xã hội bền vững. Cuối cùng, người nghiên cứu sẽ đề xuất làm thế nào để phương pháp chăm sóc sức khỏe theo Phật giáo có thể nâng cao tính bền vững của xã hội loài người theo nhiều cách khác nhau,dựa trên các dữ liệu được sử dụng.

Phương pháp nghiên cứu của bài viết là sử dụng cấu trúc bảng câu hỏi để thu thập thông tin một cách tiết kiệm hiệu quả nhất. Tôi chọn phương pháp này do có nhiều ích lợi trong việc thu thập, phân loại, phân tích và diễn giải số liệu. Năm trăm người đã được chọn mẫu ngẫu nhiên và được hỏi về phương pháp tiếp cận sức khỏe và hạnh phúc của Phật giáo. Khung lý thuyết áp dụng trong nghiên cứu này là sự hình thành bệnh tật trong xã hội. Đã có chứng minh rằng các cá nhân thích sử dụng thuốc liên tục để đối phó với bệnh tật thay vì cố gắng phòng tránh bệnh tật bằng cách thanh lọc cơ thể bên trong.

Phương pháp sống lành mạnh theo lời dạy của Phật đã được ghi lại trong Kinh Magandiya và Kinh Bojjhanga Paritta theo cách rất đơn giản để bất cứ ai cũng có thể hiểu dễ dàng và thực hành có hiệu quả cao mà không phải nỗ lực quá nhiều.Nhưng chúng tôi hiểu rằng mặc dù những người được hỏi biết những phương pháp sống lành mạnh của Phật giáo, nhưng họ cũng chưa biến nó thành một phần của cuộc sống hàng ngày. Nếu thực hiện theo phương pháp Phật giáo về chăm sóc sức khỏe sẽ hỗ trợ sự phát triển bền vững trong xã hội, từ cấp cá nhân, nhóm, đến cấp cộng đồng, thúc đẩy các tổ chức như kinh tế,văn hóa, chính trị. Tuy nhiên, bệnh tật tạo ra do yếu tố văn hóa và xã hội đã trở nên mạnh mẽ hơn do con người ngày nay trở thành nô lệ cho các cấu trúc bị chi phối bởi y tế hiện đại. Thay vì có nỗ lực tinh thần để chiến đấu chống lại nhân tố gây bệnh bên trong, họ đã thụ động làm theo các yêu cầu phản con người, phản xã hội, gây ra rất nhiều dạng bệnh tật khác nhau. Phần cuối, người nghiên cứu khuyến nghị cần có chương trình nhận thức về phương pháp sống lành mạnh và hạnh phúc theo Phật giáo để cung cấp cho các cá nhân hiểu rõ hơn về lợi ích của nó.

I. GIỚI THIỆU

"Tính bền vững" là một thuật ngữ phổ biến trong giới trí thức trong vài thập kỉ qua. Mục tiêu phát triển thiên niên kỷ đã được đặt ra để đạt một số chỉ số chính về chính trị - xã hội và kinh tế. Mục tiêu phát triển bền vững hiện tại đã được đặt ra để đạt những chỉ số tăng trưởng nâng cao cuộc sống con người (Kumar và đồng sự, 2016). Nhưng sự bền vững không phải là một mục tiêu dễ dàng đạt được như dự đoán (Stubbs, 2017). Một trong những vấn đề toàn cầu chính đe dọa theo nhiều cách đến sự bền vững của nhân loại, chính là sức khỏe và hạnh phúc.

Với sự ra đời của công nghiệp hóa, con người đã gặp phải rất nhiều vấn đề liên quan đến sức khỏe

(Szreter, 2004) và hiện tại trên khắp thế giới, chúng ta đang chứng kiến những tác động lớn của sức khỏe đến đời sống con người. Mỗi quốc gia, tổ chức quốc tế, tổ chức phi chính phủ và thậm chí các tổ chức xã hội dân sự đã đồng hành cùng nhau giảm thiểu hoặc kiểm soát các tác nhân gây nguy hiểm đến sức khỏe, nhưng nhiệm vụ này còn xa mới hoàn thành. Trong bối cảnh rộng hơn này, khái niệm Phật giáo và tính bền vững dường như không thể tách rời trong việc mở đường cho hạnh phúc, việc này không chỉ đem lại lợi ích cho nhân loại mà còn cho toàn vũ trụ. Mặc dù đó là một nguyên tắc chung đã được chấp nhận, cần phải có giải thích sâu hơn trước khi đi đến một kết luận cụ thể.

II. TẦM QUAN TRỌNG CỦA VẤN ĐỀ

Tổ chức Y tế Thế giới (2018) định nghĩa sức khỏe 'là trạng thái toàn diện về thể chất, tinh thần,và xã hội, không chỉ bao gồm tình trạng không có bệnh hay yếu đuối'. Trong một định nghĩa khác,sức khỏe được xem 'là khả năng thích ứng và tự quản lý' (Huber và đồng sự, 2011). Herzlch(1973) đã giải thích sức khỏe theo cả hai cách tích cực và tiêu cực. Theo cách tích cực, đó là việc 'nhận thức đầy đủ'về sức khỏe của mình 'do có cảm giác tự do trong cơ thể ,cảm giác về sức khỏe cơ thể và các chức năng' (trang 53) . Theo cách tiêu cực, sức khỏe được xem là 'sự vắng mặt của bệnh tật' (ibid). Theo Anttonen và Räsänen (2008),sức khỏe hạnh phúc là kết quả của việc thỏa mãn nhu cầu quan trọng của cá nhân và đạt được các mục tiêu, kế hoạch đã đề ra cho cuộc sống của một người. Diener

vàSeligman (2004) trình bày đó như những đánh giá tích cực về cuộc sống con người, (vì sức khỏe) bao gồm những cảm xúc tích cực, sự tham gia, sự hài lòng, và có ý nghĩa sống. Tất cả các định nghĩa chứng minh rằng các yếu tố về thân và tâm của mỗi cá nhân là tài sản của người đó trong bối cảnh xã hội.

Trong bối cảnh này, chúng ta phải hiểu Phật giáo có cái nhìn như thế nào về sức khỏe và hạnh phúc, phương pháp Phật giáo giúp thúc đẩy sức khỏe và hạnh phúc trong xã hội ra sao.Mọi người đều đồng ý, tất cả các tôn giáo trên thế giới đều cố gắng làm cho cuộc sống của các tín đồ hạnh phúc hơn, bằng cách chống lại những đau khổ do tâm bệnh, thân bệnh mang lại. Phật giáo không đề cao việc theo đuổi lợi ích vật chất để tiếp tục *luân hồi* mà định hướng cho các cá nhân đạt đến hạnh phúc tối thượng bằng cách tuân theo giới luật một cách có phương pháp. Quyết định rời khỏi cung điện của hoàng tử Tất Đạt Đa cũng dựa trên ba dấu hiệu khổ khác nhau: một người già, một người bệnh, một xác chết và giải pháp là sự nhận thức qua tu tập tâm linh.Cách tiếp cận của Phật giáo chủ yếu xoay nhận thức về khổ (dukkha) (Wijesekara, 2008). Nhận thức này dẫn chúng ta đi khỏi đau khổ bằng cách thực hành con đường mà Đức Phật đã chỉ ra.

Khi xã hội phát triển, các bệnh liên quan đến lối sống (Tabish, 2017) đã trở nên phổ biến, tương tự, y tế hóa đã trở thành một ngành kinh doanh. Việc thể chế hóa dịch vụ y tế đã cung cấp nhiều dịch vụ khác nhau, nhưng một số lượng lớn người trên thế giới, đặc biệt là ở các nước đang phát triển, dường như không tiếp cận được các tiện ích đó (Peters et al,2008). Nghèo đói, bị cách ly, khu vực địa lý, thiếu hiểu biết, truyền thống và bất cẩn là một số rào cản trong việc sử dụng các dịch vụ này. Khi một cá nhân bị bệnh, người đó không hạnh phúc vì thế các thành viên trong gia đình cũng không hạnh phúc. Nếu dân cư một quốc gia bị mắc nhiều bệnh và bị dịch bệnh lan tràn, gánh nặng tài chính phải chịu là con số không thể bỏ qua. Vì vậy, cần phải có những cá nhân, gia đình và xã hội lành mạnh để hướng tới một thế giới bền vững.

Một trong những định nghĩa nổi tiếng về tính bền vững được Ủy ban Brundtland đưa ra vào năm 1987 là"đáp ứng nhu cầu của hiện tại mà không ảnh hưởng đến khả năng các thế hệ tương lai đáp ứng nhu cầu của họ" (Graf, 2015). Tính bền vững đã được xác định

ban đầu dựa trên sự suy thoái ngày càng tăng của nguồn tài nguyên tự nhiên thế giới. Nhưng định nghĩa này đã không thảo luận rộng về việc bảo tồn nguồn nhân lực về mặt tinh thần.Thế hệ hiện tại cần tiêu thụ tài nguyên thiên nhiên một cách có trách nhiệm, nếu không thế hệ tượng lai sẽ không còn nguồn tài nguyên này để sử dụng. Sự ổn định lâu dài được thấy dựa trên sự phụ thuộc lẫn nhau giữa việc bảo vệ môi trường và hưởng thụ lợi ích kinh tế. Nhưng hiện tại, các học giả đã hiểu rằng, các khía cạnh môi trường, sinh thái, chính trị - xã hội của tính bền vững cũng quan trọng không kém khía cạnh kinh tế.

III. THIẾT KẾ NGHIÊN CỨU

Các câu hỏi nghiên cứu chính nảy sinh trong bối cảnh này là: sức khỏe và bệnh tật là gì? khỏe mạnh, hạnh phúc là gì?, tính bền vững là gì? Sức khỏe và hạnh phúc có liên quan với nhau như thế nào? ,Sức khỏe và hạnh phúc đóng góp như thế nào cho sự bền vững của thế giới? Quan điểm của Phật giáo về sức khỏe và hạnh phúc,và cuối cùng, phương pháp theo Phật giáo có thể giúp đạt được tính bền vững trong tương lai như thế nào?

Vấn đề chính sẽ được giải quyết trong nghiên cứu này là liệu cách tiếp cận đối với sức khỏe và hạnh phúc của Phật giáo có thể tạo nên một xã hội bền vững trong tương lai không?

Do đó, mục đích của nghiên cứu này là tìm hiểu xem cách tiếp cận của Phật giáo đối với sức khỏe và hạnh phúc sẽ đóng góp như thế nào cho một tương lai bền vững. Người nghiên cứu mong muốn đạt các mục tiêu sau khi thực hiện nghiên cứu này: Thứ nhất là xác định phương pháp tiếp cận theo Phật giáo để có cuộc sống lành mạnh.Thứ hai, cố gắng phân tích sự hiểu biết về phương pháp tiếp cận này của mỗi cá nhân. Thứ ba, phân tích làm thế nào để thiết lập hệ thống chăm sóc sức khỏe và thúc đẩy xã hội bền vững. Cuối cùng, người nghiên cứu sẽ đề xuất làm thế nào để phương pháp chăm sóc sức khỏe theo Phật giáo có thể nâng cao tính bền vững của xã hội loài người theo nhiều cách khác nhau,dựa trên các dữ liệu được sử dụng.

Phương pháp nghiên cứu của bài viết là sử dụng cấu trúc bảng câu hỏi để thu thập thông tin một cách tiết kiệm hiệu quả nhất. Tôi chọn phương pháp này do có nhiều ích lợi trong việc thu thập, phân

loại, phân tích và diễn giải số liệu. Năm trăm người đã được chọn mẫu ngẫu nhiên và được hỏi về phương pháp tiếp cận chăm sóc sức khỏe của Phật giáo và tính bền vững của nó.Mỗi cá nhân trong xã hội đa dạng này đều có một cơ hội bình đẳng để được chọn vào mẫu. Nhóm mẫu được chọn trả lời bảng câu hỏi có những đặc điểm sau: Có 238 nam (47,6%) và 262 nữ (52,4%). Nhómtheo độ tuổi (Bảng 1) và nhóm theo tôn giáo (Bảng 2) của những người được hỏi khác nhau đáng kể và có thể coi câu trả lời đại diện cho các tầng lớp của xã hội.Nghề nghiệp của mẫu được chọn cũng thể hiện tất cả các loại hình: thất nghiệp (89 - 17%), khu vực công (256 - 51,2%), khu vực tư (105 – 21%), các lĩnh vực khác (50 – 10%).

Khung lý thuyết áp dụng trong nghiên cứu này là sự hình thành bệnh tật của xã hội. Đã có chứng minh rằng các cá nhân thích sử dụng thuốc liên tục để đối phó với bệnh tật thay vì cố gắng phòng tránh bệnh bằng cách thanh lọc cơ thể bên trong. Cách tiếp cận xã hội tạo ra bệnh tật đã được các học giả sử dụng từ lâu. Emile Durkheim (Dew, 2015),mục sư Talcott (1951), Ervin Goffman (1961 và 1963), Alfred Schutz (1967) vàMichael Foucault (Smith, 1975) là một số học giả giải thích về bệnh tật của cá nhân trong các mô hình xã hội học khác nhau. Cách bệnh tật được nhìn nhận, cảm nhận, trải nghiệm, giải thích và chấp nhận phản ánh nhiều khía cạnh về văn hóa xã hội. Dựa trên những khía cạnh này, phản ứng đối với người bệnh cũng thay đổi theo.

IV. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

Khi bị bệnh, mọi người thường tìm cách điều trị y tế, đặc biệt là dùng thuốc Tây y. Thông thường ở các nước, các chuyên gia chăm sóc sức khỏe sử dụng kỹ thuật y sinh trong nghiên cứu và điều trị các bệnh,trong đó chú trọng vào yếu tố sinh học. Những yếu tố xã hội, môi trường và tâm lý bị bỏ qua. Y học và Phật giáo có một điểm tương đồng. Giống với Phật giáo, y học cũng hướng đến giảm bớt đau đớn và đau khổ. Không giống như người hành nghề y khoa như bác sĩ, thầy thuốc hoặc pháp sư chữa bệnh, Đức Phật đã chỉ ra một lối sống cần phải được thực hành liên tục một cách có phương pháp để thoát khổ. Con đường Trung đạo, Tứ thánh đế và Bát chánh đạo mà Đức Phật dạy là những cách thức siêu việt, vì hầu hết những đau khổ của con người là do quá dính mắc vào tham, sân, si. Nếu một

người không thể kiểm soát lòng tham của mình, họ sẽ không đạt được hạnh phúc trường tồn trong cuộc sống.

Trong Kinh tập Sutta Nipata, Đức Phật giải thích về khổ được tóm tắt như sau:

*Hỡi n*ày các Tỳ Khưu, cái gì là Chân đế của sự khổ? Sanh là khổ, già là khổ, bệnh là khổ, chết là khổ, đ*au đớn, đau buồn, than thở và tuyệt vọng là khổ, sống chung với người mình không ưa thích là khổ, xa lìa người thân yêu là khổ, mong muốn mà không được là khổ. Tóm lại, chấp thủ vào ngũ uẩn là khổ". "* (Keown, 2013, trang 50).

Đức Phật đã đưa ra ví dụ về thực hành chăm sóc sức khỏe thông qua chính hành vi của mình–câu truyện của trưởng lão Putigattatissa Thero và Suppiya Upasika là hai ví dụ chứng minh.Việc chăm sóc nhau khi ốm đau bệnh tật cũng được nhấn mạnh.

" Hỡi các tỳ kheo, người không có cha hay mẹ nuôi dưỡng chăm sóc. Hỡi các tỳ kheo,nếu người không quan tâm tới người khác, sau đó, ai sẽ quan tâm đến ngươi? các tỳ kheo à, bất cứ ai chăm sóc ta,cần chăm sóc những người bệnh ốm" (Emmanuel, 2016, trang 615).

Nếu một tín đồ cố gắng thấu hiểu giáo lý của Phật theo cách thực tế thì có nhiều trường hợp Đức Phật đã cho chúng ta thấy quan điểm của Ngài về sức khỏe và hạnh phúc như thế nào. Bản thân con đường Trung Đạo là một ví dụ tốt để con người không bị rơi vào thái cực. Bất cứ thái cực nào cũng sẽ dẫn đến hậu quả nghiêm trọng về tâm lý hoặc thể chất làm cho con người trở nên yếu đuối. Một trong những khái niệm cơ bản của Phật giáo mà mọi người đều được khuyến khích thực hành là Tâm Từ (Metta), nó không chỉ giúp bản thân mà còn cho những người khác. Nhiều người trong xã hội ngày nay, cho dù họ có phải là Phật tử hay không, đã không để ý đến một thực tế rằng các khía cạnh của cuộc sống gồm cảm xúc, tinh thần, xã hội và văn hóa không thể tách rời với khía cạnh thể chất.Sự bền vững của thế giới được duy trì khi mỗi người đều phát triển cảm xúc rộng lượng, đồng cảm đối với những người khác

Phật giáo thảo luận về năm *"niyamas"*, hoặc năm quy luật, tiến trình của các trật tự vũ trụ. Các quy luật này giải thích,tại sao mọi việc, đặc biệt là khổ, xảy ra trong cuộc sống của chúng ta.Các quy luật này giải thích suy nghĩ, lời nói và hành động của ta ảnh hưởng

đến mức độ khổ như thế nào và tâm trí của ta hoạt động trong những điều kiện khác nhau như thế nào.Cái Tôi chịu trách nhiệm trong việc không kiểm soát được quá trình suy nghĩ, hành động và hành vi của mình .

Quan điểm nhà Phật đưa ra là Nhân quả *(kamma)*, mối liên hệ giữa nguyên nhân và kết quả. Mỗi hành động tốt hay xấu đều có kết quả riêng. Sức khỏe được nhìn nhận dưới góc độ tổng thể tạo nên trạng thái thân và tâm của mỗi người, cùng với mối quan hệ bền chặt và xây dựng với gia đình, hàng xóm, nơi làm việc và môi trường. Nếu một người ngã bệnh, tất cả các mối quan hệ này đều bị xáo trộn và tạo sự bất hòa. Vì vậy, sự hài hòa giữa tất cả các khía cạnh nói trên trong xã hội mang đến sự bền vững. Phật giáo có cái nhìn toàn diện và chủ yếu tin vào mối tương quan và sự phụ thuộc lẫn nhau của tất cả các hiện tượng và mối quan hệ nhân quả. Niềm tin này được xuất phát bởi giáo lý duyên khởi *(paticcasamuppada)*, hay được biết đến là quy luật có điều kiện, luật nhân quả vận hành trong tất cả các hiện tượng về thể chất, tâm lý và đạo đức.

Điều không cần phải tranh cãi là con người sống hạnh phúc khi khỏe mạnh về thân và tâm. Hầu hết mọi người chỉ điều trị y tế sau khi biết rằng họ bị bệnh nhưng Phật giáo cho rằng tốt hơn hết là giảm thiểu bệnh tật càng nhiều càng tốt. Phật giáo khuyên các cá nhân rèn luyện tâm trí của họ để đạt được trạng thái cân bằng. Nó dựa trên Bốn tâm vô lượng là: metta [Từ], Muditha [Bi], karuna [Hỷ] và upekkha [Xả]. Các bệnh ngắn có thể chấp nhận được như một phần của cuộc sống, nhưng các bệnh kéo dài gây ra hậu quả nghiêm trọng, ảnh hưởng đến sự bền vững của xã hội theo nhiều cách. Khía cạnh đáng chú ý nhất của y học hiện đại là nó cũng chưa thể giải quyết tất cả các ảnh hưởng hệ quả này cùng một lúc. Vì vậy, điều trị vật lý các triệu chứng của bệnh sẽ không có ích cho bệnh nhân. Việc điều trị còn cần có thêm các phương pháp điều trị tinh thần.

Có thể hiểu quan điểm của Phật giáo về sức khỏe và hạnh phúc liên quan đến chuẩn mực đạo đức. Bệnh tật chắc chắn là kết quả của hành vi phi đạo đức. Vì vậy, nếu một người kiểm soát hành vi của mình và thực hành giới luật (sila), kiểm soát tâm (samadhi) và trí tuệ (panna), người đó có thể chiến thắng vượt qua nhiều bệnh về tâm hoặc thân của mình. Mỗi người nên hiểu rằng bản thân mình

phải chịu trách nhiệm cho tất cả bệnh tật mà mình mắc phải thay vì đổ lỗi cho bên ngoài. Y học được công nhận có thể chữa khỏi hẳn hoặc tạm thời một số bệnh, hoặc kiểm soát hạn chế sự phát triển của một số bệnh. Nhưng thực tế khắc nghiệt là tất cả mọi người đều phải chịu đau khổ, bệnh tật và cái chết. Vì vậy, ai cũng cần xác định một lối sống cân bằng dựa trên sự cảm thông, tình thương và lòng khoan dung. Phật giáo cũng không quên rằng có các điều kiện và bối cảnh mà cá nhân không kiểm soát được như môi trường, vấn đề công việc, thiếu tài chính hoặc không đủ trang bị y tế. Sự bền vững của xã hội bị ảnh hưởng chủ yếu trong các lĩnh vực này.

Tri kiến đúng đắn (sammaditthi) về thế giới sẽ có được khi sức khỏe tin thần khỏe mạnh. Nếu chúng ta phát triển và nuôi dưỡng những tri kiến sai lầm thì chúng ta sẽ bị mê mờ trước thực tế. Chúng ta phải kiểm soát tham (lobha), sân (dosa) và si (moha) để có một xã hội bình đẳng và công bằng - điều cần thiết để phát triển bền vững. Những ai phát triển ba đặc tính của cuộc sống là *anicca* (vô thường), *dukkha* (khổ) và *anatta* (vô ngã), thì người ấy sẽ hiểu được hiện thực thế giới và không bao giờ làm điều ác. Có một số Kinh Phật như *bojjhanga paritta* được tụng khi có người bị bệnh. Người ta tin rằng nếu tụng kinh *bojjhanga paritta* chính xác trong cách phát âm và người bệnh chăm chú lắng nghe ý nghĩa của nó thì tâm người đó sẽ ổn định. Bố thí *(dana*) là một hành động thúc đẩy sự chia sẻ và ích lợi xã hội. Phật giáo khuyến khích các đệ tử cho đi khi có thể. Hành động này giúp họ nuôi dưỡng sự tình thương và từ bỏ bám luyến vào vật chất.

Khi bàn về sức khỏe và hạnh phúc, chúng ta phải hiểu bệnh tật đã được các nhà xã hội học ban đầu mô tả như thế nào. Durkheim đã sử dụng một cách tiếp cận bệnh lý (1982) để giải thích hành vi cá nhân và sự rối loạn (1897). Goffman đã sử dụng sự kỳ thị trong *Asylums* (sự ẩn nấp an toàn) (1961). Parsons (1951) nói về vai trò bệnh tật giúp chúng ta hiểu cách người bị bệnh và những người khác cùng nhìn vào một bối cảnh theo con mắt khác nhau. Đối với Parsons, bị bệnh là một rối loạn chức năng và nó ảnh hưởng đến xã hội theo nhiều cách. Trong khi những người khỏe muốn người bệnh tránh làm các nhiệm vụ và trách nhiệm thông thường thì người bệnh và những ngườikhỏe muốn người bệnh trở lại trạng thái bình thường càng sớm càng tốt.

Theo các nguồn dữ liệu chính trong bài nghiên cứu này, khi được hỏi, 72% người được hỏi trả lời rằng các thành viên trong gia đình không mong đợi người bệnh thực hiện vai trò xã hội bình thường. Nhưng 48% tin rằng người bệnh nên có cơ hội làm việc một cách bình thường nếu bệnh không quá nặng. 84% khác nói rằng người bệnh nên được chăm sóc y tế đúng cách để sớm trở lại với công việc bình thường. 32% trong mẫu chọn nói rằng họ đã mắc bệnh nhẹ ngắn ngày ít nhất một lần trong mười hai tháng qua và 68% thừa nhận rằng ít nhất một thành viên hoặc người thân gia đình mắc bệnh kéo dài. 28% nghi ngờ rằng họ sẽ mắc cùng một bệnh tương tự như người nhà hoặc bệnh khác kéo dài trong tương lai. Những người (78%) trong mẫu cho rằng bệnh tật có thể ảnh hưởng đến công việc và con người có thể có xu hướng mắc các bệnh liên quan đến công việc (69%). Bệnh về thân chắc chắn sẽ ảnh hưởng đến sức khỏe về tinh thần và người lao động ,nhân viên sẽ bị giảm hiệu suất, giảm kỹ năng làm việc.

Khi được hỏi về sức khỏe của cá nhân, 89% đã nói rằng họ hài lòng với sức khỏe thể chất của mình trong khi chỉ có 56% hài lòng với sức khỏe tinh thần. Điều này chứng tỏ có một sự khác biệt giữa tình trạng thân và tâm của các cá nhân. Nhiều người đang phải chịu đựng những vấn đề khác nhau mà bản thân họ cảm thấy khó giải đáp. Các mối quan hệ xã hội đang tốt hơn và những người được hỏi có mối quan hệ rất tốt với gia đình (92%), bạn bè (97%), người thân (83%), khu phố (87%) và nơi làm việc (89%). Một câu trả lời trái ngược là 68% không hài lòng với lối sống của mình ngày nay và nhiều người trong số họ là nữ (41%). Người nghiên cứu cho rằng điều này có thể là do áp lực công việc và trách nhiệm, hạn chế tài chính, quá tải ở nơi làm việc và nhiều lý do khác. Đây là nơi mục tiêu nghiên cứu tập trung. Khi một cá nhân không hài lòng với lối sống của mình, có khả năng là người đó có rất nhiều vấn đề tiềm ẩn trong người. Hơn nữa những vấn đề này ảnh hưởng đến gia đình và sau đó đến toàn xã hội. Nếu xã hội trở nên bất ổn do những vấn đề của cá nhân, nó ảnh hưởng đến việc đạt được các mục tiêu chung của đất nước.

Tổn thương tâm lý của một cá nhân có thể là kết quả của nhiều vấn đề xã hội, văn hóa chính trị và kinh tế. Mặc dù cá nhân không chịu trách nhiệm tạo ra những vấn đề này, nhưng trong bối cảnh xã

hội, tất cả đều chịu tác động chung của tập thể và có nhiều vấn đề nằm ngoài tầm kiểm soát của họ. Tuy nhiên, đáng khích lệ nhất là 93% trả lời rằng họ lạc quan về tương lai mười hai tháng tới. 89% khác cảm thấy cuộc sống của họ rất đáng giá và 94% tin rằng họ có mục đích sống nghiêm túc. Ba kết quả trả lời này cho thấy rằng dù sống trong hoàn cảnh tiêu cực nào thì con người vẫn không mất đi hy vọng cho một cuộc sống và tương lai tốt hơn. Nội dung này tóm lại quan điểm Phật giáo với cuộc sống, luôn thuyết phục cá nhân rằng con đường phía trước rất dễ dàng và hiệu quả nếu người đó biết cách xử lý các tình huống.

Những người được hỏi (86%) đã lo lắng về ảnh hưởng của các chuyên gia chăm sóc sức khỏe, tập đoàn dược phẩm (34%) và các tổ chức tư nhân như bệnh viện (79%) hoạt động trong ngành y tế. Họ hiểu rằng người dân bình thường chịu thiệt thòi lớn do hạn chế tài chính (92%), kiến thức (81%) và quyền lực (77%). Mặc dù y tế hóa lẽ ra có lợi cho xã hội cải thiện chất lượng cuộc sống của người dân nói chung, nhưng thực tế lại hoàn toàn khác. Có thể lấy ví dụ tiêu biểu dựa trên nghiên cứu của Illich (1975), người đã thảo luận về ba dạng bệnh gây ra bởi người chữa bệnh (iatrogenesis): về văn hóa, xã hội và lâm sàng. Sự can thiệp của các chuyên gia và ngành công nghiệp y tế có thể làm tăng bệnh tật trong xã hội một cách đáng kể.

Những lời dạy liên quan đến sức khỏe đã được đề cập ở nhiều tài liệu Phật giáo. *Vinaya Pitaka* (Luật tạng), *Sutta-Pitaka* (Kinh Tạng), *Abhidhamma Pitaka*(Vi Diệu Pháp Tạng) và *Mahavagga paali* (Đại Phẩm) có nhiều hướng dẫn sức khỏe để có thân tâm khỏe mạnh. Hầu hết là điều trị bằng thuốc thảo dược và thực hành lối sống cụ thể. Mọi người tung kinh cả ở đền và nhà, hoặc mời nhà sư đến tụng Kinh*Bojjhanga* (Kinh Thất Giác Chi) (Paritta), tụng Kinh *Girimananda*để người bệnh được chữa lành về thân và tâm. Mọi người cũng tụng kinh*Angulimala (Paritta)*cho các bà mẹ mang thai để sinh con dễ dàng. Đặc biệt, Kinh Girimananda ở Tăng Chi Bộ Kinh(*Angguttara Nikaya)* là một ví dụ quan trọngvề quan điểm của Phật giáo về bệnh tật. Đức Phật đã xem xét các loại bệnh khiến người mắc bệnhphải chịu đựng như *ansa* (tê liệt), *pilaka* (ung thư), *bagandara* (một trong những bệnh gây nhiễm trực tràng theo Y học Ayurveda), *vata samuttana abadha* (bệnh do không khí), *pitta samuttana abadha* (bệnh do rối loạn chức năng mật), *semha samutta-*

na abadha (bệnh do rối loạn đờm), *uthuparinamaja abadha*(bệnh do thay đổi khí hậu). Hầu như tất cả các bệnh này được xác định là có thể chữa được trong y học hiện đại. Mặt khác, có thể có nhiều bệnh mãn tính về tâm thần hoặc thể chất khác được dán nhãn là «bệnh nan y không thể chữa khỏi" trong mô hình y tế hiện đại. Kinh Girimananda có đoạn giải thích bệnh không thể chữa được là '*kammavipakaja abadha*', tức là bệnh có thể do nghiệp xấu tích lũy từ những kiếp trước. Cuối cùng, Phật giáo đề nghị chấp nhận phải chịu một mức độ khổ, coi chúng là sự thật tiêu biểu của vũ trụ thay vì tin những lời hứa không chắc chắn về khả năng chữa trị thành công theo mô hình y tế.

Theo cách tiếp cận của Phật giáo đối với sức khỏe và chăm sóc sức khỏe, cần phải chữa bệnh để phục hồi sức khỏe ban đầu, nhưng quan trọng là không để mắc bệnh. Để không có bệnh tật, ta phải rèn luyện kiểm soát thân và tâm. Bệnh thân và tâm không chỉ ảnh hưởng đến người bị bệnh mà cả những người khác. Vì tất cả các cơ quan trong cơ thể có liên quan đến nhau nên cần có sự hài hòa và quan hệ lẫn nhau. Tương tự, xã hội cũng dựa vào các yếu tố khác nhau như cá nhân, nhóm, tổ chức, cộng đồng. Do đó, để đạt được sự bền vững cần có sự cân bằng của tất cả các yếu tố này. Theo triết lý Phật giáo, mỗi người phải tự bắt đầu cân bằng bản thân. Ai cũng hiểu suy tàn là một hiện tượng tự nhiên trong cuộc sống và không ai tránh được việc bị bệnh, ta cần thực hành chinh phục vượt qua đau khổ.

Một từ đặc biệt cần đề cập khi thảo luận về cách tiếp cận của Phật giáo đối với sức khỏe và hạnh phúc, là tất cả những người theo đạo Phật hay không theo đạo Phật nên đọc rất kỹ và nghiên cứu về Visuddhi Magga: Thanh tịnh đạo. Nó bao gồm ba phần. Đầu tiên thảo luận về Sīla (Giới), thứ hai, Samādhi (Định) và cuối cùng là Paññā (Huệ). Mặc dù mọi người đều không bị yêu cầu phải phát triển năng lực trí tuệ cao đến như vậy, nhưng mỗi cá nhân được khuyên nên thực hành ba giai đoạn đầu tiên, đó là Thanh tịnh giới (sīla-visuddhi), Thanh tịnh Tâm (citta-visuddhi) và Thanh tịnh kiến (ditthi-visuddhi) trong bảy giai đoạn thanh tịnh. Lý giải cơ bản là để thành công, chúng ta phải có nền tảng vững chắc. Vì vậy, thực hành giữ giới, tâm và tri kiến đúng đắn là giải pháp tốt nhất để thanh tịnh bản thân. Nếu một người đều cố gắng thanh tịnh chính mình, kết quả sẽ dẫn đến sự bền vững của xã hội.

V. KẾT LUẬN

Giống như Chukwuma (1996), người nghiên cứu cũng đề xuất rằng một xã hội bền vững phải đáp ứng được cho các thành viên nhu cầu cơ bản. Thêm nữa, xã hội đó phải tạo điều kiện cho cuộc sống lành mạnh trong hiện tại và tương lai. Quá khứ đã sai lầm trong việc xác định, giải thích tính bền vững dựa trên sự phát triển kinh tế và bảo tồn môi trường nhưng khía cạnh con người đã bị bỏ qua. Triết học và tâm lý học Phật giáo quan tâm đến ba loại tính cách: loại người tham, loại người sân và loại người si. Trong nhiều trường hợp, con người ngày nay không biết đủ, là loại người tham. Họ ham muốn vật chất hơn là tinh thần. Sự tham lam này làm tăng sự khao khát đối với mọi thứ thay vì phải buông bỏ.

Con người cần hài lòng với những gì họ có. Sự tham lam theo nghĩa này làm cho một cá nhân bị bệnh về thân và tâm. Các cuộc xung đột và mâu thuẫn tồn tại giữa các xã hội khác nhau là biểu thị kết quả của loại người sân.Những kiểu người này luôn không vui, luôn tìm lỗi ở người khác, rất bi quan và bạo lực. Sự tiêu cực và thiếu tình thương sẽ ảnh hưởng trước tiên đến trạng thái tinh thần, và sau đó là tình trạng thể chất. Loại người si thì không muốn chịu trách nhiệm xã hội hoặc không thực hiện vai trò được giao trong xã hội.Nếu ba loại người này càng nhiều thì sự yêu mến vật chất, mâu thuẫn và thờ ơ sẽ chi phối thế giới và sẽ không còn chỗ cho sự phát triển bền vững. Vì vậy, Phật tử cần phải cảnh giác với bản thân về những cách sống bi quan này.

Kittiprapas (2016) đề xuất mô hình Phát triển Phật giáo bền vững (BSD) để trả lời những thiếu sót của định nghĩa truyền thống về tính bền vững. Theo ông, sự bền vững mà chúng ta lựa chọn để thực hành ngày nay cần hướng về con người hơn. Bối cảnh xã hội nên được xây dựng theo cách khiến cho các cá nhân luôn được hạnh phúc. Nhưng các cá nhân cần biết cách kiểm soát hạnh phúc mà không cho phép đi vào thái cực.Tiêu dùng cần mang tính thực dụng hơn và mọi người cần thực hành tình thương và lòng tốt đối với những người khác trong từng hoàn cảnh. Bất kỳ nguyên tắc, hệ thống giá trị, chuẩn mực, thái độ và thực hành của Phật giáo nào cũng cần được kết hợp với lối sống hàng ngày để hiểu mục đích sống. Những thiếu sót của các mô hình phát triển cần được bù đắp bằng hệ thống giá trị mới của BSD. Sức khỏe và hạnh phúc của bản

thân không nhất thiết phải nằm trong tay người khác mà chủ yếu phụ thuộc bản thân. Do đó, nếu nghĩ về một tương lai bền vững, các Phật tử phải trả lời vấn đề cốt yếu này.

Cuối cùng, nhà nghiên cứu muốn đề xuất ba trụ cột bền vững theo Phật giáo dựa trên sự kết hợp giữa tự do, công bằng và hòa bình nhưng không loại bỏ ba trụ cột ban đầu là môi trường, kinh tế và xã hội. Nếu con người không được hưởng các quyền tự do thì không ai có thể mơ về sự bền vững. Sen (1999) cho rằng sự phát triển chính là tự do. *Dhammacariya* hay gọi là sống đạo đức phải được thực hiện từng giờ. Một người có được hạnh phúc nội tâm có thể mở rộng hạnh phúc đó ra thế giới bên ngoài, tức là tới những người đồng loại khác bất kể địa lý, ngôn ngữ, dân tộc, tôn giáo, đẳng cấp, giai cấp hay bất kỳ sự phân biệt nào khác. Người Phật tử hoặc không phải là Phật từ cần tránh mọi điều ác làm hủy hoại nhân cách của mình.

Phật giáo chủ yếu phát triển sự bình đẳng.Nó phát huy hệ thống đạo đức gây thách thức các hệ tư tưởng tôn giáo đương thời.Xã hội và các mối quan hệ trong đó cần được thực hiện dựa trên đạo đức. Những nguyên tắc đạo đức này là chỉ dẫn và nền tảng của xã hội. Bình đẳng là đặc điểm cơ bản và có giá trị của Phật giáo.Sự bình đẳng không dành riêng cho ai, ai cũng có thể giải phóng bản than khỏi cách hành vi bất thiện. Kinh *Vasala Sutta* cung cấp một cái nhìn sâu sắc hơn về cuộc cách mạng mà Đức Phật chống lại trật tự đạo đức đương thời của xã hội Ấn Độ. Các cá nhân bị phân biệt như Sunita và Sopaka trở thành những nhân cách và chức sắc được tôn kính trong tôn giáo và xã hội nhờ áp dụng thực hiện bình đẳng trong Phật giáo.

Hòa bình và an ninh là những vấn đề nóng bỏng khác ở cấp độ toàn cầu. Mọi người có xu hướng chiến đấu với nhau và xung đột sẽ không có hồi kết.Một số lượng lớn người đã bị thương, không người nương tựa, vô gia cư, phải di trú và bị tước đoạt tài sản do chiến tranh. Sự leo thang của các cuộc xung đột ở cấp độ toàn cầu đã nằm ngoài mức tưởng tượng. Số người và tài sản bị mất không hề nhỏ.Nỗi sợ chết, tra tấn, đói khát là một số vấn đề trầm trọng đối với nhiều trẻ em và phụ nữ trên thế giới. Triết học Phật giáo cung cấp câu trả lời cho toàn bộ những vấn đề này nếu các cá nhân hiểu và biết lý do của những hành động này. Lý tính là kết quả của tâm trí được rèn luyện.Sự bền vững của tương lai có thể là kết quả của

nhiều tâm trí được rèn luyện.Việc Đức Phật đến Sri Lanka để giải quyết cuộc xung đột giữa hai vị vua Naga là Chulodara và Mahodara và sự can thiệp của Shakya Koliya về tranh chấp nguồn nước trên sông Rohini là hai ví dụ trong văn học Phật giáo để chứng minh cách thức và lý do cần có hòa bình và an ninh.

V. GIÁO DỤC VÀ MÔI TRƯỜNG

SỰ TIẾP CẬN CỦA PHẬT GIÁO ĐỐI VỚI VẤN ĐỀ TIÊU DÙNG CÓ TRÁCH NHIỆM VÀ SỰ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

GS. TS. Karam Tej Singh Sarao *

TÓM TẮT

Hiệp hội Kinh tế và Xã hội LHQ (ECOSOC) đã được giao nhiệm vụ giám sát việc huy động, tạo điều kiện và phối hợp về chuyên môn, chương trình cũng như nguồn lực trong hệ thống của LHQ để hỗ trợ các chiến lược mang tính chất khu vực, quốc gia cho đến toàn cầu nhằm xây dựng được các khối phát triển bền vững. "Tài liệu về kết quả của Rio + 20" (Tuyên bố Rio về Môi trường và Phát triển, 2012) - Tương lai mà chúng tôi mong muốn - là một bản kế hoạch hoạch định các đường lối chủ chốt của ECOSOC, đề xuất các chiến lược khác nhau cho việc thúc đẩy và thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững. Trong bài tham luận này, chúng tôi sẽ thảo luận, nghiên cứu, xem xét quan điểm Phật giáo về phát triển bền vững dựa vào các tài liệu như: Tài liệu Rio + 20 (the Rio+20 document), Chương trình nghị sự 21 (Agenda 21) và Kế hoạch thực thi Johannesburg (the Johannesburg Plan of Implementation).

Chúng tôi nỗ lực để chứng minh một sự thật là có nhiều cơ sở chung giữa các mục đích và lý tưởng của ECOSOC và những lời dạy của đức Phật (Buddhavacana). Vì thế, bài tham luận sẽ đề xuất luận điểm rằng giáo pháp của đức Phật (Buddhavacana) đã và đang đề ra nhiều điều khoản cung ứng cho sự phát triển bền vững và có

*. K.T.S. Sarao, Head and Professor of Buddhist Studies, Delhi University, New Delhi, India.
Người dịch: NS. Như Quyệt

thể đóng góp quan trọng đối với những nỗ lực của ECOSOC trong vấn đề này. Giáo pháp Phật giáo liên quan đến thái độ tôn trọng đối với thiên nhiên, bình đẳng giới, chủ nghĩa bình đẳng trong xã hội và trong lĩnh vực kinh tế, phi bạo lực, từ bi đối với tất cả các loài, lối sống bình dị, thiểu dục tri túc, không lãng phí, khoan dung và đa nguyên - tất cả những điều này không chỉ hoàn toàn tương thích với lý tưởng và mục tiêu của ECOSOC mà còn có những đóng góp thực sự vào nỗ lực của ECOSOC để giải quyết và thực thi các vấn đề trên. Hơn nữa, chúng tôi sẽ nỗ lực chỉ ra rằng hệ thống toàn cầu hóa hiện tại thúc đẩy sự cạnh tranh hơn là sự hợp tác. Thái độ như vậy đã và đang tạo ra những xung đột và oán giận.Vì vậy, chúng ta cần xem xét một cách nghiêm túc không chỉ thái độ, lối sống của chúng ta mà còn cả chính sách của chúng ta về việc quản lý, sử dụng tài nguyên, công nghệ tái tạo và không tái tạo, khoa học kỹ thuật, quy mô và hướng công nghiệp hóa cũng như sự toàn cầu hoá.

Thêm vào đó, chúng tôi sẽ minh chứng để cho các bạn thấy, một xã hội được thành lập dựa trên nền tảng giáo pháp của Phật giáo để nhận ra rằng mỗi cá nhân nên nhắm vào việc thúc đẩy lợi ích của tập thể lớn hơn mà người ấy là thành viên và ít nhất là không tìm kiếm sự thỏa mãn cho chính mình theo những cách có thể gây hại cho người khác. Do đó, trong các giải pháp của Phật giáo liên quan đến phát triển kinh tế và xã hội, tiêu chí chính yếu quyết định việc hình thành các chính sách phải là lấy sự thịnh vượng và phúc lợi của các thành viên trong xã hội nói chung. Bằng cách chỉ ra rằng sự theo đuổi lối sống xa hoa và trần tục là nguyên nhân sâu xa của đau khổ, Phật giáo khuyến khích mỗi cá nhân nên sống có chừng mực, tự nguyện đơn giản và biết đủ. Trên thực tế, lý tưởng Phật Giáo đồng hành và cộng trụ với thiên nhiên chứ không phải là thống trị hay chi phối thiên nhiên. Vì vậy, một mối quan hệ mới phải được thiết lập giữa con người và thiên nhiên, một mối quan hệ hợp tác chứ không phải khai thác, sử dụng một cách cạn kiệt. Sản xuất phải phục vụ nhu cầu thực sự của con người, chứ không phải để đáp ứng các yêu cầu của hệ thống kinh tế. Thông qua bài tham luận, chúng tôi cũng sẽ chứng minh cho các bạn thấy rằng so với hệ thống tiêu dùng toàn cầu hóa gây lãng phí và làm cho con người ngày càng tham lam, Phật giáo lại đề bạt ra những giải pháp, kế hoạch làm cho con người sống không lãng phí và biết đủ, hạnh phúc với những gì mình có.

Khái niệm Phát triển bền vững được định nghĩa trong Báo cáo Brundtland (1987) là "sự phát triển nhằm thỏa mãn những nhu cầu hiện tại của con người mà không ảnh hưởng, tổn hại tới khả năng đáp ứng nhu cầu của các thế hệ tương lai"(1). Báo cáo này cũng lần đầu tiên nói về nhu cầu hội nhập phát triển kinh tế, quản lý và bảo vệ tài nguyên thiên nhiên, công bằng xã hội bao gồm đáp ứng những nhu cầu hiện tại của con người mà không làm suy yếu tính toàn vẹn, ổn định và vẻ đẹp của các hệ thống sinh học tự nhiên. Trước Báo cáo Brundtland, một sự e ngại đã được thể hiện rõ trong cuốn sách Giới hạn tăng trưởng (1972), trong đó kiểm tra 5 biến số (dân số thế giới, công nghiệp hóa, ô nhiễm, sản xuất lương thực và suy giảm tài nguyên) trên mô hình máy tính về tăng trưởng kinh tế và dân số theo cấp số nhân với nguồn cung cấp tài nguyên hữu hạn. Những phát hiện được tìm ra là ngay cả khi những nguồn tài nguyên mới được khai thác trong thời gian tới và dự trữ hiện tại thay đổi, nhưng nguồn tài nguyên vẫn là hữu hạn và cuối cùng sẽ cạn kiệt. Cuốn sách dự đoán rằng những thay đổi trong sản xuất công nghiệp, sản xuất thực phẩm và ô nhiễm, tất cả đều đi dần đến sự sụp đổ về kinh tế và xã hội sẽ diễn ra trong thế kỷ XXI(2). Nói một cách đơn giản, "các quy luật nhiệt động lực học là tuyệt đối và bất khả xâm phạm. Trừ khi nguồn năng lượng tái tạo từ năng lượng sinh khối ổn định, nền văn minh của nhân loại là không bền vững…. Đơn giản là không có bể chứa sinh khối dự trữ cho hành tinh Trái đất. Trạng thái cân bằng là không thể khắc phục, vô ích và không có kết quả"(3). Làm thế nào để chúng ta nắm bắt được vấn đề được nêu ở trên và đạt được sự tăng trưởng bền vững? Từ quan điểm của Phật giáo, xã hội loài người ngày nay đã chọn một con đường sai lầm (agatigamana) để phát triển và có nhu cầu cấp thiết với hai biện pháp để khắc phục. Thứ nhất, cần phải có một hệ thống để phát triển công nghệ thay thế không gây ô nhiễm với các kỹ năng chuyên môn tối thiểu và chỉ sử dụng các tài nguyên tái tạo như năng lượng gió và mặt trời. Thứ hai và quan trọng hơn nữa là cần phải thay đổi bản chất của loài người,theo đó con người có thể thay đổi và sự hồi sinh của tâm linh có thể được thể hiện bằng sự tôn trọng đối với thiên nhiên.

1. Ủy ban Môi trường và Phát triển Thế giới - WCED: Chương 2.
2. xem Meadows và Meadows 2004; Hecht 2008.
3. Schramskia, Gattiea and Brown, 2015.

Hệ thống kinh tế toàn cầu định hướng lợi nhuận ngày nay, trong đó giá trị đạo đức không được xem là quan trọng vì bị kiểm soát và điều hành bởi chủ nghĩa tiêu thụ và những người kinh doanh. Trong hệ thống như vậy mục tiêu công khai của các tổ chức tài chính là kiếm tiền cho chính họ, điều mà các nhà kinh tế học gọi là tối đa hóa lợi nhuận nhưng luôn biếnthành chiếm đoạt quyền sở hữu của cải. Sản xuất và phân phối hàng hóa được độc quyền bởi các tổ chức lớn, thông qua việc sử dụng phương tiện thông minh tạo ra ham muốn vô độ cho quần chúng nhằm sở hữu ngày càng nhiều. Quảng cáo và áp lực tâm lý dưới những hình thức khác nhau được sử dụng để tăng cường sự thèm muốn tiêu thụ tối đa vì lối sống quá lố đang được quảng bá rầm rộ. Khách hàng bị dụ dỗ mua hàng càng nhiều càng tốt, bất kể họ có cần hay không hay liệu có đủ tiền để trả? Do đó, mọi thứ được mua không phải vì người ta cần dùng mà vì lòng ham muốn chúng. Trong thực tế, xã hội tiêu dùng được đặc trưng bởi niềm tin tưởng rằng việc sở hữu nhiều thứ là phương tiện chính để đạt được hạnh phúc; do đó tiêu thụ được chấp nhận "*như một cách tự phát triển, tự thực hiện và tự hoàn thiện*"[4]. Trong thực tế, chủ nghĩa tiêu thụ đã ăn sâu vào cuộc sống hiện đại mà các học giả như David Loy[5] xem nó là một tôn giáo thế giới mới có quyền lực nằm trong kỹ thuật chuyển đổi cực kỳ hiệu quả. Tôn giáo này, đã được chỉ ra, hoạt động trên nguyên tắc không chỉ phát triển và tăng cường thương mại với thế giới sẽ có lợi cho tất cả, mà tăng trưởng cũng sẽ không bị hạn chế bởi các giới hạn vốn có của một hành tinh hữu hạn. Sai lầm cơ bản là nó làm cạn kiệt hơn là xây dựng "vốn đạo đức"[6].

Fritjof Capra đã chỉ ra rằng: "*Có lẽ khía cạnh bi thảm nhất của cảnh tiến thoái lưỡng nan trong xã hội này là hệ thống kinh tế đang gây ra mối nguy hiểm cho sức khỏe không chỉ bởi quá trình sản xuất mà còn do tiêu thụ nhiều hàng hóa được làm ra và được quảng cáo rầm rộ để duy trì tăng trưởng kinh tế*"[7]. Tương tự như vậy, Erich Shumacher, tác giả cuốn sách "*Nhỏ là đẹp*", đã cảnh báo thái độ sống tìm cách theo đuổi đến cùng của cải, mà thiếu sự kiềm chế đạo đức, mang

4. Benton 1997: 51-52.
5. Loy 1997: 283.
6. Loy, 1997: 283.
7. Capra 1983: 248.

trong nó những hạt giống của sự hủy diệt[8]. Như Erich Fromm đã chỉ ra, hệ thống kinh tế hướng về lợi nhuận không còn được xác định bởi câu hỏi: Điều gì tốt cho con người, mà được xác định với câu hỏi: Điều gì tốt cho sự phát triển của hệ thống? Hơn nữa, tiêu thụ có tính mập mờ: Nó làm giảm sự lo lắng, bởi vì những gì người ta đã có không thể bị lấy đi, nhưng nó cũng đòi hỏi người ta phải tiêu thụ nhiều hơn nữa, bởi vì mức tiêu thụ trước đó sẽ sớm mất đi tính chất thỏa đáng. Trên thực tế, hệ thống định hướng lợi nhuận toàn cầu hóa này hoạt động dựa trên nguyên tắc rằng tính vị kỷ, ích kỷ, tham lam là điều kiện tiên quyết cơ bản cho sự hoạt động của hệ thống và cuối cùng chúng sẽ dẫn đến sự hòa hợp, hòa bình. Tuy nhiên, tính vị kỷ, ích kỷ, tham lam không phải là bẩm sinh trong bản chất con người cũng như không được nuôi dưỡng bởi nó. Chúng đa phần là sản phẩm của hoàn cảnh xã hội. Hơn nữa, tham lam và hòa bình loại trừ lẫn nhau[9]. Từ quan điểm của Phật giáo, sản xuất nhiều của cải vật chất, tiêu thụ nhiều và lòng thèm muốn (taṇhā) đối với họ không nhất thiết dẫn đến gia tăng hạnh phúc. Đạo Phật dạy rằng để đi đến giai đoạn cao nhất của phát triển con người, người ta không khao khát sở hữu.

Một trong những lỗ hổng lớn của hệ thống tiêu dùng toàn cầu hóa hiện nay là nó thúc đẩy cạnh tranh hơn hợp tác. Thái độ cạnh tranh, thù địch hoặc cảm giác liên tục phải chống lại một cái gì đó không chỉ tạo ra xung đột và oán giận mà còn dẫn đến các tác dụng phụ không lành mạnh. Ở cấp độ quốc tế, sự đối kháng lẫn nhau giữa các quốc gia dẫn đến hàng tỷ đô la bị lãng phí mỗi năm trong việc sản xuất vũ khí mà còn một phần lớn nguồn nhân lực khoa học và công nghệ bị hướng vào công nghiệp chiến tranh. Chẳng hạn, các hoạt động quân sự trên thế giới thu hút khoảng 25% các nhân tài khoa học và sử dụng 40% tổng chi tiêu công và tư cho nghiên cứu và phát triển[10]. Đáng buồn thay, không chỉ các nhà kinh tế e ngại với thời gian chúng ta ngừng sản xuất vũ khí, mà "ý kiến rằng Nhà nước cần tạo ra nhà ở, những điều hữu ích và cần thiết khác cho dân chúng thay vì vũ khí, dễ dàng gây ra những cáo buộc gây nguy

8. Schumacher 1973: 17-18, 56, 119.
9. Fromm 2008: 5-8, 23.
10. Pavitt và Worboys 1977.

hiểm cho tự do và sáng kiến cá nhân"[11]. Tuy nhiên, như Bertrand Russell đã từng chỉ ra "Điều duy nhất sẽ cứu rỗi nhân loại là sự hợp tác và bước đầu tiên hướng tới sự hợp tác nằm trong trái tim của các cá nhân"[12]. Các cá nhân có kỹ năng hợp tác có nhiều sáng tạo hơn và tâm lý điều hòa tốt hơn. Với sự nhấn mạnh vào hợp tác và phụ thuộc lẫn nhau, thực hành Phật giáo có thể truyền cảm hứng cho việc xây dựng các xã hội hợp tác với các nền kinh tế dựa trên nhu cầu và bền vững.

Các nhà lãnh đạo chính trị và giám đốc điều hành doanh nghiệp thường có những quyết định vì tư lợi được đánh giá cao nhất trách nhiệm xã hội. Hơn nữa, công chúng cũng rất ích kỷ khi chỉ chú tâm đến vấn đề riêng tư mà ít chú ý đến những gì vượt qua lĩnh vực cá nhân. Do đó, người mạnh mẽ, thông minh hơn hoặc gặp nhiều may mắn hơn, bằng vũ lực và bạo lực hoặc bằng lời đề nghị… (Xung đột trong xã hội) không thể biến mất khi tham lam ngự trị tâm hồn con người[13]. Một xã hội được thúc đẩy bởi lòng tham mất khả năng nhìn thấy mọi thứ trong sự hoàn hảo và chúng ta không biết khi nào là đủ. "Niềm hy vọng… chỉ theo đuổi sự giàu có mà không lưu tâm đến các câu hỏi tinh thần, đạo đức, chúng ta có thể thiết lập hòa bình trên trái đất,… là niềm hy vọng không thực tế, không khoa học và không hợp lý. Những nền tảng hòa bình không thể được đặt ra bằng cách… đưa ra những yêu cầu vô cùng to lớn đối với các nguồn lực hạn chế trên thế giới và… (đưa người giàu) vào một cuộc xung đột không thể tránh khỏi - không những với người nghèo (những người yếu đuối và kém tự vệ) mà còn với những người giàu khác"[14]. Trong hệ thống kinh tế hiện nay, theo Schumacher, bất cứ điều gì đem đến lợi nhuận (economic) đều bị xóa sạch[15]. Về vấn đề này, có thể nói Phật giáo xem lòng tham[16] và tính ích kỷ như những khổ đau hàng đầu[17]. Vấn đề thực sự nằm trong xu hướng con người

11. Fromm 1955: 5.
12. 1954: 204.
13. Formm 2008: 10-11, 114.
14. Schumacher 1973: 18-19.
15. 1973: 27.
16. tâm tham - lobha: Morris và Hardy 1995 -1990: iv.96.
17. vị kỷ - avaññattikāma: Morris and Hardy 1995-1900: ii.240; iv.1. asmimāna: Oldenberg 1879-1883: i.3; Rhys Davids and Carpenter 1890-1911: iii.273; Trenckner and Chalmers 1888-1896: i.139, 425; Morris and Hardy 1995-1900: iii.85.

đi tìm điều đức Phật gọi là tham ái (taṇhā). Có thể chỉ ra rằng, Phật giáo không bận tâm đến sự giàu có và thịnh vượng miễn là chúng được mua và sử dụng phù hợp với chuẩn mực đạo đức. Hơn nữa, từ quan điểm của Phật giáo, ngoài việc tính đến lợi nhuận của một hoạt động nhất định, ảnh hưởng của nó đối với con người và môi trường, bao gồm cả cơ sở tài nguyên cũng quan trọng không kém.

Một lỗ hổng khác của hệ thống tiêu dùng toàn cầu hóa hiện nay là sự mở rộng phân chia giữa người giàu và người nghèo. Theo Báo cáo tài sản toàn cầu của Credit Suisse, 1% người giàu nhất thế giới hiện nay đang sở hữu một nửa tài sản của hành tinh và ở một thái cực khác, 50% dân số nghèo nhất thế giới chỉ sở hữu 2,7% tài sản toàn cầu[18]. Tình trạng nghèo đói và bất bình đẳng nghiêm trọng này dẫn đến sự ra đi và loại trừ phần lớn dân số thế giới có ý nghĩa đối với sự ổn định chính trị - xã hội giữa và trong các quốc gia. Sẽ là không thực tế để mong đợi hòa hợp tinh thần, tâm lý và xã hội trong một thế giới vẫn còn chia rẽ vật chất như vậy. Là thành viên của một gia đình nhân loại chung, mỗi cá nhân phải có quyền dự phần một cách hợp lý vào các nguồn lực của thế giới để họ có thể đáp ứng nhu cầu cơ bản của mình, nhận ra tiềm năng là một thành viên sản xuất và được tôn trọng trong gia đình toàn cầu. Điều này có nghĩa là nhu cầu cấp thiết cho việc tiếp cận bình đẳng nguồn tài nguyên không chỉ giữa các quốc gia, mà còn giữa những con người không phân biệt giới tính và quốc tịch. Vì sự tuyệt vọng của người nghèo đã được xem ở mức nào đó từ việc lạm dụng các nguồn lực hạn chế, bởi vậy bình đẳng kinh tế và công bằng xã hội rất quan trọng. Tuy nhiên, xã hội giàu có là vấn đề thực sự của thế giới ngày nay. Ví dụ, sự ra đời của một em bé Mỹ được ước tính như một mối đe dọa lớn hơn năm mươi lần đối với môi trường, so với sự ra đời của một em bé Ấn Độ[19]. Nghiên cứu cũng như các tài liệu được ghi chép đã chỉ ra rằng nạn đói thế giới gây ra bởi tình trạng khan hiếm lương thực là một huyền thoại, vì lương thực thực phẩm sản xuất trong thế giới hiện nay đủ cung cấp cho khoảng 8 tỷ người với chế độ ăn uống đầy đủ. Nguyên nhân chính là kinh doanh nông nghiệp trên thế giới bị hủy hoại bởi sự bất bình đẳng[20]. "*Nếu không có một cuộc cách mạng về sự công bằng, thế giới sẽ gặp những cuộc xung đột kinh niên do cạn kiệt nguồn tài nguyên,*

18. Kentish 2017.
19. Jones 1993: 14.
20. Capra 1983: 257-258.

điều này sẽ khiến những hợp tác khó có thể đạt mức độ cần thiết"[21]. Về vấn đề này, Phật giáo khuyến khích sự phân bố rộng rãi các nhu yếu phẩm cơ bản để không ai thiếu thốn, vì thiếu thốn là nguyên nhân gốc rễ của xung đột xã hội. Do đó, khi nói về nguyên nhân của xung đột xã hội, đức Phật chỉ ra rằng: "*Hàng hóa không làm cho sự nghèo khó cơ cực lớn hoành hành, do đói nghèo ngày càng tăng, trộm cắp hoành hành cũng tăng lên, do trộm cắp lây lan nên bạo lực tăng trưởng nhanh chóng, do bạo lực phát triển nên sự tàn phá của cuộc sống trở nên phổ biến*"[22]. Từ quan điểm của Phật giáo, một xã hội lý tưởng sẽ theo phương châm hạnh phúc và phúc lợi cho số lượng tối đa người dân[23]. Trong một xã hội như vậy, người ta sẽ không tìm hướng đến hài lòng của chính mình khi mà nó trở thành nguồn đau khổ (aghabhūta) cho người khác[24]. Tích trữ tài sản dưới mọi hình thức không được xem trọng trong Phật giáo[25] và nếu một người giàu có tự hưởng thụ tất cả tài sản của mình, nó sẽ là nguồn gốc thất bại cho anh ta[26]. Trên thực tế, một người nào đó làm việc vì lợi ích của sự giàu có[27], sự ham làm giàu[28] hoặc tự hào về giàu sang, khoe khoang tài sản[29] được coi là người thất bại, ngu dốt, làm hại chính mình và người khác. Như vậy, theo cách tiếp cận của Phật giáo về phát triển kinh tế - xã hội, tiêu chí chính trị hoạch định chính sách phải là hạnh phúc cho tất cả thành viên của xã hội như một đoàn thể, tức là sản xuất nên hướng tới phục vụ nhu cầu thực sự của người dân chứ không phải phục vụ nhu cầu của hệ thống kinh tế. Fromm nhấn mạnh: Phật giáo ủng hộ mọi người được cho ăn mà không cần trình độ chuyên môn theo như cách người mẹ nuôi con, họ không phải đạt được bất kì điều gì để thiết lập quyền được cho ăn và nó chống lại tâm lý tham lam và chiếm hữu. Trong một nhận thức như vậy, thu nhập của người dân không khác biệt với điểm tạo ra những trải nghiệm khác nhau trong cuộc sống cho các nhóm khác nhau[30].

21. Elgin 1993: 42.
22. Rhys Davids and Carpenter 1890-1911: iii.67.
23. bahujanahitāya bahujanasukhāya: Oldenberg 1879-1883: i.21.
24. Feer 1884-1898: iii.189.
25. Morris and Hardy 1995-1900: iii.222.
26. Fausböll 1985: 102.
27. dhanahetu, Fausböll 1985: 122.
28. dhanatthiko, Fausböll 1985: 987; bhogataṇhā, Sarao 2009: 355.
29. dhanatthaddho, Fausböll 1985: 104.
30. Fromm 2008: 69.

Hệ thống hiện nay tin rằng việc đáp ứng các nhu cầu vật chất của loài người sẽ dẫn đến hòa bình và hạnh phúc. Nhưng đây là quan điểm sai lầm. Theo Fromm, một động vật hài lòng khi các nhu cầu sinh lý, cơn đói, cơn khát, nhu cầu tình dục được thỏa mãn vì được bắt nguồn từ các yếu tố sinh hóa học trong cơ thể, nhưng chúng có thể trở nên thái quá nếu không được thỏa mãn. Vì con người cũng là động vật, những nhu cầu này cần được thỏa mãn, nhưng với tư cách của một con người, sự hài lòng những nhu cầu bản năng này không đủ để làm cho một người hạnh phúc, bởi vì hạnh phúc của con người phụ thuộc vào sự thỏa mãn những nhu cầu và đam mê. Những nhu cầu thiết yếu mà nền văn minh hiện đại không thể đáp ứng là "*nhu cầu liên hệ, siêu việt, sâu sắc, nhu cầu có một bản sắc, sự cần thiết cho một khung định hướng và sự đam mê*"[31]. Theo quan điểm của Phật giáo, vấn đề kinh tế và đạo đức không thể tách rời nhau vì sự thỏa mãn đơn thuần về nhu cầu kinh tế mà không phát triển tâm linh thì không bao giờ dẫn đến sự hài lòng giữa mọi người. Bằng cách chỉ ra rằng sự theo đuổi thô tục sự xa xỉ và phong phú là nguyên nhân gây đau khổ, Phật giáo khuyến khích kiềm chế, đơn giản và mãn nguyện. Cách sống thanh đạm bao trùm tiết chế tiêu dùng, ý thức mạnh mẽ bảo vệ môi trường, mong muốn quay trở lại với môi trường sống và làm việc vừa tầm con người và ý định thực hiện những tiềm năng cao hơn – cả tâm lý lẫn tinh thần[32]. Thức tỉnh lối sống đơn giản sẽ tích hợp "*các khía cạnh bên trong và bên ngoài của cuộc sống thành một tổng thể hữu cơ để… bề ngoài đơn giản hơn và bên trong phong phú hơn*"[33]. Đơn giản giác ngộ là điều cần thiết để đạt được phát triển bền vững và giải quyết các vấn đề toàn cầu về ô nhiễm môi trường, khan hiếm tài nguyên, bất bình đẳng kinh tế - xã hội và các vấn đề vật chất hay tinh thần của sự tha hóa, lo lắng và lối sống thiếu ý nghĩa. Do đó, điều cần thiết hiện nay cho các nước phát triển là tuân theo những gì mà Arnold Toynbee gọi là "*Luật đơn giản từng bước*", tức là bằng việc tiếp tục đơn giản hóa các khía cạnh vật chất của cuộc sống và làm phong phú hơn khía cạnh phi vật chất[34]. Quan điểm Phật giáo[35] đã gợi ý rằng người chọn

31. Fromm 1955: 25, 28, 65, 67, 134.
32. Elgin and Mitchell 1977: 5.
33. Elgin 1993: 25.
34. Toynbee 1947: 198.
35. Elgin 1993: 32-35.

sống một cuộc sống đơn giản sẽ không chỉ hạ thấp mức tổng thể mà còn sửa đổi mô hình tiêu dùng của một người bằng cách mua các sản phẩm lâu dài, dễ sửa chữa, bảo dưỡng, tiết kiệm năng lượng và không gây ô nhiễm trong việc sử dụng cũng như sản xuất. Bên cạnh việc tin vào hệ sinh thái đa dạng, người ta sẽ thể hiện sự quan tâm sâu sắc đối với người nghèo và những nhu cầu cần thiết. Người ta sẽ thích một môi trường sống và làm việc với quy mô nhỏ hơn, thúc đẩy ý thức cộng đồng và quan tâm lẫn nhau. Người ta sẽ thay đổi một chế độ ăn uống theo hướng có lợi, lành mạnh, đơn giản và phù hợp hơn để duy trì môi trường sống các cư dân trên Trái đất.

Người ta không chỉ tái chế mà còn tiết chế bằng việc giảm bớt những tài sản hoàn toàn cần thiết. Người ta sẽ phát triển các kỹ năng cá nhân để xử lý các nhu cầu thông thường của cuộc sống trong việc tăng cường sự tự lực, giảm thiểu sự phụ thuộc vào người khác và phát triển toàn bộ tiềm năng của con người. Con người cũng sẽ dành thời gian thường xuyên để tình nguyện giúp cải thiện chất lượng cuộc sống của cộng đồng. Đơn giản giác ngộ đòi hỏi phải có sự hài lòng[36], tránh lãng phí, tức là tính ham muốn ít (thiểu dục)[37]. Sự hài lòng trong Phật giáo được xem là sự giàu có nhất[38], là tình trạng tinh thần của một người hài lòng với những gì hiện đang có hoặc với vị trí hiện nay[39].

Như đã được chỉ ra bởi Karl Marx "*Tài sản cá nhân đã làm cho chúng ta trở nên ngu ngốc và phiến diện, khi chỉ xem một sự vật là của chúng ta, khi nó tồn tại với tư cách tư bản làm vốn cho chúng ta… Như vậy, tất cả cảm quan và trí tuệ đã được thay thế bằng ý thức sở hữu*"[40]. *Erich Fromm đã chỉ ra, con người tìm cách chiếm hữu mọi thứ, bao gồm tài sản vô ích, bởi chúng "trao địa vị cho chủ chúng*"[41]. Cách tồn tại sở hữu trong quan hệ với thế giới là một trong những cách sở hữu và chiếm hữu, xem tất cả mọi người và tất cả mọi thứ như tài sản

36. saṃtuṭṭhi: Rhys Davids and Carpenter 1890-1911: i.71; Trenckner and Chalmers 1888-1896: i.13; Fausböll 1985: 265; Sarao 2009: 204; Morris and Hardy 1995-1900: ii.27, 31, ii.219.

37. appicchatā: Oldenberg 1879-1883: iii.21; Rhys Davids and Carpenter 1890-1911: iii.115; Trenckner and Chalmers 1888-1896: i.13; Feer 1884-1898: ii.202.

38. saṃtuṭṭhiparamaṃ dhanaṃ, Sarao 2009: 204.

39. saṃtussamāno itarītarena: Fausböll 1985: 42.

40. Bottomore, 1963: 159.

41. Fromm 1955: 133.

cần được chiếm đoạt. Các yếu tố cơ bản trong mối quan hệ giữa cá nhân ở chế độ này là đối thủ cạnh tranh, đối kháng và sợ hãi. Trong chế độ như vậy, khi niềm hạnh phúc của một người vượt trội hơn những người khác, có quyền lực và khả năng để chinh phục, cướp, giết người. Sự nguy hiểm của chế độ sở hữu này là ngay cả khi tình trạng phong phú tuyệt đối có thể đạt được, những người có sức khỏe thể chất kém hơn và sức hấp dẫn, quà tặng, tài năng, đều ghen tị với những người sở hữu nhiều hơn(42). Ngược lại, chế độ tồn tại, hạnh phúc của một người nằm ở sự sống động và liên quan đích thực với thế giới, yêu thương, chia sẻ, hy sinh và cho đi. Sự khác biệt giữa hai chế độ tồn tại này là trong khi chế độ sở hữu tập trung vào chủ thể người, chế độ hiện hữu tập trung vào những giá trị của cuộc sống(43).

Hiện có một nhu cầu cấp thiết là mọi người cần có sự nhạy cảm với các vấn đề với thực tế kết nối và phụ thuộc lẫn nhau giữa tất cả các sinh vật sống, kể cả con người và tài nguyên. Trái đất khôngng chỉ tràn đầy sức sống mà dường như là một sinh vật sống theo đúng nghĩa của nó. Một nghiên cứu khoa học cho thấy mỗi sinh vật sống trong sinh quyển đóng vai trò duy nhất như một phần của sự cân bằng tập thể. Như Capra đã chỉ ra, tất cả các vật chất sống trên Trái đất cùng với bầu khí quyển, đại dương và đất, tạo thành một hệ thống phức tạp có tất cả mô hình đặc trưng của sự có tổ chức. Do đó, Trái đất là một hệ thống sống và nó hoạt động không giống như một sinh vật nhưng thực sự nó là một sinh vật – Gaia, một loại hành tinh sống(44). Từ góc độ Phật giáo, không chỉ cuộc sống vốn có giá trị, mà con người và các hình thức khác của cuộc sống cũng phụ thuộc lẫn nhau và tương tác. Do đó, tự nhiên và nhân loại là một mặt, con người đối với nhau trên mặt khác được xem là cùng có trách nhiệm với nhau. Một thực thể sống không thể tự cô lập khỏi mối quan hệ nhân quả này cũng như không có bản chất riêng của mình. Nói cách khác, nó là một phần của Lý Duyên khởi (paṭiccasamuppāda), con người ảnh hưởng đến môi trường không chỉ thông qua các khía cạnh vật chất thuần túy trong hành động của họ, mà còn thông qua các phẩm chất đạo đức và vô đạo đức của các hành động đó. Do đó người ta cho rằng, nếu một vị vua và thần dân của mình hành động sai trái, điều này

42. Fromm 2008: 66-67, 91-92.
43. Fromm 2008: 15, 21, 66.
44. Capra 1983: 284-285.

ảnh hưởng xấu đến môi trường và các vị thần thánh, dẫn đến mưa ít, cây trồng xơ xác, dân chúng nghèo nàn, chết yểu[45]. Thông điệp này cũng là ngụ ý mạnh mẽ của Aggañña Suttanta của Dīgha Nikāya[46] cho thấy ban đầu thiên nhiên rất phong phú nhưng sau đó trở nên ít đi khi con người bắt đầu tham lam. Khi con người bắt đầu thu hoạch lúa nhiều hơn so với cần thiết, cây lúa tự nhiên không thể phát triển nhanh chóng. Điều này đòi hỏi phải trồng trọt nhiều hơn, từ đó đất đai được phân chia cho tư nhân và quyền sở hữu phát sinh. Nguồn gốc của sở hữu tư nhân đã trở thành gốc rễ của những căn bệnh kinh tế - xã hội khác. Vì vậy, theo quan điểm của Phật giáo, không đáng ngạc nhiên khi tính hiện đại hướng tới người tiêu dùng "*bị từ chối bởi nó được xem như một hình thức của cuộc sống bóc lột cảnh quan và gây thiệt hại không thể khắc phục cho môi trường trong thời gian ngắn*"[47].

Giống như nghèo đói là nguyên nhân của nhiều tội phạm, sự giàu có cũng là nguyên nhân gây ra nhiều căn bệnh khác nhau cho con người. Phật giáo xem sự giàu có về vật chất chỉ được yêu cầu để đáp ứng những nhu cầu cần thiết và phải qua những phương thức đúng đắn và đạo đức. Sự rộng lượng (dāna) và tự do (cāga) luôn được liên kết trong Phật giáo với đức hạnh[48]. Hơn nữa, bằng cách này con người thoát khỏi tham lam, ích kỷ (macchariya) và tránh được nhiều điều xấu khác vì "*khi san sẻ, một người sẽ có nhiều bạn bè hơn*"[49]. Trên hết, không cần thiết phải rèn luyện sự hào phóng vì việc cho đi ngay cả từ một nguồn tài nguyên ít ỏi (dajjā appam-pi) được coi là rất có giá trị[50]. Sự hào phóng là một trong những phẩm chất rất quan trọng làm nên con người cao quý[51]. Đức Phật là người bạn tâm linh (kalyāṇamitta)[52] và các thành viên sagha là người thừa kế tinh thần của ông (dhammadāyādo) cũng được kỳ

45. Morris and Hardy 1995-1900: ii.74-76.
46. Rhys Davids and Carpenter 1890-1911: iii.80-98.
47. Lancaster 2002: 1-2.
48. Sarao 2009: 177.
49. Fausböll 1985: 187; Morris and Hardy 1995-1900: iii.273. v.40, 209; Rhys Davids and Carpenter 1890-1911: iii.234.
50. Feer 1884-1898: i.18; Sarao 2009: 224.
51. Morris and Hardy 1995-1900: iv.218.
52. Feer 1884-1898: v.3.

vọng sẽ hành động như vậy[53]. Đức Phật so sánh người kiếm được sự giàu sang một cách đúng đắn và chia sẻ với những người nghèo như một người có cả hai mắt, trong khi người kiếm được sự giàu sang nhưng không chia bớt để có công đức giống như người một mắt[54]. Nói cách khác, nếu xây dựng một xã hội lành mạnh, sự tự do và hào phóng phải được củng cố như trụ cột nền tảng của nó.

Tránh lãng phí là một trong những trở ngại nghiêm trọng nhất trên con đường phát triển bền vững, là một khía cạnh quan trọng của sự đơn giản giác ngộ của Phật giáo. Phương pháp tham ăn cây vả (udumbarakhādika) bị đức Phật chỉ ra[55], là phương pháp vứt bỏ một số trái cây bừa bãi từ cây vả để ăn một lượng rất ít, cũng giống như phương pháp đánh cá bằng lưới kéo, nơi mà sinh vật dưới nước bị phá hủy nhiều hơn mức sử dụng. Nhân loại không thể tiếp tục tiêu thụ tài nguyên hạn chế của hành tinh này với tốc độ cũ. Thông qua việc mở rộng không kiềm chế, nền kinh tế không chỉ hấp thụ vào chính nó ngày càng nhiều cơ sở tài nguyên của hệ sinh thái cực kỳ mong manh và hữu hạn mà còn gây gánh nặng cho hệ sinh thái với chất thải của nó. Khi dân số loài người phát triển hơn nữa, áp lực lên môi trường cũng tăng theo đến mức độ nguy hiểm hơn. Bùng nổ dân số xóa sạch những gì đạt được trong việc nâng cao mức sống. Như Paul và Anne Ehrlich đã chỉ ra, việc xem xét công nghệ và hành tinh của chúng ta hiện đang quá đông dân số, giới hạn khả năng sản xuất thực phẩm của con người bằng các phương tiện thông thường cũng đã gần đạt được. Nỗ lực tăng sản lượng lương thực hơn nữa sẽ có xu hướng đẩy nhanh sự suy thoái của môi trường, điều này cuối cùng sẽ làm giảm khả năng sản xuất thực phẩm của Trái đất.

Cuộc Cách mạng Xanh đang chứng minh "*Sự không bền vững về mặt sinh thái, vì nó phụ thuộc vào một nền nông nghiệp hóa dầu, dễ bị tổn thương về kinh tế và xã hội, chi phí cao*"[56]. Mặt tối của nó thể hiện ở tính dễ bị tổn thương của cây trồng đối với các vấn đề dịch hại, mất sự đa dạng di truyền thông qua việc cắt xén và bỏ bê các giống địa phương, làm tăng phân bón do cỏ dại, mối đe dọa ô nhiễm phân bón trong đất mỏng manh, độc tính do thuốc trừ sâu dẫn đến ung

53. Rhys Davids and Carpenter 1890-1911: iii.84; Feer 1884-1898: ii.221.
54. Morris and Hardy 1995-1900: i.129-130.
55. Feer 1884-1898: iv.283.
56. Jones, 1993: 13.

thư và ảnh hưởng xấu đến hệ thống miễn dịch tự nhiên của cơ thể, xói mòn tăng tốc do cắt xén nhiều lần và lãng phí tài nguyên nước. Tuy nhiên, "*những kết quả đáng báo động này hầu như không ảnh hưởng đến việc bán và sử dụng phân bón và thuốc trừ sâu*"[57]. Thông qua sự xuống cấp về môi trường, tương lai rõ ràng đang bị hủy hoại bởi sự giàu có trong đua tranh của thế giới phát triển và người nghèo để sống sót bằng cách cứu vãn hiện tại và tương lai. Trên thực tế, chúng ta đang phải đối mặt với viễn cảnh rằng trước khi chúng ta cạn kiệt nguồn lực, chúng ta vẫn tự đầu độc mình đến chết với các chất gây ô nhiễm môi trường[58]. Sự nóng lên toàn cầu hiện không thể đảo ngược được và không gì có thể ngăn cản các phần lớn hành tinh trở lên quá nóng cho sự sống, dẫn đến di cư hàng loạt, nạn đói và dịch bệnh. Dấu hiệu của sự sụp đổ tiềm năng, môi trường và chính tri, dường như đang tăng lên, trong khi các chính trị gia và giới thượng lưu không nhận ra mức cấp bách của vấn đề và tập trung vào việc mở rộng sự giàu có và quyền lực của chính họ[59]. Theo nhận xét của Stephanie Kaza, tác động môi trường được tăng tốc bởi số lượng dân số tăng nhanh, công nghệ ngày càng hiệu quả và mức tiêu thụ vượt quá khả năng của hành tinh. Ba điều này được liên kết bởi phương trình I = PAT hoặc Tác động môi trường = Quy mô dân số x mức độ giàu có (mức độ tiêu thụ) x Công nghệ. Nếu có một trong những yếu tố trên được giảm, tác động sẽ được giảm xuống và nếu một hoặc cả ba yếu tố đều tăng, tác động sẽ tăng lên, trong một số trường hợp rất đáng kể[60].

Vì con người là những sinh vật xã hội tự nhiên đến với nhau vì mục đích chung, điều này có ý nghĩa là một trật tự xã hội theo nguyên tắc Phật giáo sẽ bao gồm chủ yếu các cộng đồng quy mô nhỏ với nền kinh tế địa phương, trong đó mỗi thành viên có thể đóng góp hiệu quả. Từ quan điểm của kinh tế học Phật giáo, sản xuất từ nguồn tài nguyên địa phương là cách sống hợp lý của đời sống kinh tế[61]. Để đạt được sự phát triển bền vững, điều chúng ta cần nhất là tinh giản và thu hẹp quy mô. Chỉ có công nghệ quy mô nhỏ và

57. Capra 1983: 257.
58. Elgin and Mitchell 1970: 5.
59. Ehrlich and Ehrlich 2009: 68.
60. Kaza 2000: 23.
61. Schumacher 1973: 42.

đơn giản sẽ không làm cạn kiệt tài nguyên thiên nhiên vì việc sản xuất sẽ chủ yếu nhắm vào tiêu dùng tại địa phương, do đó sự tiếp xúc trực tiếp giữa người sản xuất và người tiêu dùng. Các công nghệ quy mô lớn đang mất nhân tính và sai về mặt đạo đức khi chúng trở lên vô dụng, bị từ chối, không có tiếng nói, không có quyền lực, bị loại trừ và xa lánh. *"Trí tuệ đòi hỏi một định hướng mới của khoa học và công nghệ theo hướng hữu cơ, nhẹ nhàng, bất bạo động, thanh lịch và tươi đẹp"*[62]. *Các giá trị của Phật giáo là môi trường không nên bị khai thác quá mức và hàng hóa không thể tái tạo chỉ được sử dụng nếu chúng rất cần thiết. Kinh tế học Phật giáo sẽ nhấn mạnh rằng dân số dựa trên đời sống kinh tế đối với nhiên liệu không thể tái tạo đang sống ký sinh"*[63]. Do đó, từ góc độ Phật giáo, một mối quan hệ mới phải được thiết lập giữa con người và thiên nhiên, một sự hợp tác không bóc lột hay thống trị. Động lực của nền kinh tế như vậy sẽ là phân biệt giữa tình trạng nghèo đói (daḷiddatā)[64], vừa đủ (yāpanīya)[65] và dư thừa (accogāḷha)[66]. Cần có sự cân bằng giữa dư thừa vật chất và quá thiếu thốn, nghĩa là tránh chủ nghĩa duy vật vật chất vô cảm cũng như cảnh nghèo đói vô cùng, dẫn đến cách tiếp cận cân bằng để sống hài hòa cả sự phát triển bên trong và bên ngoài. Sẽ là không hợp lý khi coi hàng hóa quan trọng hơn con người và tiêu dùng quan trọng hơn hoạt động sáng tạo.

Để xây dựng một xã hội bền vững cần phải tạo ra những thay đổi mạnh mẽ trong mức độ và mô hình tiêu dùng chung. Chúng ta phải chọn mức độ và mô hình tiêu thụ bền vững trên toàn cầu, tức là sử dụng tài nguyên của thế giới một cách khôn ngoan và không quá áp đảo hệ sinh thái của thế giới, tức là tiêu thụ theo cách tôn trọng phần còn lại của cuộc sống trên hành tinh này. Mục đích như vậy đã được nêu rõ trong Tuyên bố Phật giáo Xanh, được chuẩn bị bởi các thành viên của cộng đồng Phật giáo quốc tế để thảo luận tại Hiệp hội Phật giáo Thế giới ở Colombo (1980): "Chúng tôi tin rằng kể từ khi nguồn tài nguyên thế giới và hệ sinh thái không thể hỗ trợ tất cả dân tộc ở mức độ tiêu thụ như các quốc gia tiên tiến, những nỗ

62. Schumacher 1973: 20.
63. Schumacher 1973: 43-44.
64. Feer 1884-1898: v.100, 384, 404.
65. Oldenberg, 1879-1883: i.59, 212, 253.
66. Morris and Hardy 1995-1900: iv.282.

lực theo hướng tự nguyện đơn giản, trong phong cách sống từng cá nhân và thông qua các chính sách dân chủ. Cơ cấu kinh tế khuyến khích sự tham lam hưởng thụ và sự tha hóa phải được thay đổi".

Từ quan điểm của Phật giáo, điều quan trọng là các chính sách phải dựa trên các giá trị đạo đức và tìm kiếm phúc lợi cho toàn thể nhân loại. Theo đề xuất của Alan Durning (1992), số phận của nhân loại liên kết với các lĩnh vực tự nhiên phụ thuộc vào chúng ta, những người tiêu dùng. Chúng ta có thể cắt giảm sử dụng những gì tiêu cực về mặt sinh thái và nuôi dưỡng nguồn lực sâu sắc, phi vật thể mang lại hạnh phúc: Gia đình và các mối quan hệ xã hội, công việc có ý nghĩa, giải trí. Áp dụng và thực hiện tinh thần cơ bản của Phật giáo Bát Chánh đạo (aṭṭhaṅgika-magga) bao gồm trí tuệ (paññā), đạo đức (sīla) và thiền định (samādhi) thật sự có thể đưa ra con đường dẫn đến phát triển bền vững. Chánh kiến (sammā-diṭṭhi) và Chánh niệm (sammā-saṃkappa) tạo thành trí tuệ; Chánh ngữ (sammā-vācā), Chánh mạng (sammā-kammanta) và Chánh nghiệp (sammā-ājīva) cấu thành đạo đức; Chánh tinh tấn (sammā-vāyāma) hình thành nên thực hành thiền định[67]. Bằng cách theo con đường này của trí tuệ, đạo đức và thiền định người ta có thể phát triển bên trong và sống giản dị. Đi theo con đường giác ngộ, con người có thể sống hài hòa (sống theo chánh pháp - dhammacariya, samacariya)[68] và từ bi (karuṇā) với "mong muốn loại bỏ những gì bất lợi cho người khác và bất hạnh của chính họ"[69]. Điều này là cơ sở của thế giới quan con người được điều chỉnh và cân bằng, người sẽ tìm kiếm hòa bình nội tâm[70] và niềm vui hướng nội[71] qua việc tự kiềm chế, hạn chế nhu cầu của mình, tránh ham muốn (ussuka)[72], bởi vì con người không đáng được tôn trọng nếu có những ghen tị, ích kỷ và gian lận (issukī maccharī saṭho)[73].

Đã đến lúc mỗi chúng ta chọn một lối sống đơn giản về mặt vật chất, hướng nội tâm và thân thiện với hệ sinh thái. Vấn đề cơ bản là

67. Rhys Davids and Carpenter 1890-1911: ii.311-315.
68. Trenckner and Chalmers 1888-1896: i.289; Feer 1884-1898: i.101.
69. Fausböll 1985: 73.
70. ajjhattasanti, Fausböll 1985: 837.
71. ajjhattarata, Sarao 2009: 362; Rhys Davids and Carpenter 1890-1911: ii.107; Feer 1884-1898: v.263.
72. Sarao 2009: 199.
73. Sarao 2009: 262.

năng lực của Trái đất hữu hạn để duy trì nền văn minh con người. "Đạo đức xuống cứu đời" phải được thay thế bằng "Đạo đức tàu vũ trụ Trái đất". Cuối cùng, có thể kết luật theo cách nói của Elgin:

"Để sống một cách bền vững, chúng ta phải sống có hiệu quả - không định hướng sai hoặc lãng phí nguồn tài nguyên quý giá của Trái đất. *Để sống một cách có hiệu quả, chúng ta phải sống hòa bình, biết rằng chi tiêu quân sự phí phạm các nguồn lực đáp ứng nhu cầu cơ bản. Sống hòa bình, chúng ta phải sống với mức độ công bằng, vì thật phi thực tế khi nghĩ rằng, một thế giới truyền thông phong phú, một tỷ người hay hơn nữa sẽ chấp nhận sống nghèo đói tuyệt đối trong khi những người khác sống quá dễ dãi. Chỉ với sự công bằng hơn trong việc tiêu thụ nguồn tài nguyên thế giới, chúng ta mới có thể sống hòa bình và sống một cách bền vững như một gia đình nhân loại*"[74].

74. Elgin, 1993: 41-42.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Anonymous. 1983. *Discussion Points for United Nations University Project on Perceptions of Desirable Societies in Different Religions and Ethical Systems*.

Benton, Raymond. 1997. "Work, Consumption, and the Joyless Consumer," in Goodwin, N.R., Ackerman, F., and Kiron, D. (eds.), *The Consumer Society*, Washington, DC: Island Press: 50-51.

Bottomore, T.B. (ed. and trans). 1963. *Karl Marx: Early Writings*. New York: McGraw-Hill

Capra, Fritjof. 1983. *The Turning Point: Science, Society, and the Rising Culture*. Toronto: Bantam Books.

Durning, Alan. 1992. *How Much is Enough?* THE CONSUMER SOCIETY AND THE FUTURE OF THE EARTH. New York: W.W. Norton and Co.

Ehrlich, P.R., Ehrlich, A.H. 2009, "Population Bomb Revisited," *The Electronic Journal of Sustainable Development*, 3 (1), accessed 23 December 2013 (http://www.docstoc.com/docs/12166078/Population-Bomb-Revisited)

Elgin, D. 1993. *Voluntary Simplicity: Toward a Way of Life that is Outwardly Simple. Inwardly Rich*, rev. ed., New York: Quill.

Elgin, D. and Mitchell, A. 1977. "Voluntary Simplicity," *CoEvolution Quarterly*. Summer, no. 14, June 21 1977: 4-19.

Fausböll, V. (ed.). 1985. *The Sutta-Nipāta*. London: Pali Text Society.

Feer, M.L. (ed.). 1884-1898. *The Saṃyutta Nikāya*. 5 vols, London: Pali Text Society.

Fromm, Erich, 1955. *The Sane Society*. New York: Henry Holt and Company.

Fromm, Erich. 2008. *To Have or To Be?* New York: The Continuum Publishing Company (originally published 1976).

Hecht, Jeff. 2008. "Prophesy of economic collapse 'coming true',"

New Scientist, 17 November (www.newscientist.com/article/dn16058-prophesy-of-economic-collapse-coming-true.html#.UtYbRL7rZjo).

Hinüber, von O. and Norman, K.R. (eds.). 1994. *The Dhammapada,* Oxford: Pali Text Society.

Jones, Ken. 1993. *Beyond Optimism: A Political Buddhist Ecology*. Oxford: Jon Carpenter.

Kaza, Stephanie. 2000. "Overcoming the Grip of Consumerism," *Buddhist-Christian Studies*, vol. 20: 23-42.

Kentish, Ben. 2017. *The Independent,* 15 November, London.

Lancaster, L. 2002. "The Buddhist Traditions in the Contemporary World: History and Critique," a keynote speech made at the opening ceremony of the Fourth Chung-Hwa International Conference on Buddhism, January 18-20, 2002.

Loy, David. 1997. "The Religion of the Market," *Journal of the American Academy of Religion*. 65 (2): 275-290.

Marx, K. and Engels, F. *Selected Works (1945-1849)*, vol. I. Marxist Internet Archive (www.marxists.org/archive/marx/works/sw/). Retrieved 15 January 2014.

Meadows, D.H. and D.L., *et al*. 2004. *The Limits to Growth*. updated version, White River Junction, VT: Chelsea Green Publishing Company and Earthscan.

Merchant, Carolyn. 1980. *The Death of Nature*. New York: Harper & Row.

Morris, R. and Hardy, E. (eds.). 1995-1900. *The Aṅguttara Nikāya*. 5 vols, London: Pali Text Society.

Oldenberg, V. (ed.). 1879-1883. *The Vinaya Piṭaka*. 5 vols, London: Pali Text Society.

Pavitt, K. and Worboys, M. 1977. *Science, Technology and the Modern Industrial State*, London:

Rhys Davids, T.W. and Carpenter, J.E. (eds.). 1890-1911. *The Dīgha Nikāya*. 3 vols, London: Pali Text Society.

Russell, Bertrand.1954. *Human Society in* Ethics and Politics, London: George Allen & Unwin Ltd.

Sarao, K.T.S. (trans.). 2009. *The Dhammapada: A Translators Guide*, New Delhi: Munshiram Manoharlal.

Schramskia, John R., Gattiea, David K., and Brown, James H. 2015. "Human domination of the biosphere: Rapid discharge of the earth-space battery foretells the future of humankind," *Proceedings of the National Academy of Sciences of the United States of America.* www.pnas.org/content/early/2015/07/14/1508353112.full.pdf

Schumacher, E.F. 1973. *Small is Beautiful: Economics as if People Mattered*. 1999 print with commentaries, Point Roberts, WA: Hartley & Marks.

Toynbee, Arnold. 1947. *A Study of History*. vol. 1, New York: Oxford University Press.

Trenckner, V. and Chalmers, R. (eds.). 1888-1896. *The Majjhima Nikāya*. 3 vols, London: Pali Text Society.

World Commission on the Environment and Development. 1987. *Our Common Future [The Brundtland Report]*. Oxford: Oxford University Press. (Also www.UN-documents.net. Retrieved 16.07.2013).

World Fellowship of Buddhists. 1984. *Green Buddhist Declaration*. World Fellowship of Buddhists.

MÔ HÌNH TIÊU THỤ BỀN VỮNG

Trợ lý. GS. TS. Gábor Kovács(*)

TÓM TẮT

Hành tinh này hiện đang ở một kỷ nguyên mới của lịch sử, trong đó loài người tác động rất lớn đến các quá trình tiến triển của hành tinh. Hoạt động con người đã dây áp lực rất lớn lên cấu trúc và chức năng của hệ trái đất với những hậu quả bất lợi.

Sự khởi đầu của kỷ nguyên với sự tăng tốc vĩ đại bắt đầu từ những năm 1950, khi xu hướng hệ thống trái đất và xu hướng kinh tế xã hội tăng tốc kể từ giữa thế kỷ trước Theo mô hình tăng tốc lớn, xu hướng kinh tế xã hội đã xấu đi làm thay đổi tương lai của hành tinh và tương lai của nhân loại.

Một phần quyết định của hệ thống kinh tế xã hội bên cạnh sản xuất và phân phối là tiêu dùng.Trong những thập kỷ qua, không chỉ dân số thế giới, mà cả tiêu thụ năng lượng chính, sử dụng nước, tiêu thụ phân bón và giấy, và tiêu thụ các dịch vụ khác nhau đã được tăng theo cấp số nhân

Liên quan đến tính bền vững, vai trò trung tâm của tiêu dùng đã được Liên Hợp Quốc công nhận. "đảm bảo mô hình sản xuất và tiêu dùng bền vững" là một trong mười bảy mục tiêu phát triển bền vững trong chương trình phát triển của Liên hợp quốc.

Phật giáo nên và có thể phản ánh về vấn đề căng thẳng của mô hình tiêu dùng tăng theo cấp số nhân trong thế giới hiện đại. Theo Phật giáo, tiêu thụ có trách nhiệm là tiêu thụ đúng đắn (sammā) được hiểu là địa

*. Business Ethics Center of Corvinus University of Budapest, Hunggary, Người dịch: NS. Hương Nhũ

phương, khôn ngoan và chánh niệm, tạo cơ hội để thực hành các đức tính chia sẻ (dāna), mãn nguyện (appicchatā) và điều độ (mattaññutā).

Theo giáo lý của Đức Phật và các quan niệm về kinh tế của Phật giáo, tiêu dùng đúng đắn nhằm thỏa mãn các nhu cầu cơ bản của con người (thực phẩm, quần áo, nơi ở và thuốc men) với tác động môi trường tối thiểu. Hơn nữa, đơn giản hóa các ham muốn xuất hiện trong khi tiêu thụ đúng đắn là một yếu tố quan trọng để giảm bớt áp lực lên các hệ thống trái đất.Do đó, tiêu thụ đúng đắn góp phần vào lý tưởng hòa bình và hòa hợp của Phật giáo trong kỷ nguyên của Nhân loại (Anthropocene).

I. MỞ ĐẦU

Bài viết giới thiệu những đóng góp của Phật giáo cho chủ đề tiêu thụ có trách nhiệm. Một mặt, bài viết trình bày cách tiếp cận của Phật giáo vượt qua quan niệm truyền thống về tiêu thụ bền vững. Mặt khác, bài viết cho thấy cách Phật giáo diễn giải khái niệm tiêu thụ có trách nhiệm. Nghiên cứu đề xuất một số thay đổi cần thiết trong tiêu thụ để đảm bảo mô hình tiêu thụ thích ứng với những thách thức mà nhân loại phải đối mặt trong kỷ nguyên Anthropocene.

Phần đầu tiên của bài viết giới thiệu kỷ nguyên mới của lịch sử hành tinh là Anthropocene. Bài viết điều tra các xu hướng của Hệ thống Trái đất hiện tại khiến hành tinh rơi vào thảm họa khí hậu và trình bày kỷ nguyên của Đại gia tốc, trong đó cường độ của nhiều chỉ số kinh tế xã hội tăng theo cấp số nhân. Phần thứ hai của bài viết giới thiệu sáng kiến của "Đảm bảo mô hình tiêu thụ và sản xuất bền vững", là một phần của Chương trình phát triển hàng đầu của Liên hợp quốc và là một trong mười bảy mục tiêu phát triển bền vững. Phần thứ ba của bài viết nghiên cứu cách tiếp cận của Phật giáo đối với tiêu thụ và đưa ra khuôn khổ tiêu thụ có trách nhiệm, được coi là tiêu thụ đúng theo quan điểm của Phật giáo. Bài thảo luận bao gồm so sánh Liên Hợp Quốc và cách tiếp cận của Phật giáo về chủ đề tiêu thụ. Bài viết kết thúc bằng một kết luận ngắn.

Trong bài viết của mình, Apichai Puntasen (2007) phân tích việc thực hiện giáo lý Phật giáo trong kinh tế. Ông giới thiệu các khái niệm chính của kinh tế Phật giáo trên ba lĩnh vực kinh tế, đó là sản xuất, phân phối và tiêu thụ. Các khuôn khổ sản xuất Phật giáo, phân phối Phật giáo và tiêu thụ Phật giáo được tích hợp trong mô hình hệ thống kinh tế Phật giáo làm nổi bật kịch bản giúp hiện thực

hóa hòa bình và yên ổn về khả năng kinh tế.

Mặc dù sản xuất và tiêu thụ có liên quan rất chặt chẽ trong hệ thống kinh tế, bài viết này chỉ nghiên cứu chi tiết về phạm vi tiêu thụ và cung cấp một số hiểu biết sâu sắc hơn về cách tiêu thụ có trách nhiệm được diễn giải theo quan điểm của Phật giáo. Mô hình tiêu thụ và thói quen tiêu thụ về cơ bản được xác định bởi các quyết định cá nhân. Vì sống một cuộc đời theo Bát chánh đạo cũng là một quyết định cá nhân, Phật giáo có thể có những đóng góp có ảnh hưởng để định hình khuôn khổ tiêu thụ có trách nhiệm, có thể được coi là tiêu thụ đúng theo thuật ngữ Phật giáo.

II. TỪ BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU ĐẾN THẢM HỌA KHÍ HẬU

Trong thời đại của chúng ta, loài người phải đối mặt với những hậu quả ngày càng lớn của những thay đổi do con người gây ra trên Hệ thống Trái đất. Steffen và cộng sự (2015a) đã xác định chín quy trình và hệ thống điều phối sự ổn định và khả năng phục hồi của Hệ thống Trái đất. Các ranh giới hành tinh này bao gồm biến đổi khí hậu, thay đổi tính toàn vẹn sinh quyển (mất đa dạng sinh học và tuyệt chủng loài), suy giảm tầng ozone tầng bình lưu, axit hóa đại dương, dòng chảy sinh học (chu trình phốt pho và nitơ), thay đổi hệ thống đất (phá rừng), sử dụng nước ngọt, khí quyển và giới thiệu các thực thể mới (chất ô nhiễm hữu cơ, vật liệu phóng xạ, vật liệu nano, vi nhựa, v.v.). Bốn trong số chín ranh giới hành tinh, cụ thể là biến đổi khí hậu, toàn vẹn sinh quyển, thay đổi hệ thống đất đai và dòng chảy sinh học đã được chuyển từ một không gian hoạt động an toàn đến một khu vực không chắc chắn hoặc thậm chí đến một khu vực có rủi ro cao.

Nhân loại tác động rất lớn đến các quá trình hành tinh thiết yếu và ranh giới hành tinh. Tác động của con người đã trở nên sâu sắc đến mức nó đã đẩy Trái đất ra khỏi kỷ nguyên Holocene mà xã hội loài người đã phát triển trong mười một nghìn năm qua (Steffen và cộng sự 2015b). Dựa trên các hoàn cảnh thay đổi do loài người gây ra, kỷ nguyên địa chất mới của hành tinh được gọi là "Anthococene" (Crutzen 2002, Steffen và cộng sự 2011), một kỷ nguyên khác biệt cơ bản với các dấu hiệu nhân tạo (Waters và cộng sự 2016), trong đó các hoạt động của con người gây áp lực rất lớn lên cấu trúc và hoạt động của Hệ thống Trái đất với những hậu quả bất lợi.

Dựa trên mười hai chỉ số kinh tế xã hội toàn cầu như dân số, GDP thực tế, đầu tư trực tiếp nước ngoài, dân số đô thị, sử dụng năng lượng cơ bản, tiêu thụ phân bón, số lượng đập lớn hiện hữu, sử dụng nước, sản xuất giấy, số lượng xe cơ giới mới hàng năm, tổng số thuê bao điện thoại cố định và điện thoại di động, và số lượng khách du lịch quốc tế mỗi năm, Steffen và cộng sự (2015b) đi đến kết luận rằng động lực chính của sự thay đổi trong Hệ thống Trái đất chủ yếu là hệ thống kinh tế toàn cầu. Tầm quan trọng của mười hai chỉ số kinh tế xã hội tăng theo cấp số nhân từ những năm 1950, trong đó mô tả hiện tượng được gọi là "Đại gia tốc". Xu hướng hệ thống trái đất và xu hướng kinh tế xã hội tăng tốc kể từ giữa thế kỷ trước. Nhiều trong số các chỉ số này có liên quan trực tiếp hoặc gián tiếp đến tiêu thụ. Theo mô hình Đại gia tốc, xu hướng kinh tế xã hội và mô hình tiêu thụ phổ biến đang ngày càng xấu đi, làm cho cơ hội tương lai của nhân loại càng xấu đi.

Sự tương tác của đất, đại dương, khí quyển và cuộc sống cùng nhau tạo nên những điều kiện mà tương lai của xã hội chúng ta sẽ phụ thuộc. Kiến thức về hoạt động của con người hiện đang cạnh tranh với các lực lượng địa chất ảnh hưởng đến quỹ đạo của Hệ Trái đất có ý nghĩa quan trọng đối với cả khoa học Hệ thống Trái đất và ra quyết định xã hội (Steffen và cộng sự 2018). Các lựa chọn thích ứng có thể làm giảm rủi ro của biến đổi khí hậu và đóng vai trò trung tâm trong sự tồn tại của loài người trong Anthropocene (Moufouma-Okia và cộng sự 2018).

Các mô hình Đại gia tốc cho thấy các xu hướng kinh tế xã hội có tác động rất lớn đến Hệ thống Trái đất và góp phần vượt qua các ranh giới hành tinh. Phần mang tính quyết định trong hệ thống kinh tế xã hội, bên cạnh sản xuất và phân phối là tiêu thụ. Trong những thập kỷ vừa qua, không chỉ dân số thế giới, mà cả tiêu thụ năng lượng chính, sử dụng nước, tiêu thụ phân bón và giấy, và tiêu thụ các dịch vụ khác đã tăng theo cấp số nhân. Tiêu thụ quá mức, bên cạnh cơ chế hoạt động của các mô hình kinh doanh thịnh hành là yếu tố cốt lõi, thúc đẩy những thay đổi bất lợi trong Anthropocene. Các mô hình kinh doanh và tiêu thụ chính là nguyên nhân chính gây biến đổi điều kiện khí hậu. Vì vậy, giới thiệu và áp dụng các mô hình kinh doanh thay thế trong sản xuất và giới thiệu tiêu thụ có trách nhiệm là cốt lõi của sự thích ứng. Tiêu thụ có trách

nhiệm giả định trước các hành vi tiêu thụ mới, góp phần thiết lập các mô hình tiêu thụ cho phép sống sót sau thảm họa khí hậu bằng cách thích nghi với các điều kiện khí hậu thay đổi.

III. MÔ HÌNH TIÊU THỤ BỀN VỮNG

Mặc dù cả sản xuất và phân phối đều ảnh hưởng đến điều kiện khí hậu một cách cơ bản, những vấn đề căng thẳng này đang vượt quá phạm vi của bài viết khi chỉ nghiên cứu chi tiết một phần của hệ thống kinh tế, đó là tiêu thụ. Liên quan đến tính bền vững, vai trò trung tâm của tiêu thụ đã được Liên Hợp Quốc (LHQ) công nhận là mô hình sản xuất và tiêu thụ bền vững. Đây là một trong mười bảy Mục tiêu phát triển bền vững (SDGs) trong Chương trình phát triển của Liên hợp quốc (Mục tiêu 12…).

Dựa trên dữ liệu toàn cầu, Liên Hợp Quốc cảnh báo rằng hiện tại việc tiêu thụ tài nguyên thiên nhiên đang gia tăng. Chẳng hạn, lấy ví dụ về trường hợp nước, loài người đang gây ô nhiễm sông hồ với tốc độ nhanh hơn tự nhiên có thể tái chế và thanh lọc, mặc dù hơn một tỷ người vẫn không được tiếp cận với nước ngọt. Việc sử dụng quá nhiều nước góp phần gây ra vấn đề căng thẳng về nước trên toàn cầu. Không chỉ việc sử dụng tài nguyên thiên nhiên ngày càng tăng, mà mô hình tiêu thụ xấu và thói quen tiêu thụ làm tăng mức tiêu thụ chung. Ở trường hợp thực phẩm, bên cạnh các tác động môi trường đáng kể trong giai đoạn sản xuất, các hộ gia đình tăng cường áp lực lên môi trường thông qua các lựa chọn chế độ ăn uống và thói quen tiêu thụ. Theo dữ liệu của Liên Hợp Quốc toàn cầu, ước tính một phần ba tổng số thực phẩm được sản xuất cuối cùng bị thối rữa trong thùng rác của người tiêu dùng và nhà bán lẻ, và hơn hai tỷ người bị thừa cân trên toàn cầu. Có thể quan sát sự tăng trưởng tiêu thụ thông qua sự gia tăng quyền sở hữu phương tiện và du lịch hàng không toàn cầu. Nếu dân số toàn cầu đạt 9,6 tỷ vào năm 2050, tương đương với việc cần phải có gần ba hành tinh mới có thể cung cấp các nguồn tài nguyên thiên nhiên cần thiết để duy trì lối sống hiện tại (Mục tiêu 12...).

Mục tiêu phát triển bền vững thứ mười hai là đảm bảo mô hình sản xuất và tiêu thụ bền vững. Khi làm như vậy, một trong những mục tiêu cốt lõi là làm giảm tốc độ tăng trưởng kinh tế thông qua việc sử dụng tài nguyên và suy thoái môi trường thông qua việc cải

thiện hiệu quả tài nguyên, đồng thời cải thiện sức khỏe của con người (Biến đổi... 2015). Do đó, tiêu thụ và sản xuất bền vững là để thúc đẩy hiệu quả tài nguyên và năng lượng, cơ sở hạ tầng bền vững, cấp quyền truy cập vào các dịch vụ cơ bản, công việc xanh và tốt và chất lượng cuộc sống tốt hơn cho tất cả mọi người. Thực hiện việc đó sẽ làm giảm chi phí kinh tế, môi trường và xã hội trong tương lai, tăng cường khả năng cạnh tranh kinh tế và giảm nghèo. Nhìn chung, tiêu thụ và sản xuất bền vững nhằm mục đích "làm nhiều hơn và tốt hơn mà tốn ít hơn" bằng giả định rằng lợi ích ròng từ hoạt động kinh tế có thể tăng bằng cách giảm sử dụng tài nguyên, suy thoái và ô nhiễm trong toàn bộ vòng đời, đồng thời tăng chất lượng cuộc sống. Nhận ra tiêu thụ bền vững cũng cần tập trung vào người tiêu dùng cuối, bao gồm giáo dục họ về tiêu dùng và lối sống, đồng thời cung cấp cho họ thông tin đầy đủ thông qua các tiêu chuẩn và nhãn hiệu (Mục tiêu 12 ...).

Các báo cáo về tiến trình Phát triển bền vững mô tả một bức tranh ảm đạm về việc đảm bảo mô hình sản xuất và tiêu thụ bền vững. Mặc dù mục tiêu cốt lõi là làm giảm tốc độ tăng trưởng kinh tế từ sử dụng tài nguyên thiên nhiên, nhưng số liệu toàn cầu năm 2016 đã cho thấy xu hướng xấu đi (Tiến độ 2017). Theo báo cáo tiến độ năm 2018, ngày càng có nhiều quốc gia đang phát triển chính sách để thúc đẩy tiêu thụ và sản xuất bền vững, và nhiều công ty đa quốc gia và các công ty lớn khác đang báo cáo về tính bền vững (...Bền vững 2018). Mặc dù có những thay đổi thoạt nhìn có vẻ tích cực, khi tỷ lệ năng lượng tái tạo trong tiêu thụ năng lượng cuối cùng đã tăng lên, nhưng dữ liệu tổng thể xác nhận nghịch lý Jevons (Alcott 2005), mặc dù tiến bộ công nghệ, sử dụng năng lượng liên tục tăng, khi tốc độ tiêu thụ năng lượng tăng do nhu cầu ngày càng tăng (... Bền vững 2018).

Mục tiêu của Liên hợp quốc nhằm đảm bảo mô hình sản xuất và tiêu thụ bền vững hoạt động chủ yếu ở cấp quốc gia và tổ chức. Chỉ có hai trong số mười mục tiêu của của LHQ tương ứng với mức độ cá nhân của người tiêu dùng, cụ thể là giảm chất thải và cung cấp cho mọi người thông tin và nhận thức liên quan để phát triển bền vững và lối sống hài hòa với thiên nhiên (Mục tiêu 12...) Có thể thực hiện giảm chất thải bằng nhiều cách, từ đảm bảo không vứt bỏ thực phẩm đến giảm tiêu thụ nhựa. Mang túi có thể tái sử dụng, từ

chối sử dụng ống hút nhựa và tái chế chai nhựa cũng là những cách giảm thiểu chất thải tốt (...Trách nhiệm, 2018), nhưng đặt ra câu hỏi liệu các biện pháp này có đủ để tránh thảm họa khí hậu hoặc thích ứng với điều kiện khí hậu thay đổi.

IV. TIÊU THỤ ĐÚNG (CÓ TRÁCH NHIỆM)

Phật giáo, giống như các truyền thống tâm linh khác, không thể tránh phải đối mặt với các vấn đề hiện đại, phải đưa ra câu trả lời cho những câu hỏi cấp bách nhất, nếu muốn duy trì truyền thống sống (Schmithausen 1997). Vì vậy, Phật giáo nên phản ánh - bên cạnh các tôn giáo khác - về vấn đề tiêu dùng tăng theo cấp số nhân trong thế giới hiện đại. Phần tiếp theo của bài viết bàn về cách tiếp cận và những đóng góp của Phật giáo trong cuộc tranh luận về tiêu thụ bền vững bằng cách đưa ra những ý tưởng tương ứng của kinh tế Phật giáo, nhiều trong số đó liên quan đến hành vi cá nhân trong đời sống kinh tế.

Mục tiêu cuối cùng của Phật giáo là đạt đến giác ngộ và chấm dứt đau khổ. Đó là sự phát triển tâm linh bên trong, chỉ đòi hỏi một mức độ thoải mái vật chất tối thiểu (Zsolnai - Kovács, sắp xuất bản). Phật giáo hoạt động ở cấp độ cá nhân, khi dẫn dắt cuộc sống theo Bát chánh đạo có nghĩa là sự hoàn hảo của bản thân đến giai đoạn hoàn thiện cao nhất có thể.

Fredrick Pryor (1991) lập luận rằng về ý nghĩa kinh tế, có những khác biệt cơ bản giữa mong muốn và nhu cầu. Hòa thượng P. A. Payutto (1994) cũng thu hút sự chú ý vào việc giảng dạy hai loại mong muốn, đó là tanhā và chanda, cả hai đều có vai trò cơ bản trong tiêu thụ. Theo Phật giáo, tanhā có nghĩa là mong muốn đối tượng khoái lạc và chanda có nghĩa là nỗ lực cho hạnh phúc. Tanhā có thể được gọi là muốn, còn chanda là khát vọng cho sự đúng đắn và khéo léo. Tiêu thụ được thúc đẩy bởi tanhā hoặc tiêu thụ theo mong muốn dẫn đến có được và sở hữu, nhưng tiêu thụ dẫn đến kết quả là sự thỏa mãn nhu cầu cơ bản trong cuộc sống, góp phần mang lại hạnh phúc và tạo cơ sở vững chắc cho sự phát triển hơn nữa của tiềm năng con người. Do đó, chanda góp phần phát triển tâm linh. Điểm này thường bị các nhà kinh tế bỏ qua, vì tư duy kinh tế hiện đại không tạo ra sự khác biệt giữa hai loại mong muốn. Xem 2 loại này là như nhau dẫn đến tình huống cả hai đều được thỏa mãn bằng cách tối đa hóa mức tiêu thụ theo tinh thần "Càng nhiều và càng lớn thì càng tốt".

Trước nhu cầu cơ bản trong cuộc sống, người ta nên giảm thiểu mức tiêu thụ của mình, từ đó giảm thiểu chức năng khách quan của mô hình tiêu thụ và thói quen tiêu thu trong trường hợp ham muốn và tiêu dùng theo mong muốn. Tư duy kinh tế hiện đại khuyến khích mức tiêu thụ tối đa để thỏa mãn ham muốn, nhưng không giải quyết được những gì xảy ra sau khi một ham muốn đã được thỏa mãn (Payutto 1994). Theo lời dạy của Đức Phật, ba loại tanhā là những phần vốn có của đời sống con người: chúng không thể được thỏa mãn, chúng không bao giờ xuất hiện và tạo căn nguyên của sự đau khổ (SN 56.11).

Dựa trên sự phân biệt giữa tanhā và chanda, và trên thực tế là những ham muốn dẫn đến đau khổ, Phật giáo đề nghị không nên nhân lên mà nên đơn giản hóa những ham muốn trước nhu cầu vật chất. Sẽ là khôn ngoan khi cố gắng giảm bớt một ham muốn, vì muốn ít hơn có thể mang lại lợi ích đáng kể không chỉ cho người đó mà còn cho cộng đồng và cho tự nhiên (Zsolnai 2007). Từ đó, cách tiếp cận của Phật giáo đối với tiêu thụ theo mong muốn hiểu rằng không tiêu thụ - hoặc giảm thiểu tối đa tiêu thụ - có thể góp phần đem lại hạnh phúc. Hơn nữa, những nhu cầu nhất định chỉ có thể được thỏa mãn thông qua việc không tiêu thụ, một vị trí mà tư duy kinh tế truyền thống khó có thể đánh giá cao (Payutto 1994).

Phật giáo đưa ra các phương pháp Nỗ lực đúng đắn, chánh niệm và tập trung đúng đắn là một phần trong Bát chánh đạo để thay đổi sở thích và thói quen tiêu thụ. Noi gương đời sống Phật giáo bao gồm thực hành thiền định, có thể sử dụng để giải quyết với tanhā luôn xuất hiện, đó là gốc rễ của sự đau khổ. Trong mô hình chính thức của mình, Serge-Christophe Kolm (1985) kết nối tiêu thụ và thiền định. Ông lập luận rằng tiêu thụ đòi hỏi thời gian lao động, vì người tiêu thụ phải làm việc để kiếm được số tiền cần thiết cho việc đó. Nói chung, thời gian có thể được dành cho thiền và công việc. Chúng tôi khuyên bạn chỉ nên dành nhiều thời gian cho công việc cho phép đáp ứng nhu cầu cơ bản trong cuộc sống. Thời gian còn lại nên dành cho thiền định, hoặc có thể dành cho công việc để chuyển đổi mô hình tiêu thụ và thói quen tiêu dùng của những nhu cầu cơ bản trong cuộc sống để đẩy lùi các dấu hiệu Đại gia tốc.

Payutto (1994) khẳng định rằng tập luyện tâm trí thông qua thiền định góp phần giúp trong lòng được mãn nguyện ít nhiều, đó là một đức tính, liên quan đến tiêu thụ và sự thỏa mãn. Phật giáo

đặt ra quy tắc hài lòng là một mục tiêu khéo léo. Định nghĩa chính xác của sự hài lòng có nghĩa là không còn sự ham muốn giả tạo. Khi chúng ta dễ dàng hài lòng với những thứ vật chất, chúng ta tiết kiệm thời gian và năng lượng có thể bị lãng phí khi tìm kiếm hàng hóa tiêu dùng. Thời gian và năng lượng chúng ta tiết kiệm có thể dùng để phát triển hạnh phúc thực sự.

Theo Phật giáo, theo đuổi những ham muốn dẫn đến đau khổ, dù cuối cùng không thể thỏa mãn ham muốn được. Do đó, phần tiếp theo của bài viết nghiên cứu cách tiếp cận của Phật giáo đối với việc tiêu thụ nhu cầu cơ bản trong cuộc sống. Từ giờ trở đi, thuật ngữ tiêu thụ trong bài viết chỉ được sử dụng trong bối cảnh tiêu thụ bốn điều cần thiết cơ bản trong cuộc sống, đó là thực phẩm, quần áo, nhà ở và thuốc men. Khi đó, sẽ đề cập đến những ý tưởng về kinh tế Phật giáo liên quan đến tiêu dùng và hành vi cá nhân trong đời sống kinh tế.

Trong cuốn sách "Nhỏ là đẹp" của mình, Ernst Friedrich Schumacher (1973) đã mô tả hai đặc điểm chính của kinh tế Phật giáo là sự đơn giản và không bạo lực. Cả hai đều góp phần tiêu thụ ít hơn đối với các nguồn tài nguyên khan hiếm trong môi trường, và dẫn đến sự nhìn nhận về nội địa hóa. Schumacher là một trong những người đầu tiên chú ý đến sự khác biệt cơ bản giữa tài nguyên tái tạo và không tái tạo, và thúc đẩy việc sử dụng năng lượng tái tạo, đây cũng là một phần quan trọng trong cuộc tranh luận về tính bền vững hôm nay.

Pryor (1991) nhấn mạnh tầm quan trọng của sự điều độ trong nền kinh tế và tiêu thụ, phù hợp với tinh thần của Trung đạo. Payutto (1994) diễn đạt về điều đó thậm chí còn mạnh mẽ hơn, khi ông khẳng định rằng cốt lõi của Phật giáo là sự khôn ngoan khi biết điều độ, và hoạt động kinh tế phải được kiểm soát bằng sự điều độ, ví dụ như tiêu thụ làm nhằm hướng đến việc đạt được hạnh phúc hơn là sự thỏa mãn tối đa. Theo Peter Daniels (2006), sự điều độ hoặc cố ý tiết giảm lưu lượng vật chất và năng lượng trong nền kinh tế trở nên quan trọng. Khả năng thích ứng thành công phụ thuộc vào sự tiết giảm, nhất quán với đạo đức điều độ trong Phật giáo.

Tiết kiệm có nghĩa là ít tiêu thụ vật chất, lối sống đơn giản và cởi mở tâm trí dành cho của cải tinh thần. Từ đồng nghĩa của từ này là tự giới

hạn, lựa chon thiếu thốn và tự nguyện đơn giản. Đức Phật đã đi đến kết luận rằng tiết kiệm là một đức tính hợp lý, bởi vì những ham muốn là vô độ trong tự nhiên, và sự đơn giản hóa những ham muốn sẽ góp phần làm giảm bớt đau khổ (Bouckaert - Opdebeeck - Zsolnai 2011).

Dựa trên sự điều độ, cùng với việc thực hành thiền định, có thể tránh được cái bẫy tiêu thụ quá mức. Người ta phải nhận thức được bao nhiêu là đủ về nhu cầu cơ bản trong cuộc sống, bởi vì xã hội ngày nay khuyến khích tiêu thụ quá mức. Ví dụ, rất nhiều người làm tổn hại sức khỏe của chính họ bằng cách ăn quá nhiều, do đó làm cho bản thân bị bệnh trong thời gian dài. Một số người bị thiếu một số vitamin và khoáng chất, mặc dù ăn nhiều bữa thịnh soạn. Ngoài việc làm hại bản thân, việc họ ăn quá nhiều sẽ làm thiếu hụt thức ăn của người khác. Do đó, chi phí xã hội và môi trường do tiêu thụ quá mức, chẳng hạn như cạn kiệt tài nguyên thiên nhiên và chi phí phát sinh do chăm sóc sức khỏe là rất lớn. Mặt khác, Phật giáo giúp nhận ra sự điều độ và sự hài lòng để từ đó có thể đạt được sự cân bằng mà không tiêu thụ quá mức (Payutto 1994).

Richard Welford (2006) khẳng định rằng các đặc điểm chính trong kinh tế Phật giáo là sự điều độ trong tiêu thụ, và sự sáng tạo hoặc vận dụng trí tuệ tích cực của con người. Chánh niệm và sáng tạo cho phép loại bỏ suy nghĩ đơn giản, những vấn đề nghiêm trọng nhất của sự hiện đại dẫn đến hủy hoại môi trường và bắt nguồn từ chủ nghĩa duy vật khoa học. Như Clair Brown (2017) khẳng định, áp dụng kinh tế Phật giáo ở cấp độ cá nhân có nghĩa là áp dụng chánh niệm trong tiêu thụ, cùng làm việc với những người khác và thực hiện các hành động đúng đắn. Có những sáng kiến hiệu quả để áp dụng chánh niệm trong tiêu thụ trong thế giới đương đại. Ví dụ, chủ nghĩa tiêu thụ đạo đức (Boda - Gulyas 2006) là một trong những sáng kiến phù hợp với quan niệm của Phật giáo về tiêu thụ chánh niệm. Do đó, chánh niệm là một phần cơ bản để tận hưởng cuộc sống mà không cần dựa vào chủ nghĩa tiêu thụ, vì ham muốn nhiều hơn và nuôi dưỡng những ham muốn chỉ đem lại sự thất vọng và tuyệt vọng (Brown 2017).

Dựa trên những giáo lý cơ bản của Phật giáo, tiêu thụ có trách nhiệm hoặc đúng đắn không liên quan gì đến sự thỏa mãn dục vọng mà chú trọng hơn vào sự thỏa mãn những nhu cầu trong cuộc sống. Theo các ý tưởng của kinh tế học Phật giáo, tiêu thụ đúng đắn tạo cơ hội nhận ra các giá trị Phật giáo về bất bạo động, điều độ, thanh đạm (đơn giản), chánh niệm và sáng tạo. Tất cả các giá trị này là các bộ phận cấu thành

chức năng khách quan của việc tiêu dùng đúng đối với nhu cầu cơ bản trong cuộc sống. Thực hành các giá trị này trong tiêu thụ có thể góp phần tạo điều kiện thuận lợi cho việc bảo tồn môi trường và giảm thiểu tác động môi trường căn bản do tiêu thụ.

V. THẢO LUẬN

Cách tiếp cận của các Mục tiêu Phát triển Bền vững của Liên Hợp Quốc đối với các mô hình sản xuất và tiêu thụ bền vững là phương pháp khoa học kỹ thuật (Mitroff 1998), trong đó tăng trưởng kinh tế được coi là một tiên đề để đạt được sự bền vững bằng cách tăng cường hiệu quả bằng cách giới thiệu các công nghệ mới.

Mục tiêu cốt lõi của mục tiêu này là tách rời tăng trưởng kinh tế với việc sử dụng tài nguyên và suy thoái môi trường. Mục tiêu này sử dụng vốn từ vựng về kinh tế như là cơ sở hạ tầng bền vững, tiếp cận các dịch vụ cơ bản, công việc xanh và tốt và khả năng cạnh tranh kinh tế, theo dõi tiến trình bền vững với các điều khoản kinh tế như chi phí kinh tế, môi trường và xã hội, và hiệu quả tài nguyên và năng lượng. Ở cấp độ cá nhân liên quan đến tiêu thụ, tầm quan trọng của giáo dục và giảm chất thải cũng được nhấn mạnh thông qua các thuật ngữ về mô hình kinh tế như đưa ra các tiêu chuẩn và nhãn hiệu.

Mục tiêu đảm bảo mô hình sản xuất và tiêu thụ bền vững được thực hiện theo cách tiếp cận từ trên xuống từ cấp độ của các quốc gia và tổ chức. Tuy nhiên, câu hỏi vẫn còn là liệu sáng kiến này có thể giúp nhân loại thành công trong việc thích nghi với các điều kiện khí hậu thay đổi trong kỷ nguyên Anthropocene hay không.

Cách tiếp cận của Phật giáo về tiêu thụ có trách nhiệm mở rộng phân tích khoa học kỹ thuật của LHQ về khía cạnh tinh thần hiện sinh, ảnh hưởng đáng kể đến các khía cạnh hệ thống và liên hệ đa chiều giữa cá nhân và xã hội của vấn đề (Mitroff 1998).

Mục tiêu tiêu thụ đúng là gấp đôi. Một mặt, nhằm mục đích giảm triệt để hoặc loại bỏ hoàn toàn việc tiêu thụ theo ham muốn, mặt khác, nhằm áp dụng các giá trị phi bạo lực, điều độ, tiết kiệm (đơn giản), chánh niệm và sáng tạo trong trường hợp tiêu thụ nhu cầu cơ bản trong cuộc sống, cụ thể là thực phẩm, quần áo, nhà ở và thuốc men. Tiêu thụ, theo các giá trị Phật giáo, góp phần bảo tồn môi trường, và giảm thiểu tác động môi trường.

Tiêu thụ đúng bắt đầu bằng lập luận liên quan đến bản chất con người và bản chất của ham muốn. Cách tiếp cận của Phật giáo cố gắng giải thích vấn đề tiêu thụ và đưa ra giải pháp khả thi ở cấp độ cá nhân, do đó trình bày chủ đề theo cách tiếp cận từ dưới lên. Tiêu thụ đúng bổ sung và vượt qua quan niệm thông thường về tính bền vững, do hiện tượng có bản chất vô thường, theo Phật giáo tính bền vững khó có thể đạt được (Kovács 2011).

Các cách tiếp cận thông thường của mô hình tiêu thụ bền vững và thói quen tiêu dùng giải quyết cơ bản với câu hỏi làm thế nào để đạt được sự bền vững. Giải thích của Phật giáo không chỉ đơn giản là các phương pháp tiêu thụ đúng, mà còn giả định việc giảm số lượng triệt để hoặc loại bỏ hoàn toàn tiêu dùng theo ham muốn. Điều kiện hiện nay của Hệ thống Trái đất và các điều kiện khí hậu không cho phép con người tự do theo đuổi ham muốn của mình, hoặc hầu như không cho phép thực hành điều độ trong trường hợp thực hành tiêu thụ theo ham muốn. Do đó, không chỉ đơn giản là điều độ hoặc thỏa mãn, mà tối thiểu hóa triệt để phải là chức năng khách quan trong việc giảm thiểu trong trường hợp tiêu thụ theo ham muốn.

Cách tiếp cận của Phật giáo về tiêu thụ có trách nhiệm đề xuất giảm triệt để hoặc loại bỏ hoàn toàn tiêu thụ theo ham muốn, hơn là cho phép mọi người thực hành một số giá trị Phật giáo liên quan đến việc tiêu thụ nhu cầu cơ bản trong cuộc sống, từ đó ảnh hưởng đến khái niệm tiêu thụ đúng đắn trong thực tế..

IV. KẾT LUẬN

Khả năng xảy ra thảm họa khí hậu sắp tới trong kỷ nguyên Anthropocene khiến nhân loại cần phải thích nghi với điều kiện khí hậu thay đổi trong tương lai gần theo mọi cách khả thi. Các Mục tiêu Phát triển Bền vững của Liên Hợp Quốc bao gồm một số sáng kiến đầy hứa hẹn nhằm đạt được sự thích ứng, mặc dù các sáng kiến đó cũng có những hạn chế.

Bài viết giới thiệu cách tiếp cận, theo đó Phật giáo đóng góp vào cuộc tranh luận về tiêu thụ bền vững. Cách tiếp cận truyền thống, chủ yếu là khoa học-kỹ thuật về chủ đề này được bổ sung bằng quan điểm hiện sinh - tâm linh. Trước tiên, Phật giáo kêu gọi giảm triệt để hoặc loại bỏ hoàn toàn tiêu thụ theo ham muốn, nhờ đó giảm bớt đau khổ cá nhân, xã hội và môi trường. Hơn nữa, tiêu thụ đúng đắn tạo cơ hội để thực hiện các giá trị Phật giáo về phi bạo động,

điều độ, tiết kiệm (đơn giản), chánh niệm và sáng tạo trong việc tiêu thụ các nhu cầu cơ bản trong cuộc sống. Do đó, tiêu thụ đúng không đòi hỏi tiêu dùng theo ham muốn, mà chỉ tập trung vào nhu cầu cơ bản trong cuộc sống, do đó tiêu thụ đúng có thể là một phần quan trọng trong mô hình thích ứng với điều kiện khí hậu thay đổi.

***

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Alcott, B. (2005): 'Jevons' paradox', *Ecological Economics*, Vol. 54. pp. 9-21.

Boda, Zs. – Gulyas, E. (2006): 'The Ethical Consumerism Movement', in Zsolnai, L. (ed.): *Interdisciplinary Yearbook of Business Ethics 2006*, Peter Lang Academic Publishers, Oxford, pp. 137-149.

Bouckaert, L. – Opdebeeck, H. – Zsolnai, L. (2011): 'Frugality', in Bouckaert, L. – Zsolnai, L. (eds.): *The Palgrave Handbook of Spirituality and Business*, Palgrave Macmillan, Houndmills, pp. 269-276.

Brown, C. (2017): *Buddhist Economics: An Enlightened Approach to the Dismal Science*, Bloomsbury Press, New York – London – Oxford – New Delhi – Sydney.

Crutzen, P.J. (2002): 'Geology of Mankind', *Nature*, Vol. 415. No. 3.

Daniels, P. (2006): 'Reducing Society's Metabolism', in Zsolnai, L. – Ims, K.J. (eds.): *Business within Limits. Deep Ecology and Buddhist Economics*, Peter Lang AG, International Academic Publishers, Bern, pp. 103-149.

Goal 12: Ensure sustainable consumption and production patterns: United Nations, New York, on-line at: https://www.un.org/sustainabledevelopment/sustainable-consumption-production/ [accessed: 28/1/2019].

Kolm, S-C. (1985): 'The Buddhist theory of 'no-self'', in Elster, J. (ed.): *The Multiple Self*, Cambridge University Press, Cambridge, pp. 233-265.

Kovács, G. (2011): 'Sustainability and Buddhism', in Majumdar, S.K. (ed.): *SusCon 2011. People, Planet & Prosperity. 2nd International Conference, Conference Volume*, IIM Shillong, Shillong, pp. 21-34, on-line at: https://www.academia.edu/35777459/Sustainability_and_Buddhism [accessed: 28/1/2019].

Mitroff, I. (1998): *Smart Thinking for Crazy Times. The Art of Solving*

the Right Problems, Berrett-Koehler Publishers, San Francisco.

Moufouma-Okia, W. – Masson-Delmotte, V. – Pörtner, H-O. – Skea, J. – Pirani, A. – Pidcock, R. – Chen, Y. – Lonnoy, E. – Connors, S. – Zhou, X. – Maycock, T. – Tignor, M. – Zhai, P. – Roberts, D. – Shukla, P.R. – Péan, C. – Matthews, J.B.R. – Gomis, M.I. – Waterfield, T. (2018): *Global Warming of 1.5 °C, an IPCC special report on the impacts of global warming of 1.5 °C above pre-industrial levels and related global greenhouse gas emission pathways, in the context of strengthening the global response to the threat of climate change, sustainable development, and efforts to eradicate poverty, on-line at:* http://www.ipcc.ch/pdf/special-reports/sr15/sr15_spm_final.pdf [accessed: 23/11/2018].

Payutto, Ven P.A. (1994): *Buddhist Economics: A Middle Way for the Market Place, on-line at:* https://www.urbandharma.org/pdf/Buddhist_Economics.pdf [accessed: 28/1/2019].

Progress towards the Sustainable Development Goals (2017): United Nations, New York, On-line at: http://www.un.org/ga/search/view_doc.asp?symbol=E/2017/66&Lang=E [accessed: 28/1/2019].

Pryor, F.L. (1991): 'A Buddhist Economic System – in Practice: The Rules of State Policy Making of the Ideal Kings Sought a 'Middle Way' Between Right and Left', *American Journal of Economics and Sociology*, Vol. 50. No. 1. pp. 17-33.

Puntasen, A. (2007), 'Buddhist Economics as a New Paradigm towards Happiness', *Society and Economy*, Vol. 29. Issue 2. pp 181-200.

Responsible Consumption and Production: Why It Matters? (2018): United Nations, New York, on-line at: https://www.un.org/sustainabledevelopment/wp-content/uploads/2018/09/Goal-12.pdf [accessed: 28/1/2019].

Schmithausen, L. (1997): 'The Early Buddhist Tradition and Ecological Ethics', *Journal of Buddhist Ethics*, Vol. 4 pp. 1-42.

Schumacher, E.F. (1973): *Small is beautiful: Economics as if People Mattered*, Blond & Briggs, London.

SN 56.11: Setting the Wheel of Dhamma in Motion, *Samyutta Nikaya* 56.11, *on-line at:* http://www.accesstoinsight.org/tipitaka/sn/sn56/sn56.011.than.html [accessed: 28/1/2019].

Steffen, W. – Persson, A. – Deutsch, L. – Zalasiewicz, J. – Williams, M. – Richardson, K. – Crumley, C. – Crutzen, P. – Folke, C. – Gordon, L. – Molina, M. – Ramanathan, V. – Rockström, J. – Scheffer, M. – Schellnhuber, H.J. – Svedin, U. (2011): 'The Anthropocene: From Global Change to Planetary Stewardship', *AMBIO*, Vol. 40. pp. 739–761.

Steffen, W. – Richardson, K. – Rockström, J. – Cornell, S.E. – Fetzer, I. – Bennett, E.M. – Biggs, R. – Carpenter, S.R. – Vries, de W. – Wit, C. de A.– Folke, C. – Gerten, D. – Heinke, J. – Mace, G.M. – Persson, L.M. – Ramanathan, V. – Reyers, B. – Sörlin, S. (2015a): 'Planetary Boundaries: Guiding human development on a changing planet', *Science,* Vol. 347. Issue 6223.

Steffen, W. – Broadgate, W. – Deutsch, L. – Gaffney, O. – Ludwig, C. (2015b): 'The trajectory of the Anthropocene: the Great Acceleration', *The Anthropocene Review*, Vol. 2. pp. 81-98.

Steffen, W. – Rockström, J. – Richardson, K. – Lenton, T.M. – Folke, C. – Liverman, D. –Summerhayes, C.P. – Barnosky, A.D. – Cornell, S.E. – Crucifix, M. – Donges, J.F. – Fetzer, I. – Lade, S.J. – Scheffer, M. – Winkelmann, R. – Schellnhuber, H.J. (2018): 'Trajectories of the Earth System in the Anthropocene', *PNAS*, Vol. 115. Issue 33. pp 8252-8259.

The Sustainable Development Goals Report 2018: United Nations, New York, on-line at: https://unstats.un.org/sdgs/files/report/2018/TheSustainableDevelopmentGoalsReport2018-EN.pdf [accessed: 28/1/2019].

Transforming our world: the 2030 Agenda for Sustainable Development (2015). United Nations, New York, on-line at: http://www.un.org/ga/search/view_doc.asp?symbol=A/RES/70/1&Lang=E [accessed: 28/1/2019].

Waters, C.N. – Zalasiewicz, J. – Summerhayes, C. – Barnosky, A.D. – Poirier, C. – Gałuszka, A. – Cearreta, A. – Edgeworth, M. – Ellis,

E.C. – Ellis, M. – Jeandel, C. – Leinfelder, R. – McNeill, J.R. – deB. Richter, D. – Steffen, W. – Syvitski, J. – Vidas, D. – Wagreich, M. – Williams, M. – Zhisheng, A. – Grinevald, J. – Odada, E. – Oreskes, N. – Wolfe, A.P. (2016): 'The Anthropocene is functionally and stratigraphically distinct from the Holocene', *Science*, Vol. 351. Issue 6269.

Welford, R. (2006): 'Tackling Greed and Achieving Sustainable Development', in Zsolnai, L. – Ims, K.J. (eds.): *Business within Limits. Deep Ecology and Buddhist Economics*, Peter Lang AG, International Academic Publishers, Bern, pp. 25-57.

Zsolnai, L. (2007): 'Western Economics versus Buddhist Economics', *Society and Economy*, Vol. 29. Issue 2. pp. 145-153.

Zsolnai, L. – Kovács, G. (forthcoming): 'Buddhism and the Markets', working paper for the conference: *Religious and Worldview Perspectives on Human Flourishing and Markets*.

***

XÂY DỰNG CHƯƠNG TRÌNH GIẢNG DẠY TOÀN DIỆN CHO GIÁO DỤC MÔI TRƯỜNG GIÁO DỤC BỀN VỮNG

TS. Padmasiri de Silva(*)

TÓM TẮT

Đối với lãnh đạo toàn cầu và trách nhiệm chung cho xã hội bền vững, có ba cách tiếp cận:

i. Năng lực tài trợ cho sự tham gia và lãnh đạo môi trường: Lysack.

ii. Cơ sở hạ tầng cho trách nhiệm của đoàn thể: Waddock.

iii. Lãnh đạo: Cách tiếp cận liên ngành và tích hợp: Eienbeiss.

Trong nghiên cứu hiện tại, tôi làm theo phương pháp liên ngành và tích hợp được đề xuất bởi Silke Astrid Eisenbeiss.

Giáo dục và sự đổi mới là những trụ cột được chấp nhận cho sự lãnh đạo toàn cầu và bài viết này trình bày tầm quan trọng của việc phát triển một chương trình giảng dạy toàn diện cho giáo dục môi trường với trọng tâm là các xã hội bền vững. Tôi đang tiếp tục làm việc trên chủ đề phụ: Nghiên Cứu Khái Niệm Về Chủ Nghĩa Môi Trường. Vượt ra khỏi vòng tròn tan vỡ của Sinh Thái Học, Kinh Tế, Đạo Đức và Phúc Lợi Của Con Người. Sự căng thẳng và sự thiếu hợp nhất giữa sinh thái học và kinh tế, đạo đức và kinh tế cả ở cấp độ chuyên nghiệp và cuộc sống của con người tạo ra các giá trị và

*. Lecture, Monash University, Australia. Người dịch: Thích Hoằng Hòa

phong cách sống bền vững. Tôi được truyền cảm hứng rất lớn từ bài báo của Silke Astrid, 'Suy nghĩ lại về sự lãnh đạo có đạo đức: Một cách tiếp cận tích hợp liên ngành, về cơ bản là một trường hợp cho sự giáo dục toàn diện. (Lãnh Đạo Hàng Quý, 23, 2012).

I. GIỚI THIỆU

'Sống bền vững" nghĩa là sống dựa vào thu nhập tự nhiên của trái đất mà không làm suy thoái hoặc suy giảm nguồn vốn tự nhiên cung cấp cho điều đó.

Có hai phần quan trọng về quan điểm khả thi để xem xét về "Tính bền vững", phần thứ nhất là cách tiếp cận tích hợp: tổng thể môi trường thể nhập vào vòng tròn tan vỡ của sinh thái, kinh tế, đạo đức và phúc lợi của con người; thứ hai là suy nghĩ lại về sự lãnh đạo có đạo đức tập trung vào cuộc khủng hoảng tài chính lớn và sự suy thoái thực sự của nền kinh tế. (Silke Astrid Eisenbeiss, 2012). Trong bài viết này, tôi sẽ nghiên cứu về các tài nguyên của Phật giáo, về 2 mặt: nghiên cứu về sự toàn diện môi trường và chuỗi đạo đức mạnh mẽ của chủ nghĩa môi trường Phật giáo. Khái niệm về 'tính bền vững', ngụ ý không gây hại cho môi trường và ngăn chặn sự cạn kiệt tài nguyên thiên nhiên và tạo ra sự cân bằng sinh thái một cách tích cực. Khi Chiến Lược Bảo Tồn Thế Giới được khởi xướng, các mục tiêu ban đầu của chiến lược được đưa vào sự tuyên bố của IUCN: "Một đạo đức mới, bao trùm thực vật và động vật, là cần thiết cho xã hội loài người để sống hòa hợp với thế giới tự nhiên. Nhiệm vụ lâu dài của việc giáo dục môi trường là thúc đẩy hoặc củng cố thái độ và hành vi tương thích với đạo đức mới này". Đây là sự chấp nhận sớm về đạo đức như một vấn đề quan tâm rõ ràng đối với cộng đồng quốc tế, tiếp theo là một số dự án của UNESCO mà tôi tham gia (de Silva, 1998). Nhưng như tôi sẽ mô tả chi tiết, đạo đức như một khía cạnh của chủ nghĩa môi trường đã mở rộng và liên quan rất lớn đến sinh thái, kinh tế, tâm lý học và phúc lợi của con người hiện nay.

Sự lãnh đạo hiện nay trong các vấn đề cấp bách nhất đã được nhấn mạnh bởi một nhóm các học giả Phật giáo trong tác phẩm ' Phật Pháp và Sự Khủng Hoảng Hành Tinh' (Loy và Stanley, 2009, 7). Sự cảnh báo toàn cầu là một trong những cuộc khủng hoảng sinh thái, nhưng nó đóng vai trò chính trong hầu hết cuộc khủng hoảng khác, ví dụ, trong sự biến mất của nhiều loài thực vật và động vật sống chung trái đất với chúng ta. Họ cũng chỉ ra rằng sự thiếu nhận thức và đề cập

đến sự hiệu quả của thông tin sai lệch của đoàn thể. Trong cùng một sự thu thập về các bài báo, Hoà Thượng Bodhi nói rằng nguồn gốc thực sự của vấn đề là hệ sinh thái của chúng ta bị khóa trong một trận đấu vật căng thẳng với nền kinh tế, và sự chẩn đoán của Ngài được đưa đến cho người đọc một câu chuyện hay về Palasa Jataka. Một con chim đã ăn trái cây Banyan bỏ phân của nó trên thân cây Judas. Một con ngỗng vàng nói với vị thần cây là không cho phép cây Banyan phát triển, vì mỗi cây mà có cây Banyan phát triển trên đó thì đều bị phá huỷ bởi sự phát triển của nó. Cây Banyan quấn quanh cây judas tiêu thụ phần đất, nước và dinh dưỡng. Thời gian trôi qua tất cả đã xảy ra như con ngỗng vàng đã dự đoán, khi những chồi cây Banyan đưa rễ cây quấn quanh thân cây chủ và tiêu thụ phần đất, nước và dinh dưỡng của nó. Cây Banyan ngày càng lớn mạnh và khỏe hơn cho đến khi nó tách ra khỏi cây Judas. Sau đó cây Judas bị lung lay, ngã nhào đến chết. Đây là một câu chuyện ngụ ngôn minh họa cho ngày nay tiêu biểu cho sự biện chứng trong các khu vực xung đột về kinh tế, sinh thái và phúc lợi của con người. Cây Banyan đại diện cho việc sử dụng nhiên liệu từ carbon, mà lượng khí thải điôxit là những số lượng nhỏ vô hình, rõ ràng là không gây hại và sử dụng một cách không hạn chế các hoá thạch đe doạ nền văn minh phụ thuộc vào đó. Có một vấn đề nan giải ở đây: đặt ra các hạn chế về phát thải có nghĩa là hạn chế năng suất và hạn chế năng suất sẽ mở ra sự suy thoái và suy thoái có thể xảy ra. Có một vấn đề nan giải ở đây: đặt ra các hạn chế về khí thải nghĩa là hạn chế năng suất và hạn chế năng suất sẽ báo hiệu sự giảm biên chế và suy thoái có thể xảy ra.

Đạo đức của câu chuyện ngụ ngôn: lòng tham tuyệt đối góp phần vào các nhà lãnh đạo kháng chiến cho thấy để kềm chế khí thải carbon, và lòng tham được hỗ trợ bởi sự thôi thúc mạnh mẽ để thống trị và kiểm soát bóng tối khi không nhìn thấy những kiểu mẫu này là sự ảo tưởng. Tôi đã thực hiện một nghiên cứu hạn chế về ngành công nghiệp khai thác và các hậu quả có hại cho xã hội, con người và môi trường và nó thường là hậu quả của con người như khả năng mắc bệnh phổi mà làm người ta hiểu ra vấn đề. Việc khai thác nhiên liệu hóa thạch hiện là một ngành công nghiệp đang phát triển vì nó mang lại lợi nhuận kinh tế. Sự mất đa dạng về sinh học gây thiệt hại lớn cho môi trường đầy sức sống. Các lựa chọn thay thế như các nguồn năng lượng tái tạo hiện có một vài sự lôi cuốn. Tình trạng cá nhiễm bẩn ở Úc là một nhiệm vụ đầy thử thách ngày nay và gây hại cho

động vật và thực vật hiện đang là mối lo ngại tái diễn, thường bị vấy bẩn bởi suy nghĩ hạn hẹp và tạm thời về lợi ích tức thời của tiền tài. Ngày nay, sinh thái học, nền kinh tế, đạo đức và phúc lợi của con người cần được giải phóng khỏi tác động của những sự căng thẳng biện chứng này.

Trong một nghiên cứu gần đây, Tâm lý học Phật giáo trong nghiên cứu xung đột (de Silva, 2018), tôi đã kiểm tra số lượng cái mà tôi gọi là "các khía cạnh biện chứng của cuộc sống", và các mối quan hệ biện chứng trong hệ sinh thái, kinh tế, đạo đức và phúc lợi của con người sẽ trình bày trong nghiên cứu này. Các nhà xuất bản của cuốn sách đồng ý với tác giả rằng ngoài các mô hình phân tích khách quan mà thống trị các nghiên cứu xã hội, các nghiên cứu xã hội cần khảo sát tỉ mỉ các mô hình biện chứng. Như Bernard Mayer (2015) có nói, những xung đột biện chứng xuất hiện từ chính bản chất của cuộc sống, nhưng chúng cũng tạo cơ hội để phát triển và các nhà môi trường với một trí tưởng tượng có thể nhận ra món quà của các xung đột trong cuộc sống của chúng ta. Nhà môi trường học có thể nhìn thấy một con đường mới trong giải quyết xung đột nếu họ theo mô hình biện chứng này trong nghiên cứu môi trường hài hòa sinh thái, kinh tế và đạo đức, tâm lý của con người. Do đó, đạo đức môi trường hiện đang có một vai trò mới trong việc hoà giải giữa các khu vực xung đột này. Khi tôi lần đầu tiên xuất bản cuốn sách về đạo đức và triết học môi trường với sự tài trợ của UNESCO và Quỹ Canada-ASEAN (de Silva, 1998), loại xung đột trong các lĩnh vực kinh tế, sinh thái, đạo đức và phúc lợi của con người đã không tồn tại và để thêm vào ngày hôm nay, tâm lý về phúc lợi của con người đã góp phần vào các vấn đề liên quan đến môi trường, đạo đức và phúc lợi làm việc. Các khía cạnh xã hội của một nền đạo đức bền vững đã nới rộng sang các vấn đề nghèo đói và giáo dục.

II. CHỦ NGHĨA MÔI TRƯỜNG PHẬT GIÁO CUNG CẤP CHO SỰ HƯỚNG DẪN ĐẠO ĐỨC/TÂM LINH

Các vấn đề môi trường mà thế giới phải đối mặt ngày nay là chưa từng có trong lịch sử hành tinh của chúng ta: sự ô nhiễm, cạn kiệt nguồn nước, nạn phá rừng, suy thoái đất, mất đa dạng sinh học và biến đổi khí hậu. Mặc dù các hệ thống sống và không sống đã tương tác qua nhiều năm để tạo ra môi trường sống của con người, nhưng sự cân bằng này đã bị phá hủy do khai thác quá mức tài nguyên thiên nhiên. Nhưng từ những quan điểm tổng quan về tương lai của nền văn minh nhân loại, những gì chúng ta đang phải đối mặt không chỉ là một cuộc khủng hoảng môi trường mà là một

cuộc khủng hoảng đa chiều có những âm mưu trí tuệ, chính trị xã hội, kinh tế, đạo đức và tâm linh. Chúng ta cần một nhận thức luận mới cho các ngành khoa học xã hội liên quan đến những vấn đề liên quan đến nhau. Bài báo hiện tại về 'môi trường toàn diện', tôi cảm thấy đây là một bước đi đúng hướng để tiến tới một xã hội bền vững. Một quan điểm đạo đức đầy sức sống có thể mang sinh thái và kinh tế lại gần nhau, được cung cấp bởi Phật giáo. Trên thực tế, một vài thập kỷ trở lại đây, nhà triết học và nhà khoa học nổi tiếng, Fritjof Capra nói rằng cuộc khủng hoảng môi trường có 'thước đo của trí tuệ, đạo đức và tâm linh' (Capra, 1983, 21). Hai mươi sáu thế kỷ trước, Đức Phật đã mô tả sự sụp đổ của trật tự đạo đức và thậm chí dự đoán rằng nếu con người sống một cuộc sống tồi tệ, bốn yếu tố, lửa, nước, đất, không khí sẽ nổi dậy. The Buddha in the sermon on, War, Wickedness and Wealth the Cakkavattasihanada Sutta,(Digha Nikaya) and also, the Greater Discourse On the Simile of the Elephant' Footprint, Mahahatthipadopama Sutta (Majjhima Nikaya) refer to the dhamma niyama, lawful nature of things, citta niyama laws of the mind and kamma niyama, the moral dimensions of our actions. Những đối thoại của Đức Phật về Chiến tranh, Sự gian ác và Sự giàu có nói rằng người cai trị chính nghĩa là một người xây dựng chuẩn mực, tôn vinh và tôn trọng vương quốc pháp. Những người phạm luật trở thành nạn nhân của tội loạn luân, tham lam và ham muốn đồi trụy. Điều này được theo sau bởi một sự suy thoái hoàn toàn nơi mà sự nghèo đói tăng lên. Bài kinh dự đoán tiến trình tương lai của loài người, đi xuống một thế giới nơi sự bóc lột tự nhiên đang lan tràn, bài kinh nói, vì dân gian bị mê hoặc bởi dục vọng bất hợp pháp, tràn ngập những khát khao đồi trụy, như những cơn mưa trời không ngừng. Thật khó để có được một bữa ăn. Các cây trồng bị ảnh hưởng với nấm mốc và phát triển thành các gốc cây gãy ngang mặt đất đơn thuần (Gradual Sayings, 159). Một điều đáng chú ý, Đức Phật nói rằng nếu con người sống một cuộc sống tồi tệ do lòng tham của họ, bốn yếu tố, lửa, nước, đất và không khí sẽ nổi dậy, và do đó ngày nay, chúng ta có những đám cháy rừng, lũ lụt, động đất và ngư lôi không ngừng lặp đi lặp lại, trên toàn thế giới. (Middle Length Sayings, Sutta 28).

III. SINH THÁI HỌC

Nền kinh tế toàn cầu là một hệ thống con của hệ sinh thái toàn cầu, nhưng nền kinh tế tồi tệ cản trở sự phát triển của một hệ sinh thái lành mạnh. Trong thực tế, đạo đức hệ sinh thái nói rằng một

điều là đúng khi nó bảo tồn sự đa dạng đặc trưng và sự ổn định của hệ sinh thái. Baird Callicott nổi tiếng về sự phát triển của đạo đức hệ sinh thái. Thực vật, động vật và đất hoạt động như một cộng đồng. Nhưng ngày nay, những chuẩn mực sinh thái này bị xâm phạm bởi những người khai thác môi trường. Những điểm sau đây đã được sử dụng như một loại tuyên ngôn trong phong trào 'sinh thái học sâu'. Những điểm này cần được hợp nhất vào một triết lý môi trường lành mạnh: Sự hưng thịnh của cuộc sống con người và phi nhân loại trên trái đất có giá trị vốn có không phụ thuộc vào sự hữu ích của chúng đối với con người, sự phong phú và đa dạng của các dạng sống là giá trị của chúng và góp phần vào sự hưng thịnh của cuộc sống con người và phi nhân loại; hiện tại sự can thiệp của con người với thế giới phi nhân loại là quá mức; sự hưng thịnh của cuộc sống con người trong các nền văn hóa là quan trọng. Trên thực tế, UNESCO đã có một số dự án xem xét về việc bảo vệ môi trường trong các nền văn hóa truyền thống, và tuyên bố năm 1981 của IUCN là một bước ngoặt quan trọng trong việc thu thập kho kiến thức môi trường truyền thống lớn và tôi đã trực tiếp tham gia các hội thảo này, thu thập những câu chuyện được chọn lọc về văn hóa Phật giáo để dạy đạo đức môi trường (de Silva, 1998, 152-160).

Mặc dù những hạn chế về đạo đức này rất quan trọng, nhưng phải được đề cập một cách hợp pháp, hệ thống sinh thái gắn liền với cuộc sống của con người. Ngoài ra, phải đề cập đến hệ sinh thái thực hiện ba chức năng quan trọng, cung cấp tài nguyên thiên nhiên là thực phẩm, chất xơ, nhiên liệu, đa dạng sinh học và thuốc; đồng thời nó cũng thực hiện các dịch vụ sinh thái thiết yếu như quang hợp, điều hòa khí quyển, nước và khí hậu, hình thành đất và kiểm soát sâu bệnh; thứ ba, hệ sinh thái hấp thụ rác thải bao gồm cả nước thải và rác thải.

IV. KINH TẾ HỌC

Tôi đã trình bày chi tiết về trận đấu vật giữa sinh thái và kinh tế. Ngày nay có những chỉ trích về kinh tế liên quan đến sinh thái học mà tôi đã thảo luận thông qua câu chuyện về Palasa Jataka. Một lời chỉ trích thứ hai được đưa ra bởi nhà kinh tế Gitting:

Theo nghĩa thu hẹp là nó có liên quan chỉ với một khía cạnh trong cuộc sống của chúng ta; vật chất, nghĩa là nó không có gì để nói về các yếu tố xã hội hoặc tinh thần. Thậm chí theo nghĩa hẹp

hơn, chúng tập trung vào các khía cạnh trong cuộc sống của chúng ta mà có thể giao dịch được trên thị trường. (Gitting, 2010, 163).

Gitting cũng chỉ ra rằng kinh tế học đã thất bại trong việc thoát khỏi các mô hình cổ điển thống trị, và tích hợp những tiến bộ mới trong tâm lý học, sinh học tiến hóa, khoa học thần kinh và sinh thái. Trên thực tế, kinh tế học chính thống đã không thể thấy trước cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu. Các liên kết giữa tâm lý học và kinh tế đã tạo ra một nghiên cứu quan trọng. Nhiều nhà tâm lý học tin rằng người dân ở các xã hội công nghiệp tiên tiến bị tê liệt về mặt tâm lý do bị cắt đứt khỏi thiên nhiên và không thể cảm nhận được vẻ đẹp của thế giới. Sự ảnh hưởng lan rộng của quảng cáo hứa hẹn sẽ lấp đầy khoảng trống và chúng tôi dành thời gian theo đuổi hàng hoá thay thế, điều mà không bao giờ thực sự có thể làm hài lòng con người'. (Loy và Stanley, 2009, 4). Cuốn sách đột phá của Michael Sander, Điều mà tiền không thể mua được, giới hạn đạo đức của thị trường liên quan đến sự xói mòn các giá trị đạo đức trong kỷ nguyên của thái độ hân hoan chiến thắng có tính chất tôn giáo.

V. MỘT SỐ HIỂU BIẾT VỀ CUỘC KHỦNG HOẢNG TÀI CHÍNH TOÀN CẦU VÀ SỰ SỤP ĐỔ CỦA THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN

J.C.Ramo trong cuốn sách 'Thời Đại Không Thể Tưởng Tượng Được' (2009) giải thích sự sụp đổ của thị trường chứng khoán với một thành ngữ thú vị 'Chồng cát lô-gic'. Ramo nói rằng những thay đổi trong các hệ thống phức tạp, cho dù chúng là hệ sinh thái hay thị trường chứng khoán, thường diễn ra không phải trong quá trình chuyển đổi suôn sẻ, mà là hậu quả của những sự kiện thảm khốc nhanh chóng. Những người đánh bạc đi lên nấc thang của tổ chức, với một sự thiếu minh bạch là không chú ý đến - nó bao hàm trong các cấu trúc khổng lồ này mà được đóng vào hạt giống của sự sụp đổ - một đứa trẻ đang thích thú và xây dựng cẩn thận một hình nón cọc cát, nhưng khi nó trở nên cao hơn và hai bên dốc hơn, chỉ cần thêm bất kì một hạt cát nào cũng có thể làm cho nó đổ nhào!

'Các thị trường tự do không hoạt động tốt trừ khi có trách nhiệm, đạo đức và minh bạch. Chủ nghĩa tư bản tiên đoán coi thường mối quan tâm của người khác và hoàn toàn dựa trên lợi ích cá nhân có thể là một mối nguy hiểm lớn'. (H. và L.Friedman, 2010, 35).

VI. GUỒNG QUAY KHOÁI LẠC VÀ PHONG CÁCH SỐNG BỀN VỮNG

Đức Phật đã nhận ra những hạn chế của những gì Ngài mô tả là kamasukhalliyanuyoga (chủ nghĩa khoái lạc) là một lối sống len lỏi vào các cá nhân, gia đình và một xã hội rộng lớn hơn. Trong các nền kinh tế lớn nhất thế giới, vì một số người bị ép buộc lặp đi lặp lại bị ràng buộc với guồng quay khoái lạc. Họ nghĩ rằng bằng cách có được nhiều thứ hơn, có càng nhiều thì người ta càng có được hạnh phúc. Chi tiêu của người tiêu dùng hướng nhiều hơn vào việc khuyến khích có được nhu cầu thiết yếu của cuộc sống. Điều luật của phần thưởng giảm dần được áp dụng cho cả kinh tế và sự khoái lạc. Phần kem thứ ba thì không dễ chịu như phần đầu tiên. Ngày nay, một người phải có được sự cân bằng ngay giữa công việc, cuộc sống và giải trí bằng cách chi tiêu khôn ngoan, đặc biệt là sự cân bằng lành mạnh giữa công việc và giải trí mà không có bất kỳ tham công tiếc việc nào. Nền kinh tế không có niềm vui của Tibor Scitowski, đề xuất một tâm lý tích cực, tận hưởng những thứ mang lại phần thưởng nội tại như nấu một bữa ăn giản dị cho gia đình và từ thiện, làm một khu vườn nhỏ và ủi quần áo trong tâm trạng thoải mái. Đây là điều mà tôi gọi là < sự kỳ diệu của người bình thường>. Hạnh phúc không chỉ xuất hiện trong những khoảnh khắc lớn trong cuộc đời, mà như Iris Murdoch đã nói, trong từng khoảnh khắc và từng dòng chảy của cuộc sống, hay những gì Đức Phật đã mô tả là 'sống chánh niệm'. Theo một cách mà lòng tham và sự đố kị phá hủy tâm trí, thực tập chánh niệm, từ bi và đồng cảm mang lại sự hòa hợp nội tâm với người khác. Trong nền văn hóa truyền cảm hứng của Ladakh, sống hoà với thiên nhiên, có nghĩa là sự đạm bạc, nhưng chúng có một ý nghĩa tuyệt vời của thuật ngữ 'sự đạm bạc', không dự trữ những thứ trong những tủ ly cũ, nhưng chỉ cần từng chút một như vậy thì đây là sự kỳ diệu của sự đạm bạc. Phật giáo khuyên rằng sự thanh đạm như một loại công đức đặc biệt. Trên thực tế, Ngài Ananda giải thích việc sử dụng áo tràng của các nhà sư cho vua Udena: khi áo tràng mới được đưa ra, áo tràng cũ được sử dụng làm khăn trải giường, khăn trải giường cũ làm vỏ nệm, vỏ nệm cũ làm thảm, thảm cũ và các máy hút bụi cũ rách được đan bằng đất sét và được sử dụng để sửa chữa sàn và tường bị nứt (Vinaya, II, 291). Những người lãng phí được mô tả như những người 'ăn táo gỗ': một người đàn ông lắc cành cây táo gỗ và tất cả các loại trái chín

và chưa chín rơi xuống. Ở một đầu thế giới, trong khi nạn đói đang hoành hành, vẫn có sự lãng phí thức ăn. Nước, các thực phẩm cơ bản, bóng râm và nơi trú ẩn đã là trọng tâm của nhiều dự án nhân đạo của Liên Hợp Quốc hiện nay.

Việc sử dụng tài nguyên thiên nhiên của con người là nền tảng vững chắc của phong cách sống lâu dài. Việc sử dụng tài nguyên thiên nhiên trong khi sống hoà hợp với thiên nhiên cho thấy con người sẽ nghiên cứu xu hướng theo tự nhiên như mô hình mưa theo mùa, phương pháp bảo tồn nước bằng thủy lợi, các loại đất khác nhau, nơi có thể nghiên cứu gần đây về các vấn đề như đất và màu mỡ, lý tưởng môi trường sống cho các loại cây khác nhau. Trong các khu vực trồng lúa ở Sri Lanka, định hướng công việc của họ bị chi phối bởi sự logic của các mùa khác nhau, từ trồng trọt đến thu hoạch. Và tất nhiên, chúng ta cần nâng cao phẩm chất về mặt đạo đức để hiểu rõ giữa nhu cầu cần và đủ để giảm bớt lòng tham của con người.

VII. KẾT LUẬN

Trọng tâm cơ bản của tôi trong bài viết này là về giáo dục môi trường hướng tới một đạo đức bền vững. Các thế giới quan mà hướng dẫn cuộc sống hàng ngày của chúng ta đã bị ô nhiễm bởi các tư tưởng của chủ nghĩa duy vật, chủ nghĩa khoái lạc và chủ nghĩa tiêu dùng. Sự kết hợp giữa các nghiên cứu về môi trường sinh thái, kinh tế, đạo đức và hiểu biết về tâm lý lành mạnh tích cực của con người là một con đường thực tế để đối phó với những nguy cơ này.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Astrid, Silke, 2012, *'Re-thinking ethical leadership: An Interdisciplinary Integrative Approach', Leadership Quarterly,* 23, 791-808, 2012.

De Silva, Padmasiri, 1998, *Environmental Philosophy and Ethics in Buddhism,* Macmillan Press, New York.

Stanley, John, David Loy, and Gyurme Dorge ed, 2009, *A Buddhist Response to the Climate Emergency*, Boston, Wisdom Publications.

De Silva, Padmasiri, 2018, *The Psychology of Buddhism in Conflict Studies* , London ,Palgrave Macmillan

Mayer, Bernard, 2009, *Staying With Conflict*, San Francisco, Wiley

Capra, Fritjof, 1983, 21 *The Turning Point*, Bantam Books, New York.

Gittins, Ross, 2010. *The Happy Economist*, NSW, Allen and Unwin.

Sandel, Michael, *What Money Cannot Buy, The Moral Limits of Markets,* London, Penguin Books.

Ramao, J.C, *The Age of the Unthinkable,* London, Little Brown.

Friedman, H.and L, 2010, *The Global Financial Crisis*, Research Paper, City University of New York.

Buddhism and Ecology, 1992, *Eds Martin Batchelor and Kerry Brown,* New York, Cassell Publishers

HOOKED, *Buddhist Writings on Greed, Desire and the Urge to Consume,* ed. Stephanie Kaza, Boston, Shambala Publishers.

This Time Is Different: Eight Centuries of Financial Folly, Carmen M.Reinhart and Kenneth S.Rogoff, Oxford. Princeton University Press.

Buddhist Economics, 1992 P. A. Payutto Buddhist University Press

Engaged Buddhism, Social Change and World Peace. 2015, Thich Nhat Tu, Religion Press, Vietnam, Vietnam University Publications.

'The Joyless Economy: The Pathology of a Culture Which calls for An Awakening' Padmasiri de Silva, Buddhist Virtues in Socio-Economic Development, 8th International Buddhist Conference, 2011, Thailand.

'Involuntary Simplicity: Changing Dysfunctional habits of Consumption', Environmental Values, Guy Claxton.

GIÁO LÝ ĐẠO ĐỨC PHẬT GIÁO NGUYÊN THỦY ĐỐI VỚI GIÁO DỤC ĐẠO ĐỨC TOÀN CẦU

PGS.TS. Gunatilake Athukoralalage Somaratne (*)

I. GIỚI THIỆU

Lời dạy của Đức Phật qua những bản kinh Pali thảo luận về trách nhiệm đạo đức của mỗi cá nhân, kết quả của ý chí hành động của nhân loại, kết quả nỗ lực của nhân loại và sự khởi đầu trong việc tự chuyển hóa đạo đức là ở ngay đây và bây giờ. Biểu hiện như mọi người được tự do chọn lựa con đường mình đi, dù là theo con đường để đạt được an bình và hạnh phúc hay theo con đường của sự xung đột và khổ đau. Nếu họ chọn lựa đi theo con đường tích trữ, chiếm hữu và thu gom của cải, điều đó đem tới hậu quả với sự tranh chấp, xung đột và chiến tranh rồi kéo theo sau đó là nghèo đói và khổ đau. Tuy nhiên, nếu họ chọn đi theo con đường của sự bố thí, xả bỏ và bao dung, điều đó sẽ dẫn tới kết quả bình yên, thịnh vượng và hạnh phúc. Nếu chúng ta hỏi rằng vì sao mối quan hệ có vẻ nghịch lý giữa nhân và quả, câu trả lời thật đơn giản: Đó là *luật nhân quả* vận hành - những hành vi với mong muốn qua tác ý, lời nói và hành động - nền tảng dựa trên sự hoạt động của đồng duyên khởi. Khi tâm được giải phóng khỏi tham, sân và si, người đó trải nghiệm buông xả, bình an và hạnh phúc. Nếu với tâm tham muốn thì sẽ không bao giờ cảm thấy toại nguyện,

*. Boulder Colorado, USA.The Centre of Buddhist Studies, The University of Hong Kong Hong Kong, Người dịch: Mekhala Ven

thường thì trở nên ham muốn nhiều hơn nữa, kết quả tất yếu là kết thúc trong bất hạnh. Tâm sân hận và tham muốn luôn như ngọn lửa âm ỉ trong tâm. Trao tặng món quà, cứu vớt một cuộc đời, trao đi sự chân thành yêu thương và quan tâm tới người khác sẽ sinh khởi hạnh phúc; trộm cắp, sát sinh, tà dâm sẽ chẳng thể có được hạnh phúc, bình an. Để thực sự hạnh phúc, mỗi người cần phải tu dưỡng trở nên tốt thực sự, cho bản thân mình và đem sự tốt lành đến với người khác. Làm sao để thành người tốt thực sự tùy thuộc vào làm thế nào tạo ra những nhân lành hòa hợp với những việc mình làm là nhân tố nền tảng đem tới quả của hành động tác ý (*kamma-vāda*).

Nhân tố quả của những hành động có tác ý là một trong ba nhân tố cơ bản tạo thành giáo lý đạo đức của Phật giáo nguyên thủy. Hai nhân tố còn lại là nhân tố cần thiết để tạo những nhân lành (*kiriya-vāda*) và nhân tố năng lực thực hiện những hành động đạo đức tốt (*viriya-vāda*). Đức Phật biểu lộ ba nhân tố đó trong bản kinh (AN I, tr.287) như sau: "Giờ đây ta là A La Hán, Bậc Giác Ngộ Viên Mãn, ta chỉ dạy (ba điều căn bản): gốc của hành (ý muốn), gốc của nhân (làm điều thiện), gốc của năng lực (thực hiện)." Ở điểm này, Karunadasa (2013, tr.75) bình luận rằng: "Ba yếu tố này … tập trung vào ba giáo lý quan trọng của Phật giáo chỉ dạy về giáo lý đạo đức đời sống. Điều khiến họ chỉ ra là sự ủng hộ cuộc sống đạo đức tích cực nếu tự nó là không thích hợp. Để đầy đủ ý nghĩa, sự ủng hộ cuộc sống đạo đức tích cực phải được bổ sung thêm, đầu tiên với sự giải thích dựa trên lý trí như tính hiệu quả của những hành động đạo đức, và điều thứ hai, chứng minh về mục đích cần thiết và sự khao khát qua vai trò nỗ lực của con người trong sự thực hành đời sống đạo đức." Nhân tố hành động tác ý cho thấy rằng có mục đích về đạo đức kéo theo những hành động thận trọng chắc chắn đưa đến những kết quả. Nó đòi hỏi rằng có một sự tương quan giữa cái chúng ta làm (hành động) và cái chúng ta thu hoạch (kết quả) và cái đó thuộc trách nhiệm về hành động của tự thân. Nhân tố của việc tạo những nhân lành cho thấy việc cần làm những điều bổ ích đạo đức và từ bỏ những điều không đạo đức[1]. Khuyến khích tích cực hướng chúng ta tới một cuộc sống đức hạnh, tiếp nhận những qui tắc tiêu chuẩn đạo đức và kết quả của những hành động tác ý.

1. Xem Kinh Pháp Cú kệ 183 (Norman 2004, tr.28): "Tránh tất cả những điều xấu; làm tất cả những điều lành; luôn thanh tịnh tâm ý, đó là lời Phật dạy."

Nhân tố của năng lực thực hiện những nhân lành cho thấy hiệu quả, sự cần thiết và mong muốn qua vai trò nỗ lực của con người trong sự truy cầu đời sống đức hạnh. Bởi vậy, kết cấu về giáo lý đạo đức Phật giáo nguyên thủy có thể được xem như một hình tam giác, trong đó ba nhân tố căn bản được đề cập bên trên được kết nối với nhau giống như ba đường của hình tam giác cân. Nếu chúng ta nhấn mạnh một phần này hơn hai phần còn lại, thì điều đó giống như chúng ta đã hiểu sai và giải thích sai kết cấu của giáo lý đạo đức, và đi ngược lại với chính giáo lý đạo đức. Để hiểu tổng thể vấn đề, yêu cầu chúng ta nêu rõ giải thích về cả ba nhân tố.

Trong những quốc gia theo truyền thống Phật giáo, tuy nhiên, giáo lý đạo đức Phật giáo được định nghĩa một kiểu, đó là, chỉ có nghĩa nhân quả của những hành động tác ý hay lời chỉ dạy về *nghiệp kamma*. Kết quả là đạo Phật tại những đất nước này chỉ hiểu rằng giáo lý đạo đức của Đức Phật chỉ là nghi lễ và công cụ khôn khéo để tạo công đức và biện hộ cho những lệch lạc xã hội ở hiện tại trong cộng đồng của họ[2]. Bởi vậy, những truyền thống Phật giáo này hướng tới việc hoạt động thiện hạnh theo nhóm như cúng dường vật thực tới những hình tượng của Đức Phật và những thành viên tu viện theo nghi thức, với mục đích đạt được của cải vật chất, tái sinh làm người hay sinh lên những cõi trời trong đời sau. Việc làm cố gắng với sự hiểu lầm như vậy chính là nguyên nhân khiến các Phật tử xao lãng sự thực hành phạm hạnh theo như giáo lý đạo đức của Phật giáo nguyên thủy. Đề tài này, do đó, với mục đích chỉ ra rằng nếu giáo lý đạo đức được hiểu như trong Đạo Phật nguyên thủy được áp dụng trong giáo dục toàn cầu về đạo đức, nó cần phải được đề cập một cách toàn diện, cần phải giải thích cả ba nhân tố: nhân tố về những hành động tác ý, nhân tố về việc tạo những thiện hạnh, và nhân tố về năng lực thực hiện. Để thực hiện được mục đích

2. Xem Vua 2005, tr. 22 & tr. 84. Truyền thống Phật giáo tại Thái Lan, Sri Lanka, và Miến Điện hướng tới khuyến khích tính thụ động với sự quan tâm hình tượng. Như Sulak nói rằng (tr. 22): "Sự thiết lập Phật giáo lý giải sự áp bức như là sự vận hành của nghiệp, nói như thế thì cả hai nông dân và địa chủ đang gặt những quả từ hành vi của họ trong những đời trước; người nông dân có những nhân xấu và địa chủ thu hoạch công đức qua xây dựng những ngôi chùa và tạo lập những hình tượng về Đức Phật." Suu Kyi phát biểu (tr. 84): "Một số người nghĩ nghiệp như là số phận hay định mệnh và họ không thể làm điều gì khác. Đơn giản là điều đang xảy ra bởi vì những nhân xấu mà họ đã tạo. Đây là cách mà nghiệp thường được diễn giải ở Miến Điện."

này, đề tài thảo luận về tất cả ba yếu tố theo từng phần một. Với mục đích đi tới kết luận rằng tất cả ba nhân tố cần có không chỉ định nghĩa giáo lý đạo đức Phật giáo nguyên thủy mà còn đưa ra bức tranh đúng đắn về luật đạo lý trong trong đời sống và hành động thực sự cần thiết của thế giới là như thế nào. Quả thật việc đảm đương gánh vác công việc này chắc chắn sẽ buộc chúng ta tìm hiểu sự tương xứng của giáo lý đạo đức của Đạo Phật nguyên thủy, lấy đó làm truyền thống cho sự giáo dục đạo đức toàn cầu.

II. NGHIỆP / KAMMA-VĀDA

Nhân tố hành động chủ ý là một trong ba nhân tố của giáo lý đạo đức Phật giáo nguyên thủy. Điều này nhấn mạnh rằng không hướng về những hành động trong quá khứ mà là những hành động trong hiện tại. Việc thực hiện sự thay đổi đời sống con người hay trình độ dù là những mục đích thế gian hay tầm cao tâm linh thì điều mà họ làm ngay trong hiện tại ý nghĩa hơn là đã làm ở quá khứ hay sẽ làm trong tương lai. Vì quá khứ thì đã qua, không ai có thể thay đổi. Có nghĩa rằng những hành vi bây giờ là tâm điểm của cuộc sống hiện tại. Điều phân biệt nhân loại ở mức thấp hay cao chính là ở những hành vi của họ trong hiện tại. Những hành vi này định rõ chúng ta là ai và chúng ta sẽ trở nên ra sao (DN III, tr.203): "Làm chủ những hành vi của chính mình, thừa hưởng những hành vi; họ tạo thành từ những hành nghiệp của mình, tiết chế những hành vi của mình, hành động của họ là nơi họ nương náu. Hành vi đó phân định kẻ hạ liệt hay người cao cả." Thậm chí những hành nghiệp quá khứ đã góp phần vào những cách hình thành sự sinh ra hiện tại của chúng ta, như bản văn chỉ ra (Sn, v. 650), "không bởi vì dòng dõi sinh ra người đó trở thành phạm thiên (tu sĩ, người tầng lớp cao); không bởi vì dòng dõi sinh ra người đó không trở thành phạm thiên." Nếu như vậy, thì làm cách nào? Đó là "qua hành vi người đó trở thành phạm thiên; qua hành vi người đó không phải là phạm thiên." Đây cũng là trường hợp đưa tới việc phân loại những kiểu người theo nghề nghiệp theo lối cổ truyền. Như cùng một bản văn chỉ ra (Sn, vv. 651-652): Đó là "qua hành vi một người trở thành nông dân; qua hành vi một người trở thành thợ thủ công; qua hành vi một người trở thành thương nhân, qua hành vi một người trở thành nô lệ. Qua hành vi một người trở thành kẻ trộm; qua hành vi một người trở thành kẻ ưa đánh nhau; qua hành vi một người trở thành

người dâng hiến hy sinh; qua hành vi một người trở thành vị vua." Do đó, điều cần thiết là chúng ta hiểu hành vi và những kết quả của nó như chúng thực sự là, là tùy duyên. "Như thế, người khôn ngoan, xem xét điều kiện căn nguyên, hiểu biết quả của hành vi qua hành vi thế giới vận hành, qua hành vi con người phát triển. Tạo ra hành vi như buộc mối dây, giống như trục xe là mối buộc của một xe ngựa đi theo suốt không dời." (Sn, vv. 653-654; Norman 2004). Năng lực của những hành vi trong hiện tại biến chuyển rõ rệt trạng thái trong hiện tại của chúng ta. Những hành vi mà mọi người làm hiện giờ không chỉ có sự tác động trên kinh nghiệm hiện tại của bản thân họ mà còn góp phần hình thành những kinh nghiệm mà họ chưa có.

Những việc làm của nhân tố tác ý không khác với những việc làm theo luật duyên khởi. Trước tiên là về chức năng của luật đạo lý và sau đó là về chức năng của luật nhân quả chung, áp dụng chung cùng cho tất cả mọi lĩnh vực của đời sống và thế giới. Cách ngôn quần chúng về luật này là (SN I, p. 227): "Gieo gì, thì gặt nấy"[3]. Trong giáo lý đạo đức này, những hiệu ứng của những hành vi quá khứ là không phủ nhận nhưng chúng ta có nói rằng chúng không ở yên đó và điều đó không tác động một cách tất định. Đức Phật chỉ ra cho chúng ta thấy sự liên hệ tới những hành vi quá khứ trong phần tiếp theo (MN I, tr. 390): "Dòng dõi của một người sẽ trở thành là từ người đó đã tạo thành, bất cứ điều gì người đó làm, qua đó phát sinh. Khi duyên xuất hiện, nhân theo đó tụ hội. Như thế ta nói, họ là người nhận những hành động của chính họ."[4]

Với mỗi hành động đạo đức đã làm, người thực hiện đã gieo. Điều này diễn ra như thế nào? Một hành vi tốt được làm khiến tâm thức thanh tịnh; một hành vi xấu được làm khiến tâm thức ô uế. Mặt khác, thanh tịnh và không thanh tịnh của tâm thức cũng quyết định những hành vi và ứng xử sau đó. Sự củng cố qua lại này kết hợp giữa hành vi và trạng thái của tâm thức lần lượt hình thành thái độ và tính cách của một người. Như đạo đức trong giáo lý Phật giáo cho chúng ta biết, ý định là động cơ thúc đẩy phía sau một hành

3. "Đã gieo giống nào, sẽ gặt quả nấy. Hành thiện sẽ thâu gặt quả lành. Hành ác sẽ thâu gặt quả dữ. Hãy gieo giống tốt, Ta sẽ hưởng quả lành."

4. .....*iti kho puṇṇa bhūtā bhūtassa upapatti hoti; yaṃ karoti tena upapajjati, upapannam enaṃ phassā phusanti. evam pāhaṃ puṇṇa kammadāyādā sattā ti vadāmi* (Kukkuravatika-sutta).

vi và nó định rõ phẩm chất đạo đức của hành vi đó. Tất cả tư cách đạo đức hay không đạo đức xuất hiện từ hành động ác ý. Chỉ những hành động tác ý hợp với luân thường đạo lý là có ý nghĩa. Vì lý do này, Đức Phật nhận dạng hành vi thực chất thuộc tinh thần (AN III, tr. 415): "Tác ý (*cetanā*) ta gọi là *nghiệp* (những hành động nảy sinh từ đạo lý); có chủ ý, người đó thực hiện qua thân, khẩu, hay ý." Sức mạnh của hành động phụ thuộc vào phạm vi thực hiện được cân nhắc thận trọng (*sañcicca*). Như vậy, tư cách đạo đức của một hành động nằm trong sự tác ý bên trong. Tác ý tốt thì động cơ bên trong tốt dẫn đến hành vi và biểu thị hành vi tốt, tác ý xấu thì ngược lại biểu thị hành vi xấu. Người đó thực hiện những hành vi hoặc với động cơ tốt hoặc với động cơ xấu. Tham, sân và si bị xem là những động cơ xấu và chúng luôn góp phần gây ra những hành vi xấu. Đối lập với tham, sân, si là không tham, không sân và không si, và những điều đó được xem là những động cơ tốt đem lại hành vi đạo đức tốt. Một người từ bỏ tham, sân, si, trạng thái tự nhiên của tâm thức đạt được gọi là trạng thái không tham, không sân, không si và họ hướng về những phẩm tính tích cực vốn có trong tâm tự nhiên. Nhiều dạng hành vi của thân, khẩu và ý là những sự biểu hiện tự nhiên của những động cơ tốt và xấu (MN I, tr. 489): "Này Vaccha, tham là bất thiện, không tham là thiện, sân là bất thiện, không sân là thiện, si là bất thiện, không si là thiện. Theo như vậy ba điều là bất thiện và ba điều kia là thiện."

Như luật duyên khởi dạy rằng, những hành xử của con người bị điều kiện bởi nguyên nhân, và hành xử được sinh ra bởi những hậu quả tương quan. Suy xét những việc làm liên kết giữa hành động và kết quả, một bản kinh phân loại những hành động thành bốn phần (MN I, tr. 389-391: hành vi đen tối đi cùng kết quả đen tối, hành vi trong sáng đi cùng kết quả trong sáng, hành vi đen tối vàtrong sáng đi cùng kết quả đen tối và trong sáng, và hành vi không đen tối cũng chẳng trong sáng đi cùng kết quả không đen tối cũng không trong sáng." Dòng đầu tiên, hành vi đen tối đi cùng kết quả đen tối, có thể được quan sát từ trường hợp của một người đàn ông gieo đau khổ cho người khác và như kết quả biểu hiện trong một thế giới đau khổ nơi anh ta gặp gỡ tiếp xúc đau khổ và nhận lại kinh nghiệm những cảm giác phát sinh đau khổ, chỉ toàn đau buồn. Dòng thứ hai, hành vi trong sáng đi cùng kết quả trong sáng, thấy từ trường hợp một

người đàn ông không gieo đau khổ cho người khác và cùng với kết quả biểu hiện trong một thế giới không khổ đau nơi đó anh ta gặp gỡ tiếp xúc và nhận lại kinh nghiệm những cảm giác không đau khổ, chỉ có hạnh phúc. Dòng thứ ba, hành động đen tối-trong sáng với kết quả đen tối-trong sáng, thấy từ trường hợp của một người đàn ông người đã gieo đau khổ và cũng gieo hạnh phúc cho người khác và như kết quả biểu hiện trong một thế giới lẫn cả khổ đau và hạnh phúc ở đó anh ta gặp gỡ tiếp xúc cả hai cảm giác đau khổ và hạnh phúc, trộn lẫn vui sướng và đau khổ. Dòng thứ tư, hành vi không đen tối cũng không trong sáng đi cùng kết quả không đen tối cũng không trong sáng, xét theo nguyên nhân suy vi của hành động, nó là, tác ý từ sự buông thả ở cả ba loại hành động có vế tiêu cực đã đề cập phía trên. Những hành động của con người là hàng loạt sự lẫn lộn, và như vậy chúng ta cũng được quyền kinh nghiệm những cảm giác vui sướng cũng như những cảm giác đau khổ.

Để những kết quả của những hành động được cảm nhận và trổ thành quả, cần có thời gian. Điều này căn cứ ở cả hai hành vi tốt và xấu. Bởi thế, chúng ta không nên vội vàng phủ nhận căn nguyên của hành vi tác ý, như những người theo thuyết hư vô. Điều đó được nói rõ trong một bản văn mô phạm (Dhp, vv. 121-122): "Chớ khinh điều ác nhỏ nhoi. Cho rằng: 'Quả báo thời mình chịu đâu!' Nhớ rằng giọt nước nhỏ lâu. Mỗi ngày một chút cũng mau đầy bình. Người ngu gom góp vào mình, Bao điều ác nhỏ dần thành họa to. Chớ khinh điều thiện nhỏ nhoi. Cho rằng: 'Quả báo thời mình hưởng đâu!' Nhớ rằng giọt nước nhỏ lâu, Mỗi ngày một chút cũng mau đầy bình, Người hiền trí chứa tâm mình,*b*ao điều thiện nhỏ dần thành phước to." Căn nguyên, khi những hành động chín muồi, người đó nhận những quả báo của mình. Điều này được nhấn mạnh về những hậu quả của những hành vi tội lỗi (Dhp, k. 127): "Dù bay lên tận không trung, hay là lặn xuống tận cùng biển khơi, chui vào hang thẳm núi đồi, khắp trên trần thế chẳng nơi an toàn, thoát tay nghiệp ác chót mang." Điều này ngụ ý rằng người đó có trách nhiệm đối với những hành vi của chính mình và đó là quả của hành vi được kinh nghiệm bởi chính bản thân người làm điều đó. Điều này được diễn đạt rõ ràng trong một đoạn chuyện kể trong một bản kinh (MN III, tr. 179-180): "Mà hành vi tội lỗi của ngươi không được làm bởi mẹ ngươi hay cha ngươi, hay anh em trai hay chị em gái và bạn hữu của

ngươi, hay bởi người bà con hay họ hàng của ngươi, hay bởi những ẩn sĩ hay những vị bà la môn, hay bởi những vị trời. Hành vi tội lỗi này ngươi đã tự mình làm, và tự ngươi sẽ kinh nghiệm quả của nó."

Bản kinh về *nghiệp* chỉ ra rằng có một sự tương quan giữa nhân (*kamma*) và quả (*phala/vipāka*). Mặc dù vậy, có thể cho thấy rằng, khi sự việc xảy ra trùng hợp với sự liên hệ này, thì được hiểu rằng mối liên hệ này hoạt động phù hợp với luật duyên khởi (*paṭicca-samuppāda*). Do đó, giáo lý đạo đức Phật giáo nguyên thủy chỉ rõ mối liên hệ giữa nhân và quả là không xác định. Mối quan hệ giữa nhân và quả có thể được tóm tắt như sau: "Dựa vào bản chất của hành động và trường hợp mà nó liên quan, có những kết quả riêng." Điều này có ý muốn nói rõ là giáo lý đạo đức Phật giáo nguyên thủy phủ nhận không chỉ không khoan nhượng với thuyết quyết định (*niyati-vāda*) mà còn không khoan nhượng với thuyết vô định (*ahetu-appaccaya-vāda/ adhicca-samuppanna-vāda*). Về sau hai quan điểm bị coi là phi Phật giáo này bị xem là lý thuyết mang tính chất suy đoán vay mượn, bị xem như là vô nghĩa khi áp dụng vào đời sống đạo đức của cá nhân và xã hội. Thuyết quyết định về mối liên hệ nhân và quả nói rõ một người kinh nghiệm quả của một hành động chính xác theo cách mà người đó đã tạo ra nó. Một bản kinh đưa ra (AN I, tr.249) quan điểm này như sau: "Như một người đàn ông tạo một nhân rồi chính anh ta kinh nghiệm quả của nó." Như một sự tán thành việc hoàn trả thuyết quyết định hoàn tất giữa nhân và quả. Nếu là trường hợp này, như Đức Phật chỉ ra, đời sống tôn giáo là vô nghĩa bởi vì không có cơ hội để tiêu trừ hoàn toàn đau khổ. Sự tương quan giữa nhân và quả mà Đức Phật chỉ ra, tuy thế, để nói về việc chắc chắn phải hoàn trả là ý nghĩa mà Phật giáo đề cập. Điều này được nói rõ trong bản kinh (AN I, tr.149) như sau: "Đúng như người đã gieo nhân và những kết quả sẽ được kinh nghiệm một cách chắc chắn (*yathāvedaniyam*), như thế người đó kinh nghiệm chính những kết quả (*assa vipākam*)." Nếu trong trường hợp này, đời sống tôn giáo là có ý nghĩa, và ở đó sẽ có cơ hội để hoàn tất sự tiêu trừ đau khổ.

Hơn nữa, theo giáo lý đạo đức Phật giáo này, mọi hành động sẽ sản sinh những kết quả, nhưng tất cả những kết quả này sẽ không giống nhau. Có rất nhiều điều kiện khác có thể can thiệp vào sự quyết định mối quan hệ giữa nhân và quả. Điều kiện này của quả được Đức Phật minh họa qua sự so sánh sau đây (AN I, tr. 250):

"Nếu một người cho một cục muối vào một chiếc ly nhỏ đầy nước, nước ở trong ly nước đó sẽ lập tức trở nên mặn và không thể uống được. Mặc dù thế, nếu người đó bỏ cục muối tượng tự xuống dòng sông Hằng, bởi vì sông Hằng rộng lớn, nước nhiều, chỉ bấy nhiêu muối sẽ không bị mặn và có thể uống được." Tương tự, Đức Phật nói rằng (AN I, tr. 250): "Một người vì phạm một lỗi nhỏ nhặt có thể dẫn người đó xuống địa ngục. Nhưng nhân lỗi nhỏ tương tự người khác phạm phải có thể trả quả ngay trong chính đời này, có thể nhẹ hơn hoặc không trổ sanh nữa." Vì sao có sự khác biệt này? Đức Phật giải thích rằng: "người kia đã không tu dưỡng đúng đắn về thân, khẩu và ý; người đó hạ liệt, đáng khinh, cuộc đời người đó ngắn ngủi và khổ sở; vì người đó thậm chí đã gây chỉ phạm lỗi nhỏ cũng dẫn hắn xuống địa ngục. Mặc dù vậy, một người mà đã tu dưỡng đúng với thân, khẩu và ý, người đó cao thượng và đáng trọng, người đó được phú cho cuộc sống thọ, những quả của lỗi đã phạm được kinh nghiệm ngay trong chính đời này, và đôi lúc có thể không xuất hiện chút nào." Sự giải thích nguyên văn có ý truyền tải là điều đó phụ thuộc vào hoàn cảnh trong hiện tại của người phạm lỗi, quả của những hành động nào đó đôi khi có thể không trở nên trầm trọng thậm chí không thấy trổ quả. Theo như giáo lý đạo đức Phật giáo, đôi khi những quả của một hành vi có thể được kinh nghiệm ngay trong đời này, và đôi khi trong đời tương lai.

III. QUẢ / KIRIYA-VĀDA

Nhân tố thứ hai của giáo lý đạo đức Phật giáo nguyên thủy là *quả* (*kiriya-vāda),* điều đó khuyến khích mọi người tạo ra những hành vi đạo đức tốt. Đức Phật nói rằng giáo lý đạo đức của ngài thúc giục mọi người hướng tới hành động đạo đức trong khi những người khác thiếu hành động đạo đức và không làm (*akiriya*) hành động đạo đức. Ví dụ, theo thuyết quyết định được tán thành vào thời Đức Phật tuyên bố rằng (AN I, p. 173): "Bất cứ điều gì người này kinh nghiệm - dù vui sướng, đau khổ hay không-khổ-không-vui tất cả điều đó từ nguyên nhân vì đã từng gây ra trong quá khứ" (*pubbekata-hetu-vāda*). Đức Phật đã hỏi về phạm vi của quan điểm này bắt đầu rằng học thuyết đạo đức như thế hướng mọi người tới việc không hành động vì đạo đức. Ngài cũng phê phán quan điểm thần học về nguyên nhân của đạo đức đã tuyên bố rằng (AN I, p. 173): "Bất cứ điều gì mà người này kinh nghiệm, tất cả đều là do

hành động sáng tạo của Chúa trời." (*issara-nimmāṇa-vāda*). Đối với Đức Phật, quan điểm này là nguyên nhân dẫn mọi người tới đời sống thiếu hoạt động đạo đức. Cũng thế, ngài bác bỏ thuyết vô định tuyên bố rằng (AN I, p. 173): "Bất cứ điều gì người này kinh nghiệm, tất cả điều đó xảy mà không đến từ nguyên nhân hay điều kiện" (*ahetu-appaccaya-vāda*). Đối với Đức Phật, nắm giữ học thuyết này cũng là nguyên nhân dẫn tới kết quả thiếu hành động đạo đức.

Giáo lý đạo đức của Đức Phật nhắm tới việc khuyến khích mọi người không chỉ chấp nhận quả của hành động mà còn chọn lọc những hành vi tốt. Châm ngôn của ngài là một người có thể trở nên vĩ đại qua việc làm những điều vĩ đại. Lời dẫn trong bản kinh, đọc là (SN II, p. 29): "Một người đạt tới sự cao thượng qua việc làm những điều cao thượng, không làm những điều hạ liệt." Những hành động cao thượng đồng nghĩa với những hành động thiện lành đạo đức (*kusala-kamma*); vì thế sự khuyến khích ở đây là làm những hành vi thiện lành. Bản kinh chỉ rõ nhiều cách thức của những hành động thiện lành mà chúng ta có thể làm. Trong số đó, một danh sách với mười thiện hạnh phổ biến thường được nêu và thảo luận trong những bản kinh. Những điều đó được nói rõ như sự tiết chế từ bỏ những hành vi bất thiện của thân, khẩu và ý. Sự tiết chế những hành vi bất thiện tự nó tạo cơ hội để thực hiện những hành vi thiện lành. Do vậy, có ba thiện nghiệp qua hành động của thân, bốn thiện nghiệp qua hành động của khẩu và ba thiện nghiệp hành động của ý.

Ba thiện nghiệp qua hành động của thân được nêu như sau (AN V, tr.266-268):

"Có người từ bỏ, đoạn tận việc giết hại những sinh linh; từ bỏ gậy và vũ khí; biết tàm quý, có lòng từ, sống thương xót đến hạnh phúc đối với tất cả chúng sanh và loài hữu tình."

"Có người từ bỏ, đoạn tận việc lấy của không cho; không lấy trộm của cải và tài sản của người khác trong làng và trong rừng."

"Có người từ bỏ, đoạn tận tà hạnh trong các dục, không tà hạnh với những người nữ được che chở bởi cha mẹ, có anh chị em ruột hay họ hàng che chở; đã kết hôn, đính hôn hoặc được pháp luật bảo vệ."

Bốn thiện nghiệp qua hành động của khẩu là:

"Có người từ bỏ, đoạn tận lời nói dối; không nói dối khi được hỏi

như người làm chứng; không thấy liền nói dối là thấy nguyên nhân là vì mình, hoặc nguyên nhân là vì người; hoặc nguyên nhân là vì một vài quyền lợi gì."

"Một người từ bỏ, đoạn tận nói lời hai lưỡi; nghe điều gì ở chỗ này, không đi đến chỗ kia nói, để sinh chia rẽ ở những người này; cũng không nghe điều gì ở chỗ kia, đi đến nói với những người này, để sinh chia rẽ ở những người kia. Như vậy người ấy sống hòa hợp với những kẻ ly gián, tăng trưởng những kẻ hòa hiệp, thích thú hòa hợp, nói những lời đưa đến hòa hợp."

"Có người từ bỏ, đoạn tận nói lời độc ác; nói những lời nhu hòa, êm tai, dễ thương, thông cảm đến tâm mọi người, đẹp lòng nhiều người và vui ý nhiều người."

"Có người từ bỏ, đoạn tận nói lời phù phiếm; nói đúng thời, nói chân thật, nói điều ý nghĩa, nói về Pháp, nói về Luật, nói những lời đáng được giữ gìn, đúng thời, thuận lý, mạch lạc, lợi ích."

Có ba thiện nghiệp qua hành động của hạnh là:

"Có người không tham ái, không tham lam tài vật của kẻ khác và không nghĩ rằng: "Ôi! Mong rằng mọi tài vật của người khác trở thành của mình." "Có người có tâm tốt, có người không khởi lên hại ý, hại niệm mà nghĩ rằng: Mong rằng những loài hữu tình này sống không oán thù, không sân hận và nhiễm loạn,mong rằng tất cả được an lạc!"

"Người có chánh kiến, không có tư tưởng điên đảo và tin vào nghiệp quả của hành động, có hành vi thiện và ác; các bậc đạo hạnh những người đã chân chánh thành tựu qua tri kiến và truyên bố cho đời này và cho đời sau."

Một người có thể chủ động tạo những hành vi đức hạnh cho mình không? Khi vấn đề này được hỏi, Đức Phật đã trả lời rõ ràng: "Có, có thể." Nhiều bản kinh trình bày rằng mọi người nói chung, có tự do trong suy nghĩ và hành động với những giới hạn tự đặt bản thân vào khuôn khổ trong những giai đoạn đầu của sự thực hành. Mặc dù vậy, khi những đệ tử dần tiến bộ qua sự hiểu biết lời dạy của Đức Phật, những giới hạn áp đặt này bắt đầu tự tan rã. Qua hiểu và thực hành, người đó tự nâng dần khả năng chiêm nghiệm và hành động tự tại. Ví dụ, mục đích chính của Đạo Phật và thực hành là để đạt được khả năng kiểm soát tâm (AN IV, p. 34): "Một nhà sư hướng

tâm tới chí nguyện mà không hướng tâm tới điều mình muốn." Vào cuối ngày, hành giả nên phải tự soi xét bản thân mình. (SN I, p. 132): "Tôi chính là bậc đạo sư của mình." Bằng cách này, giáo lý đạo đức Phật giáo nguyên thủy tán thành nguyên nhân của việc đang thực hiện cao thượng hay hạ liệt tùy thuộc vào cá nhân đó. Đem điều đó vào thực hành, người đó chính là vị thầy của mình (Dhp, v. 165): *"Làm điều ác cũng bởi ta; Nhiễm ô cũng vậy, tạo ra bởi mình; Và khi làm những điều lành, Hoặc là thanh tịnh do mình tạo ra; Chính ta tự tạo, ai mà khác đâu!"*

Yếu tố chính trong giáo dục học của giáo lý đạo đức Phật giáo nguyên thủy là nhân tố động cơ thúc đẩy. Điều đó hiểu rằng động cơ của con người là điều cần thiết. Khi có động cơ, họ nhanh nhạy hơn và tập trung. Ví dụ, những bản kinh nguyên thủy dẫn nhiều ví dụ khi Đức Phật thúc đẩy những đệ tử của ngài tăng trưởng những thái độ tích cực (SN V, tr. 417-418): "Đừng dễ dãi với những tâm niệm bất thiện tiêu cực; đừng để cho tâm bất thiện tiêu cực dẫn dắt cuộc đời ông." Chúng ta thấy rất nhiều bản kinh trong đó lời nói thúc giục này của Đức Phật đã được báo trước. Ví dụ, Đức Phật đưa lời khuyên cho những đệ tử về việc từ bỏ tội lỗi với câu nói (AN I, tr. 59): "Hãy từ bỏ tội lỗi, này các đệ tử! Người đó có thể đoạn tận tội lỗi, hỡi các đệ tử. Nếu không thể từ bỏ tội lỗi, ta sẽ không nói các ông hãy làm như vậy. Nhưng có thể làm được, bởi vậy, ta nói, "Hãy đoạn trừ tội lỗi!" Nếu sự từ bỏ tội lỗi này gây hại và khổ đau, ta đã không nói các ông hãy đoạn trừ nó. Nhưng nếu đoạn trừ sự tội lỗi mang lại bình an và hạnh phúc, bởi vậy, ta nói: "Hãy đoạn trừ tội lỗi!" Tương tự ngài khuyên các đệ tử hãy tu dưỡng điều tốt lành (Ibid. tr.59): "Tu dưỡng điều tốt, này các đệ tử! Người đó có thể tu dưỡng điều lành, hỡi các đệ tử. Nếu không thể tu dưỡng điều lành, ta sẽ không nói các ông hãy làm như vậy. Nhưng có thể làm được, bởi vậy, ta nói, "Hãy tu dưỡng điều lành!" Nếu sự tu dưỡng này gây hại và khổ đau, ta đã không nói các ông hãy tu dưỡng nó. Nhưng nếu đoạn trừ sự tội lỗi mang lại bình an và hạnh phúc, bởi vậy, ta nói, 'Hãy tu dưỡng điều lành!"

Giáo lý đạo đức của Đức Phật cũng bàn thảo tiêu chuẩn để chỉ rõ những hành vi đạo đức và không đạo đức, hành động nào được phép làm và hành động nào không được phép làm. Làm sao chúng ta biết hành động nào là tốt và hành động nào là xấu? Có một số

tiêu chuẩn suy xét để quyết định phẩm chất đạo đức của một hành động. Ví dụ, một bản kinh đưa ra ba tiêu chuẩn (AN I, tr.147): "Người đó cần suy phải nghĩ liệu có sự tự cân nhắc khi thực hiện hành động đó (*attādhipateyya*); liệu người trí có phản đối điều đó (*lokādhipateyya*); hay liệu hành động đó có vi phạm luật pháp của cộng đồng (*dhammānupateyya*)". Mặc dù vậy, trong rất nhiều bản kinh chúng ta thấy Đức Phật lấy những hậu quả để tiếp cận đời sống đạo đức (SN I, tr.57): "Người đó nên gieo nhân thích hợp khi người đó biết rằng nó hướng tới hạnh phúc của chính bản thân." Hầu hết đưa ra những suy nghĩ về những kết quả ngay tức khắc cũng như kết quả về sau. Quy tắc vàng của Đức Phật trong việc đưa ra quyết định đạo đức được chỉ rõ như sau: "Tôi không muốn X xảy ra cho mình. Người khác cũng vậy họ không muốn X xảy ra cho họ. Tôi không làm cho người khác cái tôi không thích làm cho bản thân mình. Bởi thế, tôi không làm X)." Qui tắc vàng này phản ánh trong những chỉ dạy đạo đức của ngài dành cho các đệ tử. Ví dụ chúng ta đọc trong một câu kệ (DMP, kệ. 129-130): "*Sợ thay gậy gộc, gươm đao; Sợ thay thần chết hại bao cuộc đời; Suy lòng mình ra lòng người; Chớ nên giết hại hoặc xui giết người.*" "*Sợ thay gậy gộc, gươm đao; Yêu thương mầm sống, khát khao cuộc đời; Suy lòng mình ra lòng người; Chớ nên giết hại hoặc xui giết người.*" Lập luận nguyên do đạo đức này được nêu chi tiết hơn trong bản kinh như sau (SN V, tr. 353-354): "Điều mà, chủ nhà, tự Pháp có mô tả thích hợp cho điều đó không? Ở đây, chủ nhà, một đệ tử ưu tú phản ánh như sau: 'Tôi thích được sống, tôi không thích bị chết. Tôi khao khát hạnh phúc và không muốn điều bất hạnh. Giả sử có người muốn giết tôi, dù tôi muốn được sống và không muốn bị chết, điều đó sẽ không làm tôi vui mừng và hạnh phúc. Giả sử tôi cũng phải giết người khác mà người đó muốn được sống và không muốn bị chết, người đó khao khát được hạnh phúc và không muốn điều bất hạnh, điều đó cũng sẽ làm người đó không vui mừng và hạnh phúc. Điều đó không làm tôi vui và hạnh phúc hay người khác vui và hạnh phúc. Làm sao tôi có thể bắt người khác phải chịu điều làm tôi không vui và không hạnh phúc? Qua phản ánh theo cách này, người đó từ bỏ việc sát sinh; động viên người khác cũng không sát sinh; nói về sự từ bỏ việc sát sinh. Như thế, hết thảy đạo đức của người đó trở nên thanh tịnh theo ba cách."

IV. TINH TẤN / VIRIYA-VĀDA

Toàn bộ con đường thực hành Phật giáo tùy thuộc vào sự thệ nguyện của chúng ta trong thực hành. Như một bản kinh có nói (KPC, kệ. 276): *"Các ngươi phải tự gắng công; Chư Phật chỉ là thầy dạy mà thôi. Con đường giác ngộ tuyệt vời, Tự ngươi thiền định theo nơi đúng đường, Thoát ra khỏi lưới Ma Vương."* Hơn nữa, trong một bản kinh khác, Đức Phật chỉ rõ (SN II, tr.29): "Không bởi điều gì làm cho ta hạ liệt, hay trở nên cao thượng; mà bởi cao thượng có thể đạt được cao thượng. Xứng đáng được ca tụng là cuộc đời thánh thiện này. Vị thầy đã tới trước mặt con đây. Vì để khuấy động năng lực để con có thể chiến thắng cái chưa từng chiến thắng, để con có thể đạt được điều chưa từng đạt được, để con có thể ngộ nhập điều chưa từng chứng ngộ." Nhân tố thứ ba trong giáo lý đạo đức Phật giáo là tinh tấn (*viriya-vāda)*, nhân tố năng lực rèn luyện, là sự cam kết và chuyên cần của người đó. Điều đó cho thấy sự phát sinh năng lực cố gắng của ba nhân tố để đạt được kết quả cuối cùng. Trong nỗ lực ban đầu, được yêu cầu là ta áp dụng "năng lực khởi đầu" (***ārambha***). Khởi đầu của một hành động đem lại cho chúng ta sự thỏa thích (*assāda*). Đây cũng là lý do mà chúng ta thích mạo hiểm trong những sự việc mới. Mặc dù vậy, trong suốt sự cố gắng lúc ban đầu, như hoàn cảnh thường thấy, chúng ta đối mặt với rất nhiều khó khăn và chướng ngại (***ādīnava***). Bởi vậy, trong giai đoạn này, yêu cầu là chúng ta áp dụng "năng lực vượt qua" (*nikkama*). Cuối cùng, để được kết quả thành công (*nissarana*) từ lúc khởi đầu, yêu cầu chúng ta tự chủ "năng lực tiến xa hơn" (*parakkama*) vì không dựa trên nguyên lý áp dụng dạng năng lực này chúng ta thấy mọi người thường từ bỏ giữa chừng khi gần tới lúc gặt quả. Như Đức Phật chỉ ra, nhân loại tự chủ cả ba loại năng lực thúc đẩy này và còn nhiều hơn thế. Ví dụ, một bản kinh nhận diện sáu dạng năng lực (AN III, tr. 337-338): yếu tố ban đầu, yếu tố bền bỉ, yếu tố cố gắng, yếu tố sức mạnh, yếu tố tiếp tục và yếu tố thúc đẩy. Dựa vào sự hiện diện của những năng lực này, chúng ta có thể quan sát những hành động ban đầu của mọi người, bền bỉ trong hành động, tự cố gắng trong hành động, hành động mạnh mẽ, tiếp tục hành động, và thúc đẩy hành động. Bản kinh này ghi lại một cuộc đối thoại thú vị giữa Đức Phật và một vị bà la môn. Người đó đi tới gặp Đức Phật và nói rằng: "Đạo sư Cồ Đàm, tôi có một đề tài và thấy thế này: 'Không có tự-bắt

đầu (*natthi attakāro*); không có khởi đầu được đem tới bởi người khác (*natthi parakāro*).'" Câu trả lời của Đức Phật đáp là: "Này Bà la môn, ta chưa từng nhìn hay nghe thấy bất cứ ai nắm giữ đề tài và quan điểm như vậy. Bởi vì, làm sao mà một người có thể tự [sẽ] đến và [sẽ] đi nói (*kathañhi nāma sayaṃ abhikkamanto, sayaṃ paṭikkamanto evaṃ vakkhati*): "Không có tự-bắt đầu; không có khởi đầu được đem tới từ người khác?" Ngài hỏi người ba là môn kia một số câu hỏi khác và khiến cho người đó hiểu rằng nhân loại có rất nhiều loại năng lực.

"Ngươi nghĩ sao, này bà la môn? Liệu có năng lực đầu tiên (ārabbha-dhātu) hiện hữu hay không?"

"Dạ có, thưa ngài."

"Khi mà năng lực đầu tiên hiện hữu, có được thấy qua hành động ban đầu không?"

"Dạ có, thưa ngài."

"Khi hành động ban đầu được nhìn thấy hiện hữu bởi vì năng lực ban đầu hiện hữu, đây là tự-khởi đầu của nhân loại; đây là khởi đầu được đem đến từ người khác."

Trong trường hợp này, năng lực khởi đầu nói đến chức năng qua đó một hành động bắt đầu.

"Ngươi nghĩ sao, này bà la môn? Liệu có năng lực bền bỉ (nikkama-dhātu) hiện hữu hay không?"

"Dạ có, thưa ngài."

"Khi mà năng lực bền bỉ hiện hữu, có được thấy qua hành động bền bỉ không?"

"Dạ có, thưa ngài."

"Khi hành động bền bỉ được nhìn thấy hiện hữu bởi vì năng lực bền bỉ hiện hữu, đây là tự-khởi đầu của nhân loại; đây là khởi đầu được đem đến từ người khác."

Năng lực bền bỉ ở đây nói đến dạng năng lực cần thiết để cố gắng trong hành động.

"Ngươi nghĩ sao, này bà la môn? Liệu có năng lực cố gắng (parakkama-dhātu) hiện hữu hay không?"

"Dạ có, thưa ngài."

"Khi mà năng lực cố gắng hiện hữu, có được thấy qua hành động cố gắng không?"

"Dạ có, thưa ngài."

"Khi hành động cố gắng được nhìn thấy hiện hữu bởi vì năng lực cố gắng hiện hữu, đây là tự-khởi đầu của nhân loại; đây là khởi đầu được đem đến từ người khác."

Năng lực cố gắng ở đây nói đến dạng năng lực cần thiết để hoàn thành một hành động.

"Ngươi nghĩ sao, này bà la môn? Liệu có năng lực sức mạnh (thāma-dhātu) hiện hữu hay không?"

"Dạ có, thưa ngài."

"Khi mà năng lực sức mạnh hiện hữu, có được thấy qua hành động sức mạnh không?"

"Dạ có, thưa ngài."

"*Khi hành động sức mạnh được nhìn thấy hiện hữu bởi vì năng lực sức mạnh hiện hữu, đây là tự-khởi đầu của nhân loại; đây là khởi đầu được đem đến từ người khác.*"

Dù cho con người có những loại năng lực này, nếu như họ không tăng trưởng được những kỹ năng thích hợp để áp dụng vào đúng thời điển và đúng cách thức, họ vẫn thất bại không đạt được những mục đích mà họ mong muốn. Bởi thế, điều thiết yếu là chúng ta cần phát triển những kỹ năng này để áp dụng những năng lực phát sinh không chỉ vào đúng thời điểm và địa điểm mà còn đúng cách thức.

Những bản kinh của Đức Phật chứa đựng mênh mông những chỉ dạy mà ngài ban cho các đệ tử để rèn luyện năng lực. Một bản kinh với sự bắt đầu của Đức Phật như sau (SN II, tr.28-29): "Pháp đó đã được ta giải nghĩa rõ ràng, giải thích cặn kẽ, phơi bày, đưa ra ánh sáng, đã cởi phăng từ sự chắp vá, điều đó đủ cho một thành viên đã tiến về phía trước đã mất niềm tin tự khơi dậy năng lực của mình như vậy: Dù có phải chết, xẻ thịt và xương, dầu thịt và máu có khô cạn trong thân tôi, nhưng tôi sẽ không dừng năng lực của mình cho tới khi tôi chưa đạt được điều có thể đạt được qua sức mạnh của thân người, qua năng lực của thân người, qua sự số gắng

của thân người! Những kẻ lười biếng chìm trong đau khổ, ô uế bởi những hành động bất thiện tội lỗi, và hết sức thờ ơ với việc tốt. Nhưng người nghị lực trần ngập hạnh phúc, đoạn tận những hành động bất thiện tội lỗi, và cao thượng là trở thành người tốt. Không bởi điều gì làm cho ta hạ liệt, hay trở nên cao thượng; mà bởi cao thượng có thể đạt được cao thượng. Cuộc đời thánh thiện này như tinh hoa của món đồ uống. Bậc thầy đã tới trước mặt ngươi. Cho nên, những đệ tử, ngài thức tỉnh năng lực của ngươi khiến ngươi có thể chiến thắng điều chưa từng chiến thắng được, khiến ngươi có thể đạt được điều chưa từng đạt được, khiến ngươi chứng ngộ điều chưa từng được nhận ra."

Dù cho những đệ tử được khuyến khích chuyên cần để đạt được mục đích của mình, mỗi người phải tự tìm sự cân bằng thích hợp trong việc áp dụng năng lực. Cho nên, Đức Phật thường luôn bắt phải (MN III, tr.159-160) áp dụng cân bằng năng lượng *(tinh tấn - viriya*) tránh nghiêng quá nhiều hay chỉ một chút về hai cực (*ac-cāraddha-viriya*). Một là, với việc quá cố gắng, ngài so sánh như một người đàn ông kẹp chặt một con chim cun cút và làm nó chết ngạt. Một là năng lực quá yếu, ngài so sánh với một người đàn ông giữ con chim cút lỏng lẻo làm nó bay mất khỏi tay mình. Lời khuyên của Đức Phật dành cho Sona cũng minh họa rõ điểm này (AN III, p. 375):

"Hãy nói ta biết, Sona, trước kia khi ông còn tại gia, có phải ông rất giỏi chơi đàn luýt đúng không?"

"Dạ đúng vậy ạ".

"Vậy ông nghĩ sao, Sona? Khi ông để dây đàn quá chặt, thì giai điệu có hay ông và ông có dễ dàng gảy đàn không?"

"Dạ không, thưa Ngài."

"Khi ông để dây đàn quá lỏng, thì giai điệu có hay và ông có dễ dàng gảy đàn không?"

"Dạ không, thưa Ngài."

"Nhưng này, Sona, khi mà dây đàn của ông không chặt cũng không lỏng, được điều chỉnh ở mức độ vừa phải, thì giai điệu có hay và ông có dễ dàng gảy đàn không?"

"Dạ đúng thế, thưa Ngài."

"Cũng thế, Sona, nếu như năng lượng bị khuấy động quá mạnh mẽ thì dẫn tới bồn chồn, và nếu năng lượng quá lỏng lẻo thì dẫn tới uể oải. Cho nên, Sona, quyết tâm giữ năng lượng cân bằng giúp đạt được khả năng tinh thần bình thản, và thấu suốt đối tượng."

Đời sống Phật giáo mẫu mực được mô tả là một cuộc đời mà hành động được thực hành với sự sắc bén khôn ngoan nhằm đạt được những mục đích của bản thân ở đây và ngay bây giờ. Chỉ quan sát mà không hành động thì chỉ như một giấc mộng. Dù Đức Phật có chỉ ra, mà các đệ tử không chắc chắn đạt được những mục tiêu của bản thân chỉ qua việc cầu nguyện hay mong ước. Có năm điều đáng ao ước, dễ chịu và vui thích nhưng hiếm có nơi thế gian: sống lâu, đẹp đẽ, hạnh phúc, danh tiếng và tái sinh tốt lành. Mặc dù vậy, những điều này không thể đạt được chỉ qua sự cầu nguyện và mong ước. Đức Phật có nói rằng (AN III, pp. 47-48): "Ta không dạy rằng họ đạt được qua sự cầu nguyện (āyācanā-hetu) hay qua mong ước (*patthanā-hetu*). Nếu một người có thể đạt được mong muốn qua sự cầu nguyện hay mong ước, vậy ai cầu nguyện và mong ước cho họ?" Ngài nói tiếp: "Với người đệ tử ưu tú mà mong cầu có một cuộc sống thọ lâu, thật là không ích lợi gì khi mà người đó cầu nguyện để sống lâu và vui thích trong việc làm đó. Người đó thà rằng theo con đường của thế gian đưa đến sự trường thọ. Đi theo con đường đó họ sẽ đạt được đời sống trường thọ, trở thành chư thiên hay làm người." Cùng một cách áp dụng cho bốn điều kia.

Dù có thể thấy được điều đó từ những bản kinh, giáo lý của Đức Phật chuyên chở theo đó một tư tưởng tích cực mạnh mẽ tới việc thúc giục những đệ tử phát triển thái độ tích cực cho sự thực hành của chính họ. Ví dụ, sự tăng trưởng chánh niệm trong cái chết chủ yếu được nêu ra để phát triển một cảm xúc cấp bách thực hành trong Đạo Phật. Như một bản kinh có nói (AN IV, tr.320-322), người đó nên quán chiếu mỗi sáng/tối: "Tôi vẫn còn nhiều tội lỗi; nếu tôi chết hôm này/tối nay đó sẽ là điều rất tổn hại đối với tôi. Cho nên, trước sáng nay/đêm nay tôi phải thực hiện mãnh liệt, cương quyết, cố gắng, nỗ lực và ráng sức, chiến đấu, chánh niệm, bình thản gạt bỏ những tội lỗi và tâm thức bất thiện này." Như chúng ta có thể thấy trong chính những bản kinh, những đệ tử của Đức Phật là một tập hợp những người tích cực và năng nổ, họ hướng tới sự chuyên cần

từ bỏ sự lười biếng. Đối với họ, mỗi thời khắc đều đáng quý bởi vì họ phấn đấu để đạt tới sự tiến bộ tinh thần ngay trong đời này, trước khi chết. Những đệ tử cho rằng họ chỉ còn rất ít thời gian với cơ hội vàng mà họ có được khi tái sinh thân người, vào thời Đức Phật xuất hiện nơi thế gian. Đức Phật tiếp sinh lực cho các đệ tử của ngài với lời tuyên bố rằng (Sn, vv. 331-333): "Thẳng người lên! Ngồi thẳng lên! Điều các ông cần có phải là ngủ không? Nghỉ ngơi dành cho kẻ ốm, hãy chích bằng gai để thấy đau và tỉnh táo. Thẳng người lên! Ngồi thẳng lên! Tự rèn luyện bản thân chuyên cần để thành tựu bình an… Đừng bỏ lỡ cơ hội; những kẻ đã bỏ lỡ cơ hội giờ đây đang sống trong khổ đau."

V. KẾT LUẬN

Trong đề tài này, ý định của tôi là giới thiệu giáo lý đạo đức Phật giáo nguyên thủy qua nghiên cứu những bản kinh nguyên thủy của Đức Phật, với mối liện hệ qua ba nhân tố căn bản của quả qua hành động tác ý, gieo những nhân tốt và rèn luyện năng lực thực hiện những nhân tốt, nhằm truyền tới độc giả giáo lý đạo đức Phật giáo nguyên thủy là phẩm chất tốt lành cần được áp dụng vào giáo dục đạo đức toàn cầu. Điểm tranh luận chính là giáo lý đạo đức Phật giáo nguyên thủy bao hàm ba chiều của giáo lý đạo đức không chỉ ở những đất nước có truyền thống Phật giáo mà thôi. Ở những quốc gia theo truyền thống Phật giáo, mô hình Đạo Phật được thực hành là *nghiệp quả* với ý nghĩa ban đầu là để cho kiếp sau, hướng dẫn những môn đồ thu gom công đức theo cách ích kỷ để được tái sinh lên những cõi trời trong những kiếp sau. Cho nên, giáo lý đạo đức của truyền thống Phật giáo này thiếu đi biểu lộ tinh thần nhân văn có trong những lời chỉ dạy của Phật giáo nguyên thủy. Những giá trị về sau này là "nhân loại" và đề xướng ý tưởng của "công dân toàn cầu" và "cộng đồng toàn cầu," thừa nhận rằng những cá nhân, những hội nhóm và cộng đồng với sự khác biệt về sở thích, ngôn ngữ, nhận thức và lối sống, rằng đó là với sự khác biệt về đặc tính văn hóa, có thể chung sống và ảnh hưởng lẫn nhau với sự tôn trọng và lòng bao dung. Dựa trên kinh nghiệm này, điều đó được nhận xét rằng giáo lý đạo đức tán thành trong truyền thống Phật giáo đương thời gọi là xu hướng riêng biệt và chủ nghĩa dân tộc trong khi giáo lý đạo đức Phật giáo nguyên thủy là tiếng nói về chủ nghĩa tổng thể, thuộc đa số và mang tính nhân loại. Vì thế, điều đó mang bao hàm rằng giáo

lý đạo đức Phật giáo nguyên thủy sẽ là phẩm chất tốt cho sự giáo dục đạo đức toàn cầu, không chỉ là thực hành riêng trong những quốc gia theo truyền thống Phật giáo.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Andersen, Dines, and Smith, Helmer (eds.) 1913, *The Suttanipāta*, The Pali Text Society, London.

Bodhi, Bhikkhu (tr.) 2000, *The Connected Discourses of the Buddha: A Translation of the Saṃyutta Nikāya, Translated from the Pāli*, Wisdom Publications, Boston.

Bodhi, Bhikkhu (tr.) 2012, *The Numerical Discourses of the Buddha: A Translation of the Aṅguttara Nikāya, Translated from the Pāli*, Wisdom Publications, Boston.

Feer, Lèon (ed.) 1884-1898, *The Saṃyutta Nikāya, 5 vols*, The Pali Text Society, London.

Hinüber, O. von, and Norman, K. R. (eds.) 1994, *Dhammapada*, The Pali Text Society, Oxford.

Karunadasa, Y. 2015 (2013), *Early Buddhist Teaching: The Middle Position in Theory and Practice*, Centre of Buddhist Studies, The University of Hong Kong, Hong Kong.

King, Sallie B. 2005, *Being Benevolence: The Social Ethics of Engaged Buddhism*, University of Hawai'i Press, Honolulu.

Morris, Richard, and Hardy, Edmund (eds.) 1885-1900, *The Aṅguttara Nikāya, 5 vols*, The Pali Text Society, London.

Ñāṇamoli, Bhikkhu, and Bodhi, Bhikkhu (trs.) 2001 (1995), *The Middle Length Discourses of the Buddha: A Translation of the Majjhima Nikāya. Translated from the Pāli*, Wisdom Publications, Boston.

Norman, K. R. (tr.) 1992, *The Group of Discourses (Sutta-Nipāta) Volume II Revised Translation with Introduction and Notes*, The Pali Text Society, Oxford.

Norman, K. R. (tr.) 2004, *The Word of the Doctrine (Dhammapada). Translated with an Introduction and Notes*, The Pali Text Society, Oxford.

Trenckner, Vilhelm, and Chalmers, Robert (eds.) 1888-1896, *The Majjhima-nikāya, 3 vols*, The Pali Text Society, London.

DÙNG GIÁO DỤC PHẬT PHÁP THAY ĐỔI CÁCH TƯƠNG TÁC THÚC ĐẨY GIÁO DỤC ĐẠO ĐỨC TRONG TRƯỜNG HỌC

TS. Sue Erica Smith*

I. TÓM TẮT

Trong bài viết này, tôi trình bày cách làm thế nào Phật Pháp có thể đóng góp cho sự phát triển của giáo dục toàn cầu đương đại, đặc biệt tập trung vào cách mà các nhà nghiên cứu Phật Pháp như là giáo viên, những người làm công tác giáo dục và những ai quan tâm đến việc giáo dục giới trẻ. Khi làm như vậy, chúng ta sẽ xem xét một số khuynh hướng và sự giao thoa giữa các vấn đề giáo dục và tư tưởng triết học Đông Tây. Từ đây, tôi hy vọng sẽ cung cấp một số sự gợi mở và tiềm năng mà Phật Pháp sẽ đem đến, thông qua sự thích nghi khéo léo và tầm nhìn của sinh viên cả ở khu vực Úc châu và hơn thế nữa.

Phật Pháp chỉ ra một con đường có thể đưa con người từ bất mãn và vô minh đến giải thoát hoàn toàn. Do đó, con đường này có thể được coi là một phương pháp sư phạm phát triển cá nhân. Đó là phương pháp sư phạm theo nghĩa nó thể hiện cả khung lý thuyết trong các văn bản và chuyên luận, và bắt buộc phải thực hành, trau dồi và hiện thực hóa thông qua hướng dẫn cho cả giáo viên và học sinh. Phật Pháp làm sáng tỏ thế giới chúng ta sống và phụng sự như thế nào. Do đó được xác định dựa trên ba dấu hiệu của sự tồn tại: Vô thường (anicca), khổ đau (dukkha) và vô ngã (annata). Ba dấu hiệu

*. Senior Lecturer, College of Education, Charles Darwin University, Darwin,Australia. Người dịch: Trần Quang Minh

này đưa ra những minh chứng là nền tảng cho hoạt động đạo đức và từ bi, để rèn luyện trí tuệ thông qua tư duy và thiền định.

Những dấu hiệu này được xem là phổ quát, và trở thành cội nguồn khi chúng ta tìm hiểu Phật Pháp để xác định "những điều" sẽ hướng dẫn và "làm thế nào" để hướng dẫn cho giới trẻ ngày nay trong thế giới ngày càng toàn cầu hóa và thực dụng

Tính tất yếu của sự thay đổi là không thể bác bỏ, bất kể văn hóa và địa điểm nào trong lịch sử. Trẻ nhỏ có thể dễ dàng hiểu được trong khi nhận thức về sự chuyển đổi không thể tránh khỏi của tất cả mọi thứ cung cấp một viễn cảnh có thể thúc đẩy khả năng phục hồi và sự kiên trì trong suốt cuộc đời học tập. Giới thiệu cho những thanh thiếu niên về khái niệm "vô thường" đưa ra một thách thức rộng hơn cho các nhà giáo dục, đặc biệt là ở thế giới phương Tây, nơi giới trẻ bị lôi cuốn thỏa mãn những ham muốn trong việc thực hiện ước mơ, sức hấp dẫn vật chất và nổi tiếng trên mạng xã hội. Tuy nhiên, những thanh thiếu niên cần được biết đến sự thay đổi mau chóng của vạn vật, học cách nhận diện sự vận hành và kiểm soát tâm mình. Thách thức lớn nhất và được cho là cấp bách nhất đối với các nhà giáo dục là nhận ra sự thật về "vô ngã" có thể chuyển thành việc học tập có ý nghĩa hơn. Chìa khóa ở đây là tạo tiền đề cho sự kết nối của các hiện tượng, thay vì tập trung vào chỉ riêng 'bản thân". Điều này tạo ra cơ hội để nhìn sâu hơn vào các tác động tiếp theo có thể phát sinh từ các hành động và phương tiện để động viên thanh thiếu niên trau dồi đạo đức thông qua hành vi và phát huy trí tuệ.

Theo The Dhammapada, Dhammananda (1988) viết trong một chú thích hữu ích cho câu 258 rằng panna (trí tuệ hoặc kiến thức) là sự hiểu biết đúng đắn về thế giới như được mô tả ở trên trong Tam pháp ấn. Hơn nữa:

Kiến thức có ba loại:

(i) Suttamaya Panna - kiến thức có được do phát ngôn.

(ii) Cintamaya Panna - kiến thức có được do suy nghĩ. Kiến thức khoa học thực tế của phương Tây là kết quả trực tiếp của loại kiến thức này.

(iii) Bhavanamaya Panna - loại kiến thức vượt trội có được nhờ thiền định và chiêm nghiệm. Chính nhờ thiền mà người ta nhận ra những sự thật vượt ra ngoài lý luận logic.

Trí tuệ là đỉnh cao của Phật giáo. Đó là sự khôn ngoan dẫn đến sự thanh lọc và giải thoát cuối cùng (tr.472)

Bởi vì kiến thức có được thông qua thực hành nghe, suy ngẫm và thiền định, hỗ trợ cho mục tiêu trau dồi trí tuệ, giáo dục được Phật Pháp thông báo khác với cách tiếp thu kiến thức chính thống của phương tây, và trong khi suy ngẫm, chiêm nghiệm, chú ý và trong thời gian gần đây, đưa trí tuệ trở nên tiên phong trong giáo dục, quan điểm và kinh nghiệm của Phật giáo phục vụ để làm phong phú các lĩnh vực này. Đây là một nhiệm vụ đầy tham vọng nhưng phù hợp với sự phát triển giáo dục hiện tại và nhu cầu được thể hiện của các sinh viên như những người được mô tả sau này, tạo ra một lĩnh vực phát triển cho những nỗ lực đó.

II. KỸ NĂNG THẾ KỶ 21 VÀ NĂNG LỰC TOÀN CẦU

Là nhà giáo dục Phật gáo, chúng tôi có vị trí tốt để theo đuổi khuynh hướng này. Xây dựng một nền tảng mới để cùng học tập trong một thế giới phức tạp với sự phát triển nhanh chóng ở khu vực Châu Á Thái Bình Dương là Khung chuẩn mực đào tạo Năng lực Toàn cầu Thế kỷ 21. Chúng đưa ra những kỹ năng cần thiết để tồn tại và phát triển trong một thế giới đầy thách thức và hội nhập. Từ Trilling và Fadel đấu (2009) công việc trước đó đặt ra ba loại chính: kỹ năng học tập và đổi mới; kỹ năng đọc viết trong thời đại kỹ thuật số; và các kỹ năng sống và nghề nghiệp đã được cải tiến và mở rộng để bao gồm các môn học cơ bản về đọc, viết và số học - nhưng cũng nhấn mạnh vào nhận thức toàn cầu, kiến thức tài chính / kinh tế và các vấn đề sức khỏe.

***Hình 1**. Người học C21*

Trong Hình 1 ở trên, học sinh được đặt vào vị trí trung tâm của quá trình học tập, và trong khi lực đẩy chung là phát triển khoa học và công nghệ Lay và Kamisah (2017) thu hút sự chú ý vào các chiến lược giảng dạy dựa trên lý thuyết học tập của nhà xây dựng và xây dựng: (1) Thu hút sinh viên vào khám phá và giải quyết vấn đề thông qua làm việc nhóm, (2) Tạo cơ hội để truyền đạt ý tưởng và (3) Liên quan đến sinh viên trong quá trình thiết kế. Đây là những kỹ năng mà các nhà giáo dục Phật giáo của chúng tôi yêu cầu, cho dù là dạy Pháp hay các môn học khác.

Năng lực toàn cầu, như được trình bày dưới đây trong Hình 2 cũng đang hướng dẫn phần lớn cải cách giáo dục đang diễn ra trong khu vực. Sự thay đổi đặt học sinh vào trung tâm của quá trình học tập (trái ngược với chương trình giảng dạy hoặc đánh giá), các kiến thức cốt lõi như xóa mù chữ, toán số và thông thạo kỹ thuật số được đưa vào các hoạt động học tập dựa trên yêu cầu sáng tạo - học sinh được khuyến khích đặt câu hỏi, tưởng tượng, thử nghiệm, với nhận thức về hành vi và mối quan tâm của họ đối với người khác. Học sinh được khuyến khích hợp tác, suy nghĩ chín chắn, giải quyết vấn đề và giao tiếp hiệu quả. Vai trò của nhà giáo dục là cung cấp một môi trường học tập sẽ thu hút học sinh và phản ứng với ý tưởng của họ, phát triển chuyên môn liên tục là lý tưởng, chương trình giảng

dạy trở nên năng động và việc đánh giá được hình thành liên tục và không phụ thuộc vào điểm tổng kết. Sức khỏe, công bằng và thành tích của sinh viên là những nguyên tắc bao quát. Những Năng lực Toàn cầu này cung cấp cả ngôn ngữ chung cho các nhà giáo dục ở khu vực Đông Nam Á và Châu Á Thái Bình Dương để giao tiếp trong một khuôn khổ mà giáo dục Phật giáo có thể phát triển và trở nên rõ ràng hơn.

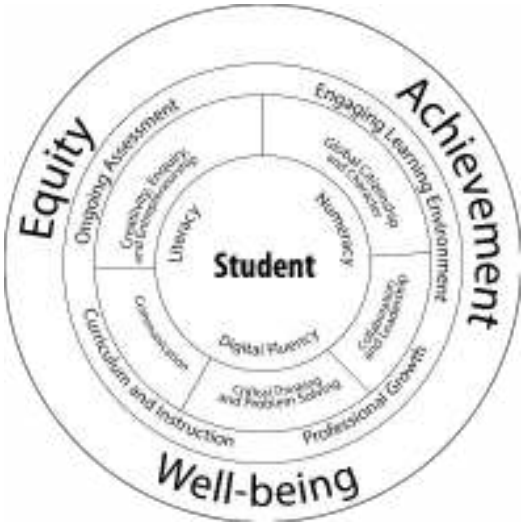

Hình 2: *Năng lực toàn cầu*

Các cấu trúc này đặt ra các tiêu chuẩn cao, như Hilt, Riese và Søreide (2018) đã lưu ý. Họ đưa ra một quan niệm lý tưởng hóa về một học sinh - sáng tạo, có trách nhiệm, hợp tác, tham gia, tự điều chỉnh và kiểm soát hoàn toàn bản thân, việc học và tương lai của cô ấy, và một lần nữa, bắt buộc phải hồi sinh giáo dục giáo dục và phát triển chuyên môn của chúng tôi và trang bị cho chúng tôi giáo viên với các kỹ năng để thúc đẩy các loại hình học tập.

Chúng tôi nhận thấy rằng trong cả hai hình. 1 và 2, Phát triển nhân vật được bao gồm. Các tính năng chánh niệm trong Hình.1. Đây là những lĩnh vực phù hợp với các nhà giáo dục Phật giáo bởi vì Pháp cung cấp một hướng dẫn có hệ thống để tu luyện những phẩm chất này. Phát triển tính cách và tư duy đạo đức, cũng nổi bật trong Chương trình giảng dạy của Úc bên cạnh Học tập xã hội và cảm xúc, và nhiều giáo viên đang sử dụng nhiều hoán vị khác nhau của các bài tập chánh niệm với học sinh của họ. Tuy nhiên, mối liên hệ giữa sự hiểu biết đạo đức và chánh niệm, và thực sự một số phát biểu rõ ràng về đạo đức / giá trị / đạo đức là tốt nhất ad hoc. Bởi vì hệ thống và thực tiễn giáo dục là trung tâm của sinh viên, và vì hệ thống này tách biệt giáo dục công cộng khỏi tôn giáo, nên cũng có một sự miễn cưỡng lịch sử đối với việc dạy đạo đức một cách có chủ đích.

Tôi đóng khung loại hình giáo dục dưới đây:

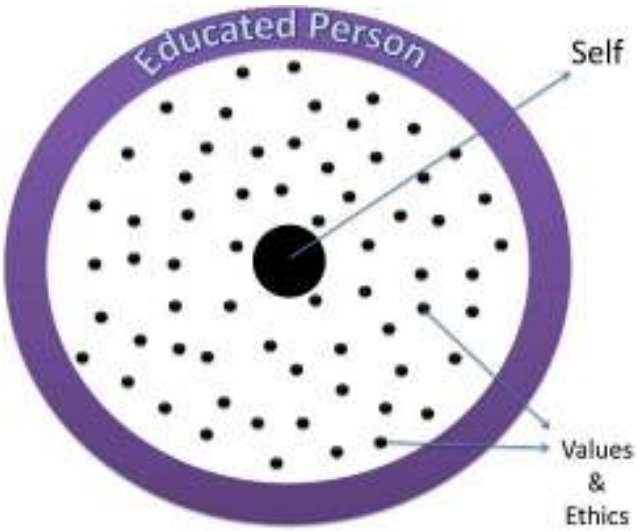

***Hình 3**. Giáo dục đạo đức cá nhân (Smith, 2014)*

III. NGƯỜI CÓ HỌC

Các chuẩn mực đạo đức của giáo dục, và kỳ vọng xã hội cho rằng một người có giáo dục sẽ là một công dân có đạo đức và phát triển toàn diện, và kinh qua một lịch sử lâu dài trong các hệ thống dân chủ tự do, đáng chú ý nhất là thông qua dân chủ hóa giáo dục của Dewey (1916) học tập lấy giới trẻ làm trung tâm. Trong công việc của nhà triết học giáo dục có ảnh hưởng, R.S. Peters nói rằng chúng ta có thể tìm thấy sự thỏa thuận giữa khát vọng Phật giáo và giáo dục công cộng. Đối với Peters, giáo dục không chỉ là kỹ năng thu nhận. Đó là về việc làm một cái gì đó có giá trị và để cải thiện con người, trong đó nhất thiết phải bao gồm một chuẩn mực đạo đức:

Thực tiễn giáo dục của giáo dục là những người mà mọi người cố gắng truyền lại những gì đáng giá cũng như những người mà họ thực sự thành công trong việc đó. Thành công có thể được đánh dấu bằng những đức tính chung như ý thức về sự phù hợp, độ chính xác và sức mạnh để tập trung và bằng những đức tính cụ thể hơn như lòng can đảm, sự nhạy cảm với người khác và ý thức về phong cách (Peters, 1970, trang 26).

Khái niệm về một người có học thức được Peters phát triển trong một ấn phẩm sau này, nơi anh ta tạo ra khoảng cách xa hơn giữa những gì giáo dục có thể và nên, và hướng dẫn và truyền bá. Bằng cách cho phép sinh viên biến đổi kiến thức bằng cách hiểu lý do của sự việc, thay vì phản ứng đơn giản, Peters liên kết giáo dục để hiểu các kết nối và hậu quả, bao gồm nhiều quan điểm và lý luận đạo đức tiếp theo:

Ví dụ, bất kỳ phán xét đạo đức nào cũng giả định niềm tin về con người Hành vi của người khác và nhiều phán xét về đạo đức liên quan đến việc đánh giá hậu quả của hành vi. Do đó, một người có học thức sẽ không dựa vào những diễn giải thô thiển, thiếu tinh tế về hành vi của người khác khi đưa ra những đánh giá đạo đức; ông sẽ không bỏ qua những khái quát từ khoa học xã hội, cho đến khi chúng tồn tại, về những hậu quả có thể xảy ra của các loại hành vi vi phạm (Peters, 1973, p. 240).

Vào thời điểm ở Úc khi tính cách và giá trị giáo dục đã nổi bật thoáng qua Lovat và Toomey (2007) đã thu hút sự chú ý đặc biệt đến vai trò thiết yếu của giáo viên như một hình mẫu đạo đức và

hướng dẫn đồng hành. Vai trò của giáo viên, đạo sư trong tiếng Phạn, là trung tâm trong truyền thống Phật giáo và vẫn là một sự theo đuổi xứng đáng cho các sư phạm Phật giáo để kiểm tra phê bình các thực hành dưới ánh sáng của ví dụ của Đạo sư Shakyamuni - giảng dạy theo nhu cầu của đệ tử / học sinh.

Trong Chương trình giảng dạy của Úc, được thể hiện trong hình 3, chúng ta có thể thấy cách đóng khung lấy trẻ em làm trung tâm và riêng biệt. Với kiểu chia rẽ này, trái ngược với đứa trẻ được dạy để hiểu bản thân là một sinh vật liên quan đến nhau, động lực để hành động về mặt đạo đức bị giảm đi - vì vậy, nơi giáo dục đạo đức ít có tầm nhìn. Ở đây có một khoảng cách trong giáo dục và giáo dục giáo viên mà các nhà giáo dục Phật giáo có thể làm việc để lấp đầy.

Byker (2013) kêu gọi một cái nhìn quốc tế toàn cầu. Tất cả chúng ta không nhất thiết mong đợi con cái mình theo đạo Phật, nhưng chúng ta vẫn có trách nhiệm hướng dẫn chúng hướng tới những cá nhân hạnh phúc và những công dân toàn cầu tốt. Hơn nữa, như Byker, Erik và Marquest (2016) cho rằng đây là một điều bắt buộc. Tôn giáo toàn cầu bị buộc tội chính trị. Hurd (2018) phân định một cách hiệu quả ba tôn giáo (chuyên gia, sống và cai trị) và các nhà giáo dục Phật giáo phải chú ý đến ba phạm vi ảnh hưởng này.

IV. GIỚI TRẺ TOÀN CẦU

Học sinh là trung tâm của nỗ lực giáo dục, và các nhà giáo dục phải đáp ứng với phúc lợi, khả năng phục hồi và hạnh phúc của họ thông qua các phương pháp sư phạm dân chủ và lấy trẻ em làm chủ đề trong suốt cuộc thảo luận này. Do đó, rõ ràng là các nhà giáo dục, chúng ta phải biết học sinh của mình.

Phần lớn những gì được biết là đáng báo động.

Ở Úc: khoảng một trong 35 người Úc trẻ tuổi từ 4-17 bị rối loạn trầm cảm; một trong 20 (5%) thanh niên từ 12 đến 17 tuổi đã trải qua một rối loạn trầm cảm lớn trong giai đoạn 2013-2014; một phần mười bốn thanh niên Úc (6,9%) ở độ tuổi 4-17 bị rối loạn lo âu vào năm 2015; một trong bốn thanh niên Úc hiện có tình trạng sức khỏe tâm thần. Tự tử là kẻ giết người lớn nhất của thanh niên Úc và là nguyên nhân gây ra cái chết của nhiều người trẻ tuổi hơn là tai

nạn xe hơi (https://www.beyondblue.org.au/media/statistic)

Những xu hướng này được lặp lại trên khắp thế giới. Ngay cả trong các lĩnh vực giáo dục hiệu quả cao ở châu Á như Nhật Bản, Hàn Quốc và Singapore, các chính sách bao gồm các sáng kiến như học kỳ "không thi", xây dựng nhân vật và trường học không có bạo lực, nhằm mục đích tăng hạnh phúc và hạnh phúc cho người học đang được thông qua để khắc phục đại dịch căng thẳng của giới trẻ và ngày càng được coi là một yếu tố quan trọng để học tập hiệu quả.

UNESCO có một lịch sử bền vững trong việc bảo vệ các nguyên nhân quan trọng, một số trong đó đã phát triển để trở thành các thực thể độc lập, như Hiệp hội Giáo dục mở. Một cái gì đó tương tự có thể phát triển từ báo cáo của UNESCO năm 2016 - Happy School! Khuôn khổ cho người học hạnh phúc ở châu Á-Thái Bình Dương. Báo cáo nhấn mạnh một số yếu tố bên ngoài và bên trong đang phá hoại hạnh phúc của người học và ảnh hưởng đến cách chúng ta nhìn nhận không chỉ chất lượng cuộc sống mà còn cả chất lượng giáo dục, như gia tăng bất bình đẳng, không khoan dung ngày càng tăng và sự gia tăng của chủ nghĩa cực đoan bạo lực. Tiến bộ công nghệ cũng trở nên đầy rẫy với sự cạnh tranh và quá tải thông tin, dẫn đến ngày càng tập trung vào những con số về kết quả giáo dục. Báo cáo cảnh báo rằng những yếu tố được công nhận là góp phần tăng cường hạnh phúc, cho dù trong trường học, cuộc sống hay công việc, hiếm khi được tính là một phần của phương trình.

Báo cáo bao gồm chánh niệm là một chiến lược quan trọng, và công nhận nguồn gốc Phật giáo của thực hành. Điều này sẽ được thảo luận muộn trong bài viết này, nhưng bây giờ chúng tôi sẽ tập trung vào những gì chúng ta có thể học được từ tuổi trẻ của chúng tôi.

Đây là những thời kỳ hậu thế tục (Harris và Lam, 2018) và những người trẻ tuổi (Phật giáo), những người vẫn còn vị tha đang tìm kiếm sự hướng dẫn đạo đức theo những cách có liên quan và thực tế. Các cấu trúc truyền thống đã thay đổi đáng kể và đang tiếp tục làm như vậy. Những thay đổi trong giáo dục trẻ em giáo dân, theo truyền thống là mối quan tâm của gia đình và cộng đồng, cũng đã xảy ra:

Sự thúc đẩy dạy cho giới trẻ nhận thức được những gì chúng nghĩ, nói và làm và hành động với lòng tốt là một thành phần giả định và không chính thức của việc nuôi dạy và dạy dỗ Phật giáo. [C] Trẻ

tiếp thu giáo lý Phật giáo bằng cách học hỏi từ mô hình của cha mẹ, bằng cách phát triển mối quan hệ với các tu sĩ chùa làng, và thông qua các bài học đạo đức trong kinh điển và truyện kể (Loundon, Kim, & Liow, 2006, trang 339). Với toàn cầu hóa, các cấu trúc này kém mạnh mẽ hơn so với thời đại truyền thống và địa phương hơn.

Công trình gần đây về thanh niên Phật giáo thiểu số ở Úc đã gợi ý rằng những người trẻ này dựa vào tâm linh của họ để tham gia tích cực vào đời sống công dân (Harris và Lam, 2018; Lam, 2018). Nói cách khác, tâm linh của họ có liên quan vì họ có thể hoạt động trong xã hội của họ.

Nghiên cứu của riêng tôi (Smith, Suryaratri và Adil, 2016; Smith 2018) với các giáo viên tiền dịch vụ Phật giáo thiểu số ở Indonesia, tôi thấy đất nước Indonesia vẽ ra một bức tranh hơi khác ở chỗ hệ thống giáo dục của họ.

Chương trình giảng dạy tại trường đại học hiện đang giữ một bản sắc lai, là sự kết hợp của phong cách học tập tu viện, ví dụ: Abhidharma, kinh điển và phương pháp giảng dạy vẹt, Pancasila, và các luồng tiếng Anh và Công nghệ thông tin và Trung tâm Ngôn ngữ Tiếng Anh của trường đại học. Một năm, nó đã dàn dựng một tác phẩm sân khấu của Nàng tiên cá hoàn chỉnh với dàn nhạc gamelan, trang phục Java và diễn xuất lặp lại phong trào hài kịch và cách điệu của múa rối Wayang. Đây là Java Java. Các sinh viên khác đã kiên quyết rằng chương trình giảng dạy nên bao gồm văn hóa và ngôn ngữ Java và Trung tâm Ngôn ngữ Anh tích cực tìm cách khắc phục những sự chia rẽ này.

Các sinh viên nhận thấy sự căng thẳng theo các hướng của chương trình giảng dạy và nhu cầu ứng dụng thực tế hơn của cả hai nhu cầu lý thuyết Phật giáo và giảng dạy đã được nêu bật.

Một mức độ cao của lý thuyết không áp dụng trong thế giới làm việc. Các phương pháp giảng dạy đã lỗi thời và ngôn ngữ của họ quá cao. Họ không có chiến lược giảng dạy thú vị và thực tế.

Thông qua hiện đại hóa và toàn cầu hóa các mô hình truyền thống đang thay đổi, không chỉ ở Indonesia mà cả thế giới. Thách thức cấp bách đối với các cộng đồng Phật giáo đương đại là

a) Phân biệt các văn bản hữu ích nhất để giảng dạy

b) Cung cấp các cơ hội học tập có liên quan đến cuộc sống của các cộng đồng học tập Pháp của họ.

V. ALIGNING BUDDHISM WITH CONTEMPORARY EDUCATION

Chúng tôi biết rằng các trung tâm, viện, chùa, gompas, wats và viharas là tất cả những nơi giảng dạy và học tập phục vụ một chương trình giảng dạy sâu hơn nhằm phát triển trí tuệ, lòng từ bi, nhận thức và trách nhiệm. Các tổ chức này nằm trong khuôn khổ xã hội rộng lớn hơn, nơi vai trò truyền thống đang bị thách thức và thậm chí bị xói mòn. Wadia (1948) đã đưa ra quan sát trước đây rằng giáo dục phương Tây đã ảnh hưởng sâu sắc đến triển vọng tôn giáo của thanh niên có học thức ở Ấn Độ. Chủ nghĩa đã bị thách thức, thuyết bất khả tri là một lựa chọn và các giá trị tinh thần chịu áp lực của tư tưởng duy vật. Ông phỏng đoán rằng Phật giáo có thể cung cấp một sự thay thế thỏa mãn.

Từ bản thể luận được nêu ở phần đầu của bài báo này, chúng ta đã thấy rằng Phật Pháp chia sẻ các nguyên tắc nền tảng với khoa học của con người, và trong bốn mươi năm qua, đặc biệt là Phật tử đã tìm cách nói lên tâm linh của họ về giáo dục chính thống. Các học giả Phật giáo như Buddhaadasa (1988), Conze, (1980), Nyanatiloka (1982), Sivaraksa (1994), Batch Bachelor (1989) và các học giả khác như Smullyan (1977) và Sternberg (1990) đã thấy được lợi ích từ việc vẽ lên triết học Phật giáo để định hình lại giáo dục. Erricker tán thành những lập luận này bằng cách đề xuất rằng giáo dục lấy cảm hứng từ triết học Phật giáo vừa mang tính dân chủ vừa là trung tâm trẻ em (Erricker, 2009, tr.87). Những học giả này tìm thấy sự đồng ý với Batch Bachelor (1989), người cho rằng một đặc điểm nổi bật của phương pháp sư phạm đó sẽ là nơi sinh viên học cách suy nghĩ chứ không phải suy nghĩ. Điều này gắn với các phương pháp tiếp cận dựa trên kinh nghiệm và lấy trẻ em làm trung tâm đã được xem xét. Việc nộp đơn đã tiến bộ đáng kể với sự phổ biến của các bài tập chánh niệm cả trong dân số giáo dân, ứng dụng lâm sàng và, như là trọng tâm của chúng tôi ở đây, giáo dục.

VI. CHÁNH NIỆM

Bằng chứng nghiên cứu cho thấy rằng chánh niệm cải thiện môi trường học tập thông qua năng lực xã hội và cảm xúc (Jennings và cộng sự, 2013; Schonert-Reichl & Lawlor, 2010; Brown và cộng sự, 2012), và thúc đẩy phúc lợi chung trong trường học (Huppert & Johnson, 2010; Rocco, 2012; Albrecht, Albrecht, & Cohen, 2012) tiếp tục phát triển. Trên toàn thế giới tồn tại khoảng 700

ứng dụng chánh niệm, mặc dù một đánh giá của Mani, Kavanagh, Hides, & Stoyanov (2015) đã kết luận rằng có bằng chứng ít ỏi cho thấy những điều này thực sự phát triển chánh niệm. Thông thường những ứng dụng này được sử dụng trong các lớp học và giáo viên có thể học và thực hành chánh niệm với học sinh của mình. Điều này có thể tốt, nhưng từ góc độ Phật giáo, chúng ta biết rằng nó có thể tốt hơn.

Thực tiễn tốt nhất cho rằng giáo viên chánh niệm cần phải thành thạo trong việc thực hành (Hassed và Chambers, 2014; Jennings, 2015) đồng ý rằng giáo viên cần phải trau dồi thực hành chánh niệm cá nhân trước khi dạy cho học sinh của mình. Crane, Kuyken, Hastings, Rothwell và Williams (2010) cảnh báo một sự khác biệt quan trọng giữa thực hành chánh niệm và giảng dạy chánh niệm, đặc biệt là khi liên quan đến thanh thiếu niên, và ở đây, các nhà giáo dục Phật giáo rất thích hợp để khẳng định vai trò lãnh đạo trong lĩnh vực này.

Lĩnh vực giáo dục chánh niệm đang dần mở rộng để bao gồm từ bi, chánh niệm, trong đó công việc ban đầu cũng cho thấy rằng tự từ bi có mối tương quan tích cực với trí tuệ phản xạ và tình cảm (khả năng nhìn thấy thực tế như nó và phát triển sự sáng suốt) cần thiết cho một cuộc sống trọn vẹn), có lương tâm và sự tò mò (Barnard và Curry, 2011).

Chánh niệm là nền tảng cho lòng từ bi (Neff và Germer, 2018) với lòng từ bi đối với bản thân, người khác và môi trường cũng được coi là một thành phần quan trọng trong phần lớn các chương trình chánh niệm (tham khảo tác giả bị giữ lại, 2014; 2016: [20 Sự nổi bật và khả năng tiếp thu của chánh niệm trong thế giới phương Tây đã giúp thúc đẩy mối quan tâm đương thời trong việc xây dựng lòng từ bi (Kyeong, 2013). Yếu tố bổ sung của sự tập trung vào lòng từ bi chỉ là chánh niệm là có một chủ ý nỗ lực để từ bi đối với bất kỳ chánh niệm đau khổ, đó là hành động cố ý tự từ bi khuyến khích các yếu tố tự làm dịu của sự chữa lành.

Sự tự quan tâm và chú ý như một công trình hiện đại bắt nguồn từ chánh niệm chủ yếu xuất phát từ hai bài báo nghiên cứu xác định và đo lường lòng tự từ bi - Thang đo Tự từ bi (SCS) của Neff (2003, a). Khái niệm tự từ bi bao gồm ba yếu tố chính: Lòng tốt, nhân tính chung và chánh niệm

1) Lòng tốt của bản thân - mở rộng lòng tốt và sự hiểu biết với chính mình thay vì phán xét gay gắt và tự phê bình

2) Nhân loại thông thường - xem một kinh nghiệm của một người khác là một phần của trải nghiệm lớn hơn của con người thay vì xem họ như tách biệt và cô lập, và

3) Chánh niệm - giữ một ý nghĩ và cảm xúc đau đớn trong nhận thức cân bằng thay vì quá đồng nhất với chúng (Neff, 2003, b).

Neff đã tiếp tục dẫn đầu nghiên cứu trong lĩnh vực này (Neff, 2011) và gần đây đã sản xuất một cuốn sách bài tập (Neff và Germer, 2018).

Các nghiên cứu nhỏ hơn đã khẳng định rằng yếu tố từ bi được thêm vào chánh niệm hỗ trợ sinh viên đại học kiên cường và duy trì trong nghiên cứu của họ (Smeets, Neff, Alberts và Peters, 2014; Neely, Schallert, Mohammed, Roberts và Chen, 2009; Jokic, Albrarou và Smith, 2019).

Những thực hành này có thể dễ dàng được tích hợp vào các tổ chức giáo dục đại học, và đặc biệt là các khóa học giáo dục giáo viên nơi giáo viên có thể thực hành chánh niệm và học cách dạy chánh niệm.

Các trường đại học và cao đẳng Phật giáo được đặt đặc biệt tốt. Để khám phá và nghiên cứu bốn nền tảng của thực hành chánh niệm như được trình bày trong Satipatthana Sutta, và cũng nghiên cứu thực hành (Dorjee, 2010; Sīlānanda, Nandisena và Silanda, 2009).

Từ quan điểm của Phật giáo về tiềm năng trong giáo dục về chánh niệm, điều đó bao gồm cả chánh niệm và tất cả các hiện tượng vẫn chưa được khai thác.

VII. TRÍ TUỆ VÀ PHƯƠNG TIỆN THIỆN XẢO

Trí tuệ mỗi se được đưa vào diễn ngôn giáo dục nhưng sau đó lại nổi lên như một chủ đề riêng biệt và quan trọng giữa các nhà giáo dục. Reyes (2012) đã thêm trí tuệ vào các bài giảng chánh niệm phương tây. Trí tuệ thừa nhận kinh nghiệm nội bộ; sự đau khổ, suy ngẫm và ảo tưởng giống như chúng và quan trọng hơn là khuyến khích những hành động khéo léo có thể giúp biến đổi sự đau khổ.

Vị trí của trí tuệ trong diễn ngôn phương tây chắc chắn dẫn đến người Hy Lạp cổ đại. Trong một tập hợp các bài tiểu luận do Lehrer (1996) biên tập, khả năng ứng dụng giáo dục của các giáo lý

khôn ngoan từ Socrates, Plato và Aristotle đã được thảo luận. Đối với các đức tính của Aristotle là phụ thuộc lẫn nhau, và hạnh phúc (eudemonia) đòi hỏi tất cả các đức tính, và rằng nhiều đức tính không phải lúc nào cũng tốt hơn - một vị trí phù hợp với quan điểm của Phật giáo, rằng sự khôn ngoan thực tế của Aristotlean có chức năng điều hành sử dụng sự thận trọng để tiết chế việc thực hiện các giá trị và đức tính khác.

Biesta, G. (2012) chiếm tầm quan trọng của sự khôn ngoan thực tế trong nghề dạy học và đặt ra câu hỏi về tương lai của giáo dục giáo viên, được đặt nền tảng bởi sự phát triển chính sách không chỉ đóng khung giáo dục chủ yếu về năng lực và bằng chứng khoa học, mà còn làm như vậy trong một ngôn ngữ tập trung chủ yếu vào việc học. Giáo dục luôn cần phải tham gia với các câu hỏi về mục đích, nội dung và các mối quan hệ. Câu hỏi về mục đích, ông cho rằng, phải được hiểu theo một cách đa chiều, đòi hỏi giáo viên có thể đưa ra những đánh giá đúng đắn về những gì giáo dục mong muốn. Ông đề nghị rằng năng lực cho những đánh giá như vậy không nên được coi là một năng lực cũng như một thứ gì đó có thể hoặc phải được thay thế bằng bằng chứng khoa học. Năng lực đánh giá giáo dục nên được coi là phẩm chất của con người. Do đó, câu hỏi quan trọng đối với giáo dục giáo viên không phải là làm thế nào để trở nên có năng lực hoặc có kỹ năng trong việc áp dụng bằng chứng khoa học mà là làm thế nào để trở nên khôn ngoan về giáo dục và đưa ra ba thông số cho tương lai của giáo dục giáo viên: Tập trung vào sự hình thành của toàn bộ con người theo hướng giáo dục sự khôn ngoan; tập trung vào một cách tiếp cận toàn diện, trong đó đánh giá giáo dục là một yếu tố trung tâm ngay từ đầu; và tập trung vào việc học hỏi từ sự điêu luyện của các giáo viên khác.

Vâng, trí tuệ là thực tế, và vâng, trí tuệ không bao giờ bị cô lập khỏi lòng từ bi trong cách tiếp cận của Phật giáo. Sau này cộng hưởng chặt chẽ với các nhà giáo dục như Almond (2007), Barton (1999) và Kekes (1995) và tư tưởng triết học từ Midgley (1981; 1989a, 1989b) và Gilligan (1989), những người định nghĩa sự khôn ngoan để bao gồm các biểu hiện của sự quan tâm, đồng cảm và hành vi đạo đức tiếp theo.

Tuy nhiên, nơi mà các nhà giáo dục công đã cố gắng kết hợp đạo đức vào việc học, họ thậm chí còn tỏ ra thận trọng hơn về trí tuệ.

Một lần nữa, Phật Pháp cung cấp sự rõ ràng. Ma Rhea (2018) đã rèn giũa lĩnh vực này bằng cách kết hợp sự khôn ngoan về đạo đức, sự tập trung và sự hiểu biết sâu sắc vào các khóa học giáo dục của cô. Cô ấy phân định giữa sự khôn ngoan của Gạc cao và trí tuệ của thế giới, và cô ấy khuyến khích học sinh của mình thực hành thiền định và suy tư. Ma Rhea cũng thừa nhận rằng việc theo đuổi trí tuệ này thách thức năng lực của các nhà giáo dục để hành động khéo léo, và, lĩnh vực này nằm trong sự khôn ngoan của nó.

Công việc của riêng tôi dựa trên Đại thừa đã tiên phong các giá trị và đạo đức cụ thể trong paramitas (tiếng Phạn) được thực hành trên con đường thức tỉnh tâm trí. Đây là mười hoặc sáu sự hoàn hảo khác nhau. Trong tiếng Phạn đó là: Sự rộng lượng dana, đạo đức sila, sự thấu hiểu ksanti, sự kiên nhẫn và nhẫn nhục, sức mạnh của virya, sự suy ngẫm tập trung, sự khôn ngoan và sự sáng suốt. Lòng tốt yêu thương, lòng trắc ẩn và sự bình tĩnh cũng được giả định trong những điều này.

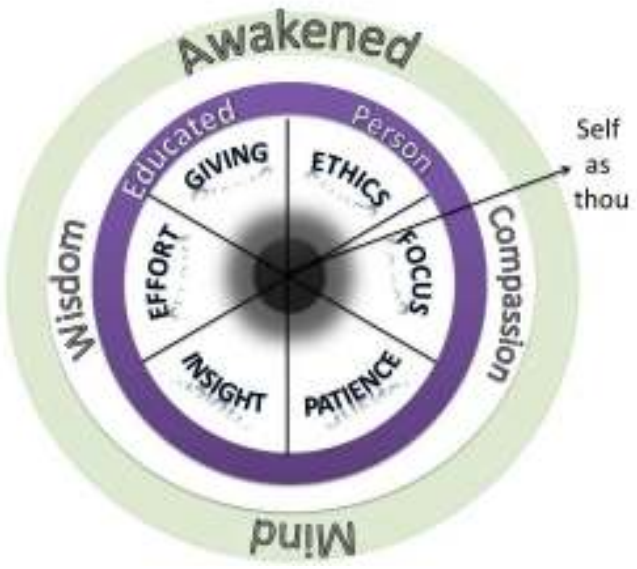

***Hình 4**: một khái niệm giáo dục của Phật giáo (Smith, 2014)*

Trong hình 4 ở trên, tôi đã cố gắng tổng hợp một khái niệm giáo dục của Phật giáo. Bản ngã được xây dựng như một "ngươi" dễ

biến đổi hơn (Buber, 1958), nhận ra sự phụ thuộc lẫn nhau và thay đổi là dấu hiệu nhận dạng. Quan niệm về bản thân theo định hướng "khác" được thúc đẩy thông qua tu luyện từ thiện (cho đi), đạo đức (đạo đức), tập trung (tập trung chú ý), kiên nhẫn, nỗ lực vui vẻ (nỗ lực) và suy ngẫm (sáng suốt) hình thành một giáo trình cho "thức tỉnh tâm trí" tức là Phật quả. Điều này phù hợp với những gì có thể là một người có học, và thực sự là một người khôn ngoan.

Chắc chắn trí tuệ, hành vi đạo đức và chiêm niệm không phải là sự bảo tồn duy nhất của Phật tử, mà là những đặc điểm phổ quát hơn có thể tìm thấy trong các truyền thống tâm linh, văn hóa và giáo dục. Mức độ và cách thức thể hiện chúng chắc chắn khác nhau tùy theo các khuynh hướng và di sản khác nhau. Tuy nhiên, sự khôn ngoan, đạo đức và lòng tốt mà tâm linh Pháp bao trùm, là mối quan tâm chung, khiến mọi thứ trở nên hấp dẫn hơn nếu hệ thống giáo dục phải chủ động tiến bộ cách những người trẻ được giáo dục để trở thành những công dân tốt, kiên cường và tốt.

Do đó, kịp thời là các nhà giáo dục Phật giáo đáp ứng những điều này về mặt thực hành sư phạm của họ, đặc biệt là đặt nhu cầu và khả năng của trung tâm sinh viên, cũng như đức Phật Gautama. Chúng tôi, các nhà giáo dục Phật giáo đặc biệt thích hợp để dạy thiền chánh niệm cho các sinh viên của chúng tôi và giảng dạy một cách xác thực bao gồm các tiềm năng siêu việt của đạo đức và trí tuệ. Chúng tôi cũng được đặt rất tốt để đóng góp cho các mệnh lệnh giáo dục toàn cầu. Có thể các tổ chức giáo dục Phật giáo cung cấp nơi để tinh chỉnh các thực hành của chúng tôi, dạy khéo léo, biết cách và những gì cần dạy để thúc đẩy sự thịnh vượng của cá nhân và cộng đồng, hòa hợp và hòa bình.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Albrecht, N., Albrecht, P., & Cohen, M. (2012). Mindfully Teaching in the Classroom: A Literature Review. *Australian Journal of Teacher Education, 37*(12), 1–14. doi:10.14221/ajte.2012v37n12.2

Almond, B. (2007) 'What is wisdom?' in W. Hare & J.P. Portelli (eds), Key Questions for Educators, Caddo Gap Press, San Francisco, pp. 5-8

Barnard, L. K., & Curry, J. F. (2011). Self-compassion: Conceptualizations, correlates, & interventions. *Review of general psychology*, *15*(4), 289.

Barton, S.C. (ed.) (1999) Where shall wisdom be found?, T. & T. Clark, Edinburgh.

Batchelor, S. 1989, Education in a pluralist society, World Council of Churches Interlink Project, Geneva.

Brown, P., Corrigan, P., Higgins-D'Alessandro, M., & Higgins-D'Alessandro, Ann. (2012). Handbook of prosocial education. Lanham, MD: Rowman & Littlefield

Buber, M. (1958) I and Thou, Macmillan, New York.

Buddhadasa Bhikku. (1988) Buddha-Dhamma for Students. Bangkok, Thailand: The Dhamma Study and Practice Group.

Burnell L. Compassionate care: A concept analysis. Home Health Care Manage Pract. 2009; 21: 319-324.

Byker, E. J. (2013). Critical cosmopolitanism: Engaging students in global citizenship competencies. English in Texas, 43(2).

Byker, E.J., Erik, J., & Marquardt, S., (2016). Using Critical Cosmopolitanism to Globally Situate Multicultural Education in Teacher Preparation Courses. Journal of Social Studies Education Research, 7(2), 30-50

Conze, E. (1980) The Way of Wisdom. Kandy, Sri Lanka: Buddhist Publication Society.

Crane, R. S., Kuyken, W., Hastings, R. P., Rothwell, N., & Williams, J. M. G. (2010). Training teachers to deliver mindfulness-based

interventions: Learning from the UK experience. Mindfulness, 1, 74–86.

Dewey, J. 1916, Democracy and education, Free Press, New York.

Dhammananda, K. (1988) The Dhammapada, Sasana Abhiwurdhi Wardhana Society, Malaysia.

Dorjee, D. (2010). Kinds and dimensions of mindfulness: Why it is important to distinguish them. Mindfulness., 1(3), 152.

Erricker, C. (2009) A Buddhist Approach to Alternative Schooling: The Dharma School, Brighton, UK in P.A. Woods & G.J. Woods (Eds.) Alternative Education for the 21st Century: Philosophies, Approaches, Visions. NY, USA: Palgrave Macmillan,83-100.

Germer CK. The mindful path to self-compassion: Freeing yourself from destructive thoughts and emotions. New York: The Guilford Press; 2009.

Gilbert P, Choden. Mindful compassion: Using the power of mindfulness and compassion to transform our lives. Great Britain: Constable and Robinson Ltd; 2013.

Gilligan, C. (1989) Mapping the moral domain: a contribution of women's thinking to psychological theory and education, Harvard University Press, Cambridge, MA.

Harris, A., & Lam, K. (2018). Youth participation in 'post-secular' times: young Muslim and Buddhist practitioners as religious citizens. The British Journal of Sociology.

Hart, T. (2001) From information to transformation: education for the evolution of consciousness, Peter Lang Publishing, New York.

Hassed, C. & Chambers, R. (2014). *Mindful Learning.* Exisle Publishing: Wollombi, NSW

—— 2004, 'Opening the contemplative mind in the classroom', Journal of Transformative Education, vol. 2, no. 1.

Hilt, L. T., Riese, H., & Søreide, G. E. (2018). Narrow identity resources for future students: the 21st century skills movement

encounters the Norwegian education policy context. Journal of Curriculum Studies, 1-19. doi:10.1080/00220272.2018.1502356

Huppert, F. A., & Johnson, D. M. (2010). A controlled trial of mindfulness training in schools: the importance of practice for an impact on well-being. *The Journal of Positive Psychology, 5*, 264–274.· Mindful Schools. (2012). Website at www.mindfulschools.org.

Hurd, E. S. (2018). Politics of religious freedom in the Asia-Pacific: an introduction. Journal of Religious and Political Practice, 4(1), 9-26.

Jennings, P. A. (2015) Mindfulness for teachers: simple skills for peace and productivity in the classroom. Norton & Co. New York.

Jokic, S., Albrecht, N., & Smith, S. (2019). Mindful self-compassion and adult learner retention in post-compulsory education. *OBM Integrative and Complementary Medicine, 3*(1). doi:10.21926/obm.icm.1901xxx

Kekes, J. (1995) Moral wisdom and good lives, Cornell University Press, Ithaca N.Y.

Kyeong LW. Self-compassion as a moderator of the relationship between academic burn-out and psychological health in korean cyber university students. Personality Individual Differ. 2013; 54: 899-902.

Lam, K. (2018). Self-work and social change: disindividualised participation amongst young Australian Buddhist practitioners. Journal of Youth Studies, 21(7), 853-868.

Lay Ah-Nam, & Kamisah Osman. (2017). Developing 21st Century Skills through a Constructivist-Constructionist Learning Environment. K-12 STEM Education, 3(2), 205-216.

Lehrer, K. (ed.) (1996) Knowledge, teaching and wisdom, Kluwer Academic Dordrecht.

Loundon, S., Kim, I.H. & Liow, B. (2006) 'Sunday school for Buddhists? Nurturing spirituality in children', in K.M. Yust, AN

Johnson, S.E. Sasso & E.C. Roehlkepartain (eds), Nurturing child and adolescent spirituality: perspectives from the world's religious traditions, Rowman & Littlefield Publishers Inc., Oxford.

Lovat, T. & Toomey, R. (eds) 2007, Values education and quality teaching: the double helix effect, David Barlow Publishing, Terrigal, NSW.

Ma Rhea, Z. (2018). Buddhist pedagogy in teacher education: cultivating wisdom by skillful means. *Asia-Pacific Journal of Teacher Education, 46*(2), 199-216.

Maxwell, N. (2007) From knowledge to wisdom: a revolution for science and the humanities 2 edn, Pentire Press, London.

Midgley, M. (1981) Heart and mind: the varieties of moral experience, Routledge, London.

—— 1989a, Can't we make moral judgements?, Bristol Press, Bristol.

—— 1989b, Wisdom, information and wonder: what is knowledge for?, Routledge, London

Murdoch, I (1992) Metaphysics as a guide to morals, Chatto & Windus, London

Neely ME, Schallert DL, Mohammed SS, Roberts RM, Chen Y-J. Self-kindness when facing stress: The role of self-compassion, goal regulation, and support in college students' well-being. Motivation Emot. 2009; 33: 88-97.

Neff K, Germer C. The mindful self-compassion workbook: A proven way to accept yourself, find inner strength, and thrive. New York: Guilford Press; 2018.

Neff K, Germer CK. A pilot study and randomized controlled trial of the mindful self-compassion program. J Clin Psychol. 2013; 69: 28-44.

Neff K, Hsieh Y, Dejitterat K. Self-compassion, achievement goals, and coping with academic failure. Self Identity. 2005; 4: 263-287.

Neff K. Self compassion: Stop beating yourself up and leave insecurity behind. New York: HarperCollins Publishers; 2011.

Neff K. Self-compassion: An alternative conceptualization of a healthy attitude toward oneself. Self Identity. 2003; 2: 85-101.

Neff K. The development and validation of a scale to measure self-compassion. Self Identity. 2003; 2: 223-250.

Nyanatiloka Mahathera, (1982) Path to Deliverance. Fourth Edition. Kandy, Sri Lanka: Buddhist Publication Society.

Peters, RS (1970) Ethics and education, 2 edn, George Allen & Unwin, London.

—— (ed.) (1973) The Philosophy of education, Oxford University Press, Oxford.

Purser RE, Milillo J. Mindfulness revisited: A Buddhist-based conceptualization. J Manage Inq. 2015; 24: 3-24.

Reyes D. Self-compassion a concept analysis. J Holist Nurs. 2012; 30: 81-89.

Rocco, S. (2012). Mindfulness for well-being in schools: a brief survey of the field. *Redress,21*(3), 14

Schonert-Reichl, K. A., & Lawlor, M. S. (2010). The effects of a mindfulness-based education program on pre-and early adolescents' well-being and social and emotional competence. *Mindfulness, 1*, 137–151.

Seligman, M.E.P. (2002) Authentic happiness using the new positive psychology to realize your potential for lasting fulfilment, Random House, Sydney.

Sivaraksa, S. (1994) A Buddhist Vision for Renewing Society. Bangkok, Thailand: Thai Inter-Religious Commission for Development.

Smeets E, Neff K, Alberts H, Peters M. Meeting suffering with kindness: Effects of a brief self-compassion intervention for female college students. J Clin Psychol. 2014; 70: 794-

807.

Smith, S.E. (2013) Buddhist voices in school, Sense, Rotterdam.

Smith, S. E., Suryaratri, R., & Adil, D. (2016, November 9-10, 2016). Arts-based responses to cultural and religion identity to inform Initial Teacher Education. Paper presented at the PROCEEDING 2016 International Conference on Education & Social Science (UK-ICESS) "Educational and Social Issues in the Changing Asia", Malang, Indonesia.

Smith, S. E. (2018) A Study of Emerging Buddhist educators in Indonesia. Keynote address: 2rd International Conference on Innovation in Religious Education and Buddhism. Indonesia: Magister Dharma Achariya, Smaratungga Buddhist University.

Stahl B, Goldstein E. (2010 A mindfulness-based stress reduction workbook. Oakland: New Harbinger Publications

Sternberg, R.J. (1990) Wisdom: Its Nature, Origins and Development. Cambridge, UK: Cambridge University Press

Trilling, B., Fadel, C., Ebooks Corporation, & EBook Library. (2009). 21st century skills learning for life in our times (1st ed.). San Francisco: Jossey-Bass.

UNESCO (2016) Happy Schools! A Framework for Learner Well-being in the Asia-Pacific. United Nations Educational, Scientific and Cultural Organization, France.

Wadia, A. (1948). Buddha as a Revolutionary Force in Indian Culture. Philosophy, 23(85), 116-139.

Wallace, B. A., & Shapiro, S. L. (2006). Mental balance and well-being: building bridges between Buddhism and Western psychology. American Psychologist, 61(7), 690.

Warnick, B. R. (2007) Ethics and Education Forty Years Later. Educational Theory, 57(1).

VAI TRÒ GIÁO DỤC PHẬT GIÁO TRONG CUỘC KHỦNG HOẢNG VỀ BẢN SẮC TẠI PHƯƠNG TÂY HIỆN NAY

TS. Đỗ Kim Thêm

TÓM LƯỢC

Các nước phương Tây đang sống trong một thời đại bất thường: Trung Quốc trỗi dậy và uy hiếp, kinh tế khủng hoảng, nợ công cao ngất, nạn di dân đe doạ, xã hội bất bình đẳng, dân chúng nổi giận giúp đưa cho ông Trump vào Toà Bạch Ốc và đẩy Vương Quốc Anh thống nhất ra khỏi Liên Âu. Đâu là nguyên nhân cho nền kinh tế thị trường không còn vận hành hoàn hảo và giải pháp cho hệ thống dân chủ tự do đang lâm nguy?

Phần một lý giải cho vấn đề này theo quan điểm của Francis Fukuyama trong tác phẩm Identity: khủng hoảng về bản sắc của các nhóm sắc tộc là nguyên nhân, đấu tranh để công nhận nhân phẩm là giải pháp và việc hội nhập xã hội là tín điều.

Phần hai giới thiệu một khảo hướng bổ sung theo quan điểm của Phật giáo. Khi Phật giáo có một triết lý giáo dục phổ quát và những phương tiện kỷ thuật khả thi, thì tỉnh thức, tương thuộc và từ ái là nền tảng cần áp dụng. Nâng cao bản sắc đạt được, may ra, sẽ đem lại thông cảm chung cho cá nhân và cộng đồng.

Phần kết luận cho là tinh thần Phật giáo sẽ là một định hướng giáo dục phù hợp trong các mối tương tác xã hội, môi trường và thú vật. Tỉnh thức về bản sắc trong từng con người bản xứ hay nhập cư hy vọng sẽ đem lại đạo đức bình đẳng, tương thuộc, hiếu hoà và khoan dung.

I. KHỦNG HOẢNG VỀ BẢN SẮC TẠI PHƯƠNG TÂY

Khái niệm

Bản sắc cá nhân là một khái niệm trong lịch sử tư tương hiện đại, nó có hai lý giải chính và bổ sung nhau. Một là, *John Locke* trong tác phẩm *Essay* cho bản sắc là tất cả những thành tố ắt có và đủ để tạo nên những đặc điểm chính cho con người, dù qua thời gian vẫn không thay đổi. Hai là, bản sắc là một vấn đề nền tảng mang tính trừu tượng khi chúng ta tự hỏi mình là ai, phát hiện những điểm chủ quan, có liên hệ với kinh nghiệm riêng tư và không thay đổi trong từng cá nhân. Nhưng có thể khách quan hoá vấn đề bằng một khái niệm tổng thể để có giá trị phổ quát không?

Thomas Nagel trong tác phẩm *The View from Nowhere* đặt vấn đề này trong hai viễn kiến nhân sinh quan và thế giới quan. Nhân sinh quan là xác định quan điểm của tôi trong khi thế giới quan là quan điểm tinh thần chung của thời đại, bao gồm tất cả, nhưng không ràng buộc cho cá nhân. Khi một cá nhân sinh ra trong một gia đình (giàu hay nghèo), trong một thời điểm (chiến hay hoà), trong không gian (nông thôn hay thành thị), có đặc điểm riêng biệt (thông minh, khoẻ mạnh hay ngược lại), vấn đề cá nhân này là siêu hình, nên miễn bàn. Chúng ta không thể tổng hợp tất cả các nhân sinh quan của mọi người để tạo thành một thế giới quan, vì phải giới hạn quan sát và kiểm chứng trong một mẩu số nhất định. Do đó, bản ngã là cảm giác của cái tôi trong mối quan hệ với tha nhân trong thực tại xã hội.

Ngược lại, trong tác phẩm *Identity and Violence, Amartya Sen* cho rằng bản sắc rất đa dạng, phức tạp và có thể thay đổi. Một công dân xuất thân từ Ca-ri-bê, nhưng tổ tiên đến từ châu Phi, theo đạo Cơ Đốc, làm việc như một sử gia và lực sĩ điền kinh là một thí dụ dễ tìm thấy trong xã hội Mỹ. Các bản sắc dị biệt này không tạo mâu thuẩn trong sinh hoạt hàng ngày. Do ý thức xã hội và tự do chọn lựa, mọi người có thể chọn một bản sắc chính dựa trên căn bản tự nguyện hay do bắt buộc, mà thường là lý do kinh tế. Do đó, bản sắc có thể thay đổi theo thời gian và hoàn cảnh. *Amartya Sen* không đào sâu lập luận này để chứng minh, nên khó thuyết phục được trong khi trào lưu chung đang cho bản sắc là đơn thuần và bất biến. (1)

Hiện trạng

Đã có nhiều lý giải cho vấn đề nền dân chủ tự do đang lâm nguy, nhưng tác phẩm *Identity: Contemporary Identity Politics and the Struggle for Recognition: The Demand for Dignity and the Politics of Resentment* của *Francis Fukuyama*, nhà khoa học chính trị nổi danh tại Hoa kỳ là gần đây nhất. *Fukuyama* cho là khủng hoảng về bản sắc của các nhóm sắc tộc là nguyên nhân và đấu tranh để công nhận nhân phẩm là giải pháp, mà nội dung chính sẽ được tóm lược sau đây.

Sau khi chế độ Cộng sản tại Đông Âu và Liên Xô sụp đổ làm cho nền chính trị thế giới thay đổi triệt để và mô hình dân chủ tự do của phương Tây trở nên thu hút hơn tại các nước đang chuyển đổi. Đến đầu thế kỷ XXI, số lượng các cuộc bầu cử tại các nước tăng từ 35 lên 110, nền kinh tế của thế giới phát triển cao độ, sản lượng và dịch vụ tăng gấp bốn lần. 42% người dân nghèo cùng cực trong toàn cầu trong năm 1993 xuống còn 18% trong năm 2008. Triển vọng tăng trưởng còn lan rộng khắp mọi nơi.

Lý giải cho xu hướng này ở các nước đang phát triển là những người giàu có và được giáo dục tốt biết tận dụng lợi thế để hưởng lợi trong khi các dân làng cũng hưởng một phần nào các tiện nghi như xem truyền hình và kết nối Internet trên điện thoại di động. Dân Trung Quốc và Ấn Độ làm thay công việc trong nền kinh tế chế biến tại Hoa Kỳ và châu Âu nhờ chi phí lao động thấp. Nhờ các thành tựu giáo dục, phụ nữ thay cho nam giới trong thị trường lao động. Đặc biệt hơn, các ngành dịch vụ ngày càng lấn chiếm nền kinh tế chế biến và gần đây nhất, ngay tại các nước Đông Á, các máy tự động có đủ thông minh thay cho công nhân có tay nghề thấp. Do đó, mặt trái của thành công này tại phương Tây là khắp nơi tăng trưởng kinh tế sút giảm và bất bình đẳng xã hội tăng lên.

Nhưng cuộc khủng hoảng tài chính vào năm 2008 và đồng Euro vào năm 2009 làm cho nền kinh tế thị trường không còn vận hành hoàn hảo và mô hình của hệ thống dân chủ tự do không còn thanh danh như xưa. Tại hai nơi có các nền dân chủ tự do bền vững nhất thế giới lại có hai biến động ngạc nhiên: Vương quốc Anh thống nhất rời khỏi Liên Âu và Donald Trump thắng cử tổng thống Hoa Kỳ.

Tại sao? Sự thay đổi triệt để trong kỷ thuật công nghệ và trào lưu toàn cầu hóa là lý do chính. Qua thời gian, sinh hoạt chính trị phương Tây không hoàn toàn do hai lý do kinh tế này quyết định, mà biến động về bản sắc và chủ nghĩa dân túy nổi lên là hai lý giải khác.

Trước đây, Karl Marx xem các cuộc đấu tranh chính trị như một phản ánh về các xung đột giai cấp. Cuối thế kỷ XX, tầng lớp lao động ở hầu hết trong các nền kinh tế công nghiệp đã khá giả hơn và bắt đầu hoà nhập với tầng lớp trung lưu. Thực tế này dẫn đến một lập luận chung: Cuộc cách mạng vô sản và bãi bỏ triệt để quyền tư hữu không còn nằm trong chương trình khả thi trong nghị sự của các chính quyền và đảng phái.

Do đó, phe cánh Tả giải quyết các tranh chấp của công nhân và công đoàn qua chương trình phúc lợi xã hội và tái phân phối lợi tức. Ngược lại, phe cánh Hữu lo giảm bớt tác hại quan liêu và tốn kém của bộ máy công quyền, tạo điều kiện thúc đẩy cho nhiều đầu tư hơn vào khu vực tư nhân và lo bảo vệ truyền thống dân tộc qua kết nối với vấn đề chủng tộc, sắc tộc hoặc tôn giáo.

Việc thực thi mục tiêu của một nhà nước phúc lợi không đạt được theo mức độ lý tưởng. Do những khó khăn tài chính, các chính phủ phản ứng bằng cách in thêm tiền, biện pháp táo bạo này dẫn đến nạn lạm phát và các khủng hoảng khác. Khi những động lực khích lệ cho tăng trưởng kinh tế không còn, nó làm cho suy giảm tiết kiệm và tinh thần mạo hiểm trong kinh doanh, trong khi tình trạng bất bình đẳng trong xã hội vẫn còn bám rễ sâu xa.

Nhưng lòng vị kỷ vật chất của các phe nhóm không là tất cả. Trong các phương tiện truyền thông, vấn đề bản sắc không được công nhận phù hợp đã trở thành một chủ đề chính trị quan trọng. Xã hội Mỹ phân hoá cùng cực mà bản sắc là một khái niệm tổng thể nhằm giải thích những phản ứng dữ dội làm cho nước Mỹ sôi sục, mà cụ thể là sự thù hận của người Mỹ da đen, nạn nhân do cảnh sát bạo hành mất nhân phẩm, quấy rối và tấn công tình dục phụ nữ mà nam đồng nghiệp là thủ phạm.

Do đâu mà có các phản ứng như vậy? Thông thường, hành động của con người được thúc đẩy bởi sự ham muốn vật chất. Suy nghĩ này bắt nguồn từ trong tư tưởng chính trị của các nhà triết học cổ điển phương Tây. *Socrate* tin rằng ngoài lý trí và ham muốn, có một „thành phần thứ ba“ không thể thiếu trong con người, đó là mong

muốn được công nhận phẩm giá. Trong tác phẩm Cộng Hòa, *Plato* gọi đây là *thymos*, một động lực tinh thần quan trọng khác. *Thymos* gồm có hai dạng, một là "*megalothymia*", nghĩa là mong muốn được tôn trọng như là bậc thượng cấp hay trưởng thượng, hai là "*isothymia*", mọi người muốn được bình đẳng cũng như mọi người khác. Sự trỗi dậy của dân chúng khắp nơi hiện nay là chiến thắng của *isothymia* đối với *megalothymia*, các xã hội không còn thừa nhận quyền lực chỉ là dành cho một số ít người ưu tú, mà mọi người vốn dĩ đã bình đẳng như nhau. Khi phẩm giá được tôn trọng, thì nền dân chủ tự do có thể vận hành trở lại bình thường. Nếu không, cuối cùng, thất bại này dẫn đến nước Mỹ sụp đổ.

Nhưng bình đẳng theo luật pháp không đương nhiên dẫn đến bình đẳng kinh tế hay xã hội. Dù có thịnh vượng chung, nền kinh tế thị trường tự do tạo ra sự chênh lệch quá mức về thu nhập, bất công này gia tăng trong hơn 30 năm qua trong phần lớn các nước. Hậu qủa là thu nhập bị đình trệ và giới trung lưu bị xuống thang trong xã hội. Đó là lý do tại sao trào lưu dân túy nổi lên khắp nơi. Nhóm cực đoan khích động người bất mãn rằng: "Đất nước không còn là của bạn, phẩm giá của bạn không được tôn trọng, dù bạn luôn là thành viên chủ yếu của một quốc gia vĩ đại, nhưng người nước ngoài, người nhập cư và giới tinh hoa đã dìm cho bạn xuống thấp trong xã hội. Trong cộng đồng tín hữu, bạn đã bị phản bội bởi những người không phải là tín đồ; họ đã đem đến sự nghèo khổ cho bạn."

Ai tham gia trào lưu này? Đương nhiên là tầng lớp công nhân Mỹ. Họ thường có trình độ học vấn trung học hoặc ít hơn. Khi nền kinh tế thế giới đi vào thời kỳ toàn cầu hoá, đa số bị giảm thu nhập hoặc mất việc. Tại các thành phố như Chicago, Detroit và New York, đa số công nhân da đen trong ngành công nghiệp đóng thịt hộp, thép và ô tô bị mất việc làm, một loạt bệnh xã hội nảy sinh: tỷ lệ tội phạm, dịch sử dụng ma túy tăng và cuộc sống gia đình băng hoại, thảm kịch này làm cho tình trạng nghèo túng tiếp nối.

Ảnh hưởng này lan rộng sang tầng lớp công nhân da trắng nông thôn. Trong năm 2016, việc sử dụng ma túy quá liều đã dẫn đến hơn 60.000 trường hợp tử vong, gấp đôi số tử vong do tai nạn giao thông mỗi năm trong cả nước. Tuổi thọ dự liệu đối với nam giới da trắng Mỹ đã giảm từ năm 2013, một điều xảy ra rất bất thường ở một nước phát triển cao. Tỷ lệ trẻ em trong giới lao động da trắng

lớn lên trong các gia đình cha mẹ đơn thân đã tăng từ 22% trong năm 2000 lên 36% trong năm 2017.

Nhìn chung, tầng lớp công nhân và trung lưu bất mãn về đời sống hiện tại và lo về tương lai bất trắc. Khi cho chính quyền là không quan tâm đến họ và nhân phẩm không còn được tôn trọng, họ không nể trọng giới tinh hoa vì chỉ tìm mọi cách lo cho quyền lợi phe nhóm.

Các phong trào xã hội mới thành hình đòi hỏi mạnh mẽ các yêu sách đủ loại. Phong trào nữ quyền, bảo vệ môi trường thiên nhiên, người tàn tật, người bản xứ, người nhập cư, nam và nữ đồng tính và những người chuyển giới, tất cả cùng có yêu cầu chung là chính quyền phải thực hiện quyền bình đẳng trong Bảng Tuyên ngôn Độc lập và các quyền hiến định. Họ đưa vấn đề tôn trọng bản sắc này thành một trào lưu chung xã hội.

Khi xưa *Martin Luther King, Jr.* yêu cầu đối xử bình đẳng giữa người da đen và da trắng. Nay chiến lược của nhóm *Black Panthers* có khác hơn. Người da đen lập luận rằng phân biệt chủng tộc là do lịch sử của chế độ nô lệ để lại, họ có ý thức riêng, tự hào về bản thân vì không giống người da trắng, họ trưởng thành và trải nghiệm trong phân hoá xã hội và bạo lực của cảnh sát, truyền thống này tạo một khoảng cách mà chính quyền không thể hàn gắn. Phong trào *Black Lives Matter* đòi hỏi mọi người phải ý thức hơn về cuộc sống hàng ngày của người da đen, phục hồi công lý cho các nạn nhân do cảnh sát bạo hành. Phong trào đòi nữ quyền tập trung vào việc đối xử bình đẳng đối với phụ nữ trong việc làm, giáo dục, tòa án, v.v. Nữ quyền đến từ ý thức và kinh nghiệm sống và mục tiêu của phong trào là tạo điều kiện bình đẳng trong hành vi và suy nghĩ của phụ nữ như nam giới.

Thuật ngữ "đa văn hóa" trở thành một chương trình chính trị gây thu hút đặc biệt cho những người đã bị đánh giá thấp: người Canada nói tiếng Pháp, người Hồi giáo nhập cư hoặc người Mỹ da đen là thí dụ. Đối với họ, không chỉ luật lệ và định chế là cần cải cách, các kinh nghiệm sống của họ, thậm chí ký ức tập thể và các ngày lễ cũng cần được công nhận.

Phe cánh Tả xem "đa văn hóa" là một khởi điểm chung cho các cải cách hiếu hoà trong xã hội, chấp nhận mở rộng quyền sử dụng

dịch vụ xã hội và tiện ích công cộng cho tất cả nhóm người thiểu số bị thiệt thòi, người nhập cư và sắc tộc. Nâng cao vai trò của nhà nước phúc lợi cho các nhu cầu "đa văn hóa" là một đối sách không thể tránh khỏi và phù hợp với tinh thần bình đẳng.

Nhằm mục đích thay đổi văn hóa và hành vi, các tố giác của phong trào *#MeToo* về quấy rối tình dục có phần nào kết qủa. Các phản ứng của phong trào *Black Lives Matter* đã khiến cho các sở cảnh sát ý thức hơn về sự lạm dụng bạo hành, nhất là cách giải quyết cho phù hợp theo luật hình sự hiện hành. Vai trò của phụ nữ được tôn trọng và họ có thu nhập cao hơn, chẳng hạn như tại thung lũng hoa vàng Silicon và phim trường Hollywood.

Nhìn chung, có sự thay đổi so với trước đây. Nhiều luật lệ bảo vệ pháp lý cho các nhóm được ban hành, nhưng chính quyền còn phải tiếp tục đối phó với các gánh nặng do phân biệt đối xử, thành kiến và thiếu tôn trọng vô hình khác.

Vì chuyển hướng này mà phe cánh Tả không còn quan tâm đến các vấn đề khủng hoảng toàn diện hoặc cách đối phó chung cho tình trạng rối loạn trong cấu trúc và sinh hoạt công quyền. Người Mỹ là nạn nhân của toàn cầu hoá và tự động hóa trong khi việc chênh lệch trong thu nhập là thách thức chính. Phe cánh Tả quy lỗi tình trạng này cho phe cánh Hữu và lập luận là Đảng Cộng Hòa tiến nhanh về phía cực Hữu hơn là đảng Dân Chủ di chuyển theo hướng ngược lại. Nhưng cả hai đảng đã làm mất đi những cử tri trung thành khi quyền lợi của các tầng lớp lao động đã không được cả hai đảng quan tâm đúng mức.

Khi vận động tranh cử tổng thống Mỹ, ông Trump gây thu hút quần chúng. Với một cá tính bất thường, những tuyên bố bất nhất, ông ít vi phạm đến việc hoạch định chính sách hay phải đạo trong chính trị mà là trong đạo đức cơ bản cá nhân và gây phản cảm trong công luận. Nhiều người ủng hộ không nhất thiết phải chấp nhận những lời lẽ thái quá của ông Trump; ngược lại, họ thán phục là ông bạo dạn, không sợ bị áp lực khi thể hiện một đặc tính chân thực: thoá mạ, cao ngạo, nhưng dám nói những gì mà ông nghĩ, mặc dù hành vi đó, trong thời kỳ trước đó, sẽ phải chịu thất cử.

Tuy nhiên, tầng lớp lao động da trắng sống ở nông thôn ủng hộ ông Trump triệt để khi cảm thấy đang bị giới tinh hoa quốc tế và

đô thị bỏ quên. Họ làm cột trụ chính cho phong trào dân túy và mở đường cho một nền chính trị về bản sắc của phe cánh Hữu: có phân biệt ở mức cực đoan rõ ràng nhất. Đó là những động lực mạnh nhất đã giúp cho ông Trump vào Toà Bạch Ốc.

Ông Trump đã trực tiếp đóng góp cho tiến trình này. Nhờ ông Trump, tinh thần bài ngoại của dân da trắng đã thành một trào lưu chính. Cổ vũ cho quyền của phụ nữ, người da đen hoặc người đồng tính là được chấp nhận về mặt chính trị, nhưng khi ủng hộ cho quyền của người Mỹ da trắng lại bị gán ít nhiều cho là phân biệt chủng tộc. Phe cánh Tả cho rằng xác nhận bản sắc của một cộng đồng là phản ánh quan điểm lịch sử. Điều đó rõ ràng là đúng. Phe bảo thủ cho là các nhóm thiểu số nhận được nhiều lợi thế cũng như quan điểm phải đạo chính trị làm ngăn trở cho tự do ngôn luận, đó là phóng đại mức độ. Thực tế cho thấy là ít nhiều người Mỹ da đen tiếp tục bị cảnh sát bạo hành lực và phụ nữ vẫn bị tấn công và quấy rối tình dục.

Làm sao để phe cánh Hữu chấp nhận lập luận của phe cánh Tả trong khi người da trắng đang là nạn nhân xã hội? Các cấu trúc chính trị và xã hội lỗi thời phải chịu trách nhiệm về sai lầm này, đặc biệt là các phương tiện truyền thông và cơ chế lâu đời trong nền chính trị, tất cả cần phải được thay đổi triệt để, mà hầu hết các vấn đề băng hoại xã hội hiện nay đang được nhìn thấy qua thấu kính bản sắc.

Vấn đề bản sắc được xây dựng dựa trên nhân phẩm, đó là thành phần cơ bản nội tại cho mọi người. Các chương trình cải cách của cả hai phe cánh Tả và Hữu phải tiến hành, nhưng tiến trình thu phục nhân tâm còn nhiều khó khăn. Vấn đề không phải là từ bỏ ý tưởng về bản sắc theo phe cánh, mà là xác định bản sắc quốc gia và gây hội nhập hơn trong sự đa dạng của thực tế. Khi bản sắc không được công nhận và xã hội áp chế làm cho mọi người phát sinh oán giận, đó là nhu cầu phản ứng tự nhiên. Các đòi hỏi chung của xã hội hiện nay là công nhận bản sắc và phẩm giá. Trước hiện tình như vậy, chính quyền phải có các giải pháp.

Giải pháp

Dù tuân thủ tinh thần hiến định, trọng pháp, bình đẳng và hưởng lợi từ những đóng góp kinh tế, dù vô hình, do người nhập cư bất hợp pháp, Hoa Kỳ chưa thành công trong việc xây dựng tinh thần

dân tộc trong sự hội nhập xã hội toàn diện. Những vấn đề nhập cư chắc chắn sẽ còn nhiều thay đổi trong khi chính quyền không thể đề cao nhân phẩm chung chung, nó tùy thuộc vào một số điều kiện sống của từng cá nhân và phe nhóm qua các tương tác xã hội, xác định bởi chủng tộc, giới tính, nơi làm việc và trình độ giáo dục.

Dù trong các nhóm nhỏ có tinh thần tự quản, nhưng bản sắc chung là cái gì đó rộng lớn hơn có thể kết nối mọi người không giống nhau, khi tất cả nhận ra một điểm chung nhau. Vì vậy, thay vì đưa họ xa nhau, trong sự tôn trọng lẫn nhau, tất cả có thể dựa các hình thức rộng hơn, nên xem bản sắc dân tộc không phải là đặc điểm, kinh nghiệm sống cá nhân, quan hệ lịch sử hay niềm tin tôn giáo mà là các giá trị chính và niềm tin chung, xem tinh thần đoàn kết xã hội như là tín ngưỡng. Ý tưởng này khuyến khích tất cả xác định lý tưởng nền tảng của quốc gia và sử dụng các chính sách công để thuyết phục những người mới đến.

Còn Châu Âu? Vấn đề có khác hơn. Hiện nay, khó khăn chính là khả năng giải quyết vấn đề băng hoại xã hội của Cơ quan Liên Âu. Một chương trình nghị sự đa văn hoá như vậy không thể đạt đến đồng thuận trong một cơ chế khổng lồ với 28 quốc gia. Chuyện dể hiểu vì các thành viên luôn nhiệt tình bảo vệ từng nền văn hoá quốc gia, sẵn sàng phủ quyết bất kỳ cải cách nhân danh văn hoá Liên Âu. Do đó, bất kỳ giải pháp nào khả thi thường ở cấp độ quốc gia và luật về quốc tịch là một vấn đề thảo luận chung.

Quyền công dân của một nước dựa trên huyết thống, *jus sanguinis*, nghĩa là theo dòng máu của bố mẹ. Hiện nay, đang có ý kiến cho là nên áp dụng luật quốc tịch mới dựa trên lãnh thổ, *jus soli*, quyền công dân dành cho ai sinh ra trên lãnh thổ. Nhưng châu Âu cũng nên áp dụng như luật thi nhập tịch của Hoa Kỳ. Ngoài việc phải chứng minh cư trú liên tục trong năm năm, ứng viên sẽ có thể đọc, viết và nói tiếng Anh cơ bản, kiến thức tổng quát về lịch sử và sinh hoạt công quyền, không có tiền án và thể hiện sự gắn bó với các nguyên tắc lý tưởng bằng cách tuyên thệ trung thành với hiến pháp.

Trầm trọng nhất hiện nay là việc giải quyết vấn đề di dân. Liên Âu không đủ khả năng kiểm soát ngoại biên, trong khi các nước Hy Lạp và Ý không đủ thẩm quyền, phương tiện, nhân sự, tài trợ và hỗ trợ chính trị để chận đứng dòng người nhập cư. Hệ thống tự do

di chuyển trong Liên Âu sẽ không bền vững khi vấn đề kiểm soát ngoại biên chưa được giải quyết.

Tại Hoa Kỳ, việc thi hành luật di trú không nhất quán. Đó là một đặc điểm của thời Obama. Nhưng cam kết xây dựng bức tường tại biên giới Mexico của ông Trump còn tranh cải. Điều cần thiết là phải tìm ra các biện pháp cho vấn đề hiện có khoảng 11 triệu người nhập cư bất hợp pháp, đã ở Mỹ và đang làm công việc hữu ích nuôi gia đình và tuân thủ pháp luật như công dân cư trú hợp pháp; một số ít phạm pháp cũng như người Mỹ bản xứ. Làm sao chế tài các tổ chức đưa người và những người Mỹ thượng lưu và trung lưu thuê người lao động bất hợp pháp rẻ tiền? Khi chính quyền buộc tất cả những ai vi phạm luật nhập cảnh và hình sự phải đưa về nguyên quán, giải pháp cực đoan này là vô lý và khó khả thi. Chính giới và công luận còn đang tiếp tục tranh luận những biện pháp giải quyết. Trong khi phe cánh Hữu tìm cách cách trục xuất, phe cánh Tả chấp nhận cho hội nhập, xem đó là nghĩa vụ của nền dân chủ tự do. Cả hai quan điểm có giá trị tương đối.

Tình thế trở nên khó khăn hơn khi người nhập cư ngày càng nhiều, có xu hướng tự túc và tự quản, không còn cần kết nối với các nhóm khác và gây áp lực cho các tổ chức khác. Theo *Fukuyama,* chiến lược tốt nhất là hội nhập người nhập cư vào trong bản sắc quốc gia dân tộc, nên xem giải pháp này là một sự đa dạng lành mạnh và tín điều cho xã hội. Một chương trình xây dựng chung bắt đầu với giáo dục công cộng. Trong nhiều thập niên, nội dung môn công dân giáo dục đã suy giảm, không chỉ cho người nhập cư mà kể cả cho người Mỹ bản xứ. Các chương trình song ngữ và đa ngôn ngữ đã trở nên phổ biến và đã được thương mại hoá tối đa, nhưng bằng chứng cho thấy là chương trình này làm trì trệ trong việc học tiếng Anh. Nâng cao bản sắc để ra một yêu cầu chung là tinh thần phục vụ quốc gia. Cụ thể là người nhập cư cam kết thi hành nghĩa vụ quân dịch hoặc làm việc trong vai trò dân sự, chẳng hạn như làm việc trong các trường học hoặc dự án công ích hay bảo tồn môi trường. Một chính sách hoà nhập toàn diện sẽ giải quyết các hệ lụy của vấn đề nhập cư, trong đó có vấn đề bản sắc, khi người nhập cư có việc làm, nộp thuế và là công dân hợp pháp.

Nhận xét

Fukuyama đặt vấn đề bản sắc trong bối cảnh tranh cử để giải thích một cách đặc sắc cho việc suy tàn của nền chính trị dân chủ phương Tây. Không còn khái niệm nào khác hơn để diễn tả tình trạng phân hoá cùng cực hiện nay chính xác bằng bản sắc. Trong bối cảnh xã hội khủng hoảng bản sắc, các hậu quả là các phe nhóm trỗi dậy và ông Trump thắng cử. Nhưng giải pháp đề ra có hữu hiệu không, đó là vấn đề.

Dù đa số dân da trắng còn chiếm ưu thế trong mọi sinh hoạt xã hội vả chính giới và trí thức ngày càng xa rời quần chúng, nhưng bản sắc các nhóm thiểu số không là một khái niệm giới hạn nhất thời dùng trong phạm vi tranh cử. Nội dung bản sắc có giá trị toàn diện và trường kỳ, một tiêu chuẩn sâu xa và bền vững qua thời gian mà trong vấn đề Brexit nó có đặc tính lịch sử.

Vì sống trên đảo, dân Anh không quan tâm đến thế giới bên ngoài. Bản sắc có nguồn gốc lịch sử, được hình thành từ ba thế kỷ khi Đế quốc Anh thành lập. Brexit là *„collective English mental breakdown“* (sự suy sụp tinh thần tập thể của dân Anh). Sự hiểu biết hiện tại của hầu hết người Anh về bản sắc là một tiếng vang trong lối suy nghĩ của Đế chế, không do trưng cầu dân ý.

Với một kết qủa 51,9% dân Anh đã quyết định rời khỏi Liên Âu. Đa số người cao tuổi ở nông thôn ủng hộ cho việc ra đi vì việc ở lại là không thiết thực cho quyền lợi về bảo hiểm y tế. Vấn đề không thuần túy nằm trong việc công nhận bản sắc, mà là thái độ lũng đoạn của chính giới bất tài. Hai Đảng Bảo thủ (Tories) và Đảng Độc lập Anh (UKIP) lèo lái một chiến dịch mị dân chống Brexit: Anh phải trả khoảng 350 triệu bảng Anh hàng tuần cho Liên Âu, số tiền thuế này cần lấy lại để sử dụng cho các dịch vụ y tế trong nước. Thực ra, lập luận này là sai lạc, nhưng đã thu phục.

Tình trạng trong nước Mỹ là khác xa. Nước Mỹ có 11 triệu người nhập cư bất hợp pháp đang sống và làm việc, kể cả phạm pháp, một di sản mà các vị tổng thống tiền nhiệm gây ra, nay trở thành một tình thế đe doạ cho đất nước và ông Trump cần có giải pháp cấp thời. *Fukuyama* không nêu ra một giải pháp mới khả thi mà đề cập đến hai giải pháp có sẵn từ lâu: luật quốc tịch và chương trình hội nhập; cho dù cải thiện hai giải pháp này đến đâu cũng không thể bảo đảm cho người nhập cư hội nhập thành công.

Fukuyama không thấy trong thực tế là có nhiều người nhập cư hưởng được quyền cư trú hợp pháp, cơ hội làm lại cuộc đời mà lại phạm tội đại hình. Sau khi thi hành án, họ không khả năng để tái hội nhập xã hội đến đổi toà di trú phải ra lệnh trục xuất về nguyên quán, nguyên nhân sâu xa này vượt khỏi phạm vi của khoa tội phạm học và là vấn đề siêu hình. Do đó, khi tổng hợp hai giải pháp và đơn giản hoá làm thành một luận điểm chung là không thuyết phục

Cuối cùng, *Fukuyama* xem việc công nhận nhân phẩm và hội nhập xã hội trong tinh thần đoàn kết như một niềm tin tôn giáo, nhưng không nêu ra cụ thể là nội dung tín điều nào, đây là một khảo hướng khiếm khuyết mà giáo lý Phật giáo có thể là một đối sách bổ sung, một vấn đề tìm hiểu sau đây.

II. NÂNG CAO BẢN SẮC THEO QUAN ĐIỂM CỦA PHẬT GIÁO

Khái niệm

Trái ngược với suy luận thuần lý của phương Tây, bản sắc là một khái niệm tôn giáo mà Ấn Độ giáo và Phật giáo chiếm một vai trò quan trọng.

Tiểu ngã theo Ấn Độ giáo

Bản sắc không những mang tính trừu tượng tôn giáo mà còn tràn đầy thi vị trong các thi phẩm cổ điển trong suốt thời kỳ dài từ thế kỷ VII đến XI trước Tây lịch. Hai bộ kinh *Upanishad* và *Viœitâdvaita Vedânta* của Ấn Độ giáo đã đặt khái niệm *"âtman"* (Tiểu ngã, Bản ngã) nhằm diễn đạt một sinh vật sống động mà tiêu chuẩn xác định là dòng hơi thở liên tục của cơ thể và cơ thể chỉ là một thành phần hữu cơ nhỏ trong thế giới vụ trụ. Bản ngã không phải là một nguyên tắc tư duy bất định, mà hàm chứa một sinh lực sáng tạo vô hình.

Khi tổng hợp các thành phần hữu cơ nhỏ đó thành *Brahman* (Đại ngã, Phạm Thiên), Brahman là hiện thực siêu việt không thay đổi, vô hạn, có ở khắp mọi nơi, nền tảng linh thiêng cho tất cả vật chất, năng lượng trong thời gian, không gian và vượt khỏi vũ trụ. Brahman tạo ra thể sống nguyên thủy, tương đương với vị thần sáng tạo ra thế giới.

Bản ngã theo Phật giáo

Từ khái niệm của Ấn Độ giáo, Đức Phật triển khai lại nội dung

Bản ngã và đã giảng thuyết nhiều lần. Theo truyền thuyết, sau khi giảng về Tứ Diệu Đế tại Vườn Nai trong khu vực Benares, Đức Phật có đưa ra thuyết Ngủ Uẩn, (năm thành tố Săc, Thọ, Tưởng, Hành và Thức) để tạo nên nhân cách, về sau được các môn đệ kết tập trong nhiều bản kinh khác nhau gọi chung là atta, (Bản ngã).

Đức Phật dạy là Ngũ Uẩn là yếu tố duy nhất tạo nên toản bộ thân tâm của chúng ta. Chúng ta sống trong hiện tiền với tha nhân, một điều kiện tiên quyết; ngoài ra, không có gì gọi là cái ta cả. Các thành tố Săc, Thọ, Tưởng, Hành và Thức đều là rỗng rang và không tướng. Dù thuộc quá khứ, hiện tại hay tương lai, dù nội tại hay ngoại lại, dù thô thiển hay vi diệu, tất cả các hình thức đều không phải là của tôi, tôi cũng không phải như vậy, đó không phải là cái chân bản ngã của tôi. Chúng ta đều thuộc vào nhau, mang tính vô thường và không thuộc trong bản ngã.

Bản ngã là vấn đề gây tranh cãi trong Phật giáo Nguyên thủy khi cho là sinh vật trong thế gian không phải là một thực thể hoàn toàn độc lập, Ngài Long Thọ (Nâgârjuna), người sáng lập tông phái Trung Quán luận (Mâdhyamika) cho là trong ý nghiã tuyệt đối, bản ngã không có bản chất và đề cao sự phụ thuộc triệt để và vô hạn lẫn nhau giữa tất cả các dạng của sinh vật đang tồn tại, đến mức độ mà mọi thứ là trong trạng thái vô ngã, anattâ, tức là không có bản chất của chính sinh vật này nửa. Ở đây, theo thuyết tính không, không phải là phủ nhận kinh nghiệm cá thể, mà phân tích về cảm tưởng của cái tôi trong một thế giới hữu tình như bao sinh vật khác. Một số luận sư đương thời ủng hộ cho lập luận này.

Các tranh luận này được Walpola Rahula trình bày trong danh phẩm What the Buddha Taught. Rahula kết luận là theo Đức Phật, bản ngã là một tưởng tượng sai lầm, không phù hợp với thực tế và còn tạo ra những tác hại khi phân biệt về cái tôi và những cái thuộc về tôi. Georg Grimm, trong danh phẩm Die Lehre des Buddhas cho là Đức Phật đã phân định giữa bản ngã và vô ngã một cách chính xác. "Những gì khi tôi cảm nhận được giữa sinh và diệt, đó không thể là cái tôi và của tôi. Lời dạy này không gây nghi ngờ cho bất kỳ ai biết tư duy."

Những luận điểm trái ngược nhau trong khái niệm vẫn còn tồn tại. Trong tác phẩm Selfless Persons, Steven Collins đề cập đến nội

dung theo tông phái Therâvada, mà hiện nay vẫn chiếm ưu thế ở Miến Điện, Thái Lan và Tích Lan. Quan điểm này chối bỏ triệt để cá thể hay bản ngã như một con người thường tại, khi nhấn mạnh ý nghĩa cái Tôi là một chủ thể ngôi thứ nhất, thì vấn đề tâm lý trở thành quan trọng, một khởi điểm cho tâm lý trị liệu cũng như tâm thần phân liệt.

Điểm tương đồng trong các quan điểm dị biệt này là trong cuộc sống con người, cho dù bản ngã có tầm vóc quan trọng, nhưng không vì thế mà nó chịu trách nhiệm cho tất cả những bất hạnh của chúng ta; đúng hơn, đó là một bước dò dẫm cần thiết để cho chúng ta đạt được cá tính nhân văn.

Deshimaru đồng ý lối lý giải này trong tác phẩm Questions aux Maître Zen khi cho rằng chúng ta nên biết về bản ngã thực sự và gọi đó là bản ngã khách quan. Bản ngã có ba khía cạnh chính trong sự tồn tại (tilakkhandha), đó là vô thường (anicca), đau khổ (dukkha) và vô ngã (anattâ). Đức Phật đưa ra khái niệm vô ngã để phủ nhận khái niệm tồn tại, nhưng không phủ nhận cả hai tồn tại và vô thường cùng một lúc. Trong tác phẩm The Buddhist Way of Life, Humphreys cho rằng Đức Phật không phủ nhận khái niệm bản ngã vĩnh cửu, mà là về cái Tôi hoặc linh hồn cá nhân, và anattâ cần được hiểu là sự phủ định tinh thần vị kỷ, nhưng không phải là phủ định con người của tôi.

Vậy Tôi là ai? Trong tác phẩm Inner Revolution, Thurman nêu lên một thí dụ giống như chuyện người mù sờ voi của phương Đông. Trước tiên, khi nhìn vào cơ thể, chúng ta lấy tay gỏ vào lồng ngực mà nói rằng: đây, chính là Tôi đây; thực ra, cái Tôi không phải chỉ gồm các bộ xương cộng lại. Đứng trước tấm gương và nói đây là hình ảnh của Tôi, đó chỉ là cảm nhận trong một phút giây ngắn ngủi, vì còn các thành tố khác như DNA và các đặc điểm khác bên trong không nhận ra được.

Khi không xác định bằng thể xác, cách định danh có tạo nên cái Tôi không? Tôi tên là Carol, Bob hay Cồ Đàm, tất cả cũng chỉ là một danh từ bên ngoài, không gợi lên một hình ảnh trung thực nào phản ảnh cái Tôi.

Tôi là những gì đã hấp thụ từ trường lớp hay là một tiểu sử do tôi tạo ra? Còn gì khác nửa không? Là một biểu tượng mà tôi yêu thích

hay một thương hiệu? Không. Tất cả chỉ là những biểu kiến ngoại tại và không chạm đến đích thực bản chất của tôi, nó không hề tiến vào trong những gì đang lay động vào tâm trí và cảm xúc sâu thẩm của tôi. Khi tôi đang yêu hay được yêu cuồng nhiệt, tôi cảm thấy mình hiện diện một cách mạnh mẽ hơn bao giờ hết, tạo nên khoảnh khắc ý nghĩa. Ngược lại, khi tôi ghét hay bị ruồng bỏ, cảm tưởng bị hủy diệt tràn ngập trong tôi, tất cả những năng lượng này chiếm lấy tôi, hoặc dường như nó xuất phát từ trong cái tôi. Nghĩ về các cảm xúc này, quan sát nó trong thực tế hoặc trong ký ức, tôi mới ngộ ra rằng tất cả nhưng gì trong tôi hoàn toàn bị ràng buộc với các mối quan hệ.

Cuối cùng, nhân cách hay bản ngã chỉ là kết quả tổng hợp của ngủ uẩn. Khi cho bản ngã là độc lập và thường tại, đó là một ảo ảnh và dẫn chúng ta đến đau khổ, chuyện khó tránh khỏi.

Khi tìm kiếm bản ngã, dù trong các điều kiện khác nhau, đầu tiên là chúng ta buộc phải bắt gặp một cảm xúc cụ thể, nhưng không bao giờ là đích thực bản ngã. Luận giải của Đức Phật tương đồng với ý kiến của David Hume trong tác phẩm Treatise of Human Nature: Khi đi vào một cái gì đó sâu thẩm hơn trong tâm hồn tôi, đầu tiên tôi phải dò dẫm là một nhận thức đặc biệt: ấm, lạnh, tối, sáng, vui, buồn, yêu, ghét. Không bao giờ nắm bắt bản ngã bất cứ lúc nào mà không có nhận thức; ngoại trừ nhận thức không bao giờ có thể quan sát bất cứ điều gì, và bản ngả chỉ là ảo ảnh.

Tuy nhiên, Đức Phật cực kỳ cẩn thận khi không đề ra quan điểm về bản chất của bản ngã. Ngài A Nam Đà có kể về cuộc đối thoại giữa Đức Phật và du sĩ Vacchagotta. Vacchagotta hỏi rằng liệu có Bản ngã không, Ngài im lặng. Sau đó, Vacchagota hỏi lại là: Thưa Ngài, có phải Ngài đang nói rằng không có Bản ngã. Một lần nửa, Đức Phật im lặng. Khi Vacchagotta chào tạm biệt, A Nam đã hỏi Đức Phật về lý do im lặng. Đức Phật nói với A Nam rằng, nếu khẳng định Bản ngã tồn tại, luận điểm của Ngài giống những người theo thuyết vĩnh cửu, (sassata vâda), tức là những người cho rằng mỗi người sở hữu một linh hồn cá nhân không thể băng hoại; mặt khác, nếu phủ nhận sự tồn tại của Bản ngã, thì chẳng khác gì những người bài bác của Hồi giáo (uccheda vâda), mà thực ra bản sắc cá nhân chỉ là ảo ảnh.

Những triết gia theo học phái Kant tại phương Tây tìm ra hai lý giải chính về thái độ của Đức Phật Một là, luận đề của Hume khó chấp nhận, nếu đúng, thì việc đầu tiên là phải chấp nhận những đặc điểm của cảm xúc hay nhận thức trước và nó không có liên hệ đến chủ thế. Blackburn có ý kiến khác hơn, khi cho là một chiếc xe hơi bị đập dẹp, âm thành đập nát vẫn còn phát ra ngay khi chiếc xe không còn hiện diện.

Hai là, Đức Phật cho rằng chúng ta không có kinh nghiệm nhiều về bản ngã vì bản ngã như là một thứ gì đó biểu hiện ra bên ngoài. Trước những vấn đề siêu hình như vĩnh cữu của thiên nhiên hay vô tận của thế gian, Đức Phật im lặng. Hamilton cho rằng im lặng của Đức Phật là thuyết phục nhất. Thí dụ để hiểu là khi một người bị thương, việc đầu tiên lả chửa trị, không dành thì giờ để tìm hiểu cây cung làm bằng loại gổ gì, ai làm ra, nhân cách kẻ bắn cung, tất cả là không cần thiết cho việc trị liệu cấp thời.

Trong Kinh Nidânasamyutta có một đoạn đề cập đến chủ đề thế gian và bản ngã. Đức Phật nói rằng: cho mọi thứ đều tồn tại là một điểm cực đoan và không có gì là tồn tại lại là một điểm cực đoan khác. Đức Phật đề cập đến thuyết Trung đạo, nghĩa là không nghiêng theo một luận điểm cực đoan nào. Nếu con đường siêu hình sẽ dẫn chúng ta đến của tử, thì xác định những vấn đề mang tính siêu hình là sai lầm. Khi bản ngã không có bản chất, tại sao Đức Phật sau đó lại giảng thuyết về vô ngã như trong kinh điển có trích dẫn?

Vô ngã theo Phật giáo

Các triết gia thuộc học phái Kant tân thời giải thích theo cách khác, nhưng cùng một mục tiêu của Đức Phật khai thị: Ngủ Uẩn tạo điều kiện cho kinh nghiệm, nó sẽ điều chỉnh trải nghiệm, và cuối cùng, mọi hiện tượng hay pháp thân đều không có Tự ngã.

Trong tác phẩm Early Buddhism: a new approach, Hamilton cho một thí dụ mà nội dung giống như đối thoại của Lương Võ Đế và Na tiên Tỳ kheo về định nghĩa cái xe. Một nhân viên bán một chương trình phần mềm (Soft ware) đang chia sẻ cho chúng ta biết cách sử dụng. Thay vì lắng nghe, chúng ta bị mê hoặc bởi chiếc máy Computer. Trong khi nghe phải làm gì để phần mềm chạy trơn tru, chúng ta luôn ngắt lời với các câu hỏi liên quan đến các phần khác.

Chúng ta chỉ bàn phím và hỏi: Đây có phải là máy không? Người bán hàng trả lời rằng không và tiếp tục giải thích. Dù vậy, chúng ta ngắt lời, chỉ vào màn hình và bộ nhớ và hỏi tiếp tục: Đây có phải là máy không? Khi say mê, tôi suy đoán và có ấn tượng khác với những gì người bán hàng nói. Phải mất một thời gian, tôi mới nhận ra rằng những gì là máy không phải là lời giải thích của người bán.

Theo kinh Anattâ Sutta, Đức Phật phủ nhận mỗi yếu tố riêng biệt tạo thành bản chất của sự vật và giúp cho chúng ta điều chỉnh kinh nghiệm. Đức Phật mô tả về thế giới là thế giới cá nhân và cho là trải nghiệm là yếu tố quyết định. Khi giải thích rằng bản chất nằm ngoài phạm vi kinh nghiệm, điều đó có nghiã là chúng ta không giải thích gì cả. Đó là lập luận nguy hiểm. Hầu hết các lý thuyết về bản sắc cá nhân cũng gặp phải nguy hiểm tương tự. Khi cho rằng mỗi yếu tố định hình cho bản sắc là toàn bộ bản sắc, danh tính cá nhân là bản sắc, ký ức hay thể xác là bản sắc, sự đa dạng không có thống nhất, tất cả là sai lầm.

Học phái Kant hiện đại (2) đồng ý với cách giải thích của Phật giáo khi cho là chúng ta có thể tiến xa hơn khi hiểu được ý nghĩa của Bản Ngã. Có hai lý do để giải thích.

Một là, Đức Phật sử dụng khái niệm Bản Ngã dựa trên các suy nghiệm tùy theo thời điểm của lúc giảng Pháp và không căn cứ đơn thuần ngữ pháp. Trong bài Pháp cuối cùng, Đức Phật nói với A Nan đà rằng: Này A Nan, hãy nương tựa vào chính mình, xem mình là ngọn đuốc soi đường cho mình và cũng là nơi an trú cho chính mình, không nên tìm một nơi nào khác cả. Sau khi ta không còn nữa, thì Đạo Pháp và Giới Luật sẽ thay ta làm Thầy“ (Niết bàn Kinh/Mahaparinibbana-sutta.) Kinh Pháp cú (Dhammapada) có một phần dành cho vấn đề Bản ngã. Bản ngã là chúa tể? Ai là chúa tể cho bản ngã? Nếu một người biết mình là ai, thì họ sẽ lả người biết cách bảo vệ cho bản ngã tốt nhất.

Hai là, Đức Phật nói về sự tồn tại của bản ngã qua trải nghiệm, đó là một trực giác, mà sau này, trong triết học phương Tây, Descartes có đề cập đến. Chúng ta chỉ có thể trải nghiệm sự hữu hạn, vô thường và nhờ thế mà cảm nhận các điều trái ngược. Không sinh thì sẽ không thành, hoại và không. Nhưng khi đã được sinh ra là một đại sự nhân duyên, chuyện không thể tránh lối thoát, thì ta sẽ chịu

các tình huống nối tiếp là thành, hoại và không. Bất kỳ giai đoạn nào trong tiến trình này cũng là không vững chắc, nhưng đồng thời nó không thể cản trở nhận thức của chúng ta.

Tóm lại, Đức Phật xem thế giới này là thế giới của khổ đau và dạy những phương pháp đối trị. Các pháp đều vô ngã, nghĩa là vạn vật, hữu tình hay vô tình, tất cả không có cái mà chúng ta có thể gọi là bản ngã hay thực thể.

Nếu mọi vật đều hiện hữu tùy thuộc vào nhân duyên, thì đó cũng chỉ là một hiện hữu tùy thuộc điều kiện; không có một vật nào trong vũ trụ này có thể trường tồn hay biệt lập. Vô ngã là yếu tính của vạn vật và từ đó tất yếu dẫn đến một lý thuyết nữa là vạn vật đều vô thường. Vô ngã (không có cái bất biến), vô thường (không có cái trường tồn) là trạng huống đích thực trong sự hiện hữu của chúng ta. Niết bàn, theo nghĩa tiêu cực là hủy diệt, theo tích cực là tròn đầy, là lý tưởng của chúng ta, là giải thoát trọn vẹn. Dựa theo khái niệm căn bản này, chúng ta có thể định hình cho một đối sách mới, đó là vấn đề cải cách giáo dục sẽ được bàn đến.

Đối sách

Hiện nay, cá nhân và cộng đồng đang lạc hướng là vấn đề, mà hội nhập và phát triển là giải pháp. Trong thời gian qua, nhiều cải cách giáo dục đã có thành tựu nhất định, nhưng vẫn không thể đáp ứng được nhu cầu khẩn thiết mà nâng cao bản sắc là mục tiêu chính. Đó là một đối sách quan trọng để canh tân: Cá nhân và cộng đồng cùng nhau chia sẽ những giá trị chung.

Thương Toạ Thích Nhật Từ khi thuyết giảng về chương 11 Kinh Pháp Cú có đề cập đến bốn nội dung giáo dục Phật giáo là giáo dục trí tuệ, đạo đức, sức khỏe, và thiên hướng nghề nghiệp. Để tạo một khảo hướng mới làm đối sách, ở đây sẽ không đề cập toàn diện mà chỉ giới hạn xem tỉnh thức, tương thuộc và từ ái trong tăng đoàn của Phật giáo có là những phương tiện kỷ thuật khả thi cho nền tảng giáo dục không.

Tăng đoàn và xã hội

Tam bảo của Phật giáo là Phật, Pháp và Tăng. Giáo pháp của Đức Phật là kim chỉ nam đầu tiên dành cho các tăng sĩ trong tăng đoàn, cư sĩ và tín đồ, không nhất thiết áp dụng chung cho toàn xã hội.

Tăng sĩ là những người quy y, có hạnh nguyện thoát ly để theo đuổi con đường mà Đức Phật đề ra. Truyền thuyết kể rằng Đức Phật có lần thăm viếng một tăng đoàn gồm có ba vị sư để xem việc hành trì tu tập. Đến tận nơi quan sát, Đức Phật hết lòng ca ngợi đạo hạnh của tăng đoàn này. Sau đó, Đức Phật còn giảng về nguyên tắc Lục hoà, một phương cách giúp cho tăng đoàn sống trong hoà ái. Nội dung chính của bài Pháp là trong đời sống hằng ngày, chư tăng phải cùng chia sẻ những nhu cầu cơ bản, trong hành trì tu tập, phải dùng ái ngữ tạo hoà khí, khuyến khích và chỉ dẫn cho nhau và nhất là tôn trọng các ý kiến dị biệt. Đức Phật nói rằng khi tăng đoàn tuân thủ nguyên tắc Lục hoà, thì mọi sinh hoạt sẽ an lành và hạnh phúc.

Trong tác phẩm *A joyful Path: Community, Transformation and Peace, Thượng toạ Thích Nhất Hạnh* thực tế hơn khi cho là sinh hoạt tăng đoàn hiện nay không thể hoàn toàn đạt đến mức hoàn hảo như xưa. Điều tốt nhất là tăng sinh phải chấp nhận thực trạng này và luôn tỉnh thức để nổ lực hoàn thiện xây dựng tăng đoàn và hoằng dương giáo pháp. Thực ra, nguyên tắc Lục hoà không chỉ áp dụng cho tăng đoàn, mà có giá trị phổ quát cho xã hội. Trong tinh thần này, *Thượng toạ Thích Nhất Hạnh* có đề cập đến việc áp dụng nguyên tắc tỉnh thức, tương thuộc và từ bi cho mọi sinh hoạt cá nhân và cộng đồng.

Tỉnh thức

Tỉnh thức giúp cho chúng ta ý thức về cuộc sống qua các kinh nghiệm thực tế, là phương tiện cho ta nhận ra suy nghĩ mà thiền định là một công trình tu tập tốt nhất để đạt đến mục đích. Một hình thức quen thuộc trong thiền định là toạ thiền. *Thượng toạ Thích Nhất Hạnh* trong tác phẩm *Peace in every step: The path of mindfulness in everyday life* cho là trong đời sống mọi người có thể tu tập với bất kỳ một sinh hoạt nào, khi nghe điện thoại, dừng xe khi đèn đỏ, rửa chén hoặc uống trà v.v.. Thực ra, còn có nhiều hình thức khác luyện tập hơi thở là đi, đứng, nằm, ngồi, tất cả trong cung cách oai nghi thanh tịnh cũng được gọi chung là hành thiền. Có nhiều giải thích cho là thiền tập chỉ là một vấn đề kỹ thuật, thiền định nghiêm túc sẽ đạt được tỉnh thức, an lạc cho tâm thân và gia tăng năng lượng.

Theo *Thiền sư Suzuki*, trong tác *phẩm Branching streams flow in the darkness* hành thiền là tỉnh thức trong chánh niệm, chánh niệm

trong mối quan hệ, ý thức là chúng ta đang hiện diện trong cuộc sống cho dù bất cứ ở đâu và đang làm gì. Thiền định nhằm đơn giản hoá mọi trở lực nội tâm và ngoại cảnh, loại bỏ mọi ràng buộc về tiện nghi vật chất hay phiền nảo tinh thần. Khi loại trừ mọi hư vọng trong tu tập, đó chính là lúc chúng ta tìm thấy lại chân tâm. Cuối cùng, mục tiêu tối hậu của thiền định là tâm thiền.

Tương thuộc

Tương thuộc là một khái niệm lưỡng cực mà *Thiền sư Suzuki* dùng để giải thích khi so chiếu hai trạng thái đối nghịch còn gọi là nhị nguyên: sáng tối, đen trắng, tốt xấu, hoàn mỹ và bất toàn. Một người bước vào một căn phòng và nói là tối, trong khi một người khác lại cho là sáng. Tại sao sáng và tối nảy sinh trong tâm trí của từng người trong một cách riêng biệt?

Suzuki cho là mỗi người tạo ra một định nghĩa riêng mà mình yêu thích hay cho là hợp lý nhất, một cấu trúc theo một khái niệm riêng, nó làm sai lạc cho một nhận thức chung vốn dĩ là một cách nắm bắt khách quan. Vấn đề khái niệm dùng làm chuẩn mực được đặt ra. Dù sáng là sáng và tối là tối, sự tỉnh thức xác định cả hai là tương thuộc. *Suzuki* nói tới tính độc nhất trong mối quan hệ tương thuộc. Khi cho dị biệt là nguồn gốc của vấn đề, chúng ta cố phân biệt để soi sáng các đặc tính hay các quan điểm. Thực ra, tương thuộc là một điểm so sánh để kết hợp hơn là tách rời ra khỏi các mối quan hệ. Khi cho là hoàn toàn độc lập nhau, chúng ta lại tương thuộc nhau. Sự phân biệt tâm thân là thí dụ. Thân thể gồm có đầu, mình và chân tay, nhưng tay là tay, chân là chân, mỗi một bộ phận có một chức năng riêng giúp cho cơ thể hoạt động. Độc lập trong chức năng, nhưng mỗi bộ phận hoạt động trong hoà hợp và tương thuộc. Do đó, tĩnh thức trong mối tương thuộc giúp cho chúng ta bừng tỉnh ra là có tính độc nhất.

Tính độc nhất là gì? Theo *Junyiro Tarakusa*, qua bản dịch của *Thượng Toạ Tuệ Sỹ, Tinh Hoa Triết Học Phật Giáo,* Đạo Phật chủ trương rằng không có cái được tạo độc nhất và riêng rẻ. Vạn hữu trong vũ trụ, tâm và vật, khởi lên đồng thời, nương tựa, ảnh hưởng lẫn nhau, và tạo ra một bản đại hòa tấu vũ trụ trong hòa điệu. Nếu thiếu một, vũ trụ sẽ không toàn vẹn; nếu không có tất cả, cái một cũng không. Bản hòa âm được gọi chung là "Nhất chân pháp giới".

Vũ trụ của cái Một và cái Thực. Trong lý tưởng đó, vạn hữu sẽ tồn tại trong hòa điệu toàn diện, mỗi hữu không chướng ngại hiện hữu và hoạt động của hữu khác.

Sự hòa đồng có ba hình thức và được áp dụng chung cho tất cả các tông phái Phật học: 1) Đồng nhất tính khi có hai thành tố riêng biệt hợp thành một, thí dụ như đồng đỏ và kẽm được pha trộn để tạo thành một hợp kim là đồng. 2) Đồng nhất tính khi có hai đối lập như là mặt trước và mặt sau, như sấp và ngữa, có thể coi như khác nhau, nhưng trong thực tế là một. 3) Đồng nhất tính khi toàn diện là theo bản thể luận, như nước và sóng, toàn thể của nước được biểu hiện như là sóng.

Cách định nghĩa nước đôi hay huề vốn này thường khó được chấp nhận trong các mô tả thông dụng và gây nhiều ngộ nhận, một phần là do khả năng diễn đạt, một phần là khi cho là vấn đề thuộc về góc độ khái niệm hơn là kinh nghiệm, trong khi tương thuộc nghiêng nặng giá trị về mặt tỉnh thức. Theo sau tính tương thuộc là tính không; dù là một sáng tạo huyền bí, vấn đề có thể trình bày trong một kinh nghiệm sống cụ thể với trạng thái tỉnh thức. Chân lý không thể tìm thấy trong một câu trả lời tổng quát. Đúng ra, tính không có thể được hiểu như một cánh cùa mở ra sự hiểu biết cho những vấn đề đào luyện cho tinh thần tỉnh thức.

Từ bi

Thượng Toạ Thích Nhất Hạnh diễn tả cảm xúc hơn trong lối bình dị là „hiểu và thương“. Chúng ta đạt được trạng thái tỉnh thức qua tu tập thiền định, nhờ nhận ra ý nghĩa của mối tương thuộc và tính không sẽ dẫn tới việc phát triển lòng từ bi. Từ bi là trọng tâm của tỉnh thức, trong khi thiền định giúp cho chúng ta nắm bắt lại Phật tánh và lòng từ bi. Tất cả vốn có sẵn trong chúng ta, không phải là do phát minh hay sáng tạo trong tâm trí.

Đức Đạt Lai Lạt Ma trong tác phẩm The art of happiness định nghĩa lòng từ bi là một tình trạng không gây bạo lực, gây hại và công kích. Hình thức của từ bi là bố thí tài, bố thí pháp và bố thí vô uý. Đó là một ước vọng cho tha nhân thoát bỏ mọi khổ đau, ý nguyện này sẽ đem cho chúng ta tới một hạnh nguyện cùng gắn bó nhau trong tinh thần trách nhiệm và tôn trọng tha nhân. Từ bi không phải làm việc thiện cho tha nhân trong tính toán lợi hại thông thường,

mà là kết quả của một lối suy nghĩ đây là một việc phải làm và nên làm, một việc đánh giá cao đúng lúc, đúng người và đúng việc trong thiện nguyện. Sau khi làm một việc thiện, chúng ta có thể không hài lòng, khi người nhận được không phản ứng theo đúng như cách mà chúng ta mong đợi. Do thế, từ tâm có thể giảm đi. Thực ra, lòng từ ái là một hành vi cởi mở, chấp nhận, khoan dung, không tính toán hay kỳ vọng bất cứ một thái độ nào nơi người nhận.

Tình thức và từ bi thúc dục chúng ta thực hành việc thiện nguyện, tất cả gắn liển với thái độ buông bỏ, chấm dứt mọi hư vọng hoặc các điều kiện tạo khổ đau. Đức Đạt Lai Lạt Ma nhấn mạnh là cần phá vỡ bức tường của cái tôi và tha nhân. Từ bi phát sinh do sự hiểu biết về tinh thần bình đẳng và cộng đồng trong thế giới nhân sinh, gắn liền với lòng tôn trọng các quyền cơ bản của tha nhân, hơn là bảo vệ quan điểm của cá nhân. Từ bi sẽ hỗ trợ cho sự phát triển các chính sách xã hội, nhất là khi quyền lợi của cá nhân được quan tâm đúng mức và hài hoà để hướng tới tự do và hạnh phúc chung. Từ bi là một nguồn an lạc cho cá nhận và tha nhân khi tất cả tôn trọng và nỗ lực thực hiện.

Nhận xét

Trong tiến trình nâng cao bản sắc, Phật giáo có tiềm năng to lớn cần khai thác, nhưng tại các nước phương Đông, nơi có truyền thống văn hoá Phật giáo lâu đời, mà Phật giáo lại suy yếu trong các nỗ lực thực hiện. Tại sao? Các lý do được giải thích như sau.

Suy đồi tại Á Đông

Tiểu luận "Vì sao Phật Giáo suy tàn tại Ấn Độ" của D.C. Ahir kết luận là: "Ngoài các lý do ngoại tại, Phật tử chịu trách nhiệm cho số phận đáng buồn của Phật Giáo. Khi tu viện trở nên giàu có, các tăng sĩ không hành trì giáo luật, lo đào sâu nghiên cứu từ chương thay vì truyền bá giáo pháp, xa rời tín đồ và quần chúng, xao lãng và thụ động đối với những mục đích thực tiễn."

Trong tác phẩm "The Story of Tibet: Conversations with the Dalai Lama" của Thomas C. Laird, Đức Đạt Lai Lạt Ma cũng đã giải thích tương tự: "Có những tác động ngoại lai đã mọc rễ sâu trong đầu con người và khó loại bỏ mà chúng ta chẳng làm được gì nhiều. Nhưng nếu chúng ta không lo tu hành nghiêm túc, giữ giới luật, thì

tôn giáo trở thành giả dối. Đây là sự thật cho lịch sử Phật giáo tại Ấn Độ và Tây Tạng".

Trong thời hiện đại, Phật giáo cũng không tiến bộ hơn. Johan Galtung đã lên tiếng báo động về hai hiện trạng suy đồi tại các nước Tích Lan, Thái Lan, Đại Hàn và Nhật Bản như sau.

Một là, các Tăng Đoàn không những luôn bị hạn chế trong nỗ lực hoằng pháp mà lại còn nhắm mắt trước bạo lực của bạo quyền. Do Tăng Đoàn sinh hoạt ngày càng cách biệt với xã hội đang chuyển mình, kết quả là có một tầng lớp tận cùng nghèo đói và một tầng lớp cực kỳ giàu sang. Phật giáo không đủ can đảm tranh đấu chống lại bất công kinh tế và xã hội. Bất lực này đưa đến mù quáng trước những vi phạm trong nhiều lĩnh vực khác. Giới lãnh đạo chỉ cần ban phát ít nhiều tự do hành đạo kèm theo những đặc quyền và đặc lợi, Phật giáo dễ dàng thoả thuận vì ý thức sống còn. Hai là, dù tâm mộ đạo, nhưng Phật tử còn theo mê tín dị đoan, nghi lễ xa xưa và kinh điển cổ ngữ, nên việc tu tập không còn phù hợp với nhu cầu của thời đại mới.

Johan Galtung không đề cập tới đặc thù hiện nay của Phật giáo Việt Nam, mà những suy yếu nội tại cũng tương tự như các nước Á Đông khác và hầu như không thể vượt qua.

Phật giáo đã có hơn hai ngàn năm truyền thừa và đóng góp to lớn cho đất nước phát triển, nay là một đoàn thể xã hội trực thuộc Ban Tôn giáo Chính Phủ và Mặt Trận Tổ Quốc, nên không thể phát huy nguồn lực. Trong khi giáo dục lạc lối và đạo đức suy đồi, Phật giáo lo phát triển cho chủ nghĩa xã hội và kinh doanh tâm linh; nhập thế cho sự phát triển hồn dân tộc qua hoằng dương đạo pháp nhiệm mầu chỉ là niềm hy vọng.

Trước nguy cơ ngoại thù xâm lược, nội thù lũng đoạn, dân tộc điêu linh và đạo pháp suy vi, Phật giáo chưa tỉnh thức để cải cách triệt để hầu làm sống lại hào khí Diên Hồng, bản sắc tinh hoa của đạo pháp trong các thời đại Lý, Trần và dân tộc Việt, hiểm hoạ diệt vong là một thực trạng báo động.

Cơ hội tại phương Tây

Ngược lại, trong khi các nước phương Tây đang bị khủng hoảng về giá trị tâm linh, Phật giáo đã đem đến những giá trị mới đầy thu

hút. Gần đây nhất, trong bản dịch bài Why So Many Americans Are Turning to Buddhism, Olga Khazan, Cư sĩ Nguyên Giác Phan Tấn Hải chỉ ra rằng ra người dân Mỹ ngày càng gặp nhiều căng thẳng, trầm cảm, trong khi 60% quận hạt Hoa Kỳ không có tới một bác sĩ tâm lý. Đó là lý do khiến cho 40% dân Mỹ đang thiền tập hàng tuần, họ tìm tới Phật giáo để xem như là một phương thuốc trị liệu và bỏ thói quen đi nhà thờ.

Ở Anh quốc, trong khi Brexit làm chao đảo chính giới và dân chúng thì các học sinh tìm thấy an lạc trong thực tập thiền định. Hiện nay có 370 trường học đang thực hành thiền Phật giáo, một trong những chương trình trị liệu tâm lý áp dụng trong học đường lớn nhất trên thế giới. Đây là một phương pháp giúp cho học sinh giải tỏa căng thẳng trong học tập, cân bằng thể chất trước các những gánh nặng về học hành, giao tiếp và cuộc sống hiện nay. Theo nghiên cứu của Viện Sức khỏe Quốc gia Anh, thực hành thiền làm thay đổi nhận thức và hành vi của học sinh, tất cả trở nên thân thiện trong giao tiếp với gia đình và học đường. Đến năm 2021, Bộ Giáo dục Anh dự kiến áp dụng chương trình thiền trong các trường học trên khắp nước Anh.

Trước thành tựu này, các nhà cải cách giáo dục có nắm bắt cơ hội để định hình cho một mục tiêu chung theo giá trị của Phật giáo không?

Nâng cao bản sắc là tìm lại chân tâm, sẽ thay đổi cho người dân biết họ là ai, dù là người nhập cư hay người bản xứ. Nó sẽ ảnh hưởng đến ý thức bản sắc và các vấn đề liên hệ: phạm vi riêng tư, quyền sở hữu, cách tiêu thụ, thời gian làm việc, giải trí, phát triển sự nghiệp, trau dồi kỹ năng, gặp gỡ mọi người trong các mối quan hệ. Nó thay đổi tình trạng sức khỏe và dẫn đến một sự lượng sức mình sẽ làm được gì và hy vọng gì. Thực tập thiền định theo Phật giáo tác động đến lối sống mới. Người dân thực hiện lối sống hàng ngày như là một người tiêu dùng và nhà đầu tư, nhưng quan trọng nhất là nâng cao bản sắc cá nhân và cải thiện cộng đồng xã hội theo giá trị cao cả của giáo lý Phật giáo.

Tuy nhiên, để làm được điều này, các nước phương Tây phải phát triển một nhân sinh quan và thế giới quan Phật giáo. Trong khi chia sẻ Phật tính và Bồ Đề Tâm, mọi người sẽ ảnh hưởng đến cuộc sống

trong các môi trường kinh tế, xã hội và văn hóa. Đặc biệt nhất là với lòng khoan dung những dị biệt, Phật giáo còn có khả năng hoá giải xung đột trong gia đình và ngoài xã hội. Khi nội dung là hiếu hoà và phương cách là khả thi, nên đạo đức Phật giáo sẽ là một tiềm năng to lớn để đóng góp thiết thực cho tiến trình canh tân giáo dục.

III. Kết luận

Khởi đầu, bài tham luận báo động là trào lưu dân túy đang mở rộng tầm ảnh hưởng khi khai thác những khát vọng thay đổi triệt để của các nhóm sống bên lề xã hội làm cho nền tảng cho kinh tế thị trường tự do và dân chủ đại nghị bị lung lay mà Brexit và sách lược "Mỹ đầu tiên" là bằng chứng. Dựa theo các bất ổn chính trị, suy yếu kinh tế do Trung Quốc trỗi dậy, trào lưu di dân, phân hoá xã hội, vô số sách vở cho là Phương Tây phải gia tăng khả năng hành động cho việc hội nhập các phe nhóm trong những cuộc đấu tranh từ hai phe cánh Tả và Hữu. Hiện nay, các chính đảng không quan tâm đến quyền lợi của các tầng lớp lao động mà họ là nạn nhân của toàn cầu hoá và chênh lệch thu nhập.

Xã hội đòi hỏi một chiến lược bản sắc toàn diện, công nhận phẩm giá trong sự đa dạng của thực tế, không phải là ý tưởng theo phe cánh, mà xác định bản sắc quốc gia. Hội nhập người nhập cư là công nhận sự đa dạng lành mạnh và sẽ giải quyết các vấn đề bản sắc, khi người nhập cư có việc làm, nộp thuế và là công dân hợp pháp. Giải pháp không thuyết phục vì nội dung bản sắc không giới hạn nhất thời dùng trong phạm vi tranh cử, mà nó có giá trị toàn diện và trường kỳ. Trong thực tế, có nhiều người nhập cư hưởng được quyền cư trú hợp pháp, cơ hội làm lại cuộc đời mà lại phạm tội đại hình và không khả năng để tái hội nhập xã hội.

Tiếp theo, bài tham luận đề nghị một đối sách theo quan điểm của Phật giáo như một khảo hướng bổ sung. Đức Phật xem thế giới này là thế giới của khổ đau và dạy những phương sách đối trị. Bản ngã chỉ là kết quả tổng hợp của Ngủ Uẩn. Vạn vật hữu tình hay vô tình, tất cả không có cái mà chúng ta có thể gọi là bản ngã. Tỉnh thức, tương thuộc và từ ái là nền tảng cho nâng cao bản sắc, một giải pháp may ra đem lại thông cảm chung cho cá nhân và cộng đồng.

Cuối cùng, bài tham luận kết luận là đã đến lúc phương Tây phải phát triển một nhân sinh quan và thế giới quan Phật giáo. Nâng

cao bản sắc sẽ ảnh hưởng đến lối sống mới cho người nhập cư hay người bản xứ biết tôi là ai, sẽ làm gì và hy vọng gì, như triết thuyết Khai sáng của Kant đề cao. Khi chia sẻ Phật tính và Bồ Đề Tâm, mọi người sẽ ảnh hưởng tốt đẹp đến cuộc sống trong các môi trường kinh tế, xã hội và văn hóa.

***

* Tác giả cám ơn Prof. Dr. Phra Brahmapundit và Dr. Thich Thiện Nhơn về lời mời tham dự Đại lễ VESAK 2019, Prof. Dr. Thích Nhật Từ về lời mời tham gia Ban Biện Tập Anh Ngữ cho Đại Hội, Cư sĩ Nguyên Giác Phan Tấn Hải đã cung cấp nhiều tài liệu Anh ngữ, Đạo hữu Nguyễn thị Tuyết Mai đã cung cấp nhiều tài liệu Pháp ngữ và tu chỉnh bài viết.

** Dr. Đỗ Kim Thêm, L.L.M, M.A đã nghiên cứu về Global Governance, Competition Law and Policy tại các Đại học Hagen (Đức), Norwich Law School và Manchester Law School (Anh), hiện nay là Non-Governmental Advisor, International Competition Network (ICN), Research Associate on International Competition Law and Policy, United Nations Conference on Trade and Development (UNCTAD). Bài tham luận là ý kiến cá nhân và không phải là của ICN và UNCTAD.

Sách đã xuất bản: Kontakt mit Vietnam; Global Netwerke als Gestaltungschance für internationale Politik; Global Governance of Competition Law and Policy: Key Issues; Quan điểm của Phật Giáo trước các vấn đề hiện đại; Hoà Bình theo Quan điểm của Immanuel Kant và Phật Giáo; Giới thiệu các Danh tác Cổ điển và Hiện đại của phương Tây, Nhà Nước Pháp Quyền: Kinh Nghiệm Quốc Tế, Lý Thuyết và Thực tế.

Chú thích

1. Vấn đề khái niệm bản sắc xã hội Mỹ không thể đào sâu ở đây. Câu hỏi chính không còn là tôi là ai, mà chúng ta là ai. Không phải xã hội Mỹ phân hoá cực kỳ sau cuộc bầu cử 2016 hay khủng bố Hồi giáo 11 tháng 9 năm 2001, nền tảng nằm trong nhiều lĩnh vực sâu xa hơn thuộc các phạm vi lịch sử, văn hoá, truyền thống và tôn giáo.

Samuel P. Hunntington thảo luận vấn đề này trong một tác phẩm đã trở thành kinh điển: Who are we, Simon & Schuster 2004. Nhưng gần đây nhất, tác phẩm The Once and Future Liberal: After Identity Politics của Mark Lilla, Harper (2017) gây tỉnh thức nhiều hơn. Dù là phê bình Đảng Dân chủ, Lilla đã trình bày nội tình phân hoá xã hội một cách triệt để. Tựu chung, bản sắc chung tạo nên định mệnh chung cho toàn dân, một bi kịch mà xã hội Mỹ khó đạt, một cái nhìn khác hơn là Francis Fukuyama trong tác phẩm Identity (2018) sẽ được bàn đến trong phần hiện trạng.

2. Trường phái Neo-Kant thoạt đầu do Otto Liebmann và Friedrich Albert Lange khởi xướng, về sau được bổ sung. Điểm chung của trường phái này là dựa vào các luận điểm trong các tác phẩm thuộc về logic siêu việt và nhận thức luận của Immanuel Kant để chống lại chủ nghĩa duy vật, vì Kant không thể đáp ứng phù hợp. Họ quan tâm đến việc thiết lập nền tảng triết học cho lý thuyết chính trị. Ví dụ, trường phái Marburg tạo cơ sở lý thuyết cho chủ nghĩa xét lại của Eduard Bernstein và chủ nghĩa Marx của Max Adler tại Áo. Vào đầu thế kỷ XX, trường phái Neo-Kant phát triển đáng kể tại Nga, giữ vị trí trung gian giữa siêu hình học chính thống huyền bí và chủ nghĩa duy vật vô thần

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Ahir D. C (1996) *How and Why Buddhism Declined in India*

Buddhaghosa. (1975) *The Path of Purification* (Visuddhimagga). Transl. by Bhikkhu Ñâòamoli. Seattle: BPS Pariyatti.

Correia C. J., *Personal Identity and Eastern Thought* http://www.academia.edu/1163943/Personal_identity_and_eastern_thought

Collins, S. (1982) *Selfless Persons. Imagery and Thought in Therâvada Buddhism*. Cambridge/New York: Cambridge University Press

Dalai Lama (1998) *The art of happiness: A handbook of living* (with H. C Cuttler) New York: Riverhead Books

Deshimaru,T. (1984) *Questions aux Maître Zen*. Paris: Albin Michel.

Fukuyama F. (2018) *Identity: Contemporary Identity Politics and the Struggle for Recognition: The Demand for Dignity and the Politics of Resentment* Profile Books; Main edition

Galtung, J. (2014). *Phật giáo và Hoà bình thế giới*, Đỗ kim Thêm dịch https://thuvienhoasen.org/a18671/phat-giao-va-hoa-binh-the-gioi

Gates G. S. (2005). Awakening to School Community: Buddhist Philosophy for Educatzional Reform, *Journal of Educational Thought* Vol 39 No. 2, 149-173

Grimm, G.(1957) *Die Lehre des Buddhas. Die Religion der Vernunft und der Meditation.* Hrsg. von M. Keller–Grimm u. Max Hoppe. Wiesebaden.

Hamilton, S. (2000). *Early Buddhism: a new approach. The I of the Beholder*. Richmond, Surrey: Curzon Press

Hume, D. (1972). *Treatise of Human Nature*. Ed. Pall Ardall, London: Fontana/Collins

Humphreys, C. (1969). *The Buddhist Way of Life*. London: George Allen & Unwin.

Laird, T. (2007). *The Story of Tibet: Conversations with the Dalai*

Lama Grove/Atlantic, Inc

Locke, J. (1959). *An Essay concerning human understanding*. New York: Dover Publications

Nagel, T. (1986). *The View from Nowhere*. New York/Oxford: Oxford University Press

Rahula, W. (1959). *What the Buddha Taught*. Oxford: Oneworld.

Sen A. (2007). *Identity and Violence*, The Illusion of Destiny (Issues of Our Time) W. W. Norton & Company

Suzuki, S. (1999). *Branching streams flow in the darkness - Zen talk on the Sandokai*: Berkeley CA, Universwity California Press

Tarakusu J., The Essential of Buddhist Philosophy, Tinh Hoa Triết Học Phật Giáo, Bản dịch của Tuệ Sỹ, Nhà Xuất Bản Phương Đông, 2007

Thích Nhất Hạnh (1991). *Peace in every step: The path of mindfulness in everyday life*, New York Bantam Book

Thích Nhất Hạnh (1994). *A joyful Path: Comminity, Transformation and Peace*, Berkeley Parppla Press

Thurman, R. (1998). *Inner Revolution. Life, Liberty, and the Pursuit of Real Happiness*. New York: Riverhead Books

Khazan, O (2019). Why So Many Americans Are Turning to Buddhism, Nguyên Giác Phan Tấn Hải dịch, https://thuvienhoasen.org/a31528/tai-sao-nhieu-nguoi-hoa-ky-dang-huong-ve-phat-giao

V. PHẬT GIÁO VÀ CUỘC CÁCH MẠNG 4.0

MẶT TRÁI CỦA CUỘC CÁCH MẠNG CÔNG NGHIỆP 4.0

TT. Thích Nhật Từ

1. BẢN CHẤT CỦA CÁC CUỘC CÁCH MẠNG CÔNG NGHIỆP

Mùa an cư năm 2018, tôi trình bày chuyên đề "Phật giáo và cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 4," nhằm chia sẻ góc nhìn đạo Phật về sự tiến bộ kỹ thuật và công nghệ mà tất cả chúng ta là những dự phần, dù thừa nhận hay không thừa nhận. Con người hiện đại bị chi phối bởi hai chiều tác động tích cực vàtiêu cực của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 4. Trong chuyên đề này tôi nhấn mạnh các phương diện tiêu cực của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 4 để thấy rõ những gì chúng ta đang tiếp nhận từ sự tiến bộ của thế giới vật chất bao giờ cũng có mặt trái của nó.

Cách nhìn của đạo Phật đối với một vấn đề, hiện tượng, sự kiện phải mang tính "minh sát" (vipassana), thấy rõ đâu là hữu ích và đâu là tác hại bằng việc phân tích các nguyên nhân, duyên thuận, duyên nghịch dẫn đến kết quả hoặc hậu quả trước mắt hoặc lâu dài.

Trước khi phân tích mặt trái, tôi điểm qua bản chất của các cuộc cách mạng công nghiệp đã diễn ra trong khoảng 250 năm.

Cuộc cách mạng công nghiệp lần 1 bắt đầu khoảng năm 1780-1840. Đó là giai đoạn bùng nổ về năng lượng nước và hơi nước tạo sự thay đổi việc sản xuất hàng loạt bằng các loại máy móc trong khi trước đó chủ yếu bằng lao động tay chân. Sự tiến bộ về năng lượng nước mở ra phương trời mới của giai đoạn kỹ thuật.

Nếu đạo Phật bằng sự nhiệt huyết nhập thế của các Tăng Ni ở châu Âu và châu Mỹ từ thế kỷ thứ I trước Tây lịch thì nền khoa học thế giới có thể tiến bộ hơn bây giờ ít nhất 500 đến 1000 năm. Bởi

nền minh triết Phật giáo nhấn mạnh các góc độ nhân quả ứng dụng trong khoa học vũ trụ, vật lý, sinh học, v.v… Rất tiếc đạo Phật chỉ mới tiếp cận giới trí thức phương Tây vào thế kỷ XIX.

Một số người cho rằng điều đó là cực đoan. Họ phản biện rằng tại sao nền khoa học kỹ thuật không phát triển ở các nước châu ÁmàPhật giáo là quốc giáo màchỉ phát triển tại châu Âu? Ý họ muốn nói thành quả phát triển khoa học kỹ thuật hiện đại thuộc về các tôn giáo khác, còn Phật giáo gần như không có vai trò về lãnh vực này. Nói như thế chỉ đúng ở hiện tượng mà sai bản chất.

Người da trắng vốn thông minh, có thể sáng tạo nhưng các toàán dị giáo La Mã thường tuyên án tử hình bất kỳ nhà khoa học nào nói chân lý khoa học ngược với kinh thánh, điển hình là khoa học gia Galileo khi tuyên bố trái đất hình tròn chứ không phải mặt phẳng; vũ trụ không phải là nắp vung mà vô tận. Ông đã bị đưa lên giàn hỏa thiêu. Ngoài ra còn nhiều nhà khoa học phương Tây đã bị đà cản trở của các tòa án dị giáo. Nền khoa học phương Tây nếu không gặp đà cản trở này thì đã có thể tiến bộ hơn vài trăm năm.

Trong bối cảnh đó, nếu Phật giáo đến được phương Tây ở thế kỷ thứ nhất thì chắc chắn những lời dạy minh triết của đức Phật sẽ giúp cho các khoa học gia phát triển nhiều hơn.

Cũng như có giai đoạn ở Campuchia, người ta không biết giá trị của vàng. Họ đem vàng đổi muối. Không phải do người dân không biết mà vàng bỗng dưng không có giá trị ở khu vực. Dù được thừa nhận hay không thì giá trị của vàng vẫn giữ nguyên như thế.

Cuộc cách mạng công nghiệp lần 2 bắt đầu năm 1870-1914. Đây là giai đoạn bùng nổ năng lượng điện thay vì trước đây chỉ sử dụng đèn dầu. Nguyễn Trường Tộ, sứ thần Việt Nam sang Pháp trở về mô tả sự tiến bộ năng lượng điện của Pháp thì triều đình và người dân Việt Nam cho rằng ông ảo tưởng.

Cuộc cách mạng công nghiệp này thúc đẩy quy trình sản xuất hàng loạt, nâng cao hiệu quả kinh tế Cuộc cách mạng công nghiệp lần 3 bắt đầu năm 1945-1970, một số nhà khoa học cho rằng kéo dài đến năm 1973. Đây là giai đoạn của phát minh điện, thông tin, kỹ thuật dẫn đến quy trình sản xuất tự động hàng loạt.

Cuộc cách mạng công nghiệp lần 4 về thời điểm xuất phát thì có

nhiều giả thuyết khác nhau. Các khoa học gia hàng đầu ở Đức cho rằng bắt đầu khoảng năm 2000, có người xác định năm 2010, còn một số khác lại cho rằng năm 1983 khi internet có mặt. Đó là điểm xuất phát, còn phát triển mạnh nhất vẫn từ năm 2010.

Đây là giai đoạn phát triển kỹ thuật dẫn đến tiến trình công nghệ hoá trong mọi lĩnh vực sinh học, kỹ thuật số, vật lý… cao hơn nhiều lần so với ba cuộc cách mạng công nghiệp trước. Cuộc cách mạng công nghiệp lần 4 về bản chất là cuộc cách mạng kỹ thuật cao, hình thành nên thế giới thưởng thức bằng nhãn quan. Thay vì trước đây, chúng ta phải tiếp xúc trực tiếp thì bây giờ chúng ta có thể trải nghiệm bằng nhãn quan.

Nổi trội nhất là internet of things (vạn vật kết nối). Khái niệm này đã được kinh Hoa Nghiêm - Phật giáo Đại thừa; kinh Tương Ưng - Phật giáo Nguyên thuỷ đề cập hàng nghìn năm trước, nhất là học thuyết Mười huyền môn về tính tương quantheo công thức truyền thống là cái này có cái kia có, cái này sinh cái kia sinh, cái này diệt cái kia diệt. Từ khái niệm được Phật giáo đề cập cách đây 26 thế kỷ, các khoa học gia đã tạo ra học thuyết về mạng lưới tương tác của mọi sự vật màngười Việt Nam thường dịch ngắn gọn là "vạn vật kết nối".

Trọng điểm của cuộc cách mạng công nghiệp lần 4 là thông minh nhân tạo, giúp con người phát minh máy móc thay cho con người, trong đó có công nghệ robot, các loại xe, máy bay nhỏ lái tự động. Hiện nay, những thử nghiệm đó đã thành công, chỉ chờ luật pháp cho phép thì các tài xế xe bus, taxi sẽ được thay thế bằng những phương tiện giao thông được điều khiển tự động, như máy bay khi cất cánh đến độ cao nhất định thì phi công không cần làm việc nữa.

Chúng ta đã phát minh các phần mềm đầu tư, dữ liệu lớn, công nghệ in 3D, kỹ thuật nano, kỹ thuật sinh học, vi tính lượng tử và rất nhiều phát minh mới. Riêng về sự kết nối vạn vật thì hệ thống máy móc sẽ kết nối trực tiếp với con người nâng cao hiệu quả công việc.

2. CƠ HỘI VÀTHÁCH THỨC

Cơ hội

Cuộc cách mạng công nghiệp lần 4 góp phần cải thiện cuộc sống

vật chất. Ai thích ứng trên nền tảng chuyên môn hóa kiến thức kỹ thuật thì người đó có cơ hội nhận lương cao. Dĩ nhiên tình trạng này sẽ dẫn đến sự loại trừ theo biểu đồ kim tự tháp, chỉ một số kỹ sư lỗi lạc được giữ lại, số còn lại bị sa thải hoặc không được trọng dụng.

Về phương diện sản xuất, cuộc cách mạng công nghiệp tạo ra các dòng sản phẩm, dịch vụ mới; kích thích phát triển các ngành nghề, trong đó xây dựng làlĩnh vực tiêu tốn nhiều nhất.

Về lĩnh vực cung ứng sản phẩm ra thị trường thì cuộc cách mạng công nghiệp lần 4 tạo thuận lợi cho các chuỗi cung ứng vìnó có thể sản xuất hàng loạt với chất lượng cao.

Như vậy, cuộc cách mạng công nghiệp lần 4 tạo ra thị trường mới, mở cửa nền kinh tế mới và thay đổi tác động toàn diện mọi phương diện của cuộc sống nhân sinh.

Thách thức

Thách thức của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 4 làhình thành sự bất công toàn cầu, thị trường công việc bị rối loạn. Kế đến là những căng thẳng xã hội giữa các cá nhân, khi chỉ một thiểu số những người giỏi thích ứng được mới có thể tồn tại. Về phương diện kinh doanh, cuộc cách mạng này tạo sự khác biệt hồi vốn cũng như đầu tư và cách các nhà kinh doanh tuyển dụng nhân sự.

Về bản chất xã hội thì cuộc cách mạng công nghiệp lần 4 làm giảm thiểu dần giai cấp trung lưu. Nó tạo khoảng cách lớn giữa giàu và nghèo. Xã hội theo đó mất cân đối.

3. TÁC ĐỘNG TÍCH CỰC

3.1. Kết nối thông tin nhanh

Khi nhận diện cơ hội và thách thức, chúng ta cần thấy những tác động tích cực. Đó là thay đổi cách sống của con người bao gồm làm việc, truyền thông, và trao đổi hàng hoá trực tuyến. Phương thức mua hàng trực tuyến đã không xuất hiện từ cuộc cách mạng công nghiệp lần 3 trở về trước. Hiện nay hai tập đoàn nổi tiếng lĩnh vực này là Alibaba của Trung Quốc và Amazon của Hoa Kỳ.

Truyền thông cũng có những thay đổi rất ngoạn mục. Các trang mạng xã hội như Facebook, Twitter, thay thế các phương tiện truyền thông như báo giấy, tạp chí. Chẳng hạn, tờ New York Time của Hoa

Kỳ đã phải phá sản đến hai lần. Với truyền thông kỹ thuật số, người sử dụng có cơ hội tiếp nhận thông tin nhanh hơn, tăng cường cơ hội giải trí.

3.2. Tái cấu trúc chính phủ

Tác động quan trọng của cuộc cách mạng công nghiệp lần 4 là giúp tái cấu trúc chính phủ. Việt Nam là đất nước chỉ có 95 triệu dân mà có đến 12 triệu công chức, bộ máy cồng kềnh và không hiệu quả. Hiện nay chính phủ Việt Nam đang tái cấu trúc từ cấp trung ương xuống cấp quận huyện, phường xã nhằm tăng cường tính kiến tạo và giảm thiểu nợ công.

3.3. Nâng cao chất lượng đời sống xã hội

Cuộc cách mạng công nghiệp lần 4 tác động tích cực đến mô hình giáo dục để nâng cao chất lượng; ngoài ra còn tác động đến lãnh vực chăm sóc sức khỏe, tạo ra các mối quan hệ xã hội, góp phần tăng trưởng thế giới vật chất, nhất là thế giới nghe nhìn.

Những tác động tích cực của truyền thông kỹ thuật số làm con người dễ bị nhiễm đắm, nếu đứng từ góc độ Phật học. Càng có nhiều phương tiện giải trí, thưởng thức, hưởng thụ thì con người càng dễ rơi vào tình trạng thực dụng, thiển cận.

Cuộc cách mạng công nghiệp mang đến sự phát triển vượt trội về khoa học sinh học đạo đức (bioe thics) trong ứng dụng nghiên cứu, đặc biệt là biến đổi gen, những điều mà các cuộc cách mạng công nghiệp trước không làm được. Hiện nay, người ta đã biến đổi mô và tạo ra quy trình sản xuất trái cây nhân giống, khác với quy trình gieo hạt, chiết cây trước đây. Sự phát triển sinh học đạo đức góp phần nâng cao sức khỏe và tuổi thọ cho con người, chẳng hạn ứng dụng tế bào gốc trong điều trị. Theo đà này thì sau năm thập niên nữa, con người sẽ sống thọ hơn, các chứng bệnh ung thư, HIV có thể được khống chế.

Sự phát triển kỹ thuật và công nghệ mới góp phần cải thiện đời sống vật chất của con người. Con người hiện đại có nhiều cơ hội, khái niệm mang tiềm năng bản sắc mới thay thế cho bản sắc cũ. Nó làm đảo lộn giá trị sống truyền thống, buộc con người phải thích ứng.

Áp dụng vào giao thông thì cuộc cách mạng công nghiệp lần 4

giúp giảm thiểu tai nạn giao thông nếu luật pháp cho phép sử dụng phương tiện giao thông tự động thì không gian sống của con người sẽ thoáng hơn, thời gian di chuyển nhanh hơn.

4. MẶT TRÁI CỦA CUỘC CÁCH MẠNG CÔNG NGHIỆP LẦN 4

4.1. Áp lực từ đóng thuế

Chính phủ phải đối diện áp lực từ người dân đóng thuế, vì chính phủ hiện đại lệ thuộc vào hệ thống máy móc, thông minh nhân tạo để quản trị dân số và công chức nhà nước. Yêu cầu từ người đóng thuế là làm thế nào tinh gọn bộ máy để tiền thuế được sử dụng vào mục đính chân chính

4.2. Đảo lộn nền kinh tế sản xuất

Kinh doanh là ứng dụng học thuyết kinh tế vào lãnh vực mậu dịch gắn liền với sản xuất và tiêu dùng. Hai phương diện lý thuyết và thực tiễn tác động nên người ta phải xóa bỏ mô tuýp cũ để thích ứng mô tuýp mới. Quốc gia nào thích ứng nhanh thì sẽ phát triển mạnh.

Khi Việt Nam chủ trương khai thác bô xít ở Tây Nguyên, tập thể các nhà tri thức Việt Nam, trong đó có các khoa học gia đã cảnh báo rằng lợi ích nhóm trong lãnh vực này rất cao, việc mất an ninh quốc phòng và tổn thất kinh tế là điều mà chính phủ phải cân nhắc. Nhưng chính phủ đã không chấp nhận nên sau đó mới lâm vào cảnh thua lỗ. Tập đoàn than và điện lực Việt Nam cũng rơi vào tình trạng đó vì chúng ta mua công nghệ lạc hậu từ Trung Quốc. Ngân sách nhà nước vì thế mà thất thu, do không thấy rõ sự đảo lộn kinh tế.

Vinfast là niềm tự hào của Việt Nam trong lãnh vực sản xuất xe hơi dù mới công bố cách đây 2 năm, nhờ mua công nghệ của Đức. Về độ an toàn môi trường thì công nghệ này thuộc 4.0 trong khi Đức đã đạt công nghệ 5.0 cùng với các nước châu Âu khác đang áp dụng. Nếu không nắm bắt sự đảo lộn về kinh tế thì các nhà đầu tư Việt Nam sẽ thu về phế phẩm của công nghệ lạc hậu trên thế giới với giá bán ngất ngưởng mà hiệu suất kinh tế không cao. Không có tầm nhìn kinh tế sẽ mang lại tổn thất đáng kể cho quốc gia.

4.3. Ảnh hưởng tiêu cực đến cộng đồng xã hội

Cuộc cách mạng công nghiệp lần 4 đảo lộn vấn đề riêng tư của con người, quyền sở hữu của con người dễ bị xâm phạm. Các hacker

mỗi ngày có thể kiếm được vài chục đến vài trăm triệu đồng bằng cách sử dụng phần mềm hacker tấn công tài khoản Facebook của người dùng trong xã hội. Tháng 10 vừa qua, tôi bị hacker phá bốn tài khoản Facebook. Tôi đã phải tốn vài chục triệu để mua lại mỗi tài khoản. Riêng Facebook âm nhạc và phim ảnh Phật giáo tôi vẫn chưa mua lại được vì họ không bán cho tôi mà bán cho người khác với giá cao hơn.

Tính sở hữu ở đời sống kỹ thuật số còn bấp bênh vì luật pháp còn nhiều lỗ hổng. Việt Nam là nước đầu tiên đề xuất thông qua dự luật thay đổi để đạt quyền sở hữu trên đời sống kỹ thuật số. Đăng ký tài khoản phải dựa vào số chứng minh thư hoặc hộ chiếu. Tương tự, việc đề xuất mua vé tránh tình trạng bán chợ đen, tạo ra sự khác biệt trong cách thức con người tiêu thụ. Sự nghiệp của con người sẽ phát triển nhanh chóng nhưng sụp đổ cũng rất nhanh chóng. Từ đó, nó động tiêu cực đến mối quan hệ con người.

Trong đời sống kỹ thuật số, người nổi tiếng có thể bị tụt xuống, còn người khác lại nổi lên. Ví dụ, một cô bé có biệt hiệu "Bà Tưng" ở Nghệ An khoe cơ thể, rồi truyền thông đưa tin lạm dụng khiến cô bé bỗng trở nên nổi tiếng, sự nghiệp phút chốc thăng hoa. Trong sản xuất và kinh doanh, cuộc cách mạng công nghiệp lần 4 khiến các nhà đầu tư luôn gặp áp lực về sự kỳ vọng.

Đó là những mặt trái của truyền thông kỹ thuật số về phương diện xã hội mà dù chúng ta muốn hay không, nó vẫn diễn ra. Nó tạo tiến trình vô thường theo hai nghĩa, tiêu cực và tích cực. Trước đây, khi bất đồng chính sách của chính phủ, người ta chỉ biểu tình cục bộ; nhưng ngày nay do có mạng xã hội, người ta truyền thông với nhau nhanh chóng.

Chẳng hạn, trong tuần đầu tháng 12- 2018, các cuộc biểu tình chống tổng thống Pháp và Đảng cai trị những cải cách mới liên hệ việc đóng thuế làm người dân vì muốn bảo vệ mình mà kháng cự mạnh mẽ, dù chính sách cải cách đó có lợi cho đất nước. Cuộc biểu tình dẫn đến bạo động, đốt cháy, phá nhà, gây thương tích, chết chóc. Làn sóng mạnh tới mức tổng thống Pháp phải hoãn việc thi hành thậm chí có thể huỷ bỏ.

4.4. Bất bình đẳng lao động xã hội

Tôi đã đề cập đến sự bất bình đẳng trong tuyển dụng người làm việc hiệu quả và giảm biên chế người lao động làm việc không hiệu quả. Tuy nhiên, tác hại quan trọng hơn là sự bất bình đẳng giữa con người và máy móc. Nó vừa là vấn đề pháp lý, xã hội cũng vừa là vấn đề đạo đức.

Trên phương diện tích cực, cuộc cách mạng công nghiệp lần 4 mang đến nguồn thu nhập cao, cải thiện chất lượng cuộc sống vật chất cho một nhóm nhỏ thì tự động tạo ra các bất công lớn cho đa số còn lại của xã hội. Khoảng cách giàu nghèo lớn hơn.

Những nước tiên tiến và phát triển đỉnh cao về kinh tế như Hoa Kỳ, Đức, Pháp, Anh thì mức độ chênh lệch giữa giàu nghèo không cao, do giới trung lưu chiếm đại đa số. Tôi từng đi nhiều thành phố của châu Âu trong bốn lần thuyết giảng cho cộng đồng Việt Nam. Khi có mặt tại biên giới giữa Đức và Tiệp Khắc, tôi không thấy sự khác biệt cơ sở hạ tầng. Nhà cửa và chất lượng sống của người dân vùng biên địa không khác mấy so với các thành phố trung tâm. Dân số và diện tích Đức ngang với Việt Nam nhưng đi khắp Đức, chúng ta không có cảm giác đông dân vì họ phân bố rất đều.

Các bất bình đẳng xã hội bắt nguồn từ việc thích ứng hay không. Người thích ứng công nghệ mới sẽ trở thành một thiểu số thông minh, giàu có; người không thích ứng được thì trở nên chậm lụt, thất vọng, tạo nhiều xáo trộn về đời sống cá nhân vàgia đình.

Trong cuộc cách mạng công nghiệp lần 3, con người chỉ cần có kỹ năng thích ứng được với công việc. Đối với cuộc cách mạng công nghiệp lần 4 thì kỹ năng vẫn chưa đủ mà phải có trình độ chuyên môn cao về kỹ thuật và công nghệ, bằng không sẽ bị loại trừ. Ví dụ, các hãng taxi truyền thống tại Việt Nam nếu không thay đổi cách thức vận hành với công nghệ mới thì rủi ro phá sản sẽ cao trước sự cạnh tranh khốc liệt với Grab và Uber. Vấn nạn này từng xảy ra ở châu Âu cách đây 5 năm nhưng Việt Nam vẫn không rút ra bài học kinh nghiệm. Các hãng taxi truyền thống của Pháp, Anh, Đức phải bị rủi ro phá sản vì công nghệ điều hành cồng kềnh, lạc hậu và tốn kém.

Công nghệ gọi xe taxi bằng App đó đang được taxi Việt Nam áp dụng. Khi tổng đài báo địa chỉ của khách, các tài xế tranh đua nhau chạy

đến, mười tài xế thì chỉ một người đến sớm nhất được đón khách; chín tài xế còn lại tốn xăng, công sức, thời gian; công ty taxi phải tốn tiền bảo dưỡng xe vận hành bộ máy cồng kềnh ở văn phòng điều hành. Trong khi công nghệ điều khiển bằng App của Grab và Uber, chỉ cần điền địa chỉ xuất phát và đến, xe sẽ có mặt nhanh chóng. Các hãng nước ngoài đã sử dụng công nghệ mới này tấn công thị trường Việt Nam cách đây hai năm.

Mô hình kinh doanh truyền thống nếu không thích ứng, cập nhật với thời đại thì sẽ bị loại trừ. Đó là sự bất bình đẳng cơ hội nghề nghiệp nhưng được luật pháp cho phép. Hiện nay theo đánh giá của một số khoa học gia Đức thì có khoảng 600 triệu người ở các quốc gia tiên tiến không có cơ hội tiếp xúc với cuộc cách mạng công nghiệp lần 4 huống hồ những nước lạc hậu.

Trên thế giới khoảng 7,3 tỷ người thì 4 tỷ người không bắt kịp với cuộc cách mạng công nghiệp lần 4. Trong đó, 3 tỷ người thuộc các nước châu Á và châu Phi. Việt Nam thuộc top 10 nước sử dụng internet, khoảng 60/90 triệu người sử dụng smartphone và internet. Rất tiếc phần lớn người Việt Nam sử dụng internet chỉ để chơi game, cờ bạc online, cá độ, xem tin thị phi, giải trí… chưa tận dụng mặt tích cực của online trong lập nghiệp.

Nếu chúng ta thay đổi thói quen online như làm kinh tế theo cách thức Amazon hoặc Alibaba thì nền kinh tế Việt Nam sẽ tăng trưởng nhanh chóng. Sự giải trí vô bổ không khéo sẽ phá trí vì theo Đông y "đa thị hư thần", nghĩa là xem nhiều sẽ bị hư thần kinh. Mỗi ngày xem bốn tiếng đồng hồ khiến cho con người rối loạn cảm xúc, 7-8 tiếng sẽ có nguy cơ tâm thần hoặc hoang tưởng.

Tôi làm công tác tư vấn từ 5 giờ đến 7 giờ tối mỗi ngày tại chùa Giác Ngộ. Giới trẻ đến với tôi đa phần là trầm cảm muốn tự tử, hay thất tình khiến cho rối loạn tâm thần, cảm xúc, rối loạn đa nhân cách, đều do sử dụng internet quá 3 giờ đồng hồ trở lên. Đó là điều đáng suy ngẫm.

Hiện nay, 2,4 tỷ dân số toàn cầu thiếu nước sạch và 1,2 tỷ người thiếu điện. Cuộc cách mạng công nghiệp lần 4 không thể giải quyết các vấn đề này dù nó thúc đẩy việc sử dụng năng lượng điện gió và mặt trời. Việt Nam là một trong những nước sử dụng thủy điện nhiều nhất nhưng còn lạc hậu. Hiện nay, tỉnh Bình Thuận và Bạc Liêu đang thí nghiệm sử dụng năng lượng gió. Vì tầm nhìn giới hạn và nhiều lý do

khác mà diện tích biển và núi non trùng điệp của Việt Nam chưa phát huy được tiềm lực phát triển của nó.

Sự bất bình đẳng giữa con người và máy móc thể hiện ở chỗ, các chủ đầu tư sáng suốt lựa chọn. Dù có tình cảm với người A hay nhóm cá nhân B nhưng chủ đầu tư cần nhìn rõ hiệu quả làm việc con người không cao bằng máy móc được sản xuất từ trí thông minh nhân tạo. Tình trạng ít nghề nghiệp, mất việc làm do thay thế bởi hàng loạt robot có thể diễn ra. Nhật Bản là quốc gia đi đầu về công nghệ robot, kế đến là Hoa Kỳ, Israel. Hoa Kỳ sản xuất đủ loại robot như robot tình dục, ráp máy, tiếp tân … Nhật Bản thành công khi chế tạo robot tụng kinh cầu an cầu siêu, và là nước đầu tiên sản xuất robot phục vụ khách sạn, đưa khách từ quầy tiếp tân đến từng phòng, mở chìa khóa, mời vào phòng, kéo vali, chào hỏi vui vẻ. Về robot cảm xúc thì Mỹ đang đứng đầu ở mức độ chính xác như con người.

Việc tuyển dụng robot cho các lãnh vực nghề đã làm cho con người rơi vào rủi ro thất nghiệp, làm đảo lộn thị trường công dân, nghề nghiệp. Đây là mặt trái lớn về phương diện nhân đạo. Robot dần được nạp vào kỹ năng giải quyết vấn nạn con người tạo ra, trong khi nếu con người làm việc này thì họ phải là chuyên gia tâm lý hàng đầu hoặc các Tăng Ni dựa trên nền minh triết đạo Phật có kinh nghiệm thực tiễn giải quyết các vấn nạn hôn nhân, luật pháp, ngành nghề cho mọi đối tượng và lứa tuổi.

4.5. Suy thoái đạo đức

Khoảng hai thập niên trở lại đây, một số trường đại học tiên tiến trên thế giới mở ngành học mới, gọi là Khoa học đời sống (Life Sciences) dạy kỹ năng sống và giá trị sống, sự tương tác giữa con người với con người, giữa con người với thiên nhiên để giải quyết các tình huống mà phần lớn thuộc về vấn nạn.

Cuộc cách mạng công nghiệp lần 4 mở ra sự tiến bộ công nghệ sinh học, giúp nhà nghiên cứu sinh học biến đổi gen. Điều này tạo ra biết bao thay đổi mà chúng ta không thể tưởng tượng trong các cuộc cách mạng trước đó. Nếu đức Phật còn tại thế, người ta có thể lấy công thức gen chuẩn và biến đổi để sao chép thành các vị thánh khác. Từ lý thuyết cho đến thực tiễn có thể mất hàng trăm năm nhưng chúng ta vẫn có thể thực hiện được. Vì gen tác động đến lối sống, cách hành xử chứ không đơn thuần là môi trường sống, giáo dục và thói quen.

Nếu việc biến đổi gen được luật pháp cho phép sẽ tạo ra sự nhân bản về con người. Những thay đổi khi nhân bản diễn ra như thế nào thì lại là vấn đề phức tạp khác. Điện ảnh Mỹ cách đây 15 năm đã sản xuất bộ phim về con người nhân bản, một người thiện nhưng bản sao của người thiện đó lại là ác, do môi trường sống. Hiện nay, robot Sophia của Mỹ đã được cấp quyền công dân.

Con người có ông bà cha mẹ, họ tộc, lịch sử thì sẽ ý thức về sự xấu hổ, lương tâm, danh tự, thể diện, sợ hãi nhờ đó trở nên tốt hơn. Nhưng khi là con người nhân bản vô tính, họ không có truyền thống, quan hệ huyết thống nên khả năng tội phạm có thể gia tăng.

Cuộc cách mạng công nghiệp lần 4 tạo ra khái niệm "designed baby" -em bé được chế tạo bằng công nghệ. Việc thay đổi gen dẫn đến vấn nạn mà các nhà tư pháp, hành pháp, lập pháp phải đau đầu. Có lẽ khoảng hai thập niên nữa mới có thể giải quyết việc ứng dụng thí nghiệm được phép triển khai hay không.

Khi thông minh nhân tạo phát triển mạnh thì chủ nghĩa robot sẽ chiếm lĩnh đời sống xã hội. Từ kỹ nghệ sinh học, robot có khả năng tạo ra vũ khí nguy hiểm, vũ khí hóa học hiệu quả hơn sức sáng tạo của con người. Nếu không kiểm soát kỹ thì các robot cảm xúc có thể sở hữu các vũ khí gây nguy hại cho con người. Rủi ro về xã hội, pháp lý, dân sự tác động đến đời sống đạo đức con người là rất cao.

Nếu thế giới hơn 200 quốc gia và vùng lãnh thổ cho phép sử dụng robot cảm xúc không giới hạn, chúng được cấp quyền công dân, được sở hữu súng như Hoa Kỳ thì không biết điều gì sẽ xảy ra! Điều này có thể mất vài thập niên nữa mới thành hiện thực nhưng giả thuyết vẫn có thể được đặt ra với các tác hại về phương diện đạo đức.

Riêng về đời sống số thì hiện nay an ninh mạng là vấn nạn lớn đối với các quốc gia kém phát triển công nghệ kỹ thuật, trở thành nạn nhân của các nhóm hacker được nuôi dưỡng bởi các nhóm chính trị. Chiến tranh mạng ngày càng tác động mạnh mẽ đến nhiều quốc gia như phá sự bầu cử, phá nền kinh tế và an toàn an ninh nhưng không truy cứu trước pháp luật. Ba quốc gia Trung Quốc, Nga, Bắc Triều Tiên được Hoa Kỳ cảnh báo có nguy hại hacker nghiêm trọng nhất thế giới, tác động tiêu cực đến hệ thống chính trị, an ninh quốc phòng và đời sống kinh tế của nhiều quốc gia.

Đến khi luật pháp thế giới giảm bớt sự tự do về an ninh mạng, tạo ra những ràng buộc nhất định cho người sử dụng mạng phải gánh trách nhiệm đạo đức và pháp lý về những điều truyền thông, lúc đó các rủi ro này có thể được giảm thiểu. Rất tiếc, luật an ninh mạng Việt Nam không đi theo hướng này mà nhấn mạnh đến vấn đề kiểm soát và quản lý những người bất đồng chánh kiến, đang khi bản chất của an ninh mạng là đảm bảo an ninh quốc gia, an ninh quốc phòng, chống hệ thống hacker của những nước tiên tiến và những nước xem nước ta là đối thủ. Chúng ta cần tăng cường an ninh mạng dưới góc độ đó.

4.6. Tệ nạn xã hội văn hóa

Một trong những nguyên nhân lớn của tệ nạn xã hội và mất niềm tin là phương tiện truyền thông hiện đại gây phân hóa xã hội lớn ở phạm vi toàn cầu, quốc gia, khu vực, cộng đồng, gia đình và cá nhân. Mỗi người có mạng xã hội riêng đã trở thành một phương tiện truyền thông như một tờ nhật báo hay kênh truyền hình, điều mà trước đây người ta chưa từng nghĩ đến.

Những người có lượt theo dõi từ vài chục ngàn trở lên có thể trở thành một kênh truyền hình, huống hồ những người có vài trăm ngàn hay vài triệu lượt like. Mạng xã hội có hàng triệu lượt like còn hiệu quả hơn các kênh truyền hình truyền thống. Truyền thông hiện đại tạo ra hai nhóm, nhóm ủng hộ và nhóm chống đối cho từng vấn đề, từ đó kích động ngôn ngữ hận thù. Chưa nói đến tệ nạn truyền bá thông tin giả, hoàn toàn mất kiểm soát. Khi các phương tiện truyền thông truyền thống được quản lý bởi luật thì truyền thông hiện đại thoát khỏi sự giám sát đó, có cơ hội tung hoành, tạo nhiều khủng hoảng xã hội với mức tàn phá các mối quan hệ xã hội lớn.

Ví dụ, trường hợp anh trai của nhà lãnh đạo Bắc Triều Tiên bị ám sát ở phi trường Malaysia vào năm 2018 mà nạn nhân dính vào câu chuyện này là chị Đoàn Thị Hương, một phụ nữ Việt Nam. Cách đây vài hôm, đại diện của Bắc Triều Tiên khi đến học hỏi kinh nghiệm xây dựng mô hình kinh tế thị trường xã hội chủ nghĩa mới chính thức lên tiếng xin lỗi Việt Nam về việc này.

Truyền thông xã hội biến một việc nhỏ trở thành một vấn nạn lớn, một câu phát biểu của nguyên thủ quốc gia các nước siêu cường có thể tạo ra biến đổi về chính sách tiền tệ, chính sách kinh tế, thị trường chứng khoán

theo lối chao đảo, thay đổi liên tục. Chẳng hạn, sự việc United Airlines ứng xử tệ bạc với bác sĩ Việt kiều David Đào đã làm cho tập đoàn United Airlines điêu đứng, mất gần 6 tỷ USD trong vòng 3 ngày, chỉ vì CEO của tập đoàn này trả lời chống chế mà không xin lỗi thật tình. Ngoài ra, còn những tin tức giả gây tổn thất nặng nề hơn, tạo bất ổn xã hội, gia đình mà người sử dụng mạng xã hội không biết tường tận thông tin thật hay giả này.

Năm 2017, nhóm chống Phật giáo phần lớn là người khác tôn giáo ở Hoa Kỳ đưa vào các diễn đàn một thông tin giả. Đó là hình ảnh Tăng Ni sinh tại Học viện Phật giáo Việt Nam tại Hà Nội trên sân khấu nhận chứng chỉ "Lớp bồi dưỡng kỹ năng phòng tránh thai an toàn cho Tăng Ni". Từ đó, sinh ra hàng vạn nhận xét tiêu cực của công dân mạng, tạo bất ổn xã hội, vì họ tưởng thật. Người ta chửi bới chống đối Tăng Ni trong nước chỉ vì một tin giả do những kẻ xấu xa tạo ra.

Tôi đã liên lạc với Ban giám hiệu Học viện Phật giáo Việt Nam tại Hà Nội để truy hình ảnh ngày diễn ra sự kiện mà người ta đánh tráo thông tin này. Tôi vào trang web chính, lấy hình gốc có góc chụp y hệt hình đã bị photoshop, chỉ khác nhau ở câu tiêu đề trên sân khấu. Tiêu đề gốc là: "Tuần lễ quân đội dành cho tăng ni Học viện Việt Nam Phật giáo tại Hà Nội". Dĩ nhiên, về chất lượng thì hình gốc rõ nét hơn hình đã được biên tập lại. Tôi gửi hình gốc và hình bị biên tập vào các diễn đàn phổ biến các tin giả này thì người ta im lặng, không đính chính, xin lỗi. Mục đích của kẻ xấu là tạo thông tin giả để tấn công Phật giáo, làm quần chúng mất niềm tin ở Phật giáo. Thông tin giả tạo ra tác hại xấu đối xã hội con người rất nghiêm trọng.

Chiến tranh truyền thông là vấn nạn lớn mà nếu chúng ta không đính chính kịp thời thì hậu quả không lường. Khi quần chúng đã mất niềm tin bởi thông tin giả, đôi lúc vài năm hay chục năm sau, nạn nhân mới tháo mở được ám ảnh bởi các thông tin giả này.

Mạng xã hội đôi khi làm mất niềm tin vào con người và cuộc sống, khiến con người hoang mang, ngờ vực, hoài nghi, bất an, sợ hãi, từ đó, con người trở nên sống thực dụng. Họ mất niềm tin vào chân lý, những giá trị tâm linh, giá trị đạo đức, họ không còn tin vào nhân quả nữa. Tác động của nhận thức sai lầm do truyền thông giả gây ra khiến người xấu trở nên nguy hiểm hơn về phương diện xã hội.

4.7. Xâm phạm quyền riêng tư cá nhân

Các nước tiên tiến phương Tây đi đầu về lãnh vực tôn trọng quyền riêng

tư của con người tối đa. Con người không muốn bị phiền toái nên dù nhà cạnh nhau, nếu không thông báo trước, sang nhà làng xóm gõ cửa, người ta không muốn tiếp mà cứ gõ cửa, nói vọng vào thì có thể gặp rắc rối về luật pháp. Ở Hoa Kỳ, chủ nhà chỉ cần gọi 911, cảnh sát sẽ xuất hiện và bắt người làm phiền.

Tính riêng tư trong hệ thống luật pháp Mỹ vàcác nước châu Âu rất cao. Ở Mỹ có khái niệm ô nhiễm tiếng ồn (noise pollution). Trước đây, chúng ta chỉ biết đến ba khái niệm: ô nhiễm đất, ô nhiễm nước, ô nhiễm không khí, bây giờ có thêm khái niệm ô nhiễm tiếng ồn. Khái niệm "ô nhiễm tiếng ồn" này rất phù hợp với kinh Trung Bộ, "Tiếng ồn là cây gai của thiền định". Trong môi trường tiếng ồn, hành giả khó thực tập thiền. Tiếng ồn làm rối trí, tạo sự phân tâm. Ô nhiễm qua nghe nhìn dẫn đến ô nhiễm cảm xúc và ô nhiễm tâm con người, làm con người sống trong bất an và bất hạnh. Nhân đó mới thấy, lời Phật dạy vẫn luôn đi trước khoa học hiện đại.

Người phương Tây đi tới đâu cũng lặng lẽ, còn dân châu Á đặc biệt Trung Quốc, đi tới đâu tạo tiếng ồn tới đó. Việt Nam, Thái Lan cũng có thói quen cộng nghiệp tương tự, ở đâu là ồn chỗ đó, thích chia sẻ, to nhỏ tâm sự chuyện trong nhà ngoài phố mà phần lớn là chuyện phiếm.

Quyền riêng tư của con người bị thương tổn khi Facebook và mạng xã hội bằng thuật toán thông minh có thể biết giới tính của chúng ta, dù chúng ta tạo tài khoản giả. Ngoài ra, nghề nghiệp xã hội, tình trạng hôn nhân, nội dung chúng ta truy cập, thao tác trên mạng xã hội… cũng bị các công ty chuyên ăn cắp thông tin trên internet thu giữ. Họ bán các dữ liệu đó cho các công ty chuyên phân tích xã hội và chính trị nhằm phục vụ mục tiêu quảng cáo hoặc chính trị.

Năm 2018, tập đoàn Facebook phải điều trần trước quốc hội Mỹ, Anh và châu Âu về vấn đề bán thông tin cá nhân của người sử dụng facebook cho tập đoàn Phân tích chính trị, làm đảo lộn thực trạng bầu cử tổng thống Mỹ, giúp ông Donald Trump chiến thắng trước bà Clinton, trở thành tổng thống thứ 45.

Còn hàng trăm vụ buôn bán của các mạng xã hội về dữ liệu người sử dụng, cung cấp cho các tập đoàn đơn thuần về kinh doanh. Tuy nhiên, việc này phục vụ quảng cáo nên luật pháp chưa quan ngại.

Điện thoại thông minh có thể giúp nhà phân tích biết rõ nơi chốn người sử dụng đang có mặt dù chúng ta cố tình bấm chọn địa điểm khác. Một số

App lịch sự yêu cầu chúng ta cho phép thì họ mới truy cập, không cho phép thì không truy cập. Nhưng phần lớn nhà sản xuất có thể biết cụ thể ngày tháng năm chúng ta có mặt ở địa chỉ nào.

Tương tự, các dịch vụ từ App, chúng ta truy cập, sử dụng, tiêu thụ nghe nhìn cái gì thì hệ thống điện thoại thông minh đã chứa đựng phần mềm gián điệp. Chẳng hạn, giám đốc điều hành của công ty Huawei, Trung Quốc, vừa bị bắt tại Canada, vì công ty Huawei được Hoa Kỳ xem là tập đoàn tình báo về đời sống số của Trung Quốc khiến thế giới tẩy chay.

Nhà sản xuất có thể biết lịch sử mua sắm của khách hàng, thời điểm nào, thích loại hàng nào, dòng sản phẩm nào, cách thức chúng ta trả giá thế nào, cho đến chủ nghĩa tiêu thụ. Họ tư vấn cho nhà sản xuất giới thiệu dòng sản phẩm mới trên thị trường, thay đổi và đáp ứng kỳ vọng của người tiêu dùng. Bán dữ liệu khách hàng cho những nhàphân tích làcách c kiếm tiền rất dễ dàng.

Thông tin khách hàng còn có tác hại, phá hoại hạnh phúc gia đình khi nhà mạng cung cấp thông tin người dùng đã truy cập vào trang web dơ, hoặc ngoại tình để người trong cuộc thất điên bát đảo mà không thể tập trung cho chức nghiệp ngành nghề của mình. Chiến tranh tâm lý và chiến tranh mạng tác động vào mọi phương diện của cuộc sống làm cho quyền riêng tư không còn được an toàn.

Người thích nói, chia sẻ, tâm sự về bản thân là sự bất ổn về đời sống cảm xúc và đời sống gia đình. Hiện nay, ở Anh có 6 triệu camera an ninh trên toàn quốc, theo dõi toàn bộ hoạt động của con người. Trung Quốc có số camera còn nhiều hơn nữa, hiện đang đi đầu về công nghệ nhận diện gương mặt con người với tốc độ cực nhanh. Một kẻ tội phạm vừa được chụp hình ở thành phố bất kì, nếu được tích hợp trong hệ thống camera an ninh này thì trong vòng 6 phút sau, người ta có thể biết kẻ tội phạm đang ở đâu.

Trung Quốc là quốc gia sao chép công nghệ tuyệt đỉnh trên thế giới. Bất cứ cái gì thuộc về công nghệ ở châu Âu và các quốc gia tiên tiến, Trung Quốc đều có thể bắt chước được, chất lượng tương đương mà giá bán rẻ hơn nhiều. Điều này khiến thu nhập kinh tế của các tập đoàn lớn bị ảnh hưởng và tác quyền trên thế giới bị đảo lộn.

5. KẾT LUẬN

Tóm lại, bài viết này phân tích một vài mặt trái cũng như tác hại của cuộc cách mạng kỹ thuật số. Với vai trò bậc thầy tâm linh, tôi mong quý thầy

và sư cô cập nhật kiến thức về lĩnh vực này.

Tháng 10/2018, đức giáo hoàng của đạo Công giáo La Mã được truyền hình trực tiếp hướng dẫn các ma sơ, linh mục sử dụng Facebook và các mạng xã hội để khích lệ các vị tu sĩ, giáo sĩ Công giáo La mã trên toàn cầu nên cập nhật một phần đời sống số.

Dĩ nhiên, cái gì cũng có hai mặt. Khi chúng ta lạm dụng kỹ thuật số thì rủi ro phá hoại an ninh cảm xúc và an ninh tâm trí bằng các trang web, hình ảnh bẩn, sẽ làm chúng ta rất khó làm chủ sáu giác quan để trở thành chân nhân cho đến thánh nhân. Cân nhắc giữa mặt hại và lợi thì người sử dụng truyền thông kỹ thuật số cần phải làm chủ chính mình để dùng các phương diện tích cực từ cuộc cách mạng công nghiệp lần 4.

Mặt tác hại của truyền thông kỹ thuật số có thể gấp hàng triệu lần so với mặt tích cực nhưng chúng ta không thể đứng ngoài cuộc sống số. Vấn đề là phải nắm vững bản chất đời sống số để khi sử dụng mặt tích cực của truyền thông kỹ thuật số, chúng ta không bị ô nhiễm bởi các phương diện tiêu cực từ cuộc cách mạng công nghiệp lần 4.

CÁCH MẠNG CÔNG NGHIỆP 4.0 QUAN ĐIỂM PHẬT TỬ VỀ XÃ HỘI BỀN VỮNG VÀ HẠNH PHÚC

TS. Peter Daniels*

TÓM TẮT

Những ảnh hưởng của cuộc cách mạng công nghiệp thứ tư toàn cầu vô cùng rộng lớn - thậm chí khi so sánh với tác động sâu rộng của các cuộc cách mạng công nghiệp trước đó bắt đầu từ cuối thế kỷ 18, và ảnh hưởng của nó càng tăng nhanh hơn nữa kể từ những năm 1980, với sự xâm nhập của bộ vi xử lý và mạng internet. Nó liên quan đến nhiều lợi ích xã hội và chi phí đáng kể ảnh hưởng đến hầu hết người dân thế giới, cũng như đến môi trường tự nhiên và nhân tạo nơi họ sinh sống. Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư không dễ được định nghĩa và phân biệt rõ ràng, nhưng thường có đặc trưng là sự "xóa nhòa ranh giới" giữa hai thế giới thực tế và thế giới kỹ thuật số - với sự thâm nhập xử lý và chuyển giao kỹ thuật số để cung cấp các chức năng sống vào trong môi trường kinh tế, xã hội và gia đình hàng ngày. Sự kết nối lẫn nhau và ảo hóa cũng là chìa khóa trong cách mạng công nghiệp lần thứ tư.

Có nhiều quan điểm trái chiều về việc bằng cách nào, và thậm chí là nếu chúng ta có nên dự đoán và phản ứng trước các công nghệ mới mà nó sẽ tiếp tục, và có lẽ sẽ đẩy nhanh quá trình tái định hình xã hội và kinh tế trên toàn thế giới. Tuy nhiên, sự chấp nhận không nghi ngờ đối với các công nghệ và ứng dụng của chúng chỉ dựa trên tính thương mại hoặc tôn sùng công nghệ dường như không phải là cách tốt nhất, trong khi đang có sự thay đổi lớn trong giáo dục

*. Boulder Colorado, USA

và đào tạo, và những mối lo ngại lớn hơn về kết quả lâu dài của an sinh cộng đồng. Nhiều tác động có thể có của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư đã được thấy rõ. Đã đến lúc phải để phản ánh, đánh giá, thảo luận, tăng cường nhận thức và hành động kịp thời đối với các xu hướng này. Nhiều ảnh hưởng của cách mạng công nghiệp lần thứ tư rất phù hợp với quan điểm của Phật giáo về bản chất của sự an lành (và đau khổ) của con người, và chúng ta rất cần có một bài nghiên cứu về nó.

Có rất nhiều mối liên hệ tiềm năng giữa Phật giáo và bản chất của cách mạng công nghiệp lần thứ tư. Tuy nhiên, trọng tâm của bài viết này là về các vấn đề liên quan đến tính bền vững và phúc lợi của con người. Nó bao gồm một phân tích sơ bộ chịu ảnh hưởng của Phật giáo về cách mạng công nghiệp lần thứ tư và các hậu quả có thể xảy ra về mặt tác động môi trường, và các khía cạnh cơ bản hơn của các nguyên nhân gốc rễ của đau khổ và luân hồi.

Cách mạng công nghiệp lần thứ tư sẽ có ảnh hưởng mạnh mẽ đến các khía cạnh bền vững môi trường thông qua năng suất sử dụng tài nguyên, hiệu quả tiêu thụ và phản hồi, các phương thức sản xuất và các loại hàng hóa và dịch vụ mới cấp tiến và nhu cầu tiêu dùng nói chung, và các công nghệ tiếp cận ảnh hưởng đến đầu vào và phát thải tài nguyên. Những dòng chảy vật chất và năng lượng này có mối liên hệ chặt chẽ với các quan niệm của Phật giáo về sự can thiệp và xáo trộn của thế giới tự nhiên, và hậu quả kinh tế và xã hội của nó, theo một quy luật phổ biến của nghiệp báo (karma vipaka).

Với tất cả các tác động tiềm năng của cách mạng công nghiệp lần thứ tư, những tác động này có thể là tích cực hoặc tiêu cực liên quan đến phúc lợi cộng đồng lâu dài. Chúng tôi cho rằng, suy nghĩ cẩn thận về những tác động này, tiên nghiệm trước, và kết hợp với một số trí tuệ của Phật giáo truyền thống, sẽ giúp tăng cường những lợi ích của tác động môi trường liên quan đến hiệu quả của phúc lợi xã hội, và định hình cách mạng công nghiệp lần thứ tư để phục vụ lợi ích của con người và thế giới tự nhiên nuôi dưỡng chúng ta.

Những ảnh hưởng của cách mạng công nghiệp lần thứ tư đến an sinh xã hội là trọng tâm thứ hai của bài viết này. Phần này nghiên cứu nhiều hơn về cách cuộc cách mạng có thể ảnh hưởng đến cả khía cạnh nhận thức của con người (hiểu biết,

lý luận), và an sinh của con người (ví dụ: sức khỏe thể chất), nhưng cũng tác động đến trạng thái tinh thần chủ quan được phản ánh qua sự thỏa mãn, hài lòng, giảm lo lắng và đau khổ về tinh thần. Một luận điểm cơ bản trong Phật giáo là điều này có mối quan hệ chặt chẽ với ý định, hành động và hậu quả liên quan đến môi trường tự nhiên (và xã hội). Các khía cạnh của an sinh này chủ yếu liên quan đến sự căng thẳng và tác động có thể có giữa (a) lợi ích của việc tăng khả năng kết nối, trải nghiệm, giải trí và truy cập thông tin qua mạng, so với (b) chi phí của việc ngày càng bị tách rời khỏi thực tại đơn giản, hữu hình (môi trường xã hội và tự nhiên) - ngay cả từ bối cảnh thời kỳ hậu cách mạng công nghiệp lần thứ nhất.

Đây là một phân tích nghiên cứu khảo nghiệm Phật giáo về những phát triển như vậy. Nó bao gồm các lựa chọn tích cực và tiêu cực và giúp cung cấp thông tin cho các khuyến nghị về cách thức Phật giáo có thể hành động trước và xoay chuyển các thay đổi sắp sửa xảy ra, hướng tới một xã hội bền vững hơn và phúc lợi cá nhân và cộng đồng cao hơn. Chánh niệm là một khía cạnh quan trọng đối với các ảnh hưởng của cuộc cách mạng và phản ứng có liên quan của con người.

I. GIỚI THIỆU

Thật là trớ trêu khi thành công rực rỡ của công nghệ trên toàn thế giới hàng trăm năm dường như chỉ mang lại những lợi ích khá khiêm tốn cho xã hội và tâm lý hạnh phúc cho hiện tại. Điều này cũng thể hiện cho sự tái khẳng định trí tuệ vốn có của Phật giáo, tăng cường tích lũy vật chất và tiện nghi, vượt quá mức cơ bản, nhưng sẽ không thực sự làm giảm đi sự đau khổ của chúng ta (cải thiện "hạnh phúc" của chúng ta). Một hạn chế như vậy dường như trái ngược với tinh thần lạc quan và phấn khích của "Cuộc Cách mạng Công nghiệp lần thứ tư" (4IR), điều hứa hẹn sẽ tạo ra một thế giới mới tuyệt vời, với cuộc sống lâu hơn, khỏe mạnh hơn, truy cập không giới hạn về thông tin và giải trí, tăng năng suất lao động và loại bỏ tiềm năng hoặc công việc lao động thường ngày, nặng nhọc và nguy hiểm - tất cả được thành lập dựa trên các xu hướng nhanh hơn đang nổi lên với cuộc cách mạng kỹ thuật số.

Đúng là cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư (4IR) có thể giúp tiếp tục làm giảm đáng kể tình trạng nghèo đói toàn cầu đã được chứng kiến trong suốt 40 năm qua[1]. Tuy nhiên, đối với hầu hết người dân có thu nhập cao ở các quốc gia đi tiên phong trong 4IR, thì những lợi ích (có lẽ vượt ra ngoài về sức khỏe thể chất) ít chắc chắn trong điều kiện xu hướng phúc lợi được đo đạc kể từ giữa thế kỷ XX[2] . Sự khởi đầu của 4IR dường như là tiền đề của một loại vô minh được công nhận trong Phật giáo (avidyā) về liên kết giữa sự an lành, các động lực và kết quả mong đợi thúc đẩy sự tăng cường của kinh nghiệm tiến bộ về kinh tế kỹ thuật cho đến nay. Theo mô tả của Schwab (2017), Bloem et al (2014), Jones (2017) và một số người khác, 4IR được đặc trưng bởi nhiều phần. Tuy nhiên, một phần quan trọng để xác định bản chất của 4IR là sự tăng trưởng sinh sản, hợp nhất, hoặc thậm chí thay thế các chức năng sinh lý cơ bản của con người (bao gồm cả tinh thần/trí tuệ) với các quy trình và hiện tượng nhân tạo của công nghệ kỹ thuật số, bộ vi xử lý và những hệ thống mạng liên quan. Những phát triển mới trong sáng tạo và chấp nhận chắc chắn là sự mở rộng của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ Ba dựa trên sức mạnh tổng hợp nổi lên từ "cuộc cách mạng kỹ thuật số" và máy tính và ICT (công nghệ thông tin). Tuy nhiên, những phát triển này được coi là đủ khác biệt để phân loại là một "cuộc cách mạng công nghiệp mới". Trong số các mô tả đa dạng như là một hiện tượng xã hội phức tạp là một chủ đề phân biệt có liên quan lớn đến chủ đề được đề cập ở đây - thay thế trải nghiệm môi trường trực tiếp của con người (bao gồm lao động, tương tác xã hội, giải trí, hoạt động tiếp thu kiến thức kinh nghiệm và thực nghiệm, và sự hiểu biết về thế giới) với truyền thông kỹ thuật số và các giao diện, trí tuệ nhân tạo (AI), robot, mô phỏng, Internet và vô số cảm biến được kết nối và các thiết bị khác cũng như kho chứa dữ liệu.

Trong khi quy mô và phạm vi của 4IR rất đáng kinh ngạc, không thể nghi ngờ rằng điều này sẽ có những thay đổi rất to lớn và thường thay đổi đột phá với những hậu quả ngoài dự tính. Dù cho lợi ích kinh tế to lớn đến đâu hay sự nhìn nhận của mọi người về sự tiện

1.Tỉ lệ dân số thế giới thuộc tầng lớp "siêu nghèo" ước tính đã giảm xuống từ khoảng 42% trong năm 1981 đến ít hơn 10% vào năm 2016 (The Economist 2017).

2.Bằng chứng thực nghiệm về mối liên hệ giữa trạng thái hạnh phúc chủ quan (SWB) hay sự hài lòng cuộc sống và tăng trưởng kinh tế không rõ ràng (ví dụ, xem Deaton 2008).

nghi và giàu có về vật chất từ thành tựu công nghệ mang lại như thế nào, vẫn có rất nhiều bằng chứng, rất khác biệt và độc đáo, về sự nguy hiểm của việc chấp nhận sự lạc quan về công nghệ vô điều kiện (được khái quát trong Phần 3 của bài viết này).

Đưa ra mức độ tiềm năng và cường độ thay đổi như vậy từ 4IR trong thế giới của chúng ta, có thể dễ hiểu tại sao nó được chấp nhận rộng rãi (bởi nhiều nhà lãnh đạo doanh nghiệp, Chính phủ, truyền thông và cộng đồng nói chung) điều mà chúng ta cần xem xét cẩn thận về vấn đề này (Huffington 2017). Sự ưu tiên nên là thành quả tích cực trong đời sống con người - một điều gì đó chưa được đảm bảo bởi một kỷ nguyên công nghệ được thúc đẩy bởi mục tiêu lợi nhuận và technophilia (tạm dịch: là sự nhiệt tình cho công nghệ) vô điều kiện được xây dựng dựa trên tốc độ (sự thỏa mãn nhu cầu tức thời và kỳ vọng về điều ấy), kết nối điện tử, sự tiện nghi, tiện lợi, cạnh tranh, năng suất, sản lượng và tăng hiệu suất, gần như vô tận về thời gian và các lựa chọn giải trí. Nhiều nhà lãnh đạo giờ đây nhận ra sự cần thiết phải đặt câu hỏi về giả định rằng những điều này, được cho là dấu tích, động cơ và mục tiêu sẽ dẫn đến phúc lợi tốt hơn, cần phải được đặt câu hỏi.

Bài viết này xem xét những hiệu ứng xu hướng đã được nghiên cứu (và những dự đoán) về 4IR và cách thức mà Phật giáo có thể giúp đánh giá các tác động này và đưa ra cho xã hội lựa chọn và hành động để tạo ra kết quả hạnh phúc tốt hơn cho cộng đồng. Do vậy, bài viết đại diện cho một phân tích lấy cảm hứng từ Phật giáo về chủ đề 4IR và những tác động đối với con người, vận dụng sự hiểu biết truyền thống lâu đời và cách nhìn về các nguồn phổ quát chính và "luật pháp" rằng nó ảnh hưởng lành mạnh tích cực (và mặt trái của 4IR, samsaric, khổ đau, trong đạo Phật[3]). Điều này liên quan đến việc tập trung vào cách 4IR liên quan tới dukkha và Tứ Diệu Đế. Tác động của môi trường cũng đóng một vai trò quan trọng trong việc bàn luận.

Mối liên hệ chung giữa Phật giáo và 4IR đã được nghiên cứu trong một số công trình khác (ví dụ, Jones (2017) và các bài viết khác tại Hội thảo "Phật giáo và Cách mạng Công nghiệp lần thứ Tư" do Hiệp hội nghiên cứu Phật giáo Hàn Quốc tại Seoul năm 2017,

3. Trong đạo Phật, samsara nghĩa là vòng luân hồi, sự tồn tại trần gian và cái chết, thấm nhuần và tồn tại bởi dục vọng và vô minh, và hậu quả nghiệp chướng của nó (King 2009).

Bristow (2017), Smith (2015)). Tuy nhiên, bài viết này chỉ nhấn mạnh duy nhất vào việc phân tích tính bền vững và hạnh phúc lâu dài, sự an lành bền vững của con người. Điều này dựa trên giả định rằng mọi người được gắn chặt vào một mạng lưới liên kết với nhau và thế giới tự nhiên mà họ là một phần trong đó. Chủ đề chính của bài viết là cách 4IR có thể ảnh hưởng, và tốt nhất là định hình trong quan điểm chung về môi trường và xã hội (bao gồm cả kinh tế) phát triển bền vững. Một chủ đề quan trọng là phân tích Phật giáo từ ảnh hưởng tiềm năng của 4IR trên dấu chân hệ sinh thái, dòng nguyên liệu và năng lượng và làm thế nào Phật giáo sẽ có thể gần như hỗ trợ chuyển đổi 4IR vào một phiên bản "màu xanh" (còn được biết là "mô hình kinh tế kỹ thuật xanh") (hay Green TEP) trong một số ngành khoa học). Chắn chắn là nhiệm vụ này nhất thiết liên quan đến việc xem xét các khía cạnh an sinh và làm cách nào 4IR ảnh hưởng đến các nguồn phúc lợi chính, phù hợp với thế giới quan của Phật giáo.

Phần tiếp theo cung cấp một cái nhìn tổng quan về những khía cạnh đáng chú ý của 4IR. Phần 3 tóm tắt một danh sách chi tiết về các tác động tiềm năng (chồng chéo và liên kết với nhau) của 4IR đối với nền kinh tế, xã hội và văn hóa rộng lớn hơn và môi trường tự nhiên. Nó làm nổi bật một số của hầu hết các tác động đáng chú ý có liên quan gắn liền với thế giới quan của Phật giáo và phần 4 thảo luận về làm thế nào mà trí tuệ cổ xưa này có thể giúp phân tích và đánh giá các tác động này góp phần hướng dẫn các cộng đồng định hình khuôn mẫu chuẩn về sức mạnh của 4IR vì lợi ích lâu dài.

"Cách Mạng Công nghiệp lần thứ Tư đang trong giai đoạn sơ khai, và hãy còn quá sớm để dự đoán được những gì nó sẽ hình thành. Nhưng hơn thế chúng ta có thể hiểu được bản chất và những nguyên nhân, lại càng có nhiều khả năng gặt hái những lợi ích và giảm thiểu rủi ro". [4]

Giả định thiết yếu cho bài viết này là Phật giáo có thể giúp hiểu và đánh giá động cơ và tác động của 4IR để nhằm đạt được đề xuất của Thomson.

II. ĐIỀU GÌ ĐẶC BIỆT VỀ CÁCH MẠNG CÔNG NGHIỆP 4.0?

Cách mạng Công nghiệp lần thứ nhất nổi tiếng từ trong các tiết học lịch sử hiện đại tại các trường học. Sự khởi đầu của nó đánh dấu một sự thay đổi quan trọng trong bản chất của các hệ

4. Thomson 2015.

thống xã hội kinh tế và rộng lớn hơn - sự thay đổi đã phát triển và lan rộng với các chủ đề phổ biến và tác động trên khắp thế giới, đặc biệt trong vòng hơn 50 - 60 năm. Bắt đầu ở Anh vào cuối những năm 1700 với khả năng sử dụng đồng thời nhiên liệu hóa thạch, năng lượng và phát minh ra máy móc sử dụng năng lượng này để cơ giới hóa rất nhanh và tăng tốc cho sản xuất thủ công, làn sóng tích lũy công nghệ lan truyền khá nhanh trên khắp Tây Âu và Hoa Kỳ (Deane 1979). Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ nhất cũng liên quan đến một loạt các đổi mới bổ sung và liên quan trong luyện kim, vận tải và truyền thông, thương mại và ngân hàng. Kết quả là sự gia tăng rất đáng kể về năng suất và tổng sản lượng, đặc biệt là trong các sản phẩm dệt may, hóa chất và kim loại. Nền kinh tế công nghiệp mới này mang lại sự gia tăng đáng kể về mức sống vật chất cho một số người, nhưng cũng mang lại cuộc sống lao động bị cấm đoán và thường xuyên bị đối xử tồi tệ cho những người di cư từ nông thôn và những người lao động thuộc tầng lớp khác (bị cuốn theo sự tái cấu trúc căn bản của nhu cầu lao động và điều kiện kinh tế - chính trị).

Điều ít được biết đến chính là một loạt các kỷ nguyên cách mạng công nghiệp và cuộc cách mạng kinh tế kỹ thuật đã được xác định kể từ những phát triển kinh điển của thế kỷ XVIII. Tập trung vào bốn cuộc cách mạng thường được xác định có xu hướng bỏ qua tính chất khá liên tục và bản chất tích lũy của những thời điểm này. Tuy nhiên, chúng được xem là có đầy đủ các đặc điểm độc đáo để được có thể phân biệt của các thời đại công nghiệp. Thuật ngữ "công nghiệp" (thường kết hợp với hoạt động sản xuất) để mô tả sự biến đổi hoàn toàn về xã hội và kinh tế, có phần nào thiển cận cho phạm vi và chiều sâu của tác động, và trong phần sau, chúng tôi sẽ đề xuất rằng các khái niệm như "Mô hình kinh tế kỹ thuật" là thích hợp hơn cho việc phân tích khoa học xã hội của động lực xã hội có liên quan. Vài đặc điểm chính của một trong số bốn cuộc cách mạng công nghiệp đã được phân loại theo một số khía cạnh, được trình bày và so sánh trong Bảng 1.

Để phù hợp với cách tiếp cận điển hình của phần lớn tài liệu về lĩnh vực này, những tác động của hệ thống kinh tế và văn hóa - xã hội không được đề cập chi tiết trong bảng mô tả các cuộc cách mạng công nghiệp. Hai cuộc cách mạng công nghiệp đầu tiên có xu hướng chủ yếu là về hỗ trợ cơ học và năng lượng trong

sản xuất hàng hóa vật chất, trong khi tích lũy thông tin và kiến thức và tiếp cận là trung tâm của cuộc cách mạng thứ ba. Một trong những đặc điểm nổi bật của 4IR là vận động theo hướng tích hợp thông tin, cảm biến, thực tế ảo và hệ thống tự ra quyết định (và đồ tạo tác vật lý: physical artefact) trực tiếp hơn vào ý thức của con người và thậm chí các cơ thể. 4IR đại diện cho một bước tiến vượt thời đại dựa trên các nguồn năng lượng mới hướng tới một hiện tượng công nghệ - "kỹ thuật số hóa" - nơi nhận thức ảo hướng dẫn mạnh mẽ các hành động của con người trong thế giới vật lý (Sentryo 2017). Khái niệm về 4IR đã thấm nhuần hiệu quả từ tác phẩm của nhà lãnh đạo Diễn đàn Kinh tế Thế giới, Klaus Schwab trong cuốn sách xuất bản năm 2017 của ông với tựa đề "The Fourth Industrial Revolution"(Cuộc Cách mạng Công nghiệp lần thứ 4). Thông điệp chính của cuốn sách là cuộc cách mạng công nghiệp mới nhất này có thể liên quan đến những thay đổi to lớn hơn bất cứ giai đoạn nào trước đó, và do đó cần phải có sự quan tâm và cân nhắc kỹ lưỡng về bản chất của các công nghệ 4IR và các tác động của chúng. Phạm vi của các cuộc cách mạng trước đó được địa phương hóa nhiều hơn, nếu mở rộng theo thời gian. Bản chất toàn cầu rõ ràng của các biến đổi và ảnh hưởng của 4IR làm tăng tầm quan trọng của nó. Những đặc điểm chính của 4IR đã được vạch ra trong phần Giới thiệu và được phân tích cụ thể ở cột cuối cùng trong bảng số 1. Điều này được mô tả thêm một chút trong phần cuối cùng của phần này với bản xem trước của một số kết nối quan trọng giữa 4IR và đạo Phật.

Nhìn chung, một trong những đặc điểm đặc biệt nhất của 4IR đã được mô tả như sự đổi mới nhanh chóng và áp dụng các "hệ thống vật lý ảo" (Schwab 2017; Bloem et al 2014) là "ngòi nổ cho các thiết bị kỹ thuật số được nối mạng và kết nối các với hệ thống vật lý và sinh học" (Jones 2017). Ngòi nổ kĩ thuật số sinh học (biodigital) này có lẽ là tính năng cơ bản nhất của 4IR và bao gồm một cụm những công nghệ liên quan dựa trên sự tương tác mãnh liệt hoặc thậm chí là gắn chặt công nghệ kỹ thuật số với "sinh học truyền thống" (fleshy biology) (bao gồm các kết nối vật lý chặt chẽ giữa các cơ quan cảm giác và nhận thức) (Jones 2017).

Bảng 1: Các khía cạnh chính của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 4 và các cuộc cách mạng công nghiệp trước đó

	CMCN lần thứ nhất Từ 1770 đến 1800	CMCN lần thứ hai Cuối những năm 1800 đến giữa những năm 1900	CMCN lần thứ ba Từ giữa những năm 1900 tới năm 2000	CMCN lần thứ tư Thế kỷ XXI
Nguồn năng lượng chính (và vật liệu chính)	Chuyển từ sức người và năng lượng khác sang năng lượng vô sinh (đặc biệt là than). Than, nước và hơi nước.	Năng lượng hơi nước, nhiệt điện than, dầu khí.	Nhiên liệu hóa thạch, thủy điện, hạt nhân. Một số nguồn năng lượng tái tạo.	Nhiên liệu hóa thạch, thủy điện, hạt nhân. Một số nguồn năng lượng tái tạo.
Thay đổi công nghệ và các cụm cải tiến chính	Cơ giới hóa, nếu không sản xuất hàng loạt.	Động cơ đốt trong và ô tô. Sản xuất hàng loạt, chủ nghĩa Ford và Taylor (quản lý khoa học sản xuất). Chia ca làm việc. Một số điện tử tương tự. Ống chân không, bóng bán dẫn trong thời kỳ sau.	Sự nổi lên của thiết bị điện tử. Máy tính - bộ vi xử lý và bộ nhớ/lưu trữ, sau đó là hệ thống mạng. Hệ thống phần mềm. "Cách mạng số" hỗ trợ sản xuất (so với trực tiếp) cho các hãng sản xuất; chuyển từ cơ khí sang tương tự điện tử sau đó kỹ thuật số. Điện và hệ thống lưu trữ năng lượng khác. Điện thoại di động và máy tính khác. Robot. Công nghệ sinh học	Trí tuệ nhân tạo; tìm kiếm dựa trên thuật toán, tiêu thụ và các phân tích khác; phần mềm ứng dụng và hệ thống xử lý cho nhiều công việc; người máy; Internet vạn vật; xe tự động; máy in 3D; sinh học tổng hợp và di truyền, chỉnh sửa bộ gen; công nghệ sổ cái phân tán (DLT), blockchain, máy tính lượng tử, công nghệ nano; sinh trắc học; năng lượng tái tạo; nền kinh tế chia sẻ.

	CMCN lần thứ nhất Từ 1770 đến 1800	CMCN lần thứ hai Cuối những năm 1800 đến giữa những năm 1900	CMCN lần thứ ba Từ giữa những năm 1900 tới năm 2000	CMCN lần thứ tư Thế kỷ XXI
Những lĩnh vực chính bị ảnh hưởng	Dệt may, luyện kim.	Tất cả các ngành sản xuất. Thép, xăng dầu, điện, điện dịch vụ chung.	Hầu hết các ngành - đặc biệt liên quan đến thông tin và sản xuất quy mô lớn (hàng tiêu dùng lâu bền, ô tô, v.v.)	Tất cả
Phạm vi địa lý	Anh Quốc, Tây Âu, Bắc Mỹ.	Bắc Mỹ, Tây và Trung Âu, Nga, Nhật, Australia. Lan rộng khắp vùng Trung Đông, Nam Mỹ.	Tương tự như CMCN lần 2, nhưng gồm có cả Đông và Nam Á. Gần như toàn thế giới	Toàn cầu
Các khía cạnh sản xuất khác	Sản xuất cơ khí dựa trên hơi nước (đặc biệt là ngành dệt may), tái khám phá xi măng, tấm kính, đèn ga.		Tự động hóa kỹ thuật số trong sản xuất bằng điện tử và công nghệ thông tin.	Vi mạch điện tử tái sản xuất hàng hóa hoặc dịch vụ. Tái xây dựng và sản xuất những hình thái mới của vật chất sinh học và vật lý mới đang tồn tại ở cấp độ nguyên tử, phân tử đến siêu phân tử.

	CMCN lần thứ nhất Từ 1770 đến 1800	CMCN lần thứ hai Cuối những năm 1800 đến giữa những năm 1900	CMCN lần thứ ba Từ giữa những năm 1900 tới năm 2000	CMCN lần thứ tư Thế kỷ XXI
Đặc điểm hệ thống kinh tế	Xây dựng nhà máy. Cấu trúc xã hội tư sản và vô sản. Chủ nghĩa tư bản công nghiệp thay thế hệ thống cuối thời phong kiến / quốc gia / chủ nghĩa tư bản thương nhân hoặc chủ nghĩa trọng thương. Các công ty nhỏ và địa phương.	Sự xuất hiện của các công ty lớn, công ty trách nhiệm hữu hạn, sở hữu cổ phần. Sản xuất nông nghiệp quy mô lớn và tự động hóa. Kỹ thuật nặng.	Những phương thức mới để xử lý, lưu trữ và chia sẻ thông tin. Toàn cầu hóa.	Hệ sinh thái mở rộng của các thiết bị internet được liên kết để cải thiện chất lượng, hiệu quả và bảo mật (và có lẽ khả năng phục hồi) của hoạt động sản xuất và quy trình; IIoT (Bloem et al 2014). Liên kết giữa các máy, thiết bị cá nhân, điều khiển và phân tích thời gian thực, thiết bị bảo mật; cảm biến và cơ cấu chấp hành. Các dịch vụ kinh doanh mới phát triển dựa trên liên kết thế giới vật lý ảo và máy thay thế thông minh các tác vụ thông thường. Sự sụp đổ của sản xuất quy mô lớn kỹ năng kém và việc làm có khả năng tự động hóa.

	CMCN lần thứ nhất Từ 1770 đến 1800	CMCN lần thứ hai Cuối những năm 1800 đến giữa những năm 1900	CMCN lần thứ ba Từ giữa những năm 1900 tới năm 2000	CMCN lần thứ tư Thế kỷ XXI
Hệ thống giao thông	Kênh rạch, triển khai chậm về đường sắt.	Động cơ tua - bin hơi nước - đường sắt, tàu biển; trong thời đại sau này, ô tô và máy bay động cơ đốt trong.	Ô tô, xe tải, máy bay, tàu cao tốc.	Ô tô, xe tải, máy bay, máy bay không người lái.
Hệ thống thông tin liên lạc	Hạn chế.	Điện báo, radio và điện thoại.	TV, điện thoại di động. Internet. Làm việc từ xa.	Internet. Thiết bị cầm tay. Hệ thống không gian mạng.

Nguồn: Áp dụng và phát triển từ Schwab (2017), John Grill Centre (2018), Khan và Isreb (2018), Huffington (2017); Klugman (2018); The Oracle (2018) và những người khác.

Điều này thể hiện sự kết hợp giữa khả năng của con người và máy móc, trong đó, công nghệ không chỉ được sử dụng, mà gắn bó sâu sắc với cuộc sống của ta, và ngày càng kết nối về thể chất hoặc cấy vào cơ thể chúng ta. Đó là dấu hiệu của sự thay đổi với việc chuyển đổi sang 4IR - công nghệ được tách biệt về mặt vật chất (một loại tăng cường mở rộng) nhưng bắt đầu được hấp thu (về mặt sinh lý học và tất nhiên là trong việc định hình lối sống của chúng ta) (Khan & Isreb 2018). Sự kết hợp này bao gồm tất cả mọi thứ, từ nhận thức (ảo hóa) đến sinh lý học kỹ thuật số - biological physiology (chủ nghĩa sinh vật cơ khí hóa - cyborgism). Điều này thường được ghi nhận là "làm mờ" giữa ranh giới vật chất, tinh thần và kỹ thuật số, giữa tự nhiên và máy móc, và các vật chất và nhân tạo, và báo hiệu sự hội nhập của con người, sinh học (không phải con người) và thế giới vật chất và kỹ thuật số khác (Chansoda và Saising 2018; Schwab 2017; Jones 2017).

Kỷ nguyên công nghệ hiện tại không chỉ là phản ứng sinh lý học. Ảo hóa có nhiều mức độ trong sử dụng dịch vụ, thu thập thông tin và trải nghiệm. Ví dụ, khi chơi game và nhắn tin SMS có thể thiếu

các yếu tố con người thời tiền công nghiệp hóa, nhiều loại giao tiếp 4IR vẫn giữ các chế độ kết nối vật lý mạnh mẽ của con người, ví dụ: hình ảnh và giọng nói trong phần mềm Skype và ứng dụng viễn thông liên quan, và cải thiện việc di chuyển bằng tàu cao tốc và trên không có làm tăng khả năng tương tác đời thật của con người.

Có lẽ một đặc tính phổ biến hơn về 4IR chính là sự tăng cường của một trong những xu hướng chính trong cuộc Cách mạng công nghiệp thứ ba - đánh dấu sự khởi đầu của một hình thức của siêu liên kết (ví dụ, "Internet vạn vật") liên kết các thế giới ảo và vật lý. Hậu quả của sự kết nối mạnh mẽ này, trí tuệ nhân tạo và các hệ thống xử lý có thể quản lý "gói dữ liệu lớn" là một khả năng nhân rộng, sức mạnh tổng hợp và tốc độ truy cập thông tin, học hỏi và đưa ra quyết định, so với các mô hình cộng đơn giản từ trước.

Như đã đề cập trước đó trong phần này, sức mạnh và khả năng kết nối cực mạnh của 4IR được công nhận rộng rãi để có tác động rất quan trọng và phá vỡ cao - cả mặt tích cực và tiêu cực - đến xã hội. Những người yêu thích công nghệ thường rất lạc quan và hào hứng với triển vọng của 4IR để "thúc đẩy nhân loại" (John Grill 2018) và tiềm năng lợi ích kinh tế và giải trí thực sự là lớn nhất (ví dụ, ghi chép những phát triển có ích trong nửa thế kỷ qua được nhà Tâm lý học Steven Pinker tán thành (2019)).

Tuy nhiên, việc áp dụng vô điều kiện các xu thế của 4IR sẽ đưa con người đến một lãnh thổ mới và đồng thời đưa đến nhiều tác động ngoài ý muốn hay "tác động ngoại cảnh", các vấn đề về tâm lý đạo đức xã hội, nó sẽ ảnh hưởng sâu sắc đến hạnh phúc của cá nhân và cộng đồng. Những thay đổi sẽ tiếp tục biến đổi cách chúng ta làm việc, tái tạo, tương tác xã hội, cảm nhận thế giới, ăn, đi lại và thậm chí ngủ, và có thể cách tư duy. Các cuộc cách mạng công nghiệp trước đó cũng có hàng loạt tác động đến cuộc sống của con người - ví dụ như, xe hơi và điện, nhưng về mặt nào đó, những tác động này mang tính vật chất nhiều hơn đối với hoạt động của con người (ví dụ: phương tiện đi lại và tiện nghi gia đình) trong khi 4IR lại có chiều hướng nhận thức và có thể có ảnh hưởng sâu sắc hơn xét về những tác động tinh thần và các vấn đề khác.

4IR không chỉ đơn giản là một hiện tượng công nghệ sẽ đáp ứng tất cả các nhu cầu chưa được đáp ứng hiện tại của con người và khiến chúng ta thỏa mãn. Thật vậy, thật cởi mở để đặt câu

hỏi chính xác 4IR sẽ mang lại điều gì và tại sao chúng ta lại muốn những kết quả này - bao gồm những tác động có lợi ích bền vững như lợi ích kinh tế. CMCN lần 4 sẽ không dừng lại, tuy nhiên những biến đổi trong quá trình (và những tác động ngoài ý muốn mạnh mẽ không thể tránh khỏi) cần phải được xem xét và đánh giá cẩn thận. Những vấn đề gì cần được giải quyết hay cải thiện trong 4IR - sức khoẻ, sống lâu hơn, nghèo đói, trải nghiệm đa dạng, lựa chọn về lối sống và cuộc sống, giải trí nhiều hơn, thời gian rảnh rỗi, một cuộc sống dễ dàng hơn, nội tâm, hòa bình và sự mãn nguyện? Làm thế nào những mục tiêu này đã đạt được trong các cuộc cách mạng công nghiệp trước đó?

Phật giáo có trí tuệ to lớn để đưa ra những đánh giá về các mục tiêu này, đặt ra câu hỏi, đánh giá giá trị thực và hướng thay đổi có thể thích nghi với 4IR. Nó sẽ góp phần để trả lời theo các câu hỏi cơ bản về những gì chúng ta muốn và những gì sẽ mang lại cho chúng ta hạnh phúc lâu dài và có thể liên quan tới những giả định và động cơ (ham muốn và lựa chọn) sẽ thúc đẩy và dẫn dắt 4IR.

III. NHỮNG TÁC ĐỘNG CỦA CUỘC CMCN LẦN THỨ 4

Những ảnh hưởng của 4IR đã được thảo luận rộng rãi. Thường có sự phấn khích đáng kể về cam kết của những kỳ quan công nghệ trong "những thế giới mới dũng cảm", có lẽ với một chút lo lắng về những tác động tiêu cực liên quan đến việc làm. Tuy nhiên, phải nhấn mạnh rằng phân tích kỹ lưỡng, sâu sắc hơn, cho rằng các tác động tiềm năng trong tương lai của 4IR không thể đoán trước và lớn hơn nhiều những mô tả trong các bài viết đại chúng. Những tác động sâu rộng chắc chắn có khả năng gồm hai mặt tích cực lẫn tiêu cực, trong khi giá trị và đánh giá của những tác động này có thể mang tính chủ quan cao, sự xem xét cẩn thận và khôn ngoan chắc chắn sẽ giúp mang lại kết quả tốt hơn cho từng quốc gia cho đến toàn thế giới.

Một số tác động, chẳng hạn như kéo dài tuổi thọ và cải thiện sức khỏe, dường như rõ ràng là những kết quả tốt đẹp, nhưng khó khăn hơn nhiều khi đánh giá các tác động tích cực của sự thay đổi như tiếp tục gia tăng trong lựa chọn giải trí và tiếp cận thông tin, thông tin và truyền thông, tích hợp các hệ thống mạng với tâm lý và cơ

thể con người, và trí tuệ nhân tạo (AI) hướng dẫn các quyết định cá nhân và tập thể. Thật vậy, việc mở rộng phân tích sẽ cho thấy sự cải thiện đáng kể tuổi thọ, thậm chí sẽ chỉ ra một số thách thức lớn đối với xã hội trong tương lai.

Chẳng có gì đơn giản như vẻ ngoài, và một trong những bài học chính rút ra từ các nghiên cứu khoa học và xã hội trong nửa thế kỷ qua chắc chắn là, luôn có những hậu quả không thể lường trước từ mọi sự can thiệp to lớn của con người. Hơn nữa, những hậu quả không lường trước này có thể có tác động rất lớn đến hạnh phúc. Chúng được biết đến theo nhiều thuật ngữ (bao gồm: "ngoại cảnh", "hiệu ứng lan tỏa", "hiệu ứng dòng chảy") và đã trở thành một đặc điểm chính của nghiên cứu về khoa học tự nhiên và xã hội, và nghiên cứu chính sách (Thiele 2011). Sự ảnh hưởng lan tỏa của hiệu ứng ngoài ý muốn vẫn thường bị bỏ quên trong niềm phấn khởi của việc mở ra các hệ thống công nghệ mới và điều này thể hiện rõ trong việc duy trì khái niệm công nghệ của "Các cuộc cách mạng công nghiệp". Sự thừa nhận tầm quan trọng sâu sắc hơn nhiều của toàn bộ nền kinh tế và các tác động văn hóa xã hội khác (và tác động môi trường) là nắm bắt một cách rõ ràng các cách tiếp cận liên quan như sự phát triển của "Mô hình kinh tế kỹ thuật" (Freeman et al 1986). Chúng ta sẽ quay trở lại khái niệm này ở phần tiếp theo.

Bảng 2 đưa ra một danh sách chi tiết về điều tích cực và tiêu cực, sự lan tỏa xã hội và kinh tế trực tiếp và gián tiếp, những tác động này được liên hệ tới 4IR. Người đọc được khuyên nên kiểm chứng những tác động một cách cẩn thận, hay ít nhất là đề cập tới bảng nếu cần, để làm cơ sở cho việc thảo luận về những đóng góp của Phật giáo đến việc định hình 4IR một cách tích cực trong Phần 4 của bài viết. Những yếu tố chính của những tác động này, đôi khi là các ghi chú cụ thể hơn, được tóm tắt trong bảng. Phải thừa nhận rằng có nhiều vấn đề phức tạp, theo nhiều khía cạnh với sự chồng chéo đáng kể giữa chính những tác động và những sự nhập nhằng liên quan đến lợi nhuận ròng và lợi ích liên quan của chúng hay là vấn đề chi phí. Những tác động này được sắp xếp theo từng hàng để phản ánh tính logic chung tương tự.

CMCN 4.0 sẽ tiếp tục mang lại nhiều đóng góp tích cực cho xã hội, điều đã được đem lại từ các cuộc "CMCN" trước đó. Trong phần các lợi ích ở bảng 2, những tác động có liên quan tới

tăng trưởng kinh tế và thu nhập (mục 1 - 3), tăng năng xuất và giảm chi phí thương mại (ví dụ: giao thông, truy cập thông tin và liên lạc), mức độ thấp hơn sự lựa chọn của người tiêu dùng và hiệu quả từ bên mặt cung ứng và các phần (5,6,7,8) đều liên quan đến tiềm năng to lớn mà 4IR giúp hơn nữa trong việc giảm nghèo và giảm bớt nỗi khổ cho những người khó khăn hơn. Khả năng giải quyết vấn đề dựa trên dữ liệu của 4IR, cùng với khả năng cung cấp thông tin và hình ảnh, âm thanh, dữ liệu khác, và các dịch vụ khác miễn phí hoặc với chi phí rất thấp, điều này củng cố hơn nữa sự tăng trưởng ngoạn mục về sản lượng hàng hóa có sẵn cho tiêu dùng cho những người có điều kiện kinh tế.[5] Thật vậy, khi tôi thực hiện bài nghiên cứu này, hiệu quả liên quan đến 4IR đã tăng lên từ khả năng tiếp cận nhiều nguồn tài liệu tham khảo, và kiểm chứng về mặt các khái niệm và ý tưởng (hãy tạo ra một tài liệu có tính hệ thống, phổ biến có sẵn) là một hiện tượng và lợi ích to lớn đến khả năng nghiên cứu của bản thân.

Chúng ta sẽ trở lại để tìm hiểu một số quan điểm lấy cảm hứng từ Phật giáo về những lợi ích kinh tế và tác động khác trong phần tiếp theo. Tuy nhiên, một điều quan trọng nhất trước những câu hỏi của Phật giáo về tính chính xác của mối liên hệ giữa hạnh phúc và tích lũy của cải, thoải mái chi tiêu vượt quá mức được cho phép của nền an ninh kinh tế. Quan trọng hơn là mục đích cơ bản của hành động, lòng từ bi trong việc phân chia lợi ích và bản chất của tác hại tràn lan bởi những hành động dẫn đến sự dư dả này. Đây là chủ đề chính xuyên suốt trong các phần còn lại của bài viết.

5. Kahn và Isreb (2018) ghi chép về cách những phát triển công nghệ gắn với CMCN 4.0 được ước tính sẽ thúc đẩy nền kinh tế toàn cầu khoảng 15.7 nghìn tỷ USD năm 2030.

Bảng 2: Những tác động về kinh tế và xã hội của Cách mạng CN lần thứ 4 – Tích cực và tiêu cực

Tác động	Những tác động tích cực của 4IR	Liên quan mật thiết đến tác động	Ghi chú
1	Tăng thu nhập, chất lượng cuộc sống (dựa trên mặt vật chất và mức chi tiêu)	2,3	Sự giàu có ngày càng lớn đưa đến sự gia tăng về các hoạt động từ thiện.
2	Tăng năng suất - trong nhiều lĩnh vực; số lượng không đổi và ít tốn kém (lao động, tổng hệ số, thời gian); giảm giá thành rất mạnh và tăng thu nhập thực tế liên quan (sức mua).	1,3	Liên hệ chặt chẽ với việc tăng thu nhập. Năng suất lao động không thể tận dụng được các chương trình giảm giá từ công nghệ tiên tiến hơn (điều này sử dụng giá trị của sản phẩm). Điều này có nghĩa là, đã bỏ qua mất năng suất dịch vụ. Một biện pháp tốt hơn cho năng suất lao động nên sẽ làm mất hàng giờ để tạo ra một dịch vụ hoặc lợi ích tương đương.
3	Giảm đáng kể chi phí thương mại và lãng phí - giảm chi phí vận chuyển / đi lại, thời gian và thông tin liên lạc (và nhu cầu); tạo thuận lợi cho thương mại.	1,2	Thuận tiện, tiết kiệm thời gian hiệu quả Giao thông vận tải - Các tuyến đường tối ưu, tắc nghẽn thông tin, thông tin tuyến đường giao thông.

Tác động	Những tác động tích cực của 4IR	Liên quan mật thiết đến tác động	Ghi chú
4	Tăng cường đáng kể khả năng tích lũy kiến thức/ hiệu quả và tiềm năng giáo dục.	2,3	
5	Cải thiện việc ra quyết định của người tiêu dùng (nên việc mua sắm được thực hiện là mức tối thiểu phù hợp với nhu cầu của người tiêu dùng) ; lựa chọn hiệu quả và thông tin người tiêu dùng; thêm thông tin, tùy chỉnh tiêu thụ - Bên Cầu.	2,4	Lựa chọn có khả năng làm tăng sự hài lòng (ngày lễ, hoạt động giải trí; địa điểm / thời gian); giả sử người tiêu dùng có nhu cầu thực sự (lựa chọn sáng suốt dẫn đến cải thiện sức khỏe chủ quan).
6	Cung cấp dịch vụ tối ưu (ví dụ, giao thông). - Hiệu quả Trọng Cung.	1-3	Liên quan chặt chẽ đến việc giảm chi phí thương mại.
7	Tạo điều kiện giải quyết vấn đề, ví dụ: thông tin về nhà ở, bảo dưỡng xe và các công việc khác, GIS, dịch vụ hậu cần.	ALL	Hầu hết các hiệu ứng tích cực được liệt kê ở đây liên quan đến việc giải quyết vấn đề.
8	Chi phí từ miễn phí tới rất thấp trong nhiều mặt hàng và các dịch vụ, kiến thức và phương pháp giải quyết những câu hỏi, vấn đề.	4,7	Đặc biệt là dịch vụ khu vực bậc bốn.

Tác động	Những tác động tích cực của 4IR	Liên quan mật thiết đến tác động	Ghi chú
9	Giải trí nhiều hơn; đa dạng; kích thích; học tập; kinh nghiệm.	4	
10	Nhu cầu về hàng hóa và dịch vụ, cùng với mong đợi về hạnh phúc từ các dịch vụ/ thông tin có thể được hoàn tất hoặc sử dụng mà không cần kết nối vật lý - chỉ cần chuyển thông tin.	4,11	
11	Nhiều hiệu quả về môi trường - cải thiện năng suất, tài nguyên thiên nhiên và cải tiến công nghệ xử lý chất thải. Liên quan chặt chẽ đến năng suất và giảm chi phí giao dịch. Nhu cầu kết nối vật lý giảm trong mục (10) đóng góp vào hiệu quả môi trường / năng lượng.	1-8, 10	Nhiều nguồn tài liệu cho vấn đề này được đánh dấu trong các mục trước - ví dụ: tiết kiệm trong nhu cầu và hiệu quả trong vận chuyển, quản lý năng lượng. Các công nghệ 4IR có thể tiếp tục tăng cường tiết kiệm vật liệu và năng lượng (và tăng dịch vụ tiêu thụ), ví dụ: ít phải vận chuyển, ít thời gian hơn, giải quyết vấn đề nhanh hơn (tăng mức độ dịch vụ về hàng hóa và dịch vụ).

Tác động	Những tác động tích cực của 4IR	Liên quan mật thiết đến tác động	Ghi chú
12	Chẩn đoán sức khỏe, điều trị, phòng ngừa bệnh tật.		
13	Tiềm năng sáng tạo.		4IR có thể nâng cao các kỹ năng, phương tiện và có thể là thời gian để sáng tạo hơn cho mọi người.
14	Nâng cao năng lực quản trị - phản hồi, phối hợp, tham gia với Chính phủ..		
15	Mạng xã hội, blog, trò chơi điện tử, các trang mạng xã hội (ví dụ: hẹn hò) tăng sự tương tác, các mối quan hệ và xã hội thuộc trong các mạng ngang hàng và mạng xã hội.		1. Thông tin hữu ích; giải quyết vấn đề 2. Thuộc về cộng đồng (nếu là "ảo") 3. Gặp gỡ và giao tiếp xã hội với người thật (tương thích hơn?) - do vậy tiềm năng tăng cường tiếp xúc trực tiếp (ví dụ: thiết bị pixel buds). 4. Hiểu biết đa văn hóa và sự gắn kết nhưng có thể tạo điều kiện cho chủ nghĩa cực đoan, thao túng…

Tác động	Những tác động tích cực của 4IR	Liên quan mật thiết đến tác động	Ghi chú
16	Tăng nhận thức tập thể và ý thức đạo đức; khuyến khích sự trung thực và chân thành.		Tuy nhiên, điều này cũng có thể tạo bị thao túng và tuyên truyền.
17	Giảm thiểu xung đột và chiến tranh.		Gần với mục 4 và (15) ở trên. Giao tiếp và hiểu biết tốt hơn trong cộng đồng so với việc bị chủ nghĩa dân tộc ưu tú trục lợi và tuyên truyền vì lợi ích một nhóm người đứng đầu quốc gia. Những rào cản văn hóa đã giảm xuống.
	NHỮNG TÁC ĐỘNG TIÊU CỰC CỦA CMCN 4.0	**Liên quan mật thiết đến tác động**	**Ghi chú**
1	Nguy cơ gia tăng sự bất bình đẳng và thất nghiệp.		

Tác động	Những tác động tích cực của 4IR	Liên quan mật thiết đến tác động	Ghi chú
2	Lệch lạc về lối sống – thể chất và tinh thần (có nhiều rối loạn chức năng tâm thần có liên quan có thể được ghi chú dưới đây).		Tác động tiêu cực đến sức khỏe [nhiều trong số đó đã xuất hiện từ CMCN 2.0 chứ không chỉ từ 4.0] – bệnh béo phì nhất là ở trẻ em, giảm các hoạt động ngoài trời của trẻ em, bệnh tiểu đường…bắt nguồn từ "thành công" của kinh tế công nghệ; thực phẩm đã qua chế biến, đường, mạng xã hội, TV và máy vi tính, lười vận động, căng thẳng mãn tính; khả năng cám dỗ và quan hệ thân mật (ngoại tình). Đường & thực phẩm chế biến: con người thời săn bắt hái lượm tiêu thụ 30 - 450 muỗng đường/năm; bây giờ chúng ta ăn trung bình 22 - 32/ngày. Lối sống lười vận động => con người thời tiền công nghiệp thường đi bộ từ 9 - 15 km/ ngày; bây giờ thì đi ít hơn 0,5 km/ngày.

Tác động	Những tác động tích cực của 4IR	Liên quan mật thiết đến tác động	Ghi chú
3	Sự phát triển không tương thích giữa tâm sinh lý của con người với môi trường và cách sống mới. Rối loạn tâm thần và xã hội sai lệch từ thiên nhiên trong thành phố, môi trường xây dựng.		Xã hội hiện đại (và môi trường tự nhiên được xây dựng và biến đổi) rất khác biệt so với xã hội cách đây hơn 100.000 năm của quá trình tiến hóa chậm; vì vậy, có một sự không phù hợp hoặc không đúng. Con người không thay đổi nhiều về mặt sinh học trong 25.000 năm.
4	Căng thẳng và lo lắng từ mức độ thay đổi nhanh chóng liên quan đến 4IR.		
5	Lên mạng trực tuyến như một cách để thể hiện mức độ "tự sướng" (yêu mình thái quá); tình trạng khoái lạc/ quan tâm không thực tế và căng thẳng/ trầm cảm từ việc nghiện điều này và xao nhãng vào việc khác.		
6	Quá tải thông tin / cảm giác (kích thích quá mức); sự bận rộn, gần với sự không phù hợp tiến hóa dưới đây; và cũng phân tâm / giáo dục.		Lựa chọn bị tê liệt - khi mọi thứ đều rất phức tạp và đầy đủ thông tin, việc ra quyết định và sự lựa chọn trở nên gần như không thể giải thích được.

Tác động	Những tác động tích cực của 4IR	Liên quan mật thiết đến tác động	Ghi chú
7	4IR có thể dẫn đến áp lực tâm lý thông qua việc đối diện với giới hạn cao nhất từ khả năng tinh thần hữu hạn của con người để đánh giá một lượng lớn thông tin phức tạp.		Điều này rất gần với quá tải thông tin và có lẽ là cái giá hay là một ràng buộc tự điều chỉnh của 4IR.
8	Chi phí môi trường - tăng năng suất lao động dẫn đến tăng thu nhập và tiêu dùng và nguồn nguyên liệu, năng lượng và chất thải (hiệu ứng "tái lại"); phức tạp, độc hại, những vật liệu mới..		
9	Công nghệ được toàn cầu hóa dẫn đến đồng nhất hóa văn hóa và mất ý nghĩa và đa dạng văn hóa.		Mất sự phong phú, kế ước và ý nghĩa của trải nghiệm văn hóa trong một thế giới kết nối siêu tốc hơn là một thế giới tương đồng sinh vật được cơ khí hóa.
10	Loại bỏ cảm giác tự do, kích thích, niềm vui và sự ngẫu nhiên bị ảnh hưởng từ sự tự định lượng - chủ nghĩa sinh vật cơ khí hóa (cyborgism) / tự vận hành / cải tiến con người; sự hoàn hảo và khả năng dự đoán cao.		Tương đồng với mục số (9) và khác biệt với mục (19).

Tác động	Những tác động tích cực của 4IR	Liên quan mật thiết đến tác động	Ghi chú
11	Mong đợi về sự hiệu quả, truy cập liên tục vì nhiệm vụ công việc và sự thỏa mãn nhất thời.		Liên quan đến hầu hết các hiệu ứng số 4 và 5; 4IR thể hiện một bước đột phá trong việc củng cố sự kiểm soát và thao túng cuộc sống và thế giới của chúng ta - đặc biệt là các quá trình tự nhiên và bản chất. Kiểm soát bên ngoài của các khía cạnh cơ bản của cuộc sống bằng công nghệ có lẽ là không thực tế và là nguyên nhân làm mất đi hạnh phúc, ví dụ như sinh ra, mất đi, cảm xúc.
12	Kỳ vọng một cách dễ dàng, thoải mái và khả năng ngừa nỗi đau và bệnh tật		Như tác động tiêu cực của mục (11).
13	Tăng khả năng phân tâm - Nền kinh tế sức chú ý. Gần giống với tác động tiêu cực số (3).		Mặc dù 4IR mang lại tiềm năng lớn cho việc tiếp cận và tích lũy tri thức ở cấp độ cá nhân, nó cũng có thể gây ra sự lười biếng và mất tập trung - trò chơi điện tử, tin nhắn, video; khoảng thời gian tập trung và kiểm soát kém cho những bộ não thông minh; động não; hành vi bốc đồng. Nguy cơ gián đoạn việc học tập.

Tác động	Những tác động tích cực của 4IR	Liên quan mật thiết đến tác động	Ghi chú
14	4IR có thể đem đến sự gia tăng nhiều lợi ích về hàng hóa và dịch vụ, đó là sự "thích ứng".		Trong khoa học kinh tế, sự thích ứng ám chỉ đến một thực tế rằng chi tiêu mới, tốt hơn và tăng lên thường có xu hướng trở thành tiêu chuẩn mới và con người điều chỉnh và mong đợi sự tiếp diễn. Kết quả bị giới hạn về các lợi ích ổn định trong sự thịnh vượng.
15	4IR có thể tăng tính dễ bị tổn thương với quyền lực và sụp đổ hàng loạt/ ảnh hưởng ngấm ngầm, và chiến tranh. Năng lực này cũng có tiềm năng cho tất cả lợi ích quan trọng.		Khả năng lừa dối và thao túng của giới lãnh đạo / tầng lớp tinh hoa; duy trì sự bất bình đẳng, tiềm ẩn cho các cuộc tấn công kinh hoàng và phát tán rộng trên mạng. Tạo điều kiện dễ dàng cho những thông tin giả trở thành thông tin thật. Các vụ tấn công công nghệ quân sự; các vũ khí sinh học, vũ khí tự động, chiến tranh người máy, thiệt hại hàng loạt được hỗ trợ bởi các nhóm nhỏ nặc danh. Năng lực được gia tăng và liên quan của quyền lực cá nhân và tập thể ảnh hưởng những người khác (bằng tri thức). Những nỗi sợ về tạo ra một lộ trình để ngăn cản sự khởi đầu cơ bản của "Singularity" (Sự phi thường: một giả thiết về việc máy móc sẽ thông minh hơn con người) (xem Kurzweil 2010).

Tác động	Những tác động tích cực của 4IR	Liên quan mật thiết đến tác động	Ghi chú
16	Có thể tạo điều cho Chính phủ trục lợi - chủ quyền, sự kiểm soát, tẩy não, xâm nhập và kiểm soát xã hội; mất quyền tự do cá nhân. Tương đồng với mục số (15).		Các mô hình dân chủ thông thường có thể bị ảnh hưởng và ít khả thi hơn (đặc biệt là với mục số 15); có thể được bù đắp bằng những lợi ích tham gia của người dân đối với các công nghệ mới của 4IR; cũng có bị kiểm soát trong các xã hội cai trị chuyên quyền độc đoán. Bắt nạt qua mạng; tình dục; mất quyền riêng tư nói chung và khả năng sống một cuộc sống mong muốn (nhưng đây cũng có thể là một kênh kiểm chứng xã hội tích cực).
17	Phương tiện truyền thông mạng xã hội - một mô hình thu nhỏ của thực tế ảo; có nhiều điều tốt xấu đan xen (quá nhiều thứ để có thể bao quát hết).		Có nhiều tác động tốt và xấu tiềm ẩn - phức tạp, lan rộng và quá khó để đề cập chi tiết ở đây. Một mặt tiêu cực, tính ảo hóa, tính biểu tượng của những điều cơ bản là không có thật của sự tương tác được xem như là nguyên nhân đáng chú ý của vấn đề mất đi sự tương tác ngoài đời thực. Tất nhiên là có nhiều hiệu ứng tương tác tích cực có thể bù đắp lại là rất tốt.

Tác động	Những tác động tích cực của 4IR	Liên quan mật thiết đến tác động	Ghi chú
18	Có thể nói, hạn chế về khả năng nâng cao và duy trì hạnh phúc thực sự qua các lợi ích tiến bộ về kinh tế đã được giả định trong 4IR (ít nhất là ngoài vài điểm).		Sự giàu có và giải trí tăng nhưng không tăng đáng kể về lợi ích liên quan đến phúc lợi cho người dân ở quốc gia có thu nhập cao "điển hình". Bản chất thích ứng của hàng hóa và dịch vụ mới (xem mục số 14).
19	Không gắn kết - hình thái mất đi sự hài lòng làm giảm đi sự gắn kết trực tiếp giữa con người với thiên nhiên.		Những kết nối ảo hóa của xã hội và môi trường tự nhiên. Sử dụng thời gian, cách sống và khả năng trì hoãn đi kèm với ảnh hưởng của 4IR có thể làm giảm đáng kể sự tương tác ngoài đời thực và đắm chìm trong những thế giới xã hội và tự nhiên.

Nguồn: Adapted and extended from Chansoda & Saising (2018), Conceição & Heitor (2011), Kidslox (2018), Schwab (2017), Sunstrom (2015), Thomopolous & Karanasios (2014), The Oracle (2018), Wisnioski 2015.

Các lợi ích chính khác của 4IR bao gồm sự gia tăng bền vững của thông tin hỗ trợ giải quyết vấn đề (7) - một mức tăng hiệu quả có sự phân nhánh cho hầu hết các hoạt động kinh tế và đời sống khác, bằng cách giảm chi phí đầu vào sản xuất như vật liệu, năng lượng và thời gian. 4IR cũng hứa hẹn sự tăng trưởng chưa từng có các loại hình giải trí và độ sâu, tính đa dạng, nghe nhìn và khuyến khích các thông tin khác, và trải nghiệm học tập tiềm năng. Chúng ta sẽ quay

trở lại để đề xuất một quan điểm của Phật giáo về những phát triển này trong phần tiếp theo.

Các tác động môi trường tích cực liên quan đến (10) và (11) trong Bảng 2 là những điểm nhấn quan trọng và đáng chú ý cho cuộc thảo luận sắp tới về sự đóng góp của Phật giáo. Một trong những kết quả chính của 4IR là sự gia tăng chung về hiệu quả tài nguyên mà công nghệ thông tin và truyền thông đem lại. Công nghệ giúp tăng năng suất lao động trực tiếp cũng như giảm chi phí giao dịch và nhu cầu kết nối vật lý và du lịch tới thực hiện nhiều hoạt động kinh tế, hộ gia đình và giải trí đều dẫn đến ít nguyên liệu, năng lượng và thời gian (và thường lãng phí khí thải) cho mỗi đơn vị dịch vụ đầu ra. Ví dụ về giảm nhu cầu kết nối vật lý bao gồm đặt taxi, đặt chuyến bay và chỗ ở, chọn, mua và giao sản phẩm, xem phim và phim nhiều tập, chơi trò chơi, hậu cần gia đình, và sắp xếp chọn thời điểm cho các gặp gỡ xã hội.

Tất nhiên, tác động chung của các xu hướng này đối với áp lực môi trường phụ thuộc vào những thay đổi liên tục về mức độ và bản chất của tiêu dùng (và thay đổi dân số).

Một số thành tựu mà Công nghiệp 4.0 đem lại bao gồm:

i. Cải thiện chẩn đoán sức khỏe, điều trị, phòng chống bệnh tật.

ii. Cải thiện việc học tập, cách thức và khả năng có nhiều thời gian hơn cho các hoạt động sáng tạo (với giả định rằng dự kiến thời gian rãnh tăng do tăng năng suất kinh tế trong các cuộc cách mạng công nghiệp trước đó không xảy ra).

iii. Cải thiện việc quản lý của chính phủ - cải thiện cách phản hồi, phối hợp, tham gia của cộng đồng với Chính phủ.

iv. Phương tiện truyền thông xã hội, blog, diễn đàn, trò chơi điện tử, các trang web mạng xã hội (ví dụ: hẹn hò) có thể làm tăng sự tương tác, tăng cơ hội và hiệu quả cho các mối quan hệ và các vấn về xã hội trong các mạng ngang hàng và mạng xã hội.

v. Tăng nhận thức tập thể và ý thức đạo đức, khuyến khích sự trung thực và chân thành.

vi. Giảm xung đột và chiến tranh do sự giao tiếp và hiểu biết giữa các dân tộc và các nền văn hóa được tốt hơn.

Về các tác động tiêu cực hiện có hoặc sắp xảy ra từ 4IR, một trong những mối quan tâm lớn, được thể hiện trong bất kỳ thời kỳ đổi mới công nghệ nào, là sự lo ngại về tự động hóa sẽ làm giảm lực lượng lao động và gây ra mất việc làm. Công nghiệp 4.0, với năng lực vượt trội về robot, AI, truy cập và xử lý thông tin để thực hiện bất kỳ nhiệm vụ cơ học hoặc ra quyết định thông thường nào, dường như có tiềm năng lớn để xóa bỏ một phần đáng kể các công việc hiện nay. Cùng với kết quả của kịch bản người thắng vơ cả (winner - takes - all) từ việc độc quyền hóa công nghệ 4IR, thất nghiệp lan rộng cũng được xem là có thể góp phần làm gia tăng vấn đề bất bình đẳng. Đây là một chủ đề phức tạp và vượt ra ngoài mục đích của bài viết. Tuy nhiên, có hai vấn đề quan trọng cần được lưu ý liên quan đến 4IR và bất bình đẳng.

Thứ nhất, trong lịch sử, "sự phá hủy sáng tạo" của tự động hóa đã không dẫn đến tình trạng thất nghiệp kéo dài. Thất nghiệp cơ cấu bị phá vỡ xảy ra là do sự thay đổi nhanh chóng về bản chất của kỹ năng vượt xa nhu cầu, nhưng thị trường lao động, được nới lỏng bằng các chính sách phù hợp và có xu hướng điều chỉnh. Thật không may, điều này có thể dẫn đến việc thị trường lao động kép phân chia thành hai mảng kỹ năng thấp, việc làm được trả lương thấp, và kỹ năng cao và công việc lương cao hơn - sự "phân chia kinh tế số" (Chandsoda và Saising 2018). Bất bình đẳng tương đối đã tăng lên - đáng chú ý là ở cấp độ toàn cầu (nhưng với tỷ lệ rất khác nhau giữa các quốc gia) (Savoia 2017).

Thứ hai, trong khi sự bất bình đẳng tương đối ngày càng tăng và khoảng cách ngày càng gia tăng có vẻ không công bằng và có thể dẫn đến xung đột xã hội và bất mãn, kết quả của an sinh xã hội sẽ phụ thuộc vào sự phân phối lại từ bi và đạo đức và khả năng tiếp cận với thực phẩm thiết yếu, nhà ở và các dịch vụ khác, và sự công bằng của hệ thống kinh tế - chính trị. Tăng năng suất nhờ vào công nghệ khiến cho sản lượng và thặng dư tổng thể tăng lên, phân phối cân bằng và công bằng, và tăng "mức sàn" của nền kinh tế, có thể duy trì sự ổn định xã hội và phúc lợi cộng đồng. Đây là những vấn đề phức tạp và không thể bàn luận chi tiết hơn ở đây nhưng sẽ được nhắc lại trong bối cảnh lấy cảm hứng từ Phật giáo ở phần tiếp theo.

Bắt nguồn từ các tác động bất bình đẳng, có một loạt các lối sống và các bệnh thể chất và bệnh tinh thần "lệch lạc" có thể liên

quan đến 4IR (mặc dù nhiều người mắc bệnh này đã tăng lên kể từ Cách mạng Công nghiệp lần thứ hai). Họ quan tâm đến các vấn đề liên quan như béo phì, tiểu đường, đường dư thừa và thực phẩm chế biến và tiêu thụ thịt ngày càng tăng, lối sống ít vận động cho công việc và giải trí, ít tập thể dục, hành động lặp đi lặp lại và các chấn thương liên quan từ việc sử dụng thiết bị công nghệ kỹ thuật số. Một số chi tiết và ví dụ được cung cấp ở mục (2) của phần tác động tiêu cực trong Bảng 2.

Những vấn đề sức khỏe này cũng liên quan mật thiết đến các vấn đề "tiến hóa không phù hợp" (3) xảy ra khi các thuộc tính vật lý của con người không còn phù hợp với những thay đổi môi trường được tạo ra bởi sự thay đổi công nghệ nhanh chóng. Ý tưởng này cho rằng cơ thể con người (bao gồm cả bộ não của họ) phát triển chậm (hơn 10.000 năm trở lên) trong khi thế giới vật chất và năng lượng xung quanh chúng ta đã thay đổi hoàn toàn trong 300 năm qua (ví dụ như trong vô số cách từ ánh sáng và nhịp sinh học, đến trú ẩn và các hình thức đô thị được xây dựng khác, phương thức vận chuyển, dáng điệu, nguồn giải trí, thành phần thực phẩm, giao tiếp xã hội, …) (Sunstrom 2015; Wisnoiski 2015). Ngoài ra, nhiều chức năng nhận thức của con người có thể bị một dạng của rối loạn thần kinh do không được sử dụng đến, và được thay thế hiệu quả hơn bởi AI và các hệ thống internet. Các phong trào khoa học và xã hội tương đối mới của tâm lý học sinh thái và tình yêu đối với sự sống tập trung vào các vấn đề được đề xuất là kết quả của việc loại bỏ một phần lớn cuộc sống của con người khỏi môi trường tự nhiên nơi chúng đã được gắn vào 100.000 năm (Wilson 2017).

Ngược lại, những vấn đề "không phù hợp" này có một đối trọng rõ ràng trong khả năng của tâm trí con người để đối phó với một lượng lớn thông tin đa dạng và có sẵn ngay lập tức. Công nghiệp 4.0 có thể cung cấp cho con người nhiều thông tin như họ mong muốn. Quá tải giác quan và thông tin với sự kích thích quá mức về tinh thần và sự bận rộn cực độ (xem tác động (6)) đưa ra một thách thức đối với tâm trí con người (xem tác động (7)) và sự phát triển của nó dựa trên mức độ thông tin thấp, chậm và cách đơn giản sống trong nhiều thế kỉ qua. Điều này có thể dẫn đến tình trạng "tê liệt tùy chọn", nơi mọi thứ rất phức tạp và chứa đầy thông tin đến mức không gian quyết định gần như không thể hiểu được

(Sunstrom 2015; Alinsky 1989). Nó có thể dễ dàng liên quan đến trách nhiệm quá mức, khả năng liên lạc, mất tập trung và thông tin và mất khả năng đi chậm, nghỉ ngơi, phản xạ và tham gia vào cuộc trò chuyện có ý nghĩa và các tương tác xã hội và giải phóng sáng tạo khác (Schwab 2017). Điều này sẽ có xu hướng làm trầm trọng thêm mức độ căng thẳng và đe dọa cuộc sống xã hội lành mạnh và các quá trình tinh thần (xem (4), (5)).

Một số tác động tiêu cực khác ít liên quan đến quan điểm của Phật giáo của 4IR được liệt kê trong Bảng 2, bao gồm:

i. Mất liên kết và sự đồng nhất văn hóa trong một thế giới kinh nghiệm mạng được chia sẻ chủ yếu (9).

ii. Rối loạn nhân cách ái kỉ thông qua phương tiện truyền thông xã hội (5)

iii. Mất cảm giác tự do, và kích thích, niềm vui và sự ngẫu nhiên đã bị thiệt hại từ sự tự định lượng - chủ nghĩa sinh vật cơ khí hóa (cyborgism) / tự điều khiển / cải tiến con người) và khả năng dự đoán và kiểm soát cuộc sống cao trong thế giới 4IR (10)

iv. 4IR có thể tăng tính dễ bị tổn thương với quyền lực và sụp đổ hàng loạt/ ảnh hưởng ngấm ngầm, và chiến tranh (15)

v. Có thể tạo điều kiện cho Chính phủ trục lợi - chủ quyền, sự kiểm soát, tẩy não, xâm nhập và kiểm soát xã hội, mất quyền tự do cá nhân (16).

Tuy nhiên, có một số tác động khác liên quan trực tiếp hơn đến các quan điểm lấy cảm hứng từ Phật giáo có thể giúp định hình một cách có lợi cho 4IR. Hai cuộc cách mạng công nghiệp gần đây nhất chắc chắn đã mang lại sự tăng trưởng to lớn về năng suất tài nguyên môi trường - bao gồm nhu cầu vốn tự nhiên cho đầu vào và chức năng tự làm sạch chất thải cho nền kinh tế con người. Tuy nhiên, năng suất ở đây được đo bằng áp lực môi trường trên một đơn vị sản lượng và không may có hiệu ứng bù đắp mạnh ("hiệu ứng hồi phục" hay nghịch lý Jevon) từ việc tăng tiêu thụ liên tục do thu nhập cao hơn, có thể bù đắp cho những lợi ích này. Chúng tôi sẽ trở lại những vấn đề này và các vấn đề khác trong phần sau.

Một kết quả có liên quan khác của 4IR là kỳ vọng tăng về tính hiệu quả đang ngày càng tăng lên, truy cập liên tục cho các nhiệm

vụ công việc và sự thoả mãn nhất thời (tác động tiêu cực (11)). 4IR là một bước nhảy vọt lớn trong việc tạo ra cảm giác kiểm soát và thao túng cuộc sống và thế giới sống của chúng ta một cách rõ ràng - đặc biệt là liên quan đến tự nhiên và các quá trình tự nhiên. Chắc chắn đã có sự gia tăng sức mạnh của loài người để có thể biến đổi và tác động đến thiên nhiên (trên quy mô toàn cầu) theo những cách có chủ đích và vô tình, tích cực và tiêu cực thông qua khoa học và công nghệ và quy mô dân số và nền kinh tế của con người (đặc biệt là từ thời kỳ bắt đầu Khai sáng & cuộc cách mạng công nghiệp đầu tiên) (Smith 2015). Phật giáo có những bảo tồn đáng kể về những ảnh hưởng tốt của việc tìm chỗ ẩn náu các sự kiện cuộc sống không có thật (xem phần 4).

Ở một mức độ tương tự, 4IR đã mang đến những cấp độ lớn và tăng mong đợi về sự thoải mái và dễ chịu trong cuộc sống, giảm đau và giảm bệnh tật (12), một chủ đề cũng là trung tâm trong suy nghĩ của Phật giáo về con đường thực sự để giảm bớt đau khổ.

Một lĩnh vực chịu tác động lớn khác liên quan đến Phật giáo là sự phát triển to lớn về tiềm năng trình bày thông tin và các hoạt động ngoại vi có thể khiến họ mất tập trung khỏi các chức năng sống trung tâm (13). Như đã lưu ý trong Bảng 2, mặc dù 4IR cung cấp khả năng truy cập và tích lũy kiến thức rộng, nhưng nó cũng có thể gây ra sự lười biếng, mất tập trung và học tập kém - thông qua các tin nhắn, trò chơi, video; bị gián đoạn; khoảng chú ý kém và sự tập trung và kiểm soát cần thiết cho bộ não thông minh; thiếu tập thể dục não; và khuyến khích hành động, hành vi, thói quen và hành động không kiên định.

Mặc dù không thực sự là một tác động tiêu cực theo đúng nghĩa của nó, một thất bại lớn của 4IR dường như xảy ra với một triển vọng và động cơ cốt lõi. Do có nhiều tác động bất lợi rõ ràng của cuộc cách mạng này đối với xã hội, điều đáng lo ngại là có thể các tác động tích cực dự kiến không xảy ra trong thời gian tới. Những thay đổi công nghệ trong 100 năm qua đã có nhiều tác động tích cực đối với một bộ phận đáng kể dân số thế giới - đem lại an ninh kinh tế, cải thiện sức khỏe, quản lý sự đau đớn, trì hoãn bệnh tật và tử vong, và tiếp cận thông tin, đa dạng kinh nghiệm và giải quyết vấn đề nhanh chóng và hiệu quả. Tuy nhiên, năng suất, sự giàu có, sức khỏe và giải trí đạt được có thể được xem là không làm giảm

đáng kể sự đau khổ tồn tại một cách cơ bản cho những người đã vượt quá mức thu nhập vừa phải (xem tác động (18)).

Bằng chứng về mối quan hệ giữa phúc lợi chủ quan và sự hài lòng của cuộc sống ("hạnh phúc",) với mức thu nhập rất phức tạp và không rõ ràng (ví dụ, xem Drabsch và Wales (2012), Deaton (2008) và Sacks, Stevenson và Wolfers (2010)). Các nghiên cứu khác đã chỉ ra rằng mức độ hạnh phúc thường tăng lên khi thu nhập tăng, nhưng không vượt quá một mức nhất định (thường là khoảng 75.000 đô la Mỹ (2015) thu nhập hàng năm). Tuy nhiên, có nhiều yếu tố sai lệch và gây nhiễu khi đánh giá mối quan hệ này - đặc biệt là đối với các mức độ phúc lợi đã nêu.

Một dấu hiệu "khách quan" chỉ ra rằng các lợi ích của Các mạng công nghiệp không thể giảm bớt đau khổ cá nhân bên trong tổng thể, có thể được xác định trong Hình 1. Mặc dù chắc chắn cũng có những sai lệch về mặt đo lường ở đây, bằng chứng này cho thấy tỷ lệ trầm cảm (bình quân đầu người) ít liên quan đến sức mua so sánh của mọi người trên khắp các quốc gia. Nếu bất cứ điều gì, mức độ trầm cảm thấp hơn ở các quốc gia thu nhập thấp hơn.

Sự giàu có và giải trí (giữa các cuộc cách mạng công nghệ) dường như không mang lại hạnh phúc bền vững ở mức sâu nhất. Có vẻ như lối sống đã không đáp ứng được do đó mọi người làm việc ít hơn và kết nối nhiều hơn, nhưng mọi người đã chuyển sang tích lũy nhiều thứ hơn để giải trí, kích thích, thoải mái hoặc đạt được trạng thái. Việc sử dụng thời gian giả định và nguồn hoạt động của niềm vui dựa trên lý thuyết giả về niềm hạnh phúc, nhưng những giả định này vẫn chiếm ưu thế trong hệ thống hiện tại của chúng tôi và được đưa vào giới trẻ - một giáo dục và một công việc tuyệt vời, làm việc chăm chỉ và tối đa hóa thu nhập và chi tiêu của bạn và bạn sẽ được hạnh phúc. Nâng cao năng suất và tối đa hóa lợi nhuận sẽ nâng cao tiêu chuẩn sống của người tiêu dùng, nhưng điều này không có nghĩa là sự an toàn chủ quan tốt hơn trong một số thời điểm (Smith 2015). Đúng như dự đoán, Phật giáo có nhiều điều để nói về giả định thị trường tiêu dùng, kiên cường này.

Tác động tiêu cực cuối cùng có lẽ là điểm chính cho sự đóng góp tiềm năng của Phật giáo để định hình 4IR. Nó thực sự liên quan chặt chẽ đến nhiều tác động trước đây. Tác động "mất liên kết" (19)

có nghĩa là gói gọn các tác động của các cách khác nhau, trong đó 4IR có xu hướng giảm kết nối trực tiếp giữa các cá nhân và cả (a) người khác và (2) tự nhiên. Phần lớn ảnh hưởng có thể được liên kết với sự "ảo hoá" của xã hội và kết nối môi trường tự nhiên, liên hệ và tương tác, và khả năng thay thế thực tế bằng ảo hóa (và tham dự "giả"), có thể không trong lợi ích dài hạn của con người. Nó gợi ý về một số loại liên kết "thực tế = sức khỏe". Đây là vấn đề thể chất quan trọng nhất và có nhiều hậu quả về sức khỏe thể chất liên quan (như đã thảo luận trước đây) nhưng ở cấp độ sâu nhất, các tác động được biểu hiện như một nguồn đau khổ tinh thần trong quan điểm của Phật giáo (sẽ được đề cập trọng tâm trong phần tiếp theo).

Biểu đồ 1: Biểu đồ về hội chứng trầm cảm theo thu nhập bình quân đầu người của các nước năm 2016

4. ĐÓNG GÓP CHO CÁC THÀNH QUẢ TÍCH CỰC TỪ CUỘC CÁCH MẠNG CÔNG NGHIỆP LẦN THỨ 4 NHÌN TỪ QUAN ĐIỂM CỦA THẾ GIỚI PHẬT GIÁO

Thật là trớ trêu khi có thể khẳng định rằng thành quả chính của 4IR - kết nối (mạng) giúp mở rộng đáng kể mối liên kết tiềm năng giữa con người và ít nhất là "cửa sổ" của thế giới bên ngoài - có thể gây ra một tác động rất đáng lo ngại lên vấn đề không gắn kết. Các vấn đề này, trải rộng trên một loạt các tác động, đã được đề cập trong phần trước và đã được xác định trong các bài viết khác về chủ đề này (ví dụ: Jones 2017). Chúng có thể được phân tích để chia sẻ nhiều điểm chung với các quan điểm của Phật giáo về bản chất của đau khổ (và sự đối lập với nó, đó là hạnh phúc).

Chúng tôi sẽ trở lại vấn đề không gắn kết của Phật giáo ngay trong chủ đề này. Tuy nhiên, rất hữu ích khi liệt kê một loạt các khu vực tác động chung liên quan đến 4IR nhất để giải quyết, ít nhất là một cách ngắn gọn, trong các đóng góp lấy cảm hứng từ Phật giáo được lưu ý trong phần này. Như mong đợi, các chủ đề chồng chéo đáng kể và việc phân tích chủ yếu cho mục đích tự tìm hiểu. Chúng bao gồm:

i. Không gắn kết - của một hình thức trực tiếp và nhập vai, từ những người khác và tự nhiên (các vấn đề về thể chất và sức khỏe liên quan).

ii. Mối liên hệ đáng ngờ giữa tiêu chuẩn sống về mặt vật chất, sự phong phú, thoải mái và thuận tiện, và thể chất bền vững, đặc biệt là tinh thần, hạnh phúc.

iii. Tác động môi trường tự nhiên và các vấn đề phi bạo lực liên quan, can thiệp tối thiểu, hòa bình và hòa hợp.

iv. Phân tâm, đa dạng và giải trí.

v. Mức độ thông tin, kiến thức và truy cập liên lạc gián tiếp rất cao.

vi. Quá tải thông tin đối lập với chánh niệm (mindfulness).

vii. Bất bình đẳng và dư thừa kinh tế.

viii. Kỳ vọng của sự kiểm soát và mong muốn trường tồn.

Vai trò trung tâm của Tứ diệu đế và Bát chánh đạo trong Phật giáo đặt ra nhiều cơ sở cho trí tuệ tiềm năng thông báo sự thay đổi hạnh phúc chiến lược trong 4IR. Mục tiêu cơ bản là giảm bớt đau khổ (dukkha). Con đường Phật giáo để đạt được điều này, một cách cá nhân và tập thể, nằm ở sự thừa nhận và các phản ứng tâm lý và hành vi phù hợp để nhận ra một số nguyên tắc phổ quát hoặc luật pháp, điều đó giải thích về "tác động" (về đau khổ / hạnh phúc) từ nguồn gốc phụ thuộc mà họ bắt nguồn.

Sự liên kết sâu sắc giữa tất cả các hiện tượng có lẽ là nền tảng chính của tư duy Phật giáo và quan niệm mà hầu hết các nguyên tắc và trí tuệ thực tiễn của nó bắt nguồn. "Lưới Đế châu" trong Phật giáo là mối quan hệ nguyên nhân - hệ quả kết nối tất cả mọi thứ, rõ ràng đáp ứng hoặc yêu cầu thực sự, xem xét cẩn thận ý định và hậu quả của ý định và hành động kết quả. Mặc dù con người có khuynh hướng giảm chủ nghĩa lạc quan, nhưng chúng ta không bao giờ có thể "làm được một điều duy nhất"; không có nguyên nhân hay hậu quả đơn lẻ.

Trong Phật giáo, Lý Thập nhị nhân duyên giải thích nguyên do mà tất cả các kết quả hoặc tác động (vipaka - quả) của lời nói, hành động hoặc cơ thể phát sinh từ nhiều nguyên nhân hoặc hành động với ý định (kamma - nghiệp). Ngược lại, những nguyên nhân phát sinh từ các nghiệp quả khác, và hiện tượng chấm dứt khi các điều kiện trước đó thay đổi. Đây là cơ sở của thuyết nghiệp quả (kamma - vipaka). Nó bổ sung các khía cạnh định tính bằng cách xác định

những hành động ngu si với mục đích "bất thiện" hay mục đích xấu sẽ dẫn đến kết quả xấu thông qua Tam đồ ác đảo (từ cá nhân, đến xã hội, đến tự nhiên và quay trở về cá nhân). "Bất thiện" được đánh giá theo mức độ tham ái, tham lam, ảo tưởng hoặc ác cảm được thể hiện trong động cơ và ý định cơ bản của hành động ban đầu (Attwood 2003). Thuyết nghiệp quả (kamma - vipaka) cho rằng hành động gây rối, với mục đích ích kỷ, chắc chắn sẽ dẫn đến hậu quả xấu cho những kẻ xúi giục. Do đó, cần phải chấp nhận một loại "trách nhiệm toàn cầu" để hướng dẫn sự hiện diện của một người trên thế giới này. Đây là kết quả của các tác động liên kết (inter - connected effects) chặt chẽ của tất cả các hành động khác với tất cả những người khác (chúng sinh và được cho là tất cả tạo hóa), cũng như đánh giá lại tính hợp lý của "tư lợi thông minh", nơi mà hành động để cải thiện hạnh phúc của một người có cân nhắc đến hạnh phúc của người khác, dựa vào sự phụ thuộc của người trước vào người sau (Dalai Lama 2001).

Điều này cũng có mối quan hệ chặt chẽ với nhu cầu giảm thiểu can thiệp hoặc ít nhất là xáo trộn, gây hại hoặc bạo lực đối với thế giới tự nhiên, biểu hiện như tác động tới môi trường hoặc dấu chân sinh thái (và cả tác động xã hội). Những hành động đồng cảm dựa trên sự liên kết lẫn nhau chắc chắn sẽ dựa trên lòng trắc ẩn, lòng nhân ái và sự quan tâm dành cho người khác sẽ giúp mang lại cho chúng ta những gì chúng ta thực sự muốn từ 4IR - đó là hạnh phúc.

Tứ diệu đế và quan niệm về vô thường cũng giải thích tại sao sẽ luôn có giới hạn cho sự khao khát và bám vào các nguồn vật chất của nhu cầu và ham muốn ích kỷ, và kết quả tích cực của hệ thống khoa học, công nghệ và kinh tế dựa trên các mục tiêu đó.

Ở đây không thể cung cấp một cái nhìn chi tiết hơn về các ý tưởng liên quan đến Phật giáo cơ bản có liên quan ở đây nhưng sẽ có nhiều chi tiết hơn trong các cuộc thảo luận tiếp theo về một số đóng góp tiềm năng cụ thể lấy cảm hứng từ trí tuệ cổ xưa.

Chuyển về các tác động không gắn kết xã hội và tự nhiên của 4IR được coi như là một chi phí tiềm năng lớn của 4IR, nhiều tác động tiêu cực trong Bảng 2 có thể được liên kết với kết quả đề xuất chung này (ví dụ như các tác động (3), (5), (6) , (9), (13), (17)). Như đã lưu ý, không thể phủ nhận rằng hai cuộc cách mạng công nghiệp cuối cùng đã làm

tăng đáng kể khả năng đưa thông tin về bản thân và, điều kiện để giao tiếp hai chiều cho các mục đích kinh tế và xã hội. Có vẻ kỳ lạ khi đề xuất rằng việc không gắn kết có thể là hậu quả chính của các công nghệ như vậy. Tuy nhiên, lý do chính cho đề xuất này là sự tương tác liên quan đến xã hội và tự nhiên được tạo điều kiện bởi 4IR có xu hướng gián tiếp và thường có thể thay thế các hình thức trực tiếp hơn. Các công cụ mà mọi người sử dụng để tương tác trong 4IR thường sử dụng các cấu trúc xã hội hoặc cấu trúc ảo (ví dụ: tác động tiêu cực trên phương tiện truyền thông xã hội), có thể là hình ảnh và tập trung vào xây dựng nhận thức thay vì thực tế. Sự phức tạp của các hiệu ứng công nghệ này không thể được khám phá chi tiết ở đây nhưng một kết quả quan trọng có thể xảy ra là tăng khả năng gắn kết (hình ảnh, từ ngữ, âm thanh), nhưng giảm gắn kết theo nghĩa sâu hơn, nơi có sự tương tác vật lý, ngôn ngữ cơ thể và ý nghĩa đầy đủ nhận thức, sự đồng cảm và ấm áp - một số yếu tố này cũng áp dụng cho các gắn kết môi trường tự nhiên. Có thể cho rằng, sự tương tác trực tiếp về mặt vật lý giữa người với người và tương tác giữa người với tự nhiên và sự hòa nhập chậm có liên quan sẽ thúc đẩy sự gắn kết sâu sắc hơn và những trải nghiệm về "não sâu".

Phạm vi của phương tiện tương tác khác nhau về các khả năng này, nhưng các chế độ giao tiếp biểu tượng, đơn giản, không rõ ràng sẽ thúc đẩy các mối quan hệ và mối quan hệ và tính bạn ngắn hạn, nông cạn hơn (như từ phương tiện truyền thông xã hội trực tuyến hoặc thế giới trò chơi (Henderson et al 2010; Kidslox 2018) và có thể mất hoặc phát triển kém các kỹ năng xã hội như mặt đối mặt và các hoạt động tương tác hoàn chỉnh hơn khác. Điều này có thể dễ dàng dẫn đến việc không hạnh phúc và cô lập xã hội, sức khỏe tinh thần và lối sống khác và các vấn đề "không phù hợp" làm gia tăng sự đau khổ.

Công nghiệp 4.0 cũng có thể đem đến rất nhiều trò giải trí và các lựa chọn khác làm thay đổi thời gian sử dụng hoặc khuyến khích trì hoãn tiếp xúc thực tế và tương tác xã hội hơn. Các mối quan hệ có ý nghĩa đã được chứng minh là rất quan trọng đối với sức khỏe và điều này có thể phụ thuộc vào những chia sẻ kinh nghiệm trong thế giới thực của con người (Henderson et al 2010). Các "làng" kỹ thuật số có lẽ là sự thay thế nghèo nàn cho sự mất đi của sự gần gũi với bộ lạc, sự ổn định và kết nối với động vật của 100.000 năm tồn tại của con người.

Do đó, Công nghiệp 4.0 có thể giúp mọi người kết nối và giao tiếp ở nhiều cấp độ và trong nhiều vai trò trong cuộc sống hàng ngày của họ,

nhưng có một mối nguy hiểm trong bản chất "ma quái" hay bóng tối của phương thức hành xử này lan tỏa qua sinh kế, gia đình và thế giới xã hội của cá nhân trên thực tế. Nó có thể làm tăng sự tách biệt bằng nhiều cách về thể chất và tâm lý quan trọng và điều này gây phiền hà khi đưa ra bằng chứng và trường hợp cho kết nối xã hội (và kết nối ngày càng tự nhiên) cho sức khỏe tinh thần, sức khỏe cảm xúc và chữa lành thể chất (Bristow 2017; Wilson 2017).

Trí tuệ Phật giáo sẽ giải thích sự mất kết nối sâu sắc này khi làm tăng sự đau khổ của chúng ta (dukkha) theo ít nhất hai cách. Thứ nhất, sự mất kết nối như vậy có thể tăng dukkha (khổ) từ niềm tin trong bản thân của chúng ta rằng chúng ta tách biệt với những người khác và thế giới tự nhiên (phần còn lại của vũ trụ). Do đó ảo tưởng về sự tách biệt bản ngã và một thế giới bên ngoài khách quan (thuyết nhị nguyên đối tượng) nơi chúng ta hành động để thao túng thế giới để lấp đầy dục vọng, với các mối quan hệ nhân quả đơn giản, được coi là bản chất của sự tồn tại luân hồi và đau khổ của người tham dự. Như được suy ra từ Tập đế, cố gắng xoa dịu sự khao khát của chúng ta và bám lấy sự thỏa mãn nhục cảm, mất tập trung và thu nhận trong thế giới khách quan, sẽ làm tăng dukkha và cảm giác xa lánh (Loy 2003).

Lý do thứ hai của việc không gắn kết của 4IR đó là làm giảm hạnh phúc của chúng ta, có thể là do thế giới ảo hoặc không gian ảo loại bỏ hoặc giảm quan hệ nhân quả hoặc (ít nhất là ngay lập tức) hậu quả của một lựa chọn và hành động. Điều này giống như hủy bỏ phản hồi và nhận thức về luật nhân quả (kamma - vipaka) - một nguyên tắc của Phật giáo, là chìa khóa để giảm bớt liên kết đau khổ. Tuy nhiên, điều này không nhất thiết là như vậy vì sức mạnh truy cập thông tin của thời đại kỹ thuật số cũng có thể làm tăng đáng kể nhận thức về tác động của một hành động và có thể thay đổi hành vi theo hướng tích cực.

Kết quả hạnh phúc thực tế phụ thuộc vào nhiều yếu tố bao gồm ý định và động cơ, sự cân bằng và lợi ích cơ bản hoặc lý thuyết "hạnh phúc" hướng dẫn thị trường, thay đổi và áp dụng công nghệ, và lựa chọn của những người phải đối mặt với những thế giới công nghệ mới. Đặc tính và mức độ tác động của 4IR sẽ được định hướng bởi bản chất của nhu cầu và mong muốn. Trong tư tưởng Phật giáo, động cơ dựa trên lòng tham ích kỷ, ý chí xấu xa và si mê sẽ định hình 4IR và có những tác động rất khác nhau từ động cơ và mục tiêu dựa trên sự hào phóng, phúc lợi liên kết, từ bi, nhân ái và trí tuệ. Như với hầu hết các tác động 4IR được xác định ở đây, các công nghệ

mới đang được tiến hành sẽ đem đến cả thách thức và cơ hội cho sự thịnh vượng của cộng đồng.

Bây giờ chúng ta xem xét làm thế nào trí tuệ Phật giáo có thể giúp sửa đổi hoặc bù đắp các tác động tiêu cực, hoặc nâng cao tiềm năng lợi ích của một số tác động chính của 4IR đã được xác định.

Phật giáo có thể giúp bù đắp các tác động không gắn kết ở cấp độ sâu hơn theo nhiều cách - đặc biệt là liên quan đến việc xây dựng nhận thức và chấp nhận các đức tính của tương tác xã hội và tự nhiên hữu hình tập trung vào tiếp xúc trực tiếp và thực hiện phúc lợi liên kết. Chúng tôi sẽ giới thiệu các yếu tố liên quan khác trong phần thảo luận còn lại.

Một đóng góp lớn cho 4IR từ trí tuệ Phật giáo là thúc đẩy tiềm năng cho một môi trường bền vững của các công nghệ liên quan. Mức tăng hiệu quả tài nguyên, giảm phát thải và giảm chi phí giao dịch, năng lượng thay thế và các dịch vụ kinh tế bền vững khác của 4IR là rất lớn (như đã thảo luận). Giảm thiểu áp lực môi trường và dấu chân được liên kết chặt chẽ với một trong những dẫn xuất cơ bản của quan niệm Phật giáo về sự liên kết sâu sắc và luật kamma - vipaka - đức tính can thiệp hoặc xáo trộn tối thiểu, và không gây hại cho thế giới xã hội và tự nhiên. chúng tôi hành động. Trong trí tuệ Phật giáo, các lựa chọn lối sống ít sử dụng tài nguyên và đột phá, và sự hưởng thụ tiềm năng thường được ước tính thấp từ thực tế tự nhiên chưa được giải thích được ưa chuộng trong tình trạng an sinh liên kết với nhau (Daniels 2008).

Tất nhiên, các tác động xã hội và tự nhiên giảm thiểu cho rằng tiêu thụ vật chất và nhiều năng lượng (và thậm chí tốn nhiều thời gian) không phát triển nhờ tiết kiệm năng suất (hiệu ứng đàn hồi) hoặc thay đổi thành các hình thức dẫn đến sự gia tăng mức độ chung của tác hại hoặc bạo lực với thế giới bên ngoài.

Phật giáo cũng sẽ ưu tiên xem 4IR như một "mô hình kinh tế kỹ thuật "(TEP), thay vì một "cuộc cách mạng công nghiệp", do các cụm công nghệ như vậy có tác động bên ngoài rất rộng rãi và sâu rộng (ngoài công nghiệp) trên các mặt xã hội, văn hóa, kinh tế và môi trường. Do đó, tầm quan trọng của một "TEP xanh" đã được quảng bá như là một đóng góp lớn lấy cảm hứng từ Phật giáo cho những lợi ích thực sự trong lợi ích cộng đồng (Daniels 2003; Hayter

2008). Một "TEP xanh" sẽ làm dịu đi sự hủy diệt (về xã hội, kinh tế và môi trường) trong khái niệm của Joseph Schumpeter về sự "tàn phá sáng tạo" trong những làn sóng thay đổi công nghệ như vậy. Các công nghệ sử dụng nguồn năng lượng tái tạo và tác động thấp thường phù hợp với cốt lõi trong 4IR tương thích với Phật giáo hoặc TEP xanh.

Một đóng góp của Phật giáo trong định hình 4IR tốt hơn nằm ở khả năng "định hướng lại các mục tiêu kinh tế và các lý thuyết cơ bản về hạnh phúc" (đưa ra những thất bại của quan điểm tăng trưởng kinh tế - hạnh phúc dân sinh đã được thảo luận trong Phần 3). Nguồn gốc trí tuệ chính đến từ Tứ diệu đế và việc xác định phúc lợi thực sự bị tác động tiêu cực bởi hoạt động kinh tế gia tăng khi dựa trên sự thèm muốn và bám vào các vật chất trong thế giới bên ngoài. Điều độ và kiềm chế trong ham muốn và kỳ vọng được coi là quan trọng để kiểm soát Khổ dukkha. Một sự hiểu biết sâu sắc được sửa đổi và ít nhất là một phần thừa nhận nguyên tắc này sẽ giúp kiềm chế hiệu ứng đàn hồi, giảm bớt nỗi ám ảnh công việc và thiếu thời gian rảnh rỗi, cảm giác quá tải và căng thẳng, và nhận thức mất mát đối với những ảnh hưởng do chuyển dịch cơ cấu kinh tế 4IR gây ra. Chấp nhận các đức tính của sự điều độ và tiết chế tiêu dùng và đạo đức, cũng sẽ giúp làm giảm sự thất vọng và đau khổ từ sự hài lòng tức thì theo thói quen.

Một lĩnh vực khác mà trí tuệ Phật giáo hứa hẹn sẽ cải thiện kết quả 4IR là các kỹ thuật thực tế của nó để đạt được sự bình an về nội tâm, tĩnh lặng và nhận thức bên trong như là phương tiện cân bằng hoặc là liều thuốc giải cho tinh thần và căng thẳng liên quan đến việc giải quyết vấn đề giáo dục, giải quyết vấn đề, giải trí, giao tiếp và phân tâm. Chúng bao gồm một loạt các chánh niệm, hơi thở, chân ngôn và những đóng góp chung khác cho tâm lý tích cực. Chánh niệm cũng được hướng tới việc tăng sự đồng cảm (và do đó có sự kết nối) (Bristow 2017) và có thể được xem là rất phù hợp để bù đắp sự vội vàng, quá tải và ngắt kết nối của 4IR bằng cách tạo ra nhận thức và niềm vui từ sự hiện diện trọn vẹn lúc này, giúp mọi người sống chậm lại giữa áp lực của thông tin chốc lát và phản ứng và dịch vụ tức thời, thu thập các kỹ năng thực hành tu hành để cân nhắc các hậu quả liên quan của ý định và hành động của chúng ta đối với bản thân và người khác. Thiền cũng được đề xuất như một

phương tiện để quản lý ham muốn (Smith 2015) và hàng loạt cám dỗ tạo ra sự thèm muốn trong 4IR.

Phật giáo cũng có thể là một suối nguồn lớn để đem lại và phổ biến một số hướng dẫn đạo đức chính yếu của nó sẽ nâng cao kết quả 4IR - đặc biệt là lòng từ bi và lòng nhân ái. Kết hợp với sự đồng cảm và sự phụ thuộc lẫn nhau, những hướng dẫn đạo đức này sẽ thúc đẩy sự phân phối công bằng các thành quả của 4IR và chống lại các vấn đề bất bình đẳng nổi lên. Những nền tảng đạo đức này sẽ có một loạt các ảnh hưởng như tăng cường kết nối xã hội, thúc đẩy bất bạo động và không gây hại cho tự nhiên, hỗ trợ và chăm sóc cho những người chịu đựng những áp lực khác của 4IR.

Nếu chúng ta thừa nhận rằng 4IR khó có thể thực sự mang lại sự kiểm soát hoàn toàn và một thế giới bên ngoài có thể dự đoán được với đầy đủ các thú vui dựa trên vật chất và cảm giác, và quan hệ xã hội hoàn hảo, thì Phật giáo có thể có đóng góp tích cực khác. Điều này xuất phát từ bản chất của sự hiểu biết của Phật giáo về bản chất của dukkha (Khổ) trong luân hồi samsara và điều không thể tránh khỏi, và do đó cần phải chấp nhận một cách hòa bình và bình đẳng, rằng mọi thứ trong thế giới bên ngoài là vô thường, không hoàn hảo và cuối cùng nằm ngoài tầm kiểm soát của chúng ta. Điều này trái ngược hoàn toàn với các mục tiêu và lời hứa chung của 4IR, nhưng bằng chứng về thành công của các công nghệ trong việc có thể cung cấp sự kiểm soát và sự thường hằng, để tăng cường phúc lợi, là không thuyết phục. Chấp nhận sự vô thường và thiếu kiểm soát trong việc đạt được những mong muốn vật chất trong thế giới bên ngoài có một loạt ảnh hưởng sức bật về hạnh phúc để giúp đối phó với các lỗ hổng khác của 4IR - bao gồm cả việc mong chờ sự dễ chịu và thoải mái, và khả năng ngăn chặn nỗi đau, bệnh tật, lão hóa, mất đi người thân và cái chết, cũng như các giới hạn đối với các lý thuyết tích lũy kinh tế về hạnh phúc.

5. KẾT LUẬN

Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư (4IR) sẽ tiếp tục mang lại những thay đổi to lớn về xã hội, văn hóa, kinh tế và môi trường. Mặc dù có nhiều kết quả tích cực không thể phủ nhận nhưng, thật kỳ lạ, có bằng chứng hạn chế đối với những thành công của các cuộc cách mạng kỹ thuật số cho đến nay trong các

mục tiêu cuối cùng và phúc lợi cho con người (Sunstrom 2015).

Điều này thúc đẩy trường hợp cần thận trọng và xem xét về khoa học cẩn thận về sự lạc quan công nghệ vô điều kiện, và hệ tư tưởng của chủ nghĩa Giải pháp (Morozov 2013; Jones 2017) cho rằng thay đổi công nghệ sẽ tự nhiên liên quan đến việc giải quyết các vấn đề mới và quá khứ. Do đó, cần phải dự đoán, công nhận, nghiên cứu và đánh giá cẩn thận các tác động kỹ thuật xã hội của 4IR - mục tiêu của nó là gì, những mục tiêu này có tác dụng cải thiện phúc lợi thực tế hay không và những thay đổi được thực hiện như thế nào để đạt được mục tiêu phúc lợi đáng ca ngợi?

Phật giáo có nhiều điều để đóng góp cho thực hành này. Bài viết này đã thảo luận về một số tác động xã hội, kinh tế và môi trường của Cách mạng công nghiệp lần thứ tư có liên quan nhất đến trí tuệ Phật giáo bao gồm:

i. Ngắt kết nối - của một hình thức trực tiếp và nghĩa bóng; từ những người khác và thiên nhiên (và các vấn đề về thể chất và sức khỏe liên quan).

ii. Mối liên hệ đáng ngờ giữa tiêu chuẩn vật chất của cuộc sống, sự phong phú, thoải mái và tiện lợi và thể chất bền vững, đặc biệt là tinh thần, phúc lợi.

iii. Tác động tới môi trường tự nhiên và phi bạo lực liên quan, can thiệp tối thiểu, hòa bình và hòa hợp.

iv. Sự gia tăng lớn trong phân tán, đa dạng và lựa chọn và khả năng giải trí.

v. Tăng trưởng sâu sắc về thông tin và khả năng tiếp cận truyền thông và kiến thức gián tiếp

vi. Quá tải thông tin đối chọi với chánh niệm.

vii. Bất bình đẳng và dư thừa kinh tế.

viii. Kỳ vọng về sự kiểm soát và sự trường tồn của các tình huống cuộc sống mong muốn.

Mục tiêu chính là xác định làm thế nào các quan điểm của Phật giáo có thể giúp góp phần tạo ra kết quả tốt hơn từ những điều này và các hiệu ứng tích cực khác. Một số trong những hành động và mục tiêu chính đã bao gồm:

i. Bù đắp các tác động ngắt kết nối ở cấp độ sâu hơn.

ii. Phát huy tiềm năng bền vững môi trường của các công nghệ liên kết của 4IR.

iii. Định hướng lại các mục tiêu kinh tế và các lý thuyết cơ bản về "hạnh phúc".

iv. Các kỹ thuật thực tế để đạt được sự bình an, tĩnh lặng và nhận thức bên trong.

v. Mang lại và phổ biến một số Hướng dẫn đạo đức Phật giáo chủ yếu nhằm nâng cao kết quả của 4IR - đặc biệt là lòng từ bi và lòng nhân ái.

vi. Giúp mọi người chấp nhận một cách hòa bình và với sự bình tĩnh, rằng tất cả các hiện tượng trong thế giới bên ngoài là vô thường, không hoàn hảo và cuối cùng nằm ngoài tầm kiểm soát của chúng ta.

Theo ghi nhận của Chansoda và Saising (2018, tr104), kết quả của 4IR chắc chắn sẽ "phụ thuộc vào con người và các giá trị" và Phật giáo rất phù hợp trong việc cung cấp trí tuệ cổ xưa và bền bỉ của mình để giúp đưa ra các lựa chọn cá nhân và các giả định liên quan và các lý thuyết về phúc lợi.

Thật dễ hoài nghi về việc liệu nhân loại có thể áp dụng rộng rãi các nguồn trí tuệ mới cơ bản cho động cơ và hành động của chúng ta hay không. Trong hàng trăm, hoặc có lẽ hàng ngàn năm, các mô hình hệ thống xã hội thống trị đã đưa chúng ta tới 4IR đã được thành lập dựa trên câu châm ngôn rằng các hành động cá nhân và cô lập để thu lợi cho bản thân và tích lũy vật chất là tốt, và đây là con đường dẫn đến phúc lợi thực tế. Tuy nhiên, có những lý do tốt cho sự lạc quan và hy vọng cho một thời đại mới của trí tuệ. Ví dụ, trong khi một phần lớn dân số thế giới tập trung vào chủ nghĩa tiêu dùng thuộc tầng lớp trung lưu, thì cũng có những dấu hiệu rõ ràng về sự bất mãn và mất niềm tin vào tích lũy kinh tế với xu hướng của chủ nghĩa hậu duy vật "hiện đại", nhận thức về môi trường, đơn giản tự nguyện và nhiều phong trào có nhiều điểm chung với các nguyên tắc Phật giáo hoặc thế giới quan (Delhey 2009).

Chắc chắn có một nhận thức đơn giản nhưng rất có ý nghĩa về các mục tiêu xã hội dường như không được thừa nhận trong sự lạc

quan về công nghệ 4IR. Mặc dù trí thông minh là một khái niệm phức tạp với sự đồng thuận hạn chế về ý nghĩa thực sự của nó, trí thông minh nhân tạo (AI) và động lực cốt lõi của 4IR dường như được khẳng định dựa trên đức tính tối thượng là có thể đưa ra các quyết định dựa trên quy tắc hiệu quả (số lượng tối đa) của dữ liệu. Nếu các quyết định dựa trên quy tắc không có quy mô thực tế được biết để tạo ra sự thịnh vượng thì máy móc có thể được xem xét, theo lời của Lennon và McCartney, là "nowhere Man" (người không biết mình sẽ đi đâu). Không có mục tiêu xác định thực sự cho các quy tắc cho trí thông minh hoạt động. "Trí thông minh" của các cá nhân, đơn vị xã hội hoặc xã hội, chắc chắn mang ý nghĩa là khả năng giải quyết vấn đề và có được những gì thực sự mang lại cho chúng ta những thay đổi có lợi được mong đợi trong lối sống, sở hữu và môi trường. Có lẽ những điều này liên quan đến sự thay đổi dẫn chúng ta đến sự cải thiện phúc lợi.

Do đó, các khía cạnh quan trọng của trí thông minh thực sự là (1) biết những gì chúng ta muốn và sẽ mang lại cho chúng ta sức khỏe cao hơn (ổn định) và (2) có thể đánh giá hiệu quả các hành động và tác động của chúng sẽ ảnh hưởng đến mục tiêu này như thế nào.

Câu hỏi hoàn toàn cơ bản này đã được đơn giản hóa hoàn toàn với giả định tăng trưởng kinh tế trong nền kinh tế tân cổ điển, và thường bị lãng quên, với một số cơ sở kinh tế tân cổ điển như một ẩn ý, trong thế giới công nghệ.

Phật giáo có thể đóng một vai trò to lớn trong việc giúp nâng cao lợi ích của những thay đổi to lớn và mạnh mẽ sẽ đi kèm với sự tiến bộ của 4IR. Một điểm khởi đầu quan trọng sẽ là sự tích hợp nhiều hơn các phát triển và phản ứng xã hội, kinh tế, chính trị và môi trường đương đại vào phân tích của Phật giáo và Phật pháp (như đang diễn ra trong hội nghị này). Điều này sẽ đòi hỏi sự trình bày của trí tuệ Phật giáo với một quan điểm mạnh mẽ về khoa học, thực nghiệm và phi giáo lý. Cách tiếp cận này rất phù hợp với Phật giáo. Các quan điểm xuyên ngành xem xét toàn bộ các tác động tiềm năng và các ảnh hưởng về phúc lợi sẽ rất quan trọng. Sức mạnh giao tiếp và phân tích của 4IR chắc chắn có thể cung cấp một phương tiện rất mạnh mẽ để phổ biến trí tuệ này.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Alinsky, S.D., 1989. Rules for radicals: A practical primer for realistic radicals. Vintage.

2. Attwood, M., 2003. Suicide as a response to suffering. Western Buddhist Review. Vol. 4. Viewed 30 August 2007.

3. Bloem, J., van Doorn, M., Duivestein, S., Excoffier, D., Maas, R., van Ommeren, E., 2014. The Fourth Industrial Revolution. Things to Tighten the Link Between IT and OT. [Electronic resource].

4. Bristow, J., 2017. How Mindfulness will Protect You From Being Replaced by a Robot. Feb 27, 2017. Mindful. URL https://www.mindful.org/can-mindfulness-help-us-navigate-fourth-industrial-revolution/ (accessed 1.24.19).

5. Chandsoda, S., Saising, P.S., 2018. Compassion and Cooperation: the Two Challenging Ethical Perspectives in the Fourth Industrial Revolution (4IR). Journal of International Buddhist Studies (JIBS) 9, 101–115.

6. Conceição, P., Heitor, M.V., 2011. Techno-economic paradigms and latecomer industrialization.

7. Dalai Lama, 2001. Ethics for the new millennium. Riverhead Books. Penguin, New York.

8. Daniels, P.L., 2008. Buddhism and the transformation to sustainable economies. Society and Economy 29, 155–180.

9. Daniels, P.L., 2003. Buddhist economics and the environment: Material flow analysis and the moderation of society's metabolism. International Journal of Social Economics 30, 8–33.

10. Deane, P.M., 1979. The first industrial revolution. Cambridge University Press.

11. Deaton, A., 2008. Income, health, and well-being around the world: Evidence from the Gallup World Poll. The journal of economic perspectives 22, 53–72.

12. Delhey, J., 2009. From materialist to postmaterialist

happiness? National affluence and determinants of life satisfaction in cross-national perspective.

13. Drabsch, T., Wales, N.S., 2012. Measuring wellbeing. Briefing Paper No 4/2012. NSW Parliamentary Library.

14. Freeman, C., GB). Science Policy Research Unit University of Sussex (Brighton, Perez, C., 1986. The diffusion of technical innovations and changes of techno-economic paradigm. Science Policy Research Unit University of Sussex.

15. Hayter, R., 2008. Environmental economic geography. Geography compass 2, 831–850.

16. Henderson, K., Kanters, M., Levine, L., Yoder, D., 2010. Dimensions of leisure for life. Individuals and society. Human Kinetics Publishers USA, USA.

17. Huffington, A., 2017. The Fourth Industrial Revolution Meets the Sleep Revolution. Jan 27, 2017 [WWW Document]. Huff Post. URL https://www.huffpost.com/entry/fourth-revolution-sleep-revolution_b_9092496 (accessed 1.24.19).

18. John Grill Centre, 2018. The fourth industrial revolution is here [WWW Document]. John Grill Centre for Project Leadership. URL https://sydney.edu.au/john-grill-centre/our-research/technology-transformations/kick-start-your-transformational-project/ch1-the-fourth-industrial-revolution.html (accessed 1.8.19).

19. Jones, N., 2017. Fourth Industrial Dukkha : A Buddhist Case for Techno-Pessimism. Paper prepared for the Buddhism and the Fourth Industrial Revolution workshop, sponsored by the Korean Association for Buddhist Studie s24-25th November 2017, Seoul, Korea.

20. Khan, G., Isreb, D., 2018. 1,2,3… Here comes the 4th Industrial Revolution [WWW Document]. Digital Pulse. URL https://www.digitalpulse.pwc.com.au/fourth-industrial-revolution-guide/ (accessed 1.9.19).

21. Kidslox, 2018. 5 Surprising Negative Technology Effects You Don't Suspect. May 8, 2018. Kidslox - Parental Controls App for iOS & Android. URL https://kidslox.com/blog/top-5-negative-effects-of-technology-you-even-dont-suspect/ (accessed 1.25.19).

22. Klugman, I., 2018. Why governments need to respond to the Fourth Industrial Revolution | World Economic Forum. 14 Sept, 2018 [WWW Document]. URL https://www.weforum.org/agenda/2018/09/shift-happens-why-governments-need-to-respond-to-the-fourth-industrial-revolution/ (accessed 1.25.19).

23. Loy, D.R., 2003. Remaking the world, or remaking ourselves? buddhist reflections on technology. Technology and Cultural Values: on the edge of the third millennium. Honolulu: University of Hawaii 176–87.

24. Morozov, E., 2013. To save everything, click here: Technology, solutionism, and the urge to fix problems that don't exist. Penguin UK.

25. Oracle, T.C., 2018. The Fourth Industrial Revolution: The Rise Of The Autonomous Economy. Medium. URL https://medium.com/altcoin-magazine/the-fourth-industrial-revolution-the-rise-of-the-autonomous-economy-cfe0886ad8b3 (accessed 1.14.19).

26. Pinker, S., 2019. Enlightenment now: The case for reason, science, humanism, and progress. Penguin Books.

27. Sacks, D.W., Stevenson, B., Wolfers, J., 2010. Subjective well-being, income, economic development and growth. National Bureau of Economic Research.

28. Savoia, A., 2017. Global inequality is on the rise – but at vastly different rates across the world [WWW Document]. The Conversation. URL http://theconversation.com/global-inequality-is-on-the-rise-but-at-vastly-different-rates-across-the-world-88976 (accessed 1.22.19).

29. Schwab, K., 2017. The Fourth Industrial Revolution by Klaus Schwab. Penguin, London.

30. Sentryo, 2017. Industrial revolutions: the 4 main revolutions in the industrial world. Feb 23, 2017 [WWW Document]. Sentryo. URL https://www.sentryo.net/the-4-industrial-revolutions/ (accessed 1.29.19).

31. Smith, D., 2015. Buddhist Ethics for an Age of Technological Change. May 21, 2015. American Buddhist Perspectives. URL

https://www.patheos.com/blogs/americanbuddhist/2015/05/buddhist-ethics-for-an-age-of-technological-change.html (accessed 1.24.19).

32. Sunström, L., 2015. 7 Evolutionary Mismatches You Must Overcome. Sept 22, 2015 [WWW Document]. URL https://startgainingmomentum.com/7-evolutionary-mismatches-you-must-overcome/ (accessed 1.21.19).

33. The Economist, 2017. The world has made great progress in eradicating extreme poverty. March 30, 2017. The Economist.

34. Thiele, L.P., 2011. Indra's net and the midas touch: living sustainably in a connected world. MIT Press.

35. Thomopoulos, N., Karanasios, S., 2014. ICT, social impacts of, in: Garrett, M. (Ed.), Encyclopedia of Transportation: Social Science and Policy. SAGE Publications, Thousand Oaks, CA, pp. 776–779.

36. Thomson, S., 2015. Is this the start of a fourth industrial revolution? 11 Sept, 2015. Paper from the Annual Meeting of the New Champions. [WWW Document]. World Economic Forum. URL https://www.weforum.org/agenda/2015/09/fourth-industrial-revolution/ (accessed 1.24.19).

37. Wilson, E.O., 2017. Biophilia and the conservation ethic, in: Evolutionary Perspectives on Environmental Problems. Routledge, pp. 263–272.

38. Wisnioski, M., 2015. How digital technology is destroying your mind - The Washington Post. Feb 13, 2015 [WWW Document]. URL https://www.washingtonpost.com/opinions/healine-here/2015/02/13/a78172e0-855e-11e4-9534-f79a23c40e6c_story.html?noredirect=on&utm_term=.8172192f2215 (accessed 1.22.19).

39. World Health Organization, 2017. Depression and other common mental disorders: global health estimates.

PHẢN ỨNG ĐỐI VỚI NỀN CÔNG NGHIỆP 4.0 MỘT BƯỚC TIẾN TRIỂN QUYẾT ĐỊNH

GS. TS. Geoffrey Bamford

LỜI MỞ ĐẦU

Nền công nghiệp 4.0 là một tên gọi mang tính quy ước cho một số công nghệ mới. Một cuộc đàm luận phức tạp về tương lai của loài người xung quanh nó đã trở nên rõ ràng.

Bài thảo luận này nhân tiện đề cập đến tác động tiêu cực của điện thoại thông tin/truyền thông, nhưng không quan tâm quá chi tiết. Nó tập trung vào việc thảo luận về tính quyết định của công nghệ và kinh tế.

Điều này không phải mới. Kể từ thời văn minh bắt đầu, con người cảm thấy chính mình phụ thuộc vào những hệ thống máy móc, cả công nghệ và quản trị. Hệ lụy khổ đau của họ được nêu ra trong những cuộc thảo luận về số phận và ý chí tự do. Nền công nghiệp 4.0 lặp lại một chuyện cũ.

Trong thời kỳ Đức Phật, sự tổn thương còn mới. Những vị du sĩ phụ thuộc nhiều vào uy tín cá nhân, nhưng tất cả đều phải đưa ra một câu chuyện về việc làm thế nào số phận của con người được quyết định và liệu rằng/tại sao/như thế nào để cố gắng trở nên tốt.

Đức Phật luôn phủ nhận những câu hỏi về thuyết tiền định. Có rất nhiều câu trả lời sai, và chỉ một vài câu trả lời đúng. Tại sao phải lo lắng về việc cuộc sống của chúng ta đã được quyết định trước. Vấn đề không phải là quyết định những sự thật, mà là lựa chọn, chọn lựa và phát triển hành vi của mình theo những cách có ích. Một số lựa chọn, một số cách suy nghĩ và cảm nhận, là hữu ích, và những cách khác thì không.

Tuy nhiên, nhân quả không phải là một chủ đề nóng. Có phải những hành động của bạn ảnh hưởng đến những kinh nghiệm tương lai, nếu đúng như vậy thì bằng cách nào.

Đức Phật tập trung vào sự kế tục giữa các tác nhân và người chịu hậu quả của nó. Có phải có một cái Tôi trường tồn? Không! Có phải không có gì còn lại khi chúng ta chết đi? Một lần nữa, không.

Sự suy đoán như thế không giúp chúng ta trong việc điều gì có ý nghĩa. Những gì có ý nghĩa là phá vỡ chuỗi nhân quả ràng buộc chúng ta.

Đó là cách làm thế nào chúng ta có thể hiểu và phản ứng lại nền công nghiệp 4.0. Nó có thể cần nhiều nỗ lực.

1. GIỚI THIỆU

Bài tham luận này trình bày nền công nghiệp 4.0 trong bối cảnh lịch sử dài hạn, nó cho thấy nền công nghiệp 4.0 xuất hiện từ cách mạng khoa học và cuối cùng từ dự án văn mình của chính nó.

1.1. Văn minh và khoa học

Tồn tại đồng thời với nền văn minh là dự án lớn của con người để hiểu môi trường vật lí và cũng để khai thác triệt để hơn. Kể từ trước thời kì Đức Phật, chúng ta đã phát triển về mặt kỹ thuật và chúng ta phải hiểu ý nghĩa của từng cấp độ hiểu biết kỹ thuật mới, và những gì nó cho phép chúng ta làm.

Nền công nghiệp 4.0 xuất phát từ những quá trình lịch sử như vậy. Nó cũng được pha trộn với chủ nghĩa vị lai, như chủ nghĩa kỹ thuật hiện đại ở Châu Âu hiện tại trong suốt một thế kỷ qua. Đi xa hơn nữa, nó tìm cách tái tạo lại chủ nghĩa thực nghiệm trí tuệ trong buổi đầu của nền khoa học hiện đại. Cuối cùng, đây là một dự án văn minh, sự tiếp nối những gì đã được bắt đầu trong thiên niên kỷ thứ nhất trước Công nguyên.

Nó phản ánh một ý thức hệ, ở đó những thành tựu của loài người và quá trình tiến tới những điều không tưởng mang tính khoa học bằng cách phụ thuộc một cách máy móc vào một số quy luật toán học (thuật toán, đại khái). Điều này đã cố hữu trong xã hội toàn cầu của chúng ta - nó là bá chủ trong nền kinh tế và trong việc hoạch định chính sách nói chung, chẳng hạn như trong việc quản lý khoa học. Nó mang tính máy móc và quyết định, và nó thúc đẩy con người tự tìm kiếm và tiếp thu. Nhiều người tiếp thu nó, mong

muốn tin rằng điều này sẽ chứng mình và đảm bảo sự yêu thích của họ đối với công nghệ và tiếp thu nó nói chung.

Nó cũng có những nhược điểm. Công nghiệp dự định giải phóng con người bằng cách cơ giới hóa cũng làm nô lệ con người, biến họ trở thành những công cụ của máy móc. Nền công nghệ 4.0 đại diện cho một đỉnh cao của xu hướng này.

1.2. Những suy nghĩ của đức phật

Sau đó, chúng ta liên hệ bài phân tích mang tích lịch sử này với những suy nghĩ trong thời kì đầu của Đức Phật. Nền văn minh đang phát triển, nền kinh tế đang bùng nổ, nhưng mọi người lại rối tung. Ngôn ngữ và cuộc sống cũng đều phàm tục hơn những gì chúng đã từng và mọi người cảm thấy bất ổn. Sự phức tạp của của sản xuất và quản trị trong một xã hội văn minh đặt ra những hạn chế mới. Đã có một số nhà duy vật thuần túy xung quanh - ngày nay hầu hết là những nhà triết học đơn giản và những kẻ đầu sỏ tự nhận cảm thấy tự do như ở nhà. Những Phật tử muốn tránh suy nghĩ này - và họ luôn muốn tránh khỏi những tiêu chuẩn thay thế, cái mà có thể hướng đến chủ nghĩa lý tưởng hóa.

Nhân loại dễ dàng bị mắc kẹt trong những cái bẫy nhị nguyên. Chẳng hạn như, bạn thấy mình là vĩnh cữu hay bạn nghĩ mình hữu hạn. Những ý kiến về quan hệ nhân quả, đặc biệt là hướng đến một hoặc cả hai giả thuyết này đều bị Đức Phật phủ nhận.

Ý tưởng của họ là để xem xét một vài khía cạnh về những câu hỏi này, và để cân nhắc trong một bối cảnh. Bối cảnh là cách mà tất cả chúng ta lấp đầy cuộc sống của mình trong mỗi khoảnh khắc và có thể làm điều đó ít nhiều có ích. Một điều có ích mà chúng ta có thể làm là cố gắng không phản ứng lại một cách tự động, và vì vậy chúng ta chú ý đến cách chúng ta vấp vào những phản ứng tự động như vậy - lý do đầu tiên được quan tâm trong chuỗi nhân quả là có thể phá vỡ những cái có thể bẫy chúng ta.

2. NỀN CÔNG NGHIỆP 4.0

2.1. Bối cảnh dài hạn: khoa học và chủ nghĩa khoa học

Khi Phật pháp phát triển, với lời dạy của Đức Phật (Sasana), khi nền văn minh (cũng được biết đến như lịch sử) đã bắt đầu phát triển theo một cách rộng lớn. Nhân loại gọi đó là thời đại Trục.

Ở những nơi, mật độ dân số tăng mạnh, các hệ thống kinh tế - xã hội trở nên phân tầng (và tương tự như hệ thống tri thức) - thành phố phát triển và việc viết lách cũng vậy. Mọi người sử dụng ngôn ngữ hàm súc hơn, và cũng trừu tượng hơn, vì vậy thế giới giờ đây đầy những thứ và khái niệm hơn nó đã từng. Trong sự bùng nổ kinh tế vĩ đại đó, chủ nghĩa duy vật hiện tại đã nắm giữ cả về triết học và thực tiễn, và cũng là khuynh hướng đối nghịch với chủ nghĩa duy tâm trừu trượng.

Trong hai thiên niên kỷ rưỡi kể từ đó, các mô hình định cư, các tổ chức xã hội, các cấu trúc quyền lực… đã phát triển ổn định - cũng như văn hóa. Tư tưởng duy vật/duy tâm đã trở thành chủ đề thường xuyên.

Trong 500 năm qua, những nỗ lực của nhân loại để hiểu và kiểm soát môi trường vật lý đã vượt qua ngưỡng. Văn hóa đã bị chi phối bởi khoa học, xã hội và công nghiệp.

Dần dần, những giống loài của chúng ta đã bị biến đổi. Sự phức tạp của suy nghĩ, hành vi và hình thức thể chế mà nhiều người bây giờ gọi là STEM (Khoa học, Công nghệ, Kỹ thuật và Toán học) đã rất quan trọng ở đây, cũng như kinh tế học. Máy tính đã đã củng cố khuynh hướng tất nhiên của các thuật toán.

Có thể có một nơi cho tất cả những điều này. Nếu, bằng cách thực hiện việc đo lường hợp lí, chúng ta có thể xây dựng các bộ dữ liệu mà chúng ta có thể phân tích để xác định tính thường xuyên, sau đó chúng ta có thể giả thuyết và kiểm tra những mối liên hệ nhân quả có thể xảy ra. Bằng cách này, chúng ta có thể tìm ra điều gì hiệu quả… điều gì xảy ra nếu chúng làm việc này hay việc khác và vì vậy làm thế nào để tạo ra một hiệu ứng cụ thể. Về mặt hiệu quả, chúng ta có thể tạo ra cấu trúc nếu …thì, vô số chúng được lồng ghép với nhau theo một cách phức tạp. Khi kết hợp lại với nhau, những điều này có thể đưa ra một mô tả có giá trị về vũ trụ - một bức tranh của thế giới mà đúng vì nó giúp chúng ta điều chỉnh các yếu tố của môi trường vật lý một cách đáng tin cậy.

Tuy nhiên, không một bức tranh nào đưa ra một sự hiểu biết đầy đủ về những gì nó biểu hiện. Cũng như, mặc dù những mô hình toán học có thể giúp chúng ra đối phó với thế giới vật chất, nhưng nó ít liên quan (và chắc chắn không đầy đủ), khi nói đến cuộc sống của chúng ta - để theo dõi và điều chỉnh hành vi cá nhân và trong xã hội.

Đó là một sự thật lớn lao. Thật không may, bởi vì nó không giống với định luật chuyển động của Newton - chúng ta có khuynh hướng đánh mất nó - một sự bất lợi của chúng ta. Tất cả cũng khá dễ dàng, chúng ta bị cuốn vào những suy nghĩ máy móc, quyết đoán, xa lánh, bằng cách nào đó tôi là chính tôi bởi vì DNA của tôi, và bởi vì cách các loài phát triển, và nếu tôi suy nghĩ tôi trải nghiệm một cuộc sống có chất lượng cao (nói theo một "cảm xúc"), thì đó là một sự ảo tưởng - hai loại hóa chất vừa hòa lẫn vào bộ não của tôi. Chúng ta phủ nhận, tù túng chính mình. Hoạch định tầm nhìn mang tính quyết định của chúng ta lên môi trường vật chất và xã hội, thì chúng ta tạo ra cho chính mình một thế giới kỹ thuật, mà giả định rằng loài người thiếu tác dụng, và vì vậy đảm bảo họ sẽ thiếu nó. Cuối cùng, chúng ta xem đây là trật tự tự nhiên của mọi thứ.

Đây là một vấn đề cho tất cả chúng ta. Nó đã dần dần đặt ra cho chúng ta từ xa xưa.

Kể từ lần bắt đầu đầu tiên của văn minh, sự thay đổi về văn hóa và xã hội gắn liền với cái mà chúng ta gọi là khoa học và công nghệ hiện nay đã cho thấy loài người đã mất liên hệ với những quá trình trải nghiệm và trở nên ít có khả năng đưa ra những lựa chọn khôn ngoan ngay lập tức. Sự thoái hóa này đi cùng với những tiến bộ mà chúng đã thực hiện trong việc kiểm soát ngắn hạn môi trường vật lý - những gì từ một khía cạnh của sự tiến bộ dường như xuất hiện từ một góc độ khác là thoái lui. Chúng ta bị chia rẽ, và sự chia rẽ đó trở nên đáng chú ý - bây giờ nó đang đe dọa sự tồn tại của loài người chúng ta, thực sự là toàn bộ sinh quyển.

Vấn đề là, chúng ta đã cố gắng quá sức. Chẳng hạn như, người châu Âu đã có một cuộc đấu tranh ngay từ đầu để thúc đẩy mọi người áp dụng Phương pháp khoa học được ban cho, vì vậy bắt buộc họ phải từ bỏ tất cả mọi thứ còn lại. Bây giờ, trên toàn cầu những người có học thức kìm nén khía cạnh chủ quan của thực tế sống, và khi làm như vậy, chúng ta hủy hoại khả năng uốn nắn cuộc sống của chính chúng ta.

Để phát triển xã hội công nghiệp và tiêu dùng, chúng ta từ bỏ những khả năng này (nhận thức và thể chất, tự nhiên và điều kiện, đạo đức và tôn giáo), mà qua lịch sử trước đó đã từng được sử dụng để ngăn cản chúng ta không làm hại chính mình, vì vậy chúng ta đang phá vỡ những rào cản. Bên ngoài, điều này xảy ra trong cuộc khủng hoảng sinh thái. Cơ bản hơn, chúng ta đang khám phá rằng có những giới hạn đối với khả năng thích ứng tâm lý của chúng ta.

2.2. Bối cảnh ngắn hạn: những cuộc cách mạng và tính phi thường

Những người đang lèo lái sự phát triển của chúng ta thường nhận thức mập mờ về điều này, mặc dù hiếm khi không muốn thừa nhận một cách công khai. Điều này có thể giúp giải thích tại sao họ quan tâm đến nền công nghiệp 4.0

Những tư tưởng của khoa học … đã từng thường xuyên khuyến khích sự phủ nhận những gì mà hầu hết mọi người đếu biết đến như nhân loại - nhưng điều này đang diễn ra trên quy mô lớn. Như đã biết, nhân loại chính thức không còn phù hợp với mục đích, không có khả năng thích nghi với những thay đổi nhanh chóng, chúng ta bây giờ đang bị thay thế bởi các lại máy móc gần như con người với trí tuệ nhân tạo (AI). Thực sự, chúng ta bị biến đổi bỏi sự tương tác gần gũi hơn và mãnh liệt hơn một cách liên tục với những robot này. Kết luận lại, đó là nền công nghiệp 4.0

Dường như có một số giải pháp. Có lẽ, chúng ta không cần quá căng thẳng để duy trì dự án khoa học kỹ thuật của chúng ta - thay vào đó, chúng ta có thể chuyển giao trách nhiệm cho máy móc mà chúng ta đã nỗ lực tạo ra. Thay vì phải vật lộn để thích nghi chính mình với môi trường máy móc, chúng ra bây giờ sẽ khiến máy móc thay đổi chúng ta một cách trực tiếp.

Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ nhất không có gì thú vị - " những nhà máy tối tăm và tàn ác" trải dài trên đất liền, trong khi, những đứa trẻ suy dinh dưỡng đang tự đào cho mình những ngôi mộ tồi tàn. Cuộc cách mạng công nghiệp thứ hai liên quan đến điện, hóa chất và dây chuyền sản xuất, chứng minh vẫn còn ồn ào - cần một chút xao lãng, nhân loại đã sẵn sàng để làm hầu hết mọi thứ, vì vậy đã gây ra Thế Chiến. Cuộc cách mạng lần thứ ba, với máy tính và internet, đã cung cấp nhiều thứ lấp lánh nhưng không có giá trị, nhưng những câu chuyện về trầm cảm và sự rối loạn phân ly sẽ không biến mất và về cách kết hợp điện thoại thông

minh/truyền thông làm giảm khả năng trải nghiệm của chính chúng ta.

Xã hội tiêu dùng toàn cầu đã lôi kéo nhiều người cuộc sống như một chuỗi các thử nghiệm/khảo sát trắc nghiệm. Tuy nhiên, bây giờ điều này dường như không còn đủ, thay vì quyến rũ, giờ là lúc bắt buộc mọi người. Chào mừng đến với nền công nghiệp 4.0

Cho đến bây giờ, những nỗ lực của chúng ta để định lượng những quy trình xã hội, để giảm thiểu chúng thành một trò chơi mà chúng ta có thể thắng, để liên hệ đến một số loại trao đổi giữa các cá nhân. Khi một khách hàng gọi đến trung tâm hỗ trợ, hay khi Facebook quyết định đăng tải những video của họ, con người được liên hệ với nhau - dù cho bị phân tâm môi trường máy móc của mỗi các nhân, tuy nhiên dù sao đi nữa, họ cố gắng để giao tiếp với nhau. Bây giờ, không còn nữa, đây là lúc để cho sự tương tác giữa con người và máy móc rộng rãi. Hoặc, có lẽ nên là tương tác con người - máy móc. Dần dần, máy móc được lập trình để chủ động hơn, để tạo ra nhưng sự thay đổi về hành vi được mong muốn - những thay đổi trong hành vi của chúng ta, hành vi của người dùng. Điều này có lẽ đặt con người dưới áp lực theo cách mà ban đầu không ai có thể nhận ra, chứ đừng nói là hiểu.

Khi mà cuộc sống của chúng ra mở ra nhiều trong thế giới của thuật toán, thì chúng ra chỉ quan tâm đến mình hơn, buồn chán và khó tính. Ở cấp độ vĩ mô, xã hội của chúng ta không giải quyết được những bất thường nổi bật trong tài chính, hệ sinh thái … Nó như thể một cuộc khủng hoảng tâm lý tập thể đang diễn ra.

Vì vậy những lời hoa hoa mỹ "sự độc nhất". Hướng tới bước ngoặt của thiên niên kỷ, những nhân vật nổi tiếng trong IT đã bắt đầu tự hỏi sự tiến hóa nào có thể cho con người. Cho là những thành tựu đã đạt được, họ mong muốn những điều lớn lao, chúng ta sẽ tồn tại theo một nghĩa hoàn toàn mới, trí tuệ và trừu tượng.

Kho chứa trí tuệ được tạo ra bởi những bộ não được liên kết với nhau qua Internet, có thể bằng cách nào đó có một cuộc sống riêng cho minh. Hoặc, với việc sử dụng hợp lý di truyền học, AI, cấy ghép chip, thực tế ảo (VR) và những gì có, bạn và chúng tôi có thể hướng đến sự tiến hóa của chúng ra để tạo ra một chủng tộc siêu phàm mới. Trong bất cứ trường hợp nào, một bước nhảy về tiến hóa mạnh mẽ là viễn cảnh - một sự độc nhất.

Suy nghĩ ngây thơ này đã được nung nấu ở thung lũng Silicon và vẫn có ảnh hưởng đáng kể. Mọi người đã bình luận nó giống như trào lưu - học thuyết Kyto giáo của Rapture, theo đó các tín đồ chân chính sẽ đột nhiên bị bắt vào thiên đàng để chuẩn bị cho lần tái sinh thứ hai của Chúa Kyto. Thật thú vị khi hai hệ thống niềm tin bổ sung cho nhau - giống như những kẻ đập phá kinh thánh tưởng tượng cơ thể của các tín đồ bị cướp khỏi xe của họ khi đang lái, vì vậy trào lưu kỹ thuật mong chờ ngày khi tâm trí của họ sẽ bị thu hút vào thiên đường cơ học như con người theo một cách không thể tưởng tượng được. Giống như các tín đồ bỏ lại phía sau những gì đã từng trong tâm trí của họ, thay vào đó được lấp đầy với tinh thần thiêng liêng, vì vậy những người xuất chúng sẽ không còn vướng vào thân. Rõ ràng, có một điều gì đó cần làm với thân-tâm.

2.3. Những Sự Phát Triển Hiện Tại

Thuật ngữ "nền công nghiệp 4.0" được Klaus Schwab - một nhà kinh tế học người Pháp phổ biến, người có tinh thần hoạt động đằng sau Diễn Đàn Kinh Tế Thế Giới. Mô tả rằng:

"tập hợp của.. trí tuệ nhân tạo (AI), robot, internet vạn vật (IoT), xe tự lái, in 3D, công nghệ nano, công nghệ sinh học, khoa học vật liệu, lưu trữ năng lượng và điện toán lượng tử… "

Chúng ta được biết, cuộc cách mạng này,

"… không đòi hỏi gì hơn là một cuộc biến đổi của loài người."

Giáo sư Schwab nói rằng:

… nền công nghiệp 4.0 một cách cơ bản đang thay đổi cách chúng ta sống, làm việc và liên hệ với nhau."

Công thức cuối cùng thật hấp dẫn. Nó gán một cơ quan vào một thực thể trừu tượng. Chúng ta được biết thực thể này sẽ thay đổi chúng ta một cách cơ bản và được mời để chấp thuận. Nó gần như là một công thức tôn kính.

Schwab không nghi ngờ gì nữa mà tuyên bố rằng đây chỉ là hình thức tu từ, và sự thật rằng ông ấy chỉ đơn giản tuân theo những nguyên tắc thông thường mà chúng ta phải thích nghi với môi trường chúng ta. Tuy nhiên, một số sự cải tiến công khai rõ ràng của nguyên tắc đó là bằng chứng ở đây.

Môi trường được cho rằng thay đổi với khả năng phát triển của

kỹ thuật, vì vậy chúng ta không còn lựa chọn nào khác, ngoại trừ đi theo đến bất cứ nơi nào những cải tiến kỹ thuật mới nhất có thể dẫn đến. Sự phát triển của những kỹ thuật mới được xem như một tiến trình tự diễn ra. Nó không phụ thuộc vào sự lựa chọn của con người - cũng như sự lựa chọn của người phát triển ra nó, hoặc của người đầu tư và chỉ đạo nó. Đây là cách chúng ta hiểu chính mình khi đầu hàng cơ chế con người trước một sự trừu tượng như nền công nghiệp 4.0 - đối với những nhà tư tưởng như Schwab, sự hiểu biết khoa học vượt qua ngoài ý muốn của chúng ta. Nó mở ta theo động lực của chính nó, và công nghệ tự động theo sau.

Dĩ nhiên, có một vài sự thật trong này. Cũng có một sự cường điệu.

Các nhà nghiên cứu hàng đầu, làm công việc như ban đầu, thường bất ngờ về kết quả các câu hỏi khoa học của họ - và nếu như vậy, họ đi theo đến nới mà các sự kiện mới được tiết lộ dẫn đến. Và, đúng như vậy, trong cùng thời gian, hầu hết các nhà khoa học làm việc theo đơn đặt hàng từ các nhà tài trợ.

Những nhà tài trợ có thể yêu cầu phân bổ ngân sách một khách quan, tức là phù hợp với sự đồng thuận phát triển khoa học (điều mà một lần nữa được nói theo sau nơi những phát hiện dẫn đến) - và điều này có thể đúng trong một vài trường hợp. Tuy nhiên, thông thường sự đồng thuận phản ánh quá trình chính trị trong các tổ chức chuyên nghiệp, mà ngược lại phản ứng lại những áp lực bên ngoài từ vũ đài chính trị lớn hơn, hơn tất cả từ lợi ích doanh nghiệp. Thậm chí, những nhà nghiên cứu giỏi nhất, nguyên bản nhất cũng có thể bị hạn chế - như khi Barbara McClintock bị cấm tiếp tục công trình về "các yếu tố di truyền vận động", công trình đã nhận được giải Nobel 30 năm sau đó.

Nếu ngay cả công việc chúng ta phân loại như là khoa học thuần túy không chỉ theo sự thật, thì chúng ta có thể tưởng tượng có khá ít trường hợp khi những phát hiện khoa học được áp dụng để phát triển những hệ thống và thiết bị kỹ thuật mới - những sản phẩm thương mai. Trong cuộc bàn luận về nền công nghiệp 4.0, quá trình này cũng được cho là tự động, chỉ tuân theo những lựa chọn của con người - chúng ta có một số phạm vi điều khiển những nguồn lực một cách tự động thúc đẩy cuộc cách mạng, và để bù đắp cho một số hậu quả không mong muốn, nhưng trong chính, chúng ta đơn giản phải tuân theo logic của thị trường.

Giống như khoa học, nền kinh tế được khái niệm hóa như một động lực tuân theo những luật lệ vốn có, không thay đổi được và hướng chúng ta theo một cách hiệu quả dù muốn dù không - một sự tuân thủ quái dị, mà giữ nhân loại trong thế giới của nó. Tương tự như vậy, nền công nghiệp 4.0 bắt đầu trông giống một một vị thần bóng tối, tiềm năng có ích nhưng lại đáng sợ.

Chúng ta đã có một sự báo trước về những gì chúng ta trông đợi. Như chúng ta được biết, hồi cuối của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 3 là sự ra đời đồng thời của điện thoại thông minh và truyền thông xã hội. Có bằng chứng rằng sự phát triển đã ảnh hưởng tiêu cực đến sức khỏe tinh thần của thế hệ phát triển sau đó.

Chúng thiếu cảm giác của sự tự chủ - hay ho mà. Tiếp tục từ đó, dường như chúng ta nuôi dưỡng con người ngày càng có ít khả năng thân mật, và vì vậy tạo ra những thế hệ sau, (một bình luận đáng chú ý trên cơ sở rằng truyền thông xã hội sẽ làm cho những người có cùng chí hướng dễ dàng kết nối với nhau hơn). Sự phát triển của từ sơ sinh dường như là trật tự của mỗi ngày.

Do đó, vấn đề được tiết lộ dường như vẫn còn chính xác hơn khi chúng ta đọc rằng nền công nghiệp 4.0 không chỉ được nhìn nhận như một động lực độc lập, bên ngoài thực thể con người, mà thật sự theo quan điểm phổ biến, *"những cách mới sử dụng công nghệ để thay đổi hành vi, đưa ra khả năng trợ giúp… những môi trường tự nhiên"*.

Những người điều khiển tiến trình này rõ ràng muốn tất cả chúng ta nắm bắt sự thay đổi được áp đặt bởi các máy móc bán tự động, máy móc một phần như con người - bằng cách này, họ hy vọng khiến cho mọi người chấp nhận những cải cách được bắt buộc tạo ra từ hệ sinh thái. (Điều này có một số điểm chung với câu chuyện máy bay không người lái).

Sự thay đổi trong triển vọng được trình bày như là không theo ý muốn, được đưa ra theo lịch sử. Tất cả đều được khuyến khích tham gia những bộ óc tốt nhất để làm cho nó hoạt động. Để làm cho nó hoạt động, đầu tiên chúng ta phải vượt qua những khó khăn trong việc chấp nhận tiến trình được xác định trước những sự kiện, sau đó chúng ta hướng khả năng của nền công nghiệp 4.0 vào việc tái thiết nhân loại theo những cách đúng đắn, theo những cách quản lý phù hợp. Chương trình này tạo ra vô khối đầu ra cho phương tiện truyền thông, như những gì xoay quanh việc ra mắt một thiết bị điện tử mới chỉ lớn hơn.

Điều gì thực sự có vấn đề, đằng sau sự hỗn độn? Sự kết hợp hiện tại của sản phẩm cao cấp AI và quản lý được tập trung nói đến, (có thể nói, nền công nghiệp 4.0 ở dạng phôi thai) phục vụ để ngăn chúng ta với một số giả định không có căn cứ.

i. đời sống con người là

ii. một sản phẩm của các yếu tố vật chất, và vì vậy

iii. được xác định bởi những động lực từ kinh nghiệm của chúng ta; và

iv. những động lực đó thúc đẩy một quá trình tiến hóa

v. vì vậy, những sự sắp xếp về xã hội và kinh tế hiện tại gần chúng với mức cao nhất - hiện trạng là đỉnh cao của:

vi. quá trình của nhân loại thông qua nền văn minh

vii. quá trình tiến bộ của trí tuệ thông qua khoa học

viii. quá trình phát triển của vật chất thông qua kỹ thuật/công nghiệp.

Rõ ràng rằng mọi thứ như chúng đang là bởi vì chúng phải như vậy, cũng giống như chúng ta. Theo đó, chúng ta được định sẵn để trải qua những gì mà nền công nghiệp 4.0 đang lưu trữ cho chúng ta.

Đó là câu chuyện. Chúng ta hãy xem xét trong ánh sáng của truyền thống Đạo Phật - và xem xét cách nhân loại có thể học hỏi từ khía cạnh này.

Sau đó, chúng ta có thể xác định hệ tư tưởng đã được xác định đang giữ tất cả chúng ta trong tình trạng khó khăn không? Nếu chúng ta cố gắng làm theo và mô phỏng suy nghĩ của Đức Phật, chúng ta thậm chí có thể cắt xén nó hoàn toàn không?

3. CHÚNG TA CÓ THỂ HỌC ĐƯỢC GÌ TỪ TAM TẠNG KINH ĐIỂN?

3.1. Nhận xét chung

3.1.1. Những nguồn kinh điển truyền thống

Hệ tư tưởng về thuyết quyết định luận về kỹ thuật đã ẩn đi quyền lực của các mô hình kinh kế và chính trị. Điều này giúp giải thích tại sao nền công nghiệp 4.0 được mô tả như sự thật, một điều gì đó bên ngoài chúng ta mà chúng ta phải phản ứng lại. Tuy nhiên, vấn đề đó là ý nghĩa thứ cấp.

Đúng là mọi người thao túng và khai thác lẫn nhau và nền văn minh khuyến khích điều này. Tương tự, sự sống còn là một sự bắt buộc mạnh mẽ hơn bất kì điều gì - và, khi nền văn minh con người đạt đến điểm đỉnh điểm này, tất cả chúng ta theo nhiều cách đều nhầm lẫn tương tự về cách mà chúng ta muốn tồn tại. Điều này áp dụng với cả người bị khai thác và người khai thác.

Nền công nghiệp 4.0 là một dự án xã hội/chính trị/kinh tế, tùy thuộc vào con người, phục vụ cho những lợi ích riêng biệt và phản ánh những thái độ và giả định cụ thể. Cùng lúc đó, nhiều giả thuyết liên quan cũng ăn sâu vào suy nghĩ của mọi người - chúng đều phổ biến cho tất cả mọi người.

Sẽ thật hữu ích khi nhận thấy những giả định đó, và khi cần thiết để tách chúng riêng ra. Truyền thống của Đức Phật mang đến những nguồn tài nguyên mà chúng ta có thể sử dụng để làm như vậy

3.1.2. Ngôn ngữ học

Để đối phó với những thách thức của nền văn minh, Đức Phật tập trung vào các trạng thái của tâm. Điều này đã dẫn đến sự quan tâm về ngôn ngữ và cách nó có thể làm chúng ta nhầm lẫn.

Việc sử dụng ngôn ngữ định hình cách chúng ta suy nghĩ, và cách chúng ta trải nghiệm cuộc sống của mình. Nó thường khuyến khích chúng ta chia tách thực tế thành những thực thể riêng rẽ, vật và người với những phẩm chất cần thiết (chúng ta giả định) đồng nhất và tồn tại và có thể dựa vào. Thực thể nguyên mẫu là "tôi" - tôi nghĩ bản thân mình là trường tồn, cố định, không thể suy giảm, một điểm độc nhất của thế giới, một bước ngoặt để điều khiển. Những thực thể khác sau đó dường như theo cùng khuôn mẫu.

Nếu chúng ta đặt tên cho một thứ, chúng ta cho rằng chúng phải tồn tại theo cách vật chất này. Đức Phật là một những người đầu tiên trong lịch sử đưa ra rằng đây có thể một vấn đề (Lão Tử và đồ đệ của ngài có thể được so sánh)

Có phải tất cả mọi người trong mọi thời điểm đều phải chịu cùng những ràng buộc này? Có lẽ, không chính xác. Xem xét những người sống cách đây hơn hai ngàn năm, vào thời kỳ Đức Phật - họ có thể không quá tập trung vào các thực thể quá cố định.

Ít nhất điều này có vẻ hợp lí trong quan điểm về những gì chúng ta biết về cách sử dụng ngôn ngữ của họ. Chúng ta có những bản lưu trữ tiếng nói từ cộng đồng ngôn luận Ấn - Aryan thời đó. Nó đến với chúng ta trong những bài kệ Vệ Đà.

Ngôn ngữ Vệ Đà so sánh một cách nổi bật với ngôn ngữ Pali. Nó mạnh về hình thức lời nói, và nó quá đa nghĩa, tượng trưng và liên tưởng, thơ ca và hình tượng. Vào thời của Pali, những quy ước về việc sử dụng ngôn ngữ đã thay đổi đáng kể, và trở nên ít huyền ảo hơn, nhiều cấu trúc, không quen thuộc từ thời kì trước, là phổ biến và ngôn ngữ nhìn chúng rõ ràng và dễ hiểu hơn. Phân loại nhị phân có cũng nhiều bằng chứng hơn.

Điều này có ý nghĩa: Các dân tộc Vệ Đà đã có một cuộc sống du mục, ứng biến, chăn nuôi gia súc và tìm kiếm thức ăn, nhưng Magadha/Kosala trong thời kì Đức Phật đã trở nên định cư và có tổ chức hơn. Họ sử dụng kim loại để khai hoang rừng, làm thủy lợi, vì vậy sản lượng tăng nhanh chóng, với dân số thì cũng xấp xỉ - cơ sở nhà nước và hệ thống quản lí dĩ nhiên cũng phát triển. Mọi người tập trung vào khai thác môi trường vật chất và xã hội để làm giàu. Những tiến bộ kinh tế đáng kể đi kèm với siêu hình học thực thể, được phản ảnh trong ngôn ngữ và quá trình suy nghĩ. Đây là tình huống mà Đức Phật đã chỉ ra. Ngôn ngữ trở nên kém thích nghi với nhu cầu phi vật chất của con người.

Trong bối cảnh đó, một số người muốn từ bỏ những thành ngữ thực tế trong cuộc sống đương đại hàng ngày và thay vào đó để phân tích những bài kinh Vệ Đà huyền diệu. Đức Phật hiểu rằng những người đó đang đánh lừa chính mình, vì rằng sự huyền diệu đó đã không còn nữa - bất cứ điều gì đã từng xảy ra một lần, bây giờ nó chỉ còn là một ý tưởng.

Dường như đối với họ, chỉ còn lại một điều để nói những gì bạn có, nói những gì bạn có thể - và không gì hơn nữa. Sự im lặng truyền tải nhiều ý nghĩa mới là điều quan trọng.

3.1.3. Nền văn minh, duy vật và những bài kinh thực tế

Ở một khía cạnh nào đó, người dân trong thời đại Đức Phật dễ dàng so sánh với người Vệ Đà tiền nhiệm của họ. Nền văn minh đang phát triển mạnh ở thung lũng sông Hằng lịch sử.

Mặc dù, có một sự đánh đổi. Ngôn ngữ của họ tiết lộ một thế giới vật chất hơn là quyền lực, thực thể thay vì quá trình, cố định thay vì

quan hệ dễ thay đổi - một thế giới của những mối quan hệ xác định, hầu như là máy móc thay vì tương tác, thương lượng và cá nhân.

Sau đó như bây giờ rõ ràng rằng, nhiều người cảm thấy thực tế thuộc về bên noài. Nó tuân theo quy luật của riêng nó, độc lập, và nó chi phối cuộc sống của chúng ta, vì vậy vai trò của chúng ta là phù hợp với nó, để theo đuổi lợi ích cá nhân ở mức độ vừa phải nhất có thể.

Sau đó như bây giờ, suy nghĩ này gợi lên nhiều phản ứng lẫn lộn. Mọi người sẽ tuân thủ theo một mức độ thực tế, hầu như không cần thiết phải nghi ngờ gì - dân số với mật độ như thế này có thể tự duy trì chỉ nếu như mọi người tuân thủ theo các chương trình, vì vậy sự phát triển xã hội - kỹ thuật hầu như là ưu tiên hàng đầu. Cùng lúc đó, thị trường cho tâm lý trị liệu, duy trì tinh thần hay những gì có mà bạn bùng nổ - vì vậy chúng ta có thể suy luận rằng, mọi người đang cảm thấy căng thẳng như ngày nay.

Tất cả có vẻ hiện đại một cách kì lạ. Trường phái nguyên tử (Ājīvikas) và những người khác phản ánh một bầu không khí mạnh mẽ của tư duy về thuyết tiền định. Nhân vật chính của kinh Tệ Túc (Pāyāsi Suttanta) là một nhà duy vật tự nhiên, cứng rắn - nếu được tái sinh trong thời đương đại California, người ta có thể hình tượng vị ấy như là người quảng bá mạnh mẽ cho nền công nghiệp 4.0.

Để duy trì năng suất và lợi ích của người tiêu dùng, ý tưởng chung là giữ sự tiến bộ của nền văn minh - và điều này có nghĩa giảm thiểu rối loạn tâm thần cá nhân và tập thể, và giải quyết những gì có thể giảm thiểu được. Ngược lại, điều đó có nghĩa là phát triển những kiểu suy nghĩ và hành vi mới, và những câu chuyện theo khuôn khổ mới, những cách mới để nói và suy nghĩ về bối cảnh của cuộc sống con người.

Trong những diễn văn công khai, hai thái cực hòa trộn vào nhau. Chúng ta thấy chúng ở Ấn Độ.

Có những nhà lý luận và người thực thi quyền lực - là những nhà duy vật rõ rệt. Sau đó, chúng ra cũng thấy những nhà duy tâm, nhà tư tưởng trừu tượng, suy đoán theo phong cách Vệ Đà.

Đức Phật tuyên bố nền tảng trung đạo. Xem xét một cách cẩn thận, mục đích thật sự của họ là làm suy yếu tất cả các bài kinh.

3.1.4. Chống chủ nghĩa nhị nguyên thực tế.

Con đường trung đạo (majjhima-patipadā) xuất hiện trong bài kinh Chuyển pháp luân (Dhammacakkappavattana), bài giảng đầu tiên của Đức Phật. Đức Phật khuyên nên tránh thái cực của việc hưởng lạc và hành xác.

Đó là bối cảnh cho những cách sử dụng khác, chẳng hạn như trong mối liên hệ với đoạn kiến và thường kiến. Nó không chỉ là về cách bạn hiểu về thế giới, mà nó là về cách chúng ta tự xử lí.

Đúng là có những khía cạnh lí thuyết cho những giáo lí này. , Đức Phật muốn nói rằng chẳng hạn như luân hồi giữa một kiếp sống này và một kiếp sống khác, không ngụ ý cho một cá thể tiếp tục, và điều đó là một điểm khá lý thuyết, và trong cùng một thời điểm, trong thực tế điểm mấu chốt không phải là để quá tự đắc hay hạ bệ. Thỉnh thoảng, cuộc sống của bạn sẽ kiến nghị rằng thế giới là để cho lợi ích vĩnh cửu của bạn, thỉnh thoảng không gì đáng để dựa vào - và cũng không sự thúc đẩy nào giúp ích. Nếu bị kéo quá vào một luồng suy nghĩ, bạn có lẽ xem xét cái khác để mà hướng về con đường trung đạo.

Thực tế, trong mọi sự tương phản như thế giữa duy vật và duy tâm, cả hai đều bị từ bỏ. Vì vậy sự lựa chọn là giữa chúng - không sự lựa chọn nào có thể áp dụng và sự chọn lựa là vô nghĩa. Nhưng dù sao, nó là một câu hỏi thực tế, không phải về triết học. Nó không phải thiên về một vài cuộc tranh luận là đúng hay những các khác là sai - mà nó thiên nhiều về cách suy nghĩ giúp chúng ta ở trong một tình trạng tốt trong tâm trí của chúng ta. Đáng để tránh các thói quen có tính khái niệm mà kéo chúng ta về hướng mà chúng ta không muốn đi đúng cách - thay vào đó, phát triển nhiều thói quen có ích.

Cách tiếp cận cơ bản của Đức Phật có thể được áp dụng một cách rộng rãi. Nó mở rộng cho tất cả các tương phản nhị nguyên.

Thông thường, ngôn ngữ của chúng ta hầu hết khiến chúng ta suy nghĩ theo hai trạng thái logic, và điều này tạo ra căng thẳng (mà có thể được giải quyết phần nào bằng các chọn một bên, nhưng phải đánh đổi bằng cách mắc vào cái bẫy nhị nguyên). Không có ích để giả định như thế này, trong một cuộc tranh luận, một bên phải đúng và còn lại phải sai. Khi nói đến vấn đề quan trọng, không phải cả người theo chủ nghĩa thường kiến hay đoạn kiến là đúng, đó là cách sống chúng ta có thể học hỏi từ đó.

Đó không phải là điều mà chúng ta có thể dễ dàng xác định bằng ngôn ngữ tham chiếu và hiển thị. Nếu bạn thích, nó là một tiêu chuẩn định lượng mà mọi người đều ngầm ý thức và cố gắng áp dụng. Chúng ta gọi nó là pháp.

3.1.5. Chống thuyết tiền định

Vấn đề của suy nghĩ về thuyết tiền định được kết nối. Nếu mọi thứ được quy định bởi quyền lực bên ngoài và vật chất, thì ở một điểm nào đó những quyền lực này có thể ngừng áp dụng, vì vậy chúng ta nghĩ đến đoạn kiến.

Một người hành động, một người khác trải nghiệm (hậu quả)

Đau khổ được tạo ra bởi một người nào khác (hơn là người chịu đau khổ)

Nếu chúng ta cân nhắc như vậy, nó giống như tin vào đoạn kiến.

Điều này cho thấy tại sao suy nghĩ về thuyết tiền định thu hút chúng ta. Nó đưa ra cái cớ cho việc thiếu tự tin làm cho chúng ta xa lánh cuộc sống của chính mình, không thể chủ quan sống theo những kinh nghiệm nhất thời của mình. Không quan trọng chúng ta làm gì, chúng ta bảo chính mình - không gì có thể thay đổi (sự đau khổ của tôi). Điều này dường như phản ảnh một xã hội mà trong đó mọi người cảm thấy thiếu kiểm soát cuộc sống của họ.

3.2. Thuyết nhân quả trong đạo Phật

3.2.1. Tính kết nối

Trong kinh Tương Ưng, phẩm 2 bài 25, chúng ta đọc rằng:

Các Như lai xuất hiện hay không xuất hiện, giới này (đạo lý này) vốn thường trú, đó là tính an trụ của pháp (pháp trụ tánh), tính quyết định của pháp (pháp vị tánh), và tính y duyên (tương y tương duyên).

Những bình luận của Kalupahana

Không có sự trùng hợp ngẫu nhiên, mọi việc trên thế giới đều do duyên khởi và duyên sinh.

Chắc chắn, đoạn kinh này cho thấy những kinh nghiệm của mình không bị cô lập, mà thay vào đó tất cả đều liên kết với nhau theo những cách phức tạp. Đó không phải chính xác là những gì chúng ta đang bàn đến. Thay vào đó, nó tập trung nhiều các pháp.

Pháp là một thuật ngữ phức tạp. Một cách sử dụng quan trọng là trong kinh Kinh Niệm Xứ, đặt ra bốn giai đoạn trong thực tập thiền

được gọi Sati. Pháp là những gì hành giả tập trung trong giai đoạn thứ 4.

Vì vậy, nó dường như khó có lẽ rằng chúng ta không giải quyết nhân quả ở đây theo bất kì nghĩa nhân quả nào. Trong tài liệu Pali, chẳng hạn như phép ẩn dụ cơ bản cho các mối liên kết là tự nhiên.

Chỉ giống như một hạt giống, khi được gieo trên cánh đồng sẽ phát triển nếu nó được cung cấp đủ đất và độ ẩm, vì vậy 5 uẩn tổng hợp, 8 xứ và 6 giác quan xuất hiện như một nguyên nhân và biến mất khi nguyên nhân bị hủy diệt.

"Nguyên nhân" là một bản dịch được chấp nhận của Pali ở đây - và tuy nhiên đất và độ ẩm không cần thiết những gì chúng ra có thể suy nghĩ một các truyền thống như những nguyên nhân cho sự phát triển của một hạt giống. Chúng là điều kiện, mà dựa vào đó những nguyên nhân khác vận hành, cái mà có thể xuất phát từ phân tử và chức năng của tế bào.

Một điểm mà chúng ta có thể học được từ điều này là quan hệ nhân quả một cách cơ học như quả bi-a là một trường hợp đặc biệt. Sau đó, có một phạm trù rộng hơn về tính liên trên nhân quả mà trường hợp đặc biệt này có thể nằm trong đó.

3.2.2. Chuỗi duyên khởi:

Xem xét những dạng thức truyền thống,

Nếu cái này tồn tại

Thì cái kia tồn tại

Cái này phát sinh

Thì cái kia phát sinh

Cái này không tồn tại

Thì cái kia không tồn tại

Cái này diệt

Thì cái kia diệt.

"Cái này như thế, thì cái khác diễn ra. Nó cho rằng những sự kiện liên kết thành chuỗi. Điều này ngụ ý gì?

Có phải nó mang hàm ý cho một tư duy "khép kín"? Có phải Đức Phật quan tâm đến tình huống mà "tất cả chúng sanh đều bình đẳng", một nhân tố được thêm vô có thể chịu trách nhiệm cho sự

thay đổi cho một nhân tố mục tiêu. Không, đó rõ ràng không phải là sự giải thích nhân quả mà Đức Phật đưa ra.

Trường hợp động lực khoa học là để tách biệt những nguyên nhân cụ thể, Đức Phật xem xét ảnh hưởng chồng chất như thế nào, vì khi ni sư Sela nói rằng cơ thể phát triển chỉ khi một chuỗi nhân quả diễn ra cùng lúc, vì vậy bạn không thể tách bạch một cách rõ ràng cũng như xem xét các yếu tố và động lực.

Công trình của Đức Phật quan trọng hơn là mọi người nên quan sát theo những chuyển động tinh vi của tâm mình (để nó không bị xao nhãng). Mối liên hệ nhân quả trong tình huống này sẽ là nếu một hành vi nhận thức bình thường có khuynh hướng tạo ra những trải nghiệm không có ích. Hiểu nó có thể giúp chúng ta tránh rơi vào hành vi đó - nếu bạn chú ý khi hành bi đó bắt đầu, sau đó bạn sẽ không bị rơi vào bẫy của nó. Vì vậy, vấn đề ở đây là không phân tích làm thế nào những hành vi thế này thế kia có thể tạo ra hậu quả như thế, chỉ để tránh những hành vi có lẽ không có ích.

Công thức kinh điển cái này có có thể được hiểu mà không có mối liên hệ nhân quả.

Trong khi cái này tồn tại

Thì cái kia ra đời

Sau khi điều này xuất hiện

Thì cái kia xuất hiện

Chừng nào điều này không còn tồn tại

Thì cái kia không còn

Sau khi cái này tan rã

Thì cái kia cũng tan rã

Tuy nhiên, nó thường được nhìn nhận như một ví dụ của tư duy nhân quả nâng cao. Kalupahana là tiêu biểu ở đây.

Xem xét bình luận của Ngài trong kinh Tương ưng nói rằng:

Do vô minh duyên hành

Vị ấy nói rằng

Nhân quả hay nhân (paticcasamuppada), như được mô tả trong kinh Tương Ưng, là đồng nghĩa với mối liên hệ nhân quả, chẳng hạn, giữa vô minh ((avijjā) và hành (saṅkhāra). Mối liên hệ nhân quả được cho là có bốn đặc tính.

(1) Tính khách quan (tathatā),

(2) Tính cần thiết (avitathatā),

(3) Tính bất biến (anaññathatā,),

(4) Tính điều kiện (idappaccayatā).

Có phải ở đây Đức Phật đang nói nhân quả trong nghĩa hiện đại? Thậm chí ngài đang trình bày việc phân tích thế giới? Hay ngài đang đưa ra những lời chỉ dẫn làm thế nào để giải quyết thái độ và kỳ vọng của con người? Một cách khác để hiểu đoạn kinh này là: tất cả hành của chúng ta quay trở lại cách mình không còn hiểu biết (về những gì đang xảy ra với chúng ta). Đó là những gì chúng ra gọi là duyên khởi - nó xảy ra theo cách đó, nó không xảy ra khác, và không có gì khác xảy ra.

Điều này dường như khó có thể là về mối quan hệ nhân quả trừu tượng. Tuy nhiên, phương pháp khoa học vẫn còn tồn tại và tốt đẹp ở Magadha/Kosala trong những ngày này. Kinh Pāyāsi mô tả một bài kiểm tra Popperian về việc liệu rằng linh hồn có tồn tại trong con người hay không. Đây là một xã hội ngày càng được quản lí và tiến bộ khoa học kỹ thuật, vì vậy những mô hình nhân quả cơ học thịnh hành - chúng thậm chí đã xâm chiếm lãnh vực triết học/tâm lí/tôn giáo, khi chúng ta thấy trong kinh Sa môn quả (Sāmaññaphala), nơi những giáo lý của nhiều vị thầy trích dẫn tập trung vào ý tưởng quan hệ nhân quả trải dài. Một số chấp nhận điều này, những người khác phản đối. Một vài người nói luật nhân quả nghiêm ngặt quyết định những gì xảy ra với họ, và cách họ phản ứng - đối với những người khác, tuy nhiên cách mọi người hành xử tốt hay xấu không có ảnh hưởng đến việc họ làm tốt như thế nào.

Theo Trung đạo, Đức Phật phản đối việc chia tách sai lầm. Đối với chúng, quan hệ nhân quả vật chất/cơ học đều rất tốt nhưng không quá quan trọng. Điều quan trọng theo họ đề nghị là hiểu nhân quả có thể giúp một người sống cuộc sống hoàn toàn tỉnh thức trong mỗi khoảnh khắc.

Đó là một điều có thể đạt được sự kiểm soát mang tính công cụ đối với những hoàn cảnh bên ngoài. Đó là một cách khác để phát triển khả năng phục hồi tâm lí bằng cách cân nhắc trạng thái tâm lí trong sự tỉnh thức hoàn toàn về cách mà chúng phát triển.

Bạn nhìn vào những gì đang có. Nó diễn ra theo cách đó (tathatā), vậy tại sao lại chống lại nó, phàn nàn nó là ngẫu nhiên hay gian lận. Thay vào đó, chúng ta có thể nhìn vào cách nó xảy ra (avitathatā anaññathatā), và đặc biệt nhìn vào chúng ta có thể học hỏi được gì từ đó.

4. KẾT LUẬN

Theo quan điểm của Đạo Phật, điểm mấu chốt trong chuỗi nhân quả là phá vỡ chúng. Nguyên nhân không phải là một đầu vào riêng biệt, có thể đo đếm được cho một hệ thống, chẳng hạn như có thể được áp dụng để tạo ra một kết quả riêng biệt. Thay vào đó, nó là một sự kết hợp của nhiều nhân tố, không đo đếm nhưng có sẵn để trải nghiệm, điều mà một người có thể đề phòng và tác động lại.

Giáo pháp liên tục hướng về cùng một điểm - con người có lực tác dụng, nếu họ chỉ có thể nghĩ một hướng. Không e ngại bị buộc tội vì những tranh luận xoay vòng, Đức Phật cũng biện minh rõ ràng cách tiếp cận của mình một cách chính xác trên cơ sở đó - chúng ta có thể biết điều này phải đúng vì nó để lại phạm vi cho tác lực của con người.

Bây giờ, chúng ta đối mặt với sự chuyển động mạnh mẽ, toàn cầu để lấp đầy cuộc sống của chúng ta với robot và suy nghĩ mang tính robot (nền công nghiệp 4.0). Làm thế nào chúng ta hiểu điều này?

Đầu tiên, chúng ta hãy nghĩ về những người đang thực hiện chiến dịch này. Họ đã có ước mơ, nhưng nó chưa hiệu quả, vì vậy bây giờ họ đang thúc đẩy mạnh mẽ.

Chế độ kỹ thuật thân thiện với doanh nghiệp được cho là công thức kì diệu. Đột ngột, công thức không hoạt động nữa. Họ làm gì, các nhà kỹ thuật và bạn bè kinh doanh của họ. Họ sợ hãi và cố gắng hơn nữa - có một khía cạnh tuyệt vọng trong câu chuyện về nền công nghiệp 4.0.

Số tiền lớn đã lên tiếng, vì vậy một điều gì đó sẽ xảy ra, nhưng không ai biết câu chuyện sẽ diễn ra như thế nào. Mọi người có thể nói về nền công nghiệp 4.0 một lúc nào đó, nhưng mang câu chuyện này với nhiều ý nghĩa.

Chúng ta đang giải quyết vấn đề gì ở đây? Mọi người đang trở nên quá tập trung vào việc hiểu biết ám ảnh, phi văn hóa về các quá trình văn hóa, xã hội và kinh tế.

Nếu bạn thích, bối cảnh họ thiếu là thực hành. Hoặc nếu bạn thích, nó là cách mà chúng ta vượt qua trở ngại để giải quyết với sự buồn chán, kiệt sức, ác quỷ và thậm chí không may mắn. Hoặc, đó là sự hiểu biết rằng một kế hoạch hoàn hảo không còn tốt, trừ khi mọi người sẽ đi cùng với nó.

Những nguyên nhân và kết nối quan trọng là những gì mô ta và ảnh hưởng cách mọi người thực sự hành xử, bất kể lý do hợp lí đã đưa ra của họ. Sống thực tế quan trọng hơn những phân tích trừu tượng.

Những nguyên nhân và kết nối quan trọng nhất là những cái khiến bạn vấp ngã, những cái bạn có thể phá vỡ. Mặc dù, có thể việc phải làm là để phá vỡ chúng.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Arnason, Eisenstadt & Wittrock (2005) Axial civilization and world history Brill Leiden

Crick, F.H.C. (1994). The astonishing hypothesis: the scientific search for the soul.

Dawkins, R. (1976) The selfish gene. Oxford University Press

Duhem P.M.M (1906). La Théorie Physique. Son Objet, sa Structure. Chevalier & Rivière Paris

Eisenstadt et al (1986) The Origins & Diversity of Axial Age Civilisations - SUNY Press New York

Jaspers K. (1953) The Origin & Goal of History Yale University Press

Kalupahana DJ (1975) Causality: The Central Philosophy of Buddhism University Press of Hawai

Lanier, J. (2010) You are not a gadget Alfred Knopf New Your

Noble, D. (2006) The Music of Life Oxford University Press

Schwab K (2016) The Fourth Industrial Revolution WEF Geneva

Spangenburg, R and Moser. D.K.(2008) Barbara McClintock Chelsea House, New York

Wilson, E.O. (1975) Sociobiology Harvard University Press

PHẬT GIÁO TẠI KHU VỰC CHÂU Á THÁI BÌNH DƯƠNG NHÂN VĂN HỌC KỸ THUẬT SỐ / KHÔNG GIAN VÀ BẢO TỒN DI SẢN [1]

GS. TS. David Blundell*

TÓM TẮT

Bài viết này tập hợp các nghiên cứu minh họa các phương pháp tiếp cận kỹ thuật số / không gian để bảo tồn di sản các nền kinh tế khu vực và bắc cầu cho những khác biệt giữa các nền văn hóa. Bài viết cũng tập hợp thông tin từ nhiều nguồn và ở nhiều định dạng của nhân văn học không gian - một phân ngành của nhân văn số dựa trên hệ thống thông tin địa lý (GIS) và các mốc thời gian - để trực quan hóa các chỉ mục dữ liệu văn hóa đa dạng, cung cấp chức năng tích hợp và ngữ cảnh hiệu quả cho thuộc tính không gian thời gian. Ngành địa lý tiếp tục đóng một vai trò quan trọng trong môi trường đa văn hóa phong phú trên

[1] Tôi xin gửi lời tri ân tới Benny Liow Woon Khin, Vijaya Samarawickrama và Tan Ho Soon đã chỉnh sửa bản K. Sri Dhammananda: Các bài tiểu luận để vinh danh ngày lễ Một trăm năm của Ngài, Vol. 2, Quan điểm đương đại, được xuất bản bởi Hiệp hội Phật giáo Nalanda Malaysia, 2018. Dự án này khuyến khích tôi tiếp tục theo đuổi việc sử dụng các công cụ tiên tiến của hệ thống thông tin địa lý (GIS) để lập biểu đồ phạm vi truyền pháp từ thời xa xưa ở Nam và Đông Nam Á. Điều này trùng hợp với công việc chúng tôi đang làm cho Atlas Phật giáo Hàng hải của Lewis Lancaster, một dự án của tổ chức Sáng kiến Bản đồ Văn hóa Điện tử (ECAI) với Jeanette Zerenke và các thành viên khác của nhóm Nam Đảo ECAI. Xin cảm ơn về sự hỗ trợ nhiều năm của họ. Xin cảm ơn Ông Shu-Heng Chen, Phó Chủ tịch và Giám đốc các Dự án hàng đầu về Nhân văn Số, tại Đại học Quốc gia Chengchi, Đài Bắc, đã chỉnh sửa bản Khoa học Xã hội Tính toán: Dữ liệu lớn về Khoa học Xã hội và Nhân văn, được xuất bản bởi Springer, 2018, và đồng tác giả của tôi, Ching-chih Lin và James X. Morris.

các khu vực khác nhau mà ở đó ngày càng thấy di sản là mẫu số chung. Chúng tôi xem nhân loại học như một yêu cầu hiểu biết toàn diện về tính toàn vẹn của con người ở mọi cấp độ và thời gian. Do đó, chúng tôi đang tạo ra một bản đồ thời gian có ý nghĩa với cuộc sống hàng ngày của mình.

Do các quốc gia phát triển lịch sử hiện tại để giải thích về quá khứ, ta có điểm chung là các di sản đóng vai trò là công cụ chính trị để hiểu cuộc sống hàng ngày của mình (Buckland 2004). Các mô hình của chúng tôi được phác thảo theo cách đa văn hóa và xuyên quốc gia. Trong quá trình toàn cầu hóa, các dân tộc thừa nhận lẫn nhau bằng cách trao đổi các ý tưởng, kiến thức và hàng hóa trên các chiều không gian. Các thương nhân đã giao dịch đến các cảng Đông Á thông qua các hệ thống sông trên khắp Trung Quốc và Đông Nam Á (Ecom 2017), đi đến các đảo Thái Bình Dương và quay trở lại với các hàng trao đổi buôn bán (Sitnikov 2011).

Bài nghiên cứu bao gồm bằng chứng lịch sử ban đầu về mạng lưới thương mại của các nhà hàng hải người Nam Đảo (Austronesian) đi truyền pháp (dharma) ở Ấn Độ Dương, lục địa, hải đảo Đông Nam Á và Trung Quốc. Điều này trùng hợp với Bản đồ Phật giáo Hàng hải của Lewis Lancaster, một dự án của tổ chức Sáng kiến Bản đồ Atlas Văn hóa Điện tử (ECAI) cùng Jeanette Zerenke và các thành viên khác của nhóm Nam đảo của chúng tôi bằng cách sử dụng hệ thống thông tin địa lý (GIS).

Chúng tôi đang tìm kiếm ý nghĩa và sự đổi mới để làm phong phú những gì mà các nghiên cứu học thuật đã đạt được trong việc lập bản đồ lịch sử theo thời gian, đó là điều khiến chúng tôi đặc biệt quan tâm. Tại Đại học Quốc gia Chengchi, Đài Bắc, Đài Loan vào năm 2015, chúng tôi đã thành lập Học viện Không gian Thời gian châu Á-Thái Bình Dương (ApSTi, http://apsti.nccu.edu.tw). Ở đây, chúng tôi đã tạo ra một môi trường hợp tác giữa các nhà nghiên cứu dựa trên nghiên cứu và chia sẻ các công nghệ tiên tiến trong nhân văn kỹ thuật số / không gian (tham khảo Blundell và Jan 2016; Blundell, Lin và Morris 2018).

I. GIỚI THIỆU VỀ NHÂN VĂN KỸ THUẬT SỐ/KHÔNG GIAN

Giá trị của việc lập bản đồ không gian khảo cổ thời cổ đại trong các xã hội hiện đại là gì? Malaysia đang phải giải quyết vấn đề này. Các xã hội tiền Hồi giáo được ghi dấu ấn vào các hiện vật lịch sử và các địa điểm khảo cổ (Blundell 2015, 2018 a). Tuy nhiên, trong xã hội dân sự đương đại, chúng ta ngày càng có nhận thức và tôn trọng cách sống, ý thức thẩm mỹ của người xưa. Có phải chúng ta là nô lệ cho thời hiện đại? Còn những di sản cổ xưa của một đất nước thì sao?

Nghiên cứu về nhân loại học yêu cầu phải có hiểu biết toàn diện về tính toàn vẹn của con người ở mọi cấp độ và thời gian, do đó - chúng tôi đang tạo ra một bản đồ thời gian có ý nghĩa đối với cuộc sống hàng ngày của mình. Chúng tôi đang xem xét tính liên tục của lịch sử, điểm bắt đầu, điểm kết thúc tính theo thời gian như sự chuyển đổi và biến đổi di sản xét về mặt xã hội hiện đại. Công việc này được thực hiện thế nào? Khi đến thăm bảo tàng, bạn mong đợi điều gì? Sự sắp đặt, cảnh tầm sâu, tranh vẽ, hiện vật - đúng vậy, thông tin lịch sử được công chúng xem như thế nào? Đây có phải là mối quan tâm của bạn không? Chúng tôi cho rằng lịch sử sẽ có ý nghĩa khi đi vào cuộc sống hàng ngày, và bạn có thấy như vậy không?

Bài viết này cung cấp các nghiên cứu minh họa các cách tiếp cận khác nhau đối với các nền kinh tế khu vực, bắc cầu cho sự khác biệt giữa nhân văn và khoa học xã hội bằng giải pháp kỹ thuật số. Tập hợp thông tin từ nhiều nguồn và ở nhiều định dạng của nhân văn không gian - một nhánh của nhân văn số dựa trên hệ thống thông tin địa lý và thời gian - tạo ra các chỉ mục trực quan cho dữ liệu văn hóa đa dạng và cung cấp chức năng tích hợp và ngữ cảnh hiệu quả cho thuộc tính không gian thời gian.

Khi các quốc gia đương đại phát triển lịch sử của mình để giải thích về quá khứ, chúng ta có một điểm chung là các di sản đóng vai trò là công cụ chính trị để giải thích về cuộc sống hàng ngày. Trong những năm gần đây, các nền kinh tế khu vực đã mở rộng dựa trên xu hướng thế giới và mạng lưới lịch sử. Tuy nhiên, ngày nay chúng ta có nhiều rào cản quốc gia hơn trên khắp các khu vực địa lý, ở đó ngày càng thấy di sản là mẫu số chung.

Các mô hình của chúng tôi được phác họa theo cách đa văn hóa và xuyên quốc gia. Trong quá trình toàn cầu hóa, các dân tộc thừa nhận lẫn nhau bằng cách lưu thông các ý tưởng, kiến thức và hàng

hóa trên các chiều không gian. Các thương nhân đã giao dịch đến các cảng Đông Á, thông qua các hệ thống sông trên khắp Trung Quốc và Đông Nam Á, đến các đảo Thái Bình Dương, và trở lại với hàng hóa thương mại, câu chuyện kể và thông tin địa lý.

Chúng tôi đặc biệt quan tâm đến việc tìm kiếm ý nghĩa và đổi mới để làm phong phú hơn những gì mà nghiên cứu học thuật đã đạt được trong bản đồ lịch sử theo thời gian. Vào năm 2015, chúng tôi đã khởi xướng Học viện không gian thời gian châu Á-Thái Bình Dương (ApSTi, http://apsti.nccu.edu.tw) tại Đại học Quốc gia Chengchi, Đài Bắc, Đài Loan (Blundell và Jan 2016). Ở đây, chúng tôi đã tạo ra một môi trường cho sự hợp tác giữa các nhà nghiên cứu để tạo điều kiện cho các nghiên cứu, như một ngôi nhà cho các hệ thống thông tin địa lý đổi mới (GIS) và chia sẻ các công nghệ tiên tiến trong nhân văn kỹ thuật số / không gian.

Học viện của chúng tôi cung cấp nhiều dịch vụ dự án để giúp đưa ra các cách cấu hình dữ liệu mới dựa trên các công cụ không gian địa lý. Tạo ra giao diện độc nhất vô nhị các hệ thống không gian thời gian, bản đồ động về các khả năng thông tin. Các nhà nghiên cứu thuộc lĩnh vực khác nhau tham gia vào các cuộc đối thoại về kỹ thuật, thách thức và kết quả nghiên cứu nhân văn kỹ thuật số. Nói tóm lại, chúng tôi đang giúp xây dựng năng lực và cách thức chia sẻ thông tin sáng tạo thông qua các phương pháp kỹ thuật số để hình dung các khía cạnh không gian của trải nghiệm con người.

Mục tiêu tầm xa là nâng cao tiêu chuẩn trong các phương pháp bản đồ thông qua tiện ích số hóa và bản đồ động, mở ra những khả năng mới với sự hỗ trợ của các cộng tác viên trong nước và quốc tế. Điều này cho phép kết nối bối cảnh bức tranh môi trường với dữ liệu văn hóa cho ra nhiều các khả năng trong nhân văn học không gian với quy mô dữ liệu - lớn và nhỏ - cùng các kết quả khoa học và nhân văn. Thông tin về các vùng, khu vực được dựa trên sự tương đồng của các biểu tượng và mô típ di sản vô thức chung. Chúng tôi truy vết các nguồn từ những mối liên kết thời tiền sử tới thời kỳ giao lưu lịch sử ban đầu được tìm thấy qua các truyền thuyết du mục lưu truyền đến ngày nay (Sitnikov 2011; Blundell và Sitnikov 2018). Nghiên cứu tình huống của chúng tôi dựa trên các ứng dụng của lý thuyết hỗ trợ các phương pháp tổng thể để hiểu sự ổn định trong tính đa dạng.

Nghiên cứu này cho thấy kinh tế là nhân tố thúc đẩy chuyển đổi nhanh chóng môi trường đa dạng hóa đa văn hóa toàn cầu sang xuyên khu vực từ các khu vực văn hóa địa lý rất khác nhau, ở đó ngày càng có thể tìm thấy các mẫu số chung bằng cách sử dụng các thực tiễn khoa học tốt nhất để tạo ra các mô hình mới. Chúng tôi quan sát các khu vực địa lý bằng cách tìm hiểu những thay đổi địa phương và tác động toàn cầu theo thời gian.

Ở đây chúng tôi dệt nên câu truyện về Phật giáo hàng hải Nam Á thông qua bản đồ không gian và kỹ thuật số GIS qua khu vực Đông Nam Á. Tôi đang làm việc dự án với Gauthama Prahu để phát triển một mô hình sinh thái và di sản tiến bộ tích hợp cả ý thức về vị trí ở Nam Ấn nơi có nhiều di sản Phật giáo, nhưng bị xã hội chính thống bỏ qua (Blundell và Bohhu 2018).

Khi sử dụng phương pháp Nhân học và nhân văn kỹ thuật số / không gian, các cộng đồng có thể thúc đẩy cấp cơ sở lấy lại và liên kết lại di sản của chính họ, nâng cao tầm nhìn phát triển xa của lãnh đạo địa phương. Sự quan tâm của chúng tôi dựa trên các di sản cổ xưa của Nam Ấn Độ và qua hành trình hàng hải của các thương nhân và tu sĩ truyền pháp.

Người ta tin rằng sự phát triển nhanh chóng của Đông Á vào cuối thế kỷ 20 có thể được giải thích theo các chuẩn mực văn hóa truyền thống châu Á, được cho là một trong những yếu tố chính để các nền kinh tế đang gặp khó khăn thích nghi nhanh chóng với thế giới toàn cầu hóa. Những đặc điểm của triết học Nho giáo truyền thống như mối quan hệ gia đình gần gũi, ý thức kỷ luật xã hội và tôn trọng các công việc khó được cho là động lực tăng trưởng kinh tế ở các nước này (Aikman 1986: 5).

Tuy nhiên, triết lý của Nho giáo không phải là truyền thống duy nhất ở châu Á. Các chuẩn mực văn hóa của nhiều tín ngưỡng phổ biến đã đóng một vai trò quan trọng trong các hoạt động kinh tế và xã hội trên toàn khu vực trong nhiều thế kỷ. Chúng cũng có thời gian dài ảnh hưởng đến các quá trình hội nhập khu vực, phát triển và suy thoái về kinh tế, xã hội. Tại sao cùng một niềm tin, tôn giáo và chuẩn mực văn hóa truyền thống đôi khi có tác động tích cực, nhưng đôi khi cản trở sự phát triển kinh tế và xã hội? Phật giáo đã đóng góp được gì?

Chúng tôi cho rằng những phát hiện trong nhân học văn hóa và thậm chí các nhánh nhỏ của nó như tôn giáo, văn hóa dân gian và thần thoại có thể đóng góp quan trọng cho sự hiểu biết về giao lưu kinh tế xã hội. Dường như sự thay đổi môi trường theo mùa và đổi mới kỹ thuật là yếu tố biến đổi chính trong cấu trúc xã hội, cấu trúc xã hội lại xác định các cơ chế và mức độ giao thoa văn hóa, hoặc là hội nhập hoặc cô lập.

Điều quan trọng cần lưu ý ở đây là bên cạnh sự đa dạng về văn hóa, như ở khu vực Âu-Thái Bình Dương, có hiện tượng tương đồng văn hóa mặc dù ngày nay các dân tộc có niềm tin khác nhau và bị tách biệt bởi các quốc gia khác nhau. Sự tương đồng về văn hóa của các dân tộc có thể được giải thích về mặt tương đồng của di sản cũ hoặc mối liên hệ lâu dài thường xuyên giữa họ trong quá khứ. Ví dụ, việc có nhiều niềm tin và sự đa dạng của các dân tộc nói tiếng Nam Đảo có thể được giải thích bằng khả năng thích ứng dễ dàng với các tác động bên ngoài của họ.

Lý do chính của việc dễ thích ứng với các tác động bên ngoài là để kiếm lợi từ việc hội nhập thông qua trao đổi hàng hóa và các quan điểm khác. Tìm hiểu truyền thống văn hóa của người cổ đại duy trì theo không gian và thời gian là một nhiệm vụ thú vị và hữu ích vì nó có thể giúp khám phá các cơ chế hội nhập văn hóa trong khu vực, đã diễn ra trong quá khứ và có thể giải thích cho hiện tại về căng thẳng liên tôn giáo giữa các vùng.

Để khám phá những truyền thống này và cơ chế tích hợp hiệu quả, chúng ta cần đề cập đến khái niệm vô thức tập thể của Carl Jung (xem Jacobi 1959). Theo Jung, vô thức tập thể là một phần của tâm trí vô thức cá nhân, được chia sẻ bởi một xã hội và là sản phẩm của kinh nghiệm tổ tiên. Nó tập trung trong các truyền thống, tín ngưỡng và chuẩn mực đạo đức. Nghiên cứu về thần thoại, tín ngưỡng, nghi lễ và giáo phái kết hợp với các đối tượng cụ thể của văn hóa vật chất và các hiện vật khảo cổ trên khắp các khu vực Âu-Thái Bình Dương có thể giúp phân tích các dân tộc và tìm ra các tập hợp tương đồng, từ đó giúp tái tạo hệ tư tưởng và các dạng của nó ở giai đoạn hội nhập ban đầu trong khu vực.

Jack Goody (1996) trong cuốn Phương Đông ở Phương Tây (The East in the West) cho rằng sự tương đồng trong các mẫu di sản thể hiện thuật ngữ 'Eurasia" (Âu Á) là phù hợp hơn so với phân chia thành 'Châu Âu", hay 'Châu Á". Chúng tôi cho rằng việc hợp nhất hai khái niệm riêng biệt này thành một khái niệm không tách rời tạo cơ hội quan sát hiện

tượng thay đổi văn hóa xã hội và tính ổn định trong các biến động lớn ở các vũ đài tương tác xuyên văn hóa liên tục về địa lý và lịch sử.

Mẫu số di sản chung được ẩn dưới các lớp của các biến thể tín ngưỡng phổ biến khác nhau trong các truyền thống văn hóa khác nhau. Nhiều học giả tin rằng các mô hình tôn giáo và thần thoại có thể được lan truyền trong các lãnh thổ rộng lớn dọc theo các tuyến đường thương mại cổ đại. Ví dụ, Carla Musi (1997) đã nghiên cứu sự tương đồng giữa Shaman giáo Phần Lan-Ugria và pháp thuật châu Âu thời trung đại, Bà đã giải thích có hiện tượng tương đồng về văn hóa này là do các tuyến thương mại cổ đại. Bà kết luận rằng từ quá khứ xa xôi nhất, Tây và Đông Âu gần nhau hơn nhiều những gì có thể tưởng tượng. Các yếu tố văn hóa, thần thoại và tín ngưỡng có thể được lan truyền dọc theo tuyến đường thương mại hổ phách Baltic xuyên qua các khoảng cách địa lý rộng lớn.

Ý tưởng này của Musi ủng hộ giả thuyết của chúng tôi rằng các yếu tố thần thoại thường xuất hiện trong các câu truyện thần thoại khắp khu vực Âu Á - Thái Bình Dương có thể là sản phẩm của sự trao đổi văn hóa và liên lạc thường xuyên giữa các dân tộc dọc theo mạng lưới thương mại thời tiền sử, từ lâu đã kết nối khu vực Á - Âu bằng các dòng sông và bờ biển, dẫn đến việc ý thức về sự thống nhất văn hóa từ Scandinavia và Quần đảo Anh ở phương Tây, trải dài đến khu vực Viễn Đông; từ Kamchatka ở phía Bắc đến New Guinea ở miền Nam.

II. NGHIÊN CỨU

Hiện tại, công việc của chúng tôi dựa trên các tài liệu về thần thoại và văn hóa dân gian kết hợp với dữ liệu địa lý, dân tộc học, khảo cổ học và ngôn ngữ học để khám phá kiến thức mới liên quan đến hiện tượng biến đổi và ổn định văn hóa. Dựa trên nguồn dữ liệu chúng tôi sử dụng, các câu truyện truyền miệng và bằng văn bản lần đầu được biết đến đã được nhiều thế hệ nhà dân tộc học, nhà nhân chủng học và nhà văn hóa dân gian trước đây thu thập.

Chúng tôi tìm kiếm "logic bản địa mà theo đó nhiều dân tộc sử dụng để giải thích cuộc sống và để hiểu nó theo thuật ngữ riêng của mình" (Babbie 2010). Chúng tôi đang thu thập dữ liệu liên quan từ việc chuyển giao, giá trị của các biểu tượng thần thoại và hiện tượng khách quan của cuộc sống kinh tế hàng ngày. Tại sao nó lại quan trọng? Mục đích là để nghiên cứu sự tương tác của các hoạt động văn hóa cổ đại trong hồ sơ khảo cổ học và lập bản đồ với hệ thống thông tin địa lý tiên tiến (GIS). Câu hỏi này có liên quan đến

thời nay để hiểu rõ hơn về mạng lưới giao thông truyền pháp qua đường thủy cổ xưa từ các cảng của Nam Á đến bờ đông.

Các thành phần nghiên cứu dựa trên tài liệu của thương nhân, khách hành hương và các tuyến đường đi của họ, công nghệ tàu thủy, hướng lưu chuyển và khảo cổ học (Ray 1994). Các câu hỏi về phương pháp đã được đặt ra liên quan đến các vấn đề thiết kế và chiến lược nghiên cứu như một khoa học thực nghiệm.

Trong những thập kỷ gần đây, chúng ta đã bước vào thời đại gia tăng sử dụng các công cụ kỹ thuật số trong cuộc sống hàng ngày. Trong các ngành học thuật về khai thác văn bản, phân tích mạng, lịch sử công cộng, nghiên cứu di sản và lập bản đồ, chúng ta đã đến độ trưởng thành trong ngành nhân văn kỹ thuật số và các môn liên quan (Blundell và Hsiang 1999). Trong số các lĩnh vực này có nhiều chuyên ngành tập trung vào phân tích không gian kỹ thuật số xuyên thời gian. Chúng tôi gọi đây là nghiên cứu không gian thời gian - tức là lập bản đồ theo thời gian bằng phương pháp tính toán kỹ thuật số với một dải thông tin lớn. Điều này giúp tăng cường khả năng quan sát dữ liệu vượt ra ngoài khả năng của từng cá nhân để có thể nhận diện tất cả các thành phần. Dữ liệu có thể thu thập qua công nghệ lập bản đồ không gian, viễn thám, hình ảnh trắc quang, khảo cổ học lấy mẫu ngẫu nhiên, lập trình thống kê với các ngôn ngữ như R và phát triển phần mềm cho các phương pháp sáng tạo để nhìn được xa hơn những gì chúng ta có thể thấy. Khi tiến hành nghiên cứu thực địa, bạn có thể thấy có những lúc rất cần dữ liệu số hóa. Cho dù có những hạn chế về thời gian hoặc quyền truy cập, các vấn đề di động đòi hỏi phải di chuyển nhẹ hoặc do tình cờ, chẳng hạn như những phát hiện may mắn đôi lúc có được, số hóa là một phương pháp tuyệt vời để thu thập dữ liệu không gian thời gian. Phần này đề cập một số dự án và phương pháp khác nhau trong nhân văn kỹ thuật số kết hợp các phương pháp tích hợp vào nghiên cứu nhân văn không gian và thời gian. Chúng tôi xin mời bạn hãy tham gia vào phương pháp không gian để tăng cường thêm nghiên cứu của mình. Ở phần này, chúng tôi hy vọng sẽ thông tin, hướng dẫn và truyền cảm hứng cho nhiều nghiên cứu hơn trong lĩnh vực mới và thú vị này (Blundell, Lin và Morris 2018). Lập bản đồ là một trong những kỹ thuật được sử dụng phổ biến nhất trong việc xem xét 'cảm giác con người' trong không gian (xem Cosgrove 2004; xem Blundell 2011, 2012).

Nghiên cứu bản đồ thời gian của chúng tôi đóng góp vào những thảo luận học thuật quan trọng theo nhiều cách. Bản đồ thời gian

được sử dụng để theo dõi những câu chuyện kể của con người theo mốc thời gian. Những hiển thị không gian thời gian được trực quan hóa giúp khám phá kiến thức, trả lời các câu hỏi và tìm kiếm các câu hỏi khác. Nhân văn không gian tạo ra một vòng các câu hỏi, từ đó tạo nên các lớp bản đồ được mô tả theo những cách khác nhau.

Câu hỏi đặt ra là bắt đầu từ khoảng 2.300 năm trước, các nhà hàng hải người Malay / Indonesia nói tiếng Nam Đảo đã truyền bá hệ thống tôn giáo quốc tế, chẳng hạn như niềm tin vào pháp, đến mức độ nào? Điều này để nói rằng đã có nhiều ảnh hưởng bắt đầu từ Nam Á trên Vịnh Bengal đến đảo Đông Nam Á. Khu vực ở bán đảo và đảo Đông Nam Á này trở nên dễ tiếp nhận pháp. Làm thế nào có thể truy vết được các tuyến đường?

Giả thuyết là pháp như một hệ thống niềm tin văn học đã được lưu truyền bằng chữ viết có thể được tìm trên lá cọ, kim loại và đá. Vào thế kỷ thứ 2, giả thuyết của tôi là pháp được truyền đi bằng tàu biển với những người đi biển dày dạn mà chúng tôi cho là người bản địa, bây giờ được biết đến như những người du hành nói tiếng Nam Đảo (Blundell 2014 a, b) và trong hình ảnh phù điêu bằng đá ở Borobudur, Java (Hình 1). Tuy nhiên, có những khoảng trống trong hồ sơ. Để khắc phục điều này, chúng tôi đang tìm kiếm tài liệu cũ và các công nghệ mới trong mạng lưới học thuật hiện tại để theo dõi thêm mức độ tương đồng của các nền văn hóa dường như không liên quan đến nhau và phạm vi của nó (Blundell 2016).

Hình 1. Bức điêu khắc đá tàu du ngoạn trên tượng Phật giáo ở Borobudur, Java, Indonesia, thế kỷ thứ 9.

Dự án này được phát triển nhờ có Lewis Lancaster, người đã thành lập Tổ chức Sáng kiến Bản đồ Văn hóa Điện tử (ECAI, http://ecai.org), Đại học California, Berkeley năm 1997. Vào thời điểm đó, Lewis Lancaster đã mời các học giả về ngôn ngữ và văn hóa Nam Đảo đến để tái khẳng định sự hợp tác quốc tế này và đi sâu hơn các Mục tiêu Thiên niên kỷ của Liên hợp quốc trong ngôi nhà chung không thể thiếu của gia đình nhân loại, qua đó chúng ta sẽ tìm cách thực hiện khát vọng chung cho hòa bình, hợp tác và phát triển. Do đó, chúng tôi cam kết hỗ trợ nhiệt tình cho các mục tiêu chung này và quyết tâm để đạt được chúng (Cuộc họp toàn thể Mục tiêu Thiên niên kỷ lần thứ 8, tháng 9 năm 2000).

Để phục vụ trưng bày bảo tàng công cộng, nhóm của chúng tôi đã nghĩ đến việc xây dựng theo module các mẩu chuyện nhỏ kể về giai đoạn giao thoa giữa Phật giáo thời kỳ đầu với hành trình đi biển của người Nam Đảo. Các thành phần bao gồm tài liệu trực quan về các cảng, đóng tàu và các tuyến đường đi. Nghiên cứu của chúng tôi minh họa nhiều cách cấu hình dữ liệu khoa học xã hội bằng các công cụ không gian địa lý thể hiện nghiên cứu của Đài Loan với các vị trí điểm GIS, các tuyến đường di cư, thương mại lịch sử và các địa điểm tôn giáo của khu vực được liên kết với nhiều thuộc tính thông tin không gian (Blundell và Zerneke 2014).

Những tiến bộ ngày nay trong điện toán và cơ sở hạ tầng thông tin mang đến cho các nhà nghiên cứu cơ hội xem xét lại toàn bộ chiến lược phân tích và phổ biến thông tin. Nó giúp "các học giả nhân văn khám phá theo địa điểm và xuyên thời gian các mối liên hệ của những gì đã tồn tại trong ký ức, được tạo tác và những gì đã xảy ra" (Bodenhamer 2010 và cộng sự).

Các hồ sơ bao gồm tài liệu về các thương nhân, người hành hương và tuyến đường đi của họ, công nghệ đóng tàu, cảng và các hiện vật còn lại. Dự án Atlas Phật giáo Hàng Hải của ECAI hiện tại có mục tiêu giai đoạn 1 là cung cấp bản đồ GIS các địa điểm khảo cổ dọc theo bờ biển Ấn Độ và Sri Lanka kéo dài đến Đông Nam Á và kết thúc với các hệ thống sông và kênh của Trung Quốc, ven biển Hàn Quốc và Nhật Bản (Hình 2).

Hình 2. Bản đồ Phật giáo Hàng hải ECAI thể hiện các địa điểm nghiên cứu ở khu vực châu Á Gió mùa.

Có rất nhiều nghiên cứu khoa học thuộc nhiều lĩnh vực cần có thông tin về địa lý. Do bước tiến lớn về công nghệ không gian địa lý trong những năm gần đây, việc thu thập thông tin không gian thời gian chất lượng cao đã trở nên hiệu quả và tiết kiệm hơn nhiều so với vài thập kỷ trước. Công nghệ viễn thám cung cấp những hình ảnh độ phân giải cao về bề mặt trái đất, có thể được phân tích bằng các công cụ xử lý hình ảnh để tự động lấy thông tin giá trị cho các ứng dụng khác nhau như biến đổi khí hậu, kiểm kê tài nguyên đất, giám sát môi trường và mở rộng đô thị.

Chúng tôi được thách thức phải tạo ra các phương pháp nghiên cứu mới và cung cấp kết quả tới cộng đồng người dùng rộng lớn hơn. Chúng ta có thể thấy nhân văn kỹ thuật số đổi mới và có ý nghĩa hơn những nghiên cứu học thuật truyền thống không? Chúng tôi kiểm tra các vị trí điểm GIS truy vết các tuyến đường, mạng lưới mang nhiều ý nghĩa lịch sử trên toàn khu vực và liên kết với các thông tin thuộc tính. Các nội dung này được vẽ và trực quan hóa trong bản đồ và có thể được phân tích với công nghệ phân tích mạng, tạo ra một cơ sở hạ tầng kỹ thuật số sáng tạo để hợp tác nghiên cứu học thuật và tạo ra các hình ảnh theo yêu cầu.

Bản Atlas này giúp hiển thị các hiện vật và địa điểm Phật giáo tập trung tại các cảng biển ở Ấn Độ cũng như một số khu vực ở

Đông Nam và Đông Á. Mạng lưới các thương nhân cảng biển của Ấn Độ có vai trò hỗ trợ chính cho việc truyền pháp. Ngày nay họ được phân loại là Ấn Độ giáo hoặc Phật giáo do có sự trùng hợp vào thời điểm đó. Sự kính trọng đối với Đức Phật đã phổ biến từ thế kỷ thứ 2, hoặc có thể trước đó. Phật giáo được phổ biến ở hình thức nào? Vào thời điểm đó, sự tôn trọng đối với Đức Phật dựa trên từng cá nhân. Điều này được gọi là bhakti, tức là chia sẻ, tham gia với Thượng Đế của mình, như Đức Phật hoặc thần Siva.

Các thương nhân đi biển nusantara ở các đảo Đông Nam Á đã hình thành các trung tâm thương mại tạo điều kiện cho việc truyền bá đạo Hindu / Phật giáo ở Đông Nam Á, điều này chứng minh sự tồn tại của Phật giáo với ảnh hưởng Pala Mahayana từ Nam Ấn Độ đã được các thương nhân Ấn Độ mang đến và thực hành. Sự kính trọng đối với Đức Phật thời đó được thể hiện gồm cả một hệ thống niềm tin bao trùm.

Phật giáo suy tàn ở Ấn Độ do các vị vua ủng hộ Phật giáo bị thay thế về mặt chính trị bởi các vị vua thờ thần Siva, v.v. vào khoảng thế kỷ thứ 10 sau Công nguyên. Đây được coi là thời kỳ phát triển của Ấn Độ giáo. Tuy nhiên, thuật ngữ Ấn Độ giáo không tồn tại lúc đó. Quan điểm của chúng ta trong thời đại ngày nay đã phân chia và phân loại những tín ngưỡng đó là Ấn Độ giáo và Phật giáo.

III. LẦN THEO DẤU VẾT LỊCH SỬ QUA CÁC LỚP BẢN ĐỒ

Ngày nay, với công nghệ địa lý hiện tại, chúng ta có thể theo dõi quá trình lịch sử bằng các lớp bản đồ từ thời tiền sử đến lịch sử đầu thời đại của văn bản viết. Paul Wheatley (1961) làm tôi chú ý đến nội dung này trong các ấn phẩm của ông. Các phương pháp và thuật ngữ của ông dựa trên khả năng dịch văn bản từ các tác phẩm đầu tiên của Ấn Độ và Trung Quốc. Ông đã lập bản đồ lịch sử Đông Nam Á thể hiện các lớp vị trí dân định cư. Các văn bản cổ xưa trong Golden Khersonese của Wheatly có chú giải về mối quan hệ thương mại với Bán đảo Malay và trên khắp Đông Nam Á.

Nghiên cứu của chúng tôi chia sẻ ý tưởng về các địa điểm lịch sử ở Ấn Độ Dương thời kỳ đầu tới các vương quốc và trung tâm thương mại, nơi mà pháp và đức tin về pháp phát triển một cách mạnh mẽ, đặc biệt là ở một số vùng Đông Nam Á. Chúng

tôi đã lần theo dấu vết thời kỳ đầu của thuyền buồm xuyên đại dương trên khắp khu vực châu Á Gió mùa.

Một yếu tố quan trọng trong nghiên cứu này bao gồm vai trò của gió mùa và sự thay đổi hướng gió hàng năm đã xác định lịch trình thương mại cho các chuyến hàng đi biển (Hình 4). Thời gian và khoảng cách từ Châu Phi đến Ấn Độ hoặc từ Ấn Độ đến Malaysia hoặc xa hơn trên các vùng biển đến Đông Á phụ thuộc vào hướng gió theo mùa.

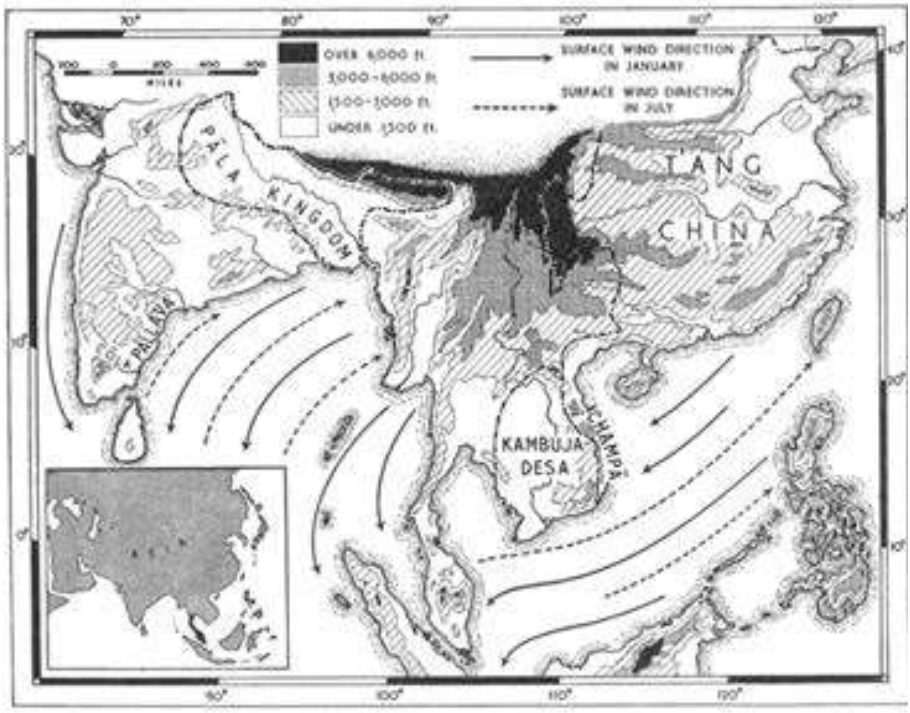

Một nguồn tài liệu tương ứng là bản đồ ECAI về Nam Đảo trùng với việc phổ biến tài liệu Phật giáo và cung cấp bối cảnh khu vực cho các tuyến đường và cảng vận chuyển đường biển. Từ Đông Á, một số mối liên kết văn hóa sớm nhất đã dựa trên sự đổi mới của phương tiện giao thông đường biển, rời Đài Loan khoảng 4.500 đến 3.500 năm trước mang theo sự truyền bá ngôn ngữ, gọi là ngôn ngữ thương mại Nam Đảo trên khắp Philippines, Indonesia, Malaysia và đến Liên bang Micronesia, tạo nên các ngôn ngữ Malayo-Polynesia (Hình 5.).

Hình 5. Các tuyến đường biển rời Đài Loan từ 4.500 đến 3.500 năm trước. Bản đồ trưng bày tại Triển lãm Austronesia của Bentara Budaya, Denpasar, Bali, Indonesia, ngày 20/7/2016.

IV. ATLAS VÙNG CHÂU Á GIÓ MÙA LỊCH SỬ

Kiến thức của chúng tôi được rút ra từ nhiều lĩnh vực nghiên cứu khác nhau, tích hợp nhiều loại dữ liệu và phong cách phân tích khác nhau để phát triển các phương pháp nghiên cứu mới, tạo ra sự thay đổi mô thức và quan điểm đa chiều trong nhân văn học. Mục đích của chúng tôi là xây dựng các câu truyện dựa trên bằng chứng có liên quan đến nhiều lĩnh vực; do đó, chúng tôi đang thuật lại chi tiết các mốc thời gian truyền bá tôn giáo, thẩm mỹ học và quan hệ đối tác thương mại.

Dữ liệu này được thu thập cho bản đồ Atlas, có thể dùng làm tài nguyên tương tác, chuyển động hoạt hình để trưng bày bảo tàng và cài đặt trong môi trường hiển thị 3D nhập vai. Phát triển các Apps để sử dụng được thông tin trên các thiết bị cầm tay.

Thông tin địa lý và các mốc thời gian cung cấp chức năng tích hợp và ngữ cảnh hóa hiệu quả cho các thuộc tính văn hóa. Do tập hợp thông tin từ nhiều nguồn và ở nhiều định dạng, chúng tạo ra các chỉ mục trực quan cho nhiều dữ liệu văn hóa. Hệ thống này dựa trên các vị trí điểm GIS được liên kết với nhiều thông tin thuộc tính. Chúng tôi có thể lập biểu đồ phạm vi các đặc điểm cụ thể của thông tin văn hóa thông qua bản đồ sử dụng bảng tính GIS địa lý để thu

thập và quản lý bộ dữ liệu. Nhờ các phương pháp nhân văn không gian, lịch sử đã đạt đến những tầm cao mới, với những cơ hội hiện đại nhất khi thu thập và phân tích dữ liệu. Với các công cụ không gian thời gian tiên tiến của chúng tôi, thật thú vị khi nghiên cứu khu vực châu Á Gió mùa theo hướng đa chiều.

Atlas Phật giáo Hàng hải ECAI của chúng tôi bao gồm phát triển một công cụ triển lãm bảo tàng nhập vai 3D. Một phần của công cụ này được các nhóm hội viên đa dạng của ECAI hỗ trợ. Rất nhiều cộng tác viên đang thu thập và lập danh mục dữ liệu, có thể sử dụng theo nhiều cách cho nhiều đối tượng khác nhau.

Một trong những chủ đề chính của tập bản đồ là các mô-đun Atlas. Các mô-đun này do một tác giả hoặc một nhóm phụ trách lập hồ sơ một câu chuyện, sự kiện hoặc chủ đề. Mỗi mô đun được hỗ trợ bởi nhiều hình thức dữ liệu và trực quan. Bản đồ các vương quốc lịch sử trên Google Earth cung cấp các lớp thông tin phân theo thời gian trong một khu vực địa lý, khoảng thời gian hoặc thời đại văn hóa, hệ thống giao dịch, người hoặc nhóm người cụ thể (Hình 6). Phương pháp này được hỗ trợ bởi một cơ sở hạ tầng chuyên chụp và lưu trữ nội dung, dự kiến sẽ được phát triển hơn.

Hình 6. Bản đồ của các vương quốc lịch sử ở Nam Á, các tuyến thương mại liên quan và các thông tin khác được sử dụng để xây dựng các lớp ghi danh địa lý phân theo thời gian trong Google Earth.

V. KẾT LUẬN

Nguồn gốc của bài nghiên cứu này bắt đầu với luận án của tôi được viết từ góc nhìn của Ấn Độ và Sri Lanka để khám phá các nguồn văn hóa khu vực và sự mở rộng của chúng. Bài viết này dựa trên các bản dịch văn học lịch sử Ấn - Âu, Dravidian và Trung Quốc. Qua đó đã nâng sự hiểu biết của tôi về sự tăng trưởng và năng động của các thành phố cổ, các tuyến giao thương xuyên lục địa và hải đảo Nam Á từ các nền văn hóa thời kỳ đồ đá cho đến giai đoạn giao lưu với các nền văn hóa ở đảo Đông Á và Thái Bình Dương (xem Blundell 1976, 1984, 2003, 2009, 2014 b, 2016, 2017, 2018 b).

Mục tiêu tầm xa là nâng cao tiêu chuẩn trong chiến lược bản đồ thông qua tiện ích số hóa và hoạt hình nội dung, đưa ra những khả năng mới thông qua các cộng tác viên trong nước và quốc tế. Chúng tôi đưa ra các ví dụ xây dựng tiêu chuẩn thực hành tốt nhất áp dụng cho cơ sở dữ liệu, tạo ra các tiện ích đa phương tiện tương tác. Điều này cho phép thống nhất bối cảnh hình ảnh môi trường với dữ liệu văn hóa để cho ra nhiều khả năng trong nhân văn không gian với quy mô dữ liệu lớn và nhỏ - tạo ra kết quả về khoa học và nhân văn học.

Để nắm được diễn biến toàn diện về nhân văn học không gian, chúng tôi tham khảo bài giới thiệu về bước ngoặt không gian cho tám môn học thuật, "Bước ngoặt không gian là gì?", (năm 2016) của Jo Guldi, và tiểu luận "Lịch sử không gian là gì?" Của Richard White, (2010). Bản đồ số ngày nay đã giúp các nhà nghiên cứu tiết kiệm được chi phí tài liệu. Tính sẵn có của nguồn tài liệu số cho phép các nhà nghiên cứu mới hoặc có kinh nghiệm nhưng không chuyên về vẽ bản đồ, có thể lập được biểu đồ thông tin.

Giờ đây việc ghi chép lịch sử đã có các công cụ mới và sáng tạo (Robertson 2012), chứ không phải đơn thuần chỉ khai thác văn bản văn học. GIS mang đến cho ngành lịch sử những phát triển thú vị nhất cả về nhân văn kỹ thuật số và không gian, (Gregory và Geddes 2014) với những tiến bộ trong cơ sở hạ tầng điện toán và thông tin, đưa ra các khả năng để các nhà nghiên cứu xem xét lại toàn bộ chiến lược phân tích và phổ biến thông tin. Nó có tính năng "bản đồ sâu", xem xét nhiều ý nghĩa tại một vị trí, cho phép các nhà nhân văn học khám phá các mối quan hệ của ký ức, tạo tác và kinh nghiệm tồn tại ở một nơi cụ thể và

theo từng thời gian (Bodenhamer và cộng sự 2010).

Tại sao nó lại quan trọng? Chúng tôi kết nối với một thể liên tục của việc truyền dẫn tín ngưỡng trên khắp khu vực châu Á Gió mùa. Bài viết này nhấn mạnh nghiên cứu của chúng tôi về phát triển một mô-đun bản đồ số thể hiện ảnh hưởng của pháp từ Ấn Độ -Thái Bình Dương và Ấn Độ giáo qua đường hàng hải, với trọng tâm là phạm vi của Phật giáo lịch sử.

***

THAM KHẢO

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. 2016. Nghiên cứu ở Indonesia về hành trình du lịch và hàng hải của người Nam Đào: Một dự án bản đồ Atlas. *Biên bản Hội nghị quốc tế lần thứ 22 về Hệ thống ảo và Đa phương tiện* (VSMM.) Sunway University, Kuala Lumpur, Malaysia. Pp. 27-32. (http://ieeexplore.ieee.org/document/7863206)

2. 2018a. Lập bản đồ về sự truyền pháp ở khu vực châu Á Gió mùa liên quan đến hành trình của người Nam Đảo thông qua hệ thống thông tin địa lý (GIS). *K. Sri Dhammananda Centenary: Quan điểm đương đại.* Vol. 2. Benny Liow Woon Khin, ed. Kuala Lumpur, Malaysia. Pp. 18-31.

3.2018b. Lập bản đồ nhân văn không gian lịch sử khu vực châu Á gió mùa: thương mại và tín ngưỡng lưu thông qua đường biển ở phía Nam đến Đông Nam và Đông Á. *Hiệp hội khu phố Thái Bình Dương (PNC) với Hội thảo ECAI và Đại hội di sản kỹ thuật số 2018.* San Francisco, California, USA. October 27-30. (http://www.ecai.org/activities/2018-PNC_ECAI_Workshop.html)

4. 1984. Stone and water. B*ản tin của Khoa Nhân chủng học,* Trường ĐH Quốc gia Đài Loan 44: 71-78.

5. 2003. Phát triển đô thị ở Nam Á (partial version). *Biên bản Hội nghị chuyên đề về tôn giáo, nghệ thuật và văn hóa Ấn Độ.* Đài Loan: Bảo tàng Lịch sử Quốc Gia. Pp. 103-136.

6. 2009. Ngôn ngữ kết nối thế giới. *Người Nam Đảo Đài Loan: Ngôn ngữ học, Lịch sử, Dân tộc học, Tiền sử.* Revised Edition. David Blundell, ed. Taipei: Shung Ye Museum & Berkeley: Phoebe A. Hearst Museum, University of California. Pp. 401-159.

7. 2011. Di sản thế giới: Quản lý tài nguyên văn hóa mang lại vị trí cho châu Á-Thái Bình Dương. Giới thiệu về vấn đề chủ điểm. David Blundell, ed. *International Journal of Asia-Pacific Studies* (IJAS), 7(1): iv-x. (http://ijaps.usm.my/?page_id=102)

8. 2012. Đài Loan trưởng thành. *Đài Loan Kể từ khi thiết quân luật: Xã hội, Văn hóa, Chính trị, Kinh tế học.* David Blundell, ed. Berkeley: University of California, and Taipei: National Taiwan University Press. Pp. 2-26.

9. 2014a. Kết nối các di sản: khu vực châu Á Gió mùa, Đài Loan và Sri Lanka. *Hội nghị quốc tế 2014 về người bản địa Formosa: Quan điểm đương đại.* Institute of Ethnology, Academia Sinica, Taipei. September 15-17.

10. 2014b. Nền văn minh pháp và hướng tàu đi: Đóng góp cho dự án Phật giáo hàng hải ECAI. *Ủy ban quốc tế lễ Vesak lần thứ 11của Liên hợp quốc.* Quan điểm của Phật giáo đối với việc đạt các Mục tiêu Thiên niên kỷ của Liên Hợp Quốc. Vietnam. Pp. 41-63.

11.2015. Bujang Valley— Chỗ của các hạnh phúc lớn. *Chân trời phía đông.* May. Pp. 17-21.

12. 2017. Thời kỳ đồ đá đến thời kỳ đầu lịch sử đi biển ở khu vực châu Á Gió mùa. *Tôn giáo, Luật pháp và Nhà nước: Tái xâm nhập văn hóa trong thời đại mới.* Hsun Chang and Chih-wei Tsai, eds. Chapter 7. Taipei: Academia Sinica and Shung Ye Museum of Formosan Aborigines. Pp. 193-216.

13. Aikman, David. 1986. *Vành đai Thái Bình Dương: Khu vực của những thay đổi, Khu vực của những cơ hội.* Boston: Little, Brown.

14. Babbie, Earl R. 2010. *Thực hành các nghiên cứu xã hội.* Belmont, CA: Wadsworth.

15. Blundell, David, and Igor Sitnikov, 2018. Biến đổi lịch sử của các nền kinh tế Á-Âu: Quan điểm tìm hiểu những thay đổi địa phương và tác động toàn cầu thông qua hệ thống thông tin địa lý (GIS). *Hội nghị Trung tâm Đổi mới và Kinh doanh Phương Đông lần thứ 2,* Sự chuyển đổi của các tổ chức kinh tế châu Á: Tìm hiểu những thay đổi địa phương và tác động toàn cầu đối với doanh nghiệp và xã hội, Xem xét lại các mô hình phát triển châu Á và Trung Âu. Budapest Business School, University of Applied Sciences, Budapest, Hungary. May 10-11.

16. Blundell, David, and Jeanette Zerneke. 2014. Chuyến đi thời đầu lịch sử của người Nam Đảo ở khu vực châu Á Gió mùa: Di sản và kiến thức trưng bày trong bảo tàng sử dụng các văn bản, khảo cổ học, các thành phần tương tác kỹ thuật số và phương pháp tiếp cận GIS. *International Journal of Humanities and Arts Computing* 8: 237-252.

17. Blundell, David, and Jieh Hsiang. 1999. Bản đồ văn hóa điện tử khu vực Thái Bình Dương của Đài Loan. *Biên bản cuộc họp chung EBTI, ECAI, SEER & Liên danh các nước láng giềng khu vực Thái Bình Dương (PNC) năm 1999,* Academic Sinica, Taipei. Pp. 525-540. (http://pnclink.org/annual/annual1999/1999pdf/blundell.pdf)

18. Blundell, David, and Jihn-Fa Jan. 2016. Hoạt động của nghiên cứu không gian vũ trụ: Một viện quốc tế tại Đài Loan. *Biên bản IEEE Hội nghị quốc tế lần thứ 22 về Hệ thống ảo và Đa phương tiện* (VSMM). Sunway University, Kuala Lumpur, Malaysia. Pp. 33-38. (http://ieeexplore.ieee.org/document/7863207)

19. Blundell, David, and N. Gauthama Prabhu. 2018. Chuyển đổi quan điểm: Nghiên cứu tình huống về khảo cổ dân tộc học tương tác ở Tamil Nadu, Ấn Độ và các địa điểm di sản thế giới ở Sri Lanka. Bảng S16: Khảo cổ học bản địa: Nghiên cứu tình huống khu vực châu Á Thái Bình Dương. Tổ chức bởi David Blundell và Frank Muyard. *Đại hội Hiệp hội tiền sử khu vực Ấn Độ-Thái Bình Dương (IPPA) lần thứ 21*. Hue, Vietnam, September 23-28.

20. Blundell, David, Ching-Chih Lin, and James Morris. 2018. Nhân văn không gian: Một cách tiếp cận tích hợp nghiên cứu về không gian. *Khoa học xã hội tính toán: Dữ liệu lớn trong khoa học xã hội và nhân văn học tính toán.* Shu-Heng Chen, ed. Springer International Publishing AG. Pp. 263-288. ISBN: 978-3-319-95464-6. (https://link.springer.com/chapter/10.1007/978-3-319-95465-3_14)

21. Blundell, David. 1976. *Metropolitan Ascent of Southern Asia.* Ms. based on of early Indo-European, Dravidian, and Chinese literature for the understanding of the growth and dynamics of ancient cities and trade routes in Southern Asia. *Sự phát triển đô thị của khu vực Nam Á*. dựa trên nền văn học Ấn-Âu, Dravidian và Trung Quốc thời kỳ đầu để hiểu về sự phát triển và năng động của các thành phố cổ và các tuyến thương mại ở Nam Á

22. Bodenhamer, David J., John Corrigan, and Trevor M. Harris. 2010. *Các ngành nhân văn không gian: GIS và tương lai học bổng của ngành nhân văn học.* Bloomington & Indianapolis: Indiana University Press.

23. Buckland, Michael. 2004. Lịch sử, di sản và quá khứ: Trường hợp của Emanuel Goldberg. *Lịch sử và di sản của hệ thống thông tin khoa học và kỹ thuật* W. B. Rayward and M. E. Bowden, Eds. Medford, NJ: Information Today. Pp. 39-45.

24. Cosgrove, D. 2004. Phong cảnh và địa hình, bài giảng tại buổi hội nghị chuyên đề 'Bước ngoặt không gian trong lịch sử?'. Viện Lịch sử Đức (http://www.ghi-dc.org/fileadmin/ user_upload/GHI_Washington/Publications/Bulletin35/35.57.pdf)

25. Devendra, Somasiri. 2013.

26. Thủy thủ, thương nhân, nhà sư: Sri Lanka và biển phía đông. Trong Satish Chandra và Himanshu Mitchha Ray, bài báo. *Biển, Bản sắc và Lịch sử: Từ Vịnh Bengal đến Biển Đông.* New Delhi: Society for Indian Ocean Studies, 2013. Pp. 169-220.

27.Ecom, Gu Ho. 2017. Con đường tơ lụa lần nữa: Thăm lại những con đường nối liền Á-Âu. *Journal of Eurasian Studies,* 8(1): 1-2.

28. Goody, Jack. 1996. *Phương Đông ở phương Tây.* Cambridge: Cambridge University Press.

29. Gregory, I. N. and A. Geddes, eds. 2014. *Hướng tới nhân văn học không gian:* Lịch sử GIS và lịch sử không gian. Bloomington: Indiana University Press.

30. Guldi, J. Biến không gian là gì? Nhân văn học không gian: *Một dự án của Viện kích hoạt học bổng không gian địa lý.* http://spatial.scholarslab.org/spatial-turn/the-spatial-turn-in-history/index.html.

31. Jacobi, J. 1959. *Phức tạp / Nguyên mẫu / Biểu tượng trong Tâm lý học của C.G. Jung.* Princeton, NJ: Princeton University Press.

32... Musi, Carla Corradi. 1997. *Shaman giáo từ Đông sang Tây.* [English text revised by Paul Davies]. Budapest: Akadémiai Kiadó.

33.Ray, Himanshu P. 1994. *Làn gió thay đổi: Phật giáo và các liên kết hàng hải của Nam Á*. Oxford: Oxford University Press.

34. Robertson, S. 2012. Đưa Harlem lên bản đồ. *Viết lịch sử trong thời đại kỹ thuật số,* Jack Dougherty and Kristen Nawrotzki, Eds. Ann Arbor: University of Michigan Press.

35.Sitnikov, Igor. 2011. Biểu tượng phổ biến trong di sản văn hóa vô thức Âu Á-Thái Bình Dương: Một nghiên cứu tình huống về 18 vị thần tôn giáo Đài Loan. *International Journal of Asia-Pacific Studies,* 7(1): 47-74.

36.Wheatley, Paul. 1961. *The Golden Khersonese.* Kuala Lumpur: University of Malaya.

37. White, R. 2010. Lịch sử không gian là gì? *Phòng thí nghiệm lịch sử không gian: Tài liệu làm việc,* Stanford University. (https://web.stanford.edu/group/spatialhistory/cgi-bin/site/pub.php?id=29)

TIỂU SỬ CÁC TÁC GIẢ

Ananda, Sarath bảo vệ luận án Tiến sĩ trong Xã hội học từ Đại học Quốc gia Singapore năm 2012. Ông đã có khoảng hai mươi năm phục vụ liên tục với tư cách là thành viên của đội ngũ giáo viên của Khoa Xã hội học tại Đại học Peradeniya và Đại học Sabaragamuwa của Tích Lan từ năm 1999 cho đến nay. Ông là Tổng biên tập hiện tại cho tạp chí điện tử Akyana / Tường thuật được xuất bản bởi CIKCS, Đại học Sabaragamuwa của Tích Lan và Biên tập viên của Tạp chí Đại học Sabaragamuwa. Ông hiến đời mình thêm cho sự phục vụ với tư cách là giảng viên của các chương trình hậu đại học và đại học của các trường đại học khác như Yakkala Wickramaarachchi Ayurveda - Đại học Kelaniya và Học viện Quốc phòng Sir John Kothalawala - Sooriyawewa.

Bach, Phe là một giáo viên hóa học tại Mira Loma High ở Sacramento, là một người thực tập chánh niệm và là học giả. Ông đã giảng dạy về Lãnh đạo chánh niệm và chánh niệm cho các nhà giáo dục ở California từ năm 2014. Ông dạy các chương trình chuẩn bị cho giáo viên. Ông là Người dẫn chương trình phát triển chuyên nghiệp với Hội đoàn lãnh đạo giảng dạy, cộng tác giữa Hiệp hội giáo viên California, Trung tâm chính sách cơ hội giáo dục Stanford (SCOPE) và Trung tâm tài nguyên hội đồng quốc gia tại Đại học Stanford (NBRC). Tiến sĩ Bach đã tạo điều kiện cho một loạt các chủ đề hội thảo trong toàn bộ chương trình học thuật, bao gồm sư phạm giáo dục, quản lý, lãnh đạo giáo dục và tinh thần. Ông nhận bằng Cử nhân Khoa học về Sinh học tại Đại học Nebraska - Lincoln, học chương trình sau đại học về Hóa học hữu cơ sinh học và Chứng chỉ giảng dạy tại UC Davis, nhận bằng thạc sĩ về lãnh đạo giáo dục và nghiên cứu chính sách Đại học bang California-Sacramento và bằng tiến sĩ trong lãnh đạo giáo dục và quản lý từ Đại học Drexel. Tiến sĩ Bach đã trình bày Thiền chánh niệm và sư phạm giáo dục ở Hoa

Kỳ và trên toàn thế giới, bao gồm Thái Lan, Ấn Độ và Tây Ban Nha. Ông là một khách mời nổi tiếng tại UNDV 2015 tại Thái Lan.

Bamford, Geoffrey nghiên cứu sâu về liên hệ giữa Phật giáo với lịch sử và kinh doanh của nhân loại. Sau khi theo học Phật giáo vào những năm 1960, ông đã mở công ty tư vấn kinh doanh của mình từ năm 1975 đến 2000 với tư cách là một chuyên gia tư vấn, đào tạo thực hành bằng cách tập trung vào giao tiếp đa văn hóa với tên gọi Phương pháp kinh doanh tốt. Năm 2001, Geoffrey gia nhập Trung tâm nghiên cứu Phật giáo Oxford (OCBS), từng giữ chức Giám đốc điều hành từ năm 2003 đến năm 2011. Ông thành lập Trung tâm chánh niệm Oxford năm 2008 và từng giữ chức Chủ tịch Hội đồng quản trị và Giám đốc điều hành cho đến năm 2011 nhằm nâng cao hiểu biết sâu- rộng hơn về truyền thống Phật giáo trong xã hội phương Tây.

Bhatt, S.R. là một triết gia và nhà nghiên cứu tiếng Phạn nổi tiếng. Ông là Chủ tịch Đại hội triết học Ấn Độ và giữ các vị trí quan trọng tại Đại học Delhi trước khi nghỉ hưu. Ông được là nhà nghiên cứu nổi tiếng về Văn hóa Ấn Độ cổ đại, Phật giáo. Các lĩnh vực nghiên cứu của ông bao gồm Triết học Ấn Độ, Logic, Nhận thức luận, Đạo đức, Lý thuyết giá trị, Triết học giáo dục, Triết học về Tôn giáo, Tôn giáo so sánh, v.v. Ông đã giảng dạy ở nhiều trường đại học và viện nghiên cứu. Ông đã xuất bản 21 cuốn sách và hơn 200 bài báo đặc biệt về Lý thuyết về giá trị và Đạo đức kinh doanh; Tư tưởng và văn hóa Phật giáo ở Ấn Độ và Hàn Quốc; Tư tưởng và văn hóa Phật giáo ở Ấn Độ và Nhật Bản. Ông là biên tập viên của một Tạp chí Quốc tế về Tầm nhìn Toàn diện và Ban Biên tập của nhiều tạp chí quốc tế.

Blundell, David có bằng tiến sĩ nhân chủng học tại Đại học California và Phó giáo sư Khoa học xã hội cho nghiên cứu Đài Loan, Ngôn ngữ và Văn hóa, tại Đại học Quốc gia Chengchi, Đài Loan. David đồng thời là Học giả thỉnh giảng tại Trung tâm Nghiên cứu Đông Nam Á về Văn hóa Châu Á Thái Bình Dương và Biên tập viên tại Atlas Văn hóa Điện tử. Giáo sư hiện là Giám đốc của Viện Spatio-Temporal Châu Á-Thái Bình Dương, ..và có nhiều hợp tác trong nghiên cứu với Đại học California, Hoa Kỳ. Ông đã nhận được Giải thưởng Vesak 2014 của Liên Hợp Quốc

cho Phim tài liệu hay nhất. Các ấn phẩm của ông liên quan đến nhân chủng học của các hệ thống tín ngưỡng, nhân chủng học của các tôn giáo, thẩm mỹ, hệ thống thông tin địa lý, ngôn ngữ và văn hóa.

Bowles, Devin C. là Giám đốc Điều hành của Hội đồng các Viện Y tế Công cộng Úc. Ông cũng là một giảng viên tại Đại học Quốc gia Úc, nơi ông đã hoàn thành chương trình tiến sĩ và hiện là Chủ tịch Tổ từ thiện vì Phát triển, Sức khỏe và Hiểu biết nước Úc. Nghiên cứu của ông bao gồm vai trò của Phật giáo trong bảo vệ môi trường, chuyển đổi tôn giáo, sức khỏe bản địa, ảnh hưởng sức khỏe qua trung gian xã hội của biến đổi khí hậu, phòng ngừa xung đột. Ông đã dành gần một thập kỷ làm việc cho chính phủ Úc và có nhiều kinh nghiệm trong lĩnh vực phi lợi nhuận và bảo vệ môi trường.

Charanda, Meena là Trưởng Bộ môn Khoa học Chính trị và là giảng viên, nhà nghiên cứu về Bình đẳng & Trao quyền cho Nữ sinh của Đại học Delhi. Giáo sư tham gia Giảng dạy từ năm 2006. Bà tổ chức nhiều hội nghị cho sinh viên, thanh niên tại trường đại học hàng năm phối hợp với Bộ Quốc hội, Chính phủ Ấn Độ. Bà đã tổ chức chuyến đi đào tạo Bắc Ấn cho các sinh viên, thăm các trường đại học khác nhau và đào tạo họ trong các môn học liên ngành. Bà là thành viên Hội đồng học thuật tại Đại học Delhi trong 4 năm (2007-2011) và đã xuất bản 03 cuốn sách cùng nhiều bài báo.

Cresswell, James Bruce sinh năm 1959 tại Anh, được đào tạo thành một diễn viên và theo đuổi sự nghiệp diễn viên trong lĩnh vực điện ảnh và truyền hình. Ông là Giám đốc sản xuất phim và tham gia hoạt công tác Phật sự ở Anh, Châu Âu và Quốc tế và cũng tham gia đối thoại liên tôn giáo. Ông đã thực hành tu tập theo Phật giáo trong 35 năm và theo học các khóa học của Phật giáo. Năm 1995, ông thành lập Viện nghiên cứu phương Đông, Trung tâm và thư viện châu Âu bao gồm tất cả các truyền thống của Phật giáo, lịch sử, nghệ thuật và văn hóa. Năm 2012, ông thành lập Trung tâm Phật giáo ứng dụng. Các chủ đề quan tâm của ông bao gồm Phật giáo và sáng tạo, hòa giải xung đột, kỹ thuật đối thoại, tiếp cận của Phật giáo, Công dân toàn cầu và giáo dục dựa trên giá trị.

Daniels, Peter là một nhà kinh tế- sinh thái tại Trường Khoa

học và Môi trường, Đại học Griffith, Úc. Nghiên cứu của ông bao gồm nhiều lĩnh vực xoay quanh chủ đề trung tâm của sự bền vững xã hội và môi trường, đặc biệt là mối quan hệ giữa các xã hội bền vững và các khía cạnh kinh tế và đạo đức của Phật giáo. Ông có hiểu biết rộng về khoa học môi trường, kinh tế, xã hội học và địa lý. Ông đã xuất bản nhiều ấn phẩm liên quan tới kinh tế sinh thái, môi trường, phúc lợi và kinh tế xã hội và đã đóng góp lớn lao cho nhiều cơ quan quốc tế như Cơ quan môi trường châu Âu và Liên hợp quốc. Peter là biên tập viên của Tạp chí Kinh tế Xã hội Quốc tế và là nhà phản biện cho nhiều tạp chí khác.

Díaz, Rodríguez là Giáo sư Tiến sĩ Xã hội học tại Đại học Yale (Hoa Kỳ) và là Giám đốc Chương trình Tiến sĩ Xã hội học và Chủ tịch Khoa Xã hội học tại Đại học Barcelona. Ông cũng là là giáo sư thỉnh giảng tại Trung tâm nghiên cứu châu Âu của Đại học Harvard, tại Đại học Yale và tại Đại học California. Nghiên cứu và ấn phẩm hiện tại của ông tập trung vào vai trò của Mạng xã hội trong các cơ quan- tổ chức, những nghiên cứu trong tương lai và các khía cạnh xã hội của Hạnh phúc. Những khía cạnh này bao hàm việc nghiên cứu về tiến trình chuyển hóa và ứng dụng Phật giáo trong xã hội hiện đại.

Đỗ, Kim Thêm, là Tiến sĩ, biên tập viên Anh ngữ Đại lễ VESAK 2014 và 2019 (Việt Nam), đã nghiên cứu về Global Governance, International Competition Law and Policy tại các Đại học Hagen (Đức), Norwich Law School và Manchester Law School (Anh), hiện nay là Non-Governmental Advisor, International Competition Network (ICN), Research Associate on International Competition Law and Policy, United Nations Conference on Trade and Development (UNCTAD). Sách đã xuất bản: Kontakt mit Vietnam; Global Netzwerke als Gestaltungschance für internationale Politik; Global Governance of Competition Law and Policy: Key Issues; Quan điểm của Phật Giáo trước các vấn đề hiện đại; Hoà Bình theo Quan điểm của Immanuel Kant và Phật Giáo; Giới thiệu các Danh tác Cổ điển và Hiện đại của phương Tây, Nhà Nước Pháp Quyền: Kinh Nghiệm Quốc Tế, Lý Thuyết và Thực tế.

Hoàng, Minh Phú nhận văn bằng Thạc sĩ Tâm lý học tại Trường Đại học Delhi, Ấn Độ vào năm 2009. Ông hiện là nhà sáng lập và quản lý của Công ty Truyền thông và Giáo dục Tâm Anh. Ông là

tác giả của hai quyển sách và nhiều bài báo ở Việt Nam. Trong đó có một quyển khá nổi tiếng có tựa đề Phật pháp và Tâm lý trị liệu. Ông tiến hành một số nghiên cứu về tâm lý học, trong đó có liên quan đến trẻ em bị trầm cảm.

Khemadhammo, Hòa thượng sinh năm 1944 tại Anh nhưng theo học ngành ngôn ngữ và từng là diễn viên chuyên nghiệp từ năm 1964 đến 1971, thành viên của Nhà hát Quốc gia từ năm 1966 đến 1969. Năm 1971, Hòa thượng bắt đầu du hành đến Thánh địa Phật giáo ở Ấn Độ. Hòa thượng sau đó trở thành một Sa-môn vào tháng 12 năm 1971 tại Bangkok và thọ giới Tỳ kheo vào tháng 5 năm 1972 tại Warimchamrab. Năm 1977, Hòa thượng trở về Anh và Hampstead Vihara cùng với Ajahn Chah . Hòa thượng hiện là Trụ trì của The Forest Hermitage từ năm 1985, Giám đốc Tâm linh của Angulimala và là Cố vấn Phật giáo cho một số trại giam.

Khoan, Vũ từng là một chính trị gia và nhà ngoại giao nổi tiếng ở Việt Nam. Ông là Bí thư Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam và từng giữ chức Phó Thủ tướng tại Việt Nam từ tháng 8 năm 2002 - 2006. Ông có nhiều đóng góp cho việc đàm phán Hiệp định thương mại Việt Nam - Hoa Kỳ và quá trình gia nhập Tổ chức thương mại thế giới (WTO) của Việt Nam. Với những thành tựu của đó, ông đã nhận được nhiều giải thưởng danh dự từ Nhà nước Việt Nam và Chính phủ các nước khác bao gồm Nga, Lào và Nhật Bản.

Komura, Fuminobu là Thượng tọa người Nhật Bản và đã làm việc tại Nhật Bản và quốc tế với tư cách là kỹ sư và nhà quản lý tại một công ty sản xuất đa quốc gia rất lớn trong hơn ba mươi năm trước khi bắt đầu học Phật giáo tại Đại học Musashino ở Tokyo, Nhật Bản vào năm 2007. Thượng tọa thực hành Phật giáo theo truyền thống của trường phái Tendai Nhật Bản và được tấn phong làm Thượng tọa vào năm 2013. Thượng tọa đã thuyết trình về giáo phái Phật giáo dựa trên kinh nghiệm cá nhân và hiểu biết sâu sắc về nhiều hội nghị ở Mỹ, Nhật Bản và Thái Lan. Ngoài ra, Thượng tọa đã viết một bài báo trên Tạp chí *Chăm sóc giảm nhẹ* (Palliative Care) của Nhật Bản về những kinh nghiệm của mình với tư cách là một tu sĩ.

Kovács, Gábor là Phó giáo sư tại Trung tâm đạo đức trong kinh doanh của Đại học Corvinus Budapest. Ông đã bảo vệ thành công

luận án tiến sĩ *'Định hướng giá trị của các doanh đạo Kitô giáo và Phật giáo'* năm 2017 sau khi ông hoàn thành bằng thạc sĩ tại Đại học Phật giáo Budapest năm 2010. Ông đang tham gia vào các dự án nghiên cứu của Trung tâm đạo đức kinh doanh về định hướng giá trị đạo đức và định hướng giá trị sinh thái của các doanh nhân Hungary. Ông đang nghiên cứu kinh tế theo mô hình Phật giáo và vai trò của tâm linh trong kinh doanh. Ông là thư ký của Hiệp hội Hữu nghị Hungary kể từ khi được thành lập vào năm 2011. Ông là thành viên của Nhóm dịch thuật Pali nhằm dịch thuật Kinh điển Phật giáo từ kinh điển Pali sang tiếng Hungary từ năm 2008.

Lee, Jinwol Dowon là một tu sĩ Phật giáo Hàn Quốc và là thiền sư Seon (Chan / Zen) hiện giữ chức giáo sư trưởng của khoa Phật học, trường Đại học Dongguk, Hàn Quốc. Đại đức tu thiền định trên một ngọn núi trong 6 năm và nhận bằng tiến sĩ Phật học tại UC Berkeley. Đại đức là người thành lập hiệp hội United Religions Initiative of Korea và là thành viên Hội đồng Toàn cầu của URI (2000-2010). Đại đức đã được bổ nhiệm là thành viên của Ủy ban chủ tịch về Phát triển bền vững trong chính phủ Hàn Quốc (2004-2006) và đã từng là Phó chủ tịch của WFB (2012-2016) và thành viên EXCO của ICUNDV (20013-2018). Hiện tại ông là trụ trì tu viện Gosung ở California.

Lee, Kyoung-Hee là Giám đốc của Trung tâm Dhamma chuyên về Tâm lý học trị liệu . Năm 2003, nhận bằng tiến sĩ về xã hội học giáo dục, Đại học Ewha Woman University, Hàn Quốc. Cô đã hoàn thành bằng tiến sĩ Phật học tại Đại học Kelaniya, Sri Lanka vào năm 2016. Kyoung-Hee Lee có nhiều kinh nghiệm chuyên môn tại Đại học Ewha Woman, Viện Phát triển Giáo dục Hàn Quốc và Quỹ An toàn Quốc tế Mới.

Mitra, Arpita đang theo học chương trình tiến sĩ về *Phụ nữ trong Phật giáo* tại Đại học Calcutta. Arpita là một Học giả triển vọng với mục tiêu trở thành một chuyên gia nghiên cứu Phật giáo. Arpita mong muốn tham dự lễ kỷ niệm Ngày Vesak (UNDV) của Liên hợp quốc lần thứ 16 sẽ được tổ tại Việt Nam để chia sẻ về sự bình đẳng giới và hướng thế giới tới phát triển bền vững. Cô mong muốn tích lũy kiến thức rộng hơn nữa để nghiên cứu Phật giáo tốt hơn thông qua các học giả nổi tiếng và các chủ đề trình bày của họ hội nghị Phật giáo lần này.

Nanda, Amrita sinh năm 1986 tại Bangladesh, sau đó đến Sri Lanka năm 1999 và đã được đào tạo Phật giáo trong thời gian mười năm. Năm 2017, Đại đức nhận bằng Tiến sĩ Phật học và hiện là giảng viên tại Trung tâm Nghiên cứu Phật giáo Đại học Hồng Kông. Lĩnh vực nghiên cứu của Đại đức bao gồm Phật giáo nguyên thủy, nghiên cứu luận Pāli với sự quan tâm đặc biệt đến Xã hội học Phật giáo. Đại đức tham gia giảng dạy các khóa học như tiếng Phạn giúp hiểu sinh viên kinh điển Phật giáo được ghi chép tiếng Phạn; khóa học về phật giáo Nguyên thủy, Tây Tạng và hướng dẫn nghiên cứu Phật giáo cho các sinh cứu cao học.

Nguyễn, Việt Bảo Hùng đã tốt nghiệp Triết học Phật giáo tại Trường Trung cấp Phật giáo Đà Nẵng năm 2008. Năm sau, ông đăng ký vào Đại học Phật giáo Việt Nam và nhận bằng Cử nhân Nghệ thuật Triết học Phật giáo năm 2013. Sau đó, đến Tích Lan để tiếp tục học tại Hậu Học viện Pali và Đại học Nghiên cứu Phật giáo Kelaniya và sau đó có bằng Thạc sĩ Nghệ Thuật trong Triết học Phật giáo, Thạc sĩ Triết học Phật giáo, Thạc sĩ Triết học Phật giáo năm 2017, 2109.

Phra, Rajapariyatkavi là Hòa thượng, Viện trưởng của viện đại học Mahachulalongkornrajavidyalaya University (MCU). Hòa thượng đã xuất bản nhiều ấn phẩm, cụ thể là về Phật giáo Đại thừa, Triết học Phật giáo, Đạo đức học trong Kinh điển Phật giáo, Tinh hoa Phật giáo từ Truyện tiền thân Jataka, Phật giáo: Triết học, Xã hội và Phật pháp nhằm tăng cường năng lực hành chính.

Sarao, Karam Tej Singh nhận bằng cử nhân Lịch sử và Kinh tế, tại Trung tâm Nghiên cứu Trung Quốc và Nhật Bản, bằng Tiến sĩ (Phật giáo) tại Đại học Delhi. Giáo sư nhận học bổng Khối thịnh vượng chung năm 1985 để theo học tại Đại học Cambridge và nhận bằng Tiến sĩ Khảo cổ học thứ hai vào năm 1989. Giáo sư bắt đầu sự nghiệp giảng dạy vào năm 1981 tại Đại học Delhi và gia nhập Khoa nghiên cứu Phật giáo, Đại học Delhi với tư cách là một độc giả và được bầu là Trưởng khoa năm 1995. Giáo sư là một giảng sư thỉnh giảng tại nhiều trường đại học nổi tiếng với mười sáu cuốn sách đã xuất bản hơn 250 tài liệu nghiên cứu và bài báo khác.

Silva, Padmasiri De làm việc tại Khoa Triết học, Lịch sử & Quốc tế, Đại học Monash, Úc. Giáo sư từng là Trưởng khoa Triết

học & Tâm lý học của Đại học Peradeniya, Sri Lanka vào những năm 1980 và là điều phối viên của Chương trình Giáo dục Môi trường tại Singapore. Ông đã được đề cử cho Học sinh Trung tâm Đông-Tây xuất sắc nhất, Giải thưởng Greenleaf, Giải thưởng Quỹ châu Á cho Nghiên cứu & Giải thưởng Fulbright về giảng dạy và được UNESCO trao cho Đạo đức môi trường.Ông đã có nhiều ấn phẩm liên quan đến Triết học & Đạo đức trong Phật giáo và khám phá không gian Nội tâm.

Smith, Sue Erica đã là một sinh viên Phật Pháp trong truyền thống Tây Tạng hơn 40 năm. Ngoài ra, cô còn là mẹ bốn người trẻ và là một nhà giáo dục. Công việc học tập của cô vượt qua nền giáo dục lấy cảm hứng từ Phật giáo, Giáo dục bản địa Úc, các tôn giáo thiểu số ở khu vực châu Á và phúc lợi của giáo viên và học sinh. Cốt lõi của việc giảng dạy và nghiên cứu của cô là một cam kết tới sự công bằng trong giáo dục và phúc lợi của giáo viên và học sinh. Sue cũng yêu thích một câu chuyện hay và hiện đang thực hiện một tuyển tập sinh động về truyện tiền thân của đức Phật cho các độc giả trưởng thành.

Somaratne, G.A. là Trợ lý Giáo sư làm việc tại Trung tâm Nghiên cứu Phật học, Trường Đại học Hồng Kông, và Phó chủ tịch Hiệp hội Nghiên cứu Phật học Sri Lanka. Ông ấy là đồng Giám đốc của Dự án Dhammachai Tipitaka, Thái Lan; Hiệu trưởng của Viện Phật học Quốc tế Sri Lanka; Phó Giáo sư chuyên ngành Tôn giáo, Trường Đại học Quốc tế Miyazaki, Nhật Bản; Giáo sư & Trưởng Bộ môn Nghiên cứu Ngôn ngữ Pali và Phật học, Trường Đại học Peradeniya, Sri Lanka; Nghiên cứu viên, Hiệp hội Nghiên cứu Kinh điển Pali, Oxford. Ông nghiên cứu về Phật pháp nguyên chất, biên dịch và chỉnh sửa kinh sách ngôn ngữ Pali.

Szuksztul, Robert đã được trao bằng tiến sĩ vào năm 2010. Các nghiên cứu chính là Phật giáo nguyên thủy và Tịnh độ Tông.

HT. Thích Bảo Nghiêm sinh năm 1956, tục danh Đặng Minh Châu) là một tu sĩ Phật giáo và chính trị gia người Việt Nam. Hòa Thượng hiện là đại biểu quốc hội Việt Nam khóa XIV nhiệm kì 2016-2021, thuộc đoàn đại biểu quốc hội thành phố Hà Nội[1], Phó Chủ tịch Hội đồng Trị sự kiêm Trưởng ban Hoằng Pháp Trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam, Trưởng ban trị sự Giáo hội Phật

giáo Việt Nam Thành phố Hà Nội, Ủy viên Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Ủy viên Ủy ban Văn hóa, Giáo dục, Thanh niên, Thiếu niên và Nhi đồng của Quốc hội. Hòa Thượng hiện làm việc ở Chùa Quán Sứ, thành phố Hà Nội, Trụ trì Chùa Lý Quốc Sư, Chùa Bà Đá (Văn phòng Ban Trị Sự GHPGVN TP Hà Nội). Hòa Thượng từng là đại biểu Quốc hội Việt Nam khóa XIII đoàn đại biểu thành phố Hà Nội[2], Trưởng ban trị sự Tỉnh hội phật giáo Hà Tĩnh.

HT. Thích Gia Quang, sinh ngày 20/01/1954 tại Nam Định, hiện là Phó Chủ tịch Hội đồng Trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam. Hòa thượng tốt nghiệp trường Cao cấp Phật học Việt Nam (nay là Học viện Phật giáo Việt Nam) năm 1985; là giảng viên Học viện Phật giáo Việt Nam tại Hà Nội; Tổng biên tập Tạp chí Nghiên cứu Phật học; Phân Viện trưởng Phân viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam tại Hà Nội; Tiến sĩ Tôn giáo học do Học Viện Khoa học Xã hội thuộc Viện Hàn Lâm Khoa học Xã hội Việt Nam cấp năm 2015

HT. Thích Huệ Thông (Trần Minh Quang), sinh năm 1960 tại Bình Dương; hiện là Phó Trưởng Ban Thường trực Ban Pháp chế Trung ương, Phó Trưởng ban Thông tin Truyền thông Trung ương GHPGVN. Hòa thượng Thích Huệ Tông được Apollos University cấp bằng tiến sĩ danh dự, năm 2016; được Chủ Tịch Nước tặng Huân chương lao động hạng nhì, năm 2018. Hòa thượng đã tham gia hàng chục Hội thảo khoa học và có đến gần 100 bài tham luận tại các Hội thảo khoa học và các tham luận tại nhiều diễn đàn khác nhau, một số tác phẩm đáng chú ý như: *Lịch sử Phật giáo Bình Dương*; Đức Phật và con đường Tuệ Giác; *Mẹ từ suối nguồn yêu thương đến chân trời giác ngộ*; *Chân hạnh phúc chỉ có từ chánh niệm*.

TT. Thích Minh Thành, sinh tại tỉnh Tiền Giang, Việt Nam. TT đã xuất gia tu học năm 1973 theo Khất sĩ Việt Nam. Thượng tọa hiện là Phó chủ tịch Viện nghiên cứu Phật học Việt Nam phụ trách biên soạn toàn bộ bộ Tam Tạng Phật giáo bằng tiếng Việt. Ngoài ra, TT còn tham gia giảng dạy tại Học Viện Phật giáo Việt Nam, tổ chức các khóa tu thiền chánh niệm, giảng pháp cho Phật tử và đóng góp cho nhiều hoạt động Phật giáo ở Việt Nam và nước ngoài. TT đã xuất bản nhiều tác phẩm, bao gồm: *The Mind in Early Buddhism*, *Thuan Hoa Tam Hon* (Vietnamese translation of *Taming the Monkey Mind*), *Doc Chon Ly, Nguon Mach Ngan Xua* (*Reading*

the Truth: from the most primitive source), Doc Chon Ly, Trang Soi Neo Ve (Reading the Truth: as in the moonlight the returning road is seen).

HT. Thích Minh Thiện, thế danh là Trường Ngọc Toàn, sinh năm 1954, là Ủy viên Hội đồng Trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam. Hòa thượng là Phó Trưởng ban Hoằng pháp Trung ương GHPGVN, Phó Trưởng ban Thường trực phân ban Đào tạo Giảng sư Ban Hoằng pháp TƯ. Hòa thượng là Trụ trì Chùa Tiên Châu: số 101, Huỳnh Văn Nhứt, phường 3, Tp Tân An, tỉnh Long An, đồng thời làm Hiệu Trưởng Trường Trung cấp Phật học Long An và Trưởng ban Trị sự GHPGVN tỉnh Long An.

HT. Thích Tấn Đạt sinh năm 1959 tại tỉnh Bình Định. Hòa thượng là giáo phẩm của TW GHPGVN, hiện là Ủy viên Thư ký HĐTS TWGHPGVN, Phó văn phòng 2 TW, Phó Trưởng ban thường trực Ban Hoằng pháp TW và Ban Từ thiện XH TW, Trưởng ban Tổ chức Đào tạo Cao - Trung cấp giảng sư (Ban Hoằng pháp TW), trụ trì Chùa Hòa Khánh. Bảo vệ luận án TS. Quản lý Giáo dục tại Trường Đại học Akamai – Hoa Kỳ- 2017. Hòa thượng là Phó Trưởng ban Thường trực Ban tổ chức Hội thảo của ngành hoằng pháp, ngành TT-XH TW TWGHPGVN trong hơn 20 năm qua. Ngoài ra, Hòa thượng đã xuất bản sách "Thi hóa Lược sử cuộc đời Đức Phật Thích Ca" (2008, NXB. Tôn giáo), "Kỹ năng dẫn chương trình lễ hội Phật giáo" (2012, NXB tổng hợp Tp. HCM), đồng thời công bố nhiều bài viết trên Đặc san Hoa Đàm và một số Kỷ yếu hội thảo khoa học của Ban Hoằng pháp Trung ương, Ban Từ thiện XH trung ương GHPGVN.

ĐĐ. Thích Tâm Tiến từng được đào tạo tại Tu viện Hoằng Pháp, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Đại đức nhận bằng Cử nhân Phật học tại Đại học Phật giáo Quốc tế, Thái Lan và bằng Thạc sĩ về Tôn giáo tại Đại học Naropa, Colorado, Hoa Kỳ. Hiện Đại đức là sinh viên năm nhất tại Trường Đại học Harvard, Massachusetts, Hoa Kỳ.

ĐĐ. Thích Thanh An, thế danh là Nguyễn Việt Bảo Hưng, xuất gia tại Bồ Đề Thiền Viện, Đà Nẵng. Đại đức nhận được văn bằng Thạc sĩ Triết học tại Viện Cao học Nghiên cứu Ngôn ngữ Pali và Phật học, Đại học Kelaniya, Sri Lanka vào năm 2018. Đại đức đã tốt

nghiệp Triết học Phật giáo tại Trường Trung cấp Phật giáo Đà Nẵng năm 2008. Năm sau, Đại đức đăng ký vào Đại học Phật giáo Việt Nam và nhận bằng Cử nhân Nghệ thuật Triết học Phật giáo năm 2013. Sau đó, Đại đức đến Tích Lan để tiếp tục học tại Hậu Học viện Pali và Đại học Nghiên cứu Phật giáo KelLocation và sau đó có bằng Thạc sĩ Nghệ Thuật trong Triết học Phật giáo, Thạc sĩ Triết học Phật giáo, Thạc sĩ Triết học Phật giáo năm 2017, 2109.

TT. TS. Thích Viên Trí sinh năm 1961 tại thành phố Huế, Việt Nam trở thành tu sĩ tại chùa Linh Sơn, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam năm 1969. Thượng tọa nhận bằng cử nhân tại Đại học Phật giáo Việt Nam năm 1992 và bằng tiến sĩ tại Đại học Delhi, Ấn Độ năm 2001. Thượng tọa là thành viên, Hội đồng Điều hành Phật giáo Việt Nam và là Phó hiệu trưởng Viện Phật học Việt Nam. Thượng tọa là giảng sư tại Viện Phật giáo Việt Nam. Thượng tọa đã xuất bản nhiều cuốn sách nổi tiếng như Khái Niệm Về Bồ Tát Quán Thế Âm", "Đại Cương Văn Điển Phật Giáo", "Phật Giáo Qua Lăng Kính Xã Hội".

Wilson, Jeff là một nhà tư vấn nghiên cứu trong lĩnh vực học thuật nghiên cứu Phật giáo. Ông bắt đầu theo đuổi ngành ngôn ngữ học tại Đại học Sydney năm 1985 và tiếp tục học Văn hóa và Tôn giáo tại Đại học Southern Cross cho đến khi tốt nghiệp Tiến sĩ năm 2004 về Sự liên quan của Phật giáo với học thuyết phát triển trẻ em. Ông đã từng làm biên tập viên cho Tạp chí DIRI. Ông đã xuất bản nhiều bài báo trên Tạp chí Luật SCU và các ấn phẩm, các chương sách trong các cuốn Nhà lãnh đạo tinh thần vĩ đại (Barton Books, 2013). Nghiên cứu mới nhất của ông hiện đang trong quá trình xuất bản và là một nghiên cứu về Hướng dẫn Thiền chi tiết, liên quan đến các kỹ thuật thiền định của Phật giáo Thái Lan truyền thống trước giữa thế kỷ XIX.

VÀI NÉT VỀ CÁC CHỦ BIÊN

TT. Thích Đức Thiện, tiến sĩ Phật học năm 2005, hiện là Phó Chủ tịch - Tổng Thư ký Hội đồng Trị sự GHPGVN; Trưởng ban Phật giáo Quốc tế; Phó Chủ tịch Hội hữu nghị Việt Nam - Ấn Độ; Giảng viên cao cấp tại Đại học Quốc gia Hà Nội; Tổng thư ký Đại lễ Vesak LHQ 2014 và 2019. TT. Thích Đức Thiện nhận được nhiều phần thưởng cao quý của Nhà nước Việt Nam: Huân chương Lao động Hạng Ba; của Hoàng gia Campuchia: Huân chương Đại tướng quân; của Chính phủ Ấn Độ: Huân chương Padma Shri.

TT. Thích Nhật Từ, Tiến sĩ Triết học tại Đại học Allahabad, 2002, là Tổng thư ký Đại lễ Vesak LHQ 2008; Tổng biên tập của Phật điển Việt Nam (ấn bản sách nói); Tổng biên tập Đại tạng Kinh Việt Nam và Chủ biên Tủ sách Đào Phật Ngày Nay (hơn 250 đầu sách) và tác giả của hơn 80 quyển sách Phật học. Thầy được trao tặng 5 bằng Tiến sĩ danh dự và nhiều giải thưởng, danh hiệu, bằng khen của GHPGVN cũng như của Chính phủ Việt Nam, Miến Điện, Thái Lan và Campuchia.

***

CÁCH TIẾP CẬN CỦA PHẬT GIÁO VỀ SỰ LÃNH ĐẠO TOÀN CẦU VÀ TRÁCH NHIỆM CÙNG SẺ CHIA VÌ XÃ HỘI BỀN VỮNG

Chủ biên: TT. TS. Thích Đức Thiện và TT. TS. Thích Nhật Từ

HỘI LUẬT GIA VIỆT NAM
NHÀ XUẤT BẢN HỒNG ĐỨC
65 Tràng Thi, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
ĐT: (024)39260024 - Fax: (024)39260031
Email: nhaxuatbanhongduc@yahoo.com

Chịu trách nhiệm xuất bản: GĐ. BÙI VIỆT BẮC
Chịu trách nhiệm nội dung: TBT. Lý Bá Toàn
Biên tập: Phan Thị Ngọc Minh
Trình bày: Đào Thơm - Vũ Quang Nguyên
Bìa: Nguyễn Thanh Hà
Phụ trách ấn tống: Giác Thanh Nhã

Đơn vị liên kết:
Chùa Giác Ngộ
Quỹ Đạo Phật Ngày Nay
92 Nguyễn Chí Thanh, Phường 3, Quận 10, thành phố Hồ Chí Minh.

Hãy scan và xem tác phẩm này dưới dạng PDF

Số lượng in: 3.000 bản, Khổ: 16x24 cm. In tại: Xí nghiệp In Fahasa, 774 Trường Chinh, phường 15, quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh. Số ĐKXB: 1322 - 2019/CXBIPH/03 - 49/TG. Mã ISBN:.... QĐXB: .../QĐ-NXBHĐ ngày 24 tháng 4 năm 2019. In xong và nộp lưu chiểu quý II năm 2019.